NGUYỄN HIỀN ĐỨC

# LỊCH SỬ
# PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

# LỜI NÓI ĐẦU

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Hùng Vương thứ mười tám, từ thế kỷ đầu kỷ nguyên Dương lịch. Suốt trên hai ngàn năm nay Phật Giáo ảnh hưởng sâu rộng và thâm nhập hầu hết mọi tầng lớp dân chúng. Lịch sử Phật Giáo Việt Nam gần như quyện lẫn với lịch sử của Dân tộc Việt Nam.

Dân Việt tiến tới đâu thì Phật giáo xuất hiện theo đó, nơi đâu có dân Việt thì có chùa đình, đền miếu, có tăng sĩ theo hoằng dương Phật pháp, giúp đỡ tinh thần cho lớp người di dân gặp nhiều khốn khổ, khó khăn. Các thiền sư ngày xưa thực hiện theo đúng hạnh nguyên của chư Bồ Tát, sống hòa lẫn trong thế tục để độ chúng sanh.

Phật giáo truyền vào Việt Nam đã gần trọn 2.000 năm, biết bao thiền sư hữu danh hay vô danh đã đóng góp biết bao công đức trong đời sống của người Việt , trong sự lớn mạnh của đất nước giống như Phật giáo ở Nhật Bản, như nhà thiền học DAISETZ TEITARO SUZUKI đã viết:

"Phật giáo chính thức được truyền vào Nhật Bản năm 552, kể từ đó, nó đã gây mối liên hệ sinh tử và vô cùng mật thiết với lịch sử văn hóa của Quốc gia này. Trên thực tế, mỗi trang sử đều như kỳ tải công trình cống hiến của Phật giáo cho sự tăng trưởng về trí thức, nghệ thuật và đời sống tâm linh của Nhật Bản. Đó là lẽ đương nhiên, vì rằng ngay lúc truyền vào Nhật Bản, Phật giáo đã giới thiệu một nền văn minh cao đẳng hơn. Nó được hậu thuẫn bởi những văn hóa tiến bộ rất cao như Ấn Độ, Trung Hoa và Cao Ly trên các phương diện nghệ thuật, học vấn và sinh hoạt nhân gian, rồi chúng tiến triển mạnh tại Nhật Bản." (1)

Sau đó, Nhà thiền học D. T. SUZUKI còn kết luận: "Không có Phật giáo, Nhật Bản cố nhiên không thể đạt tới trình độ văn hóa và khai phát hiện tại".

"Nếu Đông phương là một và có sự kiện nào đó khu biệt nó với Tây phương, sự khu biệt này phải được tìm thấy nơi nền tư tưởng được hóa thân trong Phật giáo. Bởi vì, chính trong tư tưởng Phật giáo và duy chỉ ở trong đó, mà các nước Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, tượng trưng cho Đông phương, có thể được hợp thành một khối". (1)

(1) Trích trong bài báo "Văn hóa Nhật Bản và những cống hiến của Phật giáo đặc biệt Thiền Tông" của D. T. SUZUKI, được đăng lại trong sách "Thiền Luận" quyển hạ, An Tiêm xuất bản ở Sài gòn năm 1973 (trang 505 và 588).

Qua những đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng: Phật giáo du nhập vào Việt Nam trước Nhật Bản hơn 5 thế kỷ, Phật giáo Nhật Bản chỉ được truyền vào Nhật Bản từ Triều Tiên và sau đó là từ Trung Hoa, trong khi đó Phật giáo Việt Nam được truyền thẳng từ Ấn Độ sang Việt Nam và Phật giáo truyền vào Việt Nam cùng thời với Trung Hoa, sau đó có sự giao lưu giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Hoa, chứ không phải Phật giáo chỉ từ Trung Hoa truyên sang Việt Nam như có người lầm lẫn trước đây.

Phật giáo Việt Nam đã trải qua hơn 2.000 năm lịch sử, có trước Nhật Bản hơn 5 thế kỷ, thế mà cho đến nay, trên thế giới không ai biết gì về Phật giáo Việt Nam. Mọi người trên thế giới, kể cả một số đông Phật tử Việt Nam đều cho rằng Phật giáo Việt Nam không có gì đáng kể cả. Thực ra có đúng như thế không ? Trên mặt văn tự, điều nhận xét đó đúng. Nhưng trong thực tế, chúng ta còn phải xem xét lại. Như trước đây, chúng ta chỉ biết Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông là hai vị Tổ lập ra hai phái Thiền đâu tiên ở Việt Nam. Nhưng qua một số tư liệu mới được dịch từ Đại Tạng Kinh, chúng ta còn biết được là ngay từ thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (187 – 226) Cao tăng Ma-ha-kỳ-vực (Mahajivaka) và Khâu-đà-la (Kaudra) đã đến hoằng hóa ở chùa như Phật Tích và chùa Dâu (Pháp Vân) sau đó mới qua Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ 3, Thiềm sư Khương Tăng Hội (? – 280) đã lập phái Thiền Liên Hoa ở Giao Châu và sao đó Khương Tăng Hội qua Giang Nam (Trung Hoa) hoằng hóa và viên tịch ở đó. Pháp sư Chi-cương-lương-lâu(Calaruci) từ Ấn Độ đến Giao Châu dịch kinh với Sư phụ giúp một người Việt là Đạo Thanh. Đàm Hoằng tư Trung Hoa sang Giao Chỉ hoằng hoá ở chùa trên núi Tiên Sơn (Bắc Ninh) và tạ hóa ở đây vào năm 455. Vào thế kỷ 5 – 6, Việt Nam đã có hai cao tăng là Huệ Thắng và Thích Đạo Thiền. Trong thời nhà Đường đô hộ Việt Nam (618 – 906), có một số pháp sư Việt Nam được mời sang triều đình Trung Quốc thuyết pháp và nổi tiếng như Pháp sư Phụng Đình, Pháp sư Duy Gián, Thiền sư Vô Ngại …. Một số tăng sĩ Việt Nam đã vân du ra ngoại quốc tham học và hoằng hóa (Ấn Độ, Trung Hoa, Tích Lan) như Vạn Kỳ, Khuy Xung, Huệ Diệm, Trí Hành, Đại Thừa Đăng …

Ngay cả tiểu sử của Lục Tổ Huệ Năng, Thiền sư Thần Hội … cũng cần phải xét lại.

Vào thời nhà Lý, nhà Trần, nhiều thiền sư Việt Nam nổi tiếng biện soạn nhiều sách, nhưng hiện nay không còn. Chúng ta cần nhớ là: Sơ tổ Trúc Lâm là Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tôn) giao cho Tôn giả Pháp Loa lo việc in bộ Đại Tạng Kinh của Việt Nam, với hơn 5.000 quyển trong đó có cả một số sách của tăng sĩ Việt Nam. Nhưng tất cả các kinh sách tài liệu về Phật giáo Việt Nam đó từ đầu đến năm 1407, đều bị nhà Minh thiêu hủy hoặc tịch thâu đem về Trung Quốc (1).

(1) Xem hành trang các Cao Tăng trên trong bộ sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Hiền Đức.

Việc tịch thu và thiêu hủy kinh sách của nhà Minh ở Việt Nam và các cuộc nội chiến đã làm thất lạc và hủy hoại hầu hết kinh sử Việt Nam. Điều này giải thích cho việc "mất tích" của phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng với Thượng Sĩ Tuệ Trung, Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa, Huyền Quang và chấm dứt ở đó. Đến mãi thế kỷ 17 mới xuất hiện một thiền sư nỗi tiếng của phái thiền Trúc Lâm là Minh Châu – Hương Hải. Như vậy trong thời gian đó (thế kỷ 15 – 16 – 17) phái thiền Trúc Lâm là còn truyền thừa, nhưng các thiền sư đó pháp danh là gì, hành trạng và truyền thừa như thế nào ? Từ sau đó, nhiều người tưởng là Phật Giáo Việt Nam đã suy thoái, vì chỉ tìm thấy một số ít thiền sư nổi tiếng như Chân Nguyên, Toàn Nhựt … Nhưng thực ra vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo rất hưng thịnh ở cả đàng trong và đàng ngoài với nhiều thiền nổi tiếng như:

- Đàng trong: Nguyên Thiều – Siêu Bạch, Pháp Hàm – Giác Phong, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Vật – Nhứt Tri, Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, Thiệt Diệu – Liễu Quán, Tế An – Lưu Quang, Tế Hiền – Bửu Dương, Tế Nhân – Hữu Bùi, Thiệt Địa – Pháp Ấn, Phật Ấn, Thiệt Kiến – Liễu Triệt, Pháp Chuyên – Luật Truyền, Toàn Nhựt, Hoà thượng Sơn Nhân (Giác Ngộ), Ông núi (Tánh Ban – Thiện Trì) … và các Tổ sư này còn truyền thừa liên tục cho đến ngày nay. Ngoài ra còn có một số cư sĩ nổi danh như: Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Hào, Ngô Thế Lân, Hưng Long, Hiệp Đức …

- Đàng ngoài: Như Nguyệt, Như Đức, Như Trí, Như Chúc, Như Sơn, Tánh Tuyền, Thông Giác, Thông Diễn, Thanh Đàm, Thanh Nguyên, Hải Thanh, Hoà thượng Phước Điền … Các cư sĩ Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Đạo, Chuyết Sơn (Ninh Tốn), Nguyễn Gia Thiều, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích … và nhất là Viên Văn – Chuyết Chuyết, Minh Hành – Tại Tại, Minh Châu – Hương Hải, Minh Lương – Nguyệt An, Chân Nguyên – Chánh Giác, Như Trừng – Lân Giác (Thượng sĩ Cửu Sinh).

Phật giáo truyềb vào Việt Nam gần 2.000 năm như thế, những sách viết về "Lịch sử Phật giáo Việt Nam" viết bằng chữ Quốc ngữ chỉ có mấy quyển: Thượng tọa Mật Thể dựa vào tài liệu của Thúc Ngọc – Trần Văn Giáp và viết tiếp thêm thành sách "Việt Nam Phật giáo sử lược" (không đầy 250 trang); năm 1973, Nguyễn Lang xuất bản quyển "Việt Nam Phật giáo sử luận" tập 1 (khoảng 500 trang); năm 1974 Nguyễn Lang công bố tập 2 (gần 400 trang); năm 1974 Vân Thanh xuất bản sách "Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam" (560 trang); năm 1988, Nguyễn Tài Thư và một nhóm tác giả của Viện Triết học đã viết quyển "Lịch sử Phật giáo Việt Nam". Trong sách này, Nguyễn Tài Thư viết lời tựa có đoạn như sau: "Kế thừa thành tựu của những người đi trước, vận dụng kết quả của các khoa học hiện đại, chúng tôi cố gắng viết cuốn Lịch sử Phật giáo Việt Nam với tài liệu phong phú hơn, có sức thuyết phục hơn và thời gian đề cập cũng dài hơn (từ du nhập đến giữa thế kỷ 20) so với bất cứ cuốn Phật giáo sử nào của Việt Nam trước đây". Nhưng quyểnn sách này chỉ có 478 trang và có nhiều ý kiến khác nhau xét về cuốn sách. Viện nghiên cứu Phật giáo có Ban Lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng đang biên soạn sách "Lịch sử Phật giáo Việt Nam"". Có lẽ vì chưa có quyển: Lịch sử Phật giáo Việt Nam nào hoàn chỉnh nên nhiều người nghĩ rằng: Phật giáo Việt Nam chẳng có gì đáng kể.

Thực ra sau hơn 10 năm nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng: Phật giáo Việt Nam (nhứt là Phật giáo Việt Nam trước khi Pháp đô hộ) rất hưng thịnh với nhiều thiền sư tài đức và nhiều kinh sách giá trị, nhưng rất tiếc cho đến nay, ngoại trừ Trần Văn Giáp, Mật Thể, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thiệt, chưa có ai ra công sưu tầm và phiên dịch kinh sách Phật giáo cổ của Việt Nam, hiện có rất nhiều rải rác ở các chùa và trong nhà một số nhân sĩ. Nếu chúng ta cùng góp công sức sưu tầm, phiên dịch và biên soạn lại các tài liệu cổ của Phật giáo Việt Nam thì chắc chắn là chúng ta sẽ khôi phục lại giá trị thực sự của Phật giáo Việt Nam và chúng ta sẽ thấy rằng Phật giáo Việt Nam cũng có những đóng góp quan trọng trong nền văn hoá Việt Nam và văn hóa Phật giáo thế giới. Ngoài ra, khi nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo Việt Nam, sẽ tìm được nhiều phát hiện mới trong Lịch sử Việt Nam và cũng có thể tìm thấy những sai lầm và thiếu sót trong Lịch sử Việt Nam.

Trong thời gian dài nghiên cứu, chúng tôi đã biên soạn được "Bộ sách lịch sử Phật giáo Việt Nam" gồm 5.000 trang với các quyển sách sau:

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam (từ khi du nhập đến đời Lý)
2. Lịch sử Phật giáo đời nhà Trần (1225 – 1400)
3. Lịch sử Phật giáo thời Lê – Mạc (1400 – 1592)
4. Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài (1592 – 1801)
5. Lịch sử Phật giáo Đàng trong (1558 – 1802)
6. Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn (1802 - 1945)
7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại (1945 – 1992)

Đến nay được nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh nhận in bộ sách này, trước tiên chúng tôi cho in tập "Lịch sử Phật giáo Đàng trong" vì trong sách này có nhiều tài liệu mới có giá trị. Tiếp theo đó sẽ in các tập: Lịch sử Phật giáo Đàng ngoài, Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn …

Sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong này chắc hẳn là không tránh được những thiếu sót hay lầm lẫn do khả năng hạn chế nhiều mặt của tác giả, cũng như vì quá thiếu tài liệu. Vì vậy, kính mong

các vị tiền bối, các thiện trí thức trong Phật giáo và các học giả niệm thứ, chỉ dẫn và giúp thêm tài liệu để biên soạn lại hoàn hảo hơn trong kỳ tái bản.
Trong việc biên soạn Bộ sách này, chúng tôi được rất nhiều tăng ni, thiện trí thúc giúp đỡ nhứt là về việc phiên dịch các tài liệu chữ Nho và cung cấp thêm tài liệu, chúng tôi xin chân thành cảm tạ và tri ân tất cả các chư vị.
Nhân đây, chúng tôi cũng xin kêu gọi sự giúp đỡ của chư thiện trí thức trong và ngoài nước, các hiệp hội tư nhân, các cơ quan văn hóa Quốc tế trợ giúp về tài liệu, chuyên viên dịch thuật và vật chất để chúng tôi có thể xuất bản hết bộ sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam ở trên được hoàn hảo.
Hy vọng qua bộ sách Lịch sử Phật giáo Đàng trong này, độc giả có được nhận định mới tốt đẹp hơn về Phật giáo Việt Nam và cùng góp sức khôi phục lại giá trị chân thực của Phật giáo Việt Nam vốn đã bị mai một và mờ nhạt trong thời cận đại và hiện đại.
Rất hân hạnh được tiếp xúc, đón nhận những chỉ dẫn, cung cấp thêm tài liệu và các sự giúp đỡ của các bậc tiền bối và thiện trí thức.
Biên Hoà, ngày 11 tháng 3 năm 1993.
NGUYỄN HIỀN ĐỨC.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG.
2 TẬP.

NỘI DUNG CHÍNH.

TẬP 1:
Chương 1: Các Chúa Nguyễn với Phật giáo ở Đàng Trong
Chương 2: Sự phục hưng của Phật giáo ở Đàng Trong
Chương 3: Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.
Chương 4: Hòa thượng Thạch Liêm và phái thiền Tào Động ở Đàng Trong.
Chương 5: Các thiền sư hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân.
Chương 6: Tổ sư Thiệt Diêu – Liễu Quán và chi phái thiền Liễu Quán.

TẬP 2:
Chương 7: Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo và chi phái thiền Chúc Thánh.
Chương 8: Các thiền sư hoằng hóa ở phủ Quy Nhơn.
Chương 9: Các thiền sư hoằng hóa ở Khánh Hòa và các địa phương khác thuộc miền Trung.
Chương 10: Dấu chân hoằng hóa của các thiền sư ở Đồng Nai – Gia Định.
Chương 11: Phật giáo phát triển ở phủ Gia Định.
Chương 12: Phật giáo phát triển ở đồng bằng Cửu Long.
Chương 13: Ảnh hưởng của Phật giáo trong nền văn học Đàng Trong.

Chương 1:

CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG.
(1558 – 1802)

Năm Mậu Ngọ (1558) dưới triều vua Lê Anh Tôn (1537 – 1573), Đoan Quân Công Nguyễn Hoàng nghe theo lời khuyên "Hoành sơn nhất dải, vạn đại dung thân" (Một dãy hoành sơn có thể

dung thân được muôn đời) của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, xin với anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm để được vào trấn thủ xứ Thuận Hóa.
Năm Canh Ngọ (1570), Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng lại được vua Lê Anh Tông cử trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam và được cho toàn quyền quyết định mọi việc ở hai xứ đó, mỗi năm chỉ phải nộp cho triều đình vua Lê 500 lượng bạc và 400 tấn lụa.
Với tài năng xuất chúng, Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng nhanh chóng mở mang phát triển vùng đất Thuận Quảng, dân chúng địa phương được sống cảnh thái bình và thịnh vượng.
Năm Qúy Tị (1593) Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, khôi phục lại Đông đô (kinh đô Thăng Long), rước vua Lê Thế Tông trở về cố đô của vua Lê. Thái phó Nguyễn Hoàng đem cả gia quyến và tướng sĩ bản bộ ra Đông đô lạy mừng vua Lê khôi phục được cơ đồ. Nguyễn Hoàng lại được thăng chức Thái úy với tước Đoan Quốc công. Sau đó Thái úy Nguyễn Hoàng phụng mệnh vua Lê, đem quân đánh dẹp tàn quân nhà Mạc, lập nhiều chiến công ở miền Bắc.
Năm Canh Tý (1600) vua Lê Thế Tông băng hà, không đồng ý với việc Bình An vương Trịnh Tùng đưa con thứ của vua Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên nối ngôi (tức vua Lê Kính Tông), Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng dùng thuyền đưa cả gia đình và tướng sĩ bản bộ trở vào trấn đóng ở Thuận – Quảng và cát cứ vùng đất thành một lãnh thổ riêng, không chịu phục tùng quyền thống trị của Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đến thời "TRỊNH - NGUYỄN PHÂN TRANH"; sông Linh Giang (sông Gianh) là ranh giới, vua Lê – chúa Trịnh ở phía Bắc, chúa Nguyễn ở phía Nam.
Lãnh thổ của chúa Nguyễn cai trị được gọi là "Xứ Đàng Trong" hay Nam Hà, để phân biệt Xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê và chúa Trịnh. Vì vậy Nguyễn Hoàng được gọi là "CHÚA TIÊN".
Lãnh thổ Đàng Trong của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, trải dài từ sông Gianh (phía nam của dãy Hoành Sơn) vào đến đèo Cù Mông (Bình Định, giáp ranh với Phú Yên).
Chúa Tiên chăm lo xây dựng và phát triển Đàng Trong sớm trở nên thịnh vượng và thái bình.
Kế thừa sự nghiệp của chúa Tiên, các chúa Nguyễn saunày vừa lo chống lại các cuộc tấn công của chúa Trịnh để bảo tồn lãnh thổ Đàng Trong (1) vừa lo mở rộng lãnh thổ.

(1) Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1600 – 1801) chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn xảy ra trong thời gian 1627 – 1672, trong đó có 7 trận lớn.

Đồng thời với việc mở rộng lãnh thổ và chăm lo phát triển kinh tế để mở mang Đàng Trong, các chúa Nguyễn còn là những Phật tử mộ đạo, chăm lo xây dựng, trùng tu chùa chiền, cho người sang Trung Hoa thỉnh các danh tăng sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp và thỉnh pháp khí, pháp tượng … Nhờ đó, Phật giáo phục hưng ở Đàng Trong và phát triển mạnh mẽ, tồn tại cho đến ngày nay.

## A. CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG (1558 – 1802).

Năm 1558, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.
Năm 1600, Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận – Quảng, không chịu thần phục Bình An vương Trịnh Tùng ở Đàng Ngoài.
Sau đó các chúa Nguyễn tiếp nối công trình Nam tiến, mở rộng lãnh thổ Đàng Trong.

### I. CHÚA TIÊN - NGUYỄN HOÀNG CÁT CỨ XỨ THUẬN – QUẢNG.

#### 1. TỪ NGUYỄN KIM ĐẾN NGUYỄN HOÀNG.

Năm Đinh Hợi (1527), An Hưng vương Mạc Đăng Dung cướp ngôi của vua Lê Cung Hoàng, chấm dứt triều đại nhà Hậu Lê (1428 – 1527), lập nên nhà Mạc (1527 – 1593).

Nhiều triều thần nhà Lê không chịu phục tùng nhà mạc, bỏ lên rừng núi thay tên đổi họ ở ẩn, có người bỏ trốn ra nước ngoài (Trung Hoa, Lào) có người nổi lên chống lại nhà Mạc.
Lúc đó, An Thành hầu Nguyễn Kim đang giữ chức Hữu vệ điện tiền Tướng quân của vua Lê, đem binh sĩ bản bộ trốn sang đất Sầm Châu (Sầm Nứa ngày nay) của nước Ai Lao, giáp ranh với xứ Thanh Hóa, lo mưu đồ khôi phục nhà Lê; chiêu mộ các cựu thần nhà Lê và các anh hùng hào kiệt, lo tích trữ quân lương, vũ khí và cho tìm kiếm con cháu vua Lê để tôn làm vua.Tháng chạp năm Nhâm Thìn (1533), Nguyễn Kim tìm được con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, tôn làm vua, lấy hiệu là Trang Tông (1533 – 1548). Vua Lê Trang Tông phong cho Nguyễn Kim làm Thái sư, tước Hưng Quốc công, giao cho toàn quyền về quân và dân.
Năm 1543, vua Lê Trang Tông mang quân về nước, đánh chiếm lại được Tây Đô (Thanh Hóa) của quân nhà Mạc. Năm 1545, Thái sư Nguyễn Kim bị một hàng tướng của nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhứt (trá hàng) đầu độc chết, vua Lê phong con rể của Thái sư Nguyễn Kim là Dực Quận công Trịnh Kiểm làm Thái sư tước Lượng Quốc công và giao hết quyền hành quân và dân (thay Nguyễn Kim). Vua cũng phong cho con trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông tước Lãng Quận công và con thứ là Nguyễn Hoàng tước Hạ Khê hầu và dùng làm tướng đánh giặc.
Dưới triều vua Lê Trung Tông (1549 – 1556), nhờ lập được nhiều chiến công trong việc đánh lại nhà Mạc nên Lãng Quận công Nguyễn Uông được thăng chức Tả tướng, Hạ Khê hầu Nguyễn Hoàng được thăng chức Đoan Quận công.
Năm Giáp Dần (1554), Thái sư Trịnh Kiểm phái quân vào đánh nhà Mạc chiếm lại hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.
Năm Bính Thìn (1556), vua Lê Trung Tông băng hà, không có con nối ngôi, Thái sư Trịnh Kiểm muốn lên ngôi vua, nhưng sợ triều thần và dân chúng không phục, nên cử Phùng Khắc Khoan bí mật ra tận Hải Dương hỏi mưu chước của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình không trả lời thẳng vào câu hỏi, mà chỉ quay vào nhà trong bảo với tiểu đồng là "năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang thóc giống cũ mà gieo". Sợ sứ giả chưa hiểu ý, Trạng Trình lại bải tiểu đồng quét dọn bàn thờ Phật để lễ Phật và bảo "Giữ chùa thờ Phật, thì được ăn oản". Sứ giả về trình tự sự, Thái sư Trịnh Kiểm hiểu ý của Trạng Trình nên cho người đi tìm con cháu của vua Lê xưa để tôn làm vua. Sau đó tìm được Lê Duy Bang, là cháu bốn đời của Lam Quốc công Lê Trừ (anh của vua Lê Thái Tổ) ở huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hóa, cho rước về Tây Đô và tôn lên ngôi vua, tức hiệu là Anh Tông (1557 – 1573).Tả tướng Nguyễn Uông có tài đánh giặc, lại được các tướng mến phục; Thái sư Trịnh Kiểm sợ em vợ tranh giành quyền hành nên bí mật ám hại Nguyễn Uông. Cậu của Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng là Nguyễn Ủ Dỉ sợ Thái sư Trịnh Kiểm ám sát luôn Nguyễn Hoàng để trừ tận gốc giòng họ Nguyễn Kim, nên bảo Nguyễn Hoàng dấu bớt tài năng của mình và giả như bị tâm thần, để cho Trịnh Kiểm không còn sợ tranh quyền.
Đoan Quận công Nguyễn Hoàng lo sợ cho tính mạng mình nên cho người lén ra Hải Dương vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình cũng trả lời thẳng câu hỏi, lại đủng đỉnh đi ra trước sân, nhìn hòn non bộ, thấy một đàn kiến đang bò trên hòn non bộ. Trạng Trình mới ngâm câu thơ: "Hoành Sơn nhứt dải, vạn đại dung thân". Người nhà về trình sự việc, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng hiểu ý, nên nhờ chị là Ngọc Bảo, xin với anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm cho vào trấn giữ xứ Thuận Hóa.
Xứ Thuận Hóa và Quảng Nam là vùng đất mới chiếm lại được của nhà Mạc năm 1554, lòng dân ở đây chưa tôn phục vua Lê chúa Trịnh. Đồng thời, nhà Mạc cũng cho người khuấy động cho dân chúng nổi loạn và âm mưu đánh chiếm lãi. Ngoài ra, đất Thuận – Quảng là vùng đất mới, rừng núi hiểm trở, sương lam chướng khí và khí hậu độc địa. Thái sư Trịnh Kiểm thấy rằng; nếu Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa thì không còn sợ bị tranh quyền, lại có người tài giữ đất, không cho nhà Mạc chiếm lại, bảo vệ được mặt Nam của Tây Đô, chỉ còn lo đối phó với nhà Mạc ở

phía Bắc mà thôi. Vì vậy, Thái sư Trịnh Kiểm dâng biểu xin vua Lê Anh Tông cử Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa và được toàn quyền quyết định mọi việc ở địa phương.

2. NGUYỄN HOÀNG VÀO TRẤN THỦ THUẬN – QUẢNG (1558 – 1593).

Năm Mậu Ngọ (1558) Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Đoan Quận công chăm lo cho dân chúng, trấn Thuận Hóa trở nên thịnh vượng, trật tự an ninh vững chắc (nhà Mạc không gây rối được nữa). Vì vậy năm Canh Ngọ (1570), vua lại cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn trấn Quảng Nam và cũng được toàn quyền quyết định mọi việc ở hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, mỗi năm chỉ phải nộp 400 cân bạc và 500 tấn lụa.

Đoan Quận công Nguyễn hoàng cai trị nhân hậu và tài giỏi nên xứ Thuận – Quảng được thái bình và thịnh vượng; trong khi đó, các vùng đất khác của Đại Việt đều bị nghèo nàn và loạn lạc vì cuộc chiến tranh giữa nhà Mạc và BắcTriều (Đông Đô) và vua Lê chúa Trịnh ở Nam Triều (Tây Đô). Sách Đại Việt Sử ký toàn thư đã phải ca ngợi tài đức của Đoan Quận công như sau: "Nguyễn Hoàng trị nhậm xứ Thuận – Quảng mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thưởng ban ân huệ, dùng pháp luật công bình, biết khuyên răn bản bộ, cấm trấp những kẻ hung ác. Dân hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam đều cảm lòng, mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, trao đổi phải giá (không chèn ép khách buôn ngoại quốc). Quân lịnh nghiêm cẩn, mọi người đều ra sức. Từ đó,nhà Mạc không dám dòm ngó, trong cõi được yên ổn làm ăn". Sách Phủ biên Tạp lục của Lê Qúi Đôn viết thêm: "Hằng năm nộp thuế má để giúp việc dân việc nước, triều đình (vua Lê chúa Trịnh) cũng được nhờ".

Năm Qúi Dậu (1573), Vua Lê Thế Tông mới lên nối ngôi (1573 – 1600) phong thưởng cho các quan, Nguyễn Hoàng được phong Thái phó.

3. ĐOAN QUỐC CÔNG NGUYỄN HOÀNG CÁT CỨ THUẬN QUẢNG (1600).

Năm Qúi tị (1593) Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Đông Đô (Thăng Long), rước vua Lê Thế Tôn về ngự, Thái phó Nguyễn Hoàng đem gia quyến và tướng sĩ bản bộ ra lạy mừng nhà Lê trung hưng. Vua thăng cho Nguyễn Hoàng chức Thái úy, tước Đoan Quốc công.

Phụng mệnh vua Lê, Thái úy Nguyễn Hoàng đem quân đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc ở miền Hải Dương , Kinh Bắc và miền thượng du (Cao bằng – Lạng Sơn).

Năm Canh Tý (1600) vua Lê Thế Tông băng, Bình An vương Trịnh Tùng muốn nắm quyền triều chính, nên không đưa Thái tử lên ngôi, mà lập con thứ là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên ngôi, lấy hiệu là Kính Tông (1600 – 1619). Một số tướng lãnh không đồng ý; Mỹ Quận công Bùi Văn Khuê, Kế Quận công Phan Ngạn … Đem quân đầu hàng với vua Mạc Kính Cung, chống lại triều đình vua Lê – chúa Trịnh.

Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đưa gia đình và tướng sĩ bản bộ rút về Thuận Quảng, đóng dinh phủ ở gò Phù Sa, trên bờ sông Ái Tử, làng Trà Bát (quảng Trị), (ở phía đông dinh Ái Tử cũ), sau được gọi là Dinh Cát (Quảng Trị).

Hai trấn Thuận Hóa – Quảng Nam lúc đó gồm: 5 phủ, 9 huyện, 3 châu:

- Trấn Thuận Hóa gồm: 2 phủ, 9 huyện, 3 châu.
- Phủ Tiên Bình: 3 huyện (Khang lộc, Lệ Thủy, Minh Linh) và 1 châu (Bố Chánh) (Tiên Bình sau đổi là Quảng Bình).
- Phủ Triệu Phong: 6 huyện (Võ xương, Hải Lăng, Quảng Điển, Hương Trà, Phú Vang, Điện Bàn), 2 châu (Thuận Bình, Sa Bồn).
- Trấn Quảng Nam gồm: 3 phủ, 9 huyện:
- Phủ Thăng Hoa: 3 huyện (Lệ Giang, Hà Đông, Hy Giang).
- Phủ Tư Nghĩa: 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hóa, Nghĩa Giang).
- Phủ Hoài Nhân:3 huyện (Bồng Sơn, Phù ly, Tuy Viễn).

Nhờ tài đức Thái úy Nguyễn Hoàng nên xứ Thuận Quảng được thịnh vượng, dân chúng ấm no hạnh phúc, kinh tế phồn thịnh và phát triển, thuyền buôn ngoại quốc đến buôn bán phát đạt. Do đó, dân chúng tôn gọi Thái úy Nguyễn Hoàng là CHÚA TIÊN.

Lãnh thổ Đàng Trong lúc đó trải dài từ nam Đèo Ngang (sông Gianh) vào đến đèo Cù Mông (Bình Định).

## II. CÁC CHÚA NGUYỄN MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG (CUỘC NAM TIẾN CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN)

Lãnh thổ Đàng Trong (hay Nam Hà) lúc đầu chỉ gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam nhỏ hẹp, phía Bắc là lãnh thổ Đàng Ngoài (hay Bắc Hà) của vua Lê chúa Trịnh. Với xu thế phát triển đất nước, các chúa Nguyễn tiến về phía Nam. Cuộc Nam tiến được khởi đầu từ chúa Tiên – Nguyễn Hoàng và chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát hoàn thành cuộc Nam tiến khi tiến đến mũi Cà Mau – Hà Tiên.

Cuộc Nam tiến (1611 – 1693) không gặp sự chống cự đáng kể nào. Các chúa Nguyễn bắt đầu từ năm 1611, đã tiến đến đất Đồng Nai, Sài Gòn … Hà Tiên và lãnh thổ Nam Bộ ngày nay vào năm Đinh Sửu (1757), mở rộng lãnh thổ Đàng Trong từ sông Linh Giang (sông Gianh) vào đến mũi Cà Màu và mở rộng nước Đại Việt từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Khi Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào cát cứ xứ Thuận Quảng, lãnh thổ chỉ tới đèo Cù Mông, cảnh lính lưu đồn biên giới được ca dao nhắc tới như sau:

Tiếng ai than khóc nỉ non.
Là vợ chú lính trèo hòn Cù Mông.

Hay:

Chiều chiều mây phủ Hải Vân
Chim kêu gành đá, gẫm thân lại buồn.

CÁC CHÚA NGUYỄN NAM TIẾN (1611 – 1693).

Cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn áp dụng một phương cách không mấy thay đổi so với các thời đại trước.

Chúa Nguyễn phái quân đến, đồng thời lập các đồn điền để khai phá đất đai, lập làng ấp, vừa phòng thủ vùng đất. Các đồn điền này gồm có quân lính, các tù nhân bị đày, cùng với các nông dân nghèo không có đất đai hoặc những người có óc giang hồ, phiêu lưu mạo hiểm ở vùng đất mới.

### 1. CHÚA TIÊN NGUYỄN HOÀNG CHIẾM PHÚ YÊN (1611).

Năm 1558 Đoan Quận công vào trấn thủ Thuận Hóa, năm 1570 được cử trấn thủ hai trấn Thuận Hóa Và Quảng Nam. Năm 1578, trấn thủ Nguyễn Hoàng cử Trương Văn Chánh làm Trấn Biên Quan, chiêu tập lưu dân đến khẩn hoang đất đai ở vùng Ba Đài (Ba Đài ở phía nam đèo Cù Mông 8 km).

Năm Tân Hợi (1611) tiến đến núi Thạch Bi, Chúa cho lấy vùng đất đó lập thành phủ Phú Yên, đặt trực thuộc vào Dinh Quảng Nam. Phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa (Tuy Hòa cách đèo Cù Mông 50 km). Chũ sự Văn Phong được cử làm Lưu Thủ phủ Phú Yên. Trấn Biên quan Trương Văn Chính lại mộ dân đến khai khẩn vùng đất thuộc phủ Phú Yên. Năm 1629, phủ Phú Yên được đổi thành Dinh Trấn Biên.

Năm 1648, trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn lần thứ tư, quân Chúa Nguyễn bắt được ba vạn quân của Chúa Trịnh, chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) chia số tù binh đó vào khai khẩn đất đai từ phủ Thăng Hoa – Điện Bàn vào đến Phú Yên, cứ 50 người cho vào lập một ấp, có thể một số quân đó cũng được đưa vào khai khẩn vùng đất Khánh Hòa.

### 2. LẬP DINH THÁI KHANG (1653) VÀ TRẤN THUẬN THÀNH (1693).

Năm Qúi Tỵ (1653), Chúa Hiền tiến đến sông Phan Rang, cho lấy đất Phú Yên đến sông Phan Rang lập thành Dinh Thái Khang (Khánh Hòa ngày nay) gồm hai phủ Thái Khang (Ninh Hòa

ngày nay và Diên Ninh (Diên Khánh ngày nay). Tháng 7 năm Quí Dậu, Quốc chúa tiến đến Tam Phan (Tức Phan Rang – Phan Rí – Phan Thiết) lập thành trấn Thuận Thành, tháng sau đổi phủ Bình Thuận (tháng 8 năm Quí Dậu).

3. TRẤN THƯỢNG XUYÊN VÀ DƯƠNG NGẠN ĐỊCH MỞ MANG ĐẤT ĐỒNG NAI VÀ MỸ THO (1679).

Tháng 5 năm Kỷ Mùi (1679), một số tướng sĩ nhà Minh cùng với gia đình, không chịu thần phục nhà Thanh, bỏ Trung Quốc sang Đàng Trong xin thần phục chúa Nguyễn: Tổng binh Long Môn là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng với Tổng binh Cao Lôi Liêm là Trần Thượng Xuyên (hay Trần Thắng Tài) và Phó tướng Trần An Bình đem theo thân thuộc và binh sĩ gồm độ 3.000 người, đi trên 50 chiếc thuyền lớn kéo đến đậu ở cửa biển Tư Dung (Cửa Eo) vào đến cửa biển Đà Nẵng.

Chúa Hiền cho người đưa nhóm tướng sĩ này vào sanh sống ở lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long:

- Nhóm quân sĩ của Tổng binh Trần Thượng Xuyên vào định cư từ Bến Gỗ lên đến cù lao Cù Châu và Bàn Lân (thành phố Biên Hòa ngày nay).
- Nhóm quân sĩ của Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Tiểu và cửa Đại của sông Tiền Giang (Cửu Long), đến định cư ở Mỹ Tho.

Các tướng sĩ này khai phá rừng, vỡ đất khai hoang, lập làng ấp, mở chợ lập phố xá buôn bán. Các tướng này cũng giao hảo thân thiện với chính quyền Chân Lạp và hàng năm dâng lể triều cống cho chúa Nguyễn.

Trần Thượng Xuyên đã phát triển cù lao Cù Châu trở thành một khu phố buôn bán với thuyền Buôn Quốc tế (Nhật, Trung Hoa, Mã Lai và cả một số tàu buôn Châu Âu …), cù lao này trở thành Đại phố Đồng Nai hay Cù Lao Phố, là một giang cảng qup61c tế thịnh vượng phát đạt, mãi cho đến khi Tây Sơn đánh chiếm nơi này (1778).

Dương Ngạn Địch cũng phát triển Mỹ Tho thành một giang cảng buôn bán với ngoại quốc và khai khẩn đồng ruộng ở ven Tiền Giang.

Tiếp theo các nhóm tướng sĩ này cũng có một số người Trung Hoa đến sanh sống ở các nơi đó và các tăng sĩ Trung Hoa cũng hoằng hóa ở Đồng Nai với nhóm dân Việt và Trung hoa ở đây.

4. CHÚA NGUYỄN LẬP DINH TRẤN BIÊN (BIÊN HÒA) VÀ PHIÊN TRẤN (GIA ĐỊNH) NĂM 1698.

Năm Qúi Dậu (1693), Quốc chúa Nguyễn Phước Châu sai Cai cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, Văn chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu, đem quân vào vùng Tam Phan: Phan Rang - Phan Rí - Phan thiết lập thành trấn Thuận Thành, sau đổi lại là Phú Bình Thuận.

Năm Mậu Dần (1698), Quốc chúa lại sai Thống suất Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai – Sài Gòn, lấy đất Đồng Nai lập thành huyện Phước Long, đặt Dinh Trấn Biên (tỉnh Đồng Nai ngày nay) và lấy Sài Gòn lập thành huyện Tân Bình, đặt Dinh Phiên Trấn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Mỗi Dinh đặt các chức quan cai trị (Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục) và quân lính trấn đóng. Hai Dinh này thuộc phủ Gia Định, lúc đó phủ Gia Định gồm 4 vạn hộ dân, đất rộng hàng ngàn dặm. Chúa cũng cho chiêu mộ dân chúng ở Đàng Trong vào làm ăn ở Gia Định; đồng thời Chúa cũng bắt đầu đồng hóa số người Trung Hoa sống ở Gia Định bằng cách lập xã Thanh Hà cho người Trung Hoa sống ở Dinh Trấn Biên nhập tịch và xã Minh Hương cho người Trung Hoa ở Dinh Phiên Trấn nhập tịch.

Lãnh thổ Đàng Trong lúc đó trải dài liên tục từ sông Linh Giang (sông Gianh) vào đến tận Sài Gòn – Mỹ Tho, sau đó đến Hà Tiên và Châu Đốc và đến năm 1757 thì các chúa Nguyễn đã làm chủ hết vùng đồng bằng Nam Bộ ngày nay.

## B. CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG.

Từ năm 1558, Chúa Nguyễn Hoàng vào cát cứ ở xứ Thuận Hóa – Quảng Nam, chăm lo phát triển kinh tế – xã hộo, mở rộng đất đai giúp cho vùng đất này trở nên trù phú. Các Chúa Nguyễn kế tiếp, vừa tiếp nối công trình trên, vừa phải lo chống chúa Trịnh.

Ngoài việc bảo vệ và mở mang Đàng Trong, các chúa Nguyễn hầu hết đều là những Phật tử mộ đạo, hộ trì cho Phật giáo phát triển ở Đàng Trong: chăm lo xây dựng trùng tu chùa chiền, trọng đãi các bực chư tăng, nhờ đó phái thiền Trúc Lâm phục hưng với các cao tăng Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải … Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn cho người sang Trung Hoa thỉnh các danh tăng, kinh điển, pháp tượng, pháp khí … Trong khi đó, vào giữa thế kỷ 17, nhà Thanh đánh bại nhà Minh ở Trung Quốc, một số quân dân nhà Minh, trong đó có cả các tăng sĩ, không chịu thần phục nhà Thanh nên bỏ xứ sang Đàng Trong, các danh tăng Trung Hoa của phái thiền Lâm Tế như: Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo … và phái thiền Tào Động như Hòa thượng Thạch Liêm, thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng … đã góp phần phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong, giúp cho Phật giáo phát triển mạnh và tồn tại đến ngày nay.

### I. CHÚA TIÊN – NGUYỄN HOÀNG TRONG THỜI GIAN CÁT CỨ XỨ THUẬN – QUẢNG (1600 – 1613).

Năm 1600, Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào đóng dinh (doanh) ở gò Phù Sa, trên bờ sông Ái Tử, thuộc làng Trà Bát (Quảng Trị), gọi là dinh Cát.

Chúa Tiên vừa có tài vừa có đức, chăm lo phát triển kinh tế, lo cho dân chúng được ấm no, hạnh phúc, pháp luật nghiêm minh, nhưng cai trị rất khoan hòa … nên đất nước yên ổn, dân chúng sống thái bình và thịnh vượng. Ngoài ra, Chúa Tiên còn là một Phật tử mộ đạo, chăm lo phát triển Phật giáo: xây dựng và trùng tu nhiều chùa, hộ trì cho Phật giáo.

Năm Tân Sửu (1601), Chúa Tiên đi du ngoạn đến vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, thấy giữa đất bỗng đột khởi lên một đồi cao như núi, có hình thể như đầu rồng ngoảnh lại, phía trước trông ra dòng sông dài (sông Hương), sau đó hồ lớn, cảnh trí thanh tịnh và tươi đẹp. Chúa Tiên hỏi thăm dân địa phương, có người nói rằng: gò ấy rất linh dị, người xưa truyền rằng, có người ban đêm trông thấy một bà lão mặc áo đỏ, quần xanh lục, ngồi trên đỉnh đồi này mà nói rằng: "Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm vững bền long mạch". Nói xong bà lão biến mật, nhân đó, dân chúng mới gọi đồi ấy là núi Thiên Mụ (Bà lão linh thiêng ở trên trời).

Chúa Tiên thấy núi Thiên Mụ là đất linh thiêng nên cho dựng chùa và đặt tên là chùa Thiên Mụ.

Năm Nhâm Dần (1602), nhân lễ Vu Lan, chúa Tiên đi thuyền đến chùa Thiên Mụ để lập đàn chay bố thí, thuyền đi qua Triêm An, thuộc huyện Phú Vang, thấy đất đai có cảnh trí đẹp và địa thế tốt nên cho dừng thuyền để thưởng ngoạn, nhân đó gặp một chùa xưa đã sụp đổ nên cho trùng tu lại, gọi là chùa Sùng Hóa.

Khoảng năm 1603 – 1606, chúa Tiên đi dạo xem đến núi Hải Vân, thấy dãy núi cao trải dài mấy trăm dặm theo hướng Bắc Nam, bề ngang kéo dài ra đến bờ biển, Chúa nói rằng: đây chính là cổ họng của đất Thuận Quảng rồi leo lên núi, xem địa thế và cho thành lập Trấn Dinh ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, lập nhiều nhà kho chứa nhiều thứ, sai Hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên trấn giữ ở đó, và rồi dựng chùa Long Hưng ở cạnh trấn.

Năm Đinh Mùi (1607), chúa Tiên lại cho lập chùa Bửu Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam). Năm Kỷ Dậu (1609), chúa Tiên cho dựng chùa Kính Thiên ở xã Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) (chùa Kính Thiên sau được trùng tu nhiều lần, năm 1826, vua Minh Mạng cho đổi tên chùa lại là Hoằng Phước).

Năm Quí Sửu (1613), chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã già, 89 tuổi, bị bịnh nặng, cho gọi con thứ sáu là Nguyễn Phước Nguyên đang trấn thủ Dinh Quảng Nam về Chánh Dinh, dặn lại rằng: "Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững chắc. Núi sanh vàng, sắt, biển có muối, cát … thật là đất của trời để cho anh hùng dụng võ. Nếu biết thương yêu dạy dỗ dân, lo luyện tập binh sĩ để chống lại họ Trịnh thì đủ để xây cơ nghiệp muôn đời. Nếu thế lực không chống được thì cố giữ đất đai để chờ thời cơ, chớ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta".

Tháng 6 năm Quí Sửu (1613), chúa Tiên Nguyễn Hoàng mất, an táng ở núi Thạch Hãn, huyện Hải Lăng (quảng Trị), sau cải táng ở núi thuộc xã La Khê, huyện Hương Trà (Thừa thiên).

Đối với Phật giáo chúa Tiên có thâm ý muốn lấy Phật giáo để làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc cho các chúa Nguyễn, đồng thời lấy Phật giáo để làm phương tiện chiến tranh chính trị chống lại chủ trương tôn sùng Nho giáo của nhà Hậu Lê ở Đàng Ngoài. Vì thế các chánh quyền đều là những người sùng mộ đạo Phật và hết lòng hộ trì Phật pháp.

## II. CHÚA SÃI – NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN (1613 – 1635).

Chúa Nguyễn Phước Nguyên sanh năm Qúi Hợi (1563), được phong tước Thụy Quận công.

Năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên lập Dinh Quảng Nam, cử Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên làm Trấn thủ. Thụy Quận công trấn thủ Dinh Quảng Nam từ năm đó cho đến năm lên nối ngôi chúa Tiên (1602 – 1613). Trong thời gian này, chúa Tiên xây dựng các chùa thuộc địa phận Quảng Nam như chùa Long Hưng, Bửu Châu, có lẽ là có sự đóng góp công của Nguyễn Phước Nguyên.

Hiện chúng ta chưa biết rõ về các công đức của chúa Nguyễn Phước Nguyên đối với Phật giáo như thế nào mà đến nỗi dân chúng thời đó tôn gọi chúa Nguyễn Phước Nguyên là Chúa Sãi hay Chúa Bụt (tức Chúa Phật) ? Chúng ta chỉ biết được là chúa Nguyễn Phước Nguyên đã góp nhiều công đức đối với Phật giáo thời đó, nhưng tiếc là chúng ta hiện không có tài liệu để biết thêm về các công trình đó của chúa Sãi.

Dưới thời chúa Sãi (1613 – 1635), ở Đàng Trong có rất nhiều nhân tài nổi danh như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến …

## III. CHÚA THƯỢNG – NGUYỄN PHƯỚC LAN.

## IV. CHÚA HIỀN – NGUYỄN PHƯỚC TẦN (1648 – 1687).

Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, tước Dũng Lễ hầu, sanh năm Canh Thân (1620), là người thông minh dũng lược, tánh tình cương quyết, đôi khi đến tàn nhẫn, am hiểu binh pháp, chăm lo việc triều chính, chỉnh đốn việc cai trị. Chúa Hiền vừa cầm quân vượt sông Linh Giang, tiến ra Đàng Ngoài, chiếm 7 huyện của chúa Trịnh (từ sông Linh Giang ra đến sông Lam), vừa mở rộng lãnh thổ Đàng Trong về phương Nam.

Năm Mậu Tý (1648), chúa Thượng chết bất ngờ, Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phước Tần lên nối ngôi ở Đàng Trong.

Chúa Nguyễn Phước Tần có lấy một người con hát xứ Nghệ An và rất yêu mến, nhân đọc sách, thấy Ngô Vương say mê Tây Thi mà mất nước, lập tức tỉnh ngộ, chúa sai Đào Thừa đưa cho tướng Nghĩa Sơn một cái áo, viết mật chỉ dấu trong dải áo, bảo Nghĩa Sơn dùng thuốc độc giết chết Đào Thừa đi. Từ đó chúa Hiền chăm lo nghiên cứu binh pháp, chiêu tập quân dũng cảm, luyện tập binh lính, huấn luyện tượng binh và thủy binh, chuẩn bị đánh Đàng Ngoài và thực hiện cuộc Nam tiến.

Sau cuộc chiến Trịnh – Nguyễn năm 1648, bắt được ba vạn binh quân Đàng Ngoài, chúa Hiền cho chia quân số đó và cho sống rải rác ở các vùng đất mới khai khẩn.

Năm 1679, một nhĩm tướng sĩ nhà Minh gồm: 3.000 người, đi trên 50 chiếc thuyền vào xin thần phục chúa Hiền. Chúa Hiền cho nhóm Tổng binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Tr62n An Bình vào sanh sống ở vùng Đồng Nai, Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến vào sống ở vùng Mỹ Tho.
Với việc nhóm người Trung Hoa vào sanh sống ở vùng Đồng Nai – Sài Gòn ngày càng đông, trong số đó, một số tăng sĩ Phật giáo Trung Hoa cũng đi theo để hỗ trợ tinh thần cho nhóm di dân này.
Vào khoảng năm Đinh Tị (1677), thiền sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch (phái thiền Lâm Tế, đời 33) và một số đệ tử đến Phủ Qui Ninh (Qui Nhơn sau nay), lập chùa Thập Tháp – Di Đà, năm 1683 ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và đến Phú Xuân lập chùa Quốc Ân, dựng tháp Phổ Đồng (năm 1684).
Trong thời gian 1660 – 1680, phái thiền Trúc Lâm phục hưng ở vùng Quảng trị - Thuận Hoá với sự xuất hiện của các thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan và quan trọng nhất là thiền sư Minh Châu – Hương Hải. Nhiều người trong Hoàng gia Chúa Nguyễn, một số triều thần đã qui y với thiền sư Minh Châu – Hương Hải.
Năm Đinh Mùi (1667), chúa Hiền đi du ngoạn, đến cửa biển Tư Dung, thấy núi Qui Cảnh (núi Linh Thái) có chùa cổ linh thiêng đã sập đổ, nên choi xây dựng lại chùa Vĩnh Hòa, lễ khánh thành, mở đại hội Du già 7 ngày đêm.
Hoà thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Vĩnh Hòa (vào năm 1695) như sau:
Chùa Vĩnh Hoà cất trên núi Qui (Qui Sơn hay Linh Thái), trong rừng cây cảnh trí rất đẹp, nghe tiếng chuống rất ngăn, nhưng đi quanh co hằng giờ mới đến, chùa Vĩnh Hoà không tráng lệ lắm, nhưng rất trang nghiêm và vững chắc. Xung quanh chùa là vườn cây cối xanh tươi, Rộng chừng vài mươi mẫu. Từ chùa nhìn ra phía ngoài xa, trời nước mênh mông, muôn làn sóng bạc, như núi bạc non vàng.
Võng xe mười dặm đến đỉnh cao
Hang núi vang vọng tiếng chuông ngân
Xa thấy người đi ngoài dặm khói,
Chợt nghe trái rụng giữa rừng tùng,
Chim Hồng tíu tít, mưa chùa cổ,
Rồng bạc chờn vờn sóng biển đông,
Buông mắt càn khôn kêu một tiếng
Đầu non chống gậy ngó mênh mông.

Đỉnh xưa khắc chữ Vĩnh Hòa niên,
Bên bờ biển xanh, mở cửa thiền.
Mặt đất phù sa non dợn sóng,
Lưng Trời mây phủ nóc như thuyền,
Tre xanh ngàn khóm màu thu sáng,
Khe đá một bầu bóng nhựt xuyên.
Mải ngắm dáng chiều bên đỉnh núi,
Phiên tăng lễ bái tỉnh khô thiền (1).

Non xanh muôn lớp dạo chơi rong
Rừng suối liên miên, nẻo chẳng cùng
Nhà có nửa rèm, mưa lách tách,
Thúy vi bốn mặt khói mông lung.
Biển khơi man mác vừng mây phủ,
Gió núi lao xao ngọn cỏ rung.
Thắng cảnh ngày nay ghi mấy nét,
Đăng lâm biết có dịp nào không ? (2).

(1) Khô thiền: tham thiền quên hết mọi sự.

(2) Trích hải ngoại ký sự, bản dịch của viện đại học Huế.

Chúa Hiền còn cho xây dựng chùa Thiên Tôn ở xã Đâu Kinh, Dinh Quảng Trị (chưa rõ năm) đến sau này, năm 1821, vua Minh Mạng ngự giá ra Bắc Thành, đi ngang Quảng Trị, thấy chùa bị hoang phế, nên cho trùng tu lại.
Ngày 12 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1679) ở núi Hải Vân bị nứt lở dài hơn 20 trượng (khoảng 80 mét) sâu độ 4 thước ta. Chúa Hiền sai quan đến tế lễ.
Mùng 8 tháng 10 năm Kỷ Mùi, núi La Chữ ở huyện Hương Trà (Thuận Hóa), bị nứt lở dài hơn 10 trượng, sâu hơn 2 thước. Rằm tháng 10 có nguyệt thực.
Năm Canh Thân (1680) phường Thiết Trường, huyện Đăng Xương thuộc Thuận Hóa, đất bị sụt sâu xuống hơn một trượng, chu vi rộng hơn 20 trượng. Tháng 7 naăm đó, ở các xứ Vũ Vương và Ba Lang thuộc Thuận Hóa, trời mưa nước mặn tràn ngập cả cánh đồng ruộng, làm cho ruộng rẫy, lúa má tổn hại. Ngày 20 tháng 8, miền Thuận Hóa lại có bão lớn, mưa đá rơi xuống như trút nước, hồng thủy dâng lên tràn ngập.
Ngày mùng 6 tháng 10 năm Canh Thân, sao Chổi xuất hiện ở phương Tây, vua Lê Hy Tông cho đổi niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 làm năm Chính Hòa thứ nhứt.
Ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Dậu (1681), sao Chổi lại xuất hiện ở phận sao Chẩn. Năm này, từ mùa xuân đến mùa hạ trời hạn, lúa má khô cháy, dân chúng bị đói to.
Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1682) ở xã An Ngạn, thượng nguồn Cam Lộ, huyện Đăng Xương, thuộc Thuận Hóa, đất bị sụt xuống, bề dài bề ngang đều hơn 60 trượng, sâu không biết bao nhiêu trượng, trong đó có khí đen bốc lên trời, sắc hơi nước màu lam biếc.
Năm 1682, Tổ Cầu (thiền sư Minh Châu – Hương Hải) dẫn 50 đệ tử thuộc phái thiền Trúc Lâm dùng thuyền bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Vùng Thuận Hóa thiếu tăng sĩ, Tổ sư Nguyễn Thiều, thuộc phái thiền Lâm Tế rời chùa Thập Tháp - Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định), ra Thuận Hóa để hoằng truyền đạo Phật.
Năm Quí Hợi (1683) Tổ sư Nguyễn Thiều từ chùa Thập Tháp - Di Đà (Qui Nhơn) ra làng Hà Trung xứ Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành (hay chùa Hà Trung). Sau vào Phú Xuân lập chùa Vĩnh An (sau đổi thành chùa Quốc An).

## V. CHÚA NGHĨA – NGUYỄN PHƯỚC TRĂN (1687 – 1691).

Nguyễn Phước Trăn là con trai thứ của chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, tước Hoằng An hầu, được tôn làm Thái phó Quốc công, sanh năm Kỷ Sửu (1649) lên ngôi Chúa năm Đinh Mão (1687), lúc 39 tuổi được gọi là Chúa Nghĩa.
Tháng 7 năm Đinh Mão (1687), Chúa Nghĩa dời Phủ Thành từ xã Kim Long đến xã Phú Xuân, huyện Hương Trà, cho xây cung điện nguy nga tráng lệ, lập vườn hoa, trồng cây cảnh, sửa đường … lấy núi Hòn Mô (tức núi Ngự Bình) làm án ngữ mặt tiền, thấy nước sông Hương xoi vào phía mặt Phủ Thành nên xay tháp để trấn.
Chúa Nghĩa là người nhân hậu, khoan hòa, trọng kẻ sĩ, nhẹ hình phạt, giảm sưu thuế …
Tháng hai năm Mậu Thìn (1688), Chúa Nghĩa cho trùng tu chùa Vĩnh Hòa ở cửa biển Tư Dung.
Vào thời Chúa Nghĩa, Chúa nhờ thiền sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch trở về Trung Hoa thỉnh các cao tăng, pháp tượng, pháp khí … sang hoằng hóa ở Đàng Trong.
Sau khi hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, Tổ sư Nguyễn Thiều mở một Đại Giới đàn để truyền giới cho các thiền sư thuộc phái Lâm Tế ở Trung Hoa mới sang Đàng Trong và các thiền sư thuộc phái Trúc Lâm trước đây, cùng một số tăng sĩ ở Đàng Trong theo thọ pháp với phái Lâm Tế.
Tổ sư Nguyễn Thiều thỉnh được một số cao tăng và đưa sang một số đệ tử qui y trong Đại Giớpi đàn bắt đầu hoằng hóa ở Phú Xuân và nhiều nơi ở Đàng Trong, giúp cho Phật giáo được phục hưng và phát triển mạnh ở Đàng Trong.

## VI. MINH VƯƠNG NGUYỄN PHƯỚC CHÂU (1691 – 1725)

CƯ SĨ HƯNG LONG – THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN.

Chúa Minh (Minh Vương) – Nguyễn Phước Châu hiệu Thiên Tung Đạo nhân hay cư sĩ Hưng Long (đời 30 phái thiền Tào Động) sanh giờ Mùi, ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão (1675), là con trưởng của Chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trăn, mẹ họ Tống.

Lúc nhỏ, Chúa Nguyễn Phước Châu rất chăm chỉ học hành, chữ viết rất đẹp, văn võ toàn tài, được phong Tộ Trường Hầu.

Năm Tân Mùi (1691) Nguyễn Phước Châu lên ngôi Chúa, mới 17 tuổi, được triều thần tôn làm Thái Bảo Tộ Quận công, sau được tôn làm Thái phó Quốc công với hiệu là Chúa Minh (Minh Vương), thường được gọi là Quốc Chúa.

Chúa chăm lo cho cuộc sống dân chúng, trọng hiền đãi sĩ, giảm thuế má sưu dịch, giảm việc hình ngục; Chúa còn lo mở mang lãnh thổ (tiếp tục cuộc Nam tiến); ngoài ra Chúa còn là một người rất hâm mộ đạo Phật và nhiệt tình hộ trì Phật pháp.

Chúa Minh là người nhân hậu, có sẵn đạo tâm, sùng Nho mộ Phật, học rộng, đọc nhiều kinh sách, và sáng tác nhiều bài thơ, viết các bài minh giá trị.

Năm Kỷ Mão (1699) Chúa Nguyễn Phước Châu ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa (thời đó gọi là đạo Hoa Lan); người Việt theo đạo Thiên Chúa thì nhà bị phá, sách bị đốt, người Tây phương đều bị trục xuất khỏi Đàng Trong.

### 1. CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU CHĂM LO VIỆC NƯỚC.

Chúa Minh muốn phát triển đất nước hùng mạnh nên chăm lo việc võ bị, thường thao diễn, luyện tập quân đội; tập bắn súng, bắn cung, thao diễn voi trận, diễn tập thủy binh, bộ binh, thường phát giải thưởng trong các cuộc thao diễn quân đội; Chúa cũng cho tổ chức và củng cố hệ thống phòng thủ ở các thành lũy và cửa biển, sửa sang đường sá, cầu cống.

Chúa cũng mở nhiều khoa thi để thi chọn nhân tài ra giúp nước. Vừa lên ngôi năm 1692, Chúa đã cho sửa Văn Miếu ở Triều Sơn cho rộng thêm.

Chúa Nguyễn Phước Châu có ý mở rộng lãnh thổ về phía Nam, phía Bắc dòm ngó đến lãnh thổ Đàng Ngoài của Chúa Trịnh.

### 2. CƯ SĨ HƯNG LONG (THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN) HỘ TRÌ PHẬT GIÁO.

Thời Chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691), Chúa nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều về Trung Hoa thỉnh các dang tăng và pháp tượng, pháp khí qua Đàng Trong. Tổ sư Nguyễn Thiều mời được một danh tăng và một số đệ tử của Tổ qua Đàng Trong, Tổ sư cũng có mời Hoà thượng Thạch Liêm, nhưng Hoà thượng Thạch Liêm chưa qua.

Năm 1961, Chúa Nguyễn Phước Châu lên ngôi. Chúa rất mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật pháp và cũng siêng năng tham vấn học hỏi Phật pháp.

Ngay khi mới lên ngôi, Chúa đã cho xây dựng chùa Mỹ An ở núi Mỹ An (nay là Túy Vân). Chúa rất trọng đãi thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (phái thiền Tào Động, đời 30), thiền sư Quả Hoằng trụ trì Chùa Tam Thai ở Quảng Nam. Trong sách Hải ngoại ký sự, Hoà thượng cho rằng thiền sư Quả Hoằng là Quốc sư của Chúa Nguyễn Phước Châu.

Năm 1692 có một cuộc nổi loạn do một số người Hoa lãnh đạo, khiến cho Chúa Nguyễn Phước Châu xuống sắc đưa Tổ sư Nguyễn Thiều trụ trì Chùa Hà Trung.

Năm 1694, Nguyễn Phước Thông và nguyễn Phước Huệ lại âm mưu chống Chúa Nguyễn Phước Châu. Âm mưu chống lại chúa Nguyễn Phước Châu bị bại lộ, cả hai bị giết. Năm 1695, một người Hoa ở Qui Nhơn tên là Quang Phú hợp cùng một người tên Linh nổi loạn ở Quảng Ngãi – Quy Nhơn. Vì vậy Tổ sư Nguyễn Thiều và một số đệ tử phải bỏ trốn. Tổ sư vào Đồng Nai ẩn tích và hoằng hóa ở vùng đất Đồng Nai này (người Việt và người Trung Hoa đến làm ăn sinh sống khá đông). Vì vậy, các sách sử Việt Nam không biết việc hoằng hóa này của Tổ sư Nguyễn

Thiều. Tổ sư Nguyễn Thiều lập chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, hoằng hóa và viên tịch ở đây ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), đệ tử lập tháp tại chùa Kim Cang (xem chương Tổ sư Nguyễn Thiều).

Năm 1694, sau khi Tổ sư Nguyễn Thiều và một số đệ tử thuộc phái thiền Lâm Tế sợ bị liên lụy trong các cuộc nổi loạn chống chúa Nguyễn nên bỏ trốn, Nguyễn Phước Châu cử hai vị sư sang Trung Hoa đem thơ mời, có thơ giới thiệu của thiền sư Quả Hoằng, để thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp thay thế cho các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế (như năm 1683), dùng phái thiền Lâm Tế thay thay cho phái thiền Trúc Lâm sau khi Tổ Cầu ra đàng ngoài).

Đầu năm Ất Hợi (1695), Hoà thượng Thạch Liêm từ Trung Hoa sang Đàng Trong. Chúa Nguyễn rất khâm phục kiến thức đa văn của Hoà thượng Thạch Liêm nên xin thọ giới Bồ Tát, được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là "Tung Thiên Đạo nhân", thuộc phái thiền Tào Động đời 30. Trong giới đàn tại chùa Giác Hoàng trong phủ, Quốc mẫu và các vương phi và các công chúa thọ giới Bồ Tát.

Trong dịp lễ Phật đản năm Ất Hợi (1695), Chúa Nguyễn Phước Châu hỗ trợ cho Hòa Thượng Thạch Liêm mở Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm, có đến 1400 tăng sĩ thọ giới Tỳ Kheo và Sa Di, một số Hoàng thân, một số Đại thần cũng thọ giới Bồ Tát. Giới đàn này tổ chức để cho các thiền sư thuộc phái Tào Động từ Trung Hoa sang và các tăng sĩ Đàng Trong trước đó thọ giới với phái thiền Tào Động.

Trong thời gian Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiền Lâm hay chùa Thiên Mụ (năm 1695 – 1696), cư sĩ Hưng Long thường vời đến phủ để tham vấn Phật pháp và tham khảo ý kiến về việc cai trị đất nước.

a) Cư sĩ Hưng Long tham học với Hoà thượng Thạch Liêm.

Một hôm trời đang mưa, Hòa thượng Thạch Liêm trì chú, trời tạnh, Hưng Long xin Hòa thượng truyền dạy cho bài chú đó. Hòa thượng nói: trì chú có ứng ngiệm hay không, không phải là do bài chú mà do người trì chú, người trì chú có đức độ và giữ được tâm Phật thanh tịnh thì trì chú mới linh nghiệm. Rồi sau đó, thay vì truyền bài chú, Hòa thượng lại đưa cho Hưng Long một bản điều trần gồm 18 điểm về việc trị nước hợp theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng: Chúa làm đúng theo các điều đó, tức là làm lợi cho đất nước, dân chúng được ấm no hạnh phúc, thì mưa hòa gió thuận, cũng linh nghiệm như trì chú.

Một lần khác, Hưng Long thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm và chư tăng ở chùa Thiên Mụ khai đàn tụng chú đại bi và muốn tự mình trai giới thanh tịnh để được tham dự Bằng cách không ăn thịt cá và không gần nữ nhân. Hưng Long hỏi ý kiến, Hòa thượng nói: Sự trai giới của bực vua chúa không giống như người thường, trai giới không chỉ giữ trong sạch thân, khẩu, ý mà còn phải làm sao cho nước được thái bình, dân chúng được ấm no hạnh phúc, các quan được giao cho đúng theo phẩm tước, chức vị đúng theo tài đức. Đồng thời Hòa thượng đề nghị với cư sĩ Hưng Long trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt tù đang bị giam, bố thí cho người nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị hà hiếp, ép uổng, bỏ bớt những luật lệ qúa nghiêm khắc, dễ dãi cho những người buôn gánh bán bưng và các thợ thuyền.

Một lần khác, Hòa thượng Thạch Liêm đề nghị với Hưng Long cho bãi bỏ hình phạt "Tượng hình" (Voi hành hình): cho voi dùng vòi quấn tù nhân vung lên cao rơi xuống, rồi voi lấy ngà hứng lấy tù nhân đang rơi xuống, ngà voi xuyên thủng tù nhân, làm cho gan ruột lòi ra. Máu mủ tuôn chảy … Hưng Long đã nghe lời.

Theo đề nghị của Hoà thượng Thạch Liêm, cư sĩ Hưng Long để ý nâng đỡ, trợ duyên cho các cao tăng ở địa phương, ban biến ngạch sắc tứ và ban các câu đối cho các chùa nổi tiếng (ký tên với danh hiệu Thiên Tung Đạo nhân).

Năm Bính tý (1696), Hoà thượng Thạch Liêm về Trung Hoa, chúa ban tặng nhiều vàng bạc để trùng tu chùa Trường Thọ và Chúa viết tựa bài sách Hải ngoại ký sự.
Năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), chúa Nguyễn Phước Châu sai người sang Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh thỉnh về được tàng trữ ở chùa Thiên Mụ.
Năm Canh Dần (1710), cư sĩ Hưng Long cho đúc Đại hồng chung chùa Thiên Mụ, trên có khắc: "Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phước Châu, nối dòng phái thiền Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc Đại hồng chung cân nặng85 cân, an trí ở chùa Thiên Mụ, để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo, chú nguyện mưa hòa gió thuận, quốc thái dân an, chúng sanh trong pháp giới đều thành đại viên chúng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật đản tháng tư năm Canh Dần".

b) Trùng tu chùa Thiên Mụ.

Năm giáp Ngọ (1714) Chúa Nguyễn Phước Châu cho đại trùng tu chùa Thiên Mụ, giao cho Chưởng cơ Tống Đức Đại trông nom công việc này, sau một năm mới hoàn thành, Chùa Thiên Mụ trở nên rộng rãi và cực kỳ tráng lệ.
Chúa mở Đại hội ở vườn Tỳ Da trong khuôn viên chùa Thiên Mụ, ăn chay một tháng, phát chẩn, bố thí cho người nghèo và thân làm bài văn bia ghi sự tích việc trùng tu này. Vua Chiêm Thành là Kế Bà Tử, Hoàng gia cùng triều thần Chiêm Thành được mời tham dự Đại hội.
Bộ Đại Tạng kinh gồm hơn một ngàn quyển kinh – luật được thỉnh từ Trung Hoa về, được tàng trữ ở tàng kinh gác.
Cư sĩ Hưng Long (Chúa Nguyễn Phước Châu) viết bài bia trùng tu chùa Thiên Mụ như sau:
"Quốc Vương Nguyễn Phước Châu, nối dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Tung Đạo nhân, tạo bài Minh của bia (bi minh) chùa Thiên Mụ, Thuận Hóa.
Từng nghe,
Rồng lặng không hình, đạo cao khó tả.
Phật tánh vốn không, gốc thường thanh tịnh,
Các tướng đều đủ mà giác chiếu tràn đầy,
Pháp chẳng hai đường, lý về một nghĩa.
Trời cũng xoay vần, đất không nội ngoại,
Đất nước gió lửa, nối tiếp bốn vòng.
Phật tánh lặng soi, thể thường trong suốt,
Biến thể tánh Phật làm cõi kim sắc,
Trong cõi kim sắc có biển hương thủy,
Trong biển hương thủy có quang minh tạng, lại có rừng báu hương hoa man mác cùng khắp cõi Phật, số nhiều như cát sông Hằng tỏ rõ một quang minh tạng. Ở được cõi quang minh tang này phải có nhân lành y nơi chánh báo. Biết được nhân này thì ba thân không sai biệt, trời đất bằng nhau, bốn hướng chẳng có gần xa, tánh Phật tanh chúng sanh đều chảy vào biển trí Tỳ-lô-già-na cả.
Người có huyết mạch, đất có đồi cao. Phía Nam biển lớn là khu vực nước việt ta. Núi rừng trùng điệp là Tây Nam, biển cả mênh mông là Đông Bắc, đầm vây cát vàng vạn dặm. Nước mãi an ninh biển im chập chùng cây mọc trời luôn xanh biếc, lương thực dồi dào, ruộng đất màu mỡ. Ngũ tài phiên thứ, Tam thế cao tư, cọp giống tây ngu, chim như phượng đẹp. Phong tục xưa nay đẹp đẽ, vui thấy dân hiền, góp tánh lành làm gốc, thay lòng thiện cư xử với đời.
Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chánh trị không thể chẳng làm nhơn, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn.
Thế mới biết ở nhà sang không bằng phương trượng, cỡi ngựa đâu bằng chống tích trượng, áo gấm chói đời không giống cà sa, vàng ngọc đầy nhà cũng thành trống rỗng. Ăn đồ ăn há sánh

mùi thơm hương tích. Nghe nhạc đâu bằng tiếng kệ câu kinh độ thế. Đây là lúc tìm về vườn cũ mừng vui. Đời đạo song hành, đều không trái lẽ.
Kính nhớ năm xưa, từng mời được Hoà thượng Đường đầu húy là Đại Sán, tự Thạch Liêm, nguyện lực sâu đầy, lòng thương khắp cõi, y báo không cùng, đạo khởi ba thừa, tu hành có tôn chỉ, như cây có cội, nước có nguồn; Ngài truyền tâm giới, gốc ở Chiết Tây. Ta nhớ ơn "đánh", "hét" mỗi mỗi như nước hòa sữa, phó tâm ấn như rót mật.
Những mong nối gót Linh Sơn, nghĩ thẹn cho mình không sáng, canh cánh bên lòng, chỉ mong gìn giữ đạo cao vòi vọi. Muốn đem hết tài ba chưa hẹn được ngày sau gánh vác. Đắc pháp nhiều năm, nguyện xây lầu ngọc cành vàng, bèn cho đất thượng du Thuận Hóa, núi loan đỉnh phượng phân chia, xóm Tây Kim Long, băng ruộng qua đường. Kết rèm bao bọc, đất nhô cao ráo, phía trái dòng sông uốn lượn, đất hẹp trong lành. Theo nền cũ ngôi thiền quan Thiên Mụ, xây cảnh Phật mới ở cõi trời Nam, quyên góp ngọc ngà, chẳng tiếc bạc vàng, hễ luật nước đã truyền, đất gỗ công quân chẳng sợ lao nhọc, đến cùng lực có toàn dân giúp sức, chẳng sợ ngày tháng kéo dài. Công trình lớn lao, nhờ có các quan Cần chánh, Chưởng cơ, Chưởng dinh, Giám niên, Phó Giám niên, cùng nhau tuyển quân, chọn số ít trong số đông, chọn người giỏi trong số ít. Tùy theo sức thưởng công, tin vào lòng thành, ân oai đều giống nhau. Thợ giỏi thi công, tính một năm tròn. Từ cửa núi vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Đại hùng Bảo điện, nhà thuyết pháp, lầu tàng kinh. Hai bên là lầu chuông trống, điện Thập Diêm Vương, nhà vân thủy, nhà ăn (nhà trai), nhà thiền, Điện Đại Bi, điện Dược Sư, tăng liêu, thiền xá không dưới vài chục sở.
Sau vườn Tì-da, bên trong là phương trượng và các chỗ, không dưới vài chục sở đều sáng chói huy hoàng, khiến người xem phải bàng hoàng kinh hãi. Thật là thế giới sắc vàng, một tòa quang minh vậy.
Tôi vui mừng không xiết, rộng làm Phật sự, ở nơi vườn Tì-da một tháng, ngày thường ngắm cảnh, lên đến lầu kinh, tâm bỗng nhiên thư thái. Tựa lan can, phóng tầm mắt về phương đông, mặt trời treo trên không, chiếu khắp muôn loài vạn vật, ở phương Nam, núi bủa chập chùng, lặng treo trên đầu thảm mây trắng không cùng tận, Nhiều màu sắc không tả xiết, bao vẻ đẹp khởi lên của thời văn minh thịnh trị. Phương Tây tùng xanh liễu biếc như chiếc bình phong bảo hộ cửa thiền. Phương Bắc vọng về chính phủ (phủ Chúa Nguyễn).
Lớp lớp tre xanh ẩn hiện nhiều khu vườn danh tiếng. Thoang thoảng gió nhẹ phất muôn ngàn cửa ngõ. Trước mắt, cảnh đẹp họa sĩ khó tưởng. Chùa viện trang nghiêm, nhiều người chiêm ngưỡng. Dùng sáu thứ thành tựu, để mong được lưu truyền muôn thuở. Bỗng ký ức nổi lên pháp số, từ một sát na đến một lạc sát, từ một lạc sát đến câu kỳ, từ một câu kỳ đến một tăng kỳ, từ một tăng kỳ đến một cao kỳ, từ một cao kỳ đến bất khả chuyển, không ngăn không ngại không thiếu không cùng. Thành trụ hoại không chẳng chống đối, tuyệt diệu vô cùng há chẳng sâu xa lắm.
Tóm lại cái sâu xa đó qui về thánh đế, chúng được quang minh rộng lớn, giúp đất nước thanh bình, an vui bền vững, vua quan được thọ mạng lâu dài như tùng bách. Cảnh bốn phương thanh bình, vạn dân lạc nghiệp lộ được nuôi dưỡng, vỗ bụng an vui. Phủ vững như sắt, vang tiếng đàn cầm, hữu vị lại nhập vào pháp hóa vô vi vậy. Từ nay về sau kế tục tiếp nối, lấy pháp pháp được truyền thừa, nối đèn đèn được sáng mãi.
Thầy ta đã mất, mong nhờ cao tăng, từng chống tích trượng vượt qua núi ải, dùng chiếc thuyền từ băng qua biển Việt, cùng tuyên diệu kệ, ca tụng tông phong. Nghĩ người thời ấy, mộng sâu chưa tỉnh, đưa chiếc búa lên mà khai phá núi đẹp, ngăn dòng nước xiết, lau bụi trần nơi gương báu, cùng nhau lợi ích, tham học trời người.
Nguyện họ Nguyễn, nội ngoại xa gần, đều lên pháp hội, luôn làm chứa phước, thường hộ chùa chiền, nội ngoại thân thích đều chứng bồ đề. Tôi được bài ca (tụng) an lạc, thường gặp năm được mùa, nông thương nhiều của, quân mạnh nước giàu, an cư lạc nghiệp. Nay đẹp biết bao !

Quân thần thưa thỉnh, xin bày tỏ mấy lời cho chí đạo được tỏ rõ mà tâm nguyện không mỏi mệt, nên phóng bút ghi bài minh sau đây:
Minh rằng:
Đất Việt phương Nam chừ núi sông xinh đẹp,
Ngôi chùa tráng lệ chừ trời chiếu của thiền.
Tự tánh thanh tinh, chừ suối tuôn mật ngọt, đất nước an ổn chừ bốn cảnh thanh nhàn.
Pháp hóa vô vi chừ Nho – Phật đồng hàng,
Viết lời cảm khái chừ nhân quả xoay vần,
Dựng bia lưu dấu chừ lòng thành còn mãi (1)
Lập ngày tốt, tiết đầu đông (tháng 10) năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715).
Tháng 8 năm Bính Thân (1716) Chúa Nguyễn Phước Châu cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch.
Tháng 2 năm Tân Sửu (1721), Chúa cho lập chùa giác Hoàng ở xã Thiền Sĩ, huyện Phong Điền. Nguyên ở đây, trước có chùa xưa nổi tiếng linh ứng, Chúa cho xây cất mới, đặt tên là Giác Hoàng và cho chế bảng vàng tên Chúa ban cho.
Ngày 24 tháng 4 năm Ất Tỵ (1725), cư sĩ Hưng Long, hiệu Thiên Tung Đạo nhân, tức Chúa Nguyễn Phước Châu mất, 51 tuổi, ở ngôi 35 năm, an táng ở xã An Ngọc, huyện Hương Trà (Thuận Hóa).
Từ Chúa Nguyễn Phước Châu về sau, các chùa đều có đạo hiệu theo phái thiền Tào Động.

c) Bài tựa của Quốc vương Đại Việt Nguyễn Phước Châu trong sách Hải ngoại ký sự.

(BỐN SƯ HẢI NGOẠI KÝ SỰ TỰ).
Nước Đại Việt nhỏ nhoi, tựa núi day mặt ra biển, phá rừng núi, đuổi hùm voi để định chỗ ở, trải nay đã 13 đời. Quả nhơn ngu tối; tuổi trẻ nối ngôi, chỉ hai giềng nghiêng đổ, để thẹn cho người trước, hằng ngày cũng vài ba thần hạ, bàn luận đạo trị nước an dân, đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội lớn của quả nhân vậy.
Gần đây, xét đọc sách xưa, biết rằng đạo trị nước lấy "được người" làm cốt yếu. Nhà Tần được Bá Lý Hề ở nước Ngu. Nhà Tần được Do Dư ở nước Nhung, được Phi Báu, Công Tôn Chi ở nước Sở đều lập nên nghiệp bá.
Dùng được kẻ hiền thì nước trị, lẽ dĩ nhiên từ xưa, nhưng quả hơn ngày nay cảnh ngộ rất khó. Quả nhơn không tiếc tước lộc không hà tiện áo mão cân đai, hầu hết hiền tài dạ thảo đã vui lòng ra giúp. Ngặt vì nhơn tài nơi xứ này, sinh nơi biên giới xa, nghe thấy hẹp hòi, dùng làm chức nọ quan kia, nay cũng tròn nhiệm vụ, còn như cầu người đạo cao đức trọng, đủ tài kinh luân, lời nói việc làm, có thể nêu sư pháp muôn thuở, những bậc "Đại hữu vi" như thế, trừ phi Trung Hoa, quê hương của thánh hiền Phật tổ, ắt chẳng nơi nào có vậy, với kẻ hiền không vượt ra ngoài quốc cảnh, mà Trung Hoa và Đại Việt; nơi ở cách xa nhau, nếu không phải là kẻ có kiến thức siêu phàm, chẳng bị lưới đời ràng buộc thì làm sao mời được. Than ôi ! cầu được kẻ hiền đã khó, cầu được bậc thầy càng khó. Bổn sư là Lão Hòa thượng Trường Thọ. Ta, từ ngày đương ở ngôi vị Thế tử đã nhiều năm ngưỡng mộ, Tiên vương (Nguyễn Phước Trú) đưa thơ rước mời hai lần không qua.
Mùa thu năm Giáp Tuất, ta muốn thọ giới Bồ Tát, nối chí Tiên vương, sai người qua rước, may được Hoà thượng nhận lời. Từ mùa xuân năm Ất Hợi (1695), Hoà thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa hạ năm Bính Tý (1696), được gần gũi sớm hôm, chuyện trò cúng dường, sau những lúc giảng luận thiền kinh, còn chỉ về luân thường cương kỷ, từ việc lớn đến việc nhỏ, vạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng, khác nào dắt người từ chỗ tối tăm ra nơi thanh thiên bạch nhựt, giúp ích cho quả nhân trong việc chánh trị nhiều biết chừng nào. Hoà thượng trích lục một hai việc, chép ra thành sách nhan đề Hải ngoại ký sự lúc trở thuyền về nước đưa cho ta xem và khiến cho ta viết

bài tựa. Tự xét học hành ít ỏi, dám đâu cầm bút viết văn, hoặc giả vì sách chép việc nước ngoài, lạ lùng tai mắt, sợ độc giả nghi là hoang đường, nên muốn ta chứng thực, một đôi lời hầu được phụ chép sau kiệt tác của đại hiền vậy. Còn về Phật pháp văn chương, tài tình đạo đức, thầy ta khai hóa hơn 30 năm, viết sách hơn 20 loại, lưu hành đã lâu, đã có định giá, lời tán dương của ta, nào có thêm ích lợi gì đâu. Tuy nhiên, đại thiên thế giới, bụi tro hạt cát đều do biển hương thủy kết đại thành, trong những ngày quả nhơn cùng với lão Hoà thượng ngao du trong hương thủy Hoa nghiêm, thì chẳng có gì phân biệt nội ngoại.
Nay đã cách xa nhau biển lớn, ở Quảng Đông mà chép việc Đại Việt, thì gọi là Hải ngoại ký sự cũng đúng lắm rồi.
Bính Tý, Khương Hy thứ 35 (1696), bồ nguyệt (tháng 5), Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phước Châu, đệ tử thọ Bồ Tát giới, pháp danh Hưng Long.
Lễ kính, viết tại phương trượng Tịnh Danh, ở Tây cung Giác Vương nội viện (1).

(1) Bản dịch của viện đại học Huế. (Sách Hải Ngoại ký sự)

VII. NINH VƯƠNG - NGUYỄN PHƯỚC TRÚ (1725 – 1738) "VÂN TUYỀN ĐẠO NHÂN"
Nguyễn Phước Trú là con trưởng của Chúa Nguyễn Phước Châu, mẹ họ Tống, sanh năm Bính Tý (1696), có tài văn võ, được phong chức Cai cơ Đỉnh Thịnh hầu, sau thăng chức Chưởng cơ. Năm Ất tỵ (1725), Nguyễn Phước Trú lên kế vị ngôi Chúa, tôn là Thái phó, Định Quốc công hay Ninh Vương, đạo hiệu là: "Vân Tuyền Đạo nhân".
Năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chúa ban thụy hiệu cho Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch là: "Hạnh Đoan Thiền sư" và ban bài minh trên tháp cùa Tổ sư. (2)

(2) Xem chương Tổ sư Nguyễn Thiều – Siệu Bạch.

Năm 1732, Chúa Nguyễn Phước Trú cũng cho lập dinh điều khiển ở thành phố Sài gòn để điều khiển các đơn vị quân đội ở miền Nam (Nam kỳ sau này)
Năm 1711, Chúa Nguyễn Phước Châu cho quan quân đi theo đường cái quan, từ Phú Xuân đến Bố Chánh dùng đồng hồ chế tạo theo kiểu của Tây Phương (Tư Minh Chung tức đồng hồ có chuông reo) để đo chiều dài của đường này, (3)

(3) Chiêu Tải Nam Nguyễn Tú bắt chước theo đồng hồ của Tây Phương chế tạo đồng hồ dùng cho triều đình Chúa Nguyễn (năm 1716).

Năm 1731, Chúa Nguyễn Phước Trú cũng cho d8em đồng hồ để đo chiều dài các đường đi đến các địa phương và các đường thượng đạo. Năm 1733, Chúa cho đo chiều dài dọc theo bờ biển của Đàng Trong
Tháng 8 năm Giáp Dần (1734), Chúa Nguyễn Phước Trú ban biển ngạch cho Chùa Hộ Quốc, sau gọi là chùa Sắc Tứ Hộ Quốc: "Chùa hộ Quốc ở phía nam sông Phước Giang (sông Đồng Nai) được xây dựng trong khi Thống suất Nguyễn Cửu Vân đánh Chân Lạp. Chúa nghĩ đến công của Nguyễn Cửu Vân nên đặt cho tên Chùa là Hộ Quốc và Chúa viết biển ngạch bao cho". (Ngày nay chùa Hộ Quốc được gọi là chùa Sắc Tứ Hộ Quốc quan, ở xã Tân Vạn, thành phố Biên Hòa).
Năm 1735, Tổng binh Mạc Cửu mất, Chúa phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ chức Đô đốc trấn Hà Tiên, tước Tông Đức hầu.
Năm Mậu Ngọ (1738), Chúa Nguyễn Phước Trú, Vân Tuyền Đạo nhân mất thọ 43 tuổi, ở ngôi 13 năm.

Chúa Ninh Vương Nguyễn Phước Trú có chính sách rộng rãi về tôn giáo: Chúa vẫn hộ trì Phật Giáo, nhưng Chúa vẫn cho đạo Thiên Chúa được truyền bá, các Linh mục ngoại quốc và giáo dân đã xây dựng một số nhà thờ ở nhiều nơi ở Đàng Trong. Ngay kinh đô Phú Xuân cũng có một số nhà thờ được xây cất.

## VIII. VÕ VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC KHOÁT (1738 – 1765) "TỪ TẾ ĐẠO NHÂN" CƯ SĨ PHẬT TÂM.

Chúa Nguyễn Phước Khoát là con trưởng của Chúa Nguyễn Phước Trú, mẹ họ Trương, sanh năm Giáp Ngọ (1714), thọ giới Bồ Tát, pháp danh Phật Tâm, đạo hiệu: "Từ Tế Đạo nhân".

Năm 1738, Nguyễn Phước Khoát được tôn là Thái Bảo Hiến Quốc công, sau xưng Võ Vương.

### 1. CHÚA VÕ VƯƠNG CẢI CÁCH VIỆC NỘI TRỊ Ở ĐÀNG TRONG.

Năm 1739, Chúa Nguyễn Phước Khoát cho dời phủ mới ở Phú Xuân, cho định lại triều phục các quan ở Đàng Trong, cho dân chúng Đàng Trong thay đổi kiểu của y phục cho khác với Đàng Ngoài.

Ngày 12 tháng 4 năm Giáp Tý (1744), Chúa Nguyễn Phước Khoát chánh thức xưng Vương hiệu là "Võ Vương", cho đúc ấn Quốc vương, lập con trai thứ 9 là Nguyễn Phước Hiệu làm Thế tử. Chúa Võ Vương cho thay đổi danh xưng: chánh dinh ở Phú Xuân nay gọi là Đo thành Phú Xuân. Chỗ ở của Chúa trước đây gọi là Phủ, nay gọi là Điện. Trước dùng ấn Tổng trấn Tướng quân nay dùng ấn Quốc Vương.

Chúa Võ Vương cho lập Lục Bộ, Viện Hàn Lâm … chia lãnh thổ Đàng Trong thành 12 Dinh (1)

(1) Đàng trong chia làm 12 dinh: 1. Chánh dinh (Phú Xuân – Thuận Hóa) 2. Cựu dinh (Ái Tử) 3. Dinh Quảng Bình 4. Dinh Võ Xá 5. Dinh Bố Chánh 6. Dinh Quảng Nam (gồm cả Phủ Quảng Ngãi và Phủ Bình Định) 7. Dinh Phú Yên 8. Dinh Bình Khang 9. Dinh Bình Thuận 10. Dinh Trấn Biên (Biên Hòa) 11. Dinh Phiên Trấn (Gia Định) 12. Dinh Long Hồ (Vĩnh Long)

Ở Chánh dinh, chức Ký lục đổi lại làm Bộ lại, Nha úy làm Bộ Lễ, Đô Tri làm Bộ Hình, Cai Bạ làm Bộ Hộ, đặt thêm Bộ Binh và Bộ Công. Thân Quân đổi gọi là Vũ Lâm Quân. Văn Chức đổi là Hàn Lâm Viện.

Võ Vương cho xây cất cung điện, dinh thự … Phú Xuân trở thành phồn hoa đô hội, nguy nga tráng lệ.

### 2. CHÚA VÕ VƯƠNG ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO.

Chúa Võ vương là người có óc canh tân đất nước và có tư tưởng tiến bộ, không quá bảo thủ như các Chúa khác. Chúa Võ Vương với pháp hiệu là Từ Tế Đạo nhân, rất sùng mộ đạo Phật, tuy nhiên Chúa cũng cho phép đạo Thiên Chúa được truyền đạo. Có một số quan chức theo đạo Thiên Chúa Giáo cũng được Chúa thăng chức nhân dịp Chúa mới lên ngôi, một số nhà thờ được các linh mục ngoại quốc và giáo dân đứng ra xây cất ở nhiều nơi thuộc lãnh thổ Đàng Trong. Dưới thời Chúa Võ Vương (vào năm 1750) ở ngay đô thành Phú Xuân đã có 5 nhà thờ Thiên Chúa:

- Hội truyền giáo dòng Tên có hai nhà thờ: một nhà thờ của giáo sĩ người Đức là Koffler dựng bên cạnh điện của Chúa Võ Vương (Koffler là ngự y của Chúa từ năm 1745 – 1752), một nhà thờ khác ở trong đô thành Phú Xuân.
- Hội ngoại quốc truyền giáo do giám mục người Pháp là Lefèvre có một nhà thờ ở phường Đúc.
- Dòng franciscain có một nhà thờ (?)
- Một nhà thờ của giáo sĩ khác coi về việc truyền đạo (?0

Chúa Võ Vương tin dùng một số người châu Âu:

- Ông Jean siebert là ngự y của Chúa, chết tại Huế năm 1745. Ông Clarles Slamenski thay thế, nhưng cũng chỉ mấy tháng thì chết, nên giáo sĩ người Đức là Jean Koffles được Chúa cử giữ chức ngự y từ năm 1745 đến năm 1752.
- Ong Joseph Neugebauer coi về thiên văn và toán học.
- Năm 1752 vì không cứu được bà phi sủng ái của Chúa, ngự y Koffler bị trục xuất. Chúa dùng giáo sĩ Jean De Loureiro làm ngự y.
- Giáo sĩ Xavier De Monteiro lo về toán học, trắc địa.

Ngày 16 tháng 11 năm 1744 Đức Giáo Hoàng Benoit XIV ký sắc lịnh "cấm việc thờ cúng tổ tiên", làm va chạm đến đạo đức cổ truyền của người Á Đông. Ngoài ra, vào cuối năm 1749 có xích mích giữa giáo sĩ người Pháp là Pierre Poivre (1719 – 1786) với Tả ngoại Trương Phước Loan về vấn đề tiền bạc và mua bán, ngày 26 tháng 2 năm 1750, P. Poivre rời Đàng Trong đã bắt cóc theo một thông ngôn người Việt là Michel Cường của Tả ngoại Trương Phước Loan, ngoài ra còn có một số tàu buôn Âu Châu đến giúp đỡ cho Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, vì vậy triều đình Chúa Võ Vương quyết định cấm đạo Thiên Chúa.

Ngày 24 tháng 4 năm 1750, Chúa Võ Vương ra lệnh đuổi các giáo sĩ Thiên Chúa khỏi Đàng Trong và phá hủy tất cả nhà thờ Thiên Chúa ở Đàng Trong (trừ giáo sĩ Koffler và nhà thờ của Koffler cất ở cạnh điện của Chúa Võ Vương vì Koffler là ngự y của Chúa).

3. CHÚA VÕ VƯƠNG ĐO^1I VỚI PHẬT GIÁO.

Chúa Võ Vương rất sùng đạo Phật, vẫn nối tiếp truyền thống của tổ tiên, Chúa có pháp danh là Từ Tế Đạo nhân, và Chúa vẫn nhiệt thành hộ trì Phật giáo.

Vào khoảng năm 1738 – 1744 Chúa Võ Vương đã cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ cho thêm tráng lệ và sai người sang Trung Hoa để thỉnh Đại Tạng kinh gồm một ngàn bộ kinh đưa về để tại chùa Thiên Mụ.

Năm Quí Hợi (1743), sau khi thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán viên tịch ở chùa Thiên Thai Thuyền Tôn, tại Đô thành Phú Xuân, Chúa Võ Vương ban hiệu là "Đạo Hạnh", thụy Chánh Giác Viên Ngộ Hoà thượng.

Năm Tân Tỵ (1761), Chúa Võ Vương ban sắc tứ cho chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định và ngự đề hai câu đối cho chùa này (xem chùa Thập Tháp – Di Đà).

Chúa Võ Vương coàn sắc tứ cho nhiều chùa khác nữa ở Đàng Trong (hiện chúng ta chưa biết hết).

Ngày Giáp Ngọ, tháng 5 năm Ất Dậu (1765), niên hiệu Cảnh Hưng 26, Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát băng ở ngôi 27 năm, thọ 52 tuổi.

## IX. TỪ ĐỊNH VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC THUẦN (1765 – 1777) VÀ TÂN CHÍNH VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC DƯƠNG ĐẾN NGUYỄN VƯƠNG – NGUYỄN PHƯỚC ÁNH (1778 – 1802).

Năm 1765, Định Vương Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, hiệu "Khánh Phủ Đạo nhân". Năm 1771, nhà Tây Sơn khởi nghĩa.

Cuối năm Giáp Ngọ (1774), nhân cơ hội Chúa Nguyễn bận chống quân Tây Sơn ở Quảng Nam, Chúa Trịnh Sâm sai Diệp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh chiếm Đàng Trong. Định Vương bỏ Đô thành Phú Xuân chạy vào Gia Định. Năm 1777, Thái Thượng Vương Nguyễn Phước Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phước Dương bị quân Tây Sơn bắt giết. Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh kế ngôi và năm 1802, đánh bại nhà Tây Sơn, lập lên Triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945) (xem lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn).

## Chương II

# SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ CỦA PHÁI THIỀN TRÚC LÂM Ở ĐÀNG TRONG

Phật giáo Đại Việt phát triển và hưng thịnh dưới đời nhà Lý (1010 – 1224) và nhà Trần (1224 – 1400). Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407 – 1427), vua nhà Minh đã phá hủy nền văn hóa của Đại Việt, tịch thu và tiêu hủy hết tất cả kinh sách của Đại Việt, đập phá các di tích văn hóa (bia đá, đền miếu) …

Riêng về Phật giáo, đời nhà Trần đã có in lại bộ Đại Tạng Kinh hơn 5.000 quyển, trong đó in lại hầu hết kinh sách của bộ Đại Tạng Kinh đời nhà Nguyên của Trung Hoa (5.480 quyển) và in thêm vào đó một số kinh sách của Phật giáo Việt Nam (do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn: từ khi Phật giáo mới du nhập vào Đại Việt cho đến đời trần, có nhiều tăng sĩ tài đức biên soạn các sách rất giá trị).

Nhà Minh đã cho tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết các kinh sách Phật giáo của Đại Việt, sau đó, nhà Minh lại cho đưa sang Đại Việt các kinh sách trong bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa; như vậy, tất cả các kinh sách do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn đều bị tịch thu đưa về Trung Hoa hoặc bị thiêu hủy.

Vào đời nhà Trân, Phật giáo Đại Việt thống nhứt là dưới danh nghĩa phái Thiền Trúc Lâm, Hoàng gia nhà Trần sáng lập phái Thiền Trúc Lâm, vì vậy, Phái Thiền Trúc Lâm cũng như Phật giáo đời Trần liên hệ chặt chẽ với Hoàng tộc nhà Trân. Một số đông Hoàng tộc và các Đại thần đều qui y trong phái Thiền Trúc Lâm.

Dop đòi hỏi của nhà Minh, vua Lê Thái Tổ muốn củng cố quyền hành nhà Lê, bắt buộc là phải tiêu diệt nhà Trần. Muốn tiêu diệt hết nhà Trần thì các vua Lê cũng phải tiêu diệt Phật giáo để trừ tận gốc nhà Trần. Do áp lực chính trị thời đó, nhà Hậu Lê phải ngầm áp dụng chính sách diệt Phật giáo, do đó, phải nâng đỡ Nho giáo để thay thế cho Phật giáo. Ch1nh vì lý do đặc biệt này mà dưới đời Hậu Lê (1427 – 1527) Nho giáo hưng thịnh, Phật giáo hầu như không còn hoạt động, sinh hoạt Phật giáo không được đề cập đến trong các sách sử của triều đình nhà Hậu Lê.

Cũng vì lý do chính trị đó, một số hoàng tộc nhà Trần và các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải bỏ xứ, qua Chiêm Thành và Chân Lạp để ẩn trốn (có thể đã vào tận vùng lưu vực sông Đồng Nai để ẩn tích).

Đến đời nhà Mạc (1527 – 1593) Phật giáo được phát triển trở lại chút ít, nhưng vì tình trạng chiến tranh (thời Nam – Bắc triều: nhà Mạc ở miền Bắc phải đánh dẹp nhà Lê Trung Hưng ở miền Thanh Hóa – Nghệ An) nên cũng bị hạn chế. Như vậy chúng ta thấy rằng: trong suốt hai thế kỷ 15 và 16, nhứt là dưới thời nhà Hậu Lê (1427 – 1593), Phật giáo Đại Việt bị suy thoái trầm trọng, gần như bị tiêu diệt. Trong lúc đó, Nho giáo được nâng đỡ nên phát triển mạnh và Nho giáo bắt đầu hưng thịnh trong thời Hậu Lê.

Đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh (1600 – 1778) Phật giáo mới được phục hưng và phát triển trở lại ở cả hai miền: Đàng Ngoài (Bắc Hà ) và Đàng Trong (Nam Hà).

Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), nhứt là từ năm 1600. Chúa Nguyễn Hoàng quyết định chăm lo xây dựng và phát triển lãnh thổ Đàng Trong (xứ Thuận – Quảng) để chống lại Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các Chúa Nguyễn đều chăm lo củng cố và phát triển Đàng Trong ngày càng hưng thịnh. Các Chúa Nguyễn hầu hết đều sùng mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật giáo, nhờ đó Phật giáo đã phục hưng ở Đàng Trong và ngày càng phát triển mạnh.

Ngoài ra, sau mấy thế kỷ nội chiến tương tàn: chiến tranh Nam – Bắc triều giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung Hưng (1543 – 1593), đến chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1600 – 1672) … người dân Việt thấy rõ những đau khổ của cuộc đời … thấy rõ sự vô thường, giả tạo của cuộc đời … muốn tìm lại nơi nương tựa, an ủi về tinh thần nên hướng về Tôn giáo. Nhờ đó, Phật giáo ngày càng phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Phái thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần suy vong, bắt đầu phục hưng và phát triển với sự xuất hiện, của các thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và nhứt là thiền sư Minh Châu – Hương Hải.

Ngoài ra, vào cuối thế kỷ 17, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh để chiếm Trung Quốc, một số quân nhà Minh không chịu thần phục nhà Mãn Thanh nên bỏ xứ qua Đàng Trong sinh sống, trong đó có cả một số thiền sư. Vì vậy, các thiền sư Trung Hoa, hầu hết thuộc phái thiền Lâm Tế, và một số ít thuộc phái Tào Động cũng sang hoằng hóa Đàng Trong.

- Phái thiền Lâm Tế: Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và đệ tử hoặc thuộc hàng đệ tử, như thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh lượng – Thành Đằng …
- Phái Tào Động: Hoà thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán), thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng. Thiền sư Giác phong (húy Pháp Hàm) khai sơn chùa Thiên Thọ (chùa Bảo Quốc ngày nay) ở núi Hàm Long, Phú Xuân (Huế).
- Một số thiền sư khác như:

- Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm ở làng Dương Xuân, Phú Xuân.
- Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông (Phú Yên)
- Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì hay Ong Núi (Sơn Ong) khai sơn chùa Linh Phong (Bình Định)
- Hòa thượng Hoàng Long ở núi Bạch Tháp (Hà Tiên)

Vào thế kỷ 17, người Việt ở Trung Hoa thần phục Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bắt đầu vào làm ăn sanh sống ở Đồng Nai, sau tiến xuống Sái Gòn, Mỹ Tho và xuống đến tận Hà Tiên, một số thiền sư cũng đã vào đây hoằng hóa cùng với lớp di dân này. Đặc biệt, chính Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và một số đệ tử vào hoằng hóa ở Đồng Nai vào thời đó:

- Tổ sư Nguyễn Thiều khai sơn chùa Kim Cang ở Bình thảo, bến Cá, sau đó thiền sư Minh Vật - Nhứt Trí kế thế ở đó.
- Thiền sư Thành Đằng ở chùa Đại Giác.
- Thiền sư Thành Nhạc – Ẩn Sơn ở chùa Châu Thới và chùa Long Thiền.
- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông ở chùa Hoàng Long, chùa Hưng Long, Bửu Phong trên núi Bửu Long.

Tổ sư Nguyên Thiều và các đệ tử đã giúp Phật giáo phục hưng và phát triển ở Đàng Trong và ở vùng đất mới Đồng Nai; tiếp theo đó, các pháp tôn thuộc phái thiền Lâm Tế này tiếp nối ngọn đèn pháp, giúp cho Phật giáo hưng thịnh và phát triển cho đến ngày nay.

Về phái thiền Trúc Lâm, các thiền sư Viên Cảnh, viên Khoan và nhứt là Minh Châu – Hương Hải đã góp phần phục hưng Phật giáo vào khoảng thời gian 1600 – 1682, vì lý do chính trị, thiền sư Minh Châu – Hương Hải và khoảng 50 đệ tử đã bỏ Đàng Trong, trốn ra Đàng Ngoài, giúp cho phái thiền Trúc Lâm phát triển ở Đàng Ngoài, nhưng ngược lại phái thiền này bị mai một ở Đàng Trong, các thiền sư phái Trúc Lâm ở Đàng Trong còn lại đều phải mai danh ẩn tích hoặc sát nhập qua phái thiền Lâm Tế hoặc Tào Động.

## A. SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHÁI THIỀN TRÚC LÂM Ở ĐÀNG TRONG

Phái thiền Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần (1225 – 1400) được các vua nhà Trần hộ pháp nên phát triển mạnh dưới thời nhà Trần (1)

(1) Xem "Lịch sử Phật giáo đời Trần" của Nguyễn Hiền Đức.

Năm 1400, Hồ Qúi Ly cướp ngôi nhà Trần, nhà Hồ đã tìm cách tiêu diệt hoàng tộc nhà Trần. Năm 1407, nhà Minh xâm lăng Đại Việt, mượn danh nghĩa"phù Trần diệt Hồ" (phò nhà Trần, diệt nhà Hồ), nhưng thực tế là thôn tính nước Việt, áp dụng chính sách "đồng hóa" để biến nước Việt thành một lãnh thổ của Trung Quốc, biến người Việt thành người Trung Hoa. Trong thời gian xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1406 – 1427), nhà Minh cai trị khắc nghiệt, áp dụng chính sách đồng hóa, phá hủy và tịch thâu tất cả những di tích văn hóa và lịch sử Đại Việt: tịch thâu đem về Trung Quốc hoặc phá hủy hết các kinh sách, bia đá … Năm 1406, vua Minh Thành Tổ ra lịnh cho đoàn quân viễn chinh của Trương Phụ: "Phá hủy tất cả các sách vở, bản in, cho đến cả các sách chép câu ca lý trong dân gian, các sách dạy trẻ … đều phải phá hủy, không để một câu, một chữ. Phá hủy tất cả các bia đá do người Việt dựng lên, chỉ trừ các bia do người Trung Hoa lập từ trước".

Năm sau (1407), vua Minhcòn ra sắc lệnh khắc nghiệt hơn: "Ta thường bảo các ngươi, nhứt thiết An Nam cóp thư bản văn tự gì, cho đến các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ và các bia mà xứ này lập ra, hễ thấy là phải phá hủy ngay lập tức, một mảnh, một chữ cũng không để còn. Nay nghe nói những sách vở, quân lính bắt được không ra lịnh đốt ngay, để xem xét mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng làm như thế cả, thì khi đài tài sẽ bị mất nhiều. Từ nay, các ngươi phải làm đúng lời sắc truyền cho quân lính, hễ bất cứ ở nơi nào, nếu thấy sách vở, văn tự là phải đốt ngay lập tức, không được lưu lại …"

Ngoài ra, như chúng ta biết: Đối với quân lính trong đội quân viễn chinh, bản chất của hầu hết quân lính là hung hăng, thường hay tàn phá; do đó, khi có lịnh phá hủy thì họ còn làm thẳng tay hơn nữa. Vì vậy,tất cả sách vở, bia đá, kể cả kinh sách đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, các bia đá ở các đền miếu, chùa chiền … đều bị quân Minh phá hủy tiêu tan hết. Các công trình kiến trúc nào có khắc chữ cũng bị phá hủy; các chùa chiền, đền miếu, cung điện, chuông đỉnh, văn bia … đều có khắc chữ, hay ít ra cũng có vài câu đối; quân lính nhà Minh hầu hết đều không biết chữ, nên họ gặp công trình có chữ thì đều phá tan hết cả, không cần biết công trình đó là gì và chữ viết trên đó có ý nghĩa gì.

Do lệnh đó, hầu hết tất cả di sản về lịch sử, văn hóa của nhân dân Đại Việt có từ đời Trần – Hồ về trước (trước năm 1406), đều bị quân Minh tịch thâu đem về Trung Quốc hay phá hủy hết sạch. Từ các sách vở đủ loại, đến các công trình kiến trúc lớn nhỏ, cho đến các câu đối, hoành phi, đồ đồng, đồ sứ, đồ đá … đếu bị tịch thâu hay bị phá hủy. Chẳng những phá hủy những di sản về lịch sử văn hóa Đại Việt mà nhà Minh còn bắt luôn những người làm văn hóa. Năm 1406, vua Minh Thành Tổ còn ra lệnh: bắt giải về Trung Quốc những người giỏi về kinh sử, các nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói toán, nhạc công, ca kỷ … cho đến thợ giỏi về đóng thuyền, thợ làm ngói, thợ xây cung điện, người biết chế tạo vũ khí, thuốc súng, người biết điều khiển thuyền đi trên sông biển.

Chúng ta thấy rõ được âm mưu thâm độc của nhà Minh khi đọc các văn bản, sắc chỉ của các vua nhà Minh được in lại trong sách Việt Kiện Thư do Lý Văn Phượng, người đời nhà Minh biên soạn.

Sau khi tịch thâu và phá hủy di tích văn hoá Đại Việt, nhà Minh cho đem kinh sách của Trung Hoa sang truyền bá ở Đại Việt, kể cả các kinh sách của đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho. Nhà Minh

cho mở các trường ở Phủ, Châu, Huyện để dạy kinh sách của Trung Hoa cho dân Việt, nhà Minh định biến Đại Việt thành một lãnh thổ của Trung Quốc và biến người Việt thành người Trung Hoa.

Năm 1415, Bình Định Vương Lê Lợi nổi lên khởi nghĩa chống lại quân Minh, năm 1427, quân Minh bị đánh bại phải rút quân về nước.

Phái thiền Trúc Lâm do vua và hoàng gia nhà Trần sáng lập và truyền bá, nhiều người trong hoàng tộc nhà Trần và nhiều đại thần nhà Trần đều là thiền sư của phái Thiền Trúc Lâm hoặc qui y thọ giáo với phái thiền Trúc Lâm. Đồng thời, khi nhà Trần mất ngôi, một số hoàng tộc nhà Trần đã vào ẩn náu trong phái Thiền Trúc Lâm. Vì vậy, nếu muốn tiêu diệt hết hoàng tộc nhà Trần, vua Lê Thái Tổ phải truy lùng dòng họ nhà Trần trong số các thiền sư Trúc Lâm hoặc ẩn náu trong các chùa chiền để tiêu diệt. Cũng chính vì thế, các thiền sư trong phái Thiền Trúc Lâm bị gây khó khăn và bị liên lụy, đ đó, một số thiền sư Trúc Lâm phải lẩn trốn: rút vào rừng núi thâm sâu hoặc phải trốn ra ngoại quốc để ẩn tu. Trong tình thế đó, có thể một số thiền sư Trúc Lâm và một số hoàng gia nhà Trần đã phải lẩn trốn trong rừng núi, hoặc bỏ ra nước ngoài.

Có thể có một số thiền sư phái Trúc Lâm vào lẩn trốn ở vùng rừng núi hoặc vào tận vùng đất Đồng Nai để ẩn tu và dấu tông tích bằng cách dấu phái thiền Trúc Lâm lấy danh Lâm Tế để tránh những rắc rối về chánh trị đó. Vì vậy, phái thiền Trúc Lâm đã không có tài liệu truyền thừa rõ ràng từ sau Tam Tổ Huyền Quang, phái thiền Trúc Lâm chỉ được ghi chép và tài liệu còn lại chỉ có kể tương đối rõ ràng về Tam Tổ của Trúc Lâm (Trúc lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang) còn sau đó, không còn ghi chép gì nữa cả. Tuy nhiên cho đến thế kỷ 16 – 17 chúng ta lại thấy xuất hiện một số thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm như: Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải … ở vùng Quảng Trị – Thuận Hóa. Trường hợp của Viên Văn – Chuyết Chuyết (tức Hòa thượng Chuyết Công), Minh Thành – Tại Tại từ Trung Hoa sang hoằng hóa ở vùng đất Chân Lạp, qua Chiêm Thành – Đàng Trong, cuối cùng ra hoằng hóa ở Đàng Ngoài, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: phái thiền Trúc Lâm không phải không còn sau khi nhà Trần mất ngôi mà phái thiền Trúc Lâm, vẫn còn tiếp tục truyền thừa, nhưng trong tình trạng lẩn trốn chính quyền nhà Hậu Lê, nên tài liệu và sự truyền thừa của phái thiền này rất thiếu sót.

Vì lý do chính trị đó, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, mai một trong một thời gian, suốt từ năm nhà Trần mất ngôi (1400) cho đến đời nhà Mạc (1527 – 1593).

Mãi đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh (1600 – 1788), chúng ta mới thấy phái thiền Trúc Lâm xuất hiện với các thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và có cảViên Văn – Chuyết Chuyết cùng Minh Hành – Tại Tại vào tiền bán thế kỷ 17. Phái thiền Trúc Lâm phục hưng ở Đàng Trong với thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1725). Hầu hết hoàng tộc Chúa Nguyễn và đại thần của triều đình Chúa Nguyễn ở Phú Xuân đều qui y thọ giáo với thiền sư hương hải. Nhưng khoảng năm 1680 – 1682 thiền sư Minh Châu – Hương Hải bị Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần bắt giam vì nghi ngờ là có liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài; nhưng vì không có bằng cớ kết tội nên thiền sư Hương Hải được thả ra, nhưng không cho tiếp tục hoằng hóa ở núi Qui Sơn mà phải vào Quảng Nam hành đạo.

Bất ngờ, năm 1682, thiền sư Minh Châu – Hương Hải với khoảng 50 đệ tử, dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài. Vì vậy, Chúa Nguyễn cho rằng phái thiền Trúc Lâm dính líu với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nên các thiền sư phái Trúc Lâm hoằng hóa ở Đàng Trong sợ bị liên lụy và có lẽ vì thế nên các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải bỏ phái Thiền Trúc Lâm nhập vào phái thiền Lâm Tế, đang hoằng hóa ở Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch.

Vì không tin dùng phái thiền Trúc Lâm và Đàng Trong mất đi một số thiền sư phái Trúc Lâm (bỏ ra Đàng Ngoài hoặc ẩn tránh), chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691) đã phải nhờ Hoà thượng

Nguyên Thiều – Siêu Bạch về Trung Hoa thỉnh các tăng sĩ ở Trung Hoa sang hoằng hoá ở Đàng trong và thỉnh các kinh sách, pháp tượng, pháp khí ... của Trung Hoa.
Sau khi Hoà thượng Nguyên Thiều qua Trung Hoa trở về Đàng Trong, có một số thiền sư phái thiền Lâm Tế khá đông sang Hoằng hoá ở Đàng Trong. Một số Thiền sư phái thiền Trúc Lâm đã phải qua thọ pháp với phái thiền Lâm Tế do hoà thượng Nguyên Thiều – Siêu Bạch và các đệ tử lãnh đạo. Vì vậy, có thể trong số các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong vào thời đó biết được các thiền sư Trúc Lâm, nên hiện chúng ta khó biết được các thiền sư phái Lâm tế vào thời cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, vị nào chánh gốc là phái Lâm Tế, vị nào là phái Trúc Lâm qua cầu pháp với phái Lâm Tế?
Ngoài ra, sau một thời gian hoằng dương Phật pháp ở Đàng Trong, các thiều sư Lâm Tế ở Đàng Trong có pha lẫn giữa phái thiền Lâm Tế và phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành không còn thuần tuý của Lâm Tế mà bị ảnh hưởng của Trúc Lâm. Chúng ta thấy rằng: các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong, từ thờihoà thượng Nguyên Thiều (thế hệ 33) trở về sau này, không còn thuần tuý tu hành theo pháp môn "Tham công án" và dùng phương pháp "yết – bổng" (đánh và hét) để khai mở cho đệ tử, như phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa; phái thiền Lâm tế ở Đàng Trong đã pha "Thiền Tông – Tịnh độ – Mật Tông" (giống như các phái thiền ở Đại Việt vào đời Lý và đời Trần); cũng như đường lối hoằng hoá cũng khác: phái Lâm Tế ở Trung Hoa thường phải tu học theo pháp môn "Tu công án" cho đến khi chứng ngộ mới bắt đầu hoằng hoá và thâu nhận đệ tử – Nhưng phái Lâm Tế ở Đàng Trong không còn "tham công án" thuần tuý nữa, mà trong khi tu thiền, còn có hành trì cả Mật Tông, vừa tu học, vừa hoằng hoá, và do ảnh hưởng của Mật Tông, một số đông các thiền sư phái Lâm Tế thời đó ở Đàng Trong đã có thần thông. Các thiền sư này không tu hành biệt lập ở các thiền viện mà thường tu hành ở các chùa rừng núi, sau khi ó được một số thần thông, đã xuống núi, nhập vào xã hội để hoằng dương Phật pháp; sống chung và gần giũ với bá tánh để hoá độ giống như các thiền sư phái Trúc Lâm đời nhà Trần, hoặc các thiền sư nhà Lý.
Đặc biệt, các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong thời đó cho đến thế kỷ 20, vẫn thường dùng Mật Tông để trị bịnh và có một số thần thông như: đi bộ nhưng đi rất nhanh (nhanh hơn người cỡi ngựa), đứng trên "nón lá" để qua sông, dùng Mật Tông để chế ngự thú dữ trong rừng núi, có phép ẩn thân... cho đến thời Pháp thuộc và thời gian gần đây, cũng có người đồn là một số thiền sư Lâm Tế ở miền Trung và miền nam vẫn còn sử dụng những thần thông đó.
Một lý do khác, khiến chúng tôi có ý kiến: Phái Thiền Lâm Tế hoằng hoá ở Đàng Trong và Đàng Ngoài trong thế kỷ 17 -18 có liên hệ mật thiết với phái thiền Trúc Lâm là vì phái thiền Lâm Tế do hoà thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết (hay Hoà thượng Chuyết Công) truyền thừa theo dòng kệ truyền pháp giống với phái thiền Trúc Lâm do hoà thượng Viên Cảnh - Lục Hồ: từ chữ VIÊN truyền xuống chữ MINH, rồi đến chữ CHÂN và NHƯ. (Truyền theo bài kệ của Tổ TRÍ BẢNG - ĐỘT KHÔNG):
(1) Thiền sư Trí Bảng - Đột Không, đời 25 Phái Thiền Lâm tế đã phát ra Bài Kệ thuyền pháp:
Trí Huệ Thanh Tịnh
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải
Tịch Chiếu Phổ Thông.
Thiền sư Minh Hành - Tại Tại ở chùa Bút Tháp (Đàng Ngoài), biệt xuất Bài kệ truyền pháp:
Minh Chân Như Bảo Hải
Kim Tường Phổ Chiếu Thông
Chí Đạo Thành Chánh Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không.

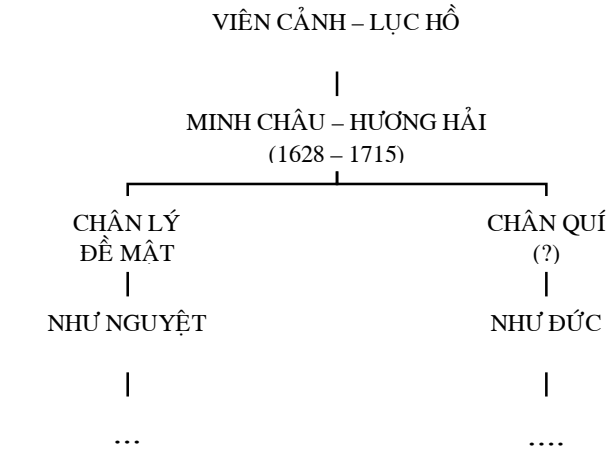


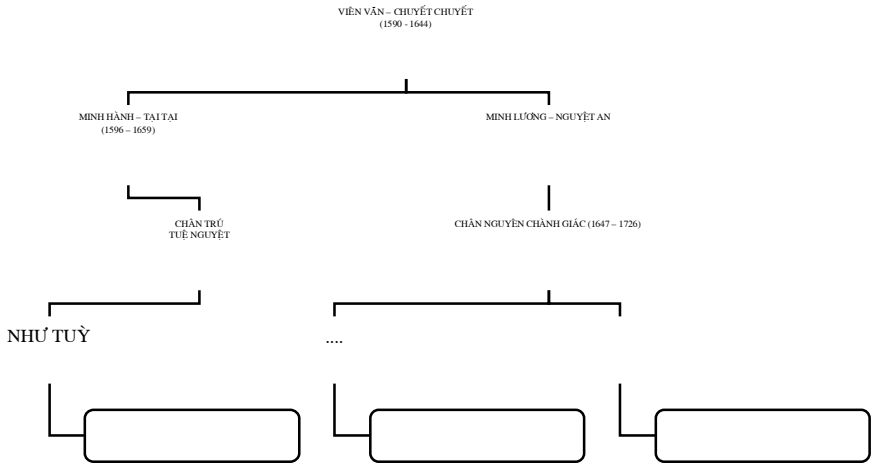


THIỀN SƯ VIÊN CẢNH - LỤC HỒ VÀ VIÊN KHOAN - ĐẠI THÂM.

Vào năm 1625, lúc thiền sư Hương Hải chưa xuất gia còn làm Tri huyện Triệu Phong (Quảng Trị), ông đã tham học Phật pháp với hai thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ và Viên Khoan – Đại Thâm.

Tuy nhiên, hiện chúng ta chứ có tài liệu để biết rõ thêm về hành trạng của hai vị này; cũng như hiện chúng ta cũng chưa biết hai vị tu chùa nào, ở đâu và truyền thừa như thế nào ?

Chúng ta hiện chỉ biết được là Quảng Trị có các chùa xưa là:

- Chùa Thiên Tôn do Chúa Nguyễn Phước Tần thành lập (1648 – 1687).
- Chùa Tịnh Quang, do thiền sư Chí Khả khai sơn.

Ngoài ra, ở Quảng bình có chùa Kính Thiên do Chúa Nguyễn Hoàng lập năm 1609 (vua Minh Mạng đổi lại là chùa Hoằng Phước). Nhưng không biết các ta7ng sĩ này, theo tông phái nào và truyền thừa ra sao ? Có lẽ, các tăng sĩ hoằng hóa ở các chùa này là các thiền sư phái thiền Trúc Lâm hay Lâm Tế.

Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ là thầy của thiền sư Minh Châu – Hương Hải, thiền sư Minh Châu – Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm, nhưng hiện chưa biết truyền thừa của Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan như thế nào ? Chỉ từ thiền sư Hương Hải trở về sau chúng ta mới có tài liệu. Như vậy, phái Thiền Trúc Lâm đã mai một từ sau khi nhà Trần mất ngôi (năm (1400); từ sau Tam Tổ Trúc Lâm Huyền Quang chúng ta không có tài liệu về sự truyền thừa của phái này, đến

giữa thế kỷ 17, phái Trúc Lâm mới xuất hiện các thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Châu – Hương Hải mới có truyền thừa rõ ràng.
Ngoài ra, sự truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm của thiền sư Viên Cảnh giống như sự truyền thừa của thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết, trước đó là phái thiền Lâm Tế. Như vậy, có phải chăng thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết đã tiếp thu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm ? Truyền thừa của thiền sư Viên Văn sau này, dưới thời thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác đã xác nhận rõ ràng là thuộc truyền thừa của phái Thiền Trúc Lâm – Yên Tử.
Điều này cho chúng ta thấy được có sự liên hệ giữa phái Thiền Trúc Lâm của Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và phái Thiền Lâm Tế của Viên Văn – Chuyết Chuyết ở Đàng Ngoài.
Ngoài ra, Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết cùng đệ tử là Minh Hành – Tại Tại và Minh Lượng – Nguyệt An cũng đã phối hợp giữa tinh hoa của phái Thiền Lâm Tế và phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ thứ 17 để rồi đưa đến sự thành lập của phái Thiền Liên Hoa (hay Liên Tông hay Liên Phái) vẫn còn tiếp tục phát triển cho đến đời nhà Nguyễn và truyền thừa cho đến nay ở miền Bắc.
Trong khi đó, ở Đàng trong (từ sông Gianh trở vào) phái Thiền Trúc Lâm phục hưng với sự xuất hiện của thiền sư Viên Khoan – Đâi Thâm và Viên Cảnh - Lục Hồ cùng Minh Châu – Hương Hải và các Pháp tôn. Nhưng năm 1682, sau khi Thiền sư Minh Châu – Hương Hải và 50 đệ tử bỏ Đàng Trong Ra hoằng hóa ở Đàng Ngoài, phái Thiền Trúc lâm bị mất dấu; sau đó, với sự phát triển của phái Thiền Lâm Tế của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch ở Đàng Trong với hàng loạt các đệ tử và hàng thuộc đệ tử nổi danh của Tổ sư Nguyễn Thiều như: Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Lượng – Thành Đằng, Thành Nhạc – Ẩn Sơn, Thành Chí – Pháp Thông ... chúng ta có thể nghi ngờ là trong các vị đó, có thể có vài vị thuộc phái Thiền Trúc Lâm; và có thể, phái thiền Trúc Lâm thuộc truyền thừa của Viên Cảnh, Viên Khoan và Minh Châu ở Đàng Trong đã sát nhập vào phái Thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và các vị Tổ khác của phái này để rồi tiếp tục truyền thừa tiếp theo cho đến hiện nay.
Như vậy, giống như Đàng Ngoài, ở Đàng Trong, từ cuối thế kỷ 17, phái thiền Trúc Lâm có thể đã sát nhập với phái Thiến Lâm Tế và tiếp tục phát triển cho đến thế kỷ 20.

## B. THIỀN SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HÀI (1628 – 1715).

### I. HÀNH TRẠNG.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải còn được gọi là Tổ Cầu, thuộc dòng thế phiệt, tổ tiên quê làng Ang Độ, huyện Chân Phúc.
Ong tổ năm đời của Thiền sư Hương Hải làm Quản Chu tượng, coi thợ đóng thuyền cho triều đình nhà Lê. Ong sanh được hai người con trai:

- Con trưởng là Hùng Quận công, coi lăng doanh, quản đốc 300 lính thợ.
- Con thứ là Trung Lộc hầu, làm chức Phó Cai quan, là ông tổ bốn đời của Thiền sư Hương Hải.

Khoảng niên hiệu Chánh Trị (1558 – 1571), đời vua Lê Anh Tông, Trung Lộc hầu (không rõ tên Họ) theo Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.
Trung Lộc hầu được Chúa Nguyễn Hoàng tin dùng, nên cho thăng lên: chức Chánh Cai quan, quản lãnh thợ đóng thuyền, Chúa Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều đình via Lê ở Tây Đô (Thanh Hoá) kể rõ công trạng và vua Lê phong cho Trung Lộc hầu hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công thần, cấp cho 30 mẫu ruộng và cho con cháu được hưởng thế tập.

Thiền sư Hương Hải sống ở làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, lúc nhỏ rất thông minh và tài giỏi, đậu Hương Tiến (cử nhân) năm 18 tuổi (1645), được bổ làm Văn chức ở phủ Chúa Nguyễn, đời Chúa Thượng – Nguyễn Phước Lan (1635 – 1648).
Năm 1652, Hương Hải được Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) bổ làm Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lúc mới 25 tuổi.
Hương Hải rất ham mộ đạo Phật, nên thời gian làm quan ở Quảng Trị, Hương Hải theo cầu học Phật pháp với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, sau đó, Hương Hải cũng theo tham học với Thiền sư Viên Khoan – Đại Thâm. Nhưng hiện chúng ta chưa biết rõ các Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan hành đạo ở chùa nào và truyền thừa như thế nào ?
Sau ba năm theo học tu thiền, vào khoảng năm 1655 – 1656, Hương Hải xin từ quan, xuất gia thọ giới với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, được ban pháp danh là Minh Châu – Hương Hải hiệu là Huyền Cơ – Thiện Giác.
Thiền sư Hương Hài cùng một số đồ đệ đi thuyền ra núi Bút Tiêm La (1), trên cù lao Đại Lãnh, thuộc vùng Ngọa Long trong biển Nam Hải (Đông Hải), nơi rất ít người lui tới, lập am tranh tu hành. Sư chí tâm tu tập thiền định, gìn giữ giới luật tinh nghiêm. Việc tu thiền của Thiền sư Hương Hải trên đảo Bút Tiêm La được Lê Qúy Đôn kể lại trong sách, Kiến Văn Tiểu Lục, mục Thiền Dật, như sau:

(1) Bút Tiêm La sơn: đúng là núi Bút Tiêm La, nhưng nhiều sách quen dùng là núi Tiêm Bút La.

Khi Thiền sư đến đây, ma qủy muốn cản trờ việc tu thiền và thành đạo của sư nên chúng thường đến quấy phá, nhưng sư không chút lo sợ, không hề bị động tâm, vẫn giữ được thanh tịnh.
Một đêm vào lúc canh hai, trong lúc Thiền sư Hương Hải đáng ngồi thiền định, các đồ đệ của ngài trông thấy một con qủi đen xì, cao hai trượng (khoảng 8 mét) sồng sộc chại vào am, một lúc rồi biến đâu mất, Thiền sư Hương Hải vẫn an nhiền thiền định. Đến cuối canh ba, bỗng một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình sư, sư ngồi yên, niệm chú "Thần đao", một lúc sau, con rắn biến mất.
Một hôm khác, vào giữa lúc ban ngày, mây đen bỗng kéo đến trước sân am tranh, làm tối mù mịt, giông gió thổi ầm ầm, cây gẫy, cát bay, mái nhà tung nóc, thình lình có tiếng vang như muôn ngàn con mèo kêu lên một lượt, tiếng kêu rất ghê rợn và kinh khủng, nhưng Thiền sư Hương Hải không chút sợ hãi, vẫn ngồi thiền định tự nhiên.
Một đêm khác giữa đêm khuya, Thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định trước ban thờ Phật, hương đèn sáng choang, bỗng thấy một đám ma quái, vừa nam vừa nữ, đứa cầm dáo, đứa cầm mác, đứa đầu trâu, đứa mặt ngựa, đứa đầu voi ... đứng vây quanh sư. Sư cảm thấy đau bụng, mắt mờ, không còn thấy ánh sáng của đèn, sư Hương Hải liền kiết ấn tam muội, thiền định theo pháp Kim cương tam muội, quán tưởng lửa tam muội đốt cháy cả thân mình và chái tiêu cả thế giới, một lúc sau, chúng ma qủi biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như cũ.
Thiền sư Hương Hải cho rằng đất đó có ác địa, khó giáo hóa được, nên rời đảo, trở về quê cũ là làng Bình An Thượng để tu hành.
Một đêm có người Mán (có lẽ là người Chiêm Thành) lại gõ cửa, tha thiết thỉnh mời Thiền sư Hương Hải ra đảo Bút Tiêm La để hoằng dương Phật pháp. Sư Hương Hải hỏi nguyên do tại sao lại quyết mời sư ra đó, người Mán thưa: Sư cụ bỏ đảo về đất liền được bốn ngày, thì cả ba đền ở trên đảo Bút Tiêm La là: đền Cao Các Đại Vương, đền Phục Ba Đại Vương và đền Bô Bô Đại Vương đều nhập đồng lên nói rằng: "Hôm nọ bọn yêu tinh ma quái tác quái mấy lần để làm não hại pháp sư chúng ta (các thần) ngồi yên xem thử coi ai thắng ai thua. Chúng ta thấy pháp sư biến hình, biến tướng, không biết sư ở đâu, khiến cho bọn yêu tinh phải lui hết. Chúng ta thấy

Pháp sư thiệt là bực đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy báo cho dân làng biết để thỉnh sư về trụ trì ở đây".

Vì vậy, thiền sư Minh Châu - Hương Hải lại cùng đệ tử lên thuyền trở ra đảo Bút Tiêm La để hoằng hóa. Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở đó suốt tám năm mà không gặp chướng ngại nào, đạo hạnh ngày càng cao, dân chúng rất tôn kính dang tiến sư đồn xa, quan dân gần xa đều ngưỡng mộ.

Thuần Quận công (không rõ tên), trấn thủ Dinh Quảng Nam có vợ đau đã lâu mà không thầy thuốc nào trị hết bịnh. Nghe tiếng Thiền sư Hương Hải nên Thuần Quận công cho người ra đảo rước sư về dinh để trị bịnh. Thiền sư điều trị cho bà hết bịnh. Cả gia đình Thuần Quận công đều hết sức kính phục và đồng xin qui y thọ giới với thiền sư Hương Hải. Xong việc, thiền sư Hương Hải lại trở ra đảo Tiêm Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Chưởng Thái giám là Hoa Lễ hầu ở dinh Quảng Nam bị bịnh lao đã ba năm, nghe danh thiền sư Hương Hải cho thuyền ra đảo rước sư về nhà trị bịnh. Hoa Lễ hầu được trị hết bịnh.

Hoa Lễ hầu về Phú Xuân (Thuận Hóa) đem việc đó kể lại cho Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687), chúa Hiền rất ngưỡng mộ nên cho Sứ ra đảo Tiêm Bút La thỉnh Thiền sư Hương Hải về Dinh phủ ở Đô thành Phú Xuân.

Chúa Hiền ra tận cửa Phủ đón Thiền sư Hương Hải, thăm hỏi và tham vấn Phật pháp. Sau đó, chúa Hiền cho lập Thiền Tịnh viện ở núi Qui Cảnh (núi Linh Thái ở cửa biển Tư Dung) để thiền sư Hương Hải hoằng hóa (khoảng năm 1667). Quốc thái phu nhân và ba công tử (con của chúa Hiền) là Phúc Mỹ hầu, Hiệp Đức hầu, hoằng An hầu cùng một số quan tướng trong triều đình của chúa Nguyễn thọ giới, quy với Thiền sư Hương Hải, có đến 1.300 người.

Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh được một thời gian, nhiều Phật tử đến thọ giới qui y. Lúc bấy giờ, có quan Thị Nội giám là Gia Quận công (không rõ tên) người làng Thụy Bái, huyện Gia Định làm quan ở Đàng Ngoài, khi chúa Hiền cử quân ra đánh Đàng Ngoài, chiếm được bảy huyện của trấn Nghệ An (từ phía Nam sông Lam vào đến sông Gianh), bắt được Gia Định công, nhưng chúa Hiền tha tội và cho dạy học ở Nội cung của Chúa. Gia Quận công cũng thường đến Thiền Tịnh viện nghe Thiền sư Hương Hải thuyết pháp và tham vấn Phật pháp. Nhưng có người trong triều đình chúa Hiền ganh ghét, tâu là Gia Quận công và Thiền sư Hương Hải âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh. Chúa Hiền cho bắt hai người để điều tra, nhưng không có bằng chứng kết tội, chúa Hiền cho thả Thiền sư Hương Hải, nhưng không cho về Thiển Tịnh Viện nữa mà phải vào tu hành ở Quảng Nam.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Thiền sư Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử dùng thuyền vượt biển trốn ra Đàng Ngoài, thuyền ghé vào trấn Nghệ An, vào yết kiến quan Trấn thủ là Trịnh Na Hầu. Quan Trấn thủ tâu về triều đình, chúa Trịnh Tạc sai Đường Quận công đem thuyền vào Nghệ An rước Thiền sư Hương Hải và các đệ tử ra Đông đô (thăng Long), cho tạm ngụ tại công quán. Chúa Trịnh sai Nội giám là Nhượng Quận công và Bồi tụng Lê Hy đến điều tra lý lịch, cho gọi người làng Ang Độ đến để xác nhận.

Sau khi điều tra xong, chúa Trịnh Tạc (1657 – 1686) cho mời Thiền sư Hương Hải vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ sử, thưởng 300 quan tiền, mỗi năm cấp 24 lâu thóc, 36 quan tiền, một tấm vải trắng. Đệ tử của Thiền sư Hương Hải, mỗi người một năm được cấp 12 lâu thọc và 12 quan tiền. Chúa Trịnh còn bảo Thiền sư Hương Hải vẽ bản đồ lãnh thổ Đàng Trong. Sư vẽ rất rõ ràng, chúa Trịnh khen ngợi và thưởng cho 2.000 quan tiền.

Tháng tám năm đó, chúa Trịnh lại cho người đưa Thiền sư Hương Hải đến nhà công quán ở trấn Sơn Tây. Ở đó được tám tháng, chúa Trịnh lại cho đưa Thiền sư Hương Hải về ngụ ở trấn Sơn Nam. Chúa Trịnh Tạc ra lịnh cho Trấn thủ Sơn Nam là Lê Đình Kiên xây cất am và cho ba mẫu

đất công để cho Thiền sư Hương Hải trú ngụ và tu hành, lúc đó sư Hương Hải được 56 tuổi (1683).
Ở Sơn Nam Thiền sư Hương Hải tu hành tinh tấn, giữ giới luật tinh nghiêm, đặc biệt , sư chuyên tâm vào việc dịch kinh ra chữ Nôm, được 30 quyển, cho khắc bản in và ấn hành.
Năm Canh Thìn (1700), Thiền sư Hương Hải sang hành đạo ở chùa Nguyệt Đường, xả Đông Khê, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Hưng Yên. Lúc đó sư có 70 đệ tử theo học, tất cả đều tinh thông kinh luật. Thiền sư Hương Hải cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường rộng lớn và tráng lệ hơn. Chính ở chùa Nguyệt đường, Thiền sư Hương Hải mở rộng sự giáo hóa, phục hưng là phái thiền Trúc Lâm, giúp cho phái này phát triển mạnh trở lại và tiếp tục truyền thừa cho đến đời nhà Nguyễn (1802 – 1945) sau này.
Dưới triều vua Lê Dụ Tông (1705 – 1729), vua rất kính trọng Thiền sư Hương Hài, thỉnh thoảng mời vào cung tham vấn Phật pháp. Vua hiếm con, nên năm 1705, vua mời Thiền sư Hương Hải vào Nôi điện để lập đàn "cầu Tự" (cầu cho có con nối ngôi).
Một hôm, vua Lê Dụ tông hỏi Thiền sư Hương Hải (lúc đó 78 tuổi): Trẩm nghe lảo sư học rộng, hiểu nhiều, vậi xin Lão sư thuyết pháp cho trẩm nghe để hiểu rõ đạo pháp, Thiền sư Hương Hải tâu rằng:
Bần tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ hạ chí tâm nghe để hiểu rõ:
Phản văn tự ký mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan,
Mạc giáo mộng trung tầm tri thức,
Tương lai diện thượng đổ sư nhan (1)

(1) Sư nhan: Gương mặt thầy, có nghĩa là "bản lai diện mục" (gương mặt xưa nay) hay chân tâm – Diện thượng: trên mặt (mình), ý nói: ngay chân tâm mình.

(Hằng ngày thường quán xét lại chính mình,
Thẩm xét, suy nghĩ thật tinh tế càng hay,
Chớ tìm tri thức trong giáo nghĩa, đó chỉ là cơn mộng,
Như thế, trong tương lai, mới có thể tìm được "Bản lai diện mục" của mình ở ngai chính tâm của mình).
Tạm dịch:
Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩn sát, suy tư thật tinh tường,
Tầm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt nầy !
Vua lại hỏi: Thế nào là ý chí của Phật ?
Thiền sư Hương Hải đáp:
"Nhạn qua trường không.
Ánh trầm hàn thủy,
Nhạn vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm".
Tạm dịch:
Nhạn bay trên không,
Bóng chìm dưới nước,
Nhạn không để ý đến dấu,
Nước không có tâm lưu hình.

Tháng sáu năm Giáp ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (năm 1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, chúa Trịnh Cương (1709 – 1729), nhân đi kinh lý ghé thăm viếng chùa, phát tâm cúng dường cho chùa một ngàn quan.

Sáng ngày 12 tháng 5 năm Ất Mùi (1715), niên hiệu Vĩnh thịnh thứ 11, đời vua Lê Dụ Tông, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải, sau khi tắm rửa xong, mặc áo cà sa, đội mão, đeo tràng hạt, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi, tại chùa Nguyệt Đường.

Thiền sư Hương Hải có nhiều đệ tử, nhưng chỉ chọn được bảy chục pháp tử, trong đó có nhiều vị thuộc hàng đệ nhứt thượng tọa, trưởng tử là thiền sư Chân Lý – Đề Mật, pháp tôn nhiều không kể hết, đều có pháp tự mang chữ "Như", như: Như Nguyệt, Như Đức ...

Các đệ tử xây tháp ba từng và lập am để thờ.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải có công đức lớn trong việc phục hưng và phát triển phái Thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400), phái Thiền Trúc Lâm được thịnh đạt trở lại và còn phát triển ở Đàng Ngoài cho đến đời nhà Nguyễn (1802 – 1945) là do công của Thiền sư Hương Hải và các đệ tử.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải biến chùa Nguyệt Đường thành một trong những thiền lâm lớn nhứt ở Đàng Ngoài thời đó và là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đàng Ngoài và của cả nước thời đó.

Chùa Nguyệt Đường trở thành Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này được phục hưng trở lại như chùa Lân Động (núi Yên Tử), chùa Vĩnh nghiêm (Bắc Giang), chùa Hương Hải (Chí Linh – Hải Dương) ...

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải để lại rất nhiều kinh sách, hầu hết là chú giải các bộ luận kinh và luật.

1. Kinh Pháp Hoa giảng giải.
2. Kinh Kim Cương lý nghĩa.
3. Kinh A Di Đà giảng giải.
4. Kinh Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
5. Kinh Địa Tạng giảng giải
6. Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
7. Phật Tổ Tam kinh giảng giải (3 quyển)
8. Sa Di giới luật giảng giải
9. Tâm Kinh Đại Diên giảng giải.
10. Tâm Kinh Ngũ Chi giảng giải.
11. Tâm Châu Nhất Quán giảng giải.
12. Cúng Phật tam khoa cát.
13. Cúng Dược sư nhất khoa.
14. Cúng Cửu phẩm nhất khoa.
15. "Chân Tâm Trực thuyết" Giảng giải.
16. Pháp bảo dàn kinh giảng giải.
17. Phổ khuyến tu hành.
18. Cơ duyên vấn đáp tinh giải.
19. Lý sự dung thông.
20. Bảng điều nhất thiên.

## II. NGỮ LỤC (THIỀN NGỮ) CỦA THIỀN SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI (1).

(1) Một số Ngữ lục của Thiền sư Hương Hải sau đây được trích lại từ sách Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý Đôn, mục "thiền dật".

Thiền sư Minh Châu - Hương Hải thuộc phái Thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành tổng hợp Thiền – Tịnh – Mật. Qua hành trạng của "Sư" chúng ta thấy rõ điều này:
Sau thời gian tu học thiền với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, tu hành ở đảo Bút Tiêm La và đảo Ngọa Long, Thiền sư Hương Hải đã thiền định, hành trì mật tông, dùng pháp thuật trừ yêu quái, lập đàn sám hối, trị bịnh ... Sau khi được chúa Hiền mời về hoằng hóa ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh. Khi ra Đàng Ngoài, ở trấn Sơn Nam, lập đàn Chuẩn Đề để tu trì. Năm 1700 lập chùa Nguyệt Đường xiển dương phái Thiền Trúc Lâm, ngoài việc thuyết giảng Kinh – Luật – Luận, thiền học, tịnh độ, Thiền sư Hương Hải còn dịch Kinh, chú giải và biên soạn kinh sách chữ Nôm, cho khắc in phổ biến, kinh sách thuộc Thiền tông (Kim Cang, Bát Nhã, Pháp bảo đàn, chân tâm trực thuyết), Tịnh độ (A-Di-Đà, Vô Lượng Thọ, Địa Tạng ...), còn chú giải kinh Pháp Hoa, các khoa nghi khác.
Tư tưởng thiền của Thiền sư Hương Hải chịu ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng. Ngoài ra để hòa hợp với xã hội Đàng Ngoài đang còn chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo, Thiền sư Hương Hải cũng có một số bài thơ mang tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" (Phật - Nho - Lão cùng có một nguồn gốc).
Thiền sư Minh Châu – Hương Hải thường dùng những bài giảng, những bài kệ để giảng dạy cho đệ tử, đồng thời ngài cũng thường đọc lại những bài kệ hoặc nhắc lại những diệu ngữ của các bậc cao tăng xưa để giáo hóa đồ chúng. (2).

(2) Xem chữ Nho ở phần hành trạng của Thiền sư Hương Hải.

Thiền ngữ của Thiền sư Hương Hải thường đề cập đến những vấn đề sau: Thiền định, Pháp Bất nhị, Vô tâm hay Vô niệm, Chân tâm hay tùy tục.

1. THIỀN ĐỊNH.

Giảng về thiền định, Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ, đặc biệt nhứt là bài kệ mà Thiền sư Hương Hải đọc cho vua Lê Dụ Tông nghe:

1) Ngày ngày thường quán lại chính mình
Thẩm sát suy tư thật tinh tường,
Tầm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt nầy ! (1)

(1) Vì Thiền sư Hương Hải nhắc lại một số diệu ngữ của các bực cao tăng xưa (Việt và Hoa) để giáo hóa đồ chúng, nên trong các bài thơ, kệ giả trong phần ngữ lục của Hương Hải có một số bài là của các Thiền sư Trung Hoa. Các bài thơ dưới đâu chúng tôi chỉ dịch nghĩa.

Thiền sư Hương hải cũng có các bài kệ khác để dạy về Thiền định như sau:

2) Người ngu trừ cảnh, chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm, không trừ cảnh,
Chẳng biết tâm – cảnh vốn như như,
Ngộ duyên mắt nhìn, nhưng vẫn định.

(Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí nhân từ tâm bất trừ cảnh,
Bất tri tâm – cảnh bản như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định).

3) Việc hằng ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là Thiền,
Lâu dài nơi hang núi hiếm, mịt mù mây che,
Ngủ mơ nơi chốn bờ lau, bãi tuyết.

(Nhựt dụng phi vô đạo
Tâm an tức thị thiền,
Lâu dài vân hác để,
Mộng mị tuyết bồng biên).

Ngày ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là thiền,
Lâu đài mù mây che,
Mơ nơi bờ lau, bãi tuyết.

4) Cảnh lập tâm liền có.
Tâm không cảnh không sinh,
Cảnh không tâm vắng lặng,
Tâm chiếu cảnh mênh mang.

(Cảnh lập tâm tiện hữu,
Tâm vô cảnh bất sinh,
Cảnh không tâm tịch tịnh,
Tâm chiếu cảnh linh linh)

5) Thấy đạo mới tu đạo,
Không thấy còn tu chi ?
Tánh đạo như hư không,
Hư không có những gì ?
Coi khắp người tu đạo,
Bới lửa tìm bọt nước
Chỉ thấy trò múa rối,
Hết duyên thảy đều ngưng

(Kiến đạo phương tu đạo,
Bất kiến phục hà tu,
Đạo tánh như không hư,
Không hư hà sở hữu ?
Biến quan tu đạo giả,
Bát hỏa mịch phù âm (1)
Đản kiến lộng qủi lỗi (2)
Duyên đoạn nhứt tề hưu).

(1) Bát hỏa: bới đống lửa. Mịch: tìm.
(2) Lộng: trò chơi. Qủi lỗi: trò múa rối.

6) Ngộ tâm dễ, định tâm khó,

Định được nguồn tâm, đến xứ nhàn,
Sao chuyển, đầu xoay, trời muốn sáng (1)
Mây trắng như xưa phủ núi xanh.

(Ngộ tâm dung dị, tức tâm nan,
Tức đắc tâm nguyên, đáo xứ nhàn,
Đẩu chuyển tinh di, thiền dục hiển (2)
Bạch vân y cựu phú thanh sơn.

(2) Đẩu; sao Bắc Đẩu.
(3) Hiển: hiển lộ, sáng ra.

7) Không thấy một pháp là không thấy.
Rõ thật mây bay che mặt trời.
Không biết một pháp là không biếtKhác gì tía chớp loé thái hư.
Biết thấy như thế, thoắt thành không.
Nhận lắm sai tim phương giải thoát ?
Chính ta một niệm, tự biết trái,
Tự xét linh quang thường hiển hiện.

(Bất kiến nhứt pháp, tồn vô kiến,
Đại tự phù vân già nhật diện.
Bất tri nhứt pháp, thủ không tri,
Hoàn tự thái hư trùng thiểm điên
Thử chí tri kiến phách nhiên vô,
Thác nhận hà tằng giải phương tiện.
Nhừ dương nhứt niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện).

8) Trên trời, các sao chầu Bắc Đẩu,
Trần gian, mọi sông chảy về đông.
Cạo lông rùa, trên lưng vời trâu sắt,
Chặt sừng thỏ, bên eo gái đá.
Dạ xoa, La Sát đều kính phục,
Lũ qủy đầu trâu đều lễ bái.

(Thiên thượng hữu tinh dai cùng Bắc
Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
Quát qui mao, ư thiết ngưu bội thượng,
Triệt thố giác, ư thạch nữ yêy trung
Dạ Xoa, La Sát tài khế thủ,
Ngục tốt ngưu đầu tiện kính quyền).

Sau thời gian chí tâm tu tập thiền định, thiền giả có thể đạt đến cảnh giới của người ngộ đạo:

9) Cây khô trước núi dễ lạc đàng
Người đi đến đó thảy mơ màng.
Tuyết trong, cò trắng đâu đồng sắc,
Trăng sáng hoa lau chẳng giống màu.

Liễu, liễu, liễu rồi không chỗ liễu,
Huyền, huyền, huyền đó cũng thênh thang.
Ánh sáng trong không bày được sao !

(Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
Hành nhân đáo thử, tận tha đà.
Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
Minh Nguyệt lô hoa bất tợ tha.
Liễu, liễu, liễu thời vô sở liễu,
Huyền, huyền, huyền xứ diệc tu da.
Ân cần vị xướng huyền trung khúc,
Không lý thiền quang yết đắc ma !)

10) Bỏ vọng về chơn, muôn lụy không,
Phàm thánh như cát, xưa nay đồng.
Mê đến, như thế ngài vào lửa,
Ngộ rồi mới hay hạc sổ lồng.
Một mảnh bóng trằng soi ngàn suối,
Thông côi reo mãi gió bốn mùa,
Cần phải thầm thông tâm tâm địa,
Mới hay cuộc sống giấc mộng nồng !

(Phản vọng qui chơn vạn lụi không,
Hà sa phàm thánh bàn lai đồng.
Mê lai tân thị nga đầu diệm (1)
Ngộ khứ phương tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thinh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật khế tâm tâm địa,
Thùy ngộ bình sanh thùy mộng trung).

(1) Nga: là con ngài, sâu sắp thành bướm.

11) Tâm pháp đều quên còn cách vọng,
Sắc không như một vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến, xuân vẫn qua
Không biết ai là người trụ am !

( Tâm pháp song vong du cách vọng,
Sắc không bất dị thượng dư trần,
Bách điểu bất lai, xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhơn !).

12) Một nhảy, nhảy khỏi bốn biển lớn,
Một Đấm, đấm ngả núi Tu Di,
Trong ngôi Phật tổ mới chẳng ở.
Lại thổi sáo chài, thẳng La Loan (2)

(Nhứt dược dược phiên tứ đại hải,
Nhứt quyết, quyền đảo Tu Di,
Phật tổ vị trung lưu bất trụ,
Hưu suy ngư dịch bạc La Loan)

(3) La Loan: là chỗ biển của qủy La Sát ở, La Sát là qủy dữ nhất trên trần gian, ai cũng phải sợ. Nhưng ở đây, người ngộ đạo rôi không còn biết sợ là gì cả, vẫn ung dung vừa chèo thuyền vừa thổi sáo thẳng tiến đến biển La Loan.

13) Đào hồng mưa sạch, lộ đào non,
Gió đưa cành liễu xanh tha thướt,
Trong vầng mây trắng nhiều hình lạ,
Trên mặt nước trong, cây cỏ xanh.

(Vũ tẩy đạm hồng đào ngọc nộn
Phong xuy thiển bích liễu ti khinh,
Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ
Lục thùy quang trung, cổ mộc thanh)

14) Ẩn mình không vết, lại không giấu,
Nào khác không y như đang tắm,
Kiếng xưa không bóng nhưng soi được,
Khói sương hòa dịu ánh sáng thu.

(Tàng thân vô tích, cánh vô tàng,
Thoát thể vôy tiện si đang,
Cổ kinh bất ma hoàn tự chiếu,
Đạm yên hòa vụ thấp thu quang).

15) Việc tốt ùn ùn đến, đến mãi,
Không cần tạo hóa vẫn an bày.
Là rừng vàng rụng, nước cuốn trôi,
Mất trắng ngang hang, gió cuốn lôi.
Một tiếng nhạn xa, niệm tình dứt,
Hơi sương vừa động, thức tan rồi,
Bạch dương có chỗ vượt hơn người,
Ngày đêm bới tro (tàn), lò vẫn lạnh.

(Hảo sự đôi đôi diệp diệp lai,
Bất tu tạo hóa dữ an bày,
Lạc lâm hoàng diệp thủy thôi khứ,
Hoành cốc bạch vân phong quyển hồi.
Tái nhạn nhứt thanh, tình niệm đoạn,
Sương trung tài động thức sơn tồi.
Bạch dương cánh hữu qua nhân xứ,
Trú dạ hàn lô bát tử hồi.)

16) Gió lộng tâm lung lay,
Mây sanh tánh nhiễm trần,
Nếy sáng thấy việc nầy (1)
Hết mờ "bổn lai nhân".

Phong động tâm dao thụ,
Vân sinh tánh khởi trần,
Nhược minh kim nhựt sự,
Khước muội "Bổn lai nhân".)

(1) Nếu sáng thấy việc hiện tại.

17) Phật do tâm mà ngộ
Tâm do Phật hóa mê,
Tâm Phật nơi thanh tịnh,
Vượn rừng hú ngoài mây (2)

(Phật vị dương tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê,
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.)

(2) Ngoài mây: Nơi chốn hư không.

2. PHÁP BẤT NHỊ.

Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ nói về pháp "Bất nhị":

18) Thiện đã từ tâm sanh,
Ác cũng không lìa tâm,
Thiện ác chính do ta,
Nơi tâm không thiện ác.
Bỏ ác đưa đi đâu ?
Giữ thiện ai người giữ ?
Thương cho người nhị kiến,
Theo duyên chạy hai đầu.
Nếu ngộ vốn "tâm không",
Lo gì lỗi lầm xưa.

(Thiện ký tòng tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu,
Thiện áv thị ngã duyên,
Ư tâm thực bất hữu.
Xả ác tống hà xứ ?
Thử thiện kim thùy thủ ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu,
Nhược ngộ bản vô tâm,

Thùy hối tòng tiền cửu.)

19) Ngọc đẹp ấn đá cuội,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết: Nơi phiền não,
Ngộ được tức bồ đề.

(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ mê,
Tu tri: phiền não xứ,
Ngộ thị tức bồ đề !)

20) Trở ngại không do tường vách
Chỗ thông không nơi hư không,
Nếu ai cũng hiểu như thế,
Tâm và tướng xưa nay đồng.

(Ngại xứ phi tường bích,
Thông xứ một hư không,
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bổi lai đồng.)

21) Huyền quang lặng chiếu khắpTa bà
Phàm thánh hàm linh giống một nhà.
Một niệm, không sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động, áng mây lòa.
Diệt trừ phiền não càng thêm hại,
Muốn vượt chân như thảy cũng tà.
Tùy thuận mọi duyên không trở ngại,
Niết bàn, sanh tử, tức "hoa không" (1)

(Huyền quang tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng nhứt gia.
Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già.
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bịnh,
Siêu khởi chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô trở ngại,
Niết bàn, sanh tử thị "không hoa".)

(1) hoa không: hoa đốm trong hư không, tức cảnh giả.

22) Vọng thân đến, gương soi bóng,
Bóng cùng vọng, thân không khác,
Nếu muốn bỏ bóng lấy vọng,
Nào biết thân vốn hư ảo.
Thân vốn không khác chi bóng,

Không thể một "còn", một "không",
Nếu muốn giữ một bỏ một,
Vĩnh viễn chân lý lìa (xa).
Nếu ưa thánh ghét phàm,
Nổi chìm trong biển sanh tử,
Phiền não do tâm mà có,
Tâm "không" phiền não ở đâu ?
Không còn phân biệt chấp tướng,
Tự nhiên mau chóng đắc đạo.

(vọng thân lâm kính chiếu ảnh,
Ảnh dữ vọng, thân bất thủ,
Đản dục khử ảnh lưu vọng,
Bất tri thân tự bản hư.
Thân bản dữ ảnh bất dị,
Bất đắc nhứt hữu nhứt vô,
Nhược dục tồn nhứt xả nhứt,
Vinh dữ chân lý tương sơ.
Cánh nhược ái thánh tằng phàm,
Sinh tử hải lý trầm phù,
Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư ?
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.)

3. VÔ TÂM (VÔ NIỆM.

Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma nhấn mạnh về "Vô tâm", Lục Tổ Huệ Năng gọi là "Vô niệm", Thiền sư Minh Châu – Hương Hải cũng giảng dạy cho đệ tử "Vô Tâm", "Vô sự" như sau:

23) Tìm trâu phải theo dấu,
Học đạo qúi "Vô tâm",
Dấu còn trâu nào mất,
Vô tâm đạo dễ tầm.

(Tầm ngưu tu phóng tích,
Học đạo quí "vô tâm"
Tích lại ngưu hoàn lại,
Vô tâm đạo dị tầm).

24) Lầu nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày, buông niệm lự,
Không thể ngay tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ do "vô sự" khá lo lường.

(Nam đài tĩnh tọa nhứt lô hương,
Chung nhựt ngang nhiên niệm lự vong,
Bất thị tức tâm, trừ vọng tưởng,
Chi duyên "vô sự" khử tư lương).

25) Tất cả "vô tâm", tự tánh giới,
Tất cả "vô ngại", tự tánh huệ,
Không thêm không bớt ấy kim cương,
Thân đến thân đi, vốn chánh định.

(Nhứt thiết vô tâm tự tánh giới,
Nhứt thiết vô ngại tự tánh huệ,
Bất tăng bất giảm tự kim cương,
Thân khứ thân lai bản tam muội.)

26) Khổng tử không biết chữ,
Đạt Ma chẳng hiểu thiền,
Hyyền diệu không lời nói,
Cốt đừng vọng lưu truyền.

(Phu tử bất thức tự,
Đạt Ma bất hội thiền,
Huyền diệu vô ngôn ngữ,
Thiết mục vọng lưu truyền.)

27) Vượn lẻ hú rơi trăng ngàn núi,
Khách quê ngâm suốt mấy canh tàn,
Cảnh ấy giờ đây ai biết được,
Thiền tăng ngồi chốn mây trắng cao !

(Cô viên khiếu lạc thiên nham nguyệt,
Dã dân ngâm tàn ngũ dạ đăng,
Thử cảnh thử thời thùy hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng).

28) Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm không hiện.
Mười phần thông hết cả,
Chân tâm không gì không thấy.
Nếu sanh lý giải bằng tri thức,
Như thế vẫn thấy đảo điên.
Thấy cảnh bằng vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiên.
Thập phần tâm đắc trung,
Chân tâm vô bất kiến.
Nhược sanh trí thức giải,
Khước thành đảo điên kiến.
Đồ cảnh năng vô tâm,
Thùy kiến bồ đề diện.)

29) Cảnh vốn không đẹp xấu,
Đẹp xấu bởi do tâm,
Nếu tâm không gượng đặt,
Vọng tình khởi nơi nào ?

(Cảnh duyên vô hảo xú.
Hảo xú khởi ư tâm,
Tâm nhược bất cưỡng danh.
Vọng tình hà xứ khởi ?).

4. CHÂN TÂM.

Khi thiền định đạt đến cảng vô tâm, tức thấy chân tâm, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải giảng giải về chân tâm bằng các bài kệ sau:

30) Nhãn tức tắt theo màu sắc nọ
Nhĩ thức tan đi khi tiếng dứt,
Hoàn nguyên đương giữ ý riêng biệt,
Hôm qua, ngày nay, cảnh vẫn thế !

(Nhỡn quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trục thanh tiêu,
Hoàn nguyên đương biệt chỉ,
Tạc nhựt kim triêu.)

31) Mảnh trăng ngâm dưới đầm nước lạnh,
Đám mây còn ánh giữa trời xanh,
Nếu như người đã đạt đạo,
Thật là tin tốt của chân tâm !

(Phiến nguyệt tầm hàn đàm,
Vi vân ánh bích không
Nhược ư đạt đạo nhân,
Hảo cá chân tiêu tức).

32) Xét chân tâm, chân tâm không tướng,
Xét cùng vọng, vọng tưởng không hình,
Quán chiếu lại thật kỹ tâm mình,
Mới biết tâm, cũng chỉ mượn danh.

(Suy chân chân vô tướng,
Cùng vọng vọng vô hình,
Phàn quan duy cùng tâm,
Tri tâm diệc giả danh.)

5. TÙY TỤC (THỎNG TAY VẢO CHỢ).

Trong thiền tông, theo ảnh hưởngvPhật giáo Đại thừa, thiền giả sau khi đắc pháp, thường "nhập thê", tức trở lại sống trong cuộc đời để hoằng hóa, phổ độ chúng sanh, hành theo hạnh Bồ Tát.

Các bực đạt đạo sống chung trong xã hội với người đời mà không bị nhiễm ô, tức "Cư trần bất nhiễm", chư vị sống lẫn lộn trong xã hộ, tùy phương tiện, tùy hoàn cảnh mà phổ độ chúng sanh, không màng thiện ác, phải trái, sống tự tại trong thế gian, sống giữa cuộc đời phiền não và khổ cực nhưng vẫn thanh nhàn, tự tại, vượt cả không gian và thời gian.
Thiền sư Minh Châu – Hương Hải còn để lại các bài kệ giảng giải về vấn đề này như sau:

33) Một chiếc thuyền con giữa nước trời,
Múa mái chèo phân diệu cung thương,
Núi mây, trăng nước trôi lùi mải,
Giấc mộng Trang Chu vẫn kéo dài,

(Nhứt điệp thiên chu phiếm diễu mang,
Chi nhiêu vũ triệu biệt cung thương,
Vân sơn thủy nguyệt khước đà khước,
Doanh đắc Trang Chu nhứt mộng trường.)

34) Trúc gầy thông cao, nước hương rơi,
Gió thoảng, trăng mờ hơi mát đến,
Nào ai biết trụ Hư Thanh tự ?
Ngày ngày chuông tiễn bóng chiều tà.

(Sấy trúc trương tùng trích thủy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,
Bất tri thùy trụ Hư Thanh tự,
Mỗi nhựt chung thanh tống tịch dương.) (1)

(1) Bài kệ này trích theo sách Kiến văn Tiểu lụuc của Lê Qúy đôn, mục "thiền dật", nhưng trong tiểu sử của Thiền sư Viên Văn – Chuyết chuyết cũng có bài kệ tịch gần giống bài này, chỉ khác câu thứ là "Hư Thanh Tư" và "Nguyên Tây Tư" (?) phải chăng Lê Qúy Đôn nhớ lầm.

35)Viếng qua thành tị nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng biến lẽ tự nhiên
Trăng xuyên cửa sổ chiếu giường thiền
Gió thổi thông reo khách ngủ yên.
Lâu dài rực rỡ màu sáng diệu,
Chuông cổ truyền xa tiếng diệu huyền.
Ba đạo nguyên lai cùng một thế,
Tùy duyên đâu có lệch bên nào.

(Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên.
Song triều nguyệt đáo thiền sáng mật,
Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ảnh lâu dài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thế,
Nhậm vận hà tằng lý hữu thiên).

36) Thượng sĩ thường đến bát nhã rừng,
Cư trần không nhiễm đạt tâm thiền.
Liêm Khê, Trình Hạo thông hiểu rõ.
Tô Tử Hàn văn hiểu diệu âm
Muôn ngàn cảnh vật, bày dễ thấy,
Tạo hóa một bầu khó truy tầm.
Nguồn nho thâm thẩm lên càng rộng,
Biến pháp trùng trùng xuống lại sâu.

(Thượng sĩ thường du bát nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu thiền tâm.
Liêm Khê, Trình thị minh cao thức
Tô Tử Hàn văn khế diệu tâm,
Vạn tượng sum la cao dị hiền,
Nhứt biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên đãng đãng đăng di khoác,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.)

Ngoài ra, Thiền sư Hương Hải cũng thường đọc lại các bài kệ xưa của Chư Tổ để dạy đồ chúng.

37) Sư tử trong hang sư tử,
Chiên đàn trong rừng chiên đàn
Thân người nhờ có trời đất rộng,
Muôn sự không lo ngày tháng dài.

(Sư tử quật trung sư tử,
Chiền đàn lâm lý chiên đàn,
Nhân thân hữu lại càng khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhựt nguyệt trường.)

38) Được nước rồng thời thêm ý chí,
Gặp non, cọp mới trố oai hùng,
Người về nước lớn thành cao quí,
Nước đến tiêu tương một sắc trong.

(Long đắc thủy thời thiêm ý chí,
Hổ Phùng sơn xứ trưởng uy năng,
Nhơn qui đại quốc phương tri quí,
Thủy d8áo Tiêu Tương nhứt dạng thanh,)

6. CÁC BÀI GIẢNG VỀ THIỀN.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải giảng giải về thiền định, vô tâm, chân tâm ... bằng những bài văn như sau:

Pháp thân không tướng nên không thể tìm thấy bằng thanh âm sắc tướng, diệu đạo đáng bàn không thể lấy chữ nghĩa mà hiểu được. Ví như siêu được Phật, vượt được Tổ vẫn cón rơi xuống cái thang khuông phép (khải thế). Dù cho mãi giảng pháp, mãi bàn "huyền", chung qui cũng chỉ mỏi miệng, phỏng lưỡi. Cần phải: không màng đến công đức, không để ý đến thân xác, tu hành

khắc khổ như "cây khô", "núi đá lạnh". Cần phải giống như "ngựa gỗ", như "người nằm Mộng", không chút tình thức, rồi mới có thể buông thỏng tay bước vào chùa, "thỏng tay vào chợ", Chuyển thân sang loài khác và không còn phàn nàn:

"Vô lậu quốc trung, lưu bất trụ,
Khước lai yên ổ ngọa hàn sa".

(Tại cõi không phiền não, thì không chịu ở; lại đến vùng đất khói sương mù mịt mà nằm nơi bãi cát lạnh.)

Thiền sư Hương Hải giảng:
Quãng trước không có phiền não, đâu cần phải trừ bỏ, quãng giữa không có tự tánh nào cần phải giữ, quãng sau không có Phật, cần gì phải tu thành Phật, như thế gọi là TAM ĐẾ ĐOẠN TUYỆT (Ba quãng đoạn tuyệt) hay gọi là "Tam nghiệp thanh lương" (ba nghiệp thân khẩu ý được trong sạch mát mẻ).

Thiền sư Hương Hải cũng nói:
"Tâm ta thoáng ngĩ đến một tí thì đã thuộc về quá khứ, tâm ta chưa nghĩ đến thì gọi là vị lai, không là tâm vị lai thì là tâm quá khứ, như vậy thì chỗ nào là tâm hiện tại ?
Người học Phật nên biết: nếu một niệm vừa khởi ra là không bao giờ lấy lại được, như thế đã là quá khứ. Hiện tại vừa nghĩ đến đã là quá khứ. Vị lai cũng vậy, vừa nghĩ đến đã là quá khứ rồi.
Vì vậy, miệng niệm Phật không ngừng, niệm niệm ứng liền với nhau, (tức là niệm đến cảnh giới vô biệt niệm, đạt cảnh giới Phật), không còn phân biệt quá khứ, hiện tại, vị lai, đó là cái cửa cần thiết."

Thiền sư Hương Hải nói:
"Lúc mặt trời mọc, sáng khắp thiên hạ, nhưng khoảng không gian ở hư không vẫn chưa hề sáng, lúc mặt trời lặn, tối khắp thiên hạ, nhưng quãng hư không vẫn chưa hề tối. Cảnh sáng, tối ở thế gian cướp lẫn nhau, nhưng tánh của quãng hư không vẫn tự nhiên mênh mông như vậy."
Tâm Phâ5 và tâm chúng sanh cũng như thế, nếu coi Phật, cho là trong sạch sáng sủa, coi chúng sanh là dơ bẩn, đục tối thì trải nhiều kiếp như số cát sông Hằng nữa, chung qui cũng không thể thành bồ đề được.
Ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều ở trong thân chúng ta, chỉ vì con người bị tập nhiễm thói đời làm cho mờ tối đi, những ngoại cảnh lắm ngăn trở, khiến ta thành mê muội. Nếu trong tâm ta được "vô tâm" (vô niệm) là Phật quá khứ, trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai, tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Nếu ta thanh tịnh không ô nhiễm trần tục, đó là Phật ly cấu. Nếu ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật Thần Thông, đến đâu cũng an vui là Phật Tự Tại, Một tâm trong sáng là Phất Quang Minh, tâm đạo bền chặt là Phật Bất Hoại, sự biến hóa không cùng ấy chỉ do một lẽ "Chân Như" mà thôi (Chân Tâm). Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Bản thể của tâm và chân tướng của tánh vốn lặng lẽ, không phải có mà cũng chẳng phải không, không có sanh thì không có diệt, ta tìm nó không thấy mà bỏ nó, nó cũng không lìa mình ra. Nếu ta mê theo cảnh sắc của nó (hiện tượng) thì tâm ta phải khổ sở, mê lầm, bối rối, nhưng nếu ta biết được chân tánh thì tâm tinh thông, sáng suốt, thênh thang. Tuy là tâm tức Phật, Phật tức tâm nhưng chỉ có tâm nào trong lặng (thanh tịnh) thì mới biết (chỉ có người chứng ngộ mới biết).
Nhưng nếu tâm có "chứng", có "biết" thì mặt trời trí huệ kia sẽ bị chìm lặn ở nơi cõi đất "có". Còn như tâm mờ mịt, không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lớp cửa "KHÔNG". Chỉ có tâm không sanh một niệm nào thì mới không còn ngăn cách trước sau, chân tánh đứng riêng thể chiếu đó thì ta và người nào có khác.

Nhưng "Mê" đối với "Ngộ", "Ngộ" trông vào "Mê"; "vọng đối với "Chân", "Chân" nương nơi "Vọng". Nếu ta tìm "Chân" mà bỏ "Vọng" thì như người chạy trốn bóng, mà làm khổ nhọc cho thân. Nhưng nếu ta nhận "Vọng" chính nơi "Chân", như người vào chỗ mát thì bóng tự mất. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng niệm tự hết.
Từ cái "biết lặng lẽ" (Tịch tri) mà khởi dụng thì các hạnh thiện phát khởi. Vì vậy, cái ngộ tịch tĩnh thật ra là không tịch, cái "chân tri" dường như vô tri. Nếu lấy tâm nhứt tri, không phân chia "tịch" và "tri" thì hợp với lẽ huyền diệu, dung thông nhau.
Có và không đều không chấp, không mắc, phải và quấy đều quên thì hoa bát nhã liền nở, tâm nào cũng đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải là tâm Phật, Chỗ nào cũng có Đạo, không chỗ nào không phải là cõi Phật.
Thế nên: "Chân" với "Vọng", "Vật" với "Ngã" đều do một tâm ta, Phật và chúng sanh đều cùng chung nhau một tâm ấy. Nếu "mê" thì người chạy theo "sự vật" (Pháp), nhưng sự vật thì muôn ngàn sai khác nên người không giống nhau. Nếu "Ngộ" thì sự vật (Pháp) theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đó thì hết chỗ nói năng, bặt đường tư tưởng, còn gì để nói "Nhân" trước "Quả" sau ! (không còn nhân quả giải thoát).
Nếu tâm thể rỗng lặng thì còn gì là người này giống kẻ kia khác, chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm dung hòa. Như tấm gương sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, như gương vốn vô tâm, tuy thấy hình bóng chiếu trong gương mà gương vẫn thường không vậy.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:
Trí có thể chiếu sáng được là do nơi làm hóa không tất cả ngoại cảnh đã qua, cảnh và trí đều tịch diệt thì tâm và lự (suy tư) đều yên lặng. Đó là con đường cốt yếu để trở về nguồn gốc thanh tịnh của chân tâm xưa. Tuy nhiên, lặng lặng có thể sanh ra "Không vô ký", tỉnh tỉnh có thể sanh ra loạn tưởng.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:
Người ta phần nhiều đếu cho là "sự" làm ngăn trở "lý","cảnh" làm ngăn trở "tâm", nên thường muốn trốn tránh "cảnh" để cho yên "tâm", bỏ "sự" để lấy "lý", nhưng họ không biết rằng: chính "tâm" làm ngăn trở "cảnh", "lý" làm ngăn trở "sự", ta chỉ cần làm tâm hóa không thì cảnh tự nhiên hóa không, nếu làm cho lý yên lặng đi thì sự cũng tự nhiên hóa yên lặng. Chớ để tâm nghĩ trái ngược lại.

Thiền sư Minh Châu - Hương Hải cũng thường nhắc lại những diệu ngữ của những bậc cao tăng xưa để dạy đồ chúng:
Muốn cần thấy Phật cứ nhận biết nơi chúng sanh chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chứ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, nếu mê mờ tự tánh của mình thì thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta vốn sẵn có Phật, còn phải đi tìm Phật ở nơi nào nữa ?
Kinh có viết: "Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Phàm phu tức Phật, phiền não tức là bồ đề, niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là Bồ đề.
Chân tâm tự nó có hình thể, không do ta bịa đặt ra, nó trong suốt như hư không trong sạch tròn sáng, không thể lấy cái "có" cái "không" hay nơi nầy, chốn nọ mà có xét tột được chỗ u huyền của nó, cũng không lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ diệu huyền của nó. Chỉ có ai ngộ được "Chân tâm" thì hiểu ngay ở tự nơi mình, ví như muốn thử hương thơm, chỉ đốt một lò hương

là hiểu hết mùi thơm của nó, như vào biển lớn tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của biển lớn đó.
Chân tâm thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch, tâm thể trong ngần, dứt hết manh mối, danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu không giác (bất giác) nên tâm khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần. Như tấm kiếng hiện ra hình tượng, thoát có tâm căn. Từ đó, chân tâmbị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp theo sắc tướng, đuổi theo danh lợi, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên, đem buộc gói chân giác vào chốn mê đêm, đắm chìm trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), làm mù lòa con mắt trí huệ ở trong ngõ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi không sanh diệt bỗng dưng luống chịu kiếp luân hồi. Trong pháp giải thoát là tự chuốc sự trói buộc nơi thân, như con tằm, xuân tự làm kén giam mình, như con thiêu thân, thu tự nhào vô đèn thiêu xác, đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng, toang dập tắt vòng lửa sanh tử.
Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô, chúng không hiểu rõ nguồn bịnh của sanh tử, không biết gốc chung của nhơn và ngã (ta và người), chỉ muốn tránh chỗ huyên náo, bỏ nơi hoạt động, cố phá từ cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng chỉ là cái lối làm chôn vùi chân tánh, lấp mất chân giác. Như thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn, kẻ trông thấy bóng theo dõi thân mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ngoài trời để tránh khỏi bóng, như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tốn hao sức lực, chẳng khác gì gánh nước đổ vào đống băng, vác củi đem bỏ vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắc bịnh, bóng đuổi theo mình vốn ở thân mình. Nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyễn này thì bóng nọ không còn.
Nếu biệt quay ánh sáng soi trở lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưỡi gươm trí huệ của tâm tự giác cắt dứt các mối dây triền phược trong lòng để biến nó thành chân tâm. Phải dùng mũi giáo trí huệ của chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành lưới võng che mờ mắt chúng ta. Đó là cái tông chỉ "CÙNG TÂM", cái chân truyền "ĐẠT LÝ" đó vậy.

## C. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI.

Theo tiểu sử của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, năm 1682, Tổ sư rời Đàng Trong ra Đàng Ngoài dẫn theo hơn 50 đệ tử, như vậy Tổ sư Hương Hải có rất nhiều đệ tử, một số theo ra Đàng Ngoài, có thể còn một số khác vẫn còn lại hoằng hóa ở Đàng Trong. Nhưng hiện tại, chúng ta chỉ biết một đệ tử duy nhất của Tổ sư Hương Hải là Chân Lý – Đề Mật mà thôi. Tại sao thế ?
Tổ sư Hương Hải bị chúa Nguyễn Phước Tấn bắt và nghi có liên lạc với chúa Trịnh Ở Đàng Ngoài, Sau đó Tổ sư bỏ Đàng Trong ra đàng ngoài. Tổ l;ại vẽ bản đồ Đàng Trong cho chúa Trịnh ... việc này khiến cho cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều nghi ngờ Tổ Hương Hải có hoạt động chính trị, hơn nữa, phái thiền Trúc Lâm chủ trương "nhập thế hành đạo", càng khiến cho các chúa Nguyễn và Trịnh nghi ngờ tổ Hương Hải và các thiền sư của phái Thiền Trúc lâm đã có xen vào chính trị trong khi hoằng hóa. Vì lý do đó mà cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh không tin ở phái thiền Trúc Lâm nữa mà bắt đầu hỗ trợ cho phái thiền khác hoằng dương Phất pháp:

- Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần và chúa Nguyễn Phước Trăn đã giúp cho tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, ngoài ra, có lẽ vì thiếu tăng sĩ nên chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691) đã phải nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng qua Đàng Trong Hoằng hóa. Tổ sư Nguyễn Thiều đã hoàn thành sứ mạng này một cách tốt đẹp, giúp cho phái thiền Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong từ đó và tiếp tục truyền mãi cho đến hiện nay.

- Chúa Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương đã hỗ trợcho Tổ sư Viên Căn - Chuyết Chuyết và các đệ tử là Minh Hành - Tại tại, Minh Lương - Nguyệt An phát triển phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Các vị này và thiền sư Chân Nguyên – Chánh Giác (1647 – 1726) đã kết hợp tinh hoa của phái thiền Lâm tế ở đàng ngoài và phái thiền Trúc Lâm Yên Tử tạo nên một sự khởi sắc mới cho Phật giáo Đàng Ngoài, đưa sự phục hưng và phát triển mạnh của Phật giáo ở Đàng Ngoài và sự xuất hiện của của truyền thống Trúc Lâm – Lâm Tế hay Trúc – Lâm sonh hành.

Có lẽ vì những lý do trên mà sự truyền thừa của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải không được ghi chép đầy đủ và tài liệu thất lạc. Vì vậty Tổ sư Hương Hải có đến hơn 50 đệ tử mà ngày nay chúng ta chỉ biết duy nhất một đệ tử là thiền sư Chân Lý – Đề Mật. Với hơn năm mươi đệ tử, chắc hẳn rằng Tổ sư Hương Hải có rất nhiều pháp tôn, nhưng hiện tại, chúng ta chỉ biết được có hai thiền sư Như Nguyệt và Như Đức. Hy vọng rằng trong tương lai, chúng ta sẽ tìm được thêm về truyền thừa của tổ sư Minh Châu – Hương Hải cũng như truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài.

Ngoài các đệt tử xuất gia, tổ sư Hương Hải còn có nhiều đệ tử tại gia, trong số đó có 1300 đệ tử thuộc hoàng tộc và triều thần chúa Nguyễn, hiện chúng ta biết rõ là vương phi của chúa Nguyễn Phước Tần và hai người con của chúa là công tử Hiệp Đức và công tử Mỹ Đức, đặc biệt nhất là trường hợp của công tử Hiệp Đức hay Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu.

## I. THIỀN SƯ CHÂN LÝ – ĐỀ MẬT (VIÊN THÔNG ?).

Thiền sư Chân Lý – Đề Mật, còn có hiệu là Viên Thông (?) đệ tử của thiền sư Minh Châu – Hương hóa, hoằng hóa chùa Nguyệt Đường.

Thiền sư Chân Lý tiếp nối truyền thừa của thầy, có công trong việc biến chùa Nguyệt Đường thành một Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm và là một trong những trung tâm của Phật giáo ở Đàng Ngoài. Hiện không có tài liệu nên chưa rõ về hành trạng và tư tưởng thiền học của thiền sư Chân Lý. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết rằng thiền sư Chân Lý phải là bực cao tăng tài đức, vì ngài là trương tử của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải và là thầy của thiền sư Như Đức, Như Nguyệt ... đều là các bực long tượng của thiền tông.

Hy vọng trong tương lai, chúng ta có thể tìm được tài liệu để hiểu biết rõ hơn về Thiền sư Chân Lý – Đề Mật.

## II. THIỀN SƯ NHƯ ĐỨC.

Thiền sư Như Đức trụ trì chùa Lân Động thuộc huyện Đông Triều sống vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 - 1705) - Vĩnh Thịnh (1705 -1719) giữ giới luất tinh nghiêm, tu hành khổ hạnh theo hạnh "Đầu đà", hình dung gầy gò, mặc áo mỏng chắp vá nhưng có nhiều tài đức và thường vân du hoằng hóa khắp nơi, được nhiều ngươi kính mộ.

Trong sách "Kiến Văn Tiểu Lục", mục "Thiền dật", học giả Lê Qúy Đôn viết về Thiền sư Như Đức như sau:

Mỗi khi thiền sư Như Đức trở về kinh đô Thăng Long, đi đến nhà nào già trẻ đều mừng nói: "Thầy ta đã về đây !".

Trong dân đồn rằng: Thiền sư Như Đức dùng phù chú và nước lạnh trị bịnh rất hiệu nghiệm, đến nỗi người thời đó xin đến cả mảnh vải xé từ chiếc áo rách mà ngài đang mặc (áo rách không vá mà cột túm từng cục lủng lẳng)để đốt lấy tro hòa với nước cho trẻ em uống và rửa mặt mong trừ được nhiều bệnh.

Thiền sư Như Đức tu ở chùa trong rừng núi, mỗi khi đ61n ngày giỗ Tổ, khỉ vượn kéo cả đàn về chùa.

Sau khi làm lễ đàn chay ở chùa xong, thiền sư Như Đức lấy mâm đựng mấy chục phần oản, bưng ra đặt dưới đất trước chùa, chắp tay nói: "Đa tạ các chúng sanh, nhớ ngày giỗ Tổ mà đến đây, bần tăng không có gì để tạ, chỉ có chút dư huệ làm đàn chay đem ra bố thí, mời chúng sanh đến đây lấy về ăn." Sau khi thiền sư Như Đức nói xong, khỉ vượn dắt nhau đến mâm, mỗi con cầm một phần oản mà đi, không tranh giành với nhau. Hằng năm vẫn thường xảy ra như thế.
Qua câu truyện do học giả Lê Quý Đôn, một nhà nho uyên thâm, học rộng hiểu nhiều, có thể coi như một nhà bác học thời đó kể lại như trên, đồng thời, nếu nghiên cứu kỹ những sự huyền bí mầu nhiệm siêu hình trong Phật giáo, chúng ta có thể biết được là:
Thiền sư Như Đức là một chân tu đắc đạo, cảm hóa được người và vật, được sự kính mộ từ con người đến cả loài thú vật. Thiền sư Như Đức đã thông hiểu và hòa đồng với người và vật.

### III. THIỀN SƯ NHƯ NGUYỆT (1)

Thiền sư Như Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Chân Lý – Đề Mật, pháp tôn của Tổ Minh Châu – Hương Hải, trụ trì chùa Nguyệt Đường, sống vào thời Chúa Trịnh Cương (1709 – 1729).
Trong sách Kiến Văn Tiểu Lục, mục "Thiền dật", học giả Lê Qúy Đôn viết về thiền sư Như Nguyệt như sau:
Năm giáp Thìn (1724), chúa Trịnh Cương cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường và ban cho chùa một vùng đất xung quanh chùa rộng đến 50 mẫu.
Tháng 6 năm Ất tỵ (1725), có ba tiếng sét đánh và ở ngã ba sông Cái trước chùa Nguyệt đường nước dâng lên rất cao, rồi có nhiều bè gỗ từ trên thượng nguồn trôi xuống, làm cho các thuyền trên sông đó không dám lại gần, họ bảo nhau: Cái bè gỗ này chắc là gỗ của các thủy thần lấy để làm cung điện ở Long Cung. Thiền sư Như Nguyệt làm sớ văn khuyên giáo, xin Long Vương số gỗ đó để làm công đức sửa chùa Nguyệt Đường, rồi thiền sư Như Nguyệt sắp sửa 300 tờ giấy vàng bạc, 3 chiếc mão, 3 bộ áo vẽ rồng và 3 thẻ hương qúi, sai một lão ông chở thuyền ra giữa sông cúng. Khấn nguyện xong, sư thả đồ lễ đó xuống sông, không thấy các đồ lễ nổi lên nước nữa.
Đến hạ tuần tháng 7, thấy một bè gỗ lớn giạt vào trên bãi sông ở ngay trước chùa Nguyệt Đường, thiền sư Như Nguyệt nói: Đó là gỗ của thủy thần cho đấy ! Đi ra xem, thấy trong bè gỗ đó có: một cây gỗ to, dài 17 thước, đường kính 2 thước 3 tấc, có thể làm cột phướn được; ngoài ra còn có đến 142 cây, mỗi cây dài 10 thước (khoảng 4 thước), đường kính 1 thước (khoảng 40 cm), thiền sư Như Nguyệt vớt số gỗ đó về sửa chùa Nguyệt Đường.
Dân chúng nghe biết việc này đều lấy làm kỳ dị.

(1) Sách Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Qúy Đôn, bản dịch của Đàm Duy Tạo (Bộ văn hóa giáo dục xuất bản năm 1965) dịch là Như Mạo (tập nhì, trang 322), thực ra là Như Nguyệt.

### D. HIỆP ĐỨC HẦU NGUYỄN PHƯỚC CHIỂU (1653 – 1675).

Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Thuần hay Chiểu, con của chúa Hiền.
Nguyễn Phước Tần, sanh năm Qúi tỵ (1653), thường gọi là công tử Hiệp Đức.
Khi thiền sư Minh Châu – Hương Hải được chúa Hiền mời về Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh (ở cửa biển Tư Hiền hay cửa Tư Dung) hoằng dương Phật pháp. Khoảng năm 1667, công tử Hiệp Đức cùng mẹ và hai em đến qui y thọ giáo vời thiền sư Minh Châu – Hương Hải (phái thiền Trúc Lâm). Một số quan tướng cùa triều đình Chúa Nguyễn cũng qui y với Thiền sư Hương Hải, có đến 1300 người.
Năm Canh Tuất (1670) chúa Trịnh Tạc sai sứ vào Đàng Trong đòi chúa Nguyễn nộp thuế, chúa Hiền không chịu nộp, nên năm Nhâm Tý (1672), chúa Trịnh Tạc cử Nghi Quốc công Trịnh Căn

làm nguyên soài thủy quân và Lê Thời Hiến làm Thống suất bộ binh, đem 10 vạn quân (phao tin 18 vạn quân) vào đánh Đàng Trong, chúa Trịnh Tạc hộ giá vua Lê Gia Tông theo sau tiếp ứng.
Chúa Hiền họp triều thần để chọn Nguyên soái chỉ huy chống quân Trịnh. Các tướng đề nghị công tử thứ tư là Chưởng cơ Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu làm Nguyên soái vì công tử là người có tài thao lược, lại là người hùng dũng.
Công tử Hiệp Đức vốn là người có tâm đạo, nên trong khi lãnh chức Nguyên Soái đem quân chống lại cuộc tấn công của quân Trịnh, dưới trướng là các giáp sĩ hầu hạ, có người ở Quảng Bình có con gái nhan sắc tuyệt đẹp đến dâng, Nguyên soái Nguyễn Phước Hiệp cả giận, nhưng thương cảnh nghèo khổ nên cho tiền rồi bảo lui. Nghe chuyện ấy ai cũng khâm phục.
Trong sách Lịch triều tạp kỷ, Ngô Cao Lãng viết về công tử Hiệp Đức, tức Hiệp Quận công Nguyễn Phước Hiệp hay Nguyễn Phước Chiểu như sau: "Quận Hiệp Nguyễn Phước Chiểu, từ sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý (1672) kéo quân về Nam (Đôthành Phú Xuân), trong lòng mộ đạo Phật, đi du lãm không xót một danh lam thắng cảnh nào. Quận Hiệp dựng một tòa am nhỏ tại xã Khách Quán, ở một mình ăn chay, thường đốt hương, tụng kinh niệm Phật.
Quận Hiệp nói với người ta rằng: "Người sanh ra đời quí hồ được "tự tại" mà thôi, chứ phú quí có cần gì ! Từ đó, đóng cửa không tiếp khách".
Qua đoạn văn trên, chúng ta được biết là: sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý (1672), Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu từ bỏ quan tước xuất gia tu hành, vân du thăm viếng các danh lam thắng cảnh. Nhưng theo tài liệu của chùa Minh Thiện ở núi Bút Sơn, làng Thanh Tuyền, phía Tây Dinh Thái Khang (sau dời về vị trí hiện nay ở xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) chúng ta được biết là chính Hiệp Đức hầu là vị Tổ khai sơn chùa Minh Thiện và chúng ta được biết thêm nhiều chi tiết về hành trạng của Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu như sau:
Trong khi được cử làm Nguyên soái chỉ huy chống cuộc tấn công của quân Trịnh, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu có duyên gặp Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm và Viên Cảnh – Lục Hồ (thầy của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải) đang hoằng hóa ở Quảng Trị, có lẽ Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu đã thọ giáo với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm và được ban pháp danh là Minh Thiện ?
Sau khi đánh bại quân Trịnh, trong cuộc đấu tranh Trịnh – Nguyễn lần thứ bảy vào năm Nhâm Tý (1672) đó Hiệp Đức hầu ngộ được lý đạo Phật, nên lập đàn cầu siêu cho chiến sĩ của chúa Nguyễn và chúa Trịnh và quyết chí tu hành nên từ bỏ quan tước, xuất gia tu hành.
Từ cuối năm Nhâm Tý (đầu năm 1673), Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du khắp nơi để tham học Phật pháp với các bậc thạc đức cao tăng và thăm viếng các danh lam thắng cảnh ở Đàng Trong.
Hiệp đức (Minh Thiện) vân du miền Nam, ghé vào phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay), được tham kiến Tổ sư GIÁC PHONG. Có lẽ Tổ sư Giác Phong ở đây chính là Thiền sư Giác Phong - Pháp Hàm là vị khai sơn chùa Hàm Long, tức chùa Bảo Quốc, ở Phú Xuân (Huế ngày nay).
Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu đảnh lễ cúng dường và thành kính cầu đạo, Tổ sư Giác Phong thấy công tử Hiệp Đức có tâm thành với đạo pháp và có lòng hóa độ chúng sanh nên khen ngợi bằng bảy chữ:
"TÔN NHƠN TỰ GIÁC, GIÁC HÀM SANH".
Và Tổ sư truyền bài kệ:
PHƯỚC CHIỂU LIÊN HOA DIỆU
THIỀN GIA NGỌC BÁT HƯƠNG
VĨNH TRUYỀN NGÔ TÔNG ẤN
CHÁNH PHÁP THẠNH NAM PHƯƠNG.

Từ đó, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu còn có hiệu GIÁC SANH THIỀN HÒA TỬ, tu hành khổ hạnh, ăn mặc nâu sòng, hẩm hút tương rau, đi lần về phương Nam, vừa tu học, vừa hóa độ chúng sanh (1).

(1) Tham chiếu bản lược thảo Lược sử chùa sắc tứ Minh Thiện của Giáo thọ Huệ Đăng, biên soạn, năm Mậu Thìn (1988).

Vào đến Khánh Hòa, Minh Thiện (Minh Hiền) thấy núi Bút Sơn ở làng Thanh Tuyền (nay thuộc xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh) cảnh trí thanh tịnh, hợp với nơi tu hành, nên dựng tích trượng nơi đây, lập am tranh tu thiền và hoằng dương Phật pháp.
Tài đức của thiền sư Minh Thiện được Phật tử kính mộ, danh tiếng ngày càng lan rộng, các quan lại, tín đồ đến tham học ngày càng đông, nên thiền sư Minh Thiện xây dựng từ am tranh thành một ngôi chùa lớn lấy hiệu là Minh Thiên.
Theo sách Bình Khang thắng tích của quan Cai bạ Nguyễn Đình Xuân viết năm Tân dậu (1740), ý nghĩa hai chữ Minh Thiện được trích từ sách Đại Học như sau: "Đại học chỉ Đạo tại Minh, Minh Đức tai tân dân, tại chí ư chí thiện", nghĩa là người học theo đạo lớn của Thánh hiền là phải sửa mình cho được sáng suốt, đức sáng ở việc giáo dục nhân dân tiến tới tốt đẹp, tiến tới chỗ rốt ráo là chí thiện. Tên chùa Minh Thiện có ngụ ý là hậu thế nên cố gắng khai sáng dân chúng ở vùng đất mới mở nầy trở nên đạo đức hiền lành, sáng suốt và tốt đẹp.
Chùa Minh Thiện được hoàn thành vào ngày 17 tháng 11 năm giáp Dần (1674).
Sau thời gian hoằng hóa ở chùa Minh Thiện viên tịc ở chùa, đồ chúng và quan chức địa phương làm lễ trà tỳ, thầu xá lợi, xây tháp thờ ở trước chùa trên núi Bút Sơn, vì vậy, sau này, dân chúng địa phương gọi núi Bút Sơn là "Hòn Tháp" (Hoàn núi có tháp), chúa Hiền Nguyễn Phước Tần ban thụy hiệu cho thiền sư Nguyễn Phước Chiểu là TỊNH ĐỨC PHỔ CHIẾU HÒA THƯỢNG.
Hiệp đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du hoằng hóa, không muốn lưu lại vết tích theo đúng như tông chỉ của thiền tông "chim bay trên không, không có ý lưu lại vết tích", nên nhiều người không biết được rõ hành trạng. Vì vậy, về việc viên tịch của Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu (tức Hoà thượng Tịnh Đức Phổ Chiếu khai sơn chùa Minh thiện ở Khánh Hòa), Bàng Trung hầu, Nguyễn Khoa Chiêm kể lại trong sách "Việt Nam khai quốc chí truyện (biên soạn năm 1719) như sau:
Năm Ất Mão, niên hiệu Đức Nguyên thứ hai (1675).
Năm ấy công tử thứ ba là Hoằng An sinh con trai vào giờ Mùi ngày 18 tháng 5. Bấy giờ mây lành rạng tỏ, khí đẹp bao trùm, đầy nhà hào quang bừng sáng, khắp nơi trong cung phủ thơm nức hương trời. Vương tôn (Nguyễn Phước Châu) sanh ra mày Nghiêu, mắt Thuấn, lưng Vũ, vai Thang, trang mạo như Đường Tông, phong tư tựa Tống tổ. Đến khi lớn lên, vương tôn ân uy gồm đủ văn võ kiện toàn, đúng là bực chân chúa do trời sinh ra để định nước yên dân. Bây giờ, những bực tài trí trong thiên hạ mới nghiệm biết Vương tôn ứng vào điềm lành năm trước.
Lại nói chuyện, tháng ấy công tử thứ hai là Hiệp Đức hầu sau khi bãi chầu ra về, vào trong am giảng kinh, thuyết pháp chân lý của đạo từ bi, chợt nghiêng lưng chợp mắt trong phòng thiền, chiêm bao thấy mình đi ra ngoài dạo chơi. Hiệp Đức đứng bên bờ sông ngắm nhìn non ngàn nước trí, cỏ lạ hoa kỳ, thứ gì cũng tươi thắm mỹ lệ, trong lòng rất làm ưa thích. Bỗng thấy xa xa về phía Tây Bắc có một con thuyền không buồm không chèo, đang lướt gió trôi nhanh về phía Đông Nam.
Hiệp Đức lên tiếng gọi to thì con thuyền có đến hơn hai chục thiền tăng, còn thuyền thì nhẹ bổng, tịnh không có một thứ đồ vật hàng hóa nào cả. Hiệp Đức hỏi: "Thuyền này đi về đâu".
Vị sư già đáp: Ta đi chơi núi Bồ Đà ở Nam Hải, tiên sinh có việc gì mà gọi thuyền ?

Hiệp Đức nghe nói như vậy, mừng thầm nghĩ rằng: "Bản tâm ta muốn được thanh tịnh, nay lại gặp thuyền ra núi Bồ Đà, là cõi báu của Bồ Tát Quan Thế Âm, ta cũng muốn một lần trông thấy cõi ấy cũng thỏa nguyện ba sinh". Nghĩ vậy Hiệp Đức thưa: Đệ tử muốn được đi theo, xin sư phụ rộng lòng cưu mang.
Vị sư trẻ cười đáp: Tiên sinh muốn đi thì mau lên thuyền, bần đạo không có gì e ngại.
Hiệp Đức nghe nói cả mừng, liền bước lên thuyền. Con thuyền rời bến ra giữa lòng sông, rồi không sóng dồn gió thổi mà lao đi vun vút như ánh sao sa, trong chớp mắt đã đi hơn trăm dặm. Bỗng thất trên bờ hiện lên một ngọn núi cao, hình thể rất đẹp, có nhiều chim muông cây cỏ quí lạ. Trên núi có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ, đèn nến sáng trưng, chuông trống vang lừng. Một thiền sư cao niên tay cầm gậy trúc, chân đạp trên đám mây, đứng trước của tam quan: Thiền sư giơ tay vẫy, con thuyền liền dừng lại bên chùa. Các nhà sư trên thuyền đều vào chùa lễ Phật, tham thiền. Sau đó, mọi người đều sắp hàng đứng hai bên vị thiền sư, thiền sư hỏi Hiệp Đức:
Nhà ngươi quê quán ở đâu ? Theo thuyền đến đây có việc gì ?
Hiệp Đức cúi đầu thưa: Bạch sư phụ, đệ tử là con vua nước Nam. Nay đệ tử muốn đến núi Bồ Đà mong được trông thấy bảo tướng của Phật Quan Âm để xin sư tổ cứu độ ra khỏi bến mê.
Vị thiền sư già cười đáp: tiên sinh muốn đi đến đó thì ta sẽ ban cho một bài kệ Tiên sinh hãy suy ngẫm cho kỹ và ghi nhớ nơi tâm. Bài Kệ như sau:
... của cải thành tro hóa bụi trần,
Một trận gió tung ai lường được ?
Thiền sư đọc bài kẹ xong lại cười bảo rằng: Tiên sinh hãy ghi nhớ bài kệ ấy, đừng quên sót chữ nào rồi mau về nước phụng thờ cha mẹ cho tròn đạo hiếu. Ngày sau, nếu còn muốn đi thì ta sẽ dẫn đường cho.
Hiệp Đức vái lạy hai ba lần khẩn thiết xin đi theo để được một lần tham yết Phật Quan Âm. Bỗng một trận gió mạnh nổi lên, cát bay đá chạy mù trời, cây gãy núi lở khắp nơi. Hiệp Đức nhìn lại, chẳng thấy vị sư già và con thuyền đâu nữa. Hiệp Đức giật mình tỉnh dậy mới hay là giấc chiêm bao ... (1)

(1) Sách Việt Nam Khai quốc chí truyện của Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm, bản dịch của Ngô Đức Thọ – Nhà xuất bản Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội 1990 trang 290 – 296.

Ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão (1675), Côngtử Hiệp Đức hầu mất, thọ 23 tuổi. Chúa Hiền truy phong: Minh Nghĩa Tuyên Lực, công thần khai phủ phục quốc thượng tướng quân, Chưởng cẩm y vệ, Tả đô đốc chưởng phù sự, Thái úy Hiệp quận công, đặt tên thụy là Toàn Tiết. Chúa cho an táng ở đầu nguồn núi xã Hiền Sĩ, huyện Quảng Điền, lập đền thờ ở xã Vân Thê.
Người đương thời có thơ thương tiếc Công tử Hiệp Đức sau:
Nước trời hoa rụng tựa thoi đưa,
Than tiếc nhân sinh được mấu mươi,
Nhạt bóng bên mây dừng ngựa chiến,
Tay nâng ngoài cõi nhớ đạo xưa.
Mới hay phú quý theo hoa rụng,
Lại bảo công danh tựa chớp mưa,
Hạt giống bồ đề gieo đã mọc,
Nhân xem thế sự nực cười chưa !
Vào đời Gia Long (1802 – 1819), vua cho rằng Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu là chỗ họ gần trong tông thất, lại có công lao, nên cho thờ vào Tả vu nhà Thái Miếu, lại cấp cho 15 mẫu

ruộng ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên (Quảng Nam) làm ruộng thờ cho người cháu thuộc chánh phái là đội trưởng Lộc giữ để thờ cúng.

## E. DẤU CHÂN HOẰNG HÓA CÙA THIỀN SƯ VIÊN VĂN – CHUYẾT CHUYẾT (1590 – 1644) Ở ĐỒNG NAI ĐÀNG TRONG.

Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết thường được gọi là Hoà thượng Chuyết công, tên tục là Lý Thiên Tộ, sanh năm 1590 tại Tiệm Sơn, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, nước Trung Hoa. Thiền sư Viên Văn còn có pháp hiệu là Hải Trừng, thuộc phái thiền Lâm Tế đời 31.

Thân Mẫu thiền sư Chuyết Chuyết nằm chiêm bao thấy một hoa sen mọc lên từ rún, rồi có thai, đến ba năm mới sinh ra sư.

Thuở nhỏ Thiền sư Viên Văn rất thông minh và đĩnh ngộ, theo học Nho giáo, thông hiểu cả Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Lớn lên theo tu học với trưởng lão Tiệm Sơn. Khi sư Chuyết Chuyết mới đến tham vấn, Trưởng lão hỏi:

"Ngươi tạo nghiệp gì ?" Sư thưa: "Giúp vua cứu dân, Trưởng lão bảo: "Lành thay ! Đây là chí xung thiên, nhưng hãy còn ham danh lợi, lão sẽ cố gắng xem."

Sau một thời gian chuyên cần tu học, Thiền sư Chuyết Chuyết quán xét rõ cuộc đời là vô thường và khổ não. Từ khi ngộ được đạo lý đó, sư Chuyết chuyết không còn màng đến danh lợi, tiền tài và chí tâm tu hành.

Sau đó, thiền sư Chuyết Chuyết đến tham yết Hoà thượng Đà Đà ở Nam Sơn. Hoà thượng Đà Đà là một danh tăng, thường được vua Minh Thế Tông dời vào cung điện để tham vấn Phật pháp và bàn luận về việc triều chánh và quân quốc trọng yếu. Vua rất kính phục nên phong cho Hào thượng Đà Đà danh hiệu là Đại sư Khuông Quốc (Đại sư giúp nước).

Hòa nhận thấy Thiền sư Chuyết Chuyết thông minh và đạo đức phẩm hạnh cao nên rất thương mến và thường bảo với đồ chúng rằng "Ngày sau, ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng", Hoà thượng mang hết yếu chỉ thiền học của mình chỉ dạy và giúp cho Thiền sư Chuyết Chuyết đạt được tâm tông của thiền.

Sau khi được truyền tâm ấn, thiền sư Chuyết Chuyết vân du trong nước (Trung Hoa) để hoằng dương Phật pháp, Phật tử và Học giả đương thời đều kính trọng và qúi mến, danh tiếng thiền sư Chuyết Chuyết khắp chốn thiền lâm Trung Quốc.

Năm 1630, khi nước Trung Hoa xảy ra cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành và sau đó nhà Thanh đánh bại nhà Minh xâm chiếm Trung Quốc, thiền sư Chuyết Chuyết – Viên Văn và một số đệ tử (trong đó có Trường Tử tài đức là Minh Hành – Tại Tại) lên thuyền bỏ nước, đến hoằng hóa ở vùng Đồng Nai vì thời đó có một số đông dân Trung Hoa cũng đã đến đó khai khẩn đất đai làm ăn chung với người Việt. Người Việt đã đến vùng đất Đồng Nai từ lâu.

Người Trung Hoa đã rời bỏ nước vì cuộc xâm lăng của nhà Thanh, qua đất Đồng Nai làm ăn sinh sống. Có thể thiền sư Chuyết chuyết và các đệ tử đã đến Đồng Nai hoằng hóa nhưng hiện chúng ta chưa biết thiền sư Chuyết Chuyết hoằng hóa ở chùa nào ở Đồng Nai và trong thời gian bao lâu ? Có thể nói thiền sư Chuyết Chuyết là một vị sư hoằng hóa sớm nhứt ở Đồng Nai.

Tiếp theo đó, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử đến Bình Địnhvà Thuận Hóa, nhưng hiện chưa biết ngụ ở chùa nào ? Ở đâu ? Có thể trong thời gian hoằng hóa ở Đàng Trong, thiền sư Chuyết Chuyết chịu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Sau đó, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại ra Đàng Ngoài. Khi hoằng hóa ở Đàng Ngoài được biết rõ ràng hơn:

Trước tiên, thiền sư Chuyết Chuyết dừng chân ở chùa Thiên Trượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Trạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa hoằng hóa một thời gian (hiện ở chùa Thạch Lâm còn tượng chân dung thiền sư Minh Hành – Tại Tại bằng đồng rất mỹ thuật).

Năm 1633, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử ra đến Đông Đô (kinh thành Thăng Long), có mang theo nhiều kinh sách, pháp tượng và pháp khí. Thiền sư Chuyết Chuyết ngụ tại chùa Khán Sơn để hoằng dương phật pháp, Phật tử đến tham học và quy y thọ giới rất đông, gồm cả người Việt và người Trung Hoa. Hoàng tộc vua Lê, chúa Trịnh, các quan tướng triều đình ... cùng theo thọ giáo rất đông.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử rời Đông Đô, đến hoằng hóa ở chùa Phật Tích hay chùa Vạn Phúc, trên núi Phật Tích thuộc trấn Kinh Bắc cách Đông đô 26 km về hướng Đông Bắc. Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Phật Tích (Vạn Phúc), chúa Trịnh Tráng, vua Lê Thần Tông, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) và một số Vương phi, cung tần của vua Lê chúa Trịnh xin thọ giáo qui y, Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623 – 1657) kính trọng Hòa thượng Chuyết Công như bậc thầy. Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng cho người về Trung Hoa thỉnh kinh sách, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Ngoài. Hòa thượng Chuyết Công phái đệ tử là thiền sư Minh Hành – Tại Tại qua Trung Hoa thỉnh kinh về được tàng trữ ở chùa Phật Tích, một số kinh sách được khắc bằng gỗ và in lại để phổ biến ở Đàng Ngoài. Việc khắc bản in và bảng gỗ được thực hiện và tàng trữ ở chùa Phật Tích.

Vào thời đó, các vua chúa ở Đàng Trong và cả Đàng Ngoài rất thường lập các trai đàn để cúng các chiến sĩ trận vong và cúng vong hồn nghĩa sĩ chết trên bộ hay dưới nước. Các trai đàn này áp dụng nghi thức hành lễ trong sách Thủy Lục Chư Khoa.

Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) là con của chúa Trịnh Tráng, cùng con là Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên (cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng), đều xuất gia tại chùa Phật Tích. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc được ban pháp danh là Pháp Tánh, công chúa pháp danh là Diệu Tuệ. Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc (sau gọi là chùa Bút Tháp hay Nhạn Tháp).

Sau khi chùa Ninh Phúc trùng tu xong, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh qua trụ trì chùa này, thiền sư Minh Hành – Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Hòa thượng Chuyết Công trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến ngày viên tịch.

Ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644). Hòa thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết cho gọi đồ chúng lại, truyền bài kệ:

“Sấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sở nguyệt đô vi lương,
Bất tri thùy trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhựt chung thanh tống tịch dương”

(Trúc gầy thông vút, nước thơm rơi,
Gió thoảng tra7ng non lành lạnh mát,
Chẳng biết ai trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi ngày chuông nổi tiễn hoàng hôn).

Ngâm bài kệ xong, Hoà thượng bảo đồ chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta”

Rồu Hòa thượng Chuyết Chuyết ngồi yên thị tịch, thọ 55 tuổi, mùi hương lạ lan đầy chùa trong cả tháng mới tan.

Sau khi Hòa thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết viên tịch, vua Lê Chân Tông ban thụy hiệu là: “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức thiền sư”.

Thiền sư Minh Hành – Tại Tại và đồ chúng lập tháp Báo Nghiêm ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) để an trí nhục thân Hòa thượng Chuyết Công và tháp vọng ở chùa Bút Tháp.

Tháp Báo Nghiêm ở chùa Bút Tháp hình bát giác có 5 từng, cao 13 mét xây bằng 15 tảng đá xanh lớn nhỏ khác nhau, chồng lên nhau mà không hề có mạch vôi vữa (hay hóa chất giống xi măng). Các tảng đá được mài bóng và chạm trổ giống ngọn bút, nên dân địa phương gọi là "Tháp Bút" hay "Bút Tháp", chùa Ninh Phúc cũng được dân gọi là "Chùa Bút Tháp". Tương truyền rằng: Sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn không biết từ đâu bay đến, đậu ở tháp nên chùa Bút tháp còn được gọi là "chùa Nhạn Tháp". Chân tháp rộng 3,68 mét (phía trong tháp trống rỗng từ dưới lên đỉnh). Từng dưới có cánh cửa bằng đá, đóng mở dễ dàng, Thiền sư Minh Hành – Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên (người Trung Hoa) viết bài văn khắc vào bia, gọi là: "Hiển thoại am Báo Nghiêm tháp bi minh" để kể về hành trạng của Hoà thượng Chuyết Công, bia được dựng vào năm 1643.

Bài văn bia này cho biết: Hòa thượng Chuyết Công có khí tượng lạ lùng và có tài cảm hóa người, được vua Lê tôn là thầy, các bực đại thần trong triều vua Lê chúa Trịnh đều kính phục. Trong bia có đoạn viết: "Tôi học Phật, lánh sang nước Nam, có dịp được hội đàm với Hòa thượng chuyết Công ở chùa Khán Sơn ở Kinh đô Thăng Long, lúc mới gặp, ta có thể nghĩ rằng Hoà thượng là người khùng, nhưng lâu ngày, tôi mới thấy ngài là một người thông minh và phóng khoáng, trong tâm không còn vướng mắc điều gì cả. Ngài lại có tài biện luận, bỡn cợt cả với các bực công khanh, đức độ trung hậu, kính già yêu trẻ, coi các bực thiền gỉa như bạn thân, khinh tiền như cỏ rác ..."

Hòa thượng Chuyết Công có rất nhiều đệ tử đắc pháp, nhưng xuất sắc nhứt là hai thiền sư Minh Hành – Tại Tại và Minh Lương – Nguyệt An (người Việt). Các vị này có vai trò quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đàng Ngoài.

## Chương III.

# TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH VÀ PHÁI THIỀN LÂM TẾ Ở ĐÀNG TRONG

Vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo được phục hưng ở cả hai miền, Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Phật giáo Đàng Trong Bắt đầu phục hưng với các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm (Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải...) ở vùng Quảng Trị – Thuận Hóa và các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế (Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, Minh Hải - Pháp Bảo, Thành Đằng – Minh Lượng...) ở vùng Quảng Nam – Bình Định.

Năm 1682, Tổ sư Hương Hải dẫn khoảng 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, khiến chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) nghi ngờ thái độ chính trị của các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm; ngoài ra, Đàng Trong là vùng đất mới, Phật giáo mới phục hưng nên số tăng sĩ vốn đã hiếm hoi, giờ đây lài càng thiếu thốn hơn. Vì vậy, chúa Hiền phải trọng dụng Tổ sư Nguyễn thiều của phái thiền Lâm Tế và nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều ra Thuận Hóa thay thế Tổ sư Hương Hải hoằng dươngPhật pháp ở đây. Nhân đó, Tổ sư Nguyễn Thiều mới rời chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định ra Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành ở Hà Trung (sau được sắc từ thành chùa Hà Trung) và lập chùa Vĩnh An (sau được đổi lại là chùa Quốc An) ở Phú Xuân. Năm 1687, chúa Hiền mất, con là Nguyễn Phước Trăn lên nối ngôi, được gọi là chúa Nghĩa (1687 – 1691). Chúa Nghĩa muốn phát triển Phật giáo mạnh hơn nên nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều trở về Trung Hoa thỉnh thêm danh tăng, cùng kinh sách, tượng Phật, pháp khí... sang Đàng Trong. Tổ sư Nguyễn Thiều đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp.

Tổ sư Nguyễn Thiều đưa sang Đàng Trong nhiều thiền sư, chúa Nghĩa cho mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mụ và cử Tổ sư Nguyễn Thiều làm Hòa thượng Đường đầu. Với Đại giới đàn này, kể như phái thiền Lâm Tế được triều đình chúa Nguyễn trọng dụng, một số thiền sư thuộc phái Trúc Lâm muốn tiếp tục hoằng hóa chánh thức cũng phải thọ giới đàn này. Vì các lý do trên mà kể từ đó cho đến sau này, không còn thấy thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm được nhắc đến ở Đàng Trong, mà hầu hết là các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế và một số ít thiền sư phái thiền Tào Động.

Và cũng vì những lý do trên mà chúng ta thấy rằng: phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong (cũng như Đàng Ngoài không còn giữ đúng món phong của phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa mà đã mang nhiều đặc điểm của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt.

Phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa sử dụng "Yết Bổng" (Hét và Đánh) hoặc "Tham Thoại Đầu" (Tham Công Án), thuần túy thiền tông. Trong khi đó, phái thiền Lâm Tế ở Việt Nam hoàn toàn giống phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành không còn thuần túy thiền tông mà đã phối hợp giữa Thiền Tông – Tịnh Độ và Mật Tông; trong đó phương pháp tu thiền cũng không còn theo thiền Lâm Tế mà chịu nhiều ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng.

Tổ sư Nguyễn Thiều - Siêu Bạch với các đệ tử như: Minh Giác - Kỳ Phương (hay Thành Đạo), Thành Đằng - Minh Lượng, Minh Vật - Nhứt Trí, Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Hoằng - Tử Dung... cùng các pháp tôn như: Thiệt Diệu - Liễu Quán, Thiệt Kiến - Liễu Triệt, Phật Ý – Linh Nhạc, Thiệt Địa – Pháp Ấn, Liễu Quán, Thiệt Thoại – Tánh Tường, Phật Tỉnh – Từ Nghiêm, Thiệt Dinh – Chánh Hiền, Thiệt Hội – Viên Quang, Thiệt Uy – Khánh Vân... mở rộng phạm vi hoằng hóa khắp lãnh thổ Đàng Trong giúp cho Phật giáo phát triển mạnh, ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp dân chúng ở mọi nơi, từ thành thị đến thôn quê, núi rừng... và còn truyền cho đến nay.

## A. NGUYÊN DO BIÊN SOẠN LẠI TIỂU SỬ CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU.

Tổ sư Nguyển Thiều – Siêu Bạch, hiệu Hoán Bích hay Hòa thượng Thọ Tông, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 33 góp nhiều công đức trọng yếu trong việc phục hưng và phát triển Phật giao Đàng Trong (hay Nam Hà), giúp Phật giáo hưng thịnh và ngọn đèn pháp của thiền tông còn tiếp nối cho đến thời hiện đại. Hầu hết các vị giáo phẩm trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều thuộc thừa truyền của Tổ sư. Nhưng cho đến nay, chỉ có vài sách viết về tiểu sử Tổ, lại quá sơ lược và có vài điều chưa được chính xác.

Trong công trình nghiên cứu về Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam nhiều năm qua, chúng tôi đã tìm hiểu thêm được dấu tích và tiểu sử của rất nhiều thiền sư tài đức trong nước, nhiều nhứt là các thiền sư hoằng hóa ở các địa phương thuộc lãnh thổ Đàng Trong ngày xưa (từ sông Gianh vào Hà Tiên), nhứt là vùng Đồng Nai - Gia Định, trong đó có một số đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Nguyễn Thiều và một số thiền sư thuộc các chi phái khác như: hòa thượng Minh Vật - Nhứt Trí (có sách chép là Nhứt Trí là sai), Hoà thượng Thành Đằng, hoà thượng Sơn Nhân, hoà thượng Liên Hoa, các thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc, Phật Chiếu - Linh Quang, Phật Ấn - Thiệt Địa, Phật Tĩnh - Từ Nghiêm, Tố tông - Viên Quang, Tổ Ấn - Mật Hoằng, Tổ Trí - Khánh Hưng, Tế Chánh - Bổn Giác, Tế Bổn - Viên Thường, Tế Giác- Quảng châu (hay Tiên Giác - Hải Tịnh), Tiên Hiện - Từ Lâm, Tiên Huệ - Tịnh Nhân, Tiên Cần - Chánh Trì, v.v...

Những phát hiện quan trọng và lý thú nhứt là việc tìm thấy tháp của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyễn Thiều và tháp Phổ Đồng (thờ công chúa Ngọc Vạn và tướng sĩ có công trong việc hộ trì Phật pháp ở Chân Lạp và Đồng Nai ngày xưa) ở chùq Kim Cang (tỉnh Đồng Nai), vào ngày 26 tháng 12 năm 1988( đã đăng sơ lược trong báo Giác Ngộ số 316 và 317 năm 1989).

Nhân phát hiện đó, chúng tôi biên soạn lại tiểu sừ của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyễn Thiều cho đầy đủ hơn. Và mới đây, vào tháng 8 năm 1991, nhân xem triển lãm "di sản Hán – Nôm Việt Nam" ở nhà Bảo tàng Lịch sừ thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi lại gặp một bảnh rập của tấm bia rất quan trọng về tiểu sử của Tổ sư Nghuyễn Thiều mà chúng tôi cố tìm từ lâu. "Sắc tứ Hà Trung Tự, Hoán Bích, thiền sư tháp ký minh" (bài minh viết trên tháp của thiền sư Hoán Bích ở chùa Sắc Tứ Hà Trung). Bài minh này do chúa Nguyễn Phước Trú ban cho vào ngày lễ Phất Đản năm Kỷ Dậu (1729), niên hiệu Bảo Thái thứ mười (chứ không do chúa Nguyễn Phước Châu ban như nhiều sách khác đã viết)

Qua các phát hiện mới này và qua các tài liệu chúng tôi đã tìm được ở nhiều chùa, tháp khắp nước, chúng tôi mạo muội biên soạn lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch - Nguyễn Thiều đầy đủ hơn và để bổ khuyết cho các sách đã in, cũng như để đền đáp công ơn Chư Tổ đã âm thầm Hoằng dương chánh pháp của đức Phật. Tuy nhiên, phần tiểu sử này của Tổ sư Nguyễn Thiều khó tránh được những thiếu sót vì thiếu thốn tài liệu và nhứt là ví quan niệm "Nhạn qúa trường không... vô di tích chi ý" (chim bay trên không... không có ý lưu lại dấu vết) của chư Thạc đức Thiền sư thời xưa.

Kính mong các bực tôn túc và Thiện tri thức bổ khuyết và giúp thêm tài liệu, chúng tôi hết sức biết ơn.

## I. TIỂU SỬ CỦA TỔ SƯ SIÊU BẠCH - NGUYỄN THIỀU TRONG MỘT SỐ SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN.

Có một số ít sách viết về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch - Nguyển Thiều, nhưng quan trọng nhất là các sách sau:

### 1. SÁCH ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên Phủ, Tập Trung, bản dịch của nhà Văn hóa bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn xuất ản năm 1961, trang 80 viết về Tổ sư Nguyễn Thiều như sau:
TẠ NGUYÊN THIỀU.
Tự là HOÁN BÍCH, nguyên người Triều Châu, Quảng Đông, 19 tuổi xuất gia đầu Phật chùa Báo Tư. Đời vua Thái Tôn Hoàng Đế, năm Ất Tỵ, thứ mười bảy (1665) Thiều qua Việt Nam ở phủ Qui Ninh, dựng chùa Thập Tháp – Di Đà, lấy tượng giáo dạy khắp nơi. Sau vào núi Phú Xuân ở Thuận Hóa, làm chùa Quốc An, xây tháp Phổ Đồng. Lại vâng lệnh vua Anh Tôn Hoàng Đế qua phương Đông tìm mời cao tăng. Thiều mời được Thạch Liêm Hoà tthượng sau về trụ trì chùa Hà Trung.
Lúc lâm bệnh, nhóm chúng tăng chúc thác bổ ngữ, làm bài kệ:
Tịch tịch cảnh thế trần,
Minh minh châu bất dung,
Đường đường vật phi vật,
Liêu liêu không vật không.
Dịch nghĩa:
Lẳng lặng gương không bụi,
Sáng rạng chẳng bợn chi,
Rõ ràng mà chẳng phải vật,
Vắng như không mà chớ là không.
Đọc bài kệ xong, ngồi ngay thẳng mà tịch, thọ 81 tuổi. Tăng chúng làm tháp Hóa Môn để tàng xá lợi. Vua Hiến Tôn cho thụy hiệu là "HẠNH ĐOAN THIỀN SƯ".

**2. SÁCH VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC.**

Sách Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể viết về Tổ sư Nguyễn Thiều - Siêu Bạch, như sau: (trang 184 - 188)
Năm Ất tị (1665), Dũng Quận công Nguyễn Phước Tần (1648 - 1687) (sau suy tôn là Thái Tôn Hoàng Đế) lại có một vị thiền người Tàu qua An Nam, ban đầu trác tích ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp – Di Đà, sau ra Thuận Hóa lập chùa Quốc An truyền chánh phái LÂM TẾ ở nước ta: ấy là ngài Thọ Tôn Hoà thượng, huý Nguyễn Thiều.
PHÁI NGUYÊN THIỀU.
Ngài họ Tạ, quê Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo tư, thọ giáo với ngài Bổn Khao Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba, đời Lê Huyền Tôn (năm Ất tị, đời chúa Nguyễn Phước Tần: 1665, Ngài đi theo thuyền buôn qua An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập tháp – Di Đà, mở trường truyền dạy: sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc nay hãy còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc An và dựng tháp Phổ Đồng (?)
Sau ngài lại phụng mệnh đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Trăn (1) (1687 – 1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí.

(1) Đúng ra là nguyễn Phúc Trăn.

Ngài về Quảng Đông mời được Thạch Liêm Hoà thượng và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về, chúa Nguyễn liền mở sắc đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên mụ. Sau đó, Chúa Nguyễn ban sắc ban ngài chức trụ trì chùa Hà Trung.
Một hôm ngài lâm bệnh, họp môn đồ lại dặn dò mọi việc và ngài truyền cho bài kệ rằng:
Tịch tịch kinh vô ảmh
Minh minh châu bất dung
Đường đường phi vật

Liêu liêu không vật không.
(...)
Ngài viết xong bài kệ vừa ngồi yên lặng rồi tịch.
Ngài mất ngày 15 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái thứ 10, nhà Lê, đồ chúng cùng các tả quan thọ giới đệ tử làm tháp Hóa Môn để chôn cất hài cốt (tháp này ở bên đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng).
Hiến Tôn Hoàng Đế ban thụy hiệu là "Hạnh Đoan Thiền sư" và có làm bài minh khắc vào bia để tán thán đạo đức của ngài.
Ưu ưu bất nhã
(...)
Thái sơn ngặt ngặt
(...)
Theo sách Việt Nam Phật giáo sử lược của thượng tọa Mật Thể trên, Tổ sư Nguyễn Thiều viên tịch ở chùa Hà Trung vào ngày 19 tháng 10 năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chúa Nguyễn Phước Châu ban cho Tổ thụy hiệu là "Hạnh Đoan Thiền sư" và ban cho bài minh tán thán đạo đức của Tổ.
Nhưng vào ngày 26 – 12 – 1988, chúng tôi đã phát hiện "Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang" tại tỉnh Đồng Nai, cho thấy là Tổ sư nguyên Thiều có thể đã viên tịch tại chùa Kim Cang ở Đồng Nai, chứ không phải ở chùa Hà Trung như các sách trên đã viết.
Ngoài ra, trong bia "sắc tứ Hà Trung tự – HOÁN BÍCH thiền sư tháp ký minh" cho biết là:

- Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728) chú không phải là năm Bảo Thái thứ 10 (1729) như Thượng tọa Mật Thể đã viếtvà vị chúa ban bài minh tán thán công đức Tổ sư Nguyên Thiều là chúa Nguyễn Phước Trú chứ không phải là chúa Nguyễn Phước Châu như các sách trên đã viết.

Ngoài ra, bia này cũng cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu để bổ khuyết cho những sai lầm và thiếu sót trong các sách trên.
Do đó để hiểu rõ hơn về hành trạng của Tổ sư Nguyền Thiều – Siêu Bạch, Chúng ta lần lượt xét qua:

- Tấm bia "Sắc tứ Hà Trung tự – HOÁN BÍCH thiền sư tháp ký minh"
- Phát hiện mới về tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

## II. BIA "ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG SẮC TỨ HÀ TRUNG TỰ – HOÁN BÍCH THIỀN SƯ THÁP KÝ MINH" Ở THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU VÀ CHÙA QUỐC ÂN (HUẾ).

BIA "ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG SẮC TỨ HÀ TRUNG TỰ – HOÁN BÍCH THIỀN SƯ THÁP KÝ MINH"
Cao 1,60m – ngang 0,80m

Trán bia hình cung, có vòng cung cao 0,20m, trên có chạm "Lưỡng long tranh châu" (Hai con rồng đang tranh trái châu bốc lửa)
Xung quanh bia chạm trổ hoa văn:

- Phí trên bia: Ở giữa khắc ấn "Quốc Vương", Hai bên có chữ Sắc Tứ, cao 15 cm. Phía dưới có hoa văn hình chữ T bao quanh bài minh.

- Hai bên chạm rồng (ngang 10cm, cao 1,04m)
- Phía dưới chạm ba hoa sen cách điệu.

Ở giữa bia là bài Minh chữ Nho phiên âm như sau:

**1. PHIÊN ÂM:**

ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG.

SẮC TỬ HÀ TRUNG TỰ, HOÁN BÍCH THIỀN SƯ THÁP KÝ MINH.

Dư thiêm ứng thiên mạng lâm vu triệu tánh kê minh nhi khởi, tư tư bất vong "vi thiện chi Đạo" dã – Việt quán tự khai quốc dĩ lại lập tự kiến am, diên tăng cúng Phật, quãng hành phương tiện đồ sử kỳ nội thiên hạ thạnh khởi. Đồ tự đốn phao bằng niệm, thứ cơ sanh tử an tiệm cận Hóa thành cảnh giới.

Thử hữu HOÁN BÍCH thiền sư ư Ất Tị niên lai sơ tích Qui Ninh Phủ, sáng kiến Thập Tháp – Di Đà tự, quảng khai tượng giáo, tái hồi Thuận Hóa, Phú Xuân sơn sùng tạo Quốc Ấm tự, tịnh Phổ Đồng tháp.

Thánh khải tiền triều, hựu mạng thiền sư hồi Quảng Đông diên thỉnh Trường Thọ Thạch Lão Hòa thượng, tịnh thỉnh Phật tượng, cập pháp khí cự hồi lai vãng, hoàn thành phả đa công tích. Tự thử phụng chỉ trụ trì Hà Trung Tự, hồi quang tự chiếu, phân điều tích lý, đàm cập huyền vi, tải bị tiền văn, tiệt ngụy tục chân, khai tư hậu học thọ cụ giới tứ chúng nhơn đẳng.

Thiền sư nguyên tịch Quảng Đông, Triều Châu Phủ, Trình Hương huyện, Tạ thị tử, sanh ư Mậu Tý niên, ngũ ngoạt, thập bát nhựt, tuất thời, thập cửu từ thân xuất gia, đầu nhập Báo Tư tự, Khoán Viên Hoà thượng, pháp danh Nguyên Thiều, tự Hoán Bích, lịch tự hàng lai dư cảnh ngũ thập niên kỷ. Mậu Thân Niên đắc bịnh ư thập ngoặt, thập cửu nhựt, triệu tập tứ chúng nhơn đẳng, đàm cập huyền cơ, chúc lưu mật ngữ. Lâm kỳ viện bút thuyết kệ, kệ viết:

Tịch tịch cảnh vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

Thơ bãi đoan nhiên chánh tịch, pháp lạp bát thập nhứt tuế. Thọ giới tể quan môn đồ chúng đẳng tạo tháp, cừ hóa xứ kỳ môn đồ chúng đẳng qùi thỉnh ký minh.

Dư thụy viết "Hạnh Đoan Thiền sư". Dư diệc dục vạn nhơn nhơn ngưỡng mộ thiên đạo, chứng Như lai vô thượng chi quả, cộng hưởng thái bình chi thiền vô cùng. Nhân chi vi ký nhi minh yên, minh viết:

Ưu ưu bất nhã.
Đường đường phạm thất,
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lật,
Trạm tịch cô liên,
Trác lập khả tất,
Quán thân bốn không
Hoằng pháp lợi vật,
Biến phú từ vân,
Phổ chiếu huệ nhựt,
Chiêm chi chiêm chi
Thái sơn ngật ngật.

Bảo Thái thập niên, tứ nguyệt, Sơ bát Nhựt "BAN" – Phụng lập.

(Phiên âm của Đại đức Phước Cẩn).

**2. DỊCH NGHĨA.**

(ĐẠI ĐỨC NHẬT TỪ VÀ HIỀN ĐỨC DỊCH)
Quốc Vương ĐẠI VIỆT VIẾT BÀI KÝ VÀ BÀI MINH TRÊN THÁP CỦA THIỀN SƯ HOÁN BÍCH Ở CHÙA SẮC TỨ HÀ TRUNG.
Trẫm nay mắn nhận thiên mệnh trị vì muôn họ. Cú mỗi sáng sớm thức dậy, lòng dau đáu không quên đạo làm thiện. Xét thấy, từ khi nước Đại Việt được lập Quốc đến nay, phàm tất việc xây chùa dựng am, thỉnh tăng, cúng Phật, rộng thực thi các phương tiện... mục đích là nhằm làm cho bàn dân thiên hạ trong nước được ấm no, hưng thịnh. Bởi thế, Trẫm hằng tự dứt trừ niệm lự, ngõ hầu yên ổn được việc sanh tử, dần dần tiếp gần đến cảnh giới Hóa thành.
Nay, có thiền sư HOÁN BÍCH, chấn tích tại phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) vào năm Ất Tị, sáng lập chúa Thập Tháp – Di Đà, rộng mở tượng giáo, trở lại núi Phú Xuân, thuộc xứ Thuận Hóa, xây dựng chùa Quốc An và tháp Phổ Đồng.
Tham khảo việc làm của các triều trước, Ta được biết Tiên Thánh thời đó đã thỉnh thiền sư trở về Quảng Đông mời Lão Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường Thọ, cùng cung nghinh tượng Phật và các pháp khí mang về nước, hoàn thành nhiều công đức lớn lao. Từ đó, thiền sư vâng Thánh chỉ trụ trì chùa Hà Trung, hồi quang tự chiếu, giảng giải diệu lý, bàn luận huyền vi, tham khảo những điển tích có từ trước, diệt bỏ những sai lầm và tiếp nối những điều chơn chánh (diệt ngụy tục chơn), mở bày cho hàng hậu học và tứ chứng thọ lãnh đầy đủ pháp giới.
Thiền sư HOÁN BÍCH, gốc người huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, Quảng Đông (Trung Quốc), con nhà họ Tạ, sanh vào giờ Tuất ngài 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648). Năm mười chín tuổi, thiền sư cắt ái từ thân, xuất gia học đạo với thiền sư Khoáng Viên ở chùa Báo Tư, được ban pháp danh là Nguyên Thiều. Thiền sư vượt biển sang nước ta đến nay đã hơn năm mươi năm rồi.
Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), thiền sư lâm bệnh, cho triệu tập môn đồ tứ chúng, giảng dạy huyền cơ, di chúc mật ngữ. Trước phút lâm chung. Thiền sư chấp bút viết kệ rằng:
Lẳng lặng gương không ảnh,
Sáng sáng nọc không hình
Rõ ràng vật không vật,
Vắng lặng không vật không.
Viết xong, thiền sư ngồi ngay thẳng và tịch, thọ 81 tuổi.
Môn đồ và các quan chức đệ tử của Thiền sư ở "CỬA HÓA" (?) xây dựng tháp và qùi thỉnh (Trẫm) viết bài ký và bài minh.
Trẫm ban thụy hiệu là "THIỀN SƯ HẠNH ĐOAN". Ước muốn của Trẫm cốt cho mọi người đều ngưỡng mộ điều thiện, thành tựu quả vị Như Lai vô thượng và cùng hưởng nguồn sống thiền thanh bình không cùng tận. Chính vì vậy, Trẫm ghi bài ký và viết bài minh.
Bài minh như sau:
Trí huệ siêu việt,
Phạn hạnh sừng sững,
Trăng nước thung dung,
Giới luật nghiêm mật.
Thân riêng lặng lẽ,
Trong lặng kiên cường,
Quán thân vốn không,
Hoằng pháp lợi vật, mây từ che lấp
Trời huệ phổ chiếu,
Nhìn ngài kính ngưỡng,
Thái sơn cao ngất !
Ngày mùng 8 tháng 4 – Niên hiệu Bảo Thái thứ 10 ban (SẮC TỨ) (PHỤNG LẬP)
Qua bài ký minh này, chúng ta biết được rằng:

a) Vị chúa "ban" bài ký minh trên tháp của Tổ sư NGUYÊN THIỀU là chúa Nguyễn Phước Trú và bài ký minh này được ban (SẮC TỨ) nhân ngày mùng 8 tháng 4, tức ngày lễ Phật Đản sanh – năm niên hiệu BẢO THÁI thứ 10, tức năm Kỷ Dậu (1729).

b) Tổ sư Nguyên Thiều sanh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý, tức vào khoảng 7 đến 9 giờ đêm (19 – 21 giờ) ngày 8 tháng 7 năm 1648. Tổ sư viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, tức ngày 20 tháng 11 năm 1728.
Các điều này đính chính cho những sai lầm của các sách xưa và một số bài báo (Giác Ngộ, Tập văn...)

c) Tuy nhiên trong bia này chỉ có một điều chưa được chính xác là: phần trên của bia cho biết là Tổ sư Nguyên Thiều sinh năm Mậu Tý (1648), 19 tuổi mới xuất gia ở chùa Báo Tư, nhưng ở đoạn sau lại ghi: "năm Ất tị (1665) lại đến lập chùa Thập Tháp – Di Đà o83 phủ Qui Ninh". Vào năm Ất Tị này, Tổ sư mới có 18 tuổi, như vậy là chưa xuất gia, làm sao mà lập chùa ?
Chính vì bia viết: Tổ sư Nguyên Thiều đến phủ Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp vào năm Ất Tỵ (1665) mà hầu hết các tài liệu xưa đều bàn luận suy đoán thêm về năm sanh và năm mất của Tổ sư Nguyên Thiều. Cũng vì điểm này và việc Thượng tọa Mật Thể viết trong sách "Việt Nam Phật giáo sử lược" là vị chúa ban bài minh trên tháp Nguyên Thiều là chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725): vì vậy, nhiều tác giả đều cho rằng: Tổ sư Nguyên Thiều phải viên tịch trước khi chúa Nguyễn Phước Châu mất, tức trước năm 1725 và điều này mới thích hợp với việc Tổ đến Qui Nhơn vào năm Ất Tị (1665).
Nhưng qua bài ký minh này chúng ta được biết rõ ngày sanh và ngày tịch của Tổ sư, chỉ có điều mâu thuẫn là: Tổ sư đến lập chùa Thập Tháp ở Qui Nhơn vào năm Ất Tị (1665), nguyên do nào có sự sai lầm này ?
Trong bài: "La Pagode Quốc An: Le fondateur" (vị khai sơn chùa Quốc An), đăng trong tạp chí "BULLETIN DES AMIS DU VIEUX HUẾ" (BAVH) năm 1914 (trang 147 – 161), Linh mục CADÌERE viết như sau: "... Vị khai sơn chùa Quốc An là một người Trung Hoa, Ngài họ Tạ, đạo hiệu là Hoán Bích hay Nguyên Thiều."
Người ta biết được chính xác ngày sinh của Nguyên Thiều là giờ Tuất ngày 18 thánh 5 năm Mậu Tý, tức khoảng từ 7 đến 9 giờ tối ngày 8 tháng 7 năm 1648. Đó là ngày tháng có thể coi là chắc chắn đúng. Bởi vì người Viễn Đông, nhứt là đối với các nhà sư, vì lý do tôn giáo họ ít khi lầm lẫn ngày giờ, tháng năm sanh của họ. Hơn nữa, trong văn bia có hai lần đề cập về ngày tháng: trước tiên là như những lý do đã nói ở trên, sau đó nói Nguyên Thiều mất năm Mậu Thân 1728 trừ 81 tuổi theo cách tính của người Viễn Đông (80 tuổi tây) thì chúng ta sẽ có năm sanh là 1648 (Mậu Tý)... Năm Mậu tý 19 tuổi, Nguyên Thiều từ giã song thân xuất gia ở chùa Báo Tư, bổn sư là hoà thượng Khoáng Viên.
Nguyên Thiều sanh năm Mậu Tý (1648) khi được 19 tuổi, theo cách tính của người Việt Nam và Trung Hoa thì đó là năm Bính Ngọ (1666)...Vậy ngài không thể đến Việt Nam vào năm 1665.
Tấm bia còn cho chúng ta biết, từ khi vào Việt Nam (Đàng Trong) đến khi mất năm Mậu Thân (1728) là 51 năm. Nếu lấy 1728 trừ cho 51 thì ra năm 1677, chứ không phải năm 1665. Chính vì vậy mà năm 1677 được coi là chính xác là năm Nguyên Thiều đến Việt Nam...Cho nên Nguyên Thiều đến Việt Nam chắc chắn là năm 1677 chứ không phải là năm 1665.
Năm 1677 tức là năm Đinh Tị. Chúng tôi cùng đồng quan điểm với Cadìere: Tổ sư đến Qui Nhơn vào năm Đinh Tị (1677). Bia ghi năm Ất Tị có thể là do tác giả nhớ lầm. Ngoài ra trong sách: "Phật Tổ tâm đăng" (chữ Nho) thiền sư Như Trí (tức Hoà thượng Khánh hòa) viết ở chùa Tiên Linh vào mùa thu năm Ất Sửu (1925) cũng cho biết là Tổ sư Nguyên Thiều đến Qui Nhơn dựng chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tị (1677). Hòa thượng viết:

"...Thọ tông dùng thuyến để truyềb giáo ở đất Nam ta. Thiền sư Thọ Tông là người huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, sanh giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648), năm 19 tuổi xuất gia, tại chùa Báo Tư với Hòa Thượng Khoáng Viên, được ban pháp danh Nguyên Thiều tự Hoán Bích..."

Đời Khang Hy nhà Thanh (1662 – 1722), sư đến nước Nam ta vào niên hiệu Chánh Hòa đời nhà Lê (?)

Năm Đinh Tị (1677), ban đầu chống tích trượng về phủ Qui Ninh, dựng chùa Thập Tháp – Di Đà, rộng mở tượng giáo. Lại trở về núi Phú Xuân, xứ Thuận Hóa, sùng tạo chùa Quốc An và tháp Phổ Đồng.

Rồi phụng chỉ trở về tỉnh Quảng Đông thỉnh mời Hòa thượng Thạch Liêm đến Nam Hà, lập Đại giới đàn. Sau lại phụng chỉ trụ trì chùa Hà Trung.

Kể từ lúc đi thuyền đến nước Nam tính được hơn 50 năm. Đến ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân thì tịch, thọ 81 tuổi. Tạo tháp ở Thuận Hóa, thụy là "Thiền sư Hạnh Đoan".

Tóm lại qua tấm bia trên, chúng ta biết rõ ngày sanh và ngày viên tịch của Tổ sư Nguyên Thiều. Tuy nhiên bioa có ghi chép việc Tổ sư Nguyên Thiều sang Đàng trong, lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay) vào năm Ất Tị (1665), nhưng nhờ các tài liệu khác, chúng ta có thể tạm kết luận là: Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn vào năm Đinh Tị (1677), sai lầm trên bia có thể là do việc nhớ lầm hoặc biến chép lầm giữa Đinh Tị Và Ất Tị ! Ngoài ra, theo tài liệu của chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) cho biết: chùa Thập Tháp được làm lễ khánh thành vào năm Quý Hợi (1683), có thể tích hợp với việc Tổ sư lập chùa vào năm Đinh Tị (1677), vì chùa được xây dựng và trang trí hoàn chỉnh trong vòng 6 năm mới hoàn mãn.

### 3. HÒA THƯỢNG DIỆU NGHIÊM (1726 – 1798) XÁC MINH TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU TỪ TRUNG QUỐC SANG QUI NHƠN VẢO NĂM "ĐINH TỊ" (1677).

Hòa thượng Diệu Nghiêm hay Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền (1726 – 1798) ở chùa Từ Quang trên núi Đá Trắng, tỉnh Phú Yên viết sách "Chính Truyền Nhứt Chi: từ Trung Thiên đến Trung Hoa và Trung Việt" có kể về tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều, trong đó xác minh Tổ sư Nguyên Thiều đến Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tỵ (1677) như sau: Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông.

Nguyên quán tại huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, họ Tạ, xuất gia tham học với Tổ Hạnh Viên – Bổn Quả mà đượcđắc đạo, chân truyền chánh pháp...sau qua Việt Nam hóa đạo tại Trung Việt.

Tổ sanh giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648), niên hiệu Thuận Trị, triều vua Thế Tổ nhà Thanh, 19 tuổi xuất gia, ở nơi chùa Báo Tư, lạy đức Khoáng Viên Hòa thượng, ngài đặt pháp danh Nguyên Thiều (Ngươn Thiều), pháp tự hoán Bích, pháp hiệu Thọ Tông (Thụ Tông).

Triều nhà Thanh, niên hiệu Khang Hy, năm Đinh tỵ (1677). Tổ đáp tàu qua đến Việt Nam, nhằm vào khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680) - Chánh hòa (1680 – 1705) vua Hy Tông nhà hậu Lê.

Ban sơ Tổ dựng gậy tích ở tại phủ Qui Ninh, tỉnh Bình Định, kiến thiết ngôi chùa Thập Tháp – Di Đà. Rồi ra Triệu Phong, núi Phú Xuân, xứ Thuận Hóa tạo lập ngôi Quốc An tự và tháp Phổ Đồng...

Tổ tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), niên hiệu Bảo Thái, triều vua Lê Dụ Tông (nhằm Ung Chánh thứ sáu, vua Thế Tôn nhà Thanh). Dựng tháp, được hàm ân là Hạnh Đoan Thiền sư, sống được 81 tuổi, từ qua Nam đến thị tịch là 50 năm ("Khánh Anh Văn Sao" quyển 2 "phần trích dịch" của hòa thượng Khánh Anh, năm 1953).

Hòa thượng Diệu Nghiêm sống gần thời gian với Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa, đã xác minh rõ ngày sanh, ngày tịch và năm Tổ Nguyên Thiều qua Qui Nhơn như trên (Điều này đính chánh các sai lầm của các sách báo trong thời gian qua).

## III. PHÁT HIỆN MỚI VỀ THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU VÀ CHÙA KIM CANG Ở ĐỒNG NAI.

Trong thời gian nghiến cứu về "Lịch sử Phật giáo Việt Nam". Chúng tôi đã tìm thấy nhiều sự kiện và tài liệu mới về việc hoằng hóa của các thiền sư ở vùng đất Đồng Nai dưới thời chúa Nguyễn, ngay cả trước khi chúa Nguyễn chánh thức vào đất Đồng Nai – Gia Định.

Nhưng phát hiện mới về ngôi tháp cổ của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng và Long Vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri (đệ tử của Tổ Nguyên Thiều) ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) có thể làm đảo lộn các quan điểm xứ của các sách lịch sử Việt Nam và Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã xuất bản trước đây.

### 1. CHÙA KIM CANG (HAY CHÙA THÁP) Ở ĐỒNG NAI.

Chùa Kim Cang ở ấp Bình thảo, xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai ngày nay).

Chùa Kim Cang đã bị đốt cháy vào năm 1946, trong thời kháng chiến chống Pháp, nhưng dân địa phương vẫn thường nhắc đến tên "chùa Tháp" là vì chùa này có một ngôi tháp cổ, mà dân địa phương chỉ biết đó là tháp của vị Tổ khai sơn chùa Kim Cang, mà không biết pháp danh hay họ tên của chủ nhân ngôi tháp này ?

Từ thành phố Biên Hòa, theo đường liên tỉnh lên thác Trị An (thị xã Vĩnh An), đến ngã tư Bến Cá (cách Biên Hòa 8km), không quẹo theo đường tráng nhựa lên thác Trị An mà thẳng theo đường đất đỏ lên bến đò Bình Lục. Từ ngã tư Bến Cá đi khoảng gần một cây số, đến vùng ấp Bình Thảo, rẽ vào đường mòn nhỏ bên mặt, đi vào 500m là đến chùa Tháp (tức chùa Kim Cang).

Chùa Kim Cang đã bị thiêu hủy từ năm 1946, hiện chỉ còn lại nền chùa, hai tháp cổ (tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng), Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri và một số tượng Phật, pháp khí...

Theo các di tích còn lại và theo lời kể của các bô lão và dân chúng ở ấp Bình Thảo, chúng ta được biết là chùa Kim Cang cất theo kiểu chữ "Tam", giống với hầu hết các chùa cổ ở miền Nam và các chùa đời Trần ở miền Bắc.

Trước chùa là cổng tam quan làm kiểu tứ trụ, gồm bốn trụ biểu thẳng và cao, xây bằng đá xanh, 2 trụ trong cao, một trụ ngoài thấp (giống chùa Quốc An). Chùa quay về hướng Đông Bắc. Trước sân chùa, cách chùa khoảng 50cm về phía trái là tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, đối diện với tháp Tổ, về phía tay mặt là tháp Phổ Đồng.

Chùa gồm ba dãy nhà ngang, bề ngang dãy nhà khoảng 15m chiều dài từ trước ra sau khoảng 40 – 50m.

Chùa cất trên ngọn đồi rộng lớn nhưng thấp (cao hơn mặt ruộng phía trước chùa khảng 2m), dưới chân đồi là vùng đồng ruộng, có lẽ xưa kia là vùng rừng rậm, trải dài về phía Bắc đến tận thác Trị An, phía sau chùa là sông Bến Cá (một nhánh của sông Đồng Nai).

Chánh điện là dãy nhà ngang 15m, cột chùa làm bằng cây qúi và to, chân cột kê bằng cái tảng đá xanh tròn, đường kính gần 1m, nền lót gạch tàu (hình vuông cạnh 30cm).

Ở giữa chánh điện là bệ thờ Tam thế Phật: Ở trên cao, trong cùng là ba tượng "Tam Thánh Cực Lạc" (Phật A-Di-Đà, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí). Phía trước thấp hơn một chút là ba tượng "Tam Thánh Hoa Nghiêm" (Phật Thích Ca, Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền). Từng thấp hơn nữa là tượng Bồ Tát Di Lạc, hai bên là Ông Thiện và Ông ác.

Đối diện Tam Bảo là bệ thờ Phật Chuẩn Đề (bằng đồng màu đen), tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá trắng và bàn tay bắt ấn.
Sát vách tường hai bên là các tượng La Hán và Thập Điện Diêm Vương bằng gỗ như các chùa xưa khác ở miền Nam, cao khoảng 0,8m. Hầu hết các tượng này bị thất lạc hay bị hư hoại hết.
Theo lời kể của Thầy Tám, trụ trì chùa Cửu Thiên ở Thủ Đức (ông là con của vị sư trụ trì ở chùa Kim Cang vào khoảng 1940...
Khi Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh còn chống Tây Sơn ở Gia Định, vào khoảng năm 1776, Nguyễn Vương có tạm ẩn ở chùa Kim Cang (trong thời gian này, Nguyễn Vương gặp giám mục Bá Đa Lộc ở nhà thờ Tân Triều). Vì vậy, sau này khi lên ngôi vua, Vua Gia Long (1802 – 1819) đã ban cho chùa ba tượng Phật (Tam thế Phật) tất to và mỹ thuật, làm bằng giấy bồi, khung bên trong làm bằng mây. Ba tượng Phật này vẫn còn cho đến năm 1952, trong cơn lụt năm Nhâm Thìn đó, ba tượng Phật trôi trên sông Bến Cá, dân địa phương vớt đem lên hỏa thiêu vì các tượng Phật bị hư rách (năm 1946, khi chùa Kim Cang bị đốt cháy, các tượng Phật được đưa ra ngoài nên không bị đốt, nhưng sau đó, không có ai bảo quản, nên tượng Phật bị hư hết).
Quận chúa Ngọc Du, em của Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh và là vợ của Thượng tướng quân Hoài Quốc công Võ Tánh (cưới năm 1788) đã tặng cho chùa tấm hoành, trên có tên chùa bằng chữ Hán "KIM CANG TỰ" chạm trổ rất mỹ thuật, có lẽ tâm hoành này đã bị thiêu hủy vào năm 1946.
Bức tranhBồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen vẽ trên lụa, rất mỹ thuật và sống động. Hình như bức tranh này là cổ vật của Tích Lan (có thể một nhân vật Tích Lan tặng cho vua Chân Lạp, Hoàng hậu Ngọc Vạn thỉnh về thờ, sau khi bà mất, đưa về chùa Kim Cang) (?)
Chùa Kim Cang có một Đại hồng chung bị quân Pháp tịch thâu mang đi mất, cổ trống làm nguyên một thân cây sao, đường kính khoảng 1 – 1,2m, dài hơn 2m, dầy khoảng 7 – 8cm. Khi trống hư, ông Nguyễn Văn Bồng ở gần chùa, lấy trống đựng được 23 gịa lúa (1)

(1) Nguyễn văn Chỉ – cháu ngoại của ông Nguyễn văn Bồng kể lại.

Dãy nhà thứ nhì là nhà thờ Tổ và nhà khách.
Dãy nhà thứ ba là phòng của chư tăng (4 phòng).
Trong vườn chùa có trồng nhiều cây giáng hương và cây dầu, đặc biệt là các cây giáng hương này được trồng theo chữ "Ngũ", mỗi nhóm năm cây. Năm 1968, khi xây lại chùa mới, Hương chức làng hạ hết 21 cây giáng hương và cây dầu to còn lại ở quanh chùa để bán lấy tiền dùng vào việc cất chùa.
Chùa Kim Cang trước đây còn lại các cổ vật sau:

- Tượng Phật Chuẩn Đề bằng đồng (màu đen) cao khoảng 0,8m.
- Long vị của Hòa thương Minh Vật – Nhứt Tri.
- Tiểu hồng chung bằng đồng, trên có khắc chữ "KIM CANG TỰ", chuông cao 0,60m, đường kính miệng chuông 0,40m.
- Tượng Bồ Tát Địa Tạng cưỡi Đề thinh bằng gỗ.
- Một số tượng bằng gỗ và bằng đồng.
- Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá qúi màu trắng cao khoảng 0,60 – 0,80m.
- Bộ kỷ trà, 4 chung bằng vàng (ở đáy chung có khắc chữ Nho).

## 2. THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH.

Tháp của Tổ sư Nguyên thiều hiện có các phần sau: Bức bình phong – Mộ bia – Tháp Tổ (tháp lục giác, cao 3 từng)

Hình vẽ: Toàn cảnh của tháp từ trên nhìn xuống.

(1) Bức bình phong
(2) Mộ bia.
(3) Tháp Tổ
(4) Nền tháp
(5) Vòng rào bị sập đổ.

Hình chụp: Hình toàn cảnh của tháp Tổ Nguyên Thiều

- Toàn cảnh của tháp từ trên nhìn xuống
- Tầng trên cùng của tháp
- Bia tháp Tổ sư Nguyên Thiều sau khi sơn lại chữ kắc trên đá – Bia tháp Tổ sư Nguyên Thiều khi mới phát hiện.

a. Bức bình phong.

Bình phong xây bằng gạch thẻ nung, ngoài tô ô dước trộn vôi, bề ngang 1,70m, cáo,45m, dầy 0,30m. Ở giữa bình phong hình vuông cạnh 1m, lớp ô dước ở ngoài có khắc hình Phượng hoàng ở bên mặt trước và hình kỳ lân ở mặt phía sau. Nhưng lớp ô dước đã bị tróc hết, lộ ra các lớp gạch thẻ. Khung vuông bình phong tựa vào hai cột vuông, cạnh 0,30m.

b. Mộ bia.bằng đá xanh.

Phía sau bình phong khoảng một thước là nền tháp hình chữ nhật: cao 1,10m, rộng 0,70mvà dầy 0,20m. Mộ bia tựa vào hai cột vuông xây bằng gạch thẻ, tô ô dước.

Trên mặt bia có khắc 7 hàng chữ Nho, phiên âm như sau:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | QUỐC ẤN KIM CANG ĐƯỜNG THƯỢNG TAM THẬP TAM THẾ HÚY SIÊU BẠCH HOÁN BÍCH HÒA THƯỢNG TỔ SƯ | LONG THẠNH TỰ HÒA THƯỢNG | ĐỨC SƠN TỰ HÒA THƯỢNG CHỨNG MINH TỊNH CHƯ SƠN ĐỒNG TẠO | HƯNG LONG TỰ HÒA THƯỢNG |
| PHỔ QUANG TỰ YẾT MA CHỦ HƯƠNG | HỘI KHÁNH TỰ GIÁO THỌ THIỀN CHÚ LẬP THẠCH | SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ HÒA THƯỢNG PHÁP SƯ | | | | |
| | | THÁP | | CHI | | |

Dịch nghĩa tấm bia trên:

- Hàng chữ ở giữa: "THÁP CỦA HOÀ THƯỢNG TỔ SƯ HOÁN BÍCH húy SIÊU BẠCH, THẾ HỆ 33, ĐƯỜNG THƯỢNG QUỐC ÂN VÀ KIM CANG
- Ba hàng chữ bên trái:

- Pháp sư: Hoà thượng chùa SẮC TỨ TỪ ÂN

- Thiền chủ: Giáo Thọ chùa HỘI KHÁNH ĐỒNG LẬP
- Chủ hương: Yết Ma chùa PHỔ KHÁNH

• Ba hàng chữ bên mặt:

- Hòa thượng chùa HƯNG LONG
- Hòa thượng chùa ĐỨC SƠN CHỨNG MINH
- Hòa thượng chùa LONG THẠNH
- CÙNG CHƯ TĂNG CÁC CHÙA ĐỒNG TẠO THÁP.

Hình chụp:

- Tầng trên cùng của tháp
- Tầng thứ hai – Hình bồ đề – Đạt Ma
- Bài thơ ở tầng thứ nhất trên tháp Tổ sư Nguyên Thiều

c. Tháp của Tổ.

Tháp của Tổ Nguyên Thiều là khối hình lục giác, cao ba từng, chiều cao từ mặt đất lên đến đỉnh tháp là 5,20m, ở phía dưới lớn, trên cao nhỏ dần.

Tháp được dựng trên một nền xây bằng đá xanh, hình khối chữ nhật: ngang 3m, dài 4m, cao 0,60m.

Từ trên đỉnh tháp xuống đến chân tháp gồm có các phần sau:

1) ĐỈNH THÁP
   Đỉnh tháp có một bầu hồ lô làm bằng ô dước, bầu hồ lo không tròn hẳn mà hơi dẹp theo 6 cạnh của tháp. Bầu hồ lô cao khoảng 0,40 – 0,60m, đường kính đáy hồ lô khoảng 0,40 – 0,50m
2) TỪNG TRÊN CÙNG (TỪNG THỨ BA)
   Sáu cạnh tô ô dước, mỗi mặt hình chữ nhật, ngang 0,60, cao 0,80m, có 6 chữ Nho: "MAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT", chạy theo chiều kim đồng hồ, mặt trước là chữ "NAM" (//)
   Ở giữa bầu hồ lô và từng nầy có mái ngói hình ống, gồm 5 ống tròn làm bằng ô dước. Ở ngoài cùng ống ngói có khắc hình chữ "THỌ".
3) TỪNG GIỮA (TỪNG THỨ HAI)
   Sáu mặt hình chữ nhật, ngang 0,80m, cao 1m. Sáu mặt có khắc nổi trên nền ô dước các hình:

- Mặt trước là hình Bồ Tát ĐỊA TẠNG cỡi Đề Thính.
- Mặt sau (mặt thứ tư) là hình Bồ Đề Đạt Ma đứng trên cành sậy vượt sông mặt nổi sóng.
- Bốn mặt kia hình bị mờ, chưa rõ hình của vị nào (có một mặt hình Đấu Chiến Thắng Phật)

   Giữa từng thứ hai và thứ ba có lớp mái ngói hình ống, gồm 6 hàng ông, phía đuôi mái khắc hình, ở xa nhìn như hoa, nhưng nhìn kỹ là cá chép mở miệng rộng, phía dưới là hoa cúc đắp nổi với ba lớp cánh.

4) TỪNG DƯỚI ĐẤT (TỪNG THỨ NHỨT)
   Từng dưới cùng có 6 hình chữ nhật, ngang 1,20m, cao 1,40m. Sáu mặt có 6 khung hình tô ô dước; trên óc khắc các hình như sau:

• Mặt trước là bia tháp, khắc trên ô dước, gồm ba hàng chữ Nho phiên âm như sau:

- Hàng ở giữa ghi:
  "QUỐC ÂN – KIM CANG ĐƯỜNG THỊNH, TAM THẬP TAM THẾ, HÚY SIÊU BẠCH – HOÁN BÍCH, TỔ SƯ CHI THÁP"
- Hàng bên mặt ghi: Tuế tại Kỷ Dậu niên, Mạnh Thu, Cát Nhựt, hiệp chư sơn thiền đức đồng tái tạo.

- Hàng bên trái ghi: "Thập Ngoạt, Thập cửu nhựt viên tịch" (viên tịch ngày 19 tháng 10)

- Mặt thứ hai là hình hai trái Phật thủ và cành cây lá dâu lân;
- Mặt thứ ba khắc hình hai trái hồng, phía đuôi của cành cây là hình đầu rồng.
- Mặt thứ tư khắc 5 hàng chữ Nho, với 55 chữ (thiếu 1 chữ). Đó là hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, phiên âm như sau:

  Tây phương phú quí (thắng) vương hầu,
  Chủng chủng trang nghiêm sự sự châu,
  Đẳng biện khẳng tâm cầu bỉ quốc,
  Luân hồi ác đạo nhứt tự hưu.

  Tây phương mãn nhãn thị liên hoa,
  Bá bảo quang nghiêm phú khả hoa,
  Chư thượng thiện nhơn câu nhứt xứ,
  Bất tri kỳ số bội hằng sa.

  Hai bài thơ chữ Nho này khắc có 55 chữ, có một khoảng trống ở hàng đầu (phía bên mặt), nhờ Thượng tọa T. Q bổ túc thêm chỗ trống đó là chữ "THẮNG" mới thành hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt.
- Mặt thứ năm: Khắc hình hai hoa sen trên lưng một con rùa.
- Mặt thứ sáu: Khắc hình hai trái lựu, đuôi cành lựu là hình đầu chim Phụng hoàng.

Mái ngói ở giữa từng thứ nhứt và từng thứ hai gồm 7 hàng ngói ống và 6 góc, đuôi mái ngó là hình 6 đầu rồng bằng ô dước rất đẹp. Như vậy, ở tưng thứ nhứt, hai mặt khắc chữ, 4 mặt khắc tứ linh và bát bửu (LONG, LÂN QUI, PHỤNG) và Bát bửu (8 trái cây).

5) CHÂN THÁP.

Chân tháp khắc hình chân qùi, cao 0,40m. Tháp được xây trên một nền làm bằng đá xanh cao 0,60m, dai,40m, rộng 3m, phía dưới nền tháp là 7 lớp gạch thẻ nung xung quanh, nhưng hiện tháp cũng bị lún ở giữa tháp nên tháp hơi nghiêng chút ít.

### 3. THÁP PHỔ ĐỒNG.

Tháp Phổ Đồng ở trước sân chùa Kim Cang phía tay mặt.

Tháp Phổ Đồng là một cái mão (vương miện) của các bà Thái hậu hay công chúa đắp bằng khối hóa chất (ô dước trộn vôi, rĩ đường...) cao gần 2m, chiếc mãu được dựng trên một bệ vuông cạnh 1,40m, phía trước có khắc hoa văn. Tháp bị bể sập một phần, chỉ còn phần dưới của cái mão và bệ vuông, phía trước có bia nhưng không còn chữ.

Ngày xưa, Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Quốc An ở Phú Xuân (cố đô Huế) cũng có lập tháp Phổ Đồng ở phía trước chùa (năm 1683 – 1684), tháp này bị quân Tây Sơn phá sập vào năm 1786 khi nhà Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân. Không biết tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An ngày xưa có hình dáng như thế nào ? Có giống với tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang này hay không ?

Theo truyền thuyết ở chùa Kim Cang, Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp Phổ Đồng để thờ Công chúa, nhưng dân địa phương không biết rõ công chúa là ai ?

Theo công trình nghiên cứu tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang có thể là tháp thờ công chúa Ngọc Vạn và các tướng sĩ có công trong việc hộ trì Phật pháp ở nước Chân Lạp và có công trong việc bảo hộ cho di dân Việt và Trung Hoa (Người nhà Minh không chịu hàng phục nhà Thanh bỏ Trung Quốc qua Đàng Trong xin thần phục Chúa Nguyễn) sanh sống ở vùng đất mới Đồng Nai, Sài Gòn, những người đi đầu trong công cuộc "Nam tiến".

Hình chụp:

- Trang trí trên tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

- Tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)
- Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang.

### 4. LONG VỊ CỦA HÒA THƯỢNG MINH VẬT - NHỨT TRI

Ở chùa Kim Cang Ngày xứ, hiện còn Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri.

Long vị của Hòa thượng Nhứt Tri làm bằng đá cẩm thạch xanh lợt, chạm trổ hoa văn, khắc chữ rất mỹ thuật và sắc xảo:

Long vị là một miếng đá cẩm thạch ngang 15cm, cao 26cm, dầy 3cm, ở giữa khắc hàng chữ Nho rất đẹp, chữ sơn màu vàng, đã mấy trăm năm mà màu vàng vẫn còn sáng óng ánh: "KIM CANG ĐƯỜNG THƯỢNG, TAM THẬP TỨ THẾ, HÚY MINH VẬT – NHỨT TRI HÒA THƯỢNG GIÁC LINH CHI VỊ" (Long vị của Giác Linh Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri, thế hệ thứ 34 của (phái thiền Lâm Tế) Đường thượng chùa Kim Cang)

Xung quanh là hoa văn 9ngang 4cm) mới nhìn thấy là hoa văn hình lá cây, nhưng quan sát kỹ mới thấy có đầu rồng. Phía trên đầu Long vị là "Lưỡng long tranh châu" với hai đầu rồng ờ hai bên một trái châu rực lửa.

Đế Long vị là một khối đá cẩm thạch xanh hình chữ nhật, bốn mặt có chạm hoa văn: phía trên là hoa văn chữ "S" nằm ngang, chân đế chạm kiểu chân qùi đơn giản nhưng mỹ thuật, phía dượi cùng là hoa văn chữ "T".

Qua Long vị này, chúng ta bổ khuyết thêm về Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri. Trước đây có một số sách viết về Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri giờ đây chúng ta xác minh là Nhứt Tri chứ không phải Nhứt Trí. Trước đây chúng ta chưa biết Hòa thượng Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa Kim Cang (chùa do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập vào khoảng cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18).

Phía sau Long vị này có khắc hàng chữ:

- "Thập ngoạt, sơ thập nhựt viên tịch
- Tuế tứ Đinh Mùi niên, trọng xuân ngoạt, cát nhựt, cẩn tạo"

Qua hai hàng chữ này, chúng ta biết được:

- Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri viên tịch vào ngày mùng 10 tháng 10.
- Long vị được tạo vào ngày tốt tháng hai năm Đinh Mùi.
- Có thể Hòa thượng Minh Vật viên tịch vào mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ, nên mùa xuân năm sau, tức năm Đinh Mùi, đệ tử kế thế trụ trì của Kim Cang lập Long vị này.
  Năm Đinh Mùi ở đây là năm nào ? Từ đó, chúng ta có thể tìm được năm viên tịch của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri. Năm Đinh Mùi ở đây có lẽ là năm 1787, do đó Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri có thể viên tịch vào năm Bính Ngọ (1786).

## IV. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ PHÁT HIỆN THÁP CỦA TỔ NGUYÊN THIỀU Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Qua phát hiện mới về tháp của Tổ Nguyên Thiều và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) nầy, chúng ta có thể bổ túc và hoàn chỉnh thêm cho Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng và Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, đặc biệt là vai trò của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trong việc hoằng hóa ở Đồng nai hay Gia Định ngày xưa (Nam Bộ ngày nay), và vai trò cùa Công chúa Ngọc Vạn trong việc hộ trì Phật giáo ở nước Chân Lạp, cũng như vai trò của bà trong việc Kinh dinh vùng đất Đồng Nai – Gia định và trong cuộc Nam tiến thời các chúa Nguyễn.

BỔ TÚC VỀ HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU.

Theo các tài liệu về Lịch sử Phật giáo trước đây, chúng ta được biết là:

Tổ sư Nguyên Thiều hiệu Hoán Bích, húy Siêu Bạch, từ Trung Hoa qua đàng trong lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn. Sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, chùa Quốc An và lập tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An (Huế) vào khoảng 1683 – 1684. Sau đó Tổ sư phụng mệnh chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691) trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Trong. Sau khi hoàn thành sứ mạng đó tốt đẹp, chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) lại cử Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Hà Trung và Tổ sư ở đây cho đến ngày viên tịch.
Theo các sách xưa kể như trên đều cho rằng Tổ sư Nguyên Thiều chỉ hoằng hóa từ Bình Định trở ra Thuận Hóa và trụ trì ở chùa Hà Trung suốt hơn 30 năm (khoảng 1691 – 1694 đến 1728) cho đến ngày viên tịch.
Nhưng qua phát hiện tháp của Tổ chùa Kim Cang và l75ch sử các chùa ở Đồng Nai:Kim Cang, Đại Giác, Bửu Long, Long Thiền... chúng ta phải xét lại quan điểm trên.

## 1. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH VIÊN TỊCH Ở CHÙA HÀ TRUNG (THUẬN HÓA) HAY CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Qua tất cả các tài liệu đã xuất bản , đều cho rằng: Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch viện tịch ở chùa Hà Trung (Thuận Hóa). Nhưng qua sự phát hiện tháp của Tổ Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng ta thử nhận định xem Tổ sư viên tịch ở chùa Hà Trung hay chùa Kim Cang ?
Trong tất cả các sách xuất bản đều cho rằng:
Sau khi phụng mệnh chúa Nguyễn Phước Trăn trở về Trung Quốc thỉnh các thiền tăng, Phật tượng, kinh sách và pháp khí trở qua Đàng Trong, Tổ sư đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, lập được nhiều công tích. Nếu như thế, tại sao Tổ sư Nguyên Thiều không tiếp tục trụ trì ở chùa Quốc An do chính Tổ khai sáng hoặc trụ trủ ở chùa Thiên Mụ, chùa lớn nhất của chúa Nguyễn ở cạnh thành Phú Xuân mà chúa Nguyễn Phước Châu lại cử Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung, một chùa nhỏ ở vùng quê hẻo lánh, cách phủ thành đến nửa ngày đường như thế ? Ngoài ra, tại sao từ khi Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung (khoảng năm 1691 – 1695)
Cho đến khi viên tịch (1728), suốt hơn 30 năm đó, không có tài liệu nào kể về hành trạng của Tổ sư. Không lý do gì, một cao tăng hết lòng hoạt động vì Phật pháp, vân du nhiều nơi để hoằng hóa: từ Trung Quốc qua Qui Nhơn, từ Qui Nhơn ra Hà Trung... lại chỉ ở chùa Hà Trung, một chùa nhỏ nơi xa xôi hẻo lánh, ít dân cư trong suốt hơn 30 năm như thế ?
Vậy chúng ta thử tìm hiểu xem:

- Lý do nào, sau khi hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, từ Trung Quốc trở qua Đàng Trong, Tổ sư Nguyên Thiều lại "bị" chúa cử ra trụ trì chùa Hà Trung ?
- Trong suốt thời gian từ khi ra trụ trì chùa Hà Trung (1691 – 1695) cho đến ngày viên tịch (năm 1728), suốt hơn 30 năm đó, Tổ sư ở chùa Hà Trung hay ở đâu ?
- Tổ sư Nguên Thiều viên tịch tại chùa Hà Trung (Thuận Hóa) hay chùa Kim Cang (Đồng Nai) ?

a) Lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu "cử" Tổ sư Nguyên Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung ?
Trong bài "La Pagode Quốc An – Le fondateur" (Vị khai sơn chùa Quốc An), đăng trong tạp chí Bulletin des amis du Vieux Huế (BAVH) năm 1914, Linh mục CADÌERE viết:
"... Một sự kiện làm chúng ta ngạc nhiên và khó giải thích: Nguyên Thiều, như "bia" đã ghi là "đã đi và trở lại, hoàn thành sứ mạng truyền pháp và thành tựu nhiều công đức lớn". Thế nhưng, từ sau khi từ Quảng Đông về, ngài đã không được đặt lại làm nguyên thử (trụ trì) chùa Quốc An, ngôi chùa mà ngài đã sáng lập. Ngoài ra, Thạch Liêm, người mà ngài đã mời sang Việt Nam lại được đặt ở chùa Thiên Mụ một trong những ngôi chùa quan trọng nhất ở Huế (Phú Xuân) còn chính ngài lại được cử ra trụ trì chùa Hà Trung, ngài là một vị cao tăng chân chính danh tiếng, vậy có phải chăng đây là một sự thất sủng ? Thật vậy, Hà Trung là một làng rộng, mất hút ở

vùng đầm lầy Huế, trên một thửa đất cát, từ kinh thành (Phú Xuân) đi mất nửa ngày đường về phía Nam. Chính ở chùa này, ngài đã đặt được một tượng Phật chắc chắn là qúy trọng nhất mà ngài đã mang từ Trung Hoa..."

Cadìere đặt nghi vấn như thế, nhưng không giải đáp được. Vậy chúng ta thử tìm hiểu xem: Lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu "đày" Tổ sư Nguyên Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung ?

Nghiên cứu cẩn thận và kỹ lưỡng về hoàn cảnh Lịch sử vào thời Tổ sư hoằng hoá ở Đàng trong (1677 – 1728), chúng ta sẽ thấy được lý do đó.

Qua sách sử, chúng ta biết rằng: Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần và chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trăn hết sức kính trọng, nhất là chúa Nghĩa. Chúa Nghĩa (1687 – 1691) đã nhờ Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh Thiền tăng, Phật Tượng và pháp khí qua Đàng Trong để hoằng dương Phật pháp. Tổ sư đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, lập được nhiều công đức. Nhưng năm 1691, chúa Nghĩa chết, con là Nguyễn Phước Châu lên nối ngôi.

Chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1728) là người tài giỏi biết chiêu hiền đãi sĩ, lại là Phật tử sùng đạo, đáng lý ra chúa phải tiếp tục sùng kính Tổ sư Nguyên Thiều, nhưng chúa lại cử Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung, sau đó, năm 1695 lại thỉnh Hoà thượng Thạch Liêm của phái thiền Tào Động từ Trung Quốc sang Phú Xuân, quy y thọ giáo với Hòa thượng Thạch Liêm, được ban pháp danh là Hưng Long và ban đạo hiệu là: "Thiên Tung Đạo nhân" ?

Qua Lịch sử, chúng ta được biết rằng: Ngay khi mới lên ngôi, năm 1691, Chúa cũng còn trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiều như chúa Nghĩa đã qúi trọng.

Nhưng năm 1692, một người Trung Hoa tên A-Ban lại xúi dục nổi loạn ở vùng Bình Thuận, giết nhiều quan chức trấn giữ ở đó. Chúa phải cử đại quân vào đánh dẹp. Qua biến loạn này, có thể Chúa không còn tin ở sự trung thành của người Hoa kiều nữa, tổ sư Nguyên Thiều lại cũng là người Hoa, nên Chúa cử ra trụ trù chùa Hà Trung. Qua biến cố này, chúng ta có thể biết được lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu không trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiều và Tổ sư Nguyên Thiều bị "đày" ra trụ trì chùa Hà Trung vào năm 1692 ?

b) Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung trong thời gian nào?

Năm 1694 – 1695, triều đình chúa Nguyễn lại xảy ra chánh biến và nổi loạn, Việt sử: xứ Đàng Trong của Phan Khoang dựa vào Quốc sử thời nhà Nguyễn đã viết như sau (tr. 225 – 226):

"Măm Giáp tuất (1694), Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Nguyễn Phước Thông (con của Thiền sư Nguyễn Phước Diễn) mưu nổi loạn. Chưởng cơ Nguyễn Phước Nhuận tố giác. Huệ, Thông và 7 người đồng mưu bị giết".

N8m Ất Hợi (1695), ở Quảng Ngãi có một người lái buôn tên Linh (không rõ họ), tự xưng là Lĩnh Vương, tạo chiến thuyền, đúc binh khí, rồu cùng người ở Qui Ninh (Qui Nhơn), tên Quảng Phú hợp nhau ra vào rừng núi, hợp nhau hoành hành cướp bóc, quan quân địa phương không dẹp được, nhân dân báo lên chúa. Chúa sai Dinh Quảng Nam, hợp với hai phủ Quảng Ngãi – Qui Ninh đem binh đi đánh. Khi quan quân đến sơn trại thì Linh đã chết, Quảng Phú trốn vào Phú Yên, bị dân mọi bắt đem nạp".

Qua các đoạn chánh sử trên, chúng ta thấy rằng: từ năm 1692 đến 1695 có ba cuộc biến loạn lớn ở Đàng Trong. Cuộc biến loạn do người Hoa kiều lãnh đạo (A Ban và Quảng Phú) Quảng Phú là người nổi tiếng ở Qui Ninh, là người cùng quê với Tổ sư Nguyên Thiều, lại nổi lên nơi Tổ sư lập chùa Thập Tháp – Di Đà và hoằng hóa ở đó một thời gian dài (1677 – 1683) và còn đệ tử kế thế ở đó. Chắc chắn là cuộc nổi loạn này phải làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều.

Ngoài ra, cuộc nổi loạn của Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Nguyễn Phước Thông có thể liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều vì các vị này có thể là những người đã thọ giới Bồ Tát với Tổ sư Nguyên Thiều như các thân tộc của Hoàng gia chúa Nguyễn vẫn thường làm.

Qua các biến loạn này, thêm các lịch sử ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam), chùa Thiến Ấn (Quảng Ngãi) và chùa Đại Giác (Đồng Nai), chúng ta biết được rằng:

- Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng Nam, là đệ tử của Tổ sư Nguyễn Thiều và theo Tổ sư qua Đàng Trong, vào khoảng năm 1692 – 1694 đã phải rời chùa Chúc Thành, trốn lên núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, đổi họ tên và pháp danh: ở chùa Chúc Thành có pháp danh là "Pháp Bảo" họ Lương, vào núi Thiên Ấn đổi pháp danh là "Pháp Hóa" và đổi thành họ Lê.
- Tổ sư Nguyên Thiều thì không còn ở chùa Hà Trung từ trước năm 1695 (có thể là đã rời chùa này trong khoảng 1692 – 1694 cùng lúc với hai đệ tử), vì đến năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu thỉnh từ Trung Quốc qua Đàng trong đã đến viếng chùa Hà Trung, không gặp Nguyên Thiều. Khi còn ở Trung Quốc, Thạch Liêm và Nguyên Thiều đã là đôi bạn thân cùng tư tưởng và có thời ở chung một chùa, khi ghé thăm chùa Hà Trung lần này, Hòa thượng Thạch Liêm không gặp Nguyên Thiều và không biết Nguyên Thiều ở đâu, Thạch Liêm đã sáng tác ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung, trong bài hai tả cảnh chùa và nhắc đến Nguyên Thiều trong hai câu kết như sau:

  Sắc nước màu non lợt vẻ thu
  Xanh Xanh mấy đỉnh đồi Nam Hồ.
  Gạo vàng đất bụt lăng tăng nở,
  Mây biếc non bồng lớp lớp phô.
  Trúc múa ngàn cây sương nặng trĩu,
  Tùng reo bốn mặt sóng vang ù.
  "Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
  Trăng sáng bên cầu tương hội nhau" (1)

  Qua hai câu:

  Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
  Trăng sáng trên cầu tương hội nhau ?

  Chúng ta biết chắc là Tổ sư Nguyên Thiều không có ở chùa Hà Trung vào năm 1695 và Hỏa thượng Thạch Liêm cũng không biết Nguyên Thiều lúc đó đang ở đâu ?

  Qua các phần trình bày trên, cũng như qua phát hiện tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng ta biết được là: sau biến cố 1694 – 1695, tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lánh nạn, lúc đầu ở chùa Đại Giác với Thiền sư Thành Đẳng, sau lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo (Đồng Nai).

  Như vậy chúng ta biết được sau khi về Trung Hoa trở qua, Tổ sư Nguyên Thiều chỉ ở chùa Hà Trung vào khoảng năm 1695 mà thôi.

  Trong khoảng thời gian 1694 – 1695 đến ngày viên tịch (năm 1928) Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đã vào Đồng Nai hoằng hóa ở vùng Đồng Nai, trụ trì chùa Kim Cang và viên tịch ở chùa này. Tiếc là chúng ta không còn tài liệu để biết them về hành trạng và tư tưởng của Tổ.

## 2. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH LẬP CHÙA KIM CANG VÀ HOẰNG HÓA Ở ĐỒNG NAI (1695 – 1728)

Qua phát hiện tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang tại Đồng Nai này, cùng với các tài liệu xưa khác và các di tích ở các chùa xưa khác như: Đại Giác, Bửu Phong, Long Thiền, Sắc Tứ Hộ Quốc... (tỉnh Đồng Nai), Sắc Tứ Vạn An, Long Bàn, Long Hòa, Châu Viên, Ngọc Tuyền... (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Hội Khánh, Đức Sơn, Hưng Long... (tỉnh Sông Bé), Sắc Tứ Linh Thứu, Bửu Lâm, Đức Lâm... (tỉnh Tiền Giang), Hội Tôn, Tiên Linh...(tỉnh Bến Tre), Quảng Phước, Phước Lâm, Bửu Hưng... tỉnh Đồng Tháp)... chúng ta thấy rằng: Tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở vùng này một thời gian dài

và viên tịch ở chùa này, nên đã đào tạo được một số đệ tử và pháp tôn góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở khắp miền Nam mà trước đây không ai biết đến như:

a) Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, có các đệ tử tài đức như:
   Hòa thượng Liên hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường, chùa Sắc Tứ Từ An và được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế.
- Hòa thượng Liên Hoa lại có các đệ tử nổi danh như Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác, Tế Bổn – Viên Thường.
- Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức, có các đệ tử như: Tế Lý – Quảng Đức, Tế Vĩnh – Quảng Chơn, Tế Giác – Quảng Châu (hay Tiên Giác – Hải Tịnh) và pháp tôn như:Liễu Cuân – Minh Chí, Đạt Lý – Huệ Lưu.

b) Hòa thượng Thành Đằng – Minh Lượng (Nguyệt Ân)
   Trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai) có các đệ tử và pháp tôn nổi danh như:
- Thiền sư Phật ý – Linh Nhạc khai sơn chừa Từ An, kiêm quản chùa Khải Tường chùa Khải Tường có các đệ tử nổi danh như:
- Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng được vua Gia Long cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ đầu tiên.
- Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định) còn truyền thừa Đến nay.

c) Hòa thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn
   Trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) có đệ tử là Phật Chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức) còn truyền thừa cho đến nay.

d) Hòa Thượng Minh Giác – Kỳ Phương.
   Còn có pháp danh là Thành Đạo, có đệ tử là thiền sư Phật Tỉnh – Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Thiền sư Từ Nghiêm có đệ tử là thiền sư Tổ Trí – Khánh hưng hoằng hóa ở chùa Hội Tôn (tỉnh Bến Tre) và chùa Đức Lâm (tỉnh tiền Giang) thiền sư Tổ Trí - Khánh Hưng có các đệ tử hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây nam bộ như Tiên Thiện – Từ Lâm, Tiên Tịnh – Bảo Chất, Tiên Liễu – Chánh Niệm...

### 3. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH VIÊN TỊCH Ở CHÙA KIM CANG.

Các sách Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể và sách Việt Nam Nhứt Thống chí đều cho rằng: Tổ sư Nguyên Thiều viện tịch ở chùa Hà Trung, đồ chúng lập tháp Hóa Môn ở Phú Xuân (Huế) để thờ, như vậy:

Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu bạch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) nầy chỉ là tháp vọng. Nhưng trong khi tu sửa nền tháp và xây hàng rào (thực hiện từ 18 – 2 – 1989), công nhân bị đất lở sụt ở phía sau tháp, lúc đó mới biết là phía dưới tháp có hình thức "kim Tĩnh". Xung quanh là phần nền tháp, ở phía dưới đất có cái hố hình chữ nhật, phía trong có phủ một lớp đá vôi dầy (vỏ sò, vỏ san hô, các cục đá vôi nhỏ, trắng và xốp). Nếu đây là tháp vọng thì người xưa không cần đào hố xây kim tĩnh như thế, chỉ cần để nguyên mặt đất, đặt kỷ vật của Tổ sư, rồi xây tháp lên cao ở phía ngoài.

Qua hiện trạng như thế cho thấy rằng: Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang có thể là tháp chánh, như vậy, tháp Hóa Môn ở Huế có thể là tháp vọng, nhưng vẫn có vai trò quan trọng vì tháp nầy được chúa Nguyễn Phước Trú ban cho "bài ký và minh" ở tháp.

Lý do Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang đã được đồ chúng trong tông môn phái thiền Lâm Tế trùng tu nhiều lần, lần cuối cùng vào thập niên đầu của thế kỷ 20 (1900 – 1910).

Trong một Trường Hương được tổ chức ở chùa Kim Cang, các Hòa thượng đứng đầu các chùa xưa nổi danh thuộc phái thiền Lâm Tế ở các tỉnh miền Nam đều về tham dự, nên trong bia tháp bằng đá xanh ở trước tháp có ghi rõ:

Ba vị đứng đầu của Trường Hương đã cùng chư tăng trong tông phái Lâm Tế cùng đứng ra trùng tu lại tháp của Tổ gồm:

- Pháp sư là Hòa Thượng chùa Sắc Tứ từ An ở Tỉnh Gia Định
- Thiền chủ là Hòa thượng chùa Hội Khánh ở tỉnh Thủ Dầu Một.
- Chủ hương là Yết Ma chùa Phổ Quang ở tỉnh Biên Hòa.
- Ba Hòa thượng chúng minh cho công trình trùng tu tháp Tổ là:
    - Hòa thượng chùa Hưng Long (tỉnh Thủ Dầu Một)
    - Hòa thượng chùa Đức Sơn (tỉnh Thủ Dầu Một)
    - Hòa thượng chùa Long Thạnh (tỉnh Gia Định).

Nhờ công trình trùng tu này mà tháp tổ còn được như hiện trạng mà chúng ta đã thấy như trong phần trên, chỉ có lớp vòng rào ở phía ngoài bị sụp đổ mà thôi. Qua tấm bia này chúng ta có thể biết được tháp này là tháp chánh nên việc trùng tu tháp có đến 6 vị Hòa thượng ở tỉnh Nam Bộ chứng minh và xây dựng.

## B. HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH (1648 – 1728).

Tổ sư Nguyên Thiều, húy Siêu Bạch, hiệu Hoán Bích hay Hòa thượng Hòa Tông, họ Tạ, quê ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng đông (Trung Quốc). Sanh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý, tức khoảng 19 giờ đến 21 giờ ngày mùng 8 tháng 7 năm 1648 và viện tịch vào ngàu 19 tháng 10 năm Mậu Thân (20 – 10 – 1728), thuộc phái Thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 33.

### I. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU SANG ĐÀNG TRONG (1677).

Tổ sư Nguyên Thiều xuất ra ở chùa Báo Tư (Báo Tư Tân Tự) vào năm 19 tuổi (1666), thọ giáo Hòa thượng Bổn Quả – Khoáng Viên.

Năm Đinh Tị (1677) vài thời Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687), thiền sư Nguyên Thiều theo thuyền từ Trung Quốc đến phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) lập chùa Thập Tháp – Di Đà để hoằng dương Phật pháp.

Chùa Thập Tháp – Di Đà được xây dựng trên đồi Long Bích, ở phía Bắc thành Trà Bàn (hay Đồ Bàn) sau lưng chùa co 10 ngôi tháp cổ, nhân đó mà Tổ đặt tên chùa là Thập Tháp, tại sao Tổ sư lại đặt chữ Di Đà theo sau chữ Thập Tháp ? Di Đà là danh hiệu của đức Phật A Di Đà, có nghĩa là quang minh vô lượng, thọ mạng vô biên. Từ vô lượng kiếp đến nay, đức Phật Di Đà đã tiếp dẫn, phổ độ cho hằng hà sa số chúng sanh vãng sanh về cõi Cực lạc, thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả trong cõi trần thế đau khổ và giả tạm này, Với ý nghĩa đó và với linh địa của đồi Long Bích. Tổ sư Nguyên Thiều hy vọng rằng: Ngôi chùa Thập Tháp – Di Đà sẽ là nơi phát xuất các bực cao tăng theo hạnh đức của Đức Phật Di Đà, phổ độ cho chúng sanh ở nước Việt này.

Tổ sư Nguyên Thiều giáo hóa đồ chúng tại chùa Thập Tháp vào năm Qúi Hợi, niên hiệu Chánh Hòa thứ tư, đời vua Lê Hy Tông, tức năm 1683 vào thời Chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần), chùa Thập Tháp mới được chánh thức khánh thành, trong dịp lễ này có lẽ có nhiều quan chức trong triều đình chúa Nguyễn đến dự. Trong thời gian 1677 – 1683, Tổ sư Nguyên Thiều thỉnh thoảng vân du hoằng hóa, từ Quy Nhơn ra Thuận Hóa, ghé viếng Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và vùng núi ở cửa biển Tư Dung (trước tên là Tư Hiền).

Cũng trong năm đó (1683), Tổ sư Nguyên Thiều ra hoằng dương chánh pháp ở xứ Thuận Hóa và giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Đàng trong, được chúa Hiền và chúa Nguyễn Phước Trăn hết sức kính mến và trọng dụng.

Tại sao Tổ sư Nguyên Thiều khi từ Trung Quốc mới sang Đàng Trong không hoằng hóa ở Phú Xuân mà lập chùa Thập Tháp ở Qui Nhơn vào năm 1677 mãi cho đến năm 1683, Tổ sư mới ra Thuận Hóa và mới được chúa Nguyễn trọng dụng ? Đến khoảng năm 1694 – 1695 chúa Nguyễn Phước Châu lại không trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiều, không cho Tổ trụ trì chùa Quốc An do Tổ khai sơn, ở ngay Đô thành Phú Xuân mà lại cử ra trụ trì chùa Hà Trung ở tận cửa biển Tư

Dung, cách xa Phú Xuân cả ngày đường như thế ?Và tại sao chúa Nguyễn Phước Châu lại phải mời cho được Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang Đàng Trong và hết sức trọng đãi Hòa thượng Thạch Liêm ?

Đạo Phật bắt đầu được phục hưng ở Đàng Trong với các Thiền sư Viên Cảnh – Đại Thâm và Viên Khoan – Lục Hồ của phái Thiền Trúc Lâm. Phật giáo phát triển mạnh với sự xuất hiện của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715), phái thiền Trúc Lâm nổi danh trở lại sau mấy trăm năm bị mai danh ẩn tích. Hoàng tộc của Chúa Hiền cùng một số triều thần của Chúa Nguyển đều thọ giáo với thiền sư Hương Hải. Chính chúa Hiền cho xây Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Sơn (hay núi Linh Thái) ở cửa biển Tư Dung để thiền sư Hương Hải hoằng hóa vào khoảng năm 1667, thiền sư Minh Châu – Hương Hải được tôn là Tổ Cầu.

Trong thời gian 1667 – 1682, sơn môn của thiền sư Hương Hải hết sức hưng thịnh, phái thiền Trúc Lâm nổi danh và phát triển ở Đàng Trong, nhất là Thuận Hóa – Quảng Nam. Có lẽ vì thế mà Tổ sư Nguyên Thiều khi mới sang Đàng Trong đã phải chống tích trượng ở Qui Nhơn.

Nhưng sau đó vì bị một số người ganh tị gièm pha, thiền sư Hương Hải bị nghi là có liên hệ với Gia Quận công âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh, nên sư bị chúa Hiền Bắt giam. Nhưng không có bằng chứng kết tội nên thiền sư Hương Hải được thả ra, tuy nhiên chúa bắt phải vào Quảng Nam hoằng hóa. Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), thiền sư Hương Hải dẫn 50 đệ tử dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài, đem theo nhiều kinh sách, tượng Phật và pháp khí.

Thiền sư Hương Hải dẫn theo 50 đệ tử ra Đàng Ngoài như thế nên ở Phú Xuân và Thuận Hóa hầu như không có tăng sĩ. Cũng vì việc này mà chúa Hiền cho là phái thiền Trúc Lâm theo chúa Trịnh chống lại chúa Nguyễn nên buộc lòng phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều của phái thiền Lâm Tế ra Thuận Hóa hoằng hóa để thay thế cho Thiền sư Hương Hải và trọng dụng Tổ. Nên chùa Thập Tháp mới được làm lễ khánh thành trọng thể vào năm Quí Hợi đó.

Khoảng năm 1682 – 1683, Tổ sư Nguyên Thiều từ Qui Nhơn ra Thuận Hóa, dùng tích trượng ở xã Hà Trung, thuộc vùng cửa biển Tư Dung, huyện Phú Lộc, trấn Thuận Hóa (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên) lập chùa Phổ Thành, sau được gọi là chùa Hà Trung.

Chùa Hà Trung được Hòa thượng Thạch Liêm tả lại trong sách "Hải ngoại ký sự" (vào năm 1695) như sau:

Gần đứng bóng. Đến chùa Hà Trung. Man mác xa trông, đây là cảnh eo của biển, ba đào chẳng gợn, phẳng lặng như tờ (...)

Chùa cất trên một đám đất bằng, nước bao quanh ba mặt, ngoài cổng chừng trăm bước là nơi bùn lầy, đắp đất làm đê, trên bờ đê trồng dương liễu thẳng tắp, gió hiu hiu thổi cành liễu phất phơ... Chợt thấy một cây tùng xanh rợp bóng, một cổ thụ đã mấy trăm năm. Xuyên bóng tùng đi vào, chùa không có vòng tường ngoài. Một ao vuông trước chùa, nước ao lên xuống theo mực thủy triều sông. Quanh chùa có các bồn hoa bụi cúc, luống ra giàn bầu, rải rác ở các nơi đất trống dưới gốc các cây tùng. Sau chùa có những cây tùng lớn mấy ôm, ngọ queo cành cỗi, rậm rạp ly kỳ, thực là những cây cổ thụ xưa hàng ngàn năm. Trên đọt tùng sần uất, lá xoắn thành từng nắm tròn, theo lời truyền kỳ bảo: "Đọt tùng xoắn thành nắm tròn, đào dưới gấc cây sẽ có củ phục linh và hổ phách nhưng ta chẳng dám nói thuyết ấy ra, sợ làm hại đến cây quí".

Sau khi dùng cơm chay xong, Hòa thượng Thạch Liêm lên thuyền vào Quảng Nam, Hòa thượng lại tả: "Đoái nhìn chùa son ngọc điện, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng, nước mây man mác, chập chùng bóng dương, phưởng phất chốn bồng lai lan uyển. Nhơn cảnh đẹp đó, Hòa thượng Thạch Liêm có ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung như sau:

Che khuất ngàn dương nẻo cửa không,
Chuông vàng buông tiếng gió bên sông.
Giậu tre lối cỏ xông hơi biếc,
Gành đá lầu mây ngã bóng hồng.

Cá đỏ chờ mồi lên mặt nước,
Chim xanh huýt gío xuống giàn bông.
Miếu đề vua chúa nơi u tịch
Muôn thuở linh quang chiếu biển đông.

Sắc nước màu non lợt vẻ thu
Xanh Xanh mấy đỉnh đồi Nam Hồ.
Gạo vàng đất bụt lăng tăng nở,
Mây biếc non bồng lớp lớp phô.
Trúc múa ngàn cây sương nặng trĩu,
Tùng reo bốn mặt sóng vang ù.
Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
Trăng sáng bên cầu tương hội nhau ?

Gà ai xao xác gáy bên thôn,
Một nóc chùa mây dựng giữa cồn.
Cỏ xanh buồn lòng người lữ khách,
Mây trắng em giấc sãi thiền môn.
Xa dòng nước biếc, dòng nước chảy,
Lặng tiếng chim kên tiếng mõ dồn.
Dưới gốc tùng xanh lòng thanh thản,
Buôn thuyền ngân vịnh buổi hoàng hôn. (1)

(1) Trích sách Hải ngoại ký sự, bản dịch của Đại học Huế.

Hình chụp: chùa Hà Trung.

- Di tích chùa Hà Trung hiện nay (1992).
- Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ở chùa Hà Trung.
- Đại hồng chung ở chùa Hà Trung (đúc năm 1726)
- Tượng Phật ở chùa Hà Trung

Chùa Hà trung có một tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá quí cao khoảng 2m, rất mỹ thuật, tương truyền là Tổ sư Nguyên Thiều thỉnh từ Trung Quốc sang (?). Đây là một tượng cổ đẹp nhất trong số các tượng Bồ Tát Quan Âm ở Việt Nam.
Khoảng năm 1683 – 1684, Tổ sư Nguyên Thiều lại vào vùng rừng núi ở phía cực Nam của làng Phú Xuân, lập chùa Vĩnh An.
Chùa Vĩnh An nằm ở chân đồi Hào Thiên, hướng về núi kim Phụng, ở hướng Tây, phía trái núi Ngự Bình, phía mặt giáp bãi đất Ba Đồn, phía trước có đường thông đến núi Ngự Bình, phía sau chùa ra đường về An Cựu.
Khi lập chùa, ở sân trước, Tổ sư lập tháp Phổ Đồng. Tháp này bị phá hủy khi Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân (năm 1786), nên hiện không biết tháp Phổ Đồng này có hình dáng như thế nào và thờ ai ? Có thể tháp này giống với tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) ?
Chùa Vĩnh An được khánh thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hoà thứ năm (năm 1684), đời chúa Hiền.
Năm Đinh Mão, niên hiệu Chánh Hòa thứ 8 (năm 1687) chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần mất, ở ngôi 39 năm, thọ 69 tuổi, con là Nguyễn Phước Trăn lên nối ngôi (1687 – 1691).

Chúa là người khoan hòa, yêu kẻ sĩ, nhẹ hình phạt và xâu thuế, được gọi là chúa Nghĩa (Nghĩa Vương).
Tháng 7 năm Đinh Mão 91687), chúa Nghĩa cho dời phủ từ làng Kim Long đến làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, lấy núi Ngự Bình làm án phía trước, đắp tường thành, xây cung điện, trước Phủ Chúa cho đào hồ lớn, trồng vườn hoa rất tráng lệ, lại thấy nước sông thượng lưu chảy xói về phía mặt nên xay tháp ở bờ sông để trấn áp. Phủ cũng dùng làm miếu thờ chúa Thái Tông (chúa Hiền).
Chúa Nghĩa sùng đạo Phật, cho sửa chùa Thận An (năm 1688). Thấy tình trạng thiếu tăng sĩ ở Phú Xuân và Đàng Trong (sau khi Thiền sư Hường Hải dẫn 50 đệ tử ra Đàng Ngoài) nên chúa phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều về Trung Quốc thỉnh danh tăng, kinh sách, tượng Phật, pháp khí qua Đàng Trong.
Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc vào khoảng năm 1687 – 1691, thời chúa Nghĩa cai trị Đàng Trong, Tổ sư đã mời được một số cao tăng qua Đàng Trong, Tổ sư cũng đã gặp Hòa thượng Thạch Liêm, một danh tăng phái thiền Tào Động, hai vị đã từng là bạn đạo và có thời ở chung với nhau trong một chùa khi Tổ sư Nguyên Thiều còn ở Trung Quốc (1666 – 1677).
Trong lần này Hòa thượng Thạch Liêm chưa qua Đàng Trong, nhưng có lẽ cho một số đệ tử đi, trong đó có thiền sư Hưng Liên – Quả hoằng.
Tổ sư Nguyên Thiều đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, "Lập được nhiều công tích" (công đức) như bia "Sắc Tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh" đã viết. Hiện không có tài liệu nên không biết rõ Tổ sư Nguyên Thiều đã rước các vị tăng nào và đã thỉnh được bao nhiêu tượng Phật và pháp khí sang Đàng Trong.
Có thể Tổ sư Nguyên Thiều về Trung Quốc thỉnh được một số danh tăng qua Đàng trong lúc đó như:
- Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (tức chùa Bảo Quốc ngày nay) ở Phú Xuân.
- Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm ở Phú Xuân.
- Thiền sư Minh Hoằng – Tử dung khai sơn chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân.
- Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng Nam.
- Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và một số thiền sư thuộc phái thiền Tào Động.
- ...

Sau khi từ trung Quốc trở lại Phú Xuân, Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn hỗ trợ, mở Đại giới đàn truyền giới để các tăng sĩ mới đến và một số tăng sĩ phái thiền Trúc Lâm còn lại ở Đàng Trong và một số tăng sĩ mới thọ giới; theo phái thiền Lâm Tế của Tổ sư Nguyên Thiều thay thế cho phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong, vì lý do chánh trị này nên ở Đàng Trong (từ Quảng Trị trở vào Hà Tiên), không còn thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm, mà hầu hết đều thuộc phái thiền Lâm Tế.
Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Nghĩa hết sức qúi mên và trọng đãi. Nhờ đó, phái thiền Lâm Tế cũng phát triển mạnh ở Đàng trong. Chúa cho đổi tên chùa Vĩnh An thành chùa Quốc An.
Đầu năm Tân Mùi (1691), niên hiệu Chánh Hòa thứ 12, chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trăn mất, ở ngôi 4 năm, thọ 43 tuổi, con là Nguyễn Phước Châu lên nối ngôi (1691 – 1725).
Chúa Nguyễn Phước Châu còn trẻ chăm học, tài kiêm văn lẫn võ, chiêu hiền đãi sĩ được gọi là Minh Vương, sau được tôn là Quốc Chúa. Quốc chúa rất sùng mộ đạo Phật nênchúa rất qúi trọng Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Quốc An kiêm quản chùa Thiên Mụ như vào thời chúa Nghĩa.
Nhưng như trên đã nói, ngay từ năm 1692, với cuộc nổi loạn của A Ban ở Bình Thuận, Quốc chúa đã không tin Tổ sư Nguyên thiều, nên phải cử ra trụ trì chùa Hà Trung, tức đưa ra xa khỏi Phủ thành Phú Xuân và bắt đầu trọng dụng thiền sư Hưng Liên của phái thền Tào Động. N8m 1694 lại có âm mưu nổi loạn của Thông và Huệ. Tiếp theo đó Quảng Phú kết hợp với Linh

Vương nổi dậy ở Quảng Ngãi – Qui Ninh, cuộc nổi loạn của người Hoa lần này có qui mô rộng lớn, chắc chắn rằng Quốc Chúa không còn tin người Hoa kiều ở Đàng Trong nữa.Quảng Phú lại là người sống ở phủ Qui Ninh, nơi Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa từ nhiều năm. Trong cuộc nổi loạn này chắc chắn là phải có một số người Hoa tham dự vì vậy Tổ sư Nguyên thiều cùng một số thiền sư thuộc phái Lâm Tế từ Trung Hoa sang phải bỏ chùa trốn tránh vào rừng núi hoặc trốn vào tận vùng Đồng Nai, làm cho chúa Nguyễn Phước Châu không tin dùng các thiền sư thuộc phái Lâm Tế ở Đàng Trong nữa. Chúa trọng dụng thiền sư hưng Liên và các thiền sư phái Tào Động và chúa phải gấp rút cử người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường thọ đem một số đệ tử thuộc phái thiền Tào Động sang Đàng Trong hoằng hóa thay thế cho các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế.

Cũng vì Tổ sư Nguyên Thiều rời chùa Hà Trung từ năm 1694, vào Đồng Nai ẩn trốn, sau lập chùa Kim Cang hoằng hóa nên các Sử quan của triều đình chúa Nguyễn không còn biết về hành trạng của Tổ. Các Sử gia của triều đình chúa Nguyễn không viết về hành trạng của Tổ trong thời gian từ đó cho đến ngày Tổ viên tịch (1694 – 1728). Vì vậy hiện nay chúng ta không có tài liệu để xác minh cho việc Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai để tị nạn và hoằng hóa. Các biến cố này không may cho Phật giáo ở miền Trung, nhưng lại có lợi cho Phật giáo ở vùng Đồng Nai – Gia Định và lan rộng khắp Nam Bộ.

Sau những biến cố 1692 – 1695 chúa Nguyễn Phước Châu rất trọng dụng thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, nên trong sách "Hải ngoại ký sự", Hòa thượng Thạch Liêm gọi thiền sư Hưng Liên là "Quốc Sư". Chúa cử hai vị sư (có thể là hai huynh đệcủa sư Hưng Liên) cấp tốc qua Trung Hoa để thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong và nhờ Hòa thượng thỉnh thêm tăng sĩ,kinh sách, Phật tượng, pháp khí.

Ngày rằm tháng giêng năm Ất Hợi (1695) Hòa thượng Thạch Liêm cùng mấy chục tăng sĩ mang theo một số kinh sách, Phật Tượng, pháp ký lên thuyền ở thành phố Hoàng Phố (tỉnh Quảng Đông) vượt biển Đông qua Hội An (Đàng Trong). Số tăng sĩ đi theo Hòa thượng đông qú, thuyền đã chật nên phải ở lại một phân nửa chờ chuyến thuyền sau mới đi được.

Sáng ngày 28 tháng giêng, thuyền đến đảo Tiêm Bút La (cù lao Chàm) ở ngoài khơi hải cảng Hội An (cách 20 – 30km). Chúa Nguyễn Phước Châu cho thuyền đến rước Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn ra thành Phú Xuân. Đêm 29, phái đoàn đến Phủ Chúa, chúa đãi tiệc chay xong, cho đưa Hòa thượng và phái đoàn về ngụ ở chùa Thiền Lâm. Ngay sau đó, Hòa thượng Thạch Liêm viết "Lời cáo bạch" cho niên yết ở các chùa, trong đó Hòa thượng chê trách tăng sĩ ở Đàng Trong đều thuộc phái thiền Lâm Tế thọ giới đàn của Tổ sư Nguyên Thiều trước đó. Thạch Liêm có thể đã hội ý với Quốc chúa khi ra "Lời cáo bạch" nầy, chê trách các thiền sư thời đó của phái thiền Lâm Tế để chuẩn bị cho giới đàn do Hòa thượng làm Đường đầu thọ ký cho các tăng sĩ quy theo phái thiền Tào Động thay cho phái thiền Lâm Tế (như trước đó, tăng sĩ thọ giới đàn của Tổ sư Nguyên Thiều theo phái thiền Lâm Tế để thay cho phái thiền Trúc Lâm của Tổ Hương Hải).

Chắc chắn đây là việc làm liên hệ đến chính trị ở Đàng Trong thời đó. Nếu không vì lý do chính trị, chắc hẳn là Hòa Thượng Thạch Liêm không bao giờ làm việc này vì hai vị Thạch Liêm và Nguyên Thiều đều là những bậc cao tăng, hơn nữa hai vị là bạn tương đắc.

Trong "Lời cáo bạch" này có đoạn như sau:

"... Nay do Quốc Vương triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến,được Quốc vương kính thân thiện như cốt nhục. Vả lại thần dân trong nước thảy đều quy y tam bảo thật là quốc gia đều ưa muốn làm việc lành hiếm có. Ta nỡ nào mặc áo cà sa, làm trái phép Phật, với Phật kết oan, với Phật kết thùvà với tăng kết oán cho đành (...).

Gần đây thấy có một bọn người giả dối, giả danh làm thầy mà giáo điều, giới luật mù mịt không biết, ngu dốt mà tự cho mình là cao, khinh khi kẻ hậu học, khi thì nói: "Bọn chúng không thể dạy

được", khi thì nói: "Dù có dạy chúng nó chẳng biết chi". Ngăn người là tự ngăn mình, dối người chính là tự dối mình vậy (...).
Nay xem, người bản Quốc có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, tăng sư đầy đoàn, há phải thiếu kẻ tu hành có căn tánh lanh lợi, cớ sao ba môn học "Tông, luật, luận" không có người nào chỉ vẽ, khiến đại chúng mịt mờ, đắm đuối trong tà tịch, tình si (...).
Đến ngày nay, thiên đạo suy vi, thuần phong tiêu tán, có kẻ giày cỏ chưa mang hết một đôi, cửa thiền chưa bước qua hai bực, một mai ra làm thầy người, sợ người ta biết rõ chân tướng, làm bộ lim dim nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm cho bực giải thoát, ghen gét tham lam, giả dối bề ngoài, để được tiếng khen là "Lão thực tu hành", lấy thế làm đắc sách (...)".
Theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm Quốc chúa ra lệnh cho các tăng sĩ ở Đàng Trong phải vân tập về Phú Xuân để cho Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thạch Liên vào lễ Phật Đản năm Ất Hợi, như thế mới được chúa cấp độ điệp và cho miễn sưu thuế. Chúa cũng cho Hoàng gia và triều thần, ai có tín tâm thì xin thọ giới Bồ Tát trong Đại giới đàn này. Đại giới đàn được mở từ mùng một đến mùng tám tháng tư năm Ất Hợi (1695). Trong giới đàn này có đến 1400 tăng sĩ và nhiều người trong Hoàng tộc và triều thần chúa Nguyễn thọ giới.
Tháng 7 năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm lại cho mở một giới đàn ở chùa Di Đà tại Hội An, có hơn 300 người thọ giới.
Ngày rằm tháng 7 Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn lên thuyền rời Hội An để về Trung Quốc, nhưng gặp bão, thuyền phải quay trở lại Hội An, chờ "gió mùa" năm sau mới trở về Trung Quốc được. Quốc chúa lại rước Hòa thượng trở ra Phú Xuân.
Trong thời gian ở Phú Xuân, an trú chùa Thiên Mụ, nhưng Hòa thượng Thạch Liêm ngụ ở trong vườn phía sau chùa, sau này trở thành chùa Khánh Vân (1)

(1) Xem chương "Hòa thượng Thạch Liêm và phái thiền Tào Động ở Đàng Trong"

24 tháng 6 năm Bính Tý (22 – 7 – 1696) Hòa thượng Thạch Liêm và tùy tùng lên thuyền rời Hội An về Trung Quốc. Chúa đã tặng Hòa thượng Thạch Liêm nhiều bảo vật: tích trượng, bình bát, giới đao bằng vàng và tặng 5.000 quan tiền để Hòa thượng trùng tu chùa Trường Thọ (Quảng Đông).
Năm Giáp Thân, niên hiệu Khương Hi 43 (1704), Hòa thượng Thạch Liêm tịch ở Trường Sơn thuộc tỉnh Giang Tây Trung Quốc.
Trong khi đó Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) trong một thời gian dài, cho đến ngày viên tịch nhưng hiện chưa có tài liệu nên chưa biết rõ hành trạng của Tổ như thế nào và chúng ta có thể biết đại lược như sau:

## II. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU VÀO ĐO^2NG NAI LẬP CHÙA KIM CANG ẨN TU VÀ HOẰNG HÓA (1694 – 1728).

Sau cuộc biến loạn năm 1694 – 1695, Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải bỏ chùa trốn vào ẩn trú ở vùng rừng núi thuộc Đàng Trong hoặc vào tận vùng đất mới Đồng Nai.
Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang ở Bình thảo (Đồng Nai), đào tạo được nhiều đệ tử nổi tiếng ở Đồng Nai – Gia Định Như:

- Thành Đằng – Minh Lượng (Nguyệt An) ở chùa Đại Giác.
- Thành Nhạc - Ẩn Sơn ở chùa núi Châu Thới và chùa Long Thiền.
- Minh Giác – Kỳ Phương (Thành Đạo) kế thế trụ trì chùa Thập Tháp
- Minh Vật – Nhứt tri kế thế ở chùa Kim Cang.

- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông (1691 – 1749) sau thời gian tu học ở chùa Kim Cang, đã đến núi Bửu Long trùng tu chùa Bửu Phong (?) và Hoằng hóa ở chùa Hoàng Long, Hưng Long.

Như vậy chúng ta thấy rằng: Tổ sư Nguyên Thiều quả thực là đã đến Đồng Nai hoằng hóa trong một thời gian dài nên mới có thêm nhiều đệ tử nổi danh như thế. Chỉ có một khúc sông Đồng Nai hơn 10km từ Cù lao Phố (Đại phố Đồng Nai) lên đến Bình Thảo, ở hai bên bờ sông có đến 4 ngôi chùa của Tổ sư Nguyên Thiều và Đệ tử. Chùa nào cũng được cất to lớn, trang nghiêm và có những vị trụ trì tài đức, còn truyền thừa từ đó cho đến thời hiện đại.

- Chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai trên Cù lao Phố ở giữa hai nhánh lớn của sông Đồng Nai.
- Chùa Long thiền trên bờ hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc xã Bửu Hòa.
- Chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long, bên bờ tả ngạn sông Đồng Nai.
- Chùa Kim Cang trên bờ tả ngạn sông Đồng Nai, nằm ven chợ Bến Cá (Ngư Tân), một thị trấn trù phú. Vùng Bến Cá vào thời đó, có thể là trung tâm hành chính và thương mại của thủ phủ Đồng Nai, sau này là trụ sở của huyện Phước Long và Dinh Trấn Biên.

Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, Hiệp Biên Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về chợ Bình Thảo hay chợ Bến Cá như sau: "Chợ Bến Cá hay chợ Bình Thảo ở (xã Bình Phước) tổng Phước Chánh, trấn Biên Hòa, thương khách tụ hội, tiện cả đường thủy, đường bộ, ngoại hóa, thổ sản cùng gia hào mỹ vị ở sông rạch và núi non không thiếu vật gì, là một chợ miền núi rất đông đảo !"

Qua đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng: Chợ Bình Thảo là một giang cảng lớn và thịnh vượng; có đầy đủ các loại hàng hóa trong nước và con có cả hàng ngoại quốc nữa. Ấp Bình Thảo không chỉ là một Giang cảng lớn và trù phú, mà còn là một trung tâm chính trị, quân sự rất quan trọng. Vùng này hiện còn rất nhiều mộ cổ lớn, lối kiến trúc của các quan đại thần thuộc triều đình nhà Nguyễn.

Trịnh Hoài Đức còn ca ngợi cảnh chợ Bình Thảo trong bài "Ngự Tân Sơn Thị" (Chợ núi ở Bến Cá) như sau:

Thúy ái sơn bình chướng thủy hương.
Dung âm tế phế thị triền lương.
Điền cầm liệp thú sung tùng tứ.
Tì hiện, tăng ngư mãn trúc phường.
Mãi tửu tiều qui cô điếm tịch.
Chiêm niên nông phản bốc đình hoang.
Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo
Lâm tẩu anh hùng nhậm chức phương.

Tạm dịch nghĩa:

Sông xanh núi biếc chăn quê hươngBóng mát cây da buổi chợ đông,
Săn bắn chợ Tùng nhiều giống thú,
Lưới chài phố Trúc lắm cá sông.
Rượu xong tiều về hàng thêm vắng,
Nông sản phu mang đình trống không
Xe thuyền lui tới không lo cướp,
Rừng núi anh hùng đã trấn an.

Năm 1725, chúa Nguyễn Phước Châu mất, chúa Nguyễn Phước Trú lên kế ngôi không còn hà khắc với các thiền sư phái Lâm Tế và nhất là từ năm 1744 khi chúa Võ Vương mở rộng Đàng Trong, pháp tôn của Tổ sư Nguyên thiều đã mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp ở miền

Nam. Từ Đồng Nai, các pháp tôn của tổ thuộc phái thiền Lâm Tế đã tỏa rộng hoằng hóa khắp miền Nam (Lục tỉnh Nam Kỳ sau này).

- Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định có các đệ tử trụ trì các chùa Giác Lâm, Long Thạnh (Gia Định).
- Phật chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức)
- Phật Chí – Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức).
- Thiệt Thoại – Tánh tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm hay Huệ Nghiêm (Thủ Đức).
- Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường và Từ An (Gia Định), Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Phật Tỉnh – Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Hòa thượng Từ Nghiêm cỏ đệ tử là Tổ Trí – Khánh Hưng trụ trì chùa Hội Tôn (Bến Tre) và chùa Đức Lâm (Định Tường) và đệ tử của thiền sư Khánh Hưng mở rộng phạm vi hoằng hóa khắp miền Tây Nam Kỳ (Định Tường – Vĩnh Long).

## III. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH HOẰNG HÓA VÀ VIÊN TỊCH Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Từ sau năm 1695, Tổ sư Nguyên Thiều ẩn tu ở chùa Kim Cang và âm thầm hoằng dương phật pháp ở miền đất mới Đồng Nai.

Vùng đất Đồng Nai hay Lộc Động, chữ nho gọi là Lộc Dã. Gôi là Đồng Nai vì vùng này ngày xưa là vùng rừng rậm và nhiều nai.

Khi người Việt mới đến cư trú, vùng đất Đồng Nai là vùng rừng rậm hoang vu, cây cối rậm rạp, có đủ cac loại thú rừng, từ thú nhỏ và hiền như Hươu nai, thỏ, khỉ... Các loài chim đẹp như công, trĩ, hạc... đến cả các loại thú dữ như cọp, beo, voi, gấu... đến các loài bò sát như trăn, rắn, rít... và cả thú hiếm như tê giác. Dưới nước, trong rừng hay trên sông rạch có đủ các loại cá, từ cá trê, cá lóc, cá sặc, cá bông lau, đến cá ché`p lại còn cả rùa, rắn, đỉa và cá sâu nữa. Vì vậy ca dao Đồng Nai xưa có câu:

Dưới sông cá lội.
Trên rừng cọp um.

Một bài thơ xưa (chưa rõ tác giả) tả cảnh chùa Long Ẩn ở vùng núi Bửu Long – Long Ẩn như sau:

Trên chùa Long ẩn, dưới truông voi,
Nước bích xem coi rất mặn mòi.
Sóng bủa gành nghê hình quái cổ.
Nước xao hàng rắn tiếng reo còi.

Cảnh rừng núi Bửu long được một thiền sư ở chùa Bửu Long viết thành câu đối tại chùa như sau:

Bửu thạch long đầu, cổ cảnh linh qui tại
Phong sơn hổ cứ, vạn đại chiếu phụng tồn

Tạm dịch:

Đá quí rồng chầu, cảnh xưa rùa linh hiện.
Núi cao cọp ngụ, muôn đời phụng còn múa.

Ngày xưa, người dân di cư mới vào vùng đất Đồng Nai, chèo ghe thì sợ cá sấu dưới sông, bước xuống nước trong đầm thì sợ rắn đỉa, lên rừng chẳng những chỉ sợ thú dữ như cọp beo... mà còn sợ cả ma qủi nữa:

Chèo ghe sợ sấu cắn chưn
Xuống sông sợ đỉa, lên rừng sợ ma.

Đi trong rừng gặp thú dữ, ma qủi, vùng đầm lầy, ao bùn lạ gặp cảnh:

Muỗi kêu như hát bội
Đỉa lội như mắm nêm.

Hoặc:
Muỗi kêu như sáo thổi
Đỉa lội tợ bánh canh.
Cảnh rừng núi Đồng nai rậm rạp hoang vắng, âm u, cây cối to lớn chằng chịt, đi trong rừng cả ngày bị cây che khuất, không thấy được mặt trời, thú dữ khắp nơi: trên đất gặp cọp, beo, voi... Dưới nước thì đỉa như bánh canh và cá sấu kêu như trâu rống... Người dân di cư vào vùng đất mới Đồng Nai này, đi lại hay khai phá trong rừng rậm hoang vu đó, lúc nào cũng phập phồng lo sợ: sợ thú dữ, thú độc, mà còn sợ cả cảnh ma quái, yêu tinh. Vì vậy, một tiếng chim vỗ cánh, một tiếng hót của chim, một tiếng cá đớp mồi... cũng làm kinh hoàng khiếp vía nên ca dao có câu:
Tới đây xứ sở lạ lùng,
Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng kinh.
Hoặc:
Cỏ mọc thành tinh
Rắn đồng biết gáy.
Người dân di cư lúc đó phải sống trong cảnh nguy hiểm, khủng khiếp như thế, lại còn những tai nạn trong khi khai phá rừng... Phải sống trong nhiều tai nạn bất trắc nguy hiểm. Đêm đến cảnh hoang vắng của rừng thiêng, người dân di cư còn mang nặng nỗi buồn của lữ khách xa quê hương... Những lớp di dân vào Đồng Nai lúc đầu gồm một số dân phiêu lưu, hồ hải từ các tỉnh miền Trung đất hẹp khô cằn. Sau đó, từ nửa sau thế kỷ 17, một số dân quân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, bỏ Trung Quốc sang Đàng Trong xin thần phục chúa Nguyễn, một số đông đã vào khai phá vùng đất Đồng Nai – Định Tường.
Đồng Nai lúc đó được coi là thủ phủ của Gia Định và là cái nôi của miền Nam. Từ Bà rịa – Đồng Nai, người Việt và người Hoa kiều khai hoang phục hóa đất đai, làm ăn buôn bán, sau tiến dần Bến Nghé – Sài Gòn, Mỹ Tho...
Lớp dân di cư này sống xa quê hương, nhớ nhung thân quyến, làm ăn cực khổ, buồn phiền cảnh chết chóc vì thú dữ, tai nạn lao động... rất cần đến sự an ủi tinh thần. Các tăng sĩ rất cần cho dân chúng trong hoàn cảnh này. Từ những tình thương đó, các tăng sĩ mới dần dần hướng dẫn người dân hiểu Phật pháp, tu hành chân chính, trở thành Phật tử thuần thành.
Tổ sư Nguyên Thiều và các đệ tử hoằnghóa ở chùa Kim Cang và chùa Đại Giác... ở Đồng Nai đã hoàn thành tốt đẹp công đức đó, vùng đất Đồng Nai ngày càng trù phú, thịnh vượng, các chùa Bửu Phong, Long Thiền được mở rộng, số di dân đến Đồng Nai ngày càng tăng.
Hiện không có tài liệu nên không biết được về các Ngữ Lục, các lời dạy của Tổ sư với các đệ tử và thiền giả; chắc hẳn rằng trong hơn 50 năm hoằng hóa ở Đàng Trong (1677 – 1728) suốt từ Bình Định ra Hà Trung, Phú Xuân trở vào Đồng Nai và đi qua giữa Đại Việt – Trung Quốc, đào tạo được nhiều đệ tử và pháp tôn nổi danh, còn nối tiếp ngọn đèn pháp đến hiện nay, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đã có biết bao thiền ngữ và những bài thuyết pháp thâm sâu... Nhưng hiện nay chúng ta chưa gặp được các tài liệu đó, hy vọng được một thiện duyên nào đó, trong tương lai, chúng ta sẽ tìm được những "Ngữ Lục" đó !
Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20 – 11 – 1728). Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lâm bịnh nhẹ, cho triệu tập môn đồ tứ chứng, giảng dạy huyền cơ, di chúc mật ngữ. Tổ sư bảo lấy bút, viết bài kệ:
Tịch tịch cảnh vô ảmh
Minh minh châu bất dung
Đường đường phi vật
Liêu liêu không vật không.

Lẳng lặng gương không ảnh.

Sáng sáng ngọc không hình,
Rõ ràng vật không vật,
Vắng lặng không chẳng không.
Viết xong Tổ sư ngồi thiền định mà viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ ở sân trước, phía trái chùa Kim Cang để tàng kim thân và lễ nhập tháp được tổ chức vào năm Kỷ Dậu (1729).

## IV. THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

(Xem Lại ở phần trước: Phần A – Mục III).

Hình chụp: Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều.

## V. CHÚA NGUYỄN PHƯỚC TRÚ BAN THỤY HIỆU VẢ BẢI KÝ MINH CHO THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU (1729).

Sau khi Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), đồ chúng ở phủ thành Phú Xuân và xứ Thuận Hóa lập "tháp vọng" để thờ Tổ sư ở chùa Hà Trung và xin với chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) ban cho bài minh.
Nhân lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu, niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (Mùng 8 tháng 4 năm Kỷ Dậu – 1729), chúa Nguyễn Phước Trú ban thụy hiệu cho Tổ sư Siêu Bạch là "THIỀN SƯ HẠNH ĐOAN" và ban cho bài ký minh trên tháp: "Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh".
Trong bài ký minh này, chúa đã nhắc lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích và ca ngợi hạnh đức của Tổ sư trong bài minh. Bài minh mang ý nghĩa thâm sâu của Phật pháp. (xem nguyên bài ký minh ở mục II, phần A).

Hình Chụp:

- Bia "Sắc Tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh" Được khắc lại trước chùa Quốc An (Huế).
- Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở Huế.
- Bia "Ký minh" của chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Tổ sư Nguyên Thiều (1729)

## VI. ĐỒ CHÚNG LẬP THÁP THỜ TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU Ở PHÚ XUÂN (1732).

Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú ban cho tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Sắc Tứ – Hà Trung bài "ký minh", đồ chúng ở Phú Xuân lập tháp thờ Tổ sư Nguyên Thiều ở làng Dương Xuân, gọi là tháp "Hóa Môn". Năm Kỷ Tị, có thể là năm 1732, đồ chúng xây tháp Hoá Môn thờ Tổ sư Nguyên Thiều ở giữa vùng rừng thông tịch mịch thuộc làng Dương Xuân Thượng, cách đàn Nam Giao ở Phú Xuân (Huế) độ 1,5km về phía Đông Nam, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 7km theo đường bộ, nay ở gần chùa Trúc Lâm thuộc làng thủy Xuân, thành phố Huế.
Từ trung tâm thành phố Huế, đi đường Điện Biên Phủ đến Đàn Nam Giao, theo đường lên lăng Khải Định, qua khỏi cầu Lim, rẽ vào đường nhỏ phía trái, theo đường vào chùa Trúc Lâm. Tháp Hóa Môn nằm cách chùa Trúc Lâm khoảng mấy trăm thước.
Tháp được xây bằng hỗn hợp hoá chất (vôi trộn ô dược và rỉ đường) xung quanh có tường thành thâp bao bọc, phía trước có ba lớp cổng vào:

- Cổng trước tiên:ở giữa án ngữ bằng một bức bình phong ngang 2m, cao 1m, dầy 0,40m hai bên bình phong có 2 lối vào, rộng khoảng 1m.
- Phía sau bình phong là một sân hình chữ nhật, ngang 10m, sâu vào 2m. Qua khỏi sân hẹp này là cổng thứ hai, cổng vào rộng 1m, hai bên có tường thành: tương thành này bao bọc xung

quanh tháp theo hình chữ nhật, ngang 7m, dài 9m, cao 1,50m, dầy 0,80m. Bốn góc quanh tháp có bốn búp sen

Qua cổng thư hai là sân rộng, ở giữa có bia tháp. Bia ngang 1m, cao 1,60m, dầy 0,50m tô xung quanh bằng hỗn hợp hóa chất.

Bia trước tháp khắc bài ký minh "Sắc Tứ Hà Trung Tự – Hoán Bích thiền sư tháp Ký – Minh" như ở phần trước đã kể, nhưng quá lâu ngày, nét chữ trong bia đã mờ.

- Phía sau bia khoảng 1m, là một vòng thành thứ hai bao bọc quanh tháp, theo hình bát giác (8 cạnh) chừa lối vào phía trước.
- Tháp hình trụ có 8 cạnh, 7 từng, ở dưới lớn, bên trên nhỏ dần, trên đỉnh là quả cầu tròn.

Mặt trước của tháp có tấm bia nhỏ bằng đá cẩm thạch, ngang 0,40m, cao 0,30m, khắc hàng chữ Nho:

"Sắc Tứ Quốc An Đường thượng, Lâm Tế Phổ, húy NGUYÊN THIỀU – THỌ TÔNG, thụy HẠNH ĐOAN LÃOHÒA THƯỢNG chi tháp (tháp của Hoà thượng húy Nguyên Thiều – Thọ Tông, thụy là Hạnh Đoan thuộc phái thiền Lâm Tế, Đường thượng chùa Sắc Tứ Quốc An).

## C. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH VÀ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI THIỀN LÂM TẾ Ở ĐẠI VIỆT (ĐÀNG TRONG VÀ ĐÀNG NGOÀI).

Vào cuối thế kỷ 17, sau khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trở về Trung Quốc thỉnh các thiền tăng, kinh sách, Phật Tượng và pháp khí trở qua Đàng Trong; phái thiền Lâm Tế phát triển mạnh và tạo nên sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong. Ở Đàng Trong, phái thiền Lâm Tế cxó đến 3 danh hiệu:

- Lâm Tế chánh tông
- Lâm Tế Gia Phổ
- Tế Thượng chánh tông.

Nối tiếp ngọn đèn pháp của Tổ sư Nguyên Thiều, các đệ tử và các thiền sư thuộc hàng đệ tử của Tổ sư đều là những bực long tượng của thiền tông, tiếp nối truyền thừa tông phong của phái thiền Lâm tế giúp cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong rực sáng, hưng thịnh và còn lưu truyền mãi cho đến ngày hôm nay.

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch có các đệ tử và hàng đệ tử nổi danh như sau:

1. Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hay Thành Đạo (Hoằng hóa ở chùa Thập Tháp Di Đà (Qui Nhơn).
2. Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri hoằng hóa ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)
3. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo hay Pháp Hóa hoằng hóa ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam) và chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi).
4. Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung hoằng hóa ở chùa Ấn Tông hay chùa Từ Đàm (Phú Xuân)
5. Thiền sư Thành Đẳng – Minh Lượng hoằng hóa chùa Vạn Đức (Quảng Nam) và chùa Đại Giác (Đồng Nai).
6. Thiền sư Thành Nhạc – Ẩn Sơn hoằng hóa chùa Long Thiền (Đồng Nai)
7. Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung hoằng hóa ở chùa Hoàng Long (?), chùa Hưng Long, Bửu Phong (?)
8. Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên hoằng hóa ở chùa Quốc An (Phú Xuân)
9. Thiền sư Thành Ngộ – Nghiêm Am hoằng hóa chùa Linh Thứu (?)
10. Thiền sư Minh Phụng hoằng hóa chùa Núi Hòn Sấm (tỉnh Khánh Hòa)

(Thiền sư Minh Hành – Tại Tại và Minh Lượng - Nguyệt An hoằng hóa ở Đàng Ngoài là đệ tử của Hòa thượng Chuyết Công hay Thiền sư Viên Văn – Chuyết chuyết theo bài kệ khác của phái

thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thuộc thế hệ 30 của Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài chứ không phải thuộc thế hệ 34 của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong như các vị trên đây (xem phái thiền Lâm Tế Đàng Ngoài).

Các vị thiền sư trên đã kế tục Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch truyền thừa nối tiếp theo nhiều bài kệ truyền pháp khác nhau ở khắp lãnh thổ Đàng Trong và còn liên tục cho đến hiện nay.

Phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa có rất nhiều bài kệ truyền pháp. Khi truyền sang Đàng Trong và Đàng ngoài của nước Đại Việt, chỉ dùng tiếp một vài bài kệ như ở Trung Hoa, một số thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong và Đàng Ngoài xuất phát thêm vài bài kệ mới và vẫn còn truyền tiếp mãi cho đến nay như trường hợp của thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, thiền sư Thiệt Diệu – Liêu Quán ở Đàng Trong và thiền sư Minh Hành – Tại Tại ở Đàng Ngoài.

Nhiều khi một thiền sư truyền cho đệ tử theo nhiều bài kệ khác nhau:

Như trường hợp Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và Minh Giác – Thành Đạo truyền cho đệ tử theo hai bài kệ "Tổ Đạo Giới..." và "Đạo Bổn Nguyên...", Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri có đệ tử truyền theo hai bài kệ "Tổ Đạo Giới..." và "Thiệt Tế Đại Đạo..."

Vì vậy, việc truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong rất phức tạp. Chẳng những thế, ở Đàng Trong lại còn thường xảy ra trường hợp "Cầu pháp".

Một thiền sư qui y thọ giới với vị thầy đầu tiên, được ban cho một pháp danh truyền theo một bài kệ truyền pháp. Sau đó, vị sư này lại cầu pháp với một vị thầy khác, lại được ban cho một pháp danh khác theo một bài kệ truyền pháp khác, các thế hệ ở hai bài kệ này cũng khác nhau.

Ví dụ: Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh qui y thọ giáo thiền sư Tổ Tông – Viên Quang, tức thuộc thế hệ 37 của phái thiền Lâm Tế, truyền theo bài kệ "Đạo Bổn Nguyên...". Sau đó thiền sư Hải Tịnh, lại cầu pháp với thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường, được ban pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu, truyền theo bài kệ "Tổ Đạo Giới..." theo bài kệ này, thiền sư Tế Giác – Quảng Châu thuộc thế hệ 36 của phái thiền Lâm Tế.

Trong số các vị thiền sư trên: hầu hết là đệ tử trực tiếp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch là Minh Giác – Kỳ Phương (hay Thành Đạo), Minh Vật – Nhứt Tri, Thành Đẳng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ẩn Sơn, Thành Chí – Pháp Thông, còn thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung chỉ là thuộc hàng đệ tử.

Trước khi xét qua về truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, chúng ta phải xem qua các bài kệ truyền pháp của phái thiền Lâm Tế Đại Việt.

## I. CÁC BÀI KỆ TRUYỀN PHÁP CỦA PHÁI THIỀN LÂM TẾ Ở ĐẠI VIỆT.

Ở Trung Hoa, thiền tông bắt đầu từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, truyền qua Nhị Tổ Nhị Khả, Tam Tổ Tăng Xám, Tứ Tổ Đạo tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và Lục Tổ Huệ Năng.

Lúc Tổ Huệ Năng có đến 43 đệ tử đắc pháp, sau đó các đệ tử này truyền tiếp xuống, sau chia thành năm phái thiền chánh, gọi là "Ngũ gia tông phái" gồm có:

- Phái thiền Lâm Tế.
- Phái thiền Qui Ngưỡng
- Phái thiền Tào Động
- Phái thiền Vân Môn
- Phái thiền Pháp Nhãn

Phái thiền Lâm Tế truyền xuống đến Tổ sư Từ Minh – Sở viên (987 – 1040) lại chia thành hai chi phái: Dương Kỳ (thiền sư Phương Hội – Dương Kỳ) và Hoàng Long (thiền sư Huệ Nam – Hoàng Long), tạo thành "Thấtchi" (bảy chi phái)

Trong năm tông phái này, truyền sang Đại Việt có 3 tông phái là Lâm Tế, Tào Động và Vân Môn, nhưng thịnh đạt nhất chỉ có hai phái thiền Lâm Tế và Tào Động.

Sau đây chúng ta chỉ xét riêng về sự truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đại Việt (Đại Cương).

Ở Đại Việt, phái thiền Lâm Tế truyền thừa theo 6 bài kệ truyền phái.

Phái thiền Lâm Tế do Tổ sư Nghĩa Huyền (? – 867) ở chùa Lâm Tế thành lập, Tổ sư Nghĩa Huyền trụ trì ở chùa Lâm Tế nên thiền gỉa thường gọi là thiền sư Lâm Tế – Nghĩa Huyền và phái thiền do Tổ Nghĩa huyền lập gọi là phái thiền Lâm Tế.
Chùa Lâm Tế hay còn gọi là Viện Lâm Tế, nằm ở bên bờ sông Hồ Đà, phía góc Đông Nam thành Trấn Châu, huyện Chánh Định, tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc).
Chùa Lâm Tế được xây dựng vào niện hiệu Hưng Hóa thứ hai (năm 540) đời vua Hiếu Tĩnh, thời Đông Ngụy.
Đến khoảng niên hiệu Đại Trung (847 – 859), đời vua Đường Tuyên Tôn, thiền sư Nghĩa Huyền trụ trì ở chùa Lâm Tế, đại chần thiền phong, học chúng bốn phương vân tập đến tham học rất đông: niên hiệu Hàm Thông thứ 8 (năm 867) đời vua Đường Y Tông, thiền sư Nghĩa Huyền viên tịch tại chùa Lâm Tế, đệ tử xây tháp y bát, gọi là "tháp của Thiền sư Lâm Tế" hay "tháp Thánh".
Vao thời nhà Kim (1115 – 1234) và nhà Nguyên (1280 – 1367) chùa Lâm Tế được trùng tu nhiều lần.
Niên hiệu Thiên Thuận (1457 – 1464) đời vua Minh Anh Tông đúc thêm Đại hồng chung. Hiện nay còn đại điện, đại hồng chung, Tháp Thánh.
"Tháp Thánh" làm bằng gạch có 9 từng, hình bát giác, tháp được xây trên 2 từng nền, cao khoảng 100 thước (1).

(1) Theo sách Phật Quang Đại Tự Biển – Nhà xuất bản Phật Quang Sơn – Đài Loan 1988 – 1989.

Phái thiền Lâm Tế truyền thừa theo thứ tự sau:

1. Lâm Tế – Nghĩa Huyền
2. Hưng Hóa – Tồn Tương
3. Nam Viện – Huệ Ngung
4. Phong Huyệt – Diên Chiểu
5. Thu Dương – Tĩnh Niệm
6. Phần Dương – Thiện Chiêu
7. Từ Minh – Sở Viên
8. Dương Kỳ – Phương Niệm (Hội) + Hoàng Long – Huệ Nam
9. Bạch Vân – Thủ Đoan
10. Ngũ Tổ – Pháp Diễn
11. Viên Ngộ – Khắc Cần (Phật Quả)
12. Hổ Khâu – Chiêu Long (Thiệu Long)
13. Ưng Thuận (Ưng Am) – Đàm Hoa (Am Chương)
14. Mật Hàm (Mật Am) – Am Kiệt (Hàm Trấn)
15. Phá Am (Mật Ấn) – Tổ Tiên
16. Vô Chuẩn – Sư Phạm
17. Tuyết Nham – Tổ Khâm
18. Cao phong – Nguyên Diệu
19. Trung Phong – Nguyên Bổn
20. Thiên Nham – Nguyên Trường
21. Vạn Phong – Thới Uy (chùa Thiên Đồng)

Đến đời thứ 21, thiền sư Vạn Phong – Thới Uy lập chùa Thiên Đồng trên núi Thiên Đồng, huyện Từ Minh, tỉnh Chiết Giang. Chùa Thiên Đồng có những cao tăng tài đức đại chấn tông phong phái thiền Lâm Tế như Tổ Đức – Bảo Tạng hiệu Phổ Trì, Đạo Minh – Huệ Sảm, Mật Vân –

Viên Ngộ, Quốc sư Hoằng Giác (thiền sư Đạo Mán – Mộc Trần)... Chùa rất lớn. Khi thuyết pháp giảng kinh, đồ chúng tham dự đến hơn 30 ngàn người. Hai thiền sư nổi danh của phái thiền Lâm Tế ở Nhựt Bổn là Hy Huyền – Đạo Nguyên và Minh Am – Vinh Tây cũng đã từng theo học thiền ở chùa Thiên Đồng. Sau về nước Xiển dương cực thịnh và còn truyền đến nay.

Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (hay Quốc sư Hoằng Giác) có pháp tôn sang Đàng Trong hoằng hóa và đại chấn tông phong Lâm Tế ở Đại Việt.

Thiền sư Vạn Phong – Thới Uy có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Tổ Định – Tuyết Phong ở xứ Mân (Phước Kiến) tuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế, đồng thời là đời thứ 15, tông Thiên Thai.
- Thiền sư Phổ Trì – Bảo Tạng húy Tổ Đức kế thừa chùa Thiên Đồng).

1) TỔ SƯ TỔ ĐỊNH – TUYẾT PHONG (ĐỆ TỬ CỦA TỔ SƯ VAN PHONG – THỚI ÚY Ở CHÙA THIÊN ĐỒNG) PHÁT XUẤT BÀI KỆ TRUYỀN PHÁP MỚI.

Tổ sư Vạn Phong – Thới Uy, phái thiền Lâm Tế đời 21 có đệ tử là Tổ Định – Tuyết Phong phát xuất bài kệ truyền phái mới gồm 20 chữ như sau:

TỔ ĐẠO GIỚI ĐỊNH TÔNG
PHƯƠNG QUẢNG CHÁNH VIÊN THÔNG
HÀNH SIÊU MINH THIỆT TẾ,
LIỄU ĐẠT NGỘ CHÂN KHÔNG.

Trong sách Phật tổ Tâm đăng, thiền sư Như trí (Hòa thượng Khánh hòa) cho rằng bài kệ này là do thiền sư Tổ Định – Tuyết Phong thuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế hay đời thứ 15 tông Thiên Thai ở Trung quốc lập ra. Trong khi đó Thượng tọa Mật Thể trong sách Việt Nam Phật giáo sử lược cho rằng bài kệ này của tổ sư Vạn Phong – Thời Uy (?)

Chùa Thập Tháp – Di Đà ở Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiều khai soơn, truyền thừa theo bài kệ này. Nhưng đến đời thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý, đời thứ 39 phái thiền Lâm Tế, sư đặt thêm bốn câu gồm 20 chữ tiếp theo bài kệ trên như sau:

NHƯ NHỰT QUANG THƯỜNG CHIẾU
PHỔ CHÂU LỢI ÍCH ĐỒNG
TÍN HƯƠNG SANH PHƯỚC HUỆ
TƯƠNG KẾ CHẤN TỬ PHONG.

Theo bài kệ "Tổ đạo giới... chơn không",. Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong truyền tiếp xuống ở Trung hoa như sau:

Đời 21 Vạn Phọng – Thới Uy
Đời 22 Tổ Định Tuyết Phong + Tổ Đức – Bảo Tạng (Phổ Trì)
Đời 23 Đạo Minh – Huệ Sảm
Đời 24 Giới Hải – Vĩnh Từ
Đời 25 Đinh Bảo – Phong Trí
Đời 26 Tông Thiền – Bổn Thụy
Đời 27 Phương Văn – Minh Thông
Đời 28 Quảng Nguyệt – Đức Bảo
Đời 29 Chánh Truyền – Huyễn Hữu (núi Long Trì)
Đời 30 Viên Ngộ – Mật Vân (chùa Thiên Đồng) + Viên Tu – Thiên An (chùa Khánh sơn)
Đời 31 Thông Thiên – Hoằng Giác (Đạo Mân – Mộc Trần) + Thông Ấn (Nhược Am) + Thông Tế (Sơn Tỳ)

2) THIỀN SƯ ĐẠO MÂN – MỘC TRẦN HAY QUỐC SƯ HOẰNG GIÁC LẬP BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI MỚI ĐƯỢC DÙNG Ở ĐÀNG TRONG.

Đến đời 29 của phái thiền Lâm Tế ở Trung Quốc là thiền sư Chánh Truyền – Huyễn Hữu ở núi Long Trì, có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Viên Ngộ – Mật Vân trụ trì chùa Thiên Đồng.
- Thiền sư Viên Tu – Thiên Ẩn trụ trì chùa Khánh Sơn.

Hai vị này đã đại chấn hưng tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Trung Quốc, các đệ tử và pháp tôn của hai vị này đã mở rộng phạm vi hoằng hóa sang Đại Việt Và Nhựt Bổn.

Thiền sư Viên Tu – Thiên Ẩn có hai đệ tử nổi danh là Thông Ấn – Nhược Am và Thông Tế – Sơn Tỳ, hai thiền sư Nhược Am và Sơn Tỳ đã truyền thừa theo những bài kệ mới và phát triển mạnh ở Trung Quốc.

Riêng thiền sư Thông Thiên – Hoằng Giác hay Quốc sư Hoằng Giác còn có pháp danh là ĐẠO MÂN – MỘC TRẦN (1), phát xuất một bài kệ truyền phái mới được truyền rộng ở Đàng Trong, nhất là Nam Kỳ (Nam Bộ).

(1) Có sách ghi là Đạo Mẫn – Mộc Trần.

Quốc sư Hoằng Giác quê ở Thiệu Hưng, huyện Bình Dương Trung Quốc, xuất gia thọ giới với pháp sư Nhược Muội ở chùa Huỳnh Nham núi Lô Sơn, có pháp danh là Đạo Mân – Mộc Trần.

Nhưng sau đó thiền sư Đạo Mân lại đắc pháp với Hòa thượng Viên Ngộ – Mật Vân ở chùa Thiên Đồng, nên có pháp danh là Thông Thiên – Hoằng Giác.

30 Viên Ngộ – Mật Vân (Thiên Đồng) + Trí Minh – Nhược Muội (Huỳnh Nham – Lô Sơn)

31 Thông thiên – Hoằng Giác = Đạo Mân – Mộc Trần (Thiên Đồng)

32 Hành Quả – Khoáng Viên = Bổn Quả – Khoáng Viên.

33 Siêu Bạch – Hoán Bích = Nguyên Thiều – Thọ Tông

34 Minh Giác – Kỳ Phương = Thành Đạo – Kỳ Phương

35...

Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (Thông thiên – Hoằng Giác) phát xuất bài kệ truyền giáo mới gồm 28 chữ như sau:

ĐẠO BỔN NGUYÊN THÀNH PHẬT TỔ TIÊN
MINH NHƯ HỒNG NHỰT LỆ TRUNG THIÊN
LINH NGUYÊN QUẢNG NHUẬN TỪ PHONG PHỔ
CHIỀU THẾ CHƠN ĐĂNG VẠN CỔ HUYỀN.

Tổ sư Đạo Mân – Hoằng Giác (đời 31) truyền xuống theo bài kệ này như sau:

- Đời 32 BỔ QUẢ – KHOÁNG VIÊN
- Đời 33 NGUYÊN THIỀU – HOÁN BÍCH (Thọ Tông)

Thiền sư Nguyên thiều – Hoán Bích thuộc bài kệ truyền pháp này nhưng cón lấy thêm pháp danh Siêu Bạch theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo giới...)

Như vậy Tổ sư Nguyên Thiều – Hoán Bích hay Siêu Bạch có đệ tử truyền thừa theo hai bài kệ trên:

- Theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong, Tổ sư Siêu Bạch có đệ tử truyền theo chữ Minh... (Minh Vật – Nhứt Tri, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Hải – Pháp Bảo).
- Theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần, Tổ sư Nguyên Thiều có đệ tử truyền theo chữ Thành... (như Thành Đẳng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ẩn Sơn, Thành Đạo – Kỳ Phương...)

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch từ Trung Hoa sang Đàng Trong hoằng hóa dẫn theo nhiều đệ tử và hàng đệ tử, các vị này kế tiếp truyền pháp, trong số đó có những đệ tử và pháp tôn nổi danh, có vị đặt thêm bài kệ truyền pháp mới.

3) THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO Ở CHÙA CHÚC THÀNH (QUẢNG NAM) TRUYỀN BÀI KỆ MỚI.

Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo (hay Pháp Hóa) Thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 34, theo Tổ sư Nguyên Thiều qua Đàng Trong hoằng hóa. Sau khi thọ Đại giới, ở chùa Thiên Mụ (Phú Xuân) do Tổ sư Nguyên thiều làm Hòa Thượng truyền giới, thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo vào thành phố Hội an thuộc dinh Quảng Nam lập chùa Chúc Thành để hoằng dương Phật pháp. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo (1670 – 1754) đã đặt thêm một bài truyền kệ pháp mới gồm 40 chữ như sau:

MINH THIỆT PHÁP TOÀN CHƯƠNG
ẤN CHƠN NHƯ THỊ ĐỒNG
CHÚC THÀNH THỌ THIÊN CỬU
KỲ QUỐC TÔ ĐỊA TRƯỜNG
ĐẮC CHÁNH LUẬT VI TÔNG
TỔ ĐẠO GIẢI HẠNH THÔNG
GIÁC HOA BỒ ĐỀ THỌ
XUNG MÃN THIÊN NHƠN TRUNG

4) THIỀN SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN KHAI SƠN CHÙA THIÊN THAI THIỀN TÔNG Ở PHÚ XUÂN, LẬP BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI MỚI.

Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu quán (thuộc phái thiền Lâm Tế) đời 35. là đệ tử Đắc pháp của thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung trụ trì ở chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân (Huế).

Trước đây, có sách cho rằng Minh Hoằng – Tử Dung là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, nhưng hiện nay qua các phổ hệ truyền thừa và lịch sử của chùa Long An, Long Quang... Ở tỉnh Bà Rịa, chúng ta biết được là Thiền sư Minh hoằng – Tử Dung là đệ tử Đại Xa – Như Trường, Đại Xa – Như Trường là đệ tử của thiền sư Tuyết Giậu – Chơn Phác, Tuyết Giậu – Chơn Phác là đệ tử của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần. Vì vậy chúng ta thấy có sự liên hệ giữa Tổ sư Nguyên Thiều và thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán như sau.

| | | |
|---|---|---|
| Đời 30 | Nhược Muội – Quỳnh Nham (Lô Sơn), | Viên Ngộ – Mật Vân (Thiên Đồng |
| Đời 31 | Đạo Mân – Mộc Trần (Thông Thiên – Hoằng Giác) | |
| Đời 32 | Bổn Quả - Khoáng Viên | Truyền tựu Tuyết Giậu – Chơn Phác |
| Đời 33 | Nguyên Thiều - Siêu Bạch | Đại Xa - Như Trường |
| Đời 34 | Thành Đạo – Kỳ Phương, Thành Đẳng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ẩn Sơn. | Minh Vật - Nhứt Tri,<br>Minh Hoằng – Tử Dung. |
| Đời 35 | .... | Thiệt Diệu liễu Quán |

Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông (ở Huế gọi là Thiên Thai Thuyền Tôn) ở chân núi Thiên Thai, Đô thành Phú Xuân, thời các chúa Nguyễn, thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán phát ra bài kệ truyền phái mới gồm 48 chữ như sau:

THIỆT TẾ ĐẠI ĐẠO
TÁNH HẢI THANH TRỪNG
TÂM NGUYÊN QUẢNG NHUẬN
ĐỨC BỔN TỪ PHONG
GIỚI ĐỊNH PHƯỚC HUỆ
THẾ DỤNG VIÊN THÔNG
VĨNH SIÊU KHẮC QUẢ
MẬT KHẾ THÀNH CÔNG
TRUYỀN TRÌ DIỆU LÝ

DIỄN XƯỚNG CHÁNH TÔNG
HẠNH GIẢI TƯƠNG ƯNG
ĐẠT NGỘ CHÂN KHÔNG.

5) BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA THIỀN SƯ TRÍ BẢNG – ĐỘT KHÔNG.

Thiền sư Trí Bảng – Đột Không thuộc đời 25 phái thiền Lâm Tế xuất một bài kệ truyền phái gồm 16 chữ như sau:

TRÍ TUỆ THANH TỊNH
ĐẠO ĐỨC VIÊN MINH
CHÂN NHƯ TÁNH HẢI
TỊCH CHIẾU PHỔ THÔNG

Chùa Phổ Đà ở núi Nga Mi trong dãy núi Ngũ Đài, nối tiếp thêm 32 chữ nữa:

TÂM NGUYỆN QUẢNG TỤC
BỔN GIÁC XƯƠNG LONG
NĂNG NHÂN THÁNH QUẢ
THƯỜNG DIỄN KHOAN HOẰNG
DUY TRUYỀN PHÁP ẤN
CHỨNG NGỘ HỘI DUNG
KIÊN TRÌ GIỚI ĐỊNH
VĨNH KẾ TỔ TÔNG.

Trong sách "Việt Nam Phật giáo Sử lược" thượng tọa Mật Thể cho rằng: Bài kệ 48 chữ (Gộp hai bài trên) tức là tù "Trí Huệ Thanh Tịnh" đến "Vĩnh Kế Tổ Tông" là của thiền sư Trí Thắng – Bích Dung thuộc đời 41 của phái thiền Lâm Tế lập ra. Thượng tọa Mật Thể viết (trang 233 – 234)

"Ngài Minh Vật – Nhứt trí truyền cho đời 35 là ngài Thiệt Thoại – Tánh tường, đời 36, ngài Tế Giác – Quảng Châu, cho đến ngài Trí Thắng – Bích dung lại biệt xuất giòng kệ: "Trí tuệ thanh tịnh... Vĩnh kế tổ tông".

a) Truyền thừa của thiền sư Minh Châu – Hương Hải giống như bài kệ trên.

31. VIÊN CẢNH – LỤC HỒ, VIÊN KHOAN – ĐẠI THÂM
32. MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI
33. CHÂN LÝ – ĐỀ MẬT
34. NHƯ NGUYỆT + NHƯ ĐỨC.

Ở Đàng Trong có một số thiền sư có truyền thừa như bài kệ trên như sau:

| | | |
|---|---|---|
| 35. Tánh Đề – Đạo Nguyên (Chùa Thập Tháp Di Đà) | Tánh Ban - Giám Huyền, Tịnh Giác – Thiện Tri (Chùa Linh Phong – Bình Định) | |
| 36. Hải Khiển – Đức sơn (chùa Long Khánh – BD) | Hải Phước – Hoài Tông (chùa Thiên Phước) | Hải Tạng – Tâm Chơn |
| 37.Tịch Thọ | Tịch Niệm – Kim Tiên (chùa Phước Hải) | |
| 38. | Chiếu Quan – Thường Trung (chùa Phật Quang) | |
| 39. | Phổ Biên – Trí Chất (chùa Bửu Lâm) | |
| 40. | Thông An – Hữu Đức (núi Trà Cú) | |
| 41. Tâm Sơn – Thanh Minh | Tâm Tố – Viên Minh | Tâm Hiền – Thanh Huệ. |
| 42. | | Nguyên Lý – Trung Nghĩa |

b) Ở Đàng trong, truyền thừa theo Hỏa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết) cũng giống như bài kệ này, nhưng đến thiền sư Minh Hành – Tại Tại phát xuất thành bài kệ mới.

6) BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA THIỀN SƯ MINH HÀNH – TẠI TẠI (LÂM TẾ ĐỜI 32)

Thiền sư Minh Hành – Tại Tại trụ trì ở chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp (thuộc Đàng Ngoài) lại xuất một bài kệ truyền pháp 20 chữ như sau:

MINH CHÂN NHƯ BẢO HẢI
KIM TƯỜNG PHỔ CHIẾU THÔNG,
CHÍ ĐẠO THÀNH CHÁNH QUẢ,
GIÁC NGỘ CHỨNG NHƠN KHÔNG.

Ở Đàng Ngoài có ba phái thiền chánh:

- Phái thiền Trúc Lâm thuộc truyền thừa của Tổ Cầu tức Thiền sư Minh Châu – Hương Hải.
- Phái thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công, tức thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết.
- Phái thiền Tào Động thuộc truyền thừa của Tổ sư Nhứt Cú – Tri Giáo.

Hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế, từ sau thời Hòa thượng Chân Nguyên – Chánh Giác (hiệu Huệ Đăng) thì hợp nhất thành phái thiền Liên Hoa hay Liên Tông, sau kỵ húy tên vua Minh Mạng nên phải đổi thành Liên Phái. Các phái này truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Thiền sư Minh Hành – Tại Tại này (xem sách "Phật giáo Đàng Ngoài" cùng tác giả).

PHỤ LỤC BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG NGOÀI.

Hòa thượng Tri Giáo – Nhứt Cú của phái thiền Tào Động truyền theo bài kệ 28 chữ như sau:

TỊNH TRI THÔNG TÔNG TỨ TÁNH HẢI
KHOAN GIÁC ĐẠO SANH QUANG CHÁNH TÂM
MẬT HẠNH NHƠN ĐỨC XỨNG LƯƠNG HUỆ
ĐĂNG PHỔ CHIẾU HOẰNG PHÁP VĨNH TRƯỜNG.

Thiền sư Thông Giác – Thủy Nguyệt từ Đàng Ngoài (Đại Việt) sang Trung Hoa tham học với Hòa thượng Tri Giáo – Nhứt Cú, sau đó trở về xiển dương phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, truyền theo bài kệ này.

(Sách Việt Nam Phật giáo sử lược viết bài kệ của phái thiền Tào Động, có hai câu đầu khác với bài kệ trên:

TỊNH TRÍ VIÊN THÔNG TÔNG TỰ TÁNH
KHOAN GIÁC ĐẠO SANH TỰ CHÁNH TÂM.

Chúng ta thấy rằng bài kệ của thượng tọa Mật Thể viết trong sách không được chính xác, vì truyền thừa của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài được truyền thừa như sau:

Tri Giáo – Nhứt Cú
Thông Giác – Thủy Nguyệt
Tông Diễn – Chơn Dung – Đại Tuệ
Tứ Sơn – Tỉnh Giác
Tánh Chức – Bản Lai

Tánh Tri – Giác Quang
Hải Ngạn – Phổ Tuế
Khoan Nhân – Thanh Từ
Giác Khoan – Minh Lăng
Đạo Sùng – Thanh Nguyên

Hải Diện – Mật Đa | Hải Tại – Tự Tại | Hải Hoằng – Tịnh Đức
Khoan Mục – Thanh Minh | Khoan Giáo – Thiện Căn | Khoan Thông – Thanh Quang

Giác Lâm | Giác Linh | Giác Bổn | Giác Đạo Tuân (Minh Chánh)
Thanh Minh | Thiện Cắn | Thanh Nguyên | Thanh Đàm

Đạo Sanh – Minh Đạt | Đao Lý – Minh Định
Sanh Tín – Thanh Tuyền
Quang Lư - Hồng Phúc

## II. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU - SIÊU BẠCH.

Nối tiếp ngọn đèn pháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch có các pháp tử và pháp tôn nổi danh, cũng đại chấn tông phong phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong và còn truyền thừa đến tận ngày nay.

Tuy nhiên ở Đàng trong, phái thiền Lâm Tế có ba danh hiệu khác nhau:

- LÂM TẾ CHÁNH TÔNG
- LÂM TẾ GIA PHỔ
- TẾ THƯỢNG CHÁNH TÔNG.

Chúng ta có phổ hệ truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch với chín đệ tử, thuộc phái Lâm Tế, hoằng hóa ở Đàng Trong như sau:

1. THIỀN SƯ MINH GIÁC – KỲ PHƯƠNG HAY THÀNH ĐẠO (1682 – 1744)

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, còn có pháp danh (húy) là Thành Đạo, kế thế Tổ sư Nguyên Thiều, trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ giới đạo...) sau đó ra Huế trụ trì chùa Thiên Mụ và chùa Quốc An.

Ngoài ra thiền sư Kỳ Phương với pháp danh Thành Đạo, có đệ tử là Phật Tỉnh – từ Nghiêm ở chùa Hưng Long (?) truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần hay Quốc sư Hoằng Giác (Đạo bổn nguyên...) chi phái này phát triển xuống miền Tây Nam Kỳ với truyền thừa của các chùa Hội Tôn (Bến Tre), Đức Lâm (Định Tường),
Phước Hưng, Bửu Hưng, Quảng Phước... (Sa Đéc)...

2. THIỀN SƯ MINH VẬT – NHỨT TRI (? – 1786)

Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri kế thế Tổ sưNguyên Thiều trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới...), có các đệ tử và pháp tôn sau:

- Thiệt thành – Liễu Đạt hay Hòa thượng Liên Hoa, hoằng hóa ở chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định, có thời được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817 – 1823). Hòa thượng có các đệ tử nổi danh là Tế tín – Chánh Trực kế thế trụ trì chùa Từ An, Tế chánh – Bổn Giác và Tế Bổn – Viên Thường đều là Tăng cang chùa Thiên Mụ, hoằng hóa ở Kinh đô Huế, có nhiều đệ tử đắc pháp như Liễu Tánh – Huệ Cảnh, Liễu Kiến – Từ Hòa, Liễu Thiệt – Từ Minh, Liễu Chơn – Từ Hiếu, Liễu Dương – Nhứt Chơn...
- Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức có các đệ tử nổi danh: Tế Giác Quảng Châu, Tế Vĩnh – Quảng Nhơn, Tế Lý – Quảng Đức...
  Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh hoằng hóa ở chùa Giác Lâm (Gia Định), được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, Tăng cang chùa Giác Hoàng, nổi danh thời nhà Nguyễn. Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh truyền theo hai bài kệ: Bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (Đạo Bổn Nguyên...) và Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (Thiệt Tế Đại Đạo...)

3. THIỀN SƯ THÀNH ĐẲNG – MINH LƯỢNG – NGUYỆT ÂN (1686 – 1769)

Thiền sư Thành Đẳng – Minh Lượng, hiệu Nguyệt An hoằng hóa chùa Đại Giác (Đồng Nai), khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Nam) và chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa.

Thiền sư Thành Đẳng – Minh Lượng truyền theo hai bài kệ:

a) Bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong với các đệ tử và pháp tôn sau:

- Thiệt Địa – Pháp Ấn khai sơn chùa Kim Sơn, Kim Ấn ở Khánh Hòa.
- Các pháp tôn Tế Đường – Châu Cấp, Tế Điền – Như Bổn, Liễu Đức – Huệ Giác, Liễu Bửu – Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngộ Tánh – Phước Huệ...

b) Bài kệ truyền phái của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần với các đệ tử và pháp tôn sau:

- Phật ý – Linh Nhạc khai soơn chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định, có các đệ tử (Tổ Tông – Viên Quang, Tổ Ấn – Mật Hoằng...) và các pháp tôn (Tiên Giác – Hải Tịnh, Tiên cần – Chánh trì, Tiên Huệ – Tịnh Nhãn)
- Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức (Hội An)
- Phật Tường – Đức Liên khai sơn chùa Quang Hòa (Bình Định)

4. THIỀN SƯ MINH HẰNG – ĐỊNH NHIÊN.

Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên kế thế trụ trì chùa Quốc An. Có đệ tử là Thiệt Tánh – Trí Hải, các thiền sư Tế Lịch – Chánh Văn, Liễu Thông – Huệ Giám có lẽ là pháp tôn của Thiền sư Định nhiên truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong.

5. THIỀN SƯ MINH PHỤNG.

Thiền sư Minh Phụng Khai sơn chùa trên núi Hòn Sấm, gần chùa Bảo Phong của Thiền sư Minh Lượng – Thành Đẳng ở Khánh Hòa.

6. THIỀN SƯ THÀNH NGỘ – NGHIÊM AM

Thiền sư Thành Ngộ – Nghiêm Am hoằng hóa ở chùa linh Thứu, chưa rõ chùa này ở đâu và truyền thừa ra sao vì Long vị thờ ở chùa Quốc An ghi: "Từ Lâm Tế Chánh Tông, 34 thế, Linh Thứu, húy Thành Ngộ,thượng Nhiêm hạ Am, Đại sư giác linh mạo tọa"

7. THIỀN SƯ THÀNH CHÍ – PHÁP THÔNG – MINH DUNG (1691 – 1749)

Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung hoằng hóa ở chùa Hoàng Long, vì vậy còn được tôn gọi là Hỏa thượng Hoàng Long

8. THIỀN SƯ THÀNH NHẠC – ẨN SƠN

Thiền sư Thành Nhạc – Ẩn Sơn khai sơn chùa núi Châu Thới và chùa Long Thiền (Đồng Nai, có đệ tử là Phật Chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường ở Thủ Đức (Gia Định)

9. THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (1670 – 1754)

Thiền sư Minh Hài – Pháp Bảo hay Pháp Hóa, hiệu Đắc Trí, khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng nam và chùa Thiên Ấn trên núi Thiên Ấn (Quảng Ngãi), phát xuất bài kệ truyền thừa mới: "Minh Thiệt Pháp Toàn Chương..."

Chín Thiền sư trên đều là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Ở Đàng Trong, phái thiền Lâm tế còn có thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (đệ tử Minh Hoằng – Tử Dung) phát xuất bài kệ "Thiệt Tế Đại Đạo..." còn truyền đến nay.

Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung hoằng hóa ở chùa Ấn Tông (chùa Từ Đàm ngày nay) ở Phú Xuân, thuộc hàng đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều, có đệ tử nổi danh là Thiệt Diệu – Liễu Quán và Thiệt Vinh – Bửu Hạnh đã cùng với các vị trên giúp cho Phật giáo hưng thịnh và phát triển ở Đàng trong và còn truyền mãi đến ngày nay. (xem chương V và chương VI).

## Chương IV.

# HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM VÀ PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG TRONG.

Qua chương trước, chúng ta biết được là: Từ sau việc Tổ sư Minh Châu – Hương Hải bỏ ra Đàng ngoài, các chúa Nguyễn phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế thay thế cho phái thiền Trúc Lâm hoằng hóa ở Đàng Trong.

Hình:

- Hòa thượng Thạch Liêm (1633 – 1704) (Ảnh họa của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trúc Lâm)
- Bình bát của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trúc Lâm (Huế)

Năm 1692 1695, các cuộc nổi loạn ở Đàng Trong làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều và các thiền sư phái Lâm Tế, khiến cho Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải lẩn tránh và chúa Nguyển Phước Châu khẩn cấp cho người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động đưa đệ tử sang Đàng Trong hoằng hóa thay thế cho phái thiền Lâm Tế.
Đầu năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm sang đến Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Châu cũng mở Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm để đón Hòa thượng Thạch Liêm làm lễ thọ giới cho các tăng sĩ ở Đàng Trong. Có khoảng 1500 tăng sĩ và cư sĩ thọ giới ở Đại giới đàn này, chúa Nguyễn Phước Châu và một số người trong Hoàng gia và một số triều thần cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm.
Hòa thượng Thạch Liêm chỉ ở Đàng Trong khoảng một năm, trong thời gian này, Hòa thượng Thạch Liêm chỉ hoằng hóa ở tại chùa Thiên Mụ, nên chỉ có ảnh hưởng đối với một số Phật tử ở tại Phú Xuân và cũng vì vậy, sau khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Hoa (năm 1696) phái thiền Tào Động suy yếu nhanh chóng và phái thiền Lâm tế cũng vẫn chiếm vị trí độc tôn ở Đàng Trong và còn truyền thừa cho đến hiện nay.

## A. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM
(1633 – 1704)
(PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG – ĐỜI 29).

### I. HÀNH TRẠNG

#### 1. THÂN THẾ.

Hòa thượng Thạch Liêm, hiệu Đại Sán hay Hán Ông; quê ở Giang Tây (Trung Hoa), trụ trì chùa Trường Thọ, sanh năm Quí Dậu (1633) học vấn uyên bác, lão thông cả Tam giái (PHẬT – NHO – LÃO), giỏi cả văn chương, chánh trị, thiên văn, địa lý, dịch số; viết, vẽ đều tinh xảo.
Khi nhà Mãn Thanh đánh bại nhà Minh chiếm nước Trung Hoa, thiền sư Thạch Liêm còn niên thiếu, xin mẹ già cho xuất gia, đến chùa Thượng Lâm theo tu học và hầu hạ thiền sư Giác Lăng, thuộc phái thiền Tào Động.
Năm Mâu Tý, niên hiệu Thuận Trị (1648), thiền sư Giác Lăng viên tịch. Sau đó, không biết thiền sư Thạch Liêm theo học với thiền sư nào nữa và ở chùa nào ?
Một thời gian sau, thiền sư Thạch Liêm đến làm giảng sư ở chùa Trường Thọ, Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) do thiền sư Thực Hành trụ trì. Sau khi thiền sư thực Hành viên Tịch,

thiền sư Thạch Liêm lên trụ trì chùa Trường Thọ và lấy chùa Phi Lai làm Hạ Viện. (Thiền sư Thực Hành có hai chùa: chùa Trường thọ ở Quảng Châu và chùa Phi Lai ở Thanh Viễn).
Dưới thời chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691), Hòa thượng Nguyên Thiều phụng mệnh Chúa trở về Trung Hoa thỉnh danh tăng qua hoằng dương Phật pháp ở Đàng Trong, hòa thượng Nguyên Thiều có hội kiến với Hòa thượng Thạch Liêm và chuyển lời mời, nhưng Hòa thượng Thạch Liêm chưa đi được; có dịp này, Hòa thượng thạch liêm không đi, nhưng có cho đệ tử là thiền sư Hưng Liên – Quả hoằng qua Đàng trong. Vì vậy, dưới thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) thiền sư Hưng Liên được chúa trọng dụng, theo sách "Hải Ngoại Ký Sự" của Hòa thượng Thạch Liêm, thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng được chúa Nguyễn Phước Châu tôn trọng như bực Quốc sư và cũng do sự giới thiệu của thiền sư Hưng Liên, Chúa cử người qua Quảng đông thỉnh Hỏa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong nhưng Hòa thượng Thạch Liêm vẫn chưa đi.
Năm Giáp Tuất (1694), Chúa Nguyễn Phước Châu lại cử hai vị sư qua Quảng Đông thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm,có kèm theo bức thơ thỉnh cầu của thiền sư Hưng Liên, dịp này, Hòa thượng Thạch Liêm mới quyết định qua Đàng trong.

## 2. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM QUA ĐÀNG TRONG.

Ngày Rằm tháng Giêng năm Ất Hợi (12 – 2 – 1695), Hòa thượng Thạch Liêm và một số đệ tử cùng hai vị đi rước, lên thuyền để đến thuyền buôn đi biển đậu ở thành phố Hoàng Phố. Phái đoàn của Hòa thượng Thạch Liêm có đến 50 người, lại mang theo nhiều pháp tượng, pháp khí và kinh sách... thuyền buôn chở không hết, phân nửa phải ở lại đi chuyến sau.
Ngày 16, thuyền buôn rời bến Hoàng Phố.
Sáng ngày 28 tháng giêng năm Ất Hợi (12 – 3 – 1695), thuyền buôn đến đảo Tiêm Bút La (Cù lao Chàm ngày nay) ở ngoài khơi hải cảng Hội An (cách khoảng 20 – 30km), thuyền cho bắn mấy phát pháo lớn ra hiệu cho lính ở Hội An biết có thuyền đến.
Đến lúc trời nhá nhem tối, có một chiếc thuyền buôn (buồm hình lưỡi rìu) từ hướng Tây chạy đến đậu sát vào thuyền buôn, trên đó có một người ở trần mang khố, đấu bới tóc có giắt lông nhím, răng đen nói líu lo. Hai tăng sĩ đi qua Trung Hoa rước Hòa Thượng Thạch Liêm ra hỏi chuyện, người ấy bèn thi lễ. Sau đó hai tăng sĩ được thòng dây để xuống thuyền buồm vào bờ báo tin cho chúa.
Rạng sáng hôm sau (ngày 29), có nhiều thuyền nhỏ đến thuyền buôn để tranh nhau mua giày, mão, quạt..., người Việt rất thích mua dù che mưa.
Đến giờ Thìn, hai chiến thuyền chở hai tăng sĩ trở ra rước phái đoàn cùa Hoà thượng Thạch Liêm. Hòa thượng tả chiếc thuyền đó như sau: "Thuyền chiến sơn son láng bóng, soi mặt nước, hai bên thuyền có 25 tay chèo, thủy quân rất mạnh khỏe, cửa khoang thuyền chạm rồng và mây, sơn đỏ, trên căn đệm có đằng văn, dưới trải chiếu lát mịn màu xanh lục, lò đốt hương kỳ nam, hộp vàng bày trầu cau, có đủ các thứ gối. Vài mươi thủy thủ võng Hòa thượng Thạch Liêm từ thuyền biển qua thuyền chiến, nổi trống đồng, hò hát chèo đi.
Hai chiến thuyền ghé vào công đường ở bờ biển. Công đường này là sở thâu thuế, nhà một gian, lợp bằng tranh. Quốc sư Quả Hoằng và cậu của Chúa (Quốc Cậu) đón tiếp Hòa thượng với các lễ vật gồm: vàng bạc, trân châu, kỳ nam...
Quốc sư và Quốc cậu rước phái đoàn Hòa thượng Thạch Liêm về phủ Chúa ở Kinh đô Phú Xuân bằng bốn chiếc thuyền; Hòa thượng kể lại trong sách "Hải Ngoại Ký Sự" như sau: "Hai bên bờ, gái nhiều hơn trai, áo mặc chuộng màu hồng, màu lục. Sắp đếnVương Phủ mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào. Trong hàng rào tre, cất một hàng trại lợp mái tranh, mỗi trại đều có đặt súng đồng nặng, từ vài trăm cân đến vài ngàn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phi túy, văn vẻ sáng ngời, nhờ công chùi đánh lâu năm mới có được. Sau trại súng này lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, Vương Phủ ở trong ấy".

Võng lọng từ của giữa đi thẳng vào đền, Chúa (Nguyễn Phước Châu) đứng đón trên thềm Đông; thoạt mới gặp nhau, như quen biết sẵn từ trước. Dắt vào trong cung, có bày trí tượng Phật, phướn tàn, chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa. Ta bảo rằng: "Chúa thực khá khác chẳng quên nghiệp cũ vậy" (1). Vương ngó ta mà cười. Ta lễ Phật, vương tự tay đánh khánh, đốt hương. Kế khiến bày bàn hương án, lấy bực Thầy đãi ta, thỉnh vào ngồi giữa, Quốc sư ngồi bên trái, rồi vương ngồi phía phải. Sau mấy lời hàn huyên ủy lạo, Vương đứng dậy thưa rằng: "Đệ tử tâm mộ đạo phong của Lão hòa thượng mấy năm nay. Nay may mắn, Hòa thượng không vì cớ xa xôi mà từ khước, cầu xin Hòa thượng rủ lòng, chỉ bảo ch đệ tử biết chánh đạo để noi theo".

(1) Câu này ý nói: Hòa thượng và Chúa đã từng cùng nhau tu từ kiếp trước. Nay Chúa đầu thai, sanh làm Chúa ở nu71c Việt nhưng vẫn còn nhớ đạo hạnh của một tăng sĩ hằng thờ Phật, tụng kinh, không quên việc cũ ở kiếp trước.

Ta bảo rằng: "Đạo nhà Vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ một nhưng địa vị mỗi người khác nhau. Nếu vị cai trị nước, lãng bỏ tất cả pháp lệnh kỷ cương để cưỡng cầu thanh tịnh, ấy là không biết thanh tịnh vậy. Nếu thường an nhiên không dục vọng, như như, không tham cầu trong tâm thư thái hư linh, tùy việc thuận lý, tùy vật ứng phó; nếu được như thế, tuy hàng ngày vẫn xử trí muôn việc mà tâm không phiền nhiễu mảy may. Bởi thế, dù lo việc nước, cai trị muôn dân, vẫn thấy thảnh thơi như rũ áo vòng tay, không tu hành mà thành đạo. Khi thanh tịnh an nhiên tự tại, thì vua hay Phật, tổ nào có phân biệt gì đâu !
Sau đó chúa đãi tiệc chay và cho đưa Hòa thượng Thạch Liêm về chùa Thiền Lâm, vào lúc nửa đêm.

### 3. CHÙA THIỀN LÂM.

Hòa thượng Thạch Liêm cư ngụ tại chùa Thiền Lâm, gian nhà để Hỏa thương và đệ tử ở khá chật hẹp.
Sáng mồng một tháng hai, Chúa vào nội giám ra chùa rước Hòa thượng vào Phủ. Hòa thượng dâng một bài khải và bốn bài thơ. Chúa cho vũ nữ múa khúc "hái sen" (Thái Liên) để cúng dường. Chúa hỏi nhà ở có tiện nghi không ? Hòa thượng cho biết nhà chật tối tăm. Chúa hứa là ngày mồng ba, sẽ cho người đến dựng Phương trượng mới. Hòa thượng từ biệt trở về chùa. Đêm đó Hòa thượng làm bài thơ "Thiền Lâm tức sự" như sau:

Mịt mờ mây khói ám hoa cung.
Ngồi đứng băn khoăn những lạ lùng.
Rừng thẳm ngày thường xanh gió mát,
Trời chung đâu chẳng có trăng trong.
Non xanh một dải chiều u ám,
Xương trắng ngàn mồ khói tỏa phong.
Thế sự chẳng gì không biến đổi,
Mây đen bỗng trở bóng dương hồng.

Phương trượng ba gian lợp bạch mao,
Đồng xanh nửa mẫu tiếp gò cao.
Ven cồn rau cỏ quanh năm thiều,
Ngoài ngõ tre gai tứ phía rào.
Hay bệnh việc đời theo quấy nhiễu,
Tránh phiền, miệng thế lại xôn xao.
Ngày về, Hà Lạc, thăm tin gió,

Được què "Trung Ly" đệ lục hào.

Hòa thượng Thạch Liêm đoán là một vài tháng sẽ được an cư.
Sáng ngày mồng ba, viên Nội giám và hai viên quan Bộ Công dẫn lính và thợ chừng một ngàn người đến chùa Thiền Lâm để cất phương trượng cho Hòa thượng. Thợ làm ba ngày đêm thì xong. Phương trượng rộng 5 gian, 32 cột, bốn phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván và một nhà hậu liêu năm gian 20 cột.
Nhơn khi làm xong phương trượng, Hòa thượng Thạch Liêm hỏi về tình hình mới biết: Ở xứ Đàng Trong vào thời đó, thanh niên từ 16 tuổi đến 60 tuổi mạnh khỏe, đều bị bắt vào lính hoặc vào làm thợ cho triều đình, chỉ có tăng sĩ mới được miễn. Vì thế, trẻ con vừa mới lớn, sợ phải đi lính, cha mẹ cho vào chùa làm tăng sĩ để trốn lính. Do đó số tăng sĩ ở các chùa rất đông, nhưng đa số không biết kinh luật, có nhiều thói hư tật xấu. Hòa thượng Thạch Liêm kể trong sách "Hải Ngoại Ký Sự" như sau:
"Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân lính đi ra làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng đóng gông bằng một gông tre để giải về Phủ Trung Quân. Vào quân đội rồi, mỗi người chuyên học một nghề, sau đó phân phối ra các "thuyền" quân (1). Lúc có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự làm "Xâu" ở các Vương phủ; tuổi chưa đến 6o, không được về làng đoàn tụ cùng cha mẹ, vợ con.

(1) Thuyền:đơn vị quân đội gồm khoảng 50 – 60 người.

Hằng năm, thân thích đem quần áo, vật thực đến thăm mà thôi. Vì lý do đó, những người dân còn lại ở nhà, toàn gầy yếu, tàn tật chẳng co mấy người mạnh mẽ, cha mẹ vợ con phải đi lính, vừa lớn lên, lập tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan. Do đó, bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những "Tông phái" không ai hỏi đến, mà các sách Luật, Luận cũng đều xếp xó bỏ qua, đến đỗi những kẻ mạo ni áo tràng mà nết xấu tật hư còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc. Cho đến những hạng trí tự xưng là thầy người cũng không cứu được phong tục tệ hại, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và Chúa thượng. Tai nghe mắt thấy, há nỡ làm thinh; bèn viết cáo bạch một bài, dán lên các cửa chùa cho mọi người được rõ:

## 4. LỜI CÁO BẠCH (DÁN Ở CÁC CHÙA)

Tam Giáo Thánh nhơn, khai hóa thiên hạ, từ việc lớn đến việc nhỏ, đều có pháp độ, chương luật. Đạo phải có gốc, học phải có thầy, không phải xuyên tạc, bày đặt để mượn tiếng làm thầy thiền hạ được.
Nho – Đạo, hai giáo phái này có truyền thống, ở đây không bàn đến. Ta chỉ nói riêng về đạo Phật (Thích giáo). Đức Đại Hùng Văn Phật giáo hóa chúng sanh, lấy lòng từ bi làm lợi cho muôn vật, lấy trí tuệ tiếp độ mọi người, dạy cho đồ chúng, chia thành ba môn, để cho kẻ hậu tiến tiện đường hướng theo. Tổ Dược Sơn bảo rằng: "Luật có Luật sư, Luận có Luận sư". Hiên nay bảo là "Tôn sư" thì chưa hiểu "Thiền chỉ" (Chỉ yếu thiền), bảo rằng Luật sư thì chưa hiểu "Giới tướng", bảo rằng "Luận sư" lại chưa hiểu kinh nghĩa; hành động lố lăng, nói năng lộn xộn, tự ý đặt điều, làm hại kẻ hậu học; khinh người dối Phật, ăn hại thí cúng của thập phương, thực là loài ma nhiệt số một trong pháp môn vậy.
Theo kinh Duy Ma nói thì ai mà cúng dường cho những hạng người ấy không được phước, còn hạng người ấy nhận của cúng dường phải đọa vào ba ác đạo (...)
Nay do Quốc Vương (1) triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương cung kính thân thiện như cốt nhục. Vả lại, thần dân trong nước thảy đều qui y tam bảo, thật là một quốc gia ưa muốn làm việc lành rất hiếm có. Ta nỡ nào mặc áo cà sa, làm trái phép Phật, với Phật kết oan,

nói pháp kết thù và với tăng kết oán cho đành. Lão tăng thấy mà không nói, thà cho ma làm Bụt, còn tội nào lớn hơn và rất phụ mỹ ý tín ngưỡng của Vua Quan, tứ chúng. Bởi thế, lược cử ra ba việc sau đây, nói rõ mối tệ, giúp cho thiện nam tín nữ trong nước khỏi bị bọn tu hành giả dối lừa bịp.

(1) Quốc vương: tức chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725).

Phật Tổ đặt ra giới luật, cũng như Khổng Thánh dạy người "Giới thân khủng cụ, khắv kỷ phục lễ". Vậy ngài bảo rằng: Trái lễ chớ xem, trái lễ chớ nói; nghĩa là gốc của thánh ý, chính tâm, tu thân đều ở chỗ biết răn sợ. Đức Văn Phật độ thế, sợ người đời khi tập nặng nề, đắm đuối trong vòng tham, sân, si, ái nên đặt ra các giới pháp Sa-di, Tỳ kheo và Bồ Tát. Tại gia Bồ Tát có ngũ giới, bát quan trai giới, phát minh điều luật, gồm ba ngàn tế hạnh, tám trăm oai nghi; cốt khiến người đời giữ thâm tâm cho đoan chính, trừ bỏ vọng tưởng, tu hành cho đến cõi Bồ đề. Đặt ra ba đàn đại giới, trên bày ba vị Tổ sư, bảy vị Tôn Chứng, nghiêm kết đàn tràng nhi lễ, đối với Bát Bộ Long Thiên, vân tập tứ chúng, khiến những kẻ cầu giới, tự đem việc làm trong đời mình, hoặc có lỗi hoặc không, phát nguyện sám hối. Hơn nữa, phải ba đàn làm phép, bốn dạo hỏi tra. Làm trọn thanh tịnh phép mầu mới cho thọ giới. Nếu xét có lỗi nặng thì sẽ bị từ khước tức thì. Gần đây, có một bọn ma sư truyền giới pháp cho người, dầu người ấy không chịu lên đàn, chẳng hề chịu qua sự truyền pháp của Tam Sư, chứng minh cho Thất Chứng, túc nghiệp không hề sám hối, giới luật chẳng hề giảng bàn; khoác áo cà sa, cầm bình bát, chẳng hề giảng tập có oai nghi; không căn cứ tăng hay tục, chỉ cần có một số tiền hương đăng công đức, tức thì có Pháp Y, giới điệp cầm đến tận tay, khiến cho bọn cầu giới vô tri ngang nhiên tự cho mình đã đắc truyền Đại Giới tam đàn (...)

Đức Phật ban đầu hiện thân "Lô-Xá-Na" diễn giải kinh Hoa Nghiêm, giải thích luận bàn hao hơi rát cổ mà thiên long hài chúng ngồi nghe như điếc; ngài nhận thấy chúng sanh mê lầm, khó bề tiếp dẫn, bèn nói rằng: "Thôi, Ta không thuyết pháp nữa", liền trở về niết bàn. Nhưng sau suy nghĩ 21 ngày, cuối cùng dùng phương tiện khéo léo, đến vườn Lộc giả mở hội A-Hàm, theo pháp "Sanh lão bịnh tử" diễn thành các chủng loại, các lời thuyết giảng tùy theo căn cơ riêng của từng người mà dẫn Đạo, khiến cho mọi người đều được bổ ích. Bởi vì Phật nghĩa là "Giác", chẳng những tự mình giác ngộ mà còn phải giác ngộ cho người đời nữa (...)

Còn những người gánh vác việc nhà phật, giữ trọng trách làm thầy người, cần phải tiếp đãi tứ chúng thập phương từ hóa và bình đẳng, đối với ai cũng tận tâm khai hóa, không luận việc tinh tế hay thô lậu, việc lớn hay việc nhỏ, hễ có người thành tâm đến thỉnh giáo, đều phải dẫn giải chỉ bày; cho đến những người không biết gì đến hỏi han, nếu mình ngehe thấy cũng phải tìm cách, ra công dạy dỗ, lựa lời dạy bảo dầu có rát cổ hao hơi, không được vì mệt nhọc mà bỏ dở nửa chừng, cốt phải làm sao cho người nghe giác ngộ, cải tà qui chánh mới thôi. Dạy mỗi ngày mỗi tiến, học lâu thành quen, như thế dần dần sẽ hợp Đạo.

Gầb đây, thấy có một bọn người giả dối, giả danh làm thầy mà giáo điều, giới luật mù mịt không biết, ngu dốt mà tự cho mình là cao, khinh khi kẻ hậu học, khi thì nói"bọn chúng không thể dạy được", khi thì nói"dầu có dạy, chúng nó cũng chẳng biết chi", ngăn người là tự ngăn mình, dối người chính là tự dối mình vậy (...)

Nay xem, người bản quốc có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, tăng ni (sãi vải) đầy đoàn, há phải thiếu kẻ tu hành có căn tánh lanh lợi, cớ sao ba môn học "Tông, Luật, Luận" không có người nào chỉ vẽ; khiến cho đại chúng mờ mịt, đắm đuối tring tà tịch, tình si. Túng sử tập tục mê lầm, cũng ắt có một lần phát niệm trở về với ánh sáng. Khốn nỗi, những bực sư trưởng, tiền bối, chẳng những chẳng khích lệ hướng dẫn mà còn không chỉnh đốn khuôn phép, giảng dạy không ra trò, hổn loạn hồ đồ (...)

Đến ngày nay, thiên đạo suy vi, thuần phong tiêu tán, có kẻ giày cỏ chưa mang hết một đôi, cửa thiền chưa bước qua hai bực, một mai ra làm thầy người, sợ người ta biết rõ chân tướng, làm bộ lim dim nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm như bực giải thoát, ghen ghét tham làm, giả dối bề ngoài, để được tiếng khen là "Lão thực tu hành", lấy thế làm đắc sách (...)
Từ bi không phải Phật, "kiến giải" không phải pháp, tâm hạnh không phải tăng; thế mà dám thọ lãnh thập phương lễ bái, tứ chúng qui y, lên mặt thầy của người (Nhơn sư) mạo danh Pháp chủ, há chẳng sợ địa ngục quả báo hay sao ?
Phật ở Linh Sơn thuyết pháp, đại chúng đều lặng thinh, chỉ có Đầu Đà Ca Diếp, mỉm cười hớn hở, đức Phật bảo rằng: "Chánh Pháp nhãn tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, giao phó cho ngươi, phải hộ trì lưu thông vĩnh viễn, chớ có gián đoạn". Từ đó, lập nên Tông phái (Thiền tông) gọi là "Giáo ngoại biệt truyền" (truyền ngoài giáo phái) khiến người noi theo đó mà tiến thủ, minh tâm kiến tánh, nối đời truyền thụ cho nhau. Tây thiên có 28 Tổ sư, Đông Độ có 6 Tổ sư, đến Thào Khê Đại Giám Tổ sư (Huệ Năng) thì hết truyền y bát, chỉ truyền "Tâm pháp", đời đời nối nhau. Sau lại chia thành hai phái: Thanh Nguyên (Hành Tư) và Nam Nhạc (Hoài Nhượng); năm chi là "Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn". Năm chi hoằng hóamở rộng Phật Giáo cho đến ngày nay.
Ôi ! Phật là một chúng sanh Giác Ngộ trước, chúng sanh là một vị Phật chưa giác ngộ, bởi thế, phàm phu có đủ tư cách thánh nhơn mà phàm phu không biết; Thánh nhơn cũng có tư cách phàm phu; Thánh nhơn chẳng hay mình là Thánh nhân, nếu biết mình Thánh nhơn tức là phàm phu, phàm phu nếu biết phàm phu tức thị Thánh nhơn (...)
Đã làm con cháu Phật tổ, nên kiên tâm tự nguyện mở đu72ng Giác ngộ cho người đời, phá ám khai mê, phản ta qui chánh, há phải là việc nhỏ mọn hay sao ? Nên nghĩ: Vườn Phật xuân tàn, sân chùa thu muộn, trong thời pháp môn thất truyền lưu lạc, há nên lấy ngoa truyền ngoa, khiến tăng nhơn khắp nước chẳng biết ra đời học đạo là cái gì, ù ù cạc cạc trong làng túy mộng.
Lão tăng không nỡ làm thinh ngồi ngó, nên không ngại khẩu nghiệp, nói thẳng vài lời.
NAY BỐ CÁO.
Khi Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiền Lâm, các vương hầu, quan tướng của triều đình chúa Nguyễn thường đến tham vấn Phật pháp, Tứ Trụ Đại Thần, Nguyên Quốc lão Đông Triều Hầu, Đại Học Sĩ Hào Đức Hầu, hai anh em Chúa Nguyễn Phước Châu là Lệ Truyền Hầu và Thiều Dương Hầu.
Ngày rằn tháng hai, Chúa cho rước Hòa thượng Thạch Liêm vào Vương Phủ để tham khảo ý kiến về việc ổn định chánh giáo, kỷ cương, tham vấn Phật pháp và có ý định nhờ Hòa thượng lập đàn cầu mưa. Khi chúa đề cập đến vấn đề cầu mưa, Hòa thượng lặng thinh hồi lâu, rồi trả lời rằng:"Không cần phải cầu mưa, lão tăng từ xa đến đây, cảm lòng tin cậy của Chúa, xin lấy 8 chữ "Phong điều vũ thuận, quốc thái dân an" báo đáp.
Chúa chưa hiểu lời nói đó, Hòa thượng viết câu liễn trình Chúa: "Phật tâm từ nguyên, tiên bảo Quốc thái dân an, phương hữu pháp luân chuyển cứ.
Vương húy Phước Châu, tọa hưởng "Phong điều vũ thuận hợp dương ngô đạo hành thi"
(Tâm Phật vẫn từ bi, giữ cho Quốc thái dân an, mới có chỗ chuyền quay bánh xe pháp),
(Tên Chúa là Phước Châu, ngồi hưởng "Gió thuận mưa hòa", chính là dương lúc thi hành đạo ta)
Khi về viết câu liễn dán lên chúa Thiền Lâm; liên tiếp sau đó mấy ngày trời lại mưa.
Theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm, Chúa ra lệnh cho các Tăng sĩ ở Đàng Trong phải vân tập về Phủ Phú Xuân để thọ Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm dưới sự chứng minh của Hòa thượng, như thế mới được cấp Độ Điệp và miễn sưu thuế.
Đồng thời, Chúa cũng cho hoàng gia và triều thân, ai có tín tâm thì xin thọ giới Bồ Tát, trong Đại Giới đàn này, tổ chức từ mồng một đến mồng tám tháng tư năm Ất Hợi (1695), nhân dịp Phật Đản.

Hòa thượng Thạch Liêm dâng lên chúa bản điều trần gồm các điểm chính sau:

1) Nên tiến cống triều đình nhà Thanh để chính danh hiệu và nhờ thanh thế ngoại viện đó mà các nước lân cận không dám gây hấn (ý chỉ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chân Lạp,Xiêm La...), Hòa thượng viết: "Triều ta (nhà Thanh), Hoàng thượng Khương hy thống trị 9 châu, 15 tỉnh, đất vài vạn dặm, giáp binh trăm ngàn vạn hùng cường, mà bờ cõi qúi bang lại tiếp cận với tỉnh Quảng Đông. Nay nếu Chúa khiến sứ thông hảo với các quan Tổng Đốc, Tuần Vũ, Tướng quân (nhà Thanh). Rồi sau dâng biểu tiến cống triều đình, xin phong Vương để chính danh hiệu, lấy thanh thế tỉnh Quảng Đông làm ngoại viện, tự nhiên bọn tiểu khấu các nước lân bang nể sợ không dám dòm ngó, thực là danh chính ngôn thuận. Về lý do thông khoản, Chúa sẽ liệu mà điều trần.
2) Đặt đồn binh củng cố biên thùy: "Bản quốc (Đàng Trong) cùng với Đông Kinh (Đàng Ngoài), các xứ liên tiếp, chỉ cách một con sông mà thôi, dọc biên giới có nhiều chỗ nên đặt đồn binh phòng thủ; nếu dùng binh ít thì e đến khi xung đột không đủ sức chống cự, nếu dùng binh nhiều thì không có đủ số quân, đều không phải là kế sách hoàn hảo. Lão tăng trải xem sơn xuyên quan yếu, có nhiều nơi có thể giảm binh số; chỉ đặt một đội kỳ binh mà cũng có thể cố thủ được. Nếu chúa chịu dùng kế hoạch này, lão tăng sẽ điều trần sau".
3) Thương yêu tướng sĩ để cổ vũ lòng trung dũng: "Thời xưa, trong việc võ bị, không phân biệt binh với quân, lúc quốc gia vô sự, người dân được an cư với ruộng vườn, lo việc cày cấy, đến lúc có chiến tranh sẽ gọi ra nhập ngũ (1). Hằng năm, vào lúc việc nông rảnh rang, đem ra huấn luyện, giảng cho biết nghĩa vụ "tôn quân thượng thần", dạy cho biết võ nghệ và phương pháp tác chiến, nhưng vẫn được hưởng lạc thú ở gia đình. Như vậy, lúc hữu sự, mọi người đều có lòng yêu Chúa, đem ra chống cự địch, tự nhiên dũng khí tăng bội, vui vẻ tòng quân để giết thù giúp nước. Nay nghe, trong dân nước, một khi đã biên tên vào sổ lính, trọn năm phải phục dịch cửa quan, không được về làng thăm viếng cha mẹ, vợ con. Tuy chúng sợ pháp luật không dám trái lịnh, nhưng trong lòng sao khỏi oán hờn. Sao không cho binh lính luân phiên thao diễn, mỗi năm hoặc nửa năm, hoặc một qúi, cho ở quan phủ phục dịch huấn luyện; rồi thay phiên nhau về làng cày cấy, đoàn tụ với gia đình. Bắt chước theo phép "quân điền" ngày xưa. Đến lúc có việc phải động binh, mới kêu gọi tất cả ra trận. Như vậy, nhân dân sẽ vui lòng tôn kính Chúa, xung phong đánh giặc, binh càng thêm mạnh mà dân càng thêm giàu. Về các chi tiết sẽ điều trần sau

(1) Chính sách "ngụ binh ư nông"

4) Mở trường Quốc học để giáo dục nhơn tài: Thánh khổng là đấng "Vạn thế sư biểu", các sách Tứ Thư, Ngũ Kinh chép đủ các phương pháp tu thân trị thế, chúng ta phải noi theo, xử sự hợp lý. Nay Chúa nên dựng nhà Quốc học, tôn thờ Khổng Thánh, tàng trữ sách Nho Giáo; mời các nhà Danh Nho, Lý học ra làm thầy để minh giảng đạo Thánh. Từ Thế tử, con em các Đại thần, cho đến nhân dân tuấn tú đều cho vào học; rồi mở các cuộc khảo hạch để xếp hạng cao thấp, nung đúc lâu ngày. Tự nhiên mọi người hiểu biết cương thường luân lý, trị đạo chính đại, dần dần trở nên một nước văn minh.

Ngày 26 tháng 2, Chúa rước Hòa thượng vào ngự nơi phương trượng mới, Quốc mẫu đãi cơm chay, Vương huynh Công chúa dâng hương, thỉnh Hòa thượng thuyết pháp.

Ngày 10 tháng 3, các tăng sĩ đi chuyến thuyền sau đến đảo Tiêm Bút La, các tăng sĩ này kể lại cuộc hành trình kinh dị của họ như sau: "Thuyền ra cửa bể ngày 20 tháng 2 chỉ được thuận gió một ngày một đêm, còn hơn nửa tháng thuyền trôi nổi dật dờ trên đại dương; gặp nhiều cảnh kinh dị: trên mặt biển có một cây cờ lịnh nhỏ hoặc đỏ hoặc đen, khi chìm khi nổi, cây này trôi qua cây khác lại kéo đến, liên tiếp hàng mấy chục cây. Người trên thuyền nhìn nhau sợ hãi,

không dám lên tiếng. Người ta bảo đó là những thuyền ma, ai gặp thấy thì bất lợo. Một hôm khác, sóng to gió lớn, mây đen mù mịt, phía trái thuyền có một con rồng đen uốn lượn, lù lù hiện ra. Thủy thủ phải đốt lưu huỳnh, lông gà, lấy đồ dơ uế vẩy lên, khiến ma quái không dám xáp lại thuyền.

## 5. ĐẠI GIỚI ĐÀN Ở CHÙA THIỀN LÂM.

Chúa Nguyễn Phước Châu ra lệnh các tăng sĩ ở Đàng trong phải về dự Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm vào dịp lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695)

Quốc sư Của Hoằng - Hưng Liên lo tổ chức giới đàn, có hơn 2.000 tăng sĩ khắp nơi về dự.

Ở giữa Giới đàn, phía bên trái là thiền đường, Vân thủy đường (nhà cho tăng đến thọ giới ở), Vân trú (nhà bếp), phía bên mặt là Am Chủ liêu, Độc luận đường, Trai đường, Thị liêu.

Ngày 24 tháng 3, các tăng sĩ tập trung về Giới đàn, oai nghi trang nghiêm cử chỉ thuần phục. Dân chúng kéo nhau đến xem rất đông, đều cho rằng Đại giới đàn này là một đại hội chưa từng có bao giờ.

Ngày mồng 1 tháng 4, làm lễ khai mạc và lễ truyền giới Sa di với sự chủ tọa cỉa Chúa Nguyễn Phước Châu, nghi thức và lễ nghi của Giới đàn do Hòa thượng Thạch Liêm và các tăng sĩ Trung hoa phụ trách.

Sáng hôm đó, môt đạo quân đội mão đi dẹp đường, bắt dân chúng phải tránh xa d8ường một, hai dặm. Chúa đi có tướng sĩ theo hầu ở hai bên, đều cầm kim đáo và kim thương dài năm, sáu thước ta. Chúa ngồi trên kiệu "Luy điền" (giống hình xe lửa), 16 quân lính khiêng kiệu, toàn người cao lớn xõa tóc, mình trần, chỉ đóng khố.

Chúa đội mão xung thiêng cánh chuồn, mặc áo bào màu đen, đi giày nhung, vào đền thắp hương lễ Phật. Quốc sư và chư tăng đứng hai hàng ở trước chùa đón rước. Chúa đi quan sát khắp giới đàn rồi đến phương trượng tham bái Hòa thượng Thạch Liêm. Quốc Cậu mặc áo mãn bào, cầm kim đao đứng hầu. Ngoài vách chùa, quân lính đứng vây hai lớp: lớp ngoài gồm người cao lớn, râu ria, ai ít râu thì kẻ theêm râu giả, đội mão bằng gỗ đỏ thếp vàng, mặc áo đoạn đỏ, cầm kim thương, đứng thẳng hàng khít rịch. Lớp trong toàn thanh niên mạnh mẽ, chít khăn đà-la-ni đỏ, mặc áo nhung lục, cầm kim đao, cũng đứng như lớp ngoài. Cán đao và cán thương đều sơn màu anh đào. Quân lính sắp hai hàng đối diện nhau rất thẳng. Ngoài giậu có đến vài ngàn quân mà trong ngự tọa rất im lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu, lá rụng mà thôi.

Hòa thượng Thạch Liêm thượng đường thuyết pháp và làm lễ truyền giới Sa di.

Ngàu mồng 6 tháng 4, truyền giới Tỳ kheo. Quốc mẫu và Vương huynh thiết lễ trai tăng và ghi chép các lời pháp ngữ.

Làm lễ lạc thành Phật viện trong Phủ Chúa xin Hòa thượng Thạch liêm đề bức hoành và câu đối:

- Bức hoành viết bốn chữ: "Giác Vương Nội viện"
- Câu đối khắc trước đại điện:

Đẳng giác địa vi Diệu giác địa, thành tâm minh tâm, đồng nhập Tam ma trí huệ chơn như tạng.

Nguyễn Vương cung kiến Phạm Vương cung, tại thế xuất thế, tổng nhứt phiến nhơn từ đại đạo trường

(Nơi đẳng giác làm nơi diệu giác, tâm thành thì tâm sáng, đồng vào thiền định, kho trí huệ chơn như.

Cung Chúa Nguyễn xây dựng cung Phật Vương, cõi tục hay cõi tu hành, tổng hợp thành một trường nhơn từ đại đạo)

- Câu liễn ở Điện phía trước:

"Hải thủy uyên hàm, địch thế giới, sái phiền ngao, phong khởi thanh lương nguyệt điện.

Bồng sơn điệp thúy, điện bang kỳ, tác bàn thạch, hoa thâm tĩnh khiết thiền nhiên".

(Nước biển trong veo, rửa sạch thế giới, hết phiền não, gió thổi cung trăng thanh mát;

Non bồng xanh ngát, xây dựng vững mãi như bàn thạch, hoa khiai tươi tốt trong sạch cõi trời thiền).

- Câu liễnở cột trụ trước điện:

Nguyệt diện ung dung, bất quyền dạ minh liêm, tịnh lý sum la vạn tượng;
Nhựt luân chiếu diệu, thường chiêm kim sắc tướng, quang trung phổ hiện thiên tường
(Mặt trăng thung dung, rèm ngọc rũ thâm nghiêm, muôn tượng trong cõi sum la tĩnh mịch;
Mặt trời sáng chói, tượng vàng thường chiêm ngưỡng, ngàn điểm lành phổ hiện giữa quang minh.)

- Câu đối viết ở hậu điện:

"Thập thân đều ngự, ứng hiện nhơn vương, hợp tác Phật tâm đức chủ,
Vạn đức trang nghiêm, tự thành báo sở, tọa thâm hương hải thần cư"
(Mười kiếp tu hành, ứng hiện vị vua giàu lòng tâm Phật, đạo đức,
Muôn đức trang nghiêm, hợp thành cung điện, sống giữa cõi hương thơm)

- Câu liễn ở điện thờ La Hán (La Hán đường)

"Thiên thai sơn thượng thừa lương, cà sa vong ký thạch lương kiều, chàng toái hư không, khởi thị phân thị tác dụng,
Hương tích giới lý ứng cúng, thảo hài thác lạc Liên Hoa quốc, đạp phiên thủy nguyệt, vô phi cá lý thần thông".
(Hưởng mát trên núi Thiên Thai, cầu Thạch Lương quên áo cà sa, đập nát hư không, hiển phần tác dụng,
Ứng cúng nơi chùa Hương Tích, cõi Liên Hoa làm rơi giày cỏ, đạp nhào trăng nước, hóa phép thần thông)

- Câu liễn ở cửa điện trước (Tiền điện)

"Phật đức cập quần sanh, thục khí nhân uân, kết bửu quang ư từ thất;
Vương du châu bát bửu, tường phong phí phất, khai giác lộ dĩ đoan môn"
(Đức Phật cứu chúng sanh, khí tốt xông ung, nhà lành ngời sáng báu,
Ơn vua khắp tám cõi, gió từ phơ phất, cửa chánh mở đường giác ngộ)

Ngày mồng tám tháng 4, chúa cho mở Giới đàn ở chùa Giác Hoàng ở trong nội viện của Phủ Chúa, có Quốc Mẫu, Công chúa, Cung phi... thọ giới Bồ Tát.

Sau khi làm lễ, Hòa thượng Thạch Liêm tặng cho Chúa quyển "Hộ Pháp Kim Cang thư" chỉ dẫn tóm lược các phương pháp tu tập.

Buổi chiều, làm lễ truyền giới Bồ Tát cho anh của Chúa là Lệ Truyền hầu và Thiều Dương hầu, cùng các quan ở chùa Thiền Lâm.

Ngày mồng 9 tháng 4, Hòa thượng Thạch Liêm làm lễ truyền giới Bồ Tát cho chư tăng, Đông triều hầu dâng lễ thỉnh Hòa thượng thượng đường thuyết pháp.

Ngày 12, Hòa thượng Thạch Liêm và Quốc sư Quả Hoằng thống suất hơn 1.400 vị tăng mới thọ giáo, mang bình bát, chống tích trượng làm lễ "Cổ Phật khất thực", trong Đô thành Phú Xuân và đến phủ chúa để tạ ơn Chúa đã thành tựu công đức cho Đại giới đàn này. Chúa cấp pháp Độ Điệp cho các vị Thọ giới, trên có đóng dấu ấn của Chúa.

Theo lời mời của Chúa, ngày rằm tháng 4, Hòa thượng Thạch Liêm đến Diễn võ trường xem tượng binh diễn tập. Nội giám đem thuyền đến rước Hòa thượng, thuyền chèo hơn mười dặm, đến Diễn võ trường, Đài Trung ương, nơi Chúa ngự xem, được dựng ở gần Xưởng Vương tượng, trong đó có nhiều voi cao lớn (có 50 voi lớn diê74n tập).

Lúc dàn trận, voi sắp từng hàng 10 con, đứng ở phía Tây, mỗi con trên lưng có một cái bành bằng cây sơn đỏ, trên bành có ba người lính đứng, đầu đội kim khôi màu hồng, mình mặc áo nhung màu lục, tay cầm kim câu, trường thương, người nài cầm câu liêm ngồi trên vai voi. Ở phía Đông, 500 quân cầm đao, thương và đuốc châm lửa, xoay mặt về phía voi đứng. Phía sau

đài, đặt những bù nhìn bện rơm như hình quân lính. Cờ lịnh trên đài phất, ba quân múa đao thương, nhắm hàng voi xông tới, hỏa khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bỗng chốc, trống đồng đánh liên hồi, các quân phấn dũng xông vào đàn voi, võ sĩ đâm vào đùi. Bầy voi chạy thẳng đến rượt đuổi theo quân, quân lính lui tránh, mỗi con voi lấy vòi quấn bù nhìn bằng rơm đem về. Thớt voi nào chạy hơi chậm bị thương đâm, búa bổ, chảy máu rách da, đến nỗi có con quá mệt, phục qụi xuống không thể đứng dậy nổi. Tan trận, lấy đó phần hơn thua.

Trong dịp đó, Chúa kể cho Hòa thượng nghe về cách bắt voi như sau: "Bản Quốc có những con voi và tê ngưu đi từng bầy trong núi. Muốn bắt lấy voi sống, người ta đem hai con voi cái đã dạy thuần rồi đi dụ. Voi cái kèm voi rừng cho người ta lấy dây lớn cột chân voi vào gốc cây, giam cho đói khát ít ngày, rồi người nài lần đến gần cho ăn uống. Lâu dần quen, hai voi cái bèn kèm voi mới về, giao cho viên quản tượng.

Ngày 24 tháng 4, Chúa lập đàn trí chú Đại Bi Đà- La- Ni để tạ ơn Phật Tổ, Long Thiên, vì trong nước được mưa thuận gió hòa. Trong dịp này, Chúa cũng muốn giữ trai giới trước ngày "Đàn nhựt thành chúc" (tức ngày sinh nhựt 18 tháng 5), Hòa thượng Thạch Liêm nói rằng: "Việc trai giới không phải chỉ giữ cho "thân, khẩu, ý" được trong sạch, mà việc trai giới của Chúa là cần phải chăm lo việc nước cho được thái bình thịnh trị, dân chúng ấm no hạnh phúc và yên ổn. Vì vậy, hiện nay, trước hết Chúa nên trong sạch hoá việc ngục hình: thả người bị bắt oan, tha tù bị giam cầm; chẩn cấp người nghèo, bãi bỏ bớt các luật lệ quá nghiêm khắc, thương xót cho giới buôn bán, thi ân cho giới thợ thuyền... Tóm lại, chúa nên làm tất cả những việc gì có lợi cho người, giúp ích cho vật".

Một hôm, đang lập "Đàn hoả diệm" (chẩn thực), mây đen kéo đến, mưa gió không dứt. Chúa bảo rằng: làm sao được tạnh ráo để Pháp sư chẩn thực được như ý, Phật sự được viên mãn. "Hoà thượng Thạch Liêm thấy Chúa làm công đức, tốn phí rất nhiều nên hết lòng thành cầu đảo. Niệm thần chú "Uế tích Kim Cang" 108 biến, đốt hai đạo bùa; nghỉ một chút lại niệm thần ch1 48 biến. Mưa gió tạnh dần, trời trong sáng, mặt trời chiếu sáng. Chúa mừng rỡ tạ lễ và có ý muốnhọc Phù Chú cầu đảo ấy. Hoà thượng bảo: Học thì rất dễ nhưng muốn cho linh ứng cần phải tu luyện hàng nămmới có hiệu nghiệm. Rồi, Hoà Thượng viết bản điều trần "Lập quốc Chánh ước" gồm 18 điều dâng cho chúa; có ý nói: Vua lo cho dân, thương yêu dân thì mưa thuận gió hoà, việc lo cho dân là "thần chú rất hiệu nghiệm" rồi vậy.

## 6. HÒA THƯỢNG THẠCH LiÊM VÀO HỘI AN ĐỂ VỀ TRUNG QUỐC.

Ngày mùng 3 tháng 6, Hòa thượng Thạch Liêm vào phủ báo với chúa là ngày rằm sẽ vào Hội An để kịp chuyến thuyền về Trung Hoa. Chúa Nguyễn Phước Châu yêu cầu Hòa thượng cho lưu lại ở chùa Giác Hoàng hai đệ tử. Hòa thượng đắn đo lựa chọn, sợ để người ở lại tâm đạo không vững, tham tài háo sắc sẽ bị cám dỗ mà sa ngã, làm mất uy tín. Cuối cùng Hòa thượng chọn Trí Khách Thiên Vũ và Hậu Đường Khánh Ngu ở lại "Giác Vương Nội Viện".

Ngày rằm tháng 6, Chúa bày tiệc tiễn đưa, tặng Hòa thượng Thạch Liêm một cây tích trượng và một bình bát bằng vàng, đồng thời muốn lưu Hòa thượng ở lại Phú Xuân vài tháng nữa, nhưng Hòa Thượng vẫn giữ quyết định khởi hành về nước vào ngày 28.

Ngày hôm sau, Quận Chúa (Chị của Chúa) tổ chức tiệc chay tiễn Hòa thượng Thạch Liêm; trong buổi tiệc có trình diễn tuồng (có lẽ là Hát Bộ), chính Chúa ngồi điểm trống chầu, đến tối Hòa thượng mới về chùa Thiền Lâm.

Ngày 18, Chúa lại sai Nội giám đem tặng cho Hòa thượng cây đao bằng vàng mà Chúa thường đeo để làm Giới đao.

Khoảng canh ba, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695) Giám quan và quan Cai Bạ đưa 8 Hồng Tuyền và 8 thuyền Điến Xá để đưa phái đoàn của Hòa thượng Thạch Liêm và chở hành lý từ Phú Xuân vào Hội An. Dân chúng tiễn đưa và đến xem đứng dọc đường từ Chùa Thiền Lâm ra đến bờ sông rất đông.

Thuyền chở Hòa Thượng được mô tả như sau: Một vị quan ngồi ở đầu thuyền, đuôi thuyền có một người cầm lái, giữa thuyền có 64 người lính thủy đứng chèo. Giữa khoang thuyền có 4 cọc sơn son, trên bắc ngang một cái mõ gỗ, một người lính ngồi gõ mõ làm nhịp cho những người đứng chèo thuyền chạy qua trái là qua trái, bắt qua mặt là qua mặt, miệng hò, chân dậm ván, đều răm rắp theo nhịp mõ, chẳng chút đơn sao. Thuyền dài và đẹp như hình long chu, mũi rất cao, đuôi sơn đỏ. Thuyền đi mau như tên bắn

Gần đứng bóng thuyền đến chùa Hà Trung (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập trước đó), ghé lại dùng cơm. Xong rồi lại tiếp tục đi. Chiều đến, thuyền ra đến bờ biển, thuyền dừng lại dùng cơm và nghỉ đêm. Nơi đây chú cho làm cơm sẵn để đãi phái đoàn.

Sáng hôm sau, Hòa thượng Thạch Liêm đến viếng Chúa. Chúa đóng thủy quân ở giữa sông: Chúa cho cất một "thủy các" ở giữa sông bốn mặt có các chiến thuyền bao quanh, chỉ chừa một cửa ra vào. Chiều tối, Hòa thượng tặng cho Chúa cái gối mát, một viên đá nam châm Tậ Vực, vài món tinh xảo khác.

Sáng hôm sau, phái đoàn lên bờ đi bằng đường bộ. Cai Bạ dẫn một tiểu đội làm hướng đạo, võng giá khiêng phái đoàn. Đi lên đến đỉnh núi có chùa Vĩnh Hòa, nghỉ đúng Ngọ. Sáng mùng 1 tháng 7, thuyền ra cửa biển để vào Hội An, gỡ mui thuyền, đều để khoang trần. Đến canh hai, trống đồng nổi lên, đoàn thuyền bắt đầu khởi hành; trưa hôm đó, đoàn thuyền đến ghé chùa Tam Thai, độ Ngọ và nghỉ trưa. Chiều đến, phái đoàn lại lên thuyền. Đến canh hai ngày mùng 2 tháng 7, phái đoàn vào đến Hội An, nghỉ tạm ở Chùa Di Đà, nhưng chùa quá chất hẹp, phải phân tán bớt sang Quan Âm Đường.

Sáng hôm sau, Quan Cai Bạ Dinh Quảng Nam ở Hội An đem quân lính và thợ thuyền đến cất nhà bằng tre và gỗ cho phái đoàn trú ngụ tạm chờ tàu. Thợ làm từ sáng đến chiếu, dựng xong tám, chín gian nhà. Tàu buôn dự trù mồng 10 sẽ rời ra đảo Tiêm Bút La, dự bị củi nước đầy đủ để 15 hay 16 tàu sẽ khởi hành về Trung Hoa cho kịp gió xuôi.

Trong thời gian Hòa thượng Thạch Liêm còn ở Hội An, một số tăng sĩ và cư sĩ đến chùa Di Đà xin thọ giới. Hòa thượng cho mở đàn truyền giới vào ngày mồng 7 tháng 7 năm Ất Hợi (1695) có hơn 300 người thọ giới.

Ngày 15, tàu buôn rời ra đảo Tiêm Bút La, dự định đến ngày 20 khởi hành. Chúa cử Thông lại Đạo và tăng sĩ Thiết Phàm đưa Hòa thượng Thạch Liêm về nước.

Sáng ngày 19, Giám quan đem Hồng Thuyền và Điến Xá, 40 chiếc để đưa Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn, hành lý ra đảo Tiêm Bút La để lên tàu biển. Thuyền từ Hội An khởi hành vào giờ Ngọ, ra đến cửa biển ngừng lại nghỉ, chờ con nước đêm để ra đão, canh ba ra khơi, rạng sáng đến đảo.

Tàu buôn chờ gió để khởi hành, nhưng gió Đông Bắc và mây mưa mù mịt chưa khởi hành được. Một số tăng sĩ trong phái đoàn bị bệnh; ngày 23 Hòa thượng Thạch Liêm cũng bị bệnh, phải sai tăng sĩ Thiết Phàm dùng thuyền chở vào Hội An đón thầy thuốc và nhân tiện báo cho Chúa biết việc tàu chưa đi. Ngày 27, tăng sĩ Thiết Phàm trở lại tàu.

Ngày 30, đánh thanh la báo hiệu tàu nhổ neo, mấy mươi chiếc điền cô (thuyền đánh cá) cột dây, kéo tàu buôn ra biển.

Đêm đó, Cư sĩ Mộc Loan chiêm bao thấy một người mặc áo bào, đai mão rất phong nhã, bảo Mộc Loan rằng: người từng đọc sách Giới Tử, tự nhiên biết Ta. Còn về Lão Hòa thượng, giúp nhau không khó gì, nhưng Ta có lời báo trước cho biết. Nói đoạn, vị ấy cởi chiếc thắt lưng bằng da giao cho Mộc Loan và bảo rằng: "Ngươi trao vật này cho Hòa Thượng, nhân duyên sau này đều ở trong ấy". Sáng ra Mộc Loan thuật lại giấc mơ, cả thầy trò đều chưa hiểu ý nghĩa của giấc mộng. Lúc đó, tàu đi nhanh, không ai để ý để bàn giải về giấc mơ. Bỗng nhiên mưa lớn, gió Bắc thổi, một trận bảo nổi lên, đêm tối mây mù, ngửa bàn tay không thấy. Mọi người trên tàu đều kinh hoàng, hoảng sợ, mường tượng thấy rồng bay múa hai bên tàu, ước chừng một canh, rồng

bay đi. Đến sáng, tạnh mưa, trời sáng dần, nhìn thấy đảo Tiêm Bút La, vì gió Bắc, nên gió thổi thuyền trôi ngược trở về đảo, tàu lại xuôi theo gió ghé vào đảo.
Mấy ngày sau đó, gió to sóng lớn, các thuyền nhỏ ở mé biển đều kéo lên bãi cát. Hòa thượng Thạch Liêm bị bệnh, lại bị say sóng nên người ốm đi rất nhanh. Cư sĩ Mộc Loan bàn với người hầu tê Diệc Nhĩ là đưa Hòa thượng lên am Quan Âm trên đảo để cho cơ thể thoải mái, huyết mạch lưu thông, may ra mới có thể ăn uống được, vì người ở đó đoán là đến khoảng mồng 6 tháng 8 mới có gió lớn thuận. Mộc Loan và Diệc Nhĩ đem hai chiếc thuyền đến tàu rước Hoà thượng lên bờ. Lúc đó, gió lại nổi lên, am quan âm chỉ cách trên bờ vài dặm mà không thể đi đến kịp, phải ghé vào nhà tranh trên bờ nghỉ tạm. Sóng gió lại nổi lên, đêm đó sóng gió càng dữ dội hơn, cát bay đá chuyển, sóng đánh vào núi ầm ầm, nghe kinh hồn phách lạc. Hoà thượng lo cho những người còn lại trên tàu. Nghỉ một ngày, Hoà thượng gắng chống gậy ra hỏi thăm người bản xứ, mới biết đó là địa phận núi Cú Lữ. Trên núi cây cối rậm rạp, hoa quả rất nhiều. Trên núi có ngôi miếu thần khá rộng, Thần rất linh thiêng, thuyền bè qua lại thường lên cầu nguyện, cúng lễ. Đền thờ Tướng Quân Phục Ba, tức tướng Mã Viện thời nhà Hán. Khi kéo màn xem tượng thần, Mộc Loan thất kinh, nói rằng: Người thấy trong giấc mộng giống hệt tượng này. Chừng đó mới nhớ ra: sách "Giới Tử Thư" là do Tướng Quân Phục Ba viết. Thần Phục Ba cởi dây da đưa cho Hoà Thượng, có nghĩa là "Bội Vị", tức là "Hoãn lại"; vì trong sách của Hàn Phi Tử có câu: Tây Môn Báu tánh cấp, thường "bội vi" dĩ tự hoãn, nghĩa là, Tây Môn Báu có tánh nóng, thường đeo dây da để hoãn tánh đó lại. Như vậy, Thần muốn cho biết là chưa thể về nước được, phải hoãn lại. Sau cùng, trên tàu cũng đều quyết định "ÁP ĐÔNG", nghĩa là lưu cho hết mùa đông.
Sau đó. Thiết Phàm vào Hội An đem thuyền ra rước Hoà thượng và phái đoàn trở vào Hội An. Chúa còn mời Hoà thượng ra Phú Xuân; nhưng Hoà thượng còn bệnh nên tạm dưỡng bệnh ở chùa Di Đà. Sau khi hết bệnh, Hoà thượng định ra Thuận Hoá bằng đường bộ vào ngày mồng 8 tháng 10, nên viết thơ cho Chúa; sai Hậu Đường Khánh Ngu và Tri Khách Thiên Vũ đem thơ trình Chúa để Chúa cho sắp đặt chương trình.

### 7. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM Ở CHÙA THIÊN MỤ.

Ngày 12 tháng 10, quan Nội giám rước phái đoàn của Hòa Thượng Thạch Liêm ra Phú Xuân bằng đường bộ (đáng lẽ khởi hành ngày mùng 8, nhưng từ ngày 8 đến 11 trời mưa). Phái đoàn cùng phu, ngựa kéo dài cả dặm. Đêm đó nghỉ ở quán dịch. Ngày hôm sau đến rừng Ngãi Lĩnh (đèo Hải Vân), lên núi cao, không đi ngựa được, nên đổi qua đi võng. Dân ở dưới chân đèo rất khổ, quan dịch và phái đoàn đi đông, bắt phu không đủ, quân lính phải vào từng nhà lùng bắt, nếu trong nhà không có người, các quan tịch thu mâm, nồi... bằng đồng.
Ngày hôm đó chỉ bắt được có mấy người dân nghèo, gầy gò lòi xương, người nào cũng bới tóc, van xin rất thảm thiết. Hòa thượng xin tha cho họ. Phái đoàn đi đến cửa biển Thuận An, Cai Bạ và hai quan Thị Lang Bộ Công đem thuyền ra rước. Ngày rằm tháng 10, phái đoàn Hòa Thượng Thạch Liêm về đến chùa Thiên Mụ, Hòa thượng làm hai bài thơ:

Cảnh bụt từ xưa chúa Nguyễn xây
Một đời tươi sáng cùng cây cỏ
Muôn thuở mưa hoa kết điện đài,
Sơn thủy ngoài hiên mây ngã bóng
Đi về trước cổng cánh buồm bay
Tích tiên chuyện cũ truyền Thiên Mụ
Hồn mộng mơ màng trở lại đây.

Từ ngàyVượng khí dậy trung Hưng
Nghiệp bá gây lên bởi nghiệp tu
Năm thàng nhà Tần bia chẳng để

Xuân Thu đời Hán, dấu còn lưu
Sóng mòi cát chắn ba ngàn dặm
Mưa gió chuông reo trăm tám châu
Lửa bụt một lò thiều hạt bá
Dưới trăng sưởi ấm khá tiêu sầu.

Ngày hôm sau, Hòa thượng Thạch Liêm đến yết kiến Chúa Nguyễn Phước Châu. Chúa nghe chùa Trường Thọ chưa cất xong. Chúa hứa khi nào Hòa thượng về nước, sẽ cúng dường 500 lượng bạc để xây dựng Đại Hùng Bửu Điện cho chùa Trường Thọ.

Ngày 4 tháng 11, Chúa cho rước Hòa thượng và 24 đệ tử của ngày đến Phủ làm lễ sám hối Vạn Phật trong 40 ngày.

Hòa thượng Thạch Liêm không ngụ ngay chùa Thiên Mụ mà ra phía sau chùa này, lập phương trượng riêng để ở, sau này trở thành chùa Khánh Vân.

Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Mụ từ rằm tháng 10, năm Ất Hợi (1695) cho đến ngày trở về Trung Hoa, tàu rời bến Hội An vào ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696). Trong thời gian này, Hòa thượng không có kể lại các hoạt động trong sách Hải Ngoại ký sự nên chúng ta chưa biết được việc làm của ngài.

Cuối quyển V, Sách Hải Ngoại ký sự, Hòa thượng Thạch Liêm kể tóm lược về chuyến vân du của Ngài ở Đàng Trong trong năm Ất Hợi – Bính Tý (1695 – 1696) như sau:

"kể từ ngày Thượng nguyên (năm Ất Hợi) lên thuyền, cuối tháng giêng đến nước Đại Việt, ban đầu lưu trú ở chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa), kế đến ở chùa Di Đà (Hội An), lại trở về chùa Thiên Mụ (Thuận Hóa). Vượt qua biển cả, trèo đèo Ngãi sơn (đèo Hải Vân), trèo non vượt biển thấm thoát đã qua một năm. Hằng ngày cùng với Quốc Vương và các Đại thần thù tạc, cùng thập phương tứ chúng bàn luận những chuyện mắt thấy tai nghe, hoặc việc đắc thất về phương diện chính trị, hoặc chánh ta của phong tục, nhơn vật sơn xuyên, côn trùng thảo mộc. Tuy những nơi chưa trải qua còn nhiều, nhưng biết xa từ gần, cũng đã thâu thập được ít nhiều đại khái như vậy.

Việc không phân lớn nhỏ, vật không nệ tốt xấu, hễ gặp việc trọng yếu là chép, thấy vật kỳ dị là biên, há dám khoe việc hành đạo phương Nam, chỉ muốn mang phong tục ngoại bang và tất cả những điều mắt thấy tai nghe, trình bày lại với nhân sĩ Trung Quốc (...)

Trong những lúc đau nằm ở Hội An, dưỡng nhân ở chùa Thiên Mụ, ngày tháng qua lại, biết bao thù ứng vãng lai, xúc cảm hứng tình gặp người trò chuyện. Có khi, nhận sự đòi hỏi người khác thố lộ lòng mình, hoặc cùng viết trong một lúc, hoặc làm thành trong nhiều ngày. Thứ tự đảo lộn thiên, chương khó sắp, họp làm một quyển, thảo suất hoang đường, dám đâu xuất bản trình đời, chẳng qua chép lại để khảo sát ý mình mà thôi.

Văn chương vụn vặt, lục tục ghi biên".

Trong thời gian ở chùa Thiên Mụ vương hầu, trăm quan, đồ chúng Phật tử đến tham học hay viết thơ tham vấn, Hòa thượng viết thơ giải đáp đầy đủ (được ghi lại trong quyển IV sách Hải Ngoại Ký Sự)

## 8. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM VỀ TRUNG QUỐC VÀ VIÊN TỊCH (1696 – 1704)

Ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (22 – 7 – 1696) Hòa thượng Thạch Liêm và tùy tùng rời Hội An, lên tau về Trung Hoa. Có lẽ về đến Trung Quốc vào tháng 7. Chuyến hồi hương này cũng được đưa tiễn long trọng như lần trước, nhưng Hòa Thượng không có ghi chép kể lại. Khi Hòa thượng Thạch Liêm về nước, Chúa Nguyễn Phước Châu cùng dường cho Hòa Thượng 5.000 lượng bạc (ngũ thiên ngân) và nhiều gỗ qúi để xây dựng Đại Hùng Bửu Điện ở chùa Trường Thọ.

Từ khi về nước, cho đến khi mất, Hòa thượng Thạch Liêm không có dịp trở lại Đại Việt, nhưng các tăng sĩ ở chùa Trường Thọ có qua Đàng trong, hiện không có tài liệu nên không biết rõ về các cuộc liên hệ đó như thế nào.

Trong thời gian hoằng hóa ở Đàng Trong (1695 – 1696), Hòa thượng Thạch Liêm đã có dịp hoằng dương Phật pháp và phát triển phái thiền Tào Động. Đa số đệ tử thọ giới với Hòa thượng ở Đàng Trong thuộc qúi tộc và quan tướng triều thần trong triều đình Chúa Nguyễn, có thể ít được phổ biến trong dân chúng. Vì vậy, sau khi quân vua Lê Chúa Trịnh xâm chiếm Thuận Quảng (1774) và tiếp đến là khi quân Tây Sơn đánh chiếm Thuận Hóa (Năm 1786), chùa chiền bị phá hủy, tượng khí và pháp ký bằng đồng bị tịch thâu... Các tài liệu về truyền thừa của phái thiền Tào Động ở các chùa lớn do Chúa Nguyễn và Hòang gia sắc tứ hoặc hộ pháp đều bị phá hủy hay thất lạc. Vì vậy, hiện nay chúng ta không có tài liệu về việc hoằng hóa của phái thiền Tào Động thuộc truyền thừa của Hòa Thượng Thạch Liêm nên không biết truyền thừa và sự phát triển của phái thiền này ở Đàng Trong như thế nào ?

Chúng ta chỉ biết được từ thời Chúa Nguyễn Phước Châu cho đến khi Chúa Nguyễn Phước Thuần bỏ Đô thành Phú Xuân chạy vào Gia Định (năm 1774), phái Thiền Tào Động vẫn phát triển ở Đàng Trong, nhất là ở các chùa do các Chúa Nguyễn và Hoàng gia hỗ trợ như chùa Thiên Mụ, Thiền Lâm, Giác vương nội viện...Ở Thuận Hóa chùa Tam Thai, Di Đà... Ở Quảng Nam, vì các Chúa này đều thọ giới qui y với phái thiền Tào Động như Chúa Nguyễn Phước Châu có pháp hiệu là "Thiên Tung Đạo Nhân" hay Cư sĩ Hưng Long, Chúa Nguyễn Phước Trú có pháp hiệu làVân Tuyền Đạo Nhân", Chúa Nguyễn Phước Thuần là "Khánh Phủ Đạo Nhân". Hòa thượng Thạch Liêm chẳng những uyên thâm về Phật pháp mà còn thông bác cả Nho và Lão giáo, lại có tài về chính trị, văn chương, kiến trúc, hội họa, dịch lý, phong thủy học... tánh tình lại cương trực, ưa nói thẳng nên bị nhiều quan tướng cùng thời ganh ghét, gièm pha và chê trách. Mao Tế Khả viết trong bài tựa của sách "Ly Lục Đường" (do Hòa thượng Thạch Liêm sáng tác) như sau: "Thượng nhơn (Hòa thượng Thạch Liêm) là bực bác học kỳ khôi, có sở trường về thi ca, cho đến các môn như thiên văn, dịch lý, diễn xạ, triện lệ, đơn thanh môn nào cũng siêu việt, tánh cương trực, ưa nói thẳng nên nhiều người ganh ghét, gièm pha".

Trong thời gian 1696 – 1702, Hòa thượng Thạch Liêm thường liên lạc với triều đình Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Hòa thượng có khuyên Chúa Nguyễn Phước Châu phái sứ giả qua Quảng Đông, Quảng Tây nhờ các quan trấn nhậm ở đây trình về triều đình nhà Thanh để xin cầu phong vương cho Chúa Nguyễn. Vì vậy, năm Nhâm Ngọ (1702), chúa Nguyễn Phước Châu cử hai đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm là thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thìn đem cống vật và dâng biểu nhờ Tổng Đốc Lưỡng Quảng xin vua Thanh phong vương cho chúa Nguyễn trong tờ biểu, chúa có xưng là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm (1).

Nhiều người ở Quảng Đông vốn ganh ghét Hòa thượng Thạch Liêm, nhân dịp này gièm pha với triều đình nhà Thanh rằng: Hòa thượng Thạch Liêm làm gián điệp cho các nhóm tàn quân của nhà Minh chống nhà Thanh, bỏ nước qua tị nạn ở Đàng Trong. Vì vậy, năm Khương Hy 41 (1702). Án sát tỉnh Quảng Đông là Hứa Tự Hưng bắt giam Hòa thượng Thạch Liêm đánh đập và điều tra. Nhưng cuối cùng, không có bằng cớ để buộc tội, nên đuổi Hòa thượng về quê quán ở tỉnh Giang Tây. Ở Giang Tây Hòa thượng Thạch Liêm lại mở đạo tràng ở chùa "Sơn Tự" (chùa Núi) thuộc Cống Châu (chừng 1 năm) tăng sĩ và tín đồ đến tham học rất đông. Những người ganh ghét Hòa thượng lại gièm pha tố giác... chánh quyền nhà Thanh lại nghi ngờ Hòa thượng Thạch Liêm mượn hình thức truyền đạo để hoạt động chính trị, âm mưu phục hưng nhà Minh và chống nhà Mãn Thanh. Vì vậy, năm Khương Hy 43 (giáp Thân 1704) Hòa thượng lại bị Tuần Vũ tỉnh Giang Tây là Lý Cơ Hòa bắt điều tra, sau lại cho bắt giải về nguyên quán của Hòa thượng để điều tra tiếp. Trên đường bị áp giải về quê quán đó, Hòa thượng Thạch Liêm chết ở Trường Sa, thọ 72 tuổi (năm Giáp Thân 1704).

Việc Hòa thượng Thạch Liêm bị Án sát sứ Quảng Đông là Hứa Tự Hưng bắt có lẽ vì tư thù, Hứa Tự Hưng rất ghét Thạch Liêm. Chúng ta thử tìem hiểu thêm về Hứa Tự Hưng:

Khoảng tháng 8 năm Khương Hy 30 (1691) giữ chức Đồng Tri Mân Châu, vì những lỗi "làm nhục thuộc viên và hạch sách đòi ăn hối lộ tiền bạc, ngựa..." bị Tuần Vũ Y Đồ dâng sớ tham hạch, phải bị cách chức. Qua năm Khương Hy 34 (1695) nhờ nộp tiền cho triều đình nên được phục chức. Năm Khương Hy 38 (1699) Hứa Tự Hưng được bổ làm Hồ Quảng Hạ Kinh Nam Đạo. Năm Khương Hy 41 (1702) được thăng làm Án sát Sứ Quảng Đông (Hứa Tự Hưng bắt Hòa thượng Thạch Liêm năm đó có lẽ vì thù ghét). Tháng chạp năm Khương Hy 45 (1706), vì thẩm án không đúng sự thật nên bị xử phạt giáng xuống một cấp và đổi đi nơi khác, nhưng nhờ Tuần Vũ Uông Hạo dâng sớ xin cho giáng cấp lưu nhiệm, được triều đình chuẩn y. Tháng 11 năm Khương Hy 48 91709) Hứa Tự Hưng lại thăng chức Tuần vũ Kiến phước.

Qua quá trình trên chúng ta thấy rằng: Hứa Tự Hưng không phải là vị quan thanh liêm, có nhiều lỗi lầm trong khi làm quan, nhưng có lẽ nhờ có nhiều tiền nên mua được chức tước.

Về Tuần vũ giang Tây Lý Cơ Hòa, chúng ta chưa có tài liệu để nhận xét.

- Tác phẩm của Hòa Thượng Thạch Liêm

Hòa thượng Thạch Liêm biên soạn một số sách (chừng hơn 20 cuốn) trong đó có:

- Hải Ngoại Ký sự
- Ly Lục Đường
- Kim Cương trực sớ

- Ở Đàng Trong Hòa thượng Thạch Liêm có các đệ tử nổi tiếng như:

Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, Hưng Triệt, Giám sinh Hoàng Thìn (Trung Hoa), Cư sĩ Hưng Long (Tức Chúa Nguyễn Phước Châu),Quận Chúa (chị của Chúa), hai anh em của Chúa là Thiều Dượng Hầu, Lệ Truyền Hầu, Đại thần Đông Triều Hầu và các con (chưa rõ tên họ thực và pháp danh).

- Các di vật của Hòa thượng Thạch Liêm còn lại ở Đàng Trong.

Các di vật của Hòa thượng Thạch Liêm còn được tôn giữ ở chùa Khánh Vân (Sau chùa Thiên Mụ) ở Thuận Hóa. Vào khoảng năm 1920, Hòa thượng Giác Tiên (khai sơn chùa Trúc Lâm) đã thỉnh về chùa Trúc Lâm:

- Bình bát trên có đề pháp Danh "Thạch Liêm"
- Bức tranh chân dung Hòa thượng Thạch Liêm, tranh vẽ màu sắc rất đẹp và thanh nhã.

Ngoài các di vật trên, có thể còn cây tích trượng của Hòa thượng Thạch Liêm nữa, nhưng chưa biết hiện giờ ở đâu ? Chúng ta biết là chúa Nguyễn Phước Châu tặng Hòa thượng Thạch Liêm: Tích trượng, bình bát, giới đao bằng vàng. Vì vậy, nếu còn bình bát thì cũng còn tích trượng cũ của Hòa thượng.

## II. CÁC BÀI GIẢNG VỀ PHẬT PHÁP CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM TRONG SÁCH HẢI NGOẠI KỶ SỰ.

Trong thời gian ở Đàng trong, từ năm Ất Hợi đến tháng 7 naăm Bính Tý (1695 – 1696), Hòa thượng Thạch Liêm tạm trú ở chùa Thiên Mụ (chùa Khánh Vân), tại Đô thành Phú Xuân hay chùa Di Đà ở Hội An (Quảng Nam), nhiều vương hầu quan chức, thân hào nhân sĩ... đến tham vấn hoặc viết thơ hỏi Hòa thượng về Phật pháp. Các bài giảng và các bức thư trả lời về Phật pháp của Hòa thượng được ghi chép lại trong sách "Hải Ngoại Kỷ sự", sau đây là một số bài giảng và thơ giải đáp về Phật pháp của Hòa thượng Thạch Liêm (1)

(1) Phần này trích lại từ "Hải Ngoại Kỷ Sự", bản dịch của viện Đại học Huế.

### 1. GIẢNG GIẢI CHO THỊ GIẢ VÀ ĐỆ TỬ

Nghe Cư sĩ Mộc Loan nói chuyện với Thị giả Chúc Vạn. Thị giả luôn luôn có ý trọng mình, khinh người, mỗi chút gì cũng xưng "bọn ta", nhưng khi hỏi lại "Ta" nghĩa làm sao, thì mù mờ chẳng hiểu gì cả. Thế là hoàn toàn "Ta" chẳng biết Ta. Nhơn đây viết mấy hàng sau để dạy bảo cho người theo hầu:

Thường thường, thế gian hay tự xưng "Ta đây", lấy cái Ta giả làm Ta, thảy đều chẳng phải cái Ta. Thực vậy, ví như: giàu sang, danh lợi, Ta có thì vui, kẻ khác có thì Ta không vui, ấy là lấy "Tham" làm ta vậy. Nếu có một vật kia, Ta tham muốn, kẻ khác cũng tham, hai bên đồng tham cả, được thì mừng, mất thì đau xót, sánh lòng tranh cạnh, ấy là lấy "Sân" làm Ta. Vì vậy, do lòng sân cố tranh đoạt cho kỳ được, đến lúc được rồi, lo ôm giữ bo bo, lại luyến tiếc lo lắng, cho đến khi già sắp chết đến nơi mà cũng chưa giác ngộ, đó là lấy cái "Si" làm Ta vậy. Rõ ràng, bỏ hết cái Ta thực, để cho "Tham, Sân, Si" mạo danh làm Ta, đặt Ta chỗ nào, khiến Ta chẳng biết làm hại cho cái thân thanh tịnh của Ta. Rốt cuộc, Ta bị chúng che mờ, chẳng những trọn đời ta bị lừa, mà đời đời kiếp kiếp bị chúng sai khiến, lại còn nhận cái thân bảy thước, biết đi lại năm ngồi, buồn vui thương giận, biết động, biết tịnh, biết lo âu nghĩ ngợi, làm toàn thân của Ta, há chẳng lầm lớn hay sao ? (...)

Cha mẹ sinh ra Ta, đó là cái ta từ cha mẹ ta lại, Ta sanh ra con cháu, ấy là cái ta do bởi con cháu mà đi. Trên thế gian, tất cả đạo lý sự vật thì tuân theo phép tắc người xưa để lại. Vậy thì, người xưa tất là Ta vậy. Trên thế gian tất cả sự vật đạo lý đều lưu truyền lại cho người sau noi theo, vậy thì người sau cũng là ta vậy (...)

Bực chơn nhơn không có ngôi, từ vô thỉ đến nay, vẫn có nhơn ngã, chỉ nhơn trong tâm còn nghĩ đến Ta, cố chấp đến Ta, mới sanh ra trăm thứ phiền não. Nếu thường giác ngộ "Chân ngã", làm cho cái ta không còn, thì lòng tham dục và vô minh của ta tự nhiên tĩnh tuyệt. Ta không cố chấp người với Ta, tự nhiên chơn tánh bộc lộ, cái tánh tham sân si không thể làm mê hoặc ta, lợi dụng cái Ta để sai sử ta, chừng đó mới thực là "Ta" vậy. Ai hay chuyển vật, tức đồng như Như Lai nếu thông được nghĩ ấy thì xưng Ta cũng không hại gì. Ta tự nhớ rằng.

Biết Ta ấy là Nó
Biết Nó ấy là Ta
Nó, Ta đều chẳng biết,
Rõ ràng đèn là lửa.

## 2. THƠ GỞI CHO ĐĂNG LONG HẦU.

Đăng Long Hầu cho người đem thơ đến hỏi về Phật pháp, Hòa thượng Thạch Liêm phúc đáp như sau:

Theo thơ (của Đăng Long Hầu) dạy rằng: Thiền đạo ta vốn rất ưa chuộng. Nhưng chưa biết đạo là việc gì ? Thiền là gì ? và ngộ là lý làm sao ? Trước đây nghe nói đến "cứu cánh" (niết bàn), lòng rất lưu luyến, nhưng mỗi khi nghe nói đến chữ "Phật", trong lòng liền chẳng ưa, không hiểu vì sao ? Xin nhờ Hòa thượng cao minh, bảo rõ cho biết.

Lão tăng đọc xong thơ, miệng than rằng: "Hay lắm thay". Nếu không phải là người có tâm Phật, ắt không hỏi được như thế. Nhưng chưa biết chữ "Phật", mà Cư sĩ không ưa, ấy là Phật nào ? Lấy chữ "Tăng" mà nói, vốn có người đáng nghi ngờ đámh ghét, kẻ lão hủ nầy, xin biểu đồng tình với ngài mà không ưa vậy. Nhưng Phật là bản tâm đồng có ưa có ghét của chúng ta, tức là tấm lòng "Nghe cứu cánh" (niết bàn) mà lưu luyến" của Ngài nói trong thơ như vậy. Há mình lại không ưa chính mình hay sao "

Vả lại học đạo vốn cầu, vô sự, Ngài chẳng nghe nói "cần ở chỗ hữu sự" đạt đến "vô sự" hay sao ?Tham thiền vốn chẳng nương tựa vào một vật thể nào, ngài chẳng nghe nói: "Bàn lại vô nhứt vật" (xứa nay vốn không một vật) hay sao ? Nếu lấy sự vật để cầu thiền đức, tức không phải thiền đạo vậy. Ví phỏng bào, người sinh ở đời có công danh phú qúi, có vợ chồng con cái, được thì mừng, mất thì lo, chết đi sống lại đều là "sự" cả, sao bảo là "vô sự" ?

Trong đời, đất núi cũng là vật, mặt trăng, mặt trời, tinh tú đều là vật, cái gì không phải là vật ? Người Tham thiền phải tiêu qui từng sự, từng vật, bảo không nương cứ vào sự vật được sao ?
Nên biết rằng, thiền đạo qúi tự mình tham cầu, tự mình giác ngộ, không phải do người khác hay do sự vật. Chẳng thấy Bàng Công (Bàng Uẩn) hỏi Đại sư Mã Tổ rằng: "Cái người không làm bạn cùng vạn pháp ấy là người như thế nào ?" Đại sư nói rằng: "Bao giờ người uống một hơi hết cả sông Tây Giang, Ta sẽ nói với ngươi". Lời nói ấy có phải là câu trả lời hay không ? Hãy tỏ ra một cơ vi mầu nhiệm gì khác chăng ? hay chỉ thắng người không cùng vạn pháp làm bạn chăng ? Hay có cái bí mật chẳng truyền, ngụ ở trong ấy chăng ? Thử đem ra suy gẫm từng lẽ, tìm cho đến cứu cánh, không nên xuyên tạc một cách cưỡng ép, đem ý thức riêng mà giải nghĩa quấy quá lại không nên nhất thiết bỏ qua, nên làm sao, trong bận rộn cũng "nghi tình" như thế, nhà hạ cũng giữ cũng giữ "nghi tình" như thế, dầu gặp cảnh nghịch, bế tắc không thông vẫn giữ "nghi tình" như thế, mặc kệ chỗ sống gần kề cái chết chỗ chết gần sống, lại cũng chờ bàn đến "con người đạt đến nghi tình" hay câu "nghi tình" ấy là một, là hai, là có là không ?
Là phàm là thánh, là lý là tình, là phàm là luật ?Dụng tâm đến tột cùng bỗng nhiên trong trí mở sáng rộng rãi, đạt giác ngộ và cười xòa lên.
Đến như nói một chữ "ngộ" (giác ngộ). Ví dụ như người kia có việc quan hệ sanh tử với người khác, hẹn nhau đến một chỗ nào đó thương lượng mới có thể ổn thỏa được. Đương lúc mới mờ mờ sáng, ngủ dậy rửa mặt chải đầu, lấy vớ mang vào, trong lúc bối rối, cấp bách, mang vớ vào một chân, rồi còn một chiếc nữa chưa thấy, bèn tìm khắp trong tủ, trong giương, lục soát hết khắp gian buồng, dưới giường trên vách, không chỗ nào không tìm, tìm đâu cũng không thấy, tức quá, ngồi lại suy nghĩ, nghĩ mãi nghĩ hoài, moi óc đến chỗ tột cùng vẫn nghĩ không ra, bỗng cúi đầu ngó xuống, thấy hai chiếc vớ mang vào một chân ! Bèn lột ra, mang vào chân kia và vô cùng khoan khoái, mới biết chiếc vớ ở ngay chân mình ! Ngộ thì dể dàng như thế. Cho nên người ta bảo rằng: "Giày sắt bước mòn tìm không thấy, tìm ra chẳng phí chút công phu".
Tuy căn tánh có người nhạy bén, có người chậm lụt. Giác ngộ có người sớm người chầy, nhưng phải cẩn thận giữ tâm mình chớ sai lệch, chớ mới hơi thấy chút đỉnh, đã cho đúng phải mười phần, rồi chạy theo lầm lối sai đường, ba lần bảy lượt, thà như Cư sĩ đến nay chưa hiểu biết chi, còn hơn là cái cảnh "thừa ba theo bốn" vậy.
Nếu cần đến "Nghi tình" thì phải"Nghi tình" từ đầu cho đến đuôi, hầu khỏi lầm đường lạc lối. Ví bằng không xua đuổi, ngày thường nghe thấy lờ mờ, nửa phải nửa không, để gia công thâm cứu một chỗ "Đại định", thì chỉ thành một tấm gương lờ mờ, mà tự cho mình là sáng lắm, có thể thấy được trong ao trong trẻo, không sáng không mờ, trăng sáng giữa trời không mây không bụi. Trong kinh Tạng của đức Như Lai của ta không có cái pháp như thế. Nếu không từ bỏ cái tập khí trước kia, cho rằng đã thấy được thông suốt. Không còn gì không thấy, thì cho rằng người thực đã đến địa giới ấy, cũng như ao nước tù không có rồng ở, tức còn mơ màng trong sanh tử luân hồi vậy (...)
Cái bịnh tối kỵ của kẻ tham thiền học đạo ở cả trong chữ "Minh", nằm che khuất trước mắt rồi nhận bịnh làm thuốc vậy. Nếu lấy "Thiền" làm việc cần kíp, mặc kệ thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến ưa với ghét, chỉ chuyển mình một cái thì thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến ưa ghét được vẹt sạch, tự nhiên như quét sạch lớp mây trước mắt, không còn bị chướng ngại, che mờ. Không như thế thì một chữ "Phật", ta cũng chẳng ưa nghe. (Tô) Vân Môn nói được, Cư sĩ nói không được, phải chờ đến khi thấy rõ một châm mang hai chiếc vớ, lột ra mang lại, tự tại thẳng bước tiến lên, mới tin lời lão tăng nói không sai vậy. Không được như thế, cũng ví như ngồi ở bên giỏ cơm mà cứ keu đói bụng vậy.

### 3. HỘ PHÁP KIM CANG THƯ
### (HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM GỞI CHO CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU)

Ngày lễ Phật Đản (Mồng 8 tháng $) năm Ất Hợi (1965). Sau khi làm lễ thọ giới Bồ Tát cho Chúa và Hậu cung ở Nội viện trong phủ Chúa. Hòa thượng Thạch Liêm viết "Hộ Pháp Kim Cang Thư" cho Chúa: "Dẫu xuất thế gian, dẫu ở trong đời, Đạo không có hai nẻo, theo Nho giáo, Nghiêu Thuấn nói chữ "Trung", Khổng Tử nói chữ "nhứt", sách "Trung Dung" nói chữ "Thành", danh từ tuy không đồng, nhưng gốc chỉ là một.

"Nhứt" là gì ? Nhứt là Tâm vậy ? Giữ được "Nhứt" tức là Tâm chánh, rồi lấy đó mà tu thân thì thân dược tu, tề gia thì gia được tề, trị nước thì nước được trị. Nhứt thiết dùng người hành cháng, binh hình, lễ nhạc, việc lớn việc nhỏ, việc nào cũng hiểu biết một cách sáng suốt và xử lý đều được thỏa đáng. Cho nên trời được "Nhứt" mà trong xanh đất được "Nhứt" mà yên ổn vua được "Nhứt" mà thiên hạ thái bình, chính là do đạo vậy.

Đức Phật vì người đời chưa hiểu rõ nên lập ra giáo phái Thiền Tông truyền ngoài giáo lý, không lập văn tự, trực chỉ tâm người, kiến tánh thành Phật. Tây Thiên, Đông Độ chia làm năm phái thiền, Tâm An truyền nhau, cũng chỉ cốt khiến hiểu rõ lẽ ấy mà thôi. Lời xưa bảo rằng: Phương tiện có nhiều cửa, qui nguyên "Tánh không hai" là vì lẽ ấy.

Nay xem nhà Vua (chúa) thông minh, có lòng nhân, khoan hồng độ lượng, thống trị mọi người, biết lo cho dân, giúp người lợi vật, gần xa, sang hèn đều thắm nhuần ơn trạch, lại hay chăm chắm gánh vác việc nhơn duyên tu hành. Thế nên, nếu nên lấy thân Quốc Vương mà được độ thì hiện thân Quốc Vương để thuyết pháp, nếu nên hiện thân Tỳ Kheo mà được độ thì hiện thân Tỳ Kheo để tu hành. Hai đường ấy, đối với nhà Vua tuy phân biệt mà không phân biệt. Chỉ có hướng về bực vô thượng, mới nhờ lão tăng bày vẽ cái lẽ ấy. Nói về "cái lẽ" ấy thì mọi người đều đủ, ai ai cũng có, còn phải bày gì hay bảo gì nữa. Tiếc vì đại địa chúng sanh mang kiếp người từ đời nào, trí hiểu biết bị che lấp, luân hồi triển chuyển, không thể giải thoát được làm nhọc lòng đức Thế Tôn. Lúc Ngài ở trước núi "Chánh Giác" nửa đêm loé thấy ánh sáng, thét lời rằng: "Lạ thay ! Tất cả chúng sanh đều có trí huệ, có đức tướng Như Lai, nhưng chỉ vì vọng tướng, chấp mê nên chẳng tường được chứng quả, thật là bán gan, mở ruột không gặp người mua vậy.

Nay mùng thấy nhà Vua, thân ở ngôi vua mà chân nguyên chẳng mờ tối, y nhiên hành động như kẻ tu hành. Đó là do mầm "Bát Nhã" (trí huệ) kiếp trước bồi đắp cao dày, cho nên tuổi trẻ tột bực giàu sang, trong trường đời sung sướng cùng cực vẫn giữ vững được niềm tin (Phật pháp) bền vững như thế ! Chỉ một chữ "Tín", cũng đủ diệt trừ phiền não, thẳng vào cõi Như Lai. Nếu trong lẽ ấy vẫn giữ được niềm tin vững vàng, không bị người lùa dối, chắc sẽ có kết quả từ đầu đến đuôi vậy. Lão tăng không có tài giỏi chi khác, chỉ xin đưa câu chuyện này: Không mộng không suy tưởng gì cả, chỉ tự hỏi "Chủ nhân ông" của ta là ai ? không được đem ý thức để suy lường, không đem nghĩa lý để giải thích, không chú ý, không mục đích, không mong muốn, chỉ đặt "công án" đó ở tâm. Suốt ngày đêm chăm chăm tâm niệm, quyết tìm cho ra ý chí, bất luận là lúc vào triều bàn chính sự hay lúc thắp hương lạy Phật, cho đến lúc ăn cơm uống trà, lúc mừng lúc giận, lúc tiếp kiến quần thần, lúc phụng thờ mẫu thân, lúc cùng vợ con hội họp, lúc đi lúc ngồi, lúc nằm lúc đứng, lúc xúc cảnh gặp duyên, lúc ưa lúc ghét, lúc ngồi trong nhà vắng một mình, chẳng giấy phút nào lơi lỏng bỏ qua, chớ bảo công việc đó không thú vị gì, trong chỗ không có hứng thú gì lại chính là lúc có thú vị tuyệt hảo. Xem đi xem lại (tham công án) lâu ngày dài tháng, bỗng nhiên té xuống đất (bừng ngộ), rờ thấy được lỗ mũi mẹ đẻ từ ngàn đời (thấy bàn lai diện mục) vẫn nằm ở trên mặt. Đến tâm địa ấy, chẳng ngại đến Đường Nghiêu – Ngu Thuấn, Khổng Tử cho đến Phật Tổ Tây Thiên, Đông Độ, Tôn sư ngũ gia, đều động (đạp) cho một đá té nhào, từ một chúng sanh trở thành một Đại nhơn siêu việt, còn gì khoái bằng.

Tuy vậy, kẻ trụ trì chùa Trường Thọ này cũng chưa chịu gật đầu vì cớ gì ? Ngàn nghe không bằng một thấy. Nay nhà Vua qui y với lão tăng, chịu giữ đạo giới Bồ Tát, thành tựu cho tăng đồ cả nước giữ lòng Kim Cang, làm công đức chủ, làm Đại Đạo trưởng, làm đại Phật sự, tu đại công hạnh, giải đại pháp nghĩa, cho nên Phật lấy việc "Kim Cang Hộ Pháp" giao cho phó Quốc Vương

và đại thần. Nhà vua đã hành thân làm việc Phật sự, giàu lòng phổ lợi vị tha, lại hướng lên, muốn hiểu rõ "lẽ ấy" (ngộ đạo), cầu lão tăng bày bảo... Lão tăng nhơn lấy một chiếc áo màu tía, viết bài này vào để sau này ngộ đạo, làm khế pháp ấn chứng. Nhà Vua nên gắng bền chí hộ trì mới khỏi phụ lòng lão tăng trông đợi.

Quốc vương cúi lạy tiếp thu, tạ rằng: "Lão hòa thượng dạy bảo, ta chẳng dám quên, tự thẹn thói cũ còn thâm nhiễm, không thấu hiểu việc cao cả, e phụ lòng từ bi mà thôi."

Hòa thượng Thạch Liêm bảo rằng: "Xưa kia trên hội Linh Sơn, nguyên lấy việc đứng ngoài để hộ pháp mà giao phó cho vua, nay nhà vua cứ giữ việc tín căn chứng vào Đạo, sau này sẽ có ngày giác ngộ giải thoát".

## 4. THƠ GỞI CHO QUẬN CHÚA.

(CHỊ CỦA CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU).

Hiền Vương, em bà thỉnh lão tăng đến quí quốc, qui y cung phụng, tâm vì Đạo thực rất mực tín thành. Ngờ đâu, Hiền Công chúa, thân ở trong vòng giàu sang đã thọ giới Bồ Tát, lại cầu xin để lời khai hóa, khá gọi là có tín tâm tột bực vậy.

Nhưng cần biết: Tín tâm quí ở một chữ "Vô". Vì cứ là đã có "Tín" thì có "bất tín", còn "không tín" thì "không không tín" (Không khi nào không tín). Ví như, nương một vật mà khởi lòng tin, chưa chắc lòng tin đó không có ngày bị suy thoái. Trái lại, chơn tâm như ở chỗ không thì chẳng có chỗ nào để suy thoái, cho nên đức Tịnh Danh (Duy Ma Cật) bảo rằng: "Không tin một pháp nào, ấy gọi là lòng tin thực". Gần đây bọn sa môn mặc áo cà sa ở các chùa chiền, toàn là những kẻ có mắt không tròng, hễ thấy ai đến thắp hương lễ bái, có chút ít tiền bạc bố thí, tức thì bảo người ấy có tín tâm. Chẳng biết rằng, tâm có thể chuyển dời muôn vật, vật chẳng thể chuyển dời tâm. Vì Tông chỉ không bị ngoại vật chuyển dời mới có thể đạt đến tâm địa sang chẳng khoe, giàu chẳng kiêu ngạo, ở chỗ náo nhiệt vẫn yên tĩnh, ở chỗ động loạn vẫn dửng dưng, mất chẳng buồn, được chẳng mừng.

Cũng như Công chúa, nay há không có căn tánh nam tử, đâu phải vì cớ là chị của Quốc Vương, vợ của Phò Mã, mà coi người là nữ lưu. Phàm là người có chân tướng, sợ nhứt là si mê luyến ái, tập nhiễm thanh sắc thành thói quen, ấy gọi là "tánh thủy", tánh thủy là đàn bà vậy.

Nếu tình chẳng si, ái chẳng luyến, chẳng mê thanh sắc theo thói thường, lại hay suy lòng ấy ra đến người khác mở rộng tín tâm cho nhau, làm tròn các bổn phận, ấy là giải thoát, giải thoát tức đàn ông vậy. Chứ khá lấy quần thoa xoa phấn mà phân biệt. Nếu thế thì "Đề Đạt" không sanh hãm ở địa ngục, Long Nữ không thể tu thành chánh giác vậy. Kinh Kim Cang nói rằng: "Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, ấy là kẻ hành tà đạo, không bao giờ thấy Như Lai". Ấy là đại hoạn của chúng sanh trên thế gian này vậy.

Vì thanh sắc, thiên tả phải trần mịch trong vòng luân hồi sanh tử, chỉ do một niệm si mê ái dục, chẳng chịu lìa bỏ, thường bị vô minh và si ái ràng buộc quanh quẩn trong vòng, cho đến lúc già lúc chết. Lúc nhắm mắt qua đời, tùy theo si ái quen thuộc với cảnh giới nào mà biểu hiện trong chốn mê luyến đó. Bỗng cảnh ấy hóa làm sấm chớp, nước lửa, dạ xoa la sát, núi dao rừng kiếm, cho đến mãnh hổ sài lang, độc xà ác thú đều bu lại cắn xé, hoảng hốt sợ hãi, muốn chạy mà không đường, mới ăn năn hối tiếc là trước dã sanh chi niềm si ái ấy nhưng đã tạp nhiễm theo thói quen, ăn năn cũng đã muộn rồi. Nếu muốn thoát khỏi cái khổ lụy ấy, ắt phải trong lúc mình đang mạnh, khí huyết chưa suy, sớm đem luyến ái, si mê hàng ngày dẹp bỏ ra một bên, chẳng còn chút hệ lụy thì tín tâm ấy vô sanh vô diệt, nhứt quyết là thành Phật, an lạc tự tại, tự mình an hưởng hơn trăm ngàn vạn cảnh khoái lạc hiện tiền, khiến cây cỏ đều hóa thành điện ngọc lầu quỳnh, cũng chẳng gì làm lạ, cũng chớ bảo như thế là đã thành Phật, đã đạt thần thông biến hóa vậy (...)

Chẳng phải tự nhiên mà được,, cũng chẳng phải nhờ ai mà được, chỉ mang tình si, ái dục thường ngày vứt bỏ hết, chỉ còn có "tự tâm bản lai thanh tịnh" thì đầy đủ hết, Phật quả bồ đề đều ở trong

tâm ấy hiện ra vậy. Cho nên bảo chẳng tin ở một pháp nào, ấy gọi là chân tâm". Công chúa cứ như thế tu niệm, ấy là đệ tử hiếu thuận của ta vậy.

## 5. THUYẾT "TỰ TÁNH DI ĐÀ " CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM. (THƠ GỞI CHO QUỐC MẪU).

Phủ Quốc Mẫu cách vương cung chừng một dặm, lâu đài đối diện nhau cách một con sông. Cửa lầu cao rộng rãi, suối nước bao quanh, lùm cây râm mát, cầu ván thông ngang, dậu tre rào kín. Trong vườn mít sai trái chín, dừa kết từng chùm xanh, dậu thuốc cao thấp, giàn hoa rực rỡ. Khổng tước bay lượn phía dưới, hươu nai ăn ngủ bên trong.

Chính giữa vườn là điện Phật thanh u sạch sẽ, siêu trần thoát tục, có ý vị như cõi Đào nguyên. Tuy đương mùa hạ naắng chiếu oi bức, ở đây dường như mát lạnh.

Quốc Mẫu có tánh nhơn từ, ưa làm phước, thường vì người cứu nạn giải nguy, sẵn lòng hiếu sanh, chim chóc làm tổ đầy vườn, thấy người chẳng sợ.

Từ ngày Ta (Hòa thượng Thạch Liêm) đến đây đã bốn lần đãi tiệc chay, bữ nài cũng rất đỗi tinh khiết, những pháp khí dù quí báu đến đâu, Ta vừa để mắt nhìn đến tức thì đem cúng dường. Nghe Ta nói sắp sửa về Trung Quốc, không được chiêm ngưỡng lâu đài, thường nói với Quốc Sư (Hưng Liên – Quả Hoằng) tỏ vẻ buồn bã. Bữa nay lại dọn cỗ chay thịnh soạn thỉnh Ta và hai dãy tùy trượng tăng chúng, lại nói rằng: "Đệ tử sanh trưởng ở phương xa, Lão Hòa thượng là bực Phật Tổ Trung Hoa, cách trở một cõi biển trời, bỗng một mai được thấy bóng từ quang, được thâu làm đệ tử dưới Bửu Tòa, thực là phước tu nhiều kiếp, may mắn biết chừng nào. Chẳng ngờ trú tích trượng chưa bao lâu, thoắt đã giày mây trở gót, khiến trong nước không còn được thường mong pháp hóa, đệ tử chúng tôi hầu biết tin cậy vào đâu ?" Nói xong ứa lệ, ai nghe cũng mủn lòng thương cảm. Ta an ủi rằng: "Lão hủ không tài năng gì nay được Chúa và các đệ tử qui y cung kính như thế, há nỡ nói việc trở về. Nhưng nay muốn từ biệt, chẳng qua là vì đệ tử bên Trung Quốc mong đợi, mà cũng vì Ta còn bận nhiều nỗi, thế nên không thể không về được. Nhưng nhơn sanh tan hợp chẳng ở chỗ hình tướng, Quốc Mẫu cứ thường làm việc thiện, nhứt tâm niệm Phật không phút giây gián đoạn, tức là thân tướng gần nhau mãi mãi vậy. Nhược bằng lúc niệm lúc không, dấn mình theo tục lụy, thì dù Lão tăng có ở đây hằng ngày đối diện cũng như xa cách muôn trùng, nào có ích chi". Quốc Mẫu nghe nói hoan hỷ lạy thưa rằng: "Nghe Lão Hòa thượng đàm luận bữa nay khiến như người được vén mây mù thấy rõ trời xanh. Xin viết lời dạy bảo lên giấy để lưu lại cho đệ tử. Khiến trong chốn thảo đường thường lưu lại pháp chỉ, đệ tử sẽ luôn luôn noi theo".

Cơm chay xong, Hòa thượng Thạch Liêm từ giã trở về chùa Thiền Lâm và viết "Thuyết Tự Tánh Di Đà":

"Quốc Mẫu vì Lão tăng giã từ lui về chùa cũ (Chùa Trường Thọ ở Trung Quốc), xin một lời lưu lại để suốt đời gìn giữ, muốn đời đời kiếp thường được thân tướng gần nhau vậy.

Nhơn bảo rằng: Đường tu hành giản tiện, không bằng pháp môn "niệm Phật". Chỉ cần ngăn đứt bỏ trần duyên, tâm niệm sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật", tâm không tán loạn niệm ắt tinh thành, sáng niệm, chiều niệm, sao cho không niệm thành niệm, niệm đến chỗ vô biệt niệm, niệm niệm chẳng ngừng niệm thành một phiến. Tự nhiên đạo hợp thế đồng, cùng trời đồng cao, cùng đất đồng đầy, cùng mặt trời mặt trăng, các tinh tú đồng sáng. Non sông cây cỏ, nhân vật quỉ thần, đồng tiêu tức, đồng hoạ phước, đồng quí tiện, đồng nam nữ, đồng xa đồng gần, đồng đi đồng đến, đồng đói ăn mệt ngủ, đồng mừng giận thương vui, đã cùng muôn vật đồng một thế thì Di Đà vốn chẳng phải là một thế riêng biệt. Di Đà chỉ ở trong tâm không loạn mà hiện ra. Ai bảo Di Đà ở Tây Phương, Lão tăng ở Quảng Đông, Quốc Mẫu ở Đại Việt ? Một niệm không sanh thì toàn thể tự hiện vậy ! Nếu tâm hơi tán loạn một tí thì Di Đà đã lìa xa mười vạn tám nghìn dặm, Lão tăng cách trở bốn mươi lăm ngày đường, Quốc Mẫu ở bên kia đại hải, bên bờ

khuất nguyệt, lục căn lay động thì bị mây mờ che phủ vậy. Bởi lẽ ấy mà bàn tan hợp, nghe thấy đều là giả mà thôi. Ví như tre xanh hoa vàng lấy mắt hợp với sắc, tức là thức sắc của ta thấy vậy. Như gió lay nước chảy trong ao sen kia, không tự bảo là gió lay, là nước chảy, lấy tai hợp với âm thanh tức là thức thanh của ta nghe vậy. Cho đến mũi, lưỡi, thân, ý, xúc, pháp... suy niệm cũng đều một lẽ như thế đó.

Cần phải: thấy sắc không nhiễm, nghe âm thanh chẳng chú ý, động tĩnh hai tướng tuyệt nhiên chẳng sanh, giữ lòng như hư không, pháp giới đều là tịnh độ, tự tánh Di Đà. Di Đà đã là tự tánh thì lão tăng có bao giờ xa lìa đâu ? Bởi thế có người bảo rằng: "Một niệm xem khắp vô lượng kiếp, không đi không lại, cũng không ở, chỉ cốt niêm lên danh hiệu (Di Đà), mười phương hư không tự nhiên đáp ứng. Đến bực ấy rồi, hà tất đợi lão tăng nhiều lời, thế giới này bằng hạt bụi tự nó chẳng chia cách mảy may vậy. Chỉ e chẳng có đủ đức tín, nếu đã tin chắc vào đó như Kinh Hoa Nghiêm bảo: "Tín là nguồn Đạo, là mẹ của công đức, nuôi dưỡng tất cả các pháp lành", bởi thế ta tặng Quốc Mẫu pháp danh là "Hưng Tín".

Ta viết một bài kệ để chứng tín khế pháp !

Mây bay trên trời cát dưới đất,
Trong nước Đại Việt, Nguyễn Quốc Mẫu,
Một tiếng gọi lên một tiếng ứng,
Tây Thiên Đông Thổ biệt không Tổ,
Chẳng thây Tần Quốc phu nhân, Bàng đạo bà.
Tay nào vỗ, tay nào múa,
Chẳng thấy trên lầu Hoàng hạc ngàn tên Phật,
Thôi Hạo đề thơ, Trương Chuyết bổ,
Chẳng thế Tam Muội ta biết đâu,
Hai chữ Trinh từ dễ ví nào.
Di Đà, Lão hủ chẳng đồng thời,
Nếu bảo lìa nhau đều thất lạc,
Cây cung vua Sở ai tìm được ?
Hỏi là trả lời,
Trả lời là hỏi,
Thân tâm có một, tâm chủ chia hai,
Đi Nam về Bắc, đều hiện tại đây.
Phải biết hôm nay là ngàu nào,
Mới hay năm sau như năm trước.

## 6. THƯ GỞI NHIẾP CHÍ HOÀNG

Hòa thượng Thạch Liêm gởi cho Cư sĩ Nhiếp Chí Hoàng một bức thư viết trong cơn mưa và bảo các đệ tử:

Sách vốn chẳng khá chẳng học, Đạo càng chẳng khá chẳng sáng. Người sáng đạo tuy chẳng lập văn tự nhưng vẫn thường thông thái, nếu không sáng đạo, tuy chuyên công học tập vẫn thường hay lý luận gượng ép mà thôi, tuy câu nói nghe hay nhưng không thấu đạo nghĩa, điều ấy đã từng xảy ra. Xưa học sĩ Tử chiền (Tô Đông Pha) làm văn, hạ bút nên lời, chữ tuôn ra thao thao theo ý nghĩ, như gió bay, như nước chảy, phô diễn một cách tự nhiên. Nhưng đến lúc đó theo ý riêng thuyết giảng về thiền học, ông có viết một bài Bạt sau kinh Kim Cang, không hiểi rằng Kinh ấy không thể thấy bằng sắc, nghe bằng lời, lại phán đoán rằng: "Chỉ được nửa bộ", đó là chỗ cưỡng hợp của ông vậy. Đã tự biết rằng: Ngũ Tổ Giới tái lai, sau lại quên hẳn bổn phận, trở lại hỏi Tham Liễu (1) "Thác sắc núi, tiếng khe mới xưng ngộ đạo" ? Ấy là chỗ cưỡng hợp của ông vậy. Trong bài "Kim sơ thù tứ đại ngũ uẩn" ông muốn mang đai ngọc trấn sơn môn, nhưng luôn luôn dây xỏ mũi bị nằm trong tay người khác, chỉ vì từ trước ông chỉ dùng ý thức thông minh

ức đạt nghĩa lý, chưa từng dùng đạo để đánh tan sự chướng ngại của các ấm, cho nên hoảng hốt không thấy rõ đoan đích vậy.

(1) Tăng sĩ Đào Tiềm, hiệu Tham Liễu đời Tống, tu ở chùa Trí Quả thuộc Hàng Châu. Lúc Tô Thức ở Hàng Châu chiêm bao thấy cùng Tham Liễu Tử làm thơ.

Đại sư Thần Tú ở trong hội Hoàng Mai, làm thủ lĩnh 800 long tượng, nghe rộng nhớ nhiều, ai chẳng suy tôn ngài là ngôi thứ nhứt, ngài làm câu kệ rằng: "Thân tợ bồ đề thọ" (Thân như cây Bồ đề), bồ đề theo tiếng Phạn, nghĩa là chánh tri còn gọi là chánh kiến, hư linh không thể chất, chỉ có tính sáng tròn (viên minh), hoặc lấy Bồ đề chỉ cho mặt trăng chớ cùng với thân có giống gì đâu, huống chi là bỏ chánh kiến, chánh tri mà nói bồ đề, thì bồ đề há có mắt mũi lưỡi xương máu tay chân, mà ví với thân người được sao ? Ấy là nói đại sư "cưỡng hợp" vậy. Đại sư lại nói rằng: "Tâm như minh cảnh đài" (tâm như đài gương sáng) rồi câu kế nói: "Thời thời cần phức thức" (ngày ngày siêng lau chùi), tức bảo rằng "tâm" như mặt gương... Trong bài kệ này, hai câu đầu lấy "Thân" và "Tâm" song khởi, mà câu kết nói "minh cảnh" chứ không hề nói "Bồ đề". Thế là chỉ luống chuyên công văn tự, mà nghĩa lý không được thấu đáo, tức là phụ hội không hợp vậy. Than ôi ! Trong một bài kệ, chưa bàn đến chỗ luận đạo phải hay trái, chỉ trong chỗ dùng tự đặt câu đã có ba lỗi.
Bởi thế, Lô Hành Giả (Lục Tổ Huệ Năng) nói lại rằng: "Bồ đề bàn vô thọ, Minh Cảnh diệc phi đài" (Bồ đề vốn không cây, Gương sáng không phải đài), dùng bốn chữ "bản vô" và "diệc phi", như một tiếng sét vang dội trong đám mây mù, chớp sáng loé ra, tỏ rõ chẳng phài đài, mà cũng chẳng phải cây, chẳng cần nhờ phân biệt mà ai cũng thấy rõ như vậy. Nhưng lại sợ người ta bỏ "đài", bỏ "cây" mà lại nhận "bồ đề" và "minh cảnh" nên nhứt luận đánh tan luôn, khiến người ta không còn chỗ nào bám víu để làm chân đứng, nên bảo rằng "Bản lai vô nhứt vật" (xưa nay không một vật), không phải là "minh cảnh, bồ đề" huống hồ là "Minh cảnh đài, bồ đề thọ", hiện có ba bốn vật thì bảo "Bản lai vô nhứt vật" sao được. Ý của Lô Tổ (Lục Tổ) muốn ví người tìm chỗ "cứu cánh" vậy. Hay hơn hết là chỗ hỏi tiếp theo hai chữ "Hà xứ", muốn cho người tả phải tự hiểu biết "Hà xứ nhá trần ai" mới hiểu rõ được "Bản lai vô nhứt vật". Bản lai (xưa nay) đầy đủ, bản lai thanh tịnh, cần gì phải lau chùi (phất thức), nếu cần lau chùi, tức gương không sáng, chờ lau chùi mới sáng, tức là nhìn bóng quên đầu. Nếu nói lau chùi minh cảnh mà quên bẵng bồ đề, rốt cuộc minh cảnh với bồ đề có quan hệ gì đâu. Chỉ có một câu hỏi ấy, nhắm ngay chữ "Hà xứ", chích một mũi kim, đoạt cảnh, đoạt người, đoạt pháp, buông bắt khéo léo, sinh sát tỏ tường. "Ta không có một pháp nào cho người, chỉ biết bịnh mà thôi", lời nói ấy há đối với người sao ? Chúng ta quí ở chỗ hỏi đạo cho sáng rõ, rõ đạo rồi quí ở chỗ thể niệm (hòa mình với đạo). Một phép đã thông, tất nhiên mọi phép đều thông vậy. Chẳngtin, hãy nhìn Lô Hành Giả, con người chẳng từng đọc sách bao giờ mà hiểu văn tự tinh tế như thế. Bởi thế, ta bảo người đời muốn cầu thông, không chi bằng rõ đạo. Đã rõ đạo mà biết đọc sách, thì há chẳng thông hơn vị Hành Giả giã gạo trong bếp ấy mấy mực nữa hay sao ? Gần đây, thường thấy những người tham thiền, đạo lại không rõ, sách lại không đọc, gượng muốn bàn thiền bàn đạo, làm kệ làm thơ, khác nào con ruồi nhúng chân vào nước biển, muốn vẩy lên làm mốc làm mưa, phỏng có được hay chăng ? Huống chi Cư sĩ là người học sách thông thái, thường lấy tay sờ mó lò lửa Trường Thọ, xem nóng hay nguội, không chịu làm văn tự thông minh tự cam lòng, muốn hùa với Tử Chiên cãi cho vừa ý, chẳng chịu để cho đầu lưỡi các Hòa thượng xưa nay áp đảo. Việc ấy hãy tạm ngừng. Hãy hỏi: Đêm nay trước thềm từng giọt mưa vì cớ gì chẳng rơi xuống nơi khác ?"

## III.CÁC BÀI THƠ TẢ CẢNH CHÙA CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM

**TRONG SÁCH HẢI NGOẠI KỶ SỰ.**

Hòa thượng Thạch Liêm viết sách Hải Ngoại Kỷ Sự khi lưu trú ở Đàng Trong (1695 – 1696), in năm Kỷ Mão (1699).

Sách Hải Ngoại Kỷ Sự, gồm 6 quyển, Hòa thượng Thạch Liêm ghi chép về cuộc hành trình và việc hoằng hóa của Hòa thượng ở Đàng Trong và các bài thơ sáng tác trong thời gian đó, đa số là các bài thơ vịnh các cảnh chùa và các cảnh núi sông xinh đẹp (1).

(1) Phần này trích trong bản dịch Hải Ngoại Kỷ Sự của viện Đại học Huế (có sửa lại vài chổ).

## 1. CÁC BÀI THƠ TẢ VỀ CHÙA THIÊN MỤ.

Trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự quyển V, Hòa thượng viết về chùa Thiên Mụ như sau:

"Ra đến chùa Thiên Mụ, chùa này tức Vương Phủ ngày xưa (?), chung quanh có tr62ng nhiều cây cổ thụ, day mặt bờ sông. Trước chùa, ngư phủ và tiều phu tấp nập qua lại sớm chiều. Trong chùa cột kèo chạm trổ rất tinh xảo, ta nhân đó làm hai bài thơ.

- Cảnh Bụt từ xưa Chúa Nguyễn xây,
  Cửa son điện ngọc phủ rêu đầy.
  Một đời tương sáng còn cây cỏ,
  Muôn thuở mưa hoa kết điện đài
  Sơn thủy ngoài hiên mây ngả bóng,
  Đi về trước ngõ cánh buồm bay,
  Tích tiên chuyện cũ truyền "Thiên Mụ",
  Hồn mộng mơ màng trở lại đây.
- Từ ngày vượng kgí dậy trung lưu,
  Nghiệp bá gây lên bởi nghiệp tu.
  Năm tháng nhà Tần, bia chẳng đề,
  Xuân thu đời Hán, dấu còn lưu.
  Sông mòi cát chăn ba ngàn dặm,
  Mưa gió chuông ngân trăm tám châu.
  Lửa Bụt một lò thiều hạt bá,
  Dưới trăng sưởi ấm, khá tiêu sầu.

## 2. CHÙA HÀ TRUNG

(Xem Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu BạcH)

## 3. CẢNH CHÙA TAM THAI.

Chùa Tham Thai ở trên núi Tam Thai, phía Tây dãy Ngũ Hành Sơn, gần cửa biển Hội An (Dinh Quảng Nam), Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm) trụ trì chùa này đã trùng tu và kiến thiết thêm thành ngôi danh lam tráng lệ với nhiều thạch động đẹp. Hòa thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Tam Thai như sau:

"Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan chỉ tay bảo rằng:"Đấy là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là Đạo tràng của Quốc sư Quả Hoằng. Núi ấy có nhiều động đá như cửa ngõ, như cửa sổ, làm đường hang, làm nhà, làm phòng, như hình chuồng bồ câu... hết thảy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngồi được, ngồi gảy đàn, ngâm thơ được..., mỗi lúc nói lên, có tiếng vang đáp họa lại (...).

Bỗng chốc đã trông thấy núi tam thai trước mắt, ngàn đồi quanh co đều là gò đất, chỉ có núi đá Tham Thai đứng cao chất ngất, hai hòn núi lớn quay mặt ra biển, ngọn phía sau nhỏ hơn. Trên núi, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh theo mé núi, thấy đá có tảng đứng thẳng lên, có tảng trút ngược thòng xuống, có chỗ sâu lõm vào thành hang động, có

chỗ dựng đứng như bức tượng đá, nhưng vẫn chưa thấy chùa đâu, mới trông qua, tưởng đâu chỉ là núi thô sơ, chẳng có gì kỳ thú.
Chúng tôi đi cách núi chừng non nửa dặm, thấy một thầy tăng đứng nhìn chăm chú, rồi chạy vội chui vào kẽ đá trong núi đi mất.
Trước núi có một ngọn đồi, trèo lên chừng trăm thước có ngôi chùa cổ, sư trong chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật. Vừa ngồi, đã thết đãi trà, cung đốn tươm tất (...)
Núi ở phía trái chùa, quanh núi đều có cát trắng mịn, gò cao đống thấp, gió thổi mặt cát gợn thành dợn sóng. Vách núi, đá nứt thành từng đường, từng lớp xem như lượn sóng. Mặt trời rọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía, núi cao chất ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy giữa hai vách đá có một đường hẻm, có những tảng đá trắng giống như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới, như ngồi trong đường hầm, gió mát lạnh, khiến người gối đá nằm chơi thiu thỉu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền (cổ) cất dựa vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố có thể chịu đựng lâu dài. Đền do Quốc sư Hóa vương xây dựng trước đây vậy. Ra trước đền, một lối đi qua phía mặt, đến cuối đường rẽ qua trái, có hai bờ đá rất cao, cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối om, bước vào từng bực thềm thấy sáng dần lên. Vào hết các bực thềm, thấy mặt trời sáng trưng, từ kẽ hở trên động rọi xuống: Động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng ngàn người. Phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng chập chùng, khỉ vượn bò leo ở trên, cúi xuống dòm người, nạt đuổi«I cũng không chạy. Tăng nhân ở đây bảo rằng: người ở đây ít, chúng đông từng bầy nên khinh lờn, không sợ vậy.
Có một dây mây già từ trên kẽ đá thòng xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, người Nhựt Bổn từng trả trăm ngàn vàng đòi mua, nhưng không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này đẹp và thanh tịnh hơn hết, tiếc là bố trí các tượng Phật, tượng Thần, tướng mạo ác tục, làm giảm gía trị của động rất nhiều.
Đến sườn núi có hai tảng đá dựng đứng như trụ cửa, đứng trong cửa nhìn ra, biển cả mênh mông, gió lùa vào rất mạnh, đứng ngoài cửa mà muốn ngã cả người. Quanh co chuyển qua tay mặt, nơi an trú của tăng ni, lối quanh co u tịch, hoa rơi lất phất, đàn ong bay vù vù, đua nhau hút nhụy".
Hòa thượng Thạch Liêm định đặt tên núi là "Hải Dũng Phong" và tên động "Hoa Nghiêm Động", khắc chữ và thơ vào đá, nhưng vì phải đi vào Hội An gấp, nên chưa thực hiện được.
Khi trên thuyền rời khỏi chùa, Hòa thượng Thạch Liêm sáng tác bài thơ sau:
BÀI TRƯỜNG CA VIẾNG NÚI TAM THAI.

Rày ngọn gió Tây Nam đã thổi,
Ruổi hồng thuyền ra lối Hà Trung.
Đa tình chi bấy chúa công
Bồi hồi chưa nỡ dứt lòng phân ly.
Bên cửa biển sơn kỳ thủy tú,
Cùng dạo xem cảnh thú khuê phòng.
Thuyền về chỉ nẻo Việt Đông,
Nhìn theo đưa mắt muôn trùng xa xa.
Trên chóp núi "Vĩnh Hòa" sơn tự,
Cây xanh um mây tứ phía bao (...)
Có Tam Thai hùng vĩ danh sơn,
Thiếu chi tài tử văn nhơn,
Rượu tiên vui thuốc, thơ thần ca ngâm, (...)
Nay ta đặt Hoa Nghiêm tên động,
Đoản trường thiên "Hải Dũng" bia minh.
Tạc ghi nhơn sự sơn linh,

Tháng ngày mãi mãi để dành về sau.
Mộc Loan Tử, đồng du Cư sĩ,
Thạch Hán Ong lưu ký đôi lời,
Nam Bang để tiếng muôn đời.

BÀI THƠ VỊNH TAM THAI.

I. Nam minh một vũng dựng phan mây,
Chất ngất từng không khí biển xây.
Quét sạch mưa mù lên bảo điện,
Tỏa ra ánh sáng chiếu linh đài.
Hoa rừng đưa khách, đường thông một,
Khe núi chia dòng nước rẽ hai.
Sơn thủy đuổi nhau rồng nép bóng,
Khói mây cửa động nửa phên gài.

II. Sấm vang gió thét, sóng ào ào,
Đàn vượn bên khe thót nhảy cao.
Mắt ngắm biển khơi xanh thăm thẳm,
Chân giày dặm cát trắng phao phao.
Dãy mây ngàn trượng xuyên hang đá
Nhủ xanh muôn nụ rủ động đào.
Cát nóng giữa truông, ngồi ngơi nghỉ,
Hơi thu nhuốm lạnh, lòng nao nao.

**4. CHÙA VĨNH HÒA.**

Năm Đinh Mùi (1667), Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1668 – 1687) đi du ngoạn vùng cửa biển Tư Hiền (hay Tư Dung).

Lên núi Túy Vân (Tuý Vân Sơn hay Mỹ Am Sơn) nằm trên một hòn đảo ở bờ biển Đông Hải, núi có dáng dấp như một chim phụng đàng vỗ cánh, thấy phong cảnh đẹp, chúa Hiền cho lập chùa nhỏ để làm nơi cầu phước cho dân địa phương, chúa đặt tên chùa là Túy Vân.

Đi về phía Đông của núi Túy Vân là núi Linh Thái hay Qui Sơn (núi Rùa), núi có hình dáng giống con rùa. Trên đỉnh núi Qui Sơn có một ngôi tháp cổ của Chiêm Thành, dân địa phương cho biết rất linh thiêng. Chúa Hiền cho dời tháp đi nơi khác, lập chùa thờ Phật, gọi là chùa Vĩnh Hòa.

Chùa Vĩnh Hòa nằm trên núi Qui Sơn (hay Linh Thái), ở vùng bờ biển của Tư Hiền (Tư Dung), chùa ẩn mình trong vườn cây, cảnh trí rất đẹp, từ xa nghe tiếng đại hồng chung ngân rất gần, nhưng đi quanh co hàng giờ mới đến.

Chùa không mấy tráng lệ, nhưng cũng trang nghiêm, vững chắc. Khuôn viên chùa trên núi đều chỉ phải xây dựng như thế. Xung quanh chùa là vườn cây cối xanh tươi, rộng đến vài mẫu, nhìn ra phía xa, trời nước mênh mông, muôn làn sóng bạc, như núi bạc non vàng.

Hòa thượng Thạch Liêm vịnh chùa Vĩnh Hòa như sau:

I. Võng xe mười dặm đến cao phong,
Hang núi nghe truyền tiếng chuông ngân.
Xa thấy người đi ngoài dặm khói,
Chợt nghe trái rụng giữa rừng tùng.
Chim hồng tíu tít, mưa chùa cổ
Rồng bạc chờn vờn, sóng biển Đông.
Buông mắt càn khôn kêu một tiếng,
Đầu non chống gậy ngó mênh mông.

II. Đỉnh xưa khắc chữ Vĩnh Hòa niên,
Bên mé biển xanh mở cửa thiền.

Mặt đất phù sa, non gợn sóng,
Lưng trời mây phủ, nóc như thuyền,
Tre xanh ngàn khóm màu thu sáng.
Khe đá một bầu, bóng nhựt xuyên.
Mãi ngắm dáng chiều bên đỉnh núi,
Phiên tăng lễ bái thỉnh khô thiền (1)

(1) Khô thiền: tham thiền quên hết mọi sự.

III. Non xanh muôn lớp dạo chơi rong,
Rừng núi liên miên nẻo chẳng cùng.
Nhà có nửa rèm mưa lách tách,
Thúy Vi bốn mặt khói mông lung,
Biển khơi man mác, vừng mây phủ,
Gió núi lao xao, ngọn gió rung.
Thắng cảnh ngày nay ghi mấy nét,
Đăng lâm biết có dịp nào không ?

5. CHÙA DI ĐÀ Ở HỘI AN.

Chùa Di Đà ở Hội An là nơi xung yếu, khách thập phương đi đường biển qua lại giữa ngoại quốc (Trung Hoa, Nhựt Bản...) và Đàng Trong đều nghỉ nơi đây, vì Hội An là một mã đầu lớn (hải cảng buôn bán thịnh đạt), nơi tập hợp các thương gia ngoại quốc.. Thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là đường cái lớn (Đại đường cai), hai bên đường cái hàng phố liền nhau khít rịt. Các chủ phố nầy phần đông là người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo triều đại nhà Minh (dân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, sang thần phục chúa Nguyễn). Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố. Bên kia bờ sông là Trà Nhiêu, nơi bến đậu (đình bạc) của các tàu ngoại quốc, dân chúng đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng ngoại quốc khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì phải vào Hội An mua mới có.

Hội An có ba hướng Đông, Nam, Bắc đều giáp biển, chỉ có phía Tây là đường núi liên tiếp, thông Đô thành Phú Xuân, Đông Kinh (Thăng Long) và vào Gia Định. Vì vậy, cách phía Tây Hội An chừng 10 dặm có đặt một dinh Phủ của quan Trấn thủ để phòng ngự.

Chùa Di Đà ở Hội An không biết xây dựng từ hồi nào, đến cuối thế kỷ 17 (khoảng năm 1695), chùa đã bị hư cũ, Quốc sư Quả Hoằng – Hưng Liên nhờ Hòa thượng Thạch Liêm viết một bài sớ kêu gọi Phật tử quyên góp trùng tu chùa Di Đà như sau:

Duy tâm tịnh độ khắp xứ hiện hành,
Tánh tự Di Đà há hiểu đầy đủ.
Vô vi ắt nhờ hữu vi mới tỏ,
Chơn thế phải nương thế đế mới thành.

Lấp đá vá trời, khen Nữ Oa tài giỏi,
Đem vàng cúng Phật, suy tôn Trưởng giả thần thông.
Kỳ công toàn cậy sức người làm,
Việc thiện há khoanh tay ngồi ngó,

Nay nhân chùa Phật,
Dựng tử triều Đường.
Chùa Hội An, thông nẻo tám châu ba quận.
Tăng đến Đại Việt, trên đường biển qua lại như mây.

Cửa tiếp vẫn mở ra,
Nơi an thiền ở đó.
Phía Đông nhìn ra biển, minh hà liền Bột Hải thần lâu.
Mười dặm cách phía Nam, hoa thảo nhuốm Chiêm Thành xuân sắc.

Pha trà ngồi uống ngắm Ngãi Sơn, tha hồ Cao sĩ ngâm nga
Hái sen quanh Sa chiếu dạo chơi, mặc sức Danh hiền hội họp
Hải hồ ngừng bước,
Phàm thánh ở chung.

Đạo trường mở tự ngày nào,
Nhơn quả còn lưu hiện tại.
Tuy linh đài không biến hoại,
Nhưng ngày tháng có đổi đời.

Thời xưa đổi, ngày nay xây, tượng Phật đương còn hình dáng khác,
Ba ngày mưa, năm ngày gió, Phật điện xiêu đổ, nhà trai hư,
Tượng Kim Cương bùn đất ố hoen, khó lấy tay không chống đỡ,
Cốt Di Lạc gỗ cây mục nát, dễ đem lời nói tô bồi.

Khói lạnh hương tàn, rêu cỏ mọc đầy trù thất,
Đông qua hạ lại, nắng mưa dầu dãi pháp thân
Tai nghe cũng đã thương tâm,
Mắt thấy dễ không động niệm.

Nay có Quả Quốc sư phát nguyện tu bổ,
Muốn cùng hảo tâm Hán hiệp lực đồng tâm.
Chớ bảo Tây phương mười vạn dặm, ngoảnh mặt làm ngơ,
Tuy rằng khổ hải không bến bờ, quay đầu vượt khỏi

Quan quyền dân giã, hãy mau nhờ bè pháp đưa qua,
Tín nữ thiện nam, chớ chờ đến cúng dường mới trở lại.
Có sẵn tín tâm là cực lạc,
Kịp thời quyên cúng ấy cơ duyên.

Sao cho đại điện sơn môn lạc thành mau chóng,
Tất cả tăng phòng trú thất, mới mẻ sửa sang.
Biết một cây làm chẳng nên non,
Biết góp gió chung nhau làm bảo.

Lòng lành vô lượng, vàng từ Tương thủy tuôn ra,
Công đức biết bao, của tợ phong lôi đem đến.
Trang nghiêm đã từng biết rõ,
Phước thiện chẳng cần nói nhiều.

## B. CÁC ĐỆ TỬ CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM Ở ĐÀNG TRONG.

Hòa thượng Thạch Liêm có rất nhiều đệ tử, nhưng chúng ta chỉ biết được các vị nổi tiếng sau:

- Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng
- Cư sĩ Hưng Long (tức chúa Nguyễn Phước Châu)
- Thiều Dương Hầu.
- Thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thìn.

## I. THIỀN SƯ HƯNG LIÊN – QUẢ HOẰNG (PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG, ĐỜI 30).

Thiền sư Hưng Liên, hiệu Quả Hoằng, là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm ở Trung Hoa, nhưng thiền sư Hưng Liên đã qua Đàng Trong trước khi Hòa thượng Thạch Liêm được mời sang đây.

Có lẽ thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng qua Đàng Trong trong dịp Hòa thượng Nguyên Thiều vâng lệnh chúa Nguyễn Phước Trăn về Trung Hoa thỉnh chư tăng sang hoằng hóa ở Đàng Trong, khoảng năm 1687 – 1691.

Năm 1691, chúa Nguyễn Phước Châu lên ngôi (1691 – 1725), thiền sư Hưng Liên đang trụ trì chùa Tam Thai (Dinh Quảng Nam), được chúa tin dùng và thiền sư Hưng Liên giới thiệu để Chúa viết thơ và cho người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong hoằng hóa.

Thiền sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai, đã trùng tu và mở rộng chùa này trở nên rộng lớn hơn và sửa sang nhiều hang động rất đẹp.

Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong, có đến viếng chùa Tam Thai, nhân đó đặt tên cho các động ở chùa nầy như:

Hoa Nghiêm Vân Động, Hoa Nghiêm Thạch Động. Hòa thượng Thạch Liêm cũng đặt tên núi Tam Thai là núi Hải Dũng. Hòa thượng Thạch Liêm đã sáng tác nhiều bài thơ để ca ngợi về chùa Tam Thai và núi Tam Thai (trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự).

Hòa thượng Thạch Liêm gọi Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng là Quốc sư của Chúa Nguyễn Phước Châu. Nhưng hiện chúng ta không có tài liệu để biết thêm về hành trạng và tư tưởng thiền học của thiền sư Hưng Liên.

Thiền sư Hưng Liên có giới thiệu và nhờ Hòa thượng Thạch Liêm xin với Chúa Nguyễn Phước Châu cho một người Trung Hoa là Lưu Thanh được làm Cai Phủ, chức quan lo việc thu thuế tầu ngoại quốc ở Hội An (Quảng Nam).

Nhưng sau đó, tư cách không tốt của Lưu Thanh làm cho Hòa thượng Thạch Liêm phiền lòng và Hòa thượng Thạch Liêm cũng phiền trách thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng trong việc lo cho Đại Giới đàn ở chùa Thiền Lâm và việc giới thiệu Lưu Thanh đó.

## II. CƯ SĨ HƯNG LONG – THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN.

Chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm vào năm 1695, được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Tung Đạo Nhân.

Xem lại về Cư sĩ Hưng Long ở chương I mục VI. Chúa Nguyễn Phước Châu.

## III. THIỀN SƯ HƯNG TRIỆT VÀ GIÁM SINH HOÀNG THẦN (HOÀNG THÌN).

Thiền sư Hưng Triệt là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm, theo thầy từ Trung Hoa sang Đàng Trong vào năm 1695.

Năm 1695, khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Hoa, Chúa Nguyễn Phước Châu yêu cầu Hòa thượng để người ở lại giúp Chúa, Hòa thượng để lại hai đệ tử:

- Thiền sư Hưng Triệt để giúp chúa về đạo Phật, Thiền sư Hưng Triệt trụ trì chùa Giác Vương trong thời gian ở Đàng Trong.
- Giám sinh Hoàng Thần để giúp chúa về việc chánh quyền.

Năm 1702, theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phước Châu cử thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần đi thuyền qua Quảng Đông, nhờ Tổng đốc Quảng Đông trình lên vua nhà Thanh để xin vua phong chức tước cho Chúa Nguyễn, nhưng vua không chấp nhận.
Sau đó, không biết thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần trở lại Đàng Trong hay ở lại Trung Quốc và hành trạng như thế nào ?

## IV. THIỀU DƯƠNG HẦU (? - ?)

Thiều Dương Hầu là anh thứ ba của Chúa Nguyễn Phước Châu, chưa biết tên thực. Thiều Dương Hầu thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm trong Đại Giới Đàn ở chùa Thiền Lâm nhân lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695).
Theo Hòa thương Thạch Liêm cho biết: Thiều Dương Hầu là người cao hạnh, không uốn mình theo phàm tục, tánh khẳng khái, thích nói thẳng nên làm mích lòng nhiều người, bị gièm pha ghen ghét, nhiều phen bị phong ba, bão táp, nhưng nhờ Chúa Nguyễn Phước Châu hiểu tánh ý nên mới khỏi bị tội bất kính (phạm thượng), tuy vậy, Thiều Dương Hầu vẫn không bỏ tiết tháo, tánh nết cứng cỏi của minh.
Thiều Dương Hầu sống bình dị, đơn giản, sống trung thực, không chịu luồn cúi nịnh bợ, nhà cửa nghèo nàn, chỉ có mấy gian nhà dựa mé sông. Suốt ngày chỉ lo chăm sóc vườn hoa, lo trồng cây tỉa cành, quét sân nấu trà, không có vẻ gì là người thuộc Hoàng gia quí tộc cả.
Đối với người, Thiều Dương Hầu đối đãi rất chân thật, giao tiếp rất khiêm cung và hòa nhã, nhưng trí tuệ rất sáng suốt, trong bụng biết người tốt kẻ xấu, nhưng không chấp.
Thiều Dương Hầu thường đến tham vấn Phật pháp với Hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng cũng rất thương mến Thiều Dương Hầu, ban cho một bài văn ngắn và một bài kệ để hướng dẫn trong việc tu học.
Đại ý bài văn khuyên: Người tu phải luôn luôn tinh tấn và dũng tiến trong việc tu hành, quyết chí không bao giờ nghĩ đến việc trở lui lại theo những sự lầm lạc quen thuộc cũ. Tu hành phải quyết chí, giống như Hàn Tín đánh với nhà Triệu khi xưa: dàn trận mà phía sau lưng là bờ sông, trong cuộc chiến chỉ có hai đường, một là thắng, hai là chết chớ không có đường lui.
Bài kệ của Hòa thượng Thạch Liêm cho Thiều Dương Hầu như sau:
"Nhựt Nam, tháng năm mùa nóng nực,
Ao nhà đạo hữu nở sen xanh.
Thân trong ngọc diệp, đồng thanh quí,
Tâm hướng thiền môn, nếp sống lành.

Tám mặt oai phong, dằn tướng ý,
Một khe nước biếc, tình người đạo,
Bạn đạo không hát thương lang khúc,
Trân trọng muôn đời, cách diệu thanh".

(Ngũ nguyệt Nhựt Nam châu hỏa ly,
Thạch liên hưởng nhĩ xuất châu minh.
Phổ liên ngọc diệp triều trung quí,
Tâm hướng vân thanh giáo ngoại thanh.

Bát diện uy phong danh tướng ý,
Nhứt khê bích thủy đạo nhân tình.
Đẳng nhân bất xướng Thương Lang khúc,

Trân trọng yên ba biệt diệu thanh.)

## Chương V:

# CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở ĐÔ THÀNH PHÚ XUÂN

Vào đầu thời các Chúa Nguyễn, vị thiền sư nổi tiếng nhứt ở Đô thành Phú Xuân là Tổ sư Minh Châu – Hương Hài của phái Thiền Trúc Lâm. Ngoài ra, từ giữa thế kỷ 17, khi nhà Mãn Thanh đánh chiếm Trung Quốc, một số tướng sĩ và dân chúng nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh đã bỏ xứ qua Đàng trong xin thần phục Chúa Nguyễn, trong đó có một số tăng sĩ Phật giáo như các thiền sư Giác Phong, Nguyên Thiều, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Hoằng – Tử Dung...

Năm 1682, Tổ sư Hương Hài dẫn theo 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài (Bắc Hà), Đô thành Phú Xuân ở Đàng Trong thiếu mất tăng sĩ và các Chúa Nguyễn nghi ngờ các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm có thể liên lạc với Chúa Trịnh nê thỉnh Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thuộc phái Thiền Lâm Tế ra Thuận Hóa hoằng hóa và nhờ Tổ sư trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng sang Đàng Trong hoằng hóa. Chùa Thiên Mụ và chùa Quốc Ân được phát triển.

Nhưng năm 1691 – 1695 xảy ra những cuộc nổi loạn quan trong ở Qui Nhơn, Quảng Nam trong đó có sự lãnh đạo của một số người Trung Hoa, khiến cho Tổ sư Nguyên Thiều và các Thiền sư phái Thiền Lâm tế bị liên Lụy, phải trốn vào rừng núi và vào tận vùng đất Đồng Nai và đổi pháp danh để tránh nạn. Chúa Nguyễn Phước Châu phải Thỉnh hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái Thiền Tào Động sang Đàng Trong Hoằng hóa (1695 – 1696) nhưng phái thiền Tào Động không tạo đượe ảnh hưởng gì đáng kể, phái thiền Lâm Tế vẫn chiếm địa vị độc tôn.

Đến thế kỷ 18, thiền sư Việt Nam bắt đầu nổi tiếng ở Đàng Trong là Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán. Các đệ tử và pháp tôn của tổ cũng nổi danh và kế thế hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân và các tỉnh miền Trung, sau truyền rộng vào đất Đồng Nai – Gia Định, tạo nên chi phái Liễu Quán thuộc phái thiền Lâm Tế.

## A. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÙA THIÊN MỤ

### I. CHÙA THIÊN MỤ.

Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Cương.

Chùa Thiên Mụ với tháp Phước Duyên bên bờ sông Hương được coi là biểu trưng của văn hóa Huế nói riêng và miền Trung nói Chung.

Chùa Thiền Mụ tọa lạc trên đồi Hà Khê nổi lên giữa cánh đồng bằng cây cối xanh tươi, mặt nhìn xuống dòng sông Hương tươi mát, hình thể như đầu con rồng ngoảnh lại, cáchj Kinh thành Cố đô Huế (tức trung tâm thành phố Huế ngày nay) 5km về phía Tây.

Chùa quay về hướng Nam, nhìn xuống dòng sông Hương xanh mát chạy dài quanh co phía trước; bên kia sông là khu phố đông đúc của phường Đúc, nổi tiếng về nghề đúc đồng thế kỷ 16 – 17 và còn tồn tại đến hiện nay. Xa xa là dãy đồi Long Thọ chạy dài nhấp nhô với rừng cây xanh thẩm, điểm them những cánh rừng thông xanh thanh tịnh bao phủ khu lăng tẩm tôn nghiêm của các vua nhà Nguyễn. Xa hơn nữa là ngọn núi ngự, núi Thiên Thai xanh xanh mờ mờ giữa bầu trời trong xanh.

Phía sau chùa, ngay dưới chân đồi là hồ sen xanh tươni của Bình Hồ tưới nước trong mát cho cánh đồng ruộng bao la trải rộng về phương Bắc.

Về phía Đông, xa xa là kinh thành Huế với lâu đài, dinh thự san sát giữa vòng thành kiên cố.

Phía Tây, là cánh đồng bằng xanh tươi với dãy núi Nhã Nhạn xanh thẩm nhấp nhô giữa các vừng mây trăng.

## II. TRUYỀN THUYẾT VỀ CHÙA THIÊN MỤ

Ngay đỉnh ngọn đồi Hà Khê đó, từ xa xưa, chưa biết vào thời gian nào, một ngôi chùa đã được xây dựng. Ngọn đồi Hà Khê có hình thể và vị trí rất tốt về phương diện Phong Thủy học.

Có nhiều truyền thuyết về ngọn đồi Hà Khê và ngôi chùa cổ này.

Truyền thuyết xưa nhứt kể rằng vào thời nhà Đường thịnh trị, Tiết độ sứ Cao Biền được cử sang đô hộ nước An Nam (năm 864 – 874). Vốn tinh thông pháp thuật, dịch số, địa lý... và được lịnh của vua Đường, Cao biền đã dùng diều giấy bay lượn trên không để xem xét về phong thủy, tìm linh địa để trấn yểm nước Nam. Cao Biền từ phủ thành Liên Lâu (Luy Lâu), thủ phủ An Nam, bay về phương Nam, xuống đến tận Chiêm Thành, Chân Lạp. Khi bay qua ngọn đồi Hà Khê đã biết là vùng đất linh thiêng (địa linh), sẽ phát xuất nhiều "Nhân kiệt", có thể làm nguy hại cho sự thống trị của Trung Hoa, nên Cao Biền đã đáp xuống và đào hào trên ngọn đồi này để triệt Long mạch của phương Nam.

Sau đó một thời gian, lại có một huyền thoại khác, kể về một bà Lão tóc bạc, mặc áo đỏ, quần xanh lục xuất hiện ở trên đỉnh đồi Hà Khê, giữa rừng cây rậm rạp hoang vu thanh vắng. Một đêm có người gặp bà lão trên đỉnh đồi này, Bà nói rằng: "Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm bền cho long mạch nước Nam". Nói xong, bà lão biến mất. Vì thế, dân chúng thời đó mới gọi ngọn đồi này là núi Thiên Mụ (Thiên Mụ Sơn), tực núi của bà lão ở trên trời.

Ngay từ giữa thế kỷ 16, một ngôi chùa cổ đã được lập tại ngọn đồi Hà Khê này, chưa biết rõ gốc gác của ngôi chùa. Trong sách Ô Châu Cận Lục của Dương Văn An một Đại thần của nhà Mạc, viết vào năm1553, đã có kể về ngôi chùa này: "Chùa ở phía Nam xã Hà Khê, huyện Hương Trà, ở trên đồi núi, dưới giáp dòng sông, cảnh đẹp thoát trần trong cõi Tam Thiên thế giới, gần gang tấc với thiên trì. Khách tản bộ đăng lâm thì phát được tấm lòng lành, tiêu tan mọi tục lụy, ấy thật là cảnh trí phương trượng vậy".

Đến thế kỷ 17, sự tích chùa Thiên Mụ được các bộ sử của nhà Nguyễn ghi chép rõ ràng hơn:

Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên có ghi chép như sau: Chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) sau 8 năm ở Đông đô xung khắc với họ Trịnh (chúa Trịnh Tùng), nhân đem quân dẹp loạn, cùng tướng sĩ binh thuyền chạy thẳng vào Thuận Hóa (năm Canh Tý – 1600).

"Năm sau (Tân Sửu – 1601), nhân dạo xem hình thể núi sông, thấy ở vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, có một ngọn đồi cao nổi lên, hình dáng như con rồng quay đầu nhìn lại, phía trước trông ra sông dài (sông Hương), phía sau là hồ lớn cảnh trí rất đẹp. Nhân hỏi người địa phương, mọi người đều nói ngọn đồi này linh lắm. Người ta đồn rằng, xưa có bà lão áo đỏ quần xanh, ngồi trên đồi này nói rằng: sẽ có vị chân chúa đến lập chùa ở nơi đây, kết tụ linh khí thiêng để bền long mạch. Nói xong, Bà biến mất. Do đó, thời bấy giờ, người ta gọi đây là núi Thiên Mụ. Chúa (Nguyên Hoàng) cho đất ấy có khí thiêng, bèn lập chùa, gọi tên là chùa Thiên Mụ".

Mùa hè tháng 6, năm Tân Sửu (1601), niên hiệu Hoằng Định năm đầu, đời vua Lê kính Tông – Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho lập chùa Thiên Mụ ở đồi Hà Khê.

Chúng ta cũng cần lưu ý là: trước khi Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận – Quảng chống lại Chúa Trịnh vào năm 1600, ở vùng Thuận Hóa – Quảng Nam đã có một số chùa cổ rồi; ngoài việc ở đồi Hà Khê có nền chùa cổ, khi chúa Nguyễn Hoàng đến lập chùa Thiên mụ (năm 1601), Sách Đại Nam Thực Lục còn ghi chép về việc Chúa Nguyễn Hoàng trùng tu một ngôi chùa xưa đã bị sụp đổ như sau:

Năm Nhâm Dần (1602), mùa thu, tháng 7, sửa chữa chùa Sùng Hóa: nhân tiết Trung Nguyên, Chúa lên chùa Thiên mụ mở đàn chay bố thí, thuyền qua xã Triêm Ân, huyện Phú Vang nhìn về Đông Bắc bờ sông, cây cối sum suê im mát, chim chóc bay lượn, lấy làm thích lắm. Chúa cho

dừng thuyền lại để thưởng ngoạn, nhân thấy ở đó "có chùa xưa còn lại, bèn cho tu bổ, gọi tên là chùa SÙNG HÓA. Hiện chúng ta chưa biết chùa cổ ở đồi Hà Khê và chùa cổ ở xã Triêm Ân này do ai thành lập và các vị sư thuộc phái thiền nào hoằng hóa và truyền thừa ra sao ?

## III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ.

Chùa được Chúa Tiên xây dựng năm 1601, năm 1665 chú Hiền trùng tu.
1603 – 1682 có lẽ các thiền sư phái thiền Trúc Lâm hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ.
1683 – 1694 Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa.
1695 – 1696 Hòa thượng Thạch Liêm tạm ngụ ở đây.
Năm 1696, Hoà thượng Thạch Liêm trở về Trung Quốc. Cư sĩ Hưng Long (Chúa Nguyễn Phước Châu) vẫn nhiệt thành hộ trì Phật giáo Đàng Trong.
Có lẽ lúc đó trụ trì chùa Thiên Mụ được giao cho đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm là thiền sư Hưng Triệt. Vì khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Quốc, Chúa Nguyễn Phước Châu xin Hòa thượng cho đệ tử ở lại giúp Chúa. Hòa thượng để lại thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần. Thiền sư Hưng Triệt giúp chúa về phương diện đạo hạnh, giúp hộ trì Phật giáo, Giám sinh Hoàng Thần giúp chúa trong việc hành chánh ở Đàng Trong (?)
Có lẽ thiền sư Hưng Triệt trụ trì chùa Thiên Mụ từ năm 1696 đến năm 1702, khi Chúa Nguyễn Phước Châu củ Thiền sư Hưng Triệt cùng Giám sinh Hoàng Thần qua Trung hoa để nhờ Tổng đốc Quảng Châu đệ đạt lên vua nhà Thanh xin phong. Vua Thanh hỏi ý kiến, triều thần tâu rằng: "Nước Quảng Nam (Đàng Trong) hùng trị một phương, sau át sẽ lớn. Nhưng nước An Nam còn có nhà Lê, chưa thể phong riêng được".
Năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), chúa Nguyễn Phước Châu (cư sĩ Hưng Long) sai người sang Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh thỉnh về được tàng trữ ở chùa Thiên Mụ.
Năm Canh Dần (1710) nhân dịp lễ Phật Đản, chú Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung ở chùa Thiên Mụ. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi: "Năm Canh Dần, tháng 4, đúc chuông chùa Thiên Mụ nặng 3285 cân, Chú thân làm bài minh khắc vào chuông",
Đại hồng chung này cao 2,60m, đường kính rống 1,20m, nặng 2021kg. Phía trên chuông có khắc 8 chữ "Thọ" theo lối chữ triện, khoảng giữa chuông chia làm 4 ô khắc bài minh của chúa, phần ngoài bài minh có chạm nổi hình rồng và mây. Phía dưới chạm hình bát quái. Bài minh viết như sau:
"Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phước Châu nối dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc Đại hồng chung, cân nặng 3285 cân, tôn trí ở chùa Thiên Mụ để cung phụng Tam bào, chú nguyện mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, chúng sanh trong pháp giới đều thành đại viên chủng trí.
Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật Đản tháng 4 năm Canh Dần".
Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1714), Chúa Nguyễn Phước Châu lại cho đại trùng tu chùa Thiên Mụ. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi:
"Năm Giáp Ngọ... mùa Hạ, tháng 6, trùng tu chùa Thiên Mụ. Chúa sai Chưởng cơ Tống Đức Đại đổng lý công việc.
Cách bài trí từ cổng chùa vào là điện thờ Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Phật, Giảng đường, lầu chứ kinh, hai bên là lầu chuông và lầu trống, điện thờ 10 vị Diêm Vương, Vân Thủy đường (nhà khách), Tri vị đường (nhà trai), Thiền đường, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà tăng, phòng tăng, có đến vài mươi sở.
Sau chùa, trong vườn Tỳ Da có nhà phương trượng v.v... cũng đến vài mươi sở, tất cả đều vàng biếc rực rỡ, làm mất một năm mới xong.
Chúa thân làm bài văn bia ghi sự tích rồi sai người sang nhà Thanh mua Đại Tạng kinh và luật, luận, hơn ngàn bộ đặt tại chùa.

Trước chùa, trên bờ sông (Hương) có lập d0ài câu cá, Chúa thường ngự đến chơi.
Sau khi chùa được trùng tu xong, Chúa thân làm bài ký khắc vào bia bằng đá Thanh, cao 2,20m, rộng 1,60m dựng trên lưng một con rùa bằng đá cẩm thạch vân trắng, đặt ở tiểu đình phía trước chùa.
(Xem BIA KÝ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ của cư sĩ Hưng Long. Chương I).
Năm 1725 Chúa Nguyễn Phước Châu chết, con là Nguyễn Phước Trú lên nối ngôi (1725 – 1738) có lẽ chúa Nguyễn Phước Trú xóa bỏ tội của nhữngngười tham dự cuộc âm mưu nổi loạn na9m 1694 nên chúa đã cho đồng chúng của Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp cho Tỗ ở làng Dương Xuân Thượng thuộc Đô thành Phú Xuân, gọi là tháp Hóa Môn và ban cho bài minh viết lên tháp vào năm 1729.
Chúa đã cho thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (hay Thành Đạo) là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều đang trụ trì chùa Quốc An sang trụ trì chùa Thiên Mụ. Theo tài liệu chùa Quốc An: "Khi tổ sư Nguyên Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung thì thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thiên Mụ kiêm hóa chủ chùa Quốc An. Đến niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 12 (năm 1739), thiền sư Kỳ Phương mới cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ về bảo trí ở chùa Quốc An".
Như vậy trong khoảng thời gian 1725 – 1739 trụ trì chùa Thiên Mụ có thể là thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương. Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú chết (năm 1738) chúa Nguyễn Phước Khoát lên nối ngôi, thiền sư Kỳ Phương xin từ chức chùa Thiên Mụ, để cho đệ tử là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt thay thế trụ trì chùa Thiên Mụ.
Năm 1746, thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ được cử thay thế Bổn sư (thiền sư Liễu Triệt) trụ trì chùa Thiên Mụ.
Vào cuối đời chúa Võ Vương (1738 – 1765) triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân suy yếu, Quốc phó Trương Phước Loan chuyên quyền, triều đình rối loạn, dân chúng nghèo đói...
Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) có một đạo sĩ không biết từ đâu xuất hiện, mặc áo thụng gai, chân đi giày cỏ, chống gậy trúc, dung mạo khác thường. Đạo sĩ thường ngâm thơ sấm giảng, dân chúng mỗi khi trông thấy thường đến vây quanh để nghe. Đạo sĩ cho biết: không bao lâu nữa tai họa sẽ giáng xuống cõi Nam Hà (Đàng Trong), cơ nghiệp lớn lao của các chúa sẽ sụp đổ, thiên tai dịch họa sẽ xảy ra, xã hội biến đổi, dân chúng bịnh tật, đói khổ chết chóc... Đạo sĩ khuyên dân chúng Đàng Trong sớm lo tu hành mới thoát khỏi cảnh khổ đó. Lời sấm giảng đó lan truyền rộng, chúa Võ Vương nghe được, chúa tức giận ra lịnh cho bắt đạo sĩ, khép vào tội khi quân và cho đem chém đầu giữa chợ để răn các người dân có ý bất mãn triều đình.
Tương truyền rằng: vào một buổi sáng tinh sương, lại có một lão tăng từ xa đến chùa Thiên Mụ. Lão tăng nhìn ra trước chùa chép miệng than: Đêm nay lắng nghe tiếng Đại hồng chung như có gì khác lạ, âm vang tiếng ngân khác thường, như báo hiệu vận số suy tàn của cơ nghiệp chúa Nguyễn. Lão tăng ra sân ngắm cảnh, lẳng lặng nhìn dòng sông, rồi nhìn về phía kinh thành Phú Xuân, lặng thinh trong giây lát, rồi quay lại bẻ một cành trúc, bước đến vách phía Đông của chùa (hướng kinh thành Phú Xuân) cầm cành trúc hoa tay trên không ở gần váchviết hai dòng chữ vô hình. Viết xong, Lão tăng ném cành trúc xuống và nói với giọng trầm buồn: "Long mạch ở Hà Khê đứt, nhưng chưa tuyệt; chín năm trời, thời gian không bao lâu nữa, sự việc sẽ tỏ tường". Dứt lời lão tăng quay vào chùa cáo biệt. Sau đó chẳng biết Lão tăng đi đâu nữa (1)

(1) Theo lời kể Phan Du, trong sách Mộng kinh sử, nhà xuất bản Cảo Thơm.

Không bao lâu sau đó, tháng 5 năm Ất Dậy (1765) chúa Võ Vương mất, thế tử Nguyễn Phước Thuần mới 12 tuổi được tôn lên ngôi chúa, hiệu là Khánh Phủ Đạo nhân, xưng là Định Vương. Quốc phó Trương Phước Loan nắm hết quyền triều chính, tham nhũng, kết bè phái lo làm giàu riêng. Quan tướng triều đình hầu hết đều kém tài, thiếu đức, chỉ có vài vị nổi danh như Thạc Đức

hầu Nguyễn Cư Trinh (1717 – 1767). Quốc phó trương Phước Loan chỉ kiêng nể Nghi Biểu hầu, Vì vậy, sau khi Nghi Biểu hầu chết (năm 1767), Quốc phó càng tự tung tự tác, tham lam vơ vét tiền của, vàng phơi đầy cả sân. Trong khi đó dân chúng đói khổ.
Năm Kỷ Sửu (1769), có sao chổi mọc ở Phú Xuân, Thạc Đức hầu Nguyễn Quang tiến nói với người ta rằng: Kinh sư ở Đông Bắc, cầm cán chổi để quét phía Tây Nam, khí số họ Nguyễn hẳn hết rồi. Quảng Nam không đầy năm sáu năm nữa sẽ có đao binh nổi dậy" (2) Qủa đúng như lời tiên đoán của Nguyễn Quang Tiến: năm Tân Mão (1771), trong khi quân Xiêm đánh chiếm Hà Tiên, ba anh em Tây Sơn nổi lên chống lại Chúa Nguyễn ở Tây Sơn, phủ Qui Nhơn (Bình Định). Năm Quí Tị (1773), quân Tây Sơn chiếm được phủ Qui Nhơn, sau đó tiến chiếm Quảng Ngãi và tiến quân đánh Quảng Nam. Chúa Nguyễn phải tung hết quân chủ lực vào Quảng Nam để chống lại Tây Sơn, quân lính còn lại phòng thủ đô thành Phú Xuân rất yếu.

(2) Lê Qúy Đôn Phủ Biên Tạp Lục. Xem bản dịch, trang 286.

Lợi dụng tình thế rối loạn đó của chúa Nguyễn, chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) tiến vào xâm chiếm Đàng Trong (năm Giáp Ngọ).
Tháng chạp năm đó, quân Trịnh tiến đến Minh Linh (Quảng Trị) không gặp cuộc kháng cự đáng kể nào. Ngày 29 tháng chạp năm Giáp Ngọ (31 – 1 – 1755), chúa Nguyễn Phước Thuần bỏ kinh thành Phú Xuân, dùng thuyền chạy vào Gia Định. Ngày mồng 3 tháng Giêng năm Ất Mùi (1775), quân Trịnh chiếm đóng Đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn tịch thâu nhiều tài sản qúi, nhiều tiền của trong các dinh phủ và triều đình.
Trước cảnh loạn lạc của chiến tranh, chùa Thiên Mụ cũng suy sụp theo cơ đồ Chúa Nguyễn, một người nào đó đã viết vào vách chùa Thiên Mụ hai câu thơ bất hủ trong bài thơ tứ tuyệt của Thiền gia Ngô Thế Luân:
Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cặp sơn tăng nhứt mộng trường. (1)
Tạm dịch:
Khá thương cơ nghiệp hai trăm lẻ.
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài.

(1) Xem thêm Ngô Thế Luân với phong Trúc tập trong sách này.

Trong cuộc chiến đó, chùa Thiên Mụ bị tàn phá, tất cả tài liệu, bảo vật của chùa Thiên Mụ đều bị quân lính chúa Trịnh tịch thu hoặc bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy hết. Vì lẽ đó nên các tài liệu về chùa Thiên Mụ trước đó, từ năm 1601 đến 1775, không còn gì cả.
Năm Ất Mùi (1775), Dật sĩ Ngô Sĩ Lân có bài thơ hoài cảm khi qua chùa Tây Thiên và cũng như chùa Thiên Mụ, Thiền Lâm... trước cảnh sụp đổ của triều đình Chú Nguyễn:
Bảo các quỳnh lâu bán dĩ hoang,
Phan cung y cựu đối tà dương
Khả liên nhị bách dư cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhứt mộng trường !
Tạm dịch:
Gác tía lầu son nửa bỏ hoang.
Điện Phật trơ vơ giữa nắng tàn,
Thương thay cơ nghiệp hai trăm lẻ,
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài !

Trong thời gian quân Chúa Trịnh chiếm đóng Phú Xuân (1775 – 1786), có lần quan Đốc đồng Nghệ An Bùi Huy Bích (1744 – 1818) phụng chiếu vua Lê vào Thuận Hóa, nhân đó có dịp đến viếng chùa Thiên Mụ, cảnh điêu tàn của chùa Thiên Mụ lúc đó được ngài cảm thán như sau:
Nguyễn gia thất thế bài công tại,
Tăng xá thiên gian ngõa bán linh !
Tạm dịch:
Bảy đời nNguyễn bài vị trơ ra đó,
Ngàn gian chùa, ngói rơi quá nửa rồi
Quận Trịnh chiến xứ Thuận Hóa chưa được bao nhiêu lâu, giữa năm Bính Ngọ (1786), trong khi trấn thủ Phạm Ngô Cầu đang hầu kinh trong trai đàn ở chùa Thiên Mụ, hai đạo quân thủy bộ của nhà Tây Sơn bất ngờ cùng tiến đánh Phú Xuân. Khi hay tin thành quân ở đèo Hải Vân bị Tây Sơn chiếm, Trấn thủ Phạm Ngô Cầu vội vàng chạy về thành Phú Xuân cùng Phó tướng Hoàng Đình Thể lo chống lại quân Tây Sơn. Nhưng trước sự tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, Trấn thử Phạm Ngô Cầu phải đầu hàng, Phó tướng Hoàng Đình Thể không chốn lại nên tự sát trên mình voi.
Trong chiến tranh, chùa Thiên Mụ bị tàn phá tan hoang, chỉ còn trơ lại một phần chánh điện với vài tượng Phật, cùng tấm bia đá rêu phong đứng trơ trọi bên đường, như cảnh chùa Thiên Mụ được Thoại Nham Hầu Phan Huy Ích mô tả lại khi viếng chùa Thiên Mụ vào năm Bính Thìn (1796) như sau:
"Chùa Thiên Mụ xưa do Hiếu Minh Vương (chúa Nguyễn Phước Châu) xây dựng, cơ ngơi rộng rãi, tráng lệ, dựng bia đá trắng, khắc hoa văn ghi việc có chiếc khánh bằng đá qúi từ phương Tây đưa về treo ở gác chùa. Đó là cảnh đẹp bực nhứt của chốn thiền lâm ở Nam Hà.
Mùa Đông năm Bính Thìn, tôi vâng lệnh đi công cán ở Phú Xuân, từng qua vãng cảnh thăm chùa. Trước đây, quan quân triệt bỏ các đền chùa cũ, múa xuân đem chiếc khánh qúi để vào trong điện, nền chùa còn lại thì san bằng đi dể đắp đàn.
Ngày Hạ chí, Vua (Cảnh thịnh) ra tế thần đất, thấy còn lại một tòa Phật đường,làk nơi vua ngự. Ngoài ra, nào điện nào am đều đổ nát không còn gì nữa. Chỉ còn tấm bia đá rêu phong đứng sừng sững bên đường với những tiều phu kiếm củi qua lại nơi đây.
Ngẫu nhiên tôi lại đến thăm chốn cũ, bùi ngùi cảm xúc nên bài thơ "Phỏng Thiên Mụ tự chỉ tác":
Sùng cương áp lãng thảo thông hanh,
Tĩnh giới yên hà thuộc liễu minh.
Hòa thượng am không từ địa dị,
Như lai viên cố trú loan đình,
Đà bi tản triện giã hành kính,
Bảo khánh di âm nhập cấm đình.
Nhị thập niên tiền du lãm xứ,
Văn dương tiền xướng bất kham thinh.
Tạm dịch:
Đồi cao ngàn ngọn cỏ xanh lam,
Mây khói chùa xưa đã lạnh tàn.
Chùa vắng nay thành đàn cúng tế,
Điện xưa giờ hóa chốn loan đình
Bia rêu mờ nét che đường cũ,
Khánh qúi ngân vang tự cấm đình
Hai mươi năm trước từng viếng cảnh,
Chiều tàn tiêu vọng nảo tâm can.

Trong câu: "Khánh qúi ngân vang tự cấm đình", nhắc lại việc chiếc khánh đồng to lớn ở chùa Thiên mụ bi tịch thâu đưa về dinh phủ trong thành Phú Xuân (Huế), có lẽ được dùng để báo hiệu thời gian vào ban đêm (điếm canh) trong thành Phú Xuân.
Chiếc khánh này đã mất. Hiện có nhiều tài liệu kể khác nhau về chiếc khánh đồng ở chùa Thiên Mụ:

- Có tài liệu nói: kháng đồng chùa Thiên Mụ dài 0,80m, cao 0,75m treo trên gác cổ. Một mặt chạm hình mặt trời, mặt trăng và các vì sao (tinh tú) có khắc: "Vĩnh trị nhị thiên, tuế thứ Đinh Tị (1677), trọng Thu tạo và hàng chữ: Bình Trung quan khánh". Mặt bên kia coa khắc: Thập phương công đức, hội chủ Trân Đình An đạo hiệu Minh Hồng, pháp danh Tịnh Tín.
- Trong sách chùa Thiên Mụ, Trần Hồng Hoài viết, phía sau điện (Phật), có treo kháng đồng, chết tạo vào năm Giáp Dần, niên hiệu dương Đức thứ ba (1674), đời vua Lê Gia Tông. Ở một đoạn khác, Hồng Hoài lại viết: Sau điện có cái khánh đồng dài 1,60m rộng 0,80m đúc từ năm 1674 l;à một vật cổ.

Ngoài khánh đồng này ra, ngày xưa chùa Thiên Mụ còn có một chiếc kháng bằng đá qúi to, có âm thanh trong và thanh.
Thời gian lại trôi qua, bánh xe lịch sử quay vòng cuộc đời biến đổi vô thường, chiều ngày mồng 3 tháng 5 năm Tận Dậu (13 – 5 – 1801), binh thuyền của chúa Nguyễn Phước Ánh lại tiến vào Phú Xuân.
Ngày mồng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Vương, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long.
Vua Gia Long không sùng mộ Phật Giáo, nhưng tin tưởng ở những phù trợ của thần linh và khi còn cầm quân chống lại Tây Sơn ở phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay)_, nhiều lần Nguyễn Vương thoát nạn, một cách huyền bí lạ thường, cũng như Nguyễn Vương đã nhiều lần ẩn trốn trong một số chùa ở Miền Nam nhờ sự giúp đỡ của chư tăng trụ trì... Vì vậy, vua không hộ trì Phật Giáo như các đời chúa Nguyễn nhưng vau vẫn để cho nội cung (Thái hậu, Vương phi, Công chúa...) qui y thọ giới, tu học Phật pháp, cùng dưỡng trai tăng, xây dựng trùng tu chùa, mời danh tăng vào thuyết pháp trong nội cung như Tăng cang Mật Hoằng, Hòa thượng Liên Hoa...
Ngoài ra vua còn rất tin vào việc trai đàn để cầu siêu cho chiến sĩ trận vong và lập trai đàn chúc thọ... Vì vậy, khi cho xây dựng Kinh thành Huế, chúa đã cho xây dựng lại chùa Thiên Mụ. Ngay năm sau, sau khi lên ngôi, Vua cho lập đàn ở chùa Thiên Mụ, sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên ghi:
"Tháng Giêng nhuần năm Qúi Hợi (1803), niên hiệu Gia Long thứ hai, vừa thương xót các biền binh bị bão chết, trong khi vận tải đường biển năm ngoái, lập trai đàn bạt độ, vua sai lập đàn tế ở chùa Thiên Mụ".
Đến tháng 5 năm đó, vua lại cho lập đàn tế chiến sĩ trận vong ở chùa Hà Khê" (tức chùa Thiên Mụ)
Có lẽ hàng năm vua đều có tổ chức trai đàn như thế. Đặc biệt, tháng 10 năm Tân Mùi (1811), Vua còn cho mở Đại Trai đàn ở chùa Thiên Mụ, cho thỉng chư tăng từ Gia Định ra Kinh đô Huế, cho ngựa trạm đưa rước.
Nhưng tiếc là sách sử không ghi rõ số chư tăng được thỉnh ra Huế là bao nhiêu và không ghi rõ Pháp danh các vị nầy và trai đàn đó còn diễn ra như thế nào trong bao lâu ?
Sao đó, vua Gia Long và các vua còn thỉnh các thiền sư ở chùa thuộc phủ Gia Định phong chức Tăng Cang chùa thiên Mụ như thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (năm 1804), Thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành (nắm 1817), thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhãn (1823), Tiên Giác – Hải Tịnh (năm 1825), Tế Chánh – Bổn Giác (1833), Tế Bổn – Viên Thường (1841)...
Việc vua Gia Long cho thỉnh chư tăng ở phủ Gia Định ra Kinh đô Huế tham dự các trai đàn hoặc phong chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ có lẽ do sự quen biết trước của vua và Hoàng gia với chư

tăng ở Gia Định vì trong thời gian còn phải chống Tây Sơn (1776 – 1801) Nguyễn Vương và Hoàng gia phải lưu lạc nhiều nơi và nhiều lần phải ẩn náu trong các chùa và nhờ các chùa che dấu nuôi dưỡng...Thái tử Nguyễn Phước Đàm, sau lên ngôi lấy hiệu là Minh Mạng, được sanh ngay tại chùa Khải Tường, trong khi Nguyễn Vương và triều thần tạm đóng quân ở chùa Từ An ở cạnh gần đó. Hoàng gia còn có thời tạm trú ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), công chúa thứ ba là Nguyễn Phước Ngọc Anh sau thời gian ở đây đã xuất gia tu hành luôn ở tại chùa này...

Cũng vì vậy mà năm Gia Long thứ ba (1804) vua Gia Long đã xuống sắc phong cho Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác ra Kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, Tăng cang Mật Hoằng vừa lo quản lý tăng chúng, thuyết giảng kinh pháp cho Hoàng gia, còn phải lo trông coi xây dựng lại chùa Thiên Mụ. Thiền sư Mật Hoằng là vị Tăng cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ, từ khi vua nhà Nguyễn lên ngôi.

Năm Gia Long thứ 14 (1815), vua Gia Long cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ theo kiểu kiến trúc cũ của chúa Nguyễn Phước Châu, nhưng qui mô nhỏ hơn, có ít cơ sở hơn. Kế đó, vua Minh Mạng và Thiệu Trị lại cho sửa sang và trang trí chùa Thiên Mụ thêm tráng lệ và nguy nga hơn:

Chính giữa là điện Đại Hùng: gồm Chánh đường ba gian hai chái và Tiền đường 5 gian họp thành một tòa nhà.

Phía sau là điện Di Lạc có ba gian và phía sau nữa là điện Quan Âm cũng rộng ba gian.

Trước điện Đại Hùng, hai bên Đông và Tây mỗi bên có một điện Thập vương. Trước nữa, mỗi bền có một nhà Lôi gia. Ra phía trước nữa là Nghi môn.

Nghi môn là một tòa nhà có gác, có 3 gian, nơi trước có ba cửa có 6 tượng Kim Cang đắp nổi.

Trước Nhi môn, phía nhà bên trái có nhà lục giác để bia của chúa Nguyễn Phước Châu (năm 1715), phía bên phải có nhà lục giác để Đại hồng chung do chúa Nguyễn Phước Châu đúc năm 1710.

Bốn phía xung quanh chùa có xây tường bằng gạch bao bọc, có 8 cửa lớn và nhỏ thông ra ngoài.

Sau khi trùng hưng, chùa Thiên Mụ lại được Tăng cang Tổ Ấn – Ma76y Hoằng (1735 – 1835), một cao tăng tài đức, hết lòng góp công đức trong việc hoằng dương Phật pháp tại Kinh đô Huế nên Phật giáo được hưng thịnh trở lại sau thời suy thoái dưới triều Tây Sơn. Chùa Thiên Mụ trở thành trung tâm Phật Giáo tại Kinh Đô Huế và cho cả nước.

Năm 1817, vua Gia Long lại cử Hòa thượng Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc An, Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong dưới thời các Chúa Nguyễn, chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập năm 1683 – 1684, vua phong cho Thiền sư Liễu D8ạt – Thiệt Thành trụ trì chùa Từ An ở tỉnh Gia Định làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.

Vua Gia Long (1802 – 1820) và vua Minh Mạng (1821 – 1840) thường tổ chức các Đại trai đàn chúc thọ và cầu siêu ở chùa Thiên Mụ, tổ chức các lễ phật Đản, Vu Lan... Rất long trọng. Vua Minh Mạng cho đúc 18 tượng La Hán cúng dường cho chùa và tu sửa chùa, càng làm cho chùa trang nghiêm tráng lệ và nguy nga hơn.

Năm Tân Mão (1831) vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ.

Tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ tư 91844) nhân dịp lễ Bát tuần của Nhân Tuyên Từ Khánh Thái Ghoàng Thái Hậu (Thuận thiên Cao Hoàng Hậu thời Vua Gia Long). Vua Thiệu Trị cho xây tháp Từ Nhân, cao bảy tầng và đình Hương Nguyện ở trước chùa Thiên Mụ. Tháng 7 năm Ất Tị (1845), tháp được xây xong, vua cho đổi tên tháp là "Phước Duyên Bảo tháp" và viết bài văn bia kể lại việc xây tháp Phước Duyên cà đình Hương Nguyện ở trước bảo tháp.

Vua cũng cho xây dựng hai tiểu đình hình vuông ở trước Nghi Môn để dựng bia đá và bí khắc bài thơ "Thiên Mụ chung thanh" (Tiếng chuông Thiên Mụ), mỗi bia cao 1,70m rộng 0,90m, Vua liệt chùa Thiên Mụ là cảnh đẹp thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp của King đô Phú Xuân.

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên,
Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên.

Bách bát hồng thanh tiêu bách kết,
Tam thiên thế giới tỉnh tam duyên.
Tăng hoằng ngọ nhựt u minh cảm,
Liêu lượng dần tiêu đạo vị huyền.
Phật tích thành công thùy hải vũ,
Thiên nhân nhân quả phố cai diên.
Tạm dịch:
Trên gò cao, chùa trấn bờ sông,
Ánh trăng tròn, giữa trời tự tại.
Trăm tám tiếng chuông tiêu trăm oan kết.
Ba ngàn thế giới thức tỉnh duyên ba sinh.
Tiếng chuông giữa ngọ, thông cõi u minh,
Tiếng kinh giờ dần Đạo diệu huyền
Phật tích thành công truyền khắp nước.
Nhân lành quả tốt khắp nơi nơi.

Đồng thời với việc xây tháp Phước Duyên, tháng 3 năm Giáp Thìn (1844). Vua cũng cho dựng chùa Diệu Đế ở ngay nơi vua sinh ra tại ấp Xuân Lộc, phía Đông Kinh thành Huế, Sau khi xây xong chùa này, vua Thiệu Trị thường mở trai đàn tại đó. Kể từ đó vai trò chùa Thiên Mụ bớt quan trọng. Đến đời Tự Đức (1848 – 1883), vua thường tổ chức trai đàn ở chùa Diệu Đế hoặc chùa Giác Hoàng, chùa Thiên Mụ càng ít được vú để ý đến, vì vậy khung cảnh chùa trở nên hoang vắng tiêu sơ. Trước cảnh đó, Tương An Quận vương (con vua Minh Mạng) đã cảm xúc nên bài thơ "Linh Mụ hoài cổ như sau:

Linh Mụ dày xem cỏ lướt mây
Xe loan qua lại dấu còn đây
Đại Hùng điện trước ngàn rêu lấp.
Di Lạc chùa sau tiếng dế vây.
Thảm lấp phủ Cầu sông một giải,
Sầu giăng Long Thọ núi liền dây,
Cảnh trời sương khói thêm buồn bã,
Còn thiếu quyên kêu xé gốc cây !

Dù không tôn sùng đạo Phật, nhưng là vị vua chí hiếu, nên vua vẫn chăm lo gìn giữ, tôn trọng các di tích của Tiền nhân, và chiều theo ý của Thái Hậu, vua Tự Đức vẫn cho trùng tu các chùa, riêng chùa Thiên Mụ, vua cho trùng tu nhiều lần và thỉnh thoảng cho mở trai đàn ở chùa này.

- Năm Tự Đức thứ hai mươi (1867) Vua cho tu bổ tháp Phước Duyên.
- Năm Tự Đức 24 (1871): vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ trong vòng 1 tháng với 10 thợ và 100 dân phu.
- Năm Tự Đức 32 (1879) vua lại cho tu sửa chùa suốt hai tháng với 13 thợ và 130 dân phu. Lúc đó, Chùa Thiên Mụ chỉ còn 17 tòa sở.

Tháng 6 năm Giáp Thân (1884) vua Kiến Phúc bất ngờ băng, vua Hàm Nghi được Phụ Chánh Tôn Thất Thuyết đưa lên ngôi. Tháng 8 năm đó, sét đánh vào tháp Phước duyên ở chùa Thiên Mụ.

Tháng 5 năm Ất Dậu (1885), kinh thành Huế bị Pháp chiếm, Phụ chánh Tôn thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra rừng núi để truyền hịch Cần Vương, kêu gọi dân chúng giúp vua kháng chiến chống Pháp.

Kể từ đó Pháp chính thức đô hộ Việt Nam, triều đình Huế chỉ là bù nhìn của chánh quyền Pháp. Pháp đã chiếm đóng ở nhiều chùa: Pháp lấy chùa từ An, chùa Khải Tường, chùa Cây Mai... ở sài

gòn làm đồn bót. Ở Kinh đô Huế, Pháp chiếm chùa Giác Hoàng làm nơi đóng quân... chùa Thiên Mụ ở xa Kinh thành Huế nên được bình yên.
Năm Thành Thái thứ tư (1892), Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) phái tâm thếp vàng tượng Phật và cho thiết trai đàn ở chùa Thiên Mụ.
Năm Thành Thái thứ chín (1897) Vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ và các chùa Diệu Đế, Tam Thai, Từ Ân...
Năm Giáp Thìn, Thành Thái 19 (1904), bão lớn ở Thừa Thiên, nhiều chùa bị hư hại, sụp đổ, chùa Thiên Mụ cũng bị hư hỏng nặng.
Năm 1907, ngay sau khi lên ngôi, vua Duy Tân (1907 – 1916) đã lo trùng tu chùa Thiên Mụ.
Theo chiết tính của Bộ Công: nếu tu sửa chùa Thiên Mụ y như cũ thì tổn phí rất lớn, khả năng tài chính của triều đình Huế lúc đó không đủ để thực hiện. Vì vậy, phải dỡ bớt bốn tòa nhà lớn của chùa là điện Di Lạc, đình Hương Nguyện và hai điện Thập Vương, lấy vật liệu đó để xây dựng lại điện Di Lạc và sửa chữa Đình bia, Nhà Trai và tháp Phước Duyên... dù vậy, số tiền cần cho công trình trùng tu này cũng lên đến 2.982,55$.
Tháng 5, năm Duy Tân thứ hai (1908), vua lại cho tu sửa tháp Phước Duyên.
Sau hai đợt tu sửa đó, kiến trúc chùa Thiên Mụ còn lại như hiện nay.

## IV. KIẾN TRÚC CHÙA THIÊN MỤ HIỆN NAY.

Từ bờ sông Hương, bước lên mấy chục từng cấp lên đến mặt đường, đi qua đường tráng nhựa này (ngang khoảng 5m – 6m) lại lên mấy từng cấpnữa là đến bốn cổng chùa là 4 trụ biểu vuông, cao 4 – 5m, hai bên có xây tường làm hàng rào quanh chùa. Qua một sân nhỏ là một nền hình vuông, cạnh là 10m, ở giữa sân đó là nền cũ của Đình Hương Nguyện sau nền này là tháp Phước Duyên cao bảy từng.
Qua khỏi tháp là một khoảng sân rộng trên đó có bốn nhà bia (bi đình hay tiểu đình)

- Hai tiểu đình hình vuông ở phía trước, trong đó có tôn trí hai tấm bia do Vua Thiệu Trị viết năm 1846: một bia kể về việc xây dựng tháp Phước Duyên, một bia khắc bài: "Thiên Mụ chung thanh", mỗi bia cao 2,10m, rộng 090m.
- Hai tiểu đình hình bát giác:Một tôn trí đại hồng chung (đúc năm 1710) đường kính miệng 1,40m, cao 0,50m, nặng 2052 kg và một tôn trí bia đá lớn rộng 1,20m, cao 2,60m, trên khắc việc trùng tu chùa Thiên Mụ do chúa Nguyễn Phước Châu viết năm 1715. Bia khắc chữ rất đẹp, dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm thạch.

Vào trong nữa là dãy Nghi Môn hai từng: từng dưới là cổng Tam quan xây bằng gạch, tô hồ có 3 cửa vòm cung, trên lợp ngói, đuôi mái được vuốt cong quớt lên nhẹ nhàng. Từng gác của Nghi Môn ở giữa thờ Hộ Pháp, hai bên là lầu chuông và lầu trống.
Trước ba cửa Nghi Môn có khắc 6 tượng Kim Cang (mỗi cửa có hai vị hai bên).
Nghi môn chia chùa Thiên Mụ làm hai khu vực: phía ngoài là khu tháp và đình, phía trong là am điện chánh của chùa.
Bước qua khỏi Nghi Môn, hai bên là hai nhà Lôi Gia, trong đó có thờ sáu vị Kim Cang.
Phía trong nữa, hai bên ngày xưa có điện Thập Vương, trước đây bị dỡ đi, các tượng Diêm Vương được đặt tại Quan Âm Các.
Điện Đại Hùng là Điện chánh của chùa, là một tòa nhà lớn dài 30m, rộng 25m, có ba gian hai chái, điệp ốc trùng thiềm, nên điện được lót bằng đá xanh lớn mặt mài láng.
Tiền Đường thờ tượng Phật Di Lạc bằng gỗ thếp vàng lớn, ngồi trên một chiếc bệ đặt trong lồng kính cao khỏi đầu người, chiếm gần hết gian giữa của Tiền Đường.
Chánh điện: phía trong gian giữa thờ Tam Thế Cực Lạc (Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí), phía trước thờ Tam Thế Hoa Nghiêm (Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền), phía trước nữa là Bồ Tát Di Lạc.

Phía sau điện thờ Phật trong chánh điện là Tổ đường, có hình Hòa thượng Thạch Liêm (họa lại bản ở chùa Trúc Lâm).
Sau điện Đại Hùng đi qua một sân nhỏ trồng bông là Điện Địa Tạng.
Sau điện Địa Tạng, cách một sân hẹp là điện Quan Âm (mới dựng lại năm 1907).
Điện Địa Tạng và điện Quan Âm là tòa nhà rộng ba gian.
Phía sau điện Quan Âm là tàng kinh các, lầu chứa Địa Tạng kinh và chứa các bảng gỗ khắc kinh.
Ngày 19 tháng 12 năm Tự Đức 24 (1871) Tăng Cang Hải Nhu – Tín Tại và trụ trì là thiền sư Từ Hạnh kiểm Tàng Kinh Các có thấy bàng gỗ in kinh gồm 548 tấm gỗ của 4 bộ kinh:

- Bộ kinh Pháp Hoa: 7 quyển có 272 tấm.
- Bộ kinh Địa Tạng: 3 quyển có 45 tấm.
- Bộ kinh Báo Ân: 7 quyển có 165 tấm.
- Bộ kinh Thủy Sám: 3 qytển có 66 tấm.

Bốn bộ kinh này được khắc xong vào tháng 5 năm Minh Mạng thứ 5 (1824)

## V. THÁP PHƯỚC DUYÊN VÀ ĐÌNH HƯƠNG NGUYỆN.

### 1. THÁP PHƯỚC DUYÊN.

Tháng 3 năm Giáp Thìn, Thiệu Trị thứ 4 (1844), nhân lễ thọ Bát tuần của Thái Hoàng Thái Hậu Nhân Tuyên Từ Khánh (tức Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, bà nội của vua Thiệu Trị cũng là người nuôi dưỡng vua Thiệu Trị vì mẹ của vua mất sau khi sinh xong có 13 ngày), Vua cho lập chùa Diệu Đế (nơi vua Thiệu Trị sinh ra và sanh sống lúc còn nhỏ), đồng thời xây tháp bảy từng ở trước Nghi Môn chùa Thiên Mụ, đặt tên là tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyện ở trước tháp này.
Việc xây tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyện được giao cho Hồ Uy thống chế Huỳnh văn Hậu làm Đổng lý.
Sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên ghi về việc xây tháp này như sau:
Năm Giáp Thìn, Thiệu Trị thứ 4, tháng 3, lập tháp bảy từng ở chùa Thiên Mụ.
Bắt đầu xây tháp bảy từng chùa Thiên Mụ gọi là Tháp Từ Nhân trước tháp xây đình Hương Nguyện, giao cho Hồ Uy Thống Chế là Huỳnh Văn Hậu Đổng lý công việc.
Việc xây tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyện có lẽ cũng do Bộ Binh phái thợ và binh lính đến xây cất như ở chùa Diệu Đế.
Hiện chưa biết rõ việc xây tháp tiến hành ra sao vi không còn tài liệu, chỉ biết tháp và đình được hoàn thành vào tháng 7 năm Ất T75 (1845) và vua Thiệu Trị cho Đổi tên tháp là "Bảo tháp Phước Duyên". Sách Đại Nam Thực Lục ghi:
Naăm Ất Tị, Thiệu Trị thứ năm, tháng 7 đổi tên tháp là "Phước Duyên Bảo tháp". Lấy ý nghĩa là mười phương công đức phước duyên, muôn việc được lành...
Rồi lại mở trai đàn tại chùa Thiên Mụ, sai Tự Chưởng vệ Tôn Thất Cung và Thị Lang Tôn Thất Hiệp Đổng lý việc trai đàn.
Khi bảo tháp mới hoàn thành, vua thường ngư giá đến chơi, làm thơ văn kỷ niệm việc xây tháp (và đình Hương Nguyện).
Sau khi tháp Phước Duyên hoàn thành, các Hoàng tử chọn ngày 6 tháng 7 năm đó (Ất Tị) cung nghinh kim thân Thế Tôn đưa vào bảo tháp và tụng kinh Chúc Hồ.
Năm sau (1846), Vua Thiệu Trị viết văn bia kể về việv xây dựng tháp Phước Duyên và bài thơ "Thiên Mụ chung thanh" khắc vào bia đá tại chùa.
Tháp Phước Duyên 7 từng, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21,2m)Tháp xây theo hình khối bát giác (có 8 mặt), bên trong từ từng thứ hai trở lên đỉnh có bực thang đi lên theo hình xoán ốc.

Bảy từng thờ bảy vị Phật thời quá khứ: Từng thứ nhứt Phật Quá Khứ Tì Bà Thi, từng thứ hai Phật Thi Khí, từng thứ baPhật Tì Xá Phù, từng thứ tư Phật Câu Lưu Tôn, từng thứ Năm Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, từng thứ sáu Phật Ca Diếp, từng thứ bảy là Trung Thiên Điều Ngự Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, hầu hai bên là Tôn Giả Ca Diếp và Tôn Giả A Nan.

Bảy tượng Phật này bằng vàng y, tượng Phật ở từng trên cao lớn hơn tượng Phật ở từng thấp. Tượng Phật Tì Bà Thi ở từng dưới cùng nặng 25kg, tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở từng thứ bảy nặng 300kg. Ong Hồng Hoài, tác giả sách "Chùa Thiên Mụ" là viên chức sách thủ các pho tượng ở tháp Phước Duyên đã cho biết như thế. Ong Hồng Hoài còn cho biết:

Từng dưới cùng ở tháp Phước Duyên đóng bằng hai cánh cửa sắt, khóa bằng một ở khóa to bằng bắp chân, do thợ Việt Nam làm. Chìa khóa cửa này do thị vệ của vua giữ. Sau khi mở cửa sắt vào được trong tháp rồi, từ từng dưới đất muốn lên từng thứ hai phải bắc thang để lên, thang này do bộ Công giữ. Sở dĩ chìa khóa của và thang do hai cơ quan khác nhau giữ riêng là để ngừa việc trộm cắp tượng Phật bằng vàng trong tháp.

Đến đời vua Tự Đức, mỗi khi cần mở cửa tháp Phước Duyên phải do Tam Nha Hội Đồng nghĩa là phải có sự hội họp ba cơ quan: Văn phòng nhà Vua (Ngự tiền văn phòng), đem sách thư đến trình bộ Lễ đem chìa khóa mở cưa sắt, bộ Công đem thang đến.

Ngoài bảy tượng Phật bằng vàng y đó, các pháp khí trong tháp có lẽ cũng là những bảo vật rất qúi báu của Hoàng gia nên mới được bảo vệ chu đáo như thế. Ngoài ra, ở chùa Thiên Mụ còn có một số dân Binh canh gác.

## 2. BIA THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤ VÀ VUA THIỆU TRỊ.

Vua Thiệu Trị chúc thọ cho Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, cho xây bảo tháp bảy từng. Sau khi hoàn thành, vua viết bài bia sau:

NGỰ CHẾ – THIÊN MỤ TỰ PHƯỚC DUYÊN BỬU THÁP BI.

(NGỰ CHẾ - BIA BÀO THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤ)

Trẫm nghe Nho gia có câu: Nghe điều thiện thì bảo nhau, thấy việc thiện thì bảo nhau. Dùng được người thiện là người chủ của dân vậy.

Xưa nay trời không xuất giáng thần ở Tây Vực thời Châu Chiêu Vương Thành đạo, Niết Bàn thời Châu Mục Vương. Tất cả thuyết giáo đều nói mọi loại sinh linh do nghiệp tạo. Tất cả việc làm thiện hay ác đều có báo ứng. Chứa nhóm dần dần các nghiệp tốt, loại bỏ những nghiệp xấu trải qua vô số hình hài, lọc luyện tinh thanh sáng suốt mới được thành đạo. Vì cùng lý tâm tánh là Đại Giác. Đạo của bực Đại Giác hư huyền mầu nhiệm. Không thể dùng trí mà biết được tâm cảnh. Không thể lấy hình tượng mà đo lường được hình thái. Cùng làm như muôn vật mà cứu cánh ở chỗ không làm. Dùng lời nói mà rốt ráo ở chỗ "vô ngôn" (không nói), không phải có mà không thể là không. Không phải không mà không thể là có. Tịch mịch hư không, vật không thể lường được. Khởi tâm từ vô duyên, có cớ thì ứng. Đến đời Hán Minh Đế đạo sanhg, trăm pháp nhiệm mầu truyền thiên cổ.

Nói về tích hành du ba kỳ, tướng tròn trăm kiếp. Cỡi voi ngọc giáng thần, che ánh sáng mình vàng xuất thế. Ba mươi hai tướng tốt chói ngời Địa phủ. Tám mươi vẻ đẹp chấn động thiên cung. Linh tướng thấu ngàn phương, thần quang rõ tám cõi.

Nói về gốc (Bản) thì từ lâu đắc viên minh. Cát bụi không tính được số kiếp. Sớm lên cõi tịch chiếu. Hư không không lường được thế ấy. Chỉ khởi phát tâm bồ đề khuyên người làm điều thiện. Rộng thi sức phương tiện độ người trở nên tốt. Đó là duyên tốt sinh điều lành, phúc sâu dễ thực hành vậy.

Cho nên nói lời nói thiện thì ngoài muôn dặm cũng hưởng ứng. Đức chẳng có thầy nào cả, chủ việc thiện là thầy vậy.Bỏ những phiền phức giúp việc thiện, không gì bằng khuyên dân giữ gìn giềng mối, yên việc phải, quí đức tốt, làm tỏ rõ việc thiện, chống việc ác để tỏ bày lòng nhân hậu đối với dân, thì dân mỗi ngày mỗi đến gần điều thiện mà không biết mình đang làm. Thế

cho nên, thiên hạ đâu biết đẹp là đẹp vì ghét là xấu, đều biết thiện là thiện vì ghét là bất thiện. Tám điều của sách Đại học cũng đặt cứu cánh ở chỗ chí thiện. Tuy phương pháp chẳng có hai đường, mà đạo gồm một lý vậy.

Nước Đại Nam ta, trời sanh thánh nhân tạo dựng sơn hà, mở mang bờ cõi. Xem khắp cảnh đẹp núi sông, thấy đồng bằng Hà Khê đột khởi gò cao như hình rồng ngoái cổ (ngoảnh đầu lại), trước có dòng sông hương đượm mùi đạo vị, sau có Bình hồ cảnh trí thanh u. Hỏi ra được biết có bà Trời (Thiên Mụ) thường giáng xuống nói: có vị Chân Chúa thuận tánh trời, hợp lòng người, xây dựng phạm cung, tụ khí thiêng để bền long mạch. Tin như lời nói, bấy giờ vào năm Tân Sửu thứ 44 (1601) mới cất chùa Thiên Mụ nơi núi này để biểu tượng đất phúc, phát điều lành nơi định cuộc.

Thánh minh ra đời, duyên lành rộng đủ. Năm Canh Dần thứ 19 (1710) đúc đại hồng chung. Năm Giáp ngọ thứ 23 (1714) trùng tu Phạm Vũ, trong một năm hoàn thành. Năm Ất mùi (1715) dựng bia để hậu lai tỏ rõ.

Từ đó, điện báo, lầu kinh, nhà giảng, tòa sở xen nhau nghiễm nhiên như phong quang núi Linh Thứu.

Năm Gia Long Ất Hợi (1815) lại trùng tu, xanh vàng rực rỡ. Từ năm Minh Mạng trở đi lại chỉnh lý, gò son càng thêm tráng lệ để bày tỏ lòng thành vì dân cầu phước. Từ khi chúa cất đến nay đã trải qua 245 năm, danh lam thắng tích sẽ còn mãi về sau.

Trẫm thừa ơn trước: Mở rộng lòng nhân, chùa xưa trường tồn, hoàn thành Hương Nguyện, nhân lành còn mãi, phúc đức để đời. Nay nước nhà rảnh rỗi, chính là lúc trong ngoài an ninh, nên chi xuất tiền nhà nước dựng tháp bảy từng để phát nhân lành, ban bố ân trạch ra muôn phương. Bèn thân định thế chế, ra lịnh cho quản Hữu Dực đạo quân Vũ Lâm là Thống Chế Huỳnh Văn hậu lo việc kiến tạo, từ năm Thiệu Trị Giáp Thìn (1844) cho đến Ất Tị (1845) trải hai năm mới hoàn thành. Từ đỉnh núi, cao thẳng lên không trung, dùng thước nay đo được 5 trượng 3 thước 2 tấc, đều không tốn của dân, không động sức dân, lấy của kho Phủ Thừa Thiên và lính túc vệ bỏ công ra làm, xong lại cất thêm đình cao làm mặt trước, gọi là Hương Nguyện. Bảo tháp tên gọi là Phước Duyên. Rộng làm giác ngộ quần sanh, phước Duyên vạn thiện. Rõ chiếu hóa thông bốn công đức lớn, mười phương hằng diễn tứ âm, đáp đền ước nguyện.

Cung kính trong tháp bảy từng, mỗi từng thờ một Kim Thân Thế Tôn sáng sủa tròn đầy. Chiếu theo kinh điển nhà Phật, thờ các vị cổ Phật đến nay: Từng thứ nhứt, Phật Quá Khứ Tì Bà Thi, từng thứ hai Phật Thi Khí, từng thứ ba Phật Tì Xá Phù, từng thứ tư Phật Câu Lưu Tôn, từng thứ năm Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, từng thứ sáu Phật Ca Diếp, từng thứ bảy Trung Thiên Điều Ngự Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương, hầu hai bên có Tôn Giả A Nan và Ca Diếc, sắc tướng trang nghiêm.

Như vậy là trước cổ sát danh viên lại dựng ngôi bảo tháp, bảo tháp là phụng kim thân bảy báu, thật là thế giới sắc vàng có biển Hương Thủy tối thượng thừa quang minh tạng, tự tánh chẳng về nơi chỗ không về. Phúc lớn từ tâm sanh, không ở chỗ suy lường. Trong một niệm có thể thực hành sáu ba-la-mật. Tâm không sanh diệt tức là đạo chân thường. Cho nên tháp cao thì đạo càng cao, phúc rộng thì duyên càng rộng.

Thẳng đứng nguy nga, đối hai bên che phủ mây lành. Đồ sộ cao vương, treo vạn vật huy hoàng tuệ nhựt. Bảy từng chót vót, đến đây tám hướng sáng soi. Trăm núi cheo lro, chiếu thấu ba đường tăm tối. Nước trong chảy, chảy về biển pháp. Núi ngời xanh, xanh tận núi Linh Thứu. Tiếng chuông xuyên kẽ lá thức hồn cây. Bóng tháp chọc mây trời tưởng chừng thân gió. Hội vu lan rày mở, trai đàn Thủy Lục ba thất, xông nén tâm hương, khắp cõi đại thiên u minh thuyết pháp.

Bảy từng tháp còn lưu trời Tự Tại.

Một tâm thành nguyện thấu Phật Chân Như, Vô Lượng thọ vững bền đài ngọc. Biển cát tường trong vắt nước pha lê. Gia tề quốc trị, năm tốt được mùa, dân giàu nước mạnh. Trong ngoài yên lặng, thanh bình hát khúc âu ca. Khắp nẻo nghe trẻ thơ bú mớm thỏa thê, vua hiền tôi giỏi, triều đình thịnh trị an vui. Thế mới không phụ phúc bồi nơi cõi tịnh. Mới đáng là duyên tốt ở ngọc báu. Ngày Phật huy hoàng. Quốc An còn mãi. Chớ bảo vô tịch diệt, tự có chứng minh, có nguyện ắt phò, âm thầm cảm ứng.

Oi ! Lập giáo lấy từ bi, thiện tâm là gốc, thiện niệm ở lòng ta. Tức tâm tức Phật. Sách luận ngữ nói: Chọn điều thiện mà theo. Kinh dịch nói:Người quân tử trấn áp điều ác, tuyên dương điều thiện. An ở thuận theo trời. Kinh thư nói: làm điều thiện được trăm điều tốt. Như thế đã chẳng hại gì cho nước mà còn bổ ích cho việc giáo hóa nhân dân theo đường chân chính. Nội các thần bèn cúi xin bày tỏ mấy lời để tỏ rõ chỗ qui chuộng, nên chẳng tiếc lời phó cho Hàn Mặc một bài minh:

Bài minh rằng:

Dòng dõi hoàng thân, sanh ra thánh thần,
Mở bờ cõi ta, giúp rập nhân dân.
Lập cuộc định dảnh, tại đất Phú Xuân,
Dạy dân điều thiện, có đức có nhân.
Cửa chùa rực rỡ, thắng tích tuyệt trần,
Quốc gi cát thành, thường chuyển pháp luân.
Cơ đồ còn vững, bảo tháp còn tân, đều về nhân thọ, phúc lộc song toàn.
Dựng ngày tốt, tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846).
Nguyên Hồng dịch.

### 3. BÍ ẨN TRONG VIỆC CÁC TƯỢNG PHẬT Ở THÁP PHƯỚC DUYÊN BỊ TRỘM LẤY MẤT.

Chùa Thiên Mụ là chùa Quan – tức chùa các vua xây dựng và tổ chức, nên có đến 30 dân binh thường trực canh gác, kiểm tra, ngừa trộm cướp, dfưới sự chỉ huy của viên Bá hộ tự phu, tước tùng Cửu Phẩm.

Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua lại cử 30 lính vệ binh giám thành đến canh gác chùa Thiên Mụ thay cho các dân binh đó. Bộ Lễ còn ấn định: Tăng Cang, sư trụ trì hợp cùng Bá hộ ngày đêm đốc suất tăng chúng và tự bảo vệ, dọn dẹp, quét tước chùa tháp.

Riêng tháp Phước duyên, mỗi tháng chỉ mở cửa quét dọn một lần. Thị vệ đem chìa khóa, quan bộ công mang thang đến để tự phụ quét dọn trong tháp.

Đến đời vua Tự Đức, năm thứ bảy (1854), số thị vệ giám thành cử đến canh giữ chùa Thiên Mụ rút xuống chỉ còn 15 người, trong đó có viên đội trưởng chỉ huy. Về sau, vệ binh giám thành ở chùa Thiên Mụ được thay thế bằng 20 dân phu vùng phụ cận, trong đó chọn một người cử làm Bá hộ và được ban chức Tùng Cửu Phẩm.

Tăng cang, trụ trì, hợp cùng Bá Hộ có nhiệm vụ ngày đêm đốc xuất tăng chúng và dân phu bảo vệ, dọn dẹp, quét tước (bản tâu của Bộ Lễ, ngày 12 tháng 9 năm Tự Đức 24). Bổn phận các chức việc trong các chùa quan đã định rõ như thế, vì vậy, khi có xảy ra điều gì sơ xuất các vị này phải bị sử tội theo luật định.

Thí dụ như tháng 12 năm Tự Đức 36, tượng Phật bằng vàng ở Đào Nguyên các trong chùa Diệu Đế bị mất trộm, Tăng cang Đỗ Lương Duyên đã phải quyên trong Phật tử đủ số vàng để đúc tượng khác, rồi tâu trình thú tội, nên Tăng Cang được miễn tra xét, nhưng Bá Hộ Trần Kỳ theo luật phải bị đánh đòn 100 trượng, nhưng được giảm một bực, còn 90 trượng, mỗi dân phu canh gác trong ngày hôm ấy đều bị đánh 50 roi.

Tại chùa Thiên Mụ, năm 1942, 7 tượng Phật bằng vàng trong tháp Phước Duyên (mỗi từng một tượng) bị trộm mất một cách bí mật, Hồng Hoài kể lại việc này trong sách Chùa Thiên Mụ như sau:

Năm 1942, ở tháp Phước Duyên đã xảy ra một vụ mất trộm rất ly kỳ và có vẻ khoa học. Hai tấm cửa sắt dầy và khoá ở từng dưới cùng của tháp vẫn còn nguyên vẹn. Kẻ gian lại từ cửa tháp ở từng trên chóp (từng thứ bảy) mà vào. Thành thử vụ mất bảo vật đã xảy ra từ bao giờ không ai biết. Một hôm, có người phu thấy cửa tháp từng trên cùng mở, liền tri hô lên rồi đi báo. Bộ ba cơ quan (Bộ Lễ, Bộ Công, Ngự tiền văn phòng) họp lại, mở cửa lên xem thì bao nhiều những Phật vàng ở bảy từng đều mất hết, chỉ còn lại những thứ đồ bằng bạc. Ký giả phải gom góp tất cả mang về tôn trí ở điện cần chánh. Đồng thời, hai chữ "Ngọ Môn" bằng vàng, ngoài có tấm gương che mất vào lúc này. Ông Bá hộ và 10 dân phu có bổn phận canh giữ tại đó đều bị bắt giam cứu hơn ba tháng mới được thả về, tuy hết sức tra cứu nhưng tang vật vẫn nằm trong bóng tối không tìm ra manh mối.

4. ĐÌNH HƯƠNG NGUYỆN.

Ngay trước tháp Phước Duyên, vua Thiệu Trị còn cho xây đình Hương Nguyện.

Đình Hương Nguyện hình vuông, mỗi cạnh dài 10m, nền cao 0,60m. Nền lót bằng đá xanh xứ Thanh, trên mặt mài láng. Trên nóc đỉnh có một bánh xe Pháp luân quay theo gió thổi.

Trong đình Hương Nguyện có treo nhiều bài thơ do vua Thiệu Trị sáng tác.

Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), nhân lễ phật Đản, vua có ngự chế bài: Hương Nguyện đình" (Đình Hương Nguyện) như sau:

Trúc tháp lạc thành hựu phúng kinh,
Tiền nhân viên mãn phúc quần sanh.
Đường khai phủ tế trừng văn thủy,
Bỉ chí trường tồn diệu nhựt tinh,
Sắc tướng đoan nghiêm tam bửu tại,
Pháp luân thường chuyển lục trần thanh.
Đại thiên biến xứ hàm qui thiện,
Tính địa tình thiên tập vạn linh,

NGUYÊN HỒNG dịch:

Bửu tháp ngày nay đã khánh thành,
Nhân tròn quả đủ lợi quần sanh.
Cửa chùa rộng mở trời mây nước,
Bia chí lưu truyền nhật nguyệt minh.
Sắc tướng trang nghiêm tam bảo tọa,
Pháp luân (1) thường chuyển lục trường thanh.
Cả ngàn thế giới đều qui thiện, Vạn vật thuần hóa một tính linh.

(1) Trên đình Hương Nguyện có một bánh xe Pháp luân, mỗi lần gió thổi thì bánh xe quay theo hướng gió

## VI. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CỦA CHÙA THIÊN MỤ.

### 1. SƠ LƯỢCLỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHÙA THIÊN MỤ DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1601 – 1802).

Chùa Thiên Mụ được Chúa Nguyễn Hoàng lập vào năm Tân Sửu (năm 1601), nhưng hiện chưa biết vị tăng sĩ nào trụ trì đầu tiên, thuộc phái thiền nào và truyền thừa ra sao ?

Năm Ất tị (1665), chúa Hiền Nguyễn Phước Tần trùng tu lại chùa. Năm 1674 Chúa sai người Bồ Đào nha là JEAN DE LA CROIX đúc chiếc khánh đồng dài 1,60m, rộng 0,80m.

Từ năm 1601 đến năm 1684, có lẽ các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm trụ trì và hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ, vì trong khoảng thời gian này, ở Đàng Trong (từ sông Linh Giang hay sông Gianh vào đến núi Thạch Bi) có xuất hiện một số thiền sư phái Trúc Lâm nổi danh là:

- Thiền sư Viên Cảnh – Đại Thâm và Viên Khoan – Lục Hồ hoằng hóa ở vùng Quảng Trị, chưa biết rõ là ở chùa nào.
- Quan trọng nhất là thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715). Thiền sư Minh Hải húy Minh Châu, được tôn gọi là Tổ Cầu đào tạo nhiều đệ tử và pháp tôn.

Có lẽ trong thời gian đó (1601 – 1682) các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm hoằng dương Phật pháp vùng Thuận Hóa – Quảng Nam và các vị này trụ trì và hoằnghóa ở chùa Thiên Mụ. Năm 1682, thiền sư Hương Hải và đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài. Trong khoảng 1682 – 1694 Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở Phú Xuân, có lẽ kiêm trụ trì chùa Thiên Mụ ?

Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm hiệu Thích Đại Sán (1633 – 1704) sang Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Châu tổ chức một Đại Giới đàn ở chùa Thiền Lâm tại Đô thành Phú Xuân để cho Hỏa thượng Thạch Liêm truyền giới cho tăng sĩ ở Đàng Trong. Trong giới đàn này có đến 1.400 tăng sĩ thọ giới, Chúa cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm, được ban pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Tung Đạo nhân, nhiều người trong Hoàng tộc chúa Nguyễn cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm.

Hòa thượng Thạch Liêm còn mở giới đàn ở chùa Di Đà vào ngày mùng 7 tháng 7 năm Ất Hợi (1695), đến 300 người thọ giới.

Sau đó Hòa thượng lên thuyền trở về Trung Hoa, nhưng bị bão lớn, thuyền phải ở lại Hội An, Chúa Nguyễn Phước Châu cử quan đến rước Hòa thương Thạch Liêm về tạm ngụ tại chùa Thiên Mụ chờ mùa gió sang năm mới về Trung Quốc.

Hòa thương Thạch Liêm ở chùa Thiên Mụ hoằng hóa từ tháng 10 năm Ất Hợi (1695) cho đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1695). Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu hết sức trọng vọng và tôn kính. Vì vậy, ở chùa Thiên Mụ hiện còn Long vị trên có đề: "khai sơn Thiên Mụ tự", thực ra Hòa thượng không phải là người khai sơn chùa Thiên Mụ.

Hòa thượng Thạch Liêm chẳng những uyên thâm về Phật pháp mà còn thông bác cả Nho giáo và Lão giáo, Hòa thượng còn có tài về chánh trị, văn chương, hội họa kiến trúc, dịch lý, phong thủy học. Tánh tình cương trực, ưa nói thẳng, thích khôi hài.

Sau khi Hòa thượng Thạc Liêm về Trung Hoa (1696) cho đế khi mất (1704), Hòa thượng vẫn còn liên lạc thơ từ thân thiết và còn nhiều ảnh hưởng với chúa Nguyễn Phước Châu. Trong thời gian đó, có lẽ các thiền sư thuộc phái thiển Tào động trụ trì và hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ cho đến hết thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725). Lúc đó trụ trì chùa Thiên Mụ là thiền sư Hưng Triệt, đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm.

Năm Canh Dần (1710)nhân dịp lễ Phật Đản, chúa Nguyễn Phước Châu đã cho đúc đại hồng chung chúa Thiên Mụ (nặng 3285 cân: 2021kg).

Tháng 6 năm Giáp Ngọ (1714) Chúa Nguyễn Phước Châu đại trùng tu lại chùa Thiên Mụ, đến cuối năm Ất Mùi (1715) mới hoàn thành.

Sau khi chúa Nguyễn Phước Châu chết (năm 1725), con là Nguyễn Phước Trú lên thay, có lẽ phái Thiền Lâm Tế lại được trọng dụng trở lại và thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, đệ tử Tổ sư Nguyên Thiều, đang trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn được mời về trụ trì chùa Thiên Mụ. Tài liệu ở chùa Quốc An cho biết: Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thiên Mụ kiêm hóa chủ chùa Quốc An và mãi đến năm Kỷ Mùi (1739), thiền sư Kỳ Phương mới cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ chỉ còn trụ trì chùa Quốc An.

Thay thế thế thiền sư Kỳ Phương ở chùa Thiên Mụ là đệ tử của Sư, đó là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt. Năm 1748 có thể thiền sư Liễu Triệt về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định, thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ kế thế trụ trì chùa Thiên Mụ cho đến khi quân Trịnh chiếm Phú Xuân (năm 1775).
Từ đó (1775) chùa Thiên Mụ bị hư hại dần (.....)
Sau khi lên ngôi, Vua Gia Long đã cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ, ngay năm sau (1803) Vua cho lập trai đàn cầu siêu chiến sĩ trận vong ở chùa Thiên Mụ. Có lẽ hàng năm Vua cũng có lập trai đàn cầu siêu ở chùa Thiên Mụ.
Năm Tân Mùi (1811) Vua mở đại trai đàn ở chùa Thiên Mụ cho thỉnh các cao tăng ở phủ Gia Định ra Kinh đô Phú Xuân bằng "ngựa trạm" (rước bằng ngựa, như các Đại thần).
Năm Gia Long thứ ba (1804) Vua Gia Long cho xây dựng lại Chùa Thiên Mụ theo mẫu của thời Chúa Nguyễn Phước Châu, nhưng giảm bớt nhiều điện, đồng thời xây thêm điện Di Lạc, điện Quan Âm và Lôi Gia. Đồng thời Vua sắc phong cho thiển sư Tổ Ấn - Mật Hoằng ở chùa Đại Giác làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1)

(1) Sách theo Việt Nam Phật Giáo sử lược ghi là năm Ất Hợi (1815).

Như vậy kể từ năm 1804, chùa Thiên Mụ bắt đầu có Tăng Cang để quản lý tăng chúng, phụ giúp có trụ trì và khoảng 50 – 60 tăng sĩ. Từ đó cho đến khi nhà Nguyễn mất ngôi (1945), các Vua nhà Nguyễn đều cử Tăng cang quản lý chùa Thiên Mụ, cũng như sau đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... Lập thêm các chùa quan (chùa do vua lập) như Giác Hoàng, Diệu Đế, Long Quang... Các vua cũng cử các Tăng Cang để quản lý cá chùa này.
Riêng ở chùa Thiên Mụ, bắt đầu từ Tăng Cang Tổ Ấn – Mật Hoằng, sau đó vua sắc phong các Tăng Cang khác tiếp nối kế thừa quản lý chùa, sau thời quân Pháp xâm lăng Việt Nam, các tài liệu của chùa lại bị chiến tranh thiêu hủy hay thất lạc. Vì vậy, chẳng những chúng ta không còn biết được truyền thừa ở chùa Thiên Mụ vào thời trước khi vua Gia Long lên ngôi (1601 – 1802) mà ngay cả truyền thừa ở chùa Thiên Mụ trong thời nhà Nguyễn (1802 – 1945) cũng không còn biết được rõ ràng.
Sau đây chúng ta chỉ tham khảo được một số tài liệu ít oi còn lại của chùa Thiên Mụ, một vài tài liệu của các hôc giả viết về chùa Thiên Mụ và một số tài liệu khác, rải rác ở nhiều nơi, nhứt là ở các chùa xưa QuốcÂn, Bảo Quốc (Huế),Từ An, Giác Lâm (Gia Định), Kim Cang, Đại Giác (Biên Hòa – Đồng Nai), Thập Tháp – Di Đà (Qui Nhơn – Bình Định), Chùa Hưng Long (tỉnh Sông Bé)... Để biên soạn sơ lược về lịch sử chùa Thiên Mụ cũng như sơ lược về hành trạng của chư Tổ và các Tăng Cang có thời hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ.

2. SƠ LƯỢC TRUYỀN THỪA Ở CHÙA THIÊN MỤ DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN (1802 – 1945).

Ngay sau khi lên ngôi, Vua Gia Long đã cho trùng tu Chùa Thiên Mụ, tổ chức nhiều trại đàn ở chùa.

- Năm 1804, sau khi trùng tu xong chùa Thiên Mụ, vua Gia Long phong cho thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1817, Vua Gia Long lại cử thiền sư Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc An, phong cho thiền sư Thiệt Thành - Liễu Đạt ở chùa Từ An (Gia Định) làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1823, Tăng Cang chùa Liễu Đạt xin từ chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ để trở về trụ trì chùa Từ An, hiện chưa biết lúc đó lúc đó Vua Minh Mạng cử vị tăng sĩ nào thay thế ? Trong thời gian 1823 – 1825 chưa biết vị nào làm Tăng Cang, có thể là Tiên Huệ – Tịnh Nhãn.
- Năm 1825, Vua Minh Mạng cử thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tế Giác – Quảng Châu ở chùa Giác Lâm (Gia Định) ra làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.

- Sau đó, Tăng Cang Hải Tịnh phạm tội bị cách chức Tăng Cang, có lẽ vào năm 1833, sau đó vua Minh Mạng cử thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1841, Vua Thiệu Trị mới lên ngôi lại cử Thiền sư Tế Bổn – Viên Thường làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ thay cho Tăng Cang Bổn Giác qua làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng.
- Năm 1848, Vua Tự Đức cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ thay cho Tăng Cang Tế Bổn – Viên Thường sang trụ trì chùa Thiên Phước.

Chúng ta thấy, từ khi Vua Gia Long cử Tăng Cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ (1815) cho đến năm 1847, các Vua nhà Nguyễn đều cử những vị thiền sư quê quán và hoằng hóa ở miền Nam làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vì các tăng sĩ ở miền Nam đều là những cao tăng tài đức và có nhiều công lao trong việc giúp đỡ cho Vua Gia Long và Hoàng gia trong thời gian chống quân Tây Sơn (1778 – 1802). Các tăng sĩ ở nhiều chùa ở miền Nam nhiều lần che dấu, giúp đỡ và nuôi dưỡng Nguyễn Vương, Hoàng tộc và triều thần nha Nguyễn.

Các thiền sư ở vùng Đồng Nai – Gia Định thời đó như Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí, Thành Đẳng – Minh Lượng, Các thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc và Thiệt Thành – Liễu Đạt ở chùa Từ Ân và Khải Tường; Tổ ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác, gần gũi và có nhiều ảnh hưởng với Vua Gia Long và hoàng gia trong thời gian Vua và Hoàng gia lánh nạn hay tạm trú ở các chùa này khi còn chống với Tây Sơn. Tài đức đạo hạnh và cách cư xử của các vị cao tăng này đã làm cho vua và hoàng gia kính trọng, tôn phục và biết ơn, nên Vua Gia Long và Hoàng gia rất trọng đãi các cao tăng này. Ngay khi mở Đại Giới đàn đầu tiên ở chùa Thiên Mụ vào năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long đã cho thỉnh chư tăng ở Gia Định ra dự lễ ở Kinh đô Phú Xuân, cho "ngựa trạm" đưa đón như các đại thần đi công cán.

Kể từ năm 1848, Vua Tự Đức mới bắt đầu cử Thiền sư ở tại Kinh đô Huế làm Tăng cang chùa Thiên Mụ có lẽ về sự suy kém về tài đức của một số thiền sư ở miền Nam như trường hợp Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường (bị xử phạt đòn về gian dối trong việc giành đất chùa), và vì các bực tiền bối trong Hoàng gia mang nhiều ơn nghĩa với các chùa ở miền Nam đã qúa vãng, cũng như vì sự hưng thịnh của Phật Giáo ở tại Kinh đô Huế với sự xuất hiện của nhiều cao tăng danh tiếng như Đạo Minh – Phổ Tịnh, Tánh Thiên – Nhứt Định, Hải Thiệu – Cương Kỷ...

Từ năm 1848 cho đến khi chấm dứt triều đại nhà Nguyễn, các vua đều cử các thiền sư Hoằng hóa ở các chùa tại Kinh đô Huế làm tăng cang chùa Thiên Mụ.

- Năm 1848, Vua Tự Đức cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đệ tử của Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1852, Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch, Vua Tự Đức cử sư đệ của vị này là thiền sư Tánh Thông – Nhứt Tri làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1847, Tăng cang Tánh Thông – Nhứt Tri viên tịch, vua Tự Đức cử thiền sư Hải Nhu – Tín Nhậm trụ trì chùa Giác Hoàng lên thay làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1882, Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm tịch vua Tự Đức cử Tăng cang chùa Giác Hoàng là Thiền sư Liễi Chơn – Từ Hiếu lên thay làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ, Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu được cử trụ trì chùa Quốc An, Tổ đình của phái thiền Lâm Tế tại Kinh đô Huế và tịch ở chùa này năm 1890.

Vua Thành Thái cử thiền sư Bửu Tích – Minh Đức làm Tăng cang chùa Thiên Mụ. Năm Duy Tân thứ hai (1908), Tăng cang Bửu Tích tịch, thiền sư Tâm Minh – Như Thuật được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.

- Năm Duy Tân thứ bảy (1913) Tăng cang Tâm Minh – Như Thuật tịch, thiền sư Thanh Trí – Hải Luận ở chùa Từ Hiếu được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1934, Tăng cang Thanh Trí – Hải Luận tịch, thiền sư Như Đông – Đắc Quang được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị (năm 1945), chấm dứt triều đình nhà Nguyễn và chấm dứt chế độ Tăng cang ở các chùa quan.

Năm 1946, Thượng tọa Thích Đôn Hậu, hiệu Giác Thanh, húy Trừng Nguyên được cử trụ trì chùa Thiên Mụ cho đến ngày viên tịch (1992).

**CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA HOẶC TRỤ TRÌ Ở CHÙA THIÊN MỤ VÀO THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1601 – 1892)**

| | |
|---|---|
| 1601 – 1684 | |
| 1684 – 1694 | Tổ sư NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH (1648 – 1728) |
| 1695 – 1696 | Hòa thương THẠCH LIÊM |
| 1696 – 1702 | Thiền sư HƯNG TRIỆT |
| 1702 – 1725 | Thiền Sư HƯNG TRIỆT (?) |
| 1725 – 1739 | Thiền Sư MINH GIÁC – KỲ PHƯƠNG (1682 – 1788) |
| 1739 – 1748 | Thiền Sư TRIỆT KIẾN – LIỄU TRIỆT (1702 – 1764) |
| 1748 – 1786 | Thiền Sư TẾ TRI – HỮU PHỈ (? – 1794) |
| 1786 – 1802 | Chùa bị tàn phá |
| 1803 – 1804 | Trùng tu. |

**CÁC TĂNG CANG Ở CHÙA THIÊN MỤ VÀO THỜI NHÀ NGUYỄN (1804 – 1945).**

| | *Thời Gian Trụ Trì* | *Pháp Danh Tăng Cang Ở Chùa Thiên Mụ* | *Năm Sinh Và Tịch.* |
|---|---|---|---|
| 1. | 1804 – 1817 | TỔ ẤN – MẬT HOẰNG | 1735 – 1835 |
| 2. | 1817 – 1823 | THIỆT THÀNH – LIỄU ĐẠT | ? – 1823 |
| 3. | 1823 – 1825 | TIÊN HUỆ – TỊNH NHÃN (?) | ? - ? |
| 4. | 1825 – 1833 | TIÊN GIÁC – HẢI TỊNH | 1788 – 1850 |
| 5. | 1833 – 1841 | TẾ CHÁNH – BỔN GIÁC | 1781 – 1850 |
| 6. | 1841 – 1847 | TẾ BỔN - VIÊN THƯỜNG | 1769 - 1848 |
| 7. | 1847 – 1852 | TÁNH HUỆ – NHỨT CHƠN | ? – 1852 |
| 8. | 1852 – 1873 | TÁNH THÔNG – NHỨT TRÍ | ? - 1878 |
| 9. | 1873 – 1883 | HẢI NHU – TÍN NHẬM | 1812 - 1883 |
| 10. | 1883 – 1890 | LIỄU CHƠN – TỪ HIẾU | 1814 - 1890 |
| 11 | 1890 – 1908 | MiNH ĐỨC – BỬU TÍCH | 1819 - 1908 |
| 12. | 1908 - 1913 | TÂM MINH – NHƯ THUẬT | 1847 - 1913 |
| 13. | 1913 – 1934 | THANH TRÍ – HẢI LUẬN | 1885 - 1934 |
| 14. | 1934 – 1945 | NHƯ ĐỒNG – ĐẮC QUANG | 1888 – 1947 |
| 15. | 1946 – 1992 | TRỪNG NGUYÊN – GIÁC THANH, THÍCH ĐÔN HẬU | 1905 - 1992 |

## VII. TĂNG CANG VÀ CÁC CHỨC VIỆC Ở CHÙA THIÊN MỤ (1).

(1) Tham khảo chùa Thiên Mụ (bản đánh máy) của Nguyên Hồng (1987).

Chúa Thiên Mụ củng như các chùa quan khác của triều đình nhà Nguyễn có một số chức việc đặc biệt ngoài các tăng chúng của một chùa thường.

Đứng đầu chùa Thiên Mụ hay các chùa quan là một vị Tăng Cang, phụ giúp có một sư trụ trì, một Bá Hộ, bên dưới có tăng chúng và một số Tự phu (phu của chùa).

1. TĂNG CANG.

Vua Gia Long đặt chức Tăng cang cho chùa Thiên Mụ, các vua nối ngôi như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... lập thêm nhiều chùa quan và cử thêm Tăng cang quán nhiếp tăng chúng ở các chùa đó.

Lúc đầu, vua chọn Tăng cang, ra lịnh cho Bộ Lễ cấp độ điệp và giới đao. Sau khi nhiều chùa quan được thành lập, mỗi khi chùa quan nào có khuyết chức Tăng cang (viên tịch hoặc bị lỗi hay bị thuyên chuyển) chùa tự trình lên Bộ Lễ. Bộ Lễ, ra lịnh (sức) cho các Tăng cang triệu tập phiên họp của các vị tăng ở các chùa quan để đề cử Tăng cang mới, sau đó Bộ Lễ đem kết quả phiên họp tâu trình lên vua – xin vua phê chuẩn. Khi được vua phê rối sát hạch lại vị tăng đó rồi Bộ Lễ mới cấp văn Bằng để chấp chiếu (chiếu theo sắc chỉ để chấp hành).

Một vị Tăng muốn làm Tăng Cang phải có một số điều kiện căn bản sau:

- Đã được cấp độ và giới đao.
- Tu hành chân chính, giữ giới luật tinh nghiêm.
- Thuộc và hiểu biết kinh điển.
- Ngoài ra còn phải am tường khoa phạm.

Một Tăng cang đã được miễn tất cả sưu dịch, thuế khóa, được cấp phát lương hàng tháng để chi độ, ngoài ra còn đu75c triều đình cấp pháy pháp phục để khi thừa hành pháp sự cho được trang nghiêm và để phân biệt với các vị sư thường trong dân dã.

- Lương hàng tháng của một Tăng cang.

Mỗi vị Tăng Cang hàng tháng được lãnh 2 quan tiền và một giạ gạo. Nhưng từ thời vua Duy Tân (1907 – 1916) trở về sau, lương chỉ cấp bằng tiền.

Năm Duy Tân thứ hai (1908), tiền lương được cấp mỗi tháng cho Tăng Cang và các tăng sĩ trong chùa quan như sau:

- Tăng Cang: 1,66$
- Trụ trì: 1,53$
- Tăng chúng: 1,26$

- Pháp phục cấp cho Tăng Cang.

Tăng cang được cấp hai bộ pháp phục, Mỗi bộ pháp phục gồm có:

- 1 cà sa y
- 1 áo hậu năm màu (trụ trì áo hậu chỉ có hai màu)
- 1 mão Quan Âm.
- 1 mão Tì Lư có hình 5 vị Phật.
- 1 bộ thiền cụ
- 1 đôi giày (đôi hia)
- 1 đôi dép

2. ĐỘ ĐIỆP VÀ VĂN BẰNG CẤP CHO TĂNG CANG.

a) Độ điệp cấp cho tăng sĩ – (Nguyễn Nhứt Định Tức thiền sư TÁNH THIÊN – NHỨT ĐỊNH) (1784 – 1847)

"Bộ Lễ tuân theo Dụ cấp Độ điệp: Xét rằng nhà chùa bày dạy tất cả cốt ở từ bi, đạo giác ngộ muốn mở tí người vốn phải thanh tịnh. Bông cây ưu đàm, kinh lá bối mầu nhiệm vô cùng, thuyền từ là phương tiện tạo phước duyên vô lượng, muốn mở rộng tìm sâu bí quyết là cách huyền diệu để khai thông bạt độ.

Xét xem cửa Phật pháp ánh sáng tươi đẹp chiếu khắp cả mười phương thế giới để đưa những kẻ lầm đường qua bờ giác, để nhờ phước điền của tam bảo, chỉ có cách được độ đời hiển rõ được sự chơn thật, thấy được tánh, rõ được tâm để thành chánh quả.

Muốn truyền pháp, quy về làng Bát Nhã, trao bình bát, cầm y, núp bóng cây Bồ đề, rửa sạch lục trần nhờ nước đức, suốt được cảm thông nhờ tâm hương, giữ ngũ giới, thờ tam qui, mới ngộ được và ấn chứng được chốn kỳ viên. Nhóm cả lục thông, nhóm tứ đại, vượt qua bên pháp giới để cho

thân và trí mở rộng, sắc tướng tươi sáng suốt, gương báu chối liên đài thường sáng, được tròn quả phúc. Tượng vàng tưới khắp, tắm gội duyên lành, thế mới thuyết giải được sự sâu kín ở chốn thiền lâm mà nêu cao sự thường hằng ở cửa Phật.
Nay Hòang thượng ta ngay thẳng công bình, nhóm được phước đức, cầu được sống lâu, nên tu nhân tích đức, lại còn cầu cho thần dân trong ngoài đều được hưởng phước thừa, một lòng thành kính, tu phước góp đức, thật là công đức vô lượng như cát sông.
Lại có dụ dạy rõ ràng: Lâu nay, các tăng sĩ đến Kinh đô, bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một Độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng được đạo thiền, còn như binh nhiêu thuế thân thảy đều tha hết.
Xét được ở chùa Bảo Quốc thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, có một vị tăng là Nguyễn Nhứt Định, xét thực giữ gìn giới luật, kinh kệ thuộc làu, đáng cấp một Độ điệp và một giới đao để thầy trụ trì tạo chùa ấy. Nhưng phải giữ đúng nề nếp tu hành chân chính, còn các thứ thuế thân, binh nhiêu, sai phái các việc vụn vặt thảy đều tha.
New61u sau khi nhận Điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân bắt được, giải giao ngay cho quan chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại Độ điệp để bộ tiêu hủy.
Hỡi ôi ! Tịnh cảnh mùi hương thơm phức, hương giới định huệ nhiệm mầu. Mây lành mưa hoa rưới khắp đều hết, ao rỗng tàn ngập.
Lịnh của vua, pháp của Phật đồng như nhau, Nay Điệp cấp: Tăng sĩ Nguyễn Nhứt Định, pháp danh Tánh Thiên ở chùa Báo Quốc, phủ Thừa Thiên (thầy là người ở làng Trung Kiên, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).
Ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (1830). (1)

(1) Bản dịch của Thích Khế Chơn.

b) Văn bằng cấp cho trụ trì chùa quan.
Văn bằng của Bộ Lễ cấp cho trụ trì Trương Văn Luận (tức thiền sư Thanh Trí – Hải Luận).
"Lễ Bộ vi bằng cấp sự:
Tư phụng phiến tương Thiên Mụ từ trụ trì huyền khuyết, kinh cứ cai tự Tăng Cang Bùi Tích tịnh chư quan tư nhân đẳng bẩm tư cai đẳng hội đồng lân trạch cai tự tri sụ chi Trương Văn Luận hệ thị đồng niên xuất gia, khoa phạm am tường, tánh hạnh thuần cẩn kham sung thử tuyển. Kỳ Trương Văn Luận thỉnh bổ sung trụ trì. Khâm phụng chuẩn doãn tại án, trữ Giới đao nhứt bà, Độ điệp nhứt đạo lánh tuân lệ cáp ngoại, triếp thử hợp hành bằng cấp. Phàm nhứt thiết tư nội, tự khí, tịnh sự vụ các khoản yếu nghi kiểm nhận thừa thành, cập xướng suất tự nội tăng chúng nhân đẳng phụng hành công vụ – Nhược sơ suất, hữu công pháp tạo tu chí bằng cấp giả, hữu bàng cấp: Thiên Mụ tự trụ trì Trương Văn Luận cứ thử.
Thành Thái thập niên, chánh nguyệt, nhị thập lục nhựt."
Đóng dấu Bộ Lễ (Lễ Bộ chi ấn).
Dịch nghĩa:
Bộ Lễ cấp văn bằng:
Nay vấng chiếu tâu trình về việc trụ trì chủa Thiên Mụ hiện đang khuyết. Căn cứ theo Tăng Cang chùa ấy là BÙI TÍCH (1) cùng các người ở chùa quan bẩn nói, họ đã họp nhau tuyển chọn được Tri sự chùa ấy là Trương Văn Luận, đồng niên xuất gia, am tường Khoa Phạm, tánh hạn thuần cần, có thể chọn được, vậi xin cho bổ Trương Văn Luận làm trụ trì. Đã được chuẩn doãn tại án. Trừ một cây giới đao và một đạo Độ điệp sẽ theo lệ cấp riêng. Vậy nay cấp bằng này, phàm tất cả pháp khí trong chùa, các công việc cần phải kiểm nhận thừa hành và xướng xuất tăng chúng trong chùa phụng hành công vụ. Nếu sơ suất sẽ có công pháp.

Nay lập văn bằng này cấp cho: trụ trì chùa Thiên Mụ Trương Văn Luận cứ theo đây thi hành.
Ngày 26 tháng Giêng năm Thành Thái thứ 10 (1898) (2)

(1) Tăng Cang Bùi Tích tức thiền sư Bửu Tích – Minh Đức.
(2) chùa Thiên Mụ của Nguyên Hồng.

c) Việc cấp Độ điệp cho Tăng cang.

Khi chùa quan khuyết Tăng cang (thuyên chuyển, chết hoặc bị tội, giáng chức...), Bộ Lễ ra lịnh cho Tăng Cang các chùa quan họp, cử sư làm Tăng Cang, Bộ Lễ tâu lên Vua phê chuẩn. Nếu vua thuận, vua sẽ "khuyên một vòng tròn đỏ" (Châu điểm) vào tờ "tâu", Bộ Lễ sẽ cấp cho Tăng cang một đạo Độ Điệp.
Sau khi Tăng Cang chùa Thiên Mụ là thiền sư Tâm Minh – Như Thuật, tên là Nguyễn Đức Tuyển, bị bịnh chết, Bộ Lễ ra lịnh cho các Tăng Cang và các sư ở các chùa quan họp tuyển cử sư thay thế, sau khi phiên họp cử Thiền sư Trương Văn Luận, Bộ Lễ tâu trình lên vua như sau:
Duy Tân Thất niên, Nhị Nguyệt, Thập ngũ nhựt.
Lễ Bộ tấu: (châu điểm).
Phụng chiếu Thiên Mụ tự Tăng cang Nguyễn Đức Tuyển bệnh cố, thần Bộ Kinh sức lân bổ. Tư cứ chư Quan tự Tăng Cang, trụ trì đồng hợp từ lân đắc các tự trụ trì Trương Văn Luận sung Tăng Cang. Tồn trụ trì chi khuyết, lân đắc trí tạng Nguyễn Quảng Nhuận kham sung trụ trì (...).
Dịch nghĩa:
Ngày 15 tháng 2 năm Duy Tân thứ 7 (1913).
Bộ Lễ tâu (Vua điểm vòng tròn đỏ)
Vâng xét vì Tăng cang chùa Thiên Mụ là Nguyễn Đức Tuyển bệnh chết, Thần Bộ ra lịnh (sức) chọ bổ. Nay căn cứ các Tăng Cang, trụ trì chùa Quan họp nhau chọn đước trụ trì chùa ấy là Trương Văn Luận có thể sung chức Tăng Cang. Còn chức trụ trì khuyết thì chọn được Trí Tạng Nguyễn Quảng Nhuận, có thể sung chức trụ trì (...)
Sau khi được vua chấp thuận tờ Tâu (Vua điểm một vòng tròn mực đỏ, gọi là "châu điểm" vào tờ tấu), Bộ Lễ đã cấp Độ Điệp cho Tăng Cang Trương Văn Luận như sau:

- Độ Điệp cấp cho Tăng Cang.

Độ Điệp cấp cho Tăng Cang Trương Văn Luận (Thanhb Tíi – Hải Luận):
Lễ Bộ vi tuân cấp Độ Điệp sự:
Chiếu đắc: Phạm gia lập giáo yếu tại từ bi, Giác đạo khai nhân, bản hồ thanh tịnh. Đàm hoa bối diệp, ngộ nhân chi diệu đề nan cùng Bửu phiệt từ hàng, độ thế chỉ phước duyên vô lượng cổ. Truyền kính tác tích, qui y bát nhã chi hương. Trụ bát trì y, ấm tỉ bồ đề chi thụ. Bất thu tịnh lục trần ư đức thủy, không vạn cảnh chi tâm hương. Tư khả dĩ mặc khế thiền lâm, tịnh tịch chân thuyên, nhi kính dương thánh hóa, thăng bình chi cảnh thức giả dã.
Ngưỡng kim ngã Hoàng thượng trung chính thể nguyên đãng hình tập chỉ, xích đức dĩ kỳ – vĩnh mạng. Tích thiện dĩ ngã phần hy.
Tự Thiên Mụ Tăng cang hiện khuyết, nghiệp sức chư quan tự hội đồng tuyển cử các tự trụ trì Trương Văm Luận hệ đồng niên xuất gia, khoa phạm am tường. Khâm mộng ân chuẩn sung vi cai tự tăng cang. Triếp thử tuân phụng cấp dữ Độ Điệp nhứt đạo, giới đao nhứt bả, nhưng thính vu cai tự chuyên nghiệp ư hí hương, xã bồ đoàn tịnh cảnh thông tuệ tham thiền tượng giáo chi vi. Từ vân hoa vũ cảnh sinh cơ, viên mãn bạc long trì chi ấn. Vương chương Phật pháp, cộng quán đồng điều.
Tu chỉ điệp cấp giả, hữu diệp cấp:
Thiên Mụ tự Tăng cang Trương Văn Luận (Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Bình Sơn Huyện, Bình Trung tổng, Trà Bình trại. Niên sanh Mậu Tuất niên, ngũ lục thập tuế) chấp chiếu.

Duy Tân, thất niên, nhị nguyệt, nhị thập nhị nhựt.
Dịch nghĩa:
Bộ Lễ tuân cấp Độ Điệp:
Xét rằng: Phật gia lập giáo cốt ở từ bi, giáo lý dạy người vốn thanh tịnh, Hoa ưu đàm, lá bôi dạy người chân lý không vơi. Bè báu thuyền từ độ thế phước duyên chi xiết.
Cho nên: Truyền kinh chống tích, nương về quê hương Bát Nhã. Thọ bát trì y, che chở bóng mát bồ đề ắt phải sạch sáu trần nhờ nước đức, không trung vạn cảnh nơi tâm hương... Mới có thể thầm hiệp thiền cơ, vắng lặng chân truyền mà cung kính nêu cao cảnh đẹp thanh bình của thánh hóa vậy.
Nay ngửa trông đức Hoàng thượng ta, trung chính thế nguyên, trong sạch thanh nhàn nhóm phước. Kính đức để cầu thọ mạng, chứa lành để được phồn vinh.
Nay Tăng cang chùa Thiên Mụ hiện khuyết, đã ra lịnh cho các chùa quan hội đồng tuyển cử trụ trì chùa ấy là Trương Văn Luận đồng niên xuất gia, am tường khoa phạm, mông ân chuẩn cho sung làm Tăng cang chùa ấy.
Vật tuân phụng tuân cấp cho một đạo Độ Điệp, một cây Giới đao và cho ở chùa ấy chuyên nghiệp nhang khói, dựa bồ đoàn nương cảnh tịnh. Tham thiền thông huệ, huyền vi tượng giáo, mây lành mưa hoa viên mãn nơi ao rồng bóng mát. Vương chương Phật pháp, cọng quán đồng điều.
Nay Điệp này cấp cho:
Tăng cang chùa Thiên Mụ Trương Văn Luận (trại Trà Bình, tổng Bình Trung, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, sanh năm Mậu Tuất, 56 tuội chấp chiếu.
Ngày 22 tháng 2 năm Duy Tân thứ bảy (1413).
Nguyên Hồng dịch.

3. TRỤ TRÌ.

Ở mỗi chùa quan, phụ giúp Tăng Cang có một trụ trì để quản xuất Tăng chúng, tăng chúng có khoảng 10 đến 60 vị.
Việc cử trụ trì cũng theo thể thức giống như củ Tăng Cang: Tăng Cang và trụ trì các chùa quan họp đề cử vị trụ trì, Bộ Lễ tâu lên vua phê chuẩn. Vua chấp thuận (chấm điểm vào tờ tâu). Bộ Lễ sẽ cấp một bằng cấp (văn bằng) trụ trì và cấp đạo Độ Điệp, cùng giới đao.
Quyền lợi của trụ trì giống như của Tăng cang nhưng kém hơn chút ít:
Trụ trì mỗi tháng lãnh một phương gạo và 2 quan tiền, nhưng từ năm Duy Tân thứ hai (1908), trụ trì mỗi thánh chỉ lãnh 1,53$, không còn lãnh gạo.
Trụ trì cũng được cấp mỗi năm 2 bộ "pháp phục" giống như của Tăng cang, chỉ khác một điều là "áo hậu" của trụ trì chỉ có hai màu (Tăng Cang: 5 màu).

4. BÁ HỘ.

Chùa Thiên Mụ được xã Kim Long phái đến 30 dân phu để lo việc bảo vệ, dọn dẹp và quét tước chùa.Đến năm Minh Mạng thứ 17, vua lại cho 30 lính vệ bính giám thành thay thế số dân phu trên. Đến năm Tự Đức thứ bảy, số vệ binh giám thành canh giữ chùa Thiên Mụ rút xuống chỉ còn 15 người. Sau đó số vệ binh giám thành giữ chùa Thiên Mụ lại được thay thế 20 dân phu của Xã Kim Long, trong số đó chọn một người, cử làm bá hộ và được ban cho Tùng Cửu phẩm.
Trong bản tấu của Bộ Lễ vào năm Tự Đức 24 (1871) có viết: "Tăng cang, trụ trì hợp cùng với Bá hộ, ngày đêm đốc xuất tăng chúng và dân phu bảo vệ, dọn dẹp, quét tước chùa".
Nhu vậy bổn phận các chức việc ở chùa Thiên Mụ hay các chùa quan (Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Mụ, Long Quang, Thánh Duyên...) đã được qui định rõ. Khi xảy ra điều gì sơ xuất, các chức việc đều phải bị tội theo luật định.
Ví dụ như tháng 12 năm Tự Đức 36 (1884), tượng Phật Bằng vàng thờ ở Đão Nguyên các tại chùa Diệu Đế bị mất trộm, Tăng cang Đỗ Lương Duyên (thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên) đã

phải nhờ Phật tử quyên góp đủ số vàng để đúc tượng Phật khác rồi tâu trình thú tội mới được miễn thâm cứu, Bá Hộ Trần Kỳ bị phạt đòn 100 trượng, nhưng được giảm một bực, còn 90 trượng, còn dân phu canh gác trong ngày ấy mỗi người bị đánh 50 roi (bản tâu của Bộ Lễ ngày 25 tháng 12 năm Tự Đức 36.
Năm 1942, bảy tượng Phật Bằng vàng trong tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ bị mất trộm, ông Bá Hộ và 10 tự phu có bổn phận canh giữ ở chùa bị bắt giam để điều tra, hơn 3 tháng mới được thả về.

## VIII. THƠ VĂN VIẾT VỀ CHÙA THIÊN MỤ CỦA CÁC VUA NHÀ NGUYỄN ((1).

1. BIA KÝ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ CỦA CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU.
2. BIA THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤ CỦA VUA THIỆU TRỊ.
3. "THIÊN MỤ CHUNG THANH
   THẦN KINH ĐỆ THẬP TỨ CẢNH"
   CỦA VUA THIỆU TRỊ.
   " Tiếng chuông Thiên Mụ
   Thắng cảnh thứ 14 của kinh thành"

Chùa Thiên Mụ là nơi kết tụ tinh anh. Hình thù núi sông như dáng con rồng nằm quay đầu chầu về phía kinh thành như dáng con cọp ngồi xổm, cúi nhìn xuống dòng sông Hương, xiển pháy pháp giới như hoa sen, hàm tàng chân thuyên như lá bối.
Dòng dõi Hoàng thiên mở đất, ứng điểm Thần nữ Thừa Thiên, chứa phước núi này, phạm cung xây dựng. Tỏ rõ thành ý, đầy đủ thiện duyên. Thấy bia văn mà vàng biệc xen nhau, nghe chuông khánh mà bảo châu giác ngộ.
Gò cao chùa cổ ngự trên sông,
Tướng hảo đoan nhiên tròn bóng trăng.
Trăm năm tiếng kinh tiêu oán kết,
Ba ngàn thế giới tỉnh duyên sinh.
Chuông trưa cảm thấu miền u tịch
Mõ sớm âm vang đạo vị nồng
Phật tích thánh công trùm bốn biển.
Nhân lành quả tốt mãi vô cùng.
(PHIÊN ÂM CHỮ NHO BÀI THƠ TRÊN:
Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên,
Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên.
Bách bát hồng thạnh tiêu bách kết,
Tam thiên thế giới tỉnh tam duyên,
Tăng hoằng Ngọ Nhựt, u minh cảm,
Liêu lượng Dần tiêu đạo vi huyền.
Phật tích thánh công thùy hải vũ,
Thiện nhân phúc quả phố cai diên.)

4. VIẾNG CHÙA THIÊN MỤ SAI HOÀNG TỬ HOÀNG ĐỆ NIỆM HƯƠNG ĐẢNH LỄ CẢM ĐỀ.

Duy thiện ứng vi bửu
Phi vô háo thiện yên
Nghĩa nhân thâm hữu khế,
Trí tuệ khả kiêm toàn
Ngô đạo lưỡng gian tại,
Thiên quan vạn hóa huyền.

Nguy vi tinh nhứt diệu,
Không sắc ngộ tam duyên,
]Bát Nhã ba la mật,
Bồ đề phúc quả viên
Từ đàm thùy hải nhạc
Pháp vũ lợi nhân thiên

Chỉ lành mới là quí
Ai bảo lành chẳng nên ?
Nhân nghĩa đều khế hợp,
Trí tuệ phải kiêm toàn.
Đạo ta cả hai đủ
Thiền môn rõ đạo huyền.
Nhiệm mầu chỉ có một,
Không sắc ngộ ba duyên
Bát Nhã ba la mật,
Bồ đề phước quả tròn.
Mây lành giăng sông núi,
Mưa pháp lợi nhân thiên.
Ngày ấy đang trời quang mây tạnh, vào chùa xong thì mây giăng khắp. Sau khi về triều nghỉ ngơi, mưa pháp đổ xuống mấy trên nên làm bài vịnh trên.

5. THĂM CHÙA THIÊN MỤ NGẪU ĐỀ. (THƠ CU#A VUA THIỆU TRỊ).

(Cổ sát trừng tưởng thắng tích truyền,
Vu tư nhị bách tứ thập niên.
Bồ đề thọ ấm viên minh địa,
Chiêm bậc hương động Tự Tại thiên.
Triều ủng đế thành long mạch vượng,
Tăng huy Phạm Vũ Thứu phong tiên.
Thừa lưu tiên trạch thi nhân chính,
Tích phúc hoàn doanh xiển thiện duyên.)

Thắng cảnh chùa xưa dấu cửu trùng,
Đến nay hai kỷ bốn mươi niên.
Bồ đề bóng mát viên minh địa,
Chiêm bậc hương thơm tự tại thiên
Long Mạch chầu về nơi đế khuyết,
Huy hoàng Phạm Vũ núi Thứu Linh.
Thanh bìng đức trạch, giàu nhân chính,
Quả phước Viên thành mở thiện duyên.

6. THIÊN MỤ TỰ TRUNG NGUYÊN.

Thơ của vua Thiệu Trị:
“Thử tịch danh lam thắng sự tai,
Bí Sô Thủy lục đạo tràng khai.
Ba hàm nguyệt bạn vân gian pháp,
Phong độ chung truyền lãnh thượng đài.
Quan cái tương vong qui thiện giác,

Chu xa lạc dịch phỏng thiền lai
Nguyệt hương phổ tế quần sinh phúc,
Như thị vô biên chúng diệu cai.
(Tiết giao...Viên chế thì chương dụng thâm trại tạ vân nhĩ).
Thất cấp phù đồ, xiển đạo nguyên,
Tháp thành sơ đảo triếp tùy ngôn.
Từ vân bố hộ cao đê trạng,
Hóa vũ phu triêm viễn cận thôn.
Tế hạn cảm hoài bằng Phật Lực,
Huệ nông vi tạ hạ thiên ân,
Vạn kỳ vạn ứng kỳ như nguyệt,
Nhứt niệm "Nam mô ngã Thế Tôn".
Dịch nghĩa:
Trung nguyên chùa Thiên Mụ.
Vu lan thắng hội buổi chiều nay,
Thiền tăng thủy lục đạo tràng khai.
Sóng vờn bóng nguyệt, mây lồng tháp,
Gió động vang chuông tận vương đài.
Tàn lọng rập rình chầu thượng giác,
Kiệu xe rộn rịp viếng thiền sư.
Nguyện này khắp giúp quần sinh phúc,
Phật pháp vô biên nhiệm mầu thay.
Vào tiết giao mùa cuối Hạ đầu Thu, gặp lúc ít mưa, tôi thương dân 'lo lắng cho nhà nông không chút nào quên, đã sai phủ Thừa Phủ Thừa Thiên là Nguyễn Trung Nghĩa cầu (đảo) mưa ở miếu Hội Đồng mấy lần nhưng chưa có mưa. Nếu nắng liên tiếp sẽ thật sự hại lúa. Lòng tôi lúc nào cũng nghĩ đến cái gốc, càng nghĩ đến muôn dân mà càng bồn chồn gấp ngặt.
Gặp lúc chùa Thiên Mụ xây dựng tháp Phước Duyên hoàn thành, các hoàng tử chọn ngày mùng 6 tháng này cung nghinh Kim thân Thế Tôn cao đăng bảo tháp và tụng kinhChúc Hồ. Đại Thần Đạo quân Thị Vệ Lâm Duy Nghĩa khởi thảo đạo sớ chương, hoàng ấu tử đem đến cho tôi xem đúng lúc đang mong mưa, liền cầm bút đề lên (tờ sớ) rằng:
"Hiện nay đang gặp nắng thu, khắp nơi đều mong ơn mưa móc. Xin bủa mây lành sớm ứng, ngõ hầu tỏ rõ hiển linh, cầu cho muôn phương thấm nhuần mới là chứng nghiệm".
Ngày hôm ấy quả thấy mây đen che kín, nước ngọt dầm dề mà không có gió mạnh, mát mẻ sảng khoái ai cũng vui mừng. Tiếp đó Lãnh Thừa Thiên Phủ Chưởng Đề Đốc là bọn Nguyễn Văn Đức tâu nói mưa này đầy đủ, ruộng vườn lúa má đều được phủ phê. Lại nữa, căn cứ bộ công tâu nói: Thuyền bè vận tải về Kinh, tám mươi chiếc, ngày hôm ấy đều thẳng tiến đến cửa biển đều không bị sóng gió, tất cả đều bình an.
Vả lại, nguyên ý Trẫm lo ngại ruộng lúa mùa thu mà cầu mưa đó là vì dân sinh làm gốc, nhưng cũng sợ đang lúc vận tải đường biển, nếu mưa gào gió giật, sấm nổ sóng dồi, ắt sanh nhiều bất tiện, tự cười mình là mang nỗi lo của người nước kỷ, mà bàng hoàng lúng túng. Nhưng vì một niệm thương dân sớm chiều hạn hán nên vội đề lên sứ chương đem tấc lòng thành thầm mong chiếu giám.
Lạ thay, có cảm liền có ứng; quả chẳng xa xôi, nháy mắt như bóng với hình, như vang với tiếng: Mưa rơi đầm Đìa mà không có gió mạnh. Thật là mưa pháp cứu người, nên mưa mới tốt lành như vậy. Tôi vô cùng cảm kích, ngư chế thi chương đáp tạ vậy.
Bảy bực phù đồ mới dựng xây,
Tháp xong cầu đảo cảm ưng ngay.

Mây lành giăng kín trời cao thấp,
Mưa hóa đầm đìa nhuận cỏ cây.
Cứu hạn ơn trên nhờ Phật lựcNông dân bái tạ đấng An Thiên
Cầu đâu được đó đều như nguyện,
Một niệm "Nam mô"...dâng Thế Tôn.

7. "ĐĂNG PHƯỚC DUYÊN THÁP ĐẮC CÚ
(LÊN THÁP PHƯỚC DUYÊN CẢM ĐỀ) của Vua THIỆU TRỊ.

Hoằng thôi nhân trạch cận quang tiền,
Thất cấp phù đồ tạo phước duyên.
Túng lãm sơn hà tâm quảng giác.
Trường lưu đình độc đạo di kiên
Trượng đầu chỉ trụ do năng tế.
Hải thượng chiêu linh cánh nhập huyền.
Bát vạn tứ thiên không sắc ngữ,
Trình dân thử tháp lượng kham truyền.

(Nhân từ rộng mở đạo vô biên,
Bảy đợt phù đồ tạo Phước Duyên
Nhìn ngắm non sông hồn sực tỉnh,
Ngày nay cơ chỉ đạo vâng truyền
Gậy đầu sẵn có tay người chỉ,
Biển khổ nào ai dạ dám quên.
Tám vạn bốn ngàn không tức sắc,
Dân lành bửu tháp đạo tâm an).

8. HƯƠNG NGUYỆN ĐÌNH
(ĐÌNH HƯƠNG NGUYỆN) Của Vua THIỆU TRỊ

Bảo tháp ngày nay đã khánh thành.
Nhân tròn quả đủ lợi quần sanh.
Cửa thiền rộng mở trời mây nước,
Bia chỉ lưu truyền nhựt nguyệt minh.
Sắc tượng trang nghiêm Tòa Tam Bảo.
Pháp luân thường chuyển lục trần thanh.
Cả ngàn thế giới đều qui thiện,
Muôn vật thuần hòa một tánh linh.

Lại nữa, nhân buổi chiều Trung Nguyên ngồi im lặng mỉm cười tự huấn có bài sau đây:

Đạo gồm nhứt lý, đạo trung dung.
Pháp "Bát nhị môn" giữ tính chung
Khá thương Hàn Dũ thân biếm trích,
Nguyên hòa lại nhớ nỗi lòng riêng.

(Hàn Dũ dâng biểu lên can gián Vua:Nghe Bệ Hạ ngày rằm tháng 7 đến chùa An Quốc xem lễ Phật mà cho là chuộng phúc, tỏ lòng nhân với thiên hạ, đáng thương thay...)

(Sau đó lại hết sức can ngăn việc Vua cho rước Xá Lợi của Phật, Vua Hiến Tông Cả giận muốn giết. Bọn Bùi Độ can xin, vua bèn biếm ra làm tThái sử Triều Châu).

Bàn suông nhóm phúc Thanh đô hội. (Đạo Tàng kinh nói: Ngày nay Thái Thương Hoàng Lão Quân họp cùng Nguyên Thủy Thiên Tôn tạo phúc cho thế giới).

Mô phỏng lưu truyền Xích Bích phương.

(Bài phú Xích Bích của Tô Đông Pha có câu: Rằm tháng 7 mùa thu năm Nhâm Tuất, Tô tử cùng khách dạo thuyền chơi trên sông Xích Bích...)
Thế số nhân tình sao nói hết,
Như Lai thuyết pháp độ muôn phương
Ngày tốt tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846)

9. BÀI BIA CỦA VUA KHẢI ĐỊNH.

"Ngự chế Thiên Mụ tự, Phước Duyên tháp
Lâm hành ngẫu thành nhứt luân tính tự."
(Lên thăm tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ
Cảm tác một bài thơ cùng bài tựa).

Mạnh Tử nói: nói có nước không chỉ nói có cây cao, mà nói có bề tôi nối đời. Tôi tiếp rằng: có danh lam thắng tích vậy.

Thái Tổ Gia dũ Hoàng Đế ta lấy Hoành Sơn mưu lập cuộc phương Nam. Người đời truyền rằng: Đế gặp một Bà Trời (Thiên Mụ) ở đó tăng một cây nhang, rồi bảo Đế câm cây nhang đi theo ven sông Hương về phía Đông, đến khi nào cây hương cháy hết thì lập Đô nơi đó, nên khi lập Đô xong, sắc sai lập chùa thờ Phật, cho tên là chùa Linh Mụ núi Thiên Mụ.

Đức Hiền Tôn Hiếu Minh Hàng Đế sai trùng tu, đúc đại hồng chung, mỗi sáng sớm đêm khuya đánh chuông, tiếng ngân xa mấy mươi dặm. Thật là tiếng hồng chung quí báu của nhà Phật kêu tỉnh người đời vậy.

Lúc Thế Tổ Cao Hoàng Đế mới trung hưng, sai Bộ Công đại trùng tu, cất một nhà Tiền đường trước gọi là Đại Hùng Điện.

Đức Hiến Tổ Chương Hoàng Đế ta chúc thọ bát tuần Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu ta bèn cho xây bảo tháp bảy từng, một tòa chót vót vương cao nên nền trời, trang nghiêm soi mình xuống bến nước.

Ngày 15 cuối thu năm Kỷ Mùi (1919), Trẫm nhân đến thăm, sai hai Bộ Lễ và Công đem thang bắc lên trên có thờ kim thân các Đức Phật thời quá khứ sáng rực chói ngời, thắp nhang chiêm ngưỡng, giây lâu nhìn ra bốn phía, cảm thấy như lơ lửng giữa hư không. Nhìn về phía Tây, lăng miếu tôn nghiêm đẹp đẽ, nhìn về Nam, núi Ngự Bình phiêu diễu trông mây, nhìn về Bắc, hồ lớn một màu nước xanh. Quả thật là một danh lam thắng cảnh của nước ta vậy.

Nhân đây, làm một thiên thơ Đường Luật cùng Bài Tựa khắc vào đá để ghi nhớ.

Thiên Mụ danh lam đã tời đây,
Tới đây nào khác tới Thiên Thai.
Bảy từng tháp báu cương trời dựng,
Một sở danh lam rợp đất bày.
Gió nhẹ thoáng tiêu niềm tục lụy,
Hư vô cảnh tịnh sạch trần ai.
Nhỉn quanh thắng tích lòng khâm kính.
Một niệm tâm thành nguyện dám sai.
Ngày 27 tháng 11 năm Khải Định thứ 4 (1919).

## B. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÙA QUỐC ÂN.

Chùa Quốc An năm phía Tây núi Ngự Bình, thuộc ấp Phước Quả, làng Phú Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân, nay thuộc phường Trường An, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, cách trung tâm tThành phố Huế 2km về phía Nam.

Chùa Quốc An xưa gọi là chùa Vĩnh An, được Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập vào khoảng năm 1683 – 1684 (có thể được khánh thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hòa thứ năm (1684) dưới thời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1684 – 1687).
Chùa Quốc An là một Tổ Đình danh tiếng nhứt và có vai trò lịch sử quan trọng nhứt đối với Phật giáo Đàng Trong vì Tổ khai sơn chùa là Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, được coi là vị khai sơn Phật Giáo Đàng Trong và truyền thừa của Tổ vẫn còn tiếp nối đến hiện nay. Nhiều vị chức sắc cao cấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hiện nay đều thuộc truyền thừa của Tổ Nguyên Thiều.

## I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Vào thời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) Phật giáo được phục hưng ở Đàng Trong với sự hoằng hóa hưng thịnh của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải (1678 – 1715) ở Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Cảnh (vùng cửa biển Tư Hiền hay Tư Dung). Nhưng bất ngờ, Chúa Hiền nghe theo lời tố giáccủa một số triều thần nghi ngờ thiền sư Hương Hải của phái thiền Trúc Lâm liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nên cho bắt điều tra. Sau một thời gian điều tra không có bằng cớ, Chúa cho thả thiền sư Hương Hải, nhưng không cho cư ngụ ồ Thiền Tịnh Viện nữa mà cho vào sống ở Quảng Nam.
Năm 1682, Thiền sư Hương Hải cùng 50 đệ tử, dùng thuyền bỏ trốn ra Đàng Ngoài với Chúa Trịnh. Với sự ra đi hơn 50 Tăng sĩ đó, Phật Giáo Đàng Trong vốn đã thiếu nhân sự, giờ lại càng thiếu hơn, đặc biệt ở Đô thành Phú Xuân gần như không còn Tăng sĩ hoằng hóa. Vì vậy, khoảng năm 1683, Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử thuộc phái thiền Lâm Tế đang hoằng dương Phật pháp ở chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) đã phải dời Qui Nhơn ra Phú Xuân hoằng hóa thay thế cho số tăng sĩ đã ra đi đó.
Tổ sư Nguyên Thiều ra Phú Xuân, đầu tiên dựng tích trượng nơi làng Hà Trung, gần với Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Cảnh, lập chùa Phổ Thành để hoằng hóa, dân thường gọi là chùa Hà Trung.
Tổ sư Nguyên Thiều lại vào vùng rừng núi ở phía cực Nam của làng Phú Xuân, lập chùa Vĩnh An.
Chùa Vĩnh An nằm ờ chân đồi Hòa Thiên, một ngọn đồi nhỏ thấp, mặt quay về phía núi Kim Phụng ở hướng Tây, phía trái là núi Ngự Bình, phía mặt giáp với bãi đất Ba Đồn, phía trước có đường thông đến núi Ngự Bình, phía sau chùa ra đường về An Cựu.

Hình:

- Cổng tam quan chùa Quốc An.
- Chùa Quốc An.

Khi lập chùa Vĩnh An, ở sân phía trước chùa, Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp Phổ Đồng. Hiện chưa biết rõ tháp Phổ Đồng có hình dáng như thế nào và tháp thờ ai ? Vì tháp Phổ Đồng đã bị quân Tây Sơn đập phá, cùng với các cơ sở vật chất khác của chùa khi nhà Tây Sơn chiếm Đô thành Phú Xuân vào năm 1786. Nhưng qua phát hiện mới của chúng tôi về tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng, chùa Kim Cang (Đồng Nai) vào năm 1988, chúng ta được biết là tháp Phổ Đồng ở chùa này, Tổ sư Nguyên Thiều lập để thờ Công chúa Ngọc Vạn và tướng sĩ tử trận trong việc kinh dinh vùng đất mới Đồng nai. (1)

(1) Xem báo Giác Ngộ, số 316 ngày 15 – 6 – 1989 và số 317 ngày 1 – 7 – 1989.

Tháp Phổ Đồng là một ngôi tháp cao gần 3m, gồm hai phần:

- Đế tháp là một khối vuông, mỗi cạnh đáy dài 1,50m, cao 1m, xung quanh có chạm hoa văn.
- Tháp Phổ Đồng là hình một chiếc Mão (của Hoàng Hậu) cao gần 2m, bầu tròn, dưới đáy có đường kính gần 2m.

Tháp Phổ Đồng được làm bằng hỗn hợp hóa chất: ô dước, vôi, mật đường... Tháp này hiện chỉ còn bầu tròn giống như cái mão (vương Miện) và đế tháp, phần trên của mão bị bể mất. Hiện không biết tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An ngày xưa có giống tháp này không ?

Chùa Vĩnh An có thể được hoàn thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hòa thứ năm 91684), đời vua Lê Hy Tông.

Sau khi Tổ sư Nguyên Thiều trở lại Đàng Trong, có thể Chúa giao cho Tổ sư mở một Đàn truyền giới lớn ở chùa Thiên Mụ để chánh thức chấp nhận phẩm cấp cho các Tăng sĩ mới đến này và truyền giới cho các tăng sĩ Việt Nam mới cầu pháp với Tổ sư. Vì vậy, hầu hết các thiền sư hoằng hóa ở Đàng Trong từ đó cho đến nay, hầu hết đều thuộc phái thiền Lâm Tế như tổ sư Nguyên Thiều.

Năm 1691, Chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trăn chết, con là Nguyễn Phước Châu lên thay, tức Quốc Chúa hay Minh Vương (1691 – 1725). Chúa Nguyễn Phước Châu, ban cho chùa cặp liễn. Sách Đại Nam Nhứt Thống Chí, tỉnh Thừa Thiên, mục Tự Quán viết như sau:

CHÙA QUỐC ÂN.

"Chùa Quốpc An ở ấp Phước Quả tương truyền do thiền sư Hoán Bích (Nguyên Thiều) làm ra. Vua Hiển Tông bản triều (Nguyễn Phước Châu) có ban cho chùa hai cặp câu đối:

- Bối diệp phiên vân, lục thời thiền tụng kỳ phong mẫn.
  Cà sa thấp vũ nhứt trị thanh cơ kiến đạo xương.

Dịch nghĩa:

Mây phất phơ trên kinh lá bối, tiếng sư tụng niệm cầu hoa lợi phong đăng.
Mưa thấm khắp nếp áo cà sa, mùi đạo thanh tu có cơ duyên phát đạt.

- Bát bảo xán kim lương hiểu nhựt lâm quan tiễn hữu nhơn hữu cảnh.
  Ngũ vân sanh ngọc đống, xuân quang triều tòa, hỉ bật tức bất ly.

Dịch nghĩa:

Đồ bát bảo rực rỡ rương vàng, vừng mặt trời chiếu đến thiền quang, mến được có người có cảnh.

Mây ngũ sắc giăng quanh cột ngọc, bóng xuân triều về tòa Phật, vui thay không mất lại không xa.

Bên trái có khắc tám chữ: "Quốc vương Thiên Tung Đạo Nhân ngự đề" nay vẫn còn.

(Lại ở trước chùa có tháp phổ Đồng cũng do thiền sư Hoán Bích xây, sau bị binh hỏa tàn phá. Đến đấu niên hiệu Gia Long, Hòa thượng Mật Hoằng trùng tu lại, nhà chùa cao rộng có vẻ mỹ quan tráng lệ).

Năm Mậu thân (1728), Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) (!) lễ Phật Đản năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Tổ sư Nguyên Thiều thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư và cho bài minh khắc vào bia đá ở chùa Hà Trung: "Sắc tứ Hà Trung tự – Hoán Bích tháp ký minh".

Khoảng năm 1725 – 1728 thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (Đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều) kế thế trụ trì chùa Quốc An và có thể kiêm trụ trì chùa Thiên Mụ.

Năm Kỷ tị (1732), đồ chúng ở Phú Xuân mới lập tháp ở làng Dương Xuân Thượng thờ Tổ sư Nguyên thiều.

Năm Vĩnh Khánh thứ 11 (1739) thiền sư Minh Giác – kỳ Phương cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ về trụ trì chùa Quốc An và chùa Thập Tháp (Bình Định).

Một đệ tử khác của Tổ sư Nguyên Thiều là thiền sư Minh Hằng – Đinh Nhiên (Lâm T61 đời 34) kế thế trụ trì chùa Quốc An. Sau khi thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên tịch, đệ tử là thiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải kế thế trụ trì chùa QuốcÂn, sau đó sang trụ trì chùa Báo Quốc, Thiền sư Trí Hải viên tích ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tuất (11 – 9 – 1766).
Năm 1786, có chiến sự xảy ra thành Phú Xuân chùa Quốc An bị tàn phá, một số cơ sở vật chất của chùa và tháp Phổ Đồng đều bị phá hủy.
Trong thời gian đó (1766 – 1802) tăng sĩ lớn tuổi là Tế Lịch – Chánh Văn trông nom chùa, bảo quản được một số bia – ký và văn khế của chùa. Thiền sư Chánh Văn có lẽ là đệ tử của thiền sư Trí Hải.
Vua Gia Long không tôn sùng Phật Giáo nhưng vẫn hộ trì Phật giáo vì trong thời gian chống lại Tây Sơn (1776 – 1802) Vua Gia Long đã từng lánh nạn ở nhiều chùa và được các tăng sĩ ở các chùa thuộc phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay) giúp đỡ.
Cũng trong thời gian đó, chị của Nguyễn Vương sau được phong làm Long Thành Thái trưởng Công chúa thọ giáo qui y với thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành, thủ tọa ở chùa Từ An thuộc phủ Gia Định, Năm Gia Long thứ năm (1806) công chúa về Kinh đô Phú Xuân (Huế), thiền sư Liễu Đạt biết việc Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn chùa Kim Cang ở Đồng Nai (khoảng năm 1694) cũng như đã từng khai sơn Tổ đình Quốc ân ở Phú Xuân, nên có nhờ Công chúa gia tâm ủng hộ chăm sóc Tổ Đình. Công chùa về Kinh đô đã cúng 300 quan tiền để tu sửa chùa Quốc An và cúng một số ruộng đất để phụng sự chùa.
Năm Gia Long thứ ba (1804), vua cử thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) ra Kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ (1). Năm 1817 vua lại cử thiền sư Mật Hoằng Làm trụ trì Tổ đình Quốc An theo thỉnh cầu của Thiền sư Chánh Văm và phong cho thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ. Khi đó thiền sư Chánh Văn đem tất cả tài liệu và giấy tờ và tài sản của chùa giao cho Hòa thượng Mật Hoằng.

(1) Sách PHẬT TỔ SỰ TÍCH THIẾT YẾU, quyển trung của pháp sư TRÍ THÔNG chùa Sắc Tứ Từ An viết: Vua cử thiền sư Mật Hoằng làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào Năm GIA LONG THỨ BA (tức năm 1804). Trong khi đó, Sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Lược" của Thượng tọa Mật Thể viết Tổ sư Mật Hoằng được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào năm Ất Hợi (1815),

Năm Minh Mạng thứ ba (1822) hoà thượng Mật Hoằng dâng sớ xin trùng tu chùa Quốc An, vua cấp cho 500 quan tiền và các vật hạng. Trong đợt tu sửa này, chùa được xây dựng lại chánh điện dài 22m rộng 18m, chú tạo mới tượng Phật A Di Đà trang trí lại nhà Tổ và tạo lại long vị chư Tổ, mua hai mẫu ruộng ở thôn An Tây, làng An Cựu (Thủy Dương) làm hương hỏa cho chùa.
Ngày mồng 1 tháng 10 năm Ất Dậu (1835) Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng viên tịch ở chùa Quốc An, thọ 101 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Kế thế trụ trì chùa Quốc An là Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân (?). Tiếp sau đó là Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám lên thay trụ trì chùa Quốc An.
Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác, mua 11,8 sào ruộng ở An Nông, xã Lộc Bổn làm hương hỏa cho chùa Quốc ân, chú tạo tượng Bồ Tát Địa Tạng và đúc Đại hồng chung cho chùa.
Năm Minh Mạng 21 (1840) Tăng Cang chùa Thiên Mụ là Hòa thượng Bổn Giác cùng trụ trì chùa Quốc An là thiền sưHuệ Giám dâng sớ xin Vua trùng tu lại chùa Quốc An. Vua cấp cho 500 quan tiền. Năm 1841 Hòa thượng Bổn Giác được cử qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành, Kinh đô Huế.

Ngày 26 tháng 2 năm Giáp Thìn (1844) Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám viên tịch ở chùa quốc An, lúc đó Tăng cang Bổn Giác kiêm trụ trì chùa Quốc An.
Ngày 15 tháng 12 năm Canh Tuất (1851) Hòa thượng Tế Chánh – Bổn giác viên tịch tại chùa Quốc ân thọ 80 tuổi đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Năm 1851, Đại sư Từ Hòa – Liễu Kiến được đồng môn cử trụ trì chùa Quốc An. Đại sư dựng cửa tam quan và trùng tu chùa.
Ngày 28 – 7 năm Qúi Hợi (1863) Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa viên tịch.
Thiền sư Từ Minh – Liễu Triệt kế thế trụ trì chùa Quốc An. Ít năm sau thiền sư Từ Minh được sung chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng và nhân đó Tăng cang Từ Minh lập chùa Viên Quang.
Tăng cang Từ Minh cử thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu trụ trì chùa Quốc An.
Ngày 26 tháng 6 năm Canh Ngọ (1870)Thiền sư Từ Minh Viên tịch tại chùa Quốc An, đồ chúng lập tháp trong vườn của chùa, phía bên mặt chùa.
Thiền sư Liễu Chơn viết về tiểu sử của Thái trương Công chúa, Công chúa cúng cho chùa 400 quan tiền. Thiền sư Liễu Chơn tạc tượngPhật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc. Năm Tự Đức 30 (1877) thiền sư Liễu Chơn được cử trụ trì chùa Long Quang, sung chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng.
Năm Tự Đức 36 (1883) Thiền sư Liễu Chơn sung chức Tăng cang chùa Thiên Mụ. Ngày 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890) thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu viên tịch tại chùa Quốc An, thọ 77 tuổi, tháp được lập trong khuôn viên chùa.
Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích kế thế trụ trì chùa Quốc An từ năm 1890 đến ngày viên tịch, năm Mậu Thân (1908).
Kế thế trụ trì chùa Quốc An là Thiền sư Như Hán – Thanh Hy (thụy Nguyên Cát) sung trụ trì chùa Viên Quang.
Ngày 17 tháng 3 năm Tân Hợi (1911) thiền sư Nguyên Cát tịch ở chùa Quốc An, tháp được lập phía sau vườn chùa.
Thiền sưNhư Thông – Đắc An kế thế trụ trì chùa Quốc An. Thiền sư Đắc An trùng tu lại chùa, sau lại được sung chức trụ trì chùa Thiên Mụ.
Ngày 26 tháng 3 năm Giáp Tuất niên hiệu Bảo Đại thứ 9 (1934) Thiền sư Như Thông – Đắc An viên tịch, thọ 62 tuổi, tháp được dựng trong vườn chùa phía bên trái chùa.
Đại sư Như Đông – Đắc Quang được bảo cư trụ trì chùa Quốc ân và cũng được sung chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ (từ 1934 đến 1945).
Ngày mùng 2 tháng Giêng năm Đinh Hợi (1947) thiền sư Như Đông – Đắc Quang viên Tịch tại chùa Quốc An, thọ 60 tuổi, tháp được lập bên mặt chùa.
Thiền sư Hồng Nam tự Hương Mãn Hiệu Thích Huyền Không kế thế trụ trì chùa Quốc An.
Năm Mậu Thìn (1928) cổng tam quan chùa bị sập thiền sư Huyền Không dựng lại cổng tam quan và trùng tu lại chùa.
Chùa Quốc An được tu sửa lần này còn như hiện trạng ngày nay.

## II. KIẾN TRÚC CHÙA QUỐC ÂN.

Chùa Quốc An được xây theo chữ Khẩu như nhiều chùa xưa khác ở Phú Xuân (Thành phố Huế ngày nay).
Cổng tam quan của chùa được xây theo kiểu tứ trụ, tức gồm có bốn cột trụ vuông cao vút: hai cột ở giữa cao, hai trụ hai bên thấp hơn một chút. Ở giữa hai cột cao là tên chùa "Quốc An tự" (Chùa Quốc An).
Qua khỏi cổng tam quan là sân chùa. Qua hết sân này, bước lên một thềm có ba bực là sân thứ hai. Lại bước thêm một thềm ba bực nữa mới đến sân chính trước chùa.
Ở trong sân này hai bên có hai bia bằng đá to lớn:

- Bia đá bên mặt (từ ngoài cổng nhìn vào chùa) là bia đá khắc bài minh do Ninh Vương Nguyễn Phước Trú (1725 1738) viết về tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Bảo Thái thứ mười (1729). Phía trên bia trên đường hồi văn có hai chữ "Sắc tứ", phía dưới có chữ "Đại Việt Quốc Vương"
- Bia đá phía bên trái không thấy chữ.

Chùa gồm bốn dãy nhà hợp thành chữ "khẩu", ở giữa là sân lộ thiên để trồng cảnh.

1) Chánh điện ở trước là một tòa nhà rộng lớn hình chữ nhật nằm ngang 22 X 12.

a. Mặt tiền là tòa nhà năm gian, 2 chái (22m), 3 gian giữa có mái nhô ra phía trước như một hành lang rộng 2m dài 12m. Chánh điện chiếm 3 gian giữa của tòa nhà này, mỗi gian rộng 4 thước. Chánh điện thờ theo kiểu "tiền Phật hậu Tổ". Phía trước thờ Phật, phía sau thờ chư tổ trụ trì và hoằng hóa ở chùa.

b. Điện thờ Phật: (3 gian 4m) ở giữa thờ Phật, phía trong cùng ở trên cao là Tam Thế Phật, thấp ở phía trước là tượng Bồ Tát Địa Tạng, phía trước nữa là tượng Phật Thích Ca.
   - Gian phía bên trái: (Từ cổng nhìn vào) thờ Bồ Tát Quan Âm, hai bên là hai Hộ pháp, phía trước là Bồ Đề Đạt Ma (Tượng từ Trung Hoa do Tổ sư Nguyên Thiều đem sang)
   - Gian phía bên mặt: là tượng Quan Thánh (quan Vân Trường) tượng này được Tổ sư Nguyên Thiều thỉnh từ Trung Hoa sang Việt Nam "phía trước có Xích Mã" (ngựa hồng của Quan Công).

c. Nhà thờ Tổ: phía sau Phật là Hậu Tổ, ở giữa là khánh thờ Tổ sư Nguyên Thiều, phía trong có hình của Tổ sư. Hai ban thờ ở hai gian hai bên thờ các long vị của chư Tổ hoằng Hóa ở chùa Quốc Ân.

Trong chánh điện, chùa Quốc Ân, chùa Quốc Ân nổi bật nhứt là tấm hoành sơn son thếp vàng rất đẹp, ở phía trên điện thờ Phật có khắc 4 chữ "Tổ Ấn Cao Phong", nét chữ sắc sảo và độc đáo, phía sau chánh điện là một sân lộ thiên hình chữ nhật dài 15m, rộng 10m.

2) Dãy phía sau sân là nhà thờ vong của Phật tử.
3) Dãy phía bên phải dài 12m, ngang 4m là nhà khách
4) Dãy phía bên trái dài 12m, ngang 4m là nhà Tăng.

Phía sau là nhà trù (nhà bếp).

Xung quanh chùa có vườn rộng, trong vườn chùa ở hai bên và phía sau còn nhiều tháp của chư tổ trụ trì ở chùa Quốc Ân.

## III. CHƯ TĂNG TRỤ TRÌ CHÙA QUỐC ÂN.

| | NĂM TRỤ TRÌ | PHÁP DANH |
|---|---|---|
| 1. | 1683 – 1694 | Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728) |
| 2. | 1696 – 1725 (?) | Thiền sư Hưng Triệt (?) |
| 3. | 1725 – 1744 | Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương |
| 4. | 1744 - ? | Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên |
| 5. | ? – 1766 | Thiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải (? – 1766) |
| 6. | 1766 – 1786 (?) | Thiền sư Tế Lịch – Chánh Văn |
| | 1786 – 1804 | Chùa bị Tàn phá. |
| 7, | 1804 – 1835 | Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835) |
| 8. | 1835 – 1838 | Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân (?) |
| 9. | 1838 – 1844 | Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám (? – 1844) |
| 10. | 1844 – 1851 | Thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác (1771 – 1851) |
| 11. | 1850 – 1863 | Thiền sư Từ Hòa – Liễu Kiên (? - 1863) |
| 12. | 1863 – 1870 | Thiền sưTừ Minh – Liễu Triệt (? – 1870) |

| | | |
|---|---|---|
| 13 | 1870 – 1890 | Thiền sư Từ Hiếu – Liễu Chơn (1819 – 1890) |
| 14. | 1890 – 1908 | Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích (1819 – 1908) |
| 15. | 1908 – 1911 | Thiền sư Như Hán – Nguyên Cát (? – 1911) Thanh Hy. |
| 16. | 1911 – 1934 | Thiền sư Như Thông – Đắc An (1873 – 1934) |
| 17. | 1934 – 1947 | Thiền sư Như Đông – Đắc Quang (1888 – 1947) |
| 18, | 1947 - ? | Thiền sư Hồng Nam – Hương Mãn (Thích Huyền Không) |

Hình: Bảo tháp chư tổ ở chùa Quốc An.

- Liễu Triệt – Từ Minh
- Liễu Chơn - Từ Hiếu
- Tháp của Tổ Liễu Thông – Huệ Giám và Minh Đức – Bửu Tích ở cach chùa Quốc An hơn 500m.
- Tháp Tổ Như Thông – Đắc An.

## C. THIỀN SƯ GIÁC PHONG (? – 1714) KHAI SƠN CHÙA HÀM LONG (BẢO QUỐC).

### I. THIỀN SƯ GIÁC PHONG.

Thiền sư Giác Phong húy Pháp Hàm thuộc phái thiền Tào Động, có lẽ từ Trung Quốc sang Đàng Trong cùng với Thiền sư Nguyên Thiều – Siệu Bạch (1648 – 1728) vào khỏang nửa thế kỷ 17.

Hiện chưa biết về tiểu sử của Thiền sư Giác Phong, chỉ biết là Thiền sư Giác Phong đến lập chùa trên vùng núi Hàm Long ở phía hữu ngạn sông Hương, thuộc huyện Hương Trà, Đô thành phú Xuân (Huế ngày nay).

Năm Canh Ngọ (1690), Thiền sư Liễu Quán (1667 – 1742) đến thọ giáo với Thiền sư Giác Phong ở chùa Hàm Long, Năm sau, năm Tân Mùi (1691), vì phải về quê lo phụng dưỡng cho thân phụ đã già yếu, Thiền sư Liễu Quán đã rời chùa về Phú Yên.

Năm Giáp Ngọ (1714), Thiền sư Pháp Hàm – Giác Phong, viên tịch ở chùa Hàm Long, đệ tử lập tháp ở phía trước bên phải chùa để thờ.

Chùa Hàm Long sau được Chúa Võ Vương đổi lại là "Sắc Tứ Báo Quốc tự", rồi Vua Gia Long cho đổi lại là chùa Thiên Thọ, đến năm 1824, vua Minh Mạng lấy lại tên cũ là "Báo Quốc" và còn lại đến ngày nay.

### II. TỪ CHÙA HÀM LONG D(ẾN CHÙA BÁO QUỐC.

Chùa Hàm Long hay chùa Báo Quốc (Bảo Quốc), tọa lạc trên đồi Hàm Long, thuộc ấp Trường Giang, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân nay thuộc phường Đúc, Thành phố Huế.

Chùa Hàm Long được Tổ sư Pháp Hàm – Giác Phong thành lập vào khoảng nửa thế kỷ 17, sau thời gian hoằng hóa Tổ sư Giác Phong viên tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Giáp Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ mười (năm 1714) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên phía bên mặt của chùa.

Kế thế trụ trì có lẽ là Thiền sư Tế Ấn – Lưu Quang thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36. Thiền sư Lưu Quang là đệ tử của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông hay Thiên Thai Thuyền Tôn ở Phú Xuân) khi tịch được Chúa ban thụy hiệu là Viên Giác. Sau khi Thiền sư Tế An – Lưu Quang viên tịch (chưa rõ năm), sư đệ là Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi kế thế trụ trì chùa Hàm Long.

Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi hiệu Giác Viên, họ Bùi, trụ trì chùa Hàm Long vào thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765), được Chúa và đồ chúng quí trọng. Năm Đinh Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ tám (năm 1747) Chúa Võ Vương sắc tứ và ban cho chùa tấm biển sơn

son thếp vàng, trên có khắc chữ: "Sắc Tứ Báo Quốc tự", hai bên có khắc chữ Nho: "Cảnh Hưng bát niên, mạnh hạ, cốc nhựt, quốc vương Từ Tế Đạo nhân ngự đề" và có dấu ấn của chúa. Chúa Võ Vương đã sắc chiếu cử Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi trụ trì chùa Sắc Tứ Báo Quốc.
Ngày 12 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), Hòa thượng Tế Nhơn viên tịch, đồ chúng lập tháp cạnh tháp của Thiền sư Tế An – Lưu Quang trong sân trước chùa.
Tháp của Hòa thượng Bùi Công là tháp lớn ở chùa Báo Quốc, cao 4,70m với 6 từng.
Sau Hòa thượng Bùi Công, Thiền sư Trí Hải (có lẽ Tiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35 là đệ tử Hòa thương Minh Hằng – Định Nhiên trụ trì chùa Quốc An.
Ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tuất, niên hiệu của Cảnh Hưng 27 (11 – 9 – 1766), Thiền sư Trí Hải viên tịch tại chùa Báo Quốc, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Kế thế Thiền sư Trí Hải là Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ, năm 1786, Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trở về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định). Thời Tây Sơn chiếm Phú Xuân, chùa Báo Quốc trở thành xưởng đúc khí giới và kho vũ khí, đạn dược.
Năm Gia Long thứ bảy (1808), Thái Hậu Hiếu Khương (mẹ của Vua Gia Long) đứng ra lo thái thiết chùa Báo Quốc, cử Cửu Ngọc hầu làm đổng lý, trông coi việc xây dựng, chùa được xây rộng lớn hơn và được đổi tên là chùa Thiên Thọ (Hàm Long – Thiên Thọ tự), tượng Phật pháp khí của chùa cũng được chú tạo, đúc Đại hồng chung cao 1,50m, đường kính miệng chuông rống 0,95m. Trên chuông có khắc bài ký "Thiên Thọ tự chung ký", viết vào tháng 4 năm Mậu Thìn, niên hiệu Gia Long thứ bảy, trong bài ký có bài minh như sau:
Tâm tức Phật hề Phật tức tâm,
Cụ nhứt tâm hề hóa thiên vạn,
Tâm vô hình hề chung hữu thanh
Thiện tâm trưởng hề chung thanh mạn.
Và câu:
Chung thanh khấu khởi thiện đề tâm,
Nhứt thiết chúng sanh siêu bĩ ngạn.
Sau khi xây dựng xong, Thái hậu thỉnh Đại sư Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Thiên Thai thuyền Tôn về trụ trì chùa Thiên Thọ. Đại sư Đạo Minh – Phổ Tịnh là đệ tử của Hòa thượng Đại Văn – Chiếu Nhiên (có sách ghi là Đại Huệ).
Năm Ất Hợi, niên hiệu Gia Long thứ 14 (1815), Đại sư Phổ Tịnh được tôn làm Hòa thượng treong Đại giới đàn ở chùa.
Ngày 13 tháng 11 năm Bính Tý (1816), Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch ở chùa, tháp được đồ chúng xây dựng ở trước chùa Vạn Phước ngày nay.
Đệ tử của Hòa thượng Phổ Tịnh là Thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định đang trụ trì chùa Thiên Thai Thuyền Tôn được cử kế thế trụ trì chùa Thiên Thọ.
Năm Giáp Thân, niên hiệu Minh Mạng thứ 5 (1824), vua cho đổi tên chùa Thiên Thọ trở lại tên cũ Báo Quốc.
Năm Canh Dần (1830), Vua Minh Mạng cho tổ chức lễ "Tứ tuần đại khánh" (Lễ mừng nhân dịp 40 tưởi) ở chùa Báo Quốc. Trong dịp này, Vua cho thỉnh chư tăng ở các tỉnh trong nước về dự lễ, nhân đó Vua cho mở Đại giới đàn, cho Bộ Lễ sát hạch chư tăng để cấp độ điệp và giới đao cho chư tăng thi đậu.
Năm Quí Tị (1833), Hòa thượng Nhứt Định được củ sang trụ trì chùa Linh Hựu, sư đệ của Hòa thượng là Thiền sư Tánh Chiếu – Nhứt Niệm thay thế trụ trì chùa Báo Quốc.
Tháng 12 năm Đinh Tị (cuối năm 1857 đầu năm 1858) Tăng Cang Tánh Chiếu – Nhứt niệm Viên tịch, Chư Sơn trong tông phái lập tháp trong vườn chùa để thờ. Tăng Cang chùa Diệu Đế là Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên hiệu Diệu Giác kiêm lãnh trụ trì chùa Báo Quốc.

Tháng hai năm Mậu Ngọ (1858), Tăng Cang Diệu Giác xin vua cho đại trùng tu chùa vua cấp cho 600 xâu tiền.
Tháng tư nhuần năm Mậu Thìn (1668), Tăng Cang Diệu Giác lại xin trùng tu lại chùa, Hoàng hậu Hiếu Khương cấp cho 700 quan.
Tháng tư năm Quí Dậu (1873) Tăng cang Diệu Giác xin xây dựng lại cổng tam quan của chùa (dựng từ năm 1808) và giao cho Tăng cang chùa Thiên Mụ là Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích làm đốc công công trình này.
Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1882) Tăng cang Diệu Giác lại xin đại trùng tu chùa Báo Quốc, vua cấp 800 xâu tiền.
Tháng 4 năm Ất Dậu (1885) Tăng cang Diệu Giác lo đại trùng tu chùa Huệ Lâm để nhớ công đức Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh đã xây dựng. Tăng cang Diệu Giác cùng đệ tử là Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (trụ trì chùa Từ Hiếu) lo tu sửa lại bảo tháp của Hòa thượng Phổ Tịnh ở chùa Huệ Lâm.
Tháng Tư năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ ba (1888) Tăng cang Diệu Giác đại trùng tu chùa Kim Tiên, mùa Đông năm đó, Hoàng Hậu Từ Dũ cúng dường cho chùa Báo Quốc 4 mẫu ruộng. Năm Canh Dần, niên hiệu Thành Thái thứ hai (1895) Phu nhân Phụ chánh đại thần (họ Trương) cúng ruộng cho chùa.
Tháng 4 năm Quí Tị (1893) Tăng cang Diệu Giác lại đại trùng tu chùa, vua Thành Thái cấp 600 xâu tiền.
Tháng tư năm Giáp Ngọ (1894) trong Đại giới đàn ở chùa Báo Quốc, Chư Sơn đồng tôn tăng cang Diệu Giác (Hải Thuận – Lương Duyên) làm Hòa thượng Đương đầu, Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (trụ trì chùa Từ Hiếu) làm Yết Ma và Tăng Cang Hải Toàn – Linh Cơ (Tăng cang chùa Diệu Đế kiêm trụ trì chùa Tường Vân) làm giáo Thọ.
Trong Đại giới đàn mở một tuần này, có chư tăng thuộc các tỉnh phía Nam đèo Ngang (xứ Đàng Trong xưa) về thọ giới rất nhiều.
Ngày 13 tháng Giêng năm Ất Mùi (1895), Hòa thượng Diệu Giác (Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên) uống trà xong, ngồi ngay ngắn viên tịch tháng 4, môn đồ làm lễ nhập tháp.
Pháp tử của Hòa thượng Diệu Giác là Thiền sư Thanh Nhàn – Tâm Quảng kế thế trụ trì chùa Bảo Quốc. Sư Tâm Quảng quê ở Bích Khê (tỉnh Quảng Trị), tịch vào tháng 1 năm Bính Thân (1896), đồ chúng lập tháp ở phía sau chùa.
Sư đệ của Thanh Nhàn – Tâm Quảng là Thanh Minh – Tâm Truyền hiệu Tuệ Vân ở chùa Diệu Đế kiêm lãnh kế thế trụ trì chùa Báo Quốc.
Tăng cang Tâm Truyền quê ở Tiên Kiên (tỉnh Quảng Trị)
Tháng 6 năm Mậu Tuất niên hiệu Đồng Khánh 10 (1898), Tăng cang Tâm Truyền xin trùng tu chùa Diệu Đế vua cấp cho 3000 xâu tiền.
Tháng 7, Tăng cang lại xin trùng tu chùa Báo Quốc, vua cho 600 xâu tiền. Tăng cang Tâm Truyền lo trùng tu chùa xưa của Tổ sư Liễu Quán, tiểu tu chùa Viên Giác vào tháng 7 năm Đồng Khánh 12 (1900), xây lại chùa Viên Thông vào tháng chạp năm Đồng Khánh 12 (cuối năm 1900, đầu năm 1901).
Tháng Giêng năm Đồng Khánh 13 (1901), Tăng cang Tâm truyền cùng chư tăng trong Sơn môn lập "Bích Khê Từ Đường" (thờ Hòa thượng Diệu Giác).
Giờ Tý ngày 21 tháng 4 nhuần năm Tân Hợi, niên hiệu Duy Tân thứ năm (1911), Tăng cang Thanh Minh – Tâm Truyền viên tịch.
Kế thế trụ trì chùa Báo Quốc sau đó là:

- Thanh Liêm – Tâm Thiền
- Thanh Đức – Tâm Khoan (Tâm Khang)
- Trừng Tịnh – Phước Hậu.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập (trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm). Năm 1933, hội mượn chùa Vạn Phước mở Sơ Đẳng Tăng trường do Thiền sư Mật Khế đảm trách. Sau khi Thiền sư Nmật Khế viên tịch (Mùng 8 tháng 4 năm Ất Hợi, 10 – 5 – 1935) trường này dời về chùa Báo Quốc. Lễ đặt viên đá đầu tiên cho Phật học đường lập trong khuôn viên chùa Báo Quốc được thực hiện vào ngày 27 – 10 – 1935. (Cụ Nguyễn Đình Hòe chủ tọa lễ, Nguyễn Đăng Khoa nói về ý nghĩa việc thành lập trường này).

Trong chiến tranh Thế Giới lần thứ hai (1939 – 1945), vì Phật học đường Báo Quốc tọa lạc ở gần ga xe lửa nên phải dời lên chùa Tường Vân (đầu năm 1944). Cuối năm 1944. Hội An Nam Phật Học lập xong Đại Tòng Lâm tại chùa Kim Sơn (xã Lưu Báo, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên) đến đầu tháng 12 năm 1944, Phật Học Đường Báo Quốc lại dời về chùa Kim Sơn.

Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương (9 – 3 – 1945) trường Báo Quốc được dời vô Miền Nam. Thượng tọa Thích Thiện Hòa hướng dẫn các tăng sinh của trường đi bộ vào Nam. Đầu tiên ngụ tại chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho, rồi dời về chùa Phật Quang ở Trà Ôn (Vĩnh Bình). Sau khi Nhựt đầu hàng Đồng minh (15 – 8 – 1945), trường này tan rã vì có một số tăng sinh theo kháng chiến chống Pháp.

Năm 1948, Hòa thượng Tâm Như – Đạo Giám hiệu Trí Thủ trụ trì chùa Báo Quốc. Hòa thượng Trí Thủ lo trùng tu chùa Báo Quốc lập chùa Quảng Hương Già Lam ở Sài Gòn.

Năm 1957, chùa bị mối mọt phá hủy hư hỏng nhiều, ban quản trị Tổ Đình và Giáo hội Tăng Già Thừa Thiên đứng ra lo tái thiết lại chùa, cho xây dựng bằng vật liệu nặng:kèo cột đúc xi măng cốt thép, nhưng theo mẫu kiến trúc cũ.

Trụ trì hiện nay là Thượng tọa Đức Thanh.

Chùa xây theo kiểu chữ "khẩu" gồm bốn dãy nhà bao quanh một sân lộ thiên ở giữa: chánh điện là một tòa nhà ba gian hai chái rộng lớn, trên nóc ở giữa có "Lưỡng Long chầu nguyệt" (hai con rồng chầu mặt trăng), phía trên mặt trong có bánh xe pháp luân, hai đầu ngoài trên nóc có hai cong rồng. Bốn đầu mái cũng có bốn con rồng uốn khúc.

Bốn cột trước chánh điện có chạm bốn rồng nổi uốn quanh cột bằng xi măng.

Hai bên chánh điện là hai dãy nhà làm tăng phòng.

Phía sau một dãy nhà ngang, công trình trùng tu này do Hòa thượng Thích Trí Thủ trụ trì, kiêm Giám đốc Phật học đường Báo Quốc chăm lo. Trong khuôn viên chùa có nhiều tháp cổ:

- Tháp của Tổ sư Giác Phong (tịch 1714)
- Tháp của Hòa thượng Viên Giác (Tịch 1753)
- Tháp Hòa thương Hàn Chất (Tịch 1766)

...

Năm 1897, khi làm đàn Nam Giao và đường lên đàn Nam Giao, một số tháp cổ chùa Từ Đàm (5 tháp)được dời về khuôn viên chùa Báo Quốc, trong đó có tháp của Tổ sư Minh Hoằng – Từ Dung (khai sơn chùa Từ Đàm). Một số tháp cổ ở chùa Báo Quốc cũng được cải táng nhập chung vào một tháp.

Phía trước chùa là một sân rộng, trồng nhiều cây kiểng và hoa đẹp. Cổng tam quan ở trước chùa có ba tưng mái, ba cửa sổ vòm cong rộng, cổng tam quan xây chắc chắn nhưng mỹ thuật và công phu. Chùa Báo Quốc được dựng trên đỉnh đồi từ đường lộ vào cổng chùa phải bước lên một bực thềm cao gồm 30 từng cấp.

Phật học đường Báo Quốc góp phần đào tạo những bục tăng tài nổi tiếng trong hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Phía bắc chùa Báo Quốc có một cái giếng nổi tiếng là giếng Hàm Long hay Giếng Cấm. Giếng sâu độ 4 – 5m, đáy giếng có đá giống đầu rồng, nước từ trong lỗ đá phun ra rất trong và ngọt, nên ca dao Huế xưa có câu:

Nước Hàm Long đã trong lại ngọt.

Em thương anh rày có bụt chứng tri.
Ngày xưa, các Chúa Nguyễn và Vua nhà Nguyễn thường cho lấy nước ở giếng này để dùng, nên giếng Hàm Lo9ng còn gọi là giếng Cấm.

**TRỤ TRÌ CHÙA BÁO QUỐC.**

| Thời gian trụ trì | Pháp danh | Năm sanh – mất. |
|---|---|---|
| ? – 1714 | Pháp Hàm – Giác Phong | ? – 1714 |
| ? - ? | Tế An – Lưu Quang | ? - ? |
| ? – 1753 | Tế Nhơn - Hữu Bùi | ? – 1753 |
| 1753 – 1766 | Trí Hải – Hàn Chất | ? – 1766 |
| 1766 – 1786 | Tế Tri – Hữu Phỉ | ? – 1799 |
| 1786 – 1802 | (Tây Sơn dùng chùa làm kho súng đạn) | |
| 1808 – 1815 | Đạo Minh – Phổ Tịnh | ? – 1816 |
| 1816 – 1835 | Tánh Thiên – Nhứt Định | 1784 – 1847 |
| 1835 – 1858 | Tánh Chiếu – Nhứt Niệm | ? – 1858 |
| 1858 – 1895 | Hải Thuận – Lương Duyên | 1805 – 1895 |
| 1895 – 1896 | Thanh Nhàn – Tâm Quảng | ? – 1896 |
| 1896 – 1907 | Thanh Minh – Tâm Truyền | ? – 1907 |
| 1908 - ? | Thanh Liêm – Tâm thiền | |
| ? - ? | Thanh Đức – Tâm Khang (Tâm Khoan) | |
| ? - ? | Trừng Tịnh – Phước Hậu | |
| 1948 – 1984 | Tâm Như – Đạo Giám – Trí Thủ | |
| 1984 - nay | Thượng tọa Đức Thanh. | |

Hình:

- Long vị chư tổ chủa Báo Quốc
- Tháp Tổ Như Đông (chùa Quốc An)
- Chùa Báo Quốc
- Tháp xứ của Tổ sư Giác Phong
- Long vị Tổ sư Giác Phong.

## D. THIỀN SƯ MINH HOẰNG – TỬ DUNG. KHAI SƠN CHÙA ẤN TÔNG (CHÙA TỪ ĐÀM)

THIỀN SƯ MINH HOẰNG – TỬ DUNG.
Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung từ Trung Hoa sang Phú Xuân lập chùa Ấn tông để tu hành, có đệ tử nổi danh là Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán và Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.
Theo các sách lịch sử Phất giáo xưa của Trần Văn Giáp, Thượng tọa Mật Thể, Thượng tọa Thanh Từ... Đều cho rằng Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Nhưng nay (năm 1989), chúng tôi phát hiện phổ hệ truyền thừa ở chùa Long An và chùa Long Quang ở Bà Rịa và chùa Vạn Thiện ở Diên Khánh (Khánh hòa), trong đó cho biết rằng Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung là đệ tử của Đại Xa – Như Trường là Đệ tử của Hoà thương Tuyết Giậu – Chơn Phác. Hòa thượng Tuyết Giậu – Chơn Phác là đệ tử của Tổ Đạo Mân – Mộc Trần (phái Thiền Lâm Tế, đời 31)

## I. THIỀN SƯ MINH HOẰNG – TỬ DUNG (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34)

Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung là người Trung Hoa quê ở tỉnh quảng Đông thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34, là đệ tử của Tổ sư Đại xa – Như Trường (hay Siêu Trường) sang Đàng Trong vào giữa thế kỷ 17, sau khi nhà Thanh đánh dẹp nhà Minh và dẹp phá chùa chiền ở Trung Quốc.

Hiện chưa biết rõ Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung ở Trung Quốc sang Đại Việt vào năm nào và đến Hoằng hóa ở nơi nào trước ? Có thể Thiền sư Tử Dung sang ĐàngTrong cùng thời với Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (hiệu Hoán Bích) và có lẽ hoằng hóa ở phủ Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa ngày nay), vì có đệ tử là Thiệt Vinh – Bửu Hạnh và Tôn pháp là Tế Cảm – Linh Phú hoằng hóa ở chùa Vạn Thiện thuộc Khánh Hòa rất nổi tiếng.

Vào năm 1683, Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung ra Phú Xuân, dựng chùa Ấn Tông trên núi Hoàng Long để Hoằng dương Phật pháp thay thế cho các Thiền sư của phái Trúc Lâm, (khoảng 50 vị đã theo Tổ sư Minh Châu – Hương Hải bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vào cuối năm 1682), cũng vì lý do này mà Tổ sư Nguyên Thiều cũng rời chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định ra Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành (hay chùa Hà Trung) và chùa Vĩnh An (sau được Chúa Hiền Sắc tứ và đổi tên thành chùa Quốc An) cùng thời gian đó và hoàn cảnh đó. Dù vậy, ở vùng Đô thành Phú Xuân vẫn còn quá ít tăng sĩ, không đủ để thay thế cho các vị đả bỏ ra Đàng ngoài. Vì vậy, khoảng năm 1687 – 1691, Tổ sư Nguyên Thiều theo sự thỉnh cầu của Chúa Nguyễn (Nguyễn Phước Trăn) trở về Trung Quốc thỉnh thêm các danh tăng, kinh sách, pháp tượng, pháp khí để đưa sang Đàng Trong.

Tổ sư Nguyên Thiều mời được một số danh tăng Trung Quốc đến Đô thành Phú Xuân hoằng hóa như Thiền sư Từ Lâm, Giác Phong, Khắc Huyền, Khánh Vân...

Ngay sau khi chúa Nguyễn Phước Châu mới lên ngôi ở Đàng Trong, trong các năm 1692 – 1695, một loạt các cuộc nổi loạn do một số người Trung Hoa lãnh đạo nổi lên ở trấn Thuận Thành, Qui Nhơn và Quảng Ngãi.

Ngay sau những cuộc biến loạn này, chúa Nguyễn Phước Châu theo lời đề nghị của Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng trụ trì ở chùa Tam Thai ở Hòn Non nước (Quảng Nam) cấp tốc cho người qua Trung Quốc thỉnh Hòa Thượng Thạch Liêm của phái Tào Động sang Phú Xuân hoằng hóa để thay thế cho Tổ sư Nguyên Thiều đã rời bỏ Đàng Trong. Vừa đến Phú Xuân (năm 1695) Hòa thượng Thạch Liêm đã mở Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm để truyền giới cho cả ngàn tăng sĩ.

Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung mặc dầu cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, nhưng không phải là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều nên không bị liên lụy trong các biến cố trên vẫn tiếp tục hoằng hóa ở chùa Ấn Tông và từ khoảng năm 1700 – 1702 Hòa thượng Tử Dung bắt đầu nổi danh. Năm 1703, Chúa Nguyễn Phước Châu ban cho chùa tấm biển "Sắc Tứ Ấn Tông tự". Năm Nhâm Ngọ 1702 sư Liễu Quán đến chùa Sắc Tứ Ấn Tông cầu học với Hòa thượng Minh Hằng – Tử Dung, được ban pháp tự là "Thiệt Diệu", Hòa thượng Tử Dung chỉ giáo cho sư Liễu Quán tham công án: "Vạn pháp qui nhứt, nhứt qui hà hứ ?"(Muốn pháp qui về một, một qui về chỗ nào ?) sau một thời gian tham học ở chùa Ấn Tông, Thiền sư Liễu Quán trở về quê nhà ở Phú Yên tiếp tục tham cứu công án và tu tập thiền định.

Sau 5 năm chí tâm tu học và khổ công tham cứu công án, thiền định miên mật nhưng vẫn chưa phá được công án. Một hôm, nhân đọc sách Truyền Đăng Lục khi xem câu: "Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ" (chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ được), bỗng nhiên, Thiền sư Liễu Quán tỏ ngộ đượcyếu chỉ của Thiền tông. Túy liễu ngộ được thiền, nhưng vì đang ở Phú Yên,

đường ra Phú Xuân xa xôi cách trở nên Thiền sư Liễu Quán chưa có dịp ra chùa Ấn Tông nhờ thầy ấn chứng.
Mùa xuân năm Mậu Tý (1708) Thiền sư Liễu Quán ra chùa Ấn Tông trình cho Bổn sư công phu tham cứu công án để nhờ thầy ấn chứng. Khi nói đến câu "Chỉ vật truyền tâm, nhân bgất hội xứ" Hòa thượng Tử Dung hỏi:
Huyền nhai tân thủ
Tự khẳng thừa dương
Tuyệt hậu tái tô
Khi quân bất đắc

(Hố thẳm buông tay
Một mình cam chịu
Chết đi sống lại
Ai dám chê mình)
Là thế nào ?
Thiền sư Liễu Quán vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng Tử Dung nói: chưa phải, Liễu Quán nói ngay: "Trái cân vốn là sắt" (Bình thùy nguyên thị thiết), Hòa thượng nói: cũng chưa phải, sư Liễu Quán về thất tiếp tục tham thiền.
Sáng hôm sau Hòa thượng thấy Tử Dung đi ngang, kêu lại nói: "Công án hôm nay chưa xong, nói lại xem ?". Sư Liễu Quán thưa rằng: "Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu". Lúc đó Hòa thượng Tử Dung mới khen ngợi (ấn chứng).
Sau đó Thiền sư Liễu Quán vào vùng núi Thiên Thai hạ thủ tập Thiền định, ngồi thiền định bê hồ nước bên rừng thông, có lúc chỉ ăn rong ở hồ nước trong rừng thông, có lúc chỉ ăn rong ở hồ mà không cần ăn cơm.
Năm Nhâm Ngọ (1712), chùa Thiền Lâm có mở trường học cho các tăng sĩ vùng Thuận Hóa – Quảng Nam, có lẽ Hòa thượng Tử Dung được thỉnh đến làmThiền Chủ. Hòa thượng Tử Dung đến chăm sóc, chỉ bảo khuyến khích cho các tăng sĩ nhập hạ.
Chính trong trường hạ này, Thiền sư Liễu quán đã trình cho Bổn sư bài kệ "Dục Phật" (Tắm Phật),. Hòa thượng Tử Dung liền hỏi: Chư Phật trao nhau, các vị Tổ truyền nhau, chẳng hay chư Phật, Tổ truyền trao nhau cái gì ?
Sư Liễu Quán đáp:
Búp măng bằng đá dài một trượng,
Phất tử bằng lông rùa nặng bao cân.
Hòa thượng lại nói:
Chèo thuyền trên núi thật cao,
Phi ngựa dưới biển thâm sâu.
Sư Liễu Quán đáp:
Trâu đất gãy sừng rống suốt đêm
Đờn đã đứt dây gảy cả ngày.
Thiền sư Liễu Quán khế hội thiền tông, đối cơ ứng biến hòa hợp, nên được Hòa thượng Tử Dung ấn chứng.
Sau đó, Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch ở chùa Ấn Tông, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viền chùa, lúc đó Hòa thượng đã già, nên bia tháp ghi là "Đại lão Hòa thượng".
Năm Thành Thái thứ chín (1897), chánh quyền Pháp cho mở con đường mới lên đường Nam Giao (Nam Giao Tân lộ, nay là đường Điện Biên Phủ), con đường này băng ngang khuôn viên các chùa Báo Quốc, Ấn Tông,Thiền Lâm... chư tăng và Phật tử của chùa Ấn Tông đã phải dời 5

ngôi tháp ở chùa Ấn Tông sang dựng lại ở phía Tây trong khuôn viên chùa Báo Quốc, trong đó có tháp Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung. Bia tháp này có ba hàng chữ Nho khắc như sau:

- Hàng ở giữa ghi: "Từ Lâm Tế Chánh Tông, đệ tam thập tứ thế, thượng Tử hạ Dung, húy MINH HOẰNG đại lão Hòa thượng chi tháp".
- Hàng bên trái ghi: "Thành Thái cửu niên, tuế thứ Đinh Dậu, Chánh nguyệt, thập bát nhựt cát táng".
- Hàng bên mặt ghi: "Chư quan sơn tự kính phụng lập".
- Tháp của Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung được cải táng ở chùa Báo Quốc hiện nay còn là tháp hình bát giác, cao 4,10m, có 5 từng, từng dưới lớn, từng trên nhỏ dần.
- Nền tháp cao 0,33m, cạnh nền 0,76m.
- Từng thứ nhứt, cạnh dài 0,62m, cao 1,75m.
- Bốn từng trên nhỏ dần.
- Đỉnh tháp là hoa sen nở với ba từng cánh.

Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung có thể có nhiều đệ tử, nhưng hầu hết mọi người chỉ biết có Thiền sư Thiệt Điệu – Liễu Quán là vị Tổ khai sáng chi phái thiền Liễu Quán, truyền theo bài kệ phái "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng..." truyền bá rộng khắp Đàng Trong trong thời các Chúa Nguyễn và còn truyền thừa cho đến ngày nay.

Vào khoảng tháng 5 năm 1992, khi nghiên cứu lịch sư Phất giáo tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi mới phát hiện thêm một đệ tử khác nữa của Hòa thương Minh Hoằng – Tử Dung cũng rất nổi tiếng ở vùng Khánh Hòa thời đó, nhưng hiện nay ít ai biết đến là Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.

Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh hoằng hóa ở chùa trên núi Phụng Thủy Sơn, có đệ tử là Tế Cảm – Thiện khoáng hiệu Linh Phù, trụ trì chùa Vạn Thiện ở Diên Khánh (Khánh Hòa) có nhiều thần thông đặc biệt, sự tích còn truyền lại cho đến hiện nay ở Khánh Hòa.

Sau khi Hòa thương Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu hạnh về kế thế trụ trì chùa Ấn Tông cho đến ngày viên tịch. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Ấn Tông. Tháp này cũng bị dời sang chùa Báo Quốc năm 1897. Bia tháp ghi: "Sắc tứ Viên Tịbg – Bửu Lão Hòa thượng chi tháp"

Ở chùa Ấn Tông thiền sư Thiệt Vinh có đệ tử là Tế Ngữ – Cảnh Huống, hiệu Chánh Dũng. Đại sư Tế Ngữ kế thế trụ trì chùa Ấn Tông cho đến ngày viện tịch, tháp được lập trong khuông viên chùa và cũng bị dời sang chùa Báo Quốc, bia tháp ghi: "Lâm Tế, đệ tam thập lục thế, tự Cảnh Huống, húy Tế Ngữ, Chánh Dũng Đại sư chi tháp"

PHỒ HỆ TRUYỀN THỪA.

LÂM TẾ:

Đời 31: Thổng Thiền – Hoằng Giác hay Đạo Mân – Mộc Trần

Đời 32: Tuyết Giậu – Chơn Phác
Bổn Qủa – Khoáng Viên

Đời 33: Đại Xa – Như Trường (Siêu Trường)
Nguyên Thiều – Thọ Tông (Sêu Bạch – Hoán Bích)

Đời 34: Minh Hoằng – Tử Dung.
Minh Lượng – Minh Vật - Mimh giác.
Thành Đẳng – Nhứt Tri - Kỳ Phương

Đời 35: Thiệt Diệu – Liễu Quán
Thiệt Vinh – Bửu Hạnh

Đời 36: Tế An - Lưu Quang...
Tế Nhơn – Hữu Bùi...
Tế Ngữ – Cảnh Huống...

Tế Cảm – Linh Phù...

## II. TỪ CHÙA ẤN TÔNG ĐẾN CHÙA TỪ ĐÀM.

Chùa Ấn Tông, sau được đổi lại là chùa Từ Đàm, tọa lạc trên ngọn đồi Long Sơn, thuộc làng Bình An, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân, nay thuộc địa phận phường Trường An, cách thành phố Huế về phương Nam 2km.

Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung, thuộc thế hệ 34, phái thiền Lâm Tế, từ Trung Quốc sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp. Năm Qúi mùi (1683), thiền sư Tử Dung lập chùa Ấn Tông trên ngọn đồi Long Sơn. Sau một thời gian hoằng hóa, thiền sư Tử Dung Nổi danh khắp Đàng Trong.

Năm 1702, thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán đến chùa Ấn Tông xin thọ giới với Hòa Thượng Tử Dung. Hòa thượng Tử Dung dạy Liễu Quán tham công án: "Vạn pháp nhứt qui, nhứt qui hà xứ ?" (1) Sau đó vì hoàn cảnh gia đình, thiền sư Liễu Quán phải trở về Phú Yên để tu hành và phụng dưỡng cha già.

(1) Vạn pháp nhứt qui, nhứt qui hà xứ: Muôn pháp qui về một, một qui về đâu ?

Hình:

- Chùa Từ Đàm.
- Tháp của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung được cải táng ở chùa Báo Quốc.

Năm 1703, Hòa thượng Tử Dung cho trùng tu chùa Ấn Tông trở nên tráng lệ và nguy nga hơn. Có thể một số Vương hầu, quan tướng trong triều đình nhà Nguyễn đã góp phần công đức đó, Chúa Nguyễn Phước Châu ban cho tấm biển "Sắc tứ Ấn Tông tự" vào năm Quí Mùi đó.

Năm Mậu Tý (1708) thiền sư Liễu Quán từ Phú Yên trở ra chùa Ấn Tông để trình kiến giải với bổn sư và được ấn chứng. Kiết hạ năm Nhâm Thìn (1712), thiền sư Liễu Quán lại trình bày thêm những kiến giải mới sau thời gian hạ thủ công phu thiền định và bài kệ "Tắm Phật", Hòa thượng Tử Dung khen ngợi và truyền tâm ấn cho Liễu Quán.

Sau đó vài năm, hiện chưa rõ năm nào. Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch tại chùa Ấn Tông, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa (năm Dinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ chín, năm 1897), khi vua cho mở đường mới lên đàn Nam Giao (Nam Giao Tân Hộ), tháp của Hòa thượng Tử Dung và 4 tháp khác trong khuôn viên chùa Ấn Tông bị dời qua khuôn viên chùa Báo Quốc như hiện nay. Bia tháp này có ghi như sau: "Truyền Lâm Tế Chánh Tông, đệ tam thập tứ thế, thượng Tử hạ Dung, húy Minh Hoằng Đại Lão Hòa thượng chi tháp".

Kế thế Hòa thượng Tử Dung trụ trì chùa Ấn Tông lúc đó là đệ tử của Hòa thượng, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh. Thiền sư Bửu Hạnh trước đó trụ trì chùa Sắc Tứ Viên Tịnh trên núi Phụng Thùy (Phụng Thùy Sơn ở vùng Khánh Hòa) vào thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Năm Cảnh Hưng thứ chín (1748), Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phó pháp cho pháp tử là Tế Cảm – Thiện Ứng trụ trì chùa Vạn Thiện huyện Diên Khánh (Khánh Hòa), Thiền sư Tế Cảm – Thiện Ứng hay Đại sư Linh Phù tự Thiện Khoáng.

Sau đó Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh viên tịch (chưa rõ năm) đồ chúng lập tháp thờ ở trong vườn chùa Ấn Tông, (năm 1897, tháp cũng bị dời vào khuôn viên chùa Báo Quốc, bia tháp ghi đơn sơ: "Sắc Tứ Viên Tịnh – Bửu Lão Hòa thượng chi tháp"). Long vị thờ ở chùa Ấn Tông ghi: "Sắc tứ Viên Tịnh, Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh húy Thiệt Vinh Lão Hòa thượng mạo tọa". Đệ tử của Hòa thượng Bửu Hạnh là thiền sư Tế Ngữ – Cảnh Huống, hiệu Chánh Dõng (Chánh Dũng ?) kế thế trụ trì chùa Ấn Tông. Trước đó thiền sư Tế Ngữ – Cảnh huống đã trụ trì ở chùa Từ Lâm ở gần Đàn Nam Giao (Huế).

Đại sư Tế Ngữ – Cảnh Huống viên tịch ở chùa Ấn Tông, có lẽ trong khoảng thời gian 1776 – 1786, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa, Long vị thờ ở chùa Ấn Tông ghi: "Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, thượng Cảnh Hạ Huống húy Tế Ngữ – Chánh Dõng Đại sư chi vị".
Năm 1897, tháp của Đại sư Chánh Dõng cũng được dời qua chùa Báo Quốc, lúc đó, bia tháp ghi: "Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, tự Cảnh Huống húy Tế Ngữ – Chánh Dõng Đại sư chi tháp".
Trong thời gian (1786 – 1801) nhiều chùa lớn ở Đô thành Phú Xuân bị phá hủy (chùa Thiên Mụ, chùa Quốc An với tháp Phổ Đồng...) hay bị trưng dụng làm dinh thự, cơ quan, chùa Ấn Tông có lẽ cũng bị hư hại...
Dưới thời Gia Lonh, Phật giáo hoạt động trở lại, chính Hoàng gia đứng ra lo trùng tu nhiều chùa lớn trong nước, Phật tử khắp nước cũng lo trùng tu, xây dựng lại các chùa xưa bị hủy hoại. Vua hỗ trợ cho Tăng Cang Tổ Ấn – Mật Hoàng trùng tu chùa Thiên Mụ và chùa Quốc An, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu trùng tu chùa Thiền Lâm. Hiếu Khương Hòang Thái Hậu ra lịnh xây dựng lại chùa Báo Quốc và Vua Gia Long cho đổi tên chùa này là chùa Thiên Thọ. Hòa thượng Đạo Thành – Thanh Chứng trùng tu chùa Từ Lâm, Hòa thượng Đại Huệ – Chiếu Văn (Chiếu Nhiên) và Đạo Minh – Phổ Tịnh trùng tu lại chùa Thuyền Tôn (Thiên Thai – Thiền Tông).
Trong Sơn Môn Ấn Tông, Thiền sư Đạo Trung – Trọng Nghĩa đang trụ trì chùa Thiên Mụ đứng ra lo trùng tu lại chùa Ấn Tông, sau đó Hòa thượng Trọng Nghĩa viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Long vị thờ ở chùa có ghi: "Sắc Tứ Thiên Mụ tự trụ trì, trùng hưng Từ Đàm Đường Thượng, tam thập bát đại, Trọng Nghĩa – Đạo Trung, hiệu Viên Minh Lão Hòa thượng".
Có lẽ Hòa thượng Trọng Nghĩa viên tịch sau khi Vua Thiệu Trị lên ngôi (1841 – 1847) nên long vị mới ghi là "Từ Đàm" chứ không ghi là "Ấn Tông", tháp được dời về vướn chùa Báo Quốc trên bia ghi: "Thiên Mụ trụ trì, Đạo Trung – Trọng Nghĩa Hòa thượng chi tháp"
Ngay sau khi Vua Thiệu Trị lên ngôi, năm Tân Sửu (1841) vì tên Vua là Miên Tông nên chùa Ấn Tông bị đổi lại thành chùa Từ Đàm cho đến nay. Vua Thiệu Trị là một phật tử thuần thành, cho xây tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ, xây dựng chùa Diệu Đế và chùa Giác Hoàng, Vua cho trùng tu nhiều chùa khác như chùa Thiên Mụ, Linh Sơn, Đông Thiền, Túy Vân, Trấn Hải...
Vào thời Vua Thành Thái và Duy Tân (1889 – 1916) trụ trì chùa Từ Đàm là Đại sư Thanh Hiệp – Tường Vân. Năm Thành Thái thứ chín (1897), Vua cho mở đường mới lên Đàn Nam Giao (Nam Giao T6an Lộ), đường này xuyên ngang qua khuôn viên chùa Từ Đàm, nên sai sư Tường Vân cùng chư tăng trong sơn môn và các quan môn dời năm bảo tháp của chư tổ ở chùa Ấn Tông sang khuôn viên chùa Báo Quốc ở gần đó. Có lẽ trong dịo này, Đại sư Tường Vân trùng tu lại chùa Từ Đàm. Vì vậy, sau khi Đại sư Tường Vân viên tịch, long vị thờ ở chùa Từ Đàm có ghi: "Lâm Tế chánh tông, Tứ thập nhất thế, trùng hưng Từ Đàm Tự, húy Thanh Hiệp, hiệu Tường Vân Đại sư..."
Trong thời hiện đại, chùa Từ Đàm nổi danh trên toàn quốc vì đã giữ vai trò quan trọng trong các phong trào chấn hưng Phật Giáo Trung Kỳ và phát triển Phật Giáo Việt Nam.
Trong thập niên 1930, 1940 chùa Từ Đàm là trung tâm của phong trào chấn hưng Phật Giáo Trung Kỳ.
Năm 1932, Hội An Nam Phật Học được thành lập ở Trung Kỳ, sau được đổi thành Hội Phật Học Trung Việt, trụ sở đắt tại chùa Từ Đàm. Hội thỉnh Đại Tạng Kinh từ Trung Quốc về nước để làm tài liệu nghiên cứu cho Phật giáo ở Trung Kỳ; xuất bản tạp chí Viên Âm (năm 1934) để phổ biến và hoằng dương Phật pháp. Chư tôn túc góp nhiều công đức trong phong trào phục hưng và phát triển Phật giáo Trung Việt là Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh tức bác sĩ Lê Đình Thám dịch bộ kinh Lăng Nghiêm nổi tiếng (Vì vậy, tong khuôn viên chùa Từ Đàm hiện nay có tượng thờ Cư sĩ Tâm Minh).

Hội Phật Học Trung Việt sáng lập Gia Đình Phật Tử Phổ Hóa đầu tiên (tức Gia đình Phật tử hiện nay) và lập trường trung tiểu học Bồ Đề trước nhứt ở Việt Nam.
Năm 1951, Đại hội Phật giáo toàn quốc nhóm họp tại chùa Từ Đàm, gồm 51 đại biểu Tăng già, Cư sĩ ba miền Nam, Trung, Bắc. Đại hội này thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam và suy tôn Hòa thượng Tịnh Khiết làm hội chủ.
Năm 1963, chùa Từ Đàm là trung tâm chánh của phong trào Phật giáo tranh đấu chống chánh sách kỳ thị tôn giáo của chánh phủ Ngô Đình Diệm.
Hiện nay chùa Từ Đàm là trụ sở của tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên. Đương kiêm trụ trì chùa Từ Đàm là Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.
Chùa Từ Đàm hiện nay được xây dựng mới hoàn toàn, không còn nguyên dạng lúc ban đầu. Kiến trúc chùa Từ Đàm dung hòa giữa nghệ thuật kiến trúc cổ và hiện đại, xây dựng bằng vật liệu năng (xi măng, cốt sắt...) nhưng có lối kiến trúc cổ với nóc chùa có hai từng mái, lợp ngói ống, trên nóc chạm trổ rồng vờn hỏa châu.
Cổng tam quan chùa rất cao và rộng, gồm bốn trụ cột vuông cao, nâng đỡ ba mái chạm trổ theo lối xưa, ngói ống tròn, mái giữa rộng và cao, hai mái hai bên thấp hơn.
Phía sau cổng tam quan là sân rộng, có thể làm lễ với hàng ngàn người tham dự.
Phía bên phải sân có một cây Bồ Đề lớn, tàng lá tỏa rộng che mát một phần lớn sân chùa. Cây Bồ đề này được trồng vào năm 1936, cây được chiết cành từ cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng của Ấn Độ, nơi đức Phật thuyết pháp cho năm huynh đệ của Kiều Trần Như. Bà Karpeies, Hội trưởng Hội Phật Học Ấn Độ đã mang tặng cho chùa.
Chánh điện là tòa nhà ba gian rộng lớn và cao, hai bên có lầu chuông lầu trống, thấp hơn chánh điện.
Mái chùa có hai từng mái, kiểu trồng diêm, phía đỉnh mái trên ngày xưa đắp lưỡng longvờn hỏa châu, nhưng hiên nay hoả châu được thay bằng bánh xe pháp (pháp luân). Ở giữa hai từng mái có đắp nổi những tranh tả về sự tích Đức Phật. Mặt tiền chùa có sáu trụ c65t xây gạch, trên có khắc các câu đối.
Chánh điện thờ đơn giản nhưng trang nghiêm: chỉ coa tượng Phật Thích Ca ở giữa. Phía trên chánh điện có treo tấm biển sơn son thếp vàng ba chữ Nho: "Ấn Tông tự" (Chùa Ấn Tông). Hai bên tấm biển này có cặp câu đối sơn son thếp vàng.
Phía bên phải chánh điện là nhà khách và phòng tăng. Trước nhà khách, phía bên phải chánh điện là vườn hoa nhỏ. Ở giữa vườn hoa có tượng bán thân của cư sĩ Tâm Minh (Bác sĩ Lê Đình Thám) bằng thạch cao màu trắng.
Phía bên phải sân chùa (từ cổng nhìn vào) là hội quán rất rộng lớn, gồm mười gian phòng, cao hai từng. Từng dưới của Hội quán hiện được dùng làm văn phòng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế.

## E. MỘT SỐ THIỀN SƯ KHÁC HOẰNG HÓA Ở PHÚ XUÂN VÀO THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

### I. THIỀN SƯ TỪ LÂM KHAI SƠN CHÙA TỪ LÂM.

Thiền sư Từ Lâm cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, từ Trung Quốc sang Đàng Trong vào nửa cuối thế kỷ 17, cùng thời với thiền sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728).
Thiền sư Từ Lâm đến vùng rừng núi thuộc làng Dương Xuân, huyện Hương Trà, ngoại vi Đô thành Phú Xuân, lập chùa Từ Lâm.

Thiền sư Từ Lâm là vị Hòa thượng tài đức và lớn tuổi, nên năm 1697, ở Phú Xuân có khai giới đàn. Hòa thượng Từ Lâm được tôn làm Hòa thượng Đường đầu và đồ chúng thời đó tôn là Lão Hòa thượng.
Trong giới đàn này, có thiền sư Liễu Quán thọ giới, sau này thiền sư Liễu Quán – Thiệt Diệu trở thành vị Tổ khai sơn một chi phái quan trọng của phái thiền Lâm Tế sau nay và hiện còn truyền thừa cho đến ngày nay.
Thiền sư Từ Lâm viên tịch tại chùa Từ Lâm, Đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa để thờ.

## II. HÒA THƯỢNG TRUNG ĐÌNH (ÔNG BA BỊ).

Hiện nay chưa biết pháp danh, quê quán và hành trạng của Hòa thượng Trung Đình như thế nào, chỉ biết Hòa thượng vân du Hoằng hóa Đàng trong vào thời Chúa Nguyễn Phước Thuần (1767 – 1777) và Hòa thượng đi hoằng hóa thường nghỉ đêm ở các đình thờ thần ở các làng xã, vì vậy người ta gọi là Hòa thượng Trung Đình.
Hòa thượng Trung Đình đi hoằng hóa, khất thực, không mặc quần áo hay y bát mà chỉ đóng khố và trên mình đeo ba cái bị:

- Một cái bị đựng các thức ăn chay để ngài dùng.
- Một cái bị đựng các thức ăn mặn mà bá tánh cho để cho những người nghèo hay những người ăn xin.
- Một cái bị lớn để trống, hễ nghỉ đêm ở đình nào, Hòa thượng treo cái bị này lên mái đình và ngồi vào trong đó mà nghỉ.

Ban đêm, Hòa thượng vẫn công phu trì tụng kinh điển nghiêm mật, đêm khuya ngủ ngồi vào bị mà nghỉ. Ban ngày Hòa thượng đi khất thực, vì hòa thượng có hình dạng dị thường, không mặc quần áo, đóng khố, trên mình có mang ba cái bị, trẻ con trông thấy đều hoảng sợ. Vì vậy, người dân thường gọi Hòa thượng là "Ong ba bị" và thường dùng "Ong ba bị" để dọa trẻ con.
Sau thời gian tu hành đắc quả, hết nhân duyên hoằng hóa Hòa thượng Trung Đình xin lập hỏa đàn ở chùa Thiên Mụ để hóa xác và thông báo cho dân chúng biết. Chúa có ban cho Hòa thượng bộ y phục.
Đến ngày hóa xác, Hoà thượng đắp y, đội mão Hòa thượng do chúa ban cho, bước lên giàn hỏa. Dân chúng thời đó xin Hòa thượng lưu lại di vật để tôn thờ thì Hòa thượng đưa lên một ngón tay.
Khi hỏa thiêu, ngọn lửa bốc cao, gió kéo đến rất mạnh làm cho mão Hòa thượng bị lệch, Hòa thượng thản nhiên, lấy tay sửa lại và miệng vẫn tụng kinh và gõ mõ. Bá tánh đi xem rất đông, tranh nhau lấy trầm hương liệng vào hỏa đàn. Sau khi lửa tắt, quả nhiên trong đám tro và xá lợi, còn có một ngón tay của Hòa thượng không cháy. Phật tử nhặt ngón tay, xá lợi và tro, xây tháp thờ bên cạnh chùa Thiên Mụ.
Bấy giờ Hòa thượng Pháp Vân có tặng cho Hòa thượng Trung Đình bài thơ thất ngôn bát cú:
Kỷ niên y bát ký phong trần
Đốn ngộ thiền cơ nguyện hóa thân.
Mộng huyễn hình hài túng liệt diêm.
Sắc không tâm sự phú yên vân
Thần thê Tây độ niên niên tại.
Danh bá thiền môn nhựt nhựt tân
Kim cổ nhàn nhàn đàm tiếu lý,
Bất tri như thử hữu hà nhân ?

(Bao năm y bát gởi phong trần,
Ngộ được thiền cơ, nguyện hóa thân.
Ngọn lửa thiêu đốt thân mộng huyễn,

"Sắc, không", tâm sự phó khôi mây.
Tinh thần lưu lại nơi Tây độ,
Danh tiếng thiền môn ngày càng mới.
Lấy chuyện xưa nay bàn lại thử,
Không biết bao nhiêu người như thế ?

Tháp thờ xá lợi và ngón tay của Hòa thượng Trung Đình ở cạnh chùa Thiên Mụ hiện nay không còn thấy, có lẽ tháp bị phá hủy cùng với chùa Thiên Mụ bị phá hủy.

## III. HÒA THƯỢNG HUYỀN KHÊ – GIÁC LINH. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 35).

Hòa thượng Huyền Khê, hiệu Giác Linh, quê ở Quảng Đông (Trung Quốc).
Lúc còn niên thiếu rất ưa du lịch, lại hào hiệp và võ nghệ cao cường. Khi ở Trung Quốc, vì qúa nóng mà đâm chết kẻ thù có thế lực nên phải trốn vào nơi rừng núi, sau lộ tung tích, phải bỏ xứ, dùng thuyền vượt biển sang vùng đất Đồng Nai (vùng giản phố).
Sau đó Hòa thượng Giác Linh ra Thuận Hóa, trụ trì chùa Pháp Vân (sau đổi tên là Thiên Phúc). Chư tăng và Phật tử ở Thuận Hóa nghe tiếng có vị Hòa thượng ngoại quốc đến tham học rất đông. Nhiều người khác nghe đồn Hòa thượng Giác Linh giỏi võ nghệ cũng đến xin học, Hòa thượng không nỡ từ chối. Vì thế, Hòa thượng có nhiều đệ tử học đạo, cũng nhiều môn đệ học võ. Chùa Pháp Vân còn là chốn tĩnh mịch, tiếng chuông tiếng mõ chen lẫn tiếng gươm, tiếng đánh vật.
Có một võ sinh tưởng mình có võ nghệ cao siêu, lăm le muốn chiếm ngôi vô địch, rình lúc thanh vắng, chỉ coa một mình Hòa thượng Huyền Khê ngồi nơi phương trượng ăn cơm, mặt quay vào Tam Bảo, võ sinh cầm chiếc chùy sắt, từ phía sau lung thầy, thình lình nhảy vào, đánh bổ vào đỉnh đầu Sư Phụ. Không ngờ Hòa thượng Huyền Khê tinh ý và nhanh lẹ né tránh, đồng thời dùng đôi đũa hất mạnh tên học trò ngã nhào vào góc tường. Bấy giờ, Hòa thượng mới quay lại và ung dung hỏi: "Kìa anh đã đến đó ư ?". Võ sinh phải qùy phục xuống đất, không dám ngẩn đầu lên nhìn thầy (1)

(1) Theo Đại Nam liệt truyện tiền biên. Quyển 6.

## Chương VI.

# TỔ SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN VÀ CHI PHÁI THIỂN LIỄU QUÁN.

## A. TỔ SƯ THIỆT – LIỄU QUÁN (1667 – 1742).

### I. HÀNH TRẠNG.

Thiền sư Liễu Quán húy Thiệt Diệu, họ Lê. Quê ở làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân (Sông Cầu), phủ Phú Yên, sinh ngày 18 tháng 11 năm Đinh Mùi (1667) vào giờ Thìn. Thiên tư đĩnh ngộ, chí khí hơn người.

Mẹ mất năm Thiền sư mới 6 tuổi, năm 12 tuổi (1678), cha đưa ngài đến chùa Hội Tôn lễ Phật, sư Liễu Quán có ý muốn theo tu học với Hòa Thượng Tế Viên (người Trung Hoa). Chú tiểu Liễu Quán ở chùa Hội Tôn, vừa lo việc nấu nướng, hái rau, học chữ Nho hoặc học tập Tam Tạng kinh điển. Sau bảy năm tu học ở đâu, năm 1685, Hòa thượng Tế Viên viên tịch.

Thiền sư Liễu Quán ra Đô thành Phú Xuân, đến xin thọ giáo Hòa thượng Giác Phong ở chùa Hàm Long (sau đổi là chùa Báo Quốc), trên núi Hàm Long, huyện Hương Trà và tu học ở đây được một năm.

Năm Tân Mùi (1691), thiền sư Liễu Quán phải về quê để phụng dưỡng phụ thân đã già yếu. Hằng ngày, sư phải làm nghề đốn củi để thuốc thang và nuôi dưỡng cha.

Năm Ất Hợi (1695), phụ thân mất, sau khi lo an táng xong, thiền sư Liễu Quán ra Đô thành Phú Xuân. Trong năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động, được Chúa Nguyễn Phước Châu mời từ Trung Quốc sang hoằng hóa ở Đàng Trong. Tháng 4 năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm mở Đại giới đàn truyền giới ở chùa Thiền Lâm, Liễu Quán thọ giới Sa di trong giới đàn này.

Năm Đinh Sửu (1697), Sa di Liễu Quán lại thọ giới cụ túc trong Giới đàn lớn ở chùa Từ Lâm do Hòa thượng Từ Lâm làm Hòa thượng Đường Đầu.

Từ năm Kỷ Mão (1699), thiền sư Liễu Quán vân du tham vấn khắp các thiền lâm ở Đàng Trong, trong khi phải sống khổ hạnh, chịu biết bao nỗi khó khăn cay đắng ... Sau một thời gian vân du tu học, tiếp xúc với chư thiền đức khắp nơi, thiền sư Liễu Quán nhận định và cuối cùng quyết định đến thọ giáo với Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (sau này là chùa Từ Đàm) trên núi Long Sơn, huyện Hương Trà, Đô thành Phú Xuân (năm Nhâm ngọ 1702).

Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung (thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34) chỉ giáo cho thiền sư Liễu Quán tham công án: "Vạn pháp qui nhứt, nhứt qui hà xứ ?" (Muôn pháp qui về một, qui về chỗ nào ?). Sau đó, thiền sư Liễu Quán trở về Phú Yên gia công tham cứu công án và tu tập thiền định.

Sau năm năm chí tâm tu học, khổ công tham cứu công án nhưng chưa lãnh hội được yếu chỉ của Thiền Tông và chưa phá được công án, nhưng một hôm, nhân đọc sách "Truyền Đăng Lục", xem đến câu "chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ", (chỉ vật truyền tâm, người không hiểu được), bỗng nhiên Thiền sư Liễu Quán tỏ ngộ yếu chỉ của Thiền tông. Nhưng vì núi non ngăn cách, đường xá xa xôi, thiền sư Liễu Quán chưa ra Long Sơn ở Phú Xuân để trình kiến giải để được Hòa thượng Tử Dung ấn chứng.

Mãi đến mùa xuân năm Mậu Tý (1708), thiền sư Liễu Quán mời từ Phú Yên ra chùa Ấn Tông để cầu Hòa thượng Tử Dung ấn chứng. Thiền sư Liễu Quán trình cho Bổn sư công phu tham cứu

công án của mình. Khi nói đến câu "chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ",Hòa thượng Tử Dung hỏi:
"Huyền nhai tán thủ,
Tự khẳng thừa dương,
Tuyệt hậu tái tô,
Khi quân bất đắc"

(Hố thẳm buông tay,
Một mình cam chịu,
Chết đi sống lại,
Ai dám chê ông).
Là thế nào ?
Thiền sư Liễu Quán vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng Tử Dung nói: chưa phải !, Liễu Quán nói ngay: "Trái cân vốn là sắt". (Bình thủy nguyên thị thiết). Hòa thượng Tử Dung nói: "Cũng chưa phải".
Sáng hôm sau, Hòa thượng Tử Dung thấy Liễu Quán đi ngang, kêu lại nói: "Công án hôm qua chưa xong, nói lại xem ?". Thiền sư Liễu Quán thưa rằng: "Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín lâu". (Tảo tri đăng thị hỏa, Phạn thục dĩ đa thì !) lúc đó Hòa thượng Tử Dung mới khen ngợi.
Sau đó, có lẽ thiền sư Liễu Quán tiếp tục lo công phu tu tập thiền định ở vùng núi Thiên Thai, thuộc làng An Cựu, Phú Xuân (Huế ) và thỉnh thoảng hành cước các chốn thiền lâm để tham vấn Phật pháp các bực cao tăng cổ đức.
Mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712), thiền sư Liễu Quán gặp Hòa thượng Tử Dung trong dịp hòa thượng dự trường Hạ ở chùa Thiền Lâm, sư trình với thầy về bài kệ"Tắm Phật" (Dục Phật). Hòa thượng liền hỏi: "Các vị Tổ truyền nhau, các đức Phật trao nhau, chẳng hay Phật, Tổ truyền trao cái gì ?"
Thiền sư Liễu Quán đáp:

"Búp măng bằng đá dài một trượng,
Phất tử lông rùa nặng ba cân" (1)

Hòa thượng lại nói:

"Chèo thuyền trên núi cao cao,
Phi ngựa dưới biển sâu." (2)

Thiền sư Liễu Quán đáp:

"Trâu đất gãy sừng rống suốt đêm
Đờn đã đứt dây gảy cả ngày" (3)

(1) Thạch duẫn trừu điều trường nhứt trượng, Qui mao phất tử trọng tam cân.
(2) Cao cao sơn thượng hành thuyền, Thâm thâm hải để tẩu mã.
(3) Chuyết giácnê ngưu triệt dạ hống, Một huyền cấm tử tận nhứt đờn.

Thiền sư Liễu Quán biện luận lanh lẹ, đối cơ ứng biến phù hợp như sữa hòa trong nước, vì vậy, Hòa thượng Tử Dung lấy làm vui mừng, ấn chứng.
Sau đó, thiền sư Liễu Quán vân du hoằng hóa nhiều nơi, thường ra vào hoằng hóa từ Phú Yên đến Đô thành Phú Xuân (Huế), không nề gian khổ hay nhọc mệt.
Trong khoảng thời gian 1708 – 1712, thiền sư Liễu Quán vào rừng thông ở núi Thiên Thai, thuộc làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân (cách thành phố Huế ngày nay 7km, về hướng Nam) lập am tranh để tu thiền. Thiền sư Liễu Qúan thường ngồi thiền định ở cạnh một cái hồ hình bán nguyệt trong giữa rừng thông trên núi Thiên Thai. Theo lời xưa truyền lại, trong thời

gian tu thiền khổ hạnh ở đây, thiền sư ngồi thiền suốt cả ngày, đói ăn rong trong hồ và khát cũng uống nước trong hồ đó, không ăn cơm, không cần lương thực gì khác (Tháp của Tổ được xây cạnh hồ này).

Thiền sư Liễu Quán tu hành khổ hạnh, giới luật tinh nghiêm, tài cao đức trọng, danh tiếng được lan truyền khắp nơi.

Chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) nghe danh của thiền sư Liễu Quán mà chưa biết hư thực như thế nào nên sai các Thái giám đến núi Thiên Thai để theo dõi điều tra. Theo lời truyền: Một hôm có quan thái giám đến rình xem việc thiền sư Liễu Quán tu tập thiền định ở núi Thiên Thai có đúng với lời truyền không. Khi vị quan đến gần, thiền sư nghe tiếng động nên vội ném mớ rong đang ăn xuống hồ. Nhưng sau kiểm soát kỹ lại mới biết là thiền sư Liễu Quán chỉ ăn rong dưới hồ chứ không dùng lương thực gì khác. Sau khi biết rõ sự thực, chúa Nguyễn Phước Trú rất kính trọng thiền sư Liễu Qúan nên sai Nội giám đến mời vào Nội cung để tham vấn Phật pháp nhiều lần nhưng thiền sư Liễu Quán vẫn từ chối, không chịu vào phủ Chúa. Việc thiền sư Liễu Quán từ chối, không chịu vào phủ Chúa là ngài đã giữ đúng theo giới hạnh của một Sa Môn: "Không được gần những kẻ có quyền thế", đồng thời có lẽ ngài muốn tránh sự việc không hay khi phải thân cận với bực Vua Chúa, kẻ có quyền thế như những trường hợp mới xảy ra trước Ngài không lâu của thiền sư Minh Châu – Hương Hải, Nguyên Thiều – Siêu Bạch, Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) ...

Trong thời gian 1708 – 1722, thiền sư Lĩeu Quán đã vân du hoằng hóa ở nhiều chùa, từ Phú Xuân vào đến Phú Tên, như các chùa Thiền Tông, Viên Thông (Phú Xuân, Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên) ... Trong thời gian này, thiền sư Liễu Quán đã giáo hóa được nhiều đệ tử, có một số đã được truyền tânm ấn và tiếp nối ngọn đèn pháp của Ngài, tiếp tục hoằng hóa nhiều nơi khác, một số đệ tử và pháp tôn của ngài sau trở thành những bực long tượng trong giới thiền tông, mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp ở miền Nam, đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho ... giúp cho phái thiền lâm Lâm Tế cũa Tổ Liễu Quán – Thiệt Diệu được truyền bá khắp cả phần lãnh thổ Đàng Trong của các Chúa Nguyễn, tức từ vùng đất từ bờ Nam sông Gianh vào đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho ... và tiếp tục truyền thừa cho đến thời hiện đại.

Năm Nhâm Dần (1722), chùa Thiên Thai Thuyền Tôn (Thiền Tông) được trùng tu thành Tổ đình và thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán về trụ ở Tổ đình. Từ đớ, việc hoằng dương Phật pháp được phát triển mạnh ở Tổ đình Thiền Tông, nhứt là sau khi Tổ sư Ngưyên Thiều – Siêu Bạch viên tịch (năm 1728), việc phát triển của phái thền Lâm Tế ở Đàng Trong, đặc biệt là ở Đô thành Phú Xuân là tập trung từ Tổ đình Thiền Tông.

Vì vậy, trong các năm Qúi Sửu, Giáp Dần và Ất Mão (1734 – 1735), do thỉnh cầu của chư tăng ni và tín đồ ở Đàng Trong, trong đó có một số vương hầu, quan tướng của triều đình nhà Nguyễn ở Phú Xuân, Hòa thượng Liễu Quán mở bốn giới đàn lớn.

Trong thời gian 1735 – 1740, có lẽ vì tuổi già, Hòa thượng Liễu Quán không còn vân du hoằng hóa ở các địa phương xa, mà chỉ trụ trì ở Tổ đình Thiền Tông và hoằng hóa ở các chùa ở Phú Xuân, nhứt là ở chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình.

Năm Canh Thân (1740), Hòa thượng Liễu Quán được thỉnh mở giới đàn Long Hoa, rồi trở về Tổ đình Thiền Tông. Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1756) mới lên cầm quyền nghe danh đức của Hòa thượng Liễu Quán nên sai quan đến mời Ngài vào Nội phủ, Hòa thượng Liễu Quán vẫn giữ chí "thích cảnh lâm tuyền" (thích cảnh rừng suối) nên ngài từ tạ. Vì vậy chúa Võ Vương nhiều lần phải thân hành đến tận chùa Viên Thông nơi chân núi Ngự Bình để tham vấn Hòa thượng Liễu Quán.

Mùa thu năm ấy, Hòa thượng an trú ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu đó, Hòa thượng bị bịnh nhẹ, gọi môn đồ đến di huấn rằng: "Nhân duyên đã hết ta sắp về quê xưa". Các môn đồ đều khóc, Hòa thượng lại dạy rằng: "Các ngươi khóc lóc mà làm gì chư Phật xuất thế cũng đều nhập

Niết Bàn. Ta nay đi đến đâu rõ ràng, về đã có nơi, các ngươi không nên khóc và đừng nên buồn thảm lắm".
Tháng 11, vài ngày trước khi tịch, Hòa thượng Liễu Quán ngòi dậy vững vàng, bảo thị giả mang giấy viết đến, tự tay cầm bút viết bài kệ rằng:
Hơn bảy mươi năm trong thế giới,
Không không sắc sắc thảy dung thông,
Sáng nay mãn nguyện về quê cũ,
Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

(Thất thập dư niên thế giới trung,
Không không sắc sắc duyệt dung thông,
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý,
Hà tất bôn man vấn Tổ tông).
Sau khi viết bài kệ xong, Hòa thượng bảo môn đồ rằng: "Lời sau cùng lão tăng nói gì đây ? Vòi vọi nguy nga, sáng lan rực rỡ, xưa đến nay đi.
Muốn hỏi việc đến đi thế nào ?Trời xanh biếc lặng trong, trăng thu vằng vâc, đại thiên thế giới nhiều như cát đều hiển lộ toàn thân.
Sau khi ta đi, các ngươi phải nhớ: vô thường mau chóng, phải siêng năng tu học Bát Nhã, hãy tinh tấn ! Chớ quên lời ta."
Ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742), niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ ba, sau khi cúng ngọ và thọ trai xong, Hòa thượng Thiệt Diệu – Liễu Quán cùng ngồi uống trà với đệ tử. Bất ngờ Hòa thượng hỏi: Bây giờ là giờ gì ? Đồ chúng thưa: Bạch thầy, giờ Mùi. Hòa thượng Liễu Quán ngồi kiết già, an nhiên thị tịch, thọ 76 tuổi.
Chúa Võ Vương nghe tin, sắc ban bia ký và ban cho Hòa thượng Thiệt Diệu – Liễu Quán thụy hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.
Lễ nhập tháp được cử hành ngày 19 tháng 2 năm Quí Hợi (1743), Hòa thượng Liễu Quán có hàng ngàn đệ tử xuất gia và cư sĩ, trong đó có 49 đệ tử nối truyền Tông pháp.
Tổ sư Liễu Quán phát xuất bài kệ truyền phái mới lập thành chi phái thiền Liễu Quán còn truyền đến ngày nay.
Trong sách Lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Thượng tọa Mật Thể viết ngày viên tịch của Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán là ngày 22 tháng 2 năm Nhâm Tuất. (Trang 206).
Trong sách Thiền sư Việt Nam (tái bản năm 1992), Thượng tọa Thanh Từ viết: Thiền sư Liễu Quán – Thiệt Diệu tịch vào ngày 22 tháng 2 năm Quí Hợi (1743) (trang 446 – 447).
Nhưng trong bia ở tháp của Tổ sư Liễu Quán có ghi rõ ngày, giờ sanh và viên tịch, như chúng tôi đã trình bày ở trên, ngày tịch là ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742).

## II. BẢO THÁP CỦA TỔ SƯ LIỄU QUÁN.

Bảo tháp của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán được lập ở chân núi Thiên Thai, gần chùa Thuyền Tôn (Thiền Tông), thuộc vùng rừng thông của làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (thuộc Thành phố Huế ngày nay).
Có thể nói rằng, bảo tháp của thiền sư Liễu Quán là ngôi tháp đẹp nhất trong số các ngôi tháp cổ ở Việt Nam. Tháp được xây vùng đồi núi Thiên Thai, nằm giữa vùng rừng thông thanh tịnh và trang nghiêm nhưng không kém phần thơ mộng.
Lễ nhập tháp được tổ chức vào ngày 19 tháng 2 năm Qúi Hợi (1743).
Tháp được xây ngay phía sau hồ bán nguyệt là nơi mà xưa kia, trong thời gian tu tập thiền định khổ hạnh, Thiền sư đã thường ngồi tham thiền nhập định nhiều năm và ăn rong trong hồ này.

Bảo tháp rất mỹ thuật của Tổ Liễu Quán được L. SOGNY, một người Pháp nghiên cứu về Lịch Sử Việt Nam (1) tả lại đầy đủ, trong bài "Ngôi tháp của người Việt Nam đầu tiên được nhà Nguyển phong Hòa thượng" 9Le premier Annamite consacré supéreur de bonzerie par les NGUYỄN son tombeau), đăng trong tập san Bulletin des Amis du vieux HUẾ năm 1928 (trang 105 – 146) như sau: (2)

Trên con đường đi (từ Thành phố Huế) đến lăng Vua Gia Long, khoảng 3km về phía Nam đàn Nam Giao, có một ngôi tháp được gìn giữ hoàn hảo đẹp đẽ, ở trên một thửa đất bằng có tường thành, tam cấp và hồ sen. Nếu không có ngọn tháp Phật giáo thì vẻ đẹp và sự oai nghi hùng tráng, có thể làm cho người ta nghĩ rằng: đây là laăng tẩm của một ông Hoàng hay mộ phần của danh vọng cao trong xã hội.

Một hôm tôi vào trong tháp, một tấm bia lớn đề năm thứ chín niên hiệu Cảnh Hưng, đời vua Lê Hiến Tông (1740 – 1786), đã đánh thức óc tò mò của tôi. Những người quanh vùng cho tôi biết: đây là nơi yên nghỉ của một nhà sư thông thái mà tiếng tăm và đạo đức của Ngài vẫn còn truyền tụng đến ngày nay. Nhưng tôi rất khó chịu khi nghe những người dân làng dám nói rằng, đây là một nhà sư đầu tiên truyền bá Phật giáo vào An Nam. (3)

(1) L. SOGNY là giám đốc an ninh ở Việt Nam thời Pháp thuộc, sau lên làm toàn quyền ở Đông Dương.
(2) Bản dịch của Nguyên Hồng.
(3) Dân chúng Việt Nam có ý muốn nói rằng Thiền sư Liễu Quán là nhà sư Việt Nam đầu tiên truyền bá Phật giáo ở Đàng Trong, thời các chúa Nguyễn.

Vậy tôi xin nói về chùa Thiền Tông ( thuyền Tôn) ở cách đó 1km dưới chân núi Thiên Thai, tôi đã đến yết kiến ông Phạm Gia Khánh, đạo hiệu Tâm Khoan, được triều đình (Vua Nguyễn) phong chức Tăng cang. Nhà sư nói với tôi rằng: "Tháp đó là mộ phần của Ngài Liễu Quán, hiệu Chánh Giác – Viên Ngộ Tổ sư, thế hệ thứ 35, phái thiền Lâm Tế Chánh Tông".

Tôi sẽ không có gì nói thêm về cuộc đời sáng chói của bực tiền bối của tôi mà công đức đã khắc nơi bia tháp.

Những tài liệu về ngôi chùa của chúng tôi (chùa Thiền Tông) đã bị Tây Sơn tàn phá; chỉ qua truyền khẩu mà những kỷ niệm về Tổ Liễu Quán còn giữ được đến ngày nay. Không phải như ông nghe người ta nói: Ngài là Tổ truyền Phật giáo vào An Nam. Chữ Tổ có nghĩa là người khai sáng mà người ta gọi cho ngài, đó là Tổ khai sáng chùa Thiền Tông chúng tôi. Ngài cũng là vị sư Việt Nam đầu tiên được chúa Ninh Vương (Nguyễn Phước Trú) ở Huế (1725 – 1738) phong tặng "Hòa Thượng".

Tất cả các chùa ở Huế đều do sự điều khiển bởi các nhà sư Trung Hoa do chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), thân phụ của Ninh Vương, mời từ Trung Quốc sang (đó là vị khai sơn chùa Quốc An, Thiền sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, người đứng đầu việc du nhập truyền bá này).

Cuộc đời của Tổ Liễu Quán là tấm gương sáng chói của một trong những vị sư thông thái nhứt xứ này. Kỷ niệm của Tổ đã được bảo vệ trung thực và tôn thờ trong chùa này. Ngày 22 tháng 11 Âm lịch hàng năm là ngày giỗ, hơn trăm tăng ni và hàng trăm Phật tử đến đây là lễ kỵ Tổ, rồi đến viếng tháp quét dọn. Nhiều chùa ở (các tỉnh) miền Nam Trung Phần và Nam Phần cũng thờ Tổ vì Tổ có nhiều đệ tử gốc ở các tỉnh ấy.

Trở lại về ngôi tháp, có thể quả quyết rằng: đây là ngôi tháp hùng vĩ nhứt vùng này và có thể nói là cả nước nữa.

Khuôn viên tháp, gồm kiến trúc, đất trống và nền tô vào khoảng 2.000 mét vuông. Nếu kẻ toàn thể đất, diện tích ngôi mộ có gần một mẫu tây, trong đó có một phần được trồng thông, xoài và các loại cây khác.

Tháp có tam cấp danh dự, bề ngang 4m, rộng 10 bực. Tháp có 7 từng. Theo ca dao truyền tụng, số từng của tháp tiểu biểu đức hạnh của vị sư viên tịch. Bảy từng tháp tiểu biểu số tối đa chỉ cho lý tưởng viên mãn tối thượng của đức Phật. Tuy vậy, sự thực thì khác, nhưng vị sư cấp tăng cang và trụ trì (hai cấp bực này được triều đình ban cho) thì có quyền xây tháp từ bốn đến bảy từng. Từng trệt được kể là một từng. Những vị ở bực Đại sư (cũng là cấp bực chánh thức và trong đạo thừa nhân) chỉ có thể xây từ một đến ba từng mà thôi.

Trên cổng vào tháp có biển chữ:

"Đám hoa lạc khứ hữu dư hương"

(Hoa ưu đàm đã rụng vẫn còn lưu lại hương thơm).

Hai bên cổng có hai câu đối:

Bên phái: "Bửu đại trường minh bất đoạn môn tiền lưu lục thủy"

(Tiếng mõ quí vang dài không dứt, trước cổng dòng nước xanh biếc vẫn trôi)

Bên trái: "Pháp thân độc lộ y nhiên tọa lý khán thanh sơn"

(Pháp thân lô lộ y nhiên ngồi đấy ngắm núi xanh).

Bia dựng dưới chân tháp có các dòng chữ:

- Bên trên: "Vô lượng quang"
- Ở giữa: "Sắc tứ Chánh giác – Viên Ngộ Liễu Quán Lão Hòa thượng chi tháp"
  (Tháp của Lão Hòa thượng Liễu Quán được Sắc tứ Chánh Giác – Viên Ngộ)
- Bên phải: "Bỗng át chân phong gia kế thuật"
- Bên trái: "Tâm lương mỹ hóa quốc bao sùng".

Dịch nghĩa:

- Đánh ! Hét ! Tông phong chân chánh của Thiền Tông được nối truyền.
- Làm cho đẹp dẽ bến bờ đất nước được quí trọng và tôn sùng.

Bia thổ thần được hồ vôi ở mặt trong tường bên trái của vòng thành tháp:

- Chính giữa viết: "Khai hoàng hậu thổ nguyên quân từ tòa chi vị".
- Bên phải: "Oai trấn sơn xuyên cầu tất ứng"
- Bên trái: "Ân quang nhựt nguyệt đảo giao linh".

Dịch nghĩa:

- Oai trấn núi non, khe suối, cầu tất ứng.
- Ánh sáng quang minh của mặt trời mặt trăng, cầu đạo sẽ được linh nghiệm.

Giờ chúng ta hãy nói đến tấm bia lớn mà chúng ta đã đề cập ở đầu bài. Bia cao gần 2m và không dưới một ngàn năm trăm chữ Hán.

Bia do pháp điệt (đời cháu) của thiền sư Liễu Quán, bấy giờ là một thiền sư đang trụ trì ở một chùa bên Trung Quốc biên soạn và được lịnh của Chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) trị vì vào các năm 1738 – 1765 cho dựng ở trong tháp:

Bia tháp.

SẮC TỨ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG, THẾ HỆ THỨ 35 HÒA THƯỢNG LIỄU QUÁN, THỤY "CHÁNH GIÁC – VIÊN NGỘ HÒA THƯỢNG"

"Trong đạo pháp chúng ta việc trọng đại là gì ? Con người sinh ra không do từ cửa Tử Quan mà đến, chết không phải vào cửa Tử Quan mà đi. Xưa sông trong rừng sâu hang động, mất ngủ quên ăn, coi sự sống chết là quan trọng. Ngày nay, trong lúc Phật pháp suy vi, người nhật ra được việc trọng đại mà hiến thân cho đạo pháp như Hòa thượng Liễu Quán thật là hi hữu.

Ngài quê quán ở làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, phủ Phú Yên, họ Lê, pháp danh Tiệt Diệu, hiệu Liễu Quán, tuổi nhỏ xuất gia, thiên tư đĩnh ngộ, chí khí hơn người. Mất mẹ năm lên sáu, ngài đã có ý xuất trần, phụ thân liền gửi đến chùa Hội Tôn, lễ Hòa thượng Tế Viên. Bảy năm sau Hòa thượng viên tịch, Ngài ra Huế lễ Lão tổ Giác Phong.

Năm 1691 sau một năm ở chùa, Ngài lại phải về quê giúp đỡ phụ thân, hái củi thuốc thang phụng dưỡng đượ bốn năm thì phụ thân tạ thế.
Năm Ất Hợi (1695), Ngài lại ra Huế lễ Hòa thượng Thường Thọ – Thách Liêm, thọ giới Sa di. Năm Đinh Sửu (1697), lễ Hòa thượng Từ Lâm, thọ viên mãn cụ túc giới. Năm Kỷ Mão (1699), ngài đi khắp thăm các chùa, sống đời đạm bạc tâm thường suy nghĩ: Pháp nào là tối vi đệ nhứt, ta quyết xả thân mạng y theo pháp tu hành. Nghe chư thiền gỉa bốn phương nói rằng Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung khéo dạy người tham thiền niệm Phật đệ nhứt, năm Nhâm Ngọ (1702), bèn qua Long Sơn tham học Hòa thượng Tử Dung. Hòa thượng dạy (tham cứu công án) một câu: "Muôn pháp qui về một, một qui về đâu ?"
Ngày đêm tham cứu khổ công tám, chín năm chưa đạt được gì, tâm đang hoang mang, một ngày nọ, nhân xem "Truyền Đăng Lục" có câu: "Chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ" (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Ngài hoát nhiên ngộ nhập.
Núi sông xa cách, không sao trình thầy về chỗ sở ngộ, mãi tới mùa xuân năm Mậu tý (1708), Ngài mới tới Long Sơn cầu Hòa thượng chứng minh công phu tham cứu. Khi trình đến câu: "Chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ", Hòa thượng hỏi: "Nép núi buông tay còn chịu được, chết rồi sống lại chớ khi quân tử" là thế nào, nói nghe ? Ngài vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng nói: "chưa phải !" Ngài nói: "Quả cân vốn là sắt". Hòa thượng nói: "cũng chưa phải".
Hôm sau Hòa thượng bảo: "Công án hôm qua chưa xong, nói lại xem ?". Ngài nói: "Sớm biết đèn là lửa; cơm chín đã lâu rồi". Hòa thượng cả khen.
Mùa Hạ năm Nhâm Thìn (1712), Hòa thượng (tử Dung) vào Quảng Nam dự lễ "Toàn Viện", Ngài trình bài kệ "Tắm Phật". Hòa thượng hỏi: "Tổ Tổ truyền nhau, Phật phật trao nhau; chẳng hau truyền trao nhau cái gì ?", Ngài nói: "Măng đá nhô lên dài một trượng; Phất tử lông rùa nặng ba cân !" Hòa thượng lại hỏi: "Cao cao đỉnh núi đi thuyền; sâu sâu đáy biển ngữa phi (1) là sao ?" Ngài đáp: "Suốt đêm gãy sừng, trâu đất rống; Trọn ngày đàn gảy có dây đâu !". Rồi chép lại hết, vào phòng trình thầy cầu ấn chứng. Hòa thượng xem xong cả mừng, ấn khả !

(1) Nguyên Hồng dịch: "Sâu sâu dưới biển ngựa vồn vó câu,
Thâm thân hải để tẩu mã."

Ngài là người cơ trí như rương với nấp hợp nhau, như nước với sữa hòa nhau; cơ duyên hóa độ nhiều không sao kể xiết.
Mùa xuân năm Nhâm Dần (1722), Ngài về Huế trụ Tổ Đình (chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn). Các năm Quí Sửu, Giáp Dần, Ất Mão (1733 – 1735), do thỉnh cầu cùa Tăng ni, tín đồ. Ngài lần lượt mở bốn Đại giới đàn. Năm Canh Thân (1740), Ngài dự đàn "Long Hoa Phong Giới" rồi trở về Tổ Đình, Chúa (Hiếu Minh Vương – 1738 – 1765) nghe danh đức vời vào cung, nhưng giữ chí lâm tuyền, Ngài từ tạ.
Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742) Ngài lại mở Giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối thu nhuốm bịnh xoàng, khoảng tháng 10. Ngài gọi đệ tử đến bảo: "Nhân duyên cuộc đời đã hết. Ta sắp về quê thôi !". Mọi người khóc, Ngài Bảo: "Các ngươi buồn khóc điều chi vậy ? Chư Phật xuất thế còn nhập Niết Bàn. Ta nay đi đã rõ ràng, về đã có nơi, các ngươi không nên buồn khóc"..
Tháng 11, vài ngày trước khi tịch, Ngài ngồi ngay ngắn cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:
" Tuổi đời đã quá bảy mươi niên.
Không không sắc sắc chẳng ưu phiền,
Hôm nay mãn nguyện về quê cũ,
Hà tất lăng xăng hỏi Tổ Tông."
Rồi nói: "Lời sau cùng Lão tăng nói gì đây ? Vòi vọi nguy nga, sáng lạn rực rỡ, xưa đến nay đi. Muốn hỏi việc đến đi thế nào, kìa trời xanh biếc lặng trong, trăng thu vằng vặc, đại thiên sa giới

hiển lộ toàn thân. Sau khi ta đi; các ngươi phải nhớ vô thường chóng mau, siêng học Bát Nhã. Chớ quên lời ta, hãy tinh tấn "
Ngày 22, sau lễ trà buổi sớm, Ngài hỏi: Bây giờ là giờ gì ? Chúng đáp: "giờ Mùi", Ngài an nhiên ra đi.
Việc tâu lên, Chúa sắc lập bia kỷ niệm đạo hạnh và ban thụy hiệu là "Chánh Giác – Viên Ngộ Hòa thượng".
Ngài sinh giờ Thìn, ngày 18 tháng 11 năm Đinh Tị (1667) mất năm 76 tuổi (1742), truyền y 43 năm, thuyết pháp độ sinh 34 năm, nối pháp 49 đệ tử, độ xuất gia tại gia kể đến ngàn số vạn, nhập tháp ngày 19 tháng 2 năm Quí Hợi (1743), tháp xây trên thửa đất phía Nam núi Thiên Thai, làng An Cựu huyện Hương Trà.
Kế tôi nhân lúc sang Nam, nghe đạo hạnh Ngài cao ngất, hoằng hóa trên đất nước này độ người vô số, Khế tâm Phật Tổ quải nạp che thân, hành giải chân thật, mọi người đều khâm tín, tiếc thay chưa được gặp. Naytăng đồ môn nhân dựng tháp lập bia, biết Kế tôi là người trong tông môn ắt đã tận tường nên yêu cầu cho bài Bia Minh. Thẹn vì bút mực hoang sơ lẽ nào dám nhận, ngặt vì trong Tông môn, nên khó từ nan. Lại nữa, kính vì đạo phong cao đẹp, không xiển dương lấy gì thuật lại đời sau.
Ôi ! Lấy con mắt thế để mà xem thì có tướng sanh diệt, khứ lai (đến đi), nhưng bằng đạo nhãn thì không phải vậy. Ngài đã tịch diệt, chứng Niết Bàn bất sinh bất diệt, đâu cần ca tụng làm chi. Nhưng sinh tiền Ngài có nhiều công đức vĩ đại, tự không thể mai một, chỉ e thế gian tướng và nhân duyên nhập đạo của Ngài chưa mấy ai tỏ rõ, mới phải soạn thuật, chẳng qua người mù sờ voi, cũng chỉ biết một phần mà thôi.
Minh rằng:
Dòng nước Hồ Đà,
Thắp nổi đèn tuệ,
Cháu con vô số,
Siêu tồn dị mục,
Vô ngại trí biện
Hóa duyên đã mãn,
Thiên Thai núi ấy,
Pháp thân hiển lộ.
Nguồn suối chảy xa
Tổ đạo sáng lòa.
Rồng voi đẩy nhào.
Núi báu hiện ra.
Phụ chánh tồi tà.
Dấu hạc bay qua
Đồ sộ nguy nga.
Vạn tượng sum la.
Tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ chín (1748).
Pháp diệt Thiện Kế, ở chùa Tang Liên, Ô Lăng, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc Bái soạn".
Bảy mươi ba năm sau khi mất (1815), kỷ niệm về Ngài Liễu Quán vẫn còn sông mãi giữa lòng tín đồ, người ta trùng tu phần mộ, một Đại lễ được cử hành với hai tấm bia, một bên trái, một bên phải của tấm bia trước để kỷ niệm Đại lễ trùng tu này.
Bia bên trái:
"Con người sinh ra trên đời do lý Âm – Dương, Phật giáo từ Đông sang, mục đích dạy người làm việc thiện, giáo lý nhân quả của Phật giáp không thể bàn cãi gì nữa, bố thí, đạo lý "Tỉnh mộng trần hoàn", chẳng phải là lời vô ích. Người có thiện tâm làm việcthiện sẽ vượt qua bể khổ bằng

chiếc thuyền từ. Người tin Phật giáo và thực hành tin tưởng sẽ lên Niết Bàn bằng đuốc tuệ chói sáng.
Tin tưởng như vậy, nhân dịp này, chúng tôi có bài thơ sau đây để tưởng nhớ vị thiền sư khả kính của chúng tôi:
Ba ngàn thế giới chứa trong hạt cải
Vườn Kỳ Viên, núi Linh Thứu rộng lớn.
Không sánh được với công đức của Ngài
Sự nghiệp ddã viên mãn, từ nay Ngài nhập Niết Bàn.
Bằng đuốc tuệ, Ngài thẳng đường chánh đạo,
Và vượt qua biển khổ bằng chiếc thuyền từ.
Lễ trùng tu tháp mộ hoàn thành,
Thiện nam tín nữ hân hoan cúng dường kỷ niệm.
Chi phí trùng tu do tín đồ trong môn phái cúng, đặc biệt là ông Hoàng Văn Duyên, pháp danh Tánh Giác, Cẩn Thận hầu, Khâm sai thuộc Nội cơ Chánh quản Nhà Đồ và bà Lê Thị Cách, pháp danh Tánh Thông, Đặng Thị Phú pháp danh Tánh Trực.
Làm ngày tốt, tháng tư mùa Hạ năm Ất Hợi" (tức tháng 5 năm 1815)
Bia bên phải:
"Chúng tôi môn phái chùa Thiên Thai, kính cẩn dâng Hòa thượng tôn kính bài thơ sau đây để kỷ niệm lễ trùng tu tháp mộ:
Ngài đã sống ở một xứ khác quê của Ngài,
Dấu chân Ngài để lại, Ngài về Tây phương.
Từ nay Ngài trở thành bất tử,
Ngài thực hành đạo lý Trung đạo.
Ngọn tuệ đáng sáng vĩnh viễn.
Chiếu hình ảnh Ngài nơi đất Phật.
Chúng tôi mong bia này dựng lên,
Phái LÂM TẾ mãi mãi lưu truyền.
Gia Long thứ 14 (1815), do đệ tử thiện tín lập".
Cho đến ngày nay, ngôi tháp mộ của Thiền sư LIỄU QUÁN vẫn còn được bảo trì hoàn hảo; gần đây, người ta còn xây bờ tường bao quanh hồ sen trước tháp. Nhiều tăng ni ở Huế và các vùng lân cận đều ca ngợi công đức Ngài Liễu Quán và quả quyết rằng: Ngài là hình ảnh Đạo đẹp nhất nước Việt Nam.

Hình:

- Hồ sen trước tháp Tổ Liễu Quán.
- Tháp của Tổ Liễu Quán.
- Chùa Thuyền Tôn.

## III. CHÙA THUYỀN TÔN (1)
## (CHÙA THIÊN THAI – THIỀN TÔNG)

Chùa Thuyền Tôn (Thiền Tông) thuộc vùng rừng núi Thiên Thai, xã Dương Xuân, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân (Nay thuộc thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, Thành phố Huế), vì vậy chùa còn có tên là chùa Thiên Thai – Thiền Tông.
Chùa Thiền Tông do Hòa thượngThiệt Diệu – Liễu Quán thành lập nên hiện nay được gọi là Tổ Đình Thiền Tông.

(1) Một số người miền Trung đọc "Thiền" là "Thuyền" và "Tông" là "Tôn". Vì vậy chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn, thực ra là chùa Thiên Thai Thiền Tông hay Thiền Tông.

Chùa Thiền Tông được xây dựng trên vùng đồi thông thuộc núi Thiên Thai, chùa xây hướng về phía Đông Nam, nhìn xuống vùng rừng thông và đồng bằng thấp phía trước, phía sau chùa là đỉnh núi Thiên Thai, mây trắng lững lờ bay trên nền trời xanh thẫm, xung quanh chùa lá rừng thông xanh ngắt, cảnh thanh u tĩnh mịch.

Từ Thành phố Huế, đi theo đường Điện Biên Phủ đến đàn Nam Giao, theo con đường nghĩa trang thành phố, qua chiếc cầu xây bắc ngang kinh thủy lợi Nam sông Hương, rẽ vào bên phải, đi khoảng hơn một cây số thì thấy tấm bảng đề: "Tổ Đình Thuyền Tôn 500m", theo đường đá đỏ quanh co giữa các đồi thông xanh tươi, tĩnh mịch. Chùa đươ5c cất trên nền chùa cao, từ đường bước lên các bực cấp mới đến cổng chùa ở ngay rìa phía trước sân chùa.

Cổng chùa xây kiểu tứ trụ, tức gồm bốn trụ biển lớn, thẳng hai trụ phía trong cao, hai trụ ngoài thấp. Bên cạnh cổng chùa có cây Bồ đề và tàn cây rộng xanh che phủ phía bên trên cổng vào.

Sân chùa cao rộng và thoáng, giữa sân là tượng Bồ Tát Quan Âm đứng trên tòa sen, dựng trên nền vuông cao, có nhiều từng cấp, hai bên sân trồng nhiều cây cảnh xanh tươi.

Chùa ngày xưa xây theo kiểu chữ "Khẩu". Chánh điện là căn nhà rộng ba gian có ba cánh cửa rộng bằng gỗ, nối tiếp với hai gian nhà để chuông và trống ở hai bên. Mái ngói chánh điện được lợp kiểu hai từng mái chồng lên, mái trên nhỏ hơn và cao hơn mái dưới vài tấc, tạo khoảng trống cho gió và ánh sáng luồn vào phía trong chánh điện.

Hai dãy hai bên là nhà khách và nhà tăng, dãy phía sau là nhà Tổ, ở giữa là "sân chữ Khẩu" (khoảng sân trống để lập hòn non bộ, trồng hoa ...)

Chùa Thuyền Tôn được Tổ Liễu Quán la65p vào khoảng năm 1708 – 1712, lúc đó chỉ là am tranh (thảo am). Hiện chưa biết, trong thời gian Tổ Liễu Quán trụ trì ở chùa Thuyền Tôn (1730 – 1742), Tổ có cất lại lớn hơn hay không. Nhưng mãi đến sau khi Tổ Liễu Quán viên tịch (1742), đến năm Cảnh Hưng thứ bảy, tám (1746 – 1747), dưới thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát, các đệ tử của Tổ họp nhau lại trùng tu lại chùa Thuyền Tôn cho rộng lớn hơn, dưới thời trụ trì của Chưởng Thái giám Mai Văn Hoan, phap danh Tế Ý. Công cuộc trùng tu này được hoàn thành năm 1748. Trong công trình này, cư sĩ Tế ý và tứ chúng của chùa Thuyền Tôn còn đúc đại hồng chung cho chùa nặng 855 cân) và xây tháp cho Tổ Liễu Quán.

Trong thời gian trùng tu đó, trụ trì chùa Thuyền Tôn có lẽ là thiền sư Tế Mẫn – Tổ Huấn, đệ tử của Tổ Liễu Quán.

Năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm ở Đàng Ngoài, nhân lúc Chúa Nguyễn Phước Thuần đang lo chống lại Tây Sơn ở Quảng Nam, sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào Đàng Trong đánh chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn phải bỏ chạy vào Gia Định, nhờ đó, dinh thự, nhà cửa, chùa chiền ... đều còn nguyên vẹn, không bị chiến tranh tàn phá. Nhưng trong thời gian chiến tranh vào thời Tây Sơn sau đó, chùa chiền, miếu mạo bị phá hủy nhiều, trong đó có chùa Thuyền Tôn. Mãi về sau, trong khoảng thời gian 1792 – 1802 Thiền sư Đại Huệ – Chiếu Nhiên đã đứng ra xây cất lại chùa Thuyền Tôn.

Năm Gia Long thứ bảy (1808), vua mời Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Thuyền Tôn sang trụ trì chùa Báo Quốc, thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định lên thay trụ trì chùa Thuyền Tôn.

Khoảng năm Gia Long 13 – 14 (1814 – 1815), Thiền sư Nhứt Định được sự hỗ trộ của thầy là Thiền sư Phổ Tịnh và môn đồ của Tổ Đình Thuyền Tôn như Khâm sai Cần Thận hàu Hoàng Văn Duyên, pháp danh Tánh Giác, bà Lê Thị Cách pháp danh Tánh Thông, Đặng Thị Phú pháp danh Tánh Trực ... đã lo trùng tu Tổ Đình Thuyền Tôn và tháp của Tổ Liễu Quán.

Năm Bính Tý (1816) Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc viên tịch, thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định được Vua cử qua trụ trì chùa Báo Quốc, thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu thay thế trụ trì Tổ Đình Thuyền Tôn.
Năm Gia Long 17 (1818), thiền sư Trung Hậu mở Trai đàn ở Tổ đình Thiên Thai – Thuyền Tôn, chư tăng trong Trai đàn suy tôn Thiền sư Trung Hậu làm Hòa thượng Đạo sư, nhân đó, làm tờ khải xin xin vua phong cho chức Hòa thượng.
Thiền sư Trung Hậu được sự hỗ trợ của Cư sĩ Lê Thị Ta, pháp danh Tiên Quí đứng ra lo trùng tu lại Tổ đình Thuyền Tôn.
Sau thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu, các vị trụ trì ở Tổ đình Thuyền Tôn kém tài đức nên Tổ đình bị suy vi.
Khoảng năm 1928, Thiền sư Tâm Khoan trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn, Giám đốc An ninh An Nam là L.Sogny (sau lên làm tòan quyền Đông Dương) đã đến nghiên cứu về tháp của Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán, đến Tổ đình Thuyền Tôn để hỏi Thiền sư Tâm Khoan về Tổ Liễu Quán.
Sau đó (1937), Hòa thượng Trừng Thủy – Giác Nhiên là Tăng Cang Quốc tự Thánh Duyên (trên núi Túy Vân ở cửa biển Tư Dung) được kiêm nhiệm trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn. Năm Đinh Sửu (1937), Hòa thượng Giác Nhiên mới đứng ra lo trùng tu lại Tổ đình Thuyền Tôn một lần nữa và lo chấn chỉnh lại tông phong của môn phái. Nhờ đó, Tổ Đình Thiên Thai – Thuyền Tôn nổi danh trở lại trong chốn thiền lâm ở Kinh đô Huế.
Năm 1973, Hòa thượng Giác Nhiên trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn được Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất suy tôn làm Tăng Thống của Giáo hội, Tổ Đình Thuyền Tôn trở thành trung tâm quan trọng của Phật Giáo Việt Nam.
Năm 1979, Tăng Thống Trừng Thủy – Giác Nhiên viên tịch tại Tổ đình Thiên Thai – Thiền Tông, thọ 102 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên Tổ Đình.
Tổ đình Thiền Tông hiện còn thờ long vị các vị Tổ sau:

1. Sắc tứ truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập ngũ thế, Liễu Quán, húy Thiệt Diệu, thụy Chánh Giác – Viên Ngộ Lão Hòa thượng.
2. Thiền sư Tế Mẫn – Tổ Huấn (thế hệ 36, Lâm Tế)
3. Thiền sư Tế Hiển – Tâm Quang, Viên Giám Đại sư.
4. Thiền sư Tế Hiệp – Hải Điện, thụy Viên Minh Hòa thượng
5. Thiền sư Tế An – Lưu Quang, thụy Viên Giác Hòa thượng
6. Thiền sư Đại Nghĩa – Trí Quả, thụy Viên Ngộ Lão Đại sư.
7. Trùng Hưng Thiền – Tông Tự, truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập thất thế, húy Đại Huệ, thượng Chiếu hạ Nhiên thụy Viên Kế Hòa thượng.
8. Trùng Kiến Thiền Tông Tự, Lâm Tế Chánh Tông, tam thập bát thế, húy Đạo Tâm – Trung Hậu thụy Viên Giác.
9. Đại sư Đạo Tải – Sở Trí (đời 38, Lâm Tế)

B. CÁC THIỀN SƯ THUỘc CHI PHÁI LIỄU QUÁN.

Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán bắt đầu phát xuất một bài kệ truyền phái riêng cho chi phái Thiên Thai Thiền Tông (Thiên Thai – Thuyền Tôn), tức chi phái thiền Liễu quán thuộc phái thiền Lâm tế Chánh Tông như sau:

Thiệt Tế Đại Đạo
Tánh Hải Thanh Trừng
Tâm Nguyên Quảng Nhuận
Đức Bổn Từ Phong

Giới Định Phước Huệ
Thế Dụng Viên Thông
Vĩnh Siêu Trí Quả
Mật Khế Thành Công
Truyền Trì Diệu Lý.
Diễn Xướng Chánh Tông
Hạn Giải Tương Ưng
Đạt Ngộ Chân Không

(Đạo lớn thực tại
Thể biến tánh trong
Nguồn tâm thấm khắp
Gốc đức vun trồng
Giới định phước huệ
Thế dụng viên thông
Quả trí siêu việt
Hiểu thấu thành công
Truyền giữ diệu lý
Truyền diễn chánh tông
Hạnh giải song song
Đạt ngộ chân không)

Các Thiền sư thuộc chi phái Liễu Quán hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân và các tỉnh miền Trung (từ Bình Trị Thiên đến Khánh Hòa – Bình Thuận).
Trong khi đó vùng đất mới Đồng Nai – Gia Định (Nam Bộ ngày nay), phái thiền Lâm Tế do Tổ sư Nguyên Thiều truyền bá được phát triển rộng khắp nơi, truyền theo hai bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới Định Tông) và của Tổ Đạo Mân – Mộc Trần (Đạo Bổn Nguyên Thành ...).
Vào cuối thời các chúa Nguyễn, chi phái của hòa thượng Liễu Quán từ miền Trung truyền vào vùng Đồng Nai – Gia Định, truyền theo bài kệ trên, nhưng được gọi là Tế Thượng Chánh Tông để phân biệt với hai phái trên, mang danh hiệu là Lâm Tế Chánh Tông và Lâm Tế Gia Phổ.
Cùng thời đó, Hòa thượng Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam) cũng truyền bá từ miền Trung vào miền Nam (truyền theo bài kệ truyền pháp: "Minh Thiệt Pháp Toàn Chương ...").
Có một điều quan trọng cần lưu ý:
Theo các sách lịch sử Phật Giáo xưa đều cho rằng: bài kệ truyền pháp: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ..."là do Hòa thượng Thiệt diệu – Liễu Quán đặt ra cho truyền thừa riêng của chi phái Thiên Thai – Thiền Tông, nhưng ở các chùa miền Đồng Nai – Gia Định, đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí là Thiệt Thoại – Tánh Tường (cũng thuộc thế hệ 35, phái thiền Lâm Tế) trụ trì chùa Huê Nghiêm (thủ Đức). Cũng có truyền thừa cho đệ tử theo bài kệ truyền pháp trên.

MINH VẬT – NHỨT TRÍ.
35. Thiệt Thoại – Tánh Tường Thiệt Thành – Liễu Chánh Phật Chí – Đức Hạnh
36. Tế Giác – Quảng Châu
37. Đại Cơ – Đức Huân
38, Đạo trung – Thiện Hiếu Đạo Huệ – Huyền Quang

| | |
|---|---|
| 39. Tánh Thanh – Quảng Đông | Tánh Thành – Viên Ngộ |
| 40. Hải Hiệp – Từ Tạng | Hải Nguyên – Hoằng Đạo |
| 41. Thanh Thọ – Phước Chi | Thanh Hào – Bửu Quang |
| 42. Trừng Tùng – Chơn Thoại | Trừng Tịnh – Chơn Thiện |
| 43. Tâm Hòa – Chánh Khâm | Tâm minh – Chí Thắng |
| Chùa Linh Sơn | Chùa Đức Tâm |
| (Núi Bà Đen – Tây Nunh) | (Phú Thọ – Gia Định) |

Theo tài liệu xưa kể rằng: Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán có 49 đệ tử nối truyền ngọn đèn pháp của chi pháp này, nhưng hiện chỉ còn một số vị còn truyền lại cho đến ngày nay như sau:

1. THIỀN SƯ TẾ MẪN – TỔ HUẤN

Kế truyền ở chùa Thiên Thai – Thiền Tông (Thuyền Tôn) ở Phú Xuân (Huế). Chi phái này truyền bá rộng ở Phú Xuân, Thuận Hóa (vùng Bình Trị Thiên ngày nay) trong đó có nhiều vị nổi danh.

2. THIỀN SƯ TẾ NHƠN – HỮU BÙI (GIÁC VIÊN).

Hoằng hóa ở chùa Hàm Long (nay là chùa Báo Quốc), có các đệ tử và pháp tôn hoằng hóa ở Phú Xuân truyền vào Phú Yên và vào đến tận vùng Đồng Nai – Gia Định, trong đó có các vị nổi danh như: Đại Nguyệt – Linh Chiếu, Đạo Dụng – Đức Quảng, Tánh Thông – Giác Ngộ, Hải Bình – Bảo Tạng, Hải Chánh – Bảo Thanh ...

3. THIỀN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN.

Có các đệ tử và pháp tôn hoằng hóa vào đến miền Đồng Nai – Gia Định, có các vị nổi danh như: Đại Niệm – Chánh Thông, Đạo Thành – Như Kính, Tánh Như – Phổ Tế, Hải Hội – Chánh Niệm, Thanh Kế – Huệ Đăng ...

4. THIỀN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG.

Hoằng hóa ở Khánh Hòa (Nha Trang) và có đệ tử, pháp tôn truyền vào miền Nam, trong đó có các vị nổi danh như: Đại Bổ – Thiện Đề, Đạo Đăng – Bảo Hương, Tánh Đức Vạn Bảo, Hải Lương – Chánh Tâm ...

5. THIỀN SƯ TẾ CĂN – TỪ CHIẾU.

Hoằng hóa ở chùa Bảo Tịnh (Phú Yên) còn truyền thừa cho đến nay: Đại Đức – Vạn Phúc, Đạo Viên – Tri Giám, Tánh Định – Long Quang ...

6. THIỀN SƯ TẾ HUYỀN – ỨNG AM.

Hoằng hóa ở chùa Long Khánh (Bình Định) còn truyền thừa đến nay: Đại Ngộ – Chân Tâm, Đạo Tín – Quang Huy, TÁnh Thông – Thiên Khánh ...

7. THIỀN SƯ Tế ÂN – LƯU QUANG.

Hoằng hóa ở chùa Báo Quốc (Huế) có các đệ tử và Pháp tôn nổi danh như Đại Văn – Chiếu Nhiên, Đạo Minh – Phổ Tịnh, Tánh Thiên – Nhứt Định, Tánh Tĩnh – Nhứt Xương, Tánh Huệ – Nhứt Nguyện ..., Hải Thiệu – Cương Kỷ, Hải Thuận – Lương Duyên, Hải Nhu – Tín Nhậm ..., Trừng Thủy – Giác Nhiên, Trừng Văn – Giác Nguyên, Trừng Thành – Giác Tiên.

8. THIỀN SƯ TẾ QUẢNG – PHỔ CHẤN.

Hoằng hóa ở chùa Kim Tiên (Huế), có các đệ tử và pjháp tôn kế thế trụ trì ở chùa Kim Tiên như: Đại Quán – Huệ Chiếu, Đạo Thành – Đức Hóa, Tánh Thông – Nhứt Trí, Hải Từ – Tâm Chánh, Thanh Đức – Tâm Khang, Trừng Gia – Hưng Mãn, Trừng Hòa – Hưng Dụng ...

9. TẾ VĨ – TRƯỜNG CHIẾU.

Hoằng hóa ở chùa Linh Sơn Đông Thiền (Huế)

## I. THIỀN SƯ TẾ ÂN – LƯU QUANG VÀ TRUYỀN THỪA.

## 1. THIỀN SƯ TẾ ÂN – LƯU QUANG.

Thiền sư Tế An – Lưu Quang là đệ tử của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36.

Thiền sư Tế An hoằng hóa ở chùa Báo Quốc vào cuối thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) và đầu thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765).

Thiền sư Tế An – Lưu Quang viên tịch vào khoảng năm 1746 – 1747 hoặc trước đó vài năm vì sư đệ là Thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên (Hữu Bùi) kế thế trụ trì chùa Báo Quốc, năm Cảnh hưng thứ tám (1747) (Thiền sư Tế Nhơn được sự hỗ trợ của chúa Võ Vương trùng tu chùa Báo Quốc, Chùa sắc tứ tấm biển thếp vàng "Sắc Tứ Báo Quốc tự")

Thiền sư Tế An – Lưu Quang có các đệ tử và pháp tôn nổi danh, truyền thừa rất hưng thịnh và còn truyền đến ngày nay.

Đời 36: Tế An – Lưu Quang.
Đời 37: Đại Văn – Chiếu Nhiên.
Đời 38: Đạo Minh – Phổ Tịnh.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Đời 39: | Tánh Nhiên<br>Nhứt Định | Tánh Huệ<br>Nhứt Chơn | Tánh Chiếu<br>Nhứt Niêm | Tánh Huệ<br>Nhứt Nguyên | Tánh Timh<br>Nhứt xương ... |
| Đời 40: | Hài Thuận<br>Lương Duyên | Hải Thiệu<br>Cương Kỷ | Hải Nhu<br>Tín Nhậm | Hải Trường<br>Pháp Lữ | Hải Huệ<br>Phước Ẩn ... |
| Đời 41: | Thanh Nhàn<br>Tâm Quảng | Thanh Ninh<br>Tâm Tịnh | Thanh Trí<br>Hải Luận | Thanh Hi<br>Nguyên Cát | Thanh Quang<br>Huệ Đăng ... |
| Đời 42: | Trừng Thủy<br>Giác Nhiên<br>(1878 – 1979) | Trừng Văn<br>Giác Nguyên<br>(1877 – 1972) | Trừng Thành<br>Giác Tiên<br>(1882 – 1936) | Trừng Nguyên<br>Giác Thanh<br>(1905 – 1992) | |

Đời 43: ...

## 2. THIỀN SƯ ĐẠO MINH – PHỔ TỊNH (? – 1816)
**(Phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán. Đời 38)**

Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh quê ở Quảng Nam qui y với Hòa thượng Đại Huệ – Chiếu Nhiên (Đại Văn)

Năm Gia Long thứ bảy (1808), thiền sư Phổ Tịnh vâng sắc lịnh của Hoàng Thái Hậu hiếu Khương (mẹ vua Gia Long) về trụ trì chùa Thiên Thọ (sau được đổi lại là chùa Báo Quốc) ở Kinh đô Huế.

Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch vào năm Gia Long 15 (năm 1816) được ban thụy là Viên Nhứt.

Hòa thượng Phổ Tịnh có các đệ tử và pháp tôn nổi danh:

- Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định, sau được vua Minh Mạng cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng (1839) và là tổ khai sơn chùa Từ Hiếu ở Huế.
- Thiền sư Tánh Thông – Nhứt Trí trụ trì chùa Thánh Duyên, năm Tự Đức thứ 5 (1852) được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn trụ trì chùa Từ Quang, sau được Vua Tự Đức phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ
- Thiền sư Tánh Tịch – Nhứt Trụ hiệu Huệ Cảnh trụ trì chùa Tường Vân.
- Đại sư Đạo Tâm – Trung Hậu
- Thiền sư Hải Thiệu – Cang kỷ (1810 – 1898)
- Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên – Diệu Giác

### 3. HÒA THƯỢNG ĐẠO TÂM – TRUNG HẬU. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ – ĐỜI 38).

Hòa thượng Trung Hậu húy Đạo Tâm, tên tục là Nguyễn Phước Hậu có lẽ là đệ tử của Thiền sư Đại Huệ – Chiêu Nhiên, trụ trì chùa Thiên Thai Thiền Tông (Huế).

Hiện chưa biết rõ về quê quán và năm sanh của Thiền sư Trung Hậu, chỉ biết thiền sư xuất gia từ nhỏ.

Năm Bính Tý (1816) Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc viên tịch, thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định sang thay thầy trụ trì chùa này, sư Đạo Tâm – Trung Hậu về Trụ Trì chùa Thiên Thai – Thiền Tông. Năm Gia Long thứ 17 (1818) sư Trung Hậu mở Trai đàn ở chùa Thiền Tông, chư tăng suy tôn Thiền sư Trung Hậu làm Hòa Thượng nên thiền sư Trung hậu đã dâng tờ khải xin vua phong cho chức Hòa Thượng:

Trụ trì chùa Thiên Thai, bề tôi là tăng sĩ Nguyễn Phước Hậu dập đầu cúi đầu cẩn khải:

Thần tăng từ nhỏ có chí mộ đạo, cắt tóc xuất gia, không không tháy tánh lắng tâm, trong cảnh giới y bát độ từ bi, niệm niệm đốt hương chúc thánh, cúi đầu ngửa mong nhờ trời đất bao la, trên mong cầu đế nghiệp dài ức vạn năm, dưới mong độ thân thàn trong trăm ngàn kiếp lớn. Một niệm chân như, dám tiếc cám mong cầu duyên, chúng sanh hoan hỉ, thật mong cố gắng qui đầu Đạo Giáo, mở bày khoa giáo, hội họp trai đàn, kính cẩn noi theo nhà Phật, suy tôn thần làm Hòa Thượng đại sư.

Thần thiết nghĩ: loài côn trùng nhỏ mọn cũng đều thấm nhuần mứ móc ơn trên. Huống chi, đất của Vua, bầy tôi của Vua, niềm tôn thần nghĩ nhớ, cúi giải lòng thành ngửa mong soi thấu, rặp minh mong đức lớn cao thông, đoái thương ngự lãm, ngõ hầu thấn tăng được tắm gội ơn thừa, hằng làm giáo chủ thiền lâm, sớm chiều siêng năng kính cẩn chú nguyện.

Thần chi xiết hãi sợ cẩn khải.

Ngày 21 tháng 7 năm Gia Long thứ 17 (1818)

Cẩn Khải. (1)

(1) Châu bản triều Nguyễn. Bản dịch Nguyên Hồng.

Trong thời gian Thiền sư Trung hậu trụ trì chùa Thiên Thai – Thiền Tông Hòa thượng Trung Hậu đã được sự hỗ trợ của cư sĩ Lê Thị Ta, pháp danh Tiên Quí đã trùng tu chùa Thiên Thai – Thiền Tông một lần nữa.

Có lẽ sau đó Hòa thượng trụ trì chùa Linh Sơn Đông Thiền (chùa do các Công chúa nhà Nguyễn dựng lên) nên ở chùa này có bài vị thờ như sau:

"Trùng kiến Thiền Tông tự, truyền Lâm Tế Chánh Tông, tam thập bát thế, thượng Trung hạ Hậu, húy Đạo Tâm – Viên Giác Lão Hòa thượng chi mạo tọa".

### 4. THIỀN SƯ TÁNH THIÊN – NHỨT ĐỊNH (1784 – 1847) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 39)

Thiền sư Nhứt Định húy Tánh Thiên họ Nguyễn, sanh năm Giáp Thìn (1784) niên hiệu Cảnh Hưng (Vua Lê Hiến Tông) tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Gia đình rất sùng mộ đạo Phật.

Lúc còn nhỏ, Nhứt Định vào Thừa Thiên tìm thầy học đạo, đến thọ giáo với thiền sư Phổ Tịnh, trụ trì chùa Thiên Thọ (sau đổi lại là chùa Báo Quốc).

Năm 1803, vừa đúng 18 tuổi, sư Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh làm lễ thọ giới Sa Di.

Ngày 14 tháng 9 năm Giáp Tuất, Gia Long thứ 13 (1814) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trao truyền tâm ấn với bài kệ:

Nhứt Định chiếu tâm minh
Hu không nguyệt mãn viên
Tổ tổ truyền phó chúc,
Đạo Minh kế Tánh Thiên.

(Nhứt Định chiếu tâm minh
Hư không trăng tròn đầy,
Tổ tổ truyền phó chúcĐạo
Minh truyền Tánh Thiên)

Sau đó thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh cho phép thọ giới Tỳ Kheo với hòa thương Tổ Ấn – Mật Hoằng (Tăng cang chùa Thiên Mụ).

Năm Gia Long thứ 7 (1808) vua cử Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh qua trụ trì chùa Báo Quốc (chùa Thiên Thọ) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định lên thay thầy trụ trì Tổ Đình Thiên Thai.

Tháng 11 năm Bính Tý (1816), Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch, thiền sư Nhứt Định sang thay thế thầy trụ trì chùa Báo Quốc (Thiền sư Đạo Tâm – Trung Hậu thay trụ trì Tổ Đình Thiền Tông).

Giới hạnh của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định được vua quan Hòang gia củng nội cung nhà Nguyễn thời đó mến mộ và kính phục. Giới thiền lâm rất kính nể Thiền sư Nhứt Định.

Năm Canh Dần, Minh Mạng 11 (1830), vua cấp cho thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định giới đao và độ điệp với nội dung tán thán công hạnh tu trì của Thiền sư như sau:

Bộ Lễ tuân theo dụ để cấp Độ điệp.

Xét rằng: Nhà chùa bày dạy tất cả cốt ở từ bị, đạo giác ngộ muốn mở trí người vốn phải thanh tịnh. Bông cây ưu đàm, kinh lá bối mầu nhiệm không cùng, thuyền từ bè báu là phương tiện tạo phước duyên vô lượng, muốn mở rộng tìm sâu bí quyết đều là cách huyền diệu để khai thông bạt độ.

Xét xem cửa Phật pháp ánh sáng tươi đẹp chiếu khắp cả mười phương thế giới để đưa những kẻ lầm đường qua bờ giác, đều nhờ phước điền của tam bảo, chỉ có cách đưa độ đời hiểu rõ được sự chân thật, thấy được tánh, rõ được tâm để thành chánh quả. Muốn truyền pháp qui y về làng Bát Nhả, trao bình bát, cẩm y, núp bóng ở gốc bồ đề, rửa sạch được lục trần, nhờ nước đức, cảm thông,thông suốt được nhờ tâm hương, giữ ngũ giới, thờ tam qui, mới ngộ được và ấn chứng được chốn kỳ viên. Nhóm cả lục thông, nhóm tứ đại, vượt qua bến pháp giới để cho thân và trí mở rộng, sắc tướng sáng suốt. Gương báu chốn liên đài thường sáng, được tròn quả phúc. Tượng vàng rưới khắp, tắm gội duyên lành. Thế mới thuyết giải được sự sâu kín ở chốn thiền lâm mà nêu cao sự thường hằng ở của Phật.

Nay Hoàng thượng ta ngay thẳng công bình, nhóm điều phước đức, cần được sống lâu, nên tu nhân tích đức, lại còn cần cho thần dân trong ngoài đều được hưởng phước thừa, một lòng thành kính, tu phước góp đức, thật là công đức vô lượng như cát sông.

Lại có Dụ dạy rằng: lâu nay tăng sĩ đến Kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luất, am tường khoa phạm, thời cấp một độ điệp, để được yên tâm tu trì, hầu chứng được đạo thiền, còn như binh nhiêu, thuế thân, hết thảy đều tha hết.

Xét được ở chùa Báo Quốc thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên có một vị tăng là Nguyễn Nhứt Định, xét thực giữ gìn giới luật, kinh kệ thuộc làu, đáng cấp một độ điệp, một giới đao để thầy trụ trì tại chùa ấy. Nhưng phải giữ đúng nề nếp, tu hành chân chính, còn các thứ thuế thân, binh nhiêu, sai phái các việc vặt thảy đều tha hết.

Nếu sau khi nhận điệp rồi mà nợ trần chứ dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay về cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy.

Hỡi ôi ! Tình cảnh mùi hương thơm phức, hương giáo định huệ nhiệm màu. Mây lành mưa hoa rưới khắp đầy hết, ao rồng tràn ngập.
Lịnh của Vua pháp của Phật đồng như nhau. Nay Điệp cấp: thầy Tăng Nguyễn Nhứt Định, pháp danh Tánh Thiên ở chùa Báo Quốc, phủ Thừa thiên (Thầy là người làng Trung Kiên, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).
Ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (1830).
Đến ngày mùng một tháng 10 năm Ất Mùi (1835), Bộ Lễ được lịnh của Vua cử Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định giữ chúc Trụ trì quán Linh Hựu có đoạn viết: Khâm tuân hiê75n tại có trụ trì quán Linh hựu là Nguyễn Nhứt Định giữ theo giới luật, thấu rõ đạo thiền, vậy cấp cho văn bằng này phải quán nhiếp tăng chúng, khuyên họ làm điều lành và giữ chức trụ trì quán này.
Năm Minh Mạng 17 và 18 (1837 – 1838) mỗi năm vua cho đúc 18 tượng la hán, trong khi chuẩn bị lễ yểm tâm và khai quang điểm nhãn. Bộ Lễ đã cho hỏi ý kiến Tăng Cang Tánh Thiên – Nhứt Định về nghi lễ, cùng các vật phẩm dùng trong lễ đó, và Tăng cang làm lễ yểm tâm và khai quang điểm nhãn các tượng La Hán đó.
Tài đức của Hòa thượng vang lừng khắp Kinh sư, triều đình rất kính phục nên thường hỏi ý kiến về các lễ nghi trong Phật Giáo.
Quận Vương Tương An con thứ 12 của Vua Gia Long và bà An Tầng, họ Hồ, nghe danh Hòa Thượng Nhứt Định, đến quán Linh Hựu để tham vấn Phật pháp. Những lời thuyết giảng Phật pháp cùng nếp sống đạo hạnh của Hòa thượng Nhứt Định làm cho Quận Vương Tương An rất kính mộ và hết lòng ca ngợi, tán thán công đức tu hành của Hòa thượng. Chính nhờ Hòa thượng Nhứt Định mà Quận Vương Tương An mới thông hiểu Phật pháp và trở thành một người sùng mộ đạo Phật.
Quận Vương Tương An tặng cho Hòa thượng nhứt Định bài thơ sau:
"Tặng cao tăng NHỨT ĐỊNh"
Dạ tụng Pháp Hoa kinh,
Chân tâm bách luyện kinh,
Phòng vô phiếm tr62n ngập,
Bích quái điếm đăng minh,
Tích hữu uyên minh thức
Tâm như huệ viên thanh.
Chúng nhơn đồ đột ngột
An đắc thấu sinh sinh.

"Tặng cao tăng Nhứt Định"
Đêm tụng kinh Pháp Hoa
Chân tâm chuyên luyện kinh
Phòng không mây bụi tục,
Vách mắc ngọn đèn minh
Dấu vết uyên minh sáng,
Tâm tánh như huệ viên,
Người trần nhiều lao khổ,
Nhớ rõ lẽ sanh sanh.
Sau thời gian trụ trì quán Linh Hựu (1835 – 1839), uy tín của Hòa thượng Nhứt Định đối vời vua Minh Mạng và triều đình Huế ngày càng tăng.
Năm Minh Mạng 29 (1839), Hòa thượng Nhứt Định được vua sắc phong Tăng cang chùa Giác Hoàng, sau khi chùa mới được xây dựng xong ở trong nội thành.

Chùa Giác Hoàng là chùa do vua Minh Mạng cho xây để kỷ niệm nơi phủ xưa khi còn là Thái Tử và chùa này là chùa dành riêng cho nội cung.
Tháng 4 năm Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840), nhân dịp lễ Phất Đản và nhân dịp ngũ tuần của vua Minh Mạng, vua cho mở Đại trai đàn ngay tại chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu, vua cho mời các danh tăng ở các tỉnh trong nước về Kinh đô để tụng kinh Chúc Hồ ba thất ngày đêm vả Thủy đàn bạt độ một thất ở chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu. Hòa thượng Nhứt Định là tăng cang chùa Giác Hoàng và nguyên là Tăng cang quán Linh Hựu, như vậy trong Đại trai đàn này, Hòa thượng Nhứt Định đã là người quan trọng nhứt, đồng thời điều này chứng tỏ vua và triều đình rất kính trọng Hòa Thượng Nhứt Định. Chúng ta cũng biết rằng, trước đó, tất cả các trai đàn do Vua tổ chức đều được khai mở tại chùa Thiên Mụ.
Đến tháng 7 tháng 8 năm này, vua cho thỉnh cao tăng trong toàn cả nước về Kinh đô để dự Đại trai đàn một thất tụng kinh an vị và một thất trai tăng chẩn tế ở chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu, Châu bản triều đình có ghi:
"Ngày 27 tháng 9 năm Minh Mạng 21" (1840).
Nội các tâu: Quản thị vệ đã làm tổng kết các thứ chi vật hạng các lễ tụng kinh an vị một thất, bảy ngày đêm và trai tăng chẩn tế tại chùa Linh Hựu và chùa Giác Hoàng trong tháng 7 và tháng 8 năm nay, lập thành ba bản khai tiêu. Bọn thần đã cho thuộc viên kê đúng sự thật, nên làm cung nghĩ phụng chỉ chuẩn cho khai tiêu. Khâm thử.
Đến tháng 9, vua cho mở trai đàn tụng kinh ba ngày đêm tại gác từ Vân (quán Linh Hựu) và vua cử Quản thị vệ Lê Văm Phú làm Đổng lý các trai đàn này. Châu bản triều Nguyễn ghi: "Ngày tháng 11 năm Minh Mạng 21.
Nội các tâu, ... Quản thị vệ là Lê Văn Phú có đệ hai bản sách: một bản về khoản tụng kinh ba ngày đêm tại cùa Giác Hoàng hồi tháng 9 năm nay và một bản về khoản tụng kinh một thất bảy ngày đêm tại gác Từ Vân hồi tháng này xin khai tiêu các khoản nhu yếu. Bọn thần đã giao cho nha kê cứu đều đã phù hợp và đã làm cung nghĩ phụng chỉ chuẩn cho khai tiêu. Khâm thử" (1).

(1) Bản dịch của Nguyên Hồng.

Dưới triều vua Minh Mạng, vua rất kính trọng Tăng cang Nhứt Định. Sau khi vua Minh Mạng băng (ngày 28 tháng 12 năm Canh Tý, 11 – 01 – 1841) vua Thiệu Trị lên nối ngôi. Không còn qúi trọng thiền sư Nhứt Định. Vì vậy,vua ít mở trai đàn tại chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu nữa mà lại cho mở trai đàn tại chùa Thiên Mụ. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) và năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) vua đều cho mở các trai đàn ở chùa Thiên Mụ và vua Thiệu Trị có lẽ qúi trọng Tăng Cang Tế Bổn – Viên Thường ở chùa Thiên Mụ hơn là Tăng cang Tánh Thiên Nhứt Định ở chùa Giác Hoàng.
Trong triều đình Huế lúc đó có lẽ có hai phe:phe các Thái giám và Cung giám ở nội cung của thời vua Minh Mạng qúi trọng thiền sư Nhứt Định, trong khi các quan thân cận vua Thiệu Trị mới lên không thích thiền sư Nhứt Định. Trong lúc đó, thiền sư Nhứt Định là Tăng cang chùa Giác Hoàng ở trong Hoàng Thành, gần gũi với nội cung từ lâu, vì vậy Thiền sư Nhứt Định bị một số quan chức trong triều Thiệu Trị gièm xiểm, cuối cùng đi đến kết quả là vua cách chức Tăng cang Nhứt Định.
Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842) Bọ Lễ đã trình lên vua và được vua chấp thuận quyết định cách chức Tăng cang Nhứt Định ở chùa Giác Hoàng với những lời lẽ hết sức nặng nề và cử Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu (hay Tiên Giác – Hải Tịnh) giữ chức Tăng cang chùa này.
Châu bản triều Nguyễn có ghi:
Bọn thần Bộ Lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhứt Định (Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định) bị bệnh khó kham

nổi việc chùa xin cho thải về sơn dã, phụng chỉ ban rằng: Căn cứ lời tâu, Nguyễn Nhứt Định đã già bịnh và đã xét nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho về sơn dã. Còn trụ trì chùa này thì truyền Nguyễn Văn Thường (Tăng Cang Tế Bổn – Viên Thường) và Nguyễn Tâm Đoan (Tăng Cang Tế Giác – Quảng Châu hay Hải Tịnh) lập tức truyền trong tăng các chùa ở Kinh đô, người nào kiên trì giới luật khá thuộc kinh giáo chọn lấy một tên rồi bộ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang, bổ vào trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm thử (...)
Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842) thần Lê Văn Đức, Nguyễn Văn Thi ký. Hôm nay trực ban (Nội các viện) thần Nguyễn Văn Điển, Nội các thần Nguyễn Cửu Trưởng cung duyệt.
Vua phê: Được (Châu phê: khả) (1)

(1) Bản dịch của Nguyên Hồng.

Việc Thiền sư Nhứt Định bị cách chức Tăng cang chùa Giác Hoàng ngoài nguyên do trên còn lý do khác nữa là: khi mẹ già của sư bịnh, thầy thuốc khuyên nên cho ăn thịt cá để mau hồi sức, hằng ngày sư xuống Bến Ngự mua cá cho mẹ ăn, nên người đời dèm xiểm sư không giữ giới hạnh.
Khi rời chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, thiền sư Nhứt Định có làm hai câu thơ:
Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão,
Nhứt bát cô thân vạn lý du.
Tạm dịch:
Già rồi xin được vua thương,
Một thân, một bát vân du muôn đường.
Sau quyết định đó của Bộ Lễ, thiền sư Nhứt Định cũng giao việc điều khiển chùa Báo Quốc cho sư đệ là Thiền sư Nhứt Niệm rồi lên vùng rừng thông ở vùng đồi núi xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên lập am tranh tu hành với hai đệ tử và phụng dưỡng mẹ già, lúc đó thiền sư đã 60 tuổi. Thiền sư Nhứt Định đặt tên am là An Dưỡng và viết hai câu thơ treo trước am:
Thân đới quán châu nhàn tuế nguyệt,
Thử trì tích trượng, vui núi mây.
Tạm dịch:
Lần chuỗi, thân an nhàn năm tháng
Tay cầm tích trượng vui núi mây.
Sách Hàm Long Sơn Chí Tiên sinh Thượng Sơn tả lại cảnh sống đơn sơ đạm bạc, tu hành khổ hạnh của Thiền sư Nhứt Định nơi am An Dưỡng như sau: "Ngài lập am rất nhỏ, nửa phía trước thờ Phật A Di Đà, nửa phía sau kê giường nằm".
Nơi am tranh nhỏ này, thiền sư Nhứt Định sống giản dị và đạm bạc qua ngày tháng với hai đệ tử, lo cuốc đất trồng rau, đậu khoai tự sanh sống qua ngày.
Trong cuộc viếng thăm Thiền sư Nhứt Định nơi am An dưỡng, Tiên sinh Thượng Sơn viết trong sách Hàm Long Sơn Chí: Tôi kính mến Hòa thượng, thấy Hòa thượng bệnh tật già yếu, muốn cúng dường nhưng Hòa Thượng từ chối và nói rằng: "Tôi có hai đệ tử lo việc trồng đậu, trồng rau đủ dùng hàng ngày rồi, vì vậy không mong cầu gì hơn".
Tuy sống nơi am tranh nhỏ hẹp, nhưng thiền sư vẫn thường Đăng đàn thuyết pháp, khiến tiếng tăm truyền lan khắp nơi.
Sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của thiền sư Nhứt Định đáng cho chúng ta kính phục, chỉ với 60 tuổi đời, nhưng với 40 tuổi hạ, thiền sư Nhứt Định đã là trụ trì các chùa lớn ở Kinh đô Huế, trụ trì Tổ Đình Thiền Tông, trụ trì chùa Báo Quốc, Linh Hựu, kế tiếp là Tăng cang chùa Giác Hoàng, chùa đó vua Minh Mạng thiết lập ở Hoàng thành, thiền sư Nhứt Định đã được mọi tầng

lớp trong xã hội tôn kính, từ vua quan, hoàng thân quốc tích cung nội đến dân chúng, nhiều Phật tử đến xin qui y thọ giới với ngài.

Vì vậy, khi về am An Dưỡng tu hành, dù am tranh nhỏ hẹp ở rừng núi thanh vắng xa Kinh thành nhưng mọi người từ hoàng gia, quan chức đến dân gian đều đến cầu đạo rất nhiếu. Đặc biệt, các Thái giám cùng Cung giám trong cung vua rất quí trọng thiền sư Nhứt Định, thấy am tranh nhỏ không thuận tiện cho việc thuyết giảng Phật pháp và hành đạo, xin cho xây chùa lớn nhưng thiền sư Nhứt Định không chấp thuận. Phải chăng thiền sư Nhứt Định tránh cảnh tranh danh đoạt lợi của Phật tử ở những chùa viện giàu có nguy nga tráng lệ của bực vương hầu, mà chính Ngài phải mang lụy khi giữ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, sau khi đã từng trụ trì ở những chùa danh tiếng lớn lao như Tổ đình Thiền Tông, chùa Báo Quốc, là những "chùa Quan" tức chùa do hoàng gia, nhà Nguyễn hỗ trợ. Nhưng cảnh danh lợi giàu sang giả tạo của cuộc đời và phiền não, khổ lụy của kiếp người.

Cũng trong am tranh nhỏ đó, thiền sư Nhứt Định còn phải lo phụng dưỡng mẹ già hơn 80 tuổi. Thiền sư là người con rất có hiếu, hết lòng chăm sóc mẹ già. Một hôm thân mẫu bị bịnh nặng, trong cảnh thập tử nhất sinh, theo lời thầy thuốc bảo phải cho bà ăn cá mới có thể giúp cho trị bịnh được kết quả. Vì thương mẹ, thiền sư Nhứt Định đích thân mình, thường xuống đến chợ Bến Ngự để mua cá về và tự tay nấu cháo cá cho mẹ ăn. Ngài không để cho đệ tử làm việc này vì sợ đệ tử phạm giới sát sanh. Lúc đó, nhiều người không hiểu rõ sự việc, nghi oan cho thiền sư Nhứt Định là ăn thịt cá, phạm giới luật của bực xuất gia, nên họ chê bai, chỉ trích đạo hạnh và khi dễ thiền sư Nhứt Định, nhưng Ngài vẫn thản nhiên, bất chấp dư luận chỉ trích, không hề phân biện đính chánh và cũng không chút phiền não. Sau đó, thân mẫu của ngài được giảm bịnh, sự thật được mọi người biết rõ. Từ đó mọi hiểu lầm tiêu tan, đồng thời người ta lại bắt đầu ca tụng lòng hiếu thảo của thiền sư Nhứt Định. Tiếng đồn hiếu thảo cùa Ngài đến tai vua Thiệu Trị và những hiểu lầm, nghi oan trước đây khi mới lên ngôi, vua thấy được, nên vua lại cảm phục và viết thư khen ngợi thiền sư Nhứt Định. Vua Thiệu Trị vốn đã sùng mộ đạo Phật, giờ đây lại biết rõ đạo hạnh cao thâm của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định nên vua thường đến tận am An Dưỡng để tham vấn Phật pháp với thiền sư.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ bảy (1847), vào giờ ngọ, Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại am An Dưỡng, thọ 64 tuổi.

Đệ tử lập tháp cao 5 từng để thờ cúng, bia tháp đề: "Giác Hoàng Tăng camg, Lâm Tế Chánh Tông, húy Tánh Thiên – Nhứt Định Hòa thượng chi tháp". (Tháp của Tăng cang chùa Giác Hoàng, Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định, phái Lâm Tế Chánh Tông).

Đệ tử của Hòa thượng rất đông gồm các vị danh tăng và cư sĩ tại gia thuộc Hoàng gia và quan chức của triều đình Huế, trong số đó có các cao tăng nổi tiếng như sau:

- Thiền sư Hải Thuận –Lương Duyên: trụ trì chùa Báo Quốc.
- Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ: Kế thế trụ trì am An Dưỡng, sau thiết lập thành chùa Từ Hiếu.
- Thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ: Trùng tu chùa Tường Vân. (đệ tử cầu pháp)
- Thiền sư Hải Nhu – Tín Nhậm: Tăng cang chùa Thiên Mụ sau này.

Sau khi Hòa thượng Thánh Thiên – Nhứt Định viên tịch, các đệ tử đã cho mở rộng am An Dưỡng và xây cất chùa rộng lớn trang nghiêm hơn. Đồng thời, vua Tự Đức sắc phong cho chùa mới này là "Sắc tứ Từ Hiếu tự" để nêu cao đạo hạnh hiếu thảo và từ bi của cố Hòa thượng nhứt Định (Xem thêm ở mục: Chùa Từ Hiếu).

Ngoài ra đạo đức uyên thâm của Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định được nêu cao trong bài văn bia khắc vào bia đá ở chùa Từ Hiếu do Hiệp Biện Đại Học sĩ Nguyễn Đăng Giai, thọ giới Bồ Tát với pháp danh là Đại Phương biên soạn.

Hình: Bảo tháp của Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Từ Hiếu.

## 5. THIỀN SƯ HẢI THIỆU – CƯƠNG KỶ (1810 – 1898). (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 40)

Thiền sư Cương Kỷ húy Hải Thiệu họ Lê, sanh ngày 4 tháng 3 năm Canh Ngọ, Gia Long thứ 9 (1810) tại làng Xuân An, tổng An Đôn, huyện Đặng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Thiền sư Hải Thiệu xuất gia vào năm Minh Mạng 14 (1833), lúc 23 tuổi, thọ giới Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Thiên Thọ (tức chùa Báo Quốc) ở Kinh đô Huế.

Cương Kỷ vốn có căn bản văn hoá, lại chăm chỉ và siêng năng tinh tấn tu học nên tiến bộ rất nhanh trên đường nghiên cứu đạo Phật. Giới hạnh và công phu tu tập của Cương Kỷ được Hòa Thượng Nhứt Định khích lệ và ấn chứng. Vì vậy, nhân ngày lễ Phật Đản mùng 8 tháng 4 năm Giáp Ngọ, Minh Mạng 14 (1834), được bổn sư trao truyền giới Sa Di.

Sau đó, Cương Kỷ càng gia công tinh tấn tu hành, bên ngoài sống đúng theo giới luật một cách nghiêm minh và áp dụng đúng phép lục hòa, bên trong chuyên tu mật hạnh nên được tất cả mọi người kính mến.

Ngàu mùng 8 tháng 4 năm Canh Tý (1840) tại chùa Từ Đàm (tức chùa Ấn Tông cũ) có khai Đại giới đàn do Hòa thượng Đạo Trung – Trọng Nghĩa làm đàn đầu, thiền sư Cương Kỷ – Hải thiệu được Bổn sư cho phép thọ giới cụ túc ở giới đàn này.

Mặc dù đã thọ giới Tỳ Kheo và tuổi đời cũng đã lớn nhưng thiền sư Hải Thiệu vẫn gần gũi, theo hầu hạ bổn sư và tham học, trau dồi giới hạnh và Phật pháp để mở mang trí tuệ. Trong các năm 1839 – 1942 thiền sư Hải Thiệu theo thầy tu học ở chùa Giác Hoàng trong Hoàng Thành (lúc đó thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định giữ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng).

Tháng 9 năm Thiệy Trị thứ hai (1842) do một sự hiểu lầm về giới hạnh, Tăng Cang Nhứt Định phải rời khỏi chùa Giác Hoàng, Ngài cũng từ chức trụ trì chùa Báo Quốc, giao lại cho sư đệ là thiền sư Nhứt Niệm. Hòa thượng nhứt định lập am An Dưỡng ở làng Dương Xuân (Thừa thiên), thiền sư Hải Thiệu trung thành với thầy nên vẫn hầu hạ thầy, tu hành khổ hạnh đạm bạc nơi am An Dưỡng. Thiền sư Hải Thiệu và sư đệ, cùng thầy vừa khai phá rừng, vỡ đất hoang trồng khoai sắn, rau đậu, sống tự túc đạm bạc qua ngày để tu hành.

Ngày 13 tháng 11 năm Giáp Thìn (1844), Hòa thượng Nhứt Định trao truyền tâm ấn cho thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ qua bài kệ:

CANG KỶ kinh quyền bất chấp phương.
Tùy cơ ứng dụng thiện tư lương,
Triêu triêu tương tức nan tâm tích,
Nhựt nhựt xuyên y khiết phan thường.

Trong thời gian ở am An Dưỡng nhỏ hẹp và sống lao động tự túc như Hòa thượng Nhứt Định vẫn đăng đàn truyền pháp, Phật tử đến tham học Phật pháp và qui y thọ giới cũng rất đông, gồm các bực hoàng tộc, quan chức của triều đình nhà Nguyễn.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi (1847) Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại am An Dưỡng, thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ thay thế thầy lo việc hoằng hóa ở am này.

Nhận thấy am An Dưỡng quá nhỏ hẹp, không đủ để tiếp tăng độ chúng , lại thêm khách chiêm bái lễ Phật ngày càng đông, trong đó có cả Hoàng gia, quan chức qúi phái nên Thiền sư Hải Thiệu chấp nhận đề nghị của các thái giám và cung giám cùng bổn đạo nguyên là đệ tử theo thọ giới với Hòa thượng nhứt định, cho mở rộng Am An Dưỡng trở thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm hơn

Với sự trợ giúp nhiệt thành của các Thái giám (Dương Oai, Đặng Tín, Đỗ Thị ...), các Cung giám (Phạm Lâm, Nguyễn Túc, Phạm Sum ...) và các tín nữ Đặng Thị Thảo pháp danh Thanh Phương,

Thục nhơn Nguyễn Thị Mão, Thừa sự Trần thị Uyên, Tùy sự Nguyễn Ngọc Thị Nghiêm ... chùa được xây cất vào năm Mậu Thân (1848) và được vua Tự Đức sắc phong ban danh cho chùa là "Sắc tứ Từ Hiếu tự" để đề cao và nhắc đến đạo hạnh từ bi và hiếu thảo của cố Hòa thượng Thánh Thiên – Nhứt Định. Đồng thời các Phật tử cũng đúc đại hồng chung, tạo tượng lớn.
Năm Ất Dậu (1885), nhờ sự trợ duyên của Thái Hoàng Thái hậu Từ Dũ và cung giám, các thái giám, thiền sư Hải Thiệu cho trùng tu chùa Từ Hiếu.
Năm 1890, thiền sư Cương Kỷ đã 81 tuổi, cảm thấy tuổi già sức yếu cần phải tịnh dưỡng nên bào cử cho đệ tử là thiền sư Thanh Quang - Huệ Đăng thay thế trụ trì chùa Từ Hiếu, lúc đó thiền sư Huệ Đăng cũng đã 60 tuổi, Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ viết giấy báo cử, trong đó có đoạn: "Lão tăng gặp cơ duyên có người đệ tử là Nguyễn Huệ Đăng lìa bỏ tục trần, đồng chơn nhập đạo, giữ gìn giới hạnh đã hơn 60 tuổi, có đủ khả năng làm trụ trì" (1).Từ đó ở chùa Từ Hiếu, thiền sư Hải Thiệu là Hòa thượng chứng minh, trụ trì là thiền sư Huệ Đăng.

(1) Thủ bút của thiền sư Cang Kỷ ở chùa Từ Hiếu.

Nhưng đến tháng chạp năm Tân Mão (1891), thiền sư Thanh Quang – Huệ Đăng trụ trì chùa Từ Hiếu lại viên tịch. Vì vậy thiền sư Hải thiệu lại phải lo đám tang cho đệ tử và rồi lại tiếp tục trụ trì chùa Từ Hiếu một lần nữa.
Năm Giáp Ngọ (1894), đời vua Thành Thái, chùa Từ Hiếu đã bị hư mục, nên thiền sư Cương Kỷ phải cho trùng tu lần thứ hai. Bia trùng tu chùa Từ Hiếu có ghi: "Tháng 8 năm Giáp Ngọ, triều Thành Thái mọt cuộc trùng tu lớn lao đã được thực hiện, mở rộng điện thờ, đúc thêm hai tượng Phật, tiền đường, nhà trước, nhà sau, đình bia cống nước, nhứt nhứt đều sửa sang lại cả".
Năm Giáp ngọ, niên hiệu Thành Thái (1894) Thái giám Hồ Xuyên quyên tiền trong đồ chúng, đứng ra lo trùng tu lại chùa.
Năm Thành Thái thứ sáu, Ất Mùi (1895), Thiền sư Hải Thiệu đã 85 tuổi, đệ tử xin xây bảo tháp cho ngài. Công cuộc trùng tu và xây bảo tháp được hoàn thành vào tháng 2 năm Đinh Dậu (1897).
Năm Thành Thái thứ tám (1897), Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ cho khắc bản in lại kinh Vô Lượng Thọ, có lời bạt của thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài, kinh này in theo lối kinh xếp, trên khổ giấy 13 x 31, do chùa Viên Thông (Huế) bảo trợ. Sau đó kinh này được in lại hai lần nữa, nhưng in thành sách thường khổ 15 x 27,5.
Vua Thành Thái rất kính trọng thiền sư Cương Kỷ. Tương truyền rằng: Vua thường lên chùa Từ Hiếu để tham vấn Phật pháp, vấn an sức khoẻ và thỉnh ý kiến của thiền sư Cương Kỷ mỗi khi có việc quốc sự quan trọng.
Một hôm vào lúc chiều tối, thiền sư Hải Thiệu đang ngồi uống trà ở nhà Tả Lạc Thiện, vua Thành Thái bước vào qùi bên ngài thiền sư Hải Thiệu, không nhận rõ là ai,nên hỏi:Ai đến viếng tối vậy ? Vua trả lời: kính bạch ngài con là Thành Thái đây. Khi đó thiền sư Hải Thiệu mới biết, vội mời vua ngồi dùng trà và đàm đạo.
Thiền sư Cương Kỷ có lẽ biết trước ngày viên tịch nên trong dịp lễ hoàn thành bảo tháp, ngày 30 tháng 2 năm Mậu Tuất (1898) thiền sư Cương Kỷ bảo đồ chúng thiết lập trai đàn, mời đông đủ tăng ni phật tử, các Thái giám và quan viên của triều đình đến dùng bữa cơm chay cuối cùng trước khi Ngài về cõi Phật.
Trong bữa cơm này, thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ cho biết hôm sau Ngài sẽ viên tịch. Quả đúng như vậy, ngài mùng 1 tháng 3 năm Mậu Tuất, đời vua Thành Thái, sau khi tắm rửa sạch sẽ thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ lên chánh điện làm lễ Phật rồi dặn dò các đệ tử, các thái giám rồi bảo đánh chuông, đánh trống Bát nhã. Ngài ngồi kiết già, an nhiên thoát hóa, hưởng thọ 89 tuổi. Đệ tử làm lễ nhập tháp.

Bia tháp đề: "Sắc tứ Từ Hiếu, trụ trì, Lâm Tế, húy Hải Thiệu, Yết Ma a Xà Lê đại lão chi tháp.
Thiền sư Hải Thiệu có các đệ tử nổi danh: Thanh Ninh - Tâm Tịnh, Thanh Qúi – Chơn Thiệt, Thanh Thái – Huệ Minh, Thanh Quang – Huệ Đăng.
Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ còn lưu lại bài TỰ THỐNG bằng chữ nho, tạm dịch:
"Tuy sống trăm năm, cũng giống như nháy mắt, như sóng dậy biển động, như ánh sáng chiều tà, như lủa loè từ đá, như bóng ngựa thoáng qua, như ngọn đèn trước gió, như cỏ đọng sương mai, như vây già ven biển, như sáng chới sấm loè ...Như vậy nếu không gặp chánh pháp thì chắc rằng phải đoạ lạc chốn u đồ ".

Hình:

- Chùa Từ Hiếu.
- Bia trước tháp của Thiền sư Hải thiệu – Cương Kỷ.

## 6. CHÙA TỪ HIẾU.

Chùa Từ Hiếu nằm giữa khu rừng thông thuộc vung núi Dương Xuân, xã Thủy Xuân, cách trung tâm Thành phố Huế 5km ở phía Tây Nam.
Từ Thành phố Huế đến đường Điện Biên Phủ, theo đường lên lăng Tự Đức, khi qua khỏi khu vực bảo tháp uy nghiêm của chư tổ chùa Tường vân và Diệu Đế, quẹo về bên mặt theo đường đá, đi độ 300m giữa đồi thông là đến chùa Từ Hiếu.

### I. TỪ AM AN DƯỠNG ĐẾN CHÙA TỪ HIẾU.

Chùa Từ Hiếu lúc mới lập chỉ là thảo am của thiền sư Nhứt Định húy Tánh Thiên (1784 – 1847), phái thiền Lâm Tế thế hệ thứ 39, đó là am An Dưỡng.
Ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang chùa Giác Hoàng là Thiền sư Nhứt Định bị vua cách chức Taăng cang.
Khi rời chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng về vùng đồi núi và rừng thông thuộc xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên lập am tranh để ẩn tu với hai đệ tử và phụng dưỡng mẹ già đang bịnh, Thiền sư Nhứt Định có làm hai câu thơ:
Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão
Nhứt bát cô thân vạn lý du.
Tạm dịch:
Duyên lành xin hưu được vua nhận,
Một bát một thân muôn dặm du.
(Gặp duyên lành, lời tâu cxin về dưỡng lão được vua nhấn, một bát một thân vân du muôn dặm xa).
Thiền sư Nhứt Định đặt tên am là am An Dưỡng viết hai câu thơ treo trước của:
Thân đới quán châu nhàn tuế nguyệt
Thử trí tích trượng nhạo vân sơn.
Tam dịch:
Lần chuỗi thân an nhàn năm tháng
Tích trượng tay cầm, vui núi mây.
Trong sách "Hàm Long Sơn Chi" cư sĩ Điềm Tịnh và Đạo nhân Như Như biên soạn, tả lại cảnh tu hành khổ hạnh, cuộc sống đơn sơ đạm bạc của thiền sư Nhứt Định nơi am An Dưỡng như sau:
"Ngài lập am nhỏ, nửa phía trước thờ Phật Di Đà, nửa phía sau kê giường nằm..."
Tôi kính mến Hòa thượng, thấy Hòa thượng bệnh tật già yếu, muốn cúng dường nhưng Hòa Thượng từ chối và nói rằng: "Tôi có hai đệ tử lo việc trồng đậu, trồng rau đủ dùng hàng ngày rồi, vì vậy không mong cầu gì hơn".

Vô thường lại đến, ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Mùi (1847) thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định an nhiên thị tịch tại Am An Dưỡng, thô 64 tuổi. Đệ tử lập bảo tháp cao 5 từng để thờ cúng.
Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (1810 – 1898) kế thế trụ trì am (chùa Từ Hiếu).
Nhận thấy am An Dưỡng quá nhỏ hẹp, không đủ để tiếp tăng độ chúng , lại thêm khách chiêm bái lễ Phật ngày càng đông, trong đó có cả Hoàng gia, quan chức qúi phái nên Thiền sư Hải Thiệu chấp nhận đề nghị của các thái giám và cung giám cùng bổn đạo nguyên là đệ tử theo thọ giới với Hòa thượng nhứt định, cho mở rộng Am An Dưỡng trở thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm hơn
Sau khi chùa xây dựng xong, tâu lên vua Tự đức, vua sắc tứ cho chùa danh hiệu "Từ Hiếu tự" lại cấp 700 quan tiền để tỏ lòng khuyến khích.
Lễ Lạc thành xong, thái giám Dương Oai, Đặng Tín, đỗ Thi nhờ Hiệp Biện Đại Học Sĩ Nguyễn Đăng Giai (thọ tại gia Bồ Tát giới, pháp danh Đại Phương) soạn bài văn bia kể lại sự tích chùa Từ Hiếu và tiểu sử Hòa Thượng khai sơn chùa là Thiền sư Nhứt Định cóp đoạn như sau:
"Chùa toạ lạc tại địa phận núi đồi nối liền nhau, suối nhỏ bao quanh mặt trước, núi Ngự Bình trấn mặt Đông Nam, sông Hương chảy vòng hướng Tây Bắc, cũng vào hàng thắng cảnh của Kinh đô (...)
Chùa là nơi Thiền sư Nhứt Định, họ Nguyễn trụ trì và nổi danh (...)
Tinh xảo thay ngôi chùa ! Đẹp đẽ thay đổi chùa ! Chúa nhiều không biết bao nhiều mà kể, nhưng lấy hai chữ "Từ Hiếu" để đặt tên, chỉ riêng có chùa này.
"Từ" là đức lớn của đạo Phật, không "Từ" thì lấy gì tiếp tứ sanh giúp muôn loài. "Hiếu" là nết đầu tiên của Phật, không "Hiếu" lấy gì bao trùm trời đất, thông suốt được cõi u minh. Sách Đại học nói rằng: "Quân tử bất xuất gia nơi thành giác"; nghĩa là bậc quân tử tuy chẳng cần xuất gia giáo hóa ai, nhưng cách cư xử trong gia đình, ngoài xã hội có thể làm khuôn mẫu cho người trong nước. Như vật chữ "Từ" là dạy cho những đấng làm cha, chữ "Hiếu" dạy cho những kẻ làm con, Từ và Hiếu há chẳng phải là đức hạnh tốt cho đạo Nho và đạo Thích hay sao ? Không phải riêng ngôi chùa này đáng được gọi là Từ Hiếu mà tất cả chùa trong thiên hạ đều có thể gọi như vậy. Không phải đạo Phật dùng pháp ngôn trong thiên hạ mà đạo Nho cũng dùng làm pháp ngôn. Thật là lớn lao thay ! Sâu xa thay !
Thánh nhân vì nhơn tâm thế đạo mà toang tính đến nơi đến chốn. Như khi ở chùa, thiền sư Nhứt Định có thể đem chữ Từ để tiếp chúng sanh, khiến dân Việt có thể vào được cửa Phật và nhờ đức tánh của Phật mà giác ngộ, thế thì không phải thuộc về chữ Từ hay sao ?
Các ông Thái giám, Cung giám đem đạo hiếu để thờ phụng kẻ bề trên, giữ gìn công đức lại có thể đem thân mình ngày sau gởi gấm hương hỏa vào chùa, chẳng phải thuộc về chữ hiếu hay sao ?
Tuy sáu năm thành đạo, thiền sư Nhứt Định chưa dám hy vọng thành bực Đại hùng. Mười khoản bố thí của thiện nam tín nữ chưa dám nghĩ đến việc cấp cho những kẻ cô độc, nhưng làm rạng rỡ một cửa Từ Hiếu, chỉnh đốn đức tốt ngàn xưa, chùa này đâu phải chỉ có hư danh mà thôi. Chưa bàn đến chuyện nhân quả lý tất nhiên của việc trồng dưa trồng đậu làm sáng tỏ đạo giáo, ngay chính danh nghĩa là con người này vậy.
Điều lành không thể mất đi được nên làm bài ký chép rằng:
Từ bi hiếu thuận
Phật Giáo nhiệm mầu,
Từ Hiếu tên chùa
Lời vua ngụ ý
Núi chẳng tại cao
Danh bởi có tiền
Nhờ thầy Nhứt Định,

Khổ hạnh tu thiền,
Dương Xuân đất cũ,
Am viện tĩnh mịch.
Lành thay cung Phật,
Tín ngộ sẵn duyên,
Nhờ dòng nước đức
Mở rộng phước điền
Cảnh chùa rực rỡ,
Trên thờ Phật Tổ,
Trong cúng gia tiên,
Một nhà Từ Hiếu,
Lòng thành chẳng dứt,
Phước đức vô biên.
Khắc vào bia đá,
Mãi mãi lưu truyền.
(Tháng tư năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ hai 1849).

Tháng hai năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 19 (1866) các Thái giám và Cung giám cùng nhân viên trong viện cung giám cúng tyhêm ruộng đất cho chùa Từ Hiếu. Việc cúng dường này được khắc vào mặt sau trên bia có đoạn viết:

"Trộm nghĩ: đời người như giấc mộng, thương thay trần cuộc phi chơn, thế sự tang thương, chỉ có tâm thiền tự tại. Bọn nội viện chúng ta, sống một đời trong cung gấm nên khi lìa đời như chốn quay đầu về núi. Ngôi chùa Từ Hiếu là nơi qui về Tây phương của chúng ta.

Nhờ Đại sư Cương Kỷ mở đường giác ngộ, sống cảnh cô đơn giản dị, không màng tiếng ngon ngọt của nhân thế, một lòng quyết chí tu thiền để tích tụ duyên lành, xây cất chùa cổ ở chốn này thật trang nghiêm, hương đàn chùa mới, đá cứng cũng trở thành mềm, bạc tiền trải xuống đất như chuyện ngày xưa, bè báu giúp kẻ si mê, nay mừng có nơi nương tựa.

Vì vậy (chúng ta) cùng nhau trau dồi tâm địa, mua thêm ruộng đất tốt được bao nhiêu lưu truyền cho hậu thế. Một hạt lúa,một hạt ngọc, tuy rằng vật nhỏ mọn nhưng kết được duyên đất lành thanh tịnh (tịnh khổ) cho kiếp sau ..."

Mùa xuân năm Ất Dậu (1885), Thái giám Hồ Xuyên đứng ra vận động và quyên góp trong cung điện vua Thành Thái và Phật tử để trùng tu lại chùa. Công cuộc trùng tu này do Tự Trưởng là Thiền sư Tâm Tịnh (húy Thanh Ninh) và trị sự là Thiền sư Huệ Minh (húy Thanh Thái) trông nom.

Năm Ất Mùi (1895), Hòa thượng Cương Kỷ đã 86 tuổi, đệ tử xin xây tháp bảy từng cho ngài.

Năm Bính Thân (1897), công cuộc trùng tu và xây tháp hoàn thành, ngày mùng 1 tháng 3 năm Mậu Tuất (1898), Đại lão Hòa thượng Kỷ Cương viên tịch tại chùa Từ Hiếu.

Tháng Giêng năm Kỷ Hợi (1889), đồ chúng lập bia trùng tu chùa Từ Hiếu.

Năm Nhâm Dần (1902), thiền sư Tâm Tịnh từ chức trụ trì chùa Từ Hiếu, đến ấp Xuân Hòa, xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên) lập am để ẩn tu gọi là: "THIẾU LÂM TRƯỢNG THẤT" sau đó trở thành chùa Thiếu Lâm (năm (1904) và cuối cùng trở thành chùa Tây Thiên hay "Tây Thiên Di Đà tự" (năm 1911)

Thiền sư Thanh Thái – Huệ Minh (1861 – 1940) được các tăng sĩ trong chùa Từ Hiếu cử lên thay thế thiền sư Tâm Tịnh.

Năm Tân Hợi (1911), thiền sư Huệ Minh được Vua Duy Tân sắc phong trụ trì chùa Thánh Duyên trên núi Túy Vân (chùa do vua nhà Nguyễn thành lập). Năm Tân Mùi (1931), thiền sư Huệ Minh được tấn phong Tăng cang chùa Thánh Duyên. Trong năm đó, Tăng cang Huệ Minh trùng tu lại chùa va xây hồ bán nguyệt ở sân chùa. Vua Bảo Đại lại cử sư Huệ Minh làm Tăng cang chùa

Diệu Đế (năm Đinh Sửu, 1937). Ngày 17 tháng chạp năm Kỷ Mão (1940), thiền sư Thanh Thái – Huệ Minh viên tịch, thọ 79 tuổi, được an táng và nhập tháp ở chùa Từ Hiếu.

Năm Quí Mùi (1943), vua Bảo Đại sắc phong cho Thiền sư Chơn Thiệt làm Tăng cang chùa Từ Hiếu và trong năm đó, Tăng can Chơn Thiệt trùng tu lại chùa. Năm 1962, Hòa thượng Chơn Thiệt chỉnh trang toàn cảnh của chùa.

Ngày mùng 9 tháng 2 năm Mậu Thân (1968), Tăng Cang Thanh Qúy – Chơn Thiệt viên tịch tại chùa, thọ 81 tuổi, Thượng tọa Chí Niệm lên thay trụ trì chùa Từ Hiếu. Năm 1971, Thượng Tọa Chí Niệm trùng tu tam quan, hồ bán nguyệt và những gian nhà bị hư hỏng.

## II. KIẾN TRÚC CHÙA TỪ HIẾU.

Chùa Từ Hiếu được xây dựng trên khu đồi thông Quang Tế, khuôn viên chùa chiếm diện tích bốn mẫu rưỡi nằm giữa khu đồi thông xanh tươi tĩnh mịch rộng tám mẫu của chùa.

Chùa quay về hướng Đông, trước chùa có khe nước uốn quanh, đối diện cổng chùa là tháp Bồ Đề.

Tháp Bồ Đề được xây năm 1896, tháp 3 từng, cao 9m, có 4 mặt, đáy hình vuông, cạnh dài 2,5m. Tháp dược dựng để tàng trữ kinh sách Phật, tượng Phật ... bị hư mục để cho tự hủy hoại đi theo thời gian (không được đốt).

Trước cổng chùa là cổng Tam quan hai từng, xây bằng gạch, lợp ngói, cao khoảng 8,5m, có ba cổng ra vào hình vòm cung, mỗi cổng rộng độ 1,5m, bên trên cổng có gắn tấm đá thanh ghi bốn chữ "TỪ HIẾU TỰ MÔN" (Cửa chùa Từ Hiếu). Từng trên, ở gian giữa có thờ phượng hộ pháp.

Qua khỏi cổng là hồ Bán nguyệt, đường kính khoảng 12m, mặt cong quay ra phía cổng chùa. Kế đến là sân chùa rộng độ 200$m^2$ , trong sân có hai bi đình. Bi đình là căn nhà hình lục giác, cạnh 1,2m, cao 4m. Mỗi bi đình có hai cửa ra vào hình vòm cung (mặt trước và sau).

- Đình bía phía trái có dựng bia đá "Sắc tứ Từ Hiếu tự bi ký" (bài bi ký về chùa sắc tứ Từ Hiếu) kể lại sự tích xây chùa và sơ lược tiểu sử tổ khai sơn chùa là Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định. Bia đá cao 2m, rộng 0,65. Mặt sau có khắc các bài văn của các Thái giám và Cung giám viết về việc Viện cung giám cúng dường ruộng đất cho chùa vào năm Bính Dần (1866) và bài văn bia ghi việc trùng tu chùa vào năm Ất Dậu (1885).
- Đình bia bên mặt có dựng bia ghi lại công cuộc trùng tu chùa Từ Hiếu vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Thành Thái thứ mười một (1899).

Chùa xây theo kiểu chữ Khẩu; phía trước là chánh điện, phía sau là Quảng Hiếu Đường, bên trái Tả Lạc Thiên (nhà tăng), bên mặt Hữu Ái Nhựt (nhà khách), ở giữa là sân lộ thiên, sân giữa chùa này có trồng nhiều cây cảnh đẹp, đặc biệt là cây hoa Trà Mi xanh tươi với những bông đẹp màu đỏ hồng tươi thắm.

### 1) CHÁNH ĐIỆN.

Chánh điện là tòa nhà ba gian hai chái cao rộng và khang trang, rộng 15m, cao 9m, giàn trong chạm trổ tinh vi.

Chánh điện có hai từng mái, xây kiểu mái chồng diêm. Trên đỉnh mái, ở chính giữa có bánh xe chuyển pháp luân, hai đầu có hai con rồng lượn, hai đầu rồng ngoảnh lại chầu về bánh xe pháp. Các đuôi mái có các con rồng và các chim phượng hoàng chạm trổ công phu và mỹ thuật.

Bốn cột phía trước chánh điện có đắp nổi rồng uốn quanh cột khá công phu. Chánh điện thờ theo kiểu Tiền Phật hậu Tổ, tức phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ.

#### a) ĐIỆN PHẬT:

Điện Phật ở giữa chiếm ba gian rộng, hai chái hai bên là nhà chuông và nhà trống.

Bốn cột phía trước của ba gian nhà chánh điện có hai cặp câu đối diễn tả ý nghĩa tên chùa và địa thế của chùa.

- Từ Hiếu bất ly chơn Phật tánh
  Dương Xuân vô căn kiến Thiền Cơ

(Từ hiều không rời Chơn Phật tánh,
Dương Xuân không hạn chế việc chứng đạo thiền)

- Từ Hiếu tích gia danh khuyến thiên hạ chi vi phụ chi tử.
  Dương Xuân thành tịnh độ vong tư thế chi như thu như đông
  (Từ hiếu là hình ảnh đẹp khuyên thiên hạ tròn đạo làm cha làm con.
  Dương Xuân thành cõi tịnh độ khiến người đời quên nghĩ đến mùa Thu mùa Đông)

Bàn thờ trong Chánh điện sơn son thếp vàng rực rỡ với nhiều tượng Phật, Bồ Tát, Long Thiên Hộ Pháp. Ở giữa phía trên cao có bản tên chùa do vua Tự Đức ban cho vào năm 1848 sau khi chùa hoàn thành, trên có đề "Sắc tứ Từ Hiếu tự". Hai bên có cặp câu đối.

- Từ Hiếu huy xưng nhơn tâm thế đạo hữu quan phạm vũ, chung thanh tuyên đại giác.
  Dương Xuân đa mỹ cảnh, cổ sát danh lam sở tại Như Lai huệ nhựt trung thiên.
  (Chùa Từ Hiếu hoằng dương tốt đẹp, hợp với lòng người và đạo của thế gian, có tòa điện Phật, tiếng chuông tuyên dương đạo của bực đại giác.
  Làng Dương Xuân có nhiều cảnh đẹp với ngôi chùa cổ nổi danh, mặt trời trí huệ của đức Phật Như Lai chiếu sáng khắp cõi trung thiên.

b) NHÀ TỔ.

Nhà tổ thờ long vị của Tổ khai sơn và trụ trì cùng các thiền sư hoằng hóa ở chùa đã viên tịch: Tánh Thiên – Nhứt Định, Hải Thiệu – Cương Kỷ, Thanh Ninh – Tâm Tịnh, Thanh Thái – Huệ Minh, Thanh Quí – Chơn Thiệt ...

Các thiền sư trụ trì ở chùa Từ Hiếu đã đứng ra lo trùng khắc lại các kinh sách như:

- Phật thuyết Cao Vương Quán Thế Âm kinh.
- Phật thuyết Báo phụ mẫu ân trọng kinh.
- Chúc Tán Triêu mộ tập.
- Thiền Môn nhựt tụng.
- Đại thừa vô lượng nghĩa kinh.
- Pháp Bảo Đàn kinh.
- Niệm Phật giảng sanh kinh.
- ...

### 2) QUẢNG HIẾU ĐƯỜNG.

Quảng Hiếu Đường là dãy nhà rộng ba gian cách chánh điện một sân vuông trồng nhiều cây cảnh đẹp.

Quảng Hiếu Đường ở giữa thờ đức Quan Thánh, bên mặt thờ các vị Thái giám, đặc biệt có một bàn thờ riêng thờ Tả Quân Thái giám Lê Văn Duyệt, được vua Tự Đức xét lại công trạng và cho thờ tại chùa, bên trái thờ hương linh Phật tử qủa vãng

### 3) HỮU ÁI NHỰT.

Hữu Ai nhựt tức nhà khách để tiếp khách thập phương, là dãy nhà phía mặt (hướng Đông) của chùa.

### 4) TẢ THIÊN LẠC

Tả Lạc Thiên là dãy nhà để nghiên cứu kinh sách và phòng của chư tăng ở phía trái chùa (hướng Tây).

Khu vườn phía trái chùa là khu tháp của chư Tổ và các thiền sư hoằng hóa ở chùa đã viên tịch.

Sát khuôn viên còn có lăng của bà Chiêu Nghi, thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, an táng năm 1751 lăng được bao quanh bằng hai vòng tường thành dài 39m, rông 33m (đây là lăng mộ của gia đình chúa Nguyễn may mắn còn sót lại ở Huế không bị đập phá vào thời Tây Sơn (1786 – 1802).

Đại hồng chung của chùa Từ Hiếu được đúc vào năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) cao 3 thước 8 phân, đường kính miệng 1 thước 4 tấc 4 phân, nặng 318 cân.
CHÙA TỪ HIẾU.

| | | |
|---|---|---|
| KHAI SƠN | Tánh Thiên – Nhứt Định | (1842) |
| (1848 – 1898) | Hải Thiệu – Cương Kỷ | (1810 – 1898) |
| (1896 – 1902) | Thanh Ninh – Tâm Tịnh | (1858 – 1928) |
| (1902 – 1940) | Thanh Thái – Huệ Minh | (1861 – 1940) |
| (1940 – 1968) | Thanh Quí – Chơn Thiệt | (1887 – 1968) |
| (1968 – 1979) | Trừng ... – Chí Niệm | (1918 – 1979) |
| (1979 - ...) | Tâm Quán – Nhất Hạnh | (1928 - ...) |

## 7. TĂNG CANG TÁNH HUỆ – NHỨT CHƠN (? – 1825). (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 39, CHI PHÁI LIỄU QUÁN).

Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn tê tục là Nguyễn Văn Chơn quê ở Kiên Chánh, huyện Phù Ly, phủ Qui Nhơn, trấn Bình Định (tỉnh Bỉnh Định ngày nay), qui y thọ giáo với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc (Huế).
Sau thời gian chí tâm tu hành, tinh trì giới luật, tham học kinh sách, Thiền sư Nhứt Chơn nổi tiếng ở chùa Báo Quốc.
Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn được Bổn sư là Hòa thượng Phổ Tịnh phó pháp bài kệ như sau:
Nhứt Chơn thọ pháp truyền,
Nội ngoại bốn như nhiên,
Phó trì chư Phật Tổ.
Kế thế vĩnh niên miên.
Năm Canh dần (1830)niên hiệu Minh Mạng thứ mười một, thừa lịnh của vua, Bộ Lễ cho mở một kỳ thi cho chư tăng ở Kinh đô Huế để cấp Độ điệp. Không rõ kỳ thi này có bao nhiêu tăng sĩ tham dự, nhưng Bộ Lễ chỉ chấm Độ điệp có 50 vị: 18 vị đậu hạng giỏi, được thưởng 5 lượng bạc, 38 vị hạng thường, được thưởng 3 lượng bạc. Vua cho mở trai đàn ban thưởng và cấp giới đao và độ điệp, miễn sưu thuế. Trong sách Hàm Long Sơn Chí, quyển nhì có viết như sau:
Minh mạng thập nhứt niên, phụng chỉ các hạt từ Tăng Kinh, Lễ Bộ sát hạch, xảo thông hạng thập nhị danh, thưởng ngân cát ngũ lượng, thông thứ hạng tam thập bát danh, thưởng ngân cát tam lượng.
Ư Thiên Mụ tự quân tứ trai, chuẩn cấp Độ Điệp – Giới Đao, tỉ đắc an tâm trì giáo, dụng khiến thiền cơ, kỳ tạp dịch thân thuế, tịnh hàng khoan miễn. Khâm thử.
Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở chùa Báo Quốc có lẽ đã tham dự kỳ thi (sát hạch) do Bộ Lễ mở ra này và đã được chấm đậu nên được Bộ Lễ cấp Độ Điệp và Giới Đao. Độ Điệp này cấp vào ngày 22 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (Độ Điệp này hiện được bảo quản tại chùa Tường Vân).
Có lẽ Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đậu hạng giỏi (Xảo thông hạng) nên sau đó được cử giữ chức trụ trì quán Linh Hựu.
Vua Thiệu Trị lên ngôi (1841 – 1847) lấy nơi sanh của vua cho xây dựng thành chùa Diệu Đế. Chùa diệu Đế hoàn thành vào tháng 3 năm Thiệu Trị thứ tư (1844), vua cử Thiền sư Liễu Tánh làm trụ trì đầu tiên ở chùa này.
Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846) vua cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở quán Linh Hựu sang làm Tăng cang chùa diệu Đế. Bộ Lễ cấp bằng Tăng cang vào ngày mùng hai tháng hai năm Thiệu Trị thứ sáu (bằng này hiện còn được tôn giữ ở chùa Tường Vân).

Năm 1847, Vua Tự Đức lên ngôi, cử Tăng Cang Nhứt Chơn ở chùa Diệu Đế sang thay Tăng cang chùa Thiên Mụ, thay thế cho Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường đổi sang trụ trì chùa Thiên Phước.

Thiền sư Nhứt Chơn, trong thời gian làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1847 – 1852) đã trùng tu chùa Từ Quang. Tăng cang Nhứt Chơn thấy, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ tu hành chân chính, đạo hạnh tinh nghiêm nên di chúc cho đệ tử rằng: sau khi Ngài tịch thì giao chùa Từ Quang cho Hải Toàn – Linh Cơ.

Chùa Từ Quang tọa lạc ở vùng đồi thông thanh vắng ở làng Dương Xuân hạ, ngoại ô kinh thành Huế, cảnh xanh tươi nhưng thanh tịnh, có lẽ trong thời gian giữ chức Tăng cang chùa Diệu Đế và chùa Thiên Mụ, thiền sư Nhứt Chơn vẫn thường về tu dưỡng ở chùa Từ Quang.

Năm Nhâm Ngọ (1852) Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch ở chùa Từ Quang, Long vị ghi: "Sắc tứ Thiên Mũ tăng cang, hưng kiến Từ Quang tự, húy Tánh Huệ, hiệu Nhứt Chơn Hòa thượng".

Năm Kỷ tị (1869) niên hiệu Tự Đức 22, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ (Tăng cang chùa Diệu Đế) đã cho dời chùa Tường Vân về vị trí chùa Từ Quang, kết hợp hai chùa Từ Quang và Tường Vân thành một chùa, lấy tên là chùa Tường Vân để tưởng nhớ Bổn Sư là Hòa thượng Liễu Tánh – Huệ Cảnh (hay thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai) đã khai sơn chùa Tường Vân.

Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn có nhiều đệ tử, trong số đó nổi tiếng nhứt là Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820 – 1897) pháp danh là Hải Tường. Hải Tường đã soạn bia trùng tu chùa Tường Vân vào năm Nhâm Thìn (1892) kể sơ lược về Lịch sử và công trình trùng tu này.

## 8. THIỀN SƯ LIỄU TÁNH – HUỆ CẢNH HAY TÁNH KHOÁT – ĐỨC GIAI. VÀ CHƯ TĂNG HOẰNG HÓA Ở CHÙA TƯỜNG VÂN.

Thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai hiệu Nhứt Trụ họ Lê, sanh năm Bính Thìn (1796) ở xã La Chữ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, lúc nhỏ xuất gia qui y thọ giới với Hòa Thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc, được ban pháp danh là Tánh Khoát – Đức Giai. Sau đó, Thiền sư Tánh Khoát cầu pháp với Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác (Tăng cang chùa Thiên Mụ), được ban pháp danh là Liễu Tánh tự Huệ Cảnh.

Trong sách Hàm Long Sơn Chí do Cư sĩ Điềm Tịnh biên soạn, Đạo nhân Như Như hiệu Hồng Chu viết tiếp. Đại sư Tâm Truyền (Tăng cang chùa Diệu Đế) giám định, mục "Phổ Tịnh Hòa thượng Pháp Từ" (Pháp từ của Hòa thượng Phổ Tịnh) có viết:

Thế độ đệ tử pháp danh Tánh Khoát tự Đức Giai, về sau đắc pháp với Hòa Thượng Bổn Giác (chùa Thiên Mụ), dị danh Liễu Tánh tự Huệ Cảnh, kệ viết:

Thị pháp bổn lai như thị pháp,
Vô danh triển chuyển cường an danh
Như Kim Liễu Tánh vô ngôn thuyết,
Thị giác như tư Huệ Cảnh minh.

Với pháp danh Tánh Khoát, sư thuộc đời 39 của phái thiền Lâm Tế chi phái Liễu Quán, truyền thừa theo bài kệ truyền phái: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...".

Với pháp danh Liễu Tánh, sư thuộc đời 37 của phái thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều (hiệu Hoán Bích), truyền theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: "Tổ Đạo Giới Định Tông ... Hành Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chơn Không".

LÂM TẾ.

Đời 31 Thông Thiên – Hoằng Giác hay Đạo Mân – Mộc Trần.

Đời 32 Hành Quả – Khoáng Viên (Bổn Quả) + Chơn Phác – Tuyết Giậu.

Đời 33 Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều) + Siêu Trưởng – Đại Xa.

| | | |
|---|---|---|
| Đời 34 | Minh Vật – Nhứt Trí | Minh Hoằng – Tử Dung |
| Đời 35 | Thiệt Thành – Liễu Đạt | Thiệt Diệu – Liễu Quán. |
| Đời 36 | Tế Chánh – Bổn Giác | Tế An – Lưu Quang. |
| Đời 37 | Liễu Tánh – Huệ Cảnh | Đại Văn – Chiếu Nhiên |
| Đời 38 | | Đạo Minh – Phổ Tịnh |
| Đời 39 | | Tánh Khoát – Đức Giai |
| Đời 40 | | Hải Toàn – Linh Cơ. |

Năm Thiệu trị thứ tư (1844) trụ trì chùa thánh Duyên ở núi Túy Vân (chùa này do vua xây) là sư Võ Văn Niên bị bịnh, Bộ Lễ giao cho các Tăng cang và trụ trì các chùa quan: Tăng cang chùa Giác Hoàng (Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu), Tăng cang chùa Thiên Mụ (Thiền sư Tế Bổn – Viên Thường) ... họp cử sư thay thế. Các vị Tăng cang trên bảo cử Thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai ở chùa Báo Quốc thay thế trụ trì chùa Thánh Duyên. Bột Lễ trình vua đề nghị này, vua chấp thuận ngày 18 tháng 4 năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Bộ Lễ cấp văn bằng như sau:

LỄ BỘ VI BẰNG CẤP SƯ – CHIẾU ĐẮC.

Thánh Duyên tự trụ trì khuyết xuất, kinh cử tTăng cang Nguyễn Tâm Đoan (Tế Giác – Quảng Châu), Nguyễn Văn Thường (Tế Bổn – Viên Thường) tịnh chư tự trụ trì đẳng hiệp từ bảo cử Báo Quốc tự tăng Lê Đức Giai, hệ thị đồng niên xuất gia, kính giáo xảo am, tinh trì giới luật, niên tiền mông cấp giới đao độ điệp, khả kham sung bổ đẳng ngự kinh Bổn Bộ dĩ sư cụ.

Đề. Khâm phụng.

Chỉ chuẩn tại án chiếp thử hiệp hành bằng cấp như tựu đàm tự, xướng xuất tăng chúng thừa biện tự nội chư sự yếu như nghi dịch tận trần căn ích đôn tổ hạnh thần vật vọng sanh, ý chướng du nhàn, phạm khoa hữu quan điều cấm tu chí bằng cấp dã.

Hữu bằng cấp trụ trì Lê DĐức Giai cứ thử

Thiệu Trị tứ niên, tứ nguyệt, thập bát nhựt.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), thiền sư Huệ Cảnh bị binh xin vua cáo chức trụ trì chùa Thánh Duyên trở về hưu dưỡng ở quê nhà. Vua chấp thuận cho về hưu 9Lễ Bộ Vi bằng cấp sự).

Thiền sư Huệ Cảnh về vùng đồi núi vùng dđất Dương Xuân, huyện Hương Thủy thuộc ngoại ô Kinh thành Phú Xuân, gần chùa Từ Hiếu, lập am tranh tu hành, đặ t tên là Tường Vân. Cảnh đồi núi với rừng thông thanh tịnh, tĩnh mịch ở chùa Tường Vân rất lý tưởng cho một thiền viện. Đạo hạnh cao phong của thiền sư Huệ Cảnh cùng phong cảnh thanh tịnh và nên thơ đã làm cho chùa Tường Vâm trở thành một chùa nổi tiếng, thu hút một số thiện trí thức đương thời, trong đó có hai Hoàng thân nổi danh là Tùng Thiện Vương – Miên Thẩm (1819 – 1870) và Tuy Lý Vương – Miên Trinh (1820 – 1897). Hai Hoàng thân này (em của vua Minh Mạng) nhứt là Tùng Thiện Vương, vẫn thường đến viếng chùa Tường Vân và tham học Phật pháp với thiền sư Huệ Cảnh.

Trong thời gian đó, sư huynh của thiền sư Huệ Cảnh là Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đang là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1847 – 1852) cũng có ngôi chùa Từ Quang, cách chùa Tường Vân 10 lý, cũng là ngôi chùa thanh tịnh và xinh đẹp ở vùng đồi núi, rừng thông tương tợ như chùa Tường Vân, thuộc làng Dương Xuân. Tăng cang Nhứt Chơn thấy môn đồ của sư đệ Huệ Cảnh là Hải Toàn – Linh Cơ tu hành chân chính nghiêm trì giới luật, đạo hạnh cao thâm nên đã viết di chúc cho đệ tử bảo rằng:

Sau khi Ngài viên tịch, chùa Từ Quang được giao cho sư Hải Toàn.

Năm Nhâm Ngọ (1852), Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch, chùa Từ Quang được giao cho sư Hải Toàn.

Năm Ất Mão 91855), thiền sư Huệ Cảnh (Tánh Khoát – Đức Giai) phó pháp cho đệ tử Hải Toàn – Linh Cơ bài kệ:

LINH CƠ – Diệu Giác tại tâm vương,

Thủy Hải Toàn thanh kiếnnguyệt chương.

Nhứt thiết chúng sanh giai Phật tánh,
Nhơn do bất ngộ lạc biên phương.
Năm Bính Thân (1856), thiền sư Hải Toàn được vua Tự Đức bổ làm Tăng cang chùa Diệu Đế.
Ngày 13 tháng 4 Bính Dần (1866) thiền sư Liễi Tánh – Huệ Cảnh (Tánh Khoát – Đức Giai) viên tịch tại chùa Tường Vân, Tăng cang Hải Toàn cùng môn đồ lập tháp thờ.
Năm Kỷ tị (1869) niên hiệu Tự Đức 22, Tăng cang Hải Toàn cho dời chùa Tường Vân về vị trí chùa Từ Quang, kết hợp hai chùa Tường Vân và Từ Quang xây dựng lại thành một chùa, lấy tên là Tường Vân để tưởng nhớ đến Bổn sư, người đã khai sơn chùa Tường Vân.
Chùa Tường Vân hiện nay là ở vị trí của chùa Từ Quang ngày đó, thuộc làng Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc xã Thủy Xuân, Thành phố Huế).
Công việc xây dựng chùa này có lẽ được một số bổn đạo của hai chùa Tường Vân và Từ Quang cùng hỗ trợ, trong đó có cả Tùng thiện Vương và Tuy Lý Vương, cùng một số Hoàng thân và các quan trong triều đình Huế.
Sau đó, Tăng cang Hải Toàn được vua cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành Kinh đô Huế.
Tháng 10 năm Tân Mão (1881), niên hiệu Tự Đức 34, Tăng cang chùa Giác Hoàng (Hải Toàn – Linh Cơ) hợp cùng Tăng cang chùa Báo Quốc (Hải Thuận – Lương Duyên), cùng môn đồ và bổn đạo lo trùng tu chùa Tường Vân.
Công việc xây dựng lại chùa đang tiến hành, năm 1883 – 1885 xảy ra nhiều biến động lớn trong nước.
Năm Quí Mùi (1883), vua Tự Đức băng, quân Pháp can thiệp vào việc lập vua nối ngôi ở Triều đình Huế, các triều thần nhà Nguyễn bị chia rẽ, việc phế lập vua xảy ra liên tục:

- Vua Dục Đức lên ngôi có ba ngày thì bị giết.
- Vua Hiệp Hòa lên ngôi ba tháng lại bị chết.
- Vua Phúc Kiến lên ngôi mấy tháng lại bị thay (1883 – 1884).

Năm Ất Dậu (1885), vua Hàm Nghi được phụ chánh Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa lên ngôi. Nhưng quân Pháp lại gây rắc rối, cuối cùng đưa đến cuộc chiến tranh Việt – Pháp ở Kinh đô Huế, quân Việt thua trận, Phụ chánh Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi bỏ trốn ra vùng rừng núi truyền hịch Cần Vương kêu gọi quân dân giúp vua chống Pháp.
Năm 1886, quân Pháp đưa vua Đồng khánh lên ngôi ở triều đình Huế, Pháp dùng vua Đồng Khánh làm bù nhìn để kêu gọi các quan chức Việt Nam hợp tác với Pháp, không theo vua Hàm Nghi. Nhưng năm 1888, vua Đồng Khánh mất, Pháp đưa vua Thành Thái lên ngôi (1889 – 1907) và cử Tuy Lý Vương Miên Trinh làm đệ nhứt Phụ chánh.
Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820 – 1897) là em của vua Minh Mạng, chú của vua Tự Đực cũng từng là đệ tử của thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn ở chùa Tường Vân và được ban Pháp danh là Hải Tường. Tuy Lý Vương cùng anh là Tùng Thiện Vương là hai nhà thơ nổi tiếng thế kỷ 19.
Năm Thành Thái thứ ba (1891), Tuy Lý Vương (Hải Tường) lo tiếp tục trùng tu chùa Tường Vân sau nhiều năm đình đốn. Năm Nhâm Thìn (1892) công việc xây dựng lại chùa mới hoàn thành. Tuy Lý Vương soạn bia trùng tu chùa Tường Vân, thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ viết bia (chữ Nho).
Năm Giáp ngọ (1894) thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ truyền pháp cho đệ tử là Thanh Thái – Phước Chỉ, hiệu Huệ Minh (1861 – 1940):
Định tâm PHƯỚC CHỈ tịnh an nhiên,
Xử thế tùy cơ liễu mục tiền,
Đạo niệm tịnh tu tình niệm đoạn,
Như kim phó chúc vĩnh lưu truyền.

Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1894) Đại giới đàn được tổ chức ở chùa Báo quốc, thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên được tôn làm Hòa thương Đường Đầu,thiền sư Hải Toàn – Linh Cơ được cử làm giáo thọ, sư Thanh Thái – Phước Chỉ được cử làm Tôn chứng A-Xà-Lê (Hải Thiệu – Cương Kỷ làm Yết-Ma).
Ngày 29 tháng 4 năm Bính Thân (1895), Giáo thọ Hải Toàn – Linh Cơ hiệu Diệu Giác viên tịch tại chùa Tường Vân, di chúc của cho sư Phước Chỉ kế thế trụ trì, sư Viên Thành quản lý mọi việc trong chùa.
Năm Kỷ Hợi (1899), sư Phước Chỉ trùng tu chùa, xây Lạc Nghi Đường nối liền chánh điện và hậu điện (phía bên trái). Bảng "Sắc tứ Tường Vân Tự" treo ở chánh điện được lập trong dịp này.
Sau khi Hòa thượng Thanh Thái – Phước Chỉ hiệu Giác Không viên tịch (1828), các đệt tử của ngài lần lượt kế thế trụ trì chùa Tường Vân.

- Trừng Thanh – Hiền Lương hiệu Tịnh Nhãn.
- Trừng Hương – Thiện Duyệt hiệu Tịnh Hạnh (Bào huynh của Tịnh Khiết)
- Trừng thông – Chơn Thường hiệu Tịnh Khiết trụ trì chùa Tường Vân từ năm 1934 đến khi viên tịch (1973).

Hòa thượng Tịnh Khiết (1891 – 1973) húy Trừng Thông, tự Chơn Thường, sanh ngày 17 tháng 11 năm Tân Mão (1891) tại làng Dưỡng Mông – Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên.
Lúc nhỏ học chữ Nho, 15 tuổi xuất ra tu học ở chùa Tường Vân với Hòa thượng Phước Chỉ. Năm 19 tuổi thọ giới Sa Di. Ba tháng sau (năm 1909) được miễn tuổi để thọ giới cụ túc trong Đại giới đàn ở chủa Phước Lâm ở Hội An do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng truyền giới, Yết Ma là hòa thượng Tâm Truyền, giáo thọ là Hòa thượng Hoằng Phú.
Năm 1915, sư Tịnh Khiết trụ trì chùa Phước Huệ là phủ cũ của Tuy Lý Vương Miên Trinh (em vua Tự Đức) ở thôn Vỹ Dạ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.
Năm 30 tuổi (1920) được bổn sư phó pháp cho bài kệ:
TRỪNG THÔNG tâm pháp bán đồng nhiên,
Phó nhữ CHƠN THƯỜNG đạo chí kiên
Phi hữu phi vô phi sở kiến,
Tịch nhiên khai ngộ chỉ nhơn tiền
Năm 1934 sau khi sư huynh Tịnh Hạnh viên tịch, Đại sư Tịnh Khiết về kế thế trụ trì chùa Tường Vân.
Năm 1940 Đại sư Tịnh Khiết tham dự vào Ban Giám Đốc trường Phật học Báo Quốc và Tường Vân.
Năm 1944, được cử làm Yết Ma trong Đại giới đàn ở chùa Thuyền Tôn (Huế)
Năm 1945, Yết Ma Tịnh Khiết phó pháp cho đệ tử là sư Tâm Ấn – Vĩnh Thừa, hiệu Viên Quang bài kệ:
TÂM ẤN viên minh ngộ đạo tiên,
Tham thiền liễu đạt thấu chơn nguyên,
Niêm hoa phó nhữ Như Lai tạng,
Tục diễm huệ đăng vạn cổ truyền.
Năm 1947 Hòa thượng Tịnh Khiết được tôn làm Pháp Chủ Phật giáp Trung Việt.
Năm 1948 được tôn làm Hòa thượng Đường Đầu trong giới đàn ở chùa Báo Quốc (lúc đó Hòa thượng Thiện Siêu là Thủ sa di).
Năm 1950, Đại hội Phật Giáo Việt Nam họp ở chùa Từ Đàm, Hòa thượng Tịnh Khiết được tôn làm Hội chủ Tổng hội Phật Giáo Việt Nam.
Năm 1951, Hòa thượng Tịnh Khiết chủ tọa Đại hội Phật Giáo Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ (Hà Nôi)

Năm 1955 Hòa thượng Tịnh Khiết cùng Hòa thượng Huệ Quang (Pháp chủ Phật Giáo Việt Nam) tham dự Đại hội Phật Giáo Thế Giới được tổ chức ở Tích Lan. Nhân đó, Hòa thượng cùng phái đoàn Phật Giáo chiêm bái Phật Tích ở Ấn Độ.
Năm 1963 Hòa thượng lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam chống chế độ kỳ thị tôn giáo của Tổng thống Ngô Đình Diệm.
Năm 1964 tại Đại hội Phật Giáo Việt Nam (VNCH), Hỏa thượng được suy tôn làm Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhứt.
Trong năm đó, Hòa thượng Tịnh Khiết là Hòa thượng Đường Đầu trong Đại giới đàn ở Việt Nam Quốc Tự (Sài Gòn).
Năm 1968, Hòa thượng Đường Đầu trong Đại giới đàn ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang).
Cuối năm 1968, Hòa thượng rời Sài Gòn trở về Huế để lo trùng tu chùa Tường vân, chú tạo Đại hồng chung.
Hòa thượng Trừng Thông – Chơn Thường (Tịnh Khiết) viên tịch lúc 20g45 ngày 23 tháng Giêng năm Quí Sửu (25 – 2 – 1973), thọ 83 tuổi.
Đệ tử của Hoà thượng là Tâm Ấn – Vĩnh Thừa kế thế trụ trì chùa Tường Vân (sư Vĩnh Thừa khai sơn chùa Châu Lâm).
Tiếp theo đó, sư Chánh Pháp (chùa Phổ Quang) thay thế trụ trì chùa Tường Vân.
Sau khi sư Chánh Pháp viên tịch ba năm, Hòa thượng Thích Minh Châu mới chánh thức thay thế trụ trì chùa Tường Vân đến hiện nay (1992).
Hòa thượng Minh Châu xuất gia thọ giới Hòa thượng Tịnh Khiết ở chùa Tường Vân.
Năm 1951, Thích Minh Châu sang Ấn Độ du học.
Năm 1963, sau 12 năm học ở Ấn Độ, Thích Minh Châu trở về nước lập Đại học Vạn Hạnh ở Sài Gòn.
Hiện nay Hòa thượng Thích Minh Châu là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiệu trưởng trường cao cấp Phật học Việt Nam và nhiều chức vụ khác ...

Hình:

- Chùa Tường Vân.
- Tranh Bồ Tát Quán Thế Âm – Giới Đao (Vua cấp cho trụ trì chùa Diệu Đế).
- Tranh cổ: Tây Vương Mẫu Hội bàn đào ở chùa Tường Vân.

## 9. TĂNG CANG TÁNH THÔNG – NHỨT TRÍ (? - !873).

Tăng cang Tánh thông – Nhứt Trí, họ Lê thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 39 là đệ tử của Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc (Huế).
Tăng cang Nhứt Trí được Hòa Thượng Phổ Tịnh phú pháp cho bài kệ như sau:
NHỨT TRÍ thể viên minh,
Tâm pháp bổn như nhiên,
Hư không thâu nhứt điểm,
Kế Tổ vĩnh lưu truyền.
Tạm dịch:
NHỨT TRÍ thế sáng tròn,
Tâm pháp vốn như nhiên,
Hư Không thâu một điểm,
Kế Tổ mãi lưu truyền.
Sư Nhứt trí trụ trì chùa Thánh Duyên một thời gian.

Năm 1852, sư được vua Tự Đức cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, sau khi sư huynh là Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch. Tăng cang Nhứt Trí đứng ra lo trùng tui chùa Kim Liên (Huế).

Có lẽ Tăng cang Tánh Thông – Nhứt Trí tịch ở chùa Thiên Mụ vào năm Qúi Dậu (1873) vì tháp được xây vào tháng 2 năm Tự Đức thứ 28 91874). Long vị đề:

"Sắc tứ Thánh Duyên tự trụ trì, sung Linh Mụ Tăng cang, trùng kiến Kim Liên tự, húy Tánh Thông hiệu Nhứt Trí Hòa thượng"

**10. TĂNG CANG HẢI NHU – TÍN NHẬM (1812 – 1883).**

Tăng cang Hải Nhu – Tín Tại hay Tín Nhậm, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 40.

Tăng cang Tín Nhậm, họ Bùi, sanh năm Nhâm Thân (1812) tại làng Trung Kiên, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, qui y thọ giáo với Hòa Thượng Tanh nhiên – Nhứt Định, được Bổ sư phú páp bài kệ:

TÍN NHẬM vô ngại pháp tự thành,
Trần văn tịch tịnh thiện căn sanh.
Hoa tâm khai phát phong tư mị,
Tiếu lãnh đại phong giải uẩn tình,

NGUYÊN HỒNG dịch:

TÍN NHẬM không ngi pháp tự thành
Trần căn vắng lặng thiện căn sanh.
Hoà lòng khai nở tươi màu đẹp,
Gío thoảng đưa hương giải uẩn tình.

(Tăng cang Tín Nhậm xuất gia từ nhỏ với Hòa thượng Chí Khả ở chùa sắc tứ tịnh Quang, tỉnh Quảng Trị. Sau khi Hòa thượng tịch, Tín Nhậm mới vân du tu học và đến chùa Báo Quốc qui y với Hòa thượng Nhứt Định, được phú pháp bài kệ trên).

Năm Thiệu trị thứ 4 (1844), sư Tín Nhậm xây chùa Quảng tế ở thôn Dương Xuân Hạ, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy, Thành phố Huế (thừa Thiên).

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), sư Tín Nhậm được bổ làm trụ trì chùa Giác Hoàng, lúc đó mới 39 tuổi, là một vị sư trẻ tuổi nhứt được vua bổ trụ trì các "chùa quan".

Có lẽ sư Tín Nhậm được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, sau khi Tăng Cang Nhứt Trí viên tịch (1873).

Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm viên tịch vào ngày mùng 7 tháng 8 năm Tự Đức thứ 36, tức năm Qúi Mùi (1883), thọ 72 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Quảng Tế.

**11. TĂNG CANG THANH TRÍ – HẢI LUẬN (1858 – 1939).**

Tăng cang Thanh Trí – Hải Luận, hiệu Tuệ Giác tên là Trương Văn Luận, phái thiền Lâm Tế, đời thứ 41, sanh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1858) tại trại Trà Bình, tổng Bình Trung, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sư Thanh Trí – Hải Luận qui y thọ giáo với Hòa thượng Hải thiệu – Cương Kỷ ở chùa Từ Hiếu (Huế), được Bổn sư phú pháp cho bài kệ như sau:

Tầm đắc chủ nhân ông,
Thủy tri bản lai đồng,
Nhứt chơn giai thị Phật,
Kế thế phùng Tổ tông.

NGUYÊN HỒNG dịch:

Tìm được chủ nhân ông,
Mới hai bốn lai đồng,
Nhứt chơn đều là Phật,

Nối đời thờ Tổ tông.
Vào thời vua Thành Thái, sư Hải Luận đã đượcd cử làmTri sự chùa Thiên Mụ. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), Tri sự Hải Luận được cử làm trụ trì chùa Thiên Mụ.
Năm Duy Tân thứ 7 (1913) Tăng cang Tâm minh – Như Thuật bị bịnh mất, Trụ trì Hải Luận được vua cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
Tăng cang Hải Luận giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ từ năm Qúi Sửu đến năm Giáp Tuất (1913 – 1934), sau đó trở về trụ trì chùa Quảng Tế cho đến ngày viên tịch là ngày 19 tháng 5 năm Kỷ Mão, niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (1939). Đồ chúng lập Tháp thờ trong khuôn viên phía sau chùa.

### 12. THIỀN SƯ HẢI THUẬN – DIỆU GIÁC – LƯƠNG DUYÊN (1805 – 1896) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 40).

Thiền sư Lương Duyên, húy Hải Thuận, hiệu Diệu Giác tên tục là Đỗ Lương Duyên, sanh năm 1805 ở làng Bích Khê, tỉnh Quảng Trị.
Năm 1817, Lương Duyên vào làm điệu ở chùa Thiên Thọ (chùa Báo Quốc), lúc 13 tuổi.
Năm 1824, Lương Duyên thọ giới Tỳ kheo với Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Thiên Thọ, lúc 20 tuổi.
Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thiền sư Lương Duyên được Thiền sư Tánh Thiện – Nhứt Định Tăng cang ở chùa Linh Hựu truyền pháp và ban pháp danh là Hải Thuận và được Bộ Lễ cấp Giới Đao và Độ Điệp.
Sau đó Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên trụ trì chùa Diệu Đế, rồi được cử làm Tăng cang chùa này. Thiền sư Hải Thuận đứng ra trùng tu các chùa Báo Quốc, Huệ Lâm và Kim Tiên.
Tháng chạp năm Tự Đức thứ 36 (1883) tượng Phật bằng vàng thờ ở gác Đạo Nguyên trong chùa Diệu Đế bị mất trộm mà không biết ai lấy, các tự phu ở chùa bị phạt đánh trượng, Tăng cang Hải Thuận phải quyên vàng của Phật tử đúc tượng bồi thường mới được miễn tội.
Năm Thành Thái thứ 6 (1895), Thiền sư Hải Thuận – Diệu Giác mở Đại Giới đàn ở chùa Báo Quốc.
Năm Thành Thái thứ 7 (1896), thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên hiệu Diệu Giác viên tịch, thọ 91 tuổi.
Đệ tử đắc pháp của ngài:
Tâm Quảng, Tân Truyền, Tâm Thể ...

## II. THIỀN SƯ TẾ NHƠN – HỮU BÙI VÀ TRUYỀN THỪA

### 1. THIỀN SƯ TẾ NHƠN – GIÁC VIÊN – HỮU BÙI (? – 1754) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36 – CHI PHÁI LIỄU QUÁN).

Thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên họ bùi, nên có hiệu là Hữu bùi, chưa rõ quê quán và năm sanh, qui y thọ giới Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán ở chùa Thiên Thai – Thuyền Tôn (Huế).
Thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên trụ trì chùa Báo Quốc vào thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747), thừa lệnh chúa Võ Vương, lo trùng tu chùa Báo Quốc. Chúa ngự đề biển ngạch và cúng dường cho chùa tượng Phật và pháp khí. Thiền sư Giác Viên mua ruộng đất cho chùa.
Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên phó pháp cho đệ tử là Đại Nguyệt – Linh Chiếu bài kệ sau:
Pháp phó bổn kế tông
Chư tướng tổng thị không
Pháp pháp diệc phi pháp,
Vạn pháp tại kỳ trung.

Ngày 11 tháng 12 năm Cảnh hưng 14, tức năm Quí Dậu (cuối nắm 1753 đầu năm 1754) thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên viên tịch ở chùa Báo Quốc, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía trước chùa.

Truyền thừa của Thiền sư Tế Nhơn – Giác Viên theo bài kệ của Tổ Liễu Quán.

Lâm Tế đời 35. Thiệt Diệu – Liễu Quán
Lâm Tế đời 36 Tế Nhơn – Giác Viên (Hữu Bùi)
Lâm Tế đời 37 Đại Nguyệt – Linh Chiếu
Lâm Tế đời 38 Đạo Dụng – Đức Quảng.
Lâm Tế đời 39 Tánh thông – Giác Ngộ (Hòa thượng Sơn Nhân)
Lâm Tế đời 40 Hải Lưu, Hải Chánh, Hải Bình ... Hải Liêm ...
Mật Niệm, Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế, Bảo Chơn
Lâm Tế đời 41 .....

## 2. HÒA THƯỢNG SƠN NHÂN.

### THIỀN SƯ TÁNH THÔNG – GIÁC NGỘ (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, THỆ HỆ 39)

Hòa thượng Sơn Nhân tức là Thiền sư Giác Ngộ, húy Tánh Thông họ Nguyễn, người ở phủ Gia Định, sanh khoảng năm 1755, là đệ tử của Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, thuộc chi phái thiền Liễu Quán.

Nguyên trước đi làm việc quan, đập đá xây thành, một hôm, phá trong tảng đá thấy một tượng Phật, Ngài liền xin thôi việc, mang tượng đi vào rừng núi để tu, không giao thiệp với người đời nữa và không ai biết ngài đi đâu ?

Sau đó ngài thọ giáo với Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, được ban pháp danh là Tánh Thông – Giác Ngộ, không rõ Ngài tu học ở đâu trong thời gian bao lâu ?

Một thời gian sau, người dân ở vùng núi Long Sơn, thuộc làng Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên thấy một thiền sư Giác Ngộ xuất hiện ở trong chùa Hang trên núi này, vùng rừng núi đó vốn có nhiều cọp, dân ở xóm Núi lập chùa Hang ở đó từ lâu mà không dám đến lễ bái, vì sợ cọp. Lúc thấy thiền sư Giác Ngộ ở đó ai cũng ngạc nhiên và kinh sợ, hỏi ngài sao không sợ cọp ? Thiền sư Giác Ngộ đáp: cọp mặc cọp, mình mặc mình, có can chi mà sợ !

Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802), Thiền sư Giác Ngộ xây dựng lại chùa Bát Nhã và đúc Đại hồng chung cho chùa vào năm 1804.

Người thuở đó thường đồn đãi những chuyện về nhà sư này, chẳng hạn như Ngài thường ăn rau cỏ, không dùng gạo cơm. Một hôm có bịnh dịch nổi lên, ở các nơi khác có nhiều người bị bịnh chết, người dân ở địa phương xin Ngài cầu đảo, cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan địa phương.

Trong lúc đó, Quan Tuần vũ tỉnh Phú Yên có con bị bịnh đau bụng, nhiều thầy thuốc chữa cũng không hết. Quan Tuần Vũ nghe tin, sai hai viên đội cỡi ngựa lên núi Long Sơn mời thiền sư Giác Ngộ. Ngài hỏi tỉnh ở hướng nào ? Hai Viên đội chỉ về hướng Đông. Ngài bảo họ đi trước rồi ngài sẽ đến. Nhưng khi hai viên đội cưỡi ngựa về đến dinh Tuần Vũ thì đã thấy Ngài đến đó rồi.

Thiền sư Giác Ngộ mặc quân áo bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc, nhưng đi rất mau.

Quan Tuần Vũ mời Ngài vào thăm bịnh cho con gái, Ngài ngồi nguyên ở đó, đọc một câu chú, thình lình nghe một tiếng "soạt", thấy như có một người giống như tấm lụa từ trong buồng cô gái vụt lướt ra ngoài, tức thì cô gái hết bịnh. Quan Tuần Vũ trình việc đó về triều đình Huế.

Cuối năm Minh Mạng thứ 19 (1838) cua được tâu trình về thiền sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã là bực tu hành khổ hạnh tài đức cao thâm nên cho xuống Dụ triệu mời về triều đình (Huế). Vua mời vào cung nội để hỏi han về căn nguyên đắc đạo. Thiền sư Giác Ngộ lúc đó đã trên 80 tuổi, đã tịch cốc hơn 40 năm, có nhiều thần thông đặc biệt, vua rất kính mộ nên ban thưởng trọng hậu, nhưng thiền sư từ tạ không nhận.

Nhân dịp chùa Giác Hoàng mới hoàn thành vào tháng 2 năm Minh Mạng (1839) (chùa được xây ngay nơi dinh lúc còn là Thái tử. Vua cử thiền sư Giác Ngộ làm trụ trì chùa này. Nhưng ở chùa Giác Hoàng được một tháng, thiền sư Giác Ngộ lại xin vua cho trở về núi Long Sơn (Phú Yên) để tu hành.
Vua cử Thiền sư Tánh thiên – Nhứt Định ở chùa Báo Quốc về làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.
Nhân dịp lễ Vu lan năm Minh M5ng thứ 21 (1840) vua cho lập trai đàn an vị Phật ở chùa Giác Hoàng và chùa Linh Hựu. Nhân dịp đó, vua cho mời chư danh tăng ở khắp nước về dự lễ, thiền sư Giác Ngộ trụ trì chùa Bát Nhã ở Long Sơn (Phú yên) cũng được mời về dự. Sau khi tiếp xúc và sau khi trai đàn hoàn mãn, vua Minh Mạng hết sức kính phục đạo đức của Thiền sư Giác Ngộ, nên vua phong cho sư chức Tăng cang và ân thưởng cho 20 laựŒng bạc, tăng phục, áo quần ...
Vua còn ra lịnh cho đưa ngựa trạm từ kinh đô Huế về chùa Bát Nhã ở Phú Yên, theo nghi vệ của một đại thần đi công cán, và vua còn ra lịnh cho quan Tuần vũ Phú Yên phải lo trùng tu chùa Bát Nhã,
Việc này, trong châu bản triều Nguyễn có vaăn bản viết như sau:
Sự việc ngày 18 tháng 10 (năm Minh Mạng thứ 21 (1840), nội các thi hành theo lịnh của Vua (do Thái giám Châu Phước Năng chuyển truyền) thưởng cấp cho sư nguyễn Giác Ngộ trụ trì chùa Bát Nhã ở núi Long Sơn về công đức tu hành khổ hạnh.
Ngày 18 tháng 10 (năm Minh Mạng thứ 21), thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt vâng theo thượng dụ của vua rằng:
Về Kinh lần này có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát Nhã là người tịnh tâm tu luyện, tịch cốc đã hơn 40 năm, tu hành khổ hạnh, đức hạnh cao phong như thế thật đáng qúy trọng. Truyền cấp cho một văn bằng Tăng cang lại gia ân thưởng 20 lượng bạc, tăng phục và áo quan vải màu, mỗi thứ 5 bộ, cho ngựa trạm đưa về chùa cũ trụ trì. Trên đường về đi qua các quan quản hạt phải phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp.
Lại truyền cho quan tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được tráng lệ đẹp đẽ. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người mỗi tháng 4 quan tiền và một vuông gạo để cho họ vui vẻ làm cho sớm hoàn thành công việc. Sau khi xong việc cứ thật kê khai chi tiêu.
Khâm thử.
Lại (châu điểm) phụng chỉ khoản này là căn cứ theo chuyển truyền lịnh của thái giám Châu Phước Năng. Vậy kính tâu luôn.
Thần Phạm Bạch Như phụng thảo.
Thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt phụng duyệt.
Ngay trên văn bản đó của Nội các, vua điểm (châu điểm) và phê "Khả" (được). (1)
Trong khi đó sách Việt Nam Phật giáo sử lược, Thượng tọa Mật Thể viết như sau: (trang 220 - 222)
"... Vua Minh Mạng sắc triệu Ngài về nội, hỏi việc đầu đuôi, vua thưởng rất hậu, ngài đều từ tạ không lấy, vua khen rằng:
Người xưa có nói:
Thuần nhứt bất tạp là "Hòa"
Vạn loại xứng đôi là "Thượng"
Sơn Nhân thật đúng hai chữ ấy.
Liền ban hiệu là "Sơn Nhân Hòa thượng". Lại sắc các vị Hòa thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng cang để tỏ rằng còn thua Hòa thượng một bực (từ đó danh hiệu Hòa thượng mới là danh hiệu đặc biệt, ít người được nhận chức đó)

Sơn Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lắm. Vua sắc Ngài ở chùa Giác hoàng, nhưng được một tháng Ngài tâu xin về núi, sau không biết Ngài đi đâu".

Điều trên cho biết rõ là: Sau khi về Kinh đô Huế, vua Minh Mạng rất kính phục và ban thưởng, thiền sư Giác Ngộ trở về trụ trì chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn.

Hòa thượng Sơn Nhân (thiền sư Giác Ngộ – Tánh thông) tịch cốc hơn 40 năm khi gặp vua Minh Mạng tu hành rất khổ hạnh, có nhiều thần thông đặc biệt, có nhiều pháp thuật siêu việt, có thể Ngài là bực đạt đạo.

Không biết Hòa thượng Sơn Nhân có viết sách nào không, nhưng trong nhiều kinh sách đã in thời đó, Hòa thượng Sơn Nhân đã có đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in:

- Kinh Vô Lượng nghĩa do Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài in lại nămKỷ Sửu (1829).
- Hứa sử văn truyện là tập thơ chữ Nôm được thiền sư Toàn Nhựt san bổ lại và khắc in.

Tiếp nối truyền thống hộ trì chánh pháp của Hòa Thượng Tánh Thông – Giác Ngộ, các đệ tử của Hòa thượng Tánh Thông – Giác ngộ như Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế ...cũng đã đứng ra lo khắc bản in lại nhiều kinh sách.

Tại chùa Linh Sơn Đồng Thiền (Đông Thiền tự) là một trong các chùa của các Công chúa nhà Nguyễn ở Kinh đô Huế, có thờ Long vị của Hòa Thượng Sơn Nhân ghi như sau:

"Từ Lâm Tế Gia Phổ, Tam thập cửu thế, húy Tánh Thông thượng Giác hạ Ngộ thụy Đắc giới Quan Hòa thượng Giác Linh ma tọa".

Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch vào năm Nhâm Dần (1842), đồ chúng lập tháp thờ rất lớn ở chùa Bát Nhã (Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã tự), thọ 87 tuổi, như vậy sanh vào năm Bính Tý (1756).

- CÁC ĐỆ TỬ CỦA HÒA THƯỢNG SƠN NHÂN.

Hòa thượng Giác Ngộ có nhiều đệ tử, hiện chúng ta chỉ biết được các vị sau:

- Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh trụ trì chùa núi Chứa Chan (Gia ray – Long Khánh), chùa Vân Sơn và chùa Long Bàn (Long Điền – Bà Rịa), có thể viên tịch tại chùa núi Chứa Chan hay chùa Vân Sơn (?)
- Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng trụ trì chùa Thạch Sơn Tự (Phú Yên), vào lập chùa ở núi Cổ Thạch, vào vùng Bà Rịa hoằng hóa ở các chùa: Châu Viên Sơn Tự, Ngọc Tuyền hay chùa Tháp (núi Kỳ Vân), Bửu Long , Bửu An ...
- Thiền sư Bảo Chơn (chưa rõ tên húy là Hải gì ?) thiền sư Bảo Chơn có thời gian trụ trì chùa Long Vân, chùa Núi Gò Mọi (Nay thuộc thị xã Vĩnh an, tỉnh Đồng Nai) và viên tịch tại "Long Cốc" (hang Rồng) trên núi Chứa Chan.
- Thiền sư Bảo Kế trụ trì chùa Phước Sơn (Phú Yên)
- Thiền sư Hải lưu – Mật Niệm kế thế trụ trì chùa Bát Nhã (Phú Yên).

Ba thiền sư Bảo Thanh, Bảo Chơn, Bảo Tạng sau khi thọ giáo với Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ và tu hành ở chùa Bát Nhã một thời gian, vào giữa thế kỷ 19, ba huynh đệ này vào miền Nam hoằng hóa ở nhiều vùng thuộc Bà Rịa, Long Khánh, Biên hòa.

### 3. THIỀN SƯ HẢI CHÁNH – BẢO THANH (1752 – 1859)

Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh là đệ tử Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ, sanh năm Nhâm Thân (1752).

Sau thời gian tu học với Hòa thượng Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên), Thiền sư Bảo Thanh cùng các sư đệ: Bảo Tạng, Bảo Chơn, Bảo Huệ ... vào Nam hoằng hóa (vào giữa thế kỷ 19).

Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh lập chùa Vân Sơn (Bà Rịa) và trông coi chùa núi Chứa Chan ở hang Long Cốc trên núi Chứa Chan (núi Gia Ray) và chùa Long Bàn (Bà Rịa).

Có thể Hòa thượng Bảo Thanh đứng ra trùng tu chùa Long Bàn ở Long Điền (Bà Rịa) vào năm Ất Tị, niên hiệu Thiệu Trị thứ 5 (1845).

Năm Mậu Ngọ (1858), thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng đã đứng ra khắc bàn in lại sách Kim Cang Chú Giải với sự đóng góp hầu hết các vị trụ trì ở các chùa thuộc các tỉnh miền Trung và miền Nam, Hòa Thượng Bảo Thanh chứng Minh và tuyên bố quyết định ấn tống lại kinh này ở bài tựa quyển sách Kim Cang Chú Giải có viết: "Kim Cang Bát Nhã mật kinh, dao tần Tam Tạng pháp sư Cưu ma la thập dịch, qui pháp tôn giả trực giải, qui Phật tôn giả tập chú.
Châu Viên Sơn tự trụ trì Bảo Tạng phát khởi tạo bản: Chứa Chan Sơn tự Hòa thượng tự Bảo Thanh chứng minh trọng phán, Long Điền thôn, cư sĩ húy Liễu Quang tự Thới Bình thiệm lục".
Ở cuối cuốn sách này ghi rõ hơn.
"Vân Sơn Tự trụ trì, liêm lý Chứa Chan Sơn tự, Long Bàn tự, tự Bảo Thanh Hòa thượng chứng minh trọng phán".
Hiện chưa biết rõ về quê quan và hành trạng của Hòa thượng Bảo Thanh, cũng chưa biết là hòa thưởng Bảo Thanh có viết sách hay chú gỉa kinh sách nào không ?
Hòa thưởng Hải Chánh – Bảo Thanh viên tịch ngày 16 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1859) thọ 108 tuổi (?).
Hiện nay, các chùa Long Bàn, Sắc tứ Vạn An, Bửu Long ... ở Bà Rịa đều có thờ Long vị của Hòa thượng Hải Chánh – Bảo Thanh. Riêng Long vị ở chùa Bảo An có ghi năm sanh là năm Nhâm Thân (1752) và ngày viên tịch là 16 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1859).

Hình: Chùa Long Bàn (Bà Rịa).

## 4. CHÙA LONG BÀN.

Chùa Long Bàn ở vùng thôn xóm có nhiều cây cối, thuộc xã Long Điền, tỉnh Bà Rịa nay là thị trấn Long Điền, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Từ Bà Rịa theo đường liên tỉnh đến thị xã Long Điền vừa qua khỏi Ủy ban nhân dân huyện Long Đất, quẹo vào con đường nhỏ phía trái, vào sâu khoảng 100m là cổng chùa.
Chưa biết chùa Long Bàn có thể là do Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh đứng ra xây dựng hay trùng tu vào năm Thiệu Trị thứ 5, Ất Tị 91845), kiến trúc chùa Long Bàn rất mỹ thuật và tráng lệ.
Chùa Long Bàn cất theo kiểu chữ tam giống như những chùa xưa ở Miền Nam, nhưng mặt tiền có kiến trúc mới lạ và hai lầu chuông và trống nhô lên cao hai bên.
Mặt trước chùa năm gian, rộng khoảng 15m, kiến trúc mặt tiền rất đặc biệt: ba gian giữa với ba cửa cái rộng, hai bên là hai gian có vòm cong, phía trên hai gian này là lầu chuông và lầu trống, nóc của lầu chuông và lầu trống nhô cao hơn mái chùa chính.
Vừa qua khỏi hành lang bước qua cửa chùa là khoảng trống, hai bên là hai cầu thanh lên lầu chuông và lầu trống.
Chánh điện năm gian nhà rất rộng, có nhiều bức hoành, chạm trổ rất mỹ thuật, trên các hàng cột cây tròn và to có nhiều câu đối:

- Bát Nhả hoa khai vạn pháp tức tâm tức Phật.
  Bồ đề quả thục nhứt chơn phi sắc phi không.
  (Hoa Bát nhã khai nở muôn pháp tức tâm tức Phật.
  Quả Bồ đề thuần thục nhứt chơn, không sắc không không)
- Pháp vũ tẩy trần phàm đốn kiến bồ đề hữu lộ
  Từ vân phi độngạn vô cùng bát nhã trường tân.
  (Mưa pháp rửa sạch phàm trần, sớm thấy bồ đề có lộ;
  Mây từ bay khắp không giới hạn, bến bát nhã dài vô tận)
- Phật kệ sùng quang hi chiếu hương hi vĩnh lạc.
  Từ vân cát thoại ân thùy sĩ thứ đồng triêm.

(Bệ Phật chiếu sáng niềm vui, hương thơm bay khắp tạo nên niềm an lạc vĩnh viễn.
Mây từ lời tốt đẹp ban khắp sĩ thứ đồng thấm nhuần).

Tòa bảo điện thờ Phật khác biệt với các chùa khác: ở giữa giống một cái khánh rộng lớn, phía trong là các tượng Phật khá to chạm trổ mỹ thuật.

Hai bên điện thờ Phật là hai khánh thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và Quan Thánh.

Các tượng Phật được thờ trong các khánh thờ trông thật trang nghiệm, các khánh thờ và các hoành phi chạm trổ rất mỹ thuật và rất công phu.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ, trên bàn thờ Tổ chỉ còn có hình Tổ sư "Bồ Đề Đạt Ma và hai long vị".

- Tế Thượng Cháng Tông, tứ thập thế, húy Hải Chánh, thượng Bảo hạ Thanh, Hòa thượng Giác Linh.
- Tế Thượng Chánh Tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng, Hòa thượng Giác Linh

Nối tiếp theo chánh điện là nhà giảng. Nhà giảng gồm có năm gian nhà rộng, hiện trống rỗng, có lẽ ngày xưa cũng có nhiều bộ bàn ghế trường kỷ hoặc các bàn ghế dài như các chùa xưa khác.

Hai hành lang nối liền nhà giảng và nhà ông Giám, ở giữa là khoảng sân trống (sân chữ khẩu), có lẽ ngày xưa cỏng có các chậu hoa, nhưng nay cũng không còn gì.

Từ nhà giảng, có cửa hông, nối liền nhà giảng với nhà khách bằng một hành lang có mái bề ngang khoảng 3 thước. Nhà khách cũng rất rộng, nhưng đã bị hư mục, ngày nay lấy gian nhà rộng ở đình gần đó, dựng lại trên nền nhà khách cũ.

Hòa thượng Bảo Thanh ngày xưa đã nhiều lần đứng ra trùng khắc các bộ kinh xưa, vì thế, chùa Long Bàn còn tàng trữ rất nhiều bảng gỗ để in kinh, nét chữ khắc rất mỹ thuật, Hiện nay số bảng gỗ để in kinh này đã bị hủy hoại gần hết, chỉ còn vài bảng.

Trước chùa Long Bàn có một ngôi nhà vuông có sàn cao trên có thờ tượng "Tiêu Diện Đại sĩ" để cúng tế vào tháng 7 hàng năm. Ngôi nhà này cũng được trang trí khá đẹp nhưng không được bảo quản nên bị hư mục.

Chùa Long Bàn rất rộng lớn, cách kiến trúc và trang trí rất mỹ thuật độc đáo, có nhiều tượng Phật rất đẹp ... là di tích cổ rất qúi cùa Phật Giáo và văn hóa Việt Nam.

### 5. THIỀN SƯ BẢO CHƠN.

Thiền sư Bảo Chơn, húy Hải (?) là đệ tử của Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ.

Sau thời gian tu học ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên), thiền sư Bảo Chơn cùng với hai huynh đệ là Bảo Thanh và Bảo Tạng vào Nam hoằng Hóa.

Trong khi sư huynh Bảo Thanh hoằng hóa ở chùa Vân Sơn, chùa núi Chứa Chan (Gia Ray – Long Khánh) và chùa Long Bàn (Long Điền – Bà Rịa) và sư đệ Bảo Tạng hoằng hóa ở vùng núi Châu Viên – Kỳ Vân (Bà Rịa), thiền sư Bảo Sơn ngược dòng sông Đồng Nai lên hoằng hóa ở chùa Long vân (xã Bình long, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai).

Tương truyền: Ở gần chùa Long Vân có một cây đa to khoảng hai ba người ôm, nhưng phía trong bỏng ruột, có một con qủi ẩn náu, thường quấy phá dân chung quanh vùng, dân chúng đều sợ. Thiền sư bảo Chơn đến chùa Long Vân tu hành, nhờ oai lực và đức hạnh của sư, con qủi đó theo tu nên không còn phá phách nữa.

Một hôm, có một chú mục đồng chăn trâu ngoài đồng gần chùa, thấy thiền sư Bảo Chơn đi đại tiện ở trong lùm cây phía xa xa. Chú mục đồng nghịch ngợm ngân nga một mình: "Trọc ngồi trọc ỉa trọc ăn một mình". Nhưng liền sau đó, con trầu ỉa ra bãi cứt, chú mục đồng từ trê lưng trâu nhảy xuống đất và bốc cứt bỏ vào miệng ăn một cách ngon lành. Đến khi hết đống cứt trâu đó rồi thì chú mục đồng mới nghe hôi thúi, muốn nôn mửa. Vừa thúi vừa muốn mửa mà không mửa được, lúc đó chú mới nhớ lại là lúc nãy mình mới nói phạm đến vị sư, nên vào chùa xin lỗi với

sư. Sư Bảo Chơn mới khuyên chú không nên nói giỡn hỗn ẩu như thế nữa và bảo ra bụi chuối ngoài vườn chùa móc họng cho ói ra.
Có lần, người dân địa phương thấy Thiền sư Bảo Chơn đứng trên nón lá vượt qua sông Đồng Nai. Có lẽ thiền sư Bảo Chơn tham gia vào phong trào Cần Vương, chống lại thực dân Pháp nên pháp theo dõi bắt.
Một hôm, trong lúc thiền sư Bảo Chơn đang nhập thất trong thất bất ngờ, lính tập (Lính Việt của chính quyền Pháp) đến bao vây chùa để tìm bắt sư, nhưng khi mở cửa thất thì không thấy sư đâu cả. Trong khi các cửa vẫn đóng kín, nóc vẫn y nguyên, không có dấu vết nào chứng tỏ trốn ra ngoài được. Từ đó, thiền sư Bảo Chơn không về chùa Long Vân nữa và ẩn tu nơi khác.
Sau đó một thời gian, người dân địa phương thấy Thiền sư Bảo Chơn xuất hiện ở trên núi Gò Mọi, gần thác Trị An (thuộc xã Ông Hường, huyện Công Thanh, tỉnh Biên Hòa). Sư lập am tranh bên núi, phá rừng làm ruộng để tu hành.
Phía dưới chân núi là rừng hoang. Một buổi chiều thiền sư đến các chùa ở quanh đó mượn về am mấy chục cây xuổng, cuốc ... Đêm đó người dân nghe tiếng chặt cây, tiếng cuốc đất, tiếng người nói chuyện đông đảo ở vùng đất quanh am. Sáng hôm sau sư đem cuốc xuổng trả lại cho dân chúng. Người dân thấy khu rừng quanh am đã được phát dọn sạch và cuốc xới chu đáo. Diện tích đất khoảng 2 mẫu. Sau đó, đến khi trồng lúa, hái gặt lúa ... Sư vẫn làm một mình, không mượn ai phụ cả, ban ngày thấy còn nguyên, chỉ sau một đêm tới sáng thì mọi việc xong xuôi cả. Vì vậy người dân địa phương cho rằng: Thiền sư Bảo Chơn có pháp thuật "Xái đậu thành binh", nhờ âm binh làm ruộng trong lúc ban đêm. (1)
Lúc đó thiền sư Bảo Chơn không ăn cơm, chỉ ăn rau (giống với thầy là Hòa thượng Tánh thông – Giác Ngộ: tịch cốc hơn 40 năm). Vì vậy dân địa phương gọi là Ông Tiên rau. Hiện trong sổ địa bộ của quận Công Thanh có ghi chú chủ nhân của hai mẫu ruộng ở chân núi Gò Mọi là "Ông Tiên Rau". (2)
Cũng theo lời truyền: khi mới đến núi Gò Mọi, nơi đó có một thầy Pháp rất giỏi, trong lúc thiền sư Bảo Chơn xuống suối tắm, thầy Pháp đem dấu quần áo và họa phù trấn ếm. Sau khi tắm lên, thiền sư Bảo Chơn đi vòng quanh chốn trấn ếm đó mà không đi được. Lúc đó sư định tâm lại, trì chú, mới lấy quần áo mặc về am. Sư biết ông thầy Pháp đó phá mình, nên sư lại trì chú. Phía bên nhà của ông thầy Pháp, các ông tướng bằng gỗ nhỏ ở trên ban thờ Tổ nhảy xuống đất đánh lộn nhau. Người nhà ông thầy Pháp lượm để lên ban thờ thì các "ông tương" nầy lại nhảy xuống đất đánh lộn tiếp. Sau đó, ông thầy pháp lại dùng chú thuật, các ông tướng mới chịu ở yên trên ban thờ Tổ.Tiếp đó ông thầy pháp lại dùng chú thuật làm cho tượng Phật ở chùa Gò Mọi của sư Bảo Chơn ngã nằm xuống. Người trong chùa đỡ tượng Phật ngồi ngay lại thì sau đó cũng ngã nằm xuống nữa. Cuối cùng sư Bảo Chơn lấy hai con dao phay cắm xuống trước cửa chùa. Sư đọc chú, hai con dao bay qua nhà của ông thầy pháp, ông thầy pháp đang ngối trên ghế, hai con dao chặt lia lịa vào hai bên lỗ tai của ông thầy pháp. Dao chặt bên trái, thầy pháp lắc đầu qua bên phải, daobên phải chặt vào, thầy pháp hoảng sợ phải lắc đầu qua bên trái ... thầy pháp bị một phen hoảng sợ, khiếp vía, đầu thì lắc qua lắc lại lia lịa, chịu đựng không nổi nên bảo bà vợ qua am trên núi Gò Mọi xin lỗi sư và xin sư tha tội cho, hai dao mới trở về chùa. (3).

(1) Theo lời kể của Giáo Thọ Trừng Chỉ, trụ trì chùa Long Ẩn. Giáo Thọ kể lại theo lời kể của ông nội.
(2) Theo lời kể của ông Chín Hân (ở Đồng Ông Cộ – Bình Hòa – quận Bình Thạnh).
(3) Theo lời kể của Giáo thọ Trừng Chỉ. Chùa Long Ẩn (Biên Hòa).

Một thời gian sau, thiền sư Bảo Chơn lên núi Chứa Chan tu hành. Có lẽ sau khi sư huynh là thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh viên tịch ở chùa núi Chứa Chan, thiền sư Bảo Chơn về đó để lo lập tháp thờ sư huynh và ở chùa đó trụ trì, thay thế cho sư huynh.

Lúc sư Bảo Chơn tu trên núi Chứa Chan có một số người thường ở chân núi biết tài đức của sư nên kính trọng và thường ghé chùa. Có lúc chùa không có lương thực, sư bảo họ ra suối lượm đá vào nấu cơm. Người Thượng nấu xong, lấy ra ăn, cục đá mềm, ăn như củ khoai lang. Nhưng ăn xong, còn lại để nguội, cục đá cứng lại, nhưng vẫn còn dấu răng. (1)

Thiền sư Bảo Chơn ở trên núi Chứa Chan ngồi thiền, biết sư đệ của mình là thiền sư Bảo Tạng định viện tịch sớm, nên thiền sư Bảo Chơn xuống núi Kỳ Vân (Long Hải) bảo sư đệ phải ở lại thế gian hoằng hóa tiếp, chỉ được viên tịch sau khi sư huynh viên tịch mười năm. Vì vậy, thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng lại tiếp tục hoằng hóa ở vùng Bà Rịa – Long Hải.

Một hôn thiền sư Bào Tạng đang dự trai đàn ở nhà một Phật tử ở Sái Gòn, vào lúc 9 – 10 giờ, thiền sư Bảo Tạng và người nhà thấy Thiền sư Bảo Chơn đi vào, sư Bảo Tạng ra tiếp, sư Bảo Chơn bảo rằng: Huynh sẽ viên tịch ở chùa vào giờ ngọ ngày hôm nay đến giã từ sư đệ. Các Phật tử nghe sư Bảo Chơn nói thế không tin, vì đang ở Sài Gòn lúc đó, mà khoảng 12 giờ trưa lại viên tịch trên chùa núi chứa Chan, cách xa hơn 100km. Bất ngờ, sư Bảo Chơn, khi nhìn lại không thấy sư đâu nữa ! Sau đó mới nghe tin thiền sư Bảo Chơn viên tịch đúng như lời đã nói.

Thiền sư Bảo Chơn ngồi thiền trong hang Long Cốc trên núi Chứa Chan và viên tịch. Khi sư Bào Chơn, người Thượng ở chân núi Chứa Chan thấy hào quang sáng rực quanh chùa trên núi và nghe tiếng nhạc tiếng trống trên núi. Người Thượng tưởng là sư có mời đám hát về hát trên chùa và họ cùng nhau lên núi. Nhưng khi đến chùa, thì cảnh yên lặng, vào chùa thấy thiền sư Bảo Chơn đã viên tịch trong tư thế ngồi thiền trong hang Long Cốc.

Người thượng rất kính mộ nên lấy đá và cơm nếp đắp kín cửa hang để mưa gió không làm hại Kim Thân Tổ Bảo chơn. Khoảng năm 1930 có sư Thiện Minh ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) lên tu ở hang này một thời gian rồi sư trở về quê ở miền Trung.

Sau này, vào khoảng năm 1940 – 1943 thiền sư Trừng Ngộ – Minh Kính (1888 – 1950) lên trùng tu lại chùa núi Chứa Chan, ngay nơi hang Long Cốc, nơi Tổ Bảo Chơn viên tịch lập chùa để tu hành và truyền thừa cho đến nay. Sau khi thiền sư Trừng Ngộ viên tịch, đệ tử là Tâm Quang sửa hang Long Cốc lại và đổi tên chùa thành chùa Bửu Quang. Trong thời gian thiền sư Tâm Quang trụtrì (1950 – 1975), thiền sư Tâm Đồng – Giác Hoa ở chùa Thiên Bửu (Nhà Đỏ, Lái Thiêu – tỉnh Thủ Dầu Một) có trộm lấy xương cốt của Tổ Bảo Chơn đem về thờ tại chùa Thiên Bửu (1). Nhưng chùa núi Chứa Chan vẫn linh thiêng, hiện nay Phật tử ở khắp nơi vẫn về viếng chùa rất đông. Ở chùa Long Vân (Bình Long, tỉnh Biên Hòa) có thờ Long vị thiền sư Thanh Kiên – Thiện Định, đời 41 phái thiền Lâm Tế, nhưng hiện nay chưa biết thiền sư Thiện Định có phải là đệ tử của Tổ Bảo Chơn hay không (?)

(1) Theo lời kể của Hòa thượng Thiện Tấn, chùa Bửu Quang.

Hình: Chùa Bửu Quang trên núi Chưa Chan.

## 6. THIỀN SƯ HẢI BÌNH – BẢO TẠNG (1818 – 1872)

Thiền sư Bảo Tạng, húy Hải Bình, thuộc thế hệ 40 của phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán (truyền theo bài kệ Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...) tên tục là Lê Chi, quê Phú Yên, sanh năm Mậu Dần (1818).

Thiền sư Bảo Tạng qui y thọ giới với Hòa Thượng Sơn Nhân tức thiền sư Tánh Thông – Giác Ngộ, ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên). Hòa thượng Sơn Nhân là một danh tăng thời nhà Nguyễn, được vua Minh Mạng hết sức quí trọng. Có thể sau khi Hòa Thượng Sơn Nhân viên

tịch (năm 1842), thiền sư hải Bình – Bảo Tạng cầu pháp với Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu, được ban pháp danh là Liễu Minh – Đức Tạng.
Sau thời gian tu học ở chùa Bát Nhã, thiền sư Bảo Tạng cùng hai sư huynh là thiền sư Bảo Thanh và Bảo Chơn vân du hoằng hóa về phương Nam. Trong khi hai sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào hoằng hóa ở vùng Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ ngày nay), thiền sư Bảo Tạng đến núi Trà Bang (làng Bình An – Phú Quí – Phan Rang) tu hành. Sau đó, sư Bảo Tạng đến vùng Vĩnh Hảo, lập chùa Linh Sơn để hoằng dương phật pháp ở vùng Phan Rang – Phan Rí .
Vào khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1841 – 1847), thiền sư Bảo Tạng đến hoằng hóa ở núi Cổ Thạch, cách xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải về phía Đông bắc 2km (1). Hương hào Hồ Công Điểm ở xã Bình Thạnh không có con, gặp thiền sư Bảo Tạng xin cầu tự. Sau đó, vợ ông Điểm sanh một trai và một gái. Mang ơn đó và tin theo Phật pháp do thiền sư bảo tạng giảng dạy, ông Diểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa bằng cây, lợp lá rất khang trang ở Cổ Thạch (2). Sau một thời gian ngắn ở chùa Cổ Thạch, thiền sư Bảo tạng lại tiếp tục vào phương Nam bằng đường biển.
Thiền sư Bảo Tạng vào đến Bào Trâm, gần mũi Kê Gà (Hàm Tân) hoằng dương Phật pháp. Sư Thông Ân khai sơn chùa Kim Quang nghe danh Thiền sư Bảo Tạng nên đến thỉnh Thiền sư Bảo Tạng về chùa và xin thọ giới cụ túc với thiền sư Bảo tạng được ban pháp danh là Hữu Đức.
Trong thời gian hoằng hóa ở Bào Trâm, thiền sư Bảo Tạng tìm được đường ngầm vào núi Trà Cú (3) và nhận thấy núi này là nơi "địa danh" có nhiều long mạch hội tụ, thiền sư Bảo Tạng tu hành trong một hang đá ở gần đỉnh núi Trà Cú phía dưới hang có mạch nước trong mát sau này được gọi là "Hang Tổ", sau một thời gian, thiền sư Bảo tạng tiếp tục vân du hoằng hóa, thiền sư Thông An – Hữu Đức vào ẩn tu ở Hang Tổ. Tương Truyền:Vùng núi Trà Cú là khu rừng rậm, có nhiều thú dữ, nhưng tài đức cao của thiền sư Hữu Đức cảm hóa được thú dữ, thú rừng trở thành hiền lành và thân thiện với người. Thiền sư Hữu Đức tu thiền trong hang núi, chỉ ăn rau rừng, uống nước suối. Tương truyền rằng:Khi thiền sư Hữu Đức tụng kinh hay thiền định, có hai con cọp hầu bên cạnh. Sau mấy năm thiền định khổ hạnh trong núi, tóc và râu của thiền sư mọc rất dài, các tiều phu và dân địa phương thấy được Ngài và biết được tài đức của ngài nên truyền nhau đến lễ bái và tham học. Có những người chí tâm muốn đến cầu học với thiền sư Hữu Đức nhưng không biết đường thì gặp cọp dẫn đường vào hang của sư. Số người đến thăm viếng sư càng đông, họ cất am tranh ở gần hang Tổ để sư tu hành.

(1) Theo Lời kể của Hòa thượng Minh Đức, trụ tri chùa Cổ Thạch.
(2) Cổ Thạch ở sát bờ biển thuộc xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải.
(3) Núi Trà Cú tỉnh Bình Thuận.

Sau này, sư Hữu Đức xây dựng am tranh gần Hang Tổ đó thành ngôi chùa lớn, được đặt tên là "Linh Sơn Trường Thọ".
Khoảng năm 1849, thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng hay Liễi Minh – Đức Tạng khai sơn chùa Thiền Lâm ở thôn Đắc Nhân, huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận). Sau đó thiền sư Bảo tạng vào bờ biển Phước Hải (Bà Rịa) đến núi Châu Viên lập chùa "Châu Viên Sơn Tự" hoằng Hóa.
Thiền sư Bảo Tạng còn trùng tu và trông coi nhiều chùa khác ở vùng Bà Rịa như chùa Long An, chùa Bửu An, chùa Long Hưng ... Có thể Tổ Bảo Tạng lập chùa hay trùng hưng chùa Bửu Long ở xã Phước hải (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu), vì chùa nài từ xưa đến nay vẫn làm lễ giỗ Tổ vào ngày 25 tháng 5, tức nhằm đúng ngày Tổ Bảo Tạng viên tịch ở chùa Bửu Long nằm sát bờ biển (ngay vị trí trường phổ thông cơ sở Phước Hải ngày nay), từ đó đi vào đất liền khoảng 2km mới đến núi Kỳ Vân và núi Châu Viên.

Năm Mậu Ngọ (1858) thiền sư Bảo Tạng ở chùa núi Châu Viên in lại sách "Kim Cương chú giải" (chữ Nho) được sự chứng minh của sư huynh là Hòa thượng Bảo Thanh ở chùa núi chứa chan. Sách này do Tôn Giả Qui Pháp chú giải và Tôn Giả Qui Phật tập chú.
Tờ đầu sách có ghi "KIM CANG CHÚ GIẢI".
"TỰ ĐỨC, Mậu Ngọ Trung Thu cát nhựt, trùng tuyên".
Tờ thứ nhì có 4 hàng dọc như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| LONG | PHẬT | HOÀNG | CHÂU |
| SA | nhựt | Đồ | Viên |
| Cư | tăng | cũng | Sơn |
| Sĩ | lung | cố | tự |
| Từ | Pháp | Đế | BẢO |
| Bi | luân | đạo | TẠNG |
| đại | thường | hà | Thiền |
| Sư | chuyển | xương | sư |
| kính | | | phát |
| sao | | | khởi |

Tờ thứ ba ghi:
"KimCang Bát Nhã Ba La Mật kinh.
Dao Tần Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch
Qui Pháp Tôn Giả trực giải. Qui Phật Tôn Giả tập chú
Châu Viên sơn tự trụ trì, tự Bảo Tạng phát khởi tạo bản.
Chứa Chan sơn tự, Hòa thượng Bảo Thanh chứng minh trùng khắc.
Long Điền thôn cư sĩ, húy Liễu Quang, tự Thái Bình thiệm lục.
Hòa thượng Bảo Tạng viết bài tựa chữ Nho, dịch nghĩa như sau:
TỰA: "Được nghe, thuyền từ rộng độ, bè báu đồng lên. Từ xưa đến nay Pháp bảo không gì bằng giáo lý kinh Kim Cang. Cho nên thời bấy giờ, vì người phát tâm tối thượng thừa mà nói pháp, mà sự truyền pháp này thật là sự thành tựu hiếm có thứ nhứt. Biết rõ nghĩa lý thâm sâu vô cùng, chí lý khó cùng tận, cho nên kinh này, khi đạo Phật truyền vào Trung Quốc, ban đầu có một hai quyển, cho đến đời nhà Đường thịnh trị, người dịch thì ít. Sau này chú giải thêm nhiều, cốt yếu mở rộng nghĩa chơn thật. Nay xem "Tập Đức Đường", hai vị tôn giả Qui Pháp và Qui Phật chú giải nghĩa thật củ kinh Kim Cang, tuy không sâu không nhiệm, chỉ đạt lý mà thôi. Muốn cho đời hậu lại, có Bồ Tát biết và thực hành dể dàng, chính yếu không ngoài việc tu tâm, giác tánh mà thôi. Nay tôi may mắn được kinh này, còn sót lại một quyển gọi là "Kim Cang Chú Giải", trong đó lời chú giải, ý nghĩa rất đầy đủ.Từ đời Khang Hy thứ 59 (1720) đến nay không thấy bản nào được như vậy. Vì vật tôi thiết nghĩ, Phật pháp khó được, giáo pháp khó nghe, dù trăm ngàn vạn kiếp cũng khó gặp được. Ý nguyện là kế tiếp người trước, sửa chữa sao chép, khắc bảng, lấy công việc đó làm việc thiện để truyền lại cho muôn đời. Tâm thành của tôi là muốn các Bồ Tát đời vị lai đều thấy tâm chỉ của đức Như Lai.
Trân trọng đề tựa.
Chùa núi Châu Viên, bần đạo tên Bảo Tạng đề tựa. (1)
Những trang cuối sách có in:
"Mậu Ngọ quí đông, thượng hoằng kỉnh lục hườm, thập phương chư sơn hiệp đồng chứng minh trùng khắc. KIM CANG CHÚ GIẢI KINH đồng đăng bát nhã bửu phiệt cộng chứng bồ đề".

(1) Đại đức Định Ngộ và Hiền Đức dịch nghĩa "Bài tựa"

Vân Sơn tự trụ trì, liêm lý Chứa Chan sơn tự, Long Bàn tự, tự BẢO THANH Hòa thượng chứng minh trọng phán.
Châu Viên sơn tự, trụ trì liêm lý Long An tự, Bửu An tự, Long Hưng tự, tự BẢO THANH thiền sư phát khởi tạo bản.
Sách KIM CANG CHÚ GIẢI này có lẽ rất có giá trị nên được hầu hết chư tăng các chùa ở miền Trung miền Nam (thuộc lãnh thổ Đàng Trong ngày xưa) hợp lại đóng góp công đức khắc bàng va in kinh nên các trang cuối sách có ghi danh sách rất dài các thiền sư ở các chùa trong đó có:
Hòa thượng Chánh Trí (chùa Đại Giác), Đại sư Chánh Quí (chùa Long Bàn), Đại sư Từ Lâm (chùa Chúc Thọ), Đại sư Minh Giác (chùa Kim Chương, Sắc tứ Phổ Quang, Thiên Trường), Hòa thượng Liễu Nghĩa ở chùa Sắc tứ Vạn An, Đại sư Từ Quới chùa Hưng Long, Hòa thượng Chánh Đắc chùa Tập Phước, Đại sư Quảng Thông chùa Sắc tứ Từ An, Đại sư Từ Tánh chùa Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà ...
Sau đó, Thiền sư Bảo Tạng có thể về trụ trì chùa Thạch Sơn ở Phú Yên. Năm Tân Dậu (1861) thiền sư Bảo Tạng lo viết chữ để khắc lên bảng gỗ, in sách "Kim Cang diễn nghĩa", nên sách có ghi: "Đại Nam Quốc, Phú Yên đạo, Đồng Xuân huyện, Xuân Nông tổng, Phú Yên xã.

- Phước Sơn tự: Bảo Kế hộ bản
- Thách Sơn tự:Bảo Tạng đăng khắc bản.

Tiếp sau đó, thiền sư Bảo Tạng l;ại vào hoằng hóa ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).
Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng viên tịch tại chùa Ngọc Tuyền vào giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872) đệ tử lập tháp thờ tại chùa này, trên bia có ghi:
"Từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hòa thượng Giác Linh" (Giác lLinh Hòa thượng Hải Bình – Bảo Tạng, đời thứ 40, phái Lâm Tế Chánh Tông).
Hàng bên phải ghi: "Mậu Dần ... sanh" (Sanh năm Mậu Dần).
Hàng bên trái ghi: "Tử ư Nhâm Thân niên, Ngũ ngoạt nhị thập ngũ nhựt, Dần nhi chung" (mất giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân) (1872)
BẢO THÁP CỦA TỔ HẢI BÌNH – BẢO TẠNG Ở CHÙA NGỌC TUYỀN.
(BÀ RỊA – VŨNG TÀU).
Bảo tháp của Tổ Hải Bình – Bảo Tạng, nằm bên hông mặt, phía sau chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), được trùng tu lại nhiều lần.
Bảo tháp hình lục giác (6 mặt), cao khoảng 7m, xây bằng đá và tô xi măng quay về hướng Đông (nhìn ra biển).

a) Nền tháp bằng đá xanh kiểu đá rùa (da qui) cao 1,8m.
b) Từng thứ nhứt cao 1,40m, 6 cạnh mỗi cạnh dài 1,8m, xây bằng đá xanh tô xi măng.

Mặt trước có tấm bia bằng đá xanh, cao 50 cm, ngang 30cm, phía trên hơi cong, phía ngoài rìa có hoa văn hình dây và lá. Phía dưới có hoa văn chữ T nổi Bia có ghi ba hàng chữ Nho:

- Hàng ở giữa: "Từ Lâm Tế Chánh Tông, tứ thập thế, huý Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hoà thượng Giác Linh" (Chữ Giác Linh ở đây có thể cho chúng ta biết rõ Hoà thượng Bảo Tạng được chôn nơi tháp này).
- Hàng bên mặt "Mậu Dần... Sanh" (qua hàng chữ còn lại này, chúng ta có thể biết được Hoà thượng Bảo Tạng sanh năm Mậu Dần (1818).
- Hàng bên trái: "Tử ư Nhâm Thân nên , ngũ ngoạt, Nhị thập ngũ nhựt, Dần chi chung" (mất vào giờ Dần ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872).

c) Từng thứ nhì ngang 1,40 m, cao 1,40m bị bể nhiều chỗ, hoa văn không còn.
d) Từng thứ ba cao 1m, cạnh ngang 1m, không còn hoa văn.

e) Đỉnh tháp bị bể, qua các mảnh còn lại, đỉnh có thể là 1 hoa sen.

Hình: Bảo tháp của thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng ở chùa Ngọc Tuyền (Bà Rịa).

## III. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG.

Qua lịch sử truyền thừa và các tài liệu của các chùa Minh Thiện, Kim Sơn, Thiên Bửu, Sa Long (Linh Sơn) ... ở Khánh Hòa và chùa Kim Cang ở Thủ Thừa (Long An) ...chúng ta có phổ hệ truyền thừa của thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương như sau:

LÂM TẾ

Đời 35: THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN

Đời 36: TẾ HIỀN – BỬU DƯƠNG

Thiện Bửu – Từ Bi

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đời 37: | ĐẠI PHƯỚC | ĐẠI BỬU | ĐẠI BỒ |
| | LIỄU TÁNH | KIM CANG | THIỆN ĐỀ |
| | Minh Thiện + Thiên Bửu | Kim Cang. | |
| Đời 38: | ĐẠO PHƯỚC | ĐẠO ĐĂNG | |
| | LIỄU TẠNG (Bồ Đề) | BỬU HƯƠNG. | |
| | Thiên Bửu. | | |
| Đời 39: | TÁNH TÚ (1876 – 1930) | TÁNH ĐỨC. | |
| | NGỘ THÔNG – PHỔ QUANG | VẠN BỬU. | |
| | Minh Thiện + Kim Sơn. | | |
| Đời 40: | HẢI CHẤN | HẢI ẤN | HẢI LƯƠNG |
| | CHÁNH LÝ | KHẾ HIỆP | CHÁNH TÂM |
| | | CHÁNH THÀNH | |
| | (1843 – 1913) | (1892 – 1958) | (1836 – 1906) |
| Đời 41: | THANH HƯƠNG | THANH NHỰT | NHƯ TRÍ |
| | NHƯ THÀNH | ĐỘ LONG | KHÁNH HOÀ |
| | 91863 – 1919) | | (1878 – 1946) |
| Đời 42: | TRỪNG MINH | TRỪNG THỌ | ... ... ... |
| | HỮU THÊ | THIỆN QUỚI | |
| | AN DƯỠNG. | | |
| Đời 43: | TÂM HUỆ | | |
| | ẤN ĐẠO. | | |
| | (1929 – 1984). | | |
| | Chùa Thiên Bửu | Chùa KIM THIỆN KIM CANG TIÊN LINH | |
| | Kim Sơn (Khánh Hòa) | (Thủ Thừa – Bến Tre – Long An) | |

### 1. THIỀN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36) VÀ CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA CHÙA THIÊN BỬU (KHÁNH HÒA)

#### I) THIỀN SƯ TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG KHAI SƠN CHÙA THIÊN BỬU.

Thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương là đệ tử Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán.

Thiền sư Tế Hiển lập chùa Thiên Bửu ở thôn Mỹ Hiệp, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa vào thời niên hiệu Cảnh Hưng (1740 – 1786) tức vào thời Chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát. (1736 – 1767).

Thiền sư Tế Hiển cũng đã lập chùa Từ Bi vì Long vị của thiền sư Tế Hiển thờ ở chùa Sắc tứ Thập Phước (Gia Định) có ghi: "Từ Bi đường thượng, Tam thập lục thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương Đại lão Hòa thượng", nhưng hiện chúng ta chưa biết chùa Từ Bi ở đâu ?

Ngoài ra chúng ta còn biết được Hòa thượng Tế Hiển là Hòa Thượng chứng minh cho việc đúc Đại hồng chung của chùa Thanh Lương, thuộc thôn Nhĩ Sự, xã Ninh Thân, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa do sự tích sau:

Một hôm người dân đi câu cá ở Bào Bơi (xã Ninh Thân) bất ngờ thấy một Đại hồng chung nổi lên, rồi chìm xuống ở Bàu. Người dân địa phương lặn xuống Bàu thì thấy Đại hồng chung nằm úp sát trên lớp cát ở đáy bàu. Dân chúng địa phương xúm nhau lại kéo lên, dùng hết sức mà Đại hồng chung cũng kgông nhúc nhích chút nào. Sau đó, dân làng Nhĩ Sự thiết lập bàn hương án cầu nguyện thì chuông tự nhiên kéo lên nhẹ bổng và khiêng về chùa Thanh Lương một cách nhẹ nhàng.

Trên Đại hồng chung này có khắc ngày đúc chuông là ngày Phật Đản năm Cảnh Hưng thứ 8, tức ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Mão (1747), trên chuông có khắc tên Hòa thượng chứng minh là Tế Hiển, chùa Thiên Bửu.

Như vậy chùa Thanh Lương cũng do các thiền sư Lâm Tế, chi phái Thiệt Diệu – Liễu Quán thuộc hàng đệ tử của Hòa thượng Tế Hiển thành lập. Nhưng hiện chưa biết chùa Thanh Lương do thiền sư nào thành lập và truyền thừa như thế nào ?

Chúng ta cũng biết được, thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương có các đệ tử sau:

- Thiền sư Đại phước – Liễu Tánh: kế tục trụ trì chùa Thiên Bửu.
- Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề khai sơn chùa Kim Cang ở Thủ Thừa (Long An).

II) CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA O&3 CHÙA THIÊN BỬU.

Kế tiếp trụ trì chùa Thiên Bửu là các thiền sư sau:

a) Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh (đời 37 Lâm Tế)

Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh là đệ tử của Hòa thượng Tế Hiển – Bửu Dương, lên thay thầy trụ trì chùa Thiên Bửu.

Ngoài ra thiền sư Đại Phước còn có vào hoằng hóa và trùng tu chùa Từ An ở Gia Định, nhưng chưa rõ thời gian nào, vì Long vị thờ ở chùa Từ An có ghi:

"Lâm Tế Gia Phổ, Từ An Trùng Kiến, Tam thập thất thế, húy Liễu Tánh, thượng Đại hạ Phước".

b) Thiền sư Đạo Phước – Liễu Tạng (đời 38 Lâm Tế).

Thiền sư Đạo Phước – Liễu Tạng là đệ tử của Thiền sư Đại Phước – Liễu Tánh, lên thay thầy trụ trì chùa Thiên Bửu.

Hiện chúng ta chưa biết hành trạng và quê quán của thiền sư Đạo Phược.

c) Thiền sư Liễu Bửu – Huệ Thân.

Kế thế trụ trì chùa Thiên Bửu sau thiền sư Liễu Tạng là Thiền sư Liễu Bửu, hiệu Huệ Thân. Hiện chúng ta chưa biết rõ về hành trạng và truyền thừa của thiền sư Liễu Bửu, chỉ biết được một chút như sau:

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) vua có mời thiền sư Liễu Bửu ra Kinh đô Phú Xuân (Huế) tham dự lễ "Thủy Lục Đạo Tràng" tổ chức vào rằm tháng 7 (Lễ Trung Nguyên) để cầu siêu cho quan quân nhà Nguyễn đã tử trận và các dân binh bị chết khi lo việc cho đất nước (chở lúa gạo từ miền Nam ra Huế và các nơi khác, bị bão làm chìm thuyền ...). Sau đó, vua Minh Mạng có ban độ điệp và giới đao cho thiền sư Liễu Bửu (chùa Thiên Phước trược đây còn giữ độ điệp).

2. THIỀN SƯ ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ.
VÀ CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA CHÙA KIM CANG (LONG AN)

I) THIỀN SƯ ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ KHAI SƠN CHÙA KIM CANG (Thủ thừa – Long An)

Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề thuộc đời 37, phái thiền Lâm Tế là đệ tử Hòa Thượng Tế Hiển – Bửu Dương, sống vào thời chúa Võ Vương (1738 – 1765).

Hiện chưa rõ về quê quán và hành trạng của thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề. Có lẽ thiền sư Đại Bồ là sư đệ của thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long ở Khánh Hòa, vì thiền sư Đại Bửu có hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ sư. Trong khi đó, thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề lại lập chùa Kim Cang ở xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa (Long An).

Thiền sư Đại Bồ – Thiện Đề viên tịch ở chùa Kim Cang, đồ chúng lập tháp thờ bên hông phải của chùa, tháp hiện còn: tháp tô bằng ô dước trộn vôi, cao ba từng, cao khoảng ba bốn thước. Các hoa văn và các nét chữ khắc trên tháp đều bị hư hoại, không còn rõ nét.

**II) TRUYỀN THỪA Ở CHÙA KIM CANG.**

Phổ hệ truyền thừa ở chùa Kim Cang không còn, nhưng trên bàn thờ Tổ còn thờ các long vị sau:

1) Thiên Thai Sơn, Thiền Tông tự, húy Thiệt Diệu, thượng Liễu hạ Quán Lão Tổ Hòa thượng.
2) Tuệ An Đường thượng, tam thập ngũ thế, húy Tổ Thành thượng Trí hạ Ấn Đại lão Hòa thượng.
3) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập lục thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương Lão Tổ Hòa thượng.
4) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập thất thế, húy Đại Bồ, thượng Thiện hạ Đề Lão Tổ Hòa thượng.
5) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập bát thế, húy Đạo Đăng, thượng Bửu hạ Hương Lão Tổ Hòa thượng.
6) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập cửu thế, húy Tánh Đức, thượng Vạn hạ Bửu.
7) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập thế, húy Hãi Lương, thượng Chánh hạ Tâm Hòa thượng.. Ngươn sanh Bính Thân (1836). Tịch ngày mùng 4 tháng 4 nhuần năm Bính Ngọ 91906).
8) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, tứ thập nhứt thế, húy Thanh Nhựt, thượng Độ hạ Long Hòa thượng
9) Kim Cang Đường thượng, từ Lâm Tế Chánh tông, húy Trừng Thọ, thượng Thiện hạ Quới Yết Ma.
10) Từ Lâm Tế Chánh tông, tam thập thất thế, húyTiên Giác, thượng Hải hạ Tịnh Đại Lão Hòa thượng.
11) Từ Lâm Tế Gia Phổ, tam thập cửu thế, thượng Chánh hạ Truyền, Như tịnh đại sư.

Qua các long vị trên, chúng ta có thể lập được phổ hệ của chùa Kim Cang như sau:

Đời 35: THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN
Đời 36: TẾ HIỂN – BỬU DƯƠNG
Đời 37: ĐẠI BỒ – THIỆN ĐỀ.
Đời 38: ĐẠO ĐĂNG – BỬU DƯƠNG
Đời 39: TÁNH ĐỨC – VẠN BỬU
Đời 40: HẢI LƯƠNG – CHÁNH TÂM
Đời 41: THANH NHỰT – ĐỘ LONG
Đời 42: TRỪNG THỌ – THIỆN QUỚI.

Chùa Kim Cang còn đại hồng chung, trên có ghi: Hòa thượng chứng minh là Hòa thượng Chánh Tâm. Như vậy chúng ta biết rằng:

Chùa Kim Cang do Hòa thượng Đại Bồ – Thiện Đề khai sơn. Sau đó, có thể vì chiến tranh hay vì thời gian hủy hoạinên chùa bị hư. Đến đời Hòa thượng Hải Lương – Chánh Tâm mới trùng tu lại chùa và đứng lo đúc Đại hồng chung cho chùa.

Hòa thượng Chánh Tâm viên tịch tại chùa Kim Cang, có tháp bên hông mặt của chùa. Ngoài ra, còn có tháp của Hòa Thượng Thanh Nhựt – Độ Long.

## IV. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN

### 1) THIỀN SƯ TẾ DƯƠNG – BỬU HIỂN.

Qua lịch sử truyền thừa và các tài liệu ở chùa Hội Phước (Khánh Hòa), các chùa Long Hòa, Long An, Thiên Thai (Bà Rịa), chúng ta có được phổ hệ truyền thừa của Thiền sư Tế Dương – Bửu Hiển như sau:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| LÂM TẾ | Thiệt Diệu – Liễu Quán. | | | | | |
| Đời 36 | Tế Dương – Bửu Hiển | | | | | |
| Đời 37 | Đại Thông (1710 – 1810) | | | | | |
| | Chánh Niệm (Linh Sơn, Hội Phước) (Khánh Hòa) | | | | | |
| Đời 38 | | | Đạo Thành<br>Như Cảnh | Đại Nguyên<br>Viên Dung<br>(1779 – 1834) | Đạo An<br>Phổ Nhuận<br>(1781 – 1841) | |
| Đời 39 | Tánh Như<br>Phổ Tế | Tánh Mẫn<br>Phước Khánh | Tánh Thường<br>Qui Trụ | Tánh Hồng<br>Hải Tạng | Tánh Minh<br>Trí Quang<br>(1805 – 1913) | |
| Đời 40 | Hải Hội<br>Chánh Niệm<br>(1834 – 1905) | Hải Nghĩa<br>Huệ Thanh | Hải Huệ<br>Trí Giác | Hải An<br>Tư Điệp<br>(1832 – 1921) | Hải Vinh<br>Phổ tường<br>(? – 1881) | Hải Chấn<br>Chánh Ký<br>(1843 – 1913) |
| Đời 41 | Thanh hạnh<br>Huệ Chiếu | Thanh Kế<br>Huệ Đăng<br>(1873 – 1953) | Thanh Quang<br>Thiện Thành | Thanh phước<br>Nguyên Long | Thanh Hương<br>Phổ Hiện<br>(1876 – 1926) | |
| Đời 42 | Trứng Ngộ<br>Minh Kính | Trừng Điển<br>Pháp Bửu | TrừngTác<br>Phước như<br>Long Thuận | Trừng Lực<br>Vĩnh Vô | | |
| | Bừu Quang<br>(chứa Chan) | Long Hòa<br>(Bà Rịa) | Long Thuận<br>(Bà Rịa) | Long An<br>(Bà Rịa) | Thiên Lộc<br>(Khánh Hòa) | Hội Phước<br>(Khánh Hòa) |

### 2) THIỀN SƯ ĐẠI THÔNG – CHÁNH NIỆM (1710 – 1810)

Thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm là đệ tử của Hòa thượng Tế Dương – Bửu Hiển (theo pháp phái của thiền sư Trừng Lực – Vĩnh Vô trụ trì chùa Long An ở Bà Rịa), có lẽ sanh năm Canh Dần (1710) và viên tịch tại Chùa Tân Long (Khánh hòa) vào năm Canh Ngọ (1810).

Thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm về trụ trì chùa Tân Long hay chùa Linh Sơn ở thôn Phú An Bắc, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh (Khánh Hòa).

Chùa Tân Long lúc ban sơ là một am tranh, được dựng trên một gò đất rộng, sau được gọi là Gò Tháp.

Tháng chạp năm Bính Thân (cuối năm 1776 đầu năm 1777) thiền sư Phật Ấn hiệu Quảng Hiển Lão Ông, trụ trì chùa Hội Phước ở trên núi Hoa Sơn (Hòn Một) thuộc xã Vĩnh Xương, Thành phố Nha Trang hỏa thiêu cúng dường chư Phật, đệ tử là thiền sư Tế Điền – Như Bổn lập tháp thờ và kế thế sau khi thiền sư Như Bổn viên tịch, không có đệ tử thay thế, thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm kiêm quản trụ trì chùa Hội Phước.

Sau đó thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm cho dời chùa từ trên núi xuống chân núi, cách chùa cũ khoảng 300m, nằm ở đường Hoàng tử Cảnh thuộc thành phố Nha Trang. Chùa Hội Phước mới nằm ở vùng đồng cát, nên còn được dân gọi là chùa Cát. Sư đã đem các di vật của cố Hòa thượng Phật Ấn xuống chùa mới gồm: Bức tranh vẽ chân dung Hòa thượng Phật Ấn, lớn bằng

người thật. Một tỉeu hồng chung được đúc vào đời Cảnh Hưng (1740 – 1786) tượng Phật bằng đồng, các câu liễn ...
Sau đó thiền sư Đại Thông trở về chùa Tân Long (Linh Sơn) để cho dđệ tử là thiền sư Đạo An – Phổ Nhuận (1781 – 1841) trụ trì chùa Hội Phước.
Năm Canh Ngọ (1810)Thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm viên tịch tại chùa Linh Sơn (Tân Long), đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa để thờ cúng.
Tháp của Tổ Đại Thông – Chánh Niệm cách chùa Linh Sơn 200m về hướng Đông Bắc, tháp hình lục giác, cao ba từng, trên đỉnh là một bầu hồ lô đặt trên một hoa sen nở. Từng dưới đất, ở mặt trước có bia ghi: "Lâm Tế Chánh Tông, tam thập thất thế, thượng Đại hạ Thông húy Chánh Niệm Đại lão Hòa thượng Tổ sư ..."Hai mặt kế tiếp chạm cánh hoa sen đang bừng nở, với lá sen nở rộng mềm mại xanh mướt trên mặt hồ và cánh hoa đại cành lá xum xuê dưới bầu trời cao rộng.

- Từng thứ hai: mặt tiền có đôi rồng đang lượn mình uốn khúc. Sau góc của mái ngói từng thứ hai là sáu con lân đang chồm mình về phía trước với diện mạo hiền hòa, hoan lạc.
- Từng thứ ba mặt trước chạm trổ hình vài ba con chim đang đậu trên cành như đang hót mừng một cách an vui tự tại.

Xung quanh tháp có bờ thành lục giác, ở phía trước có hai trụ cổng, trên đầu trụ là hoa sen đang nở.
Hòa thượng Đại Thông – Chánh Niệm có các đệ tử:

- Đạo An – Phổ Nhuận: trụ trì chùa Hội Phước (Khánh Hòa)
- Đạo Thành – Như Cảnh: trụ trì chùa linh Sơn hay Tân Long (Khánh Hòa).

3) THIỀN SƯ TÁNH MINH – TRÍ QUANG
(PHÁI THIỀN LÂM TẾ ĐỜI 39)

Hiện chưa biết rõ quê quán và hành trạng của thiền sư Tánh minh chỉ biết thiền sư Tánh Minh còn có hiệu là Trí Quang Đại lão Hòa thượng, trùng tu lại chùa Hội Phước vào khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820 – 1840). Hòa thượng Trí Quang đã xây cất lại hoàn toàn chùa Hội Phước. Chùa Bằng Tranh, giờ được Hòa thương xây lại bằng gạch, lợp ngói. Hòa thượng Trí Quang đã xây dựng theo kiến trúc mới và cho đúc đại hồng chung mới cho chùa.
Khi viên tịch, Đại Lão Hòa thượng Trí Quang phó chúc lại cho đệ tử bài kệ sau:
"Nhứt thành thượng đạt nhứt thành tinh,
Nhứt cú liễu nhiên nhứt cú minh,
Nhứt đức nhứt tâm hàm nhứt niệm,
Nhứt tâm tịnh độ nhứt trần thanh".
Thiền sư Tánh Minh – Trí Quang là đệ tử của thiền sư Đạo An – Phổ Nhuận (1781 – 1841).

**4) THIỀN SƯ HẢI HỘI – CHÁNH NIỆM (1834 – 1905)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜi 40, CHI PHÁI LIỄU QUÁN)**

Thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm tên tục là Đỗ Chánh Tâm, sanh năm Giáp Ngọ (1834) tại Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, thuộc đời 40, phái thiền Lâm Tế, thuộc chi phái của Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán.
Thiền sư Hải Hội là đệ tử của Hòa Thượng Tánh Như – Phổ Tế. Hiện chưa biết thiền sư qui y thọ giới với Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế vào năm nào và tu học lúc đầu như thế nào ?
Sau thời gian hoằng hóa ở miền trung, có lẽ hoằng hoá ở vùng Khánh hòa (Nha Trang), được nổi danh, nên được tôn gọi là Hòa thượng Đồng Đế.
Trong thời gian Chí sĩ Mai Xuân Thưởng nổi lên chống Pháp ở tỉnh Bình Định (1860 – 1887) Hòa thượng Đồng Đế có tham gia phong trào chống Pháp đó. Vì vậy sau khi Chí sĩ Mai Xuân Thưởng bị chánh quyền Pháp, bắt xử tử ở Bình Định, Hòa thượng rời miền Trung vào miền Nam.

Hòa thượng Đồng Đế đến hoằng hóa ở vùng rừng núi miền Long Điền – Đất Đỏ thuộc tỉnh Bà Rịa. Khi Hòa thượng Đồng Đế đến, có lẽ nơi chùa Long Hòa đã có chùa xưa của làng không có sư trụ trì nên bị hư hoại, Hòa thượng mới ra công sức xây dựng lại (?)

Hòa thượng Đồng Đế là vị chân tu, có tài đức, đặc biệt là có tài trị bịnh và nuôi trẻ nít. Trẻ em nào khó nuôi, hoặc bị chết trùng, Hòa thượng chú nguyện, lấy tay vuốt đầu là về nuôi được mạnh khỏe luôn.

Khi Hòa thượng ở miền Trung mới vào đến chùa Long Hòa các viên chức làng Long Thạnh lập kế để thử đạo hạnh của Hòa thượng.

Một đêm, nhân dịp lễ sám hôi hằng tháng ở chùa, làng cho hai cô gái thật đẹp, ăn mặc sang trọng, tay chân đeo nhiều vòng vàng, đến cổ chân cũng mang vàng. Trong khi Hòa thượng cùng Phật tử hành lễ ở chánh điện, hai cô gái lẻn vào thất của Hòa thượng, một cô ngồi trong phòng, một cô ẩn núp rình xem để làm nhân chứng. Sau khi lễ xong mọi người ra về, Hòa thượng vào thất, thình lình cô gái đẹp ở trong phòng nhảy lại ôm hôn Hòa thượng. Hòa thượng vẫn thản nhiên nói to: "Sao mày hun tao ! Sao mày hun tao !" cô gái lấy tay bịt miệng Hòa thượng và nói nhỏ: "Thầy đừng la, con thương thầy mà !" Nhưng Hòa thượng vẫn nói to: "Mầy hung tao chi thế !" Chừng đó viên chức làng mới đến nhận lỗi là đã thử Hòa thượng và xin cho cô gái làm lễ sám hối. Hòa thượng nói tự nhiên: "Nó thương thầy thì nó hun, có lỗi gì đâu !"

Các đệ tử xuất gia còn trẻ tuổi của Hoà thượng ở chùa, sau khi đi tụng các lễ đám ở nhà Phật tử về có được tiền (Tiền xu, tiền hào bằng đồng hay kẽm), thường bày đặt tổ chức cờ bạc, bày ra đánh "Lú". Các Sa Di đang tụm nhum, say mê cờ bạc, bất ngờ Hòa thượng đi xuống nhẹ nhàng, đứng nhìn xem mà các tăng sĩ vẫn không hay. Hòa thượng không la rầy, không nóng giận mà chỉ nói nhẹ nhàng một cách tự nhiên: Bây chia tiền như thế chừng nào mới xong ? Lấy tiền đem chia đều ra cho mỗi đứa đi !

Một số tăng sĩ trong chùa Long Hòa vẫn còn hay thích uống rượu, nên thỉnh thoảng lén mua rượu đế về giấu trong bình trà để cùng nhau uống. Một hôm các tăng sĩ đang họp nhau uống rượu. Bất ngờ Hòa thượng xuống thấy, Hòa thượng cũng không la rầy chi cả mà chỉ nói: Đứa nào đổ rượu trong bình trà thế ?

Hòa thượng không dùng tiền mà coi thường tiền bạc: Hòa thượng không nhận tiền cúng dường của Phật tử, Phật tử cúng dường bỏ vào thùng Phước Sương, sau khi dủng cho chùa, tiền còn dư Hòa thượng đưa xuống gởi ở nhà bà Bang Từ ở chợ Long Điển cất giữ dùm cho chùa. Khi nào có lễ lộc lớn, cần cúng kiến hay chi phí gì nhiều thì cho đệ tử xuống Bà bang lấy.

Trong số các đệ tử của Hòa thượng ở chùa Long Hòa, có sư Huệ Tiên lén lút về nhà lậy vợ, lén mạo giấy tờ có mộc của chùa để xuống bà Bang lấy tiền về mua nhà, sắm sửa vật dụng và mua cả xe ngựa (Thời đó chưa có xe hơi, có xe ngựa là khá giầu, giống như có xe hơi ngày nay) mà Hòa thượng không hay biết gì cả.

Một hôm có dịp xuống Long Điền, Hòa thượng Đồng Đế ghé nhà bà bang, bà mới hỏi: Mấy lúc gần đây chùa có việc gì mà lấy tiền nhiều dữ vậy. Chừng đó, xem lại giấy tờ mới biết là Huệ Tiên đã mạo danh Hòa thượng để lấy tiền của chùa về làm của riêng.

Về chùa, Hòa thượng không có chút gì Tức giận hay thắc mắc gì về vụ chùa bị lấy mất tiền mà chỉ nói cho các đệ tử biết về hành động của Huệ Tiên và bảo là trục xuất Huệ Tiên ra khỏi chùa. Đến trưa hôm sau, trong giờ cơm, Hòa thượng không thấy Huệ Tiên ăn cơm, Hòa thượng hỏi: Huệ tiên đâu sao không ăn cơm ? Đệ tử thưa là: Hòa thượng đã đuổi Huệ Tiên rồi mà. Hòa thượng nói: Đuổi thì đuổi, nhưng vẫn cho nó ăn cơm với chứ, kẻo nó đói tội nghiệp ! Đệ tử thưa rằng: thầy đưng lo cho Huệ Tiên đói, vì Huệ Tiên đã cất nhà mới và mua xe ngựa rồi. Từ đó, Hòa thượng không nhắc gì đến Huệ Tiện và không nhắc gì số tiền chùa bị lấy mất đó.

Hòa thượng cũng có tài trừ ma quỷ nữa: đình thần của làng Long thạnh đó có hiện tượng ma quái. Người dân thường thấy mấy người thấp ba bốn tấc, mặc áo đủ màu, thường đi lại trên đòn

giông hay các cây đà trên nóc đình. Hòa thượng đến Đình lập đàn, trì chú đại bi một thời gian thì Đình không còn hiện tượng đó nữa.
Hòa thượng Đồng Đế, tức thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm có thể là bực chân tu đắc đạo, đạt tâm vô tướng, vô chấp nên Hòa thượng biết trước ngày giờ hóa xác và ra đi rất thản nhiên tự tại.
Hòa thượng vẫn mạnh khỏe và sinh hoạt bình thường dù đã hơn 70 tuổi, bỗng nhiên sáng sớm ngày 18 tháng 5 năm Ất Tị (1905) Hòa thượng bảo bà nấu bếp nấu cho nồi cháo trắng và hái lá xả nấu nước cho Ngài tắm.
Sau khi dùng cháo trắng và tắm xong, đúng giờ ngọ, Hòa thượng mặc y phục đại lễ chỉnh tề, bảo đệ tử đánh ba hồi trống Bát Nhã nằn xuống an nhiên thị tịch. Các viên chức làng và tín đồ hay tin chạy đến, có người khóc lóc, cắn vào ngón chân cái Hòa thượng, bất ngờ Hòa thượng ngồi dậy và bảo rằng: Nay ta đã đến ngày giờ trở về quê xưa, đừng than khóc để cho ta đi được an lành. Nói xong Hòa thượng nằm xuống nhắm mắt, an nhiên viện tịch, thọ 72 tuổi (1).
Đồ chúng đến lo tang lễ và làm lễ nhập tháp Hòa thượng Hải hội – Chánh niệm ở bên trái phía sau khuôn viên chùa.
Tháp của Hòa thượng Đồng Đế (Hải hôi – Chánh Niệm) cao khoảng 12m, hình khối lục giác, cao 5 từng với đỉnh là một bầu hồ lô tròn, nền tháp cao khoảng 1,5m. Xung quanh tháp xây hàng rào bằng gạch cao khoảng 2m.
Tháp xây bằng gạch tô xi măng rất chắc chắn, kiến trúc đơn giản nhưng đồ sộ, vững chắc và trang nghiêm.
Thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm có đệ tử nổi danh:
- Thanh Kế – Huệ Đăng khai sơn chùa Thiên Thai (Bà Rịa) và lập hội Thiên Thái Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội.
- Thanh Phước – Nguyễn Long khai sơn chùa Bửu Sơn và Long An (Bà Rịa).
- ...

(1) Theo lời kể của Hòa thượng Pháp Lan – Trừng Tâm trụ trì chùa Khánh Hưng ở Chí Hòa (Sái Gòn). Hòa thượng Pháp Lan là pháp tôn của Hòa thượng Đồng Đế, đệ tử của thiền sư Thanh Kế – Huệ Đăng.

(Xem tiểu sử các vị này trong danh sách Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn).
CHÙA LONG HÒA.
Chùa Long Hòa nằm giữa cánh đồng rộng, trên đường vào núi Chân Tiên, chùa Thiên Thai và Dinh Cô, thuộc địa phận xã An Ngãi huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Trước cổng chùa là Tam quan xây bằng đá xanh, bước qua cổng tam quan là khoảng sân rộng, với hai hàng cây cau thẳng và cao, ngay hàng thẳng lối như hai hàng cột cờ.
Ngay trước chùa là hai cây đào tiên xanh, cành lá được cuốn tròn như tàng lọng với trái đào tiên tròn lẳng, xanh bóng.
Mặt tiền chùa có hai cửa lớn, ở giữa hai cửa là bức tranh "Long Mã" hai bên là hai câu đối ngăn:
"Thủ chấp càn khôn đại.
Huyền khai nhựt nguyệt trường"
Tạm dịch:
Chấp lấy trời đất rộng
Huyền khai ngày tháng dài.
Chùa Long Hòa cất theo kiểu chữ "Tan" giống như các kiểu chùa xưa ở miền Nam, gồm có 3 dãy nhà năm gian, bề ngang rộng 15m, từ trước ra sau dài 50m, tường xây bằng đá xanh kiểu "da qui", dầy 40cm rất chắc chắn, nền cao, nên trông chùa rất thoáng đạt, đồ sộ, nhưng vẫn mang nét trang nghiêm, cổ kính.

Chánh điện rộng với các hàng cột tròn to, cao vút, các tượng Phật cổ trang nghiêm và cổ kính. Trên các cột có các câu đối.

- Long nhân tâm, dĩ phát thiện tâm, thiện tâm phát phong điều vũ thuận.
  Hòa địa mạch nhi khai đạo mạch, đạo mạch khai quốc thái dân an
  (Tấm lòng người tốt phát tâm lành, tâm lành phát khởi mưa hòa gió thuận
  Địa mạch hòa hợp khai nên nguồn đạo, nguồn đạo mang đến quốc gia thái bình, nhân dân an lạc)
- Vạn pháp đại trung tuyên tứ đế, báo Phật tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.
  Đại hùng điện thượng diễn tam thừa, chúc hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thái dân an.
  (Giữa đài Phật pháp tuyên tứ đế, báo đáp hồng ân Phật tổ, cầu mưa hòa gió thuận.
  Trên điện Phật diễn tam thừa, chúc vua trường thọ, nguyện quốc gia thái bình, nhân dân an lạc)

Hai bên thờ các tượng La Hán.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ, trên có các Long vị của chư tổ thuộc phái thiền Lâm Tế.

- Hòa thượng Liễu Huệ – Tâm Thông (đời 37)
- Hòa thượng Tánh Như – Phổ Tế (đời 39)
- Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm (đời 40)
- Đại sư Thanh Thạnh – Huệ Chiếu (đời 41)
- ...
- Hình của Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng (đời 41).

Hai bên ban thờ Tổ có câu đối ngắn:

Tây thiên khai tứ thất huệ đăng,

Đông đô kế nhị tam trí ấn.

Tạm dịch:

(Tây thiên khai mở 28 ngọn đèn trí huệ,

Đông đô kế thừa sáu vị truyền tâm ấn.)

Tiếp theo chánh điện là nhà giảng rất rộng với các dãy bàn và ghế dài, các bộ ván rộng, trên cột cũng có các câu đối:

- Vạn chủng đàm hoa trình Bát Nhã.
  Lưỡng hàng bửu thọ dẫn bồ đề.
  (Muôn loại hoa ưu đàm trình trí huệ;
  Hai hàng cây quí tiếp dẫn đến bồ đề)
- Liên quang phổ chiếu liên gia khánh;
  Tử đức diên khai vạn hộ xuân.
  (Ánh sáng hoa sen phổ chiếu làm ngàn nhà vui,
  Đức từ bi mang đến mùa xuân cho muôn nhà)

Tiếp theo nhà giảng là "nhà khách" với các bộ bàn ghế để tiếp khách và hai bộ ván rộng. Hai bên có hai phòng nhỏ cho chư tăng. Phía sau nhà khách là hai hành lang dẫn xuống nhà Ong Giám.

Ở giữa phòng chư tăng và nhà Ong Giám cùng hai hành lang là sân lộ thiên hình chữ nhật ngang 7m, rộng 5m, ở giữa là một hồ nhỏ trồng sen, xung quanh là các chậu hoa.

Long Hòa cổ tự không biết được xây từ năm nào và do ai đứng ra xây cất ?

Qua các Long vị và một vài tài liệu còn lại ở chùa, chỉ có thể tạm biệt được như sau:

Chùa Long Hòa có thể đã được xây dựng vào khoảng thế kỷ 17. Không biết trụ trì lúc đó là các vị tăng nào / Mãi đến khoảng năm 1885 – 1890, Hòa thượng Đồng Đế (Hải Hội – Chánh Niệm) mới vào Bà Rịa hoằng hóa và được mời trụ trì chùa Long Hòa.

Năm 1905, Hòa thượng Đồng Đế viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ bên cạnh chùa Long Hòa, đệ tử là sư Thanh Thạnh – Huệ Chiếu kế thế trụ trì.
Năm 1924, Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng trùng tu chùa Long Hòa chùa đã đượcxây dựng bằng đá xanh, lợp ngói, kiến trúc vững chắc và trang nghiêm, hoàn thành vào khoảng năm 1930, chùa còn tồn tại dđến ngày hiện nay.
Sau khi Hòa thượng Huệ Đăng về Bình Định (1941) đệ tử là Hòa thượng Trừng Điền – Pháp Bửu trụ trì chùa Long Hòa cho đến ngày viên tịch (1988).
Trụ trì chùa Long Hòa hiện nay là Đại đức Tâm Hải – Tịnh Viên.
Chùa Long Hòa nằm ở giữa vùng đồng bằng cây cảnh xanh tươi, xa xa là những dãy núi xanh thẳm giữa bầu trời lộng gió, gió từ biển thổi vào mang không khí tươi mát trong lành. Bước vào sân chùa đi giữa hai hàng cau cao vút, cây cảnh xanh tươi, gió biển tươi mát, khách hành hương cảm nhận được cảnh thanh tịnh an lành, bao nỗi lo buồn trong cuộc sống ngoài trần thế như tan biến, tâm hồn cảm thấy thanh thản giữa cảnh chùa cổ đơn giản, bình dị nhưng trang ngiêm.

Hình:

- Chùa Long Hòa (Bà Rịa).
- Tượng La Hán ở chùa Long Hòa.
- Tháp của thiền sư Hải Hội – Chánh Niệm ở chùa Long Hòa.
- Đại hồng chung ở chùa Long Hòa.

## V. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ TẾ HUYỀN – ỨNG AM.

Thiền sư Tế Huyền – Ứng Am là đệ tử Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (Truyền thừa theo bài kệ: Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...), hoằng hóa ở chùa Giác Nguyên tỉnh Bình Định.
Thiền sư Tế Huyền – Ứng Am có đệ tử là thiền sư Đại Ngô – Chơn Tâm hoằng hóa ở chùa Châu Long và chùa Tịnh Lâm (huyện Phù Cát).

- Đạo Tín – Quang Huy trụ trì chùa Long Khánh (Qui Nhơn)
- Đạo Thoại – Đức Lâm ở chùa Tịnh Lâm (Phù Cát)
- Đạo Ý - Từ Khoan khai sơn chùa Long Đa (An Nhơn)
- Đạo Minh ... khai sơn chùa Thiến Hòa, nay là chùa Long Hòa (Phù Cát).

LÂM TẾ.

35. Thiệt Diệu – Liễu Quán.
(1667 – 1742)
36. Tế Huyền – Ứng Am
(Giác Nguyên)
37. Đại Ngộ – Chơn Tâm
(Tịnh Lâm)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 38. | Đạo Thoại<br>Đức Lâm<br>(Tịnh Lâm) | Đạo Tín<br>Quang Huy<br>(Long Khánh) | Đạo Ý<br>Từ Khoan<br>(Long Đa) | Đạo Minh<br><br>(Thiên Hòa) |
| 39. | Tánh Đức<br>Nhứt Tông<br>(Phước Long) | Tánh Tông<br>Thiện Khánh<br>(Long Khánh) | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 40. | Hải Huệ<br>Chánh Đạo<br><br>(Long Khánh) | Hải Hội<br>Chánh Nguyên<br><br>(Long Đa) | Hải khoát<br>Chí Thành<br><br>(Thiên Hòa) | Hải Yến<br>Chánh Trực<br>Bảo Phong | Hải Trung<br>Chánh Lý<br><br>(Phù Cát) |

| | | |
|---|---|---|
| 41.` | Thanh Cần<br>(Quảng Điền<br>(1849 – 1919) | |
| 42 | Trừng Chấn<br>Chánh Nhơn<br>(1874 – 1948) | Trừng Thiêm<br>Chánh Lễ<br>(Long Thạnh) |
| 43. | Tâm Hoàn<br>Huệ Long<br>(1925 – 1981) | |
| 44. | Nguyên Phước<br>Minh Đức | Nguyên Lưu<br>Giác Tánh |

## Chương VII.

# THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (PHÁP HÓA) VÀ CHI PHÁI THIỀN CHÚC THÁNH.

## I. THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (PHÁP HÓA) 1670 -1754.

Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, tự Đắc Trí hay Pháp Hóa thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34, tên tục là Lương Thế Vinh, còn có tên là Lê Diệt, quê ở Phúc Kiến (Trung Quốc), sanh năm Canh Tuất (1670).

Có thể thiền sư Pháp Bảo từ Trung Quốc sang Đàng Trong khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch về nước thỉnh danh tăng theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phước Trăn (1667 – 1691). Ngay khi chư tăng Trung Quốc đến Đàng Trong, Chúa Nguyễn cho mở Đại Trai đàn ở chùa Thiên Mụ và cử Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch làm Hòa Thượng Đường Đầu để chứng minh cho các chư tăng thọ giới đàn.

Sau đó, Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo vào Hội An (Quảng Nam) khai sơn chùa Chúc Thánh. Trong thời gian hoằng dương Phật pháp ở chùa này, thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo phát xuất một bài kệ truyền phái mới cho môn đồ thuộc chi phái thiền "Chúc Thánh":

Minh thiệt pháp toàn chương
Ấn chơn như thị đông
Chúc thánh thọ thiên cửu
Kỳ quốc tộ địa trường
Đắc chánh luật vi tông
Tổ đạo giải hạnh thông
Giác hoa bồ đề thọ
Sung mãn nhơn thiên trung.

Năm 1694 có cuộc âm mưu nổi loạn của hai người cháu của Chúa Nguyễn Phước Châu là Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Chưởng cơ Nguyễn Phước Thông (con của Nguyễn Phước Diễn). Chưởng cơ Nguyễn Phước Nhuận tố giác, chúa bắt hai người này và bảy đồng bọn đem giết. Trong Khi đó, một người Hoa kiều ở phủ Qui Ninh tên là Quảng Phú kết hợp với một người lái buôn tên Linh ở Quảng Ngãi nổi loạn. Tên Linh xưng là Linh Vương, họp đồng đảng, đúc binh khí, đóng chiến thuyền, đem quân đánh phá nhiều địa phương ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn. Có thể Linh Vương và Quảng Phú cùng mưu với Chưởng cơ Nguyễn Phước Thông và Nguyễn Phước Huệ. Chúa phải sai tướng soái ở Dinh Quảng Nam hợp với hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn hợp quân đánh dẹp. Mãi đến năm (1695) quân Chúa Nguyễn mới đánh dẹp được. Khi quân đến sơn trại thì Linh Vương đã chết, Quảng Phú trốn vào Phú Yên bị dân địa phương bắt đem nạp.

Quảng phú là người Hoa kiều sống ở Qui Nhơn, chắc hẳng là đệ tử của chùa Thập Tháp – Di Đà do Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn, Thông và Huệ có lẽ cũng qui y thọ giới Bồ Tát với thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (quảng Nam) hay qui y với Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Quốc Ân hoặc thọ Đại giới đàn ở chùa Thiên Mụ. Vì vậy, ngay từ năm 1694, sau khi âm mưu nổi loạn bị đổ bể, Tổ sư Nguyên Thiều cùng các đệ tử trong phái thiền Lâm Tế như Minh Hải – Pháp Bảo bị liên lụy nên phải bỏ chùa, trốn đi nơi khác, đổi pháp danh để tránh nạn:

- Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai đổi pháp danh là Siêu Bạch, lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo (Bến Cá, Đồng Nai) hoằng hóa.
- Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo rời chùa Chúc Thánh vào núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi lập chùa ẩn tu, đổi pháp danh là Pháp Hóa, chùa này sau phát triển thành Tổ Đình Thiên Ấn cho đến hiện nay.

Tương truyền rằng: khi thiền sư Pháp Hóa dựng chùa Thiên Ấn, có một vị sư đến cùng lo xây cất và đào giếng. Suốt ba năm, hai sư đào sâu 55 thước mộc (khoảng 22m), tới độ một tảng đá chắn ngang, hai sư cũng cố gắng kiên trì đục đá, mấy tuần lễ sau, mạch nước từ dưới tảng đá dâng trào lên. Sau khi hoàn tất việc đào giếng, vị sư kia đi đâu mất tích, không ai biết, nên ca dao địa phương có câu:

Ong thầy đào giếng trên non
Đến khi có nước không còn thầy ơi !

Hiện chưa biết vị sư cùng đào giếng với thiền sư Pháp Hóa đó là ai ? Chắc hẳn vị sư này liên hệ với Tổ sư Nguyên Thiều hoặc là huynh đệ với sư Pháp Hóa, cùng bị liên lụy trong cuộc nổi loạn trên.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Thiên Ấn, thiền sư Pháp Hóa nổi danh, triều đình chúa Nguyễn cũng tôn sùng nên năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), Chúa Nguyễn Phước Châu ban biển ngạch cho chùa Thiên Ấn sơn son thếp vàng trên đó đề: "Sắc tứ Thiên Ấn tự".

Vào khoảng năm 1750 – 1753, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) được cử làm tri phủ Quảng Ngãi để dẹp :Mọi đá vách", có nhiều dịp viếng chùa Thiên Ấn, vịnh cảnh chùa trong bài: Vịnh Thiên Ấn niêm hà".

Trong thời gian đó. Chắc hẳn là Nguyễn Cư Trinh có nhiều dịp thăm viếng và tham khảo về Phật pháp với thiền sư Pháp Hóa.

Ngày 27 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754), giờ ngọ thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo viên tịch ở chùa Thiên Ấn, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thiền sư Pháp Hóa có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm hoằng hóa ở chùa Phúc Lâm, có đệ tử nổi danh là Pháp Chuyên – Luật truyền, hiệu Diệu Nghiêm và pháp tôn là Toàn Nhựt – Quang Đài nổi tiếng ở Phú Yên.
- Thiền sư Thiệt Uy – Khánh Vân, kế thế trụ trì chùa Thiên Ấn.
- Thiền sư Thiệt Hội – Viên Quang có đệ tử là Pháp Tràng – Quang Chính hiệu Bảo Đài, hoằng hóa ở chùa Tam Thai trên núi non nước (Thủy Sơn) trong Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam).
- Thiền sư Thiệt Quảng – Cảm Ứng có đệ tử nổi danh là Pháp Nhân – Thiên Trường và pháp tôn là Tòan Tánh – Chánh Đắc nổi tiếng ở Gia Định. Thiền sư Chánh Đắc trụ trì chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) và chùa Tập Phước ở Gia Định.

## II. CHÙA CHÚC THÁNH (HỘI AN – QUẢNG NAM)

Chùa Chúc Thánh được Thiền sư Minh Hải – Đắc Trí hay Pháp Bảo (1670 – 1754) khai sơn vào khoảng cuối thế kỷ 17. Chùa tọa lạc ở khu đồng bằng thanh tịnh, phong cảnh xanh tươi ở ngoại ô đô thị Hội An, Dinh Quảng Nam. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo là d8ệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều), từ Trung Quốc sang Đàng Trong lập chùa Chúc Thánh khoảng năm 1694 – 1695, và cuộc nổi loạn của Linh Vương và Quảng Phú ở Bình Định – Quảng Nam làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều và môn phái nên Pháp Bảo bỏ chùa Chúc Thánh trốn vào núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi lập chùa Thiên Ấn hoằng hóa đổi pháp danh là Pháp Hóa và đổi họ Lương thành họ Lê (trong khi Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang).

Sau khi thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo rời chùa Chúc Thánh, có lẽ đệ tử là sư Thiệt Thọ – Chánh Hóa kế thế trụ trì, nên khi viên tịch đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa.

Ngoài ra, sau khi Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo viên tịch (có lẽ là năm 1796), đồ chúng lập tháp ở chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), ở chùa Chúc Thánh cũng lập tháp thờ (là tháp vọng ?)

Bảo tháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở trước chùa Chúc Thánh cao ba từng, hình khối lục giác, trang trí rất mỹ thuật. Phía trước hai bên là hai cột tròn, đỉnh nhọn, giống như hai cây bút

(bút viết chữ Nho), ở giữa là một bình phong, nhưng bình phong lại là một vòng tròn bổng trong ruột, có lẽ là tượng trưng cho lý "Sắc không" của kinh Bát Nhã trong Phật Giáo.
Tháp ba từng, dưới lớn lên trên nhỏ dần, đỉnh là búp sen. Các maặt xung quanh tháp trang trí đơn giản, màu sắc hài hòa, trông rất cổ kinh và rất mỹ thuật. Tháp cổ phủ rêu xanh được dựng lên giữa khu đất cát bằng phẳng, xung quanh là cây cối xanh tươi, làm cho phong cảnh của tháp càng đẹp, một cảnh đẹp cổ kính mang mùi thiên vị (1)

(1) Nhưng rất tiếc là trong năm Tân Mùi (1991) trụ trì chùa Chúc Thánh là Hòa thượng Thích Trí Nhân cùng môn đồ lại phá bỏ tháp cổ này, xây dựng lại một tháp mới to lớn, kiến trúc vĩ đại hơn, nhưng mất đi một di tích rất mỹ thuật.

Chùa Chúc Thánh kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau.
- Tiền Đường là dãy nhà ba gian hai chái, rộng 15m. Ở chái bên mặt (ở ngoài nhìn vào) có chiếc khánh đá.
- Chánh điện thờ đơn giản: Trong cùng ở trên cao là tượng Tam Thế Phật, phía trước là Phật Di Lạc, hai bên là A Nam và Ca Diếp. Hai bên vách có 18 vị La Hán (Mỗi bên 9 vị) và Ông Thiện, Ông Ác.
- Nhà Tổ cách chánh điện một sân lộ thiên hình chữ nhật, hai bên hai hành lang có mái nối liền chánh điện.

Ở sân trước, ở giữa là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.
Phía trước tiền đường, hai bên có đông và Tây lang, là gian nhà ba gian, ngang 6m, dài 8m.
Nhà Tổ thờ Long vị Tổ và các bảng ghi pháp danh của các thiền sư trong phái thiền Lâm Tế, thuộc chi phái thiền Chúc Thánh:

1) Long vị của Tổ khai sơn chùa Chúc Thánh ghi đơn giản: "Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế, húy Minh Hải tự Đắc Trí tăng Pháp Bảo lão Hòa thượng chi vị.
2) Trong bảng ghi pháp danh các thiền sư trong môn phái gồm:

- 5 vị đời thứ 35: Thiệt Dinh – Chánh Hiển, Thiệt Thọ – Chánh Hóa, Thiệt Mẫn – Chánh Dung, Hoa Nghiêm hiệu Phật Thiên, Pháp Diễn hiệu Bảo Tròn (?)
- 3 vị đời 36: Đạo Thiện hiệu Đại Nguyên, Toàn Thơ – Diệu Quang, Đại Hiện hiệu Siêu Cang (?).
- 11 vị đời 37: Tòan Đức – Hoằng Tông, Toàn Quang – Huệ Đức, Toàn Thái – Viên Dung, Toàn Minh – Gia Hiệu, Toàn Nhân – Vi Ý...
- Đời 38: Chương Lý – Trí Quang, Chương Quán – Tuyền Điền, Chương Độ – Tuyên Tùng hiệu Quán Viên...
- Đời 39: Ấn Bính tự Tổ Thuận hiệu Phổ Bảo.
- Đời 40: Chơn Chứng – Độ Tâm hiệu Thiện Quang, Chơn Nhật – Độ Chiếu hiệu Quang Ming.

Đại hồng chung của chùa Chúc Thánh được đúc vào ngày 11 tháng giêng, dưới sự chứng minh của Hòa Thượng Chí Thành, trụ trì chùa Sắc tứ Tam Thai (tức thiền sư Ấn Thanh hiệ Tổ Đạo). Chuông cao 1,25m (không kể quai cao 90cm) đường kính miệng rộng 62cm.
Trong khuôn viên chùa Chúc Thánh, ngoài tháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo còn có các tháp xưa như:

- Tháp của Thiền sư Thiệt Thọ – Chánh Hòa (Lâm Tế, đời 35).
- Tháp của Thiền sư Ấn Bình – Phổ Bảo (Lâm Tế, đời 39)
- Tháp của Tăng cang Chơn Chứng – Đạo Tâm hiệu Thiện Quả. (Tăng cang chùa Sắc Tứ Tam Thai và Linh Ứng)

## III. THIỀN SƯ THIỆT DINH – CHÁNH HIỂN

**HIỆU ÂN TRIÊM (1712 – 1796)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 35)**

Thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm, họ Lê sanh năm Nhâm Thìn (1712), quê ở Bến Đền, huyện Dđiện Bàn, Dinh Quảng Nam.

Mẹ của sư nằm chiêm bao thấy con trâu chọc sừng vào bụng, bắt đầu thọ thai, từ đó bà không ăn đồ mặn được nữa, sau đó sanh ra sư.

Lúc mới 8 tuổi, sư được cha mẹ cho vào chùa Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam), theo học với Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo. Sau thời gian tu học, đến tuổi trưởng thành, thọ giới và được ban pháp danh là Thiệt Dinh – Chánh hiển, hiệu An Triêm, thuộc đời thứ 35, chi phái Chúc Thánh của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, truyền thừa theo bài kệ: Minh Thiệt Pháp Tòn Chương, Ấn Chơn Như Thọ Đồng...

Thiền sư Chánh Hiển khai sơn chùa Phước Lâm ở Hội An (Quảng Nam), hoằng hóa cho đến ngày viên tịch, vào năm Bính Thìn (1796) thọ 85 tuổi.

Hòa thượng Chánh hiển đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh ở Đàng trong vào thời bấy giờ và còn truyền thừa cho đến ngày nay.

- Thiền sư Pháp Liêm – Luật Oai hay Minh Giác, kế thế trụ trì chùa Phước Lâm, nổi tiếng với danh hiệu "Tổ Bình Man Tảo Thị" (1747 – 1830).
- Thiền sư Pháp Ấn – Tường Quang, hiệu Quảng Độ trụ trì chùa Vạn Đức (Quảng Nam).
- Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm (1726 – 1798) khai sơn chùa Từ Quang ở Phú Yên có đệ tử nổi danh là Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài khai sơn chùa Viên Quang ở Phú Yên.
- Thiền sư Phổ Triêm trụ trì chùa Vạn Đức (Quảng Nam) được Bộ Lễ cấp Độ Điệp, Giới đao (hiện còn ở chùa), khi tịch được ban thụy hiệu là Phước Sơn.

## IV. TỔ BÌNH MAN TẢO THỊ (1747 – 1830). PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜi 36.

Tổ Bình Man Tảo Thị hay thiền sư Pháp Liêm – Luật Oai hiệu Minh Giác, tên tục là Võ Đức Nghiêm, sanh năm Đinh Mão (1747) ở thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi (1)

(1) Trong sách Khánh Anh Văn Sao, quyển 2, phần "trích dịch" Hòa thương Khánh Anh viết là: Thiền sư Pháp Kiêm – Luật Oai (trang 56).

Năm 12 tuổi (1758) Đức Nghiêm từ Quảng Ngãi đến chùa Phước Lâm ở xã Thanh Hà, Hội An, Dinh Quảng Nam xin qui y với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm (1712 – 1796). Sau thời gian chí tâm tu hành, đạt được tông chỉ thiền tông, được ban pháp danh là Pháp Liêm, tự Luật Oai, trở thành một tăng sĩ của phái thiền Lâm Tế, chi phái "Chúc Thánh" (Quảng Nam), thuộc thế hệ thứ 36 (Truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo: "Minh Thiệt Pháp Toàn Chương, Ấn Chơn Như Thị Đồng...")

Năm 1768, sư Luật Oai trở về quê thăm gia đình sau 10 năm xa cách, gặp lúc người Man nổi dậy chống lại triều đình Chúa Nguyễn và cướp phá hà hiếp dân làng ở địa phương. Trước cảnh thương tâm, bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ thúc giục, sư Luật Oai từ bỏ lớp áo tăng sĩ, gia nhập vào quân đội của triều đình Chúa Nguyễn để tham dự vào việc bình định người Man đem lại yên lành cho dân chúng.

Sau 10 năm trong quân ngũ, lập được nhiều chiến công, được thăng chức "chỉ huy" (chưa rõ chức vụ thật sự); lúc đó nhà Tây Sơn nổi lên đánh bại Chúa Nguyễn và đang chống lại Chúa Trịnh. Cảnh nội chiến tang thương, đất nước rối loạn, các triều đại vua chúa bị thay đổi... cảnh phiền

não và vô thường của cuộc đời lại làm cho chỉ huy Võ Đức Nghiêm ngộ lại lý đạo Phật, thấy rõ con đường để giải thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả của kiếp người.

Võ Đức Nghiêm lại cởi bỏ lớp áo một vị quan, mặc áo nâu sòng trở về với đạo Phật, tuy nhiên sư Pháp Liêm – Luật Oai cũng quán xét rõ nghiệp lực của mình đã tạo ra trong 10 năm chinh chiến, chức vụ "chỉ huy" đã đổi bằng bao mạng người, 10 năm hăng say chém giết đã gây biết bao tội lỗi... Vì vậy, sư Luật Oai phát đại nguyên làm kẻ quét chợ (tảo thị) để sám hối bao tội lỗi. Suốt hai mươi năm quét chợ, nhưng tâm vẫn chí tâm thiền định, thực hành theo tông chỉ thiền của phái thiền Trúc Lâm ngày xưa, nhập thế tu hành, thiền định trong tứ oai nghi... Đạo hạnh của sư "Bình Man Tảo Thị" (Bình giặc Man quét chợ) ngày càng thâm sâu, bá tánh ở địa phương đều kính phục tài đức.

Vì vậy, năm Mậu Ngọ (1798), bổn đạo của chùa Di Đà ở Hội An thỉnh sư "Bình Man Tảo Chợ" về trụ trì chùa này. Sau đó sư "Bình Man Tảo Chợ" thọ giới đàn, được ban pháp danh mới là Minh Giác và về tu hành ở chùa Phước Lâm ngày xưa. Thiền sư Minh Giác hợp với Hòa thượng Quảng Huệ trùng hưng lại chùa Phước Lâm. Thiền sư Minh Giác giúp cho chùa Phước Lâm hưng thịnh trở lại, bổn đạo đến thọ giới tham học ngày càng đông.

Năm Mậu Dần (1818), thiền sư Toàn Đức – Hoằng Tông (hay Hoằng Tuyên)trùng tu chùa Vạn Đức (Quảng Nam), đúc đại hồng chung cho chùa, thỉnh Hòa Thượng Minh Giác chứng minh, đại hồng chung này hiện còn tại chùa Vạn Đức, chuông cao 1.20m, đường kính miệng chuông rộng 0,60m, trên có khắc: "Vạn Đức tự trụ trì Hoằng Tông Đại sư. Thiên vận Mậu Dần, thất nguyệt cát nhựt, Minh Giác Đại lão Hòa thượng chứng minh..."

Năm Nhâm Ngọ (1822), Hòa thượng Minh Giác trùng tu chùa Phước Lâm, Phật tử tạo tượng, đúc chuông thêm cho chùa... Đại hồng chung được Phật tử chú tạo dưới sự chứng minh của Hòa thượng Minh Giác hiện vẫn còn ở chùa, chuông cao 1,30m, đường kính miệng 70cm.

Hòa thượng Ming Giác lập chùa Hải Tạng trên Cù lao Chàm (đảo Tiêm Bút La ngày xưa), ở ngoài biển cách Hội An hơn 20km, nơi ngày xưa Tổ Minh Châu – Hương Hải tu hành trước khi nổi danh.

Hòa thượng Minh Giác cũng vân du hoằng hóa, lập chùa độ chúng ở vùng Quảng Nam – Bình Định, nhiều chùa ở vùng này thuộc truyền thừa của Hòa thượng.

Trước chùa Phước Lâm có bia kể về tiểu sử Hòa thượng Minh Giác được khắc vào năm Kỷ Tị, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (năm 1869) cho biết: Hòa thượng Pháp Liêm – Luật Oai hiệu Minh Giác viên tịch vào năm 84 tuổi. Như vậy, hòa thượng tịch vào năm Canh Dần (1830). Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thượng Minh Giác ở trong khuôn viên phía trước chùa Phước Lâm.

Bia "Tiên Hòa thượng hiệu Minh Giác" kể trên do tu sĩ Giác Trai thuật, Hòa thượng Vĩnh Gia (Thiền sư Ấn Bổn – Tổ Nguyên) ghi.

Chùa Phước Lâm hiện có câu đối ca ngợi công đức Hòa thượng Minh Giác hay "Tổ Bình Man Tảo Thị" như sau:

- Bình Man Tảo Thị lưỡng độ gian lao, xuất gia kỳ phát nguyện vưu kỳ bác vật sanh thiên thành chánh quả.
- Tảo Thị chú chúng nhị thung công đức, cách cựu hổ đảnh tân cổ hổ thiên thu giác thế vĩnh truyền đăng.

## V. THIỀN SƯ PHÁP CHUYÊN – LUẬT TRUYỀN HIỆU DIỆU NGHIÊM (1726 – 1798). (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36)

Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, trụ trì chùa Từ Quang ở núi đá trắng, sông Cầu là đệ tử của thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển, hiệu An Triêm ở chùa Phúc Lâm,

thuộc truyền thừa của chi phái Chúc Thánh (truyền theo bài kệ: "Minh Thiệt Pháp Toàn Chương...")

Thiền sư Diệu Nghiêm sanh năm Bính Ngọ (1726), lúc còn trẻ sớm theo Nho học, thông minh, học giỏi nên năm Qúi Hợi (1743), lúc mới 18 tuổi đã thi đậu ra làm quan dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát ở Đàng Trong.

Vào cuối đời Chúa Võ Vương, triều đại Chúa Nguyễn bắt đầu suy yếu, triều đình thiếu nhân tài, Quốc phó Trương Phước Loan thuộc hàng ngoại thích (em vợ của Chúa) kém tài, thiếu đức, lại tham nhũng, chỉ lo vơ vét vàng bạc, tiền và làm giàu cho riêng mình, xã hội rối loạn, đói khổ, sống trong cảnh tranh danh đoạt lợi của quan lại triều thần thối nát.

Nhân dịp xem tuồng "Tam Trinh cố sự" và Long hổ sự duyên", Diệu Nghiêm ngộ được lý đạo Phật, noi theo gương các bực cổ nhân đó, quyết chí vào rừng núi tu hành để giải thoát khỏi cuộc đời đầy phiền não và khổ lụy. Diệu Nghiêm lạy trình cha mẹ xin phép xuất gia.

Trong sách "Từ Quang tự, sa môn Pháp Chuyên – Luật Truyền, Diệu Nghiêm thiền sư xuất thế nhân do sự tích" (sự tích nhân do xuất thế của thiền sư Diệu Nghiêm hay sa môn Pháp Chuyên – Luật Truyền ở chùa Từ Quang), Thiền sư Toàn Nhựt viết về Bổn sư như sau:

"Đến năm Quí Hợi (1743), lúc đã 18 tuổi, Tổ (Diệu Nghiêm) vừa chiếm được công danh, tình cờ xem đoạn tuồng "Tam trinh cố sự", sau đó lại xem "Long hổ sự duyên", bèn tỉnh ngộ, biết giàu sang là một trường ảo mộng, sao bằng sống ở núi khe mà học đạo, bắt chước những bực cổ nhân kia, bèn trở về nhà lạy trình cha mẹ xin xuất gia".

Sau thời gian tu học với Hòa thượng Chánh Hiển ở chùa Phúc Lâm, thiền sư Diệu Nghiêm vân du rừng núi, chùa chiền tu học. Sư Diệu Nghiêm còn vào chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) để tham học với thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt và để được xem bộ kinh do Tổng binh Mạc Cửu ở Hà Tiên đã thỉnh từ Trung Hoa sang cúng dường cho chùa này.

Sau đó, thiền sư Diệu Nghiêm trụ trì chùa Từ Quang ở núi Đá Trắng, Sông Cầu, Phú Yên. Trong thời gian này, thiền sư Diệu Nghiêm biên soạn chú giảng nhiều kinh sách và thuyết giảng Phật pháp tại nhiều chùa khác ở Phú Yên.

Tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), sư Hữu Nguyện và một số tăng sĩ xin thiền sư Diệu Nghiêm giảng: "Sa di oai nhi tăng chú"

Năm 1791, Đại sư Trí Đăng trụ trì chùa Cổ Lâm ở ấp Cao cương, huyện Đồng Xuân, thỉnh Thiền sư Diệu Nghiêm giảng kinh "Kim Cang Bát nhã" ở chùa Bảo Toàn.

Năm Ất Mão (1795), thiền sư Diệu Nghiêm lại được thỉnh giảng "Tù ni sa di oai nghi cảnh sách".

Thiền sư Diệu Nghiêm có 28 đệ tử thành danh nối tiếp ngọn đèn pháp, nổi bật nhất là thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài, Quảng Giác, Quảng Văn, Quảng Nhuận...

Thiền sư Pháp Chuyên – Diệu Nghiêm viên tịch vào năm Mậu Ngọ (1798), thọ 73 tuổi.

Thiền sư Diệu Nghiêm đã biên soạn rất nhiều kinh sách được khắc bản in lưu hành:

- Địa Tạng Bồ Tát nguyện kinh yếu giải: Linh Nguyên in năm Gia Long 17 (1818).
- Đại Phương tiện Phật báo ân kinh chú nghĩa: Thiền sư Quảng Giác kế thế trụ trì chùa Từ Quang, cùng Quảng Văn và Quảng Nhuận chùa Triêu Tôn và Linh Sơn ở Phú Yên, in vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836).
- A Di Đà sớ sao tự nghĩa (4 quyển)
- Qui Sơn Cảnh sách cú thích ký lược.
- Tỳ ni oai nghi sa di cảnh sách ấn chú yếu lược.
- Tỳ ni nhựt dụng thiết yếu phát ẩn âm chú.
- Sa di luật nghi yếu lược tăng chú.
- Sự nghĩa luật yếu lược.
- Sự nghĩa qui nguyên
- Nhân sở đáo âm thích tùy lục tạp thiên.

- Tam bảo biện hoặc luận. Thiền sư Diệu Nghiêm giải thích cho giới tri thức trong xã hội về lý do xuất gia và hạnh tu hành khổ cực của tăng sĩ Phật Giáo.
- Nghiệp báo sai nghiệp kinh.
- ...

Các kinh sách trên, đã khắc in rồi hay còn bản thảo được tàng trữ ở một tòa nhà ở chùa Tứ Quang, núi Đá Trăng, tỉnh Phú Yên. Nhưng tiếc thay, năm Kỷ Tị (1929), chùa Từ Quang bị cháy, lửa đã thiêu hủy tất cả, tất cả công nghiệp của Tổ đều bay theo khói tro. Trụ trì chùa lúc đó là Hòa Thượng Pháp Ngữ (Theo sách Khánh Anh văn sao, quyển 2, phần "Trích dịch" của Hòa Thương Khánh Anh, in năm 1953, trang 57).

Về Lịch sử Phật giáo, thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền đã viết quyển: "Phật Tổ Đích Truyền Nhứt Thống: Tây Thiên Đông Chấn, Nam Việt", sau khi Hòa thượng Khánh Anh trích dịch ra chữ Việt, in trong sách "Khánh Anh văn sao" quyển 2.

Trong sách này, thiền sư Diệu Nghiêm đã viết sơ lược truyền thừa của chư Tổ sư ở Ấn Độ (28 vị) và chư Tổ sư ở Trung Hoa (thuộc phái thiền Lâm Tế), truyền xuống đến đời thứ 70 (từ Ca Diếp trở xuống) là thiền sư Hoán Bích – Thọ Tông.

Từ Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông (Nguyên Thiều) truyền sang Việt Nam nên Hòa thượng Pháp Chuyên viết quyển: "Chánh Truyền Nhứt Chi: Từ trung Thiên đến Trung Hoa và Trung Việt". Phần Trung Việt gồm có:

- Thế hệ thứ 70: Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông.
- Thế hệ 71: Hòa thượng Minh Hải – Đắc trí – Pháp Bảo.
- Thế hệ 72: Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh hiển hiệu An Triêm ở chùa Phước Lâm.
- Thế hệ 73: Đại lão Hòa thượng húy Pháp Kiêm, tự Luật Hoai hiệu Minh Giác.

(Hòa thượng Pháp Chuyên viết đến đây là dứt).

Hòa thượng Pháp Chuyên – Luật Truyền viết tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều khá kỹ, trong đó có xác minh rõ ngày sinh, ngày tịch của Tổ sư Nguyên Thiều đến Qui Nhơn là năm Đinh Tị (1677), điều này có thể dùng để đính chánh sai lầm trong "bài minh ở tháp của Tổ sư Nguyên Thiều" (Bài minh ghi sai là năm "Ất Tị").

## VI. THIỀN SƯ TOÀN NHỰT – QUANG ĐÀI. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

### (I) HÀNH TRẠNG.

Hiện chưa biết rõ quê quán, năm sanh, năm mất, nhưng qua tập thơ Tam giáo nguyên lưu ký của thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài mà chúng ta biết sơ qua về hành trạng của tác giả:

Ta xưa cũng dự Nho gia,
Mười hai tuổi học đến ba mươi rày,
Hỏi thăm năm bảy ông thầy,
Không ai tỏ đặng tánh trời huyên môn.
Tâm nguyên uẩn áo thánh nhơn,
Cũng là chân lạc hạo nhiên để truyền.
Sau ta đâu, phép thiên,
Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia.

Như vậy Toàn Nhựt theo học chữ Nho từ lúc 12 tuổi cho đến năm 30, theo học đến năm, bảy ông thầy trong suốt 20 năm, nên Toàn Nhựt giỏi cả về thơ văn chữ Nho và chữ Nôm. Đến năm 30 tuổi, Tòa Nhựt mới bắt đầu theo học "phép thiên" và xuất gia.

Trong tập thơ xuất gia văn, Toàn Nhựt cho biết thêm:

Xứa còn ân nặng cù lao,
Vậy nên nấn ná ra vào dưỡng nuôi
Thảo thân nay đã khẩm rồi,
Tay giơ gươm huệ chân lui thị thành.
Dạo chơi nước biếc non xanh.
Ngồi vẳng đầu ghềnh, mặc thích ngao du.
Mặc ai về Sở sang Ngô.
Già lòng hai chữ "Nam Mô" chẳng rời.

Qua đoạn thơ này, chúng ta được biết thêm: Toàn Nhựt lúc trẻ theo học chữ Nho và vì ảnh hưởng Nho giáo, nên Toàn Nhựt chăm lo học hành để sau này thành danh ra làm quan vẹn tròn "Trung " và "hiếu" của Nho Gia.

Nhưng sau khi cha mẹ mất, Toàn Nhựt khỏi bận tâm về chữ "hiếu", có thì giờ nhàn rỗi mới đi ngao du sơn thủy, thăm viếng danh lam thắng cảnh, núi rừng, sông hồ... Có dịp tiếp xúc vợi thạc đức danh tăng, bực hiền sĩ, nhờ đó thấy chán cảnh sống đua tranh danh lợi dầy khổ lụy và phiền não của chốn quan trường, xã hội Đàng Trong loạn lạc, bắt đầu thích tham học thiền, nhờ đó ngộ được lý đạo Phật, nên quyết chí xuất gia.

Toàn Nhựt qui y thọ giáo với thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm ở chùa Từ Quang trên núi Đá Trắng, sông Cầu, Phú Yên.

Trong "Lời bạt" sau kinh Vô Lượng Nghĩa, Thiền sư Toàn Nhựt viết: "Ta lúc mới vào đạo trì tụng kinh Pháp Hoa chỉ thấy đề mục "Kinh Vô Lượng nghĩa" mà chưa đọc được bản văn, thầm tưởng tìm kiếm, nhưng không làm sao gặp được. May nhờ Tổ sư Đại lão Hòa thượng Diệu Nghiêm, chùa Từ Quang, thuở còn ở đời, năm thứ tinh cần, sáu căn trong sạch, trí vượt người đương thời, đức cảm hết mọi kẽ, lúc xem Tạng kinh chép để lại toàn văn".

Thiền sư Toàn Nhựt, chuyên trì kinh Pháp Hoa, chí tâm tu học, tham khảo nhiều kinh sách, lại gặp Bổn sư là bực đa văn "Long tượng" trong chốn thiền môn, chuyên biên chép lại kinh sách trong Đại tạng kinh và biên soạn chú giải nhiều kinh sách, là bực pháp sư nổi tiếng, thuyết giảng nhiều kinh pháp cho tăng ni và Phật tử. Nhờ đó, năm 43 tuổi, sau hơn 12 năm tu học tinh nghiêm, thiền sư Toàn Nhựt thông đạt được lý đạo, bắt đầu biên soạn, chú giải kinh sách, quyển đầu tiên là Tam Giáo nguyên lưu ký, trong đó có đoạn viết:

Duyên lành may gặp thầy ta,
Người thương chỉ thị thoát nhà tử sanh.
Thiền môn khẳn khẳn tu hành,
Bốn mươi ba tuổi, tánh lành chút thông.
Soạn làm một kẻ mừng lòng,
Để cho người thế cũng đồng xem coi.

Thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu biên soạn sách vào năm 43 tuổi, vậy chúng ta thử tìm hiểu xem Thiền sư Toàn Nhựt viết sách Tam giáo nguyên lưu ký vào năm nào ? Nhân đó chúng ta thử nhận định về năm sanh của thiền sư Toàn Nhựt ?

Thiền sư Toàn Nhựt theo học với thiền sư Diệu Nghiêm. Thiền sư Diệu Nghiêm sanh năm 1726, viên tịch năm 1798. Như vậy, toàn nNhựt xuất gia phải trước năm 1798. Toàn Nhựt xuất gia năm 30 tuổi và ngộ đạo vào năm 43 tuổi, như vậy Toàn Nhựt phải sanh trước năm 1755 (1798 – 43 = 1755). Do đó, chúng ta tạm đoán là thiền sư Toàn Nhựt sanh vào giữa thế kỷ 18, tức trong khoảng 1745 – 1755. Như thế, Toàn Nhựt bắt đầu biên soạn sách vào khoảng năm 1788 – 1798, có thể thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu soạn sách sau khi Bổn sư viên tịch, tức là năm 1798, Toàn Nhựt sanh vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong (1738 – 1765), theo học chữ Nho và lớn lên vào thời Chúa Nguyễn Phước Thuần (1765 – 1777) và thời Tây Sơn khởi

nghĩa chống lại Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh. Hoàn cảnh lịch sử trong thời gian Toàn Nhựt trưởng thành giải thích thêm cho lý do xuất gia của Toàn Nhựt.

Vào cuối thời chúa Võ Vương, xã hội Đàng Trong bắt đầu suy vi, hầu hết triều thần là các quan tướng kém tài đức, em vợ của Chúa là Trương Phước Loan nắm hết quyền hành trong triều đình. Sau khi Võ Vương chết, Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, lúc mới 12 tuổi, Quốc phó Trương Phước Loan càng lộng quyền hơn. Trương Phước Loan kém tài thiếu đức, chỉ lo tham ô những lạm, làm giàu riêng cho gia đình triều thần yếu kém, xã hội Đàng Trong rối loạn.

Năm 1771, anh em Tây Sơn nổi lên chống triều đình Chúa Nguyễn, năm 1773, Tây Sơn chiếm phủ Qui Nhơn. Cuối năm 1774, nhân dịp Chúa Nguyễn phải lo chống giặc Tây Sơn Quảng Nam, Chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Gianh, đánh chiếm Đô thành Phú Xuân, Chúa Nguyễn Phước Thuần và Hoàng gi cùng triều thần bỏ chạy vào Gia Định. Sau khi bắt giết Thái Thượng Vương Nguyễn Phước Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phước Dường ở Gia Định, Nguyễn văn Nhạc lên ngôi vua, lấy hiệu là Thái Đức. Năm 1778 tàn quân của Chúa Nguyễn ở Gia Định tôn Nguyễn Phước Ánh làm Đại Nguyên Soái để chỉ huy chống lại Tây Sơn. Lúc đó lãnh thổ Đại Việt bị chia làm ba:

- Từ Phú Xuân trở ra Bắc thuộc quyền vua Lê và Chúa Trịnh.
- Từ Quảng Nam vào Đến Phú Yên thuộc quyền Tây Sơn.
- Từ Bình Thuận trở vào Hà Tiên thuộc quyền Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh.

Sống giữa xã hội rối loạn, giặc giã khắp nơi, bao Vương triều sụp đổ, các thế lực tranh giành, dân chúng sống trong cảnh chiến tranh, mất mùa đói kém... Toàn Nhựt thấy rõ cảnh khổ của cuộc đời, thấy rõ sự vô thường của kiếp người, chán cảnh danh lợi, lúc đó mới thấy rằng:

Chỉ có đạo Phật mới đưa người ta thoát khỏi cảnh phiền não của kiếp người và chỉ có chí tâm tu hành tinh tấn mới thoát khỏi luân hồi nhân quả.

Vì vậy, có thể vào khoảng năm 1775. Toàn Nhựt từ bỏ cuộc sống một nho sĩ, xuống tóc xuất gia tu hành, qui y thọ giới với Thiền sư Diệu Nghiêm ở chùa Từ Quang (Phú Yên). Vùng Bình Định – Phú Yên lại thuộc dưới quyền thống trị của nhà Tây Sơn. Vì nhu cầu chiến tranh, nhà Tây Sơn áp dụng chính sách khe khắt với Phật Giáo: cho dẹp bỏ bớt chùa, chỉ chừa mỗi huyện một chùa lớn và cho ở lại chùa các vị sư già, các sư trẻ bắt hoàn tục để nhập vào quân đội. Nhà Tân sơn còn cho tịch thư Phật tượng, pháp khí (chuông khánh, lư đèn...) bằng đồng ở các chùa chiền, đình miếu để đúc tiền và đúc súng.

Chiến tranh tàn phá, sản xuất đình đốn, dân chúng nghèo đói, Thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu tu hành trong hoàn cảnh hết sức khó khăn đó: không có chùa để tu hành, phải đi đây đi đó tránh quan quân, cuộc sống đói khổ tha phương khắp các làng xã nương nhờ vào sự giúp đỡ của dân chúng:

Mổ này sãi ở tha phương,
Tới đâu ngụ đó cũng nương nhờ làng.

Hoặc:

Gạo cậy đàn na năm bảy chốn
Lần hồi ăn bữa đói bữa no.
Áo nhờ tín thí một hai nhà
Chập chùng vá tấm lành tấm rách.

Thiền sư Toàn Nhựt phiêu bạt trong cảnh:

Ở không nơi, phải tạm ở đình
Đình vốn rộng trống sau trống trước.
Quán cũng lạ khôn vào ngủ quán,
Quán tuy nhiều khó mượn khó toan.

Dù tu hành trong cảnh đói khổ như thế, nhưng cũng không quên bổn phận của một tăng sĩ tùy duyên thuyết pháp hóa độ và chí tâm thiền tịnh tu trì:

Cửa từ bi dự làm Phật tử
Thầm hổ mình lạm chữ pháp sư,
Công bình lòng chẳng thiên tư
Tùy duyên du hóa, dễ từ dặm xa.
Đâu chẳng là thong dong nhàn nhã,
Việc tu hành chỉ sá đói no
Bữa nhờ cơm hẩm trà thô,
Sớm khuya tưởng niệm Nam mô Di Đà.
Mặc ý ta hiệp đâu ở đó,
Hứng đâu khi núi Vũ non Nghiêu,
Nhớ câu tín thí nan tiêu,
Lạt nồng chẳng ngại, ít nhiều cũng yên
Nếm mùi thiên cay có ý vị,
Ơn gẫm nay tri kỷ mấy ai ?
Đạo tình chiếu hôm mai,
Bút hoa hoa thảo thảo một bài đền ơn.

Sau hơn 12 năm tu hành khổ hạnh như thế, thiền sư Toàn Nhựt ngộ được đạo quả, hoàn cảnh xã hội lại được ổn định hơn.

Từ năm 1798 Nguyễn Vương phục hưng lại được Gia Định và bắt đầu tiến công chiếm lại Khánh Hòa (1790) và Qui Nhơn (1797), đổi tên Qui Nhơn thành Bình Định.

Vua Gia Long có chính sách nâng đỡ Phật Giáo, cho tăng sĩ trở lại tu hành, chùa chiền được trùng tu lại hoặc xây dựng mới. Chuông tượng được cho tô đúc lại hoặc chú tạo thêm, kinh sách được khắc in phổ biến...

Trong lời bạt sau kinh Vô Lượng Nghĩa thiền sư Toàn nhựt viết vào thời vua Minh Mạng như sau:

"Trên chúc nền chúa vững chải, đạo vua thịnh xa, vua Thánh vua khoẻ, sống muôn tuổi, phi hậu tuổi hạc mãi yên, thái tử ngàn thu, vaăn võ thêm cao lộc vị, cùng hưởng thái bình, đều ca vui đạo.

Trời Phật thêm sáng, xe pháp thường lăn, cửa giác rộng lớn, hiên thánh ra hưng, khắp tuyên chánh giáo, cứu vớt hữ tình, đều ca đạo giác, bốn biển không xao, tám phương có đạo, cùng tu Phật pháp, cùng chứng bồ đề".

Sa môn Quang Đài chùa viên Quang chấm bút, kính bạt vào ngày Phật Đản tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829).

Có lẽ thiền sư Toàn Nhựt về trụ trì chùa Viên Quang ở Phú Yên vào đầu thời Nguyễn Vương phục hưng lại ở Gia Định (1788). Từ khi sống ổn định ở chùa Viên Quang, Thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu biên soạn, san định, chú giải kinh sách. Trong khi Bổn sư là thiền sư Diệu Nghiêm chuyên viết sách chữ Nho, Thiền sư Toàn Nhựt viết sách chữ Nôm, gồm rất nhiều thơ văn và kinh sách, chỉ có một số ít thơ văn chữ Nho. Thiền sư Toàn Nhựt cũng chứng minh cho việc khắc in lại các sách của Thầy. Sau khi Thiền sư Diệu Nghiêm viên tịch, thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu thuyết giảng Phật pháp từ khi Bổn sư lớn tuổi, già yếu (khoảng năm 1789 – 1791).

Bài viết cuối cùng của Thiền sư Toàn Nhựt có thể là lời bạt sau kinh Vô Lượng Nghĩa, viết vào năm Kỷ Sửu (1829) lúc đó thiền sư Toàn Nhựt đã trở thành "Trưởng lão Pháp sư".

Năm Nhâm Thìn (1832), sư Quảng Giác kế vị trụ trì chùa Từ Quang muốn khắc in lại sách "Đại phương tiện Phật báo ân kinh cứu nghĩa" của thiền sư Diệu Nghiêm, kính nhờ pháp sư Toàn Nhựt chứng minh giúp cho sự khảo chính của các sư Viên Giác, Hoằng Đạo và Trung Hòa. Có lẽ lúc

đó Pháp sư Toàn Nhựt đã già yếu nên không thể chú nghĩa mà chỉ chứng minh giúp người khảo chính, có chỗ nghi ngờ nào thì đến hỏi.
Sách này được in vào năm Bính Thân, minh mạng tứ 17 (1836) thì không có nhắc đến Pháp sư Toàn Nhựt, như vậy có thể Thiền sư Toàn Nhựt đã tịch lâu rồi, vì trong các kinh sách của Thiền sư Diệu Nghiêm được in khi Thiền sư Toàn Nhựt còn sống đều có tham dự khảo chính, chứng minh góp công đức trong việc in kinh. Như vậy có thể thiền sư Toàn Nhựt tịch vào khoảng năm 1832 – 1835 (?)
Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài đã để lại nhiều kinh sách và thơ văn.
Thiền sư Toàn Nhựt có nhiều tác phẩm chữ Nôm Nhất ở Đàng Trong. Trong đó, có nhiều bài văn theo ảnh hưởng của Đào Duy Từ, một loại thơ thịnh hành ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn. Các tác phẩm chữ Nôm của Thiền sư Toàn Nhựt có lẽ chịu ảnh hưởng của thiền sư Chân Nguyên – Chánh Giác (1647 – 1726) ở Đàng Ngoài trước đó.

## (II) TÁC PHẨM CỦA THIỀN SƯ TOÀN NHỰT – QUANG ĐÀI.

- Xuất gia văn
- Xuất gia tối lạc tỉnh thế tu hành văn
- Tam giáo nguyên lưu ký
- Hoàn tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn
- Tham thiền văn
- Thiền cơ yếu ngữ văn
- Bát Nhã ngộ đạo quốc âm văn
- Lục tổ truyện diễn ca (348 câu thơ lục bát)
- Giới hành đồng tử
- Hứa sử truyện văn (2 quyển, gồm 4486 câu thơ lục bát)
- Tống Vương truyện (520 câu thơ)
- Khuyến tu hàng quốc ngữ phú
- Trùng khuyến thân sơ quyến thuộc phú
- Phú thô bát tống văn
- Văn đưa cây bắp
- Thơ bà vải
- Sa di oai nghi tăng chú giải ngụy tự tiểu thiên
- Thủy sám bạt
- Nhân quả kinh bạt
- Vô lượng nghĩa kinh hậu bạt
- 49 bài thơ chữ Nôm và chữ Nho
- 30 bài thơ chữ Nôm
- 19 bài thơ chữ Nôm.

(4) THIỀN CƠ YẾU NGỮ VẤN. TOÀN NHỰT.

Lánh phồn hoa thanh nhàn dưỡng tánh,
Sửa tấm lòng tủng thỉnh hôm mai
Xét mình kém đức sơ tài
Kinh tin đã có Phật trời chứng minh
Thuở phú sinh gẫm mình thiếu phước,
Ngỡ tình cờ nhờ gặp chánh tôn.
Cảm ơn đức lớn rộng dung,
Thâm ân đều gởi về dòng Phật gia.

Long tha thiết bốn ân hằng đội.
Phải toan phương tìm dõi minh sư.
Tập rèn lựa lọc kinh thư,
Chí lăm vượt tới vô dư cõi ngoài.
Thường đêm ngày dồi mài lòng cũ,
Cá hóa rồng chờ có thuở lên
An sâu ghi dạ lo đền
Vun trồng côi đức, giữ gìn chi sai
Trọng hiền tài kỉnh tin tri thức
Kết bạn lành nhờ đức hôm mai
Ngọc lành sao chẳng dồi mài,
Gương xưa nỡ để trần ai lâu ngày
Rất chóng thay thàng ngày dường gió,
Tới non vàng dễ bỏ vế không
Ngựa quay cửa sổ kíp dong,
Vui chi cá chậu chim lồng chẳng lo.
Đã xét so dốc theo thiên giáo,
Vật phi tài vô đạo chẳng tham.
Ruộng người năm mẫu hằng làm
Lọ là ruồi bắc tìm nam nhọc nhằn.
Nhà sáu căn che thân ngày thánh,
Một ngọn đèn rọi sáng mười phương.
Thương phần ngũ phận danh hương,
Dâng lên thượng điện cúng dường pháp thân.
Tu cho cần thoát ba đường khỗ
Dựa thuyền từ tìm ngõ Tây phương
Môm mai lễ niệm không vương,
Chúng sanh mê muội lòng thương nỡ nào.
Cháy hồng hào rần rần lửa dục
Nước ái hà dục dục dầu sôi.
Gương xưa trí tuệ trau dồi,
Dùng thanh lương thủy mà rươi lửa phiền.
Hãy tùng quyền nương thuyền vô đế (1)
Vượt ái hà nào kể phong ba.
Dạo chơi thế giới ta bà.
Đâu đâu là chẳng cửa nhà bần tăng
Xem giầu sang ví bằng mây nổi,
Gẫm lợi danh dường đổi mưa dông.
Vì tham tài sắc huyễn không,
Nên nỗi mê lòng sinh tử bèn quyên.
Đạo người ân trên phải nhớ,
Gắng công phu bồi nghĩa bồi nhân
Mười phần chửa đặng một phần,
Lấy đâu ngay thảo xứng cân cho tày.
Dễ dám quên ơn thày nghĩa bạn,
Chút lòng đan loé cạn hiếu trung, (2)

(1) Thuyền Vô đế: thuyền không đáy.
(2) Có bản chép "loé" là "muốn"

Một nồi hương huệ đốt xông,
Ba biển kinh lòng thường niệm hôm mai.
Chữ sắc tài mặc ai đua sánh,
Giữ phận hèn nương cảnh thiền tăng.
Mây che nên nỗi mờ trăng (1)
Huệ nhựt thăng đăng sương tuyết mới tiêu.
Thuốc hay chữa đặng bịnh nghèo,
Vâng lời Phật dạy tội tiêu phước dày.
Như nhau dọc mũi ngang mày.
Lòng phàm lòng thánh cách thay ngàn trùng.
Hãy đôi lòng "sắc không" "không sắc"
Lo chi đường ruồi bắc tim đông
Nhớ câu ma Phật hỗn đông,
Vằng vặc đèn lòng soi xét chẳng sai.
Sự sắc tài hay dời lòng đá.
Hằng lánh xa chớ bá chớ chen.
Cung dâu khéo bắn thì lên,
Chuyên chí giữ gìn đạo cả ắt nên.
Hãy chăm lòng vun cây tưới nước
Quả bồ đề chắc được chẳng sai.
Bỏ về thì thiệt mặc ai
Chớ khá chê cười mà tốn phước ta.
Tảo tự gia môn tiên chi tuyệt (2)

(1) Có bản chép "mờ" là "lờ"
(2) Quét tuyết trước căn nhà mình, ý nói lo việc của mình,

Hơi nào mà đàm thuyết sự ai.
Mực vào son thắm ắt phai,
Gần đấng hiền tài, người dữ xa trông.
Tính chuốt trong vì không nhân ngã,
Tợ trăng rằm chẳng bá chút mây.
Bả bô liên cật chẳng nài,
Thảo lư am tiện tháng ngày dựa nương.
Cũng đã từng trải đường danh lợi,
Uổng nhọc mình thấy vậy lại không
Sửa chí dùng, an lòng phân khổ,
Tháng ngày thường vui thú Phật tiên.
Giàu sang là áng ưu phiền,
Gây đường nghiệp chướng cần quyền làm chi.
Lời thị phi khen chê mặc thế,
Hơi nào mà cấm chợ ngăn sông
Tơ kia ra mối ắt xong,
Máy thiên ngộ đặng tấm lòng bằng an.

Lửa cháy tàn lò than rời rạc,
Tưởng người đời há được bao lâu.
Mấy ai cho biết mà cầu.
Ngàn vàng dễ đặng lời màu không trao.
Đạo đức cao nên người kính mến,
Quyết một lòng vượt đến Linh Sơn.
Cho hay túi rách có vàng,
Đêm tối lạc đường nhờ đuốc người ngay.
Vun lấy cây chờ ngày ăn trái,
Chữ cạn cùng, nghĩa lý thắm sâu
Đất liền ai mượn bắc cầu,
Bệnh lành phải dụng thuốc mầu làm chi.
Sự u mê khác chi tằm kén,
Minh buộc minh ai khiến đó sao.
Thuyền đưa xảy gặp ba đào,
Chống chèo gắng sức tiêu dao có ngày.
Nom dưới ngòi ngậm ngùi bóng thỏ,
Thấy trăng tròn tay vỗ ca xang,
Bởi mình vụng liệu chẳng toang,
Chân không bước ngược lên ngàn đặng đâu.
Tuổi bạc đầu độc sâu không giản (1)
Tham giàu sang biển cạn không phai.
Thân người như tuyết ban mai.
Bề ngoài sắc tướng đôi mài làm chi.
Vàng mạ xi trau chi vật ấy (2)

(1) Không giản: không hở ra
(2) có sách ghi vàng mạ "xuy".

Sao chẳng tìm cho thấy chân kim,
Đèn kia sáng bởi vì tiêm,
Đốt thì thấy tỏ lo gì đâu xa.
Phật trong nhà thật là rất báu,
Biết tu trì đại đạo ắt nên,
Kẻ khó hèn tu hành chớ nệ.
Cây một mình chớ kể rằng cây.
Quản bao lưng gió xông mây,
Nhọc nhằn chớ nại quả rày mới cao.
Mật ngọt kia dính dao mấy chút,
Phỉnh hài đồng liếm mút đứt môi.
Ngao cò vô ý chẳng coi
Mỡ dính miệng rồi được mấy mà ham.
Ngụ thảo am luận đàm đạo lý,
Chữ lợi danh phú quí chẳng tham.
Đạo lành phải gắng mà làm,
Máy thiền ngộ đặng mới cam tấm lòng.
Thuyền giữa dòng chí mong tới tới bến,

Dễ lòng còn tham mến chi sao.
Mình bia sá nại tên lao,
Cây kia đúng sức đẽo bào mặc ai.
Chốn chiên già khoan thai dưỡng tánh,
Đượm màu thiên tịch tịnh sớm trưa,
Bữa dùng rau cháo tương dưa,
Ý quen đã hiệp, miệng vừa thì thôi.
Nước chảy xuôi thuyền kia chống ngược,
Chốn phàm trần tu được mới ngoan.
Chí công mài sắt cũng mòn,
Đường trường chớ ngại lòng son cho bền.
Kinh thánh hiền cho chuyên tập đọc,
Sự chữa từng chẳng học sao nên.
Chưa nên chớ khá xa thầy,
Bệnh già dễ dám buông hài đi không.
Còn cách sông nương thuyền Bát nhã,
Đến bờ rồi mới thỏa chí mong
Sự ở lòng tỏ thông thì được,
Phật hiên tiên phải kiếm đâu xa.
Nên hư cũng ở lòng ta.
Chẳng chánh thì tà, chẳng ngộ thì mê.
Quả bồ đề một mai đã chín,
Hoa Ưu đàm hóa hiện mấy thu.
Tam thừa diệt trí dữ ngu, (1)

(1) Có sách ghi: Tam thừa diệt trí thư ngu hoặc tam thừa tuyệt trí thu ngu (?)

Dứt trừ vọng niệm công phu mới thuần.
Có bi có lực có hùng,
Mới đủ sức dùng vượt biển trèo non.
Một bầu nhiệm giữ càn khôn,
Tùy duyên hóa độ ai còn dám chê,
Ngày xuân thong thả tay đề,
Bút hoa thảo thảo chép ghi để truyền.

(5) GIỚI HÀNH ĐỒNG TỬ.

Tiết đông thiên dài đêm lâu khắc,
Một mình ngồi tịch mịch mao lư.
Đã thương hậu học sơ cơ,
Chưa thông kinh luật còn lờ tánh linh.
Lạo lo mình chuyên phương niệm Phật,
Đâu dám cho thẳng giấc Trang Chu, (1)
Đạo này rộng nhiệm cao sâu,
Trẻ nay biếng học già sau biết gì..
Lóng tai nghe các liêu vãi đạo,
Lâng lâng đều một cảo như nhau. (2)
Đặt mình những thuở canh đầu,
Cho liềm một giấc trống lầu điểm năm,

Hãy cỏn nằm pho pho mà ngáy,
Phải như thầy phải dậy sớm ra.
Tớ thầy cũng thể cha con,
Đem phần dạy dỗ rằng mà sao nên.
Phải răm khuyên chúng suy xét tỏ,
Tua nhớ lời hối ngộ lo thân.
Tổ xưa đã để lời răn (3)
Sửa mình tấn đạo, giảm ăn ít nằm.
Lại chí lăm thoát vòng sinh tử,
Ất sớm toan noi giữ lời xưa.
Kìa như lớp trước nho gia.
Ông thì treo tóc người hằng gối cây. (4)

(1) Trang Chu ngủ mộng thấy mình hóa bướm, rồi không biết mình là bướm hay bướm là mình (?)
(2) Cao: Kiêu.
(3) Tổ ở đây là Linh Hựu (770 – 853), trong canh sách có viết: "Tấn đạo nghiêm thân tam thường bất túc".
(4) Lưu Tuân hiệu Hiếu Tiên đời Lương, người bình nguyên, nhà nghèo ham học, ở nhờ chái nhà người, treo tóc đốt đước học, nếu ngủ gục bị giựt tóc. Tư Mã Quang đời Tống ham học, làm gối tròn để học

Hội rồng mây vận sau phát đạt,
Hưởng vinh hoa danh tạc sử xanh.
Vì hay cần mẫn học hành.
Tôn thân lửa chói, triều đình trọng thương.
Vả thế gian lo phương no ấm.
Các nghè đều dậy sớm thức khuya.
Huống chi đại đạo từ bi
Tục ăn mê ngủ việc gì cho nên.
Ông Cao Phong ba năm lập nguyện,
Cật cùng giường chẳng bén một giây.
Ông thì thiền định trên cây (1)
Đặng mau thấy Phật dẹp bầy thùy ma.
Nay chúng ta sinh đời ngũ trược,
Gắng học theo lớp trước mới hay.
Khuyên cùng vãi đạo chúng bay.
Muốn mau chứng quả thuở nay cần quyền.
Chịu lao phiên ở trong ba cõi,
Phật nói rằng vì cái thùy ma, (2)
Nó làm khổn khổ chúng ta,
Mắc thân hữu lậu ở nhà vô minh,
Việc tử sinh vô thường tấn tốc. (3)

(1) Thiền sư Đạo Lâm 9741 – 824) sống trên cây tùng tại núi tầm vọng, nên gọi là Ô Sào thiền sư.
(2) Thùy ma: ma ngu.

(3) Tấn tốc: Mau chóng.

Kiếp lo toan tu học cho chuyên.
Muốn sau nhiều phước cả duyên
Chói nêu Phật pháp chớ quên lời thầy.
Thương chúng bay gắng công răn dạy,
Dễ muốn chi làm vậy mệt ta.
Hễ người cho biết lo xa,
Bé thì làm tớ lớn ra làm thầy.
Nếu thuở nay luật kinh chẳng rõ.
Biết lấy chi tiếp độ hậu côn.
Phước đà vào chốn Phật môn,
Tua trừ tham trược chớ còn sân si.
Học từ bi cùng lòng hỉ xả,
Lại nhớ câu Bát nhã ba la.
Gắng công hàng phục quần ma,
Thoát vòng hắc ám lên nhà quang minh.
Ngộ vô sinh, pháp thân tự tại,
Mặc tùy duyên ba cõi ra vào.
Ân sâu nghĩa nặng mẹ cha,
Cù lao cúc dục chúng ta nên hình.
Đạo sinh thành ví như trời đất,
Lại cho đi đầu Phật xuất gia.
Tưởng nên đạo cả nhiệp nhà,
Tiếng minh rạng chói mẹ cha cậy nhờ.
Nếu lơ mơ tu không đắc đạo,
Biết lấy chi trả thảo đền ơn.
Một mai phút đến vô thường,
Làm sao cho khỏi Diêm Vương gia hình.
Làm súc sinh cùng loại ngạ quỉ,
Đến bây giờ năn nỉ kịp đâu.
Thầy đà tỏ bảo trước sau,
Khá điêu tạc dạ, mự hầu lãng xao.
Nguyện xuất gia vượt qua bể khổ,
Để thân này ở chỗ am tranh.
Vậy nên lánh trược tìm thanh,
Theo thầy học đạo tu hành giới trai.
Cơ hàn tấn khổ chi nài,
Lóng trong tánh nước, đôi mài lòng gương.

(5) HOÁN TỈNH TRẦN TÂM KHUYẾN TU TỊNH ĐỘ VĂN.

Chữ rằng 'Thiên cửu địa trường", (1)
Phật vô lượng thọ người thường hóa sanh.
Ai ơi gắng lấy tu hành,
Để sau tới bực vô sanh mới nhờ.
Tử sanh hai chữ hững hờ
Sớm còn tối mất tựa là chiêm bao.

Ai mà biết đặng phẩm cao,
Công danh phú qúy ngó vào như không.
Thạch Sùng tiến nổi non sông,
Sang giàu gẫm lại cũng không mấy hồi.
Nghĩ đời mà lại sợ đời,
Khôn ngoan mà khỏi luân hồi được chăng ?
Trách thân rồi lại than rằng, Tử sanh phú quí như từng mây che.
Lợi danh ai thấy chẳng ưa.
Vinh hoa biết mấy cho vừa lòng ai.
Gẫm thân nào có lâu dài,
Chữ rằng "nhựt vãng nguyệt lai"mấy hồi. (2)
Sự đời biết nghĩ thì thôi,
Giờ không toan liệu, sau rồi làm sao ?
Thân này lấp lửng cheo leo,
Cây bờ giây giếng có bao lâu dài (3)

(1) Trời lâu đất dài.
(2) Mặt trời đi, mặt trăng lại.
(3) Cây ơ bờ, ý chỉ cheo leo dễ ngã. Dây giếng (tinh Đăng) ý nói dễ đứt.

Đội trời đạp đất khoe tài,
Venh vang mà có đời đời đặng không ?
Tử sanh hai chữ chẳng đông,
Chết thì muôn kiếp, sống không mấy hồi.
Nhân sinh ai cũng thế này,
Cuộc vui ai thấy chẳng say sưa lòng.
Chữ rằng "sắc tức thị không",
Ví trong giấc mộng gẫm trong người đời.
Cõi trần mấy chút thảnh thơi,
Vênh vang cho mấy, sau rồi làm sao.
Nhớ xưa Hàn Tín tài cao (1)
Ra tay giúp Hán biết bao công trình.
Làm cho Tân, Sở thất kinh,
Quyền cao chức trọng hiển vinh ai bì.
Chẳng may gặp lúc hiểm nguy,
Công trăm năm cũng bỏ đi một hồi.
Làm người như thế thì thôi,
Khác chi cát bụi mà chơi sự thường.
Sao bằng hai chữ trung bình,
Vui chi cho quá thất thường cực thân.
Chữ rằng "Lạc thị khổ nhân"
Mê đường danh lợi, bỏ thân tồi tàn.
Có vinh hiển, có gian nan,
Không tu sao biết an nhàn tấm thân.
Chữ rằng "nhứt nhựt tu thân" (2)
Bao nhiều tội chướng khoả lần sạch không
Vượn còn biết mến rừng trong,

Người sao vào chốn bụi hồng làm chi.
Chim còn chốn ẩn vi,
Người không không biết chỗ để khi mà về.
Sự đời gẫm lại mà ghê,
Sanh lai tử khứ (3) nhiều bề đắng cay.

(1) Hàn Tín: giúp Lưu Bang lập nhà Hán, sau bị Lữ Hậu giết.
(2) Mỗi ngày làm một điều nhân – Có sách viết " nhứt nhựt tu thân".
(3) Sinh ra chết đi.

Chết thì đã chắc trong tay,
Sống thì thấp thoáng biết ngày nào đây.
Than rằng biển lớn non dày,
Trời cao đất rộng thân này bao hơi.
Những là vật sắc dò chơi,
Công danh cát bụi đùa bơi làm gì.
Chi bằng hai chữ từ bi,
Không trông danh lợi bận gì gian nan.
Chữ tu là chữ an nhàn,
Tham tài tắc tử, thế gian lẽ thường.
Nhớ xưa Hạng Võ tranh cường,
Lạm cho thiên hạ tứ phương hãi hùng.
Ra tài ra tướng anh hùng.
Quân ba mươi vạn địch cùng ai hơn.
Một mình cử đỉng bạc sơn,
Nhà Hán cũng sợ, nhà Tần cũng kinh.
Ở đời vinh đã nên vinh
Cũng không khỏi chết bỏ mình Ô giang.
Hết tài trí, hết khôn ngoan,
Hết danh, hết lợi, hết sang, hết cường.
Cho hay hoa nở cũng tàn,
Pháo mà kêu lắm càng tan xác nhiều.
Làm người chớ nghĩ thấp cao,
Chớ so hơn thiệt mà xao xác lòng
Làm chi những giống gà lồng (1)

(1) Thơ La Hồng: gà lồng có lúa nồi sôi sắn, Hạc nội tìm ân trời đất rộng.

Sao bằng hạc nội muôn trùng cao bay.
Khuyên người giữ giới ăn chay,
Chí tâm niệm Phật có ngày thảnh thơi.
Thuở xưa Phật cũng ra đời,
Lánh vòng danh lợi ra ngoài càn khôn.
Mới hay Phật đạo chí tôn,
Làm người trước biết thiền môn tu trì.
Ai ơi lòng thật chớ nghi,
Tu hành dốc chí liễu kỳ tử sanh.

Tuy rằng vạn quyển thiên kinh,
Chẳng qua sáu chữ hồng danh rất mầu.
Vui lòng một chuỗi giới châu (1)

(1) Chuối bồ đề.

Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần.
Đã tu thì phải ân cần,
Đừng còn luyến ngó bụi hồng làm chi.
Sau về tịnh độ một khi,
Thiếu chi châu báu, thiếu gi kim sa.
Giữa không thường rải thiên hoa,
Xuống hồ thơm nức chín tòa kim liên.
Phật cùng thánh chúng hiện tiên,
Hào quang chói rạng bốn bên bảo đài,
Lời quê khuyên mấy ai ai,
Gắng tu đến đó đặng đài lâu thân,
Đời đời thường chín từng phẩm cao.

(7) BÁT NHÃ NGỘ ĐẠO QUỐC ÂM VĂN.

Bát Nhã ngộ đạo quốc âm văn hayBát nhã văm của thiền sư Toàn Nhựt, hiện còn tìm được bản in do Hiến Nam Đường khắc in vào tháng 9 năm Khải Định thứ tư (1919), do Đặng Quang Diệu thực hiện.

Nhờ bài chí của Đăng Ấp – Mặc khanh Thị viết cho "Tu chơn yếu chỉ quốc âm" viết năm 1930, chúng ta được biết: Đặng Quang Diệu là một "Lão sư" và Hiển Nam Đường là một ngôi chùa ở Qui Nhơn (Bình Định).

Bát Nhã Văn gồm 324 câu thơ, chia làm ba phần: Sơ đoạn: Hạ thừa (Câu 1 đến câu 84), Đệ nhị đoạn: Trung thừa (85 – 146), Đệ tam đoạn: Thượng thừa (147 – 324) và cuối cùng có hai bài "Kim Mẫu thiên mang hữu thi viết" và "Quan thánh giáo tàn linh thi" (Hai bài thơ này chắc hẳn không phải là của Toàn Nhựt, do người sau đưa vào in chung trong sách).

SƠ ĐOẠN HẠ THỪA.

Sinh gặp dòng bát nhã,
Thì noi quả bồ đề.
Học từ bi chẳng dạ sát sanh,
Noi cổ thánh không lòng hại vật.
Xưa tam giáo tâm truyền dĩ thất,
Nay Trung dung – Nhứt quán hãy còn.
Trước Đường Nghiêu chẳng dụng đến con.
Sau hậu học nài chi câu vô hậu, (1)
Ấy là đời Cổ Tẩu. (2)
Mới sinh đặng một con.
Sau Bắc Ngụy Tào Man, (3)

(1) Vua Nghiêu, không truyền ngôi cho con mà truyền cho người hiền là Thuấn. Câu "bất hiếu hữu tam", vô hậu vi đại của Mạnh Tử.
(2) Cổ Tẩu là cha của vua Thuấn nổi tiếng không hiền mà sanh ra Thuấn.

(3) Tào Man tức Tào Tháo (154 – 219) người lập mà nhà Ngụy, con là Tào Phi "bất tiếu" tức không nối theo nghiệp cha, khi cướp ngôi nhà Hán lập nhà Ngụy.

Sinh ra con bất tiếu.
Mấy ai cho đặng hiếu,
Mà trả thảo mẹ cha.
Chi cho bằng niệm chữ Di Đà
Sau cùng đặng siêu sanh tịnh độ.
Sao chẳng nhớ chữ "tam niên nhủ bộ",
Đành quên câu "thập nguyệt hoài thai",
Lập xung thiên nong nả chí trai,
Chịu tân khổ đền ơn cúc dục.
Đã có câu "học túc", (1)
Sao chẳng biết phá ngu.
Hễ là học đặng chữ tu,
Thì mới cứu cửu huyền thất tổ.
Đạt chí cả đền ngày nhủ bộ,
Làm nên thì trả đặng ơn dày.
Vui Phật môn giữ dạ trì trai.
Thì cũng đặng thoát nơi khổ hải.
Thiên sanh vật thiên chi sở ải (2)
Trách đời sao nói "vật dưỡng nhân".
Nếu vậy thì mãnh hổ ở lam sơn,
Thì trời cũng sanh nhơn mà dưỡng vật.
Nói câu sách nửa còn nửa mất,
Chẳng nhớ câu "nhân vật dữ đông"
Thánh nhân xứ lập đức hành công (3)
Tùng thọ nghiệp tam thiên đồ đệ.
Phút tuyệt lương tự vệ phản Lỗ,
Chính vương hóa mà tác Xuân Thu.
Đạo vị minh tính mạng công phu (4)
Giữa đường lại gặp thầy Hạng Thác (5)

(1) Học túc: học đu (biết đu)
(2) Trời sanh vật là yêu thương của trời.
(3) Thánh nhân ở đây chỉ Khổng Tử, có 3.000 học trò, sau khi bỏ Lỗ qua Vệ 10 tháng, Vua Vệ không dùng, định đến nước Tân, nhưng mới đến đất "Khuôn" dân tưởng lầm là Dương Hô nên vây đánh và bị cắt lương thực 3 tháng. Sau cùng Khổng Tử về nước Lỗ lúc 68 tuổi, giúp vua sửa sang chính trị và viết sách Xuân Thu (ghi lại lịch sử biên niên của nước Lỗ).
(4) Đạo chưa sáng vì thiên mạng và công phu chưa đủ.
(5) Hạng Thác mới 7 tuổi mà làm thầy Không Tư (theo lời Cam La)

Đời Thượng Cổ nhiều người thông đạt,
Còn mang câu "hữu sở bất tri" (1)
Xưa nhiều người xuống bút thành thi.
Còn phải học vô vi chi đạo.
Lộ bất hành bất đáo,

Sự bất trắc bất tri (2)
Nay Phật gia khai đạo "Vô vi".
Người bao nỡ ti61n nan thối dị (3)
Tham nữ sắc chẳng nhớ gương Đắc Kỷ.
Bởi vì nàng bại Trụ hưng Châu.
Sách vẽ dễ nhầm câu,
Nhân tham tài tắc tử.
Đời Tam quốc có chàng họ Lữ.
Cũng vì câu "dĩ ngã vi thù" (4)
Phụ tử nãi tương tra. (5)
Bị Diêu Thuyền sinh kế hại
Nhớ tích xưa nhắc lại.
Kim cổ diệc hà nhân (6)
Sao không học kẻ đăng sơn,
Như ông Hàn Tương Tử (7)
Ấy là người vĩen lự,
Sau mới đặng yên thân.
Đừng học thói vua Tân (8)

(1) Có chỗ không biết.
(2) Đường không đi thì không đến, việc không làm thì không biết.
(3) Tiến khá mà thối dễ
(4) Anh và tôi là thù.
(5) Cha con bèn giết nhau.
(6) Xưa nay ta là người nào ?
(7) Hàn Tương Tử cháu của Hàn Dũ, chán công danh, theo học đạo với Lữ Đồng Tân và thành một trong 8 vị tiên (Bát tiên).
(8) Tần Thủy Hoàng ác nổi tiếng.

Mà mang câu thất đức.
Sao cho nhất đức (1)

(1) Sao cho một ân đức chỉ có một lòng.

Tiền thị nhứt tâm.
Phép cổ thánh thị thâm thâm.
Lẽ tiên hiên chân diệu diệu,
Mới biết cơ trời là chí yếu.
Sao chẳng thấy đời nNghiêu.
Phút ban mai cày cuốc cùng nhau,
Buổi chiều lại vắng hiu nội dã.
Sao chẳng nhớ câu chân giả.
Mà học thót Tây phong.
Thi thượng báo tứ ân,
Nãi hạ trừ đồ khổ.
Sao chẳng nghe đồ dỗ,
Sao chẳng biết tỉnh mê.

Thấy thiên thời bất chánh mà ghê,
Xem nhân sự vô tâm mà ngán.
Người văn chương hay đoán,
Sao chẳng luận "khảm ly"
Vậy mới thật "trí tri",
Mới gọi rằng "cách vật".

ĐỆ NHỊ ĐOẠN: TRUNG THỪA.

Xứ nay sách học đã nhàm,
Trung dung, d8ại học, học làm nghêu ngao.
Ai mà thông đặng mới cao,
Duy tinh duy nhứt cũng đều minh tâm.
Cho thông "nhứt quán" là thần.
An chay niệm Phật lánh trần mà chơi.
Cho hay chay mặn cũng người,
Đố ai có biết ai ngoài càn khôn.
Biết thì chỉ quí chí tôn,
Không thì như kẻ lạc hồn biết chi.
Nghĩ ra sự quí lạ kỳ,
Ai mà tỉnh ngộ tức thì mới nên.
Kinh luận đã sẳn một bên,
Dở ra thì thấy nẻo lên thiên đường.
Phật trời dạy rõ ràng,
Thiên ư một điểm ngàn vàng khó mua.
Sự đời chớ khá hơn thua,
Không không có có đắn đo cũng phiền.
Chi bằng vui thú Phật tiên,
Đây cơm bầu nước, dõi miền tiêu dao.
Thạch Sùng của biết bao nhiêu,
Cũng chưa hưởng đặng cái giàu ngàn năm.
Thuở xưa Hàn Tín mưu thâm,
Chưa nên mười mặt cơ cầm được đâu (1)
Tước quyền hưởng đặng bao lâu,
Ví như áo gấm mặc hầu mấy năm.
Như trăng tỏ đặng bữa rằm,
Khi tròn khi khuyết ai cầm cho đang.
Cuộc đời ai cũng lăng xăng, Bởi chưa tỏ đặng, vì chưng sắc tài.
Thế gian nhiều kẻ anh tài,
Văn chương đã sẵn dùi mài thì nên.
Trí tài hai chữ ở trên,
Làm sao cho khỏi xuống đền Diêm quan.
Chi bằng xả khước cái thân,
Ví như dép rách vang danh một đời.
Trường trai thì đặng thảnh thơi,
Thiên hoàng quải bảng khỏi nơi âm trì (2).

(1) Dịch thơ La Hồng: "Thạch Sùng bất hương thiên niên phú, Hàn Tín không thành thập diên mưu.

(2) Vua trời treo bảng khỏi rơi vào cõi âm phủ.

Muốn cho biết nẻo ẩn vi, (1)
Phài toan tìm kiếm minh sư mà đầu.
Tương rau cũng chẳng bao lâu,
Cửa thiền đã sẵn ta hầu bước vô.
Bước vô thì thấy cơ đồ,
Tiêu dao khoái lạc sự mô cho bằng.
Cửu huyền thất tổ siêu thăng
Độ tôn bạt tộc, đồng đàng thuở nay.
Máy thiên đã sẵn ở đây,
Quí nào cho lại quí này vô song.
Sự tu đã quyết một lòng,
Đừng tham vào chốn bụi hồng làm chi.
Rõ ràng kinh điển nhất thời,
Tu hành thì biết có khi liễu kỳ.
Dám khuyên già trẻ chớ nghi,
Mình làm mình biết tức thì mới hay.
Mối trao đã đến ben tay,
Ai mà nắm đặng ví tày thần tiên.
Chọn người trí huệ mà truyền,
Mốc mây vén sạch thanh thiên chói lòa.
Chông gai phải tránh cho xa,
Quyết tìm đại đạo mới là chí trai.
Làm lành há dễ một ai,
Muốn cho trăm họ Phật đài đều lên.

ĐỆ TAM ĐOẠN: THƯỢNG THỪA.

Tự mở mang trời đất đến nay,
Cũng lắm cuộc tang thương canh cải.
Nguyên ba nguyên tuần hòan dẫn lại.
Hội mười hai cho đủ mới rằng. (2)

(1) Ẩn vi: kín đáo, nhỏ, khó thấy.
(2) Ba nguyên: ba thời kỳ, 12 hội: Hội ty sanh ra trời, Hội sưu sanh ra đất, hội đán sanh ra người

Cõi hồng trần còn hãy lăng xăng
Người lành phải chịu điều cay đắng
Chữ "Tam" đạt thì công khá gắng (1)
Muốn lên bờ phải thoát biển mê
Học Phật gia, niệm chữ từ bi,
Tu tiên đạo, giữ câu cảm xứng.
Trung thứ nơi Nho là bằng chứng.
Phật Thánh Tiên ba giáo một lòng.
Dọn chông gai đường cả mới thông.
Chịu tân khổ gọi là thượng trí.
Người quân tử phải gìn tam úy (2)
Đấng anh hùng đừng bỏ cửu tư, (3)

Đạo tiên thiên lập đỉnh an lô, (4)
Hẳn cũng có trong hư mà thật.
Tánh tùng bá phải in một tiết,
Ai lay đời thì đọa khổ luân.
Dặn với ai qui giới (5) phải tuân.
Một phen khổ muôn đời thong thả.
Nợ tiên khiên bữa nay phải trả,
Nợ trả rồi vật ngoại thảnh thơi.
Mặc dầu trong trời đất vui chơi,
Năm hồ rộng thần tiên thú lạ (6)
Muốn nên mình phải bền chí cả.
Công cho dày thì quả mới cao.
Dốc lòng đến chín chữ cù lao (7)

(1) Tam đạt: Sách luận ngữ: "Nhân, Trí, Dũng" đạt.
(2) Tam úy: Ba cái sợ: Sợ trời, sợ Đại nhân,sợ Thánh nhân.
(3) Chín suy nghĩ:1) nhìn nghĩ cho rõ, 2) nghe nghĩ cho thông. 3) Sắc mật cho nhu hòa, 4) dáng dấp cung kính, 5) lời nói trung tín, 6) phụng sự tôn kính, 7) nghi ngờ thì tra hỏi, 8) uất ức phải xem xét, 9) nghĩ đến điều nghĩa.
(4) An lô: được xác định.
(5) Qui giới: tam giới, ngũ giới.
(6) Năm hồ: Phiên Dương, Thạch Thao, Đoan Dương, Thai Hồ và Động Đình.
(7) Chín ơn cha mẹ: sanh, nuôi, bổng bế, bú mớm, chăm sóc, lo lắng, trông nom, nhớ nhung.

Hành đại đạo dương danh hậu thế.
Ấy vậy mới từ ân bất phế
Hễ đạo người giữ lấy ngfhĩa nhân.
Làm sao cho biết thủy biết sơn.
Như Hàm Cốc cùng ôngTương Tử. (1)
Trong danh lợi thì mình phải xử,
Cuộc phù hoa nhắm cũng cheo leo.
Tần Thủy Hoàng tiếng hãy còn nêu.
Thâu lục quốc, phần thư, khanh sĩ.
Núi Thu Dương, Di Tê danh đế,
Thà một lòng tiết nghĩa mà thôi.
Làm chi cho Tân Ngụy cao ngôi,
Thanh sử tạc muôn đời cho tệ.
Đâu yên sơn ngũ chi đan quế, (2)
Bởi vì chàng cải quá tự tân.
Người ở đời lấy đức mà tu thân.
Đừng học thói vua Tân,
Mà mang câu bất nghĩa.
Trắc ẩn chi tâm tuần thiên lý (3)

(1) Hàm Cốc: chỉ Lão Tử. Sau khi từ quan nhà Châu cỡi trâu qua cửa Hàm Cốc – Hàn Tương Tử tu tiên

(2) Năm cành quế của Đâu Yên sơn:Đâu vũ quân lớn tuổi không con, đi chùa Diên Thọ lượm được 30 lượng vàng, 100 lượng bạc, sang hôm sau đem đến chùa trả lại cho người đfi tỉm. Sau sanh năm con nổi tiếng.
(3) Lòng trắc ẩn là thuận theo lẽ trời.

Nỡ lòng nào giết vật cho đành.
Người thì úy tử,
Vật cũng tham sanh.
Gẫm ngượi vật máu xương không khác.
Thấy sống chẳng thà thấy thác.
Lời Thánh xưa sách để rạch ròi,
Xin hiền lương xét lại mà coi.
Sao là phải sao là chẳng phải.
Sách có câu: "quả nhi năng cải" (1)
Tử Lộ xưa nghe lỗi thì mừng.
Vũ Vương làm thiên hạ chi quân,
Còn phải văn thiện ngốn tắc bái. (2)
Nói ra thì tai nghe cũng trái,
Bởi vì nhân sự cách thiên cơ.
Việc thị phi tai phải làm ngơ,
Học Nhan Tử đây cơm hầu nước.
Đạo muốn gần tỏ tường sau trước,
Cách chỉ mành nào có xa đâu.
Cõi Nam đà mở rộng cửa lầu,
Đèn trí huệ hào quang chói chói.
Thuyền Bát Nhã nghenh ngang bốn cõi,
Nước ma ha rửa sạch ba lòng.
Rượu quỳnh hà mời khách Tây Đông,
Ngựa không bóng rước người Nam Bắc. (3)
Mới sau lưng xảy bày trước mặt,
Nửa miếng mồi nấu khắp non sông. (4)
Muốn cho thấy đặng "Chủ nhân ông",
Non vô ảnh âu tìm mới hãn. (5)

(1) Có lỗi thì phải sửa.
(2) Vua vũ vương nhà Hạ, nghe lời lành liền lạy.
(3) Ngựa không bóng: chỉ thời gian qua nhanh như ngựa qua song cửa.
(4) Nửa miếng mồi: chỉ lò trầm hương.
(5) Non vô ảnh: Ưng Khâu trả lời câu hỏi của Đường Đại Tôn về "cái thấy của Quốc sư Huệ Trung". Nam sông Tương, Bắc sông Đàm, trong có vàng rồng đầy một nước. Dưới cây vô ảnh hợp cùng thuyền, trên điện lưu ly không hay biết ?

Trong hang thần đừng cho gián đoạn,
Độc mộc Kiều có ả Quỳnh Nương.
Hỏi nơi phàm mua rượu quỳnh tương.
Đặng một chén uống thì bất lão.
Việc tu hành phải say mùi đạo,

Nếu bơ thờ quả vị khó trông.
Tiếng đàn thì nghe lóng cho thông,
Chân như thế giai không ngũ uẩn,
Thập tam ma khuyên đừng lập lựng (1)Gươm huệ mài trừ nó mới yên. Giảng cho thông tứ cú Kim Cang,
Thì mới thấy "Bản lai diện mục".
Tuy sắc thân hãy còn ở tục,
Lòng cho riêng mới gọi là thần.
Ai còn mang thói tham sân,
E khó khỏi luân hồi lục đạo.
Họa phúc vô môn nhân tự tạo.
Muốn hy hiền (2) phải liễu phàm tâm.
Đạo Như Lai vô thượng thậm thâm,
Biển cho lặng minh châu mới hiện.
Ngọc Cửu Khúc gắng công dồi luyện (3)
Tìm thư hùng hái thuốc non Nam.
Thập nhị thời huyền hộ phải tham (4)
Thiên giao thái pháp luân thường chuyển. (5)
Rồng trên non, hùm kia xuống biển, (6)
Đầy ba xe chứa nhẫn vàng rồng (7)Làm sao rằng lôi phục thiên phong (8)
Buông sáu hiệp thu vào lại kín (9)
Thuốc tam phẩm công phu luyện chín, (10)

(1) Mười ba con ma: Thất tình (vui, giận, buồn, sướng, thương, ghét, muốn) và lục dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
(2) Hy hiền: hy vọng thành Thánh Hiền.
(3) Ngọc Cửu Khúc: ngọc quí tại núi Cửu Khúc tỉnh Hà Nam.
(4) 12 thời (ngày đêm 12 giờ), tam huyền của phái thiền Lâm Tế.
(5) Bánh xe chánh pháp thường chuyển lăn thì trời đất thái hòa.
(6) Pháp môn thiền: Thanh Long, Bạch Hổ ?
(7) Ba xe: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (xe dê, xe hươu, xe trâu).
(8) Lôi phục, thiên phong: que dịch.
(9) Sáu hiệp: 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, trên dưới.
(10) Tam phẩm: Thượng, Trung, Hạ.

Muốn đan thành văn võ phải toan.
Dốc một lòng nên núi Linh Sơn,
Đóng sáu cửa cho bền then khóa (1)
Cửu cừu ma thì lòng vàng đá (2)
Ấy mới rắng biết gỉa biết chơn,
Thầy Huyền Trang hiệp thủy đăng sơn (3)
Trải tám mốt Lôi Âm mới đến.
Lòng bồ đề không dời không đổi,
Tính ma yêu còn gió lục phòng,
Bởi vì trong qui giới chưa xong,
Oan duyên nặng, năm đầy khó dứt (4)
Đạo muốn cao phải bồi chí đức,

Đạo đức toàn qủi phục thần khâm.
Trời đâu mà có phụ đạo tâm,
Nghiệm kim cổ người lành mắc nạn.
Việc tu hành phải soi cho sáng,
Nếu vô minh ắt chẳng đốc hành (5)

**(1)** Pháp tu thiền: bế sáu căn.
**(2)** Cửu cừu: 81 thư ma cột chặt con người do 10 kiết sư tạo nên.
**(3)** Thiệp thủy đăng sơn: vượt sông, leo núi.
**(4)** Năm kiết sư: năm thứ phiền não: trói buộc, tham, sân, si, mạn, nghi.
**(5)** Đốc hành: đốc làm.

Đạo Phật tiên có chí thì thành
Người bao nỡ thì cần chung đãi.
Nương pháp thuyền mà qua khổ hải,
Sóng muôn trùng còn đoái làm chi.
Bền một lòng niệm chữ A Di,
Sau cũng đặng thảnh thơi muôn kiếp.
Máy quang âm lướt thôi hơn nhíp,
Người trăm năm chẳng khác chiêm bao.
Cõi bờ này sóng bủa lao xao,
Cái danh lợi gẫm như bọt nước,
Đọc kinh sách chẳng như người đời trước,
Ông Thạch sùng giàu có muôn xe.
Qua đời này tiếng vẫn còn nghe.
Chưa thấy mặt trường sanh thọ hưởng.
Hàn Tín là mưu thần chi tướng,
Cũng chưa chưa nên mười mặt cho đang.
Người ở đời lấy đó mà răn,
Kim như thị cổ hà như thị,
Xử thế phải biết liêm biết sỉ,
Tu thân thì vô lự, vô tư.
Yên một lòng mao ốc thảo lư, (1)
Đừng học thói triêu Tân mộ sở. (2)
Đường hoàng đạo trời đà rộng mở,
Khách tâu du sớm hãy quay đầu.
Kiếp diên khương sáu vạn dư thu, (3)
Vâng thiên mạng khắp truyền y bát.
Sông ái hà khuyên người kíp thoát,
Khỏi lưới trần cực lạc cũng xinh.
Chốn Diêm phù nhiều nỗi nhục vinh,
Không lại có, sang hèn dời đổi.
Thú thanh tao, màu thiên quen dõi,
Đất bồ đề sớm tối xềnh xoàng.
Chữ danh lội sao bằng chữ nhàn,
Cửa bát nhã vào ra thong thả.

Trống đại hùng đà thu ý mã,
Chuông Linh Sơn hãy toả tâm viên.
Ngọc – ma – ni há dễ khinh truyền,
Kinh bạch tự dám đâu vọng tiết. (4)

(1) Nhà tranh lều cỏ
(2) Sáng ở đất Tân, chiều về nước Sở.
(3) Kiếp diên khương: Kiếp sống dài lâu và sung sướng.
(4) Kinh bạch tự: kinh tâm truyền của thiền – Vọng tiết: tiết lộ ra tầm bậy.

Địch không lỗ, có duyên mới biết,
Đàn không dây vô phước khó nghe.
Rượu đề hồ trữ đấy đây ve,
310. Say một tiệc phất tri nhân sự (1)
Ngâm "chi huyền" say cùng đức lữ, (2)
Đọc "tỉnh mê" say với Ông La. (3)
Vô thùy Tháp buôn xem tạo hóa (4)
Ngó Nam lĩnh vui màu tùng bá,
Nhìn Bắc hà cá lội vẩn vơ.
Chốn đơn phòng bày tỏ huyền cơ,
Mặc đâu kẻ ngộ cung không ngộ.
Có duyên, trở ba kỳ phổ độ, (5)
320. Muôn đời còn tử phủ nên danh. (6)
Ba ngàn công quả đặng viên thành,
Đan thơ chiếu hiển vinh Thiên tước. (7)

(1) Phất tri nhân sự: không biết việc đời nữa.
(2) 19 bài thơ "Chi huyền" của Lữ Đồng Tân.
(3) Thơ "Tình mê" của La Hồng.
(4) Vô thùy pháp: Tháp không có từng cấp, vì nó vốn là một hòn đá tròn. Quốc sư Tuệ trung sắp tịch, Đường Đại Tôn hỏi phải làm tháp như thế nào ? Tuệ Trung bảo làm "tháp không từng cấp"
(5) Phổ độ kỳ ba: Thời hội Long Hoa của Phật Di Lạc.
(6) Tử phủ: Phu tía = phu đo – cung điện đạo Lão.
(7) Đan thơ: Sách đo = Sách trời. Thiên Tước : Tước lộc của trời.

Chín phẩm sen vàng soi thấy Phật,
Cửu huyền thất tổ đặng tiêu diêu.

## VII. CHÙA PHƯỚC LÂM (HỘI AN – QUẢNG NAM)

Chùa Phước Lâm được xây dựng ở khu đồng bằng thanh tịnh gần bờ biển thuộc vùng ngoại ô đô thị cổ Hội An, Dinh Quảng Nam.

Chùa do thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm (1712 – 1796) thành lập vào giữa thế kỷ 18. Chùa Phước Lâm hưng thịnh thay thế vai trò của Tổ đình Chúc Thánh sau khi Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ẩn tu trên núi Thiên Ấn (Quảng Ngãi).

Tại chùa Phước Lâm, Thiền sư Chánh Hiển đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh như: Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm (khai sơn chùa Từ Quang ở phủ Phú Yên), Phổ Triêm

thụy Phước Sơn (trụ trì chùa Vạn Đức), Pháp Liêm – Luật Oai hay Tổ Bình Man Tảo Thị, tức Hòa thượng Minh Giác...
Trong thời gian 1773 – 1801, chùa Phước Lâm cũng như nhiều chùa khác ở Hội An bị hư hại.
Năm Bính Thìn (1796), thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển viên tịch, có lẽ thiền sư Phật Tuyết – Tương Quang kế thế trụ trì chùa Phước Lâm vì long vị ở chùa Vạn Đức có ghi: "Phước Lâm đường thượng, tam thập ngũ thế, húy Phật Tuyết hiệu Tường Quang Hòa thượng Giác Linh" (Thiền sư Phật Tuyết là đệ tử của Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức; có lẽ sư cầu pháp với thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển nên còn có pháp danh là Pháp Ấn – Tường Quang hiệu Quảng Độ (?)
Năm Nhâm Ngọ (1822), Tổ Bình Man Tảo Thị trùng tu lại chùa Phước Lâm, đúc đại hồng chung mới cho chùa (hiện còn tại chùa), chuông cao 1,30m (thân chuông không kể quai cao 100cm, đường kính miệng chuông 70cm; chuông được chú tạo vào ngày rằm tháng bảy năm Nhâm Ngọ, trên chuống có khắc "Minh Giác Hòa thượng chứng minh". Tổ Bình Man Tảo Thị nối tiếp thắp sáng ngọn đèn pháp ở chùa Phước Lâm và làm hưng thịnh chi phái Chúc Thánh của phái thiền Lâm Tế (truyền theo bài kệ: Minh Thiệt Pháp Toàn Chương).
Năm 1830, Tổ Bìng Man Tảo Thị viên tịch tại chùa Phước Lâm, đồ chúng lập tháp thờ ở sân phía trước chùa.
Kế thế trụ trì là đệ tử của Tổ, tức thiền sư Toàn Nhâm – Vi Ý hiệu Quán Thông.
Nối tiếp thiền sư Toàn Nhâm – Vi Ý đệ tử là thiền sư Chương Tư – Tuyên Văn hiệu Huệ Quang.
Thiền sư Huệ Quang lại thắp sáng ngọn đèn pháp của chi phái thiền Chúc Thánh, đào tạo được nhiều đệ tử đắc pháp như: Ấn Thanh – Chí Thành (Tổ Đạo), Ấn Lan – Từ Trí (Tổ Huệ), Ấn Diệu – Từ Nhẫn (Tổ Truyền), Ấn Chánh – Huệ Minh và nổi tiếng nhất là Hòa thượng Vĩnh Gia hay thiền sư Ấn Bổn – Tổ Nguyên (1840 – 1918)
Năm Giáp Thân (1884) đời vua Phúc Kiến, Hòa thượng Vĩnh Gia được cử trụ trì chùa Linh Ứng trên núi Non Nước (Quảng Nam).
Khoảng năm 1887 – 1888 Hòa thượng Vĩnh Gia kế thế trụ trì chùa Phước Lâm sau khi Bổn sư viên tịch. Hòa thượng trùng tu lại chùa.
Năm Quí tị (1893), đời vua Thành Thái, Hòa thượng Vĩnh Gia được cử làm giáo thọ trong đại giới đán ở chùa Chúc Thánh do Hòa thượng Chỉ Thành làm Hòa thượng Đường Đầu.
Năm Canh Tuất (1910) đời vua Duy Tân, Hoà thượng Vĩnh Gia khai đại giới đàn ở chùa Phước Lâm, có hơn 100 giới tử, trong đó có thiền sư Thích Thịnh Khiết và Thích Giác Nhiên (sau này là đệ nhất Tăng Thốngvà đệ nhị Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất).
Ngày 20 tháng 3 năm Mậu Ngọ (1818) niên hiệu Khải Định thứ ba, Hòa thượng Vĩnh Gia viên tịch tại chùa Phước Lâm. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, đệ tử là Phổ Minh và Phổ Truyền lập bia.
Đệ tử của Hòa thượng Vĩnh Gia là sư Chơn Thể – Phổ Minh (Đạo Viên) kế thế trụ trì chùa Phước Lâm. Kế tiếp là sư Như Vạn – Giải Thọ, hiệu Trí Phước...
Trụ trì chùa Phước Lâm hiện nay (1992) là Hòa Thượng Như Nhàn – Giải Lạc hiệu Trí Giác.

Hình:

- Chùa Phước Lâm
- Tháp của Tổ sư Phổ Triêm ở chùa Phước Lâm
- Tháp của tổ Bình Man Tảo Thị ở chùa Phước Lâm.
- Bàn thờ Tổ ở chùa Phước Lâm (Hình của Tổ Vĩnh Gia).
- Chùa Vạn Đức (Hội An – Quảng Nam)
- Chùa Tam Thai (Quảng Nam)

## VIII. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA VẠN ĐỨC.

Chùa Vạn Đức ở xứ Cây Cau, Đô thị Hội An, dinh Quảng Nam thuộc xã Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Chùa Vạn Đức được thiền sư Minh Lượng – Thành Đẳng (1686 – 1769) thành lập vào tiền bán thế kỷ 18. Có lẽ chùa được cải biến từ ngôi nhà của cha mẹ sư.

Chùa tọa lạc ở vùng đồng bằng, cây cảnh xanh tươi, nằm bên bờ sông Trà Quế, ngoại ô thị xã Hội An.

Chùa gồm có chánh điện hình vuông, ba gian hai chái, cạnh 15m, hai bên phía trước có Tây Đường và Đông Đường. Chánh điện thờ đơn giản, Đông Đường thờ Phật Chuẩn Đề, Tâu Đường thờ Quán Thánh. Phía sau chùa là ngôi mộ của cha mẹ Hòa thượng Minh Lượng, ngôi mộ nhìn ra dỏng sông Trà Quế xanh mát, phong cảnh thanh tịnh và tươi đẹp.

- Kế thế Hòa thượng Minh Lượng trụ trì chùa Vạn Đức là d8ệ tử của Ngài, thiền sư Phật Tuyết – Tường Quang. Sư Tường Quang cầu pháp với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiển ở cùa Phước Lâm nên còn có pháp danh là Pháp Ấn và kế thế trụ trì chùa này một thời gian.
- Tiếp theo thiền sư Tường Quang là thiền sư Phổ Triêm, thuộc phái thển Lâm Tế, chi phái Chúc Thánh, đời 36 sư trùng hưng lại chùa Vạn Đức.
- Thiền sư Phổ Triêm tên tục là Lê Công Mạo là người Trung Hoa. Theo cha mẹ sang làm ăn sinh sống ở xã Thanh Hà, phố Hội An (thị xã Hội An). Lúc trẻ học chữ Nho, lớn lên dạy học và làm thầy thuốc ở ấp Trường Lệ, xứ Tâm Vong, dinhQuảng Nam. Trung niên mới xuất gia, thọ giới với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiển ở chùa Phước Lâm (Hội An). Sau thời gian tu học ở chùa này, sư Phổ Triêm được cử trụ trì chùa Vạn Đức. Thiền sư Phổ Triêm là bực cao tăng nổi tiếng, được Vua cấp Độ điệp và Giới đao (chùa hiện còn giữ Độ điệp) sư đã trùng hưng lại chùa Vạn Đức. Tương truyền rằng: Hòa thượng Phổ Triêm viên tịch vào ngày 25 tháng chạp năm Nhâm Thìn (có thể là cuối năm 1832, đầu năm 1833), thọ 98 tuổi, khi hỏa thiêu thân xác, còn lại ngón tay cái. Như vậy, Thiền sư Phổ Triêm có lẽ sanh vào năm Ất Mão (1735). Hòa thượng Phổ Triêm được ban thụy hiệu là "Phước Sơn".
- Kế thế Hòa thượng Phổ Triêm, đệ tử là thiền sư Toàn Đức – Hoủng Tuyên hay Hoằng Tông tên tục là Đoàn Xuân Thu. Có lẽ qyi y với Hòa thượng Phổ Triêm. Sau đó cầu pháp với Tổ "Bình Man Tảo Thị" (tức thiền sư Pháp Liêm – Minh Giác). Năm 1818 sư Hoằng Tông trùng tu chùa Vạn Đức, đúc lại Đại hồng chung cho chùa dưới sự chứng minh của Hòa thượng Minh Giác. Đại hồng chung cũ của chùa có lẽ bị quân Tây Sơn tịch thu đúc tiền và khí giới trong thời Tây Sơn đánh chiếm Quảng Nam. Đại hồng chung này hiện còn ở chùa trên chuông có khắc "Vạn Đức Tự" trụ trì Hoằng Tông đại sư, thiên vận Mậu Dần niên, thất nguyệt cát nhựt Minh Giác đại lão Hòa thượng chứng minh, "chuông cao 1,20m, đường kính miệng chuông 60cm.

  Đại sư Toàn Đức – Hoằng TôngSanh ngày giờ Ngọ, ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Hợi (cuối năm 1779 đầu năm 1780), tích vào giờ Mùi, ngày 28 tháng 10 năm Qúi Mão (1843).

Kế thế Đại sư Toàn Đức – Hoằng Tông trụ trì chùa Vạn Đức là các đệ tử và pháp tôn của ngài.

- Chương Truyền – Pháp Hóa.
- Ấn Bổn – Tổ Nguyên hiệu Vĩnh Gia (1804 – 1918) nổi tiếng thời nhà Nguyễn
- Chơn Chương – Đạo Tâm hiệu Thiện Quả.
- Thị Trung – Hạnh Trực, Thị Việt Hạnh Thiên.
- ...

## IX. THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA TAM THAI VÀ LINH ỨNG.

Chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng ở trên đỉnh núi Non Nước (Thủy Sơn) thuộc Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng 8km.
Hòn Non Nước và Thủy Sơn là ngọn núi cao nhất và có nhiều đông đẹp nhất trong năm ngọn núi của cụm Ngũ Hành Sơn (Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Hỏa Sơn và Thổ Sơn).
Hòn Non Nước còn được gọi là núi Tam Thai vì ngọn núi này có hình dáng giống sao Tam Thai.
Hòn Non Nước có nhiều cảnh đẹp như: động Hoa Nghiêm, động Tang Chơn, động Huyền Không, Vọng Giang Đài... Trên đỉnh núi có chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng.
Ngày xưa trên đỉnh hòn Non Nước chỉ có chùa Tam Thai có thể do Tổ sư Nguyên Thiều – Hoán Bích thành lập khoảng năm 1682 – 1683), trước khi ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và lập chùa Quốc An ở Phú Xuân (Huế).
Nhưng sau những biến loạn chống chúa Nguyễn Phước Châu trong khoảng năm 1692 – 1694, Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai ẩn tránh và lập chùa Kim Cang để tiếp tục Hoằng Hóa. Chúa đã cử thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, thuộc phái Tào Động trụ trì. Thiền sư Quả Hoằng là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường Thọ bên Trung Quốc, Thiền sư Quả Hoằng được Chúa Nguyễn Phước Châu trọng đãi, nên trong sách"Hải Ngoại Kỷ Sự" của Hoà thượng Thạch Liêm khi nói đến thiền sư Quả Hoằng đều gọi là Quốc sư.
Năm Ất Hợi (1695), Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu mời sang hoằng hóa ở Đàng Trong. Trên đường trở về Trung Quốc, Hòa thượng Thạch Liêm ghé viếng chùa Tam Thai, tả lại cảnh chùa thời đó như sau:
Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan Chùa Tham Thai ở trên núi Tam Thai, phía Tây dãy Ngũ Hành Sơn, gần cửa biển Hội An (Dinh Quảng Nam), Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm) trụ trì chùa này đã trùng tu và kiến thiết thêm thành ngôi danh lam tráng lệ với nhiều thạch động đẹp. Hòa thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Tam Thai như sau:
"Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan chỉ tay bảo rằng:"Đấy là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là Đạo tràng của Quốc sư Quả Hoằng. Núi ấy có nhiều động đá như cửa ngõ, như cửa sổ, làm đường hang, làm nhà, làm phòng, như hình chuồng bồ câu... hết thảy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngồi được, ngồi gảy đàn, ngâm thơ được..., mỗi lúc nói lên, có tiếng vang đáp lại (...).
Bỗng chốc đã trông thấy núi tam thai trước mắt, ngàn đồi quanh co đều là gò đất, chỉ có núi đá Tham Thai đứng cao chất ngất, hai hòn núi lớn quay mặt ra biển, ngọn phía sau nhỏ hơn. Trên núi, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh theo mé núi, thấy đá có tảng đứng thẳng lên, có tảng trút ngược thòng xuống, có chỗ sâu lõm vào thành hang động, có chỗ dựng đứng như bức tượng đá, nhưng vẫn chưa thấy chùa đâu, mới trông qua, tưởng đâu chỉ là núi thô sơ, chẳng có gì kỳ thú.
Trước núi có một ngọn đồi, trèo lên chừng trăm thước có ngôi chùa cổ... Núi ở phía trái chùa, quanh núi đều có cát trắng mịn, gò cao đống thấp, gió thổi mặt cát gợn thành dợn sóng. Vách núi, đá nứt thành từng đường, từng lớp xem như lượn sóng. Mặt trời rọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía, núi cao chất ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy giữa hai vách đá có một đường hẻm, có những tảng đá trắng giống như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới, như ngồi trong đường hầm, gió mát lạnh, khiến người gối đá nằm chơi thiu thỉu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền dựng vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố có thể bền vững lâu dài. Đền do Quốc sư Hóa vương xây dựng trước đây vậy. Ra trước đền, một lối đi qua phía mặt, đến cuối đường rẽ qua trái, có hai bờ đá rất cao, cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối om, bước vào từng bực thềm thấy sáng dần lên. Vào hết các bực thềm, thấy mặt trời sáng trưng, từ kẽ hở trên động rọi xuống. Động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng ngàn người. Phía trên có mấy khe hở, cành

lá giao bóng chập chùng, khỉ vượn bò leo ở trên, cúi xuống dòm người, nạt đuổi cũng không chạy. Các vị Tăng ở đây bảo rằng: Người ở đây ít, chúng đông từng bầy nên khinh lờn, không sợ vậy.

Có một dây mây già từ trên kẽ đá thòng xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, người Nhựt Bổn từng trả ngàn vàng đòi mua, nhưng chùa không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này đẹp và thanh tịnh hơn hết, tiếc là bố trí các tượng Phật, tượng Thần, tướng mạo ác tục, làm giảm gía trị của động rất nhiều.

Đến sườn núi có hai tảng đá dựng đứng như trụ cửa, đứng trong cửa nhìn ra, biển cả mênh mông, gió lùa vào rất mạnh, đứng ngoài cửa mà muốn ngã cả người. Quanh co chuyển qua tay mặt, nơi an trú của tăng ni, lối quanh co u tịch, hoa rơi lất phất, đàn ong bay vù vù, đua nhau hút nhụy".

Hòa thượng Thạch Liêm định đặt tên núi là "Hải Dũng Phong" (đỉnh Hải Dũng), tên động là "Hoa Nghiêm Động".

Khi trên thuyền rời khỏi chùa, Hòa thượng Thạch Liêm cảm tác bài thơ sau:

BÀI TRƯỜNG CA VIẾNG NÚI TAM THAI.

Rày ngọn gió Tây Nam đã thổi,
Ruổi hồng thuyền ra lối Hà Trung.
Đa tình chi bấy chúa công
Bồi hồi chưa nỡ dứt lòng phân ly.
Bên cửa biển sơn kỳ thủy tú,
Cùng dạo xem cảnh thú khuê phòng.
Thuyền về chỉ nẻo Việt Đông,
Nhìn theo đưa mắt muôn trùng xa xa.
Trên chóp núi "Vĩnh Hòa sơn tự",
Cây xanh um mây tứ phía bao
...
Có Tam Thai hùng vĩ danh sơn,
Thiếu chi tài tử văn nhơn,
Rượu tiên vui thuốc, thơ thần ca ngâm,
...
Nay ta đặt Hoa Nghiêm tên động,
Đoản trường thiên "Hải Dũng" bia minh.
Tạc ghi nhơn sự sơn linh,
Tháng ngày mãi mãi để dành về sau.
Mộc Loan Tử, đồng du Cư sĩ,
Thạch Hán Ông lưu ký đôi lời,
Nam Bang để tiếng muôn đời.

BÀI THƠ VỊNH TAM THAI.

Nam minh một vũng dựng phan mây,
Chất ngất từng không khí biển xây.
Quét sạch mưa mù lên bảo điện,
Tỏa ra ánh sáng chiếu linh đài.
Hoa rừng đưa khách, đường thông một,
Khe núi chia dòng nước rẽ hai.
Sơn thủy đuổi nhau rồng nép bóng,
Khói mây cửa động nửa phên gài.
Sấm vang gió thét, sóng ào ào,

Đàn vượn bên khe thót nhảy cao.
Mắt ngắm biển khơi xanh thăm thẳm,
Chân giày dặm cát trắng phau phau.
Dãy mây ngàn trượng xuyên hang đá
Nhủ xanh muôn nụ rủ động đào.
Cát nóng giữa truông, ngồi ngơi nghỉ,
Hơi thu nhuốm lạnh, lòng nao nao.

Hiện chúng ta không biết được truyền thừa của chùa Tam Thai trong thời Chúa Nguyễn, vì chùa đã bị phá hủy trong thời Tây Sơn đánh chiếm Quảng Nam (1773 – 1774).

Sau đó, thiền sư Pháp Tràng – Quang Chính, hiệu Bửu Đài thuộc chi phái thiền Chúc Thánh, đời 36 Lâm Tế, đến đỉnh núi Tham Thai ẩn tu trong động Tăng Chơn. Sau lập am Dưỡng Chân để hoằng dương Phật pháp. Phật tử đến tham học và nghe thuyết pháp ngày càng đông nên mở rộng am thành "Dưỡng Chân Đường".

Đại sư Bửu Đài là đệ tử thiền sư Thiệt Hội – Viên Quang. Thiền sư Viên Quang là đệ tử của Tổ sư Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam). Có lẽ thiền sư Bửu Đài trùng tu lại chùa Tam Thai và từ đó, hai chùa Tam Thai và Dưỡng Chân Đường (sau là chùa Linh Ứng) thuộc một thầy Tổ.

Đại sư Bửu Đài viên tịch vào giờ Sửu ngày 21 tháng 10 năm Canh Thân (1800 - ?) tháp thờ ở cạnh chùa, trên bia ghi: "Phụng vì viên tịch, Tỳ kheo Bửu Đài, Đại sư thượng Quang hạ Chánh, húy Pháp Tràng giác công chi tháp".

Đến đời vua Minh Mạng (1820 – 1840), Dưỡng Chân Đường được đổi thành chùa Ứng Chơn. Vào thời vú Khải Định (1916 – 1925) chùa Ứng Chơn đổi thành chùa Linh Ứng cho đến nay.

Chùa Linh Ứng có bảng "Lâm Tế Tông phổ lịch Đại Giác linh" ghi rõ pháp danh các thiền sư trụ trì chùa Tam Thai và Linh Ứng như sau:

- Dưỡng Chân Đường thượng, Bửu Đài sa môn, thượng Quang hạ Chánh, húy Pháp Tràng đại thiền sư.
- Tam Thai trụ trì 37 thế, húy Tiên Thường, thượng Viên hạ Trung thiền sư.
- Ứng Chơn trụ trì 37 thế, húy Tiên Trực, thượng Chơn hạ Như thiền sư.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Tín,thượng Hoằng hạ Ấn Thiền sư.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Quảng tự Tuyên Châu – Nhật Hạnh Hòa thượng.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Tư tự Tuyên Văn – Huệ Quang Hoà thượng.
- Tam Thai trụ trì, 39 thế, húy Ấn Lan tự Tỗ Huệ – Từ Chí Hòa thượng.
- Tam thai trụ trì, 39 thế, húy Ấn Thanh tự Tổ Đào – Chi Thanh Hòa thượng.
- Tam Thai Tăng cang, 39 thế, húy Ấn Diệu tự Tổ Truyền – Từ Nhẫn thiền sư.
- Tam Thai Tăng cang, 40 thế, húy Chơn Pháp tự Đạo Diệu – Phước Trí Hòa thượng
- Linh Ứng trụ trì, 40 thế, thượng Hải hạ Nghiêm hiệu Phước Nghi Đại thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 40 thế, húy Chơn Thụy tự Đạo Các – Hưng Long thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 41 thế, húy Như Thông, tự Giác Minh – Tôn Nguyên thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 42 thế, húy Thị Năng, tự Trí Hữu – Hương Sơn Hòa thượng.
- Vĩnh An tự, 40 thế, húy Chơn Nhân tự Đạo Các – Phước Điên thiền sư.

Ngoài ra bảng Lâm Tế tông phổ trên, ở chùa Tam Thai và Linh Ứng còn thờ các long vị của chư Tổ như sau:

- Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, húy Thiệt Hội, thượng Viên hạ Quang giác linh.
- Ngự chế Tam Thai – Linh Ứng tự, sắc tứ Tăng cang, Lâm Tế 39 thế, Nguyễn Ấn Lang tự Tổ Huệ, hiệu Từ Trí Hòa Thượng.
- Sắc tứ Linh Ứng tự Tăng cang, 39 thế húy Ấn Diệu tự Tổ Truyền.

## X. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA THIÊN ẤN (QUẢNG NAM).

Chùa Thiên Ấn được dựng trên đỉnh núi Thiên Ấn, nằm bên phía Bắc của sông Trà Khúc, cách thị xã Quảng Ngãi 3km.

Núi ở xa nhìn thấy có dạng vuông như quả ấn nên được gọi là Thiên Ấn (Ấn của trời). Núi cao khoảng hơn 100m, đỉnh núi đất bằng phẳng rộng độ 8 mẫu, Núi có nhiều đá son, có thể mài thành mực đỏ để viết. Chân núi phía Nam có hòn núi nhỏ gọi là hòn Triện, phía Bắc có núi Lã Vọng, phía Đông tiếp giáp với núi Tam Thai, phía Tây giáp núi Long Đầu (đầu rồng). Từ chùa Thiên Ấn ở đỉnh núi nhìn xuống, dỏng sông Trà Khúc uốn khúc quanh co giữa vùng đồng bằng xanh thẳn với các thôn xóm rải rác ẩn mình dưới rặng dừa xen lẫn với những bãi cát trắng. Mặt trời chiếu xuống khung cảnh thiên nhiên đó tạo thành những màu sắc xanh, vàng trắng như bức tranh cảnh thiên nhiên cẩm tú.

1. <u>Chùa Thiên Ấn được Thiền sư Pháp Hóa (Minh Hải – Pháp Bảo) thành lập vào khoảng năm 1694:</u>

Khi thiền sư Pháp Hóa lập chùa, có một vị sư đến phụ đào giếng cho chùa, nhưng khi hoàn thành, vị sư đó rời chùa vân du hoằng hóa, không biết tông tích như thế nào, nên chùa có câu ca dao:

Ong thầy đào giếng trên non,
Đến khi có nước không còn thầy ơi.

Khoảng năm 1750 – 1753, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được chúa Võ Vương cử làm Tuần phủ Quảng Nam để cần quân đánh dẹp Mọi Đá Vách ở miền núi phía Tây Quảng Ngãi. Trong thời gian này, Nguyễn Cư Trinh thỉnh thoảng lên viếng chùa Thiên Ấn để viếng cảnh và tham yết Thiền sư Pháp Hóa (1679 – 1754). Ong cảm tác bài thơ "vịnh Thiên Ấn niêm hà" như sau"

Phong cảnh nơi đây thật rất xinh,
Niêm hà có ấn của trời xanh.
Xanh kia dấu tích còn vuông vức,
Nhận lại nên sông rõ dáng hình.
Cảnh trí còn in nơi chùa cổ,
Cỏ cây nào phụ tiếng chuông linh.
Cát đỏ nơi chân còn chờ mãi,
Trấn chỉ sau lưng phía cấm thành.

Năm 1754, Thiền sư Pháp Hóa viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở vườn chùa.

2. <u>Thiền sư Thiệt Uy – Khánh Vân (? – 1770).</u>

Thiền sư Khánh Vân kế thế trụ trì chùa Thiên Ấn. Quê ở xã An Hà huyện Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), còn có pháp danh là Phật Ấn (1) thiền sư Khánh Vân khai sơn chùa "Sắc tứ Liên Tôn" ở quê nhà trước khi về chùa Thiên Ấn.

Ngày 1 tháng 11 năm Canh Dần (1779). Thiền sư Thiệt Uy – Khánh Vân viên tịch tại chùa.

3. <u>Kế thế trụ trì là thiền sư Pháp Châu – Minh Chiếu, Huê Hải...</u>

Vào thời Tây Sơn (1771 – 1801), chiến tranh đã tàn phá nhiều nơi, chùa Thiên Ấn cũng bị hư hại. Sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), chùa Thiến Ấn mới tu sửa. Năm Minh Mạng 11 (1830), Sơn môn tỉnh Quảng Ngãi thỉnh Hòa thượng Bảo Ấn về trụ trì chùa Thiên Ấn.

4. <u>Hòa thượng Toàn Chiếu – Bảo Ấn hiêu Trí Minh (? – 1866).</u>

Họ Trịnh, quê ở thôn Tráng Liệt xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc còn trẻ theo Nho học và học võ, sau đó xuất ra qui y với thiền sư Pháp Khiêm – Luật Khoa (đệ tử thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm ở chùa Phước Lâm).

Hòa thượng Bảo Ấn khai sơn chùa Viên Quang ở xã Bình Vân, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trước khi về trụ trì chùa Thiên Ấn.

Hòa thượng Bảo Ấn noi gương theo chủ trương của Tổ Bá Trượng và chư tổ của Thập Tháp – Di Đà (Bình Định): "Dĩ nông vi thiền", cho chư tăng vừa làm ruộng rẫy, vừa tu thiền. Hầu hết ruộng đất của chùa Thiên An sau này là do Hòa thượng Bảo Ấn cùng đệ tử khai khẩn. Tương truyền khoảng năm Ất Tị (1845), làng Chú Tượng đúc một đại hồng chung, nhưng đánh không kêu. Hòa thượng Bảo Ấn nằm mơ thấy Hộ pháp bảo: chuông của làng Chú Tượng là của chùa Thiên Ấn. Hòa thượng cho Diển Tọa đến thỉnh chuông đó về chùa. Lễ khai đại hồng chung được mở vào ngày 10 tháng 4 năm Ất Tị, niên hiệu Thiệu Trị thứ năm, lúc 10 giờ sáng, tiếng đại hồng chung ngân vang ở chùa Thiên Ấn.

Hòa thượng Toàn Chiếu – Bảo Ấn viên tịch tại chùa vào giờ Thân, ngày 30 tháng 6 năm Bính Dần (1866).

5. Hòa thượng Chương Ý (Chương Khác) – Giác Tánh hiệu Tuyên Tôn:

Hòa thượng Giác Tánh húy Chương Ý (hay Chương Khác) hiệu Tuyên Tôn, họ La, quê ở Sơn Tịnh. Khi còn trẻ theo Nho học, lại tinh thông võ nghệ, có gia đình. Sau xuất gia tu hành viên tịch ngày mùng một tháng ba năm Mậu Thân (1908).

Hòa thượng Giác Tánh có nhiều đệ tử, trong đó có những vị kế thế trụ trì chùa Thiên Ấn:

- Sư Ấn Tham – Hoàng Phúc họ Phạm quê Tư Nghĩa, khai sơn chùa Quang Lộc ở quê nhà, tịch ngày 19 tháng 12 năm Bính Thìn (1917).
- Sư Ấn Chi – Hoàng Chương hay Tổ Toại trụ trì 1916 – 1918.
- Sư Ấn Thiên – Hoằng Chí hay Tổ Mật.
- Sư Ấn Kim – Hoàng Tịnhhay Tổ Tuân.

Sao đó, chùa Thiên Ấn bị suy vi, nhiều vị sư kế thế trụ trì... Hiện nay chùa Thiên Ấn được môn đồ trong tông phái trùng tu và phục hưng lại thành Tổ đình nổi tiếng.

Hình:

- Chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định)
- Long vị Hòa thượng Minh Lương – Nguyệt An và Hòa thượng Minh Dung – Thành Chí.
- Tháp của Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương.
- Tháp của Tổ sư Tánh Đề – Đạo Nguyên.
- Tháp của Thiền sư Thiệt Kiến – Liễi Triệt
- Tháp của Thiền sư Ngô Thiều – Minh Lý.

## Chương VIII.

# CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở QUI NHƠN.

Phủ Qui Nhơn hay Qui Ninh (tỉnh Bình Định ngày nay) là nơi Phật Giáo phát triển mạnh với nhiều Thiền sư nổi danh hoằng hóa ở các chùa danh tiếng: Thập Tháp – Di Đà, Linh Phong, Long Khánh ... Ngoài ra ở một số chùa khác ở miền Trung cũng có những Thiền sư tái đức hoằng hóa mà trước đây ít ai biết đến.

## A. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

Chùa Thập Tháp – Di Đà thường được gọi là chùa Thập Tháp tọa lạc giữa khu cây cối rậm rạp trên đồi Long Bích, thuộc thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, cách trung tâm thị xã Qui Nhơn độ 25km. Từ Qui Nhơn (hay Sài Gòn) theo quốc lộ 1, qua khỏi thị trần Đập Đá, đến Cầu Chùa ở thôn Vạn Thuận, rẽ vào con đường đất phía trái là đến nơi.
Chùa Thập Tháp, do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thành lập vào giữa thế kỷ 17. Để biết rõ thêm về chùa, chúng ta lần lượt xét qua các vấn đề sau:

- Quá trình thành lập và trùng tu.
- Kiến trúc và trang trí.
- Lịch sử truyền thừa của chùa.

### I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 9, tỉnh Bình Định viết: Chùa Thập Tháp ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, sau chùa có mười cái tháp Chàm , cho nên đặt tên như vậy, nay đổ nát hết rồi.
Bản triều thời Thái Tông, Đường tăng là Hòa thượng Hoán Bích xây cất chùa ấy. Thời Hiến Tông, sắc ban biển ngạch đề "Thập Tháp Di Đà tự" và biển đổi.
Minh Mạng nguyên niên (1820), thầy tu ở chùa Linh Mũ là Hòa thượng Mật Hoằng trùng tu lại, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong nổi tiếng thắng cảnh (của Bình Định).
Qua sách trên chúng ta được biết là: Chùa Thập Tháp do Hòa thượng Hoán Bích (người Trung Hoa) xây dựng vào đời Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687). Trong sách Phật Giáo Việt Nam Sử Lược. Thượng tọa Mật Thể cho biết rõ hơn: Hòa thượng Thọ Tôn húy Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Ất Tị (1665), đời Chúa Nguyễn Phước Tần. Nhưng trong tạp chí Bullein des amis du vieux Huế năm 1914, trong bài "La Pagode Quốc An: Le fondateur" Vị khai sơn chùa Quốc An) trang 147 – 161. Linh mục Cadière lại cho rằng: Hòa thượng Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tị (1677) chứ không phải năm Ất Tị (1665).
Ngoài ra, trong sách Phật Tổ Tâm Đăng Thiền sư Thích Như Trí cũng cho rằng: Thiền sư Thọ Tông 9nguyên Thiều tự Hoán Bích) dựng chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Đinh Tị (1677); niên hiệu Chánh Hòa. Chúng tôi cũng đồng quan điểm với Thiền sư Thích Như Trí và linh mục Cadière, Hòa thượng Nguyên Thiều – Siêu Bạch (Hoán Bích – Thọ Tông) lập chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Đinh Tị (1677), niên hiệu Chánh Hòa.
Sau khi chúng tôi phát hiện bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch ở chùa Kim Cang thuộc ấp Bình Thảo, xã Bình Phước (xã Tân Bình), thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai (ngày 26 – 12 – 1988), một số học giả như Nguyễn Quảng Tuân; Trần Hồng Liên có bàn luận về năm sanh và năm viên tịch của Tổ sư Nguyên Thiều. Chúng tôi không đồng ý với các vị trên mà chỉ đồng quan điểm với thiền sư Thích Như Trí và Linh mục Cadière về ngày giờ sanh và ngày viên tịch

của Tổ sư Nguyên Thiều như sau: Tổ sanh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (8 – 7 – 1648) và tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (29 – 11 – 1728).

Tại sao Tổ sư đặt tên chùa là "Thập Tháp Di Đà" ?

Tổ sư Nguyên Thiều thấy trên đồi Long Bích có mười ngôi tháp cổ, là di tích lịch sử, mỹ thuật và qúy báu, nên muốn đặt tên "Thập Tháp" để kỷ niệm mười ngôi tháp cổ này. Cũng nhờ thế mà sau này, vào cuối thế kỷ 18 mười ngôi tháp cổ phía sau chùa Thập Tháp Di Đà đã bị sập đổ, nhưng di tích mười ngôi tháp cổ vẫn còn lưu lại với tên "Thập Tháp của chùa.

Tại sao sư lại đặt thêm hai chữ Di Đà sau chữ Thập Tháp ?

Di Đà là danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, có nghĩa là "quang minh vô lượng, thọ mạng vô biên". Từ vô lượng kiếp đến nay, Đức Phật A Di Đà d0ã tiếp dẫn và phổ độ cho "hằng hà sa số chúng sanh" (chúng sanh nhiều như cát sông Hằng) thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả trong cõi trần thế đau khổ và giả tạm này.

Với "địa huyệt" tượng hình "con rít vươn mình bò tới" và với danh hiệu "Di Đà", có lẻ Tổ sư mong rằng: ngôi chùa Thập Tháp Di Đà sẽ là nơi phát sanh các cao tăngf đức hạnh theo hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp nối phổ độ cho chúng sanh thoát klhỏi kiếp người đau khổ để an trú nơi cõi "cực lạc" của cõi Phật A Di Đà.

Quả đúng như ước nguyện của Tổ sư Nguyên Thiều, chùa Thập Tháp Di Đà từ ngày thành lập đến nay, đã xuất phát những bậc danh tăng tài đức, góp nhiều công đức lớn trong việc hoằng dương Phật pháp, phổ độ chúng sanh, không chỉ giới hạn ở địa phương tỉnh Bình Định mà có tâm ảnh hưởng rộng lớn khắp cả nước Việt Nam và còn tiếp nối cho đến hiện nay. Điển hình như chư thiền đức nổi tiếng như: Đạo Nguyên – Tánh Đề, Minh Giác – Kỳ Phương, Thiệt Kiến – Lĩeu Triệt, Tế Đoan – Hạo Nhiên, Ngộ Thiệu – Minh Lý, Hòa thượng Thập Tháp tức Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ.

Sau thời gian xây dựng chùa Thập Tháp được chánh thức khánh thành vào năm Quý Hợi (1683), đời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687).

Năm 1682, Tổ sư Minh Châu – Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm đang hoằng hóa ở Thuận Hóa, vì lý do chính trị, Tổ dẫn 50 đệ tử bỏ Đàng Trong, dùng thuyền ra Đàng Ngoài. Thuận Hóa thiếu Tăng sĩ nên Tổ sư Nguyên Thiều từ Bình Định ra Thuận Hóa (Thừa Thiên ngày nay) hoằng hóa, giao cho Thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề trụ trì chùa Thập Tháp. Hiện chưa biết về hành trạng của thiền sư Đạo Nguyên, có lẽ sư thuộc pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, thuộc phái thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Đạo Nguyên khắc trên bảng gỗ bài thơ treo ở chùa Thập Tháp như sau:

Thập Tháp dũ ư đa Bảo Tháp,
Môn Tiền bất dung thiết tam xa,
Chỉ kim tịnh độ thành như thị,
Ưng tự trùng lai thỉnh pháp hoa.
(Mười tòa tháp như đa bảo tháp,
Trược cửa không cần lập ba xe,
Tịnh độ hôm nay thành như thị
Dường như nghe giảng lại pháp hoa).

Bên phải bài thơ có khắc: "Ất Dậu, Đông nguyệt đê ư Thập Tháp Tự, Đạo Nguyên thiền tọa Hoa Đình ngộ cảo". Bên trái ghi: "Kỷ tị niên trùng khắc". Như vậy bài thơ này được viết vào năm Ất Dậu (có lẽ là năm 1705) và bài thơ này được khắc lại vào năm Kỷ tị (?).

Năm 1716, thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (1682 – 1744) lên thay trụ trì. Thiền sư Kỳ Phương là một đệ tử nổi danh của Tổ sư Nguyên Thiều, là một trong những thiền sư nổi tiếng trong thế kỷ 18 ở Đàng Trong, đã có thời trụ trì chùa Thiên Mụ ở Phú Xuân (Huế).

Thiền sư Kỳ Phương là bậc cao tăng đức hạnh, nhưng rất tiếc ngày nay không có tài liệu để hiểu biết thêm về hành trạng và tư tưởng của Ngài. Sư còn để lại một tác phẩm chép tay rất đặc biệt là quyển "Qui Ước Thiền Đường", ghi chép về tổ chức giới luật và nếp sống trong thiền viện ở Đại Việt vào thế kỷ 17 – 18. (1)

Thiền sư Kỳ Phương góp nhiều công sức trong việc phục hưng và phát triển Phật Giáo ở Đàng Trong. Năm Giáp Tị (1744) thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương viên tịch, đệ tử là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt lên thay trụ trì.

Hiện nay chúng ta biết rất ít về hành trạng của Tổ sư Liễu Triệt, chúng ta chỉ biết chút ít về sư nhờ bài thơ chữ Nôm "Phân ly từ" (lời phân ly) của sư được chép lại trong sách chép tay nhan đề là Cổ Ngữ (lời xưa của tổ nhân), tìm thấy ở chùa Triều Tôn, xã Triều Tôn, tỉnh Phú Yên. (2)

(1) Sách Toàn Nhựt thiền sư toàn tập của Lê Mạnh Thát, tập I, trang 58 – Viện Phật học Vạn Hạnh, TPHCM 1979.
(2) Như trên.

Anh làm sãi tâm vô nhứt vật,
Gởi cho em sáu chữ Di Đà,
Chí chuyên cần chẳng nệ xuất gia,
Sau cũng thoát luân hồi lục đạo.
Khuyên nhớ lời Phật xưa truyền giáo,
Giữ lo mình để độ thân sau,
Nước non kia thủy lục thẳm sâu,
Mặc thừa ý toan phương lặn lội.

Ngoài ra thiền sư Lĩeu Triệt có thể là bực thâm nhập đạo mầu, đắc quả. Có thể xác nhận thêm qua truyền thuyết sau:

Vào khoảng năm 1738, Thiền sư Liễu Triệt được chúa Nguyễn Phước Khoát mời ra Đô thành Phú Xuân cử làm trụ trì chùa Thiên Mụ thay thế cho Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương về trụ trì chùa Quốc An. Trong thời gian hoằng hóa ở Phú Xuân, Hoàng gia cũng đã mời sư vào thuyết giảng Phật pháp trong nội cung. Trong thời gian đó, thiền sư Liễu Triệt tiếp xúc nhiều với giới nữ trong nội cung (phi tần, mỹ nữ ...)

Năm 1744, khi Hòa thượng Kỳ Phương viên tịch, thiền sư Liễu Triệt phải rời chùa Thiên Mụ trở về chùa Thập Tháp. Có những dư luận không tốt về giới hạnh của sư lúc ở Phú Xuân, nhưng sư không biện bạch mà chỉ nguyện trước tam bảo rằng: Nếu Ngài là người thanh bạch, không phạm giới luật như dư luận đã gán ghép, thì sau khi viên tịch, luôn được tinh bạch.

Năm Tân Tị (1761), nhân dịp thiền sư Liễu Triệt trùng tu chùa Thập Tháp, Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, hiệu Từ Tế Đạo Nhân đã ban cho chùa cặp liễn sơn son thếp vàng:

- "Phật tánh viên dung, trạm nhược hư không, mạc năng trắc kỳ biên tế.
  Pháp thân vô tướng hạo như cảo nhựt thục cảm nghĩ kỳ cao minh".
  (Pháp tánh viên dung, vắng lặng như hư không, thấu suốt thời gian, không gian không giới hạn.
  Pháp thân không tướng, sáng chói như mặt nhựt, tỏa ánh sáng quang minh cao rộng chùm hết không gian.)
- Đại lộ dã hống kim ngoan thiết, nhứt thời đoạn luyện tiêu dung.
  Chơn sư nhi hà luận trường nga, bách thú tiệm tung độn tích.
  (Lò đúc lớn lọc vàng thép, nhứt thời rèn ảnh luyện hình.
  Sư tử nào luận vươn nanh, trăm thú lặng mình dấu tích).

Ngoài ra Tổng binh Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên cũng đã cúng dường cho chùa bộ kinh chữ lớn bằng ngón tay (chữ Nho).

Năm Giáp thân (1764), thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp thờ tại chùa. Tháp của Thiền sư Liễu Triệt vẫn sạch trắng, gió bụi mưa nắng của không gian, thời gian không làm hoen ố được đỉnh tháp của Ngài, đúng như lời nguyện của Ngài. Đỉnh tháp với hoa sen trắng vẫn trắng phau như tuyết, bất chấp thời gian, không gian như phýap thân thanh tịnh của Ngài. Long vị thờ ở chùa Thập Tháp ghi: " Từ Lâm Tế Chánh tông, Tam thập ngũ thế, Di Đà đường thượng, Thiên Mụ trụ trì, thượng Liễu hạ Triệt húy Thiệt Kiến, giác linh thượng tọa".

Vào thời Tây Sơn, (1771 – 1801) các vị trụ trì chùa Thập Tháp đều là đệ tử và pháp tôn của thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt.

- Thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên (1712 – 1784) trụ trì từ năm 1764 đến năm 1784.
- Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trụ trì từ năm 1784 đến 1794.
- Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt trụ trì vào cuối thời Tây Sơn và đầu nhà Nguyễn (1794 – 1826).

Vua Gia Long không tôn sùng đạo Phật (1802 – 1820), nhưng các Thái hậu, Hoàng hậu, Vương phi, Công chúa ... đều là những Phật tử sùng mộ và thuần thành. Vì vậy, các chùa đền trong nước đều được trùng tu hay xây cất lại lớn hơn.

Đặc biệt một số chùa ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) có công giúp Nguyễn Vương và Hoàng gia tạm trú ẩn trong thời gian chống lại nhà Tây Sơn (1778 – 1801) đều được Vua và Hoàng gia cho trùng tu và chu cấp tiền bạc, vật thực như các chùa Đại Giác, Kim Cang ... (tỉnh Biên Hòa), chùa Từ An, Khải Tường, Tập Phước ... (tỉnh Gia Định), chùa Linh Thứu (Định Tường) ...

Vào thời gian đó, trụ trì chùa Thập Tháp là thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt (1752 – 1826). Sau khi đất nước chấm dứt chiến tranh, vua Gia Long lên ngôi, có lẽ thiền sư Huệ Nhựt cũng đã cùng với Phật tử ở Bình Định trùng tu lại chùa Thập Tháp vì sau thời gian chiến tranh lâu dài, chùa chiền, đình miếu bị tàn phá, thiêu hủy hư hại. Khi đất nước đang thanh bình thiên nam tín nữ ở các địa phương, đều hợp nhau lại để tu sửa chùa chiền, đèn miếu.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng, là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1814 – 1817), trụ trì Tổ đình Quốc Ân (cũng do Tổ sư Nguyên Thiều sáng lập) ở Huế, đã đứng ra trùng tu lại chùa Thập Tháp Di Đà. Công trình trùng tu này có lẽ rất rộng lớn nên sách Đại Nam Nhứt Thống Chí đã viết: "Minh Mạng nguyên niên, thầy tu ở chùa Linh Mụ là Hòa thượng Mật Hoằng trùng tu lại, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong, nổi tiếng thắng cảnh ở tỉnh Bình Định".

Nhân dịp này, Hòa thượng Mật Hoằng cũng đã cúng dường tâm hoành viết tên chùa "Thập Tháp Di Đà tự" hiện còn trang trí ngay trước chánh điện của chùa. Trong thời gian này, trụ trì chùa là Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt, có lẽ sư cũng đã góp nhiều công sức trong công trình này. Năm 1862, thiền sư Huệ Nhựt viênm tịch, đệ tử là Đạt Lượng – Hưng Long (1792 – 1860) lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Hưng Long chủ trương "Dĩ nông vi thiền" tức lấy nghề nông làm việc thiền định. Sự chủ trương tăng chúng trong chùa vừa tu thiền vừa làm ruộng rẫy để tự lực sinh sống chứ không ngồi không hưởng vật chất do Phật tử cúng dường. Sư cùng tăng chúng ra sức khai khẩn ruộng đất, ngoài ra sư còn mua thêm hàng trăm mẫu ruộng đất cho chùa để tăng chúng sống tự túc.

Năm Canh Thân (1860) Thiền sư Đạt Lương – Hưng Long viên tịch tháp được lập trong khuôn viên chùa phía bên trái.

Kế tiếp trụ trì là thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1860 – 1868) và Thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh (1868 – 1871).

Năm Tân Mùi (1871), thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý (1836 – 1899) lê thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Minh Lý là người có công nhiều trong việc trùng tu và mở mang chùa. Ngoài ra, sư còn đóng góp tiền của và thóc gạo giúp cho triều đình cứu trợ nạn đói, mất mùa trong năm 1878 – 1879 và năm 1885, nên sư được triều đình phong chức Tăng Cang, cấp giới đao và độ điệp.

Năm Giáp Tuất (1874) đời vua Tự Đức, thiền sư Minh Lý trùng tu lại chùa, xây cất thêm điện gác, chạm tượng Phật La Hán ... (mướn thợ ở tại chùa để làm). Nên các tượng Phật này đều có khắc "Trụ trì Minh Lý cung tạo" ở dưới chân.

Thiền sư Minh Lý cho khắc vào gỗ bài kệ truyền thừa ở chùa Thập Tháp của Tổ sư Tổ Định Tuyết Phong thuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế hay đời thứ 15 của Thiên Thai Tông:

"Tổ Đạo Giới Định Tông
Phương Quảng Chánh Viên Thông (1)
Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế
Liễu Đạt Ngộ Chân Không".

(1) Trong sách Phật Giáo Việt Nam sử lược, Mật Thể viết bài kệ này của Tổ Vạn Phong Thời Uy ở chùa Thiên Đồng và câu hai hơi khác: "Phương Quảng Chứng Viên Thông".

Đồng thời Thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý đặt tiếp bài kệ này bốn câu nữa để khắc luôn vào bảng gỗ trên:

Như Nhựt Quang Thường Chiếu
Phổ Châu Lợi Ích Đồng
Tín Hương Sanh Phước Huệ
Tương Kế Chân Từ Phong.

Sau khi tu sửa chùa xong, năm Bính Tý (1876), thiền sư Minh Lý nhờ Cư sĩ Tòng Khê – Dương Thanh soạn bài minh khắc vào bia đá kể sơ lược về lịch sử truyền thừa ở chùa Thập Tháp:

"Sắc tứ Thập Tháp Di Đà tự bi minh" (bài minh khắc trong bia về chùa sắc tứ Thập Tháp Di Đà), trong đó có bài thơ.

Thập Tháp âm sung nhứt cảnh huyền
Nguy nga phạm vũ yết trung thiên.
Lâu đ0ài tự cổ lưu tam bảo
Y bát nhi kim diễn cửu truyền.
(Thập Tháp trang nghiêm cảnh nhiệm mầu,
Nguy nga điện vũ giữa trời sâu.
Lâu đài muôn thuở lưu tam bảo,
Y bát đến nay truyền chín đời).

Bia đá này hiện được gắn vào hành lang hậu điện của chùa, trên có ghi rõ: Tiên sinh Tống Khê soạn, Hòa thượng Minh Lý tạo ngày tốt, mùa thu năm Bính Tý, niên hiệu Tự Đức 29 (năm 1876).Vào khoảng năm Tự Đức 32 – 33 (1878 – 1879) ở Đàng Trong bị hạn Hán mất mùa, dân chúng đói khát. Hòa thượng Minh Lý đi quyên góp, vận động Phật tử đóng góp tiền, lúa gạo giúp cứu đói dân nghèo trong tỉnh. Vì vậy, mùa thu năm Tự Đức thứ 33 (1879), vua thưởng cho Hòa thượng Minh Lý một kim bài (thẻ bài vàng) có chữ "Hảo nghĩa" và tấm hoành sơn son thếp vàng, trên đó có đề bốn chữ "Thưởng Tứ Hảo Nghĩa" cấp d0ộ điệp và giới đao cho Hòa thượng.

Năm Giáp Thân (1884) và Ất Dậu (1885) Đàng Trong lại xảy ra nạn đói trầm trọng nữa, riêng tỉnh Bình Định nạn đói nguy cấp nhất, Hòa thượng Minh Lý tận tình cứu chẩn quyên góp được 800 quan để nộp triều đình cứu đói. Vì vậy, tháng tư Vua Hàm Nghi nguyên niên (1885), vua phong cho Thiền sư Minh Lý – Ngộ Thiệu chức Tăng cang và cấp Độ điệp, Giới đao. Sách Đại

Nam Thực lục có ghi: "Thưởng cấp Tăng Cang cho chùa Thập Tháp tỉnh Bình Định" (Các chùa quan có lệ tuyển cử Tăng cang, chiếu cấp một đạo độ điệp, dùng giấy kỳ lân, chung quanh bốn bên có vẽ mây leo bằng mực, sau niên hiệu dùng ấn kiếm Bộ Le).
Đây là một đặc ân, thông thường, chỉ có các chùa do vua lập và chu cấp (được gọi là chùa quan) mới có chức Tăng Cang. Chùa Thập Tháp là chùa thường nhưng được phong chức Tăng cang là trường hợp đặc biệt.
Năm Kỷ Sửu (1889), Tăng cang Ngộ Thiệu – Minh Lý viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp ở phía bắc của chùa để thờ cúng, trên bia tháp có ghi công đức của người như sau:
Không môn tiệm nhập tự đồng chân,
Cung chúc Phật tiền niệm niệm thân
Cần tác phước điền thành pháp khí
Thiệu long thánh chung diệu tinh thần.
Phật gia dĩ cụ từ tâm hảo,
Quốc sung thêm đề tánh tự tâm,
Tối ái tây cù minh thích lý,
Bi minh công đức ức niên xuân.
(Xuất gia từ nhỏ nhập cửa không,
Cúc cung niệm niệm trước Phật đài.
Chuyên cần tạo phược thành pháp khí,
Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà.
Tâm vốn từ bi dòng dõi Phật,
Hết lòng giúp dân nước nêu danh.
Quảy cáo "chiếc dép" về Tây Trúc,
Bia ghi công đức muôn vạn đời).
Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành lên kế thế thầy trụ trì chùa. Sư cũng noi theo gương thầy, vừa chí tâm hoằng dương Phật pháp, vừa hết lòng cứu giúp dân chúng đói khổ, nhiệt tâm trong các công cuộc cứu tế xã hội, trong các nạn đói, thiên tai ...
Với các công đức đó, năm Thành Thái thứ ba (1891) vua cho thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành giới đao và độ điệp, ban cho tấm hoành sơn son thếp vàng, trên có đề "Hảo Nghĩa Khả Phong".
Năm Thành Thái thứ 5 (1893), Tăng cang Vạn Thành đứng ra chú tạo đại hồng chung của chùa, cân nặng đến một tấn. Đại hồng chung này là pháp khí qúi giá nhất của chùa còn tồn tại đến nay.
Năm 1905, Tăng cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ tại chùa Chư Sơn trong tông phái thỉnh thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ về thay trụ trì chùa Thập Tháp.
Thiền sư Phước Huệ (1870 – 1945), xuất gia tu hành từ nhỏ, theo học với Tăng cang Minh Lý. Năm 1894, sư được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang (Bình Định), sau khi Tăng cang Vạn Thành viên tịch, sư được về chùa Thập Tháp.
Năm Thành Thái 17 (1906), vua phong chức Tăng Cang cho Thiền sư Phước Huệ và mời Tăng cang ra kinh đô Huế để thuyết pháp trong nội cung của Hoàng gia. Tăng cang Phước Huệ thuyết giảng kinh pháp trong nội cung trong suốt các triều Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại (1907 – 1945).
Từ năm 1908, Tăng cang Phước Huệ giảng dạy kinh luật cho chư tăng ở chùa Trúc Lâm và chùa Tây Thiên (Huế). Năm Giáp Tý (1924), Tăng cang Phước Huệ sửa chữa chùa Thập Tháp, dựng lại cổng Tam quan và xây dựng ngôi phương trượng nguy nga. Cũng trong năm này, vua phong cho sư Phước Huệ chức Tăng Cang chùa Bảo Quốc kiêm trụ trì chùa Kim Quang do Thái hậu Từ Minh xây cất.

Trong phong trào chấn hưng Phật Giáo Việt Nam (1920 – 1945) Tăng cang Phước Huệ đóng góp rất nhiều công sức trong việc chấn hưng và phát triển Phật Giáo ở Trung kỳ.
Từ năm 1938, Tăng cang Phước Huệ trở về trụ trì chùa Thập Tháp và thuyết giảng kinh pháp cho chư tăng ở chùa Thập Tháp và chùa Long Khánh (tỉnh Bình Định). Tăng Cang Phước Huệ được các vua nhà Nguyễn tôn trọng gần như Quốc sư. Tăng cang Phước Huệ còn là thấy của các Hòa thượng nổi danh của Phật Giáo Việt Nam hiện đại: Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa,Thích Mật Thể, Mật Hiển, Trí thủ, Trí Quang, Thiện Siêu ...
Ngày 18 tháng Giêng năm Ất Dậu (1945), Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ viên tịch tại chùa Thập Tháp (1) Tăng cang Phước Huệ được Chư Thiên đức kính trọng thường không dám gọi pháp danh mà gọi là "Hòa Thượng Thập Tháp". Đệ tử Hòa thượng Thập Tháp là Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu (1898 – 1965) lên kế thế trụ trì chùa.

(1) Xem tiểu sử Hòa thượng Chơn Luận – Phược Huệ đầy đủ trong sách Phật Giáo đời nhà Nguyễn.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp (1945 – 1954), chùa cũng bị ảnh hưởng, nên hư hao chút ít.
Năm 1956, thiền sư Huệ Chiếu cùng chư tăng và môn đồ trong tông pháp lo đại trùng tu lại chùa. Công trình tu sửa đến năm sau mới hoàn thành, lễ lạc thành được tổ chức rất long trọng.
Năm Ất Tị (1965), Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu viên tịch đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Thiền sư Không Tín – Kế Châu lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp từ đó cho đến nay (1992).

## II. KIẾN TRÚC CHÙA THẬP THÁP DI ĐÀ.

Chùa Thập Tháp nằm trên ngọ đồi Long Bích, giữa khu vực có những di tích cổ nổi tiếng phía Bắc là tháp đồng (hay tháp cánh tiên) ở trong thành Trà Bàn (hay Đồ Bàn) ngày xưa, phía Nam là ngôi tháp cổ (có lẽ của Chiêm Thành), phía Đông là ngôi tháp Vàng (hay tháp Phước Lộc). Phía Đông Nam là tháp Bạc và sau nàu tu viên Nguyên Thiều được dựng lên ở đây; phía Tây là suối Bàn Khê, bắt nguồn từ thôn La Vĩ chảy bọc sau lưng chùa vòng theo chân đồi, lướt qua trước mặt chùa rồi xuôi thẳng về hướng Đông, cắt ngang Quốc lộ I bởi cầu Vạn Thuận (hay Cầu Chùa) và đổ ra biển Đông. Hòa thượng Kế Châu có bài thơ vịnh cảnh chùa:
Long Bích sơn thu nguyệt
Bàn Khê thủy xuân thiên,
Vạn cổ phong quang lai,
Hà lao mích ná biên.
V. Đ dịch thơ:
Trăng thu Long Bích sáng ngời,
Bàn Khê nước chảy suối trời vô biên,
Phong quang muôn thuở y nguyên,
Tìm chi bên ấy đảo điên nhọc lòng.
Trước chùa có một hồ sen rộng một mẫu ta, bờ hồ xung quanh được xây bằng đá ong, trong hồ tròng đầy sen, mùa hè hoa sen nở rộ với mầu tím nhạt chen lẫn với những lá sen xanh, nước hồ trong mát. Đến mùa khô, nước hồ dùng để tươi cho các đồng ruộng chung quanh, nước trong hồ vẫn đầy, không bao giờ cạn, nhờ suối Bàn Khê mang nước từ thôn La Vĩ đổ về suốt bốn mùa.
Cổng chùa là hai trụ biểu vuông và cao, trên đầu hai trụ cột là hai con sư tử đang vươn mình về phía trước một cách oai hùng giữa khoảng trời cao mênh mông.
Trên cổng chùa có khắc hai cặp câu đối của Hòa thượng Trí Hải – Bích Liên, mặt trước có cặp câu đối:

"Nguyệt hạ bất kim toả đoạn.
Sơn tiền chỉ nhậm bạch phong vân"
Kế Châu dịch:
(Trời xanh bát ngát mây vương núi
Hồ biếc em đềm nước đọng trăng).
Mặt sau cổng chùa có cặp câu đối:
"Nhứt địa kỉnh đăng a bệ bạc,
Lục thời thiên vũ mạn dà la".
(Một nẻo vị lên A bệ bạc,
Sáu thời trời rưới Mạn đà la).
Qua khỏi cổng có một bức bình phong xây bằng gạch trấn ở giữa, rồi đến sân chùa. Chùa được xây dựng trên một nền cao, kiến trúc kiểu chữ "Khẩu" gồm có: Chánh điện, Đông đường, Tây đường và phương trượng ...

**1. CHÁNH ĐIỆN.**

Chánh điện là một tòa nhà rộng, ngang 30m, sâu 20m, xung quanh có hành lang bọc kín. Ở giữa là khám thờ Tam Thế Phật (Di Đà, Thích Ca, Di Lạc), trước khám thờ có tượng Tôn Giả Ca Diếp và A Nan bằng với người thật.

Hai bên khám thờ Phật là bàn thờ Bồ Tát Quán Thế Âm và bàn thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma. Hai bên vách có các tượng Thập bát La Hán, Thập điện Diêm Vương. Đối diện với khám Phật là khám thờ, thờ Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ. Hầu hết các tượng nay đều do thiền sư Minh Lý mướn thợ chạm khắc vào năm Bính Tý (1876), phía dưới chân các tượng đều có ghi: "Trụ trì Trần Minh Lý cung tạo".

Ngay giữa chánh điện, phía trêncao có tấm hoành khắc chữ cúng "Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự" do thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng cúng dường năm 1821. Hai cột hai bên khám thờ Phật có các cặp liễn sơn son thếp vàng do Chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) ban cho chùa năm Tân Tị (1761).

"Phật tánh viên dung, trạm nhược hư không mạc năng trắc kỳ viên tế.
Pháp thân vô tường, hạo như cảo nhựt thục cảm nghĩ kỳ cao minh"
(Phật tánh viên dung vắng lặng như hư không thấu suốt không gian không giới hạn.
Pháp thân vô tướng, sáng lòa như mặt nhựt bao trùm bao trùm cao rộng tỏa quang minh)
"Đại lô đã hống kim ngoan thiết, nhứt thời đoạn luyện tiêu dung
Chơn sư nhi hà luận trường nga bách thú tiêm tung độn tích"
(Lò đúc lớn lọc thép vàng, nhứt thời rèn ảnh luyện hình
Sư tử thật nào luận giương nanh, bách thú lặng mình độn đốn).

Hàng lang bên mặt chánh điện có một trống lớn và hành lang bên trái có đại hồng chung được thiền sư Vạn Thành đúc vào năm Thành Thái thứ năm (1893), nặng một tấn, cao 1,50m, đường kính miệng chuông rộng 1m.

Ở giữa hành lang sau chánh điện có bia đá khắc bài minh "Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự bi minh" do thiền sư Minh Lý cung tạo và nhờ Cư sĩ Thanh Tu biên soạn năm Bính Tý (1876).

Phía sau chánh điện là sân rộng trồng nhiều hoa kiểng từ Đông sang Tây 50m, rộng 20m.

Đối diện chánh điện là nhà Phương trượng.

**2. PHƯƠNG TRƯỢNG**

Nhà Phương trượng là tòa nhà ba gian có gác do Hòa Thượng Chơn Luận – Phước Huệ xây dựng vào năm Giáp Tý (1924), chạm trổ rất công phu:

- Gian giữa thờ Tổ sư Chơn Luận – Phước Huệ. Bức chân dung Tổ sư Phước Huệ do Họa sĩ Khánh phú – Trung Nhơn Hồng Cao Sĩ vẽ ... Gian này có các bài chí "Thập Tháp Tự Chí" do

Thiếu đẩu Võ Khắc Triển viết năm Mậu Thìn (1928) niên hiệu Bảo Đại thứ ba. Nhà Phương Trượng có các cặp câu đối sau:

- Thập Tháp trùng tu vô ngã tướng, phi lập pháp tòa qui tánh hải.
  Tháp tăng từ nhãn quán sở duyên, truyền đăng diệm huệ chiếu tông phong (1)
- Giáo ngã thiện thành thân, thưa thọ ân kiêm đế sủng.
  Nguyệt sư trưởng trụ thế, duy trì pháp lập tăng luân (2)
- Dữ tổ ấn thiền lâm, đại hải huyền châu, thân lầm cô nguyệt.
  Vị nhân bồi Phật chủng, tịnh bình cam lộ, bảo địa kim hoa (3).

Hai gian bên có gác lỡ, là phòng nghỉ cho khách.

### 3. TÂY ĐƯỜNG.

Tây đường là nhà thờ chư Tổ, Tây đường được trùng tu vào thời Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt.

- Tây đường có các câu đối:

- Lâm Tế môn phong, cùng Bắc Hoàng gia đạo điệp tứ
  Chơn truyền y bát, hòa nam thiên thất ảnh nghi tiêu.
- Phạm vũ gia trì kinh uẩn ảo
  Tổ đình truyền tụng thính nguyên lưu
- Khúc kinh phong vi hoa điểm thế
  Trường không vân tể nguyệt đương đình.

- Các ban thờ chư Tổ được sắp xếp như sau:

- Áng trước thờ Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.
- Áng sau thờ Long vị Chư tổ sư trụ trì chùa và hoằng hóa ở chùa, cùng chư thiền đức có công tu sửa tổ đình Thập Tháp, gồm hơn 20 long vị. Trên hàng cột phía trước áng thờ có treo ba tấm hoành sơn son thếp vàng do vua Tự Đức ban cho thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý vào năm Tự Đức thứ ba mươi.
  + Ở giữa: "Thưởng Tứ Hảo Nghĩa"
  + Hai bên: "Thanh Phong Minh Nguyệt" và "Huệ Nhựt Từ Vong"

### 4. ĐÔNG ĐƯỜNG.

Đông Đường là nơi tiếp khách và chỗ ở của Tăng chúng. Đông Đường cũ đã bị sập, năm 1967, Hòa thượng Kế Châu tạo lập lại. Đông đường có hai tấm hoành:

- "Đảng Nam Danh" (năm Giáp Tuất 1874)
- "Hảo Nghĩa Khả Phong" (Thành Thái thứ ba 1891)

Đông đường có hai cặp câu đối:

- Cổ sát thọ sơn, lịch tổ lưu huy chương tai vọng
  Kim triếu vũ lộ, Tôn sư hoa kế hạnh thừa ân
- Thiên lưu thắng cảnh, ức niên sư vân thạch thành minh
  Địa tịch huyền đàn, vạn cổ hồng danh kim biến tại.

### 5. THÁP BẠCH HỔ.

Tháp Bạch Hổ ở sườn đồi sau chùa, ở phía Tây.

Vào thời thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt, một hôm có một con cọp lông trắng (Bạch hổ) từ đâu đến ngồi trước chánh điện của chùa để nghe tụng kinh. Tăng chúng kinh sợ thiền sư Liễu Triệt bảo rằng: "Cọp đến nghe kinh là đến lúc nó chuyển hết kiếp súc sanh. Nó đã biết tu rồi, không có gì phải sợ cả". Rồi sư ra trước sân chùa, bảo bạch hổ rằng: "Hỡi bạch hổ, vì nghiệp nặng phải đọa làm súc sanh, hãy cố gắng nghe kinh tu hành, có ngày sẽ được thoát kiếp".

Hằng đêm cọp vẫn thường dđến nghe kinh, trải qua hơn một năm, một đêm nọ, tăng chúng trong chùa không thấy Bạch hổ đến trước chánh điện nghe kinh nữa. Sáng hôm sau, tăng chúng thấy

Bạch hổ nằm chết ở phía sau chùa, dưới chân đồi Long Bích. Thiền sư Liễu Triệt cho nhặt xác chôn và lập bia lưu niệm.

## III. KINH SÁCH Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

Chùa Thập Tháp – Di Đà hiện có 389 bộ kinh và hơn 1.000 bảng gỗ in kinh, trong đó có bảng gỗ của các bộ kinh: Di Đà Sớ Sao, Kim Cang Trực Sớ, Pháp Hoa Khoá Chú ...

Bộ Đại Tạng Kinh do Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích cúng dường chùa Thập Tháp – Di Đà (hiện không còn)

Ngày xưa Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích (1715 – 1780), Tổng trấn Hà Tiên có cúng dường cho chùa Thập Tháp bộ Đại Tạng Kinh, chưa rõ năm nào, có lẽ vào thời Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hoặc Thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt trụ trì, tức khoảng thời gian 1716 – 1764, vì đến thời Liệu Triệt trụ trì là đã có bộ Đại Tạng Kinh rồi.

Trong sách "Toàn Nhật Thiền sư toàn tập", quyển II của Lê Mạnh Thát (Đại học Vạn Hạnh – 1979), trang 14 – 15 có viết:

"...Ta có trường hợp Diệu Nghiêm bỏ đi xuất gia khi vừa mới chiếm công danh, rồi sau đó đã từ Quảng Nam bươn chải vào Bình Định chỉ để học được với những danh sư như Liệu Triệt và để đọc được bộ Đại Tạng Kinh mà Tổng trấn Hà Tiên đã đưa ra cúng dường cho chùa Thập Tháp. (Tổng trấn Hà Tiên bấy giờ là Mạc Thiên Tứ).

## IV. LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHỦA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

Năm Đinh Tị (1677), Tổ sư Nguyên Thiều _ siêu Bạch từ Trung Hoa sang Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp – Di Đà.

Năm 1682, Tổ sư Hương Hải dẫn hơn 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vùng Đô thành Phú Xuân, thiếu tăng sĩ. Vì vậy, khoảng năm 1683, Tổ sư Nguyên Thiều rời chùa Thập Tháp ra Thuận Hóa hoằng hóa, thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên (1856 – 1776) thay thế trụ trì chùa Thập Tháp, có bài thơ vịnh cảnh chùa Thập Tháp còn khắc lại treo ở chánh điện.

Năm Bính Thân (1716), thiền sư Đạo Nguyên viên tịch thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (Đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều) kế thế trụ trì. Thiền sư Kỳ Phương góp nhiều công đức trong việc phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, lập nhiều chùa ở phủ Bình Định: Chùa Thiên Đức, Phổ Quang, Thắng Quang, Thanh Sơn ...

Sư cũng còn lưu lại sách "Qui ước Thiền đường". Năm Giáp tý (1744), Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương viên tịch, đệ tử là Thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt (1702 – 1764) lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp. Năm Kỷ Tị 91749), thiền sư Liễu Triệt trùng tu lại chùa Thập Tháp, sau đó lại được chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát mời ra trụ trì chùa Thiên Mụ và thuyết giảng kinh pháp trong nội cung của Chúa. Sau đó, Thiền sư Liễu Triệt trở về trụ trì chùa Thập Tháp và viên tịch vào năm Giáp Thân (1764).

Đệ tử Tổ sư Liễu Triệt là thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp. Trong thời thiền sư Hạo Nhiên hoằng hóa ở chùa Thập Tháp xảy ra cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn chiếm thành Trà Bàn và lấy chùa Thập Tháp để làm chỗ ngự của Đông cung Nguyễn Phước Dương.

Năm Giáp Thìn (1784), thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên viên tịch, sư đệ là Tế Trí – Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì.

Thiền sư Huệ Nhựt là bực cao tăng, có các đệ tử nổi danh như: Đạt Lượng – Hưng long, Đạt Khoan – Chánh An, Đạt Thuyên – Nhựt Chánh ...

Năm Bính Tuất (1826), Hòa thượng Liễi Trí – Huệ Nhựt viên tịch, Trưởng tử là thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long (1792 – 1860) kế thế trụ trì chùa. Thiền sư Hưng Long chủ trương "Dĩ nông vi thiền:, cho tăng chúng của chùa làm ruộng để tự túc mưu sinh, vừa trồng trọt, vừa tu thiền.
Năm Canh Thân (1860), Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch sư đệ là thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1806 – 1868) thay thế trụ trì từ năm 1860 đến năm 1868. Tiếp đó là thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh (1800 – 1871) trụ trì đến năm Tân Mùi (1871).
Thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý (1836 – 1889) kế thế thầy trụ trì chùa Thập Tháp từ đó đến ngày viên tịch, thiền sư Minh Lý trang trí và trùng tu lại chủa, mướn thợ về chùa tạc tượng Phật, La Hán, Bồ Tát ... và đồng thời thiền sư Minh Lý còn đứng ra đóng góp và quyên góp tiền của Phật tử để cứu trợ nạn đói trong nước vào các năm 1879 – 1885. Vua Tự Đức thưởng "Kim bài", (tấm bảng bằng vàng) và tấm bảng sơn son thếp vàng có đề "Thưởng Tứ Hảo Nghĩa". Năm Hàm Nghi đầu (1885) vua phong chức Tăng Cang cho Thiền sư Minh Lý.
Tăng Cang Minh Lý có đệ tử nổi danh là thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành, và nhứt là Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ.
Năm Kỷ sửu (1889) Tăng cang Minh lý viên tịch Trưởng tử là Chơn Châu – Vạn Thành (1865 – 1905) lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.
Năm Ất Tị (1905) Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch sư đệ là thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ (1870 – 1945) thay thế trụ trì.
Thiền sư Phước Huệ là bực cao tăng đức hạnh, được các vua Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại và các Thái Hậu, Vương phi, Triểu thân nhà Nguyễn kính trọng như bực Quốc sư.
Năm Ất Dậu (1945), Tổ sư Chơn Luận – Phước Huệ viên tịch, đệ tử là Thiển sư Không Hoa – Huệ chiếu (1898 – 1965) lên kế thế trụ trì chùa.
Năm Ất Tị (1965) Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu viên tịch, sư đệ là Thiền sư Không Tín – Kế Châu thay thế trụ trì chùa Thập Tháp cho đến hiện nay.

## CHƯ TỔ TRỤ TRÌ CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

| T.T | THỜI GIAN | PHÁP DANH | NĂM SANH - TỊCH |
|---|---|---|---|
| 1 | 1677 – 1683 | Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch | 1648 – 1728 |
| 2 | 1683 – 1716 | Thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề | 1656 – 1716 |
| 3 | 1716 – 1744 | Minh Giác – Kỳ Phương | 1682 – 1744 |
| 4 | 1744 – 1764 | Thiệt Kiến – Liễu Triệt | 1702 – 1764 |
| 5 | 1764 – 1784 | Tế Đoan – Hạo Nhiên | 1712 – 1784 |
| 6 | 1784 – 1799 | Tế Trí – Hữu Phỉ | - 1799 |
| 7 | 1799 – 1826 | Liễu Trí – Huệ Nhựt | 1752 – 1826 |
| 8 | 1826 – 1860 | Đạt Lượng – Hưng Long | 1792 – 1860 |
| 9 | 1860 – 1868 | Đạt Khoan – Chánh An | 1806 – 1868 |
| 10 | 1868 – 1871 | Đạt Thuyên – Đạt Chánh | 1800 – 1871 |
| 11 | 1871 – 1889 | Ngộ Thiệu – Minh Lý | 1836 – 1889 |
| 12 | 1889 – 1905 | Chơn Châu – Vạn Thành | 1865 – 1905 |
| 13 | 1905 – 1945 | Chơn Luận – Phước Huệ | 1869 – 1945 |
| 14 | 1945 – 1965 | Không Hoa – Huệ Chiếu | 1898 – 1965 |
| 15 | 1965 - ... | Khống Tín – Kế Châu | 1922 - ... |

PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA Ờ CHÙA THẬP THÁP.

LÂM TẾ.

| | | |
|---|---|---|
| Đời 33 | (1) Siêu Bạch – Nguyên Thiều<br>(1648 – 1728) | (2) Đạo Nguyên – Tánh Đề<br>(1656 – 1716) |
| Đời 34 | (3) Minh Giác – Kỳ Phương<br>(1702 – 1764) | |
| Đời 35 | (4) Thiệt Kiên – Liễu Triệt<br>(1702 – 1764) | |
| Đời 36 | (5) Tế Đoan – Hạo Nhiên<br>(1712 – 1784) | (6) Tế Trí – Hữu Phỉ<br>(? – 1799) |
| Đời 37 | | (7) Liễu Trí – Huệ Nhựt<br>(1752 – 1826) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đời 38 | (8) Đạt Lượng<br>Hưng Long<br>(1792 – 1860) | (9) Đạt Khoan<br>Chánh An<br>(1806 – 1868 | (10) Đạt Khuyên<br>Nhựt Chánh<br>(1800 – 1871) |

| | | |
|---|---|---|
| Đời 39 | (11) Ngộ Thiệu – Minh Lý<br>(1836 – 1889) | |
| Đời 40 | (12) Chơn Châu – Vạn Thành<br>(1865 – 1905) | (13) Chơn Luận – Phước Huệ<br>(1869 – 1945) |
| Đời 41 | (14) Không Hoa – Huệ Chiếu<br>(1898 – 1965) | (15) Không Tín – Kế Châu<br>(1922 - ... ) |

## V. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

### THIỀN SƯ TÁNH ĐỀ – ĐẠO NGUYÊN (1656 – 1716)

Thiền sư Đạo Nguyên, húy Tánh Đề kế thế Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà khi Tổ sư Ra Thiị©n Hóa hoằng hóa. Hiện chúng ta chưa biết rõ về hành trạng của sư, nhưng theo pháp danh Yanh Đề – Đạo Nguyên, có thể sư thuộc truyền thừa của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Trí Bảng – Đột Không.

Trí Huệ Thanh Tịnh
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên có thể là huynh đệ với thiền sư Tánh Ban – Giám Huyền hay Ong Núi (tức Đại lão thần sư Tịnh Giác – Thiện Trì) khai sơn chùa Linh Phong, hai vị đều là pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải truyền thừa như sau:

Viên Cảnh – Hồ Lục.

Minh Châu – Hương Hải
Chân Lý – Đề Mật.

Như Nguyệt Như Đức
Tánh Đề – Đạo Nguyên Tánh Ban – Giám Huyển
(1656 – 1716) Tịnh Giác – Thiện Trì

Hải Khiển – Đức Sơn Hải Phước – Hoài Tông Hải Tạng – Tâm Chơn
(1655 – 1741) Thiên Phước
Long Khánh

Tịch Thọ Tịch Niệm – Kim Tiên
Phước Hải

Chiếu Quang
Thường Trung
Phổ Biên – Trí Chất
Thông An – Hữu Đức
(1802 – 1887) Trà Cú

Năm 1683 Tổ sư Nguyên Thiều rời chùa Thập Tháp để ra Thuận Hóa và Đô thành Phú Xuân hoằng hóa, tổ sư lập chùa Phổ Thành hay chùa Hà Trung ở cửa biển Tư Dung và chùa Vĩnh An (sau được đổi lại thành chùa Quốc An) ở Phú Xuân thiền sư Đạo Nguyên lên thay trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở phủ Qui Nhơn (Nay là tỉnh Bình Định).
Vào mùa đông năm Ất Dậu (1705), thiền sư Đạo Nguyên sáng tác bài kệ:

Thập Tháp dủ ư Đa Bảo tháp
Môn Tiền bất dụng thiết tam xa.
Chỉ kim tịnh độ thành như thị
Ứng tợ trùng lai thỉnh Pháp Hoa.

Tạm dịch:

Mười tòa tháp hơn Đa Bảo tháp
Trước cửa không cần lập ba xe
Tịnh độ hôm nay thành như thị,
Tựa như lại nghe giảng Pháp Hoa.

Bài kệ này lại được khắc trên bảng gỗ vào năm Kỷ Tị và hiện được treo ở chánh điện, phía mặt bài thơ có khắc: "Ất Dậu Đông Nguyệt đề ư Thập Tháp tự, Đạo Nguyên thiền tọa Hoa Đình ngộ cảo". Phía trên trái bài thơ có khắc "Kỷ Tị niên trùng khắc" (chưa rõ năm nào).
Năm Bính Thân (1716), Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng xây tháp ở phía phải phương trượng, trong sân chùa.
Long vị ghi: "Phụng vì, qui tịch. Bổn sư Tỳ kheo húy Tánh Đề, hiệu Đạo Nguyên thiền tọa giác linh vị".

**THIỀN SƯ MINH GIÁC – KỲ PHƯƠNG HAY THÀNH ĐẠO**
**(1682 – 1744)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34)**

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương còn có pháp danh là Thành Đạo, sanh năm Nhâm Tuất (1682), quê quán có thể là ở vùng Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, vì xuất gia từ nhỏ theo học với Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (hay Nguyên Thiều – Thọ Tông) ở chùa Kim Cang tại ấp Bình Thảo xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai). Tổ sư Siệu Bạch – Nguyên Thiều có thể đã rời chùa Hà Trung ở Thuận Hóa (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang vào khoảng Năm 1694 – 1695.

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương là sư huynh của Thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí (? – 1786), cùng tu học ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), cả hai vị đều là bực long tượng trong thiền môn và là bực cao tăng đức hạnh nổi tiếng thời đó ở Đàng Trong, cũng như Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (1667 – 1742) đang hoằng hóa ở miền Trung (Phú Yên – Thuận Hóa). Cả ba Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Vật – Nhứt Trí, Thiệt Diệu – Liễu Quán đều có nhiều đệ tử và pháp tôn tài đức, còn nối tiếp ngọn đèn pháp cho đến ngày nay. Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán, mặc dầu là thuộc thế hệ 35 của phái thiền Lâm Tế, nhưng tuổi lớn hơn và tham học với Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung ở chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) và một số Hòa thượng nổi danh khác như Tế Viên, Thạch Liêm ... nên hoằng hóa cùng thời và nổi tiếng như Minh Giác – Kỳ Phương và Minh Vật – Nhứt Trí.

Năm Bính Thân (1716), thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn viên tịch, chùa này cũng do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thành lập từ năm Đinh Tị (1677) khi mới từ Trung Hoa sang Đàng Trong, vì vậy thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương được Tổ sư siêu Bạch cử ra thay thế trụ trì.

Năm Ất Tị (1725), chúa Nguyễn Phước Châu mật, Thế tử Nguyễn Phước Trú lên nối ngôi (1725 – 1738), có lẽ chúa cho mời thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương ra trụ trì chùa Thiên Mụ, kiêm hóa chủ chùa Quốc An ở Đô thành Phú Xuân.

Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú mất (năm 1738), chúa Nguyễn Phước Khoát lên thay, năm Vĩnh Khánh 11 (năm 1639), thiền sư Kỳ Phương cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ về bảo trú ở chùa Quốc An.

Khoảng năm 1740 – 1744, thiền sư Kỳ Phương rời chùa Quốc An để cho thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên (Lâm Tế , đời 34) trụ trì chùa này, sư về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà.

Năm Giáp Tý (1744), thiền sư Minh Giác Kỳ Phương viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Trong thời gian hoằng hóa ở phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định) ngày nay), thiền sư Kỳ Phương đã thành lập hoặc giúp cho đệ tử khai sơn rất nhiều chùa.

- Chùa Thiên Đức ở xã Phước Hưng và chùa Phổ Quang ở xã Phước Thuận (quận Tuy Phước).
- Chùa Thắng Quang ở xã Hoài Nhơn (quận Hoài Nhơn)
- Chùa Thanh Sơn ở xã An Tín (quận Hoài An)
- ...

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương có nhiều đệ tử nên đã biên soạn một quyển sách rất quí và đặc biệt là quyển "Qui ước Thiền đường", ghi chép lại những giới luật và nếp sinh hoạt của một thiền đường ở Đàng Trong vào thế kỷ 18.

Từ trước đến nay (năn 1991), mọi người chỉ biết là Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà và hoằng hóa ở miền Trung, chỉ có đệ tử là Thiệt Kiến – Liễu Triệt, nhưng trong năm 1991, trong khi nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng tôi mới phát hiện thêm một pháp danh khác nữa của thiền sư Kỳ Phương là "Thành Đạo", với pháp danh này, thiền sư Kỳ Phương truyền cho đệ tử Phật Tỉnh – Từ Nghiêm ở chùa Hưng Long.

Thiền sư Phật Tỉnh – Từ Nghiêm có d8ệ tử là Tổ Trí – Khánh Hưng hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh thuộc miền Nam kỳ (Tây Nam bộ) Thiền sư Khánh Hưng có đệ tử và pháp tôn hoằng hóa khắp miền Tây Nam kỳ (xem thêm các thiền sư hoằng hóa ở miền Tây Nam kỳ).

Như vậy thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hay Thành Đạo đã kế thừa Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích hay Nguyên Thiều – Thọ Tông, truyền cho đệ tử và pháp tôn theo hai bài kệ truyền pháp như của Tổ sư đã truyền:

- Bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:
  Tổ Đạo Giới Định Tông,
  Phương Quảng Chánh Viên Thông,
  Hành Siêu Minh Thiệt Tế,
  Liễu Đạt Ngộ Chân Không.
  (Truyền cho đệ tử và pháp tôn hoằng hóa ở miền Trung).
- Bài kệ truyền pháp của tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (tức Quốc sư Thông Thiên – Hoằng Giác):Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên ..."
  Ngoài ra thiền sư Kỳ Phương có thể còn có một đệ tử nữa là Thiền sư Thiệt Truyền – Giác Liễu hoằng hóa ở chùa Đại Giác (Biên Hòa – Đồng Nai).

**LÂM TẾ (Đời)**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Siêu Bạch – Hoán Bích<br>(1648 – 1728) | | | Nguyên Thiều – Thọ Tông<br>Thập Tháp + Quốc An + Hà Trung + Kim Cang<br>(Qui Nhơn) (Thừa Thiên) (Đồng Nai) | | |
| 34 | Minh Giác – Kỳ Phương – Thành Đạo.<br>(1682 – 1744) Thập Tháp – Di Đà. | | | | | |
| 35 | Thiệt Kiến – Liễu Triệt<br>(1702 – 1764) | | | Phật Tỉnh – Từ Nghiêm | | |
| 36 | Tế Đoan<br>Hạo Nhiên<br>(1752 – 1784) | Tế Trí<br>Hữu Phỉ<br>(? – 1799) | | Tổ Trí – Khánh Hưng | | |
| 37 | Liễu Trí<br>Huệ Nhựt<br>(1752 – 1826) | Liễu Kiến<br>Từ Hòa | Liễu Chơn<br>Từ Hiếu | Tiên Hiện<br>Từ Lâm | Tiên Tâm<br>Bảo Châu | Tiên Tịnh ...<br>Bảo Chất ... |
| 38 | Đạt Thuyên<br>Nhựt Chánh<br>(1800 - 1871) | Đạt Khoan<br>Chánh An<br>(1808 - 1868) | Đạt Lượng<br>Hưng Long<br>(1792 - 1860) | Minh Tịnh<br>Bảo Thanh<br>(1832 - 1900) | Minh Giám<br>Nhứt Bổn<br>(1829 - 1900) | Minh Phước<br>Tư Trung<br>(? - 1884) |

**THIỀN SƯ TẾ TRÍ – HỮU PHỈ**
**(? – 1799)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36)**

Thiển sư Tế Trí – Hữu Phỉ là đệ tử của Hòa thượng Thiệt Kiến – Liễu Triệt là bực đa văn, thông minh hiểu rộng, thâm nhập kinh tạng, nhất là kinh Hoa Nghiêm, một bộ kinh rất dài và khó hiểu nhất trong Đại Tạng Kinh. Chẳng những thế, Thiền sư Hữu phỉ nổi tiếng về việc thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm, được coi là pháp sư về Kinh Hoa Nghiêm thời đó, vì vậy, trong long vị thờ ở

chùa Thập Tháp có ghi: "Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Hoa Nghiêm pháp sư, húy Tế Trí, thượng Hữu hạ Phỉ giác linh kiến tọa".
Hiện chưa rõ về quê quán và hành trạng của thiền sư Hữu Phỉ, chỉ biết được là sau thời gian tu học và hoằng hóa ở chùa Thập Tháp, có một thời gian Thiền sư Hữu Phỉ có ra hoằng hóa ở Thuận Hóa và Đô Thành Phú xuân, có thể sư theo bổn sư là Hòa thượng Thiệt Kiến – Liễu Triệt khi Hòa thượng ra hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân. Năm 1744 Thiền sư Hữu Phỉ lên thay trụ trì chùa Thiên Mụ khi bổn sư về trụ trì chùa Thập Tháp đến khi chúa Trịnh chiếm Phú Xuân (năm 1775), thiền sư Hữu Phỉ có thể đã trụ trì ở chùa Báo Quốc tại Đô thành Phú Xuân một thời gian.
Đến năm Giáp Thìn (1784), thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên viên tịch ở chùa thập tháp, có lẽ thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trở về thay thế sư huynh trụ trì chùa.
Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ viên tịch vào năm Kỷ Mùi (1799) giữa thời chiến tranh, chùa Thập Tháp nằm ngay trong vòng chiến giữa quân Nguyễn Vương và quân Tây Sơn. Đệ tử của thiền sư Hữu Phỉ là Liễu Trí – Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.
Trong thời gian chiến tranh ác liệt để giành chiến thắng Bình Định, từ năm 1773 đến năm 1802, nhất là trong thời gian 1797 – 1802, chùa Thập Tháp – Di Đà đã bị tàn phá, hư hại nhiều.

## THIỀN SƯ LIỄU TRÍ – HUỆ NHỰT
(1752 – 1826)
(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 37)

Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt là đệ tử của thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ. Năm Kỷ Mùi (1799) bổn sư viên tịch, Thiền sư Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì. Trong thời gian 1789 – 1801, chiến tranh xảy ra nhiều lần ở tai thành Bình Định gần chùa Thập Tháp, các trận chiến xảy ra rất ác liệt giữa quân Nguyễn Vương và quân của Tây Sơn để giành chiếm thành này. Chùa Thập Tháp bị thiệt hại nặng.
Sau khi đánh tan quân Tây Sơn chiếm lại Đô thành Phú Xuân, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi, lập nên triều đại nhà Nguyễn (năm 1802).
Từ đó khắp các địa phương, dân chúng cùng nhau tu sửa chùa tháp, đình miếu ... Chùa Thập Tháp cũng được trủng tu, nhưng có lẽ chỉ được tu sửa tạm vì thiếu phương tiện. Tình trạng đất nước trải qua chiến tranh lâu dài người dân chán nản đã tìm đến nguồn an ủi tinh thần ở chùa chiển. Từ đó, sinh hoạt Phật Giáo hưng thịnh trở lại.
Thiền sư Huệ Nhựt lên trụ trì chùa Thập Tháp trong khung cảnh thuận lợi đó, số Phật tử qui y thọ giới đông đảo, sinh hoạt chùa trở lại sung túc.
Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835) nguyên là Tăng cang chùa Thiên Mụ trụ trì Tổ đình Quốc An, (chùa này cũng do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch xây dựng vào năm 1683) nhớ đến ơn của Tổ sư Nguyên Thiều nên đã đứng ra lo trùng tu lại chùa Thập Tháp – Di Đà, thiền sư Huệ Nhựt đã góp phần công đức không ít, chùa Thập Tháp trở nên rộng lớn và trang nghiêm hơn xưa. Vì vậy, trong sách Đại Nam Nhứt Thống Chí viết: "Năm Minh Mạng nguyên niên, thầy tu ở chùa Linh Mụ là Hòa thượng Mật Hoằng trùng tu lại chùa, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong nổi tiếng thắng cảnh". Trong dịp này, Hòa thượng Mật Hoằng đã cúng dường tấm hoành tên chùa : "Thập Tháp Di đà tự" hiện vẫn còn trang trí ở giữa chánh điện chùa.
Năm Bính Tuất (1826) Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt viên tịch tại chùa, thọ 75 tuổi.
Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhựt có nhiều đệ tử trong đó có ba vị cũng nối tiếp trụ trì chùa Thập Tháp:

- Thiền sư D8ạt Lượng – Hưng Long (1792 – 1860)
- Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1806 – 1868)

- Thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh (1800 – 1871)

**CÁC THIỀN SƯ ĐẠT LƯỢNG – HƯNG LONG (1792 – 1860)**
**ĐẠT KHOAN – CHÁNH AN (1806 – 1868)**
**VÀ ĐẠT THUYÊN – NHỰT CHÁNH (1800 – 1871)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 38)**

## I. THIỀN SƯ ĐẠT LƯỢNG – HƯNG LONG (1792 – 1860)

Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long sanh năm Nhâm Tý (1792) qui y thọ giới với Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhựt ở chùa Thập Tháp Di Đà.
Năm 1826, Hòa thượng Huệ Nhựt viên Tịch, Thiền sư Hưng Long lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.
Thiền sư Hưng Long nối tiếp truyền thống "Dĩ nông vi thiền" (lấy hoạt động nông nghiệp llàm thiền) như chư tổ ngày trước, tức là cho tăng chúng vừa làm ruộng rẫy vừa tu học, để tự lực sanh sống chớ không ngồi chờ đợi sự cúng dường của Thiện nam, tín nữ, tăng chúng phải tập thiền và tu thiền ngay trong các hoạt động nông nghiệp, áp dụng pháp môn: "Thiền định trong bốn oai nghi" của Lục tổ Huệ Năng, tức vẫn thiền định trong khi đi, đứng, nằm, ngồi không phải đợi đến lúc ngồi yên trong chùa mới thiền được.
Với chủ trương đó, Thiền sư Hưng Long đã dùng tài sản chùa mua thêm nhiều ruộng đất và cùng tăng chúng ra sức khai hoang phục hóa mở rộng thêm diện tícjh canh tác của chùa. Vì vậy trong số các văn khế, giấy tờ về ruộng đất của chùa mà chùa còn giữ đến nay, có đến 70% diện tích ruộng đất chùa do thiền sư Hưng Long đứng tên, chùa có đến hàng trăm mẫu ruộng.
Thiền sư Hưng Long chí tâm hoằng dương chánh pháp. Chùqa Thập tháp ngày càng hưng Thịnh, khắp nơi đều biết tiếng, vua cũng đã sắc tứ cho chùa và sắc ban độ điệp và giới đao. Vì vậy, trong long vị thờ ở chùa Thập Tháp có ghi:
"Sắc tứ Thập Tháp đường thượng, khâm ban đao điệp, từ Lâm Tế chánh phái, tam thập bát thế, húy Đạt Lượng thượng Hưng hạ Long Hòa thượng giác linh liên tọa".
Năm Canh Thân (1860) Hòa thượng Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch tại chùa Thập Tháp, thọ 69 tuổi, tháp được lập phía sau chùa, trong khu vườn bên trái.

## II. THIỀN SƯ ĐẠT KHOAN – CHÁNH AN (1806 – 1868).

Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An là đệ tử của Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhựt, sanh năm Bính Dần (1806).
Năm 1860, sư huynh là Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch, Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp.
Năm Mậu Thìn (1868) Thiền sư Chánh An viên tịch, thọ 63 tuổi.

## III. THIỀN SƯ ĐẠT THUYÊN – NHỰT CHÁNH (1800 – 1871)

Thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh cũng là đệ tử của Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhựt.
Năm Mậu Thìn (1868) sư huynh là Đạt Khoan – Chánh An viên tịch, giáo thọ Đạt Thuyên – Nhựt Chánh lên thay trụ trì chùa Thập Tháp.
Thiền sư Nhựt Chánh cũng được vua ban độ điệp và giới đao, nên long vị thờ ở chùa có ghi: "Từ Lâm Tế Gia Phổ, Tam thập bát thế, Thập Tháp tự, khâm ban đao điệp, húy Đạt Thuyên, thượng Nhựt hạ Chánh giáo thọ giác linh"
Năm Tân Mùi (1871) Thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh viên tịch thọ 72 tuổi.

**THIỀN SƯ NGỘ THIỆU – MINH LÝ**
**(1836 – 1889)**

**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 39)**

Thiền sư Minh Lý, húy Ngộ Thiệu, hiệu Chí Tịnh, tên tục là Trần Văn Lý, quê ở làng Thuận Chánh (nay là xã Vạn Thuận), sanh năm Bính Thân (1836).

Thiền sư Minh Lý xuất ra từ nhỏ, thọ giáo với Hòa thượng Đạt Lượng – Hưng Long ở chùa Thập Tháp, chí tâm tu hành, nghiêm trì giới luật, nên sớm trở thành bực cao tăng đạo hạnh, tâm từ bi rộng lượng vô biên, thường giúp đỡ người nghèo đói, trong những lúc thiên tai dân chúng đói khổ, Thiền sư Minh Lý đã đóng góp và ra sức lạc quyên trong Phật tử để cứu giúp một cách nhiệt thành, mang lại nhiều kết quả thiết thực.

Thiền sư Minh Lý hoằng dương chánh pháp suốt thời các triều vua Tự Đức, Hàm Nghi, Đồng Khánh (1848 – 1889) lập được nhiều công đức lớn nên vua Tự Đức và Vua Hàm Nghi đã sắc ban giới đao và độ điệp, sắc phong Tăng cang và ban thưởng cho "Kim bài" (thẻ bài bằng vàng) ...

Năm Tân mùi (1871) Giáo thọ Đạt Thuyên – Nhựt Chánh thị tịch, Thiền sư Minh Lý lên thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Giáp Tuất (1874), Thiền sư Minh Lý đứng ra đại trùng tu lại chùa Thập Tháp, xây cất thêm điện gác, mướn thợ làm việc tại chùa để tu sửa chùa, trang trí và chạm khắc nhiều pháp tượng và pháp khí cho chùa. Trên các tượng mới chạm này đều có khắc: "Trụ trì Minh Lý cung tạo", trong số đó gồm có: 18 tượng La Hán, Tượng A Nan, Ca Diếp, tượng Hộ pháp ...

Thiền sư Minh Lý còn cho thợ mộc khắc lên bảng gỗ bài kệ truyền thừa của chùa Thập Tháp do Tổ Định, tức Tổ sư Tuyết Phong thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 22 và thuộc Thiên Thai Tông, đời thứ 15 đa75t ra như sau:

"Tổ Đạo Giới Định Tông
Phương Quảng Chánh Viên Thông
Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế
Liễu Đạt Ngộ Chân Không".

Ngoài ra thiền sư Minh Lý còn đặt thêm 4 câu kệ nối tiếp để dùng cho truyền thừa ở chùa Thập Tháp sau này:

"Như Nhựt Quang Thường Chiếu
Phổ Châu Lợi Ích Đồng,
Tín Hương Sanh Phước Huệ,
Tương Kế Chấn Từ Phong".

Sau khi đại trùng tu chùa xong. Năm Bính Tị (1876), thiền sư Minh Lý còn nhờ Cư sĩ Tòng Khê – Dương Thanh tu soạn cho bài minh chữ Nho khắc vào bia đá: "Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự bia minh" viết về lịch sử chùa Thập Tháp, Hòa thượng Kế Châu (trụ trì chùa Thập Tháp) dịch nghĩa như sau:

**BIA MINH CHÙA SẮC TỨ THẬP THÁP – DI ĐÀ.**

Vhùa Thập Tháp thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, tọa lạc trên núi nổi danh nhất là núi Long Bích, ao sen ở phía Đông, tháp Chiêm Thành ở phía Tây, thành Đồ Bàn ở phía Nam và suối Bàn Khê ở phía Bắc.

Duy về đời trụ trì họ Trần (1) là bực Đại sĩ thông huệ, Ngài có nói:"Núi này thuộc đời vua niên hiệu Chánh Hòa thứ tư (2), Hòa thượng Hoán Bích (3), người đời nhà Thanh, lập chùa Thập Tháp đầu tiên, đến ngày nay y bát truyền thừa đã được chín đời. Trong thời gian ấy, công đức thật rõ ràng đáng được ghi chép. Muốn được biểu dương cùng chùa Kim Chương và chùa Linh Mụ để lại những gì bất hủ, nên phải ghi rõ, không để cho quên mất. Do đó tôi đề bài bia.

(1) Tức là thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý.

(2) Tức là năm 1683
(3) Hòa thượng Hoán Bích húy Siêu Bạch, tức là Hòa thượng Nguyên Thiều – Thọ Tông (1648 – 1728).

Tôi nghe rằng: có ba điều bất hủ là lập đức, lập công và lập ngôn nay các Hòa thượng công đức như vậy, không bất hủ thì là gì ? Nay nhân bực huệ sư mà tôi làm bia có lời minh rằng:

(.....
..... )
Thập Tháp trang nghiêm cảnh nhiệm mầu
Vườn cao in đậm giữa trời sâu
Lâu đài Tam bảo lưu muôn thuở
Y bát trao truyền chín lớp sau
(Thập Tháp âm sum nhứt cảnh huyền,
Nguy nga phạm vũ yết trung thiên
Lâu đài tự cổ lưu tam bảo
Y bát nhi kim diễn cửu truyền)
Hoàng triều Tự Đức năm thứ 29 (...)

Vào thời vua Tự Đức (1848 – 1884) đế Hàm Nghi (1885) trong nước xảy ra thiên tai, hạn hán bão lụt, dân chúng đói kém lại xảy ra cuộc xâm lăng của Pháp. Năm 1858, Pháp chiếm Đà Nẵng. Năm 1859 chiếm Gia Định. Năm 1861 chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường). Năm 1867, Pháp lại chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) tức chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ. Vua Tự Đức phải củ sứ giả nhiều lần điều đình để hy vọng chuộc lại ba tỉnh miền Đông, nơi quê Ngoại của vua, nhưng không kết quả. Các công cuộc đi sứ (vào Sài Gòn qua Pháp ...) rất tốn kém, ngân sách nhà nước thiếu hụt. Vì vậy, khi xảy ra thiên tai, triều đình phải kêu gọi nhân dân quyên góp tiền của, vàng bạc để cứu trợ .. Thiền sư Minh Lý đã nhiều lần quyên góp nộp cho triều đình những số tiền lớn để cứu trợ nên vua đã ban cho "Kim bài" trên có chữ "Hảo Nghĩa" và tấm hoành sơn son thếp vàng trên có khắc chữ "Thưởng Tứ Hảo Nghĩa".

Năm Kỷ Sửu (1889), Thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý viên tịch tại chùa Thập Tháp, lúc mới 54 tuổi, đồ chúng lập tháp ở phía Bắc trong khuôn viên chùa. Tháp được chạm khắc mỹ thuật và công phu, trên bia tháp, đệ tử ghi lại công đức của Hòa thượng Minh Lý như sau:

Không môn tiêm nhập tự đồng môn,
Cung chúc Phật tiền niệm niệm thân.
Cần tác phước điền thành pháp khí,
Thiệu Long thánh chủng diệu tinh thần.
Phật gia dĩ cụ từ tâm bảo,
Quốc sủng thêm đề tánh tự tân.
Tối ái tây cù minh Thích Lý,
Bi minh công đức ức niên xuân.

Tạm dịch:

Xuất gia từ nhỏ, nhập cửa "không"
Cúc cung niệm niệm trước Phật đài.
Chuyên cần tạo phước thành pháp khí.
Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà
Tâm sẵn từ bi con nhà Phật.
Hết lòng giúp chúng, nước nêu danh.
Quảy cao "Một dép" về Tây Trúc,

Công đức bia ghi muôn vạn đời.

Hoà thượng Kế Châu (chùa Thập Tháp) dịch thơ như sau:

Từ thuở nhi đồng đã xuất gia
Dâng tròn tâm niệm trước đài hoa,
Gắng công vun đắp nền tăng bảo,
Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà.
Lòng sẵn từ bi người đức độ,
Nước đề tên tuổi nét ân ba.
Quảy cao chiếc dép về Tây Trúc,
Bia tạc nghỉn thu đức chẳng nhòa.

Long vị thờ ở chùa Thập Tháp ghi: "Sắc tứ Di Đà tự, khâm ban kim bài, thưởng tứ hảo nghĩa, gia thưởng Tăng cang đạo, từ Lâm Tế, tam thập cửu thế, húy Ngộ Thiệu, tự Chí Tịnh, thượng Minh hạ Lý, pháp sư, Hòa thượng Trần phái liên tọa"

Tăng cang Minh Lý có nhiều đệ tử, nổi danh nhất là:

- Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành (1865 – 1905) kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.
- Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ (1870 – 1945) đồ chúng tôn gọi là "Hòa thượng Thập Tháp" không dám gọi pháp danh, là pháp sư trong nội cung của triều đại các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại, được triều đình và Hoàng tộc tôn trọng như bực Quốc sư.

Phụ Lục: Bài bia ở tháp của Hòa thượng Minh Lý. "BIA THÁP TĂNG CANG HẢO NGHĨA – MINH LÝ HÒA THƯỢNG".

Kính nghĩ:

Cõi trời đâu xuất giáng trần, xứ Phạm Cung vua xuất thế, nên chánh đạo ở chốn trung thiên, trải từ tâm ở cõi đất Phật. Phật trao thọ, Tổ truyền thừa.

Chùa Thập Tháp dựng lên, bánh xe pháp thường chuyển xoay đến nay đã chín đời, mặt trời Phật thêm sáng, có thể chứng sự lâu dài đối ứng trời đất vậy.

Duy ngài trụ trì họ Trần là con người hoát đạt, ngay từ lúc tuổi còn thơ ấu, tâm đã đầu thiền, thí pháp thí tài, tu phước tu huệ.

Đội ơn vua hậu thưởng bài vàng, vui trí Tăng Cang Hảo Nghĩa, thừa đức Tổ truyền y bát, sáng ngời Hòa thượng Từ Tôn, trùng an Phật tướng sáng chói, tái tạo thành ao sen đẹp đẽ, đúc chuông, tạo trống, đào giếng mở đường, xây lâu đài, cung Phật Quan Âm, khắc bia đá ca ngợi Tổ đức, tâm ngài như thế, không phải con người hoát đạt là gì ! Công kinh dinh ghi rõ, đức tu tạo không dễ ghi chép.

Nay từ bỏ trần lao thẳng về cực lạc. Dựng tháp để nêu danh, lập bia mà ngợo đức, vì con người dẫu mất nhưng công đức vẫn còn vậy.

Trước lập công, sau cúng dường công, sống có đức chết thì kiêm đức, hình dung qua khuất, tên tuổi mới tinh, bào tháp bia ghi muôn ức kiếp.

Thơ rằng:

" Từ thuở nhi đồng đã xuất gia,
....
Bia tạc nghìn thu đức chẳng nhòa".

(Theo bản dịch của Hòa thượng Kế Châu).

**THIỀN SƯ CHƠN CHÂU – VẠN THÀNH.**
**(1865 – 1905)**
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 40).**

Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành tê tục là Trần Kỳ, quê ở Thuận Chánh, xã Nhơn Thành (Tỉnh Bình Định), là cháu của thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý (gọi bằng bác). Trần Kỳ vào chùa theo tu học với bác từ lúc còn nhỏ, sau được thọ giới, ban pháp danh là Vạn Thành, húy là Chơn Châu.
Thiền sư Vạn Thành bẩm chất thông minh, chuyên cần tu học nên uyên thâm về Phật học, quảng bác về Nho học, các nhà Nho và thiện trí thức nhiều nơi nghe danh, thường đến tham vấn đạo pháp. Có một nhà Nho nghe danh đến thử tài, thiền sư hiểu được tâm ý nên ứng khẩu đọc hai câu thơ chữ Nôm:
Khù khì thi cú vô nhơn thức,
Lễnh mễnh tương lai vấn tú tài.
Lời thơ bình dị, vừa trào lộng, vừa chê bai trình độ của nhà Nho một cách nhẹ nhàng thâm thúy, làm cho nhà Nho phải hổ thẹn và kính phục sư.
Thiền sư Vạn Thành có hình tướng quí phái thanh thoát, dung mạo phương phi, tiếng nói thanh tao như chuông ngân, dễ thu phục người nghe. Mỗi khi đăng đàn thuyết pháp hay chẩn tế, tướng mạo và lời thuyết giảng như một vị Bố Tát xuất trần, khiến cho đồ chúng quí mến và kính phục, nhiều Phật tử xin qui y thọ giới.
Năm Kỷ Sửu (1889), Tăng cang Minh Lý viên tịch, thiền sư Vạn Thành kế thế trụ trì chùa. Noi theo gương của Tăng cang Minh Lý, thiền sư Vạn Thành vừa chí tâm hoằng dương Phật pháp, vừa hết lòng phổ độ cho bá tánh, lo lắng cho cảnh đói khổ của nhân dân, nhiệt tâm chẩn cứu cho dân chúng khi gặp cảnh thiên tai hoả hoạn. Với đạo hạnh cao thâm và công đức lớn lao đó, tháng hai năm Thành Thái thứ ba (năm 1891), thiền sư Vạn Thành được vua sắc phong chức Tăng Cang chùa Thập Tháp, cấp giới đao và độ điệp, ngoài ra, còn cấp cho tấm hoành sơn son thếp vàng, trên có khắc chữ "Hảo Nghĩa Khả Phong", lúc chỉ mới 27 tuổi.
Năm Qúi Tị (18930, Tăng cang Vạn Thành đứng ra lo chú tạo Đại hồng chung mới cho chùa rất lớn, nặng đến một tấn, hiện còn đến ngày nay, là pháp khí quí nhất của chùa hiện nay.
Tăng Cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch vào năm Ất Tị (1905) đồ chúng lập tháp thờ ở trong khu vườn phía sau chùa. Long vị thờ ở chùa ghi: "Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự, sắc thọ Tăng cang, khâm ban đạo điệp, Lâm Tế Chánh Phổ, Tứ thập thế, húy thượng Chơn hạ Châu, tự Thiên Thuật, hiệu Vạn Thành giác linh.
Trên tháp của Tăng cang Vạn Thành có khắc bia viết chữ theo lối khác thường, kiểu "hình thoi nội nhập" (có lẽ thiền sư Phước Huệ viết ?)

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | (11) | | | | | | | |
| | | | | | (9) | Thi | (10) | | | | | | |
| | | | | (7) | Phật | | Minh | (8) | | | | | |
| | | | (5) | Cực | | Phi | | Đế | (6) | | | | |
| | | (38) | Ảnh | | Oai | | Bạch | | Trần | (4) | | | |
| | (28) | Vật | | Lạc | | Tầng | | Đức | | Quang | (3A) | | |
| (1B) | Tây | | Chiếu | | Thần | | Vô | | Lao | | Hàn | (1A) | |
| Duy | | Tinh | | Tự | | Phóng | | Trọng | | Ngưng | | Linh | (1A) |
| | Qúy | | Diêu | | Lực | | Phi | | Độ | | Thử | | Cung |
| | | di | | y | | Kính | | Ban | | Bảo | | Giác | |
| | | | Trì | | Hộ | | Thành | | Tây | | Vàng | | |
| | | | | tuỳ | | Thùy | | Đạo | | Tháp | | | |
| | | | | | trì | | Tại | | Liễu | | | | |
| | | | | | | Tri | Kỷ | Điệp | | | | | |

Đọc từ ngoài vào trong và bên mặt trước, bên trái sau (theo lối viết chữ Nho):

Cung duy (1)
Linh giác quy tây (2)

Hàn thử vãng vật tính dị (3)
Quang ngưng bảo tháp (4)
Ánh chiếu Diêu Trì (5)
Trần lao độ tây liễu (6)
Cực lạc tự y tùy (7)
Đế đức trọng ban Đao Điệp (8)
Phật oai thần lực hộ trì (9)
Minh bạch vô phi thành tại kỷ (10)
Thị phi tằng phóng kính thùy tri (11)

Hòa thượng Kế Châu dịch:

Kính thầy
Linh giác về Tây,
Lạnh nắng vật đổi sao thay,
Quang ngưng bảo tháp,
Ánh rọi Diêu Trì
Trần lao đều rửa sạch,
Cực lạc tự về đây.
Ơn vua trọng ban Đao Điệp,
Oai Phật thêm sức hộ trì
Trắng trong chẳng đổi, lòng mình thật,
Phải vô buông bỏ kính ai thay !

## HÒA THƯỢNG CHƠN LUẬN – PHƯỚC HUỆ.
## (1870 – 1945)

Hòa thượng Phước Huệ húy Chơn Luận, thường được tôn gọi là Hòa thượng Thập Tháp, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 40, tên tục là Nguyễn Tấn Giao, là con trưởng ông Nguyễn Tấn Niệm (tự Hòa Bình) và bà Nguyễn Thị Lành, sanh năm Canh Ngọ (1870).

Song thân Hòa thượng Phước Huệ quê quán ở Quảng Nam, vì chiến tranh, phải vào sanh sống ở làng Phú Thành, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Nguyễn Tấn Giao được cha mẹ cho vào chùa Thập Tháp Di đà (Bình Định) tu học với Tăng Cang Minh Lý – Ngộ Thiệu, được ban pháp danh là Phước Huệ.

Thiền sư Phước Huệ có bẩm chất thông minh, chí tâm tu học, chuyên cần nghiên cứu kinh sách. Sư được Bổn sư cho vân du tham học với chư thạc đức thời đó.

- Theo học với Hòa thượng Chơn Long – Từ Mẫn ở chùa Tịnh Lâm thuộc quận Phù Cát (tỉnh Bình Định).
- Vào Phú Yên tham học với pháp tôn của Hòa thượng Diệu Nghiêm, tức thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền ở chùa Từ Quang, thuộc vùng đá trắng, huyện Sông Cầu. Hòa thượng Diệu Nghiêm biên soạn, chú giải nhiều kinh sách Phật Giáo.

Năm 1889, sư Phước Huệ thọ Đại giới đàn với Hòa thượng Chí Thanh ở chùa Long Khánh (Bình Định).

Năm 1891, Tăng cang Ngộ thiệu – Minh Lý viên tịch ở chùa Thập Tháp, sư Phước Huệ mới 22 tuổi, sư huynh của sư Phước Huệ là Vạn Thành húy Chơn Châu lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Thành Thái 16 (1904), sư Phước Huệ trụ trì chùa Phổ Quang ở xã Phước Thuận, quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định (chùa này do Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương khai sơn).

Năm Ất Tị (1905), Tăng Cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch, chư siêu thiền đức ở chùa Thập Tháp thỉnh Thiền sư Phước Huệ về trụ trì Tổ đình Thập Tháp.
Năm 1906, vua Thành Thái phong chức Tăng cang cho sư Phước Huệ và sau đó, vua cho mời sư Phước Huệ ra Kinh đô Huế để vào Hoàng cung thuyết giảng Phật pháp cho nội cung của vua, Hoàng thái hậu, Vương phi, Công chúa và các Tôn thất trong Hoàng gia cùng triều thần thọ giới qui y và học Phật pháp với Tăng cang Phước Huệ.
Tiếp theo vua Thành Thái, các vua Duy Tân (1907 – 1916) khải Định (1916 – 1925) và Bảo Đại (1926 – 1945) đều mời Hòa thượng Phước Huệ vào nội cung thuyết giảng Phật pháp nên được suy tôn là Quốc sư.
Năm 1908, Hòa thượng Phước Huệ giảng dạy Tam Tạng kinh điển (Kinh luật luận) cho chư tăng ở Huế và các tỉnh miền Trung tại chùa Trúc Lâm và chùa Tây Thiên (Huế).
Năm Khải Định thứ sáu (1921) Hòa thượng Phước Huệ được vua sắc phong kiêm Tăng cang chùa Báo Quốc ở Kinh đô Huế.
Năm Giáp tý (1924), Hòa thượng Phước Huệ lo trùng tu chùa Thập Tháp – Di Đà: xây cất ngôi Phương trượng nguy nga và cho dựng lại cổng Tam quan, hàng rào chùa. Trong dịp lễ lạc thành phương trượng, Hòa thượng Quảng Phước, trụ trì chùa Linh Sơn, dâng cúng tấm hoành "Y bát trùng quang" hiện còn treo trước phương trượng. Hòa thượng Bích Liên (Trí Hải) có viết câu đối khắc vào cột cổng Tam quan như sau:
Nguyệt hạ bất xao kim tỏa đoạn,
Sơn tiền chỉ nhậm bạch vân phong.
Hòa thượng Kế Châu dịch:

Trời xanh bát ngát mây vươn núi,
Hồ biếc êm đềm nước động trăng.

Hòa thượng Phước Huệ còn khai sơn chùa Phước Long ở xã Bình Phú, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định.
Trong khoảng thời gian 1920 – 1945, phong trào chấn hưng Phật Giáo được phát động khắp nước Việt Nam. Hòa thượng Phước Huệ là người có nhiều công nhất đối với Phật Giáo miền Trung.
Năm 1920, tại Nam Kỳ, các Hòa thượng, Thượng tọa lớn tuổi họp nhau thành lập "Hội Lục Hòa" (không phải lục hòa tăng sau này) với mục đích đoàn kết và chấn hưng Phật Giáo. Sau đó, Phật giáo cho mở các trường gia giáo (trưởng Phật học) để đào tạo Tăng tài và thuyết giảng cho tín đồ Phật giáo.
Ở miền Nam, các trường gia giáo được mở ở các chùa.
- Chùa Tiên Linh của Hòa thượng Khánh Hoà (húy Như Trí) ở Bến Tre.
- Chùa Phi Lai của Hoà thượng Chí Thành (húy Như Hiển) ở Chợ Dơi (tỉnh Châu Đốc).
- Chùa Kim Huê, Vạn An, Phước Long ở Sa Đéc.
- Chùa Long An của Hòa thượng Khánh Anh ở Trà Ôn (Cần Thơ).
- Chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu.
- Chùa Long Hòa và chùa Thiên Thai của Hòa thượng Huệ Đăng (húy Thanh Kế) ở Phước Tuy (Bà Rịa) lập "Thiên Thai Thiền giáo tông".

Ở miền Bắc, các trường gia giáo được mở ở chùa Bút Tháp, chùa So (chùa Tây Phương), chùa Bồ Đề ...
Ở miền Trung, các trường gia giáo được mở ở các chùa:
- Chùa Thập Tháp của Hòa thượng Phước Huệ (húy Chơn Luận) ở tỉnh Bình Định.
- Chùa Từ Quang, Bát Nhã ở tỉnh Phú Yên.
- Chùa Thiên Ấn, Quang Lộc ở tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng Giêng năm Kỷ Tị (1929), Hòa thượng Khánh Hòa vận động các chùa ở Nam Kỳ và cử một phái đoàn do Yết Ma Thiện Chiếu hướng dẫn ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ vận động phong trào

"chấn hưng Phật Giáo". Hòa thượng Khánh Hòa và Yết Ma Thiện Chiếu xuất bản tạp chí Pháp Âm để cổ động phong trào này, sau đó, xuất bản tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên và xuất bản một số kinh sách Phật Giáo căn bản, gọi là "Phật học tòng thư" để phổ biến Phật pháp và vận động chấn hưng Phật Giáo ở Việt Nam.

Năm 1931, hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học được thành lập ở Sài Gòn. Năm 1932, ở Trung Kỳ, với sự hỗ trợ và khuyến khích của Hòa thượng Phước Huệ, Hòa thượng Giác Tiên (viện chủ chùa Trúc Lâm) và Cư sĩ Tâm Minh (bác sĩ Lê Đình Thám) cùng một số vị khác thành lập hội An Nam Phật Học. Năm 1934, hội thỉnh Đại Tạng Kinh dể làm tài liệu nghiên cứu Phật pháp và xuất bản tạp chí Viên Âm để hoằng dương Phật pháp ở Trung Kỳ. Sau đó Hội An Nam Phật Học được đổi lại là Hội Phật Học Trung Việt. Hội này đã cho thành lập "Gia Đình Phổ Hóa" sau được đổi lại là Gia Đình Phật Tử, hội còn thành lập trường Bồ Đề trước nhất ở Việt Nam.

Ngoài Hòa thượng Phước Huệ, chư tăng ni và Phật tử ở Huế còn thỉnh Hòa thượng Phổ Huệ ra Huế thuyết giảng Phật pháp.

Phật Giáo miền Trung được hưng thịnh như ngày nay phần lớn là nhờ công đức của Quốc sư Phước Huệ. Năm 1935 Hội Phật học Trung Việt thành lập trường trung học Phật Giáo ở chùa Trúc Lâm, sau dời về chùa Tây Thiên vả mở trường dạy riêng cho sư nữ ở chùa Diệu Đức. Sau đó Hội mở Phật Học Đường Báo Quốc (năm 1945 dời về chùa Kim Sơn).

Khoảng năm 1934 – 1935. Hội Phật học Trung Việt mở Phật học đường ở chùa Long Khánh (Bình định), Hòa thượng Phước Huệ cũng được thỉnh đến giảng.

Nắm938, Hòa thượng Phước Huệ không còn giảng dạy ở Huế và ở Phật học đường Tây Thiên, trở về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định.

Ngày 18 tháng giêng năm Ất Dậu (1945), Quốc sư Chơn Luận – Phược Huệ viên tịch tại chùa Thập Tháp – Di Đà. Đồ chúng lập tháp thờ tại chùa.

Quốc sư Phước Huệ là thầy của các tăng sĩ thuộc hàng giáo phẩm cao cấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, cũng như hầu hết các tăng ni, cư sĩ nổi tiếng trong Phật Giáo Việt nam thời cận đại và hiện đại:

- Chư Tăng gồm có: Trí Quang, Trí Thủ, Trí Tịnh, Thiện Minh, Thiện Siệu, Trí Thành ... (Phật học đường Báo Quốc), Mật Thể, Mật Nguyện, Mật Hiển ... (Phật học đường Trúc Lâm và Tây Thiên), Hành Trụ, Hành Long, Phước Trí, Huyền Tân ... (Phật học đường Long Khánh). Sau đó một số tăng sĩ miền Nam đã theo học với Quốc sư Phước Huệ như: Thiện Hoa, Thiện Hòa ...
- Cư sĩ Tâm Minh (Bác sĩ Lê Đình Thám), Chơn An (Lê Văn Đĩnh),Tôn Thất Tùng, Nguyễn Khoa Toàn ...

Bà Cao Xuân San tức ni cô Diệu Không, bà Ưng Uy tức ni cô Diệu Huệ ...

Hòa thượng Trí Hải (chùa Bích Liên) từng tham học với Hòa thượng Phước Huệ, đã viết bài kệ tán thán trên tháp như sau:

Nguy nhiên nhất cao tháp,
Độc tọa Đồ Bàn đông.
Ngoại thị hữu vi tướng,
Trung tàng vô tướng ông.
(Một tháp cao vút giữa trời không,
Trơ vơ phía Đông thành Đồ Bàn
Bề ngoài chỉ là tướng hữu vi,
Không tướng ẩn trong, chính chủ Ong)

Hòa thượng Kế Châu dịch:

Đồ Bàn thành cũ về Đông,
Một tòa bảo tháp thẳng xông lên trời.

Hữu tình hữu hoại đổi đời
Chơn không diệu thể sáng ngời bên trong.

Hòa thượng Trí Hải còn đại diện cho chư tăng trong tỉnh Bình Định viết câu đối lên tháp Hòa Thượng Phước Huệ:

"Dữ Tôn ấn thiên tâm, đại hải huyền châu thâm lâm cô nguyệt.
Vị nhân bồi Phật chủng, tịnh bình cam lộ bảo địa kim hoa".

(+ Tâm thiền được Tổ truyền tâm ấn, như ngọc châu huyền của biển rộng, như vầng trăng chiếu sáng khắp rừng thiền thâm sâu
+ Vì nhân sanh mà vun trồng giống Phật, như nước cam lộ trong tịnh bình như hoa vàng quí nơi đất Phật).

Hòa thượng Kế Châu dịch:

(+ Với tổ ấn in tạc lòng thiền, ngọc châu biển cả long lanh, sáng chói rừng sâu vòng nguyệt bạch.
+Vì nhân sinh vun trồng giống Phật, cam lộ tịnh bình mát diệu, ngọt ngào cõi báu đóa sen vàng).

Quốc sư Phước Huệ là bậc đa văn, làu thông cả Tam giáo (Phật – Lão – Nho), các sách xưa của bách gia chư tử, ngài đọc một lần là có thể nhớ hết. Nhiều quan tướng triều đình, thân hào nhân sĩ nghe danh đến đàm đạo hay tham học với ngài.

Tiền sĩ Võ Khắc Triển, tri phủ An Nhơn thường thăm viếng, đàm đạo với Hòa thượng Phước Huệ, có khi ở lại chùa hai ba ngày đêm. Tiến sĩ Võ Khắc Triển đã viết bài "Thập Tháp tự chi" (bài chí chùa Thập Tháp) vào năm Mậu Thìn (1928), được khắc vào bảng sơn son thếp vàng còn treo ở chùa hiện nay.

Đại học sĩ Nguyễn Khoa Toàn thường dùng thơ ca tụng Hòa thượng Phước Huệ, tôn Hòa thưởng là "Phật pháp Thiên lý câu" tức "Ngựa câu quí của Phật pháp" (có ý tôn Hòa thượng Phước Huệ như Tổ sư Mã Tổ ở Trung Hoa ngày xưa).

## B. ĐẠI LÃO THIỀN SƯ TỊNH GIÁC – THIỆN TRÌ (ÔNG NÚI) VỚI CHÙA LINH PHONG.

### I. ĐẠI LÃO THIỀN SƯ TỊNH GIÁC – THIỆN TRÌ (MỘC Y SƠN ÔNG).

Đại Lão Thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì, húy Tánh ban hiệu là Giám Huyền hay Mộc Y Sơn Ong (ông núi mặc áo vỏ cây) thường được gọi là "Ong Núi" (Sơn Ong), tên tục là Lê Ban.

Năm Nhâm Ngọ (1702) vào thời chùa Nguyễn Phước Châu, Ong Núi đến núi Bà ở thôn Phương Phi, huyện Phù Cát (tỉnh Bình Định), cách thành Trà Bàn (Đồ Bàn) hơn 30 dặm, lập am tranh tu hành, đặt tên là chùa Dũng Tuyền.

Hiện chưa biết rõ về tiểu sử của Ong Núi, qua pháp danh Giám Huyền húi Tánh Ban, chúng ta biết được: Ong Núi có thể thuộc truyền thừa của Thiền sư Minh Chậu – Hương Hải, vì truyền theo bài kệ của Tổ sư Trí Bảng – Đột Không:

Trí Huệ Thanh Tịnh
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Có thể thiền sư Tánh Ban – Giám Huyền là sư huynh của Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên (1656 – 1716) trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà, hai vị đều là pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, thuộc phái thiền Trúc Lâm.

Tương truyền: Hàng ngày Ong Núi vào rừng núi hái củi, bó thành bó lớn, Ong Núi hoặc Đồng tử vác củi xuống núi, đặt ở ngã ba đường, người dân địa phương đem gạo muối, rau đậu ... đổi lậy, không bận tâm đến nhiều hay ít, còn hay mất.

Vùng núi này có nhiều cọp beo và thú dữ, nhưng với đức hạnh cao phong của Ong Núi, thú dữ trở nên hiền lành, gần gũi thân thiện nhau, không còn cách biệt giữa người và vật.

Năm Quí sửu (1733), chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) nghe danh tiếng và mến tài đức Ong Núi, nên ban pháp hiệu cho ông là: "Tịnh Giác – Thiện Trì Đại lão thiền sư" và ra lệnh cho quan địa phương (Bình Định) xây dựng lại chùa Dũng Tuyền của Ong Núi rộng lớn hơn và chúa cho đổi tên lại là "Linh Phong Thiền tự" (chùa trên đỉnh núi linh thiêng). Chúa cũng ban cho chùa tấm hoành trên có chạm bốn chữ lớn "Linh Phong Thiền Tự".

Năm Tân Dậu (1741) chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát xuống sắc triệu "Sơn Ong" về cung đề tham vấn và học hỏi Phật pháp. Sơn Ong về Đô thành Phú Xuân một tháng rồi trở về núi, chúa ban cho Sơn Ong chiếc áo cà sa có móc vàng và vòng ngọc.

Không biết Sơn Ong viên tịch vào năm nào, nhưng vào năm Thái Đức thứ * (1785) đời vua Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn, các sư ở các chùa ở khắp nơi họp lại xây tháp ở bên phải chùa Linh Phong, trên tháp có khắc câu đối:

"Quyền thạch tiệm thành sơn, thản thản u trinh Thường Lạc Thổ
Chúng lưu nên vi thủy, mang mang vô tế Động Đình thiên".

(Gom đá góp thành núi, đất Phật thênh thang tĩnh mịch.
Nhiều khe hợp thành suối, trời Động Đình bát ngát mênh mông).

Bên phải câu đối có ghi rõ: "Thái Đức năm thứ tám"

Tuy nhiên trong dân gian cũng có truyền thuyết cho rằng: Vào cuối thời Võ Vương, khi Quốc phó Trương Phước Loan lộng quyền, lũng đoạn triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân, Ong Núi đã bỏ chùa Linh Phong đi đâu mất tích, không ai biết Ong Núi đi đâu ? Đệ tử ở chùa chỉ xây tháp để kỷ niệm mà thôi.

Ngoài ra, còn có lời truyền rằng: Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua bịnh nặng, các ngự y chữa trị không hết. Một đêm, vua vừa nằm nghỉ, mơ thấy một nhà sư mặc áo bằng vỏ cây, một tay cầm quạt mo, vào bên giường vua, quạt cho vua mấy cái. Sáng sớm hôm sau, vua hết bịnh. Vua ngự triều đem giấc mộng hỏi lại đình thần, có vị quan kể lại sự tích của "Sơn Ong", vua xuống sắc chỉ truyền cho chùa Linh Phong đem áo cà sa mà chúa Võ Vương đã ân ban cho Sơn Ong đưa về Kinh đô Huế để vua và Hoàng cung cùng đình thần chiêm ngưỡng. Sau đó vua cho theo mẫu, may một cái áo cà sa mới với móc bằng vàng và vòng bằng ngà, gởi cho chùa để thờ và cấp cho 120 lượng bạc, sai quan địa phương lo trùng tu lại chùa Linh Phong.

Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì có viết bộ sách chú giải Kinh Pháp Hoa (Pháp Hoa Kinh Chú giải) gồm 200 quyển.

Sau đó, người đời sau viết sách: "Ngọc Thạch Đồ Chương" gồm 7 chương, kể về Sơn Ong:

1. Ngôi chùa lưng chừng núi.
2. Thuở dựng chùa Dũng Tuyền.
3. Hiệu là Sơn Ong (Ong Núi)
4. Gặp ta trong đá.
5. Nơi yên tĩnh
6. Tính khí lặng lẽ
7. Thạch thất (nhà đá)

Năm 1885, khi vua Hàm Nghi bỏ Kinh đô ra rừng núi kêu gọi dân chúng tham gia phong trào Cần Vương giúp vua chống Pháp, Thượng thư Đào Tấn (hiệu Tiểu Linh Phong – Mai Tăng) đến lánh nạn ở chùa Linh Phong có tìm thấy bộ Kinh Pháp Hoa chú giải và sách Ngọc Thạch Đồ Chương, để các bộ sách này vào một cái giương nhỏ, giao cho sư trụ trì chùa Linh Phong cất giữ.

Ngoài ra, Sơn Ong cũng còn có sáng tác một số văn thơ, nhưng các sư ở chùa Linh Phong không biết, lấy giấy đó bồi làm tượng Phật, hiện không biết các bộ sách đó bây giờ thất lạc ở đâu ?

- Chùa Bảo Lâm có long vị của Tổ Tịnh Giác – Thiện Trì ghi: "Khai sơn Dũng Tuyền – Thạch Thất, Giám Huyền Đại lão thiền sư"
- Long vị Tổ Tịnh Giác – Thiện Trì ở chùa Thiên Phước, thuộc xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang ghi:"Sắc phong Tịnh Giác húy Tánh Ban, trùng kiến Linh Phong truyền Lâm Tế chánh tông, thượng Thiện hạ Trì Đại lão Hòa thượng liên tòa".

## II. CHÙA LINH PHONG.

Chùa Linh Phong được đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì (Tánh Ban – Giám Huyền) hay Ong Núi xây dựng lưng chừng núi Bà, thuộc thôn Phương Phi, huyện Phù Cát, xứ Bình Định, cách thành Trà Bàn (Đồ Bàn) 30 dặm về phía Đông Bắc, vào năm Nhâm Ngọ (1702) với tên là chùa Dũng Tuyền bằng tranh.

Năm Quí Sửu (1733), đời chúa Nguyễn Phước Trú (1726 – 1738), chúa kính trọng tài đức của Sơn Ong nên ra lệnh cho quan địa phương xây dựng lại Chùa Dũng Tuyền bằng ngói và cho đổi tên chùa lại là "Linh Phong thiền tự". Chúa cũng ban cho chùa tấm hoành trên có chạm bốn chữ lớn "Linh Phong Thiền Tự", và các tấm liễn chạm câu đối do chính chúa viết:

"Hải ngạn khỉ lương duyên, pháp Vũ phổ thiên tư Phật Thổ,
Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa ấm nhân gian"
(Bờ biển gặp nhân duyên tốt, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.
Đỉnh núi linh đọng khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời).

Phía trái có chạm năm khắc là: "Quí Sửu", phía phải có khắc: "Quốc chủ ngự đề" và phía dưới hàng chữ trong tấm hoành và tấm liễn đó có chạm ấn báu của chúa.

Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) chúa mời Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trí về Đô thành Phú Xuân để tham vấn Phật pháp. Sau khi ở Phú Xuân một tháng, Sơn Ong trở về núi, chúa ban cho một cà sa có móc vàng và vòng bạc.

Năm Thái Đức thứ 8 (1785), đời vua Nguyễn Nhạc của nhà Tây Sơn, Sơn Ong viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ.

Năm Gia Long thứ bảy (1808), vâng lệnh thánh mẫu là Hiếu Khương Hoàng Hậu, vua Gia Long ra lịnh cấm, không cho ai xâm phạm đến các vật thường dùng ở chùa Linh Phong, để chờ trùng tu chùa.

Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua ra lệnh cho quan tỉnh Bình Định phải lo trùng tu lại chùa Linh Phong, vua cấp cho 120 lượng bạc để dùng vào việc này.

Năm Thành Thái thứ bảy Ất Mùi (1895), Thượng thư Bộ công Đào Tấn đề nghị với Tây Cung (mẹ của vua Thành Thái) cho trùng tu lại chùa Linh Phong. Sau khi được chấp thuận, Thượng thư Đào Tân cho xuất 70 lượng bạc để lo trùng tu chùa, đồng thời ra lệnh cho tỉnh Bình Định quyên góp dân chúng địa phương thêm để trùng tu lại chùa. Việc trùng tu này được hoàn thành vào tháng 8 năm Đinh Dậu 91897), chùa rất tráng lệ, nguy nga.

Chùa Linh Phong nằm giữa rừng cây cổ thụ thâm u, tĩnh mịch, xen lẫn giữa những tảng đá to ở lưng chừng núi Bà. Quanh chùa có nhiều cây cổ thụ rất lâu đời, có hình thù cổ quái ...

Chùa dựa lưng vào vách núi cao, nước khe từ trên núi đổ xuống đến chùa, nước chia thành hai nhánh chảy bọc quanh hai bên chùa, hai nhánh lớn này chia làm nhiều nhánh nhỏ, chảy vào sân, xen vào các dãy nhà của chùa, rồi nhập lại phía sân trước chùa để đổ vào hồ sen phía trước chùa.

Thạch thất của Ong Núi hay hang của Ong Núi ở trên sườn núi phía Đông của chùa. Đó là một hang đá rộng lớn, ăn sâu vào lòng núi. Trong hang núi này, ngày xưa Ong Núi tu trì. Theo lời truyền, ngày trước, trong hang đó có cả bàn đá, ghế đá và các vật dụng khác đều bằng đá. Trong hang có hai con cọp mun to rất hiền lành, không ăn thịt mà ăn trái cây. Hai cọp này theo Ong Núi tu hành, còn sống trong hang sau khi Ong Núi viên tịch. Thỉnh thoảng chúng ra khỏi hang đi

tìm trái chín ăm đỡ lòng. Sau đó, hang đá bị bỏ vắng nhiều năm, đường vào hang gai góc và các dây mây to với những mũi nhọn phong bế đường vào hang.

Từ trước sân chùa đứng nhìn về phía Đông, xa phía dưới là Đầm Thị Nại, mặt nước long lanh dưới ánh mặt trời, trên bờ là những hàng cây dương liễu xanh ..., ngoài xa là biển Đông (Nam Hải) rộng bao la chỉ thấy trời và nước biển xanh thẳm.

Phía Tây và Nam, dưới chân núi là những đồng lúa xanh với những đàn cò trắng bay lượn ... xen lẫn với cánh đồng xanh bát ngát là những nhóm cây màu xanh lục, cùng những đóm đỏ hoặc xám của các mái nhà của dân chúng, ẩn hiện dưới những làn mây hay làn khói sương.

Vào năm 1885, khi vua Hàm Nghi bỏ kinh thành ra rừng núi lãnh đạo phong trào Cân Vương chống Pháp, Thượng thư Đào Tấn (hiệu Tiểu Linh Phong – Mai Tăng) về ẩn tránh loạn lạc ở chùa Linh Phong một năm ông đã viết trên vách chùa bài thơ Thất ngôn bát cú như sau:

"Bách bát chung thanh xuất thụ điên.
Ngẫu tùy ngâm tiết khấu đàn duyên.
Thập niên hồ hải qui lai mộng,
Nhứt kỉnh yên hà tự tại thiên.
Giai sĩ từ bi ninh thị Phật,
Sơn Ong danh tự bán nghi tiên.
Thanh tuyền tê ẩm tri chân vị,
Bất phụ nhân gian phất diệm truyền."

Tạm dịch:

Trăm tám tiếng chuông, vượt ngọn cây
Hứng tới đàn duyên bước thảnh thơi
Mười năm hồ hải mộng trở về,
Một màn sương khói, trời tự tại.
Kẻ sĩ từ bi chính thị Phật,
Am mây Ong Núi quả là tiên.
Uống nước suối xanh rõ vị chơn,
Không phụ nhơn gian truyền danh thơm.

Cư sĩ Võ Kiệm ở làng Hưng Trị, huyện Phù Cát đậu tú tài ba khoá thi, lúc lớn tuổi qui y với pháp danh Minh Tịnh, viết bài thơ trên vách đá vào khoảng niên hiệu Thành Thái (1889 – 1907) Duy Tân (1907 – 1916) như sau:

Thạch động xưa tu nổi tiếng thày,
Thầy nay đâu, vắng dấu còn đây
Giữ chùa ông Hộ non xây đá,
Cúng Phật vừa hương biển kéo mây.
Nước nhỏ lon bon, chuông dưới suối,
Gió rung lốc cốc mõ đầu cây.
Những người phiền não trường danh lợi.
Đến đó thời lòng cũng giải khuây.

Mùa hè năm Mậu Dần (1938), Trường Xuyên lên núi viếng chùa Linh Phong cũng có bài thơ:

Chùa Thầy vui cất, núi trời xây,
Nguồn đạo thơm thanh mạch suối đây
Suối chảy quanh chùa, chùa vin núi,
Núi nằm ẩn biển, biển sanh mây.
Còn chăng chẳng mất người trong tháp ?
Có đó mà không, khói ẩn cây !
Một tiếng chuông buông, hồ gợn sóng,

Gió sen phất nhẹ cánh cò bay.

Dân chúng địa phương, từ bác tiều phu đến chú mục đồng, chàng ngư phủ ... vẫn thường hát các bài thơ ca ngợi cảnh chùa Linh Phong và tài đức của "Ông Núi".

Cây che, đá chất chập chồng,
Biển giăng dưới núi, chùa lồng trong mây.
Bụi đời không bợn mảy may,
Chút thân rộng tháng ngày dài thảnh thơi.

Tháng 10 năm Ất Mùi, niên hiệu Minh Mạnh thứ 16 (1835) ở tỉnh Bình Định, có người đào được ba pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và hai pho tượng Hộ Pháp, Tổng đốc Vũ Xuân Cẩn đem tâu lên vua, vua cho thưởng người đó 50 quan tiền, rồi trích lấy một tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và một tượng Hộ Pháp để lại ở chùa Linh Phong trong tỉnh, lấy 100 quan tiền trong kho để làm lễ cúng dường, ba pho tượng còn lại cho đưa về Kinh đô Huế chia cho các chùa để thờ, nhưng hiện chúng ta chưa biết các tượng này đưa về các chùa nào ở Huế hay thất lạc về đâu ?

III. BÀI KÝ CHÙA LINH PHONG.

Hiệp biện Đại học sĩ Đào Tấn hiệu Mai Tăng có kể lại sự tích về Đại Lão Thiền sư Tiên Giác – Tịnh Trí trong bài ký chùa Linh Phong (Linh Phong tự ký) như sau:

BÀI KÝ CHÙA LINH PHONG.

Cách thành Đồ Bàn hơn 30 dặm về phía Đông Bắc, quanh các làng miền biển Phương Phi, Phương Thái, đều là vùng núi non và đẹp nhất là núi chùa Linh Phong (núi Bà). Rừng cây, suối đá sâu thẳm, tĩnh mịch, vẻ đẹp không có gì so sánh nổi. Có thể gọi đây là ngọn núi số một của châu ta vậy.

Năm Nhâm Ngọ (1702), thi72i Hiếu Minh Hoàng Đế thứ 11 chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), niên hiệu Chánh Hòa (1680 – 1705) đời vua Lê Hy Tông (1676 – 1705), có Mộc Y Sơn Ông tu trì ở đấy; kết vỏ cây làm áo mặc, mùa đông cũng như mùa hè, ung dung sống trong hang núi, ẩn hiện không chừng, mọi người không rõ họ tên, chỉ gọi là Ông Núi (Sơn Ông).

Khảo cứu trông "Sơn môpn tự phả" và "Pháp tọa thế thứ đô vị" có ghi chú rằng: "Ông Núi họ Lê, tên Ban, pháp hiệu Thiện Trì thiền sư, người Kinh đô Trung Hoa "Bắc Quốc kinh hoa nhân" (bắc Kinh).

Thực ra tên gọi là Lê Ban chưa hẳn đã đúng, biết đâu đây là người lánh đời, giấu tên, làm kẻ đội nón cời hái củi, mặc áo cỏ lau đi câu. Bao năm ở núi, phác gai dại, vác đá to, xây chỗ này, lấp chỗ kia, kết cỏ làm tranh, dựng nên am nhỏ, đặt tên là chùa Dũng Tuyền. Ngôi chùa gối đầu vào ngọn núi cao nhất, nước suối trong chảy róc rách hai bên, mây già che lẫn với các tảng đá lạ, cây cỏ khoe hoa lá đẹp, trông thật thâm u và thanh khiết. Cảnh vật này đều do tay Ông Núi làm ra, trở thành một tiểu thế giới riêng giữa cõi đời. Bên trái chùa có thạch thất (ngôi nhà đá), nóc giống ngôi nhà nóc bằng, hai bên có đá giống như bức tường, chính giữa giống như cái giường nhỏ, phía ngoài như hè, như sân. Phía trái sân, trên mặt đá có chỗ lõm, nghe nói đây là cối giã gạo của Ông Núi, lại củng nghe nói đây là lõm chứa nước để ông mài mực viết. Thiên nhiên tạo nên một ngôi nhà nhỏ, lúc rảnh rỗi, ông đến thạch thất đọc kinh sách một mình, giờ dây vẫn có thể tưởng tượng lại nơi ở đầu tiên của Ông.

Tương Truyền: hàng ngày ông vào núi hái củi, bó thành bó to, hai người có sức khoẻ mới vác nổi bó củi của ông, vậy mà một mình ông vác củi xuống núi, đặt ở vệ đường, người qua lại đều biết củi của ông, đem gạo và rau cải đổi lấy. Ông hoặc đồng tử của ông lại đến trút số gạo, rau vào tay áo mang về, không hề hỏi han, cũng như không hề so đo nhiều hay ít. Ngày ngày đều như thế, mãi mười mấy năm trời, không ai biết về tông tích của ông.

Núi nhiều cọp, ở đây chỉ có ông và đồng tử, dường như cọp beo đã quen thuộc ông, xóa mất ranh giới giữa người và vật.

Sự tích ngày xưa, Đổng Cảnh Đạo ở ẩn tại núi Thương Lạc, mặc áo lá cây, gảy đàn ca hát để tự giải khuây, rắn độc và thú dữ vây quanh cùng nghe Ong Núi vừa là sư, vừa là người ẩn dật chăng ? Nếu không phải như thế, vì sao lại cỡi mây vượt biển, gởi dấu nơi núi này.
Đến năm Quí Sửu (1733), Hiếu Minh Hoàng Đế thứ tám (Chúa Nguyễn Phước Trú 1725 – 1738), niên hiệu Vĩnh Khánh (Lê Đế duy Phường 1729 – 1732), khen Ong Núi là thiền sư chân chánh, ra lệnh cho sửa sang ngôi chùa (Dũng Tuyền), từ đó ngôi chùa trở thành ngôi chùa ngói và đặt tên là Linh Phong Thiền tự, phía trái có chạm: "Vĩnh Khánh, tháng Giêng, mùa xuân năm Qúi Sửu", phía mặt chạm: "Quốc chủ ngự đề", chúa còn ban cho tấm liễn với câu đối:
"Bờ biển gặp duyên may, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.
Đỉnh núi linh đọng khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời"
(Hải ngạn khỉ lương nhân, pháp vũ phổ thiên tư Phật thổ.
Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa ấm nhân gian).
Phía trái chạm "Quí Sửu, cốc đán", phía mặt chạm "Quốc chủ ngự đề", dưới các dòng chữ trên tấm hoành và tấm liễn đều chạm "Ấn báu của vua" (Thân ngự bửu tỉ), lại còn ban cho ông Núi hiệu "Tịnh Giác – Thiện Trì Đại lão thiền sư".
Đến đời Hiếu Võ Hoàng Đế, chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765), năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiến Tông, sắc triệu Sơn Ong về Kinh đô (Phú Xuân) để chúa tham vấn học hỏi Phật pháp. Ong xách tích trượng bay về Kinh đô ở đó một tháng, khi về chúa ân ban cà sa có vòng ngọc và móc vàng, để làm pháp phục, chúa thương yêu quí trọng như thế.
Trong thời loạn lạc (1771 – 1801) chùa Linh Phong bị sụp đổ, chính lúc này Ong Núi viên tịch, các thiền sư ở các chùa khắp nơi họp lại mai táng, xây tháp bên mặt ngôi chùa. Tháp có câu đối:
"Gom đá góp thành núi, đất thường lạc (cõi Phật) thênh thang tĩnh mịch.
Nhiều dòng tạo thành sông, trời Động Đình bát ngát mênh mông"
(Quyền thạch tiệm thành sơn, thản thản u trinh Thường Lạc Thổ
Chúng lưu nan vi thủy, mang mang vô tế Động Đình thiên)
Bên mặt ghi: "Thái đức năm thứ tám" (1785), nay vẫn còn, do đó mới biết Sơn Ong viên tịch vào thời Tây Sơn.
Sau khi Thế tổ Cao Hoàng Đế (vua Gia Long) đại định, năm Gia Long thứ bảy (1808), vâng lệnh Thánh mẫu là Hoàng hậu Hiếu Khương, ra lệnh không cho ai được xâm phạm hay lấy các vật dụng ở chùa Linh Phong chờ đợi trùng tu.
Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua xuống sắc cho các quan trấn (ở Bình Định) gom các pháp phục và vật dụng của triều trước ban thưởng (cho Ong Núi Sơn) đem về Kinh Đô để vua xem, rồi nhân đó, theo mẫu chế ramột bộ cà sa móc vàng, vòng ngọc mới (chuỗi ngà), ban cho đem về chùa thờ cúng. Đồng thời cấp cho 120 lượng bạc, giao cho quan trấn sửa lại "Thị giảng đài pháp tọa", trông rất trang nghiêm, cỏ non thông già gội ơn mưa móc, vậy mà Ong Núi chẳng còn kịp nhìn thấy.
Nghe nói, thời vua Minh Mạng, có lần vua bệnh, vừa chợp mắt mộng thấy một ông sư già mặc áo vỏ cây, hầu bên giường ngọc, lui tới cõi đời, có mà lại không, không mà lại có ... Nay vẫn còn truyền chuyện núi, chuyện người, trở thành di tích đẹp đẽ của châu ta.
Những năm Kiến Phúc (1884), Hàm Nghi (1885), Tấn tôi (Đào Tấn) bỏ quan về Nam, ẩn dấu tích ở chùa Linh Phong, để lánh loạn, gậy tre xe cỏ lui tới núi này, xưa có người một năm ở chùa hơn nửa năm, lúc bấy giờ Tấn tôi cũng giống như thế.
Những ngày ở núi, bút vụng có đề xin ghi lại dây vài câu đối:

- "Mười năm hồ hải mộng trở về,
  Khói hoa một mớ trời dành sẵn."
  (Thập niên hồ hải qui lại mộng,

Nhứt kỉnh yên hoa tự tại thiên)

- Người học trò giỏi, có đức và tâm từ bi giống như Phật.
  Tên tuổi Ong Núi, nửa ngỡ rằng tiên.
  (Gian sĩ từ bi ninh thị Phật
  Sơn Ong danh tự bán nghi tiên).

Và nơi lều nhỏ của tôi ở bên cạnh cũng có câu đối:

"Nhà đá cọp vàng ngàn năm nghỉ.
Ao hoa sen trắng tháng mười nở".
(Thạch thất thiên niên hoàng hổ ngọa
Hoa trì nguyệt bạch liên khai).

Vốn tả lại cảnh vật có thật vậy.

Ở núi rảnh rỗi công việc muốn sưu tầm di tích về Ong Núi mà không có bia, ký để dựa, chỉ tìm được ít tờ giấy cũ, chữ chép lờ mờ, có ghi năm tháng, rồi tham khảo thêm sach Đại Việt sử ký và Thực Lục Tiên biên của bản triều; lấy đó làm cơ sở, gom góp mọi việc vào đây. Lại tìm được một bộ Pháp Hoa Kinh chú giải (chú giải kinh Pháp Hoa) hơn hai trăm quyển do chính tay Sơn Ong viết, cùng với quyển "Ngọc Thạch Đô Chương" gồm bảy mục:

1. Ngôi chùa lưng chừng núi.
2. Thuở dựng chùa Dũng Tuyền.
3. Hiệu là Ong Núi
4. Gặp ta trong đá.
5. Nơi yên tĩnh
6. Tính khí lặng lẽ
7. Nhà đá (thạch thất)

Tấn tôi bèn lau bụi cất vào hòm nhỏ, giao tài liệu này, cùng bộ kinh Pháp Hoa chú giải cho sư chùa Linh Phong giữ gìn.

Ong Núi cũng có đề vịnh, dấu bút mấy tờ, nhưng sư ở chùa vì không biết nên lấy giấy ấy bồi bức vẽ tượng. Tấn tôi lật phía sau tượng xem phần nhiều còn rõ, nhưng không hiểu, rất tiếc thay.

Năm Ất Mùi (1895), Thành Thái thứ bảy, Tấn tôi được bổ làm Thu75ng thư Bộ Công, đem việc nay tâu với Tây cung, xin ân chỉ và vâng mệnh ban xuất tiền trong kho với bảy chục lượng bạc, giao cho quan tỉnh (Bình Định), hiểu dụ và khuyên dân trong tỉnh quyên góp thêm tiền bạc và đôn đốc việc trùng tu chùa Linh Phong, đến tháng tám năm Đinh Dậu (1897), Thành Thái thứ chín hoàn tất. Tấn tôi chưa có dịp về thăm, nhưng theo người cùng quê ra kể lại, đều cho rằng, quang cảnh chùa Linh Phong hiện giờ rất đẹp. Đáng mùng đáng an ủi vậy.

Nhân lúc rảnh rỗi việc công, lược thuật những nét lớn, bảo con là Thoại Thạch và Nhữ Tuyên ghi lại chút chuyện về chùa Linh Phong để khỏi mất mát vì không có văn bản.

Ngày mùng 9, mùa thu năm Qúy Mão, năm Thành Thái thứ 15 (1903).

Thái tử Thiếu Bảo, Hiệp biện Đại học sĩ.
Lãnh Thượng thơ Bộ Công, sung cơ mật viện
Đại thần, vinh quang tử, Tô Giang, Đào Tân.
Mộng Mai, biệt hiệu "Tiểu linh Phong Mai Tăng" duyệt định (1)
Con: Kê Diều Dào Nhữ Tuyên Bích Vân vâng lệnh viết ra. (2)

(1) Xem thêm về Mai Tăng Đào tân trong sách Phật Giáo đời nhà Nguyễn.
(2) Đào Thoại Thạch: Đào Thụy Thạch, Kê Kiều: Cầu ổ gà, cầu ở Vĩnh Thịnh, gần nhà Đào Tân.

Hình:

- Hòn non bộ: Chùa Linh Phong trên núi Bà (Bình Định)
- Chùa Long Khánh (Qui Nhơn).

## C. THIỀN SƯ HẢI KHIỂN – ĐỨC SƠN (1655 – 1742). VỚI CHÙA LONG KHÁNH.

### I. THIỀN SƯ ĐỨC SƠN.

Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36, truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bảng – Đột Không: "Trí Huệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh, Chân Như Tánh Hải, Tịch Chiếu Phổ Thông". Nhưng hiện chưa biết rõ thiền sư Đức Sơn là để tử của vị Tổ nào và tu học ở đâu ?

Hiện chỉ biết: Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn sanh năm Ất Mùi (1655), lập chùa Long Khánh ở ấp Vĩnh Bình, huyện Tuy Viễn, phủ Qui Ninh (Qui Nhơn), dinh Quảng Nam, vào cuối thế kỷ 17 và hoằng hóa ở chùa này cho đến khi viên tịch, ngày mồng hai tháng chạp năm Tân Dậu (cuối năm 1741, đầu năm 1742).

Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn có đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tịch Thọ – Trinh Tường kế thế trụ trì chùa Long Khánh.
- Thiền sư Tịch Lý - ? trụ trì chùa Sơn Long và viên tịch ở chùa này (hiện còn tháp).

**LÂM TẾ.**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 36 | Hài Khiển – Đức Sơn.<br>(1655 – 1742) Long Khánh (Bình Định) | | |
| 37 | Tịch Thọ<br>Trinh Tường<br>Long Khánh | Tịch Lý<br>.....<br>Sơn Long | |
| 38 | Chiếu Tâm<br>Hưng Long | Ni sư Chiếu Khánh<br>Phước Điền | |
| 39 | | Phổ Thành<br>....<br>Phước Điền | Phổ Phước<br>....<br>Mỹ Long |
| 40 | | Thông Chơn<br>....<br>Hưng Khánh | Thông Nghị<br>....<br>Hội Khánh |

### II. CHÙA LONG KHÁNH.

Chùa Long Khánh được Tổ sư Hải Khiển – Đức Sơn thành lập vào cuối thế kỷ 17 ở ấp Vĩnh Bình, thôn Vĩnh Khánh, huyện Tuy Viễn, phủ Qui Nhơn, dinh Quảng Nam, đến đời nhà Nguyễn đổi là thôn Cẩm Thượng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (hiện nay là số 141, đường Trần Cao Vân, phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh bình Định).

Tổ sư Hải Khiển – Đức Sơn thuộc phái thiền Lâm Tế, sanh năm Ất Mùi (1655). Hiện chưa biết Tổ sư Đức Sơn là đệ tử của ai và tu học ở đâu ? Sau khi thành lập chùa Long Khánh, hoằng hóa một thời gian, Tổ sư viên tịch vào ngày mồng 2 tháng chạp năm Tân Dậu (cuối năm 1741, đầu năm 1742).

Kế thế Tổ sư Đức Sơn trụ trì chùa Long Khánh là đệ tử pháp danh Tịch Thọ hiệu Trinh Tường. Chùa Long Khánh bị hư hại trong thời Tây Sơn. Sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), thiền sư Tịch Thọ tái thiết lại chùa và năm Ất Sửu (1805), sư đúc đại hồng chung mới cho chùa, gọi là: "Thái Bình Hồng Chung". Năm Quí Dậu (1813), sư trùng tu chùa. Sau đó, thiền sư Tịch Thọ vân du vào miền Nam hoằng hóa.

Thay thế trụ trì chùa Long Khánh là Đại sư Tánh Tông – Thiên Khánh, thuộc phái thiền Trúc Lâm, đời 39, chi phái Liễu Quán, (truyền theo bài kệ: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...").

Sau khi thiền sư Tánh Tông – Thiên Khánh viên tịch, các đệ tử của ngài lần lượt kế thế trụ trì chùa Long Khánh:

- Thiền sư Hải Huệ – Chánh Đạo
- Thiền sư Hải Hội – Chánh Nguyên
- Thiền sư Hải Khoát – Chí Thành.

Sau khi thiền sư Hải Khoát – Chí Thành tịch, đệ tử của Thiền sư Hải Hội – Chánh Nguyên là Thanh Cần – Quảng Diễn lên thay trụ trì.

Hòa thượng Thanh Cần – quảng Diễn sanh vào giờ Thìn ngày rằm tháng giêng năm Kỷ Dậu (1849). Hòa thượng Quảng Diễn là bực danh đức trong chốn thiền lâm. Trong khi Hòa thượng Thập Tháp (thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ) được vua nhà Nguyễn (Thành Thái, Duy Tân, Khải Định) thỉnh ra Kinh đô Huế hoằng truyền Phật pháp, Hòa thượng Quảng Diễn được cử xử lý, trông coi Tổ đình Thập Tháp – Di Đà.

Hòa thượng Thanh Cần viên tịch tại chùa Long Khánh vào giờ Ngọ, ngày 27 tháng 11 năm Kỷ Mùi (1919) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Sau khi, Hòa thượng Thanh Cần – Quảng Diễn viên tịch, thiền sư Trừng Chấn – Chánh Nhơn lên thay trụ trì chùa Long Khánh. Thiền sư Chánh Nhơn cũng hết lòng phụng sự đạo pháp và lo các việc Phật sự. Năm Canh Thân (1920), ủng hộ phong trào chấn hưng Phật Giáo Việt Nam, thiền sư Chánh Nhơn mở trường Hương ờ chùa này, thiền sư Chánh Nhơn có thỉnh các bực tôn túc và chư tăng ở các chùa ở Trung Kỳ và Nam Kỳ về tham dự.

Lúc đó thiền sư Thiện Chiếu từ Sài Gòn ra chùa Long Khánh thuyết pháp và truyền giảng tư tưởng Phật Giáo cải cách theo đường hướng mới của Đại sư Thái Hư (Trung Hoa) trong thời gian 1934 – 1939, Hội An Nam Phật Học, tức hội Phật Học Trung Kỳ lấy chùa Long Khánh làm Phật Học đường giảng dạy chư tăng của các tỉnh miền Trung.

Năm 1939 – 1940, thiền sư Chánh Nhơn cung thỉnh Hòa thượng Thập Tháp (Phước Huệ – Chơn Luận) giảng dạy cho dân chúng ở Phật đường Long Khánh, đào tạo tăng tài cho Phật Giáo Việt Nam. Phụ giúp Hòa thượng Thập Tháp có chư Hòa thượng Bích Liên, Bạch Sa, Minh Tịnh ... Chư tăng ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên và các tỉnh miền Nam Trung Bộ, theo học rất đông. Từ trong các tỉnh miền Nam, có 17 vị tăng sĩ cũng ra tham học ở Phật Học đường Long Khánh, trong đó có: Thích Thiện Hoa, thích Thiện Hòa ... các tăng sĩ miền Trung theo học có: Hành trụ, Hành Long, Phước Trí, Huyền Tân ... Sau đó, các vị này theo Hòa thượng Thập Tháp (Phước Huệ) ra Kinh đô Huế tu học tiếp.

Năm 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, thầy trò đều phải tản cư.

Ngày rằm tháng 7 năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Trừng Chấn – Chánh Nhơn viên tịch, thọ 75 tuổi (sanh năm Giáp Tuất – 1874).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1946 – 1954, chiến tranh diễn ra ác liệt ở Bình Định, dân chúng trong vùng tản cư, chùa Long Khánh cũng bị bỏ hoang và bị hư hại.

Sau khi hòa bình được lập lại ở Việt Nam theo Hiệp định Genève (1954) chư tăng mới trở lại chùa ngày 24 – 09 – 1957 Hòa thượng Huệ Long mới trùng tu lại chùa, với sự góp công của Phật tử và tiền bán 10 mẫu ruộng. Chùa được xây lại với kiến trúc, pháp tượng, pháp khí mới và còn

đến nay. Vì vậy, khi mới nhìn, thấy chùa Long Khánh tưởng là chùa mới thành lập trong thời hiện đại, nhưng nhờ bên cạnh chùa có 9 ngôi bảo tháp cổ của các sư Tổ kể trên, mà chúng ta mới biết được chùa Long Khánh là ngôi chùa cổ, đã được xây dựng từ xưa.

Hòa thượng Tâm Hoàn – Huệ Long là đệ tử của Hòa thượng Trừng Chấn – Chánh Nhơn, sanh năm Giáp Tý (1924) và tịch ngày mồng 7 tháng 3 năm Tân Dậu (1981).

Chùa Long Khánh được trùng tu trang nghiêm như hiện nay là nhờ công sức của Hòa thượng Huệ Long.

Cổng tam quan chùa được xây dựng bằng đá xanh, trên có lầu thờ Bồ Tát Quan Âm.

Sân trước chùa có tượng Phật Thích Ca chuyển pháp luân, cao 12m (kể luôn cả bệ cao 17m) được tôn trí vào năm 1972.

Chùa xây theo kiểu chữ "khẩu" như các chùa được xây vào thời Nguyễn (Thế kỷ 19), có bốn dãy nhà rộng, bao quanh một sân lộ thiên ở giữa. Chánh điện là toà nhà ba gian hai chái, hai chái là lầu chuông và lầu trống. Nhà Hậu tổ cách chánh điện một sân rộng, mới được xây thêm lầu vào năm 1967 nối liền chánh điện và nhà Tổ có Đông đường và Tây đường, dùng làm nhà khách và nhà tăng.

Xung quanh chùa chỉ có khu vườn nhỏ, phía sau chùa là khu tháp cổ với 10 tháp của chư Tổ hoằng hóa ở chùa.

Chùa Long Khánh hiện có thờ 4 long vị xưa.

- Từ Lâm Tế Chánh Tông, Tam thập ngũ thế (?0 húy Hải Khiển, hiệu Đức Sơn, Đại lão Hòa thượng giác linh. (1)

Nguyên sanh Ất Mùi niên, Tân Dậu niên, Thập nhị nguyệt, sơ nhị nhạ–t chung.

- Lâm Tế Chánh Tông, tam thập lục thế, thượng Lộc hạ Kỳ húy Tế Thành.

Đại sư pháp tọa.

- Lâm Tế Chánh Tông,tam thập bát thế, húy Đạo Tín, thượng Quang hạ Huy ...
- Lâm Tế Chánh Tông, tam thập cửu thế, húy Tánh Tông, thượng Thiên hạ Khánh ...
- Lâm Tế Chánh Tông, 37 thế, Đại Ngộ – Chơn Tâm ở chùa Tịnh Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Chùa Long Khánh hiện nay là văn phòng đại diện tỉnh Hội Phật Giáo Bình Định.

## Chương IX.

# CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở KHÁNH HÒA VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC Ở MIỀN TRUNG

Sau khi Chúa Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận Quảng, Phật Giáo bắt đầu phát triển ở miền Trung.

Vào thập niên 1620 – 1630, người Việt đã vào làm ăn sanh sống ở vùng đất Khánh Hòa. Sau khi Chúa Sãi (Nguyễn Phước Nguyên) gả Công chúa Ngọc khoa cho vua Chiêm Thành, Công chúa Ngọc Khoa xin vua Chiêm cho người Việt vào sanh sống ở Khánh Hòa. Các tăng sĩ cũng theo lớp di dân đó hoằng dương Phật pháp. Vì vậy, Phật giáo phát triển ở Khánh Hòa với các chùa xưa nổi tiếng như:Minh Thiện, Vạn Thiện, chùa núi Phụng Thùy Sơn (Hòa En), Bảo Phong, Bảo Long, Linh Sơn, Thiên Lộc, Thiên Tôn, Kim Sơn, Hội Phước (chùa Cát)...

Quảng Bình – Quảng Trị nổi tiếng với các chùa: Kim Phong, Kính Thiên, Long Phúc, Thiên Tôn...

Phú Yên nổi tiếng với Hòa thượng Diệu Nghiêm (hay thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền), Hòa thượng Sơn Nhân (hay thiền sư Tánh Thông – Giác Ngộ), thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài... và các chùa cổ như: Bát Nhã, Từ Quang, Viên Quang, Cổ Lâm, Tịnh Tâm...

Trấn Bình Thuận nổi tiếng với các chùa: Cổ Thạch, Linh Sơn, Trà Bang, Chùa núi Trà cú, Thiền Lâm...

### VAI TRÒ CÔNG CHÚA NGỌC KHOA TRONG VIỆC KINH DINH VÀ HỘ TRÌ PHẬT GIÁO Ở KHÁNH HÒA – CHIÊM THÀNH (...).

### I. AM CHÚA Ở NÚI ĐẠI AN, HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA THỜ AI ?

Am chúa hay am bà chúa ở trên núi Đại An (xưa gọi là núi Qua Sơn, tức núi Dưa) thuộc xã Diên Điền, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Từ trước đến nay mọi người đều cho rằng am chúa là thờ bà Thiên Y-a-na, nhưng mới đây, trong dịp nghiên cứu về các Thiền sư hoằng hóa ở tỉnh Khánh Hòa (từ 22 đến 26 tháng 5 năm 1992) chúng tôi mới phát hiện được an chúa không phải thờ bà Thiên Y-a-na mà là thờ Công chúa họ Nguyễn.

Lý do nào cho phép chúng tôi dám đưa ra quan điểm mới này, đồng thời bác bỏ một quan niệm đã có từ mấy trăm năm nay ?

Từ xưa đến nay, theo truyền thuyết dân gian ở Khánh hòa đều cho rằng: Am chúa tức là am Bà Chúa là thờ bà Thiên y-a-na và truyền thuyết đó kể về sự tích bà Thiên Y-a-na như sau:

Ngày xưa ở chân núi Đại An (tỉnh Khánh Hòa) có một đôi vợ chồng sống về nghề trồng dưa đốn củi. Cuộc sống đang yên vui, bỗng nhiên mấy ngày liên tiếp, dưa của ông bà có trái là bị mất cắp. Vì bị mất khá nhiều dưa nên ông bà rình bắt. Ong bà mới thấy một đứa bé gái không biết từ đâu đến, xuất hiện trong rẫy dưa, lấy dưa để đùa nghịch. Ong bà thấy cô gái đẹp đẽ dễ thương, không có cha mẹ, nên đem về nhà nuôi, thương yêu như con ruột. Thời gian qua, cô gái trở thành một thiều nữ đẹp.

Một ngày kia, ở Đại an xảy ra cơn lụt, cảnh vật u buồn, cô gai nhớ đến núi Tam Đảo, một cảnh thân tiên cũ, liền lấy đá và hái cây hái hoa xây một hòn núi nhỏ (hòn giả sơn), ông lão cho là điểm gở, nên rầy la cô gái. Trong kgi đang buồn nhớ quê hương lại bị quở trách, lúc đó lại có một cây trầm hương bị nước cuốn ngang nhà, cô gái biến thân vào cây gỗ trầm hương đó, mặc cho dòng nươc cuốn trôi. Khúc gỗ trôi ra biển và trôi dạt về miền biển phía Bắc.

Người dân vùng biển ở miền Bắc, thấy cây gỗ qúi nên định vớt đem về nhà, nhưng gỗ quá nặng, bao nhiêu người cũng không khiêng nổi cây gỗ. Bỗng một Hỏang tử trẻ đẹp đi qua, thấy thế lấy tay nhắc thử, thì nhắc lên nhẹ nhàng, nhân đó, Hoàng tử đem cây gỗ qúi đó về khu vườn trong cung điện trang trí để thưởng lãm.

Từ đó, vào những đêm trăng sáng và thanh vắng trong vườn Hòang tử lại bỗng nhiên xuất hiện cô gái đẹp đùa vui trong vườn. Hoàng tử rình xem, mới biết được cô gái đẹp đó từ trong khúc cây hiện ra. Hòang tử ra chặn lại và bắt được cô gái. Sau đó Hoàng tử xin cưới cô gái. Một thời gian sau cô gái sanh được hai con một trai đặt tên là Tri và một gái đặt tên là Qúi.

Nhưng một ngày kia, cô gái lại nhớ ông bà lão ở núi Đại An nên cùng hai con biến thân nhập vào cây trầm, theo dòng nước trôi về Nam, tìm về khu vườn xưa ở chân núi. Cảnh vật ở đây đã thay đổi, ông bà lão đã mật, cô gái xây dựng nhà của, lập vườn, lập nhà thờ cha mẹ nuôi, trở thành một bà điền chủ giàu có ở địa phương đức hạnh hoàn hảo, lại thương yêu trị bịnh và giúp đỡ dân nghèo nên mọi người đều kính mến và qúi phục bà. Dân chúng địa phương nghèo khó, thiếu học, thường gây gỗ, tranh chấp đánh giết nhau...

Bà đặt ra lễ nghĩa phép tắc để chỉ dạy cho dân chúng, bà lại chỉ dân chúng cách triì«ng lúa, làm rẫy, làm ăn sinh sống và cách chữa bịnh. Dần dần dân chúng địa phương biết cách làm ăn sanh sống, sống hòa thuận, biết thương yêu giúp đỡ nhau, cuộc sống thịnh vượng và phát đạt.

Bà cho người chạm tượng bà ở trên đỉnh núi ở gần bờ biển. Một buổi sáng, bà lên đỉnh núi cỡi chim loan trở về thượng giới.

Trong khi đó, ở phương Bắc, Hoàng tử bị mất vợ và con cho người dùng thuyền vào Nam tìm kiếm. Khi đến vùng biển Đại An, quấy nhiễu dân làng và không kính cẩn tượng bà, nên xảy ra một trận cuồng phong làm chìm thuyền và chết một số ở trên đất liền bị hóa thành đá.

Dân chúng Đại An lập miếu thờ bà, dân chú trên cù lao yên thời đó, hầu hết là người Chiêm Thành (?) lập bia đá, khắc chữ để kể sự tích và lập một ngọn tháp cao sáu trượng (khoảng 24m) thờ bà. Bên phải dựng thêm một tháp nhỏ, cao hai trượng (khoảng 8m) thờ Hoàng tử, phía sau tháp là nhà thờ ông bà lão (cha mẹ nuôi) và hai con của bà.

Sự tích trên có vẻ hoang đường và có nhiều điểm không hợp lý. Vì vậy, vào thời vua Tự Đức, Thượng thơ Bộ Lễ là Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản khi soạn bài văn bia ghi lại sự tích của bà Thiên Y-a-na (ngày 20 tháng 5 năm Tự Đức thứ chín, tức năm 1856) cũng có đặt nghi vấn như sau:

Có một điều tôi thấy làm lạ: Nếu bà Thiên Y-a-na qủa là một tiên nữ ở trên trời thì đến đất ấy làm chi ? Đang sống ở chốn núi non thanh vắng lại vượt biển về phương Bắc kết duyên với Hoàng tử, rồi lỗi hẹn trăm năm mà trở về núi cũ (Đại An). Đến sau, cảnh còn người mất, ra oai thần thánh không tự chủ nhất định được hay sao, thật tôi lấy rất làm lạ ?

Qua truyền thuyết trên, sự tích của bà Thiên Y-a-na có nhiều điểm đáng nghi ngờ. Hiện nay một số đông học giả vẫn còn nhiều nghi vấn.

Trong bài này, chúng tôi không bàn sâu về sự tích bà Thiên Y-a-na mà chỉ chú trọng đến vấn đề: Am Chúa ở núi Đại An (tỉnh Khánh Hòa) có thực sự là thờ bà Thiên Y-a-na hay không ? Qua truyền thuyết mơ hồ và còn nhiều điều nghi vấn về bà Tiên Y-a-na như trên cho thấy, Am Chúa ở Đại An không chắc là thờ bà Thiên Y-a-na. Trong lúc đó, chùa Vạn Thiệp ở xã An Ninh, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa có thuyết cho rằng: Tổ sư Tế Cảm – Thiện Khoáng là người khai sơn Am Chúa ở núi Đại An, ngay tháp của Tổ sư Tế Cảm – Thiện Khoáng, bia ở mặt trước của tháp có khắc hàng chữ Nho "Khai sơn Am chúa Nguyễn...".

Rất tiếc là, sau hàng chữ "Khai sơn Am Chúa Nguyễn", phía dưới còn mấy chữ nữa, nhưng bia bị tróc lở do mưa gió thời gian nên không còn đọc được chữ gì nữa.

Tuy nhiên, qua bia tháp của Thiền sư Tế Cảm – Khoáng Viên ở chùa Vạn Thiện như vậy, cho chúng ta biết được là: Am Chúa ở núi Đại An không phải thờ bà Thiên Y-a-na mà thờ bà chúa Nguyễn, nhưng chưa rõ bà Chúa Nguyễn nào ?

Trong khi đó, ngày 26 tháng 12 năm 1988, chúng tôi đã phát hiện được "Tháp Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng thờ bà Công chúa Ngọc Vạn ở chùa Kim Cang tại ấp Bình Thảo, làng Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. (1)

Công chúa Ngọc Vạn là con của Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên (cai trị Đàng Trong từ năm 1613 đến năm 1635). Năm 1620, chúa Sãi gả Công chúa cho vua Chân Lạp là Chetta II. Sau đó Vương phi Ngọc Vạn xin với chồng là Vua Chetta II cho người Việt được phép khai khẩn và làm ăn sinh sống ở cùng đất thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Vua chấp Thuận, người Việt vào Đồng Nai làm ăn sinh sống đông đảo, năm 1623, Chúa Sãi lại cử sứ giả vào Chân Lạp, xin vua Chey chetta II lập sở thâu thuế ở Sài gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), vua Chân Lạp chấp thuận.

Nhờ Công chúa Ngọc Vạn mà người Việt đến sống ở vùng đất lưu vực sông Đồng Nai từ đó, cho đến năm 1698, chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1728) mới chánh thức sát nhập vùng đất này vào lãnh thổ Đàng Trong khi chúa sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vùng đất Đồng Nai, lập thành phủ Gia Định gồm huyện Phước Long và huyện Tân Bình, lúc đó phủ Gia Định đã có 4 vạn hộ (Mỗi hộ khoảng 5 người, như vậy là có khoảng 200.000 dân). (2)

(1) Xem báo Giác Ngộ số 316 (ngày 15/06/1989) và số 317 (ngày 01/07/1989). Sau khi phát hiện các tháp này, chúng tôi đã tìm hiểu về tiểu sử Công chúa Ngọc Vạn, được biết chút ít về sự tích Công chúa Ngọc Vạn như sau:

(2) Xem Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức.

Qua sự tích của chùa Vạn Thiện và bia ở tháp của Tổ sư Tế Cảm – Khoáng Viên, hiệu Linh Phù cho biết là Tổ sư Linh Phù đã khai sơn Am Chúa ở núi Đại An và chúa này có họ Nguyễn. Vậy chắc chắn đó là Am Chúa ở núi Đại An không phải thờ bà Thiên Y-a-na là thờ bà Chúa họ Nguyễn và có thể Am Chúa này là thờ bà Công Chúa Ngọc Khoa.

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728) đã lập tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (tỉnh Đồng Nai) thờ Công chúa Ngọc Vạn; có thể Tổ sư Tế Cảm – Khoáng Viên (phái thiền Lâm Tế, đời 36) cũng đã lập An Chúa ở núi Đại An để thờ Công chúa Ngọc Khoa để nhớ ơn công đức Công chúa trong việc giúp cho người Việt được vào làm ăn sanh sống ở vùng đất Khánh Hòa.

Đây là bước đầu tìm hiểu về Công chúa Ngọc Khoa và Công chúa Ngọc Vạn, vì vậy không thể tránh được nhiều sai sót, kính xin các sử gia, các học giả và các bực cao minh chỉ giáo thêm và cung cấp thêm tài liệu để công trình nghiên cứu này được hoàn chỉnh hơn.

Hình:

- Am Bà Chúa ở núi Đại An (Khánh Hòa)
- Chùa Minh Thiện
- Hòa thượng Phước Huệ (Ngộ Tánh)

## II. CHÙA MINH THIỆN.

Chùa Minh Thiện trên núi Bút Sơn, làng Thanh Tuyền, phủ Diên Ninh, dinh Thái Khang (nay là làng Thanh Minh, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) được Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước

Chiểu lập vào khoảng năm 1673 – 1674. Sau nhiều lần dời đổi, vị trí chùa hiện nay là cạnh Tỉnh lộ số 2 làng Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu còn có tên là Thuần, sanh năm Qúi Tị (1653), con của Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) ở Đàng Trong. Ngay từ nhỏ Công tử Hiệp Đức được mẹ dẫn đến Thiền Tịnh Viện của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715) thuộc phái thiền Trúc Lâm trên núi Qui Sơn (núi Linh Thái) ở cửa biển Tư Dung (hay cửa Tư Hiền) tham học Phật pháp.

Năm Canh Tuất (1670) chúa Trịnh Tạc sai sứ giả vào Đàng Trong đòi Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần nộp thuế để mượn cớ đánh Đàng Trong, Chúa Hiền biết thâm ý không chịu nộp và lo chuẩn bị đề phòng quân Trịnh tấn công. Chúa Hiền cử Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu làm nguyên soái lo tổ chức lại hệ thống phòng thủ và lo đối phó với cuộc tân công của quân Trịnh. Trong dịp này, Hiệp Đức hầu tham học Phật pháp với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm là huynh đệ của Tổ sư Viên Cảnh – Lục Hồ (thầy của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải), có lẽ Nguyễn Đức Chiểu đã thọ giáo với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm (có thể được ban pháp danh là Minh Thiện).

Năm Nhâm tý (1672) chúa Trịnh Tạc cử đại quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) đánh Đàng Trong. Cuộc chiến xảy ra ác liệt tại lũy Trấn Ninh. Thống suất Lê Thời Hiến chỉ huy quân Trịnh tấn công dữ dội vào lũy Trấn Ninh, Nguyên soái Nguyễn Phước chiểu ra lịnh cho Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật đem quân đến tiếp viện cho lũy Trấn Ninh, nhờ đó mới bảo vệ được lũy, quân trịnh dùng toàn lực với vũ khí tối tân để tấn công, dùng đại bác tối tân mới mua của Hà Lan, bắn đạn xuyên phá, dùng diều lửa, phóng tên lửa... gây thiệt hại nặng nề cho quân Nguyễn, nhưng khi quân Trịnh tiến sát vào lũy để chiếm lũy, phá sập lũy thì cũng bị thiệt hại chẳng kém, hàng ngàn quân bị tử trận hoặc bị thương mà vẫn không chiếm được lũy. Chúa Trịnh Tạc đành phải rút quân về.

Sau khi quân Trịnh lui, Nguyên soái Nguyễn Phước Chiểu lập Đàn tràng ở bên trong lũy Trấn Ninh để cầu siêu cho chiến sĩ nhà Nguyễn. Nguyên soái cho nhặt xác quân Trịnh còn bỏ sót lại đem chôn cất tử tế và cũng lập đàn tràng cầu siêu cho tướng sĩ chúa Trịnh tử trận hoặc bị chết vì bịnh khi tham chiến.

Sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý này, cả chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đều nhận thấy rằng lực lượng hai bên tương đương nhau, không thể đánh bại đối phương được. Vì vậy, kể từ đó hai bên Trịnh – Nguyễn tự động hưu chiến, cho đến khi Tây Sơn khởi nghĩa (năm 1771) mới xảy ra chiến tranh nữa.

Riêng Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu, trước đây đã tham học Phật pháp, qua cuộc chiến tranh đẫm máu này, Hiệp đức hầu càng hiểu rõ lý vô thường của đạo Phật, thâm ngộ được Phật pháp sâu xa. Vì vậy, quyết chí từ quan, xuất gia tu hành, ăn mặc nâu sòng, ăn chay lạt với tương rau đạm bạc. Hiệp Đức hầu cùng huynh đệ đồng môn đi vân du khắp nơi để tham học Phật pháp với các bực cao tămh và thăm viếng danh lam thắng cảnh trong nước. Sau khi thăm viếng vùng Quảng Trị – Thuận Hóa, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du về phương nam. Đến phủ Qui Nhơn (Bình Định ngày nay) Hiệp Đức hầu có nhân duyên gặp Hòa thượng Giác Phong (có lẽ là Thiền sư Giác Phong – Pháp Hàm, là vị khai sơn chùa Hàm Long hay chùa Báo Quốc ở Huế sau này). Hòa thượng thấy Hiệp Đức hầu có tâm thành cầu đạo và có lòng muốn độ chúng sanh nên khen tặng bằng bảy chữ: "Tôn Nhơn Tự Giác, Giác Hàm Sanh" và truyền cho bài kệ:

PHƯỚC CHIỂU LIÊN HOA DIỆU
THIỀN GIA NGỌC BÁT HƯƠNG
VĨNH TRUYỀN NGÔ TỐNG ẤN
CHÁNH PHÁP THẠNH PHƯƠNG NAM.

Từ đó Hiệp đức hầu Nguyễn Phước Chiểu lấy hiệu là "Giác Sanh Thiên Hòa Tử" tiếp tục vân du tu học và hoằng dương Phật pháp. Đến trấn Bình Khang (tỉnh Khánh Hòa ngày nay). Giác Sanh Thiên Hòa Tử thấy ngọn núi Bút Sơn nằm bên bờ sông cái (Nha Trang) có cảnh trí thích hợp cho việc tu hành nên dựng tích trượng tại đây, lập am tranh tu thiền và hoằng dương hóa độ cho những người dân Việt phải sống phiêu bạt, xa cách quê hương và họ hàng thân thuộc.

Tài đức của Giác Sanh Thiên Hòa Tử làm cho nhiều người kinh phục, danh tiếng đồn xa, các quan chức và dân chúng khắp nơi nghe danh đã đến tham học, qui y thọ giáo rất đông. Thiền sư Giác Sanh phải bỏ am tranh, xây dựng thành một ngôi chùa lớn lấy tên là Minh Thiện.

Trong sách "Bình Khang thắng tích" do quan Cai Bạ Nguyễn Đình Xuân viết năm Tân Dậu (1740) cho biết tên chùa Minh Thiện là do Tổ Giác Sanh lấy ý từ sách Đại học: "Đại học chí đạo tại minh, minh đức tại tân dân, tại chí rõ chí thiện" nghĩa là: "Người học đạo lớn của thánh hiền ở chỗ phải sửa cho được sáng suốt, đức sáng giáo dục nhân dân tiến tới tốt đẹp, đến chỗ rốt táo là rất hiền lành". Chùa với tên là Minh Thiện có ngụ ý là chư Tổ sư của chùa phải cố gắng khai hóa dân chúng thiếu học ở vùng biên địa xa xôi nay trở nên hiền lành, có đạo đức.

Ngày 17 tháng 11 năm Qúi Sửu (1673) làm lễ lạc thành chùa Minh Thiện. Thiền sư Giác Sanh, Thiền sư Minh Hiển hoằng dương phật pháp giúp dân Việt ở vùng biên giới Việt – Chiêm còn nhiều biến động, cố gắng an ủi và khuyên bảo dân chúng ăn ở đạo đức hiền lành như tên chùa đã nêu.

Ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão (1675), Giác Sanh Thiên Hòa Tử an nhiên viên tịch và các quan lại và đồ chúng làm lễ hỏa táng, xá lợi được nhập vào tháp được xay trong khu6n viên trước chùa Minh Thiện trên núi Bút Sơn để thờ cúng, một phần xá lợi được đưa về an táng đầu nguồn núi ở xã Hiền sĩ huyện Quảng Điền (thuộc tỉnh Thừa Thiên ngày nay và lập đền thở ở xã Vân Thê. Chúa Hiền ban thụy hiệu cho ngài là "Tịnh Đức – Phổ Chiếu Hòa thượng". Năm 1692 quân chúa Nguyễn đánh thắng Chiêm Thành, phu nhơn họ Lý (Hầu thiếp của Chúa Nguyễn Phước Châu) cúng dường cho chùa 3 tượng Phật (Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí)

Thiền sư Minh Hiển viên tịch tại chùa Minh Thiện vào đầu thế kỷ 18 (khoảng 1700 – 1724), đồ chúng lập tháp thờ gần tháp của Hòa thượng Tịnh Đức – Phổ Chiếu trong khuôn viên chùa trong núi Bút Sơn. Ngọn núi Bút Sơn có mấy ngôi tháp cổ nên sau này dân địa phương gọi là "Hòn Tháp".

Thiền sư Thành Thông (có lẽ là Thành Chí – Pháp Thông hiệu Minh Dung, sau này khai sơn chùa Hoàng Long ?) lên thay trụ trì chùa Minh Thiện.

Năm Ất Tị (1725), sông Cái (sông Nha Trang) tự nhiên lại đổi dòng, nước sông đổ ngang qua đất chùa Minh Thiện, làm hư hại nặng chánh điện và vườn chùa. Hòa thượng Thành Thông phải dời chùa khỏi núi Bút Sơn, đưa về xây dựng ở cánh đồng bên cạnh bờ sông cũ (nay là khu đất cạnh cầu Thạnh Hội, trên đường vào Gò Cá, xã Diên Bình, huyện Diên Khánh) chùa mới được xây cất rất chắc chắn, nền chùa này hiện vẫn còn.

Khoảng năm Giáp Dần, niện hiệu Long Đức thứ ba (1734), thiền sư Minh Chơn kế thế Hỏa thượng Thành Thông trụ trì chùa Minh Thiện. Dân chúng đến sanh sống ở khu đất quanh chùa đông đảo, làm mất cảnh thanh tịnh, trang nghiêm của chốn thiền môn, nên thiền sư Minh Chơn lại dời chùa về khu đất cạnh Thành Hồ thuộc làng An Thành (nay là thôn Phước Tuy, xã Diễn Phước), nằm cạnh bờ Nam của sông Nha Trang ngày nay (dòng sông mới chuyển), phía Tây giáp Bàu Hương (sau này gọi là bàu sanh), cảnh trí núi rừng hùng vĩ, xanh tươi và thanh tịnh. Chùa được xây dựng rất rộng lớn.

Sau khi hoàn thành, chùa mỡ Đại trai đàn thủy lục suốt một tuần lễ. Việc xây dựng chùa lần này, ngoài Phật tử người Việt còn có một số đông người Trung Hoa (người Minh không chịu thần phục nhà Mãn Thanh, bỏ xứ qua thần phục Chúa Nguyễn ở Đàng Trong) cũng có cúng dường

nhiều tiền của. Người Hoa đã cúng cho chùa một cái sanh rất lớn có 8 quai (loại chảo đồng lớn) dùng để nấu nướng trong các lễ lớn ở chùa. Phật tử đóng góp mua được một khu đất quanh chùa rộng đến 7 mẫu.

Vào năm Cảnh Hưng nguyên niên, đời vua Lê Hiển Tông, tức năm Canh Thân (1740), chúa Nguyễn Phước Khoát sắc tứ cho chùa và ban cho biển ngạch sơn son thếp vàng, trên có khắc chữ "Sắc tứ Minh Thiện tự" trụ trì lúc đó là Thiền sư Thiệt Bửu (có lẽ là Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phái thiền Lâm Tế, đời 35, đệ tử Tổ sư Ninh Hoằng – Tử Dung).

Thiền sư Thiệt Bửu thông đạt kinh điển, giỏi văn chương được chúa ân tứ giới đao và độ điệp và ban tặng cặp lọng màu đen.

Năm Giáp Tý (17440 chúa Nguyễn Phước Khoát chánh thức xưng vương với hiệu là Võ Vương, cho tổ chức hành chính ở Đàng Trong theo qui chế mới, cải cách xã hội qui mô rộng lớn. Nhân dịp đó, các quan chức địa phương và bổn đạo chùa quyên góp vàng và đồng dúc một pho tượng Phật Thích Ca cao đến một trượng sáu thước (khoảng 6,4m). Vì vậy, sau đó chùa Minh Thiện còn được dân địa phương gọi là chùa Phật Lớn và còn truyền đến ngày nay.

Năm Ất Dậu (1765) thiền sư Thiệt Bửu viên tịch.

Kế thế trụ trì chùa Minh Thiện là thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn. Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35 (đệ tử của Tổ sư Minh Lượng – Thành Đẳng hiệu Nguyệt Ấn). Khai sơn các chùa Bảo Phong, kim Ấn, Kim Sơn (tỉnh Khánh Hòa). Thiền sư Pháp Ấn đã trùng tu lại các tháp Tổ ở núi Bút Sơn (hay Hòn Tháp). Trong khoảng thời gian 1771 – 1789, vì cần có tiền và vũ khí chống kẻ địch, quân Tây Sơn đã ra lịnh tịch thâu các tượng Phật, pháp khí bằng đồng ở các chùa chiền, đình miếu. Thiền sư Pháp Ấn và bổn đạo đã kịp chôn giấu ba tượng Phật bàng đồng (phu nhơn họ Lý cúng dường khi trước) ở bờ sông (ngày nay gọi là Bến Chùa, gần xí nghiệp thiết kế phụ tùng dệt Việt Đức ngày nay) và giấu cái sanh lớn ở Bàu Hương (vì vậy, Bàu Hương được gọi là Bàu Sanh cho đến ngày nay), còn hầu hết các cổ vật quí giá của chùa đều bị tịch thâu hoặc thất lạc trong thời gian chùa bị phá hủy. Riêng tượng Phật lớn vì nặng quá khiêng không nổi nên đã được đem nấu cho chảy ra để lấy đồng và vàng đem đi, chỉ riêng đầu của tượng Phật không chảy, bị bỏ lại (sau này, chùa Minh Thiện được xây dựng lại, đầu tượng Phật lớn này còn được để trên tòa sen đắp bằng đất). Hòa thượng Nhơn Trực và Hòa thượng Phổ Châu kể lại là: khi Hòa thượng còn là chú tiểu theo hầu ở trai đàn tại chùa sắc tứ Minh Thiện, có nhìn thấy rõ đầu tượng Phật để trên tòa sen đắp bằng đất đó. Nhưng trong thời gian Pháp chiếm thành Khánh Hòa, đầu tượng Phật bị thất lạc, hiện không biết bị quân Pháp lấy đi hay thất lạc ở đâu?) một người dân thôn Lương Phúc, xã Diễn Bình đi nôm cá ngoài đồng ruộng đã tìm thấy một Đại hồng chung, thỉnh về chùa Phước Long trong xã, các chữ khắctrên chuông đã bị mờ nên không biết Đại hồng chung này của chùa nào ở huyện Diên Khánh.

Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn phải vân du hoằng hóa nhiều nơi ở Khánh Hòa.

Năm 1802, vua Gia Long Lên ngôi, cho dân chúng được tự do thờ cúng, dân khắp nước đều ra công xây dựng lại hoặc trùng tu chùa chiền đình miếu.

Năm Quí Hợi, niện hiệu Gia Long thứ hai (1803), phu nhân của quan Tham tri Bộ Lễ họ Đỗ, dâng sớ về triều đình Huế tâu rõ về phong tục tập quán ở vùng Khánh Hòa, kể việc chùa chiền địa phương bị phá hủy, nên xin triều đình cho trùng tu lại chùa Minh Thiện, là chùa do Hoàng gia chúa Nguyễn xây dựng. Vua khen thưởng cho phu nhân và ban tấm hoành sơn son thếp vàng, trên có khắc bốn chữ "Mỹ Tục Khả Phong". Vua cũng cho đổi tên làng Thanh Tuyền thành làng Thanh Minh và ra lệnh cho quan chức trấn Khánh Hòa phải lo xây dựng lại chùa Minh Thiện. Tuy nhiên chùa mới làm này qui mô nhỏ hơn chùa ngày xưa nhiều.

Năm Bính Dần, niên hiệu của Gia Long thứ năm (1807) thiền sư Tế Hải (có thể Tế Hiệp – Hải Diện ?) được vua cử giữ chúc trụ trì chùa Minh Thiện.

Kế tiếp thiền sư Tế Hải trụ trì chùa Minh Thiện là thiền sư Liễu Tánh – Đại Phước. Năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ hai (1859) quan Tả Kỳ Kinh Lược sứ, Lãnh Tổng đốc Bình Phú kiêm Tri Thuận Khánh Đạo là Phan Thanh Giản đến viếng chùa Minh Thiện, tiếp xúc với thiền sư Liễu Tánh hết sức tương đắc. Kinh Lược sứ Phán Thanh Giản đã tặng cho chùa hai chiếc độc bình cổ để cắm hoa cúng Tổ, trên độc bình có khắc hai câu đối của Kinh Lược sứ và Hòa thượng Liễu Tánh:

Minh nguyệt tòng gian chiếu
Thanh tuyền thạch thương lưu

Tam dịch:

Trăng sáng chiếu rừng tùng
Suối trong chảy trên đá

Hòa thượng Huệ Đăng dịch thơ:

Ánh trăng chiếu sáng rừng tùng
Nước trong chảy suốt giữa lòng đá xanh.

Năm 1858, quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, năm sau chiếm Gia Định và sau đó chiếm hết Nam Kỳ, đánh ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ và năm 1884, Pháp đô hộ Việt Nam. Trong thời Pháp thuộc (1884 – 1945) một số người Việt làm tay sai cho Pháp lợi dụng chức vụ và thời cơ tìm cách cướp đoạt ruộng đất, tài sản của Nông dân Việt Nam. Chùa Minh Thiện có nhiều tài sản cổ xưa quí giá nên một số viên chức địa phương đã dùng nhiều thủ đoạn để cướp tài sản của chùa, đứng đầu nhóm quan này là cai tổng Nguyễn Thắng Diệu (còn có tên là Hiển). Để phá bỏ vết tích chùa cũ, cai tổng Diệu còn cho dời chùa Minh Thiện đem đến dựng lại ở khu đất của gia tộc ở làng Thanh Minh xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh. Lợi dụng việc dời chùa cai tổng Diệu ra lệnh cho các hương lý ở các làng trong vùng bắt dân đinh trong làng đi vô rừng đốn cây gỗ quí để về làm chùa mới. Ngoài ra, khi dời chùa có thể cai tổng Diệu đã lấy thêm một số vật quí của chùa còn lại. Chẳng những thế, sau khi dựng chùa xong, cai tổng Diệu còn tự ý sửa đổi cách bài trí trong chùa: đem tượng Phật đưa ra thờ ở hai gian hai bên, ở giữa thờ Quan Thánh đế quân, dẹp bỏ các biển ngạch của các thời chúa và các vua nhà Nguyễn sắc tứ cho chùa. Hằng năm, cai tổng Diệu cho tổ chúc cúng heo ở chùa hai lần, tổ chức như cúng đình để bọn quan chức địa phương ăm uống, rượu chè, cờ bạc.

Tăng chúng và Phật tử địa phương phản đối hành động sai trái của cai tổng Diệu. Ngoài ra, không cử được người đứng ra coi sóc thường xuyên chùa, buộc lòng cai tổng Diệu phải cho hương chức làng ra chùa Phong Phú ở Ninh Hòa thỉnh thượng tọa Ngộ Giác – Phổ Châu về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Phổ Châu về trụ trì một thời gian rồi trở về Ninh Hòa.

Vào thời vua Duy Tân (1907 – 1916) Hòa thượng Tánh Tú – Ngộ Thông hiệu Phổ Quang về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Phổ Quang là đệ tử của Hòa thượng Đạo Phược – Bổ Đề khai sơn chùa Thiên Phước (xã Diên Phú, huyện Diên Khánh). Hòa thượng Phổ Quang họ Tống, quê ở Ninh Hòa (Khánh Hòa) sanh ngày 20 tháng 5 năm Bính Tý (1876) văn hay chữ tốt thông đạt kinh điển, sử sách tánh tình hòa nhã, tướng mạo oai nghiêm tiếng nói trong trẻo và dịu dàng, có tài thuyết giảng Phật pháp, nên được bổn đạo và một số quan chức xa gần kính mến.

Hòa thượng Phổ Quang đã sưu tập tài liệu xưa ở chùa ghi chép lại các sự tích của chùa Minh Thiện. Hòa thượng đã cất giấu các giấy tờ, tài liệu liên quan đến chùa Minh Thiện và một số di vật thời xứ, trong ruột con Đề Thính của Bồ Tát Địa Tạng đúc bằng đồng thờ ở chánh điện (nhờ có các tài liệu này, Giáo Thọ Thích Huệ Đăng đã biên soạn lại được Bản sơ lược tiểu sử của chùa Sắc tứ Minh Thiện vào năm 1988).

Việc hoằng dương chánh pháp của Hòa thượng Phổ Quang cũng bị sự cản trở chèn ép của bọn hương lý ở địa phương, nên chùa không phát triển được.

Hòa thượng Tánh Tú – Ngộ Thông hiệu Phổ Quang viên tịch ngày mồng 5 tháng giêng năm Canh Ngọ (1930).
Hòa thượng Phổ Quang có 2 đệ tử:

- Hải Chấn – Chánh Ký (1902 – 1973) trụ trì chùa Khánh Long (Khánh Hòa).
- Hải Ấn – Khế Hiệp, hiệu Chánh Thành kê thế trụ trì chùa Minh Thiện. Đại đức Chánh Thành sanh ngày mồng 1 tháng chạp năm Tân Mão (đầu năm 1892), hoằng hóa ở chùa trong thời chiến tranh nên gặp nhiều khó khăn, nhưng cũng cố gắng chăm lo chùa, ra sức trồng cây trái trong vườn chùa để có thêm lợi tức lo việc hương khói, cúng lễ.

Ngày mồng 2 tháng 9 năm Mậu Tuất (1958), Đại đức Hải Ấn – Chánh Thành thị tịch. Chùa không có người kế thế trụ trì.
Mãi đến ngày mùng 6 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962), hương chức địa phương xin Hòa thượng Bích Lâm cử tăng sĩ về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Bích Lâm cử Giáo thọ Huệ Đăng về chấn hưng lại chùa, xây thêm Đông lan và Tây lan, biên soạn lại sự tích của chùa và tìm cách giúp đỡ dân nghèo ở địa phương.
Từ năm 1975, Đại đức Thích thiện Thông tự Như Hải, hiệu Kế Chánh về thay thế trụ trì chùa Minh Thiện cho đến nay (1992). Đại đức Thiện Thông cùng Bổn đạo của chùa đã ra sức bảo quản các di tích xưa còn lại của chùa và trùng tu lại chùa xây thêm nhà Hậu Tổ, thỉnh tượng Phật, Bồ Tát, tượng Tổ. Nhờ đó, chùa Minh Thiện hiện nay được khang trang và rộng rãi.

TRỤ TRÌ CHÙA MINH THIỆN.

| | |
|---|---|
| 1673 – 1675 | Tịnh Đức – Phổ Chiếu (Giác Sanh Thiên Hòa Tử) |
| 1675 – 1693 | Minh Hiền |
| 1694 – 1735 | Thành Thông (Thành Chí – Pháp Thông ?) |
| !736 – 1740 | Thiệt Bửu (Thiệt Vinh – Bửu Hạnh) |
| 1740 – 1771 | Thiệt Địa – Pháp Ấn |
| 1805 - ? | Tế Hải (Tế Hiệp – Hải Điện ?) |
| ? - ? | Liểu Tánh – Đại Phước |
| ? - ? | Ngộ Giáo – Phổ Châu |
| ? – 1930 | Tánh Tú – Ngộ Thông, hiệu Phổ Quang |
| 1930 – 1958 | Hải Ấn – Khế Hiệp, hiệu Chánh Thành |
| 1958 – 1975 | Giáo thọ Huệ Đăng |
| 1975 -... | Thiện Thông – Như Hải, hiệu Kế chánh. |

Hình:

- Chùa Vạn Thiện (Khánh Hòa)
- Hai tháp cổ ở chùa Vạn Thiện.

## III. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA VẠN THIỆN.

Chùa Vạn Thiện ngày xưa ở trên núi Hoàng Ngưu (Hoàng Ngưu Sơn) ở cạnh suối Đổ thuộc thôn Phước Trạch, huyện Diên Khánh phủ Khánh Hòa. Vì núi Hoàng Ngưu có chùa xưa nên dân địa phương gọi là Hòn Chùa. Sau đó, chùa được dời từ trên núi Hoàng Ngưu xuống dưới đồng bằng ở chân núi, thuộc địa phận thôn An Ninh, xã An Dinh, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa.
Vị khai sơn chùa Vạn Thiện là thiền sư An Tùy. Chùa còn long vị như sau: "Phụng vì khai sơn Vạn thiện tự, thượng An hạ Tùy D8ại sư giác linh".Hiện chúng ta chưa biết pháp danh (húy) của Đại sư An Tùy là gì, có lẽ thuộc đời thứ 35 của phái thiền Lâm Tế ? ngòi long vị trên chùa hiện

còn hai long vị xưa của Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh và thiền sư Tế Cảm – Linh Phù, cùng "Điệp pháp quyến" do Hòa thượng Bửu Hạnh truyền cho thiền sư Linh Phù. Nhờ Điệp quyến pháp này mà chúng ta biết được Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh là đệ tử của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung.

Hai long vị ghi như sau:

- Sắc tứ Viên Tịnh, truyền Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh húy Thiệt Vinh lão Tổ Hòa thượng giác linh.
- Tự Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, thượng Linh hạ Phù, Thiện Khoáng húy Tế Cảm Lão tổ Hòa thượng giác linh.

Qua hai long vị trên và qua các tư liệu ở chùa Vạn Thiện và cùa Ấn Tông chúng ta có thể tạm suy luận như sau:

Đại sư An Tùy khai sơn chùa Vạn Thiện trên núi Hoàng Ngưu có lẽ thiền sư An Tùy không có đệ tử, nên sau khi thiền sư An Tùy viên tịch, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ở chùa sắc tứ Viên Tịnh kiêm trụ trì chùa này.

Sau khi Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch, Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ra Huế, kế thế trụ trì chùa Ấn Tông (sau này đổi lại là chùa Từ Đàm), Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng hiệu Linh Phù kế thế trụ trì chùa Vạn Thiện.

## 1. THIỀN SƯ THIỆT VINH – BỬU HẠNH. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 35)

Từ trước đến nay, nhiều người chỉ biết rằng: Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (sau đổi lại là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân chỉ có một đệ tử nổi danh là thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sáng "chi pháithiền Liễu Quán" truyền thừa theo bài kệ: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng..."

Nhưng vào tháng 5 năm 1992, trong khi nghiên cứu về tiểu sử của các thiền sư thời xưa hoằng hóa ở tỉnh Khánh Hòa. Chúng tôi phát hiện thêm vài chùa xưa quan trọng (chùa Minh Thiện, chùa Vạn Thiện) và bổ túc thêm về hành trạng của một số thiền sư hoằng hóa ở Khánh Hòa mà ít người biết đến như: Thiền sư Minh Lượng – Thành Đẳng, Giác Sanh Thiên Hòa Tử, thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn, Thiền sư Phật Ấn – Quảng Hiển và đặc biệt là tìm thấy được một đệ tử khác nữa của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung cũng rất nổi tiếng thời xưa mà chưa ai biết, đó là thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.

Hiện chưa biết rõ tên họ, quê quán, năm sanh và năm tịch của Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh. Nhưng qua những tư liệu còn ở chùa Vạn Thiện (Khánh Hòa) và tháp của Thiền sư Bửu Hạnh ở chùa Ấn Tông (Từ Đàm) tại Huế, sau dời về chùa Báo Quốc, chúng ta có thể biết được chút ít về hành trạng của sư như sau:

Thiền sư Thiệt Vinh Bửu Hạnh là đệ tử của Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung. Sau thời gian tu học có lẽ thiền sư Bửu Hạnh hoằng hóa ở vùng Khánh Hòa. Sư lập chùa Viên Tịnh trên núi Phụng Thùy Sơn, Hòa thượng Bửu Hạnh bắt đầu nổi danh vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (cai trị Đàng tong từ năm 1738 đến năm 1765) và Chúa đã sắc tứ cho chùa Viên Tịnh của Hòa Thượng.

Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), Hòa thượng phó pháp cho đệ tử là Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù, hiệu Thiện Khoáng (Điệp pháp quyến này còn được giữ tại chùa Vạn Thiện ở Khánh Hòa).

Sau khi Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch ở chùa Ấn Tông (Huế) Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh lo tang lễ, lập tháp thờ và kế thế trụ trì chùa Ấn Tông.

Hòa thượng Bửu Hạnh hoằng hóa ở chùa Ấn Tông cho đến ngày viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh có nhiều đệ tử, nhưng hiện nay chỉ mới biết được hai đệ tử nổi danh là:

- Đại sư Tế Ngữ – Cảnh Huống hiệu Chánh Dũng kế thế trụ trì chùa Ấn Tông và có thời gian trụ trì chùa Từ Lâm ở Huế. Sau viên tịch ở chùa Ấn Tông, đồ chúng lập tháp thờ ở vườn chùa.
- Đại sư Tế Cảm – Linh Phù, hiệu Thiện Khoáng hay An Khoang trụ trì chùa Vạn Thiện ở huyện Diên Khánh (tỉnh Khánh Hoà) Đại sư Linh Phù là bực đạt đạo, có nhiều thần thông đặc biệt, nhiều sự tích kỳ lạ của sư hiện vẫn còn truyền tụng ở Khánh Hòa.

Tại chùa Vạn Thiện còn giữ bản "Chánh pháp nhãn tạng", Bửu Hạnh phó pháp cho thiền sư Tế Cảm – Linh Phù, vào năm Cảnh hưng thứ 9 Bản phó pháp này (Điệp pháp quyến) đã xưa nên bị rách nhiều chỗ, nhưng nhờ bản này, chúng ta biết được chắc chắn về truyền thừa của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung và thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh như sau:

LÂM TẾ.

29 thế Huyễn Hữu – Chánh Tuyền thiền sư
30 thế Mật Vân – Viên Ngộ thiền sư
31 thế Mộc Trần – Đạo Mân Lão hoà thượng
32 thế Tuyết Giậu – Chơn Phát Lão hòa thượng
33 thế Đại Xa – Như Trường Lão hòa thượng
34 thế Minh Hoằng – Tử Dung Lão hòa thượng.

Trong đoạn cuối bản phó pháp này Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phó chúc cho Đại sư Tế Cảm – Thiện Ứng bài kệ như sau:

"Phật tổ phong chánh pháp truyền,
Tam thập ngũ thế đăng cao huyền.
Ngã kim phó chúc nhữ vi hậu.
Tâm Đăng diệm Vĩnh miên chi".

Lâm Tế chánh tông, đệ tam thập ngũ thế, Phụng Thủy Sơn, Bảo hạnh Lão tăng thủ thư phó: Thiện Ứng – Tế Cảm pháp tử vi biểu tín vân, đạo hiệu Linh Phù đại sư, pháp tự An Khoang, tự viết Thiện Khoáng đại sư.

Cảnh hưng cửu niên, Trọng hạ (tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 9 tức năm 1748).

Bảo tháp của Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ở vườn chùa Ấn Tông (Từ Đàm) tại Huế, năm 1897 được cải táng sang vườn chùa Báo Quốc, bia tháp ghi đơn sơ: "Sắc tứ Viên Tịnh – Bửu lão hòa thượng chi tháp".

Long vị thờ ở chùa Vạn Thiện ghi: "Sắc tứ Viện Tịnh, từ Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh húy Thiệt Vinh Lão tổ hòa thượng giác linh".

Long vị thờ ở chùa Từ Đàm (Huế) ghi: "Sắc tứ Viên Tịnh, từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh, húy Thiệt Vinh Lão hòa thượng mạo tọa".

## 2. THIỀN SƯ TẾ CẢM – THIỆN KHOÁNG HIỆU LINH PHÙ. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36).

Thiền sư Tế Cảm – Thiện Ứng hiệu Linh Phù, tự An Khoang hay Đại sư Thiện Khoáng, tên tục là Keo ở phủ Qui Nhơn (Bình Định) tu học ở chùa Vạn Thiện trên núi Hoàng Ngưu thuộc Diên Khánh, dinh Thái Khang (nay thuộc tỉnh Khánh hòa).

Chú Keo qui y thọ giáo với Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, mùa hạ năm Cảnh hưng thứ 9 (1748) được Hòa thượng phó pháp (xem lại Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh).

Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù có thể là bực đạt đạo, có nhiều thần thông đặc biệt và có nhiều hành động huyền bí mầu nhiệm kỳ lạ vẫn còn được truyền tụng ở địa phương cho đến hiện nay. Vì vật, chùa Vạn Thiện vẫn được dân địa phương gọi là chùa Linh Phù.

Những sự tích đặc biệt của Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù và những chuyện kỳ lạ về chùa Vạn Thiện được truyền tụng như sau:

Khi mới vào tu học ở chùa Vạn Thiện, chú Keo được giao cho việc chăn trâu cho chùa. Lúc đó, Chùa có đến hàng trăm con trâu.

Ngày ngày, chú keo đều lùa trâu vào núi cho ăn. Đến chiều về, trên lưng con trâu nào cũng đều có bó củi.

Trong chùa Vạn Thiện có một bà lão nấu dầu chay, được mọi người gọi là Bà Cô. Bà Cô nấu dầu chay bằng dầu tía, nơi nấu đều cấm người lạ vào vì sợ có hơi lạ, dầu bị khét.

Một hôm, chú Keo đi chăn trâu về, đẩy cửa bước vào chỗ nấu dầu chay. Bà Cô thất kinh la lớn: "Thôi ! chú keo làm hư dầu rồi !". Để cho dầu không bị hư, Bà Cô bắt chú Keo phải quấy dầu đang sôi, khuấy dầu bằng chiếc đũa bếp to. Nhưng chú Keo lại xăn tay áo, nhúng cả cánh tay vào chảo dầu đang sôi mà khuấy. Khuấy xong chú keo rút tay ra, tay không dính chút dầu nào và tay cũng không bị phỏng gì cả.

Bà Cô lấy làm kinh dị, lên bạch cùng Hòa thượng. Sau khi xuống bếp tìm hiểu sự việc, đúng như lời Bà Cô kể, Hòa thượng không cho chú Keo đi chăn trâu nữa và chú Keo được qui y thọ giới với Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, được ban pháp danh là Thiện Khoáng, húy Tế Cảm.

Điều kỳ lạ là dù thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng không đi chăn trâu nữa, nhưng sáng nào đàn trâu của chùa cũng đi vào núi ăn cỏ, chiều trở về đầy đủ và trên lưng mỗi con đều có mang một bó củi như khi chú Keo còn đi chăn.

Người thời đó đều tin rằng: Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng là người tu hành đắc đạo, có phép thần thông, có thể phân thân và làm được nhiều việc khác nhau ở những nơi xa cách nhau.

Mấy táng sau đó, Tiền sư Tế Cảm tịch cốc, nhập thất tu trì và xin Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh cho phép được "hóa thân". Hòa thượng hoan hỉ chấp thuận.

Ngoài số củi do đàn trâu mang về, Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng ngỏ ý xin các Phật tử đến chùa, mỗi người cúng dường cho một bó củi để làm giàn hỏa. Phần đông đều hân hoan cúng dường, có một số ít đem củi đến cúng dường cho có lệ, chứ không thành tâm dâng cúng.

Đến ngày hỏa thiêu cúng dường Phật pháp, thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng nguyện sẽ để lại một vật nhỏ mọn để tặng cho dân làng làm kỷ niệm. Đúng giờ Ngọ, thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng ung dung lên ngồi trên giàn hỏa, tụng niệm kinh Phật. Nhưng không ai nỡ châm lửa, Thiền sư Tế Cảm phải xuống giàn hỏa, châm lửa cho cháy lên ngọn rồi mới bước lên giàn hỏa tiếp tục tụng kinh, trong lúc lửa đang bốc cháy. Ngọn lửa càng lúc càng cao, tiếng tụng kinh và tiếng mõ nghe càng rõ. Đến khi lửa dần dần tắt, tiếng tụng kinh và tiếng mõ bay lên cao, tận đám mây xanh trên trời cao để rồi chìm vào trong im lặng.

Khi nhặt xá lợi của Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng, người ta nhận được một chén chung xưa, trong đó đựng một móng tay còn tươi tốt, không dính chút khói, chút tro nào cả. Ngoài ra giàn hỏa cũ còn sót lại một số bó củi còn nguyên không bị cháy, đó là những bó củi của những người không thành tâm cúng dường nên thiền sư Tế Cảm hoàn lại cho họ để họ nhận biết mà tin tưởng vào sự huyền bí nhiệm màu của Phật pháp mà lo thành tâm sám hối, tu hành chân chính.

Các tăng đồ và Phật tử đều tin rằng: Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng đã đạt thành chánh quả. Hòa thượng Bổn sư phong cho Thiền sư Tế Cảm danh hiệu là Linh Phù và tín đồ của chùa dâng cúng một mẫu ruộng để lo hương khói cho thiền sư tục gọi là: "Ruộng Hóa Thân"

Chén chung cổ đựng ngón tay của Thiền sư Tế Cảm được dân làng đem thờ ở am trên núi chùa (núi Hoàng Ngưu), cạnh suối Đỗ. Từ khi chén chung đó được thờ, các vùng chung quanh như Cự Thanh, Phước Trạch, An Ninh luôn luôn được mùa vì nhờ mưa hòa gió thuận.
Người dân ở làng Đại Điền gần đó, biết được sự linh ứng đó, nên lén sang lấy chung cổ đem về thờ tại am Bà trên núi Chùa. Từ đó, vùng Đại Điền cũng được mùa, ruộng nương ngày càng phì nhiêu, nhờ mưa hòa gió thuận. Người dân bên núi Chùa biệt được việc đó, nhưng nghĩ rằng vùng Đại Điền có ruộng rẫy nhiều hơn, nên cũng hoan hỉ để nguyên bên đó, chỉ khi nào địa phương bị nắng hạn quá mới thỉnh về núi Chùa vài hôm, rồi cũng giao hoàn trở lại.
Do những việc linh ứng như thế, dân địa phương gọi chùa Vạn Thiện là chùa Linh Phù.
Tương truyền rằng: Sau khi Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng viên tịch, một cặp trâu cò lạ, chiều chiều len theo đàn trâu của chùa vào vu72n của chùa ăn dâu. Thấy dâu bị hư nhiều, người trong chùa rình xem, bắt gặp cặp trâu cò đang ăn dâu, liền rượt theo đánh, cặp trâu rống lên tiếng lớn rồichạy ra đồng, chạy xuống sông cạn trốn mất. Còn bầy trâu của chùa không có ai chăn nên lần lượt kéo nhau lên núi ở.
Theo lời truyền: trong lúc chiến tranh loạn lạc để tranh việc lấy chuông tượng đồng đúc tiền và đúc khí giới của chánh quyền, chùa Vạn Thiện cũng như nhiều chùa khác ở các tỉnh miền Trung, sư trong chùa đem Đại hồng chung giấu nơi lòng sông cạn ở cạnh chùa.
Đến khi hết chiến tranh, người trong chùa tìm lại không thấy, ai cũng tưởng là nước lũ trong mùa mưa đã kéo chuông trôi đi xa mất rồi. Nhưng đêm đêm, người dân trong vùng thường nghe tiếng chuông ngân từ dưới vực xuống sâu, dân làng cho người lặn xuống vực tìm không thấy.
Thời gian qua, không ai còn để ý đến việc ấy nữa. Một hôm vào thời vua Thành Thái (1889 – 1907), có người trong thôn đi câu, bỗng trông thấy đại hồng chung, liền tri hô. Dân làng xúm nhau lại khiêng lên, nhưng cố gắng hết sức cũng không đem lên được. Chức việc trong làng báo lên tỉnh. Tỉnh sai viên Quản tượng là Hồ Ngọc Nhuận đem vio đến kéo lên, phải dùng đến hai con, nhưng suốt ngày kéo không xê dịch chuông chút xíu nào, dù cố gắng hết sức. Ông Lý hương lập đàn hương án, cầu khẩn. Cuối canh tư, trời bỗng nổi sấm chớp rồi mưa tuôn xuống thật lớn, nước sông dâng lên lênh láng. Sợi dây cáp cột nơi quai chuông và cổ con voi tự nhiên dứt. Khi tạnh mưa, lặn xuống tìm, không còn thấy đại hồng chung đâu nữa. Đến giờ ngọ hôm sau, nước sông cạn bỗng sôi lên sùng sục, hết sôi, nước lại đổi thành màu đen như mực. Người dân cho rằng teng đồng làm nước sông đen, nên gọi sông này là sông Đồng Đen. Hiện con sông đó đã hết đen, nhưng tên Đồng Đen vẫn giữ như xưa. (1)

(1) Chuyện này do Quách Tấn viết lại trong sách "Xứ trầm hương", trang 300 – 301, theo lời kể của Đại đức Thiện Danh, trụ trì chùa Linh Phù.

Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng hiệu Linh Phù viên tịch tại chùa Vạn Thiện, đồ chúng xây tháp thờ trong vườn chùa.
Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù khai sơn Am Chúa hay Am Bà Chúa trên núi Đại An, thuộc huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa, nên bia ở tháp của Ngài có ghi: "Khaai sơn Am Chúa Nguyễn..."

## IV. THIỀN SƯ MINH LƯỢNG – THÀNH ĐẲNG – NGUYỆT ÂN (1686 – 1769). (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34).

Thiền sư Minh Lượng, húy Thành Đẳng, còn có hiệu là Nguyệt An (?), họ Lý, quê ở huyện Triều Châu, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, sanh vào giờ Ngọ, ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1686) (1) Thân phụ là Lý Triều An, thân mẫu là Phan Thị Tề.

Thiền sư Minh Lượnb, là đệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều), hoằng hóa ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Nam).
Thiền sư Minh Lượng đến vùng đồi núi Phong Ấp, xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) lập chùa Bảo Phong để hoằng hóa trong khi huynh đệ của Ngài là thiền sư Minh Phụng đến núi Hòn Sấm ở gần đó lập am tu hành.
Hòa thượng Minh Lượng viên tịch vào ngày rằm tháng bảy năm Kỷ Sửu (1769). (2)

(1) Theo tài liệu của Chùa Vạn Đức (Quảng Nam) thiền sư Minh Lượng sanh ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần, chúng tôi nghĩ rằng năm Bính Dần có thể là năm 1686.
(2) Thiền sư Minh Lượng viên tịch vào rằm tháng 8 năm Kỷ Sửu, năm Kỷ Sửu này có thể là năm 1769.

Hòa thượng có các đệ tử truyền thừa theo hai bài kệ truyền phái giống như Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch:

- Bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới...)
- Bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (Đạo Bổn Nguyên...)

Trong các đệ tử, nổi danh nhất là các vị sau:

- Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn kế thừa chùa Bảo Phong và khai sơn các chùa Kim Sơn, Kim Ấn nổi tiếng ở vùng Khánh Hòa. Thiền sư Pháp Ấn có các đệ tử và pháp tôn nổi tiếng ở miền Trung như: Tế Điền – Như Bổn, Tế Đường – Châu Cấp, Liễu Đức – Huệ Giáo (tức Hòa thượng Đò), Liễu Bửu – Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngộ Tánh – Phước Huệ...
- Thiền sư Phật Tường – Đức Liên trụ trì chùa Quang Hòa.
- Thiền sư Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức.
- Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An và trùng tu Khải Tường ở Gia Định (Sài Gòn), có các đệ tử nổi danh như: Tăng cang Tổ Ấn – Mật Hoằng, Tổ Tông – Viên Quang (chùa Giác Lâm), Tổ Đạt – Trí tâm...

**CHÙA BẢO PHONG.**

Chùa Bảo Phong trên một ngọn đồi thuộc làng Phong Ấp, xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
Từ Sài Gòn ra Nha Trang, theo quốc lộ 1 hướng ra Bắc (Hà Nội), đến Ninh Hòa (cách Nha Trang khoảng 33km), gặp ngã ba do Quốc lộ 26 cắt ngang, quẹo trái theo Quốc lộ 26 (đường đi Ban Mê Thuột), đến cột cây số số 1, rẽ trái chừng 500m. quẹo trái theo con đường nhỏ trong xóm, đi theo hướng Đông Nam khoảng chừng 100m thì đến chùa Bảo Phong.
Chùa Bảo Phong do Thiền sư Minh Lượng và đệ tử là Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xây dựng vào cuối thế kỷ 17 vào thời Chúa Nguyễn Phước Châu ở Đàng Trong (1691 – 1725), trong lúc đó thiền sư Minh Phụng dựng thảo am trên ngọn núi Hòn Sấm.
Cổng Tam quan trước chùa mới được xây dựng lại đơn giản vào năm 1981. Trước đĩen thờ Bồ Tát Địa Tạng. Sân lót gạch với nhiều chậu hoa kiểng xanh tươi.
Chánh điện là tòa nhà ba gian hai chái:
Gian giữa là điện thờ Phật: phía trên có tấm hoành bằng gỗ ghi tên chùa, dài khoảng 1,20m, rộng 0,60m, trên có viết ba chữ Nho lớn: "Bảo Phong tự". Góc bên trái có hàng chữ nhỏ: "Tự Đức, nhị thập tam niên, thế thứ Canh Ngọ, Trọng xuân" (tháng hai mùa xuân năm Canh Ngọ, niên hiệu Tự Đức thứ 23, tức năm 1870)
Điện Phật thờ tượng Phật Thích Ca bằng đồng cao 0,80m, điêu khắc (chạm trổ) theo kiểu cổ xưa, phía dưới có 9 tượng Phật khác cũng bằng đồng nhưng nhỏ hơn, cao khoảng từ 5cm đến 10cm.

Gian bên mặt (ở ngoài nhìn vào) là bàn thờ Quan Thánh.
Gian bên trái là bàn thờ Tổ sư Đạt Ma, cạnh đó là ban thờ của chư tổ, trên đó thờ Long vị các vị Tổ sau:

1. Tự Lâm Tế, Tam thập tứ thế, Phổ Bửu Đường thượng, húy Thành Đẳng, thượng Minh hạ Lượng Hòa thượng giác linh.
2. Lâm Tế Phổ, Tam thập ngũ thế, Bảo Phong Đường thượng, húy Thiệt Địa, thượng Pháp hạ Ấn Hòa thượng giác linh. Trước long vị còn có bình bát của Tổ sư Pháp Ấn bằng đất nung màu hồng nhạt rất xinh.
3. Tự Phổ Tế, tam thập bát thế, húy Đạt Tịnh, thượng Từ hạ Mãn Đại sư hạ tọa. (1)

(1) Theo bài "Chùa Bảo Phong" của Hải Nhiêu trên báo Giác Ngộ, số 18, ngày 15 – 09 – 1991.

Ở triền núi phía trước chùa Bảo Phong có một tháp của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn.
Tháp bát giác cao ba từng đặt trên lưng rùa có tám chân, cao khoảng 4m, đỉnh tháp có một búp sen. Tháp và rùa đượ dựng trên nền bát giác, cao khoảng 1m, tháp nằm ẩn mình dưới tàng cây gạo xưa to lớm (cổ thụ). Bia tháp có ghi: "Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, húy Thiệt Địa, hiệu Pháp Ấn Hòa thượng bảo tháp".
Bên cạnh có hàng chữ nhỏ: "Canh Tuất niên, tam nghoạt, nhị thập tứ nhựt tạ hóa" (Tạ hóa vào ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất 1790)
Ở từng thứ nhất, mặt trước là bia trên, xen kẽ ba mặt có ba bài thơ, phía dưới ba bài thơ đều có ghi: "Thanh Tuyền Đạo giả thơ".

- Mặt phải (ở ngoài nhìn vào):

  Nhựt vãng nguyệt lai Tây hậu Đông,
  Minh lai án khứ sự vô cùng,
  Khán khán nguyệt tận tình hà tận,
  Mịch mịch nhơn không pháp bất không.

- Mặt sau:

Trùng tâm quán tưởng ký dư niên.
Hốt đổ minh lãng tại mục tiên,
Tảo trúc huỳnh hoa giai Bát Nhã,
Tiêu diêu giới ngoại bộ kim liên.

- Mặt trái.

  Tây phương cổ giáo tôn tuyên,
  Đông độ, khai tôn hiệu Bạch Liên,
  ... Bát đại hiền vi thượng thủ
  Hồ khê tam tiếu chí Kim Tuyền.

## V. THIỀN SƯ THIỆT ĐỊA – PHÁP ẤN VỚI CHÙA SẮC TỨ KIM SƠN

### 1. THIỀN SƯ THIỆT ĐỊA – PHÁP ẤN (? – 1790).

Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35, là đệ tử của Hòa thượng Minh Lượng – Thành Đẳng.
Hòa thượng Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều. Vào cuối thế kỷ 17, Hòa thượng Minh Lượng lập chùa Bảo Phong (Bửu Phong) trên núi Tháp ở Phong Ấp, thuộc xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa (cùng thời gian đó một huynh đệ của Hòa thượng Minh Lượng là Hòa thượng Minh Phụng lập thảo am trên núi Hòn Sấm cùng huyện trên).

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Bảo Phong, Thiền sư Pháp Ấn lại vân du hành khước. Đến ngọn núi Gành ở cạnh bờ sông Nha Trang, thuộc thôn Ngọc Hội, xã Vĩnh Ngọc (cách thành phố Nha Trang ngày nay hơn 3km vế phía Tây Bắc). Thiền sư Pháp Ấn thấy cảnh thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành nên dừng chân trác tích tại đây, lập chùa Kim Sơn. Tương truyền: khi thiền sư Pháp Ấn dọn đất trên núi Gành để dựng chùa tình cờ thấy được một số vàng được chôn giấu ở núi này, nhân đó đặt tên chùa là Kim Sơn (núi Vàng).

Ngoài ra thiền sư Pháp Ấn còn lập chùa Kim Ấn ở thôn Phú Gia, xã Ninh An, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa).

Năm Canh Thân (1740), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu, chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong xuống sắc cho đổi tên chùa Kim Sơn thành chùa "Qui Tông", ban cho tấm hoành do chính chúa viết, trên có khắc tên chùa "Qui Tông tự" và có ghi rõ "Quốc Chủ Từ Tế Đạo Nhân ngự đề" bên trái cũng có khắc "Canh Thân niên tạo". Sau này đến năm Thiệu Trị thứ năm (1845), vua lại xuống sắc cho đổi tên chùa Qui Tông trở lại tên cũ là Kim Sơn, nên hiện chùa được gọi là "Chùa sắc tứ Kim Sơn" (Sắc tứ Kim Sơn tự).

Sau một thời gian trụ trì ở chùa Kim Sơn, thiền sư Pháp Ấn lại vân du hoằng dương Phật pháp.

Ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất (1790), thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn thiết lập hỏa đàn trà tỳ (tự thiêu) để cúng dường xác thân ở chùa Bảo Phong (?)

Tương truyền rằng: Thiền sư Phật Ấn chất củi làm giàn hỏa, châm lửa đốt cháy, rồi ung dung ngồi trên đống củi theo tư thế tọa thiền, an nhiên niệm Phật. Ngọn lửa càng cao, tiếng niệm Phật càng rõ càng vang xa. Khi lửa tắt dần, tiếng niệm Phật nhỏ dần như quyện theo làn khói, đang từ từ bay lên trời cao, khi lửa tàn thì dứt tiếng niệm Phật. Cảnh hỏa đàn chỉ còn đống tro tàn chìm trong im lặng. Việc lập hỏa đàn trà tỳ cúng dường xác thân của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xảy ra nhanh chóng và bình thản như trải qua một giấc mơ.

Tổ sư Pháp Ấn trước khi làm lễ Trà tỳ đã chuẩn bị chu đáo, Tổ để lài một tờ di huấn gồm một số điều dặn dò phó chúc cho đồ chúng và ba bài thơ, khuyên các đệ tử tứ chùng thương yêu đùm bọc nhau cùng tinh tấn tu hành để đạt đạo quả.

Đồ chúng chia xá lợi của Tổ sư Pháp Ấn làm ba phần thỉnh về lập tháp thờ ở ba chùa:

- Một tháp ở chùa Bảo Phong
- Một tháp chùa Kim Sơn
- Một tháp chùa Kim Ấn.

Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:

"Tổ Đạo Giới Định Tông,
Phương Quảng Chánh Viên Thông,
Hành Siêu Minh Thiệt Tế,
Liễu Đạt Ngộ Chơn Không."

Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn có nhiều đệ tử, hiện chỉ biết có hai đệ tử là:

- Thiền sư Tế Dưỡng – Châu Cấp khai sơn chùa Phổ Hóa.
- Thiền sư Tế Điền – Như Bổn kế thế trụ trì chùa Hội Phước, chùa Minh Thiện...

Truyền thừa của Tổ sư Phật Ấn như sau:

## PHÁI THIỀN LÂM TẾ (ĐÀNG TRONG).

**Đời**

33 Siêu Bạch – Hoán Bích hay Nguyên Thiều – Thọ Tông.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Minh Phụng<br>Hòn sấm | Minh Lượng<br>Thành Đẳng<br>Bảo Phong | Minh Vật<br>Nhứt Tri<br>Kim Cang | Minh Giác<br>Kỳ Phương<br>Thành Đạo<br>Thập Tháp | Thành Chí<br>Pháp Thông<br>Minh Dung | Thành Nhạc<br>Ấn Sơn |
| 35 | | | Thiệt Địa – Pháp Ấn (? – 1790)<br>Kim Sơn. | | | |
| 36 | | Tế Dưỡng<br>Châu Cấp | Tế Xuân<br>Quang Thái | Tế Điền<br>Như Bổn | | |
| 37 | | Liễu Đức<br>Huệ Giáo<br>Thiên Đức | Liễu Bửu<br>Huệ Thân<br>Thiên Bửu | Liễu Minh<br>Đức Tạng<br>Thiền Lâm | | |
| 38 | Đạt Chánh<br>Từ Nghiêm | Đạt Tịnh<br>Từ Mãn | Đạt Khương<br>Viên Giác | Đạt huy<br>Từ Chiếu | Đạt Tiết<br>Từ Lê | |
| 39 | Ngộ An<br>Phổ Tịnh | Ngộ Thái<br>Phổ Thiên | Ngộ Tánh<br>Phước Huệ | Ngộ Trí<br>Phổ Lợi | Ngộ Thông<br>Phổ Quang | |
| 40 | | Chơn Châu<br>Thiện Minh | Chơn Minh<br>Chánh Niệm | Chơn Dương<br>Chánh Giác | | |

BẢO PHONG KIM SƠN
HÀI ĐỨC.

## 2. CHÙA SẮC TỨ KIM SƠN.

Chùa Kim Sơn hay Sắc tứ Kim Sơn được xây dựng trên đỉnh núi Gành, bên bờ sông Nha Trang, xưa thuộc thôn Ngọc Toàn, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa (nay thuộc xã Vĩnh Ngọc thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa) cách thành phố Nha Trang 3km về phía Tây Bắc.

Từ Thành phố Nha Trang, theo Quốc lộ 1 vào Sài Gòn, đến cây số 3 quẹo mặt theo hương lộ 45 (đường trải đá), đi khoảng 500m, gặp đường xe lửa Hà Nội – Sài Gòn, bên cạnh đường xe lửa là cổng chùa, đi lên dốc ngọn đồi sẽ đến chùa.

Chùa Kim Sơn được dựng trên đỉnh ngọn đồi đá nằm giữa cánh đồng bằng, ngày xưa, ngọn đồi cao nằm sát mé sông Nha Trang. Triền phía Bắc là một gành cao ngó xuống mặt nước sông, cánh rừng rậm, nên ngọn đồi cao này được gọi là "Núi Gành".

Chùa Kim Sơn được thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18, tương truyền rằng: khi thiền sư Phật Ấn dọn đất trên đỉnh núi Gành để cất chùa, tình cờ gặp một số vàng chôn, nhân đó mới đặt tên chùa là "kim Sơn tự"

Năm Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu (năm 1740) chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát ban biển ngạch và cho đổi tên chùa là "Qui Tông", bảng tên chùa trên có đề ba chữ Nho lớn "Qui Tông tự" sơn son thếp vàng, bên trái có khắc năm chúa ban cho là "Canh Thân niên nguyệt tạo", chạm hình rồng nhỏ và khắc hình quả ấn tròn, trong có khắc bốn chữ "Hiệp Nhứt Chủ Nhân", bên trái bảng có khắc ấn vuông, trên có khắc bốn chữ triện "Nghiệp Quảng Duy Cần" (muốn mở mang cơ nghiệp cần phải siêng năng). Bên phải bảng có hàng chữ: "Quốc Chúa

Từ Tế Đạo Đại Nhân Ngự Đề", lại có khắc hình vuông đề bảy chữ: "Đại Khối Dã Ngã Dĩ Văn Chương" (Trời mượn ta để làm văn chương).
Qua tấm bảng tên chùa này, chúng ta biết được chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong từ năm 1738 đến nắm 1765, đã ban cho chùa Kim Sơn vào năm Canh Thân (1740), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu, tức là đời vua Lê Ý Tông ở Đàng Ngoài và vào thời chúa Trịnh Doanh. Trong thời kỳ 1771 – 1802, chùa Kim Sơn cũng bị suy sụp như các chùa khác trong nước.
Ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất (1790), thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn viên tịch ở chùa Bảo Phong (Phong Ấp, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa), đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Bảo Phong và chùa Kim Sơn.
Chùa Kim Sơn cũng bị hư hại theo thời gian và được trùng tu nhiều lần.
Năm Thiệu Trị thứ năm 1845, vua lại sắc tứ cho đổi tên "Qui Tông" lại thành chùa Kim Sơn như cũ, nên chùa được gọi là "Sắc tứ Kim Sơn". Vì vậy trước cửa chùa có bảng tên "kim Sơn tự" ở chánh điện có treo bảng tên "Qui Tông tự" do chúa Võ Vương ban cho vào năm 1740.
Đến đời vua Khải Định (1916 – 1924), phu nhân của một vị quan về hưu ở địa phương xuất gia tu hành ở chùa và phát tâm trùng tu chùa Kim Sơn, nên dân thời đó gọi chùa Kim Sơn là chùa Bà Nghè (tức chùa của Bà Tiến sĩ, vì ngày xưa, thường phải đậu Tiến sĩ mới được ra làm quan).
Sau thế chiến thứ hai (1939 – 1945) và sau Cách mạng tháng tám (1945), quân Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam. Năm Bính Tuất (1946) quân Pháp chiếm lại tỉnh Khánh Hòa, lấy chùa Kim Sơn làm nơi đóng quân cho đội pháo binh, cho lính hạ các cây cổ thụ lớn ở quanh chùa, làm đồn bót, đặt súng đại bác ở đây bắn phá xung quanh thành phố Nha Trang, chùa bị lính Pháp phá hủy tan hoang.
Sau hiệp định đình chiến Genève (1954), quân Pháp rút khỏi Việt Nam, chùa Kim Sơn mới được xây dựng lại đơn sơ, sau đó chùa được tu sửa thêm như hiện trạng ngày nay.
Ở cạnh hòn Gành cạnh đường ửa Sài Gòn - Hà Nội là cổng chùa, hai trụ cổng có cặp câu đối mang tên chùa:
"KIM bích giao huy điện thượng đại tiên quang phổ chiếu.
SƠN hà thắng cảnh liễu hoa liễu sắc thường tân."
Qua khỏi cổng chùa, theo đường dốc lên đỉnh đồi, đến một khoảng đất bằng cách chùa Kim Sơn khoảng 100m có mấy ngôi tháp cổ:

- Phía bên trái có hai ngôi tháp cổ:

- Ngôi thứ nhất của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn hình lục giác, cao 5 từng, cao khoảng 5m, trên đỉnh có búp sen.
- Tháp hình vuông, cao ba từng, củng cao khoảng 5m, trên đỉnh cũng có búp sen.

- Phía bên mặt có ngôi tháp của Tân Huệ – Ấn Đạo.

Chính giữa sân trước chùa có tiểu đình thờ Bồ Tát Quan Âm, hình vuông cạnh rộng 8m mới được xây dựng vào năm 1968. Chung quanh có bờ thành và nhiều loại hoa kiểng xanh tươi, trước tiểu đình có hai cây bồ đề như hai tàng lọng che tiểu đình. Đi tiếp theo đường đất có trải đá dài gần 100m, khách hành hương mới đến chùa.
Chùa Kim Sơn xây kiểu chữ "Quốc" hay chữ "khẩu" gồm bốn dãy nhà hình vuông, bao quanh một sân lộ thiên ở giữa.
Chánh điện là một tòa nhà rộng 11m x 14,5m, trước chánh điện có tên chùa đắp bằng xi măng, rộng 60cm x 20,5cm đắp nổi năm chữ Nho màu vàng "Sắc tứ Kim Sơn tự" trên nền đỏ (đắp năm 1960). Trong chánh điện trên bốn cột ở giữa có hai cặp câu đối mang tên chùa Kim Sơn và địa danh "Ngọc Hội" như sau:

- Cặp câu đối ở hai cột giữa:

- KIM điện nguy nga vạn cổ hồng đô tăng tráng lệ.

- SƠN môn thanh tịnh thiên thu phong cảnh thắng quang minh.
- Cặp câu đối hai cột phía ngoài:
- NGỌC triền lãng cực chánh pháp hàng truyền hoa tạng hạ.
- HỘI khai bảo tạng đàm kinh nhập điện thạnh đô đầu.

Chánh điện thờ chư Phật, Bồ Tát như các chùa khác.
Nhà Tổ cách chánh điện một sân lộ thiên (hình thức Thiên tỉnh tức giếng trời). Sân nhỏ có một số chậu hoa, chậu kiểng xanh tươi, làm tăng vẻ đẹp ngôi chùa.
Nhà Tổ ở giữa là ban thờ chư Tổ, hai bên thờ vong linh Phật tử. Trên bàn thờ Tổ là tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma và các long vị của chư tổ sư:

- Hòa thượng Thiệt Địa – Pháp Ấn
- Hòa thượng Đò hay Thiền sư Liễu Đức – Huệ Giáo
- Hòa thượng Đạt Huy – Từ Chiếu, Đạt Tiết – Từ Lễ
- Hòa thượng Phổ Quang hay Thiền sư Ngộ Thông – Tánh Tú, Ngộ Trí – Phổ Lợi.
- Tổ Chơn Dương – Chánh Giác.
- Tổ Đạo Phước – Bồ Đề (khai sơn chùa Thiên Phước, xã Diên Phú, Diên Khánh).
- Thượng Tọa Hải Chấn – Chánh Ký, Thanh Hương – Như Thành
- Trừng Minh, Tâm Huệ – Ấn Đạo.

Trụ trì chùa Kim Sơn hiện nay là sư Thích Nguyên Minh (năm 1990)
Qua các long vị trên, chúng ta biết được truyền thừa ở chùa Kim Sơn được truyền theo hai dòng kệ truyền pháp khác nhau của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.
Bài kệ pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: "Tổ Đạo Giới..." và bài kệ của Tổ Liễu Quán.

Hình:

- Chùa Kim Sơn Khánh Hòa
- Hình Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn ở chùa Bảo Phong (Ninh Hòa – Khánh Hòa)

## VI. THIỀN SƯ ĐẠI BỬU (? – 1764)
## KHAI SƠN CHÙA SA LONG HAY CHÙA LINH SƠN (KHÁNH HÒA).

Thiền sư Đại Bửu, còn được gọi là Kim Cang Đại lão Tổ sư, quê ở Quảng Nam, có thể là đệ tử của Hòa thượng Tế Căn – Từ Chiếu ở chùa Kim Cang (Phú Yên) vào hoằng hóa ở Khánh Hòa.
Thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long ở thôn Hiền Lương, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) vào thế kỷ 18.
Chùa Sa Long hiện còn lại một Tiểu hồng chung, trên có ghi năm chú tạo là năm Cảnh Hưng thứ 22, tức năm 1761, dưới thời Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765); như vậy chùa Sa Long phải được thành lập trước năm 1761.
Hòa thượng Đại Bửu, viên tịch vào ngày mồng hai tháng chạp năm Giáp Thân (cuối năm 1764 đầu năm 1765).
Năm Tự Đức 21 (1868), chùa Sa long bị cháy, sau khi được xây cất lại, được đổi tên là chùa Linh Sơn.
Trong vườn chùa có cây cổ thụ là cây kén rất cao lớn, có lẽ sống đến hơn 300 năm. Theo lời truyền của người xưa kể lại về sự tích Hòa thượng Đại Bửu như sau:
Khi xưa lúc chưa lập chùa, Thiền sư Đại Bửu đến ngồi tu thiền ở gốc cây kén đó. Khu rừng này rất rập rạp và có nhiều ác thú. Trong thời gian thiền sư Đại Bửu thiền ở gốc cây kén, có một con cọp đến bên cạnh, không quấy phá gì mà còn nằm tự nhiên sanh ra một con cọp con.

Vào thời kỳ 1771 – 1801, có lệnh tịch thu chuông tượng đồng ở các đình chùa để đúc tiền và đúc khí giới, đồ dùng trong chùa Sa Long đem chôn giấu đại hồng chung và tiểu hồng chung của chùa. Sau khi nhà Tây Sơn bị vua Gia Long đánh dẹp, chấm dứt chiến tranh, người trong chùa đi tìm các chuông đó nhưng không thấy, họ tưởng là chuông đã bị ăn trộm lấy mất hay nước lũ lụt cuốn đi mất, nên không tìm kiếm nữa.

Nhưng một hôm, có một bà lão đi mò cua bắt ốc, bất ngờ tìm thấy ở cửa sông Hiền Lương có một tiểu hồng chung. Cửa sông ở giáp ranh hai làng Hiền Lương và Tân Đức, dân cả hai làng thấy vật xưa quý nên giànhnhau để mang về làng mình. Việc tranh giành, thưa kiện lên quan địa phương xét xử. Quan xử: làng nào có chùa thì được thỉnh chuông về chùa. Làng Hiền Lương có chùa Linh Sơn (Sa Long) nên được thỉnh chuông. Trên tiểu hồng chung có ghi rõ ngày đúc chuông là "Cảnh Hưng Nhị thập nhị niên, Tân Tị, bát ngoạt..." tức là tháng 8 năm Tân Tị, niên hiệu Cảnh Hưng 22 (1761).

Như vậy, chùa Sa Long còn thất lạc một đại hồng chung.

Những đêm trời thanh trong, gió lặng, người quanh vùng chùa Sa Long thỉnh thoảng có nghe tiếng chuông ngân từ nơi hồ sen trước chùa. Phật tử của vùng này tin rằng Đại hồng chung còn ẩn dưới ao sen, hy vọng là chùa Linh Sơn sẽ tìm lại được đại hồng chung trong một ngày nào đó.

Chùa Sa Long (Linh Sơn) nổi tiếng là linh thiêng, Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 – 1945), có một sự việc xảy ra ở chùa này, càng làm cho dân chúng địa phương thêm tin rưởng về sự linh thiêng ở chùa Linh Sơn nói riêng và sự huyền bí mầu nhiệm của Phật pháp nói chung:

Vào năm 1944, quân Nhật đang chiếm đóng Đông Dương, máy bay Đồng Minh (hầu hết là phi cơ của Hoa Kỳ) oanh tạc vào các vị trí chiến lược quan trọng của Nhật ở Việt Nam. Một hôm máy bay của Đồng Minh thả bom ở Khánh Hòa, một trái bom hạng nặng rơi ngay trên nóc chùa Linh Sơn mà không nổ, bom nằm dính ngay trên nóc chùa, không rơi xuống đất. Ai cũng thấy làm lạ: nếu bom bị nổ thì chùa đã bị tàn phá tan nát, còn nếu bom không nổ thì với sức nặng của bom và được thả từ trên máy bay rơi xuống thì sức nặng đó phải làm lũng mái chùa và bom rơi xuống đất, nhưng không biết lý do gì hay do sự nhiệm mầu nào mà bom nằm yên trên nóc chùa mà không phá bể nóc chùa rơi xuống đất, hình như có vị Hộ Pháp nào che chở và nâng đở cho bom nằn trên nóc chùa.

Chánh quyền Nhật hay tin đó, cho chuyên gia đến chùa gỡ bom và chở đi một cách bình yên.

Hình:

- Chùa Thiên Lộc Thiền Tông (Khánh Hòa)
- Bảo tháp phía sau chùa Thiên Lộc Thiền Tông.

## VII. CHÙA THIÊN LỘC THIỀN TÔNG.

Chùa Thiên Lộc Thiền Tông nằm trên bờ sông Cạn, thuộc ấp Thanh Tự, thôn Phú An Nam, huyện Diên Khánh (Khánh Hòa).

Hiện chưa biết Tổ khai sơn chùa Thiên Lộc là ai và được thành lập vào năm nào ? Trên chuông báo chúng của chúng của chùa có khắc: "THIÊN LỘC THIỀN TÔNG TỰ", và ngày đúc chuông là "Đinh Sửu niên, nhị nguyệt, nhị thập nhựt" tức ngày 20 tháng 2 năm Đinh Sửu. Nhưng hiện chưa biết năm Đinh Sửu là năm nào của Dương lịch, vì không có niên hiệu của vua nên khó xác định. (1)

Thông thường ngày xưa có ghi ngày tháng thì thường có ghi niện hiệu của Triều đại, chúng ta có thể nghị rằng: chuông này có thể đúc vào thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) vì chúa Võ Vương bắt đầu xưng vương, có ý coi lãnh thổ Đàng Trong như một nước riêng

biệt, không chịu thần phục vua Lê ở Đàng Ngoài. Ngoài ra, tên chùa là Thiên Lộc Thiền Tông có thể là thuộc hệ thống chùa do các đệ tử hoặc pháp tôn của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông) lập ra, vì thời gian đó có nhiều đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sơn các chùa ở Khánh Hòa và các tỉnh miền Trung như thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương khai sơn chùa thiên Bửu, Thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long (sau đổi lại là chùa Linh Sơn)... Chùa Thiên lộc Thiền Tông được thành lập trong trường hợp như sau:
Có một thiền sư (chưa biết pháp danh và hành trạng) đến cất am tranh để tu hành và hoằng hóa ở địa phương. Gần chùa có một căn nhà của Bà Sáu (không rõ tên họ) chuyên nghề nuôi tằm.
Vào một đêm mùa thu, trời trăng sáng trong mát, có bốn người đàn ông lực lưỡng vào nhà bà Sáu nghĩ qua đêm. Nhà chật hẹp và không có chiếu, khách mượn bốn chiếc nong đem ra ngoài sân nằm ngũ.
Gà gáy đầu (khoảng hai giờ sáng), bà Sáu thức dậy, từ trong nhà đi ra giếng để múc nước rửa mặt, vừa bước ra sân, thấy bốn con rắn lớn nằm khoanh tròn trong các chiếc nong, vẩy sáng ngời dưới ánh trăng, bà kinh hoàng, la hoảng một tiếng rồi ngã xuống bất tỉnh. Khi tỉnh dậy, bà Sáu thấy bốn người khách ngồi quanh giường, một người nói: Bà đừng sợ, chúng tôi là Long Thần ở Thủy Cung, vâng lịnh Long Vương lên rừng lấy gỗ, được bà giúp đỡ, chúng tôi không quên ơn. Sau đó bốn người từ giã lên đường.
Qua tháng sau, trời bỗng mưa tầm tã suốt hai ngày đêm, nước sông chảy tràn ngập ruộng nương, làng xóm, nhà cửa bị lụt lội, nhà Bà Sáu ở trên gò cao nhưng nước cũng dâng lên đến sân, lú đến thềm nhà. Đem đến, dân chúng ai cũng lo sợ lụt vì nước vẫn dâng lên cao. Bà Sáu cũng lo lắng, chong đèn ngồi nhìn nước lụt. Chợt bốn người khách hôm trước bước vào nhà, một người nói: chúng tôi đưa gỗ về Thủy Cung, nhân đi ngang ghé thăm bà, bà chớ lo, nướpc sẽ xuống trong đêm nay. Bốn người khách từ biệt. Đêm đó nước rút dần, sáng hôm sau trời đổ một trận mưa "xối bùn", rồi mây tan, trời nắng lên.
Lúc đó ở chân thềm nhà bà Sáu, một bè gỗ gồm toàn loại gỗ quý, nằm ngay ngắn như có người sắp xếp, cây sạch sẽ không dính một tí bùn. Bà Sáu biết bè gỗ đó là của Long Thần tặng cho bà. Nhưng bà nghĩ rằng: mình góa bụa, lại không có con cháu. Chỉ một túp nhà nhỏ cũng đủ che mưa nắng, cất lớn lao làm gì cho mệt. Vì vậy, bà Sáu đem dâng cúng bè gỗ cho thiền sư ở am tranh gần đó để cất chùa. Thiền sư hoan hỉ thu nhận và dùng gỗ đó xây dựng nên một ngôi chùa gỗ lợp ngói lớn trang nghiêm, và lấy tên Thiên Lộc, với ý nghĩa là chùa do lộc của trời ban cho.
Sau chùa vài trăm thước, bà Sáu dựng một ngôi miễu thờ bốn vị Long Thần, người dân thường gọi là miễu bà Sáu. Hiện nay miếu được dân làng xây cất lại để thờ bà Thiên Y-a-na, nhưng vẫn gọi là miếu bà Sáu.
Dưới thời vua Tự Đức, thiền sư Hải Tạng trùng tu lại chùa Thiên Lộc. Na7m Tự Đức 16 (1863), thiền sư Hải Tạng viên tịch tại chùa.
Năm Giáp Thìn (1964), chùa Thiên Lộc được trùng tu lớn hơn xưa, trở thành chùa rộng lớn ở quận Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa) hiện nay.

**LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHÙA THIÊN LỘC THIỀN TÔNG.**

Chùa Thiên Lộc Thiền Tông nằm trên bờ sông Cạn, thuộc ấp Thanh Tự, thôn Phú An Nam, huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa.
Ngôi tháp xưa nhất trong khuôn viên chùa không có pháp danh, nhưng bia có ghi là: "Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế..." như vậy vị Tổ sư này thuộc đời 37 của chi phái thiền Liễu Quán, tức là pháp danh có chữ "Đại", nhưng chưa biết là "Đại" gì ?
Chùa Thiên Lộc Thiền Tông hiện còn thờ các long vị xưa, nhờ đó chúng ta có thể biết được truyền thừa ở chùa này như sau:

- Vị Tổ xưa nhất là thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37, chưa biết pháp danh (pháp danh có chữ "Đại " ?), có lẽ vị này được bà Sáu nhượng cây cất chùa theo sự tích trên.
- Trụ trì tiếp theo vị Tổ trên là Hòa thượng Đạo Nguyên – Viên Dung sanh năm Kỷ Hợi 91779). Vào thời vua Gia Long (1802 – 1820), Hòa thượng Đạo Nguyên – Viên Dung đã chứng minh cho việc in lại "Kinh Mông Sơn Thí Thực" vì ở chùa còn lại quyển kinh có ghi (chữ Nho):
  "Đại Việt Quốc, Diên khánh phủ, Vĩnh Xương huyện, Xương Hà tổng, Thái An xã"
- An Dưỡng tự, húy Chương Huân tự Tông Giáo trụ trì thủ hộ kinh.
- Thiên Lộc tự húy thượng Đạo hạ Nguyên, Viên Dung Hỏa thượng chứng minh !
- Long Quang tự, húy thượng Liễu hạ Đạt, Bảo Hương Đại sư truyền thọ.

Kệ vấn:

Mỗi nhựt thần hôn phần chú hương,
Tạ thiên, tạ địa, tạ quân vương.
Thường kỳ xử xử điều hòa thục,
Đản nguyên gia gia thọ mạng trường.
Thánh chúa hiền thần an xã tắc.
Phụ từ tử thuận ẩn gia nương,
Tứ phương bình định can qua tức,
Tam chúc toàn xương tụng vô cương.

Chư gia đàn việt tín cúng...

Hoà thượng Đạo Nguyên – Viên Dung viên tịch vào ngày 23 tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834), thọ 56 tuổi.

- Sau khi Hòa thượng Đạo Nguyên – Viên Dung viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tánh Hồng – Hải Tạng (Lâm Tế, đời 39) kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc.

Lễ Vu L:an (rằm tháng 7) Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 9 (1856) thiền sư Tánh hồng – Hải Tạng đứng ra xây dựng lại chùa Thiên Lộc nên cây trình trong chùa có khắc: "Tự Đức cửu niên, tuế thứ Bính Dần, mạnh thu nguyệt cát nhựt trùng kiến Thiên Lộc tự".

Ngày 18 tháng Chạp năm Quí Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 16 (cuối năm 1863 đầu năm 1864), thiền sư Tánh hồng – Hải Tạng viên tịch tại chùa.

Hòa thượng Tánh Hồng – Hải Tạng có các đệ tử nổi danh sau:

- Hải Vinh – Phổ Tường kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc, tịch ngáy 19 tháng 11 năm Tân Tị (1881)
- Hải An – Từ Điệp kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc, sanh năm Nhâm Dần (1832), tịch ngày 2 tháng 9 năm Tân Dậu (1921)
- Hải Chấn – Chánh Ký trụ trì chùa Khánh Long, sanh ngày 29 tháng Chạp năm Qúi Mão (cuối năm 1913, đầu năm 1914), thọ 71 tuổi (có đệ tử là Thanh Lương – Phổ Hiện).
- Hải Huệ – Chánh Nhơn trụ trì chùa Đại Phước. (có đệ tử là Thanh Trong – Như Pháp).

Trong thời chiến tranh chống Pháp (1939 – 1945), chùa Thiên Lộc bị hư hại nặng.

Năm 1955, Thượng tọa Thanh Trong – Như Pháp về trụ trì chùa Thiên Lộc, Thượng tọa ra sức tu sửa chùa.

Năm 1959, Thượng tọa thỉnh cây bồ đề từ giống của chùa Linh Sơn (đường Cô Giang – Sài Gòn) đượ về trồng ở vườn chùa Thiên Lộc, hiện nay cây Bồ đề, cành lá tỏa rộng xum xuê.

Năm Giáp Thìn (1964), thượng tọa Như Pháp với sự hỗ trợ của Bổn Đạo đã xây dựng lại chùa Thiên Lộc rộng lớn và vững chắc hơn xưa.

Sau đó, Thượng tọa tiếp tục tu bổ, trồng thêm cây cảnh... nên chùa trở nên nguy nga, tươi đẹp như hiện trạng ngày nay.

Chùa quay mặt về hướng Nam, núi Hoàng Ngưu án ngữ phía trước chùa ở xa xa, sông Cạn chảy ngang phía trước chùa.
Cổng tam quan chùa xây theo kiểu lầu cổ, mái ngói cong nhẹ trên cổng có khắc "Thiện Lộc Thiền Tông tự".
Phía sau cổng là hồ bán nguyệt trồng hoa sen xanh tươi, ở giữa là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.
Ở sân trước chùa là mười hai cây tùng trồng thành hai hàng, như hàng cờ dàn chào khách hành hương, tượng trưng cho "thập nhị nhân duyên" trong giáo lý nhà Phật.
Từ sân nhìn vào chùa, chùa là tòa nhà rộng lớn nguy nga kiến trúc theo lối cổ nhưng xây dựng bằng vật liệu hiện đại (cột đúc, vách gạch tô xi măng...)
Tiền đường là một tòa nhà rộng 13m sâu 9m, nóc rất cao và co hai từng mái, ở trên đỉng có đắp hình hai con rồng cha72u mặt trăng (lưỡng long chầu nguyệt).
Chánh điện rộng lớn, thờ Phật Dược Sư, Phật Thích Ca, Bồ tát Di Lạc, Hộ Pháp... Hai cột ở chánh điện được đắp nổi rồng quân quanh. Đại hồng chung ở chùa cao 1,60m, nặng 34o kg, được đúc vào ngày trung thu năm Bính Ngọ (29 – 9 – 1966). Chùa còn có chuông báo chúng xưa có khắc: "Đinh Sửiu niên, nhị nguyệt nhị thập nhựt" (20 tháng 2 năm Đinh Sửu, có lẽ là năm 1817).
Phía trên chánh điện là tòa bảo tháp cao bảy từng, thờ bảy vị Phật thời quá khứ.
Cảnh chùa Thiên Lộc Thiền Tông được một du khách ca ngợi trong bài thơ thất ngôn được lưu lại tại chùa như sau:
Chùa xưa sừng sững tại Diên An
Thiên lộc nguy nga giữa xóm làng.
Đại thọ bồ đề xanh tỏa mát,
Vươn lên bửu tháp giữa không gian,
Thất Phật từ tôn tỏa ánh vàng.
Phụng vũ long hồi vầng nguyệt chiếu,
Đại hùng bửu điện vẻ trang nghiêm.

## VIII. CHÙA BẢO LONG.

Chùa Bảo Long ở thôn Thuận Mỹ, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Chùa Bảo Long mới được xây dựng vào khoảng niên hiệu Đồng Khánh – Thành Thái (1886 – 1907) trên nền một chùa cổ của làng phụng cang ngày xưa.
Trong chùa có thờ 11 pho tượng bằng đồng rất cổ, có tượng làm bằng đồng đen, đặc biệt nhất là pho tượng Phật Thích Ca cao lớn bằng người thật, đường nét chạm trổ, điêu khắc rất tinh xảo. Theo lời truyền: Các tượng Phật này trước đây là tượng chùa làng Phụng Cang (nay đổi lại là xã Ninh Hưng) một năm lụt lớn, nước cuốn cả chùa và tượng Phật, pháp khí... trôi đi đâu mất, chỉ còn một số tìm được ở địa phương, được thỉnh vào thờ ở chủa Bảo Long hiện nay.
Ở trong vùng có một con suối sâu và rộng, dân địa phương gọi là "Suối Bàu Sấu". Suối chảy giữa hai làng Thuận Mỹ và Phụng Cang. Sau khi chùa Phụng Cang bị lũ cuốn trôi đi mất, nơi suối Bàu Sấu thường xảy ra nhiều hiện tượng kỳ dị:
Những đêm rằm, mồng một, người quanh vùng thường nghe tiếng chuông, tiếng mõ từ dáy Bàu Sấu vọng lên. Thỉnh thoảng vào những ngày tốt trời, chiều tạnh mát, lúc chạng vạng tối, trên mặt nước nổi lên một chiếc chiếu bông, trên đó có bốn ông lão râu tóc bạc trắng ngồi nói chuyện, tiếng nói nghe văng vẳng tận ngoài xa. Dân chúng đã sợ cá sấu dưới Bàu Sấu, giờ đây lại nghe thấy cảnh trên, ai cũng sợ, không dám lui tới nơi Bàu Sấu.
Bốn, năm mươi năm sau cơn lụt, dân làng Thuận Mỹ vớt được ở Bàu Sấu một tượng Phật, bèn lập chùa thờ phụng. Sau khi chùa Bảo Long được xây dựng xong, người dân địa phương lại nghe

tiếng đại hồng chung vang lên từ Bàu Sấu. Làng mướn người lặn xuống xem thì thấy Đại hồng chung nặm dưới nước, treo lơ lửng trên một rễ cây từ bờ suối đâm ra. Làng cho cưa rễ cây và thỉnh đại hồng chung đưa về chùa Bảo Long.
Tượng Phật và đại hồng chung ở chùa Bảo Long quả thật là báu vật của dân làng Phụng Cang ngày xưa nên dân thôn Thuận Mỹ ngày nay vẫn còn giữ được.
Suối bàu Sấu xưa có nhiều cá sâu, sau khi tìm được tượng Phật, đại hồng chunġ và chùa Bảo Long được xây dựng, cá sấu không còn nữa. Suối Bàu Sấu trở nên một nơi linh thiêng huyền bí, dân chúng địa phương rất tôn kính, không dám xâm phạm một mảy may...
Sang đến thế kỷ 20, người dân ở đây lại truyền nhau một câu chuyện huyền bí khác nữa.
Ở làng Phụng Cang có một người đàn bà tục gọi là bà Xã Mập. Một hôm, bà thấy một con trâu cò vào phá lúa trong ruộng cùa bà. Bà nổi giận chạy ra nắm đuôi trâu đánh, trâu bỏ chạy kéo theo bà Xã Mập nhảy xuống suối Bàu Sấu mất tích luôn. Người nhà mướn thợ lặn, mò tìm khắp nơi mà không thấy dấu vết của bà, tưởng bà đã chết chìm dưới suối sâu nên người nhà lo làm lễ tang. Nhưng bốn hôm sau bà trở về, dung mạo trẻ trung và xinh tươi hơn trước, người trong nhà và dân làng mừng rỡ, xúm nhau đến hỏi thăm. Bà đáp: chuyện ở cõi âm không thể kể được cho người cõi dương biết, vì lộ "cơ trời" (thiên cơ) sẽ bị chết bất đắc kỳ tử.
Một thời gian qua bà Xã vẫn sống bình yên, chuyện con trâu cò kéo bà Xã xuống Bàu Sấu tưởng người thế gian đã quên lãng rồi. Chẳng ngờ, một hôm, ông Xã năn nỉ bà kể lại sự việc ngày xưa. Bà vui vẻ bào: Nếu ông muốn nghe, phải dọn một bữa tiệc, mời bà con đến đây chung vui trước khi tôi tạ thế. Ông Xã tưởng bà đòi giỡn và vì tánh tò mò thúc đẩy, ông Xã làm bữa tiệc, mời bà còn trong làng đến dự.
Trong tiệc bà Xã kể rằng: khi bà đánh con trâu cò, tr6au cò chại bà định thả điuôi trâu ra, nhưng tay bà bị dính chặt vào đuôi trâu, không buông ra được. Khi con trâu nhảy xuống nước, bà hoảng kinh, nhắm mắt chờ chết. Nhưng khi tỉnh lại, mở mắt ra bà thấy mình đang đứng trước một cảnh cung điện nguy nga, lâu đài lộng lẫy, tráng lệ, nhìn quanh không thấy con trâu đâu cả. Bà hết sức hoang mang, lo sợ làm thế nào. Đường sá rộng rãi tươi mát, phong cảnh xinh đẹp như cõi tiên, nhưng không thấy bóng dáng một người nào để hỏi thăm. Chợt có hai người xuất hiện, mặc quần áo như lính thị vệ của vua quan ngày xưa. Bà hoảng sợ định bỏ chạy, nhưng bị họ bắt đưa vào tòa lâu đài rộng lớn, đẹp đẽ, giàu sang, bực thềm vách đá bằng đá cẩm thạch, cột kèo chạm trổ, sơn son thếp vàng, trang trí châu báu ngọc ngà, vàng bạc chiếu sáng chói lọi.
Hai người lính dắt bà qua khỏi triều đình, rồi qua một sân rộng đầy hoa thơm cỏ lạ, sau cùng đến một cung điện hào quang, chói cả mắt, khi lạnh ớn cả người. Trong điện có một vị mặc long bào như bực vua chúa, râu dài, mắt sáng, ngồi trên ngai vàng rực rỡ...
Nói đến đó bà Xã Mập ngã đùng ra tắt thở !

## IX. CHÙA HỘI PHƯỚC (CHÙA CÁT).

Vào thế kỷ 18, thiền sư Tịch Viễn – Hồng Qui (Lâm Tế, đời 35) vân du đến núi Hoa Sơn (tục gọi là Hòn Một) thuộc Khánh hòa (nay thuộc phường Phước Tiến, Thành phố Nha Trang) thấy địa thế thanh tịnh nên lập am tranh tu hành. Thiền sư Hồng Qui sanh ngày 19 tháng 7 năm Mậu Tý (có lẽ năm 1708) hoằng hóa ở đây 10 năm thị tịch vào ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Ngọ (1750).
Thiền sư Phật Ấn – Quảng Hiển kế thế hoằng hóa ở am tranh này.
Thiền sư Phật Ấn, sanh ngày 20 tháng 11 năm Nhâm Dần (có lẽ là năm 1722) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35. Hiện chưa biết thiền sư Phật Ấn tu học với Hòa thượng nào, ở đâu ? Chỉ biết

rằng, thiền sư Phật Ấn tu hành ở am này một thời gian, viên tịch vào ngày mùng 9 tháng chạp năm Bính Thân (đầu năm 1777).
Đồ chúng lập tháp Liên Hoa ở chùa trên núi Hoa Sơn để thờ cúng, hiện nay vẫn còn (nhưng nhà cửa dân chúng đang cất sát cạnh tháp, mất vẻ cổ kính trang nghiêm thời xưa).
Ở chùa Hội Phước hiện nay có cặp câu đối chữ Nôm, tương truyền là di bút của Thiền sư Phật Ấn:

"Biển ái dứt rồi, chỉ nẻo Linh Sơn nào mấy dặm,
Rừng thiêng liễu đặng, qua miền Thiền Trúc dễ bao xa"

Kế thế trụ trì chùa là Thiền sư Tế Điền – Như Bổn (Lâm Tế, đời 36) thiền sư Như Bổn sanh năm Đinh Mão (1747) là đệ tử của Thiền Sư Thiệt Địa – Pháp Ấn (khai sơn chùa Kim Sơn, trụ trì chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa). Thiền sư Tế Điền – Như Bổn hoằng Hóa ở nhiều nơi và có nhiều đệ tử, nên long vị được thờ ở các chùa (Hội Phước, Kim Sơn... ở Khánh Hòa) và còn được thờ ở chùa Thiền Lâm (Ninh Thuận).
Thiền sư Tế điền – Như Bổn viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm trụ trì chùa Linh Sơn hay chùa Tân Long ở xã Diên Phú (huyện Diên Khánh, Khánh Hòa) kiêm trụ trì Hội Phước.
Năm 1802, vua Gia Long lên ngôi, đất nước được thái bình sau thời gian dài nội chiến, Phật Giáo được phục hưng. Vào thời vua Gia Long (1802 – 1820) Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm dời chùa Hội Phước từ trên núi Hoa Sơn xuống vùng đồng cát ở phía Bắc chân núi cách chùa cụ khoảng 500m, chùa lúc đó nằm giữa cánh đồng cát mênh mông, nên dân địa phương bắt đầu gọi là "Chùa Cát". Vào đầu thời nhà Nguyễn đó, đất nước thanh bình, dân chúng làm ăn phát đạt, dân chúng về sống ở Nha Trang ngày càng đông nên nhà cửa xây cất ngày càng nhiều, xóm làng dân chúng bao quanh chùa Cát ngày càng đông. Cánh đồng Cát mênh mông không còn nữa mà trở thành xóm làng, cảnh thanh tịnh của chùa Cát ngày xưa không còn nữa. Vì vậy, ca dao ở địa phương có câu nói lên cảnh đau lòng đó như sau:

Ngày xưa chùa Cát mênh mông,
Ngày nay chùa Cát nằm trong xóm làng.

Có lẽ cảnh ồn ào náo nhiệt của xóm làng xung quanh đã khiến cho Đại sư Chánh Niệm không còn muốn ở chùa Hội Phước nữa, nên Đại sư trở về cảnh thanh tịnh của chùa Linh Sơn và giao chức trụ trì chùa Hội Phước cho đệ tử là Đạo An – Phổ Nhuận.
Ngày 30 tháng 7 năm Canh Ngọ (1810) Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm viên tịch ở chùa Linh Sơn, (Đại sư sanh năm Canh Dần 1710 ?) đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa.
Đại sư Đạo An – Phổ Nhuận, sanh ngày 24 tháng 11 năm Tân Sửu (1781), thuộc chi phái Liễu Quán, (lâm Tế, đời 38). Vào khoảng năm Nhâm Ngọ đời vua Minh Mạng (1822), Đại sư Phổ Nhuận trùng tu lại chùa Hội Phước, chú tạo thêm Phật tượng, pháp khí và đúc đại hồng chung cho chùa.
Cổng chùa khắc cặp câu đối, trong đó có chữ "Hội Phước Thiền Môn" như sau:

"Hội tấn nhân duyên phước
Thiền khai trí độ môn"

Đại sư Đạo An – Phổ Nhuận viên tịch vào ngày 22 tháng 8 năm Tân Sửu (1841) ở chùa Linh Sơn.
Đại sư Tánh Minh – Trí Quang sanh ngày 23 tháng 9 năm Ất Sửu (1805), kế thế trụ trì chùa Hội Phước đến ngày viên tịch, ngày 24 tháng 5 năm Qúi Sửu (1913) Đại sư phó chúc cho đệ tử bài kệ bốn câu có 9 chữ "Nhứt":

Nhứt thành thượng đạt, nhứt thành tinh.
Nhứt cú liễu nhiên, nhứt cú minh

Nhứt đức, nhứt tâm, hàm nhứt niệm.

Nhứt tâm tịnh độ, nhứt trần thanh.

Sau khi Đại sư Tánh Minh – Trí Quang viên tịch, các vị tăng thuốc chi phái Chúc Tháng đến thay trụ trì chùa Hôi Phước.

- Sư Ấn Huệ – Minh Đăng, hiệu Hoằng Diễn (Lâm Tế, đời 39) hoằng hóa vài năm.
- Sư Ấn Lương – Tổ Nhạ, hiêu Diệu Bổn (Lâm Tế, đời 39)
- Sư Như Huệ – Giải Thức, hiệu Thiên Tâm (Lâm Tế, đời 41)

Đại sư Thiên Tâm sanh ngày 14 tháng 3 năm Qúi Sửu (1853). Đại sư trùng tu lại chùa và năm Nhâm Dần, Thành Thái thứ 14 (1902), Đại sư tái tạo lại đại hồng chung. Đại sư tịch vào ngày 23 tháng 2 năm Ất Tị (1905).

- Sau khi Đại sư Thiên Tâm tịch, sư Thanh Minh – Huệ Châu, hiệu Pháp Minh (Lâm Tế, đời 41) thay thế trụ trì chùa Hội Phước.

Sư Pháp Minh sanh ngày 14 tháng 3 năm Qúi Sửu (1853) và tịch vào ngày 5 tháng 2 năm Giáp Dần (1914) không có sư thay thế.

- Dân làng Phương Sài thỉnh Hòa thượng Chơn Hương – Thiên Quang ở chùa Linh Sơn (Vạn Ninh, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa) về trụ trì chùa Hội Phước.

Hòa thượng Thiên Quang thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 40 (chi phái Chúc Thánh), sanh năm Nhâm Tuất (1862) sau một thời gian trụ trì chùa Hội Phước (1915 – 1957) Hòa thượng trở về hoằng hóa ở chùa cũ (Linh Sơn) cho đến ngày viên tịch (ngày 25 tháng chạp năm Mậu Dần, năm 1938).

- Năm 1917, Đại sư Thanh Chánh – Quảng tường, hiệu Phước Tường (Lâm Tế, đời 41) thay thế trụ trì chùa Hội Phước. Đại sư Phước Tường sanh ngày 15 tháng 5 năm Đinh Mão (1867), quê ở Lương Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Hội Phước, Đại sư Phước tường về trụ trì chùa Thiên Bửu ở huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) cho đến ngày viên tịch, 28 tháng 7 năm Nhâm Thân (1932).
- Kế thế trụ trì chùa Hội Phước sau đó là Đại sư Thị Thọ – Hành Giáo hiệu Nhơn Hiền (Lâm Tế 42) sanh năm Kỷ Mùi (1859) và tịch vào ngày 12 tháng 9 năm Kỷ Tị, đời vua Bảo Đại (1929).
- Năm 1929, Đại sư Ấn Ngân – Tín thành (Lâm Tế, đời 43) thay thế trụ trì chùa Hội Phước. Đại sư Tín Thành, quê ở Quảng Ngãi, sanh năm Ất Dậu (1885).

Năm Canh thìn (1940), đời Bảo Đại chùa Hội Phước được sắc tứ.

Trong thời gian Nhật đảo chánh Pháp (1945), Đại sư Tín Thành về quê và bị trở ngại ở đó, không trở vô chùa Hội Phước được.

- Năm 1949, dân làng Phương Sài lại thỉnh Đại sư Đồng Kỉnh – Tín Quả về trụ trì chùa Hội Phước.

Năm 1956 Hòa thượng Tín Thành trở vào Nha Trang khai sơn chùa Phước Điền ở xóm Xưởng (gần chùa Hải Đức) và hoằng hóa ở đây cho đến kho viên tịch vào ngày mồng 10 tháng 12 năm Mậu Tuất (đầu năm 1959).

Đại sư Đồng Kỉnh – Tín Quả sanh ngày 16 tháng 9 năm Tân Mão (1891), quê ở xã hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, xuất gia năm 12 tuổi ở chùa Long Khánh, huyện Tuy Hòa tỉnh Phú Yên, 18 tuổi thọ giới Sa di trong giới đàn ở chùa Hồ Sơn (Tuy Hòa, Phú Yên).

Sau đó sư tín Quả vào Khánh Hòa tham học và hoằng hóa. Năm 1945 sư Tín Qủa thọ giới Bồ Tát trong giới đàn ở chùa Hải Đức (Nha Trang). Sư cầu pháp với Hòa thượng Thị Thọ – Hành Giáo (Nhơn Hiền) ở chùa Hội Phước. Năm 1949, đạo sư Tín Quả về thay thế trụ trì chùa Hội Phước.

Trong thời gian hoằng hóa, Hòa thượng Tín Qủa đã khai sơn 5 chùa ở Khánh Hòa: Chùa Thiền Lâm (Đồng Đế) năm 1967, chùa Long Hoa ở Vạn thắng (Vạn Ninh) năm 1960, chùa Phước Điền ở Diên Sơn (Diên Khánh) năm 1970, chùa Bảo Hoa ở Ninh Quang (Ninh Hòa) năm 1971 và chùa Châu Long (Vạn Ninh) năm 1974.
Hòa thượng Đồng Kỉnh – Tín Quả viên tịch vào ngày 13 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1978), đồ chúng lập tháp thờ trong khu tháp Tổ trên núi phía sau chùa Long Sơn (Nha Trang). (1)

(1) Tham khảo tài liệu ở chùa Hội Phước.

Trụ trì chùa Hội Phước hiện nay là Thượng tọa Chúc Thọ – Pháp Đức, hiệu Quảng Thiện. Thượng tọa Quảng Thiện chăm lo trùng tu chùa Hội Phước và xây dựng tháp Bồ đề thờ chư Tổ sư của chùa.

Hình:
- Bia tháp Tổ Phật Ấn trên núi Hoa Sơn (Tháp được trùng tu năm 1972)
- Tháp Bồ đề ở chùa Hội Phước hiên nay.

## CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở MỘT SỐ CHÙA KHÁC THUỘC MIỀN TRUNG.

### I. CHÙA KIN LONG.

Chùa kim Long ở đỉnh núi Thần Đinh, huyện Phong Lộc, dinh Quảng Bình, nay là huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.
Theo truyền thuyết, chùa Kim Long không biết được lập vào năm nào, nhưng được Nội tán Đào Duy Từ (1572 – 1634) xây dựng lại vào thời Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên (1613 – 1634).
Trong thời gian được Chúa Sãi cử giữ chức Thống suất Đạo Lưu Đồn vào khoảng năm Canh Ngọ (1630), Nội tán Lộc Khê hầu Đào Duy Từ thường đi quan sát địa hình vùng trấn đóng và lo xây lũy Trường Dục, nhân đó thường lên du ngoạn ở núi Đâu Mâu. Một hôm, Đào Duy Từ gặp một ông già râu tóc bạc phơ dáng tiên phong đạo cốt, hiệu là Hoàng Phủ, trên núi Đâu Mâu. Cụ Hoàng Phủ hẹn Đào Duy Từ đến chùa trên núi Thần Đinh sẽ trao cho sách thần (Sách quí). Đúng hẹn Đào Duy Từ đến chùa trên núi Thần Đinh gặp Hoàng Phủ. Đào Duy Từ hỏi thăm thì Hoàng Phủ cho biết: Ngài vốn ở Bích Động (trấn Ninh Bình) nhân nhàn du đến viếng vùng này. Trao sách và nói xong Hoàng Phủ biến mất. Đào Duy Từ có làm bài ký bằng chữ Nôm kể lại việc này được truyền tụng thời đó, nhưng hiện nay bài ký này đã mất. Có lẽ sau đó, Đào Duy Từ cho xây dựng lại chùa Kim Phong (năm Canh Ngọ 1630).
Trải qua thời gian chiến tranh, chùa trên đỉnh núi vắng bị hoang phế. Mãi đến năm Minh Mạng thứ sáu (1825), sư trụ trì (tên là Trần Gia Hội, chưa rõ pháp danh) xây dựng lại chùa bằng cây lợp tranh.
Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) người ở địa phương tên là Lê Văn Trúc quyên tiền thiện nam tín nữ xây chùa bằng ngói.
Cũng trong thời gian trùng tu đó, thuyền buôn vớt được một Đại hồng chung ở cửa Nhật Lệ, đem cúng cho chùa Kim Phong,

### II. CHÙA KÍNH THIÊN (CHÙA HOẰNG PHƯỚC).

Chùa Kính Thiên hay chùa Hoằng Phước ở phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, phủ Tân Bình nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình chùa đã lập từ thế kỷ 16.

Trong sách Ô Châu cận lục (viết năm 1555), Dương Văn An viết: "Chùa Kính Thiên ở gần trạm Bình Dương, huyện Lệ Thủy, giữa nơi nước biển vờn quanh, non xanh bao bọc, nổi bật lên một ngôi chùa trên núi. Nhà phương trượng và các trai phòng san sát... qủa là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình, chùa có quả chuông lớn nặng ngàn cân, xưa từng có Tăng quan trụ trì và được cấp Sài phu (người quét dọn) để phụng sự. Chùa có vườn hoa, với cảnh hoa rơi chim hót cho đến gần đây chỉ còn là di tích một khu vườn cũ mà thôi".

Năm Kỷ Dậu (1609), Đoan quốc công Nguyễn Hòang cho xây dựng một ngôi chùa mới trên nền chùa cũ đặt tên là chùa Kính Thiên.

Năm Bính Thân (1716) chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) cho trùng tu lại chùa, đích thân chế liễn chương: ban một biển tên chùa một tấm hoành đề bốn chữ lớn "Vô song phúc địa" (Đất phúc không hai) và năm cặp câu đối chữ Nho, trong đó có câu:

"Huyền bảo kính vu không đường, sâm nghiêm vạn tượng.
Xán tâm đăng vu tĩnh địa, diệu chứng vô vi."
(Treo gương báu ở nhà "không", đai nghiêm muôn vẻ,
Đèn tâm sáng nơi đất Phật, diệu chứng vô vi.)

Năm 1821, trong chuyến kinh lý ra Bắc Thành (Thăng Long). Vua Minh Mạng đi ngang Quảng Bình ghé thăm chùa Kính Thiên và đổi tên chùa lại là chùa Hoằng Phúc. Năm 1823 vua cấp 100 lượng bạc và cho binh lính phụ giúp trùng tu chùa.

Năm 1826, vua lại cấp 150 lượng bạc để tu sửa chùa.

Năm 1824, cũng nhân chuyến đi kinh lý ra Bắc Thành (Thăng Long), để làm lễ phong, vua Thiệu Trị viếng chùa Hoằng Phúc, vua nói rằng: "Chùa này do liệt Thánh đời trước dựng lên, nét chữ của tiên thánh còn chói sáng và lưu mãi ở chùa. Thượng hoàng từng cấp tiền bạc, đặt tên hay cho chùa thực là một cảnh đẹp (thắng tích) trong cảnh Phật". Nhân đó vua cấp 300 quan tiền để trùng tu chùa, vua làm một bài thơ, sau đó cho khắc vào bảng đồng để treo trong chùa.

## II. CHÙA LONG PHƯỚC (LONG PHÚC)

Chùa Long Phúc ở phường An Tịnh, huyện Địa Linh, sau nàu là huyện Gio Linh hay Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vùng đất Gio Linh là nơi đầu tiên chúa Nguyễn Hoàng lập dinh phủ khi vào trấn thủ Thuận Hóa (năm 1558), sau mở rộng thành "Xứ Đàng Trong". Dân chúng ba phường An Định, An Hướng và Phương Xuân (Quảng Trị) tưởng nhớ công đức của chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) nên lập miếu để thờ. Năm 1821, vua Minh Mạng cấp 100 lượng bạc và cây gỗ để tu sửa miếu.

Năm Qúi Mùi (1823) vua Minh Mạng cho biến đổi miếu, lập thành chùa, đặt tên là chùa Long Phước (Long Phúc) cấp cho 100 lượng bạc và cây gỗ để xây dựng lại chùa. Sau khi chùa hoàn thành, vua ban thêm cho 300 quan tiền và cấp cho chùa 650 mẫu ruộng đất công để dùng vào việc thờ cúng ở chùa. Vua cũng cấp cho chùa ba người phu dịch (tự phu). Năm sau (1824), việc trùng tu chùa Long Phước hoàn thành, vua xuống dụ sai Vệ úy Tôn Thất Đạo đến chùa làm lễ "Cáo thành", dụ của vua ban vào ngày mồng 7 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 5 (1824) viết rằng:

Chùa Long Phước ở Quảng Trị thuộc triều trước xây dựng để thờ Thánh tích của Đức Thái Tổ Gia dụ Hoàng đế ta.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) Trẫm từ cung Thúy Hoa tuần du ra Bắc, cung kính chiêm ngưỡng dấu tích cũ, tưởng nhớ đức xưa, đã sắc ba phường thuộc địa phận ấy là An Định, An Hướng, Phương Xuân trùng tu lại. Sau đó lại sai phái viên đem cho 100 lượng bạc cùng cây gỗ vật liệu xây cất. Ngay đến đồ thờ các thứ, đều cho cung cấp đầy đủ.

Khi việc trùng tu đã xong, liền phái Vệ úy Tôn Thất Đạo ra để cáo lễ thành. Nhân đây, để cung cấp cho việc phụng thờ ở chùa, chuẩn cho trích ruộng đất công ở ba phường: lấy phường An Định 30 mẫu, phường An Hướng 20 mẫu, phường Phương Xuân 15 mẫu. Truyền cho 65 mẫu này được miễn thuế và giao cho ba phường ấy đời đời gìn giữ để phụng thờ.
Cai bạ (Quảng Trị) hãy tuân dụ thi hành ngay.

## IV. CHÙA THIÊN TÔN

Chùa Thiên Tôn ở xã Đâu Kinh, huyện Triệu Phong, dinh Quảng Trị, nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị do chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) xây dựng. Sau khi xây xong, chúa Hiền ban cho tượng Phật đồ thờ, biển ngạch thếp vàng.
Sau vì chiến tranh tàn phá, chùa bị hoang phế.
Mùa đông năm Tân Tị (1821), vua Minh Mạng tuần du ra Bắc Thành, khi đi ngang xã Đâu Kinh, dân chúng địa phương tâu xin với vua cho trùng tu lại chùa Thiên Tôn do Chúa Hiền đã xây dựng xưa kia.
Tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng ra lệnh cho quan ở Quảng Trị đứng ra lo xây dựng lại chùa Thiên Tôn, cho 100 người thợ rừng lo lấy gỗ, cấp 300 quan tiền, 100 vuông gạo và miễn một năm thuế cho dân trong xã Đâu Kinh để họ lo việc sửa chùa.
Tháng 5 năm Canh Tý (1840), vua Minh Mạng ban cho 500 quan tiền để trùng tu chùa Thiên Tôn.

## V. CHÙA BÁT NHÃ.

Chùa Bát Nhã hay: "Sắc tứ Long Sơn Bát Nhả tự" thường được gọi là nhà Tổ ở trên núi Long Sơn, thuộc thôn Mỹ Thạnh, xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.
Chùa Bát Nhã do Hòa thượng Sơn Nhân thành lập vào khoảng cuối thế kỷ 18.
Hòa thượng Sơn Nhân tức Thiền sư Giác Ngộ, húy Tánh Thông, họ Nguyễn người phủ Gia Định, thuộc chi phái thiền Liễu Quán, thế hệ 39 (truyền theo bài kệ: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng...)
Nguyên trước đi làm việc quan, đập phá xây thành, một hôm phá trong tảng đá thấy một tượng Phật, ngài xin thôi việc, mang tượng Phật đi vào rừng núi để tu không giao thiệp với người đời nữa mà không ai biết ngài đi đâu ?
Sau đó ngài thọ giáo vời Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, được ban pháp danh Tánh Thông – Giác Ngộ, không rõ ngài tu học ở đâu và trong thời gian bao lâu ?
Một thời gian sau, người dân ở vùng núi Long Sơn, thuộc làng Phù Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên thấy thiền sư Giác Ngộ xuất hiện ở trong chùa hang trên núi này, vùng rừng núi đó vốn có nhiều cọp, dân ở xóm núi lập chùa Hang ở đó từ lâu mà không dám đến lễ bái vì sợ cọp. Lúc thấy thiền sư Giác Ngộ ở đó ai cũng ngạc nhiên và kinh sợ, hỏi ngài sao không sợ cọp ? Thiền sư Giác Ngộ đáp: "Cọp mặc cọp, mình mặc mình, có can chi mà sợ."
Ngài thường ăn rau cỏ, không dùng gạo cơm. Dân địa phương kể rằng: Một hôm có bịnh dịch nổi lên, ở các nơi khác có nhiều người bệnh chết, người dân địa phương xin ngài cầu đảo, cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan địa phương.
Trong lúc đó, quan Tuần vũ tỉnh Phú Yên có người con bị bịnh đau bụng, nhiều thầy thuốc chữa vẫn không hết. Quan Tuần vũ nghe tin, sai hai viên đội cỡi ngựa lên núi Long Sơn mời thiền sư Giác Ngộ. Ngài hỏi tỉnh ở hướng nào ? hai viên đội chỉ về hướng đông. Ngài bảo họ đi trước rồi ngài sẽ đến. Nhưng hai viên đội cỡi ngựa về đến dinh Tuần vũ thì đã thấy ngài đến đó rồi.
Thiền sư Giác Ngộ mặc quần áo bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc nhưng đi rất mau.

Quan Tuần vũ mời ngài vào thăm bịnh cho con gái, ngài ngồi nguyên ở đó, đọc một câu chú, thình lình nghe một tiếng "Soạt", thấy một người giống như tấm lụa từ trong buồng cô gái vụt lướt ra ngoài, tức thì cô gái hết bệnh. Quan Tuần vũ trình việc đó về triều đình Huế.

Cuối năm Minh Mạng 19 (1838), vua được tâu trình về thiền sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã là bực tu hành khổ hạnh, tài đức cao thâm nên cho xuống dụ triệu về triều đình (Huế). Vua mời vào cung nội để hỏi han về căn nguyên đắc đạo. Thiền sư Giác Ngộ lúc đó đã 80 tuổi, đã tịch cốc hơn 40 năm, có nhiều thần thông đặc biệt, vua rất kính mộ nên ban thượng trọng hậu, nhưng thiền sư từ tạ không nhật.

Nhân dịp chùa Giác Hoàng mới hoàn thành vào tháng 2 năm Minh Mạng 20 (1839) (chùa được xây ngay nơi dinh lúc vua còn là Thái tử). Vua cử thiền sư Giác Ngộ làm trụ trì chùa này. Nhưng ở chùa Giác Hoàng được một tháng, thiền sư Giác Ngộ lại xin vua cho trở về núi Long Sơn (Phú Yên) để tu hành.

Vua cử thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Báo Quốc về làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

Nhân dịp lễ Vu Lan năm Minh Mạng thứ 21 (1840), vua cho lập trai đàn an vị Phật ở chùa Giác Hoàng và chùa Linh Hựu. Nhân dịp đó, vua cho mời các danh tăng ở khắp nước về dự lễ, Thiền sư Giác Ngộ – Tánh Thông trụ trì chùa Bát Nhã ở Long Sơn (Phú Yên) cũng được mời về dự. Sau khi tiếp xúc và sau khi trai đàn hoàn mãn, vua Minh Mạng hết sức kính phục đạo đức của Thiền sư Giác Ngộ, nên phong cho sư chức Tăng cang và ân thưởng 20 lượng bạc, tăng phục, quần áo... Vua còn ra lệnh cho đưa ngựa trạm từ Kinh đô Huế về chùa Bát Nhã ở Phú Yên, theo nghi vệ của một đại thần đi công tác và vua còn ra lệnh cho quan Tuần vũ Phú Yên phải lo trùng tu chùa Bát Nhã.

Năm Nhâm Dần (1842) Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ viên tịch ở chùa Bát Nhã thọ 87 tuổi, đồ chúng lập tháp rất lớn thờ trong khuôn viên chùa, (như vậy có thể Hòa thượng Sơn Nhân sanh năm Bính Tý 1756).

Không biết Hòa thượng Sơn Nhân có viết sách nào không, nhưng trong nhiều kinh sách đã in thời đó, Hòa thượng Sơn Nhân đã có đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in:

- Kinh Vô Lượng ngĩa do Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).
- "Hứa sử văn truyện" là tập thơ chữ Nôm được Thiền sư Toàn Nhựt san bổ lại và khắc in.

Tiếp nối truyền thống hộ trì chánh pháp của Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ như Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế... cũng đã đứng ra lo khắc bản in lại nhiều sách.

Tại chùa Linh Sơn Đông Thiền (Đồng Thiền tự), là một trong các chùa của các Công chúa nhà Nguyễn ở Kinh đô Huế, có thờ long vị của Hòa thượng Sơn Nhân.

Hòa thượng Giác Ngộ có nhiều đệ tử, hiện chúng ta chỉ biết được các vị sau:

- Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh trụ trì chùa núi Chứa Chan (Gia Ray – Long Khánh), chùa Vân Sơn và chùa Bàn Long (Long Điền – Bà Rịa), có thể viên tịch ở chùa núi Chứa Chan (?)
- Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng trụ trì chùa Thạch Sơn (Phú Yên) và lập chùa ở núi Cổ Thạch và vào hoằng hóa ở các chùa: Châu Sơn Viên tự, Ngọc Tuyền hay chùa Tháp (núi Kỳ Vân), Bửu An viên tịch ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa).
- Thiền sư Bảo Chơn (chưa rõ tên húy là Hải gì ?) có thời gian trụ trì chùa Long Vân, chùa Gò Mọi (nay thuộc thị xã Vĩnh An tỉnh Đồng Nai) và viên tịch tại hang "Long Cốc" (hang Rồng) trên núi Chứa Chan (Đồng Nai).
- Thiền sư Bảo Kế trụ trì chùa Phước Sơn (Phú Yên).
- Thiền sư Hải Lưu – Mật Niệm kế thế trụ trì chùa Bát Nhã (Phú Yên).

## VI. ĐẠI SƯ LONG KỲ.

Đại sư Long Kỳ tên tục là Búi Đăng Tường, quê ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, vào chùa từ lúc 12 tuổi, sau trụ trì chùa Phổ Phước, chí tâm tu hành, trì giới tinh nghiêm, pháp danh Long Kỳ.

Năm Quí Tị (1773) thời Định vương Nguyễn Phước Thuần năm thứ 8, quân Tây Sơn nổi lên đánh chiếm Bình Định cai đội tên Trang đem quân đánh dẹp, nhưng thua và tử trận. Đại sư Long Kỳ bảo các đồ đệ "Văn nhạc là một người dân, lại dám cả gan nổi loạn, giết hại quan triều đình tàn sát bá tánh. Chúng ta ở đất nhà vua, ăn lộc của Chúa, há không nhớ ơn sao !". Thế rồi Đại sư Long Trì về Đô thàng Phu Xuân, xin chúa cho mộ quân dẹp giặc. Chúa ban mật chỉ cho Thiền sư Đăng Tường mộ quân nghĩa dũng và chế tạo vũ khí để chống Tây Sơn.

Đại sư Long Kỳ họp các Hòa thượng Trí Chất trụ trì chùa Liên Tôn (tên tục là Hoàng Bửu Giám) để tổ chức quân nghĩa dũng, lại được một nhà giàu trong vùng là Nguyễn Văn Tạo giúp đỡ lương thực...

Đại sư Long Kỳ cùng anh tên là Quyền đem nghĩa quân sang đóng tại mán Kha Trung chờ quân triều đình kéo đến sẽ họp nhau chống lại quân Tây Sơn.

Chẳng ngờ Tây Sơn biết, đem quân đến vây bắt Hòa thượng Trí Chất và phú ông Nguyễn Văn Tạo đem dìm xuống sông Phú Đăng.

Đại sư Long Kỳ phải theo đường núi chạy về Quảng Nam, mộ thêm 300 nghĩa quân, mở cuộc tấn công, phá vỡ được huyện Duy Xuyên, thu được nhiều chiến lợi phẩm. Tin thắng trận báo về triều đình Phú Xuân, chúa Nguyễn Phước Thuần phong cho Đại sư Long Kỳ chức Khâm sai vệ quốc sư (1) và sai Thống binh Bính đem quân bản bộ tới giúp. Hai đạo quân hợp lực đánh đánh đồn Cẩm Phúc nhưng thất bại cả hai tử trận, lúc ấy Đại sư Long Kỳ 37 tuổi (2).

(1) Có sách ghi ;à: Khâm Sai Vệ Quốc Soái"
(2) Đại Nam Liệt truyện tiền biên – quyển 6.

Hình:

- Tháp của Tổ Liễu Minh – Đức Tạng ở chùa Thiền Lâm (Ninh Thuận)

Di tích của chùa Châu Viên do Tổ sư Hải Bìng – Bảo Tạng khai sơn vào giữa thế kỷ 19 trên núi Châu Viên (Bà Rịa – Vũng Tàu).

- Chùa Cổ Thạch (Ninh Thuận)
- Chùa Thiền Lâm (Ninh Thuận).

## VII. CHÙA CỔ THẠCH.

Chùa Cổ Thạch ở vùng núi Cổ Thạch cạnh bờ biển thôn Bình Thạnh, phủ Ninh Thuận nay thuộc xã Bình Thạnh huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận cách thành phố Hồ Chí Minh gần 300km.

Chùa Cổ Thạch do thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng (1818 – 1872) khai sơn vào cuối đời vua Minh Mạng – Thiệu Trị (1840 – 1847).

Thiền sư Bảo Tạng là đệ tử của Hòa Thượng Sơn Nhân (hay tăng cang tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn thuộc xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú là đệ tử của Hòa Thượng Sơn Nhân (hay tăng cang tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn thuộc xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Hòa thượng Giác Ngộ là một danh tăng thời nhà Nguyễn, vua Minh Mạng rất tôn kính. Sau một thời gian tu học ở chùa Bát Nhã, ba đệ tử là Bảo Thanh, Bảo Chơn và Bảo Tạng vân du về phương Nam để hoằng dương chánh pháp. Trong

khi hai sư Huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào vùng bà rịa – Đồng Nai hoằng hóa, thiền sư Bảo Tạng ghé núi Trà Bang, thuộc rừng núi Vĩnh Hảo để hoằng dương Phật pháp.
Thiền sư Bảo Tạng cũng có một am để tu thiền trên núi Cổ Thạch ở thôn Bình Thạnh.
Hương hào Hồ Công Điểm ở thôn Bình Thạnh giàu có nổi tiếng ở địa phương, nhưng không có con. Hương Hào Điểm đến chùa lễ Phật, thọ giáo với thiền sư Bảo Tạng và nguyện xin "Cầu Tự". Sau đó, vợ Hương hào Diểm sanh được một con trai và một con gái. Mang ơn đó và tin tưởng theo Phật pháp do thiền sư Bảo Tạng giảng dạy, năm Kỷ Hợi (1839) Hương hào Điểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa khang trang ở Cổ Thạch để thiền sư Bảo Tạng hoằng hóa. Sau khi chùa Cổ Thạch hoàn thành và hoạt động có nề nếp, đồ chúng đến tham học và sinh hoạt điều hòa, thiền sư Bảo Tạng lại rời chùa Cổ Thạch, vân du vào phương Nam.
Thiền sư Bảo Tạng dừng tích trượng ở vùng Bào Trâm, gần núi Kê Gà huyện Hàm Tân để hoằng truyền đạo Phật một thời gian, ghé núi Trà Cú một thời gian, rồi vào vùng núi ven bờ biển Phước Hải – Long Hải lập chùa Châu Viên và chùa Ngọc Tuyền để xiển dương đạo Phật ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai và cuối cùng, ngài viên tịch ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa) vào ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872) đồ chúng lập tháp thờ cạnh chùa này.
Sau khi Thiền sư Bảo Tạng vân du hoằng hóa, đệ tử và pháp tử của ngài ở chùa Linh Sơn (Vĩnh Hảo) kế thế trụ trì chùa Cổ Thạch.
Chùa Cổ Thạch hiện còn một số di vật cổ:
- Tấm hoành thờ tại nhà Tổ được tạo vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mạng 20 (năm 1839)
- Một trống sấm được tạo vào năm Tự Đức thứ nhất (1848)
- Một bàng ghi công đức năm Bính Thìn (1856)
- Một đôi liễn khảm Xà cừ, năm Mậu Thìn (1868 - ?)
- Chuông tạo vào năm Tân Mão, niên hiệu Thành Thái thứ ba (1819).

Đại hồng chung xưa của chùa bị tiêu hủy trong thời kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)
Sau khi sư Trừng Quang – Thiện Minh viên tịch (còn tháp ở chùa), chùa không có sư trụ trì, chỉ có ông lão ở làng lên để lo hương khói.
Vào khoảng năm 1940, sư Thích Nguyên Hồng tên là Nguyễn Hữu cầu, quê ở Quảng Ngãi, dân địa phương thường gọi là Thầy Tám. Thầy Tám ngoài việc chùa, còn dành thời giờ dạy học cho trẻ em ở địa phương, dân chúng rất thương mến.
Ngày 19 tháng Giêng năm Bính Tuất (1964), Hòa thượng Minh Đức, pháp danh là Tâm Mộ, tự Thiện Thành, tên tục là Lê Huấn, sanh năm Kỷ Mùi (1919), qui y với Hòa thượng Trừng Hữu – Thiên Lộc hiệu Chơn Châu ở chùa Long Quang (Phan Rí Cửa) về trụ trì chùa Cổ Thạch.
Hòa thượng Minh Đức trùng tu lại chùa, xây dựng và trang trí thêm nhiều điện thờ và tạo nhiều tượng Phật to lớn trong khuôn viên chùa.
Chùa Cổ Thạch trở nên mỹ quan và khang trang như hiện nay là do công đức của Hòa thượng Minh Đức và Hộ trì của bổn đạo.

## VIII. CHÙA NÚI TRÀ CÚ.

Núi Trà Cú ở làng Hiệp Nghĩa, cách thị xã Phan Thiết 26km về phương Nam, cách thành phố Hồ chí Minh khoảng 170 km, thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Núi Trà Cú trở nên nổi danh do công khai sáng của Tổ sư Thông An – Hữu Đức.
Tổ sư Thông An – Hữu Đức tên tục là Trần Hữu Đức, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, sanh ngàu mồng 8 tháng 2 năm Nhâm Thân (1812).
Vào năm 17 tuổi (1828), cha mẹ đều qua đời, Trần Hữu Đức ngộ được lý vô thường của cuộc đời, quyết chí xuất gia đầu Phật để tìm đường giải thoát khỏi cảnh luân hồi nhân qủa đầy khổ

đau của kiếp người. Nghe đồn rằng Phan Thiết có nhiều cao tăng hoằng hóa độ đời. Hữu Đức đến qui y thọ giáo với Hòa thượng Trí Chất ở chùa Bửu Lâm, làng Phước Môn (Phố Hài). Sau thời gian tu học, chú đạo Hữu Đức được ban pháp danh là Thông An, thuộc phái thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 40, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Trí Bảng – Đột Không: "Trí huệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, chân như tánh hải, tịch chiếu phổ thông, Tâm nguyên quảng tục, Bổn giác xương long..."

Sư Thông An – Hữu Đức tu học ở chùa Bửu Lâm được 13 năm thì Hòa thượng Trí Chất viên tịch. Khoảng sau năm 1840, sư Hữu Đức rời chùa Bửu Lâm, vân du hành đạo. Sư đến xứ Bào Trâm, làng Kim Thạnh (tỉnh Bình Thuận) lập am tranh tu hành, trị bệnh giúp dân nghèo đau khổ. Thiện nam tín nữ đến qui y ngày càng đông, sư Hữu Đức phải bỏ am tranh xây dựng 1 ngôi chùa mơi với tên là Kim Quang.

Sư Hữu Đức hoằng hóa ở chùa Kim Quang được mấy chục năm, khoảng năm 1860 – 1870, nhe tin có một cao đồ của Hòa thượng Sơn Nhân (Tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã thuộc tỉnh Phú Yên là thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng đang dừng tích trượng xiển dương thiền tông ở Bào Trâm (Phan Thiết), nên sư Hữu Đức đến Bào Trâm thỉnh thiền sư Bảo Tạng về chùa Kim Quang và xin thọ giới cụ túc. Sau khi truyền trao yếu chỉ Thiền Tông cho sư Hữu Đức, thiền sư Bảo Tạng vào miền Nam tiếp tục hoằng truyền Phật pháp ở núi Kỳ Vân (Bà Rịa).

Sau khi được truyền tâm ấn thiền sư Hữu Đức quyết trí hạ thủ công phu tu tập thiền định nên rời chùa Kim Quang đến vùng rừng núi Bào Siêu ẩn tu. Nhưng tín đồ tìm gặp, đến thăm viếng làm cản trở công phu tu tập thiền định, nên thiền sư Hữu Đức lại rời Bào Siêu, đến núi Trà Cú tìm hang động tu ẩn. Thiền sư Hữu Đức tìm được một hang núi có địa thế đặc biệt ở gần đỉnh núi Trà Cú chọn làm nơi tu thiền.

Hang núi này là đất linh, là nơi hội tụ nhiều long mạch, trong hang có thạch bàn (đá bằng phẳng) để thiền định và có cả mạch nước ngầm ngay trong hang, nước trong mát và ngọt. Thiền sư Hữu Đức ra công thiền định khổ hạnh, ẩn tu trong hang, ăn rau rừng và uống nước suối trong hang. Sau thời gian công phu miên mật, tụng kinh thiền định, đạo quả của ngài cảm hóa được các loài vật, kể cả cọp dữ trên núi. Trong thời gian Tổ Hữu Đức ẩn tu trong hang trên núi Trà Cú, có con cọp trắng (Bạch Hổ) và một con chim hoàng anh thường quanh quẩn bên cạnh nghe kinh. Sau này Bạch hổ trở nên hiền từ, dẫn đường cho các đệ tử chính thành cầu đạo đến gặp Tổ. Tổ Hữu Đức ẩn tu trong hang trên núi Trà Cú được bảy năm, một người Chăm đi đốn củi trong rừng núi tình cờ nghe Tổ đang tụng kinh trong hang, tìm vào gặp, lúc đó râu tóc của tổ dài lượt thượt vì nhiều năm không cạo. Sau đó người Chăm này về xóm làng ở gần chân núi báo tin là gặp tổ sư, tín đồ ở Bào Trâm, Bào Siêu nghe tin nên tìm đến hang dảnh lễ, rồi chặt cây rừng, cắt tranh dựng am cho tổ ở khoảng đất bằng cách hang khoảng vài trăm thước. Sau đó đồ chúng theo thọ giáo ngày càng đông, thiền sư Hữu Đức cho bỏ am tranh, dựng thành chùa lớn tên là Linh Sơn Trường Thọ. Hang núi nơi thiền sư Hữu Đức ẩn tu lúc trước gọi là hang Tổ.

Thiến sư Hữu Đức ngoài việc hoằng truyền Phật pháp còn có tài trị bệnh giúp bá tánh, nhiều người quyền thế nhờ ngài trị hết bệnh nên rất tôn kính. Tương truyền là mẹ vợ của viên công sứ (tỉnh trưởng) người Pháp bị bệnh, nhờ thiền sư Hữu Đức giúp hết bệnh nên xin họa chân dung của ngài để kỷ niệm.

Ngày mồng 5 tháng 19 năm Đinh Hợi (1887), Tổ sư Thông An – Hữu Đức viên tịch tại chùa, thọ 76 tuổi, 53 tăng lạp. Đồ chúng lập tháp thờ cạnh chùa. Con bạch hổ nằm cạnh tháp hầu Tổ và tuyệt thực cho đến chết. Đồ chúng chôn Bạch hổ cạnh tháp Tổ và lập miếu thờ, gọi là miếu ông hổ.

Tổ sư Thông An – Hữu Đức có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tâm Tố – Viên Minh kế thế trụ trì chùa Linh Sơn – Trường Thọ

- Thiền sư Tâm Hiên – Viên Huệ hay Hòa thượng Thái Bình (1846 – 1924) khai sơn chùa Linh Sơn Long Đoàn ở cạnh chùa Linh Sơn – Trường Thọ sau khi Tổ Hữu Đức tịch ba năm.
- Thiền sư Tâm Sơn – Thanh Minh khai sơn chùa Diên Thọ hay chùa Hố Dầu ở phía Đông Bắc núi Trà Cú.
- Thiền sư Tâm Châu lập chùa Hội Tân ở Hòa Đa, Phan Rí.

Núi Trà Cú nổi danh với tượng Phật nhập niết bàn dài 49 thước, đúc bằng xi măng cốt sắt (rất to) phía trong tượng Phật trống. Tượng nằm nghiêng giữa cảnh y tịch của rừng núi là một cảnh rất đẹp. Sau này, đệ tử của Tổ Hữu Đức đúc thêm nhiều tượng Phật rất lớn, dựng giữa vùng rừng núi ở khoảng rừng trống, từ chùa đi vào hang Tổ, tạo cảnh mỹ quan cho chùa. Đường lên núi cũng được bổn đạo của chùa xây đắp với những bực đá bằng phẳng đi lại thuận tiện.

Cảnh chùa núi Trà Cú trang nghiêm thanh tịnh và linh thiêng nên Phật tử khắp nước viếng rất đông dù chùa ở nơi rừng núi xa xôi và đường lên chùa cheo leo hiểm trở. Hằng ngày đều có Phật tử khắp nơi hành hương tại các chùa núi Trà Cú.

## IX. CHÙA LINH SƠN LONG ĐOÀN.

Vào năm 1890, sư Tâm Hiền – Viên Huệ xây dựng thêm chùa Linh Sơn Long Đoàn ở cạnh chùa Linh Sơn Trường Thọ.

Sư tấm Hiên – Viên Huệ tên tục là võ tâm Hiên, sanh năm Bính Tý (1846). Quê ở làng Triều Sơn, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, thọ giáo với Tổ sư Thông An – Hữu Đức, sau thời gian hoằng hóa ở chùa Long Đoàn. Sư Tâm Hiên được tôn làm Hòa thượng Thái Bình. Ngày 12 tháng 10 năm Giáp Tý (1942), Hòa thượng Thái Bình tịch, đệ tử kế thế trụ trì chùa là sư Nguyên Lý – Từ Quang. Năm 1932, sư Từ Quang xây dựng chùa Long Đoàn bằng gạch lợp ngói.

Năm 1938, trụ trì Nguyên Lý – Từ Quang tịch, sư đệ là Thủ tọa Nguyên Phát – Vĩnh Nguyện xây dựng cổng tam quan và xây hồ sen ở trước chùa. Sau đó Hòa thượng Vỉnh Nguyện bị bệnh, các đệ tử chăm lo cho chùa: Thích Quảng Chơn hiệu Ấn Tâm thay thầy trụ trì, trùng tu chùa thêm khang trang và mỹ quan như ngày nay (1957 – 1960). Sư đệ là thích Quảng Quí hiệu Ấn Thành làm Thủ tọa, Thích Quảng Minh đang du học ở Nhật.

## X. CHÙA THIỀN LÂM NINH THUẬN.

Chùa Thiền Lâm nằm cạnh đường từ Phan Rang lên Đà Lạt, thuộc thôn Đắc Nhơn, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, cách Phan Rang khoảng 10km.

Chùa Thiền Lâm được thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng khai sơn vào khoảng năm 1849, long vị thờ ở chùa có ghi: "Khai sơn Thiền Lâm tự, Tam thập thất thế, húy Liễu Minh hiệu Đức Tạng Hòa thượng Tổ sư Liên Hoa"

Thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng có thể là thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng, đệ tử của Hòa thượng Sơn Nhân ? Sau nay Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch, có thể thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng cầu pháp với tăng cang Tế Giác – Quảng Châu (?), được ban pháp danh là Liễu Minh – Đức Tạng nên thuộc thế hệ 37 của phái thiền Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong "TỔ Đạo Giới Định Tông..." (Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu tức là Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh là Tăng cang chùa Thiên Mụ và Tăng cang chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Huế và trụ trì Tổ Đình Giác Lâm Gia Định).

Sau khi Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch (1842), thiền sư Bảo Tạng cùng hai sư Huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn rời chùa Bát nhã vân du vào miền Nam hoằng h1a. Trong khi hai sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào hoằng hóa ở Đồng Nai (Biên Hòa Bà Rịa), thiền sư Bảo Tạng ghé vùng rừng núi ven biển gần Phan Rang hoằng hóa lập chùa ở núi Trà Bang, chùa Linh Sơn ở Vĩnh Hảo và chùa Cổ thạch.

Vào khoảng năm 1849, thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng lại khai sơn chùa Thiền Lâm ở thôn Đắc Nhơn (gần Phan Rang), sư lại xây dựng đình thần để dân chúng địa phương thờ cúng. Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Thiền Lâm, Thiền sư D8ức Tạng lại vân du vào vùng biển Phước Hải, Long Hải thuộc huyện Đất đỏ (Bà Rịa) lập chùa Bửu Long, châu viên Sơn tự và cuối cùng lập chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Long Hải) thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng hay Liễu Minh – Đức Tạng góp nhiều công đức trong việc phát triển Phật Giáo ở Đàng Trong, ngoài việc lập chùa, trùng tu nhiều chùa khác trong vùng, ngài còn đứng ra in một số kinh sách.

- Sách Kim Cương chú giải (năm 1858)
- Sách Kim Cang diễn giải (năm 1861)

Năm Ất Sửu (1865) thiền sư Đức Tạng cùng bổn đạo xây dựng lại chùa Thiền Lâm, xây gạch lợp ngói vào chùa xoay mặt về hướng Tây Nam như hiện nay.

Năm Mậu Thìn (1868), thiền sư Đức Tạng đúc lại đại hồng chung mới cho chùa Thiền Lâm.

Sau đó, thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng vào hoằng hóa chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa) cho đến ngày viên tịch, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa này.

Sau khi Tổ sư Liễu Minh – Đức Tạng viên tịch các vị kế thế trụ trì không được ghi chép nên hiện không rõ truyền thừa ở chùa như thế nào. Có lẽ chùa không được truyền thừa liên tục nên dần dần biến thành chùa làng.

Mãi đến ngày kỵ tổ vào năm Tân Tị (1941) niên hiệu Bảo Đại thứ 16, các hương chức kỳ cựu của làng Thiền Lâm mới biên soạn lại sơ lược về việc Tổ Liễu Minh – Đức Tạng khai sơn chùa Thiền Lâm.

Năm Kỷ Hợi (1959), trụ trì chùa Thiền Lâm là Hòa thượng Thích Huyền Tân trùng tu chùa và viết bài văn khắc vào bia đá để ghi lại tích về Tổ khai sơn Liễu Minh – Đức Tạng. Tuy nhiên vì tài liệu thời xưa còn thiếu xót và vì không hiểu rõ truyền thừa của Tổ nên Hòa thương Thích Huyền Tân tưởng lầm thiền sư Liễu Minh là huynh đệ của Tổ Liễu Quán và ghi chép nhầm về năm thành lập chùa (chúng ta cần hiệu đính lại bài bia này cho được chính xác hơn)

Hòa thượng Huyền Tân húy Như Thọ, tự Giải Thoát, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 41, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam) "Minh thiệt pháp toàn chương, Ấn chơn như thị đồng..."

Ngày 8 tháng 3 năm Kỷ Mùi (1979), Hòa thượng như Thọ – Huyền Tân viên tịch tại chùa Thiền Lâm, đệ tư là Thị Đài – Hạnh Chí, tự Dổng Hải kế thế trụ trì chùa Thiền Lâm từ năm 1979 đến năm 1982. (1)

Trụ trì chùa hiện nay là Thượng tọa Thị Thừa – Đổng Hoằng, tự Hạnh Trì.

Chùa Thiền Lâm còn thờ các long vị xưa như:

- Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, húy, thượng Bảo hạ Hương
- Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Phước Hưng Đường thượng, húy Tế Điền, thượng Như hạ Bổn giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, húy Tế Xuân, thượng Quang hạ Thái đại sư.

(1) Sau khi Hòa thượng Huyền tân viên tịch (1979), trưởng tử của Thượng tọa Đổng Minh (húy Thị Khai, tự Hạnh Huệ) kế thế trụ trì Tổ đình Thiền Lâm. Nhưng Thượng tọa Đổng Minh bận việc Phật sư, ủy quyền cho sư đệ là Thượng tọa Đổng Hải trụ trì Tổ đình năm 1982, thượng tọa Đổnmh Hải tịch, thượng tọa Đổng Minh lại ủy quyên cho sư đệ là thượng tọa Đổng Hoằng trụ trì Tổ đình Thiền Lâm ch đến hiện nay (1992).

## Chương X.

# DẤU CHÂN HOẰNG HÓA CỦA CÁC THIỀN SƯ Ở ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH.

Người Việt đã vào sống ở đất Đồng Nai từ lâu, không biết rõ từ năm nào, nhưng đến thế kỷ 17 thì mới sinh sống đông và mới thấy tài liệu xưa ghi chép. Vùng Đồng Nai – Gia Định ở qúa xa Kinh đô Phú Xuân của các Chúa Nguyễn, nên các sử gia nhà Nguyễn lúc đó cũng ít ghi chép. Việc nghiên cứu lịch sử ở vùng đất Đồng Nai này rất khó khăn vì tài liệu vốn đã có rất ít lại bị thất lạc bởi chiến tranh và sự tàn phá của thời gian, khí hậu, mối mọt... Việc nghiên cứu về các Thiền sư hoằng hóa ở đất Đồng Nai này lại càng khó khăn hơn nhiều vì các thiền sư không muốn lưu lại vết tích.

Do đó, chúng tôi không dùng tựa đề cho chương này là "Các thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai – Gia Định" mà chỉ đề là: "dấu chân hoằng hóa của các thiền sư ở Đồng Nai – Gia Định", mà thôi. Có nghĩa chúng ta chỉ có thể nghiên cứu để ghi lại dấu vết, vài hoạt động riêng lẻ của một số thiền sư hoằng hóa ở vùng Đồng Nai – Gia Định chớ không biên chép lại một tiểu sử (hay hành trạng) đầy đủ về các thiền sư hoằng hóa ở đây, và cũng chính vì lý do trên, xin bạn đọc lượng thứ cho, khi thấy chúng tôi trình bày không được đầy đủ về hành trạng của các thiền sư hoằng hóa ở vùng Đồng Nai – Gia Định. Cũng có thể có một số thiền sư hoằng hóa ở đây mà chúng tôi chưa biết, nhân đây xin chư thiện tri thức hoan hì chỉ giáo cho những thiếu sót, chắc chắn là không thể nào tránh khỏi của chúng tôi trong chương này.

### A. ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH NGÀY XƯA.

Đồng Nai ngày xưa gọi là Lộc Dã hay Lộc Động (theo chữ Nho). Gọi là Đồng Nai là vì vùng này trước kia là cánh đồng có nhiều nai.

Vùng Đồng Nai khi người Việt mới đến cư trú là vùng rừng núi rậm rạp, hoang vu với những khu rừng rậm trải dài từ rừng Lá đến vùng thác Trị An của vùng thượng lưu sông Đồng Nai và vùng rừng rậm giữa lưu vực sông Đồng Nai và sông Bé.

Trong vùng rừng rậm bạt ngàn với các cổ thụ xưa, đi trong rừng cả ngày không thể nhìn thấy được mặt trời, thỉnh thoảng lại có một số núi lẻ loi, những ngọn núi cuối cùng còn sót lại của dãy Trường Sơn hùng vĩ như núi Chứa Chan (hay núi Gia Ray, Long Khánh), Núi Thị Vải, núi Dinh, núi Kỳ Vân, núi Châu Viên – Châu Long ở Bà Rịa, nùi Bửu Long, núi Long Ẩn (Biên Hòa), núi Châu Thới (Sông Bé) và núi Bà Đen Tây Ninh.

Vùng rừng núi Đồng Nai xưa rất hoang vắng, cây cối rậm rạp, đủ các loại thú rừng, từ loại thú nhỏ nhoi hiền lành như hươu, nai, thỏ, khỉ... các loại chim đẹp như công, trĩ, hạc... Đến các loại thú dữ như cọp, beo, voi, gấu... các loài bò sát như trăn, rắn, rít...và có cả tê giác.

Dưới nước trong rừng hay trên sông rạch có đủ các loại cá từ cá trê, cá lóc, cá sặc, cá bông lau đến cả cá chép, ngoài ra lại còn có cả cá sấu, rùa và đỉa nữa.

Vì vậy, ca dao ở Đồng Nai có câu:

Dưới sông cá lội,
Trên rừng cọp um.

Một bài thơ ở chùa Long Ẩn cho chúng tôi biết khung cảnh thiên nhiên thời xưa ở vùng núi Bửu Long, Long Ẩn như sau:

Trên chùa Long Ẩn dưới truông voi,
Nước bích xem coi rất mặn mòi,
Sóng bủa gành nghê hình quái cổ,

Nước xao hàng rắn, tiếng reo còi.

Hoặc như cảnh rừng núi Bửu Long, được một Thiền sư viết thành câu đối ở chùa Bửu Phong như sau:

"Bửu thạch long đầu, cổ cảnh linh qui tại,
Phong sơn hổ cứ, vạn đại chiếu phụng tồn".

Tạm dịch:

Đá bàu rồng chầu, cảnh xưa chùa linh hiện.
Đỉnh núi cọp ngụ, muôn đời phụng còn múa

Hoặc câu:

"Bửu nhạc phối tề y khê lảnh,
Phong sơn quang mỹ tợ kỳ viên".

Núi Bửu Long đẹp như núi nhạc nam, hoa sen nở khắp, cảnh núi đẹp như rừng Kỳ Viên (nơi đức Phật ngự thuyết pháp ngày xưa).

Ngày xưa đi vào vùng Đồng Nai, chèo ghe thì sợ cá sấu dưới sông, bước xuống núi trong rừng thì sợ rắn, đỉa, lên rừng chẳng những sợ thú dữ như cọp, beo, voi, gấu... mà còn sợ cả ma qủi.

Chèo ghe sợ sấu cắn chưng,
Xuống sông sợ đỉa, lên rừng sợ ma.

Cảnh rừng rậm hoang vắng lại âm u, cây cối chằng chịt, đi trong rừng suốt ngày không thấy được ánh sáng mặt trời, thú dữ thì khắp nơi, trên mặt đất thì gặp cọp, beo, voi... dưới nước thì cá sâu kêu như trâu rống, đỉa nhiều như bánh canh... Trong cảnh rừng núi rậm rạp âm u đó, người dân lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, chẳng những sợ thú dữ hay thú độc mà còn kinh hoàng hơn nữa trước cảnh xuất hiện của ma quái yêu tinh. Ma quái thì ít sợ, yêu tinh mà phá quấy thì hết đời !

Giữa cảnh thiên nhiên rừng núi hoang vu, bao la huyền bí như thế, một tiếng chim vỗ cánh, một tiếng hót của chim, một tiếng cá đớp mồi... cũng làm kinh hoàng khiếp vía người đi trong rừng nên ca dao có câu:

Tới đây xứ sợ lạ lùng,
Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng kinh.

Hoặc:

Cỏ mọc thành tinh
Rắn đồng biết gáy.

Rừng núi gặp thú dữ ma qủi; vùng ao bàu, đầm lầy lại gặp cảnh:

Muỗi kêu như sáo thổi,
Đỉa lội tợ bánh canh.

Trước cảnh kinh khủng, nguy hiểm như thế, muốn khai phá rừng, vỡ đất làm ruộng rẫy, người dân phiêu bạt thời đó phải lo chống lại thú dữ, bắt heo rừng, đánh cọp đuổi beo, săn bắt cá sấu... đều là các việc nguy hiểm và nặng nhọc, nên tục ngữ có câu: "Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm hà bá".Nhưng vì phương tiện sanh sống nên phải chịu gian nguy, cực khổ và dũng cảm hy sinh cho tương lai gia đình và cho thế hệ mai sau của đất nước:

Làm trai cho đáng lên trai,
Phú xuân cũng trải, Đồng Nai cũng từng !

Những chàng trai phiêu bạt giang hồ, tìm đất mới cho gia đình, cho quê hương, phải tha hương cầu thực, chịu biết bao gian lao nguy hiểm...Cảnh gian khổ, chua xót của kẻ viễn khách tha phương làm cho người dân địa phương nặng tình thương mến luyến lưu:

Rồng chầu ngoài Huế,
Ngựa tế Đồng Nai,
Nước sông trông sao lại chảy hoài,
Thương người xứ lạc loài đến đây,

Tới đây thì ở lại đây,

Bao giờ bén rễ sanh cây hãy về.

Người đi xa, kẻ ở chốn quê nhà đều nặng tình thương mến, đã có nhân duyên gặp gỡ thì trăm năm vẫn giữ mối tình thắm thiết và giữ trọn lời ước nguyện:

Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,

Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền.

Sau khi khai ph1a rừng núi, khai hoang ruộng đất ở Đồng Nai, số người dân ở Đồng Nai dựng nghiệp ngày càng đông, gồm cả người Việt và người Trung Hoa, dân số gia tăng nhanh, đất đai trở nên chật hẹp, thiếu thốn, người dân ở Đồng Nai hoặc những người dân mới từ miền Trung, hay từ Trung Hoa đến (quân dân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, sang thần phục chúa Nguyễn),phải tiến xuống Sài Gòn, tức miền hạ lưu sông Bé.

Vào năm 1623, người Việt đã vào sinh sống ở Đồng Nai – Sài gòn và triều đình chúa Nguyễn đã cử quan chức và quân lính vào làm việc ở hai nơi đó. Điều này cho biết được là ở vùng này đã có nhiều di dân người Việt và người Hoa làm ăn sinh sống.

## B. DẤU CHÂN HOẰNG HÓA CỦA CÁC THIỀN SƯ Ở ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH

Người Việt và sau đó một số ít người Trung Hoa (dân quân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, bỏ Trung Quốc sang Đàng Trong và Đồng Nai) đã đến khai phá rừng núi và làm ăn buôn bán ở vùng đất Đồng Nai – Sài Gòn.

Trong số di dân Việt và Hoa đó có một số tăng sĩ. Các tăng sĩ thường đi theo dân di cư vì lòng từ bi, muốn gần gũi an ủi, giúp đỡ tinh thần và những ngi lễ tôn giáo cho những người dân tha phương sống xa quê hương, lập nghiệp trên vùng đất lạ quê người.

Hiện chúng ta hầu như chưa biết được gì về các tăng sĩ đến đầu tiên đó, chúng ta chỉ biết chút ít về Hòa thượng Chuyết Công (hay thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết) và một số đệ tử, trong đó nổi danh nhứt là thiền sư Minh Hành – Tại Tại có lẽ đã hoằng hóa ở vùng Đồng Nai – Sài Gòn vào năm 1630, ở đó một thời gian, năm 1633 ra Đàng Ngoài và ở đó cho đến ngày viên tịch (năm 1644).

Sau đó, chúng ta biết gì thêm về các tăng sĩ hoằng hóa ở Đồng Nai – Sài Gòn. Năm 1679, nhóm dân quân Trung Hoa dưới sự lãnh đạo của Tổng bình Trần Thượng Xuyên đến sinh sống ở cù lao Châu, sau này mở mang rộng thành Đại phố Đồng Nai (cù lao Phố ngày nay); nhóm của Tổng binh Dương Ngạn Địch đến sinh sống và mở mang vùng đất Mỹ Tho – Định Tường. Trong số này, có một số tăng sĩ Trung hoa, nhưng chúng ta cũng chưa biết được.

Ở vùng Đất Đỏ – Bà Rịa cũng có một số tăng sĩ Hoằng Hóa ở chùa Vạn An (năm 1710 được Võ Vương sắc tứ), có thể còn một số chùa khác nữa mà chúng ta chưa biết được.

Khoảng năm 1692 – 1695, sau những biến cố chánh trị và các cuộc nổi loạn của A Ban, Chưởng Cơ, Nguyễn Phước Thông, Nguyễn Phước Huệ, Quảng Phú và Linh Vương ở Quảng Nam đến Qui Nhơn, Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử đã phải bỏ trốn vào Đồng Nai. Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, thiền sư Thành Đẳng trụ trì chùa Đại Giác ở Đại Phố Đồng Nai, một số khác trốn vào rừng núi (Minh Hải – Pháp Bảo ở núi Thiên Ấn, Minh Lượng và Minh Phụng ở Khánh Hòa...)

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và một số đệ tử vào Đồng Nai đã giúp cho Phật Giáo ở Đồng Nai – Sài gòn phát triển mạnh. Tổ sư đã đào tạo thêm được nhiều đệ tử nổi danh như Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Giác Kỳ Phương hay Thành Đạo, Thành Nhạc – Ẩn Sơn... Các đệ tử của Tổ sư đào tạo thêm các pháp tôn nổi danh khác, mở rộng phạm vi hoằng hóa khắp Đồng Nai, Sài Gòn và lan rộng xuống Mỹ Tho, Định Tường, Châu Đốc... còn truyền thừa cho đến nay ở Nam Bộ.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phước Khoát chánh thức xưng Vương (Chúa Võ Vương hay Từ Tế Đạo Nhân) đã phát động mạnh phong trào di dân từ miền Trung vào Đồng Nai – Sài Gòn giúp cho dân số ở đây tăng thêm và Phật Giáo cũng phát triển mạnh thêm ở Sài Gòn.

- Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An (năm 1744) và phát triển chùa Khải Tường ở xã Tân Lộc.
- Chùa Giác Lâm được Cư sĩ Lý Thoại Long lập năm 1744 ở xã Tân Long, phát triển hưng thịnh từ sau khi Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang về trụ trì.

Một số thiền sư từ miền Trung vào hoằng hóa ở Sài Gòn.

- Thiền sư Pháp Nhân – Thiên Trường khai sơn chùa Thiên Trường ở thôn Tân Triêm (Cầu Kho) năm Ất Hợi (1755)
- Thiền sư Đạt Bổn từ Qui Nhơn vào lập chùa Kim Chương (năm 1756).
- Thiền sư Toàn Tánh – Chánh Đắc khai sơn chùa Tập Phước ở xã Bình Hòa, sau lên trụ trì chùa Hội Khánh ở Thủ Dầu Một.
- Thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức)
- Thiền sư Phật Chí – Tịnh Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức)
- Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Đời Minh Mạng đổi lại là Huê Nghiêm vì kỵ húy Hoàng Hậu) ở Thủ Đức.
- Thiền sư Đại Ngạn – Từ Tân lập chùa Hội Khánh ở Thủ Dầu Một.
- ...

Sang thời các vua nhà Nguyễn, nhiều chùa mới lập thêm ở Đồng Nai – Gia Định.

- Hòa thượng Phước An hoằng hóa ở chùa Hưng Long năm 1803 do Bình Yển quyên tiền xây dựng từ năm Giáp Dần (1794).
- Tằng Ngộ lập chùa Tôn Thạnh ở Cần Giuộc năm 1808.
- Chùa Long Hưng (Chùa Bà Thao) ở Bình Phước (Tân Uyên – Sông Bé ngày nay).
- Chùa Long Thắng ở cù lao Rùa (Biên Hòa)
- Chùa Thiên Long ở Bình Tước (Biên Hòa)
- Chùa Hội Sơn, chùa Phụng Sơn, chùa Cây Mai, chùa Phước Kiểm, Chùa Trường Thọ... được thành lập ở Gia Định.

### C. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH KHAI SƠN CHÙA KIM CANG Ở ĐỒNG NAI VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM.

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 33 đã từ Trung Hoa sang Đàng Trong hoằng hóa vào giữa thế kỷ 17. Hầu hết các sách lịch sử Phật Giáo Việt Nam đều cho rằng Tổ sư Nguyên Thiều chỉ hoằng hóa từ Bình Định (Lập chùa Thập Tháp – Di Đà), ra Thuận Hóa (Lập chùa Hà Trung), đến Phú Xuân (Lập chùa Quốc An) và viên tịch ở chùa Hà Trung.

Nhưng vào ngày 26 – 12 – 1989, chúng tôi phát hiện được một bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang hay chùa Tháp, thuộc ấp Bình Thảo, xã Bình Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai, và với các tài liệu ở chùa cổ ở Đồng Nai khác như Đại Giác, chùa núi Châu Thới, chùa Long Thiên, Chùa Bửu Phong... Chúng tôi thấy rằng:

Trong khoảng thời gian 1694 – 1695 có thể Tổ sư Nguyên Thiều – Siệu Bạch đã từ chùa Hà Trung vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang hoằng hóa ở Đồng Nai và viên tịch ở chùa Kim Cang ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), đồ chúng lập tháp thờ vào năm Kỷ Dậu (1729).

(Xem chương III: Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch).

## C. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

## I. THIỀN SƯ BỬU PHONG KHAI SƠN CHÙA BƯU PHONG (NÚI BỬU LONG).

Sách Đại Nam Nhứt Thống Chí, phần tỉnh Biên Hòa có ghi:

"Núi Bửu Phong ở phía Nam huyện Phước Chánh 13 dặm, phía Tây dòm xuống sông lớn (sông Đồng Nai), làm hậu vệ cho núi Long Ẩn. Trên núi có chùa Bửu Phong, khói mây man mác, cây cối um tùm là thắng cảnh thứ nhứt trong tỉnh hạt (Biên Hòa).

Khi xưa có tăng sĩ hiệu Bửu Phong, lập chùa trên núi, nên gọi là núi Bửu Phong.

Sau này, dưới triều đại vua Minh Mạng, núi Bửu Phong được đổi tên lại là Bửu Long là vì hình thể long huyệt ẩn tàng ở núi này.

Hiện chưa biết thiền sư Bửu Phong thuộc phái thiền nào và hành trạng ra sao ?

**CHÙA BỬU PHONG.**

Chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long xưa thuộc thôn Bình Điền, tổng Tân Chánh, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, sau này là xã Bửu Long, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa, nay là xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa.

Khi xưa, thiền sư Bửu Phong lập am tranh để tu hành. Lúc đó, núi Bửu Long còn là vùng rừng núi hoang vu với nhiều thú dữ như voi, cọp...ở cạnh tả ngạn sông Đồng nai, cách phía Nam huyện lỵ Phước Long 13 dặm. Vì thế, ngay bên đường đi từ Biên Hòa lên thác Trị An, khi rẽ vào núi Bửu Long, có cổng chùa bằng đá xanh, hai cột cổng có khắc câu đối:

"BỬU THẠCH LONG ĐẦU, CỔ CẢNH LINH QUI TẠI
PHONG SƠN HỔ CỨ, VẠN ĐẠI CHIẾU PHỤNG TỒN"

Tạm dịch:

"Đá quí rồng chầu, cảnh xưa rùa linh hiện,
Đỉnh núi cọp ngụ, muôn đời phụng còn múa"

Cảnh chùa Bửu Long và núi Bửu Long xinh tươi và chùa linh thiêng còn được mô tả qua cặp câu đối khác ở chùa Bửu Long như sau:

"TƯỢNG CỨ LONG BÀN, ĐÁO THỬ ĐỐN SANH AN ỔN TƯỜNG,
QUI MINH KÌNH HẦU, VÃNG LAI HIỆP CHÚNG HỈ HOAN DUYÊN"

Bước qua cổng đá cao, trên có khắc "Bửu Phong cổ tự", đi theo đường mòn vào chân núi, bước theo các bực bằng đá xanh, lên đến một trăm bực đá là đến đỉnh núi; đỉnh núi tương đối bằng phẳng, quẹo qua trái chừng vài chục bước là một cổng nhỏ, bề ngang khoảng 2m, cao khoảng 2m, hai cột cổng có cặp câu đối mang âm điệu nhẹ nhàng, thanh thoát nhưng nêu lên tư tưởng thâm sâu, siêu thoát của giáo lý đạo Phật:

"PHÁP LUÂN QUẢNG ĐẠI, CÀN KHÔN CHUYỂN
NHAM ĐỘNG U THÂM, TUỆ NGUYỆ NHÀN"

Tạm dịch:

"Phậtpháp phổ rộng, trời đất chuyển
Động đá thâm u năm tháng nhàn"

Phật pháp luân chuyển, quảng bá rộng khắp nơi, làm rung chuyển cả vũ trụ; nhưng nơi động đá thâm u, bực tu hành đắc đạo vẫn sống thanh nhàn tự tại, không để ý đến thời gian không gian.

Bước vào cửa hông phải chùa, là hành lang có mái che, nối liền chánh điện và nhà hậu tổ.

Phía bên phải là phần sau của chánh điện, xưa kia là nhà giảng rộng, với một số bàn thờ, nổi bật lên hết là bàn thờ Phật Chuẩn Đề.

Trên chánh điện, ở giữa thờ các tượng Phật to lớn và trang nghiêm. Dọc theo các hàng cột có các câu liễn, ở đầu câu có chữ "Bửu Phong" như:

- "Bửu điện nguy nga, lẫm kim xu, nghiêm sắc tướng
  Phong sơn nham lạnh, minh minh thương hải phiếm từ thuyền"

(Nơi bào điện nguy nga của chùa Bửu Phong, sắc tướng đức Phật trang nghiêm ngự trị lẫm liệt. Nơi núi Bửu Long xa xôi vắng vẻ, chiếc thuyền từ bi của đức Phật phiêu mờ trên biển khổ của cuộc đời để cứu độ thế gian)

- "BỪU NGỌC PHỐI TỀ, Y KHÊ LÃNH,
  PHONG SƠN QUANG MỸ TỢ KỲ VIÊN"

Núi Bửu phong cao đẹp (như núi Nam Nhạc ở Trung Hoa) phối hợp hài hòa giữa cảnh suối đẹp trong lành, giống như phong cảnh núi rừng xanh tươi của vườn kỳ viên, nơi đức Phật thuyết pháp phổ độ chúng sanh ngày xưa.

Hàng cột trước chùa có chạm hai câu đối:

"NHÃN TIỀN TỨC THỊ TÂY PHƯƠNG,
KỲ THỤ KIM LIÊN THĂNG BỬU CẢNH
TÂM HƯƠNG HÀ TU NAM HẢI,
LONG TRIỀU HỔ CỨ HỘ PHONG SƠN"

Cảnh chùa Bửu Phong ở trước mắt là cảnh Tây Phương cực lạc của đức Phật Di Đà hoặc như là cảnh tịnh xá Kỳ Viên trong vườn Cấp Cô Độc, nơi đức Phật hoằng pháp thời xưa, giống như cánh xan vàng nổi vọt lên giữa cảnh rừng núi qúy báu linh thiêng.

Tâm hướng về cõi từ bi của Bồ Tát Quan Thế Âm bao la như biển cả, khiến cho đến cọp cũng phải hàng phục, rồng phải chầu nơi ngôi chùa bửu phong hộ trì Phật pháp.

Bên cạnh chùa Bửu Phong, trên đỉnh núi Bửu Long còn có các tảng đá đặc biệt:

- Long đầu thạch (tảng đá đầu rồng): tức tảng đá lớn giống như đầu một con rồng.
- Hổ đầu thạch (tảng đá đầu cọp):gồm hai mảnh đá lớn giống như đầu một con cọp đang há miệng.

Cảnh chùa Bửu Phong có địa thế "Rồng chầu hổ phục" với đầy đủ yếu tố của đất linh thiêng tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, tiền Châu Tước, hậu huyền vũ, là một ngôi chùa cổ linh thiêng, đào tạo được nhiều thiền sư tài cao đức trọng và nổi danh như: Thành Chí – Pháp Thông, Tổ Tông – Viên Quang (sau trụ trì chùa Giác Lâm ở Sài Gòn)... Tiên Khuyến – Tứ Nhượng, Tiên Trí – Quảng Thông.

Hình:

- Chùa Bửu Phong (Đồng Nai)
- Tháp Tổ ở chùa Bửu Phong
- Tháp của Thiền sư Pháp Thông – Thiện Hỉ.

## II. THIỀN SƯ PHÁP THÔNG – THIỆN HỈ VỚI CHÙA LONG ẨN.

Thiền sư Pháp Thông thuộc phái thiền Tào Động, thế hệ thứ 36 (1), khai sơn chùa Long Ẩn vào năm Qúi Sửu (chưa rõ năm 1733 hay 1793).

Chùa Long Ẩn được xây dựng trên núi Long Ẩn, thuộc thôn T6an Lại, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là xả Tân Bửu, thành phố Biên Hòa), nằm bên mặt đường liên tỉnh từ Biên Hòa lên thác Trị An (cách Biên Hòa 4km).

Chùa Long Ẩn dựa lung vào núi Long Ẩn, mặt quay về sông Đồng Nai ở hướng Nam, bên kiasông Đồng Nai ở phía xa xa là núi Châu Thới, tiền phong của núi Long Ẩn. Phía sau núi Long Ẩn lại có núi Bửu Long (xứa gọi là núi Bình Điện) ở phía Bắc làm hậu vê. Sông Đồng Nai từ thác Trị An đổ về biển Đông, chia làm hai nhánh bao quanh cù lao Rùa (xả Thạnh Hội), hợp lại hướng thẳng về cù lao Phố (xã Hiệp Hòa), Vì vậy, có câu thơ:

Phía sau Bình Điện (1) ngăn phong lãnh,
Mé trước Trường Giang (3) nước chảy quanh.

Quanh núi Long Ẩn ngày xưa là rừng rậm, có nhiều tre nứa và nhiều thú dữ, có cả cọp, beo, voi... phía dưới sông Đồng Nai có nhiều rùa, rắn...
Trước chùa Long Ẩn, phía dưới chân núi, ngày xưa là lối đi của voi, các đàn voi từ trong rừng sâu ra sông Đồng Nai uống nước và tắm, nên tục gọi là Truông Voi. Vì vậy, xứ có bài thơ (hiện chưa biết tác giả là ai):

Trên chùa Long Bích dưới truông voi,
Nước bích xem coi rất mặn mòi,
Sóng bủa gành nghê hình quái cổ,
Nước xao hàng rắn tiếng reo cói.

Núi Long Ẩn là một ngọn núi linh, nằm ở vùng linh địa, có nhiều sản vật quí dưới lòng đất thỉnh thoảng còn có cả đá thủy tinh trong suốt, rất tối. Dưới có hầm đá sâu lại thỉnh thoảng có đá trắng pha chất vàng chiếu sáng như "vàng gâm",

(1) Ở bia tháp của Thiền sư Pháp Thông có ghi năm Quí Sửu và thọ giáo Thiện Hảo tự chú thích là năm 1613, chúng tôi cho rằng năm 1613 là sai, vì Thiền sư Pháp Thông là thiền sư phái Tào Động, thế hệ 36, trong lúc đó, Hòa thượng Thạch liêm, thế hệ 29 của phái này sanh năm 1633, tịch năm 1704.
(2) Bình Điện: núi Bình Điện hay núi Bửu Long.
(3) Trường Giang tức sông Đồng Nai hay sông Phước Giang.

Sau khi Tổ sư Pháp Thông – Phước Hỉ viên tịch, đồ chúng lập tháp ở phía trước sân chùa, nằm về phía bên phải. Tháp xây theo hình khối lục giác, mỗi cạnh ở dưới đất khoảng 2m. Tháp cao 4 từng với đỉnh là một bầu hồ lô, tháp cao khoảng gần 6m. Phía trong tháp có một bia đá (có thể kể về sự tích của Tổ Pháp Thông), phía ngoài có cửa vào (nhưng năm 1972 Giáo thọ Thiện Hỉ đã làm một bia đá nhỏ bịt kín cửa vào bên trong tháp, nên hiện chưa rõ đượcnội dung của tấm bia trong tháp đó).
Năm Tự Đức thứ 10 (1857), thiền sư Từ An lập lại biển hiệu chùa "Long Ẩn tự" vì bảng cũ bị mục nát.
Năm Nhâm Thìn (1952), cơn lụt lớn đã làm sập đổ chùa Long Ẩn. Đến năm 1960, sư trụ trì chùa là Thích Thiện Hảo mới trùng tu chùa, chùa ở ấp Tân Lại, xã Tân Thành, xây dựng chùa mới như ngày nay.
Trên núi Long Ẩn, năm 1958, có một số tu sĩ đến hang ở trên đỉnh núi sửa sang lại thành chùa Long Sơn Thạch Động và dân địa phương thường gọi là chùa Hang (trong đó, chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long gọi là chùa Núi).
Từ chùa Hang trên núi Long Ẩn nhìn ra xa, thấy được toàn cảnh của thành phố Biên Hòa. Đứng trước chùa Hang nhìn xuống chân núi là hồ Long Ẩn, làn nước xanh bao phủ một vùng, một số tảng đá đủ hình đủ cỡ nhô lên rải rác khắp hồ. Phía xa, là sông Đồng Nai thơ mộng trải dài, uốn khúc, quanh co, xuôi về thành phố Biên Hòa.
Hồ Long Ẩn ở chân núi Long Ẩn do con người tạo ra khi khai thác đá ở đó, nhưng hồ Long Ẩn trở thành một cảnh đẹp, gần giống như vịnh Hạ Long được thu nhỏ lại. Hồ Long Ẩn cũng là một thắng cảnh cho khách du lịch hay khách hành hương.
Hồ Long Ẩn, núi Long Ẩn hợp với chùa Bửu Phong và núi Bửu Long là một khu du lịch nên thơ và lý tưởng của Đồng Nai.

## III. CHÙA SẮC TỨ VẠN AN.

Chùa sắc tứ Vạn An ở thôn Phước An, xã Phước Long, huyện Phước An, tỉnh Biên Hòa (xưa thuộc dinh Trân Biên, huyện Phước Long), nay thuộc huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

chưa biết được thành lập vào năm nào, nhưng năm 1710, chùa được chúa Nguyễn Phước Châu; tự Thiên Tung Đạo Nhân ban cho bảng tên chùa, ở giữa đề "Sắc Tứ Vạn An tự" bên phải đề "Vĩnh Thành lục niên thất nguyệt cát nhựt" (ngày tốt tháng 7 năm Vĩnh Thạnh thứ sáu) (1710) bên trái đề "Quốc chủ Thiên Tung Đạo Nhân ngự đề" (Vua là Thiên Tung Đạo nhân viết).
Hiện chứ biết chùa Sắc tứ Vạn An do thiền sư nào khai sơn và truyền thừa ra sao ? Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chùa Vạn An bị cháy, bảng tên chùa được gởi sang chùa Long Hưng.
Chùa còn có bảng truyền thừa "Chánh pháp nhãn tạng" của Hòa thượng Liễu Huệ – Tâm Thông (phái thiền Lâm Tế, chi phái Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thành, đời 37) truyền cho Liễu Minh – Hoằng Giác vào ngày rằm tháng 7 năm Canh Ngọ (1) và Hòa thượng Liễu Minh Hoằng Giác truyền cho Đại sư Đạo Sanh – Minh Công vào ngày rằn tháng Sửu (12) năm Quí Tị (2). Bảng chánh pháp nhãn tạng này được viết trên một tấm vải bề ngang 27cm, dài 3,70m (nối rất khéo), xung quanh chạy hoa văn các con rồng nối nhau (kiểu lưỡng long tranh châu).
Tháp của Hòa thượng Liễu Huệ – Tâm Thông hiện còn ở phía bên phải, trong khuôn viên chùa Sắc tứ Vạn An. Tháp lục giác, cao ba từng, làm bằng hợp chất (vôi trộn ô dước), cao khoảng 2 – 3m, trên có hoa văn và câu đối, nhưng đều bị hư lở nhiều.
Bên cạnh tháp của Hòa Thương Liễu Huệ, còn có một cái tháp nữa, nhưng bia bị hư, chưa biết thiền sư nào. Chùa còn thờ long vị: "An ban từ Tổ Lâm Tế Chánh Tông, Tam thập thất thế, húy Liễu Huệ thượng Tâm hạ Thông Hòa thượng chi vị. Nhâm Tý niên, chánh ngoạt, sơ thật nhựt, tý thời sanh.

## IV. CHÙA SẮC TỨ HỘ QUỐC.

Chùa Sắc tứ Hộ Quốc hay chùa Hộ Quốc, hiện nay được gọi là chùa Sắc tứ Hộ Quốc quan, nằm trên bờ hữu ngạn sông Đồng Nai, thuộc xã Tân Vạn, Thành phố Biên Hòa.
Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức viết: "Chùa Sắc tứ Hộ Quốc ở phía bờ Nam sông Phước Giang (3), cách phía Đông của trấn (Biên Hòa) 8 dặm, do Thống suất Trần Cửu Vân sáng lập, năm Giáp Dần (1734) đời Túc Tông – Hiếu Minh Hoàng đế 4 ngự tứ biển nghạch vữ vàng trên có khắc chữ: "Sắc tứ Hộ Quốc tự", bên trái khắc "Long đức tam niên, tuế thứ Giáp Dần, trọng thu", bên phải khắc "Vân Tuyền Đạo Nhân", nét chữ cứng cỏi !

(1) Năm Canh Ngọ chưa rõ năm nào ?
(2) Năm Qúi Tị chưa rõ năm nào ?
(3) Sông Đồng Nai đời nhà Nguyễn được gọi là sông Phước Giang.
(4) Túc Tông – Hiếu Minh Hòa Đế tức chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738).

Cảnh chùa trang nghiêm, cửa thiền thanh tịnh, đáng kể là nơi lạc thổ của Nam Tông.
Chùa bị phá hủy trong thời Tây Sơn, tượng Phật, rường cột, gạch ngói tồi tàn, nay làm nhỏ lại và lợp tranh, hãy còn di tích.
Qua đoạn văn trên chúng ta biết được là : Chùa Sắc tứ Hộ Quốc do Thống suất Trần Cửu Vân sáng lập, chưa rõ năm nào.
Năm Giáp Dần, hiệu Long Đức thứ ba, tức năm 1734 chúa Nguyễn Phức Trú, đạo hiệu là Vân Tuyền Đạo Nhân ban cho biển ngạch chữ vàng, trên đề tên chùa "Sắc tứ Hộ Quốc Tự".
Đến thời hiện đại, dân chúng địa phương đã gói công trùng tu mới lại chùa Sắc Tứ Hộ Quốc, xây bằng gạch, mái ngói, nhưng lối kiến trúc thông thường, không giữ kiểu kiến trúc xưa, và sửa tên chùa lại là "Sắc tứ Hộ Quốc Quan".
Chùa Sắc tứ Hộ Quốc Quan hiện chỉ còn có vài long vị xưa của chư Tổ ở chùa này, vị xưa nhứt là Thiền sư Đạm Tuyền, húy Tâm Trạm, phái thiền Lâm Tế, thế hệ 35, sanh ngày 30 tháng chạp năm Nhâm Thân (1), tịch ngày 29 tháng 10 năm Tân Tị (2).

(1) Năm Nhâm Thân có thể là năm 1692 (?)
(2) Năm Tân Tị có thể là năm 1761 (?)

Hình:

- Chùa Sắc Tứ Vạn An (Biên Hòa).
- Chùa Sắc tứ Hộ Quốc (Biên Hòa)
- Chùa Long Thiền (Biên Hòa)

## V. HÒA THƯỢNG THÀNH NHẠC – ẨN SƠN (? – 1776) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34).

Hiện chưa biết rõ về quê quán và hành trạng của Hòa thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn, chỉ biết:
Hòa thượng Thành Nhạc là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, và Hòa thượng Thành Nhạc đã khai sơn chùa trên núi Châu Thới, Hòa thượng Thành Nhạc vẫn thỉnh thoảng xuống bến Ngựa trên sông Đồng Nai để tắm, sau này các đệ tử hay pháp tôn mới lập chùa Long Thiền (xã Bửu Hòa, tỉnh Biên Hòa sau này).
Hòa thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn viên tịch ngày 17 tháng Chạp năm Bính Thân (1776) ở chùa núi Châu Thới, đệ tử lập tháp ở gần chùa để an táng và thờ cúng. Sau này, tháp này bị hư sập nên đệ tử lập thêm tháp ở chùa Long Thiền để thờ vọng (1)
Qua tài liệu ở chùa Châu Thới, chùa Phước Tường (Thủ Đức), chùa Long Thiền và chùa Hiển Lâm (Đồng Nai), chúng ta biết được là Hòa Thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn có đệ tử nổi danh là thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang trụ trì chùa Long Hưng (?) và chùa Phước Tường ở xã Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức).
Hòa thượng Thành Nhạc còn có hai đệ tử nữa là Phật Bửu và Phật Định, nhưng hiện chưa biết về tiểu sử và hành trạng của hai vị này.

(1) Theo lời kể của hai huynh đệ là Tỳ Kheo và Đại đức chùa núi Châu Thới (năm 1989). Trong khi đó, Hòa thượng Huệ Thành cho rằng chùa Long Thiền do thiền sư Bổn Quả (Bổn Kiểu) thành lập vào năm 1664 (?)

Qua các tài liệu ở các chùa trên, chúng ta có được tạm thời truyền thừa của Hòa thượng Thành nhạc – Ẩn Sơn như sau:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Đời 33 | Nguyên Thiều – Siệu Bạch. | | | |
| Đời 34 | Thành Nhạc – Ẩn Sơn | | | |
| Đời 35 | Phật Chiếu – Linh Quang | | Phật Bửu – Phật Định | |
| Đời 36 | Tổ Kim Tổ thuận | Tổ Chơn Lâm Đức Sơn | | |
| | Từ Chơn | Đức An | Phổ chiếu | Phước Quang |
| Đời 37 | Tiên Đức | | Tiên Kiên | Tiên Hiền |
| | Tịnh Trang | | Từ Tâm | Tứ Minh |
| Đời 38 | Minh Thị | | | Minh Huệ |
| | Thiện Bảo | | | Phước Thắng |
| Đời 39 | Như Luật | | | Như Tần |
| | | | | Phước Huệ |
| Đời 40 | Kiểu Oai | | | |
| | Tâm Minh | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đời 41 | Nhựt Giác | Nhựt Giáo | |
| | Huệ Đạt | Huệ Lâm | |
| | | Lệ Hạnh | |
| | | Thiện Viên | |
| | Long Thiền | Hiển Lâm | Phước Tường |

## VI. THIỀN SƯ NGỘ CHÂN (HÒA THƯỢNG LONG CỐC).

Thiền sư Ngộ Chân thuộc phái thiền Lâm Tế, chưa rõ năm sanh, chỉ biết sư đến lập chùa Hang trên núi Chứa Chan (hay Gia Ray), ở khe Gia Lào để tu hành, sư gọi hang núi này là Long Cốc (hang Rồng). Vì vậy, thiền sư Ngộ Chân còn được gọi là "Hòa thượng Long Cốc".

Trong sách Đại Nam Nhứt thống Chí có kể về Thiền sư Ngộ Chân như sau:

Núi chứa Chan ở phía Bắc huyện Phước Khánh (Long Khánh ngày nay) 56 dặm, núi non sừng sững giữa khu rừng rậm hoang vu. Gần chân núi có khe Gia Lào, giáp với huyện Long Khánh và huyện Phước Bình. Núi có nhiều gỗ qúi, có cả cây trầm hương và nhiều loại dây mây tàu. Ở lưng chừng núi có thạch động và giếng đá, thiền sư Ngộ Chân đến đó để tu.

Sau khi thiền sư Ngộ Chân đến núi Trấn Biên (hay núi Mô Xoài), nay gọi là núi Dinh, ở gần Bà Rịa lập chùa Đức Vân để tu trì.

Thiền sư Ngộ Chân tịch cốc (Không ăn cơm) chỉ ăn rau quả, tu hành khổ hạnh tinh nghiêm, đạt dược đạo quả, nên giáo được cả thú dữ (hùm, beo, trăn, rắn...)lại dùng Mật Tông trị bịnh cho bá tánh. Trong sách Gia Định thành thông chí, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức có kể về Thiền sư Ngộ Chân như sau:

"Núi Trấn Biên, tục danh núi Mô Xoài (hay núi Mỗi Xuy) cách phía Đông trấn Biên Hòa 154 dặm. Hình núi cao ngất xanh um, có những hang nai, đồi thông, mây phủ suối reo, cảnh trí u tịch, chầu về Gia Định, hình dung dãy núi thanh tú, trải rộng thênh thang. Lưng chừng núi lại có động đá thâm u và khuất khúc chật hẹp, đi vào không cùng tận. Có thầy tăng tịnh cốc tên là Ngộ Chân. Cất chùa Đức Vân nơi cửa động để tu trì, hằng ngày chỉ ăn rau quả niệm Phật, luyện tập được cả hùm beo, lại hay vẽ bùa chữa bịnh, thâu được lễ tạ thì đem phân phát cho những người nghèo khốn khổ, cũng là vị cao tăng đắc đạo vậy" (1). Đệ tử Hòa thượng Long Cốc cất chùa Long Cốc ở xã Long Hưng (thị trấn Bà Rịa), chùa mới được trùng tu (năm 1990).

(1) Gia Định Thành Thông Chí.

Thiền sư Ngộ Chơn có lẽ là thuộc đời 39, phái thiền Lâm Tế, truyền theo bài kệ "Tổ Đạo Giới... Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chơn" vì ở chùa Long Cốc ở Bà Rịa có các long vị sau:

- "Long Cốc Sơn tự, Đại lão Hòa thượng, Giác linh chi vị" (Viên tịch 30 tháng 11 âm lịch)
- Lâm Tế chánh tông, tứ thập thế, húy Chơn thời, thượng Đạo hạ Xuân Hòa thượng Giác Linh chi vị".

Như vậy Hòa thượng Long Cốc có đệ tử là Chơn Thới – Đạo Xuân.

## VII. HÒA THƯỢNG THÀNH CHÍ – PHÁP THÔNG HAY MINH DUNG (1691 – 1749 ?) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34).

Hòa thượng Thành Chí – Pháp Thông còn có pháp danh là Minh Dung là đệ tử Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.

Hòa thượng Pháp Thông hoằng hóa ở chùa Hưng Long và chùa Hoàng Long (?)

Long vị thờ ở chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) có ghi:

- Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế, Hoàng Long đường thượng, húy Minh Dung, thượng Pháp hạ Thông, Hòa thượng giác linh.

- Tân mùi niên thất ngoạt, thập nhứt nhựt, mão thời lai
- Kỷ Tị niên, bát ngoạt, thập nhứt nhựt, Tuất thời khứ.

Như vậy Hòa thượng Thành Chí – Pháp Thông sanh ngày 22 tháng 7 năm Tân Mùi (có thể là năm 1691) và tịch vào giờ Dậu ngày 11 tháng 8 năm Kỷ Tị (có thể là năm 1749).
Long vị ở chùa Quốc An (Huế) ghi: "Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế, Hoàng Long đường thượng, húy Thành Chí, thượng Pháp hạ Thông lão Hòa thượng giác linh tọa vị".

## VIII. TƯỢNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM CỔ XƯA ĐƯỢC TÌM THẤY Ở BÀ RỊA VÀO NĂM 1753.

Vào năm Quí Dậu (1753) dân chúng ở Bà Rịa tìm thấy một tượng Bồ Tát Quan Âm ở giữa rừng tre trên gó Am Ông Sãi Ngò thuộc địa phận làng Hội Mỹ, giáp ranh với chùa Gia Thạnh, Phước Lợi. Dân các làng trên đến thỉnh về:mấy chục thanh niên của làng Hội Mỹ và làng Gia Thạnh đến khiêng về, nhưng không nhích lên nổi. Đến phiên làng Phước Lợi, tám vị bô lão làm lễ khấn vái, rồi khiêng lên dễ dàng và thỉnh về chùa Linh Sơn của làng một cách nhẹ nhàng.
Đến thế kỷ 20 Hòa thượng Huệ Vinh trụ trì chùa Linh Sơn làm thơ kể lại sự tích như sau:

**LINH SƠN CỔ TỰ.**

Tại gò Am Ông Sãi Ngò,
Vào năm một bảy năm ba
Là năm Quí Dậu đến nay mấy đời,
Hai trăm năm lẻ cơ trời khiến cho.
Ở gò Am Ông Sãi Ngò,
Thuộc làng Hội Mỹ, rừng gò cỏ cây.
Bỗng đâu xuất hiện tượng này
Quan Âm Bồ Tát tỏ tường,
Tưởng rằng Gò nổng đá thường,
Chăn trâu đập đá thảm thương vô cùng
Bao năm giữa chốn lạnh lùng,
Tuyết sương bao quản mưa phùn ai hay,
Năm năm tháng tháng ngày ngày,
Dân tình để ý đồn rày khắp nơi,
Này rày tưởng Phật ai ơi,
Quan Âm Bồ Tát quả trời ban đây.
Làng trên, xã dưới đông đầy,
Đến xi cầu nguyện thỉnh ngay về thờ,
Gia Thạnh, Hội Mỹ chực chờ
Cà chục dân làng khiên dở chẳng lên,
Đức linh Phật đã đạt lên,
Về đâu Phật đã định lên làng nào,
Khúc nên kể nổi âm hao.
Duyên lành gặp Phật biết bao nỗi niềm.
Nghe qua Phước Lợi đi tìm,
Đến khi nguyện vái êm đềm lên vai,
Tám ông bô lão kề vai
Nhẹ nhàng cất bước thỉnh Bà vui tươi.
Thờ Bà tại chốn thảo lư

Đến nay ngôi thứ hưởng dư phước đầy.
Linh Sơn Bửu tự chùa này.
Nghiêm linh sùng bái dân rày khương an.
Xưa đây là chốn rừng hoang,
Trần – Dương hai họ mở mang xóm làng,
Thác khai ruộng đất đàng hoàng,
Ngày này trăm họ sống an vui vầy.
Nhờ ơn Phật Tổ Như Lai
Quan Âm Bồ Tát độ hoài dân sinh,
Sớm khuya chuông mõ oai linh,
Trụ trì Hòa thượng Huệ Vinh tụng cầu.

Tượng Quan Âm Bồ Tát này bằng đá, lớn hơn người thật, chạm khắc mỹ thuật.
Tượng chạm Bồ Tát ngồi thiền, khuôn mặt trái soan đầy đặn, phúc hậu, trái tai dày và dài.
Hiện chưa biết tượng này được chạm khắc từ năm nào, từ đâu đưa về đây ?
(Vùng đất Bà Rịa xưa thuộc nước Phù Nam và Chân Lạp. người Việt đến Bà Rịa vào khoảng đầu thế kỷ 17.
Vào năm 1679 một số người Trung Hoa thuộc triều đại nhà Minh không chịu đầu hàng nhà Thanh đã bỏ xứ, sang Đàng Trong xin thần phục chúa Hiền. Chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) đã cho họ vào làm ăn sinh sống ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai và vùng Mỹ Tho.

Hình:

- Cổng Tam Quan chùa Hội Khánh.
- Chùa Hội Khánh
- Bảo tháp của Thiền sư Toàn Tánh – Chánh Đắc ở chùa Hội Khánh.

## IX. CHÙA HỘI KHÁNH.

Chùa Hội Khánh ở chân ngọn đồi thuộc ấp Bầu Dầu, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, là một trong những ngôi chùa xưa nhất của tỉnh Sông Bé.

### A. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Vào thời chúa Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765), năm Tân Dậu (1741), Thiền sư Đại Ngạn – Từ Tấn thuộc thế hệ 37, phái thiền Lâm Tế đến ngọn đồi thuộc làng bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên lập am tu hành. Sau một thời gian hoằng hóa, Phật tử đến thọ giới ngày càng đông, am tranh được xây dựng thành chùa Hội Khánh.
Ngày mùng 9 tháng 9 năm Nhâm Thân (1812), Thiền sư Đại Ngạn – Từ Tấn viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở ven chân đồi phía nam.
Kế thế trụ trì chùa Thiền sư Minh Huệ – Chân Kính. Sư Chân Kinh sanh năm Tân Dậu (1741), viên tịch tại chùa vào ngày 21 tháng 12 năm Kỷ Hợi (cuối năm 1839, đầu năm 1840), đồ chúng lập tháp thờ gần tháp Tổ khai sơn.
Có lẽ thiền sư Chân Kính không có đệ tử nên thiền sư Toàn Tánh – Chánh Đắc, thuộc chi phái Chúc Thánh đến thay thế trụ trì chùa Hội Khánh.
Thiền sư Chánh Đắc, sanh năm Kỷ Dậu (1789), thuộc thế hệ 37, phái thiền Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo (Minh Thiệt Pháp Toàn Chương...).
Hiện chưa biết rõ quê quan và hành trạng, thiền sư Chánh Đắc, chỉ biết, sư là đệ tử của Hòa thượng Pháp Nhân – Thiền Trường. Vào thời Tây Sơn đánh Gia Định (1776 – 1789), Hòa thượng Thiên Trường trụ trì chùa Tập Phước ở Gia Định. Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh bị quân Tây Sơn đánh bại trên đường chạy trốn, có ghé chùa Tập Phước trú ẩn một thời gian. Sư Chánh Đắc có lẽ qui y với Hòa thượng Thiên Trường ở chùa này.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long tổ chức lại các đơn vị hành chánh trong nước, tổng Bình An được đổi thành huyện Bình An trực thuộc trấn Biên Hòa. Năm Minh Mạng thứ 18 (1838) vua cho đổi trấn thành tỉnh, chùa Hội Khánh thuộc làng Phú Cường huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa. Khoảng năm 1839 có thể sư Chánh Đắc về trụ trì chùa Hội Khánh.

Năm 1858, quân Pháp đánh Đà Nẵng, năm sau Pháp đem quân vào đánh chiếm Gia Định và Biên Hòa. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa Hội Khánh bị quân Pháp đốt cháy (năm 1861).

Năm 1867, triều đình Huế ký hòa ước nhượng cho Pháp 6 tỉng Nam Kỳ (Nam Bô ngày nay), chiến tranh lắng dịu bớt một thời gian. Năm 1868, Hòa thượng Chánh Đắc xây dựng lại chùa Hội Khánh, Hòa thượng không cất lại ở đỉng đồi như cũ mà dời xuống ven chân phía Nam của ngọn đồi ở cạnh các tháp Tổ.

Vào giờ Ngọ, ngày 30 tháng 11 năm Kỷ Tị (1869), Đại lão Hòa thượng Toàn Tánh – Chánh Đắc viên tịch tại chùa Hội Khánh, thọ 81 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở sân phía trước chùa.

Đệ tử của Hỏa Thượng Chánh Đắc là sư Chương Đắc – Trí Tập kế thế trụ trì.

Sau khi Hòa thượng Trí tập viên tịch (có lẽ là năm Canh Thìn 1880), đệ tử của Hòa thượng là sư Ấn Long – Thiện Qúi. Hòa thượng Thiện Qúi sinh năm Đinh Dậu (1837) và tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Bính Ngọ (1906).

Đệ tử của Hòa Thượng là Chơn Thanh – Từ Văn kế thế trụ trì chùa Hội Khánh.

Hòa thượng Chơn Thanh – Tù– Văn sinh năm Đinh Sửu (1877), có khiếu mỹ thuật và kiến trúc. Trong Khoảng thời gian 1917 – 1919 hòia thượng Từ Văn trùng tu lại chùa Hội Khánh, chú tạo thêm các tượng Phật, Bồ Tát, La Hán... để thờ trong chùa. Các tượng Phật và kiến trúc chùa trong kỳ trùng tu này tồn tại cho đến những năm gần đây.

Chùa Hội Khánh được xây dựng với kiến trúc mỹ thuật và độc đáo nên vào năm 1920, ở nước Pháp có mở cuộc triển lãm ở thủ đô Paris, Toàn quyền Đông dương đã giao cho Hòa thượng từ Văn quản lý thợ mộc, thợ chạm, thợ đúc... làm một ngôi đình theo kiến trúc xưa của Việt Nam gồm đủ tượng thờ pháp khí, điện thờ... để đưa qua Pháp. Sau cuộc triển lãm ngôi đình đó được đem về Việt Nam và dựng làm mgôi đình ở xã Phước Long, quận Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một (nay thuộc huyện Thuận An, tỉnh Sông Bé).

Năm 1923, trong phong trào chấn hưng đất nước theo ảnh hưởng của cách mạng ở Trung Hoa, Hòa thượng Từ Văn lập Hội Danh Dự Yêu Nước, hội chủ trương kính yêu và noi gương các tiền nhân, các anh hùng dân tộc, sống ngay thẳng đạo đức. Năm 1925 – 1926, cụ Nguyễn Sinh Sắc (Thân phụ chủ tịch Hồ Chí Minh) và một đồng chí là ông Lê Mạnh Trinh (hiện là tỉnh ủy tỉnh Bắc Thái) từ miền Trung vào Thủ Dầu Một ngụ tại chùa Hội Khánh, lấy nghề dạy học (dạy chữ Nho và chữ Pháp) và nghề thầy thuốc để truyền bá tư tưởng của hội, nâng cao dân trí, gây tinh thần yêu nước, ngầm tuyên truyền tư tưởng chống Pháp giành độc lập cho dân tộc. Năm 1926, chánh quyền Pháp biết được hoạt động của Hội Danh dự yêu nước có âm mưu chống Pháp nên giải tán hội và lùng bắt những người lãnh đạo tích cực của hội như Nguyễn Sinh Sắc, Nguyễn Mạnh Trinh... Một bà thương gia ở chợ Thủ Dầu Một (1), đã nhờ thuyền chở hàng đưa cụ Sinh Sắc về Cao Lãnh lẩn tránh và cụ Sắc đã sống ở đây cho đến ngày mất (1929). Đệ tử Hòa thượng Từ Văn là sư Như Tánh – Từ Tâm trụ trì chùa Bình Long ở quận Lái Thiêu (tỉnh Thủ Dầu Một) bị pháp bắt.

Hòa thượng Từ Văn là bực đa văn, thông hiểu kinh điển và có tài thuyết pháp nên ngay từ còn là một tăng sĩ trẻ đã được thỉnh làm pháp sư trong các trường Hương ở Nam Kỳ.

Năm Quí Sửu (1913), Hòa thượng Từ Văn được thỉnh làm pháp sư trong trường hương ở chùa Tam Bảo (Rạch Gía).

Năm Bính Dần (1926) Hòa thượng Từ Văn là Pháp sư trong trường Hương ở chùa Hội Phước, xã Tân Thạch – Rạch Miễu tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Bến Tre).

Cũng trong năm này (1926), bà hội đồng Lương Khắc Minh xây dựng chùa Trường Thạnh ở Sài Gòn, xin Hòa thượng Từ Văn bổ xứ trụ trì, Hòa thượng cử Thiền sư Thiện Tông – Nguyên Thung ở chùa này.
Năm Mậu Thìn (1929) sư Thiện Tông mở trường Hương ở chùa Long Phước, Hòa thượng chùa Long Hoa là Hòa thượng đường đầu, Hòa thượng Từ Văn chứng minh.
Giờ Tý, ngày 26 tháng 11 năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn viên tịch tại chùa Hội Khánh, đồ chúng lập tháp thờ trong sân trước chùa.
Giáo thọ Ấn Bửu – Thiện Qúi, sư thúc của Hòa thượng Từ Văn lên thay trụ trì chùa Hội Khánh. Giáo thọ Thiện Qúi sanh năm Tân Dậu (1861) tịch tại chùa vào ngày 25 tháng 5 năm Tân Tị (1941).
Kế thế Giáo thọ Ấn Bửu – Thiện Quới (Tiện Qúi) trụ trì chùa là sư thị Hoa – Thiện Hương có lẽ là đệ tử của sư Như Tánh – Từ Tâm và là Pháp tôn của Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn.

(1) Bà nội của giáo sư Châu, dạy trường trung học tư thục Nguyễn Trãi ở Thủ Dầu Một.

Sư Thiện Hương sanh năm Qúy Mão (1903), có tài đức, được phật tử địa phương kính mộ. Sư đã trùng tu lại chùa.
Sau cách mạng tháng tám năm 1945, chùa Hội Khánh là trụ sở của Hội Phật Giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, Hòa thượng Minh Tịnh (Chơn Phổ – Nhẫn Tế) trụ trì Chùa Tây Tạng là chủ tịch (đã tự túc sang Ấn Độ và Tây Tạng hành hương, tu học trong năm 1935 – 1936), sư Thiện Hương tích cực hoạt động trong hội này. Sư đã giao 30 mẫu ruộng của chùa Hội Khánh ở xã An Tây, quận Bến Cát để sư Thích Thiện Tràng ở chùa Long Minh (xã Bến Thế, tỉnh Thủ Dầu Một) canh tác nuôi quân cách mạng.
Ngày mùng 10 tháng 5 năm Tân Hợi (1971), Hòa thượng Thiện Hương tịch tại chùa Hội Khánh, thọ 69 tuổi.
Đệ tử của Hòa thượng Thiện Hương là sư Đồng Bửu – Quảng Viên kế thế trụ trì.
Hòa thượng Quảng Viên tên tục là Lê Văn Ký, sanh năm Canh Tuất (1910), tịch ngày 15 tháng 8 năm Mậu Thìn (1988).

## B. KIẾN TRÚC CHÙA HỘI KHÁNH.

Chùa Hội Khánh kiến trúc theo liểu chữ Tam như những ngôi chùa xưa ở miền Nam, gồm ba dãy nhà ngang: chánh điện, nhà giảng và nhà trai.

1. Chánh điện là một tòa nhà năm gian hai chái, hình vuông rộng 18m thờ theo kiểu "Tiền Phật hậu Tổ".
   a. Điện thờ Phật thờ nhiều tượng Phật bằng gỗ, sơn son thếp vàng chạm trổ mỹ thuật. Ở chánh điện có ba bao lam chạm trổ khéo léo và độc đáo.

- Một tấm chạm nổi hình "Sự tích đức Phật Đản Sanh" hay hình Cửu Long, đức Phật mới sanh, xung quanh chín con rồng phun nước và chư thiên đàn hát mừng và rải hoa.
- Một tấm chạm hình tứ linh (long, lân, qui, phụng) và tứ quí (mai. Lan, cúc, trúc).
- Một tấm chạm hình "Thập Bát La Hán" với 18 vị La Hán.

Hai bên vách điện Phật có tượng 18 vị La Hán và tượng "Thập Điện Diêm Vương" (10 vị Diêm Vương).
Điện thờ Phật trang trí một số câu đối, trong đó có những câu Đắc biệt như:

"Nhược thực nhược hư trúc ảnh tảo giai trần bất động
Thị không thị sắc nguyệt xuyên hải để thủy vô ngần"
(Như hư, như thực, bóng trúc quét thềm, bụi thềm không động
Là không, là sắc, trăng xuyên đáy biển, nước biển không nhồi)

Đặc biết nhất là một cặp câu đối ca ngợi công lao nhà Nguyễn, nêu cao sự tích chùa Thiên Mụ, ca ngợi cảnh đẹp của Kinh đô Phú Xuân (Huế) và cảnh hưng thịnh an lạc của các chốn thiền lâm:

"Tiến thánh khởi sơ đài thủy tú sơn thanh, Thiên Mụ truyền lưu thiên cổ tích.
Thần kinh chân thắng cảnh điều minh hoa tiếu, thiền lâm biệt chiếm tứ thời xuân"

(Chúa trước khởi xây đền đài, nước biếc non xanh, Thiên Mụ truyền sự tích muôn thuở.
Thắng cảnh thần kinh thật đẹp, hoa cười chim hót, thiền môn cả bốn mùa đều xuân)

b. Bàn thờ Tổ phía sau điện Phật. Ban thờ Tổ thờ long vị chư Tổ trụ trì, Hoằng hóa ở chùa Hội Khánh, tất cả là các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế.

2. Nhà giảng.

Nhà giảng nối liền với chánh điện, cũng là tòa nhà vuông năm gian hai chái, cạnh 18m. Hai vách hai bên không phải làm bằng ván mà làm bằng các chấn song (thanh gỗ) bằng cây thoáng mát và quang đãng. Nhà giảng chỉ có một số ghế tràng kỷ và ván gỗ

3. Nhà trai.

Nhà trai nối liền với nhà giảng bằng hai hành lang rộng: Đông lang và Tây Lang, rộng 9m, dài 20m.

Nhà trai ngày xưa có lẽ cũng làm bằng chánh điện, nhà giảng nhưng hiện nay đã bị hư hoại.

Chùa Hội Khánh lâu năm không được tu sửa nên bị hư mục, Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Sông Bé cùng chánh quyền và Phật tử góp công sức, tiền của xây dựng lại chùa trong năm 1990 – 1991.

Trụ trì chùa từ năm 1988 đến nay là Đại Đức Huệ Thông.

## TRUYỀN THỪA Ở CHÙA HỘI KHÁNH.

| Thời gian trụ trì | Pháp Danh | Lâm Tế | Năm Sanh, Tịch |
|---|---|---|---|
| 1741 – 1812 | Đại Ngạn – Từ tấn | Đời 37 | ? – 1812 |
| 1812 – 1839 | Mimh Huệ – Chân Kính | Đời 36 | 1741 – 1839 |
| 1839 – 1869 | Tòn Tánh - Chánh Đắc | Đời 37 | 1789 – 1869 |
| 1869 – 1880 | Chương Đắc – Trí Tập | Đời 38 | ? – 1880 |
| 1880 – 1906 | Ẩn Long – Thiện Qúi | Đời 39 | 1837 – 1906 |
| 1906 – 1931 | Chơn Thành – Từ Văn | Đời 40 | 1877 – 1931 |
| 1931 – 1941 | Ấn Bửu – Thiên Quới | Đời 39 | 1861 – 1941 |
| 1941 – 1971 | Thị Hoa – Thiện Hương | Đời 42 | 1903 – 1971 |
| 1971 - 1988 | Đồng Bửu – quảng Viên | Đời 33 | 1910 - 1988 |

Hình: Tháp của Hòa thượng Ẩn Long – Thiện Qúi.

## X. CHÙA TẬP PHƯỚC.

Chùa Tập Phước ở xã Bình Hòa (Gia Định) có lẽ đươ975c lập vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) cùng thời với chùa Từ An, chùa Khải Tường, chùa Giác Lâm (năm 1744) khi chúa Võ Vương chánh thức xưng Vương, biến lãnh thổ Đàng Trong Thành một nước ngang hàng với Đàng Ngoài của chúa Trịnh.

Vào năm đó (1744), chúa Võ Vương cho di dân đông đảo đến dinh Phiên Trấn, huyện Tân Bình (Sài Gòn – Gia Định), có lẽ các Thiền sư thuộc chi phái Chúc Thánh (Quảng Nam) đã theo dân di cư vào Gia Định lập chùa Tập Phước, nhưng hiện chưa biết rõ vị sư nào khai sơn chùa Tập Phước. Có thể chùa này do Thiền sư Thiệt Quảng – Cảm Ứng thành lập.

Hiện chúng ta có thể biết chắc là chùa Tập Phước đã có từ thời Thiền sư Pháp Nhân – Thiên Trường (đời 36 phái thiền Lâm Tế). Vì vào khoảng năm 1776 – 1779, khi Công tôn Nguyễn Phước Ánh bị quân Tây Sơn đuổi bắt, Nguyễn Vương và các quan hộ giá có đến ẩn trú ở chùa Tập Phước mộ đêm. Lúc đó, trụ trì chùa là Đại Lão hòa thượng Pháp Nhân – Thiên Trường đã ra cột phướn trước sân chùa Tập phước thành tâm khấn nguyện Phật trời gia hộ cho chúa Nguyễn Phước Ánh được bình yên.

Có lẽ lòng thành của Hòa thượng Thiên Trường được cảm ứng nên khi Hòa thượng khấn xong bỗng nhiên mây đen kéo đến bao phủ, sấm chớp bửa giăng, một trận mưa gió thật lớn trút xuống quanh vùng gây trở ngại cho sự truy lùng của quân Tây Sơn.

Vì vậy, sau khi lên ngôi, vua Gia Long sắc tứ cho chùa Tập Phước và ban cho chùa các cặp đối liễn, nên chùa được gọi tên là "Chùa Sắc tứ Tập Phước". Chúa còn lại các bảng đối liễn như sau:

- Hai tấm hoành khắc ba chữ "Sắc Tiền Chế" và Tứ Hoàng Phong" (có nghĩa là vua sắc phong tước sắc để lưu lại).
- Hai cột ở chánh điện còn cặp câu đối:

  "Gia lạc minh quân hiện thực, Trí thừa quân ức tải.

  Long hưng mạng chúa trị bình, Đức hóa hiền thiên thu".

Chùa cũng có một đại hồng chung được đúc vào đời vua Gia Long (1802 – 1819).

Chùa Tập Phước ngày xưa rộng lớn, phong cảnh trang ngiêm tráng lệ, có nhiều cây cao bóng mát, cảnh vật nên thơ khách thập phương thường lui tới chiêm bái đảnh lễ.

Chùa Tập Phướpc xưa thường tổ chức các trường Hương để tăng ni khắp nơi đến nhập học.

Vào thời vua Gia Long, Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức tình cờ gặp lại bạn cũ từ lúc nhỏ cùng quê (Đồng Nai) nay là Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm, trong một buổi lễ ở chùa Tập Phước, Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức đã cảm hứng sáng tác thành một bài thơ ngũ ngôn lời thơ nhẹ nhàng bình dị nhưng mang tư tưởng Phật pháp rất thâm sâu. (Xem An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức trong sách Phật Giáo đời nhà Nguyễn).

Chùa Sắc tứ Tập Phước hiện nay không còn giữ được phong cảnh như xưa, chùa đã bị hư hoại và thu nhỏ đi rất nhiều, không có vẻ trang ngiêm cổ kính nữa. Khuôn viên chùa bị biến thành một nghĩa trang, mồ mả được xây khắp bốn bên, chùa chỉ còn một con đường nhỏ hẹp từ cổng chùa đi qua nghĩa địa mới đến chùa nhỏ hẹp.

Tuy nhiên chùa sắc tứ Tập Phước hiện còn thờ các long vị của chư Tổ như sau:

- Sắc tứ Tập Phước tự, 34 thế, húy Minh Hải, thượng Pháp hạ Bảo, Đại lão Hòa thượng.
- Tập Phước Đường thượng, 35 thế, húy Pháp Nhơn, thượng Thiên hạ Trường.
- Long Châu Đường thượng, 36 thế, húy Thiệt Tịnh, thượng Phổ hạ Tế...
- Từ Bi Đường thượng, 36 thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương Đại lão Hòa thượng.
- Lâm Tế chánh tông, 37 thế, húy Toàn Tánh, thượng Chánh hạ Đắc.
- Lâm Tế chánh tông, 38 thế, húy Chương Tâm, thượng Phúc hạ Thường.
- Lâm Tế chánh tông, 39 thế, húy Ấn Thập thượng Huệ hạ Thành.
- Lâm Tế chánh tông, 40 thế,húy Chơn Lợi, thượng Hoằng hạ Nghĩa.
- Lâm Tế chánh tông, 40 thế, húy Chơn Lý, thượng hoằng hạ Trí.

Trong khuôn viênchùa hiện có ba tháp:

- Tháp của Hòa thượng Ấn Thập – Huệ Thành (39)
- Tháp của Hòa thượng Chương Tâm – Phước Thường (38)
- Tháp của Hòa thượng Chơn Lý – Hoằng Trí (40).

## XI. CHÙA HỘI SƠN.

Chùa Hội Sơn hay chùa Khánh long nằm ở trên đỉnh phía Bắc ở phần cuối của dãy núi Châu Thới, thuộc địa phận thôn Long Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa (nay thuộc xã Long Bình, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh).

Từ Sài Gòn, theo xa lộ Sài Gòn – Biên Hòa (đường Hà Nội), qua khỏi ngã tư Thủ Đức khoảng 5km (ngang nghĩa trang quân đội ngày trước quẹo mặt, theo đường vào ấp Gò Công, đi khoảng 5km, thấy cổng chùa ở chân đồi phía bên mặt đường đi. Qua khỏi cổng chùa, lên dốc núi thấp là đến chùa trên đỉnh núi.

Chùa Hội Sơn do thiền sư Khánh Long thành lập vào thế kỷ 18.

Thiền sư Khánh Long, húy Đạo Thành, thuộc phái thiền Lâm Tế (Tế Thượng chánh tông), thế hệ thứ 38, chưa rõ quê quán. Thiền sư Khánh Long lập chùa Khánh Long ở Gò Quít, huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa. Cảnh chùa Khánh Long được một du khách đặt bài thơ như sau:

Tiêu sơ lãnh thọ, quải tà dương
Bộ nhập khê nham phỏng đạo tràng
Chữ đánh vô yên sào hạc tĩnh,
Khả liên thiền vị chính khê lương.

Tạm dịch:

Cây núi tiêu sơ dưới bóng chiều,
Bước vào suối đá viếng đạo tràng
Đun trà không khói, hạc nằm yên,
Mến mùi thiền vị, thật thanh lương.

Chùa nằm trên đỉnh núi, nhìn xuống sông Đồng Nai, phong cảnh thanh tịnh, u tịch.

Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) tả cảnh chùa Hội Sơn trên núi Châu Thới như sau:

"Núi Châu Thới, cách phía Nam Trấn (Biên Hòa) mười một dặm rưỡi, từng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình phong triều về trấn thành, hình núi cao thấp khuất khúc chạy theo hướng Đông hạ lưu sông Đồng Nai (sông Phước Giang) rồi đến Gò Công thì đứt ở đoạn giữa trở mặt tới thôn Long Thành, trải ra một gò đất cao, đứng thẳng như vách, sau lưng gò ấy là chỗ sư Bà Lượng tu hành, có dựng am Vân Tĩnh (tục danh của chùa Vãi Lượng) trông rất nhã. Sau quân Tây Sơn phá hủy chùa phật, nhưng nay nền cũ vận còn.

Ở đuôi hòn núi này (Châu Thới), về phía Bắc, nứt ra một chi chạy đến địa phận yhôn Long Tuy, rồi nổi lên gò cao bằng phẳng rộng rãi, ở bên núi có hang động, khe suối, dân ở quanh theo núi, trên có chùa Hội Sơn là chỗ Thiền sư Khánh Long sáng tạo để tu hành. Chùa quay mặt về hương Bắc, nhìn xuống sông Đồng Nai, khách hành hương leo lên du ngoạn có cảm tưởng tiêu dao ngoài cõi tục.

Qua thời gian chiến tranh, cũng như trải qua mấy thế kỷ, chùa cũng bị hư hại và được trùng tu nhiều lần. Chùa hiện nay được xây dựng bằng gạch mái ngói, nhưng vẫn giữ được kiến trúc xưa.

Chùa là một tòa nhà ba gian hai chái, gồm bốn dãy nhà ngang nối liền nhau, bề ngang 14m, sâu vào 40m bên cạnh có hành lang rộng 2m.

- Nhà Hộ pháp rộng 6m, phía trước có hành lang 2m.
- Chánh điện là tòa nhà vuông, cạnh 10m, chánh điện thờ kiểu "Tiên Phật hậu Tổ", phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ.
- Nhà giảng và nhà khách rộng 8m. Nhà giảng nối liền với nhà trai bằng hai hành lang dài 6m, trên nóc có mái che, ở giữa có sân trống (Thiên tỉnh: Giếng trời).

Thiền sư Thành Đạo – Khánh Long viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên phía trái chùa. Tháp xưa đã bị hư đổ, trụ trì chùa là Bảo Quí trùng tu tháp vào ngày mùng 8 tháng 2 năm Kỷ Tị. (có lẽ là năm 1869), bia tháp có bốn hàng chữ Nho:

- Hai hàng ở giữa ghi:

Đạo Thành – Khánh Long, Hòa thượng Tổ pháp
Hội Sơn khai thủy, Tế thượng chánh tông

- Hàng bên mặt ghi:
  Kỷ Tị nhị nguyệt, Như Lai Phật nhựt.
- Hàng bên trái ghi:
  Hội sơn Hóa chủ Bảo Quí trùng tu.

Tháp của Thiền sư Khánh Long cao ba từng, trên đỉnh có bầu hồ lô, cao khoảng 6 – 7m, tháp hình khối lục giác (6 cạnh), từng dưới lớn, lên từng trên nhỏ dần. Từng dưới đất là khối có 6 cạnh, mỗi cạnh 1,6m.

Thiền sư Đạo Thành – Khánh Long cũng là bực Long tượng trong chốn thiền môn vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 nhưng rất tiếc là không tài liệu nên chưa biết rõ hành trạng và tư tưởng thiền học của ngài.

Qua long vị còn thờ trong chùa, chúng ta chỉ biết được: Thiền sư Đạo Thành – Khánh Long có đệ tử là sư Tánh Minh – Đức Hội, kế thế trụ trì chùa Hội Sơn, thiền sư Khánh Long truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán "Thiệt Tế Đại Đạo..."

Đến đầu thế kỷ 20 sư Huệ Tấn, húy Tâm Minh thuộc phái thiền Tế Thượng chánh tông, trụ trì chùa Hội Sơn đã đứng ra trùng tu chánh điện chùa. Sư Huệ Tấn sanh năm Ất Hợi (1875) tịch ngày 25 tháng 10 năm Giáp Tý (1924), vào giờ Tý, thọ 50 tuổi.

Hình:

- Chùa Hội Sơn.
- Tháp của thiền sư Đạo Thành – Khánh Long ở chùa Hội Sơn.

## XII. THIỀN SƯ HỒNG ÂN VÀ TRÍ NĂNG HẠ MÃNH HỔ.

Hiện chưa biết Thiền sư Hồng An thuộc phái thiền nào, trụ trì chùa nào và hành trạng ra sao ?

Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức có kể lại việc Thiền sư Hồng An và Trí Năng hạ Mãnh Hổ ở chợ Tân Kiển trong sách Gia Định Thành Thông Chí như sau:

Chợ Tân Kiển (Tân Cảnh) ở phía nam trấn Phiên An hơn 6 dặm, chợ phố trù mật, thường năm đến tết Nguyên Đán, có cuộc chơi đánh đu tiên và vân xa (1). Ngày 25 tháng Giêng năm Canh Dần (1770), vào thời chúa Duệ Tông (Nguyễn Phước Thuần), sau khi mọi người đều an nghỉ, có một con mãnh hổ vào nhà người dân ở phía Nam chợ Tân Kiển kêu gào dữ tợn, dân chúng kinh hãi, không ai dám xúc phạm đến. Dân báo cho đồn dinh Phiên Trấn để phát binh vây bắt mãnh hổ. Sau đó, quân lính và dân chúng phải triệt hạ nhiều nhà cửa làm nhiều lớp rào bao vây, nhưng cọp rất dữ, không ai dám đến.

Qua đến ngày thứ ba, quân dân vẫn chưa có cách nào trừ được cọp, tình cờ thiền sư Hồng An và đồ đệ là Trí Năng xin vào diệt cọp.

Thiền sư qua các lớp rào, vào đánh với cọp một chập lâu, cọp bị đánh đau, chạy núp trong lùm tre. Sư Hồng An rượt theo, cọp bị dồn vào đường cùng nên quay lại quyết đấu với sư. Thiền sư Hồng An lui bước, chẳng may chân bước lọt vào mương nhỏ, té xuống, con cọp nhảy đến vồ xé, đệ tử Trí Năng nhảy đến tiếp cứu, đánh trúng đầu cọp, cọp chết ngay. Thiền sư Hồng An bị thương nặng và cũng chết liền trong lúc ấy.

Dân chúng ở vùng chợ Tân Kiển kính phục nghĩa khí của thiền sư Hồng An, nên đem chôn tại nơi trận chiến và xây tháp thờ. (2)

(1) Vân xa: bánh xe lớn như quạt nước (xa nước) ở nông thôn, trên đó có 8 cái ghế và 8 cô gái ngồi trên đó, đẩy cho bánh xe lớn đó quay vòng tròn, các cô gái mặc quần áo nhiều màu sắc đẹp, bay phất phới giữa không trung, xem rất đẹp.

(2) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, quyển hạ. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, sái Gòn 1972.

## XIII. THIỀN SƯ ĐẠT BẢN KHAI SƠN CHÙA KIM CHƯƠNG.

Thiền sư Đạt Bản là người Bình Định, Phật lý rất cao. Năm Ất Hợi (1755) đời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát thứ 18, thiền sư Đạt Bản vân du đến trấn Phiên An (Sái Gòn – Gia Định sau này), lập chùa Kim Chương, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức viết:

"Chùa kim Chương ở phía Tây Nam trấn Phiên An hơn 4 dặm, ở về phía Bắc Quan lộ. Ở giữa là Phật điện, trước sau là Đông đường và Tây Đường, Sơn môn, Phương trượng, kinh thất, hương viện và phạn đường (nhà trai), chạm trổ tinh vi, tô sơn mỹ thuật, rộng lớn và cao. Ở phía Bắc có mội nước ngọt, bốn mùa nước từ dưới đất tràn ra, ướt đẫm cả đường".

Thiền sư Đạt Bản mở mang cảnh chùa Kim Chương ngày thêm quy mô tráng lệ. Sau đó chúa Võ Vương ban cho tấm biển đề "Kim Chương tự"

Khi thiền sư Đạt Bản viên tịch, truyền lại cho đồ đệ là Quang Triệt.

Liên quan đến chùa Kim Chương có các sự việc sau:

Năm 1774, nhân lúc nhà Tây Sơn đánh phá ở vùng bình Định – Quảng Nam, chúa Trịnh sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh vào Đàng Trong và chiếm Đô thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phước Thuần và Đông cung Nguyễn Phước Dương bỏ chạy vào Gia Định.

Năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn Phước Thuần họp các tướng lãnh kình chống nhau trong nội bộ triều thần chúa Nguyễn ở chùa Kim Chương để dàn xếp:

- Phe tướng quân Lý Tài của đạo quân Hòa Nghĩa ủng hộ Đông cung Nguyễn Phước Dương, tôn ông làm Tân chính vương, trấn đóng vùng núi Châu Thới (Đồng Nai)
- Phe Tướng quân Đỗ Thành Nhân của đạo quân Đông Sơn ủng hộ chúa Nguyễn Phước Thuần và Công tôn Nguyễn Phước Ánh, tônChúa Nguyễn Phước Thuần làm Thái thượng vương, trấn đóng vùng Ba Giông (Tân An).

Năm Bính Thân (1776), quân Tây Sơn vào đánh Gia Định để truy đuổi bắt Thái Thượng vương và tân chính vương và đã bắt được Tân Chính vương và Thái Thương vương và một số thuộc tướng, đem về xử tử ở chùa Kim Chương.

Sau khi Thiền sư Quang Triệt tịch, thiền sư Quang Trạm kế thừa. Thiền sư Quang Trạm tịch, thiền sư Quang Tuệ nối tiếp trụ trì chùa Kim Chương.

Năm Gia Long thứ 12 (1818), Cao Hòang hậu tỏ lòng nhớ đến chùa Kim Chương nên xin vua cho trùng tu chùa này. Vua sai phó tướng quân đạo quan Thần Võ là Trần Nhân Phụng đem 10.000 quan tiền vào Gia Định lo sửa sang chùa, chỉnh trang kinh tạng, tu chỉnh chuông trống cho chùa thêm trang nghiêm tráng lệ. Dưới đời chúa Nguyễn (1802 – 1862), chùa kim Chương là ngôi chùa lớn ở Gia Định thành 9Nam Kỳ Lục Tỉnh sau này).Sau khi Pháp chiếm Gia Định, xây thành Ô-ma. Chùa Kim Chương bị lấy làm cơ sở, nằm ở trong vòng thành này.

Pháp tượng, pháp khí, kinh điển trong chùa bị quân Pháp lấy đi mất.

Hiện nay, chùa Kim Chương không còn, trên nền cũ lập lại chùa Lâm Tế.

## XIV. TÌM LẠI CHÙA CÂY MAI VÀ THI XÃ BẠCH Mai Ở GIA ĐỊNH NGÀY XƯA.

Chùa Cây Mai hay Mai Sơn tự tọa lạc trên đỉnh núi Mai (Mai Sơn) ở huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, phủ Gia Định. Nay ngọn núi mai nằm ở góc đường Hùng Vương và đường Dương Công Trừng, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Cây Mai với núi Mai là một thắng cảnh đẹp nhất của Phủ Gia Định ngày xưa, được coi là biểu trưng của phủ Gia Định thời xưa, tức tiêu biểu cho cả Nam Bộ ngày đó. Cho đến thời nhà Nguyễn, trong thơ văn khi muốn đề cậop đến đất Gia Định, các văn nhân thi sĩ thường nhắc đến Mai Sơn hay Mai Sơn tự.

Mai Sơn hay Núi Mai là một ngọn núi thấp nằm giữa vùng thôn quê. Vì vậy, một số tác giả không dùng Mai Sơn mà dùng Mai Khâu, tức là Gò Mai.

Mai Sơn hay Mai Khâu là một ngọn đồi có nhiều cây mai, trong đó có một số Bạch mai. Dưới chân đồi là những ao hồ có nhiều hoa sen hồng rất đẹp, xung quanh vùng thôn quê với đồng ruộng xanh tươi, trù phú.

Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) với hiệu là Chỉ Sơn là một trong "Gia Định Tam Gia" (ba thi sĩ nổi tiếng của Gia Định) đã liệt Mai Khâu này là một trong 30 cảnh đẹp của Gia Định thành (Nam Bộ ngày nay). Thời đó, trong thời gian giữ chức Hiệp trấn Gia Định thành Chỉ Sơn nhiều lần đến viếng Mai Khâu và có nhiều thơ văn ca ngợi cảnh đẹp Mai Khâu này.

Trong sách Gia Định thành thông chí. Chỉ Sơn đã viết về Mai Khâu (Gò Mai) như sau:

"Gò Cây Mai cách phía Nam trấn Phiên An 13 dặm rưỡi, ở đây gò đất nổi cao có nhiều Nam Mai, nhánh cỗi rườm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi, thứ hoa nàu bẩm linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa An Tôn đêm đọc bối kinh (kinh Phật), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mường tượng như giữa thế giới cõi Phật ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Lại có suối chảy quanh chân gò, chiều mát, các thiếu nữ chống thuyền hái sen. Gặp những giai tiết thì văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bậc cấp leo lên ngâm vịnh nơi đầu gò, dưới gốc hoa mai cùng văn tự đượm nồng mùi hương, thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Gò này ngày xưa là chỗ chùa Tháp, nền móng còn nhận rõ. Năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816), có thầy tăng trùng tu lại, đào lấy được ngói gạch cỡ lớn của đời xưa rất nhiều và lại đào được hai miếng vàng lá, tứ bề đều vuông 1 tấc, mỗi miếng nặng ba đồng cân, trên mặt chạm hình "Cổ Phật cỡi voi" có lẽ đây là các vật của Hồ tăng dùng để trấn tháp đó chăng ?"

Chỉ Sơn còn có một số bài thơ vịnh cảnh Gò Mai như sau:

MAI KHÂU VĂN THIẾU.

Mai Khâu văn thương lược đông phong,
Nhứt vọng tiêu nhiên nhã bất cùng.
Thôn xá chẩm khê yên thu ngoại,
Mục đông hoành địch thảo nguyên trung.
Ngưu tương giải ngột qui cao lũng,
Nha dĩ từ giao tập mậu tùng.
Trú tướng minh vân thiên miễu miễu,
Trụ trì vô ngữ ỷ đông ngô.

Tạm dịch: CHIỀU HÔM NGẮM CẢNH "GÒ MAI"

Chiều viếng Gò mai hứng gió Đông,
Nhìn xa cảnh vắng đẹp không cùng.
Thôn xóm ven suối bên làn khói.
Mục đồng thổi sáo vang cánh đồng.
Trâu chờ cởi ách nơi gò đất,
Qụa rởi bãi trống họp ngọn tùng.
Mây buồn u ám trời trải rộng,
Đứng dựa ngô đồng lặng không lời.

MAI KHÔI TÚC HẠC.

Cửu cao thanh xạ bá vu thiên,
Chuyển hương Mai Khâu hảo khế miên,
Tuyết cách bất lao hành tị đặc,
Sương linh mạn liễn học tham thiên.
Tự khoa nhã tháo đông thanh bạch,

Thả hứa phương danh cộng bảo tuyền.
Mộng lý ký bằng lân xử sĩ,
Mạc lai u hác, nhiễu khiên triên.

Tạm dịch: HẠC NGŨ "GÒ MAI".

Tiếng hạc vang khắp trời chín hồ,
Chuyển hướng Gò Mai ngơi nghỉ tốt.
Tránh đạn khó gì đôi cánh trắng,
Tham thiền phó mặc tiếng trống chuông.
Tự khoe thanh nhã giữ trong sạch,
Hứa hẹn danh thơm phải giữ gìn.
Hồn mộng nương nhờ Lâm xử sĩ,
Chốn này hấp dẫn chgớ coi thường.

Qua hai bài thơ trên, chúng ta biết được là trên Gò Mai ngày xưa có chùa An Tôn (hayÂn Tông). Hiện chúng ta chưa biết được là chùa An Tông này do vị Tổ sư nào thành lập và lập từ năm nào ? Chùa An Tông được xây dựng trên nền của chùa tháp cổ. Vì vậy, trong lòng đất Gò Mai hay núi Mai này có nhiều di vật cổ.

Năm Gia Long 15 (1816), chùa An Tông trùng tu, nhưng rất tiếc là chúng ta không biết được pháp danh của vị sư thời đó.

Có lẽ đến thời vua Thiệu Trị (1841 – 1847), Chùa An Tông phải đổi tên lại là chùa Mai Sơn vì "Kỵ húy" (kiêng tránh tên vua, vì vua Thiệu Trị tên là Niên Tông).

Vào khoảng năm 1847, Trang Liệt Bá Nguyễn Tri Phương và Mai Xuyên Phan Thanh Giản được cử làm Chánh và Phó Kinh Lược Sứ ở Gia Định đã dựng tòa gác vuông bằng cây ở núi Mai này, gọi là "Phương Đình" để làm nơi nghỉ ngơi, ngâm vịnh trong những lúc rảnh việc quan. Có lẽ từ đó mới hình thành Thi Xã Bạch Mai nổi tiếng sau này với các thi nhân như Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông, Trần Thiện Chánh, Hồ Xuân Nghiệp, Trương Hảo Hiệp, Tôn Thọ Tường... Nhà thơ Trương Hảo Hiệp quê ở Tân Long (Chợ Lớn sau này), làm quan thời nhà Nguyễn, nổi tiếng với tập thơ Mộng Mai Đình thi thảo, trong đó có nhiều bài thơ ca ngợi chùa Cây Mai khá đặc sắc.

Thi Xã Bạch Mai với các thi nhân danh tiếng đó được thành lập trong khung cảnh đất nước thái bình thịnh trị trong thời gian đầu của Triều đại nhà Nguyễn.

Những nhà thơ này đã khéo lựa Mai Sơn làm nơi tiêu khiển. Trên ngọn đồi con, dưới bầu trời xanh mát, một nền cổ tự rêu phong, gạch bể, quyết cùng tế nguyệt so gan. Ba chữ "Mai Sơn tự" trên khung cửa cổng đổ nát nhắc khách thừa lươmg nên qúi trọng nơi tĩnh mịch của người mộ đạo.

Đến mùa mai nở, cả đồi là một bức tranh vẽ toàn hoa tắng lá xanh. Lại thêm xa tận chân trời, cánh đồng lúa chín bao la, rộng rãi chẳng khác chi một tấm thảm nhung hồng, dập dờn như sóng gợn dưới ngọn gió chiều nhẹ thoảng. Hương của hoa mai hợp cùng mùi thơm của lúa thêm phần quyến rũ cho cảnh chùa Cây Mai, một nơi khoáng đạt tinh thần, dễ khiến thi sĩ văn học lai láng hồn thơ chứa chan tình cảm.

Đất nước thanh bình với các cảnh ti ca ngâm vịnh của các thi xã vào thời đầu nhà Nguyễn đã bị chấm dứt với cuộc xâm lăng của quân Pháp đánh vào Đà Nẵng vào 1 tháng 9 năm 1858. Triều đình Huế phải triệu hồi Nguyễn Tri Phương ở Gia Định về kinh đô Huế và cử ông làm Tổng thống quân vụ đại thần để chỉ huy quân đội chống lại quân Pháp ở Đà Nẵng. Sau mấy tháng cố gắng, quân Pháp không tiến được ra Huế, cuối cùng, quân Pháp phải vào đánh chiếm thành Gia Định vào đầu năm 1859. Quân triều đình từ Định Tường, Vĩnh Long tăng viên để đánh chống lại Pháp, quân được tập trung ở quanh chùa Cây Mai. Quân Pháp tiến đánh chiếm lại chùa Cây Mai, quân Việt thua trận phải rút về Định Tường. Kế đó quân Pháp bận tập trung quân vào việc chiến

tranh ở Trung Hoa, nên dùng mìn phá hủy thành Gia Định về đóng ở đồn Hữu Bình (Tân Thuận ngày nay) với vài trăm quân cố thủ. Tiếc thay Tôn Thật Hiệp không quyết tâm tấn công tiêu diệt đồn này mà chỉ cho quân bao vây xung quanh, cầm cự không cho quân pháp mở rộng vùng chiếm đóng.

Khoảng đầu năm 1860, quân Pháp tăng cường thêm lực lượng (800 quân) tiến công đánh chiếm các vị trí đóng quân của quân Việt ở Gia Định, chiếm một số chùa, đền để lập đồn bót, gọi là "phòng tuyến các chùa" trải dài từ Thị Nghè và đến Phú Lâm, gồm chùa Khải Tường, chùa Kim Chương, đền Hiến Trung, chùa Pháp Vũ, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai...

Từ khi quân Pháp chiếm chùa Cây Mai làm đồn lính, nghĩa quân Việt bí mật đóng tiền đồn ở chùa Phụng Sơn (Chùa Gò) để quan sát việc điều động binh của Pháp ở đồn Cây Mai. Ngoài ra, các cuộc tấn công ban đêm vào đồn Cây Mai có thể được chỉ huy và xuất phát từ chùa Sùng Đức, chùa Phụng Sơn. Đồn Cây Mai từng là chiến địa của nghĩa quân Việt và quân Pháp xâm lăng, nơi đây có thể còn là nơi bắt giam giữ và điều tra những nghĩa quân kháng chiến Việt Nam bị Pháp Bắt. Tương truyền từ khi chùa Cây Mai bị triệt bỏ làm đồn, các vong hồn ở đây không có ai cúng kiến nên các hồn ma hiển lộng quấy phá lính Pháp ở đồn, người Pháp không dẹp được. Cuối cùng viên sĩ quan Pháp phải nhờ một viên đội người Việt đến chùa Giác Viên thỉnh chư tăng đến lập trai đàn cầu siêu ở đồn này. Giáo Thọ Hồng Từ – Huệ Nhơn và chư tăng ở chùa Giác Viên đến đồn Cây Mai khai đàn tụng kinh cầu siêu, từ đó các vong hồn không còn quấy phá lộng hành như trước nữa. Viên trưởng đồn tôn phục Giáo thọ Huệ Nhơn nên xin với Thống đốc Nam kỳ phong cho sư chức Hòa thượng. Vì vậy, Giáo thọ Huệ Nhơn được người thời đó gọi là "òa thương Tây Phong"

Sau khi Pháp lấy chùa, chư tăng lập lại chùa Cây Mai mới ở chân đồi Mai, sau này lại dời vào vùng Bà Hom.

Chùa Cây Mai trải qua các cuộc đổi thay hủy hoại như thế nên không còn tài liệu, hiện ở chùa Phụng Sơn còn thờ một số long vị của chư tăng ở chùa Cây Mai như sau:

1. Từ Lâm Tế chánh tông, 37 thế, húy Liễu Tánh, thượng Bảo hạ Chất đệ nhứt A xà lê giác Linh miêu tọa.
   - Ất Mùi niên, chánh nguyệt, thập nhị nhựt, Tý thời đoan sanh.
   - Qúi Tị tuế, nguyên ngoạt, thập tam nhựt, Tị thời thị tịch
2. Từ Lâm Tế chánh tông, 37 thế, húy Liễu Linh, thượng Chơn hạ Ứng, Đại lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.
3. Từ Lâm Tế chánh tông, 38 thế, húy Minh Phú, thượng Bảo hạ An Đại sư giác linh miêu tọa.
   - Ngươn sanh Kỷ Sửu niên, 10 ngoạt, kiết nhựt, Ngọ thời thị tịch.
   - Ất Mùi niên 4 ngoạt, sơ thập nhựt, Ngọ thời thị tịch.
4. Mai Sơn Đường thượng, Từ Lâm Tế Gia Phổ, húy Như Đạt, thượng Hoằng hạ Ấn, húy Hồng Ngọc, thượng Thiện hạ Diệu, Phan Công giác linh.

## XV. CHÙA LONG HUÊ.

Chùa Long Huê ở số 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, xã Hạnh Thông Tây, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào thời chúa Võ Vương Nguyễn phước Khoát (1738 – 1765), ông Đạo Nham quê ở Quảng Nam vào đất Gia Định, lập am tranh tu hành. Một thời gian sau, ông Đạo Nham nổi tiếng khắp Gia Định, bổn đạo xây dựng thành ngôi chùa Long Hoa.

Vào thời Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Ánh) chống lại nhà Tây Sơn (1726 – 1801), Nguyễn Vương có thới tạm ẩn ở chùa Long Hoa. Vì vậy, sau khi lên ngôi vua Gia Long (1802 – 1819) sắc tứ cho chùa Long Hoa, nên chùa có bảng "Sắc tứ Long Hoa tự".

Đến thời vua Minh Mạng (1820 – 1840) vì ký húy Hoàng hậu là Hồ thị Hoa, nên trong nước đổi chữ Hoa thành chữ Huê, vì vậy chùa sắc tứ Long Hoa được gọi là "Sắc tứ Long Huê" (cũng như chùa Hoa Nghiêm ở Thủ Đức đổi thành Huê Nghiêm).
Trong thời Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (1859 – 1867), chùa Long Huê bị chiến tranh hủy hoại.
Khoảng năm 1898, Tỳ kheo Nguyễn Quán – Đạo Thông về trụ trì chùa Long Huê.
Tỳ Kheo nguyên Quán – đạo Thông xuất gia từ năm 15 tuổi, đến đời Tự Đức năm thứ 24 (1870); theo học với Hòa thượng Vô Tri ở chùa Thiền Lâm ba năm, sau đó thọ giáo với Hòa thượng Tâm Thanh ở chùa Sắc tứ Trường Thọ suốt 6 năm.
Năm Thành Thái thứ tư (1893), Hoà thượng Tâm Thanh viên tịch, Tỳ Kheo Đạo Thông đến chùa Long Triều theo học với Hòa thượng Bửu Nguyên. Năm 1896 Đạo Thông đến tham học với Tỳ Kheo Đạt Lý – Huệ Lưu ở chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức).
Năm 1898, Tỳ kheo Huệ Lưu hỏa thiều cúng dường chu Phật ở chùa Huê Nghiêm, Tỳ kheo Đạo Thông lo tang lễ xong, trở về trụ trì chùa Long Huê. Tỳ kheo Đạo Thông hoằng hóa một thời gian, ngày càng nổi tiếng, bổn đạo ngày càng đông, tỳ kheo Đạo Thông xây dựng lại chùa.
Năm 1966 chùa Long Huê được trùng tu lại một lần nữa, lúc đó, chùa còn một số di vật cổ:

- Ba tượng Phật bằng gổ cao 3m
- Ba tượng Phật bằng đồng
- Bảng "Sắc tứ Long Hoa tự" khắc vào thời vua Gia Long.
- Bảo ấn bằng ngà, chạm hình sư tử, trên có 4 chữ Nho "Phật Pháp tăng bảo" khắc vào năm Tân Mùi, đời vua Tự Đức (1871)
- 26 long vị của chư Hòa thượng, đại sư ngày xưa.

Chùa Long Huê hiện nay là văn phong đại diện Phật giáo quân Gò Vấp.

## XVI. CHÙA TRƯƠNG THỌ.

Chùa Trường Thọ tọa lạc ở số 53/524 đường Nguyễn Văn Nghi quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh ngày xưa là chùa Pháp Vũ ở Chợ Quán, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, có lẽ được lập vào thế kỷ 18.
Đến đời Gia Long (1802 – 1819) chùa được sắc tứ, nên có tên là Sắc tứ Pháp Vũ tự (bảng này vẫn còn được giữ ở chùa Trường Thọ ngày nay).
Đến khi Pháp chiếm Gia Định (1859 – 1862) chùa Pháp Vũ được dời vào Gò Vấp ở vị trí hiện nay, vua Tự Đức (1847 – 1883) lại cho đổi tên chùa lại là Trường Thọ, nên hiện chùa còn bảng "Sắc tứ Trường Thọ tự".
Chùa Trường Thọ hiện có một Đại hồng chung được đúc vào ngày 26 tháng 9 năm Mậu Thìn (1808), chuông cao 1,10m đường kính miệng 0,60m trên có khắc: "Gia Định thành, Tân Bình phủ, bình dương huyện, Mỹ thôn, Vĩnh Trường tự Tring phong.
Mậu Thìn niên, cửu nguyệt, nhị thập lục nhựt".
Hiện chưa biết chùa Pháp Vũ do vị tăng sĩ nào lập và dựng vào năm nào ? Chỉ biết được là khi chùa được vua Tự Đức sắc tứ thành chùa Trường Thọ ở vị trí hiện nay thì trụ trì lúc đó là Hòa thượng Liễu Kiện – Ấn Tông, phái thiền Lâm Tế, đời thứ 37, vì ngôi tháp cổ trước trước chùa Trường Thọ có bia ghi như sau: "Sắc tứ Trường Thọ tự, tam thập thất thế, húy Liễu Kiện – Ấn Tông Hòa thượng giác linh.

- Niên sanh Giáp Tý, thập ngoạt, Sơ Cửu Nhựt.
- Giáp Dần niên, tam nguyệt, nhị thập tứ nhựt tịch".

Như đó, chúng ta biết được Đại lão Hòa thượng Liễu Kiện – Ấn Tông sanh ngày mồng 9 tháng 10 năm Giáp Tý và tịch vào ngày 24 tháng 3 năm Giáp Dần. Cùng thời với Hòa Thượng Liễu Kiện – Ấn Tông ở chùa Trường Thọ, lúc bấy giờ còn có Hòa thượng Liễu Tâm – Mật Đa (? – 1871) trụ trì chùa Kiểng Phước, Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác (1753 – 1840) trụ trì chùa

Phụng Sơn và khai sơn chùa Sùng Đức ở vùng Phú Lâm. Các Hòa thượng trên đều thuộc phái thiền Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong "Tổ Đạo Giới... Liễu Đạt Ngộ Chơn Không".

Chánh điện còn thờ một số tượng cổ:

- Tượng Phật A Di Đà bằng gỗ cao 1,80m (không có tòa sen)
- Ba tượng Phật Tam Thế cao 0,90m, ngang 0,50m là tượng xưa nhứt.
- Thập Bát La Hán bằng đất, tượng cao 0, 57m, đế cao 0,15m, ngang 0,43m.
- Thập Điện Diêm Vương bằng gỗ cao 0,67m, ngang 0,33m.

Trong chùa còn thờ một số long vị xưa như:

- Sắc tứ Trường Thọ tự Lâm Tế chánh tông, 37 thế, húy Liễu Kiện, Thượng Ấn hạ Tông Đại lão Hòa thượng.
- Sắc tư Kiểng Phước tự 38 thế, húy Đạo Huyền, thượng Mật hạ Uẩn.
- Lâm Tế chánh tông 37 thế, húy Đại năng, thượng Cần hạ Tu.
- Lâm Tế Gia Phổ, 39 thế, thượng Thiện hạ Nghi, húy Như Tài.
- ...

## Chương XI.

# PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN Ở PHỦ GIA ĐỊNH.

Người Việt vào khai khẩn ruộng đất, làm ăn buôn bán ở Đồng Nai – Sài Gòn từ sau 1620.
Năm 1698, chúa Nguyễn phước Châu lấy vùng Đồng Nai – Sài Gòn lập thành phủ Gia Định, sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này. Lúc đó phủ Gia Định gồm có huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiến Trấn. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phước Châu; năm 1732, chúa Nguyễn Phước Trú lập Châu Định Viễn (Mỹ Tho) và dinh Long Hồ (Vĩnh Long), năm 1757, chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) hoàn thành cuộc Nam tiến khyến khích dân chúng ở Đàng Trong di cư đến vùng đất mới để phát triển ở phủ Gia Định nên dân số ở đây ngày càng đông và việc khai khẩn làm ăn hưng thịnh.
Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802), phủ Gia Định gồm có: dinh Phiên Trấn, dinh Trấn Biên, dinh Trấn Định, dinh Vĩnh Trấn và trấn Hà Tiên. Sau đó phủ Gia Định được cải tổ thành Gia Định thành, gồm có 5 trấn: Phiên An (tỉnh Gia Định), Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) và Hà Tiên.
Đến năm 1834, vua Minh Mạng mới chia Gia Định thành 6 tỉnh:Gia Định, Biên Hòa, Định tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
Phật Giáo cũng phát triển theo sự mở rộng lãnh thổ trên, các tăng sĩ và Phật Tử lập thêm nhiều chùa chiền ở các tỉnh mới này.
Trong chương này, chúng ta chỉ tìm lại dấu chân hoằng hóa của các thiền sư ở phủ Gia Định thời các chúa Nguyễn, trước khi Pháp xâm lăng Việt Nam (1858).

## A. TRUYỀN THỪA CỦA HÒA THƯỢNG MINH VẬT – NHỨT TRI.

### I. HÒA THƯỢNG MINH VẬT – NHỨT TRI (? – 1786).

Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34,là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch; kế thế trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai.
Trước đấy trong các sách lịch sử Phật Giáo Việt Nam chỉ biết Hòa Thương Minh Vật – Nhứt Tri (1) là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, nhưng không biết rõ Hòa thượng Nhứt Tri hoằng hóa ở đâu, hành trạng như thế nào ?
Nhờ đi tìm tòi, nghiên cứu về các thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, chúng tôi phát hiện được tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng tôi mới biết được Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri cùng Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa Kim Cang. Sau đó chúng tôi theo dấu vết của các thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai tìm thấy thêm các đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri hoằng hóa ở nhiều nơi như sau:

1. Hòa thượng Liên Hoa tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt hoằng hóa ở chùa Từ Ân và chùa Khải Tường, sau được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ (đô thành Phú Xuân); Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng Cang chùa Thiên Mụ là Tế Chánh – Bổn Giác, Tế Bổn – Viên Thường ...
2. Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định), có đệ tử nổi danh là Tế Giác – Quảng Châu trụ trì ở chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh – Quảng Nhơn và Tế Lý – Quảng Đức kế thế hoằng hóa ở chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức).
3. Thiền sư Phật Chí – Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức – Gia Định).

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri, nhưng có thể đoán biết Hòa thượng là cao tăng tài đức, đúng theo ý nghĩa của pháp danh của Ngài và vì Ngài có những đệ tử và pháp tôn nổi danh trên.

Hiện chưa biết Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí sanh năm nào, ở đâu, chỉ biết Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri có thể viên tịch vào ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ (1786) nhờ long vị có đề: "Kim Cang Đường thượng, tam thập tứ thế, húy Minh Vật, Nhứt Tri Hòa thượng giác linh chi vị", phía sau long vị có đề:

- Thập ngoại sơ thập nhựt viên tịch(Viên tịch ngày mồng 10 tháng 10)
- Tuế thứ Đinh Mùi niên, trọng xuân ngoạt, cát nhựt cẩn tạo (Cẩn tạo ngày tốt, tháng 2 năm Đinh Mùi).

Long vị được tạo mùa xuân năm Đinh Mùi (1787) mà Hòa thượng viên tịch ngày 10 tháng 10, như vậy có thể là năm trước năm Đinh Mùi tức năm Bính Ngọ (1786) ?

BÀI THƠ TRÊN THÁP TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU ỞCHÙA KIM CANG

Trên bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), có hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt chữ Nho như sau:

- Tây phương phú qúi thắng vương hầu,

Chủng chủng trang nghiêm sự sự châu,
Đẳng biện khẳng tâm cầu bỉ quốc,
Luân hồi ác đạo nhứt tự hưu.

- Tây phương mãn nhãn thị liên hoa
  Bá bảo quang nghiêm phú khả hoa
  Chư thượngthiện nhơn câu nhứt xứ,
  Bất tri kỷ số bội hằng sa.

Chúng ta biết rằng Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch khai sơn chùa Kim Cang ở Đồng Nai và Tổ viên tịch ở chùa này vào năm 1728. Hòa thượng Minh Vật – Nhất Tri kế thê' thầy trụ trì chùa Kim Cang, như vậy, tháp của Tổ sư Nguyên Thiều do Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri đứng ra xây dựng cùng với đồ chúng của chùa Kim Cang.

Có thể bài thơ này do Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri sáng tác để khắc lên bảo tháp của Tổ (?)

## II. HÒA THƯỢNG LIÊN HOA (1759 – 1823) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 35) HAY THIỀN SƯ THIỆT THÀNH – LIỄU ĐẠT.

Hòa thượng Liên Hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

Vào giữa thế kỷ 18, trong thời Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Ánh) chống với Tây Sơn, Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc hoằng hóa ở chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định (1744 – 1821), sư Liễu Đạt được cử làm thủ tọa ở chùa Từ An, sau này được qua trụ trì chùa Khải Tường,

Khoảng năm 1789 – 1802, khi Nguyễn Vương (Nguyễn Phước ánh) trung hưng ở Gia Định, lo tổ chức lại việc cai trị, cho xây thành Gia Định, Nguyễn Vương và triều thần tạm ngụ ở chùa Từ An; Thái hậu, Vương phi , công chúa ... tạm ngụ tại chùa Khải Tường, năm 1791, Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm (sau là vua Minh Mạng) sanh tại chùa Khải Tường.

Hòa thượng Liễu Đạt thông minh có tài thuyết giảng và biện luận Phật pháp, tướng hảo quang minh nên được nhiều người kính mộ, thái hậu, vương phi và các công chúa đều tôn phục. Một số công chúa đã thọ giới với Hòa thượng, trong đó có thái trưởng công chúa Long Thành.

Sau khi lên ngôi (1802) vua Gia Long cho xây kinh thành Phú Xuân (Huế), sau khi hoàn thành, nội cung được rước về kinh đô. Năm 1805 khi Thái trưởng công chúa lên đường về Phú Xuân,

Hòa thượng Liễu Đạt có nhờ Công chúa lo trùng tu chùa Quốc An vì chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch xây dựng từ năm 1683 đã bị tàn phá trong thời gian chiến tranh. Công chúa đã cúng dường 300 quan để tu sửa chùa và mua một số ruộng đất cúng cho chùa.
Năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817), vua cử Hòa thượng Liễu Đạt ở cùa Khải Tường ra làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế. Khi làm Tăng Cang chùa Thiên Mu, Hòa thượng Liễu Đạt còn được cử làm pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung của vua, mỗi tháng thuyết pháp cho Thái hậu, vương phi, công chúa, cung tần ... tám ngày. Vua Minh Mạng phục tài đức của Hòa tượng Liễu Đạt nên phong danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa.
Trong thời gian Hòa thượng Liểu Đạt hoằng hóa ở kinh đô Huế vào khoảng năm 1821, Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc ở cùa Từ An (Sài gòn)nói với đệ tử là thiền sư Viên Quang (Tổ Tông) trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa thượng lo cho Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên vì Liễu Đạt có tướng hảo, ó tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quí.
Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tị (1821), Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Tử An. Hòa thượng Liên Hoa không được cho biết tin, có thể trong nội cung dấu tin này để Hòa thượng không xin về Gia Định hầu ở lại thuyết pháp trong nội cung (?). Mãi đến đầu năm 1823, có các quan đại thần từ Gia Định ra Kinh đô Huế dự lễ, Hòa thượng Liên Hoa mới biết được tin đó và nhân đó mới có cớ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ và trong nội cung của vua để về Gia Định. Sau cả tháng, thiền sư Liễu Đạt mới được vua cho phép về trụ trì chùa Từ An ở Gia Định.
Khi hòa thượng Liên Hoa về đến chù Từ An, chư huynh đệ và chư tăng đến mừng. Hòa thượng Viên Quang mới hỏi Hòa thượng Liên Hoa về sự lo lắng của Đại lão Hòa thượng Phật Ý về Hòa thượng Liên Hoa có đúng không ? Hòa thượng Liên Hoa nghe xong mới xúc động và kể lại rắng: Khi hoằng hóa ở Kinh đô Huế, có Hoàng cô (cô của vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa thượng, thọ giới Bồ Tát được ban pháp danh là Tế Minh – Thiên Nhựt có tình cảm luyến ái sâu đậm, muốn ràng buộc tình duyên với Hòa thượng, nên Hòa thượng phải tìm cách xin về Gia Định.
Chư huynh đệ nghe qua, than thở cho nghiệp trần duyên quá trớ trêu, ràng buộc chúng sanh gây cản trở trong việc tu hành. Sau đó, Hòa thượng Liên Hó vẫn tiếp tục hoằng hóa ở chùa Từ An.
Nhưng vào một buổi sáng thánh 10 năm Qúi Mùi (1823), Hòa thượng Liên Hoa đang uống trà, đàm đạo với đồ húng ở chùa sắc tứ Từ An, bỗng có tin của quan trấn thủ Gia Định cho hay là Hoàng cô vâng lệnh vua (Minh Mạng) vào Gia Định để cúng dường chùa sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải Tường, Hoàng cô đang ngụ tại dinh trong thành Gia Định, một vài hôm nữa, Hoàng cô sẽ đến lễ ở hai chùa này và sẽ tạm ngụ ở chùa sắc tứ Từ An cho đến ngày Hoàng cô trở về Kinh Đô.
Tin bất ngờ này làm cho Hòa thượng Liên Hoa phải lo âu, dù rằng Hòa thượng đã đạt được trình độ uyên thâm trong đạo pháp. Hòa thượng chưa biết phải làm thế nào để tránh sợi dây luyến ái mà Hoàng cô đang cố tình theo đuổi trói buộc ? Không nghĩ được phương cách để đối phó, Hòa thượng phải vào chùa Giác Lâm ở Phú Thọ để vấn kế của thiền sư Viên Quang. Hòa thượng Liên Hoa định bỏ chùa sắc tứ Tư An đến ẩn tránh ở chùa khác để lánh mặt Hoàng cô. Nhưng Hòa thượng Viên Quang khuyên can bảo rằng: Nếu Hòa thượng lành mặt bất ngờ thì sẽ mang tội với triều đình và làm cho chư tắng cùng Phật tử xôn xao, nghi ngờ thắc mắc ... sẽ gây nhiều dư luận không tốt và có thể gây nhiều biến động rắc rối hơn. Hòa thượng Viên Quang khuyên Hòa thượng Liên Hoa phải định tâm, cố gắng giữ cho tâm được bình thản và sinh hoạt tự nhiên như mọi ngày, cầu nguyệnb chư Phật Hộ trì, giúp cho sáng suốt giải quyết công việc hợp tình hợp lý. Hoà thượng Liên Hoa nghe theo, về chùa Từ Â chuẩn bị để đón tiếp Hoàng Cô đến lễ bái.
Hôm sau Hoàng cô và phái đoàn của các quan thuộc Gia Định thành đến chùa sắc tứ Từ An dâng đại lễ. Sau khi buổi lễ hoàn tất, Hoàng cô cám ơn các quan đã đón tiếp và đưa rước, Hoàng

cô bảo là trong thời gian bà ở chùa Từ An cho đến ngày hồi kinh chỉ cần để lại chùa các người tùy tùng của bà và một vài binh lính theo túc trực mà thôi, các quan cứ về, khỏi phải hầu đãi. Trong thời gian Hoàng cô ở chùa, mỗi sáng Hòa thượng đều phải tiếp kiến và hầu chuyện với Hoàng cô. Không biết có sự việc gì khác thường, đặc biệt gì không mà đến sáng ngày thứ ba sau khi Hoàng cô ở chùa, Hoà thượng Liên Hoa đi đâu mất, không có mặt ở chùa để tiếp kiến hoàng co như mọi hôm. Hoàng cô hỏi, tăng chúng không biết Hòa thượng đi đâu. Hoàng cô hỏi thị giả của Hòa thượng là sa di Mẫn Đĩnh, vị này có quen biết với Hoàng cô vì vị này theo hầu Hoà thượng trong thời gian Hòa thượng hoằng hóa ở Kinh đô Huế, nhưng Sa di Mật Đĩnh cũng bảo là không biết Hoàng cô bắt thị giả Mật Đĩnh phải đưa bà đến chùa Giác Lâm để tìm Hòa thượng, nhưng vẫn không biết tông tích Hòa thượng ở đâu ?

Hoàng cô trở về chùa Từ An, cứ nằm trầm tư, buồn bã, không màng ăn uống ... Ba ngày trôi qua sức khoẻ Hoàng cô sa sút trầm trọng, lại sợ Hoàng cô qúa buồn thảm, có thể đi đến tuyệt vọng chán đời, gây tình trạng nguy hiểm có hại cho chùa nên thị giả Mật Dĩnh đành phải cho Hoàng cô biết là Hòa thượng Liên Hoa đã lên chùa Đại Giác ở Cù Lao phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất hai năm. Sau khi biết tin đó, Hòang cô báo cho quan trấn Gia Định là Hoàng cô sẽ lên tỉnh Biên Hòa để cúng dường cho chùa Đại Giác. Hôm sau quan trấn cử phái đoàn hộ tống đưa Hoàng cô lên chùa Đại Giác (cách Sài Gòn 30km). Đến chùa Đại Giác, sau khi được Hòa thượng trụ trì đón tiếp và dâng lễ, cúng dường cho chùa Đại Giác mấy trăm quan tiền, Hoàng cô nhờ thị giả Mật Đĩnh đưa đến tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa. Cửa thất đóng kín, Hoàng cô qùi trước cửa, lễ ba lễ và thưa rằng: Đệ tử sắp hồi kinh nên đến xin Hòa thượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường. Hòa thượng vẫn không trả lời. Hoàng cô đi vòng quanh chùa suy nghĩ kế khác, sau đó Hoàng cô lại trước của thất qùi xuống thưa rằng:Bạch Hòa thượng, nếu Hòa thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về.

Im lặng trong vài phút ... Hòa thượng trong thất đưa bàn tay ra cửa nhỏ nơi để đưa thức ăn vào thất, Hoàng cô vội ôm lấy bàn tay hôn nhẹ một cách trìu mến, rồi sụp xuống lạy ba lạy và khóc sướt mướt. Nhưng sau đó, Hoàng cô cho biết là bà sẽ ở lại chùa Đại Giác nghỉ vài ngày.

Đến giữa đêm đó, vào canh ba, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa, mọi người trong chùa hoảng hốt, cùng nhau chạy đến dập tắt ngọn lửa, nhưng tịnh thất cháy rụi, xác thân Hòa thượng Liên Hoa cũng cháy tiêu. Mọi người đang bàn tán xôn xao, có người phát hiện được bài kệ Niết Bàn do Hòa thượng Liên Hoa viết bằng mục đen trên vách chánh điện:

Thiệt đức rèn kinh vẹn kiếp trần,
Thành không vẩn đục vẫn trong ngần
Liễu tri mộng huyễn chơn như huyễn,
Đạt đạo minh vui đạo mấy lần.

Phía dưới có đề: Sa môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.

Hay tin Hòa thượng Liên Hoa, Hòa thượng của Hoàng gia, bổn sư của Hoàng cô và một số người trong Hoàng cung nhà Nguyễn, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng Trấn ở Gia Định phải báo tin về triều đình và hợp nhau tổ chức tang lễ. Sau khi làm lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa xong, Hoàng cô rất buồn bã và cho biết rằng bà sẽ ở lại chùa Đại Giác cho đến ngày khai mộ mới hồi kinh.

Nhưng, ngay ngày hôm sau đó, Hoàng cô uống độc dược tự tử tại hậu liêu chùa Đại Giác, ngày mùng 2 tháng 11 năm Qúi Mùi (1828) thọ 65 tuổi. (có lẽ Hòa thượng Liên Hoa lúc đó cũng hơn 60 tuổi).

Hòa thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm, họp cùng thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác trụ trì chùa Từ An và chư tăng ở các chùa trong môn phái lo lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa, lại lo

an táng Hoàng cô và thỉnh long vị của Hòa thượng Liên Hoa và linh vị của Hoàng cô về thờ ở chùa sắc tứ Từ An. Long vị của Hòa thượng thờ ở bàn thờ Tổ, Ling vị của Hoàng cô thờ ở bàn thờ bá tánh.

Nhưng sau đó, chùa Từ An bỗng nhiên xảy ra nhiều sự cãi vã xào xáo trong chùa. Chùa Từ An là chùa quan, tức chùa do vua sắc tứ và hộ trì mọi việc trong chùa, vốn có nghi lễ nghiêm minh, chư tăng đều giữ đạo hạnh, cư xử lễ độ, hòa thuận ... Thiền sư trụ trì là thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác, đệ tử của Hòa thượng Liên Hoa dàn xếp mãi cũng không yên, chùa vẫn lủng củng, xáo trộn. Thiền sư Bổn Giác phải tham khảo ý kiến Hòa thượng Viên Quang. Sau một thời gian thiền quán để tìm nguyên nhân và tìm cách giải quyết những bất ổn ở chùa Từ An, Hòa thượng Viên Quang mới nghiệm được là: có thể Hoàng cô có thần thức luyến ái Hòa thượng quá mạnh và muốn được gần Hòa thượng, nên gây ra xáo trộn ở chùa để đòi yêu sách.

Vì vậy Hòa thượng Viên Quang đề nghị với thiền sư Bổn Giác cho đưa linh vị của Hoàng cô thờ chung với Long vị của Hòa thượng ở bàn thờ Tổ. Quả nhiên, sau khi làm như thế, trong chùa Từ An trở lại bình thường. Không còn xáo trộn như trước. Vì vậy, cho đến ngày nay, ở chùa Từ An, trên ban thờ Tổ, bên cạnh Long vị của Hòa thượng Liên Hoa có linh vị của Hoàng cô trên có ghi: "Thích môn hộ gáo, Hoàng cô, thọ Bồ Tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị".

Hòa thượng Liên Hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt có các đệ tử nổi danh như:

- Thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác; sau là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1823 – 1825), Tăng cang chùa Giác Hoàng đứng ra lo trùng tu chùa Quốc An và chùa Từ An.
- Thiền sư Tế Bổn – Viên Thường )1769 – 1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế) và Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Thiền sư Tế Tín – Chánh Trực trụ trì và trùng tu chùa sắc tứ Từ An và chùa "Quốc An Khải Tường".
- Thiền sư Tế Triệt – Giác Nguyên khai sơn chùa Tân Long (Cao Lãnh)

Hình:

Long vị Hòa thượng Liên Hoa (Thiệt Thành – Liễu Đạt) và Hoàng cô (Tế Minh – Thiên Nhựt) trên bàn thờ Tổ chùa Từ An.

## III. TĂNG CANG TẾ CHÁNH – BỔN GIÁC (1771 – 1851) (PHÀI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜi 36).

Hiện nay chưa biết tên thật và quê quán, có lẽ Tăng Cang Tế Chánh – Bổn Giác quê ở phủ Gia Định, vì là huymh đệ với Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường quê ở xã Tân Lộc, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định, hai vị cùng qui y thọ giáo với Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt ở chùa Khải Tường (Gia Định).

Hòa thượng Liễi Đạt là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri và là pháp tôn của tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều trụ trì ở chùa Kim Cang (Đồng Nai).

Sau một thời gian tu học ở chùa Khải Tường, sư Bổn Giác được cử làm Tri sự ở chùa Từ An (Gần chùa Khải Tường) lo việc hành chánh và tài chánh, lúc đó trụ trì chùa này là Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 25 và cũng là pháp tôn của tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Như vậy, thiền sư Bổn Giác được tham học với hai Hòa thượng nổi danh thời đó ở phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay).

Năm 1821, Hòa thượng Phật ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An, trong khi Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt đang giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế, sư Bổn Giác cùng với đồ chúng lo tang lễ và lập tháp trong khuôn viên chùa. Sư Bổn Giác được lên kế thế trụ trì chùa sắc tứ Từ An. Sau đó sư Bổn Giác lo trùng tu lại chùa Từ An.

Khảong năm 1833 – 1835 xảy ra vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi ở thành Gia Định, tăng cang chùa Thiên Mụ là Tiên Giác – Hải Tịnh bị tội, vua Minh Mạng cách chức Tăng cang và phạt phải ở lại chùa này lo những việc nặng nhọc trong chùa, vua cử sư Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa sắc tứ Từ An (Gia Định) ra thay giữ chức tăng cang chùa Thiên Mụ (Huế). Sư Tế Tín – Chánh Trực kế thế trụ trì chùa sắc tứ Từ An.

Năm Minh Mạng 20 (1839), tăng cang Bổn Giác mua cho Tổ Đình Quốc An ở Kinh đô Huế (do thiền sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều lập khoảng năm 1683 – 1684) 11 mẫu 8 sào ruộng ở An Nông, xã Lộc Bổn làm ruộng hương hỏa và chú tạo tượng Bồ Tát Địa Tạng và đúc đại hồng chung cho Tổ đình Quốc An.

Năm Minh Mạng 21 (1840), Tăng cang Bổn Giác cùng với trụ trì Tổ đình Quốc An là thiền sư Huệ Giám dâng sớ xin vua cho trùng tu Tổ đình Quốc An, vua chấp thuận và cúng dường cho Tổ đình 500 quan tiền để lo việc này.

Sau khi vua Minh Mạng băng, Thiệu Trị lên nối ngôi năm 1841 vua lại cử Tăng Cang Tế Chánh – Bổn Giác qua làm tăng cang chùa Long Quang (ở kinh đô Huế) và phong cho sư đệ của Bổn Giác là sư Tế Bổn – Viên Thường thay làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.

Năm Giáp Thìn (1844) vua lại cử Tăng cang Bổn Giác qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành (thành nội) kinh thành Huế. Cũng trong năm đó, thiền sư Huệ Giám trụ trì Tổ đình Quốc An viên tịch, Tăng cang Bổn Giác kiêm nhiệm trụ trì Tổ đình Quốc An. Từ đó, có lẽ Tăng cang Bổn Giác về trụ xứ ở Tổ đình Quốc An vì chùa Giác Hoàng ở trong nội thành không được thanh tịnh và thoáng mát, Tổ đình Quốc An ở giữa vùng rừng thông và vùng rừng núi Ngự Bình, Thiên Thai ... yên tĩnh, tĩnh mịch ...

Tháng 5 năm Giáp Thìn (1844) Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác chứng minh cho việc chú tạo đại hồng chung của chùa Linh Sơn Đông Thiên tự.

Chùa Linh Sơn Đông Thiên tự là một trong bốn chùa Linh Sơn ở Kinh đô Huế (Đông Thiên tự, Tây Thiên tự, Bắc Thiên tự, Nam Thiên tự) là các chùa của công chúa, cung phi hoàng tộc nhà Nguyễn thành lập và tu hành.

Trong bài minh khắc trên đại hồng chung ở chùa Linh Sơn Đông Thiên tự có viết:

“Giác Hoàng tự Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác Hòa thượng chứng minh.

Thập phương Bổn đạo, thiện nam tín nữ đại tiểu đẳng hỉ cùng lô liệt danh vị chư hậu”

....

Thiệu Trị tứ niên, Tuế thứ Giáp Thìn, trọng hạ nguyệt cát nhựt (năm 1844).

Hội chủ Thái trưởng công chúa đệ thập tam, thọ Sa di ni Nguyễn Phước Ngọc Thụy Tử, pháp danh Hải Châu, tự Thiện Hương. Tịnh sanh mẫu, tiền hiền hữu cung tân thọ ưu bà di giới, Nguyễn Đình Thụy Vĩnh, pháp danh Hải Thanh (...)

Tiên triệu hữu cung tân Đặng Công Thị Duyên pháp danh Tánh Trang hựu mỹ đông cổ đặc hồng chung nhứt loại, kính thấu nhứt xích ngũ thốn thông cao tứ xích tứ thốn tinh trọng tam bách ở biệt thập khâm cân, tri cúng tại Linh Sơn Đông Thiên tự.

Ngày rằm tháng Chạp năm Canh Tuất (đầu năm 1851), Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác viên tịch tại Tổ đình Quốc An, thọ 80 tuổi.

Như vậy có lẽ Hòa thượng Bổn Giác sanh nắm 1771, tức năm Tân Mão.

Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên Tổ Đình Quốc An. Ngoài ra, chùa Thiên Mụ (Huế) và chùa Sắc tứ Từ An (Gia Định – thành phố Hồ Chí Minh ngày nay vẫn còn thờ Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác.

Long vị thờ ở chùa Quốc An: “Tứ y bát thiền trượng, Thiên Mụ Tăng cang, trùng hưng Từ An tự, Lâm Tế Tam thập lục thế, húy Tế Chánh – Bổn Giác Hòa thượng giác linh”.

Qua long vị trên, chúng ta có thể được biết thêm là: Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác được vua (có lẽ vua Thiệu Trị) sắc ban cho y bát và thiền trượng.

Hình: Tháp của Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Quốc An (Huế).

## ĐỆ TỬ CỦA TĂNG CANG TẾ CHÁNH – BỔN GIÁC.

Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác (1771 – 1851) có nhiều đệ tử nổi danh như:

1) Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa (? – 1863).

Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa kế thế trụ trì chùa Quốc An sau khi bổn sư viên tịch (năm 1850) cho đến ngày tịch (năm 1863).

2) Tăng cang Liễu Triệt – Từ Minh (? – 1870).

Kế thế trụ trì chùa Quốc An từ năm 1863 khai sơn chùa Viên Quang năm 1855 được bổ làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

3) Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu (1814 – 1890)

Thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu tu học ở chùa Quốc An. Năm 1865 khi sư huynh Liễu Triệt được vua cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng, sư được cử làm trụ trì chùa Quốc An. Sư trùng tu chùa Quốc An, tạo tượng Phật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc. Năm 1877 được cử làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng và chùa Long Quang. Năm 1883 được cử Tăng cang chùa Thiên Mụ. Viên tịch tại chùa Quốc An ngày mồng 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890).

4) Thiền sư Liễu Tánh – Huệ Cảnh (1796 – 1866).

Thiền sư Liễu Tánh – Huệ Cảnh tên là Lê Đức Giai, sanh năm Bính Thìn (1796) ở xã La Chữ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, xuất gia thế độ với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc được ban pháp danh là Tánh Khoát – Đức Giai hiệu Nhứt Trụ.

Sau đó, sư Đức Giai cầu pháp với Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Thiên Mụ được ban pháp danh là Liễu Tánh – Huệ Cảnh và được phó pháp bằng bài kệ:

Thị pháp bổn lai Như thị pháp
Vô danh triển chuyển cường án danh
Như kim Liễu Tánh vô ngôn thuyết,
Thị giác như tư Huệ Cảnh minh.
(Hàm long sơn chí).

5) Thiền sư Liễu Tâm – Viên Cơ.

Thiền sư Liễu Tâm – Viên Cơ lúc đầu qui y thế độ với Hòa thượng Tánh Thiên – Nhứt Định, được ban pháp danh Hải Đức – Trinh Tường nhưng sau đó cầu pháp với Tăng Cang chùa Thiên Mụ là Tế Chánh – Bổn Giác được ban pháp danh là Liễu Tâm – Viên Cơ và được pho pháp bằng bài kệ.

Pháp Pháp tinh như pháp
Tâm tâm sơ cơ thời
Liễu tâm phi nội ngoại
Khương thượng thụy Viên Cơ.

## IV. TĂNG CANG TẾ BỔN – VIÊN THƯỜNG (1769 – 1848) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36).

Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường tên là Nguyễn vVăn Thường quê ở phường Tân Lộc, huyện Tân Bình (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), phủ Gia Định, qui y thọ giới với Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường.

Trong thời gian Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh còn chống lại nhà Tây Sơn (1776 – 1801), Nguyễn Vương cùng Hoàng gia và triều thần có thời tạm ngụ tại chùa Khải Tường và chùa Từ Ân, lúc đó sư Viên Thường có thể quen biết với Hoàng gia Nguyễn Vương. Vì vậy, năm 1802

khi Nguyễn Phước Ánh lên ngôi vua, hiệu là Gia Long sư Viên Thường được thỉnh ra Kinh đô Phú Xuân (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) trụ trì chùa Long Quang chùa này đã có Hòa thượng Trần Văn Thanh ở từ lâu.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), sư Viên Thường đến trụ trì chùa Pháp Vân khi chùa đã bị hư sập trong thời Tây Sơn, tăng đồ phiêu tán, sư Viên Thường trùng tu lại chùa. Sư Viên Thường nghe Hòa thượng Trần Văn Thanh cho biết rằng: Trước đây chùa Pháp Vân có 26 mẫu ruộng ở xã Thần Phù và 21 mẫu ruộng ở vùng Bào Hàm, xả Khê Xá.

Năm Minh Mạng 12 (1831), sư Viên Thường làm đơn xin quan phủ Thừa Thiên cho chùa Pháp Vân lãnh lại số ruộng đó. Khi điều tra, quan phủ Thừa Thiên được Lý trưởng xã Thần Phù xác nhận: trong địa bộ của xã Thần Phù có 26 mẫu ruộng của chùa Pháp Vân vì trong địa bộ có ghi: "Tam Bảo quan Điền", phía dưới có ghi chú là: "Cựu Pháp Vân Tam Bảo điền tùng trưng", nhưng trong số 26 mẫu ruộng đó, có hơm một mẫu đã bị trưng dụng làm xưởng gỗ, nên phủ Thừa Thiên chỉ giao lại cho chùa hơn 24 mẫu ruộng còn lại đó.

Trong lúc đó, Lý trưởng xã Khê Xá trình rằng: "Trong địa bộ xã, 21 mẫu ruộng ở xứ Bào Hàm chỉ để là: "Quan điền" mà không có ghi rõ "Tam bảo quan điền" nên không chịu giao số ruộng này lại cho chùa, mặc dầu trong địa bộ có ghi chú chữ Nho: Cựu tam bảo tự điền Pháp Vân tự". Phủ Thừa Thiên xử rằng chỉ giao lại cho chùa Pháp Vân hơn 24 mẫu ở xã Thần Phù mà không trả lại 21 mẫu ruộng ở xã Khê Xávới lý do: ruộng không có ghi rõ là ruộng Tam bảo và việc cũng đã xảy ra quá lâu đời rồi, không có đủ bằng chứng đó là ruộng của chùa"

Sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, tháng 3năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) vua phong cho sư Tế Bổn – Viên Thường làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, thay thế Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Tăng cang chùa Giác Hoàng là thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định bị bệnh xin về sơn dã. Vua ra lệnh cho Tăng cang chùa Thiên Mụ là Viên Thường cùng Tăng cang chùa Long Quang là thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu) họp chư sơn trong các chùa quan tuyển chọn thay thế. Tăng Cang Viên Thường cử Thiền sư Hải Tịnh qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

Tháng 3 năm Thiệu Trị thứ tư (1846) chùa Diệu Đế do vua cho xây dựng hoàn thành. Tháng 5 Bính Ngọ (1846) nhân lễ tứ tuần (40 tuổi) vua cho lập trai đàn mừng "Thánh thọ tứ tuần" ở chùa Diệu Đế, kéo dài một thất. Kế đến các Hoàng nam và Hoàng nữ xin mở tiếp trai đàn thêm một thất nữa. Đến ngày 22, Tăng cang Viên Thường, cùng tăng cang chùa Giác Hoàng và tăng cang chùa Diệu Đế (Nguyễn Văn Chơn) xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho vua thêm một thất nữa (23 đến 29) và các vị này tự lo liệu mọi tổn phí cho trai đàn.

Tháng 11 năm Thiệu Trị thứ năm (1845), tăng cang Viên Thường lại đệ đơn thưa với vua về việc xã Khê Xá không chịu trả lại cho chùa Pháp Vân 21 mẫu ruộng của chùa hồi trước. Vua trao cho Ty Tam Pháp cứu xét, Ty Tam Pháp giao cho phủ Thừa Thiên xét xử.

Vụ án này kéo dài mãi đến năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), các quan phủ Thừa Thiên gồm Tôn Thất Mậu, Nguyễn Công Trứ, Lê Bá Vĩnh trình lên vua đề nghị như sau:

"...Vậy cứ tuân theo tiền an mà biện lý, Chí như chùa Pháp Vân đã được xã Thần Phù giao trả lại hơn 24 mẫu ruộng, nhang khói có thừa, thế mà Nguyễn Văn Thường không chừa được giới tham, dám kêu ca lếu láo. Đã tra xét giấy tờ nguyên cấp và các khoản nhiều lần bẩm phủ tự cam chịu sai lầm.

Vậy tên Nguyễn Văn Tường, xin hiếu luật "Đón xa giá trần tố việc không đúng sự thật" xử 100 trượng. Nhưng xét tên ấy đã 79 tuổi, nên theo lệ cho chuộc 7 phân 5 ly bạc nộp vào kho. Có điều, tên ấy là một sư già "Nên được khoan miễn hay không là do Thiên ân phán xét".

(Ngày 9 tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 7)

Sau đó Nội Các theo lệnh vua ra các quyết định như sau:

Ngày 20 tháng này, thần Hà Duy Phiên, Nguyễn Quốc Cẩn, Tôn Thất Thường, Trương Hao Hợp vâng chỉ rằng:
Trụ trì Nguyễn Văn Thường lần này kháng tố không đúng sự thậ, đáng phát chiếu trừng trị. Nhưng nghĩ ì tuổi đã ngoài 70 già yếu, nên gia ân truyền miễn đánh trượng và cũng không thâu tiền chuộc làm gì.
Các khoảng khác y như lời tâu, Khâm Thử (1)

> Có lẽ sau bản án này, Tăng cang Viên Thường rời khỏi chùa Thiên Mụ trở về trụ trì chùa Thiên Phước, nơi Tăng cang Viên Thường đã tùng trùng tu chùa khi trước nên trong long vị ở chùa Thiên Mụ có ghi là: "Sắc tứ Thiên Mụ Tăng cang, Tế thượng Gia Phổ, trùng kiến Thiên Phước tự, tam thập lục thế, húy Tế Bổn, Thượng Viên hạ Thường Hòa thượng Giác Linh".

Có lẽ Hòa thượng Tế Bổn – Viên Thường tịch vào năm Mậu Thân (1848) đời vua Tự Đức vì trên long vị có ghi ngày tạo long vị là mùng 1tháng 5 năm Tự Đức nguyên niên (Mậu Thân 1848).
Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường có đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Liễu Dương – Từ Chơn, kế thế trụ trì chùa Long Quang (Huế), được cấp độ điệp và giới đao vào năm Minh Mạng 16 (1835)
- Sư Nguyễn Văn Qúi kế thế trụ trì chùa Long Quang, chùa Pháp Vân (ở Huế), tham gia lãnh đạo cuộc biến loạn "Chày vôi" định lật đổ vua Tự Đức để đưa con An Phong Công Hồng Bảo là Đinh Đạo lên ngôi (năm 1866) lấy chùa Pháp Vân làm nơi hội họp và chế tạo khí giới. Cuộc nổi loạn thất bại, quân triều đình bắt được sư Nguyễn Văn Qúi ở chùa Pháp Vân (chùa Khoai).

(1) Trích dịch Châu bản triều Nguyễn của Nguyên Hồng (bản thảo).

## V. THIỀN SƯ LIỄU DƯƠNG – TỪ CHƠN. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

Thiền sư Liễu Dương – Từ Chơn tên là Nguyễn Văn Chơn, quê ở xã Phú Trạch, tổng Phú Xuân Trung, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37.
Thiền sư Liễu Dương là đệ tử của Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường ở chùa LongQang (Huế), truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới ... Liễu Đạt Ngộ Chân Không).
Năm Minh Mạng 16 (1835) vua cho mở "Đạo tràng thủy Lục" vào rằm tháng 7 để cầu siêu cho chiến sĩ trân vong, cầu phước báu cho dân chúng ... Vua cho triệu tập tăng chúng cả nước về dự. Mỗi tỉnh cử một số Hòa thượng, Đại sư và Tăng chúng. Sau khi Đạo tràng hoàn mãn, vua giao cho Bộ Lễ sát hạch chư tăng tham dự Đạo Tràng mà chưa được cấp độ điệp, tuyển khoảng 50 vị để cấp độ điệp, giới đao và ban thưởng theo thứ hạng.
Thiền sư Liễu Dương lúc đó trụ trì chùa Long Quang ở xã Xuân Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên được tham dự và đã thi đậu sau kỳ sát hạch của Bộ Lễ, nên được cấp độ điệp và giới đao vào ngày mồng 1 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 16, tức năm Ất Mùi (1835)
(Vào thời vua Minh Mạng, có hai vị sư đều được cấp độ điệp có cùng tên là Nguyễn Văn Chơn, nhưng quê quán khác nhau:

- Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn, quê ở ấp Kiên Chánh, huyên Phù Ly, phủ Qui Nhơn, trấn Bình Định, được cấp độ điệp vào năm Minh Mạng thứ 11, năm Canh Dần (1830), hoằng hóa ở chùa Báo Quốc, sau được cử làm Tăng cang chùa Diệu Đế (1846 – 1847) và Tăng cang chùa Thiên Mụ (1847 – 1852).

Chùa Tường Vân (Huế) hiện thờ cả hai vị:

- Lâm Tế chánh phái, đệ tam thập thất thế, húy Liễu Dương, thượng Từ Hạ Chơn Giác linh chi tọa.
- Sắc tứ Thiên Mụ Tăng cang, hưng kiến Từ Quang tự, húy Tánh Huệ hiệu Nhứt Chơn Hòa thượng giác ling chi tọa.

## VI. TĂNG CANG LIỄU CHƠN – TỪ HIẾU (1814 – 1890).

Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu có lẽ là đệ tử của Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác (1711 – 1850), thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 37, là pháp tôn của Hòa thượng Liên Hoa (Thiệt Thành – Liễu Đạt).

Khoảng năm 1865, sư huynh của sư Từ Hiếu là thiền sư Liễu Triệt – Từ Minh được cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng, nên Từ Hiếu được cử làm trụ trì chùa Quốc An.

Sư Từ Hiếu đã viết lại tiểu sử của Thái trưởng Công chúa Long Thành. Bà đã qui y với Hòa thượng Liên Hoa trụ trì chùa Khải Tường khi còn theo Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh chống lại nhà Tây Sơn và trung hưng Gia Định. Năm 1805, bà từ Gia Định trở về Kinh đô Huế, Hòa thượng nhờ bà chăm lo chùa Quốc An do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập. Hai Công chúa đã cúng dường cho chùa Quốc An 400 quan tiền, Thiền sư Từ Hiếu trùng tu chùa Quốc An, tạo tượng Phật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc thờ ở chùa.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877) sư Từ Hiếu được cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và chùa Long Quang.

Năm Tự Đức thứ 36 (1883) Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ sau khi Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm viên tịch.

Ngày mùng 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890), Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu viên tịch tại chùa Quốc An, thọ 77 tuổi (như vậy là sanh năm Giáp Tuất, 1814), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa long vị ghi: "Sắc tứ Linh Mụ tự, Tăng cang, trùng hưng Quốc Am tự, Tổ tam thập thất thế, húy Liễu Chơn – Từ Hiếu giác linh"

Hình:

- Chùa Huê Nghiêm
- Bảo tháp của Tổ sư Thiệt Thoại – Tánh Tường.
- Tượng Phật bằng đồng ở chùa Huê Nghiêm.
- Mộ của Ưu bà Di Liễu Dao ở chùa Huê Nghiêm.

## VII. CÁC THIỂN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA HUÊ NGHIÊM.

Chùa Huê Nghiêm là một trong những chùa xưa ở Thành phố Hồ Chí Minh, được Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường thành lập vào cuối thế kỷ 18, hiện tọa lạc tại số 20 đường Phạm Văn Bi, thị trấn Thủ Đức.

Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35 là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí ở chùa Kim Cang (ấp Bình Thảo, Đồng Nai), truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:

" Tổ Đạo Giới Định Tông,
Phương Quảng Chánh Viên Thường
Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế,
Liễu Đạt Ngộ Chân Không".

Thiền sư Tánh Tường – Tánh Tường sanh năm Tân Dậu (1741), sau thời gian tu học với Hòa thượng Nhứt Tri ở chùa Kim Cang, thiền sư Tánh Tường vân du hoằng hóa theo lớp người Việt từ Đồng Nai di cư đến vùng đất mới thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định. Đến làng Linh Chiểu

Đông thấy cảnh trí thích hợp cho việc hoằng hóa nên dừng chân lại đây, dựng chùa Hoa Nghiêm để hoằng dương Phật pháp, để an ủi tinh thần những người dân di cư phải xa gia đình thân thuộc, xa quê hương sống nơi vùng đất mới lạ.

Sau thời gian hoằng hó ở chùa huê Nghiêm, danh tiếng thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường được truyền xa, nhiều Phật tữ qui y thọ giới, thâu nhận nhiều đệ tử, nổi tiếng nhất là ba vị sau:

- Tế Lý – Quảng Đức và Tế Vĩng – Quảng Nhơn kế thế trụ trì chùa Huê Nghiêm.
- Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875) trụ trì chùa Giác Lâm (Phú Thọ – Gia Định), có thời được vua Nguyễn cử làn Tăng cang chùa Thiên Mụ và Tăng cang chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Phú Xuân (Huế.

Hòa thượng Tế Giác – Quảng Châu có nhiều công đức trong việc phát triển Phật Giáo ở Gia Định thành, tức Lục Tỉnh Nam Kỳ sau này. Hòa thượng Quảng Châu có nhiều đệ tử hoằng hóa khắp miền Nam và còn truyền thừa cho đến ngày nay ở Nam Bộ.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Sửu (1817), Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tường viên tịch ở chùa Huê Nghiêm đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên.

- Thiền sư Tế Vĩnh – Quảng Nhơn kế thế bổn sư trụ trì một thời gian ngắn, sư đệ là Tế Lý – Quảng Đức lên thay trụ trì chùa Huê Nghiêm.
- Thiền sư Tế Lý – Quảng Đức là bực long tượng trong chốn thiền môn được nhiều người tôn kính và thọ giới qui y. Trong số đệ tử của chùa có Ưu bà Di Liễu Đạo, tự Thành Tâm, tên tục là Nguyễn Thị Hiên là người giàu có nổi tiếng ở Gia Định, là Phật tử sùng mộ, hết lòng hộ trì Phật pháp, cúng dường tam bảo, bố thí người nghèo ... Ưu bà Di Liễu Đạo thấy chùa Huê Nghiêm tọa lạc nơi trũng thấp chùa thường bị ngập lụt, nên bà hiến đất cho chùa để dời chùa lên nơi gò cao như vị trí hiện nay (cách chùa cũ khoảng gần 1km). Bà Liễu Đạo hộ giúp thầy xây dựng lại chùa và tiếp tục lo việc Phật sự.

Năm Tân Tị, niên hiệu Đạo Quang năm đầu (năm 1821), Ưu bà Di Liễu Đạo mất, bài vị được thờ ở chùa làm bằng gỗ qúi, chữ khảm bằng sa cừ ngũ sắc, ghi như sau: "Phụng vì Huệ Nghiêm tự, Hội chủ Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo, tự Thành Tâm".

Theo truyền thuyết ở chùa, sau một thời gian, vào thời Vua Đạo Quang (1821 – 1850) ở Trung Quốc, Hoàng phi có sanh một Công Chúa nhưng khi sanh ra, Công chúa cứ nắm chặt hai bàn tay. Vua cho thỉnh chư tăng lập đàn tràng tụng kinh hai tay Công chúa mới mở ra được, trên hai bàn tay của Công chúa có chữ màu đỏ như son, một tay có chữ "Liễu Đạo" một tay có chữ "Huê Nghiêm – Gia Định". Vua lấy là lạ, mới gởi văn thơ qua triều đình Huế để tìm xem ở Gia Định có chùa Huê Nghiêm và có Phật tử nào là Liễu Đạo hay không ? Ưu bà Di Liễu Đạo đã nổi tiếng từ lâu ở Gia Định nên tìm rất dễ. Sau khi điều tra, triều đình vua Nguyễn gởi văn thơ sang Trung Hoa, cho biết sự tích về bà Liễu Đạo, vua nhà Thanh sau đó đã gởi tặng cho chùa Huê Nghiêm một tượng Phật bằng đồng, hiện còn được thờ tại chùa.

- Sau khi thiền sư Tế Lý – Quảng Đức viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở sân chùa phía trước chùa. Đệ tử của thiền sư Quảng Đức là Liễu Xuân – Minh Chí kế thế trụ trì.

Sau khi Thiền sư Liễu Xuân – Minh Chí viên tịch, có lẽ là năm Kỷ Sửu (1889), Tỳ kheo Đạt Lý – Huệ Lưu được cử lên thay trụ trì chùa Huê Nghiêm.

Tỳ kheo Huệ Lưu quê ở làng nhựt Tảo (tỉnh Định Tường), sanh ngày mùng 1 tháng Chạp năm Đinh Tị (cuối năm 1857, đầu năm 1858) tu học ở chùa Giác Viên từ nhỏ, thọ giới qui y với Thiền sư Liễu Khiêm – Hoằng An (hay Minh Khiêm), chí tâm tu học, thông đạt kinh điển và giỏi chữ Nho.

Năm 1889, Tỳ kheo Huệ Lưu thay thế trụ trì chùa Huê Nghiêm. Vào thời đó, ở miền Nam ít có in kinh sách, nhứt là sách về Tạng luật, chư tăng ít có sách luật để học. Vì vậy, Tỳ khoa Huệ Lưu ra công sao lục lại sách Tỳ ni nhựt dụng và Quy sơn cảnh sách, biên soạn lại thành sách Tỳ ni, Sa di Oai nghi Cảnh sách, thường được gọi tắt là Trường Hàng Luật và Hòa thương Minh Khiêm

Hoằng An ở chùa Giác Viên và Giác Lâm chú giải, sách được in vào năm Giáp Ngọ (1894), bìa sách có ghi:

- Giác Viên Lang Nhã, thiên hòa Hoằng An tỉnh nghĩa.
- Huê Nghiêm Thiền Viện, Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục.

Tỳ kheo Huệ Lưu xây dựng lại chùa Huệ Nghiêm vì chùa đã bị hư mục.

Khoảng năm 1895, Tỳ kheo Huệ Lưu phát nguyện vân du về miền núi Thất Sơn ở miền Tây Nam kỳ tu hành ba năm.

Khi vân du về Thất Sơn tu hành, tỳ kheo Huệ Lưu gửi cho hương chức làng Linh Chiểu Đông bài thơ chữ nôm như sau:

Chốn non đài tôi ngụ hôm nay,
Việc am tự nhờ làng chiếu cố,
Tôi cũng muốn dốc lòng bồi bổ,
Có lời nguyền phải gắng ra đi
Ở trong chùa cúng kiến việc chi,
Chúng tăng thỉnh làng vpô nhắc nhở,
Đạo trẻ tôi ấu thơ bỡ ngỡ,
Xin làng thương đừng chấp mới thương,
Việc thú thành nhựt cửu nguyệt trường,
Công sáng tạo ra thân tiểu tử,
Bà lão tôi ký thân bổ tự,
Xin việc làng thương chút mẹ tôi,
Xin đoái thương mấy đoạn khúc nôi,
Lão ngộ, lão cập nhơn chi lão,
Tôi cũng nhờ thánh nhân dạy bảo,
Phụ mẫu tồn bất khả viễn du
Phận vô chùa theo Phật đi tu,
Câu cắt ái tu thân có khác,
Tôi cũng muốn lòng son tạc dạ,
Để cho làng gìn giữ chùa chiền
Từ tôi đi thầy chú có khuyên,
Mỗi năm phải trở về một độ,
Ý tôi muốn ba năm đủ số,
Đúng lời làng tử lý thám hồi,
Xin việc làng thương lấy lời tôi,
Nguyện ai nấy ăn chay niệm Phật,
Trước sùng Nho sau là trọng Thích
Thư cơ hồ lạc thiện chi hương,
Chúc bổn thôn hòa khí trí lường,
Câu lê thứ bình an khương thới.

Trong thời gian tu hành ở vùng Thất Sơn và hoằng hóa ở Đồng bằng Cửu Long thuộc miền Tây Nam Kỳ, Tỳ kheo Huệ Lưu có lẽ có sáng tác một số bài thơ lục bát và các bài kệ để khuyên bá tánh tu hành. Lối hành đạo và những bài thơ, bài kệ của Tỳ kheo Huệ Lưu giống như sấm giảng của Phật Thầy Tây An ngày trước (1807 – 1856) nên có thể người dân miền Tây gọi Tỳ kheo Huệ Lưu là "Sư Vải Bán Khoai" và tưởng Ngài là hoá thân của Phật thầy Tây An (?) Vì vậy, một số tập thơ của Tỳ kheo Huệ Lưu được dân chúng in chung lại trong "sách sấm giảng người đời" (?)

Sách sấm giảng người đời gồm 11 tập thơ (11 cuốn), trong đó cuốn thứ 8, thứ 10 và 11 có ghi rõ tác giả là Huệ Lưu.

- Ở cuối cuốn thứ 10 có viết:

"Huệ Lưu ký tả một bài,
Viễn bang châu quận hậu lai khán tường,
Vắn dài lời nói thảm thương,
Muốn thời hãy đọc, không thời đừng nghe,
Giảng kinh không phải thơ vè,
Nên ngồi đặt đặng không nghe lại cười,
Giảng kinh có tiếng không người,
Chúng có chín mươi không phải mình tôi
Huệ Lưu bút ký tả rồi,
Đặng cho thiên hạ dấu noi để đời".

- Cuối cuốn thứ 11 có viết:

"Tu từ Thánh tử tôn sư
Tôi xin trở lại thảo lư viễn hành
Thầy ngồi trên dảnh mây xanhTôi xin đạp sỏi dày sành giáo dân,
Cúi xin bá tánh đồng tâm,
Cầu cho bá tánh dưới trần hiền lương,
Cầu cho bá tánh bốn phương
Vô tai linh sự an khương thái bình.
Tôi đâu có nệ nhọc nhằn,
Càu cho ai nấy giữ gìn lời răn,
Thân tôi tuyệt tự nhứt thân,
Vô hậu kế đại chẳng bằng đi đâu
Huệ Lưu xét hết cạn sâu,
Mực mài bút ký quận Châu chớ phiền
Đọc coi đâu có tốn tiền,
Cổ tích lưu truyền chẳng phải chuyện kim,
Bấy lâu phong cảnh giáng niên,
Bấy lâu tới hội lưu truyền gần xa,
Huệ Lưu lục tự trao ra,
Cầu cho thiên hạ trẻ già tu thân".

- Cuối sách Sấm Giảng người đời có hai bài kệ khuyên bá tánh tu hành theo pháp môn niệm Phật, cuối bài kệ thứ 2 có viết như sau:

Huệ Lưu diễn giải mấy hàng,
Câu cho già trẻ luận bàn tu thân,
Cuội đời xem thấy hầu gần,
Có buồn thời đọc tai ương khỏi lầm.
Đọc rồi phải niệm ba câu,
Có biên câu niệm khẩn cầu dưới đây:
Nam Mô Năng Cứu khổ cứu nạn cho
Vạn dân bá tánh Bồ Tát Ma Ha Tát

Sau ba năm tu hành hoằng hóa ở vùng Thất sơn (1895 – 1897) theo đúng lời phát nguyện, cuối năm Đinh Dậu (1897), Tỳ kheo Huệ Lưu trở về chùa Huê Nghiêm để tiếp tục tu hành và làm tròn chữ hiếu vì còn mẹ già đang sống ở chùa này. Sau khi trở về chùa Tỳ kheo Huệ Lưu nhập thất tu thiền. Những oan trái lại xảy ra. Trong số bổn đạo ở chùa, có một nữ đệ tử trẻ đẹp, con

nhà danh giá ở Thủ Đức phải lòng Tỳ kheo Huệ Lưu, đã lâu ngày không được gặp mặt thầy, tìm hết cách mà thầy cũng không tiếp. Một hôm, nhân lúc đem cơm cho thầy, khi Tỳ kheo Huệ Lưu đưa tay ra cửa nhò của thất để nhận phần cơm như mọi hôm bất ngờ, thiếu nữ đó nắm lấy tay của thầy mà hôn, Tỳ kheo Huệ Lưu rút tay vào.

Và giờ Tý đêm hôm đó, 12 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1898) Tỳ kheo Đạt Lý – Huệ Lưu tự thiêu, cúng dường chư Phật, cũng như là để giữ tròn giới hạnh một chân tu, để lại bài thơ và bài kệ Nôm như sau:

Thương ta tha cảm cực chí thânNguyện cúng đăng quang báo Phật ân,
Hoài ngã thánh thai tăng huệ mạng,
Tư ngộ phát nhĩ tưởng ngươn thần,
Bửu ý tràn tư siêu phàm chất,
Ngọc thác đẳng ban thái tục trần,
Phục tiếp an đài an dưỡng quốc,
Quí thường sanh vượt sắc thường tân.

Bài kệ:

Chẳng đợi vô thường đến rước ta,
Quyết lòng tránh khỏi cửa Diêm la,
Mừng nay chim cá đâu bay nhảy,
Nò lưới rãnh rơi rộng lãng xa.

Long vị thờ ở chùa Huê Nghiêm ghi: "Trùng kiến Huê Nghiêm đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập bát thế, húy Đạt Lý, thượng Huệ hạ Lưu chi vị". (về tiểu sư của Tỳ kheo Huệ Lưu còn cần phải nghiên cứu thêm, nhứt là trong thời gian tỳ kheo vân du hoằng hóa ở vùng Thất Sơn và miền Tây Nam Kỳ. Từ đó chúng ta có thêm nhiều tài liệu về "Bửu Sơn Kỳ Hương" và liên hệ giữa "Bửu Sơn Kỳ Hương" và phái thiền Trúc Lâm ngày xưa).

Ở chùa long Huê (Gò Vấp – Gia Định) có thờ Long vị tỳ kheo Huệ Lưu ghi như sau: "Huệ Nghiêm tự Đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông 38 thế, húy Đạt Lý, thượng Huệ hạ Lưu hòa thượng giác linh"

(Sanh Đinh Tị niên, tịch Mậu Tuất niên không có đệ tử kế thế, nên Hòa thượng Liễu Khiêm Chí Thành (hay Minh Khiêm – Hoàng Ân ở tổ đình Giác Lâm (Gia Định) cử đệ tử là Như Chánh – Khánh Bình lên thay trụ trì chùa Huê Nghiêm.

Sư Như Chánh – Khánh Bình sinh năm Bính Tý (1876), trụ trì chùa hơn hai năm thì tịch (năm Canh Tý 1900)

Kế tiếp trụ trì chùa Huê Nghiêm sau đó là:

- Hồng Tinh – Từ Thông
- Lệ Phương – Thiệt Bửu: sanh năm Tân Sửu (1901) và tịch vào năm Đinh Hợi (1947).

Sau khi sư Thiện Bửu tịch, Yết ma Huệ Cảnh về thay trụ trì chùa Huê Nghiêm một thời gian rồi về chùa Trường Thạnh. Năm 1955, Hòa thượng Hồng Phước – Trí Đức về trụ trì chùa Huê Nghiêm cho đến hiện nay.

Hòa thương Trí Đức sanh năm Tân Hợi (1911), ở xã Linh Trung xuất gia tu học từ năm 11 tuổi ở chùa Huê Nghiêm, 13 tuổi theo học ở chùa Phước Tường. Sau này cầu pháp với Hòa thượng Như Thông – Bửu Đạt (Đạt Thành) ở chùa Long Quang (Hóc Môn).

Năm 1962, Hòa thượng trùng tu lại chùa: tu sửa nhà giảng và nhà trù. Năm 1970, Hòa thượng trùng tu lại chánh điện, xây dựng lại mặt tiền chánh điện.

Hòa thượng Trí Đức định mở trường trung học Phật Giáo tại chùa Huê Nghiêm, Hội Phật Giáo Nhật Bản trợ giúp xây dựng cho chùa một dãy nhà lầu đúc gồm 5 căn để làm giảng đường cho trường nay (năm 1973).

Hòa thượng hiện nay đã già yếu, việc chùa giao cho các đệ tử.

Chùa Huê Nghiêm hiện là văn phòng của ban đại diện Phật Giáo huyện Thủ Đức.

## B. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ THẢNH ĐẲNG – MINH LƯỢNG.

### I. THIỀN SƯ THẢNH ĐẲNG – MINH LƯỢNG – NGUYỆT ÂN (1686 – 1769) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34)

Thiền sư Minh Lượng – Thành Đẳng hiệu Nguyệt Ân, họ Lý quê ở huyện Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, sanh vào giờ Ngọ, ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1686), thân phụ là Lý Triệu Ân, thân mẫu là Phan Thị Tề..

Cha mẹ của sư Minh Lượng từ Trung Hoa di cư sang Đàng Trong vào giữa thế kỷ 17 (có lẽ cùng thời với Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch sang Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp), lập nhà làm ăn sinh sống ở vùng đất cây cau, đô thị Hội An, thuộc dinh Quảng Nam.

Hiện chưa biết sư Minh Lượng qui y với Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung (Thuận Hóa) hay chùa Kim Cang (Đồng Nai) và xuất gia trong thởi gian nào ? Có điều rõ hơn là sư Minh Lượng có thời gian tu học với Tổ sư Siêu Bạch ở chùa Kim Cang, sau đó trụ trì chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai (Cù lao phố), dinh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa đời nhà Nguyễn). Ở chùa Đại Giác, thiền sư Thành Đẳng truyền cho đệ tử theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Đạo Mân Mộc Trần (D0ạo Bổpn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên ...) có đệ tử nổi tiếng là Thiền sư Phật Ý – Lonh Nhạc (hay Phật Long). Khai sơn chùa Từ Ân và Khải Tường ở Gia Định. Thiền sư Phật Ý đào tạo được nhiều đệ tử truyền sáng thiền tông ở Gia Định (Nam Kỳ sau này) như: Tổ Tông – Viên Quang, Tổ Đạt – Trí Tâm, ngoài ra Tổ Ân – Mật Hoằng còn được vua Gia Long cử làm Tăng Cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ (năm 1804) khi vua cho trùng tu, năm 1817, sư Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc Ân, ngôi chùa do Tổ sư Nguyên Thiều lập từ năm 1683 – 1684 cho đến ngày viên tịch.

Ngoài thời gian hoằng hóa ở chùa Đại Giác thuộc dinh Trấn Biên (Biên Hòa), thiền sư Minh Lượng còn dựng chùa Vạn Đức ở xứ cây cau, xã Thanh Hà thuộc Đô thị Hội An, dinh Quảng Nam. Chùa Vạn Đức có lẽ là ngôi nhà cũ của cha mẹ Hòa thượng, sau khi cha mẹ mất, Hòa thượng Minh Lượng cho xây dựng thành chùa, trong khuôn viên chùa hiện còn ngôi mộ của cha và mẹ của ngài.

Ở chùa Vạn Đức, Hòa thượng Thành Đẳng truyền cho đệ tử theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần, có các đệ tử nổi tiếng là Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức và Phật Tường – Đức Liên khai sơn chùa Quang Hòa (Bình Định).

Ngoài ra Hòa thượng Minh Lượng còn khai sơn chùa Bảo Long ở Khánh Hòa. Ở chùa này, Hòa thượng truyền cho đệ tử theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong ( Tổ Đạo Giới Định Tông ...) với đệ tử nổi danh là thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn. Thiền sư Thiệt Địa thắp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế ở vùng Khánh Hòa – Bình Định khai sơn các chùa Kim Sơn, Kim Ấn (ở Khánh Hòa) và có đệ tử cùng pháp tôn nổi tiếng ở miền trung như: Tế Đường – Châu Cấp, Tế Điên – Như Bổn, Liễu Đức – Huệ Giáo (Hòa thượng Đò), Liễu Bửu, Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngộ Tánh – Phước Huệ ...

Hiện chưa rõ Hòa thượng Minh Lượng – Thành Đẳng viên tịch ở nơi nào vì cả ba chùa Đại Giác (Đồng Nai), Vạn Đức (Hội An), Bảo Phong (Khánh Hòa) đều không tìm thấy tháp của Hòa Thượng.

Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng là bực long tượng trong thiền môn ở Đàng Trong vào thế kỷ 18, đào tạo được nhiều đệ tử đắc pháp, truyền sáng ngọn đèn thiền ở Đàng Trong, còn truyền thừa cho đến nay. Nhưng tiếc là hiện chúng ta chưa tìm thấy ngũ lục để hiểu rõ thêm về ngài, đó

là một mất mát lớn của Phật Giáo Việt Nam. Hy vọng, trong tương lai sẽ tìm được các ngữ lục của hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng cùng với Ngữ lục của Chư tổ thời đó.
Long vị thờ ở chùa Vạn Đức ghi: "Lâm Tế Chánh Tông, húi thượng Minh hạ Lượng hiệu Nguyệt An, tặng Thành Đẳng Lão Hòa thượng pháp tọa".

## II. CHÙA ĐẠI GIÁC.

Chùa Đại Giác tọa lạc trên cù lao Phố, thuộc Đại Phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên thời chúa Nguyễn, hiện nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Trong sách Gia Định Thành Thông chí, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) tả về Cù lao Phố và Đại phố Đồng Nai như sau: "Cù lao Phố còn có hai tên nữa là Giản Phố và Cù Châu. Cù Châu là nơi địa thế khuất khúc như hình con rồng có sừng (Hoa Cù) uốn khúc giỡn với nước nên nhơn đó gọi tên.
Cách phía Đông trấn Biên Hòa độ ba dặm, Cù lao dài hơn 7 dặm, rộng hai phần ba bề dài, hình giống như con cá vàng trấn nơi thủy khẩu là cây trụ đá ngăn cản sóng lớn cho trấn thành. Sông Phước long quanh phía nam, sông Rạch Giá quanh phía Bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua, rộng rãi bằng phẳng, đi thông đến lu sở".
Cù lao Phố bắt đầu nổi tiếng sau khi Tổng binh Trần Thượng Xuyên đến trấn đóng ở đây.
Năm Kỷ Mùi (1679) đời chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh chiếm nước Trung Hoa, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướngTrần An Bình cùng binh sĩ và gia đình dùng thuyền bỏ sang Đại Việt, xin thần phục nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Chúa Hiền cho nhóm người này vào làm ăn sanh sống ở vùng đất Đồng Nai.
Tổng binh Trần Thượng Xuyên có tài cai trị, biết cách mở mang kinh tế ở Đồng Nai nên ngoài việc khai phá ruộng đất, Trần Thượng Xuyên còn mở mang thương mại ở Cù lao Phố trở thành một giang cảng trù phú buôn bán với nước ngoài (Nhật Bản, Trung Hoa, Malaya, Indonesia ...) Cù lao phố phát triển mạnh và trở thành Đại phố Đồng Nai.
An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức tả Đại phố Đồng Nai như sau:
"Đại phố Đồng Nai ở phía Tây Cù lao Đại phố, lúc đầu khai thác: Tướng Trần Thượng Xuyên chiêu tập các thương gia Trung Hoa đến kiến thiết phố xá với mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố: Đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng lớn à bằng phẳng. Các nhà buôn tụ tập, ghe thuyền đi biển, đi sông đến đậu neo ở bến, có nhiều xà lan đậu liên tiếp nhau, đó là một chốn đại đô hội, cá nhà buôn bán lớn chỉ ở đây là nhiều hơn cả".
Chùa Đại Giác tọa lạc ở khu miền Tây của Đại phố Đồng Nai, có lẽ được xây dựng vào thời đó, tức vào hậu bán thế kỷ 17, nhưng chưa biết rõ là vị sư nào đã khai sơn chùa và chùa lập chánh thức vào năm nào.
Vào khoảng năm 1694 – 1695, sau các cuộc nổi loạn ở Bình Định – Quảng Nam, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch rời chùa Hà Trung trốn vào Đồng Nai hoằng hóa, lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, có thể cũng đã có thời hoằng hóa ở chùa Đại Giác.
Sau đó, đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều là thiền sư Thành Đẳng – Nguyệt An hay Minh Lượng chánh thức trụ trì chùa Đại Giác sau thời gian tu học ở chùa Kim Cang,

1. Thiền sư Thành Đẳng – Minh Lượng (1686 – 1769).

Hoằng hóa ở chùa Đại Giác một thời gian, sau vân du ra miền trung, lập chùa Bảo Phong ở Khánh hòa v2 lập chùa Vạn Đức ở xứ Cây Cau thuộc Phố Hội An (dinh Quảng Nam).
Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng có các đệ tử nổi tiếng là:

- Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn khai sơn chùa Kim Sơn, chùa Kim Ấn ở Khánh Hòa.
- Thiền sư Phật Tuyết – Tương Quang kế thế trụ trì ở chùa Vạn Đức.
- Thiền sư Phật Tường – Đức Liên trụ trì chùa Quang Hòa.

- Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc kế thế trụ trì chùa Đại Giác và khai sơn chùa Từ An, trùng hưng chùa Khải Tường ở Gia Định

2. Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc (1725 – 1821)

Thiền sư Phật Ý sanh năm Ất Tị (1725), qui y thọ giáo với Hòa thượng Thành Đẳng ở chùa Đại Giác.

Năm 1744, Chúa Võ Vương , Nguyễn Phước Khoát phát động phong trào di dân đến vùng Sài Gòn, thuộc dinh Phiên Trấn (tỉnh Gia Định sau này) để mở rộng lãnh thổ Đàng Trong. Thiền sư Phật Ý vâng lệnh thầy, tháp tùng theo lớp dân di cư đó để an ủi tinh thần cho họ và hoằng dương Phật pháp ở vùng đất mới đó.

Thiền sư Phật Ý lập am tranh tu hành, sau mở rộng thành chùa Từ An và quản lý luôn chùa Khải Tường sau khi vị sư khai sơn chùa này viên tịch,

Năm 1769, Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng viên tịch, thiền sư Phật Ý kiêm luôn trụ trì chùa đại Giác. Thiền sư Phật Ý giao cho đệ tử là sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác.

3. Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835)

Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì ở chùa Đại Giác trong thời gian Nguyễn Vương – Nguyễn Phước Ánh trung hưng ở Gia Định và bắt đầu tiến ra miền Trung tấn công Tây Sơn để khôi phục lại cơ đồ chúa Nguyễn.

Nguyễn Vương cùng hoàng gia và triều thần có thời gian tạm ngụ ở chùa Đại Giác. Con gái thứ ba của Nguyễn Vương là Ngọc Anh xuất gia tu hành ở chùa Đại Giác, Tạp chí Bulletin des amis du vieux Huế (B.A.V.H) năm 1915 có viết như sau:

"Công chúa Ngọc Anh, chị của vua (Minh Mạng) còn trẻ và tiết liệt, khi Tây Sơn khởi nghĩa đã đến tu ở chùa Đại Giác, giữ cuộc sống cô độc, trầm tư mặc tưởng và tu hành hết sức sùng mộ".

Sau khi Gia Long Lên ngôi (năm 1802) ở Kinh đô Huế. Vua nhớ ơn chùa Đại Giác nên ra lệnh cho quan ở trấn Biên Hòa xây dựng lại chùa, cho binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dặm nền chùa. Vì vậy, sau này, dân địa phương gọi chùa Đại Giác là chùa là "Chùa Tượng" (chùa Voi). Vua còn cúng cho chùa tượng Phật A Di Đà bằng gỗ thật to, cao 2,25m nên dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là chùa "Phật Lớn".

Năm Gia Long thứ ba (1804) sau khi trùng tu chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế, vua phong cho Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1). Tăng cang Mật Hoằng còn được thỉnh vào thuyết pháp ở Nội cung hàng tháng. Năm 1817, Tăng cang Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc An (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch, thọ 101 tuổi. Tăng cang Mật Hoằng đã lo trùng tu lại chùa Quốc An và chùa Thập Tháp – Di Đà là hai chùa do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập.

Sau khi Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng ra Huế hoằng hóa (1804) kế thế trụ trì chùa Đại Giác là Thiền sư Tổ Kim – Từ Chơn (phái thiền Lâm Tế. Đời 36).

4. Thay thế Thiền sư Tổ Kim – Từ Chơn trụ trì chùa Đại Giác. Là Thiền sư Tiên Bổn – Tịnh Căn. Thiền sư Tiên Bổn hoằng hóa ở chùa Đại Giác vào thời vua Minh Mạng (1820 – 1840). Tháng 10 năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Công chúa Ngọc Anh cúng cho chùa tấm biển tên chùa "Đại Giác tự" thếp vàng, bên mặt có khắc: "Tiên triều Hoàng nữ đệ tam Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh", bên trái khắc "Minh Mạng nguyên niên, mạnh Đông, cốc dán".

Trong thời gian này, bào đệ của thiền sư Tiên Bổn – Tịnh Căn là Tiên Cần – Chánh Trì được mời ra đại trai đàn ở Kinh đô Huế, và được mời thuyết pháp trong Nội cung, khi trở về chùa Đại Giác được vua ban thưởng trọng hậu.

(1) Sách Việt Nam Phật Giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể viết: Thiền sư Mật Hoằng được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào năm Ất Hợi (1815) có sách viết là năm Gia Long Thứ Ba (1804).

5. Thiền sư Tiên Bổn – Tịnh Căn viên tịch.Vào ngày 29 tháng chạp chưa rõ năm, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên phía sau chùa, sư đệ là Tiên Cần – Chánh Trì kế thế trụ trì.

Ngày mùng 8 tháng 10 (chưa rõ năm, có lẽ vào thời vua Thiệu Trị – 1841 – 1847), Thiền sư Tiên Cần – Chánh Trì viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ bên cạnh tháp Tiên Bổn – Tịnh Căn ở sau chùa.

6. Kế thế trụ trì là thiền sư Minh Cần – Chánh Trung.Năm Tân Tị (1881) thiền sư Ming Cần – Chánh Trung viên tịch, sư Tâm An – Thường chiếu được sư môn cử thay thế trụ trì chùa, sư Thường Chiếu được Bổn đạo hỗ trợ trùng tu chùa, đóng ba khánh thờ mới: khánh thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, khánh thờ Quan Thánh và khánh thờ Hộ Pháp,
7. Năm Quý Tị (1893).Sư Tâm An – Thường Chiếu viên tịch tại chùa thọ 80 tuổi, thiền sư Minh Thông – Hải Huệ (là đệ tử của Hòa thượng Tiên Bổn – Tịnh Căn) đang trụ trì ở chùa Kim Cang (Bình Thảo – Đồng Nai) về trụ trì chùa Đại Giác.

Năm 1896 Thiền sư Hải Huệ về quê hoằng hóa tại Lò Vấp (Sa Đéc), thiền sư trụ trì ở chùa Thiên Phước, sau đó trụ trì chùa Bửu Lâm hay chùa Tổ ở Cái Bèo (Cao Lãnh). Thiền sư hải Huệ góp nhiều công đức trong việc xiển dương Phật pháp ở miền Tây Nam Kỳ, đào tạo được nhiều đệ tử nối tiếp ngọn đèn Thiền tông như: Như Liên – Phổ Lý (1868 – 1948), Như Trí – Huệ Nhẫn (1858 – 1913), Như Định – Quảng Huệ, Như Hồng – Quốc An, Như Minh Hoằng Quang ...

Thiền sư Minh Thông – Hải Huệ viên tịch ở chùa Bửu Lâm (Cái Bèo), đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên phía trước chùa, đồ chúng ở chùa Thiên Phước (Sa Đéc) cũng lập tháp vọng để thờ cúng.

8. Năm 1896 sư như Hóa – Hoằng Đạo (1866 – 1926) đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An ở chùa Giác Lâm (Gia Định) lên thay trụ trì chùa Đại Giác. Sư Hoằng Đạo trùng hưng lại chùa và mở trường Hương tại chùa Đại Giác. Sư Như Hóa sanh ngày 15 tháng 8 năm Bính Dần (1866).
9. Năm 1903, chánh quyền Pháp cho xây cầu Rạch Cát và cầy Gành cho đường xe lửa Sài Gòn – Hà Nội và quộc lộ 1, nhân đó việc giao thông đi lại chùa Đại Giác được thuận lợi hơn, vì cầu Rạch Cát ở phía trước chùa có Phật tử ở chùa đặt bài thơ tả cảnh chùa như sau:

    Biên Hòa tỉnh, phủ Phước Long,
    Cù lao Phố mới dựa dòng Đồng Nai,
    Đường xe lửa bắt liền hai cái,
    Dòng sông Rạch Cát uốn quanh
    Minh đường ruộng đất bốn manh,
    Lưng nương Gò Cát cây danh cụm rừng
    Hữu đường chợ ước chừng trăm thước
    Tả ra cầu cũng được bấy nhiêu,
    Vãng lai danh lợi cũng nhiều
    Kẻ trưa người sớm, dập dìu mặc ai.
    Chùa Đại Giác, Như Lai linh mát
    Chốn thiền môn bồ tát trụ trì.

Ngày 17 tháng 10 năm Bính Dần (1926) sư Như Hóa – Hoằng Đạo viên tịch, thọ 61 tuổi, Đệ tử là Hồng Đồ – Thiện Hương kế thế trụ trì chùa Đại Giác.

10. Sư Hồng Đồ – Thiện Hương sanh năm Nhâm Ngọ (1882), xuất gia từ nhỏ, năm 1926 sư Thiện Hương kế thế thầy trụ trì chùa Đại Giác và trông coi luôn chùa Thủ Huồng (Chùa Chúc Thọ) ở bên cạnh.

Ngày 21 tháng 5 năm Mậu Thìn (1928), sư hồng Đồ – Thiện Hương viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Đại Giác. Trong thời gian đó, có truyền thuyết thủ tọa như sau:

Thủ tọa Mạnh chí tâm tu hành, giới hạnh ngiêm minh, được nhiều người kính phục.
Vào một đêm, Thủ tọa Mạnh đang thiền định, thấy vị thần ở xã Hiệp Hòa là Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đến trước mặt đảnh lễ, xin qui y thọ giáo. Thủ tọa Manh chấp thuận, nhưng bảo thần phải ăn chay, không được ăn mặn nữa.
Thần vâng lời thầy, nên báo mộng cho ông từ ở đình và các chức sắc trong làng bảo rằng lễ Kỳ Yên (cúng đình) từ nay về sau phải cúng chay, vì thần đã qui y với thầy ở chùa Đại Giác rồi. Tuy nhiên hai ông này không tin vào giấc mộng nên đến ngày lễ cúng đình vẫn tổ chức heo quay, gà vịt ... Ngay ngày lễ, vị thần nhập vào xác một người trong đình quở những hương chức rằng: Ta bảo cúng chay sao các ngươi không tuân lời. Ta đã qui y ở chùa Đại Giác rồi thầy ta bảo phải ăn chay. Các vị này lạy xin thần tha tội, hứa sẽ tuân lời thần; vì vậy từ đó cho đến hiện nay, cúng đình thần Nguyễn Hữu Cảnh phải làm hai cỗ bàn: bàn cúng chay đặt ngay trước bàn thờ thần, bàn cúng mặn như các đình khác được đặt phía ngoài xa.
Nhưng sau sự việc đó, Thủ tọa Mạnh có ý chểnh mảng công phu. Sư Thiện Hương nhắc Thủ tọa Mạnh lo công phu, Thủ tọa không nghe, vì nghĩ mình đã đắc pháp rồi, nên thần còn phải xin qui y thọ giáo, và cho rằng sư trụ trì kém tài hơn mình. Sau đó Thủ tọa Mạnh rời chùa Đại Giác trở về nhà tu một mình. Tiếp theo đó, Thủ tọa Mạnh bỏ công phu bị đổ nghiệp có vợ và có con, phải ra đời luôn.
Đây là một kinh nghiệm cho người tu hành, chí tâm công phu, nghiêm trì giới luật, đường đạo tăng tiến, được mọi người tôn kính, nhưng nếu được kết quả rồi mà sanh tâm cống cao ngã mạn, giải đãi công phu, đạo hạnh suy thoái, dễ bị tài sắc, danh lợi lôi cuốn đưa đến phạm giới và bị kéo ra đời ...
11. Hòa thương Kiểu Giáp – Định Tông:
Sau khi sư Thiện Hương viên tịch, sư đệ là Kiểu Giáp – Định Tông thay thế trụ trì chùa Đại Giác. Tương truyền trong thời Hòa thượng Định Tông, chùa Đại Giác xảy ra các việc lạ sau:
Phía trước chùa, cách xa khoảng mấy trăm thước, gần cầu Rạch Cát có một cây duối lâu năm. Có một con qủy thường xuất hiện ở đó phá phách dân địa phương: từ trên cây um tùm, thình lình rớt xuống từng bộ phận của một người: chân, tay, mình, đầu rồi ráp lại thành nguyên hình người, hiện thân của con qủy với khuôn mặt dữ tợn, hốt hồn người yếu bóng vía, hành bị bịnh, nếu người nhà không nhờ cao tăng hay thầy pháp cao tay ấn chữa trị thì bệnh nhân mất hồn, rồi chết.
Hòa thương Định Tông biết thế nên chí tâm tụng kinh Kim Cang để tìm cách diệt trừ con qủy đó. Một hôm, Hòa thượng Định Tông sai hai đệ tử đem rựa ra đốn cây Duối đó. Hai vị sư này ra chưa đốn cây mà bị qủy nhát, sợ quá bỏ chạy về chùa. Hòa thượng đích thân lấy rựa ra đốn cây nhưng bị qủy phá, cành cây đập vào trán làm chảy máu và để lại vết thẹo. Sau đó, Hòa thượng Định Tông cũng kiên trì tiếp tục tri tụng kinh Kim Cang và cầu nguyện Long thần hộ pháp hộ trì diệt con qủy ở cây duối đó để cứu an dân chúng trong vùng.
Một hôm, thình lình mây đen kéo đến bao phủ vùng trời phía trước chùa, trời sấm chớp dữ dội nhưng không có mưa rơi xuống, Hòa thượng Định Tông thiền định, như biết được cơ trời, ra lệnh cho chư tăng trong chùa mặc y áo chỉnh tề, đốt nhang đèn khắp hết các bàn thờ và cùng nhau tụng kinh. Hòa thượng thiền định hầu kinh. Khi vừa dứt thời kinh, Hòa thượng biết được là con qủy đang ẩn nấp phía dưới đại hồng chung trong chánh điện. Hòa thượng bảo đệ tử chặt roi dâu đem vào, Hòa thượng vừa trì chú vừa lấy roi dâu đánh vào phía trong Đại hồng chung, thấy một bóng người từ trong chuông thoát chạy ra ngoài, Hòa thượng đuổi theo, bóng người phi nhanh về phía cây Duối, ánh sáng nhoáng tỏa ra ... Từ đó không còn con qủy xuất hiện phá phách dân chúng nữa. Người thời đó cho rằng: con qủy ở cây duối đã bị thiên lôi đánh chết.
Ngày 24 tháng 9 năm Quý Mùi (1943) Hòa thượng Kiểu Giáp – Định Tông an nhiên thị tịch tại chùa.
12. Yết Ma Nhựt Nhơn – Trí Huyền (1907 – 1950)

Yết Ma Trí Huyền tên là Lê Văn Nhơn, sanh năm Đinh Mùi (1907) ở Tân Ba, tỉnh Thủ Dầu Một, lúc nhỏ theo học chữ Nho, học nghề thuốc và học nghề võ với võ sư nổi tiếng ở Tân Khánh.
Năm 15 tuổi Lê Văn Nhơn tỉnh thức, thấy rõ sự đau khổ của kiếp người, nên xin cha mẹ cho phép xuất gia, qui y thọ giới với Hòa thượng Định Tông ở chùa Đại Giác, sau được ban pháp danh là Trí Huyền. Trong thời gian tu học ở chùa, sư còn học thêm tiếng Pháp, sau 4 năm học, có thể giao dịch với chánh quyền người Pháp.
Sau thời gian trí tâm Thiền định miên mật, Yết Ma Trí Huyền quyết định nhập thất và tịch cốc trong 6 năm. Thất của Yết Ma cất trong khuôn viên chùa, nhưng gần đồn của lính ở cầu Rạch Cát, ban đêm lính bắn bừa bãi rất nguy hiểm nên đệ tử ép Yết Ma vào liêu trong chùa. Đệ tử không muốn sư tịch cốc (không ăn cơm) nên mỗi ngày đều đưa cơm và thức ăn vào liêu, Yết ma không ăn, nhưng không muốn cho đệ tử biết nên đem để vào trong tủ ở trong liêu. Trước khi tịch, Yết ma viết di chúc báo cho đệ tử biết là: chùa lúc đó hư hoại, cột kèo mối mọt ... nhưng trong tương lai chùa sẽ được trùng tu lớn hơn, báo trước để đệ tử đừng lo buồn.
Năm Đinh Sửu (1937), Cư sĩ Tịnh Gia Trang kể lại sự tích chùa Đại Giác Qua bài thơ sau:

Đại Giác, Đồng Nai tiếng đã dương.
Danh lam thắng cảnh tỉnh noi gương,
Gia Long ngưử©n cơn điên đảo,
Công chúa biển dâng lúc thái bường.
Tiên tổ khai cơ công đã trọng,
Hâu nhơn kế thế, khó xem thường.
Mỗi đời đều có phần công nghiệp,
Miên viễn lưu truyền nối lửa hương.

Năm 1944, Yết Ma Trí Huyền, húy Nhựt Nhơn (phái thiền Lâm Tế, đời 41) trụ trì chùa cho đến ngày viên tịch, mùng 3 tháng 9 năm Canh Dần (1950).
Giáo thọ Thiện Hỉ húy Lệ Thời kế thế trụ trì. Giáo thọ Thiện Hỉ sanh ngày 30 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1921) tại xã Tân Thành (tỉnh Biên Hòa) xuất gia từ nhỏ (năm 1932). Năm 1972, Yết Ma Thiện Hỉ được suy tôn Hòa thượng trong trường Hương ở chùa Long Thiền. Hòa thượng Thiện Hỉ tịch ngày mùng 3 tháng 6 năm Kỷ Mùi (26 – 6 – 1979)
Năm 1959, chùa Đại Giác được xây cất mới lại bằng gạch ngói cốt đúc với kiểu kiến trúc mới, ngay chánh điện có lầu chuông, lầu trống, đến ngày 12 thắng năm 1961 mới khánh thành. Rất tiếc là trong lần trùng tu này, đã xóa bỏ hết chùa cũ, xây chùa mới theo kiến trúc hiện đại, mất di tích chùa cổ xưa. Naăm 1967, tu sửa lại nhà Hậu Tổ. Năm 1969 Cư sĩ Lê Văn Lộ xây thêm hàng rào chùa bằng gạch, có hai bảng tên chùa ở hai cổng vào, trên có khắc chữ "Đại Giác Cổ tự", một bảng viết chữ Việt, một bảng viết chữ Nho.
Phía trước chùa Đại Giác, dọc theo các cột ở hành lang có các câu đối đầu câu đều có chữ "Đại Giác".

- Đại điện huy hoàng ưu bát hoa khai ngưỡng thụy nhựt

Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong.
(Đại điện huy hoàng hoa ưu bát nở đón ngày lành chào bóng dương
Rừng thiêng yên lặng, cây bồ đề lớn tiễn gió xuân)

- Đại hiệu Di Đà pháp giới tàng thân tùy xứ hiện
  Giác danh cực lạc tịch quang chân, cảnh ca trung huyền.
  (Hiệu Đại pháp giới Di Đà ẩn hình, tùy nơi xuất hiện
  Tên Giác, cõi cực lạc tịch quang chiếu bóng, tỏ lối u huyền)
- Đại thể Di Đà kim tướng quang minh chu cức lạc
  Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh hóa Sa bà.
  (Đại thể Di Đà, tượng Phật sáng rực miền cực lạc,

Giác quang Phật tổ, pháp thân thanh tịnh cõi Ta bà).

Giữa sân trước chùa là cây Bồ đề to lớn, do Hòa thượng Định Tông trồng vào ngày rằm tháng 11 năm Kỷ Mẹo (1939).

Ở ngoài đường nhìn vào, chùa Đại Giác có lối kiến trúc hiện đại (vì mới được xây cất lại bằng gạch, đúc bê tông vào các năm (1959 – 1961),nhưng khi vào bên trong chùa, còn mang dáng dấp của chùa xưa, với các cột tron và cao vút, chỉ tiếc là không phải cột cây mà là cột đúc, nên thiếu nét cổ kinh, mềm mại của lối kiến trúc cổ, dù chùa xây cất bằng vật liệu nặng (xi măng, đúc bê tông ...), nhưng cấu tr1c bên trong xây cất theo kiểu mẫu của các chùa xưa ở vùng Đồng Nai, tức chùa cất theo kiểu chữ tam, ba dãy nhà ngang nối liền nhau với nhiều hàng cột. Ở ngoài nhìn vào, thấy chùa thấp và có vẻ lụp xụp vì mái chùa xuống thấp phía ngoài hiên, nhưng vào bên trong, các cột tròn to cao, nhìn lên mái ngói thấy cao vút, không khí thoáng đãng. Mái hiên thấp là để che mưa gió, bảo vệ cho các bức vách và các cánh cửa bằng cây không bị mục nát vì sự tàn phá của mưa nắng ở xứ nhiệt đới mưa mùa này.

Chánh điện là căn nhà 3 gian rộng lớn:

- Gian ở giữa là bệ thờ Tam Thế Phật, ở trên cao là tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2,25m do vua Gia Long cúng dường cho chùa, phía dưới là tượng Phật Thích Ca, Bồ Tát Di Lạc ...

Phía trước nữa là giàn đèn Phật Dược Sư, gồm 49 cây đẻn dầu với 49 tượng Phật bằng gỗ nhỏ, chân giàn đèn chạm trổ hình rất mỹ thuật.

- Gian bên trái là khánh thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma.
- Gian bên phải là khánh thờ Quan Thánh Đế Quân.

Hai bên vách, mỗi bên thờ 5 vị Diêm Vương và hai Phán Quan.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ sư hoằng hóa ở chùa Đại Giác, gồm nhiều long vị của các Thiền sư phái Lâm Tế trong đó có long vị của chư tổ xưa nhất là thiền sư Thành Đẳng (phái Lâm Tế, đời 34) thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc và Giác Liễu – Thiệt Truyền (đời 35), Tổ Ấn – Mật Hoằng (đời 36).

Nối liền với chánh điện là nhà khách.

Nhà khách thờ Phật Chuẩn Đề (đối diện với bàn thờ Tổ), khánh thờ Linh Sơn Thánh Mẫu ...

Căn nhà thứ ba là phòng của chư tăng và bên hông là trai đường, phía sau là nhà bếp.

Hình:

- Chùa Đại Giác.
- Tháp cổ ở chùa Đại Giác.
- Chùa Sắc tứ Từ Ân.

## III. THIỀN SƯ PHẬT ý – LINH NHẠC (1725 – 1821) VỚI CHÙA SẮC TỨ TỪ ÂN VÀ CHÙA QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG.

Hiện chưa biết rõ về quê quan của Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc có lẽ quê ở đnh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa – Bà Rịa ngày nay). Tài liệu ở chùa Đại Giác có cho biết: Thiền sư Phật Ý tịch năm Tân Tỵ (1821), thọ 97 tuổi, như vậy là sanh năm Ất Tỵ (1725).

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc qui y thọ giới với Hòa thượng Thành Đẳng ở chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai dinh Trấn Biên (Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay).

Năm Giáp Ngọ (1744), chúa Võ Vương tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước riêng biệt, coi như ngang hàng với Đàng Ngoài, chứ không chịu thần phục vua Lê – Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nữa. Chúa đã cho mở rộng lãnh thổ Đàng Trong, phát động phong trào di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, của phủ Gia Định, tức vùng đất Sài Gòn – Gia Định sau này.

Dân chúng từ các địa phương miền Trung nước Việt và vùng Đồng Nai di chuyển đến huyện Tân Bình.

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc vâng lời thầy, theo lớp người dân từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt và người Trung Hoa. Trên đường đi, Thiền sư Linh Nhạc gặp một tăng sĩ cùng lứa tuổi (hiện chưa biết rõ pháp danh và Tông phái) kết làm huynh đệ và cùng nhau đến làng Tân Lộc lo khai phá rừng, cất am tranh tu hành và cùng với dân chúng khai khẩn ruộng đất canh tác. Hai huynh đệ chia phiên nhau: cứ nửa tháng là ra làm ruộng rẫy, đốn củi, hái rau, trái cây về ăn, nửa tháng sau ở nhà lo sửa sang am thờ cúng thờ Phật, đóng bàn ghế, tủ thờ ..., đêm đến hai huynh đệ cùng nhau tụng kinh, học thêm kinh sách Phật Giáo.

Người dân di cư sống xa quê hương, ở vùng đất mới hoang vắng, giữa rừng rậm đầy thú dữ, rắn rít độc. Ban ngày lo khai phá ruộng đất ở giữa rừng, vừa mệt nhọc vừa sống trong cảnh bất trắc trước những tai họa do ác thú gây ra, đêm đến sống trong cảnh âm u hoang vắng giữa vùng rừng rậm, con người cảm thấy quá bé nhỏ giữa thiên nhiên rộng lớn bao la, và thỉnh thoảng lại gặp những sự việc hay hiện tượng huyền bí, mầu nhiệm ... Do đó con người cảm thấy cần đến sự an ủi tinh thần và cân đến sự hộ trì của Trời Phật, của những đấng vô hình, nên họ tìm đến chùa chiền và các tăng sĩ Phật Giáo để nhờ an ủi, cầu nguyện ... Vì vậy, dân chúng trong vùng mới đến am tranh của thiền sư Linh Nhạc để cầu nguyện, nghe thuyết pháp về Phật pháp, tụng kinh lễ sám, nhứt là những ngày 14, Rằm, 30 mùng 1 âm lịch (Sóc, Vọng).

Sau hơn 10 năm lao động vất vả, người dân di cư được ổn định, khai khẩn tròng trọt đã thu hoạch được hoa lới, cuộc sống người dân thoái mái hơn, nên Phật tử đến chùa ngày càng đông. Vì vậy, năm Nhâm Thân (1752), thiền sư Linh Nhạc với sự hộ giúp của Bổn đạo đã dỡ bỏ am tranh, cất thành một ngôi chùa khang trang, có đủ chánh điện, nhà tổ, phòng khách ... Thiền sư Linh Nhạc – Phật ý đặt tên chùa là Từ An với ngụ ý là nhờ lòng từ bi và ân huệ của Đức Phật mà bá tánh được bình an, tạo được cuộc sống ấm no hạnh phúc nơi vùng đất mới và cũng nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật, chư vị Hộ Pháp mà tạo lên được cơ sở để truyền bá đạo pháp cho bá tánh.

Ngôi am của vị sư ở gần đó cũng được sửa thành ngôi chùa khang trang với tên là Khải Tường với ngụ ý là mở rộng phước lành cho Bá tánh. Chùa Khải tường ở góc đường Lê Qúi Đôn và Trần Qúi Cáp, tức vị trí ở ngôi nhà lớn dùng làm trường Đại học y khoa, chùa Từ An ở vị trí chợ Đuổi, thuộc quận 3, Sài Gòn sau này.

Sau một thời gian hoằng hóa, vị sư ở chùa Khải tường viên tịch, thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc trụ trì luôn cả hai chùa. Do tài đức và nhiệt tâm hoằng pháp của thiền sư Linh Nhạc, hai chùa Từ An và Khải Tường trở thành hai ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở phủ Gia Định.

Trong khi hai chùa Từ An và Khải Tường phát triển rộng lớn, Thiền sư Linh Nhạc – Phật Ý được sư phụ giúp của sư đệ trong tông phái Lâm Tế là:

- Thiền sư Thiệt thành – Liễu Đạt, cũng thuộc đời 35 như sư Linh Nhạc (đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí) được cử giữ chức Thủ tọa, lo điểu khiển tăng chúng trong hai chùa. Nhưng sau Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí viên tịch (năm 1786) thiền sư Liễu Đạt kính sư huynh Linh Nhạc – Phật Ý như thầy.

Ngoài ra thiền sư Tổ Đạt – Trí Tâm được giao chức Tri khách, lo việc tiếp khácjh và việc giao dịch của chùa, sau được cử trụ trì chùa Khải Tường.

- Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng sau thời gian tu học ở chùa Từ An, được về trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa), có lẽ vào năm 1775 – sau này còn được vua Gia Long mới về Kinh đô Huế hoằng hóa: được thăng chức Tăng cang chùa Thiên Mụ n(1804 – 1817), trtụ trì chùa Quốc An (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch (năm 1835).
- Thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác; đệ tử của thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt, được thiền sư Linh Nhạc giao chức tri sự, lo việc điều hành nội bộ ở chùa Từ A76n.

Năm Nhâm Thìn (1772), Phật tử ở chùa Giác Lâm (Phú Thọ – Gia Định) đến chùa từ An xin Hòa thượng Linh Nhạc – Phật Ý cử tăng sĩ vào trụ trì chùa này (chùa giác Lâm do Cư sĩ Lý Thoại Long, người Minh Hương, quyên tiền bá tánh xây cất năm Giáp Tý – 1744). Hòa thượng Linh Nhạc cử thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm từ đó cho đến ngày viên tịch (1827).

Về mặt lịch sử, chùa Từ An và Khải tường cũng đã có liên quan đến việc chống Tây Sơn. Trong khoảng thời gian 1788 – 1801, Nguyễn Vương cùng Hoàng gia và tướng sĩ đóng dinh ở chùa Từ An và Khải Tường do Thượng tọa Linh Nhạc – Phật Ý trụ trì, Nguyễn Vương và tướng lãnh ngự ở chùa Từ An, Cung phi ngự ở chùa Khải Tường. Năm Tân Hợi (1791) thứ phi họ Trần (sau là Thuận thiên Cao Hoàng hậu) sanh hoàng tử Đảm ở tại chùa Khải Tường.

Sau đó, Nguyễn Vương chuẩn bị tiến quân ra Bắc, có lẽ Nguyễn Vương lên đóng quân ở Biên Hòa, có thời gian Nguyễn Vương tạm ngụ ở chùa Đại Giác trên Cù lao Phố (Biên Hòa), lúc đó do Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì, Công chúa thứ ba là Ngọc Anh đã phát nguyện tại chùa Đại Giác rằng: Nếu Nguyễn Vương thắng Tây Sơn khôi phục lại được cơ đồ nhà Nguyễn thì Công chúa sẽ xuất gia.

Năm 1801, Nguyễn Vương chiếm lại được Kinh đô Phú Xuân và sau đó chiếm cố đô Thăng Long. Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi lấy hiệu là Gia Long.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long (1802 – 1820), nhớ lại ơn xưa của các chùa nên sắc tứ trùng tu và ban thưởng cho các chùa:

- Sắc tứ Từ An, Quốc An Khải Tường tự, cấp lương tiền và mọi chi phí cho tăng chúng và sinh hoạt của hai chùa này, coi hai chùa này là chùa của Quốc Gia, dân thường gọi là "chùa quan".
- Vua sai quan trấn Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa sau này) đem tượng binh và công thợ trùng tu cho chùa Đại Giác. Sau đó Công chúa Ngọc Anh cũng tu hành ở chùa Đại Giác.

Vua ban y bát và sắc phong cho Thượng tọa Phật Ý – Linh Nhạc làm Hòa Thượng.

Năm 1804, vua Gia Long lại phong cho đệ tử của Hòa thượng Linh Nhạc là thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ. Năm 1817, vua lại cử Thủ tọa chùa Từ An là thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, thay thế cho Thiền sư Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc An.

Sau đó vua lại ban cho Tăng cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa. Đại lão Hòa thượng Linh Nhạc là bực Giác Ngộ. Khoảng năm 1820 – 1821 dù Hòa thượng Linh Nhạc ở chùa Từ An – Gia Định nhưng như biết việc ở xa, nên có nói với đệ tử về thiền sư Viên Quang (trụ trì chùa Giác Lâm) như đã nói ở trên.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tị (1821), Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch tại chùa Từ An, thọ 97 tuổi. Khi Đại lão Hòa thượng viên tịch có mùi hương bát ngát ở chùa. Chắc hẳn là ngài đã đạt thành chánh giác.

Đồ chúng và quan chức Gia Định làm lễ an táng Đại lão Hòa thượng hết sức long trong, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ An (Trong khuôn viên vườn Tao Đàn ở Sài Gòn ngày nay).

Năm 1859 – 1861, quân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa từ An bị đốt cháy, trụ trì là sư Tiên Tín – Chánh Trực chỉ đem được một số đồ vật nhỏ. Chùa Khải Tường, quân Pháp lấy làm đồn. Đại úy Barbé làm trưởng đồn nên Pháp gọi chùa Barbé. Tượng Phật di lạc bằng gỗ do vua Minh Mạng cúng dường cho chùa được người Pháp đ0ưa vào viện bảo tàng Sài Gòn (hiện vẫn còn).

VIỆC HUYỀN BÍ TRONG VIỆC DỜI THÁP CỦA
ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG PHẬT Ý – LINH NHẠC.

Sau khi Đại Lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch, Hòa thượng Liên Hoa về trụ trì chùa sắc tứ Từ An. Sau khi Hòa thượng Liên Hoa hỏa thiều (123), thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác lên thay thầy trụ trì. Sau đó đến thiền sư Tế Tín – Chánh Trực.

Trong thời Thiền sư Tế Tín – Chánh Trực trụ trì chùa Từ An, xảy ra việc quân Pháp đóng quân ở chùa Khải Tường. Trong thời gian chống Pháp, chùa Từ An bị thiêu Hủy, thiền sư Chánh Trực chỉ lấy được một số ít vật nhẹ quan trọng mà thôi.

Sau đó người dân quên dần chùa Từ An. Khi tình hình ở Gia Định tạm yên, chùa Từ An được xây dựng nhỏ ở tại vùng Cầu Tre gần Phú Lâm (thuộc Chợ Lớn). Từ đó các tăng chúng thuộc truyền thừa của Đại lão Hòa thượng Phật ý – Linh Nhạc ở các chùa Giác Lâm, Giác Viên ... đều không nhớ đến chùa Từ An cũ và không nhớ đến tháp của Tổ Phật Ý – Linh Nhạc ở đó.

Một thế kỷ trôi qua, vào một buổi sáng năm Qúy Hợi (1923) có một bà lão đến chù Cẩm Đệm (tức chùa Giác Lâm ở Phú Thọ – Gia Định) vào gặp một vị sư, bà cung kính hỏi: - Bạch thầy, đây có phải là chùa Cẩm Đệm không ? (bà hỏi lại bảng tên chùa viết ở chùa Giác Lâm). Vị sư già đáp: Thưa phải. Bà lão tiếp: trong chùa có vị sư nào pháp danh là Hồng Hưng không ? Sư vừa cười vừa đáp: Hồng Hưng là tôi đây !

Sư Hồng Hưng mời bà vào phòng khách tiếp chuyện. Lúc đó bà lão mới kể rằng. Đêm hôm qua, bà nằm chiêm bao, thấy một vị Phật bảo bà vào chùa Cẩm Đệm ở Phú Thọ hỏi gặp thầy Hồng Hưng, cho thầy Hồng Hưng biết là phải mau mau ra thỉnh cốt xá lợi của Tổ Phật Ý nằm trong tháp ở vườn Tao Đàn, gần chợ Đuổi để đem về chùa Cẩm Đệm mà phụng thờ. Sư Hồng Hưng nghe nói kinh hoàng, sư mới nhớ lại: có một năm, sư ông của sư là Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân có bảo sư ra vườn Tao Đàn để tảo tháp Tổ. Sư Hồng Hưng cám ơn bà lão, gởi tiền xe cho bà lão nhưng bà không nhận. Bà chỉ nhà của bà và dặn sư Hồng Hưng ra đó để bà dẫn lại ngôi tháp của Tổ sư đã bị hư hoại.

Sau khi bà lão về, Thiền sư Hồng Hưng (hiệu Thạnh Đạo, đời 40 phái Lâm Tế, đệ tử của Thượng tọa Như Phòng – Hoằng Nghĩa. Như Phòng là Đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân) xuống chùa Giác Viên trình lại sự việc với bổn sư là Thiền sư Hoằng Nghĩa (trụ trì chùa Giác Viên. Thiền sư Hoằng Nghĩa cho mời chư tăng trong môn phái về họp ở chùa Giác Lâm vào ngày hôm sau để bàn về việc dời tháp của Tổ Phật Ý – Linh Mhạc.

Hôm sau, chư tăng tập trung ở chùa Giác Lâm, Thiền sư Hoằng Nghĩa đến trước bàn Tổ cầu nguyện Tổ hộ trì cho việc xin giấy phép và việc dời hài cốt về chùa Giác Lâm xây tháp thờ được dễ dàng. Sau đó chư tăng ra chợ Đuổi gặp bà lão, bà đưa đến tháp Tổ ở vườn Tao Đàn. Chư tăng quét dọn xong, đang lên nhang đèn để lễ tháp Tổ. Có một chiếc xe hơi du lịch chạy ngang đó, bỗng dừng lại bên hông tháp. Một người Ấn Độ và một người Việt ở trên xe bước xuống. Người Ấn đến hỏi chư tăng bằng tiếng Pháp, người Việt đi theo mới dịch lại: Qúi thầy làm gì ở đây ? Thiền sư Hồng Hưng đáp rằng: Tháp của Tổ đã hư sập, đang chuẩn bị để xin phép lấy cốt ở tháp đưa về chùa Giác Lâm lập tháp mới thờ. Người Ấn mới nói: Tôi làm việc ở Xã Tây, để tôi xin phép lấy cốt giùm cho qúi thầy, trong ba ngày nữa, sẽ có người mang giấy phép đến tận chùa Giác Lâm cho qúi vị.

Quả nhiên ba ngày sau, Thiền sư Hồng Hưng nhận được giấy phép lấy cốt, trình cho thầy. Sau đó, sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Tổ Phật Ý – Linh Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp mới bên cạnh tháp của Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang trong khuôn viên chùa Giác Lâm. (1)

(1) Theo Cụ Huệ Chí kể lại trong "Sử thoại chùa Giác Lâm"

## IV. THIỀN SƯ TỔ ẤN – MẬT HOẰNG (1735 – 1835) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI #^)

Thiền sư Mật Hoằng, húy Tổ Ấn, họ Nguyễn, sanh năm Ất Mão (1735) quê ở huyện Phù Cát, phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay). Năm 1749 lúc 15 tuổi, Mật Hoằng từ Qui Nhơn vào Gia Định để tu học ở chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay). Năm Quý Tỵ (1773), Mật Hoằng đến thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc ở chùa Từ An, xã Tân Khai, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (sau này là quận 3 Sài Gòn) tu trì cẩn mật, giới hạnh tinh nghiêm, sớm trở thành một vị tăng tài đức.

Sau đó thiền sư Mật Hoằng được Hòa thượng Linh Nhạc cử trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa)

Năm Gia Long thứ 3 (1804) vua triệu Hoằng về kinh cấp cho chức Tăng cang trụ trì chùa Thiên Mụ, quản thống Tăng chúng.

Trong sách Phật Tổ sự tích tiết yếu (lược yếu sự tích Phật Tổ) do Pháp sư Trí Thông, chùa S8ác tứ Từ An kiêm phó trụ trì chùa Khải Tường viết: Niên hiệu Gia Long thứ ba (1804), vua sắc chỉ cung thỉnh Hòa thượng Mật Hoằng ở chùa Đại Giác, tỉnh Biên Hòa về Kinh đô, sắc phong chắc Hòa thượng Tăng cang và trụ trì chùa Thiên Mụ. Chúng tôi nhận thấy rằng: Hòa thượng Mật Hoằng được cử làm Tăng cang chùa Thiên mụ vào năm Gia Long thứ ba, năm 1804 là hợp lý hơn vì năm đó chùa Thiên Mụ mới xây dựng lại, nên cử Hòa thượng Mật Hoằng làm Tăng cang đầu tiên của thời vua nhà Nguyễn, hơn nữa, năm đó, Hòa thượng Mật Hoằng đã 70 tuổi, nếu năm Gia Long 13 tức năm 1814 thì Hòa thượng đến 80 tuổi, lúc đó qúa lớn tuổi, già yếu rồi khó có thể đi xa như thế (từ Biên Hòa ra Huế gần 1.000km) và không đủ sức khoẻ để hoằng dương chánh pháp ở Kinh đô.

Khi làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, Hòa thượng Mật Hoằng khai mở nhiều pháp hội ở chùa Thiên Mụ, ngoài ra còn phải thuyết pháp trong Hoàng cung thường xuyên (Mỗi tháng mấy lần). Hàng trăm người trong Hoàng gia và triều thần nhà Nguyễn qui y thọ giới Bồ Tát vớu Hòa Thượng. Hòa thượng Mật Hoằng còn trùng tu chùa Quốc An, chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều xây dựng từ năm 1683.

Năm 1817, Hòa thượng Mật Hoằng được vua cử qua trụ trì chùa Quốc An và vua cử Hòa Thượng Liên Hoa (tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt) trụ trì chùa Khải Tường ra Kinh đô Phú Xuấn thay thế Hòa thượng Mật Hoằng làm tăng cang chùa Thiên Mụ.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1820), Hòa thượng Mật Hoàng dù đã lớn tuổi (86 tuổi) vẫn lo trùng tu Tổ đình Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều xây dựng vào năm 1677 khi từ Trung Hoa sang Đàng Trong). Hòa thượng dâng cúng cho chùa tấm biển tên chùa: "Thập tháp – Di Đà tự" chữ xanh nền vàng, đến nay tấm biển này vẫn còn, màu vàng và màu xanh nguyên như xưa.

Năm Minh Mạng thứ hai (1821) sau khi Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An (Gia Định), Hoà thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng gởi cho Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định và kế thế Hòa thượng Phật Ý ở Tổ Đình Từ An bài kệ như sau:

Lưỡng mộc đồng lâm, tiện Bắc Nam,
Giác lai thu chí hoa hựu tàn.
Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ,
Nhất vĩ nan từ Bắc địa hương.

Nhật Từ dịch:

Hai "cây" cùng rừng lợi Bắc Nam,
Giác về thu đến hoa lại tàn,
"Tam đa" mừng chúc Nam Thiên chủ,
Cánh sậy khó từ xóm Bắc phương.

Bài kệ này là một bài thơ chữ Nho ý nghĩa sâu sắc và lối chữ đối ngữ cùng kỹ thuật "chơi chữ" đặc biệt.

Bài kệ này Hòa thượng Mật Hoằng có ý muốn nhắn gởi cho sư đệ là Hòa thượng Viên Quang và phó phúc lại cho đệ tử của hai ngài Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang ở Kinh đô Phú Xuân và Gia Định thành:

- Câu "Lưỡng mộc đồng lân tiện Bắc Nam"

Có ý muốn nói rằng, Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang là hai cây cổ thụ cùng trong sơn môn của thiền tông đang hoằng hóa lợi ích cho hai miền Bắc và Nam của rừng thiền Việt Nam.

Hòa thượng Mật Hoằng ở miền Bắc, Hòa thượng Viên Quang ở miền Nam. Hai cây (Mộc) cùng rừng (lâm) tức cùng trong phái thiền Lâm Tế họp thành rừng thiền (thiền lâm) mang lợi ích cho rừng thiền ở phương Bắc và phương Nam.

- Câu: "Giác lai thu chí hoa hựu tàn"

Giác có nghĩa là thức dậy và giác ngộ

Sáng sớm mùa thu vừa đến hoa bắt đầu tàn.

Câu này có ẩn ý rằng: Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang vừa giác ngộ thì đã già và sắp viên tịch rồi.

- Câu: "Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ.

Tam đa là ba điều nhiều, theo Phật học tự điển, ba điều nhiều là:

1. Cúng dường Tam bảo nhiều, học hỏi bạn thiện nhiều
2. Nghe nhiều lời giảng pháp (pháp âm)
3. Tu tập thiền nhiều.

Câu này: (Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ, có ý nói rằng: muốn chúc mừng vua Việt Nam thì phải thực hiện ba điều nhiều,

- Câu: "Nhất vĩ nan từ Bắc địa hương"

Có ý nói rằng: Hòa thượng Mật Hoằng một cành sậy của thiền lâm khó từ tạ kinh đô Phú Xuân ở miền Bắc để về kế thế bổn sư (Tổ Phật Ý) ở miền Nam (Gia Định) tức Nam Bộ ngày nay. (1)

Sau đó Hòa thượng Mật Hoằng vẫn tiếp tục trụ trì Tổ đình Quốc An và hoằng hóa ở kinh đô Phú Xuân.

Ngày mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi (1835), niên hiệu Minh Mạng thứ 16, Hoà thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng viên tịch ở chùa Quốc An thọ 101 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ ở trong vườn phía sau chùa. Bia tháp ghi: "Sắc tứ Thiên Mụ tự trụ trì, Mật Hoằng Đại lão Hòa thượng chi tháp"

Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng có nhiều đệ tử tài đức:

- Tiên Bổn – Tịnh Căn kế thế trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa) thiền sư Tiên Bổn có đệ tử là Minh Thông – Hải Huệ nổi tiếng ở miền Tây Nam Kỳ.
- Tiên Cần – Chánh Trì kế thế trụ trì chùa Đại Giác, được mời tham dự trai đàn ở Kinh đô Huế và thuyết pháp trong Hoàng Cung được vua ban thưởng,
- TiênHuệ – Tịnh Nhãn tăng cang chùa Thiên Mụ, Thiền sư Tiên Huệ có đệ tử là Minh Lý – Quảng Cơ và Minh Tịnh – Bảo Châu hoằng hóa ở chùa Hưng Long (Thủ Dầu Một).
- Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định thế độ với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh, sau đó cầu pháp với Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng. Thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định được vua Minh Mạng cử trụ trì chùa Báo Quốc, được phong Tăng cang chùa Giác Hoàng do vua lập và khai sơn chùa Từ Hiếu, là một cao tăng nổi tiếng ở Kinh đô Phú Xuân có nhiều đệ tử nổi tiếng (Hải Thiệu – Cương Kỹ, Hải Thuận – Lương Duyên, Hải Trường – Pháp Lữ ...) và còn truyền thừa đến nay ở các chùa danh tiếng ở Huế như Từ Hiếu, Tây Thiên, Trúc Lâm ...

Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng là bực long tượng trong chốn thiền môn lập nhiều công đức, đào tạo được nhiều đệ tử tài đức còn truyền thừa cho đến ngày nay, nhiều chùa trong nước hiện còn thờ long vị của Ngài như:

- Chùa Thiên Mụ, chùa Quốc An (Huế), Thập Tháp – Di Đà (Bình Định), Đại Giác, Long Thiên (Biên Hòa), Chùa Tổ hay chùa Long Hưng (Thủ Dầu Một), chủa Tổ hay chủa Bửu Lâm (ở Cái Bèo – Cao Lãnh), chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho), Chùa Phước Tường (Thủ Đức) ...
- Long vị thờ ở chùa Quốc An tại Kinh đô Phú Xuân (Thành phố Huế) ghi: "Sắc tứ Thiên Mụ trụ trì, Trùng Kiến Quốc An, Lâm Tế Chánh Tông 36 thế, húy Tổ Ấn, Thượng Mật hạ Hoằng Lão Hòa thượng Mạo Tọa".

Hình: Bảo tháp của Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Quốc An.

## V. SỰ TÍCH CHÙA THỦ HUỒNG (CHÙA CHÚC THỌ).

Chùa Thủ Huồng hay chùa Chúc Thọ, ở phía sau chùa Đại Giác trên Cù lao Phố, Đại phố Đồng Nai, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉng Đồng Nai).

Gọi là chùa Thủ Huồng vì chùa do ông Thủ Huồng lập, hiện chưa biết được xây dựng vào năm nào, có lẽ vào khoảng thế kỷ 19 (Lập sau chùa Đại Giác).

Ong thủ Huồng thực ra tên là Võ Thủ Hoằng, nhưng vì sự kiêng cữ gọi tên của người xưa, nên dân địa phương thời đó gọi là Thủ huồng.

Về ông Thủ Hoằng được sách Đại Nam Nhất Thống chí của Trịnh Hoài Đức và một số sách khác kể như sau:

Ong Võ Thủ Hoằng là một nhà phú hộ ở thôn Tân Chánh, huyện Phước Chánh, dinh Trấn Biên (nay là tỉnh Đồng Nai). Đồn rằng: Phú hộ Võ Thủ Hoằng xuất thân là viên thơ lại làm việc trong các nha môn (quan văn), sau hai mươi năm làm việc, tìm nhiều cách để lấy tiền của dân chúng (tham nhũng, hối mại quyền thế ...) ngoài số vàng bạc chôn giấu, Võ Thủ Hoằng mua rất nhiều ruộng đất, cất nhà cho vay lấy lời, ruộng đất cò bay thẳng cánh, mỗi mùa thu hoạch hàng ngàn gịa lúa.

Khi thấy tiền của qúa nhiều, sống đến chết cũng dư thừa, Võ Thủ Hoằng xin nghỉ việc, về quê nhà sống cuộc đời trưởng giả, vợ chết sớm, lại không có con nên không biết tiêu vào đâu cho hết số tài sản khổng lồ đó.

Một hôm, có người cho Thủ Hoằng biết là ở chợ Mãnh Ma ở Phan Rang, là nơi người sống có thể gặp được người chết vào giữa đêm mồng 1 tháng 6 âm lịch hằng năm. Thủ Hoằng là người rất thương vợ, tuy vợ đã chết trên 10 năm mà vẫn còn thương nhớ, nên Thủ Hoằng quyết định ra đó để tìm gặp vợ.

Khi gặp vợ, thấy vợ ăn mặc theo kiểu nhà phong lưu đài các, bà vợ cho biết bà làm cung nữ trong cung của vua Diêm Vương ở dưới âm phủ, Thủ Hoằng muốn xin xuống âm phủ cho biết, bà vợ bằng lòng.

Thủ Hoằng và vợ cùng đi, sau mấy dặm đường tối mịt, mới đến cõi âm phủ. Đi qua các cung đình của Diêm Vương đều có các tên qủy gác cổng, mặt mày dữ tợn ghê gớm. Nhờ có vợ nên Thủ Hoằng đi qua được, đến một gian nhà thấy, vợ bảo Thủ Hoằng: Đây là nhà bếp, đằng kia là nhà ngục, trược mặt là cung Hòang Hậu, chỗ tôi làm việc hằng ngày, qua khỏi chỗ này là cung của Diêm Vương, cứ ở tạm trong gian nhà vắng này chờ tôi.

Chiều hôm đó, bà vợ đi hầu Hoàng hậu về, trao cho Thủ Hoằng một tờ lịnh được phép đi xem các nơi ở âm phủ, trừ cung Diêm Vương và cung Hòang hậu.

Thủ Hoằng đi dạo khắp nơi, cuối cùng đến nhà ngục. Từ trong ngục, tiếng la khóc vang dội, nghe thật ghê rợn, Thủ Hoằng nhìn vào các ngục, thấy qủy sứ đang hành hình tội nhân: mổ bụng, móc mắt, cắt lưỡi, bỏ người vào vạc dầu sôi ... Thủ Hoằng thấy rõ cảnh trả báo những tội lỗi của con người ở trên trần thế, đúng như lời truyền của người đời về nhân quả về âm phủ ...

Thủ Hoằng đến một nhà ngục: sau cái bàn để xẻo thịt tội nhân là cả một kho "gông", có cái lớn có cái nhỏ. Thủ Hoằng hỏi tên cai ngục: gông này để làm gì ? Viên cai ngục trả lời: gông này bắt tội nhân mang gông lớn hay nhỏ là do tội ở trên thế gian nhiều hay ít. Thủ hoằng chỉ vào cái gông lớn hỏi: Đó là gông của ai vậy ? Viên cai ngục mở cuốn sổ dày, tra tên và đọc: Võ Thủ Hoằng là thủ Huồng, nguyên quán ở huyện Phước Chánh, phủ Gia Định, nước Đại Nam. Thủ Hoằng nghe đúng tên mình, giật mình kinh hãi, sau lấy lại bình tĩnh hỏi: tên này ở trần gian có tội gì vậy ? Viên cai ngục xem sổ và nói: tên này khi làm thơ lại, hắn bẻ mặt làm trái, tạo ra không biết bao nhiêu oan ức, bất công cho người dân để lấy vàng bạc, tiền của của dân tội ác chép cả mấy trang giấy. Như năm Ất Sửu, hắn sửa hai chữ "ngộ sát" thành "cố sát" làm cho hai mẹ con họ Nhàn bị chết, để người anh chiếm đoạt hết gia tài. Việc này Thủ Hoằng được 10 nén vàng, 10 nén bạc và 100 quan tiền. Cũng trong năm đó, Thủ Hoằng làm cho ông Ngô Lại ở thôn Bình Ca bị hai năm tội đồ chỉ vì trong nhà có cái áo vàng, để đoạt không của ông lại 12 mẫu ruộng ...

Thủ Huồng nghe đọc sợ tái mặt không ngờ là mọi việc trên trần gian của mình, từ việc lớn đến việc nhỏ, ở Âm Phủ đều biết rõ ràng từng chi tiết. Thủ Huồng lại hỏi viên cai ngục: nếu như hắn muốn cải hối tội lỗi được không ? Cai ngục đáp: Đã vay thì phải trả, nếu hắn muốn hết tội thì phải sám hối và đem của cải, tiền bạc làm ăn bất chánh, cướp giựt của người ... bố thí cho hết đi. Sau khi nghe xong, Thủ Hoằng không còn bụng dạ nào để đi xem nơi khác nữa, trở về nhà gặp vợ đòi về, bà vợ đưa Thủ Hoằng ra khỏi Diêm Đình. Lúc sắp chia tay, Thủ Huồng nói với vợ: tôi về thế gian trang trải nợ nần, ba năm nữa tôi trở xuống, mình nhớ lên chợ đón tôi nghe.

Về đến nhà Thủ Huồng quyết bố thí để chuộc lại tội lỗi ngày trước. Thủ Huồng đem ruộng đất cúng cho chùa, cho làng, chia cho họ hàng thôn xóm ... Thủ huồng cũng bố thí cho người nghèo đói trong vùng, thỉnh chư tăng đến lập trai đàn cúng dường ... Thủ Huồng còn bỏ tiền của ra sửa đường, làm cầu ... giúp cho dân chúng đi lại được dễ dàng.

Trong ba năm đó, Thủ Huồng bố thí hết ba phần tư tài sản.

Đến ngày hẹn, Thủ Huồng lại ra chợ Mãnh Ma gặp vợ và nhờ vợ đưa xuống Âm Phủ một lần nữa. Thủ Huồng đến nhà ngục có gông ngày trước, thấy cái gông của mình đã nhỏ lại rất nhiều, Thử Huồng hỏi viên cai ngục: cái gông này ngày trước rất lớn mà sao nay lại nhỏ lại như thế ? Viên cai ngục đáp: trên dương thế, tên này đã làm phước để chuộc tội, nếu cố gắng nữa thì chắc sẽ được phước lớn.

Thủ Huồng trở về trần gian. Thử Huồng tiếp tục bố thí và làm phước. Lần này, Thủ Huồng bán hết tài sản lập chùa để thờ Phật, tức chùa Chúc Thọ, dân địa phương gọi là chùa Thủ Huồng (ở Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, Biên Hòa). Và Thủ Huồng xuôi theo dòng sông Đồng Nai, thực hiện việc bố thí cuối cùng trong đời.

Vào thời đó, từ Đồng Nai (Biên Hòa) xuống Sài Gòn chưa có đường bộ, chỉ đi bằng ghe – Ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn (cửa Tam Giang) lúc đó còn hoang vu, từ Biên Hòa xuống Sài Gòn hay ngược lại, ghe xuồng phải tạm đậu ở ngã ba đó để chờ con nước thuận mới đi được. Thủ Huồng mới mướn thợ đóng một chiếc bè lớn bằng tre, trên dựng nhà, có đủ chỗ ngủ chỗ nấu bếp và sắm đủ các đồ dùng làm bếp: nồi niêu, dao thớt, gạo củi, mắm muối ... cho khách lỡ đường nấu cơm, nấu nước, ăn uống nghỉ ngơi.

Sau đó, ông Thủ Huồng chết 9chưa rõ năm nào). Một thời gian sau, vua Đạo Quang lên ngôi ở Trung Quốc (1821 – 1875) vua cho sứ giả sang triều đình Huế để hỏi vua Nguyễn xem ở Gia Định có ai tên là Thử Hoằng không ? Vì Hòang tử con của vua Đạo Quang mới sanh ra, trong lòng bàn tay có các chữ: "Đại Nam, Gia Định, Thử Hoằng". Sau khi biết được có ông Võ Thủ Hoằng ở huyện Phước Chánh phủ Gia Định (thành phố Biên Hòa ngày nay) có sự tích như trên, vua Đạo Quang mới gửi sang tặng cho chùa Thũ Hoằng (chùa Chúc Thọ) ba tượng Phật bằng gỗ trầm hương và một tấm bia đá ghi lại sự tích trên.

Ngày nay, ở thành phố Biên Hòa còn môt số di tích liên hệ đến sự tích Thử Huồng như sau:

- Chùa Thủ Huồng hay chùa Chúc Thọ ở xã Hiệp Hòa, trong đó còn giữ ba tượng Phật và tấm bia đá do vua Đạo Quang gởi tặng.
- Rạch Thủ Huồng, chảy ngang qua Tân Vạn – Bửu Hóa, vòng lên quộc lộ 1. do ông Thử Hoằng đứng ra mướn người đào vét để tiện việc đi lại bằng ghe thuyền của dân địa phương thời đó.
- Chiếc cầu bằng đá xanh trên đường nhỏ dọc theo sông Đồng Nai, ở xã Bửu Hóa (gần chùa Thanh Lương), do ông Thủ Hoằng lập ra để giúp cho dân đi đường bộ thời đó được thuận tiên (cầu này nay đã hư hiện được đúc lại bằng xi măng cốt sắt).
- Nhà Bè ở ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn không còn nữa, nhưng từ "Nhà Bè" trở thành tên của vùng đất đó, địa danh Nhà Bè vẫn còn được truyền tụng cho đến nay và nổi danh với câu ca dao:

  "Nhà Bè nước chảy chia hai,
  Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"

Sự tích ông Thủ Huồng chứng minh cho thuyết luân hồi nhân quả của Phật Giáo bằng thực tế: Ong Võ Thủ Hoằng làm giàu bằng mưu mô gian ác thì bị tội, có thể bị đọa địa ngục để đền tội, nhưng nhờ biết tội lỗi, thành tâm sám hối, làm nhiều việc phước đức bố thí, làm cầu đào kinh, sửa đường xây chùa ... nên hết tội, lại còn được phước báu, nên kiếp sau đầu thai trở thành Hoàng tử ở Trung Quốc, đúng như câu ca dao xưa:

Ngày xưa quả báo thì chầy,
Ngày nay quả báo một giây nhãn tiền.

Ở miền Bắc cũng có một sự tích tương tự như thế: thiền sư Huyền Minh Ở chùa quang Minh, thuộc huyện Gia Phước tạo được nhiều phước đức nên đầu thai làm vua Minh Thần Tông (1573 – 1627) ở Trung Quốc.

Ở Thủ Đức (thành phố Hồ Chí Minh), chùa Huệ Nghiêm có sự tích về bà chủ chùa đầu thai làm Công chúa của Trung Hoa, bà tên là Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo tự Thành Tâm, sanh năm Quý Mùi (1763) chết năm Tân tỵ (1821).

Hình:

- Chùa Giác Lâm
- Tượng Phật xưa ở chùa Giác Lâm.

## VI. CHÙA GIÁC LÂM.

Chùa Giác Lâm hay chùa Cẩm Đệm hoặc chùa Cẩm Sơn là một ngôi chùa xưa nhất ở Gia Định và là chùa có kiến trúc còn mang nhiều di tích cổ nhứt ở Thành Phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở miền Nam và được coi như cái nôi của Phật Giáo ở Gia Định thời nhà Nguyễn (1802 – 1945), từ đó Phật Giáo phát triển và lan rộng khắp miền Nam. Muốn hiểu rõ Phật Giáo ở miền Nam, chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ về chùa Giác Lâm, nhứt là về hành trạng của chư Tổ hoằng hóa hoặc được tu học ở chùa này.

### A. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Chùa Giác Lâm được Hiệp biện Đại học sĩ An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) viết trong sách "Gia Định Thành Thông Chí" như sau:

Chùa Giác Lâm ở trên gò Cẩm Sơn, cách phía Tây Lũi Bán Bích ba dặm, gò ấy bằng phẳng trăm dặm, đột khởi một gò đất hình tròn như cái nón, như bức bình phong, như cái màn, như cái nệm

rộng ba dặm, cây cao như rừng, hoa nở tựa gấm, chiều mây khói nối bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ nhưng mà có nhã thú".
Mùa xuân năm Giáp Tý 91744) đời vua Lê Thế Tông thứ bảy, người Xa Minh Hương là Lý Thoại Long quyên tiền của xây dựng ngôi chùa trang nghiêm, cửa thiền u tịch. Những thi nhân du khách mỗi lần đến tiết Thanh Minh, trùng cửu, rảnh rỗi kết thành nhóm năm ba người đến mở tiệc thưởng hoa, chuốc chén ngâm vịnh, thật là nơi đáng dành cho du khách thưởng ngoạn. Chùa có phong cảnh đẹp nên thơ cùng với nét u tịch chốn thiền môn, thích hợp với câu thơ:
Sơn trung tức phiền não
Lâm hạ xuất già lam
Tạm dịch:
Trên núi dứt phiền não
Trong rừng xuất hiện chùa.
Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc Sử quán nhà Nguyễn cũng viết về chùa Giác Lâm như sau:
Ở địa phận Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương trên chỗ đất bằng có gò đất hình tròn rộng ba dặm, trên gò cỏ thơm mọc đấy như trải nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiên triêu năm Giáp Tý (1744) người Minh Hương là Lý Thoại Long quyên tiền xây cất chùa, quang cảnh trang nghiêm địa thế rộng rãi, mỗi khi đến giai tiết, người ta tụ hội làm chỗ du ngoạn và thưởng lãm. Chùa Giác Lâm còn có một tên nữa là chùa "Cẩm Sơn"
Qua hai đoạn văn trên cũng như qua lịch sử các chùa xưa ở Đồng Nai chúng ta có thể biết rõ sự thành lập chùa Giác Lâm như sau:
Dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, năm Giáp Tý (1744) người Trung Hoa ở dinh Phiên Trấn tên là Lý Thoại Long đứng ra quyên tiền của bá tánh để xây dựng chùa Giác Lâm trên gò Cẩm Sơn thuộc xã Phú Mỹ Thọ, huyện Tân Bình, dinh Trấn Phiên.
Hiện chưa biết vị tăng trụ trì đầu tiên ở chùa Giác Lâm là ai ? thuộc phái nào ? Vì không có tài liệu, lịch sử truyền thừa của chùa, chỉ biết được rõ ràng từ sau khi thiền sư Viên Quang vào trụ trì chùa này.
Năm Nhâm Thìn (1772) bổn đạo của chùa Giác Lâm đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc bổ xứ tăng sĩ vào chùa Giác Lâm. Hòa thượng Linh Nhạc đã cử đệ tử là Tổ Tông – Viên Quang vào trụ xứ chùa Giác Lâm.
Thiền sư Viên Quang thấy vùng đất mới Gia Định (Nam Bô ngày nay) có ít tăng sĩ hoằng hóa và các tăng sĩ này chưa được đạo tạo nghiêm túc để có đủ khả năng trụ trì chùa. Vì vậy, Thiền sư Viên Quang lấy chùa Giác Lâm làm nơi tu học cho chư tăng trẻ ở Gia Định, tổ chức chùa Giác Lâm gần giống như một Phật học viện, chùa đài thọ mọi chi phí cho tăng sinh trong thời gian tu học ở đây: việc ăn ở, sách học, giấy bút ... nhưng rất tiếc là không còn tài liệu nên không thể biết rõ tổ chức giảng dạy thời đó ra sao, các pháp sư, giảng sư dạy giảng như thế nào ?
Có lẽ việc tổ chức giảng dạy cho các chư tăng ở chùa có kết quả, số tăng sinh tăng nhiều và chùa cũng đã bị hư hỏng sau khi thành lập hơn nửa thế kỷ, năm Mậu Ngọ (1798) Hòa thượng Viên Quang đã phải tạm ngưng lớp học để trùng tu lại chùa.
Việc trùng tu này được tổ chức lớn lao gần như xây dựng mới lại cả ngôi chùa xưa: cây cối dùng cho việc xây cất chùa được chọn kỹ gồm các loại cây qui to lớn lâu năm ...
Các cột của chùa đều được làm bằng lõi cây có đường kính 40 – 60cm, chu vi cột vừa một người ôm. Như vật cây được hạ để làm cột phải to lớn bằng hai, ba người ôm. Gỗ xây dựng chùa được chở từ rừng về bằng đường sông, kết thành bè hoặc chở trên thuyền đưa về Sái Gòn theo rạch Hổ Đất và rạch Ông Bường, ghé qua bến ở vị trí chùa Giác Viên ngày nay. Từ bến sông, gỗ to lớn đó được chọn lựa cưa sẻ rồi được đưa về chùa Giác Lâm bằng xe trâu.

Công trìnhđại trùng tu đó kéo dài đến năm, sáu năm mới xong, lể lạc thành được tổ chức vào mùa Đông năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ ba (năm 1840).
Hai câu đối ở chánh điện chùa có ghi:
"Vạn pháp đài trung tuyên tứ đế, báo Phật tổ hồng ân, kỳ phong điều vũ thuận.
Đại hùng điện diễn tam thừa, chúc Hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thái dân an"
(Trên đài Phật pháp truyền "Tứ đế" đáp hồng ân Phật Tổ, cầu mưa hòa gió thuận
Nơi điện Phật diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương sống thọ, nguyện đất nước thái bình dân an lạc).
Trên hai câu đối này có khắc các hàng chữ nhỏ:
"Gia long tam niên, Giáp tý, thái tuế trọng Đông, kiết dán" và "Mộc ân đệ tử, thiện tín chúng đẳng khấn bái phụng cúng". Nhờ đó chúng ta biết được: "Phật tử Mộc Ân và Thiện nam tín nữ khẩn thành lễ bái và phụng cúng vào ngày tốt tháng 11 năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ ba (1804)"
Trong thời gian trùng tu chùa (1798 – 1804), Hòa thượng Viên Quang phải cử ông Hương Đăng của chùa Giác Lâm xuống bến sông lập cốc để trông coi việc cưa sẻ và gìn giữ cây gỗ. Ông Hương Đăng rất thành tâm với Phật tổ đã tự trang trí cốc này thành một ngôi am thờ Bồ Tát Quan Thế Âm, hằng ngày vẫn chuyên cần công phu như lúc ở chùa Giác Lâm. Bổn đạo của chùa ở các nơi xa đi thuyền đến chùa đều phải ghé thuyền ở bến sông. Nhân đó ghé thăm am Quan Âm của ông Hương Đăng để đảnh lễ và cúng dường.
Khi chùa Giác Lâm được trùng tu xong, ông Hương Đăng dành dụm được 80 đồng. Nhân đó ông xin với Hòa thượng Viên Quang cho xây cất am Quan Âm thành một ngôi chùa lớn.
Am Quan Âm nằm ở một địa thế rất tốt: phía đông có đường lớn, phía Tây có rạch nước chảy quanh năm, phía Nam có rừng chồi, cây cối u tịch, phía Bắc có gò nổng nối liền nhau. Hòa thượng Viên Quang cho sửa am Quan Âm lại thành chùa: lấy am cũ làm nhà hậu, xây cất một chánh điện mới ở phía trước và đặt tên viện Quan Âm (Quan Âm Viện). Hòa thượng Viên Quang cử thêm vài tăng sĩ xuống phụ giúp cho ông Hương Đăng để lo cho Viện Quan Âm.
Năm Canh Tuất (1850) Hòa thượng trụ trì chùa Giác Lâm là Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875) cho trùng tu Viện Quan Âm và đổi tên thành chùa Giác Viên. Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Viên.
Như vậy chúng ta thấy rằng: nhân dịp trùng tu chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên mới được lập thêm, sau đó hai chùa cùng phát triển trở thành trung tâm Phật Giáo ở miền Nam và góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật giáo ở Gia Định thành (Nam Bộ ngày nay).
Năm Mậu Thân (1908) Hòa thương Như Phòng – Hoằng Nghĩa lại trùng tu chùa Giác Lâm, đệ tử là Hồng Hưng – Thạnh Đạo lo phụ giúp về mặt kiến trúc. Thiền sư Thạnh Đạo không học về kiến trúc nhưng coa khiếu và có óc mỹ thuật, công trình trùng tu này được hoàn thành vào năm Kỷ Dậu (1909). Trong lễ lạc thành kỳ này, Thiền sư Bảo Hương trụ trì chùa "Sắc tứ Cảnh Phúc" đã phụng cúng câu liễn: "Triêu triêu triều, triêu triều bái,triêu triêu triều bái. Trai trai trai, trai trai giới, trai trai trai giới" (trên cặp câu liễn có ghi: "Tuế thứ Kỷ Dậu niên Giác lâm tự lạc thành chi khánh" và "Sắc tứ Cảnh Phúc tự" trụ trì Trần Bảo Hương phụng cúng).
Công trình trùng tu này: xây vách tường, lợp mái ngói mới, rui mè thay mới, lát gạch sân chùa và hàng rào quanh khuôn viên chùa đúc bằng cột xi măng nhỏ mỹ thuật ... còn được giữ nguyên hiện nay.

## B. KIẾN TRÚC VÀ TRANG TRÍ Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Ngay từ đầu đường vào chùa có cổng cao lớn, trên có khắc chùa Giác Lâm. Đi vào vài chục thước là cổng tam quan xây bằng xi măng, trên giữa cổng có đề ba chữ Giác Lâm tự (chữ Nho), hai bên cột có hai câu đối:

"Giác hộ quảng khai từ thiện đông lai qui hướng Tổ
Lâm truyền phổ nhuận ngộ mê cộng hưởng tuệ vi đình"

Hai câu đối nêu rõ danh hiệu của chùa là Tổ đình Giác Lâm (hai chữ đầu của câu đối là Giác Lâm, hai chữ cuối là Tổ Đình).

Chùa Giác Lâm được gọi là Tổ Đình Giác Lâm thật xứng đáng vì là chùa xưa nhứt và là trung tâm Phật Giáo thời đó ở Gia Định. Chùa còn là nơi trụ trì của các bực Tổ sư thuộc phái thiền Lâm Tế ở phủ Gia Định như: Đại lão Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang, Tăng cang Tiên Giác – Hài tịnh (hay thiền sư Tế Giác – Quảng Châu), Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân... các đệ tử và pháp tôn của các tổ sư này cũng là các bực thiền sư nổi danh và vẫn còn tiếp tục truyền "ngọn đèn pháp" (pháp đăng) sáng rực và tồn tại cho đến ngày hôm nay. Thiền sư Đạo Trung – Thiện Hiếu còn gọi là "Tổ Bưng Đỉa" khai sơn chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh) và chùa Long Hưng (Thủ Dầu Một).

- Thiền sư Như Nhãn – Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Gia Định) và trụ trì chùa Thiên Lâm (Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hiền – Chí Thiên khai sơn chùa Phi Lai (Châu Đốc)
- Các thiền sư Hồng Hưng – Thạnh Đạo, Hồng Từ – Huệ Nhơn ...(Giác Lâm và Giác Viên).

Hai thiền sư Từ Phong và Chí Thiên đã góp rất nhiều công đức trong phong trào phục hưng Phật Giáo Nam Kỳ vào khoảng 1920 – 1945.

Từ cổng đi vào khoảng 100m là khuôn viên của chùa hiện nay. Hàng rào làm bằng các cột chấn song đúc đúc xi măng cốt sắt, phía trước là hai cổng vào (thường đóng kín), hai bên hông có cửa sắt, Thiện nam tín nữ thường đi vào cửa bên hông mặt của chùa. Phía trong hàng rào là sân chùa, sân phía trước chùa rộng, có một số cây cối xanh tươi và mát mẻ; ở giữa sân là tượng Bồ Tát Quán Thế Âm đứng dưới tàn cây bồ đề khá to. Cây bồ đề được Đại đức Narada mang từ Tích Lan sang trồng vào ngày 18/6/1953.

Phía sau tượng Bồ Tát Quán Thế Âm là cột phướn, hai bên chân cột ở phía trên mặt đất có hai hàng chữ:

"Ô quan thái tử
Bảo trụ phong thần"

Hai câu trên nhắc đến sự tích Thái Tử Ô Quan người lập ra cột phướn đầu tiên ở chùa.

Qua hết sân là nền chùa cao hơn sân khoảng 1m. Hành lang phía trước chùa lót gạch tàu bằng phẳng bề ngang khoảng 20m, rộng khoảng 10m, bao quanh thềm chùa là bao lơn xây bằng gạch cao khoảng 1m.

Hàng mái hiên phía trước chùa có bốn cột, trên có hai cặp câu đối:

"Thiền môn đại khoát thông tam giới
Phật pháp cao siêu biến thập phương."
(Cửa thiền rộng lớn thông ba cõi
Phật pháp cao siêu biến thập phương)

Hai cột hai bên có cặp câu đối:

"Bồ đề địa thánh phàm cộng nhập
Bát Nhã môn thiên hạ thông hành"

Chùa Giác Lâm theo kiểu chữ "tam" gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau. Đứng phía trước sân nhìn vào, thấy máii chùa thấp trông như chùa xây cất thấp và hơi lụp xụp, nhưng bước vào bên trong yhì khác hẳn, mái chùa được nâng cao bởi những hàng cột gỗ to lớn, cao vút và vững chắc, nhìn thấy chùa thật cao và thoáng rộng. Lối kiến trúc của chùa Giác Lâm giống các chùa xưa khác ở miền Nam. Mái chùa thấp lụp xụp nhưng thích hợp với vùng nhiệt đới mưa mùa Việt Nam, tránh bớt được nước mưa tạt vào làm hư mục vách và tránh được những cơn gió mạnh thổi vào chùa.

Chùa gồm 3 dãy nhà nhà ba gian hai chái nối liền nhau với những hàng cột gồm gần 100 cột gỗ tròn và vững chắc, chia thành ba phần: Chánh điện, nhà giảng và nhà Ong Giám.

**CHÁNH ĐIỆN.**

Chánh điện là dãy nhà vuông kiểu ba gian hai chái, với các hàng cột gỗ quí to lớn và cao, toàn bằng lõi cây rất vững chắc.

Mặt phía trước Chánh điện xây bằng gạch có hai cửa ra vào và hai cửa sổ. Ngày xưa vách trước chánh điện có bốn cửa, vách có thể bằng gỗ, trên có chạm trổ mỹ thuật (các chùa cổ đều có kiến trúc như thế).

Chánh điện trang trí theo kiểu "Tiền Phật hậu Tổ" chia làm hai phần: phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ.

**ĐIỆN THỜ PHẬT.**

Ở giữa chánh điện thờ Tam Thế Phật (chư Phật thời quá khứ, hiện tại và vị lai). Phía trên cao trong cùng là tượng "Tam Thánh Cực Lạc" gồm: Phật Di Đà, Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Kế đến là tượng "Tam Thế Hoa Nghiêm" gồm Đức Phật Thích Ca, Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi và Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền. Phía ngoài cùng là tượng Ngọc hoàng và năm bức tranh gỗ "Ngũ Hiền" chạm nổi.

Đặc biệt nhứt là trong số các tượng Phật ở chánh điện là tượng Phật Đản Sanh bằng đồng, chạm trổ rất mỹ thuật, tinh vi. Ở giữa là đức Phật mới sanh, đứng trên tòa sen, tay chỉ lên trời tay chỉ xuống đất, phía trên có chín con rồng phun nước vào đức Phật, bốn góc có tượng "Tứ Thiên Vương".

Ngoài ra còn có nhiều tượng Phật nhỏ xưa và mỹ thuật. Đối diện với ban thờ Tam Thế Phật ở sát tướng phía trước là ban thờ Hộ Pháp, phía trên ban thờ này có tấm hoanh đề: "Huyền cơ diệu đạo", 16 cột phía trước chánh điện có 8 cặp câu đối, trong đó có các cặp câu đối đặc biệt như sau:

1. Sắc tức thị không, không tức thị sắc, tu tịnh tánh trung vô quái ngợi.
   Phật bất ly tâm, tâm bất ly Phật, thùy vâng thân ngoại hữu bồ đề.
   (Sắc tức là không, không tức là sắc tu tịnh trung tánh không gì ái ngại.
   Phật không ngoài tâm, tâm không ngoài Phật, Phật ai bảo ngoài thấy có bồ)
2. Triêu triêu triêu, triêu triêu bái, triêu triêu triêu bái
   Tề tề trai, tề tề giới, tề tề trai giới.
   (Ngày ngày chầu, ngày ngày lạy, ngày ngày chầu lạy
   Nghiêm trang trai, nghiêm trang giới, nghiêm trang trai giới).
3. Thiện pháp trùng trùng mông pháp vũ nhi ân triêm hữu nhuận.
   Linh tứ hạo hạo giả tử quang nhi tội điệt vô dư.
   (Pháp lành muôn trùng nhờ mưa pháp mà ơn nhuần tươi thắm
   Oai linh bủa khắp, dựa oai từ mà tội dứt căn nguyên).

Hai bên vách chánh điện thờ các vị La Hán và Thập điện Diêm Vương. Hai bộ La Hán chạm trổ rất mỹ thuật, Bộ A La Hán nhỏ được thỉnh từ Trung Hoa sang (tượng yểm tâm bằng đồng tiền cổ đời vua Khang Hy (1664 – 1772).

**HẬU TỔ.**

Phía sau chánh điện là điện thờ Chư Tổ gồm ba bàn thờ, thờ các long vị và hình vẽ Chư Tổ như sau:

- Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích.
- Tổ sư Thành Đẳng – Nguyệt Ân.
- Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc

- Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.
- Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu)
- Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân (hiệu Diệu Nghĩa)
- ...

Phía trước các bàn thờ Tổ có 8 cặp câu đối, liên hệ đến thiền tông, trong đó có các câu:

1. "Bản tánh hữu thiên tông, bất vấn Đông Lâm tây Trúc
   Ngộ tâm tức Phật tử, hề phân tam thừa nhị căn"
   (Bàn tánh có Thiên Tông, không tham vấn chùa Tàu, Tổ Ấn.
   Tâm ta là Phật, khỏi phân ba thừa, hai căn)
2. "Hoa tạng trang nghiêm đẳng thái hư, ngộ nhập giả tam thân viên hiển
   Vân lôi phổ chấn châu sa giới, hoặc văn xứ tứ đức toàn chương".
   (Cõi Hoa Tạng trang ngiêm đồng thái hư, người ngộ đạo ba thân tròn sáng
   Tiếng văn lôi vang động khắp trần gian, chỗ nghe được bốn đức trọn bày)
3. "Tự cổ tăng nhàn thường dẫn yên hà vi bạn lữ
   Sơn thâm thế cách chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu"
   (Chùa cổ tăng nhàn thường lấy khói mây làm bầu bạn
   Núi thẩm cách đời, chỉ bằng cỏ cây ghi ngày tháng).
4. "Nhược bất cứu tâm, tham thiền đồ tăng nghiệp khổ.
   Như năng hộ niệm, mạ Phật du thắng chơn tu"
   (Nếu không tự xét tâm, tham thiền chỉ tăng thêm nghiệp khổ
   Như thường hộ niệm, quở Phật vẫn hơn bực chơn tu).
5. "Sanh tiên giáo dưỡng đắc nhơn, vô tử nhi hữu tử.
   Một hậu thanh danh tại thế, tuy vong giả bất vong"
   (Lúc sống giáo dục được người, không con mà có con
   Chết rồi danh tiếng lưu đời, tuy mất mà không mất)

**NHÀ GIẢNG.**

Nhà giảng cũng là một căn nhà vuông kiểu năm gian hai chái giống chánh điện nhưng nhỏ hơn. Nhà giảng cất nối liền với chánh điện, không có vách ngăn nên thấy trống giống như cùng một nhà với chánh điện.

Từ điện Hậu Tổ nhìn vào nhà giảng, thấy cách bài trí như sau:

Gian phía trước, ở giữa thờ Phật Chuẩn Đề vương, phía trên sát mái nhà là tấm hoành viết "Hoa Vũ Vi Thiên" (Chư thiên rải hoa như mưa).

Trên bàn thờ giữa của nhà giảng là bàn thờ "Tam Thế Hoa Nghiêm" gồm ba tượng:

- Tượng Phật Thích Ca bằng gỗ, chạm trổ mỹ thuậtlàmột trong những tượng Phật xưa nhứt ở chùa.
- Tượng Phật Thích Ca ngồi tọa thiền trên bệ sen.
- Hai bên là tượng của Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền.

Gian thứ ba phía sau cùng của nhà giảng là bàn thờ "Tam Thế Cực Lạc" và Bồ Tát Di Lạc.

Ở hai gian bên nhà giảng có các bộ ghế ngựa, xẻ nguyên cây dài đến 5 – 6m, rộng độ 0,60m dày 1 tấc. Các bộ ghế ngựa dài này vừa làm bàn viết để chư tăng học tập hoặc hội họp.

Nhà giảng có 13 cặp câu đối, trong đó có câu:

1. Lương võ đài thành thiên số thượng
   Hán minh tây trúc giáo do lai
   (Lương Võ đế chết đói ở đài thành do số định
   Hán Minh đế đạo Phật tử từ Tây Trúc truyền bá sang)
2. Bác lãm quân thơ, mạc nhược thu hồn dưỡng tánh.
   Đa văn quảng kiến, bất như ước tự tiến tâm.

(Xem khắp sách vở không bằng tịnh tâm dưỡng tánh
Nghe nhiều thấy rộng không như bớt chữ trụ tâm)

**NHÀ ÔNG GIÁM.**

Nhà Ong Giám hay trai đường nối liền với nhà giảng bằng hai hành lang ở hai bên, ở giữa là sân lộ thiên. Giữa sân có hòn non bộ. Hai Hành lang và nhà ông giám cũng có một số câu đối.

## C. LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Vào giữa thế kỷ 17, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch từ Trung Quốc sang hoằng hóa ở Đàng Trong, Phật giáo bắt đầu phát triển ở Đồng Nai, nhứt là sau khi Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (Đồng Nai ngày nay) và hoằng dương Phật pháp ở đây. Trong khi một số và hàng đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở miền Trung, Tổ sư và một số đệ tử khác hoằng hóa ở vùng đất mới Đồng Nai. Kế tiếp, các pháp tôn của Tổ sư Nguyên Thiều tiếp nối ngọn đèn pháp (pháp đăng) truyền bá Phật giáo khắp Gia Định và truyền thừa cho đến nay khắp miền Nam.

Năm 1772, Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm, nêu cao ngọn đèn pháp và truyền thừa cho đến nay.

**TRUYỀN THỪA TỪ TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH**
**ĐẾN HÒA THƯỢNG TỔ TÔNG – VIÊN QUANG.**

### 1. Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch hoằng hóa ở Đàng Trong.

Các sách Lịch sư Phật Giáo và các sách Địa chí Lịch sử xưa đều cho rằng Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch qua hoằng hóa ở Đàng Trong vào năm Đinh Tị (1677), lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định), chùa Hà Trung, chùa Quốc An ở Phú Xuân (Huế). Nhưng qua phát hiện mới của chúng tôi về bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng chùa Kim Cang ở Đồng Nai (Vào ngày 26/11/1988) và công trình nghiên cứu về Lịch sử Phật Giáo Việt Nam cúng tyôi có được biết chắc chắn rằng: Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch không chỉ Hoằng hóa ở Bình Định ra Huế mà Tổ sư còn vào Đồng Nai khai sơn chùa Kim Cang, hoằng hóa ở chùa này một thời gian dài và có thể cuối cùng viên tịch tại chùa Kim Cang vào năm Mậu Thân (1728).

Tại Đồng Nai, các đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở nhiều chùa khác nhau như:

- Thiền sư Thành Đẳng – Nguyệt Ân hay Minh Lượng trụ trì chùa Đại Giác ở Đại Phố Đồng Nai (tức Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, Biên Hòa).
- Thiền sư Thành Nhạc – Ẩn Sơn trụ trì chùa Long Thiền ở xã Bửu Hòa (thành phố Biên Hòa) và chùa núi Châu Thới.
- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung trụ trì chùa Hoàng Long và chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long.
- Thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí (có thể là đệ tử út của Tổ sư Nguyên Thiều) kế thế trụ trì chùa Kim Cang sau khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch viên tịch

### 2. Truyền thừa từ Tổ sư Nguyên Thiều đến Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.

Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai). Hòa thượng Thành Đẳng có đệ tử nổi danh là Phật Ý – Linh Nhạc (1725 – 1821).

Vào năm Giáp Ngọ (1744) đời chúa Võ Vương, Nguyễn Phước Khoát, Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc vaâng lời thầy theo dân di cư từ Đồng Nai xuống Sài Gòn để hoằng dương Phật pháp.

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc đến làng Tân Lộc huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn (nay thuộc quận ba thành phố Hồ Chí Minh) lập am tranh để tu hành và phổ độ người di cư phải sống xa quê hương.

Năm Nhâm Thân (1752) thiền sư Phật Ý mở rộng am tranh lập thành chùa Từ An.

Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc có các đệ tử nổi danh sau:

- Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác, năm 1804 được vua Gia Long phong làm Tăng cang chùa Thiên Mụ tại Kinh đô Huế, sau qua trụ trì chùa Quốc An và viên tịch tại chùa này vào năm 1835 thọ 101 tuổi.
- Tổ Đạt – Trí Tâm giữ chúc Tri khách tại chùa Từ An, sau đó lên lập chùa Lonh Thạnh ở Bà Hom có thời trụ trì chùa Chúc Thọ (chùa Thủ Huồng) ở Cù lao Phố (Đồng Nai).

Tổ Tông – Viên Quang: sau một thời gian tu học ở chùa Từ An, Thiền sư Viên quang được Bổn sư cử giữ chức Điển tọa ở chùa Từ An, thay thầy giảng dạy kinh điển cho đô chúng.

Năm Nhâm Thìn (1772) một số đồ chúng ở chùa Giác Lâm đến chùa Từ An xinHòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cử đệ tử về trụ trì chùa Giác Lâm, Hòa thượng Phật Ý bổ thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm.

**TRUYỀN THỪA Ở CHÙA GIÁC LÂM.**

Chùa Giác Lâm được thành lập tử năm Giáp Tý (1744), nhưng trong thời gian từ năm đó cho đến khi thiền sư Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm (năm 1772), sự truyền thừa không được ghi chép, nên hiện không biết các tăng sĩ nào trụ trì trong thời gian đó. Có thể các sư trụ trì là những Thiền sư Trung Quốc di cư qua nên còn vân du chọn trụ xứ.

Từ khi Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang được thỉnh về trụ trì chùa Giác Lâm, ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế truyền theo "dòng kệ truyền pháp" của "Tổ Đạo Mân Mộc Trần" (thế hệ 31, phái thiền Lâm Tế).

"Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên,
Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên
Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ
Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền"

Được nối tiếp như sau:

1772 – 1827 Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang (? – 1827)
1827 – 1869 Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875)
1869 – 1893 Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh (1825 – 1898)
1893 – 1903 Thiền sư Minh Khiêm – HoằngÂn (1850 – 1914)
1903 – 1910 Thiền sư Mhư Lợi (?)
!910 – 1949 Thiền sư Hồng Hưng – Thạnh Đạo (1877 – 1949)
1949 – 1974 Yết Ma nhật Dần – Thiện Thuận (1900 – 1974)
1974 – nay Yết Ma Lệ Sành – Huệ Sanh (1935 - ...)

## VII. THIỀN SƯ TỔ TÔNG – VIÊN QUANG (? – 1828) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36)

Thiền sư Viên Quang húy Tổ Tông, chưa rõ tên họ thật có thể là người Minh Hương (người Việt lai Trung Hoa) vì ông nội của sư là một trong số tướng sĩ trong đạo quân của Tổng binh Cao Lôi Liêm, Trần Thượng Xuyên ccủa nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, nên bỏ Trung Hoa qua Đàng Trong (Đại Việt) xin thần phục chúa Nguyễn vào năm 1679.

Lúc còn nhỏ, thiền sư Viên Quang cùng Trịnh Hoài Đức (1) thường đến chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai để lễ sám. Sau đó lớn lên thiền sư Viên Quang tiếp tục tu hành, Trịnh Hoài Đức theo Nho học và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, được thăng đến chức Hiệp Biện Đại học sĩ, tước An Toàn hầu.

(1) Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825).

Lúc còn nhỏ Thiền sư Viên Quang đã tu học ở chùa Đại Giác, trụ trì là Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng.
Khi lớn lên Thiền sư Viên Quang qui y thọ giáo với đệ tử của Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng là thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ ân ở Gia Định (năm 1744).
Thiền sư Viên Quang tu học thời nhỏ, giỏi chữ Hán, chịu khó và chăm chỉ tu hành, nghiên cứu nhiều kinh sách, từ kinh sách Phật Giáo đến các sách Nho học, Lý dịch, Địa lý ... nên uyên thâm cả Phật học và Nho học. Với sức học uyên bác đó, thiền sư Viên Quang được thầy cử giữ chức điển tọa ở chùa Từ An để thay thầy diễn giảng kinh pháp cho tăng chúng ở chùa.
Năm Nhâm Thìn (1772), chùa Giác Lâm khuyết thầy trụ trì, nên Phật tử chùa này đến chùa Từ An xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cử sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được thầu bổ đến trụ trì chùa Giác Lâm ở xả Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).
Khi về chùa Giác Lâm, thiền sư Viên Quang đã là một vị cao tăng uyên bác với tâm nguyện phổ hóa Phật pháp, Thiền sư Viên Quang mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật học xá, thông báo cho Chư tăng khắp nơi, ai muốn tham học Phật pháp thì đến chùa Giác Lâm, chùa đài thọ cho học tăng mọi phí tổn, từ việc ăn uống đến kinh sách tập bút.
Thiền sư Viên Quang đứng ra thuyết giảng kinh pháp, vừa lo cả vấn đề tài chính cho chùa. Phật học xá này hoạt động suốt hai mươi mấy năm, mà chi phí cho chùa vẫn được đầy đủ, sung túc.
Năm Mậu Ngọ (1798), thiền sư Viên Quang phải tạm cho học tăng nghỉ một thời gian để lo đại trùng tu lại chùa Giác Lâm vì chùa đã bị hư mục sau khi được lập đến hơn nửa thế kỷ (lập năm 1744).
Năm Giáp Tý (1804), việc xây cất lại chùa Giác Lâm được hoàn mãn, chùa được dựng với cột gỗ rất qúi, cột được làm bằng lõi cây, đường kính 4 – 5 tấc tây nên rất chắc, không bị mối mọt và mục nát. Muốn có cột to với lõi cây như thế, cây nguyên của nó đường vòng phải đến hai người ôm mới hết, các thợ mộc phải đẽo gọt rất công phu và mất nhiều thời giờ. Ngoài ra, các câu đối được khắc ngay trên cột, nên các tấm liễn này cũng rất bền chắc, các chữ Nho khắc trên cột rất mỹ thuật, lớp vàng mạ sơn lên chữ Nho làm bằng tốt nên chữ vẫn còn vàng sáng óng ánh, không bị mờ đen, lớp mạ không bị tróc vỡ.
Sau khi chùa hoàn thành, Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang tiếp tục khai giảng kinh luận trở lại, chư tăng ở các tỉnh tựu về theo học rất đông.
Khoảng năm 1816 – 1820, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long cử làm Hiệp Tổng trấn Gia Định thành (gồm 6 tỉnh Nam Kỳ sau này). Trong thời gian này, trong một dịp lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình Hòa – Gia Định), tình cờ, Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức gặp lại Hòa thượng Viên Quang – Tổ Tông, là bạn cũ từ thuở thơ ấu ở quê ngoại, cảm ứng thành bài thơ ngũ ngôn rất đặc sắc, thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp sâu xa của ông:

"Ức tích thái bình thì
Lộc động phương thịnh mỹ,
Thích Ca giáo hưng sùng,
Lâm ngoại tổ phú quý,
Ngã vi thiều hương đông,
Sư tác chi giới sĩ
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mạc khế tâm chí,
Phong trần thúc lương bằng,
Thế giới nhập ngạ quỉ,
Bình nghạnh nhậm phù trầm
Bào ảnh đẳng sanh tử,

Yểm tứ thập dư niên,
Hoàng thuấn tức gian sự,
Tây giao thìch nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương tri,
Ngã hiệp biện trấn công
Sư Đại hoà thượng vị,
Chấp thủ nghĩ mộng hồn
Đàm tâm tạp kinh quí
Vãng sự hà túc luận,
Đại đạo hợp như thị"

Dịch:

(Nhớ xưa thuở thái bình,
Đất Đồng Nai thuận mỹ,
Đạo Phật được hưng sùng,
Nhà ngoại thêm phú quí,
Ta đồng tử đốt hương,
Sư giới hạnh tu hành,
Bên ngoài chia đời đạo,
Bên trong đồng tâm chí,
Loạn lạc phải xa nhau.
Thế giới thành ngạ quỉ,
Ta trôi nổi vào ra,
Bọt bèo biển sanh tử,
Mới đó bốn mươi năm,
Vhớp nhoáng chuyện thế sư6,
Nay bỗng nhiên nhàn hành,
Nơi thiền môn gặp gỡ,
Ta Hiệp Biện trấn công,
Sư cao tăng Thượng sĩ.
Nhìn xưa như giấc mộng,
Tâm cùng tâm tương ngị
Chuyện xưa nói sao cùng,
Đạo lớn vốn "Như thị") (1)

(1) Dựa theo bài dịch của Nguyễn Lang, (có thay đổi chút ít)

Sau đó, có lẽ Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức cũng thường viếng chùa Giác Lâm và đã tặng chùa câu đối mà ông đã viết kính điếu thầy học của ông là Sử Sĩ Võ Trường Toản:
"Sanh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử,
Một hậu lưu danh tại thế, Tuy vong giả bất vong"
(Khi sống dạy dỗ được người, không có con như có con,
Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất).
Cặp câu đối này vừa mang ý nghĩa hợp với đạo và đời. Một vị "thầy" (Thầy giáo hay thầy tu), lúc còn sống dạy dỗ được người đời, dẫu không có con để nối dòng dõi mà cũng như có con vì có học trò nối truyền. Vị thầy này khi mất rồi, danh tiếng vẫn lưu lại trong đời, tuy thân xác không còn nhưng danh vẫn không bao giờ mất.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Hòa thượng Viên Quang mở giới đàn tại chùa Giác Lâm, tăng chúng và thiện nam tín nữ đến qui y thọ giới rất đông.
Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang kế thế Tổ sư Phật Ý – Linh Nhạc tiếp tục nối pháp truyền ngọ đèn Thiền Tông của phái thiền Lâm Tế và truyền sáng mãi cho đến nay ở miền Nam như lời nhắn nhủ của sư huynh Mật Hoằng.
Ngày mùng 3 tháng Chạp năm Đinh Hợi (cuối năm 1827, đầu năm 1828) Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm, đồ chúng lập tháp thờ trong sân chùa. Bia pháp ghi đơn sơ: "Lâm Tế chánh tông, Tông Hiến Quang Công, Đại lão Hòa thượng".
Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về Đại lão Hòa thượng Viên Quang như sau:
"Đại lão Hòa thượng Viên Quang, thuộc thế hệ 36, của phái thiềm Lâm Tế chánh tông, trải từ thuở nhỏ đến khi già, kiên trì tu hành, ngày càng tinh tấn, lại có tỉnh ưa cảnh khói mây, núi non sông suối (yên hà tuyền thạch), ít khi đến chỗ thành thị huyên náo".
Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang có nhiều đệ tử nổi danh, tiếp nối ngọn đèn pháp còn truyền sáng mãi đến nay ở Việt Nam:

- Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu (1788 – 1877) kế thế trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định), có thời làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Huế.
- Thiền sư Tiên Khuyến – Từ Nhượng và Tiên Trí – Quảng Thông trụ trì chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long (tỉnh Biên Hòa).

## VIII. TĂNG CANG TẾ GIÁC – QUẢNG CHÂU HAY HÒA THƯỢNG TIÊN GIÁC – HẢI TỊNH (1788 – 1875).

Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu hay Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, tên tục là Nguyễn Tâm Đoan, sanh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), con của Võ quan Nguyễn Hầu Cẩm và bà Nguyễn thị Hiền, quê ở Gia Định.
Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Hầu Cẩm dẫn con trai là Nguyễn Tâm Đoan (15 tuổi), vào chùa Từ An ở Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cho Tâm Đoan xuất gia tu hành.
Hòa thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan chu thiền sư Tổ Tông – Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Viên Quang đặt pháp danh cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh. Như vậy, Sa di Hải Tịnh được theo học với hai vị thiền sư tài đức và nổi danh thời đó ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) là Tổ Phật Ý – Linh Nhạc và Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.
Sa di Tiên Giác – Hải Tịnh chí tâm tu học ở chùa Giác Lâm và chùa Từ An, chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định miên mật, nên sau một thời gian tu học, thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh sớm trở thành một danh tăng uyên bác. Ngoài ra Thiền sư Hải Tịnh còn cầu pháp với Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tường ở chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức) nên được ban pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu.
Năm Tân Tị (1821), Tổ Phật ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An, có lẽ Hòa thượng Viên Quang cử thiền sư Hải Tịnh ra trông coi chùa Từ An, trong khi Hòa thượng Liên Hoa (tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt) đang bận hoằng hóa ở Kinh đô Huế.
Năm Quý Mùi (1823) Hòa thượng Liên Hoa từ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ, từ Kinh đô Huế về Gia Định, trụ trì chùa Từ An và kiêm quản chùa Khải Tường. Nhưng vì mối oan nghiệt tiền duyên của Hoàng cô (cô của vua Minh Mạng) pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt, Hòa thượng Liên Hoa phải tự thiêu. Đệ tử của Hòa thượngLiên Hoa là Hòa thượng Tế Tín – Chánh Trực thay thế trụ trì chùa Tứ An và chùa Khải Tường.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng cho vời thiền sư Hải Tịnh ra trụ trì chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế. Sách Đại Nam thực lục chánh biên, đệ nhị kỷ ghi: "Naăm Ất dậu, Minh Mạng thứ 6, tháng 3 ... cho vời sư chùa Từ An ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sư làm trụ trì chùa Thiên Mụ",

Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế một thời gian, chưa rõ bao lâu, tăng cang Hài Tịnh bị tội, chưa rõ tội gì, nên bị cách chức Tăng cang, bị đày làm việc nặng trong thời gian bao lâu, mải đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841), thiền sư Hải Tịnh mới được tha tội và cho phục hồi chức Tăng cang, tuy nhiên lúc đó ở chùa Thiên Mụ đã có Tăng cang Nguyễn văn Thường (Tế Bổn – Viên Thường), nên Tăng cang Hải Tịnh vẫn phải ở chùa Thiên Mụ, chờ khi nào có chùa Quan (chùa do vua lập) nếu thiếu Tăng cang thì sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ, ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) viết như sau:

"Nguyên trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách bỏ Tăng cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễ cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ lễ hãy cấp hoàn một văn bằng tăng cang và vẫn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi nào có chùa quan khuyết trụ trì sẽ bổ sung. Khâm Thử".

Việc Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội và bịi cách chức tăng cang chùa Thiên Mụ có thể xảy ra vào khoảng năm 1833 – 1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Tả quân Lê Văn Duyệt, vì vậy, năm 1833 con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và chống lại quân triều đình Huế, mãi đến năm 1835, quân của triều đình mới chiếm lại được thành Phiên An và dẹp tan cuộc nổi loạn này.

Thăng cang Hải Tịnh là người ở Gia Định, hoằng hóa ở Gia Định, có lẽ là có liên hệ với Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt và có thể Tổng trấn Lê Văn Duyệt đề nghị với vua Minh Mạng cho thiền sư Hải ịnh được làm Tăng cang chùa Thiên Mụ. Vì vậy, khi Lê Văn Khôi Nổi Loạn, vua Minh Mạng kết tội Tăng cang Hải Tịnh, cách chức Tăng Cang và bắt làm việc nặng ở chùa thiên Mụ. Đến khi vua Minh Mạng chết, vua Thiệu trị lên ngôi (năm 1841) mới xét lại vụ án Lê Văn Khôi, Tăng cang Hải Tịnh mới được ân xá và cho phục chức Tăng cang. Như vậy, thời gian Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội "oan" có thể từ năm 1833 đến năm 1841.

Sau đó tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh được bổ trụ trì chùa Long Quang (1841 – 1842).

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang Hải Tịnh được triều đình cử đến trụ trì chùa Giác Hoàng ở kinh thành Huế, thaythế tăng cang Nguyễn Nhứt Định (tức Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định). Bộ lễ đẽa đề nghị lên Vua theo phiếu tấu như sau:

"Bọn thần bộ lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu".

Nhân hôm qua có sớ của thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhứt Định bị bịnh khó kham không nổi việc chùa, xin cho thải về sơn dã.

Còn trụ trì chùa này (Giác Hoàng) truyển Nguyễn Văn Thường (tăng cang Viên Thường – Tế Bổn (trụ trì chùa Thiên Mụ) và Nguyễn Tâm Đoan (tăng cang Hải Tịnh – Tiên Giác, trụ trì chùa Long Qang) lập tức tuyển một số tăng sĩ các chùa ở Kinh đô Huế, người nào kiên trì giới luật, khá thuộc kinh giáo, chọ lấy một tên, rồi do Bộ Lễ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang bổ vào làm trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm Thử.

Bộ đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường. Nay theo khai bẩm cùa Nguyễn Văn Thường thì bọn y đã hội đồng chư sơn các chùa, tuyển chọn hai ba lần, nhưng chỉ có Nguyễn Tâm Đoan hiện sung chức Tăng cang chùa Long Quang là người am tường kinh giáo, giới luật tinh trì, quả là người mẫn cán trong thiên gia, có thể chọn sung làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và bọn y đã cùng nhau làm tờ tuyển cử và trình bày các lý lẽ.

Bộ cung kính suy nghĩ kỹ lời chỉ ban rằng, khuyết Tăng cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa chọn. Nay Nguyễn văn Thường cùng chư tăng tại các chùa lại lấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyển, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường cử lại.

Cứ theo Nguyễn Văn Thường nói thì chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tăng sĩ tuy nhiều nhưng khó chọn được chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất tăng chúng được v.v...

Bọn thần thiết tưởng, các chùa đã họp nhau làm tờ Bảo cử, như vậy cũng đã có ý kiên thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm tăng cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, bộ sẽ chiếu lệ, cải cấp văn bằng để thừa hành công việc. Còn khuyết trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sức bảo Nguyễn va7n Thường tuyển cử người khác điền vào.

Vậy kính dâng phiếu tâu đầy đủ, chờ thành chỉ. Kính tâu.

Ngày 26 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai.

Thần Lê Văn Đức, thần Lý văn Phức, thần Nguyễn văn Thi ký.

Hôm nay trực ban, thần Nguyễn Văn Điển, Nội các: thần Nguyễn Cửu Trường cung duyệt.

Sau đó, vua Thiệu Trị chấp thuận đề nghị này (Vua phê "Khả" (Được) vào phiếu tấu trên).

Năm Giáp thìn (1844), tăng cang Hải Tịnh được cử về trụ trì chùa Quốc An Khải Tường và kiêm quản trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định.

Trong mùa hạ năm đó, tăng cang Hải Tịnh khai mở trường Hương ở chùa Giác Lâm cho chư tăng ở miền Nam, thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyệt ở chùa Huê Lâm làm pháp sư kiêm thiền chủ, Yết Ma Từ Tạng ở chùa Trúc Lâm làm Thủ tọa.

Năm Bính Ngọ (1864), Hòa thượng Chánh Trực ở chùa Khải Tường mở giới đàn truyền giới.

Năm Thiệu trị thứ 7 (1847) Hò thượng Tế Tín – Chánh Trực trụ trì chùa Sắc tứ từ An tịch (thọ 74 tuổi), Tăng cang Hải Tịnh kiêm nhiệm luôn chùa này.

Năm Kỷ Dậu (1849), Tăng cang Hải Tịnh được suy tôn làm Hòa thượng Đường đầu truyền giới trong Đại giới đàn ở chùa Giác Lâm (?), lúc đó 62 tuổi.

Vào giữa thế kỷ 19, ở Nam Kỳ, trong vấn đề nghi lễ trong phật Giáo, xuất hiện phong trào "Ứng phú".

Ứng phú là dùng âm nhạc cổ truyền của Đạo Phật và của dân tộc vào các buổi lễ tại chùa hay các lễ cầu an, tang lễ, cầu siêu ... ở nhà các tín đồ.

Nguyên nghĩa của Ưng phú: Ứng là lời mời, phú là đi đến. Ứng phú có nghĩa là mời chư tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo, mà người dân thường gọi là "đi đám".

Qua kinh nghiệm trong thời gian hoằng dương đạo pháp từ Gia Định ra đến Kinh đô Huế, qua kinh nghiệm trong việc hành lễ về tôn giáo từ nơi thôn quê, đến thị thành và ngay tại nơi chốn triều đình, Hoàng cung, qua kinh nghiệm giảng dạy chư tăng ở các chùa và các thời thuyết pháp. Hòa thượng Hải Tịnh nhật thấy rằng: chư tăng ni và tín đồ thời đó ưa "Ứng phú" hơn là đến pháp hội nghe thuyết giảng kinh pháp.

Trong khoa ứng phú, khi hành lễ, chư tăng tụng kinh, tán xướng ... theo giọng trầm bổng của tiếng nhạc của dàn nhạc cổ truyền (gồm kèn, trống, đẩu, chuông ...) làm cho âm điệu du dương truyền cảm, lời cầu nguyện thiết tha, gợi tình cảm thương nhớ bi ai ..., lời kinh được tán tụng theo âm điệu tình cảm dể thâm nhập vào tâm hồn người nghe, lời tụng kinh thường âm thanh khô khan, đều đều, làm cho người nghe mau chán và ít thâm nhập vào tâm hồn người nghe kinh.

Ngoài những cái lợi đó, khoa ứng phú còn có thể giúp cho Phật pháp được tryyền bá rộng rãi khắp nơi, nhờ chư tăng đến tận nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho những người ở địa phương có dịp nghe được kinh điển, biết thêm lễ nghi Phật Giáo, giúp cho bá tánh phát âm theo đạo Phật.

Tuy nhiên bên cạnh những cái lợi đó, khoa ứng phú còn có những bất lợi và nguy hại khác:
Chư tăng đến nhà Phật tử nhiều quá, giao thiệp với nhiều thành phần trong xã hội, dễ bị tiêm nhiễm phàm tục, nếu không giữ giới luật nghiêm minh, chư tăng có thể bị tài, sắc, danh lợi quyến rũ sa ngã, có thể làm mất phẩm cách, đạo hạnh của bực tu hành cầu giải thoát.
Trước những điều lợi và hại đó của khoa ứng phú, Hòa thượng Hải Tịnh phân vân, chưa biết có nên phổ biến hay hạn chế khoa ứng phú.
Trong thời gian đó, khoa ứng phú đã phát triển mạnh ở lục tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh miền Trung. Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: khoa ứng phú đang lan tràn khắp nơi, từ thị thành đến thôn quê ... không thể ngăn chặn được, vì vậy phương cách tốt hơn hết là tham gia vào phong trào ứng phú đi theo đúng hướng trong giới luật đạo Phật, tránh bớt những hành động của chư tăng bị phàm tục lôi cuốn, làm mất phẩm cách, giới hạnh của tăng sĩ, ảnh hưởng không tốt cho tiền đồ Phật Giáo.
Vì vậy vào khoảng năm 1850, Hòa thượng Hải Tịnh triệu tập một cuộc đại hội của chư tăng và các thầy theo khoa ứng phú tại chùa Giác Lâm để phổ biến chủ trương "Bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền", đồng thời Hòa thượng Hải Tịnh cũng đề nghị thành lập cơ sở học tập cho khoa ứng phú để thực hiện chủ trương đó. Chư tăng và các thầy theo khoa ứng phú tham dự cuộc hội đều tán đồng ý kiến đó của Hòa thượng Hải Tịnh.
Ngay trong năm đó (1850). Hòa thượng Hải Tịnh cho trùng tu Viện Quan Âm thành chùa Giác Viên để dùng chùa này làm cơ sở học tập cho khoa ứng phú.
Trong khi đó, Hòa thượng Hải Tịnh vẫn phát triển việc giảng dạy cho chư tăng ở chùa Giác Lâm như tổ Viên Quang đã thực hiện từ trước.
Chùa Giác Viên lúc đó trở thành trung tâm của khoa ứng phú ở lục tỉnh Nam Kỳ, dần dần ảnh hưởng lan rộng khắp nơi. Tín đồ Phật Giáo và dân chúng khắp Nam Kỳ đều nghe danh của chư tăng ứng phú chùa Giác Viên. Mỗi khi trong gia đình có tổ chức cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí ... bổn đạo thường đến chùa Giác Viên làm lễ "đại nạp" để cầu tăng sĩ ứng phú đến nhà làm lễ.
Năm 1852, Ong Hương Đăng (chưa rõ pháp danh) sáng lập và trông coi chùa Giác Viên viên tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Viên.
Nhờ khoa ứng phú, chùa Giác Viên hưng thịnh, bổn đạo đến chùa ngày càng đông, nhiều người đến xin qui y thọ giới, nhiều người đến cùa cúng dường làm công quả ...kinh tế của chùa sung túc. Trong khi đó chùa Giác Lâm ít có người lui tới, lại phải đài thọ cho việc ăn học của tăng sinh nên kinh tế gắp khó khăn. Hòa thượng Hải Tịnh phải dung hòa tài chính ở hai chùa Giác Lâm và Giác viên, thực hành thuyết lục hòa ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, lấy tiền của dư thừa ở chùa Giác Viênh bổ khuyết cho chùa Giác Lâm.
Năm Mậu Ngọ (1858), quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, năm Kỷ Mùi (1859), niên hiệu Tự Đức thứ 12, quân Pháp đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, san bằng dinh lũy của Nam triều. Chùa Sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải tường nằm trong vòng lửa đạn của chiến tranh. Trụ trì chùa Từ An lúc đó là Thiền sư Tiên Tín – Chánh trực (huynh đệ của Hòa thượng Hải Tịnh) phải bỏ chùa chạy giặc, trong khi vội vàng chỉ đem giấu được một vài kỷ vật nhỏ của chùa. Sau này, khi xây dựng lại chùa Từ An ở chợ gạo (Phú Lâm), chùa còn giữ được vài kỷ vật.
Chùa Giác Lâm và chùa Giác Viên ở xa chiến trận nên không bị nguy hại gì. Năm sau (1860), vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ, Phạm Thế Hiến làm Tham Tán quân vụ vào Gia Định họp cùng Tôn Thất Hiệp lo chống lại quân Pháp. Quân Pháp tấn công vào đồn Kỳ Hòa, đồn này thất thủ, chiến tranh lan rộng dần khắp Gia Định và các tỉnh Biên Hòa, Định Tường. Dân chúng ở Sài Gòn chạy tản cư, chư tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh (73 tuổi) và vài vị sư già ở lại chùa.
Năm 1862, triều đình Huế phải ký hòa ước nhượng cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ, Nam ký trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm Kỷ Tị (1869) hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, biết rằng mình không còn trụ thế bao lâu nữa nên sắp đặt việc thừa kế ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên như sau:

- Đệ tử lớn là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm,Thiền sư Minh Lý – Quảng An làm Tri khách và phụ giúp cho sư huynh Mật Hạnh.
- Đệ tử nhỏ hơn là Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng An trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh họp các chư Hòa thượng ở các tỉnh Nam Kỳ tổ chức đại giới đàn ở chùa Tây An, ở núi Sam, Châu Đốc (An Giang) ... Hòa thượng truyền giới là Hòa thượng Hải Tịnh, Yết Ma Chơn Ứng (chùa Phụng Sơn), giáo thọ Minh Thế (chùa Long Quang).
Giới đàn này có thể liên hệ với cuộc kháng chiến chông Pháp của Nhân dân Việt Nam, vì ngay sau giới đàn này, năm 1871 – 1872 cuộc kháng chiến chông Pháp do Quản cơ Trần Văn Thành (1) lãnh đạo đã bùng nổ mãnh liệt ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Quản cơ Trần Văn Thành là đệ tử của Phật thầy Tây An đã hoằng hóa ở chùa Tây An trong thời gian 1847 – 1856). Năm 1873, quân Pháp sai Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc đem quân đánh tan mật khu Bảy Thưa của Quản cơ Thành.

(1) Xem thêm "Đức Quản Thành" trong sách Bửu Sơn Kỳ Hương với Thất sơn huyền bí" của cùng tác giả.

Năm Nhâm Dần (1872) Hòa thượng Hải Tịnh được thỉnh làm Hòa thượng truyền giới trong giới đàn ở chùa Hoàng Long (tỉnh Định Tường), chủ kỳ là Hòa thương Minh Trữ.
Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh lại tổ chức giới đàn ở chùa Từ An (Gia Định), đệ tử củà Hòa thượng Hải Tịnh là Minh Khiêm – Hoằng An được phong làm giáo thọ.
Mùa hạ năm Ất Hợi (1875) Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn ở chùa Linh Sơn Tiên Thạch (Tây Ninh).
Ngày mùng 8 tháng 11 năm Ất Hợi, năm Tự Đức 29 (1875) Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh cho gọi các đệ tử về chùa Giác Lâm để phó chúc. Hòa thượng dạy các đệ tử phải chăm lo tham học nghiên cứu kinh điển, trau dồi đạo đức phẩm hạnh, không nên ham thích theo học khoa ứng phú dể bị sa ngã, mà cần phải tu tậpo thiền định để giải thoát cảnh luân hồi nhân quả.
Đúng giờ Ngọ ngày hôm đó, Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh an nhiên viện tịch, thọ 88 tuổi.
Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thu75ng Hải Tịnh ở khuôn viên chùa Giác Lâm.
Một tăng sĩ (chưa rõ pháp danh) ca ngợi công đức của Hòa thượng Hải Tịnh trong việc khai mở các trường Hương ở Nam Kỳ qua bài thơ sau:

"Cấm túc an cư theo giới thiền,
Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.
Dắt dìu tăng chúng phăng nguồn đạo,
Gội đức từ bi Hải Tịnh truyền".

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu được coi là vị Tổ quan trọng nhất ở Nam Kỳ vào thế kỷ 19, Hòa thượng có rất nhiều đệ tử, khắp các chùa ở Nam Kỳ truyền thừa theo ba bài kệ truyền pháp khác nhau:

(A) Truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong "Tổ Đạo Giới ...", tăng cang Tế Giác – Quảng Châu có đệ tử với pháp danh có chữ "Liễu" như:

- Liễu Khiêm – Chí Thành (hay Minh Khiêm – Hoằng An)
- Liễu Viên – Từ Huệ.
- Liễu Thông – Thiện Tín.
- ...

(B) Truyền thừ theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (hay Quốc sư Thông Thiên – Hoằng Giác):

"Đạo bổn nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhựt lệ trung thiên ..."

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh có đệ tử với pháp danh chữ "Minh" ở khắp các chùa ở miền Nam như:

- Minh Khiêm – Hoằng Ân kế thế trụ trì chùa Giác Viên.
- Minh Vi – Mật Hạnh kế thế trụ trì chùa Giác Lâm
- Minh Hương – Chơn Phương khai sơn chùa Linh Nguyên ở sông Tra (Đức Hòa)
- Minh Tài – Đinh Huệ kế thế trụ trì chùa Từ Ân.
- Minh Ngọc – Châu Viên trụ trì chùa Vĩnh Hưng (Sóc Trăng)
- Minh Trinh – An Thiên,
- ...

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh truyền cho đệ tử là thiền sư Minh Trinh – An Thiên bài kệ truyền pháp vào ngày mùng 8 tháng 12 năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 19 (cuối năm 1866 đầu năm 1867) như sau:

Minh Trinh diệu đạo ngộ vô biên,
An thiên kiến ngộ đắc liểu nhiên,
Chân tâm chiếu diệu thành tứ trí,
Tế thế truyền cơ vạn cổ huyền.

Thích Nhật từ dịch:

(Minh Trinh giác ngộ đạo vô biên,
An Thiên kiến tánh thật an nhiên,
Chân tâm chiếu tỏ thành tứ trí,
Độ đời tiếp vạn vật thuở huyền).

(C) Hòa thương Tiên - Giác Hải tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu có thể truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Liễu Quán (Thiệt tế đại đạo ...), có đệ tử là Đại Cơ – Đức Huân (1).

Sư Đại Cô – Đức Huân có đệ tử nổi danh là Tổ Bung Đỉa hay sư Đạo Trung – Thiện Hiếu. Tổ Bưng Đỉa khai sơn các chùa: chùa Linh Sơn (núi Bà Đen), chùa Long Hưng và chùa Tổ ở Bưng Đỉa (Tân Định – Sông bé), chùa Hội Lâm (chùa Bà Tang) ...

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh có vai trò quan trọng đối với Phật Giáo ở miền Nam trong thời Pháp thuộc. Trong các phong trào Cần Vương ở miền Nam, khi Pháp đánh chiếm Gia Định, Hòa thượng Hải Tịnh và các đệ tử có thể có những vai trò quan trọng. Các phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ có nhiều liên hệ đến các tăng sĩ Phật Giáo. Nghiên cứu kỹ về Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu), các tăng sĩ miền Nam thời đó, các ông đạo trong Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng ta có thể tìm thấy nhiều điều mới bổ túc cho lịch sư Việt Nam thời chống Pháp.

## HAI BÀI KỆ PHÁP DANH CỦA ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG CHÙA GIÁC LÂM.

- Bài 1:

Tế khan sự lý nhất thể không,
Giác tánh thường hoài ngộ vi tông
Hải thượng ba ba tâm bất động,
Tịnh quan sái sái tác chủ ông.

Tạm dịch:

Tỏ rồi sự lý thấy đều không
Tỉnh thức tông kia ở tại lòng.
Biển cuộn sóng chao tâm chẳng động.
Quán trong (1) buốt giá (2) thật chân ông (3).

(1) Thành tịnh
(2) Phiền não
(3) Chủ ông, Phật tính

- Bài 2:

Quảng tuyên đại giáo chí ân cần,
Châu diệu quang hào vô oán thân
Tiên tri tiên giác tùy tiê triết,
Giác kỷ giác tha đại giác thần.

Tam dịch:

Quảng truyền đại đạo phải ân cần.
Châu sáng ngời soi chẳng oán thân.
Tiên ngộ, tiên tri như tiên triết,
Giác tha, giác kỷ quả giác thần.

**SÁCH TÔNG PHÁI SỰ TÍCH.**

Sách Tông phái sự tích (Sự tích tông phái) do Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh biên tập.
Sách gồm 7 tờ, mỗi tờ 2 trang, gồm 13 trang có in chữ, sách khổ 15cm X20cm, mỗi trang có 9 hàng chữ, mỗi hàng có 17 chữ (hoặc ít hơn) sách hiện còn được tàng trữ ở chùa Từ An.
Sách tông phái sự tích được đóng chung với hai quyển sách khác họp thành một tập sách gồm ba quyển như sau:

- Tông phái ký do thiền sư Bổn Quả biên tập (Quyển thượng)
- Phật Tổ sự tích tiết yếu (Quyển trung), do pháp sư Trí Thông chùa Sắc tứ Từ An và kiêm giám quản phó trụ trì chùa Khải Tường, cùng chư sơn Đại đức hiệu đính.
- Tông phái sự tích (Quyển hạ), do Hòa thượng Hải Tịnh biên tập.

Quyển tông phái sự tích (Quyển Hạ) được Đại đức Thích Nhật từ (chùa Giác Ngộ) dịch nghĩa như sau:

**SỰ TÍCH TÔNG PHÁI (QUYỂN HẠ).**

- Hoà thượng Hải Tịnh, giáo thọ chùa Giác Lâm biên tập sự tích.
- Pháp Điệt Phước Hải, thư ký chùa Khải Tường kính ghi.

Bắt đầu từ ngày 29 tháng 7 năm Giáp Thìn (1864), khi Hòa thượng Chánh Trực ở Chùa Sắc Tứ Từ An lâm bịnh chưa rõ là sẽ sống hay tịch, mới phó chúc giáo thọ cho Hòa thượng Hải Tịnh thống quản tăng chúng. Đại chúng ở chùa Khải Tường và các chùa khác đều nhứt trí Hòa thượng Khải tường triệu tập mọi người để định lại những ngày kỵ giỗ các chùa và các tháp.

Kính thưa chư sơn liệt vị hiện diện pháp tòa.
Hoa giác hiện niềm vui, ngàn năm Phật tổ truyền bá,
Năm cánh khoe hương sắc, bao đời tâm pháp nối nhau.
Chức kinh chép ký, dòng Thích rộng truyền.
Thiên trúc 28 tổ đèn huệ rạng soi,
Đông độ cả 6 tổ ấn tấm lân trí.
Truyền y trao bát, vốn dấu đẹp của Lâm Tế tông,
Xướng tồ họa tôn, là nguồn hay của thiền đồng phái.
Thế hệ tuy phân nhiều nhánh lá,
Giống linh vẫn một gốc mà thôi

Người giữ đạo là Tổ là tông.
Kẻ thân giáo là cha là mẹ.
Tế Giác tôi.
Lãnh đạo hạnh nơi thầy, thể đạo Phật tâm luôn nhớ.
Nối đèn tâm từ tổ, rừng thiền đạo nghiệp hằng ghi
Đức hạnh tỏa khắp sách kinh
Tài trí cũng nương một thể.
Chẳng phân chia bỉ ngã, đến thời chẳng đợi vâng làm,
Không tách biệt tự tha, gặp việc noi theo tiền bối.
Mừng đốc sủng rạng soi từ chúng,
Đề cao tăng tỏa khắp lục hòa.
Nối trước truyền sau, pháp qui dẫn người hậu học.
Tỏ tiền sáng hậu, công lao tiên triết đủ lòng
Được vậy phước thắm pháp giới chúng sanh.
Hẳn rằng đạo chứng mười phương quảng Phật.

Bao nhiều già lam phạm vũ, đến ngày lễ giỗ tháp tổ đều qui tụ về chùa này cung kính ghi một bản lưu chiếu, để định lại qui cũ, ngỏ hầu không  sai lạc quê sót. Hoặc giả chùa nào đến ngày tự kỳ (lễ chùa) mà không có mặt thì tránh khỏi sự trách móc. Thỉnh thoảng có việc cự trai mà báo trước thì có thể không bị qui trách nhiệm.

Hòa thượng Hải Tịnh sách tấn tăng chúng các chùa tu tập thiền đường chỉ tịnh.
(Pháp tử hiệu là Yết Ma Phổ Chiếu ghi)
Luận về con đường xuất trần hướng thượng, từ Phật Thích Ca nhìn sao giác ngộ trở về sau, đầu 28 vị tổ Ấn Độ thay phiên nhau xiển dương, nhưng đối với nước Trung Hoa chưa biết đã có ai được vậy. Khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma vượt sông biển vào kinh đến Ngụy, mặt hướng vào tường trước vách núi cao chót vót, dốc lòng dốc sức để trì, chỉ tiếp độ nhị tổ là Thần Quang mà thôi. Nên biết rằng chuyện này đâu phải chuyện dễ dàng, không ngại tăng chúng Quảng Nam khó tin, khó lãnh hội, không có lòng ngưỡng mộ. Đó là do Lão tăng thương xót hạng ngu mê mà không tự lao nhọc, cũng muốn tận lực tiếp dẫn đâu một người hay hai ngườinên mới lập ra nhiều phượng tiện quyền xảo, lòng từ bi vô hạn, xã bỏ thân bệnh hoạn, phát ngôn kiên cố. Phàm việc tọa thiền chánh tỉnh phải vận dụng với bốn pháp nghi là: trực nhật, tuần hương, giám hương và tán hương, luôn ngày đêm đề khởi, thúc liễm thâm tâm, không được mặc tình trễ nãi, buông bỏ.
Vả lại, người xuất gia học đạo "năm hạ về trước phải tinh chuyên trau dồi giới luật, năm hạ về sau mới được phép nghe giáo tham thiền". Đó là Tăng lạp. Từ mồng 8 tháng 4 phải an cư kiết hạ, chuyên tu tịnh độ, niệm Phật tham thiền, thân tâm phải an chỉ, dứt bỏ niềm lự và xa lìa các duyên, các việc. Từ tháng 9 trở đi nên an cư kiết hạ Đông, tu học kinh luật luận, khảo cứu giáo nghĩa, tinh thông việc thọ trì, đọc tụng, tu tiến đạo, trang nghiêm thân. Tạm nêu vài điều thấy biết nông cạn của mình, chỉ mong sau hàng hậu học tỉ rõ thực hành. Luật nghi có dạy rằng: "năm hạ trở đi là A Xá Lê, 10 hạ trở đi đã dược làm Hòa thượng"(Hòa thượng là bổn sư tức có quyền nhận đệ tử xuất gia). Nếu không hiểu rõ Tăng lạp thì khó mà trau dồi giới hạnh. Khi ấy người ta sẽ bảo bộ Phật pháp dễ làm, Sa môn dễ được lắm sao. Rất mong các tự viện dưới đây hãy nêu văn tập tứ chúng tọa thiền, chỉ tịnh:

- Chùa Giác L:âm tọa tĩnh, an cư hai lần (1)
- Chùa từ Ân tọa tĩnh an cư hai lần.
- ...

Đến năm Kỷ Dậu (1849), toàn thể đại chúng đồng kiến lập giới đàn tôn Hải Tịnh làm Hòa thượng.

Giới pháp nghi của Hòa thương như sau:

Việc thành lập giáo nghĩa của đạo Phật cốt ở từ bi. Đạo giác ngộ triển nở vốn ở sự thanh tịnh. Vả lại, bí quyết quảng đại hoằng thâm đều là đăng đàn thông truyền giới, vốn như cội nguồn áo thô tu sĩ phải được tông chỉ mãi nối đèn. Cốt cho: trí, thân rộng rãi, sắc tướng chiêu dung. Giới thể phát do tâm, sự lãnh thọ phải do thầy trao phó. Đạo không có giới thì không rộng rãi, giới không có thầy thì không thể nên. Chính do vậy xây dựng pháp thân phải cần tam học bổ sung, khắp toàn giới, thể toàn do thập sư cùng chứng.

Chúng ta kém thay, "sanh nhằm thời tượng quý", cách đời Thánh Phật quá xa. Phật pháp ngày càng đi xuống, người ta phần nhiều thối thất. Hỡi tất cả các vị đại đức khắp nơi, hãy vì giới tử mình mà đê đầu bái thỉnh Hòa thượng Hải Tịnh, chùa Giác Lâm truyền thừa Tổ sư hai đời. Từng nghe thái cổ danh sơn, phổ hệ đạo thống muôn năm. Thích tử truyền thừa sáng lạn ở Dịch Diệp, đạo nguồn thiện thuật tỏ rõ ở Trường Xuân. Hoà thượng chúng ta hết lòng lân mẫn, rộng mở đăng đàn truyền giới, bốn chúng mỏi mong, người người trông đợi. Chỉ mong các pháp tổ chốn thiền môn, các học nhân khắp trong tự viện, thảy đều tinh tấn. Nguồn đạo tiên triết là cột kèo Phật, pháp, Tăng. Giòng suối đức cao vốn mẫu mực dòng tông phái. Đèn pháp tỏ mãi thì lên chùa nhất thập, mỗi mỗi đều dẫn đạo Sơ cơ, trời Phật rạng soi, hẳn kiến tánh minh tâm, người người chóng thành đại đạo. Đến khi ấy, pháp môn không suy yếu, nhắm khi ấy, đạo mạch mãi tuôn trào. Công đức thắm khắp pháp giới chúng sanh, hạnh nguyện tròn đầy mười phương. Vua xương Phật pháp, một mối đồng đều, đáng gọi là: "Dốc hết thâm tâm phụng trần sát, thế mới gọi là báo ân Phật" vậy.

**HÒA THƯỢNG CHÙA GIÁC LÂM TRUYỀN DẠY LÀM LẠI**
**TẬP LUẬN SỰ TÍCH GIỚI ĐÀN**
**(GIÁO THỌ HIỆU QUẢNG THẠNH KÍNH GHI).**

Nghe rằng:

Tây thiên giáo huấn, đông độ thừa hành.
Từ Hán Minh Đế mộng thấy kim nhân.
Thì chốn chốn nơi nơi tôn sùng phật pháp
Lúc ấy, thời nhằm loạn lạc, đời gặp biến di.
Phật pháp chẳng đứng ở đài vàng,
Tăng ni hiếm ngồi nơi đấtquí.
Như chim mười năm mất tổ,
Gi61ng cá mấy thuở cạn giòng.
Chánh giáo chẳng rạng danh,
Pháp âm không rộng xướng, Buồn cho Phật pháp ẩn tàng,
Sộ cho hậy nhân hiến ngộ.
Ngày qua tháng lại, năm đến lại đi.
May nhờ Hòa thượng chuyển đổi thời cơ
Tỏ rõ nhà Thiền thắm nhuần phước đức,
Đại chúng ngưỡng đầu, muôn người ai mẫn.

Xưa có môn đệ Thạch Liêm Giác Vương Quốc tự mà vùng đất này 10 lần khai đàn giới.

Nay nhờ Giác Lâm Tự Viên, Hòa thượng Hải Tịnh, tại phía trời Nam 7 phen giới trùng thi.

Đăng đàn thọ cụ, tựu trung bỏ vọng về chơn,
Truyền thừa giới đức, ngay đó ngược trần hợp giác.

Chánh pháp tỏ nguồn diệu nghĩa.
Nối dòng bí mật cơ.
Nhờ thấm nhuần ơn mưa pháp Được mau đến đạo Bồ Đề.
Tỳ kheo, Bồ Tát, Thích Tử, Sa Môn.
Anh vũ tần già đều có pháp âm diễn xướng.
Bộ bay, máy cựa, vi tế, côn trùng, cá nước, chim trời, thảy nhờ tuệ giác chiếu soi.
Rất mong hậu học gường giời như xưa,
Chớ vì danh lợi mà đánh mất oai nghi.
Đừng bởi dục tham mà bỏ bê chánh nghiệp
Không nên bàn "đây đúng"
Cũng chớ luận"kia sai".
Chánh giáo rạng danh việc kim cổ Pháp âm tỉ ngộ người trước sau.
Hẳn là sự rộng lớn của đạo màu
Cũng là điều quí trọng trong Phật pháp.

BÀI KỆ THI GIỚI Ở CHÙA SÙNG PHƯỚC THÔN PHỤC ĐỨC
MÙNG 3 THÁNG 10 CANH NGỌ (1870).

Trùng khai đàn giới nhất phiên tuyên,
Từ chúng đồng thừa đại đức truyền.
Nhất hoa hiện thụy kim dĩ phục.
Chiếu thế minh đăng vạn cổ huyền.
Tạm dịch:
Truyền khai đàn giới lại lần này,
Từ chúng cũng nương đức vẹn bày.
Hoa hiện điềm lành nay đã được,
Đèn soi nhân thế quí sao thay !

- Ngày 26 tháng 4 năm Tân Mùi (1871), trùng thi giới đàn tại chùa Tây An, huyện Thoại Sơn.
- Mùng 8 tháng 4 năm Nhâm Thân (1872), trùng thi giới đàn tại chùa Hoàng Long.
- Mùng 4 tháng 4 năm Ất Hợi (1875), trùng thi giới đàn tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch.

BÀI KỆ CÔNG KHÓA CHO HÀNG XUẤT GIA.

Sơn phòng thử túc tịnh an nhiên,
Dạ quá ngưu xa khẳng tọa thiên.
Cổ chấn hổ đầu văn pháp uyển,
Bình minh thổ tấu thể hoa phiên.
Các hạ long ngâm trình thủy tấn,
Lâm trung xà đẩu vận ti tiên.
Kích thác mã lai trần lục cúng,
Sách tiêu dương tịch nhất trường miên.
Hiệt hiệt hầu ngâm trì tiển thảo,
Phiên phiên kê trác điểm đăng huyền.
Chung thinh cẩu phệ tam luân động.
Trục định trư lang tứ cố kiên
Thời nhân bất thức xưng vi dị,
Xuất gia như thử tối vi nan.
Tạm dịch:
Nhà nú, chuột im thật nghiễm nhiên,

Đêm về ngựa chứng như vào thiền.
Trống khuya, hổ dữ nằm nghe pháp,
Sáng đến thỏ hoa rối cảnh liền.
Dưới gác rồng phun làm gợn nước,
Trong rừng rắn uốn cạnh roi phiên.
Quất chồm ngựa dậy bày lục cúng (1)

(1) Lục cúng là sáu vật phẩm dùng trong việc cúng dường là: Hoa quả, lư hương, đuốc, nước chín và trà. (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 645.

Gậy dựng dê vào giấc ngủ yên.
Rậm rạp khỉ kêu bừng cỏ dậy.
Bao phen gà mổ điền đèn huyền.
Chuông vang chó sủa ba luân động (1)
Vui định heo bò tứ cố kiên (2)
Kế thế nào hay – cho dị hợm.
Xuất gia được vậy quả hơn tiên.

Đại lão Hòa thượng chùa Giác Lâm chứng minh, Yết ma Phước chi chùa Đức Lâm xem việc khắc bản, Bảo Đài, Bảo Thành: thợ khắc bản, chư Đại đức các chùa đồng trợ tiền bạc khắc bản cả ba quyển. Tổ đình giữ bản quyền.

(1) Ba luân : là thán, khấu, ý của Phật được ví như là bánh xe vận chuyển chánh pháp (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 351)
(2) Tứ cố kiên: bốn đức tin chánh tín vững chắc vào Phật, pháp, tăng và giới pháp. (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 789)

## IX. THIỀN SƯ MINH VI – MẬT HẠNH (1828 – 1898). (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 38)

Thiền sư Mật Hạnh, húy Minh Vi thọ giới qui y với Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh tại chùa Giác Lâm.
Năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho đổi Viện Quan Âm thành chùa Giác Viên.
Năn Nhâm Tý (1852), ông Hương Đăng trụ trì chùa Giác Viên qui tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử Thiền sư Mật Hạnh thay thế trụ trì chùa Giác Viên.
Trong thời gian 1859 – 1862, triều đình Huế cùng quân dân Nam Kỳ phải lo kháng chiến chống lại cuộc xâm lăng của quân Pháp, chiến tranh lan rộng kha91p các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường (Mỹ Tho), dân chúng tản cư, dùng kế "vườn không nhà trống" và chạy lánh nạn chiến tranh, hầu hết chư tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh và vị sư gìa ở lại hai chùa này.
Năm 1867, quân Pháp chiếm hết lục tỉnh Nam Kỳ, bình định được vùng Gia Định, Biên Hòa. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ chỉ còn tiếp diễn ở các tỉnh miền Tây. Dân chúng bắt đầu hồi cư, một số chư tăng chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng trở về chùa.
Năm Kỷ tị (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã quá lớn tuổi (82 tuổi) nên cử đệ tử kế thế trụ trì.

- Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, phụ giúp có Tri khách Minh Lý – Quảng An.
- Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, viên tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 88 tuổi, Thiền sư Mật Hạnh mới thực sự chính thức trụ trì chùa Giác Lâm. Thiền sư Mật Hạnh rất quan tâm tới việc tu học của tăng chúng. Thấy sư đệ là là thiền sư Hoằng An trụ trì chùa Giác Viên cío đủ tài đức giáo hóa chư taăng nên sư Mật Hạnh cho tăng chúng ở chùa Giác Lâm xuống tham học giáo lý với thiền sư Hoằng An.

Năm Quí tị (1893), thiền sư Mật Hạnh thấy sức khoẻ mình quá yếu kém, không thể kham nổi việc chùa, nên trao quyền trụ trì chùa Giác Lâm cho sư đệ Hoàng An và thiền sư Mật Hạnh nhập thật tu thiền cho đến ngày qui tịch.

Lúc đó thiền sư Minh Khiêm – Hoằng An về trụ trì chùa Giác Lâm giao cho đệ tử trụ trì chùa Giác Viên: Thiền sư Như Nhu – Chơn Không làm chánh và Thiền sư Như Phòng – Hoằng Nghĩa làm phó.

Giờ Thìn ngày 14 tháng 11 năm Maạ©u Tuất (1898), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh qui tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi.

## X. THIỀN SƯ MINH KHIÊM – HOẰNG ÂN HAY LIỄU KHIÊM – CHÍ THÀNH HIỆU DIỆU NGHĨA (1850 – 1914) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 38)

Thiền sư Hoằng An, húy Minh Khiêm, hay Liễu Khiêm – Chí Thành, hiệu Diệu Nghĩa, sanh ngày 15 tháng 7 năm Canh Tuất (1850).

Thiền sư Hoằng An qui y thọ giới với Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh từ nhỏ tu học ở chùa Giác Lâm, tinh tấn tham học kinh sách, học rộng hiểu nhiều. Vì Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh còn có pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu, nên thiền sư Minh Khiêm còn có pháp danh Liễu Khiêm – Chỉ Thành.

Năm Kỷ Tị (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, thấy mình tuổi già sức yếu, nên cử trưởng tử là Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm và đệ tử còn trẻ (20 tuổi) nhưng có tài đức là Minh Khiêm – Hoằng An trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa Thượng ở Nam Kỳ tổ chức đại giới đàn tại chùa Tây An núi Sam, Chây Đốc (tỉnh An Giang), Thiền sư Hoằng An mới 22 tuổi mà được cử làm đệ tử dẫn thỉnh sư trong giới đàn này.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn ở chùa Từ An (Gia Định), Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng An được phong làm giáo Thọ lúc mới 26 tuổi.

Qua các giới đàn này, thiền sư Hoằng An đã được giữ vai trò quan trọng, trong lúc tuổi còn trẻ, chứng tỏ thiền sư Hoằng An là một vị sư có tài đức, được chư sơn tôn trọng.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh viên tịch, Trưởng tử là Minh Vi – Mật Hạnh (40 tuổi) trụ trì chùa Giác Lâm, nhưng về Phật học, thiền sư Mật Hạnh kém hơn sư đệ là Minh Khiêm – Hoằng An. Vì vậy, Thiền sư Mật Hạnh cho tăng chúng ở chùa Giác Lâm qua chùa Giác Viên theo học kinh tạng với giáo thọ Hoằng An.

Năm Canh Thìn (1880), thiền sư Hoằng An (hiệu Diệu Nghĩa) đứng ra khắc in lại tập truyện thơ "Hứa Sử truyện vãn" do Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài san định lại, bản gỗ khắc in tập truyện này còn lưu giữ tại chùa Giác Viên.

Năm Đinh Hợi (1887) bà Trần Thị Liễu ở làng Tân Hòa Đông có cất một ngôi chùa mới, xin thiền sư Hoằng An cho đệ tử đến trông nom việc hoằng pháp. Thiền sư đặt tên chùa là Giác Hải và cử đệ tử là Như Nhãn – Từ Phong đến trụ trì chùa này.

Năm Quí Tị (1893), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm đã 65 tuổi, thấy sức khoẻ yếu kém, nên sư nhập thất cho đến ngày viên tịch, trao chức trụ trì chùa Giác Lâm cho sư đệ Hoằng An. Lúc đó Hòa thương Minh Khiêm – Hoằng An trụ trì cả hai chùa Giác Lâm và

Giác viên, nhưng chùa Giác Lâm là Tổ đình của môn phái, nên sư về trụ trì chùa này, giao chức trụ trì chùa Giác Viên cho đệ tử là Thiền sư Như Nhu – Chơn Không với sư phụ giúp cho Thiền sư Như Phòng – Hoằng Nghĩa.

Thi62n sư Minh Khiêm – Hoằng An (Diệu Nghĩa) thấy bộ luật Tì Ni viết chữ Hán khó hiểu nên sư ra sức tóm tắt luật Tì Ni lại cho gọn và chú giải bộ luật thiền môn trương hàng luật sa di oai nghi cảnh sách hay Tì Ni nhựt dụng yếu lược bằng chữ Nôm (lúc đó chữ Nôm còn được coi là chữ quốc ngữ của Việt Nam, còn chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh chưa được thông dụng). Sau mấy năm công phu chú giải, hiệu đính và khắc in, bộ sách Tì Ni nhựt dụng yếu lược được in phổ biến vào năm Giáp Ngọ (1894).

Trong công trình in bộ sách luật này, thiền sư Hoằng An giao cho thiền sư Đạt Lý – Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) phụ giúp phần sao chép để khắc vào bản gỗ. Việc khắc vào bản gỗ và in bộ sách này được thực hiện ngay tại chùa Giác Viên, thợ khắc và thợ in được nuôi ăn ở tại chùa này.

Bìa sách có ghi:

Thiền môn trường hàng luật – Tì ni sa di oai nghi cảnh sách. Trang đầu có ghi "Tì ni nhựt dụng yếu lược bằng chữ Nho (Hán), tiếp dưới có hai hàng chữ Nôm: Phép tắc hằng dùng rất dón (2) phía dưới đề: Giác Viên Lang nhã thiền hòa: Hoằng An tỉnh nghĩa, Hoa nghiêm viện: Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục. (Chùa Giác Viên thiền sư Hoằng An giải nghĩa, Chùa Huệ Nghiêm Thiền sư Huệ Lưu sao lục).

Sau khi bộ luật trường hàng: Tì ni nhựt dụng yếu lược được in phổ biến chư tăng ở khắp nơi gởi thư về chùa Giác Viên ca tụng, Thiền sư Hoằng An mời chư tăng về họp ở chùa Giác Viên để thảo luận về bộ sách luật này. Chư tăng trong cuộc họp này đề nghị dùng bộ sách đó làm sách giáo khoa sơ cấp trong giáo trình dạy đạo ở các chùa thuộc tỉnh ở Nam Kỳ. Chư tăng trong cuộc họp cũng đồng ý: các chú đạo, chú tiểu mới tu học ở chùa phải học thuộc lòng bộ sách này. Đồng thời trong các "Đàn truyền giới" (trường Hương, trường Kỳ), dùng bộ luật này làm đề tài khảo thí.

Trong thời gian 1880 – 1895, có thể thiền sư Hoằng An đã đứng ra khắc in bộ sách Thí thực khoa (khoa Thí thực) và nhiều sách nữa (nhưng hiện chúng ta chưa biết hết). Trong sách Thí thực khoa có in một số bài thơ ca tụng Phật, pháp, tăng chưa rõ tác gỉa là ai, có thể các bài này là của thiền sư Hoằng An (?)

Năm Mậu Tuất (1898), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh thị tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi, thiền sư Hoằng An cho lập tháp thờ tại khuôn viên chùa Giác Viên và lập long vị thờ ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên.

Năm Kỷ Hợi (1899) thiền sư Hoằng An lo trùng tu chùa Giác Viên cho đệ tử Như Lợi đứng ra cùng tăng chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tu sửa. Lần trùng tu này, thiền sư Hoằng An cho sửa đổi hẳn cách kiến trúc làm rộng lớn hơn.

Sau khi chánh điện chùa Giác Viên được xây dựng lại xong, có bà thường trú trong chùa là Lương Thị Viết, pháp danh Từ Tâm, vốn là con nhà giàu mộ đạo, xuất gia. Xin Hòa thượng Hoằng An cho bà cúng dường tiền để xây dựng lại nhà Tổ cho cân xứng với tòa chánh điện mới.

Công việc trủng tu chùa Giác Viên được thực hiện hơn ba năm mới xong, lễ lạc thành vào năm Nhâm Dần (1902).

Năm Quí Mão (1903), thiền sư Như Nhu – Chơn Không tịch. Hòa thượng Hoằng An cử thiền sư Như Phòng – Hoằng Nghĩa thay thế trụ trì chùa Giạc Viên và Thủ tọa Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm, Hoà thượng Hoằng An lập một cái am riêng ở giữa hai chùa (vị trí là đồn Nguyễn Văn Cự sau này) gọi là am Giác Đế.

Năm Ất Tị (1905), Hòa thượng Hoằng An nhận thấy hai đệ tử của mình là Như Phòng và Như Lợi đủ khả năng hành đạo và tổ chức cùng gánh vác  việc trụ trì chùa Giác Lâm và Giác Viên

nên Hòa thượng Quyết định vân du hoằng hóa trong vài năm. Hòa thượng cho hai đệ tử biết là Hòa thượng đi vân du các tỉnh để tìm thêm thiện tri thức, tìm hiểu về căn cơ hành đạo của Phật tử ở bốn phương, thỉnh thoảng Hòa thượng sẽ về thăm chùa. Nối tiếp theo việc hành đạo của Bổn sư là Hòa thượng Tiên Giác – Quảng Châu, Hòa thượng Hoằng Ân một mình, một y một bát vân du về miền Tây Nam Kỳ. Đi đến đâu, Hòa thượng đều tạm ngụ ở các chùa. Sư trụ trì chùa nào biết Hòa thượng thì vui mừng đón tiếp và giữ Hòa thượng ở lại, cho triệu tập bổn đạo đến viếng và thỉnh Hòa thượng thuyết pháp. Có chùa, sư không biết Hòa thượng thì tiếp đãi lơ là bỏ ngài ở chùa, họ lo đi đám (Ứng phú). Khi nào biết đi đám (cầu siêu, cầu an, trai tăng ...) Hòa thượng Hoằng Ân cũng xin đi theo phụ tụng kinh, không nhận tiền công đức.

Đầu tiên, Hòa thượng Hoằng Ân xuống Mỹ Tho, ở đó suốt mấy tháng. Hòa thượng có thái độ giao tiếp bình đẳng, khoan hòa, làm cho hầu hết mọi người đều coi ngài như một vị sư tầm thường như các sư khác, đến chừng biết được tài đức của Ngài, họ càng kính trọng.

Có một lần, Hòa thượng đến tạm trú tại một chùa nhỏ ở Mỹ Tho, vị trụ trì này không biết, vị sư này đi đám tang của một phật tử là vợ của ông Hương chủ trong làng. Đám ma nhà giàu, kéo dài trong 4 , 5 ngày mới chôn. Khi ăn cơm, vị sư ứng phú đó ăn mặn, Hòa thượng Hoằng Ân ăn chay, người nhà dọn trên một bàn, hai mâm cơm một chay, một mặn, mâm đồ chay nấu quá sơ sài, Hòa thượng ăn không đủ, chủ nhà rầy mấy người làm bếp, người làm bếp quýnh lên. Ngài nghe xì xầm như thế nên nói: Bao nhiêu cũng đủ, bao nhiều cũng thiều, xong ngài cười và xuống uống nước.

Trong số người dự bữa đó có bà Hội Đồng, bà về nhà kể chuyện vị sư ăn chay cho chồng nghe. Ong Hội Đồng nghe lạ, bảo người vợ tả lại hình dáng vị sư. Sau khi nghe xong, ông Hội Đồng nghi là Hòa thượng Hoằng Ân, nên nói: chắc ông sư đó là bổn sư của tôi, mấy năm nay mải lo làm ăn không có dịp lên thăm thầy, bữa nay thầy đi đâu mà lại đến đám ma ăn cơm. Ong Hội Đồng vội vàng đến đám xem có phải Hòa thượng Bổn sư của mình không, để thỉnh về nhà mình nghỉ ngơi cho đủ tiện nghi.

Ong Hương chủ thấy ông Hội Đồng đến, lật đật ra sân đón rước, ông Hội Đồng nói: Tôi muốn gặp ông thầy ăn chay. Vừa thấy Hòa thượng Hoằng Ân, ông Hội Đồng bảo vợ làm lễ ra mắt ngài và thỉnh Hòa thượng về nhà nghĩ. Mọi người khi biết vị sư ăn chay là Hòa thượng Đường đầu của hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, hầu hết đều ra làm lễ Hòa Thượng.

Em chủ đám là ông Cai tổng, tuy chưa phải là tín đồ đạo Phật, nhưng khi thấy được đức độ và trí huệ của Hòa thượng cũng quấn quít bên cạnh để nghe Hòa thượng thuyết giảng giáo lý của Bổn đạo. Đêm đến, ông cai tổng thỉnh Hòa thượng ngồi ghế giữa nhà, kính dâng lễ vật xin thọ giới, qui y ngũ giới với Hòa thượng. Sau khi làm lễ xong, Hòa thượng trao phần lễ vật cho sư ứng phú và nói: phần này tôi tặng cho ông, nhờ ông mà thầy trò tôi gặp gỡ nơi đây. Hòa thượng chưa nói hết lời có một đoàn tăng ni và phật tử của chùa, bổn sư của bà chủ đến hộ niệm. Khi ông đại diện đoàn Phật tử gặp Hòa thượng, bèn vân tập cả đoàn làm lễ Hòa thượng trước, rồi mới khai kinh cầu siêu. Ong sư ứng phú thấy sự việc bất ngờ dồn dập, nên quýnh lên khi nhận mâm lễ vật mà vẫn quì trước Hòa thượng. Sau khi đoàn hộ niệm làm lễ xong, ông sư ứng phú đến dâng mâm lễ vật trước Hòa thượng rồi cúi lạy và nói: con xin trọn đời hầu hạ tổ.

Sau đó Hòa thượng Hoằng Ân đến Châu Thành Mỹ tho, tạm ngụ tại chùa Bửu Lâm, người mộ đạo đến qui y thọ giáo với Hòa thượng rất nhiều. Phật tử đến viếng hòa thượng quá đông, sợ làm phiền cho chùa nên Hòa thượng xin sư trụ trì cho cất một cái am bên cạnh chùa để tạm ngụ, đặt tên là am Viên Giác.

Hoằng hóa tại Mỹ Tho mấy năm, Hòa thượng Hoằng Ân đi dần xuống các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên và sau cùng Hòa thượng đến hoằng hóa ở chùa Tây An, tại chân núi Sam (Châu Đốc).

Chùa Tây An là nơi Phật thầy Tây An hoằng hóa trong thời gian 1847 – 1856, Phật Tây An là vị khai sáng ra phái Bửu Sơn Kỳ Hương, có sinh hoạt khác với Phật Giáo thuần túy: Các tu sĩ của Bửu Sơn Kỳ Hương được gọi là Ong Đạo (như Đạo Xuyến, Đạo Lập ...). Các ông Đạo không cạo đầu mà để tóc dài, mặc quần áo màu đen ở chùa hàng ngày vẫn làm ruộng rãy để sống. Đêm đến các Ong đạo mới làm lễ sám và giảng đạo, thỉnh thoảng cũng thọ tiền của Bá tánh cúng dường. Các ông đạo có khi còn trị bệnh cho bá tánh bằng nước lạnh phù chú.

Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An ngụ tại chùa Tây An một thời gian, đạo hạnh và trí huệ thông đạt Phật pháp của Hòa thượng cảm hóa được các ông đạo ở chùa, họ giao cho Hòa thượng chuyên lo phần tụng kinh, giảng đạo. Các ông đạo chỉ chuyên lo trị bệnh cứu dân thế độ. Các ông đạo cũng giao cho Hòa thượng việc thu xuất tiền của, lễ vật bá tánh cúng dường và quản lý việc chùa. Sau một thời gian dài Hòa thượng Hoằng An đề nghị với các ông đạo nên dùng tiền của chùa để thay chùa tranh bằng chùa cây, lợp ngói cho chùa trang nghiêm, tráng lệ và vững chắc.

Hòa thượng Hoằng An hoằng hóa ở núi Sam một thời gian lâu nên về sau, trong giới Phật giáo ở miền Nam gọi Hòa thượng là "Tổ núi Sam".

Trong thời gian vấn du hoằng hóa, Hòa thượng Hoằng An sống với tư tưởng siêu thoát của Đạo Phật, đúng với câu thơ:

Túy thưởng yên hà thân ngoại cảnh
Lộng thành sanh diệt vọng trung chân.
(Bạn với khói mây thành ngoài cảnh
Đùa cùng sanh điệt, vọng trong chơn)

Hoằng hóa ở chùa với "Tâm đạo" không còn lo nghĩ đến không gian, thời gian, đúng với câu đối ở chùa:

Tự cổ thanh nhàn, thường dẫn yên hà vi bạn lữ,
Sơn thâm thế cách, chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu.

Vào khoảng năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Hoằng An trở về thăm chùa Giác Lâm và Giác Viên (xem như là lần cuối cùng trước khi viên tịch). Thiền sư Như Lợi xin Hòa thượng cho từ chức trụ trì chùa Giác Lâm vì tự cảm thấy không đủ sức đảm trách nhiệm vụ này. Sau một tháng theo dõi điều tra và xem xét, Hòa thượng chấp nhận lời xin đó và cử ông thủ khố chùa Giác Viên là đệ tử của thiền sư Như Phòng, pháp danh Hồng Hưng – Thạnh đạo lên thay thế trụ trì chùa Giác Lâm, lúc đó thiền sư Thạnh Đạo mới 24 tuổi.

Trong thời gian về thăm hai chùa Giác Lâm và Giác Viên này, thiền sư Minh Khiêm – Hoằng An đã có hiệu đính cho bộ kinh Qui nguyên trực chỉ do thiền sư Như Nhãn – Từ Phong chú giải bằng chữ Nôm vào năm Tân Hợi 1911 và năm sau 1912, thiền sư Từ Phong đứng ra quyên tiền để khắc in bộ kinh này. Bộ kinh Qui Nguyên Trực Chỉ có ba quyển (thượng, trung, hạ).

Tập thượng ghi:

Đại Nam – Đề Ngạn – Giác Hải Tư – Thích Từ Phong chứng nghĩa.

Gia Định – Giác Viên tự Sa Môn Hoằng An hiệu chính.

(Việt Nam – Chùa Giác Hải ở Chợ Lớn: Thích Từ Phong chứng nghĩa bằng chữ Nôm.

Chùa Giác Viên ở Gia Định: Sa môn Hoằng An hiệu chính).

Năm 1960 bộ kinh "Qui Nguyên Trực Chỉ" này được Đỗ Thiếu Lang phiên dịch và chú giải bằng chữ Quốc ngữ.

Sau một thời gian tạm nghỉ ở am Giác Đế và hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, Hòa thượng Hoằng An nhận thấy pháp tôn Hồng Hưng – Thạnh Đạo tuy còn nhỏ tuổi đời và ít tuổi đạo nhưng tài đức có khả năng đảm trách được việc trụ trì ở ngôi chùa lớn và xưa là chùa Giác Lâm, Hòa thượng mới yên tâm tiếp tục cất bước vân du hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (một số đông tăng sĩ ở các chùa Miền Tây là đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng).

Hòa thượng nghĩ rằng:
"Kiếp người thành trụ hoại rồi khôngĐeo đẳng sao cho vượt khỏi vòng.
Chay lạt tịnh thiền vui giải thoát,
Ấp yêu xúc cảm, rối bòng bong.
Vô duyên xảy bước triền miên kiếp,
Hữu hạnh bền công dứt tuyệt vòng.
Thừa kế đạo từ ngàn vạn cách,
Phân thê, biển thế để hòa đông (1).

(1) Cụ Huệ Chí viết trong Lịch sử Tổ Đình Giác Lâm.

Sau đó Hòa thượng Hoằng Ân cho triệu tập tăng chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tại am Giác Đế để dặn dò: Tôi vân du lần này không định lúc nào mới về, thầy Như Phòng nên chín chắn lựa người lập làm Trưởng tử để truyền thừa Phật pháp, nhứt là phải giữ mối liên lạc chặt chẽ về đạo pháp, cũng như về đời sống kinh tế hai chùa. Còn thầy Hồng Hưng tôi thấy đủ khả năng đảm đương chùa Giác Lâm, nhưng tuổi trẻ, tánh trung trực thẳng thắn, cần lắng bớt tánh khí khái ...
Về am Giác Đế, hai ông trụ trì nên hội nhau, xét thấy vị sư nào nghèo túng qúa mà chưa có chùa thì cho am đó để ở, để họ không dám quên Phật pháp.
Sau khi dặn dò việc hậu sự ở hai vị xong, vài ngày sau, Hoà thượng từ giã đồ chúng, rồi tái bước vân du.
Hòa thượng dừng chân ở Mỹ Tho, ngụ tại am Viên Giác mấy tháng, sau đó Hòa thượng đến Châu Đốc, dừng chân ở chùa Tây An hoằng dương Phật pháp thêm một năm nữa. Đến đây tuổi đã lớn, sức khoẻ đã yếu, Hòa thượng cảm thấy cần phải an trụ tịnh thiền để chuẩn bị cho ngày "trở về quê".
Năm Qúi Sửu (1913), Hòa thượng Hoằng Ân từ Châu Đốc trở về Mỹ Tho thăm chùa Bửu Lâm, rồi trụ tại Am Viên Giác, sắp xếp nhập thất tu thiền lâu dài trước khi viên tịch.
Sau một thời gian an trụ tại am Viên Giác, sức khoẻ Hòa thượng đã yếu nhiều, đệ tử ở các nơi hay tin đều về am Giác Viên để thăm viếng Hòa thượng, Riêng đồ chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác viên muốn thỉnh Hòa thượng về chùa Giác Lâm để chăm lo sức khoẻ, nhưng tăng sĩ và tín đồ ở Mỹ Tho cũng muốn giữ Hòa thượng ở lại tại am Viên Giác (Mỹ Tho) là công bằng nhứt, vì ở Mỹ Tho là ở ngay giữa đệt tử ở Sái Gòn – Chợ Lớn và đệ tử ở Long Xuyên Châu Đốc đến thăm viếng Hòa thượng thì đường đi gần bằng nhau, tiện chung cho tất cả đệ tử của Hòa thượng. Thấy lý luận này đúng, nên đồ chúng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên phải chấp thuận ý kiến đó, đồng thời hai chùa này phái người thay phiên thường trực hầu hạ Hòa thượng tại am Viên Giác.
Giờ Thìn ngày 26 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914), Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân cho gọi các đệ tử theo hầu hạ đến đủ mặt, Hòa thượng chầm chậm niệm hai câu:

Phật pháp miên trường
Chúng sanh dị độ.

Rồi từ từ nhắm mắt, an nhiên viên tịch, thọ 65 tuổi.
Thiền sư Như Phòng – Hoằng Nghĩa cùng đệ tử là thiền sư Hồng Hưng – Thạnh Đạo tập họp đồ chúng ở hai chùa Gíac Viên và Giác Lâm, cùng chư tăng và tín đồ ở vùng Sài Gòn – Chợ Lớn để xuống Mỹ Tho rước linh cữu Hòa thượng Hoằng Ân về chùa Giác Lâm làm lễ nhập tháp vì chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái Lâm Tế, có truyền thừa theo dòng kệ "Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên ..." cùa Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân.

Linh cữu Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân được xây cạnh tháp cùa chư tổ: Phật Ý – Linh Nhạc, Tổ Tông – Viên Quang và Tiên Giác – Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm.
Bia tháp có ghi:
"Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, thượng Hoằng hạ Ân, húy Minh Khiêm, Hòa thượng tôn sư chi bửu tháp".
Trên tháp có bài kệ:
"Bổn trọng năng phủ chưởng,
Thạch nữ giải hạnh trà
Thiện tài tham biển xứ
Hài đậu vị sanh nha
Vân tan thiên biến nguyệt
Xuân lai thọ thương hoa.
Tam dịch:
(Gốc nặng thường vỗ tay
Gái đá biết nấu trà
Thiện tài tham khắp xứ
Đậu đem mầm chưa mộc
Mây tan trăng trên trời
Xuân đến cây trổ bông).
Hoà thượng Minh Khiêm Hoằng Ân có rất nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Như Phòng – Hoằng Nghĩa trụ trì chùa Giác Lâm
- Thiền sư Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm
- Thiền sư Như Nhu – Chơn Không trụ trì chùa Giác Viên.
- Thiền sư Như Nhãn – Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Phú Lâm – Gia Định) và chùa Thiền Lâm (ở Gò Kén – Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hóa – Hoằng Đạo trụ trì chùa Đại Giác ( Biên Hòa)
- Thiền sư Như Hiển – Chí Thiên trụ trì chùa Phi Lai 9gần núi Cấm – Châu Đốc).

Với pháp danh Liễu Khiêm, Hòa thượng có các đệ tử với pháp danh chữ "Đạt" như:

- Đạt Lý – Huệ Lưu trụ trì chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức) và vân du hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
- Đạt Nhãn – Đức Nhuận.

## XI. CHÙA GIÁC VIÊN.

Chùa Giác Viên tọa lạc trong vùng Hố Đất, hẻm 247, đường Lạc Long Quân, phường 3 quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.
Vào năm 1798, Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang đứng ra trùng tu chùa Giác Lâm (chùa xưa nhứt ở Gia Định) là công trình lớn, cây gỗ qúi to lớn được chở từ rừng miền Đông về Gia Định bằng đường sông, chở ghe hoặc kết bè theo sông Sài Gòn, vào rạch Hố Đất, rạch Ông Bường, đậu ở bến (cạnh chùa Giác Viên ngày nay). Ông Hương Đăng lập am thờ Bồ Tát Quan Thế Âm.
Năm Giáp Tý (1804) chùa Giác Lâm trùng tu xong, Hòa thượng Viên Quang cho xây am thành chùa gọi là "Viện Quan Âm"
Nắm 1827, Hoà thượng Tổ Tông – Viên Quang viên tịch ở chùa Giác Lâm, đệ tử là Tiên Giác – Hải Tịnh kế thế trụ trì chùa Giác Lâm.
Năm Canh Tuất (1850) Hòa thượng Hải Tịnh lại cho trùng tu Viện Quan Âm, xây thành ngôi chùa lớn, đặt tên là chùa Giác Viên. Sau khi ông Hương Đăng tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Minh Vi – Mật Hạnh thay thế trụ trì chùa Giác Viên (1852).

Năm 1869, Hòa thượng Hải Tịnh đã già yếu (82 tuổi) nên cử thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh sang trụ trì chùa Giác Lâm, thiền sư Minh Khiêm – Hoằng Ân thay thế trụ trì chùa Giác Viên.
Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng Ân hiệu Diệu Nghĩa (1850 – 1914) còn nhỏ tuổi (20 tuổi) nhưng nhờ tu học từ lúc còn ấu thơ, lại có chí tâm tu hành, chuyên cần tham học kinh điển và giới luật tinh nghiêm, nên sớm trở thành tăng sĩ tài đức.
Năm Ất Hợi (1875) thiền sư Hoằng Ân được phong làm giáo thọ trong giới đàn ở chùa Từ Ân, lúc đó mới 26 tuổi. Hoằng Ân là sư đệ, nhưng tài giỏi hơn sư huynh Mật Hạnh. Vì vậy Tăng chúng ở cùa Giác Lâm đều được Thiền sư Mật Hạnh gởi qua chùa Giác Viên tham học kinh luật với giáo thọ Hoằng Ân. Chùa Giác Viên ngày càng hưng thịnh.
Năm Mậu Thân (1908)sư Hoằng Nghĩa trùng tu chùa Giác Lâm với sự phụ giúp của đệ tử là Thạnh Đạo.
Ngày 23 tháng 11 năm Kỷ Tị (1929) Hòa thượng Như Phòng – Hoằng Nghĩa viên tịch tại chùa Giác Viên, đệ tử lập tháp, trong khuôn viên chùa để thờ. Sư Thạnh Đạo có khiếu về kiến trúc và mỹ thuật nên dựng tháp của Bổn sư khá đẹp.
Chùa Giác Viên có kiến trúc giống như chùa Giác Lâm, nhưng nền chùa thấp nên chùa trông không được khang trang. Sau lần trùng tu năm 1910, chùa ít được tu sửa hơn vì vậy bị hư hỏng nhiều. Tuy nhiên, bên trong chùa vẫn còn giữ được nhiều cổ vật chạm trổ mỹ thuật và công phu có giá trị nghệ thuật cao.
Chùa hiện còn 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị mỹ thuật về chạm khắc gỗ. Hầu hết các cổ vật này được chạm khắc vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 (do nhóm thợ Hai Thương, Ba Hoa, Năm Thôi, Ký Nhàn, Đinh Văn Đực).
Chánh điện thờ đến 120 tượng, gồm Phật Di Đà, Thích Ca, Bồ Tát Di Lạc, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí ..., đặc biệt là bộ tượng Thập Điện Diêm Vương và bộ tượng Thập Bát La Hán (18 tượng). Ngoài ra, ở bàn thờ Tổ còn có ba tượng chân dung: Tượng của Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, Tượng của Hòa thường Như Nhu – Chơn Không và Như Phòng – Hoằng Nghĩa.
Chùa Giác Viên nổi tiếng nhứt là các bao lam và kỹ thuật chạm trổ các bao lam, hầu như bàn thờ nào trong chùa cũng có bao lam, vì vậy có tất cả 57 bao lam, trong đó có các bao lam chạm trổ mỹ thuật là:

- Bao Lam "bá điểu" ở chánh điện: khích thước 3,30 X 2,50 X 0,25. Thợ chạm có khắc cả trăm con chim trên bao lam với nhiều cảnh trí khác nhau (chim bay trên trời, bờ sông, đồng ruộng ...), với mọi tư thế phản ảnh cách sinh hoạt của các loài chim, cảnh ăn ngủ rỉa lông, tranh mồi đùa giỡn, cảnh chim đơn lẻ...
- Bao lam Thập Bát La Hán thượng kỳ thú "chạm trổ 18 vị La Hán ngồi trên 18 con thú khác nhau, mỗi vị có một tư thế, điệu bộ khác nhau, mang tính cách tranh dân gian.
- Các bao lam chạm khắc các đề tài cổ điển như: Lữ Vọng câu cá chờ thời, Tô Võ chăn dê, Ngư Tiêu Canh Mục, Ngư Ông đắc lợi ... phối hợp với các loại hoa, trái bốn mùa ở Nam Bộ.

Chùa có nhiều câu đối chạm ngay trên cột, ngoài ra còn có một số câu đối chạm nổi: nền chạm nổi hình tứ linh (Long Lân Qui Phụng) cùng mây hoa phía trên chạm nổi chữ Nho rất công phu và mỹ thuật.
Chùa Giác Viên có nhiều cổ vật chạm trổ mỹ thuật độc đáo, tượng trưng cho nền mỹ thuật điêu khắc trên gỗ của văn hóa Việt Nam thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Cần phải có công trình bảo quản và tu sửa để còn giữ được các tác phẩm nghệ thuật cổ đó.

## XII. THIỀN SƯ TIÊN HUỆ – TI%NH NHÃN (? – 1843) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhãn thuộc phái Thiền Lâm Tế, đời thứ 37 là đệ tử của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (pháp tôn của Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc).
Vào đời vua Gia Long, sau khi trùng tu chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế, vua cử thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác (tỉnh Biên Hòa) ra làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, có lẽ Thiền Sư Tịnh Nhãn theo thầy ra chùa Thiên Mụ.
Năm 1817, vua lại cử Hòa thượng Mật Hoằng sang trụ trì chùa Quốc An (Huế), Hòa thượng Liên Hó (Thiệt Thành – Liễu Đạt) giữ chức tăng cang chùa Thiên Mụ đến năm 1823, có lẽ lúc Thiền Sư Tịnh Nhãn được cử làm trụ trì chùa Thiên Mụ.
Năm 1823 Hòa thượng Liên Hoa xin từ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ về trụ trì chùa Sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải Tường ở Gia Định, có thể thiền sư Tịnh Nhãn được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.
Thiền sư Tịnh Nhãn giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ trong thời gian 1823 – 1825 thì thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu) thay thế.
Sau đó thiền sư Tịnh Nhãn trở về miền Nam hoằng hóa, trụ trì chùa Thiên Phước ở xã Phước Long, Thủ Đức, tỉnh Gia Định.
Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhản có các đệ tử nổi danh sau: Minh Lý – Quảng Cơ và Minh Tịnh – Bảo Châu hoằng hóa ở chùa Hưng Long hay chùa Bà Thao ở xã Thạnh Phước, tỉnh Biên Hòa (Nay thuộc huyện Tân Uyên tỉnh Sông Bé) và còn truyền thừa đến nay.
Minh Nhiễu – Quảng Khai trụ trì chùa Thiên Phước (Thủ Đức).

## XIII. CHÙA THIÊN PHƯỚC.

Chùa Thiên Phước là một trong những ngôi chùa xưa ở huyện Thủ Đức mà ít ai biết đến vì chùa được xây dựng giữa khu rừng vắng vẻ của ấp Thường Thọ, xã Phước Long, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Ming.
Chùa Thiên Phước có lẽ được xây dựng vào đầu thế kỷ 19, trong phong trào phục hưng Phật Giáo sau khi vua Gia Long đánh bại nhà Tây Sơn và lập nê triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945). Lúc đầu là am của Mục Đồng, sau được gọi là chùa Cát vì chùa được dựng trên vùng Gò Cát và với tên chánh thức là Thiên Phước.
Vị Tổ khai sơn chùa Thiên Phước là Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhãn thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37, thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, truyền theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần: "Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên ..."
Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhãn là đệ tử của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835) ở chùa Đại Giác tại Cù lao Phố (Biên Hòa). Hòa thượng Mật Hoằng đã được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế vào năm 1804 và năm 1817 qua trụ trì Tổ Đình Quốc An ở Huế cho đến ngày viên tịch (mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi 1835)
Sau thời gian theo học với Hòa thượng Mật Hoằng, thiền sư Minh Huệ – tịnh Nhãn được cử làm trụ trì chùa Thiên Mụ. Có lẽ sau khi Hòa thượng Mật Hoằng rời chùa Thiên Mụ về trụ trì Tổ đình Quốc An (1817) thiền sư Tịnh Nhãn cũng còn ở chùa Thiên Mụ và trở về miền Nam hoằng hóa vào khoảng 1825, khi thiền sư Hải Tịnh được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (?)
Thiền sư Tịnh Nhãn dựng tích trượng ở vùng rừng rậm tĩnh mịch ở xã Phước Long lập chùa Thiên Phước để hoằng dương Phật pháp.
Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhãn đã đào tạo được nhiều đệ tử nổi tiếng ở miền đông Nam Kỳ thời đó và còn truyền thừa đến ngày nay:

- Thiền sư Minh Lý – Quảng Cơ về trụ trì chùa Hưng Long hay chùa Bà Thao (nay thuộc xã Thạnh Phược, huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé).

- Thiền sư Minh Tịnh – Bảo Châu kế thế trụ trì chùa Hưng Long và trùng tu chùa này trở nên nổi tiếng. Thiền sư Bảo Châu có đệ tử và pháp tôn nổi danh ở địa phương.
- Hòa thượng Như Thể – Trí Thức khai sơn chùa Phước Lâm (Tân Uyên).
- Hòa thượng Như Chơn – Thới Trực kế thế trụ trì chùa Hưng Long, có đệ từ là Kiểu Quang – Thới Biên và Kiểu Đắc – Định Hòa.
- Thiền sư Minh Châu – Quảng Thanh khai sơn chùa Long Thắng ở Cù lao Rùa (tỉnh Sông Bé)
- Đại sư Minh Nhiễu – Quảng Khai kế thế trụ trì chùa Thiên Phước
- Sau khi Đại sư Quảng Khai viên tịch, sư đệ là Đại sư Minh Cảnh – Quảng Diễn trụ trì chùa.
- Kế thế trụ ttrì chùa là Yết Ma Như Giác – Trí Nghĩa. Sau khi Yết ma Trí Nghĩa tịch, có lẽ không có đệ tử kế thế nên Hòa thượng Thanh Nguyên – Huệ Cẩn được thỉnh về trụ trì chùa Thiên Phước.

Hòa thượng Huệ Cẩn là đệ tử của Tổ Hải Hội – Chánh Niệm ở chùa Long Hòa (tỉnh Bà Rịa) và là huynh đệ của Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng (khai sơn chùa Thiên Thai ở Bà Rịa) phái thiền Lâm Tế, đới 41 thuộc chi phái thiền Liễu Quán. (Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ...)

Hòa thượng Huệ Cẩn sanh năm Đinh Sửu (1877) sau thời gian tu học, về hoằng hóa ở chùa trên núi Trà Cú. Sau khi được thỉnh về chùa Thiên Phước, Hòa thượng lo trùng tu lại chùa và ra sức giáo hóa bổn đạo, chùa trở lại hưng thịnh.

Năm Mậu Dần (1938) Hòa thượng đã 60 tuổi, già yếu, muốn trở về an nghỉ nơi chùa xưa trên núi trà cú, nên bảo đệ tử đưa về núi và Hòa thượng viên tịch vào ngày 26 tháng 4 năm Mậu Dần, đồ chúng lập tháp thờ.

Sau khi Hòa thượng Thanh Nguyên – Huệ Cẩn tịch, các đệ tử kế tiếp nhau trụ trì chùa Thiên Phước.

- Trừng Chơn – Thiện Chánh sanh vào năm Giáp Thân (1884), năm 1938 lên thay trụ trì và viên tịch vào ngày rằm tháng 5 năm Kỷ Mão (1939)
- Trừng Tâm – Thiện Quới sanh năm Ất Dậu (1885), thay trụ trì chùa từ năm 1939 đến ngày viên tịch là ngày 20 tháng 4 năm Quí Mùi (1943).
- Kế thế trụ trì sau đó là Hòa thượng Thiện Khánh, sanh năm Giáp Thìn (1904) và viên tịch vào ngày 14 tháng chạp naăm Mậy Thân (cuối năm 1968 đầu năm 1969), thọ 65 tuổi.
- Năm 1969 hòa thượng Trừng Tâm – Thiện Ngọc lên thay trụ trì chùa Thiên Phước. Hòa thượng sanh năm Tân Hợi (1911), sau thời gian hoằng hóa đã tạo đủ phược duyên nên có nhiều phật tử qui tụ về chùa lễ sám, cúng dường.

Ngày 24 tháng 7 năm Giáp Tý (1984), Hòa thượng Thiện Ngọc tịch tại chùa thọ 74 tuổi, Trưởng tử là Thượng tọa Tâm Nguyên – Thiện Ta761n lo tang lễ xây tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thượng tọa Thiện Tấn sanh năm Mậu Dần (1938) tại xã Phước Long theo học tại chùa từ lúc 7 tuổi, sau thời gian tu học và hành đạo lâu dài, lên kế thế trụ trì lúc gần 50 tuổi nên đã tạo dược nhiều thiện duyên với Phật tử, vì vậy bổn đạo của chùa rất đông. Từ đó đến nay lại càng chí tâm hộ trì tam bảo, chăm lo trùng hưng chùa, ngày càng hưng thịnh hơn và hết lòng lo Phật sự: xây dựng lại giảng đường (năm 1984), thỉnh tượng Phật A Di Đà cao 2,30m (năm 1985), trùng tu lại chánh điện trang nghiêm hơn (năm 1988), đúc Đại hồng chung mới cao 1,40m, đường kính miệng chuông 70cm (năm 1990); hộ giúp Phật tử trong các lễ cúng cầu an, cầu siêu, giúp đỡ Phật tử nghèo khó gặp khó khăn, bệnh hoạn, hoặc tang chế ...

Chùa Thiên Phước hưng thịnh và đông bổn đạo như ngày nay là do công đức hành đạo của chư tổ và của thượng tọa Thiện Tấn.

Hình:

- Chùa Thiên Phước (Thủ Đức).

- Chùa Hưng Long (chùa Bà Thao)
- Tượng Phật bằng đồng ở chùa Hưng Long.

## XIV. CHÙA HƯNG LONG (CHÙA BÀ THAO).

Chùa Hưng Long hay là chùa Bà Thao nằm ở bờ Nam sông Đồng Nai, thuộc xã Dư Khánh huyện Phước Lộc dinh Trấn Biên hiện nay thuộc ấp II xã Thạnh Phước huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé.

Vào thời chúa Nguyễn Phước Châu cai trị Đàng Trong (1691 - 1725) Chúa là Phật tử sùng mộ đạo Phật nên cho người sang Trung Quốc thỉnh chư tăng, kinh sách, tượng Phật, pháp khí ... đưa về nước để chấn hưng Phật Giáo Đàng Trong, đồng thời Chúa cũng hết lòng hộ trì Phật Giáo, phụng Phật, độ tăng và khuyến khích dân chúng trong xứ xây dựng thêm hoặc trùng tu chùa chiền. Ở những vùng đất mới. Chúa cũng khuyến khích dân chúng di cư đến đó khai khẩn làm ăn, xây dựng chùa chiền độ tăng sĩ để an ủi và ổn định tinh thần cho lớp di cư phải xa quê hương xa họ hàng thân thuộc.

Năm Ất Hợi (1695) bà điền chủ tên là Phan Thị Khai tục gọi là Bà Thao, ngụ ở xã Dư Khánh (sau đổi là xã Phước Thành) huyện Phược Lộc dinh Trấn Biên (sau đổi là tỉnh Biên Hòa) lấy đất riêng và xây dựng một ngôi chùa ở bên bờ sông Đồng Nai, đặt tên chùa là Hưng Long (Hưng Long tự) với ý nghĩa như sau: Hưng là khởi phát, Long là tốt đẹp, Hưng Long có nghĩa là "khởi phát tốt đẹp hơn lên".

Trong thời gian Tây Sơn đánh nhau với chúa Nguyễn ở Gia Định (1776 – 1801), chùa Hưng Long không có sư trụ trì, bà Thao có đứa con là Phan Văn Thiện 19 tuổi bị bắt làm lính. Suốt ba năm không được tin gì về con, bà Thao lập đàn cầu nguyện nếu con bà bình yên trở về sum họp với gia đình, bà sẽ đúc cho chùa Hưng Long một tượng Phật bằng đồng để thờ cúng.

Năm 1802, Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế) lập lên triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945) Phan Văn Thiện may mắn còn sống sót, phải gian lao khổ cực, trèo đèo lội suối nhiều ngày mới về tới quê nhà, cha đã mất chỉ còn gặp mặt người mẹ thân yêu đã già. Bà Thao vui mừng và thực hiện đúng lời nguyện, muớn thợ đúc một tượng Phật A Di Đà bằng đồng đề cúng cho chùa Hưng Long.

Tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen, to lớn hơn người thực, chạm trổ mỹ thuật và kỹ thuật hết sức tinh xảo.

Sau đó Phan Văn Thiện lập gia đình, năm 49 tuổi sanh được một con trai là Phan Văn Long.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) Phan Văn Thiện xin sang tên trong sổ địa bộ để cho Phan Văn Long đứng tên chủ ruộng va đất trên đó có chùa hưng Long. Phan Văn Long không có con trai, chỉ có hai con gái, không có người kế tự và không có con trai để lo hương hỏa thờ cúng tổ tiên, nên ông long cúng cho chùa Hưng Long phần đất của chùa và hai mẫu ruộng để lo việc hương hỏa.

Thời Gia Long, Phật Giáo được phục hưng và hưng thịnh trở lại, phát triển, một số thiền sư vân du nhiều nơi để hoằng dương Phật pháp.

Năm Bính Dần (1806) có hai tăng vân du đến xã Dư Khánh để hóa đạo, vị sư lớn tuổi là Đại sư Minh Lý – Quảng Cơ, tự là Gia Trường và sư đệ trẻ tuổi hơn nên người thời đó tưởng là đệ tử của đại sư Quảng Cơ, có pháp danh là Minh Tịnh – Bảo Châu (thuộc phái thiền Lâm Tế đời 38).

Đại sư Minh Lý – Quảng Cơ và thiền sư Minh Tịnh – Bảo Châu là đệ tử Hòa thượng Tiên Huệ – Tịnh Nhãn và là pháp tôn của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835). Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng quê ở Bình Định, vào Gia Định tu học sau trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa) được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và sau về trụ trì Tổ Đình Quốc Ân (do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập) cho đến ngày viên tịch.

Chùa Hưng Long không có sư trụ trì trong thời Tây Sơn, dân chúng địa phương vui mừng thỉnh Đại sư Quảng Cơ và Bảo Châu về trụ trì chùa Hưng Long.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Hưng Long, đại sư Minh Lý – Quảng Cơ viên tịch tại chùa, sư đệ là Minh Tịnh – Bảo Châu lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa.
Thiền sư Bảo Châu kế thế trụ trì chùa. Đại sư Minh Tịnh – Bảo Châu có hai đệ tử:

- Như Chơn – Thới Trực thường vân du hoằng hóa.
- Sư đệ Trí Thức (Như Thể) ở chùa hầu hạ bổn sư được cử chức thủ tọa.

Ngày 12 tháng 10 naăm Kỷ Sửu (1889) Đại sư Minh Tịnh – Bảo Châu viên tịch tại chùa Hưng Long, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa Thủ tọa Trí thức thay thế trông nom chùa trong khi sư huynh vân du hóa đạo.
Năm Mậu Tuất (1898) thủ tọa Trí Thức lên ngôi trụ trì chùa Phước Lâm ở Tân Uyên giao chùa lại cho sư huynh Như Chơn – Thới Trực trụ trì. Ngay khi trở về chùa, sư Thới Trực lo tu sửa chùa, đúc lại Đại hồng chung.
Ngày 19 tháng 2 năm Nhâm Dần (1902) Hòa thượng Như Chơn – Thới Trực được tôn làm Hòa thượng Đường đầu.
Ngày 17 tháng 2 năm Canh Tuất (1910) Hòa thượng Như Chơn – Thới Trực viên tịch tại chùa Hưng Long. Hòa thượng có hai đệ tử nổi danh là:

- Kiểu Quang – Thới Biên kế thế trụ trì chùa Hưng Long
- Kiểu Đắc – Định Hòa trụ trì chùa Tịnh Quang (Biên Hòa).

Trong thời gian giáo hóa ở chùa hưng Long (1910 – 1927), Hòa thượng Thới Biên có nhiều đệ tử xuất gia và tại gia, trong số đó có ông bà Huyện Khiêm là nhân sĩ có tiếng ở địa phương đã hết lòng phụng sự cho chùa Hưng Long.
Ngày 30 tháng Chạp năm Đinh Mẹo (cuối năm 1927 đầu năm 1928) Hòa thượng Kiều Quang – Thới Biên viên tịch ở chùa, đệ tử là nhựt tình – Trí Tân kế thế trụ trì chùa Hưng Long.
Hòa thượng Trí Tấn, tên tục là Huỳnh Văn Xông sanh năm Bính Ngọ (1906) qui y thọ giáo với Hòa thượng Thới Biên từ năm 15 tuổi sau khi bổn sư viên tịch, sư Trí Tấn theo học với sư thúc là Hòa thượng Tâm Thường ở chùa Long Hương ở xã Phước Thiền, huyện Long Thành tỉnh Biên Hòa chuyên tâm tham học luật tạng.
Năm Tân Mùi (1931) sư Trí Tấn đến cầu pháp với Hòa thượng Như Húy – Pháp Ấn ở chùa Phước Tường, huyện Thủ Đức (Gia Định).
Năm Ất Hợi (1935) sư Nhựt Tinh – Trí Tấn chánh thức trở vế trụ trì chùa Hưng Long với sự hộ giúp của Ông bà Huyện Khiêm.
Trong thời gian kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) trong phong trào "Tiêu Thổ kháng chiến" chùa Hưng Long bị thiêu hủy vào năm Đinh Hợi (1947).
Năm Giáp Ngọ (1954) sau hiệp định Genève, sư Trí Tấn đứng ra lo xây dựng lại chùa Hưng Long với sự trợ giúp của ông bà Huyện Khiêm, Ông bà Mã Quới, ông bà Nguyễn Văn Đằng ... và bổn đạo.
Năm Nhâm Tý (1972) trong giới đàn ở chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long (Biên Hòa), Hòa thượng Trí Tấn được tôn làm Hòa thượng truyền giới.
Năm Mậu Thìn (1988) Hòa thượng Trí Tấn chứng minh và chỉ đạo cho đệ tử là Đại đức Thiện Duyên trùng tu lại chùa, xây nhà (nhà bếp) xây hàng ráo quanh chùa và cổng chùa. Lễ lạc thành được tổ chức nhân dịp mừng sinh nhật thứ 85 của Hòa thượng Trí Tấn.
Hòa thượng Trí Tấn là ủy viên Hội đồng trị sự trung ương giáo hội Phật Giáo Việt Nam, kiêm Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Sông Bé từ năm 1981 cho đến nay (1992).

## XV. CHÙA KIỂN PHƯỚC VÀ CHÙA PHƯỚC ĐIỀN.

Chùa Kiển Phước nguyên thủy được lập ở làng Long Kiển, trấn Phiên An, hiện chưa rõ chùa này được lập vào năm nào, có lẽ là chùa này do Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương thành lập vào

cuối thế kỷ 18 sau nhiều lần dời đổi chùa Kiển Phước hiện nay tọa lạc ở số 80/3 đường Phan Văn Trị, phường 13, quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.
Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35. Hiện chưa biết chắc chắn Thiền sư Thiệt Thuận là đệ tử của Hòa thượng nào ? Tuy nhiên, qua phong trào phát triển của Phật Giáo ở phủ Gia Định ngày xưa: Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí kế thế Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), có các đệ tử là:Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường (1741 – 1817) khai sơn chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức, Thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt (? – 1823) hoằng hóa chùa Từ An (Sài Gòn), hai vị này đều truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: "Tổ Đạo Giới Định Tông, Phương Quảng Chánh Viên Thông, Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế, Liễu Đạt Ngộ Chân Không".
Có thể Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương củng là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật – Nhứt Trí ở chùa Kim Cang (?)
Sau thời gian tu học, thiền sư Thiệt Thành, vân du xuống Bến Nghé (Sái Gòn) lập chùa Kiển Phước ở làng Long Kiển, huyện Tân Bình (Gia Định) để hoằng dương Phật pháp.
Sau khi Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tế Viên – Trừng Chiêu kế thừa trụ trì chùa Kiển Phước.
Hòa thượng Tế Viên hoằng hóa vào đầu thời kỳ nhà Nguyễn, đất nước được thái bình, đạo Phật được chấn hưng, nhờ đó Hòa thượng Tế Viên đã thắp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế, đào tạo được nhiều đệ tử luôn cả thiền sư Liễu Kiện – Ấn Tông.

- Thiền sư Liễu Kiện – Ấn Tông sau thời gian tu học ở chùa kiển Phước (?) về trụ trì chùa Sắc tứ Trường Thọ (1804 – 1854) và viên tịch ở chùa này.
- Thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa họ Trần quê ở Tân Hòa Đông, tỉnh Gia Định, theo học với Hòa Thượng Tế Viên. Năm 50 tuổi được thỉnh về trụ trì chùa Phước Điền ở quê nhà (vị trí chùa lúc đó là ở đường Bà Hom, nay là sân vận động thuộc phường 13, quân 6, thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi đánh chiếm Đà Nẵng (năm 1858), đầu năm 1859, quân Pháp vào chiếm Gia Định, quân Pháp theo đường biển vào cửa biển Cần Giờ đổ bộ vào vùng Tân Thuận, đánh chiếm vùng này. Chùa Sắc tứ Kiển Phước nằm trong chiến trận. Hòa thượng Tế Viên vội vàng chôn giấu các tượng Phật Qúi và đại hồng chung rồi chạy giắc. Trong năm đó, năm Kỷ Mùi, niên hiệu Tự Đức 12 (1859), thiền sư tế Viên – Trừng Chiêu viên tịch.
Năm Tân Dậu (1861), quân Pháp tăng cường quân lực ở Gia Định và đánh chiếm thành Kỳ Hòa do Nguyễn Tri Phương trấn giữ. Sau đó tiến chiếm tỉnh Biên Hòa, rồi chiếm tỉnh Định Tường. Triều đình vua Tự Đức phải điều đình và buộc lòng phải ký hòa ước Nhâm Tuất (năm 1862), nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Chùa Sắc tứ Kiển Phước bị đốt cháy trong chiến trận đó. Trước khi đánh thành Kỳ Hòa, Pháp đã chiếm chùa Khải Tường, chùa Cây Mai, chùa Phước Điền ... để làm đồn bót.
Sau hoà ước Nhâm Tuất, tình hình ở gia Định tạm yên, năm Quý Hợi (1863), thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa trở về chùa Phước Điền, nhưng chùa bị hư hoại trong chiến tranh. Ở làng Tân Hòa Đông lúc đó có dòng họ Trần giàu nhứt, Trưởng tộc là Trần Văn Song. Ong Trần Văn Song đã đứng ra xây dựng lại đình làng và sau đó giúp cho thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa xây cất lại chùa Phước Điền ở vị trí mới.
Thiền sư Mật Đa biết được việc Bổn sư chôn giấu tượng Phật và đại hồng chung của chùa Kiển Phước , nên trở về thỉnh được ba tượng Phật (hai tượng Phật bằng đồng và một tượng bằng gỗ) và đại hồng chung về chùa Phước Điền mới cất. Để nhớ lại chùa xưa của Tổ và kỷ niệm các di tích xưa của chùa Kiển Phước, nên thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa đổi tên chùa Phước Điền thành Kiển Phước, chùa Kiển Phước mới này còn đến ngày nay, hiện tọa lạc tại số 80/ 3 đường Phan Văn Trị, phường 13 quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm Tân Mùi (1881), thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa viên tịch tại chùa Kiển Phước, đồ chúng lập tháp thờ trong sân phía trước chùa. Cùng trong năm đó, ông Trần Văn Song cũng mất được thờ tại chùa Kiển Phước, bài vị có ghi: "Tiền hiền khai khẩn Sắc Tú Kiển Phước tự".
Kế thế trụ trì là đệ tử của Hòa thượng Liểu Tâm – Mật Đa:

- Đạt Sanh – Chánh Minh.
- Đạt Bảo – Bửu Tuyền.
- Đạt Chiếu – Tịnh Điện. Tịch ngày 2 tháng 11 năm Giáp Ngọ (1894), thọ 70 tuổi, như vậy có lẽ sanh năm Ất Dậu (1825).

Sau đó Ngộ châu – Minh Lý kế tục trụ trì chùa . tịch vào ngày 18 tháng 8 năm Giáp Tý (1924), thọ 72 tuổi, có lẽ sanh vào năm 1853.
Tiếp theo đó, sư Chơn Tài – Đình Huệ kế thế bổn sư Ngộ Châu – Minh Lý trụ trì chùa cho đến ngày viên tịch là 12 tháng 10 (?)
Sư Bửu Lộc trụ trì chùa hai năm.
Tiếp theo đó, sư Không Mỹ – Bửu Ngọc là đệ tử của hòa thương Chơn Tài – Bửu Phước kế thế trụ trì từ năm 30 tuổi cho đến khi tịch, vào ngày 16 tháng 7 năm Ất Hợi (1935).
Sau khi Hòa thương Không Mỹ – Bửu Ngọc tịch, đệ tử là sư Giác Thảo – Bửu Chơn kế thế trụ trì.
Sư Bửu Chơn sanh năm Tân Sửu (1901), lo trùng tu lại chùa, cất lại nhà giảng bằng vật liệu nặng (đúc xi măng cốt sắt xây tường).
Ngày 21 tháng 8 năm 1971, 70 tuổi, Hòa thượng Bửu Chơn đã viết "tiểu sử chùa Sắc tứ Kiển Phước"
Cũng trong năm 1971, bà Trần Thị Lại cúng dường tiền của để đúc tượng Phật gỗ thành tượng Đồng, đúc hai lần mà vẫn bị khuyết, bà chí tâm cầu nguyện, đúc lần thứ ba tượng mới hoàn hảo.
Chùa trước đây có một bức tranh Bồ Tát Quan Thế Âm thêu "Nhứt niệm nhứt châm" (một mũi thêu niệm Phật một lần), nhưng Yết ma chùa Khải Phước ở Tân An mượn trang hoàng trong trai đàn đã không hoàn lại, nên đã thất lạc.
Trụ trì hiện nay (năm 1992) là Thích Thiện Thông, húy Tánh Huấn (Lâm Tế, đời 43), sanh năm 1931.

## XVI. CHÙA PHỤNG SƠN.

Chùa Gò hay chùa Phụng Sơn tọa lạc trên ngọn đồi thuộc làng Tân Lộc, huyện Tân Bình, trấn Phiên An, nay là số 1408 đường 3/2 (Trần Quốc Toản cũ), phường 2 Quận 11, TPHCM.
Chùa Gò do thiền sư Liễi Thông – Chơn Giác thành lập vào khoảng đầu thế kỷ 19, gọi là chùa Gò vì chùa được dựng trên đỉnh một ngọn đồi có phong cảnh đẹp, bao quanh dưới chân đồi là bàu sen, mùa hè hoa sen nở xanh tươi thơm ngát mùi hương là một thắng cảnh, du khách thường đến thưởng ngoạn. Chùa Gò còn có tên là Phụng Sơn theo lời truyền như sau:
Chùa Gò trở thành một danh lam từ sau khi chùa Cây Mai bị quân Pháp lấy làm đồn bót khi Pháp đánh chiếm Gia Định. Từ đó về sau, chùa Gò trở thành thắng cảnh hấp dẫn khách hành hương và du khách đến thưởng ngoạn. Trong khuôn viên chùa Gò mới trồng thêm những cây mai đẹp, có cả các bạch mai, lâu dần du khách sau này tưởng lầm chùa Gò là chùa Cây Mai nổi tiếng thời xưa. Thực ra hai chùa này khác nhau.

- Chùa Gò có tên là Phụng Sơn Tự.
- Chùa Cây Mai hay Mai Sơn Tự nổi tiếng với Phương Đình và Thi Xã Bạch Mai ở Gia Định ngày xưa tọa lạc trên ngọn đồi Mai (góc đường Hùng Vương và Dương Công Trừng, thuộc quận 11).

Tổ sư Liễu Thông – Chơn Giác là thiền sư Phái Thiền Lâm Tế đời 37, tên tục là Huỳnh Dậu, sanh năm Quý Dậu (1753), quê ở trấn Thanh Hóa, hiện chưa biết thiền sư Chơn Giác là đệ tử của ai và tu học ở chùa nào, chỉ biết là sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802 – 1820), Phật giáo

được phục hưng, thiền sư Chơn Giác vân du vào phủ Gia Định hoằng dương chánh pháp, sư thấy ngọn đồi có cảnh thanh tịnh, thíc hợp cho việc tu hành nên dựng am tranh trấn tích tại đây và từ đó dân chúng gọi am này là chùa Gò. Khi mới lập thảo am, một hôm có con chim phụng đẹp từ đâu bay đến đậu trên cây ngô đồng trước am cất tiếng gáy, Việc chim phụng xuất hiện là việc rất hiếm có, chim phụng lại cất tiếng hót, đúng với câu "phụng gáy non kỳ" báo hiệu cảnh thái bình an lạc cho đất nước, là điềm hết sức tốt lành nên nhân đó, Tổ Chơn Giác đặt tên chùa là "Phụng Sơn tự", tức chùa trên núi có chim phụng.

Sau một thời gian hoằng hóa danh tiếng Tổ sư lan truyền, nhiều thiện nam tín nữ đến qui y thọ giáo, am tranh được xây dựng thành chùa lớn rộng.

Sau đó, tổ sư Chơn Giác còn dựng thêm chùa Sùng Đức ở Phú Lâm (hiện tọa lạc ở cạnh đường Hùng Vương, thuộc quân 11, TPHCM).

Ngày mùng 9 tháng 8 năm Canh Tý (1840), Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở hai chùa Phụng Sơn và Sùng Đúc. Đệ tử của Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác là Đạt Phổ – Thanh Chiểu (1796 – 1842) đã kế thế trụ trì ở chùa Sùng Đức, chùa Phụng Sơn Tự không có đệ tử kế thế bổn đạo phải thỉnh sư Hải Linh – Quảng Trí về trụ trì chùa này.

Sư Hải Linh – Quảng Trí thuộc phái thiền Lâm Tế đời 40 chi phái Liễu Quán truyền theo bài kệ: "Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng ..." thiền sư Quảng Trí tên tục là Lê Văn Núi. Sư lo trùng tu lại chùa.

Năm 1860, quân Pháp chiếm chùa Cây Mai để làm đồn bót. Đạo nghĩa quân chống Pháp của Nguyễn Trung Trực cử người đến ngụ ở chùa Sùng Đức và chùa Phụng Sơn để theo dõi hoạt động quân sự ở đồn Cây Mai và chỉ huy quân du kích đánh phá quân Pháp ở Gia Định.

Sau khi thiền sư Hải Tịnh – Quảng Trí viên tịch, đệ tử là Thanh Sơn – Đạt Bích kế thế trụ trì chùa Phụng Sơn.

Ngày 14 tháng 11 năm Ất Mùi (1895), sư Thanh Sơn – Đạt Bích viên tịch ở chùa, nhưng không có đệ tử, nên sư huynh là Hòa thượng Thanh Mãn – Thiện định trụ trì chùa Tịnh Độ ở Tân Sơn Nhất cử đệ tử là sư Trừng Đăng – Huệ Minh về trụ trì chùa Phụng Sơn.

Sư Huệ Minh hoằng hóa ở chùa Phụng Sơn một thời gian, lại vân du hoằng hóa, giao chùa cho sư Như Chấn – Thiện Nghĩa ở chùa Giác Viên (đệ tử của Hòa Thương Minh Khiêm – Hoằng Ân) ở tổ đình Giác Lâm và Giác Viên).

Năm Quý Mão (1903), sư Như Chấn – Thiện Nghĩa tự hỏa thiêu để cúng dường chư Phật. Sư Huệ Minh lại phải về lo tang lễ và ở lại lo phụng sự Tam Bảo.

Năm 1909, sư trồng thêm cây Bạch mai ở sân trước chùa, cây bạch mai nay vẫn còn sống cho đến ngày nay 91992). Năm Ất Mão (1915), Hòa thượng Huệ Minh trùng tu lại chùa rộng lớn hơn.

Năm Đinh Hợi (1947), Hòa thượng Trừng Đăng – Huệ Minh viên tịch ở chùa Phụng Sơn, sư đệ của Hòa thượng Huệ Minh là Trừng Thông – Huệ Thành ở chùa Long Triêu (chợ Đệm) về thay thế trụ trì chùa Gò.

Hòa thượng Trừng Thông – Huệ Thành sanh năm Mậu Tý (1888), tịch ngày mùng 10 tháng 11 năm Ất Mùi (1955) thọ 68 tuổi.

Đệ tử của Hòa thượng Huệ Thành là Tâm Diệp – Phước Quang kế thế trụ trì chùa Phụng Sơn từ đó cho đến ngày nay (1992).

Hòa thượng Phước Quang, tên là Phan Văn Diệp sanh năm Nhâm Tuất (1922) là con của sư Hồng Ngọc – Thiện Diệu trụ trì chùa Cây Mai. (Long vị ghi: "Mai Sơn đường thượng, từ Lâm Tế Gia Phổ, húy Hồng Ngọc – Thiện Diệu, Phan công giác linh". Điều này xác minh là chùa Cây May hay Mai Sơn tự khác với chùa Gò hay Phụng Sơn tự).

Năm 1969, Hòa thượng Phước Quang xây cổng tam quan rộng lớn và mỹ thuật như hiện nay do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu.

Chùa Phụng Sơn xây theo kiểu chữ "Quốc" hay chữ "Khẩu" như những chùa ở Huế cất vào đầu thời nhà Nguyễn, thế kỷ 19: phía trước là chánh điện, cách một sân lộ thiên là nhà giảng, hai bên là Đông lang và Tây lang nối liền nhà giảng với chánh điện.
Chánh điện được dựng bằng cột tròn bằng gỗ quí to, cao và bóng, chánh điện thờ kiểu "tiền Phật hậu Tổ" (phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ). Điện Phật có nhiều tượng Phật xưa bằng gỗ thếp vàng chạm trổ mỹ thuật, đặc biệt nhứt là tượng Phật bằng đá xưa và tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma được Hòa thượng Huệ Minh thỉnh từ Hà Nội về.
Hai bên bàn thờ có cặp câu đối:
"Y bát chơn truyền, chúng chí mông chiêm đại đức,
Bồ đề thiện niệm, nhân tâm ngưỡng mộ cao tăng"
(Chân truyền y bát, tín chúng thấm nhuần đức lớn
Niệm lành bồ đề, tâm người ngưỡng mộ cao tăng)
Trong khuôn viên chùa ngày xưa trồng nhiều cây mai, sau chỉ còn 4 cây mai và hiện nay chỉ còn cây bạch mai trồng từ năm 1909.
Chùa gò ngày xưa có phong cảnh đẹp, chùa được dựng trên đỉnh đồi, trong vườn trồng nhiều cây mai, hoa nở vàng mùa xuân, dưới chân đồi là bàu sen, hoa nở hồng tươi vào mùa hạ là thắng cảnh của Gia Định thời xưa. Vì vậy, dù ngay trong thời các phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nam Kỳ, chùa Gò là chiến tuyến của nghĩa quân chống giặc, các lãnh tụ nghĩa quân dù bận việc chiến đấu, nhưng trước cảnh đẹp của vườn mai đượm mùi thiên vị của chùa, trong những giây phút yên lành, một nghĩa sĩ vô danh nào đó đã sáng tác bài thơ "Mai Khâu tự" (chùa Gò Mai) như sau:
Thiền môn há xứ phỏng mai hoa,
Tạm hiết chinh tiên thuyết phạn gia
Hương nhập trà bình yên chính noãn
Nhứt sinh trần lự bán tiêu ma.
Tạm dịch:
Viếng chùa tìm hiểu tích hoa mai,
Tạm gác gươm đao luận đạo thiền
Hương quyện bình trà đang ngút khói
Một đời trần tục lụy nửa tiêu tan (1)

(1) có sách cho rằng bài thơ này là ở chùa Cây Mai (Mai Sơn Tự)

Ngoài cảnh đẹp chùa Phụng Sơn còn là một di tích khảo cổ quan trong. Trong lòng đất của chùa Gò đã tìm thấy nhiều di vật xưa.

Hình: Tháp của Thiền sư Ngộ Đạo – Từ Vân ở chùa Tân Long (Cao Lãnh)

## XVII. CHÙA PHƯỚC TƯỜNG.

Chùa Phước Tường tọa lạc ở số 13/32 ấp Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chùa Phước Tường được thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang thành lập vào hậu bán thế kỷ 18. Thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang sanh năm Kỷ Mùi (1739) và tịch vào năm Mậu Thân (1788) là đệ tử của Hòa thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn, thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, truyền thừa theo bài kệ "Đạo Bổn Nguyên ..." của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần.
Sau khi thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang viên tịch, đệ tử là thiền sư Tổ Thuận – Đức An kế thế trụ trì, vào khoảng cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19.

Sau khi thiền sư Tổ Thuận – Đức An viên tịch, sư đệ là Tổ Chơn – Phước Quang lên thay trụ trì.
Năm Giáp Ngọ (1834), đời vua Minh Mạng, Hòa thượng Tổ Chơn – Phước Quang trùng tu lại chùa Phước Tường. Trong tấm biển đề "Phước Tường tự" ở chùa có ghi "Khánh Hạ Phước Quang Đường thượng Trùng Kiến" và "Minh Mạng, Giáp Ngọ niên, Mạnh nguyệt cốc nhựt ..."
Hòa thượng Tổ Chơn – Phước Quang có đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Tiên Hiền – Từ Minh (Diệu Minh) kế thế trụ trì chùa Phước Tường.
- Thiền sư Tiên Kiện – Từ Tâm trụ trì chùa Chúc Thọ (hay chùa Thủ Huồng) ở Cù Lao Phố (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ngày nay)

Sau khi thiền sư Tiê Hiền – Từ Minh viên tịch, đệ tử là Đại sư minh Huệ – Thắng Phước kế thế trụ trì chùa Phước Tường. Trụ trì tiếp theo đó là:

- Đại sư Như Tần – Phước Huệ.
- Đại sư Kiểu Lượng – Tâm Thọ.

Vào thế kỷ 20, kế thế trụ trì chùa Phước Tường là sư Hóa Thông (sanh năm 1916, chưa rõ năm tịch) sư Hóa Thông hoạt động trong nhóm Thiên Địa Hội, tham gia chống Pháp.
Sau thời gian bị suy vị, Hòa thượng Pháp Ấn về trụ trì và trug hưng lại chùa Phước Tường.
Hòa thượng Pháp Ấn sanh năm Mậu Tý (1888), quê ở Bà Điểm, xã Tân Thới Thượng, Hóc Môn (Gia Định) từ lúc 7 tuổi đã theo học với Hòa thượng Minh Phương – Chơn Hương (hay Liễu Phương) ở chùa Linh Nguyên (Long An).
Hòa thượng Pháp Ấn góp nhiều công đúc trong việc hoằng truyền Phật Giáo ở Nam Bộ, có nhiều đệ tử nổi danh.
Sau khi Hòa thượng Pháp An viên tịch, đệ tử là Hồng Diệp – Bửu Ngọc kế thế trụ trì cho đến nay.
Chùa Phước Tường được Hòa thượng Bửu ngọc trùng tu, chùa nằm trong khu rừng nhỏ thanh tịnh ở ven thị trấn Thủ Đức, còn giữ một khung cảnh trang nghiêm và phong quang của chốn thiền lâm. Chùa còn một số tượng Phật câu đối xưa, trong đó có hai câu đối mang tên chùa với lý đạo Phật thâm sâu:

1. "Phước hải thâm ba vạn cổ gia gia đồng nhuận trụ
   Tường sơn tang thúy thiên thu xứ xứ cộng qui"
   (Muôn xưa biển phước sóng sâu, nhà nhà đều được thấm nhuần
   Ngàn năm núi đức cao vời, nơi nơi đồng đến qui y)
2. "Phước hải hồng thâm bảo thiệt độ thông thiên giới ngoại
   Tường vân ái đãi qúi hào phổ ích vạn nhơn gian"
   (Biển phước ân sâu thuyền báu giúp, ngàn cõi được giải thoát.
   Mây lành tam bảo đem điều lợi độ khắp muôn người thế)

Hình: Chùa Phước Tường (Thủ Đức)

## XVIII. THIỀN SƯ ĐẠO TRUNG – THIỆN HIẾU (TỔ ĐỈA).

Thiền sư Đạo Trung – Thiện Hiếu, được tôn gọi là Tổ Đỉa, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 38.
Hiện chưa biết rõ tên tục, quê quán và hành trạng, chỉ biết được là Tổ Đỉa là vị khai sơn và trùng hưng bảy chùa:

- Chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh)
- Chùa Hội Lâm hay chùa Bà Tang (Hốc Môn – Gia Định)
- Chùa Bến Chùa thuộc vùng Bến Dược (Hốc Môn)
- Chùa Long Hưng, thường được dân địa phương gọi là chùa Tổ ở xã Cầu Định (Tỉnh Thủ Dâu Một ngày xưa)
- Chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một)

- Chùa Hội Sơn (Thủ Đức)
- Chùa Bửu An (Bến Gỗ – Biên Hòa)

Theo truyền thuyết ở chùa Tổ (ở cầu Định tỉnh Sông Bé), thiền sư Thiện Hiếu, trên đường hoằng hóa từ chùa Hội Sơn (Thủ Đức) thường ghé nghỉ tạm dưới gốc cây trâm ở ven "Bưng Đỉa" vì vùng bưng này đất đai phì nhiều nhưng có rất nhiều đỉa. Nông dân ở vùng Bưng Đỉa thời đó nghéo nàn vì thiếu ruộng trồng lúa trong khi bưng lại bỏ hoang vì nhiều đỉa. Dù nghèo, nhưng nông dân ở đây thấy sư thường nghỉ đêm ở gốc cây trâm ven bìa Bưng Đỉa cực khổ và sương gió lạnh lẽo, nên phát tâm hợp nhau dựng cho sư một am tranh để tạm nghỉ ngơi trên đường vân du hoằng hóa. Trong lúc đó, sư thấy dân địa phương có một vùng đất bưng rộng lớn và phì nhiêu nhưng lại bỏ hoang vì nạn đỉa nhiều. Đồn rằng một hôm, sư ra giữa Bưng Đỉa, ngồi thiền để chú nguyện cho các con đỉa đó sớm vãng sanh, cho bưng bớt đỉa hầu giúp dân địa phương có thể làm ruộng trồng lúa được ...

Khi sư ngồi thiền chú nguyện, đỉa bu quanh và bò lên mình sư rất nhiều, nhưng sư vẫn an nhiên tiếp tục ngồi chí tâm chú nguyện coi như không có đỉa bu quanh.

Trong số các con đỉa bám trên mình sư, có một con đỉa rất to màu trắng, có lẽ là con đỉa chúa, bò lên nằm trên đỉnh đầu của sư, sư vẫn tiếp tục thản nhiên chú nguyện không để ý đến việc các con đỉa đang hút máu.

Một thời gian trôi qua, con đỉa trắng từ đỉnh đầu sư rơi xuống nước và chết, một số đỉa khác đang bám trên mình sư cũng tự nhiên chết rơi xuống nước, một số đỉa ở quanh sư cũng chết.

Sau đó vùng Bưng Đỉa, số đỉa giảm dần và người dân bắt đầu xuống bưng làm ruộng được và dần dần, vùng Bưng Đỉa đã từng bị bỏ hoang trở thành một vùng ruộng lúa phì nhiều, nông dân đĩa phương trồng trọt được làm ăn phát đạt và cuộc sống sung túc hơn.

Hình: Tháp của Tổ Đỉa ở chùa Long Hưng.

Từ đó dân địa phương tôn gọi thiền sư Đạo Trung – Thiện Hiếu là "Tổ", tuy nhiên sư không cho và dạy rằng: khi nào sư viên tịch đem hỏa thiêu mà còn lại một ngón tay, thì hãy gọi sư là Tổ. Tuy nhiên dân địa phương vận tôn gọi sư là "Tổ Đỉa".

Năm Giáp dần (1854 - ?) dân địa phương đã sung túc, họp nhau bỏ am tranh, dựng thành ngôi chùa bằng cây, lợp ngói rộng lớn, được Tổ đặt tên là Long Hưng (1). Nhưng dân địa phương ít gọi chùa Long Hưng mà vẫn thường gọi là chùa Tổ.

Nếu Tổ Đạo Trung không phải là Pháp tôn của Tổ Tế Giác mà là pháp tôn của một vị tổ thuộc chi phái Liễu Quán (Thiệt Tế Đại Đạo ...) ở miền Trung vào thì năm lập chùa: Giáp Dần đó mới là 1794 và viên tịch vào 20 tháng Chạp năm Kỷ Mùi sẽ là đầu năm 1800. Chờ tìm được chánh pháp nhãn tạng của Tổ Đỉa mới biết chắc chắn năm tịch là 1800 hay 1860.

Ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mùi (đầu năm 1860 ?) vào giờ Mùi, Tổ Đỉa viên tịch tại chùa Long Hưng, Đồ chúng làm lễ hỏa thiêu, quả nhiên trong tro tàn còn lại một ngón tay như tổ đã nói, chứng tỏ Tổ là vị chân tu đắc đạo vậy.

Theo tài liệu truyền lại ở chùa Linh Sơn (núi Bà Đen), truyền thừa của Tổ Đỉa như sau:

| | |
|---|---|
| Tế Giác – Quảng Châu | Lâm Tế đời 36 |
| Đại Cơ – Đức Huân | Lâm Tế đời 37 |
| Đạo Trung – Thiện Hiếu | Lâm Tế đời 38 |
| Tánh Hiền – Quảng Thông | |
| Thanh Thọ – Phước Chí | |
| Trừng Tùng – Chơn Thoại | |
| Tâm Hòa – Chánh Khâm. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Nguyên Bộ | Nguyên Cơ | Nguyên Chất | Nguyên Cần |
| Giác Ngọc | Giác Phú | Giác Điền | Gác Hạnh |

(1) theo lời truyền của Chùa Tổ, năm Giáp Dần này là 1794, nhưng nếu truyền thừa trên, tổ Thiện Hiếu là pháp tôn của tổ Tế Giác (1788 – 1875) thì Giáp Dần này phải là 1854.

## Chương XII.

# PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

Vào thế kỷ 17, người Việt bắt đầu sanh sống ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai – Sài Gòn. Đến năm 1679, một số tướng sĩ nhà Minh và gia đình không chịu thần phục nhà Thanh khi quân Mãn Thanh chiếm Trung Quốc, đã bỏ xứ sang Đàng Trong xin thần phục Chúa Nguyễn, Chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) đã cho nhóm người nhà Minh đó đến sinh sống ở vùng Đồng Nai và Mỹ Tho.

- Tổng binh Trần Thượng Xuyên và tướng sĩ cùng gia đình đến lập cư ở đồng bằng Đồng Nai.
- Tổng binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng nhóm tướng sĩ và gia đình đến lập cư ở Mỹ Tho, sau phát triển thành trấn Định Tường.

Vào khoảng thời gian trên, Tổng bing Mạc Cửu cùng một số người Minh cũng bỏ xứ sang sanh sống ở vùng Hà Tiên. Năm 1708, Tổng binh Mạc Cửu xin thần phục chúa Nguyễn Phước Châu và dâng đất Hà Tiên.

Từ đó, công cuộc khai khẩn làm ăn ở vùng đất mới được đẩy mạnh, vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngày càng trù phú. Các tăng sĩ đi theo các nhóm di dân đó đề an ủi tinh thần những người dân tha phương và hoằng dương Phật pháp, nhờ đó Phật giáo bắt đầu truyền bá và phát triển ở lưu vực sông Cửu Long.

Nổi tiếng ở đồng bằng sông Cửu Long thời đó là:

- Hòa thượng Hoàng Long ở Hà Tiên
- Hòa thượng Long Thiền ở chùa Hội Tôn
- Hòa thượng Tổ Trí – Khánh Hưng ở chùa Đức Lâm và chùa Hội Tôn.

Sau đó Phật Giáo phát triển rộng khắp miền Tây Nam Bộ.

## I. HÒA THƯỢNG HOÀNG LONG (? – 1737) HOẰNG HÓA Ở TRẤN HÀ TIÊN.

Hòa thượng Hoàng Long quê ở Bình Định vân du vào Hà Tiên, đến núi ở phía bắc núi Vân Sơn 5 dặm lập chùa tu hành (sau gọi là núi Bạch Tháp). Cảnh chùa thanh tịnh, u tịch, thế núi quanh co, có cây cảnh đẹp.

Hòa thượng Hoàng Long vào hoằng hóa Hà Tiên vào thời Tổng binh Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu (? – 1735). Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu là một Phật tử thuần thành, có liên hệ với chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, có lẽ nhờ đó mà Hòa thượng Hoàng Long vào Hà Tiên Hoằng Dương phật pháp.

Năm Bính Thìn (1736), Tông đức hầu Mạc Thiên Tứ lập Chiêu Anh các để mới các văn nhân tài hoa đến hội họp, xướng họa thơ. Hòa thượng Hoàng Long được mời vào Chiên Anh Các.

Năm Đinh Tị (1737), Hò thượng Hoàng Long viên tịch ở chùa trên núi, môn đệ lập tháp 7 từng để tánh hài cốt, tháp màu trắng, nên từ đó dân địa phương gọi núi đó là núi Bạch Tháp.

Trong sách Gi Định thành thông chí phần chép về núi sông ở trấn Hà Tiên, khi viết về núi Bạch Tháp, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức đã viết như sau:

"Ở phía Bắc Bạch Vân Sơn 5 dặm (núi Bạch Tháp) có thế núi quanh co, cây xanh tươi tốt, có thầy tăng ở Qui Nhơn (Bình Định) là Đại Hòa thượng Hoàng Long đến lập chùa ở đấy.

Đời vua Túc Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 13 là năm Đinh Tỵ (1737), Hòa thượng mất, đồ đệ của ông xây tháp 7 từng để trân tàng cốt xá lợi. Mỗi khi đến tiết Tam Nguyên (1) và Phật

Đản thì có con hạc đen đến chầu, con vượn xanh dâng cúng quả, lưu luyến bồi hồi như có ý muốn tham thiền thính pháp, đáng gọi là nơi "Tịnh độ tiêu dao vậy !" (3)

(1) Tam nguyên: Thượng nguyên (rằn tháng giêng), Trung nguyên (rằm tháng 7) Hạ nguyên (rằm tháng 10).
(2) Phật Đản: mùng 8 tháng 4 âm lịch.
(3) Gia Định thành thông chí: bản dịch của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo, quyển thượng, trang 104 – 105.

## MỘT SỐ CHÙA AM Ở TRẤN HÀ TIÊN.

Trấn Hà tiên được sát nhập vào lãnh thổ Đàng Trong vào năm 1708, khi Mạc Cửu dâng đất này cho chúa Nguyễn Phước Châu. Phật Giáo cũng phát triển ở đây, nổi tiếng nhứt là Hòa thượng Hoàng Long hoằng hóa ở núi Bạch Tháp.
Ngoài ra, một số tăng sĩ khác, chưa rõ hành trạng, cũng đã tu hành ở nhiều chùa an trên các núi non ở trấn Hà Tiên.

- **CHÙA PHÙ DUNG.**

Chùa Phù Dung ở phía Tây Nam núi Phù Dung, Núi Phù Dung cách phía Tây Bắc trấn Hà Tiên hơn một dặm. Chùa ở chân núi lại gần thị trấn nên thiều sự thanh tịnh. An toàn hầu Trịnh Hoài Đức viết trong sách Gia Định Thành Thông chí như sau: "Chùa Phù Dung ở phía Tân Nam chân núi, chuông mõ lao xao, tiếng kinh kệ lẫn tiếng ồn ào giữa chợ, rõ ra quang cảnh nửa tục nửa Tăng "

- **CHÙA ĐỊA TẠNG.**

Chùa Địa Tạng nằm trên núi Địa Tạng, ở phía Bắc trấn Hà Tiên, cách núi Phù Dung 5 dặm.
Chùa Địa Tạng rất thanh tịnh và trang nghiêm, ai vào đến cổng chùa thì cảm thấy giảm bớt lòng phàm tục, thật là cảnh giới đưa đến đất Phật.
Đây là cảnh "Tiêu Tự Hiểu chung" (chuông sớm chùa Tiêu) trong mười cảnh đẹp Hà Tiên.

- **CHÙA BẠCH VÂN TRÊN NÚI VÂN SƠN.**

Chùa Bạch Vân trên núi Vân Sơn, cách phía Bắc núi Địa Tạng một dặm rưỡi.
Chùa Bạch Vân có cảnh trí u tịch, nằm trong rừng trúc nên thơ, các ngôi thất của chư tăng nằm giữa cây hoa rậm rợp, trên đỉnh núi đá chênh vếnh, sớm chiều khói mây phàng phất.
Đây là cảnh "Thạch động thôn vân" (Động đá nuốt mây) trong 10 cảnh đẹp của trấn Hà Tiên.

- **NI CÔ HỌ TỐNG VỚI VIỆN QUAN ÂM TRÊN ĐẢO ĐẠI KIM.**

Ni cô họ Tống được gia đình lập am trên núi Đại Kim để tu hành (Xem chương: Các nữ Tăng ở Đàng Trong).
Đảo Đại Kim là cảnh "Kim dự lan đào" (Đảo kim ngăn sóng) trong 10 cảnh đẹp ở trấn Hà Tiên.

## II. HÒA THƯỢNG LONG THIỀN VÀ CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA HỘI TÔN (TỈNH BẾN TRE).

Chùa Hội Tôn ở làng Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Từ bến phà Rạch Miễu đi theo đường đến huyện Bình Đại, nhưng chỉ đi bộ 5km, rẽ vào đường đất nhỏ phía bên trái đường, đi khoảng 500m là đến chùa Hội Tôn.
Chùa được Hòa thượng Long Thiền thành lập vào giữa thế kỷ 17, dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) niên hiệu Cảnh hưng, đời vua Lê Hiển Tông (1)

(1) Xem thêm sách Tỉnh Bến Tre của Huỳnh Minh.

Hòa thượng Long Thiền, tên tục là Đạt, quê ở núi đá, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, tu học ở Núi Đá quê nhà.

Năm 1744, chúa Võ Vương muốn tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước ngang hàng với Đàng Ngoài của Chúa Trịnh và vua Lê, nên cho cải tổ hành chánh xã hội ở Đàng Trong. Chúa Võ Vương phát động phong trào di cư vào vùng đất mới ở miền Nam, vùng đất phì nhiêu và trù phú của lưu vực sông Cửu Long (Tiền Giang) và sông Đồng Nai.

Hòa thượng Long Thiền theo lớp dân di cư vào vùng đất thuộc huyện Bình Đại ở bên bờ sông Tiền, lập chùa Hội Tôn để hoằng dượng Phật pháp, giáo hóa và phổ độ lớp dân di cư nghèo khổ phải xa quê hương đến vùng đất khách quê người xa lạ...

Sau một thời gian hoằng hóa, Hòa thượng Long Thiền đã lớn tuổi nên về thăm quê, nhưng bị bệnh và viên tịch ở chùa Núi Đá, đồ chúng làm lễ hỏa táng, thân xác của Hòa thượng bị thiêu hủy, nhưng còn lại ngón tay út được thờ ở hùa này.

Thay thế trụ trì chùa Hội Tôn là thiền sư Tổ Trí – Khánh Hưng. Sư Khánh Hưng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 36, là đệ tử của Hòa Thượng Phật Tĩnh – Từ Nghiêm giáo hóa ở chùa Hưng Long, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần: "Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên..." Thiền sư Khánh Hưng tu học ở chùa Hưng Long, sau đó đến trụ trì chùa chùa Đức Lâm ở thôn Phú Hội, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3 thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang). Sau khi Hòa thượng Long Thiền tịch, thiền sư Khánh Hưng về chùa Hội Tôn hoằng hóa.

Thiền sư Khánh Hưng trụ trì chùa Hội Tôn vào thời vua Gia Long (1802 – 1820). Sư đã đứng ra trùng tu lại chùa, tô tạo tượng Phật và pháp khí. Đại hồng chung hiện còn tại chùa được đúc vào năm Ất Sửu (1805) với sư chứng minh của sư. Trên chuông có khắc: Gia Long, Ất Sửu niên thập nhựt nguyệt, kiến nhựt chú cúng... Thập phương bổn đạo đồng chú đại hồng chung cúng.

Hội Tôn tự thượng Khánh hạ Hưng chứng minh.

Hòa thượng Tổ Trí – Khánh Hưng viên tịch vào ngày mùng 9 tháng 7 âm lịch (chưa rõ năm nào) và hiện chưa biết Hòa thượng Khánh Hưng tịch ở chùa Hội Tôn hay chùa Đức Lâm vì hai chùa này có nhiều tháp xưa nhưng bia đã mờ mất chữ không còn đọc được và vì cả hai chùa này đều có thờ long vị của Hòa thượng.

- Long vị ở chùa Hội Tôn ghi: "Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Hội Tôn Đường thượng húy Tổ Trí, thượng Khánh hạ Hưng Hòa thượng giác linh. Thất nguyệt cửu nhựt thị tịch".
- Long vị ở chùa Đức Lâm cũng ghi: "Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Đức Lâm Đường thượng, húy Tổ Trí, thượng Khánh hạ Hưng Đại lão Hòa thượng giác linh chi vị".

Hòa thượng Khánh Hưng có nhiều đệ tử nổi danh như:

- Thiền sư Tiên Tịnh – Bảo Chất kế thế trụ trì chùa Hội Tôn.
- Thiền sư Bảo Thiên húy Tiên Kiến, Bảo Quang húy Tiên Tường, Ấn Tông húy Tiên Vân kế thế trụ trì chùa Đức Lâm.
- Thiền sư Từ Lâm húy Tiên Hiện trụ trì chùa Sắc Tứ Linh Thứu và chùa Bửu Lâm (tỉnh Tiền Giang), vua Minh Mạng mời tham dự đại trai đàn ở chùa Thiên Mụ, tại kinh đô Phú Xuân (Huế) vào năm 1821 và được Bộ Lễ ban độ điệp sau khi sát hạch về Phật pháp, trong số hơn 500 vị, chỉ cấp có 50 độ điệp.

Hòa thượng Khánh Hưng có đệ tử và pháp tôn hoằng hóa khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ và còn truyền thùa cho đến ngày nay.

Kế thế trụ trì ở chùa Hội Tôn sau khi Hòa thượng Khánh Hưng viên tịch là:

- Thiền sư Bảo Chất húy Tiên Tịnh.
- Sau khi sư Bảo Chất, đệ tử là thiền sư Quảng Giáo húy Minh Chánh kế thế trụ trì.

- Kế thế thiền sư Quảng Giáo là Yết ma Tâm Định húy Như Ưng. Yết ma Tâm Định hoằng hóa ở chùa Hội Tôn vào thời vua Tự Đức (1847 – 1883). Chùa xây cất đã lâu ngày nên bị hư mục, vì vậy Hương chánh Nguyễn Quang Ninh, hợp cùng hương chức và tăng ni, bổn đạo của chùa trùng tu lại chùa dưới sự chỉ đạo và khuyến khích của Yết ma Tâm Định. Trên một cây kèo cũ của chùa có khắc các chữ sau:

"Thượng lương Giáp Thân niên, thập nhị nguyệt, thập tứ nhứt, Sửu thời, khuyến thủ Tâm Định Thiền sư.
Hương chánh Nguyễn quang Ninh (1) hiệp bổn thôn, hương chức, bổn đạo tăng ni, thiện nam tín nữ...".

(1) Gia tộc của ông Nguyễn Quang Ninh hiện nay một số còn ở Mỹ Tho.

Như vậy là chùa Hội Tôn đã được trùng tu lại vào ngày 14 tháng 12 năm Giáp Thân, niên hiệu Tự Đức, tức cuối năm 1884 đầu năm 1885.
Năm Bính Tuất (1886) đời vua Đồng Khánh, Yết ma Tâm Định còn ra Kinh đô Huế để đúc một số tượng Phật và tượng Thập Điện Diêm Vương thỉnh về thờ ở chùa Hội Tôn với sự hỗ trợ về vật chất của Hương chánh Nguyễn Quang Ninh và Bổn đạo của chùa.
Yết ma Như Ưng – Tâm Định viên tịch tại chùa Hội Tôn, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Kế thế trụ trì chùa là sư đệ của Yết Ma Tâm Định, tức giáo thọ Chánh Hòa húy Như Niệm, đời 39 phái thiền Lâm Tế.
Sau khi Giáo thọ Chánh Hòa tịch thay thế trụ trì chùa là Thiền sư Chơn Tịnh húy Nguyên Thế.
Chùa Hội Tôn ngày xưa có khắc bản gỗ để in kinh, nên hiện nay còn một số bảng gỗ. Chùa hiện còn một số cổ vật vào thế kỷ 19: Đại hồng chung (đúc năm 1805), tiểu hồng chung đúc vào ngày rằm tháng 4 năm Đinh Hợi (1887 - ?), các tượng Thập Điện Diêm Vương đúc ở Huế vào năm 1886, tấm biển đề "Hội Tôn tự" (chữ Nho) tạo năm Nhâm Dần...
Chùa Hội Tôn xưa đã hư hoại theo thời gian, hiện nay được dân chúng địa phương xây cất mới bằng vật liệu nặng nhưng vẫn giữ được phần nào lối kiến trúc xưa.
Nhà hậu Tổ hiện thờ long vị các tổ sư phái thiền Lâm Tế, đời 35 và 35 như:

- Lâm Tế chánh tông, thập tam tứ thế, Di Đà đường thượng, húy Minh Giác, thượng Kỳ hạ Phương đại lão Hòa thượng Giác Linh.
- Lâm Tế chánh tông, thập tam tứ thế, Bửu Lâm Đường thượng, húy Minh Hải, thượng Tứ hạ Hàng Đại lão Hòa thượng linh vị.
- Lâm Tế chánh tông, thập tam ngũ thế, Hưng Long Đường thượng húy Phật Tỉnh, thượng Từ hạ Nghiêm, Đại lão hoà thượng linh vị.
- Lâm Tế chánh tông, thập tam ngũ thế, Thái Bình đường thượng, húy Thiệt Nha (?), thượng Thiện hạ Quả Hòa thượng linh vị.
- ...

Khuôn viên chùa ngày xưa rất rộng, hiện còn một số tháp của chư Tổ thời xưa, nhưng bia của các tháp này hầu hết đã bị mất hay chữ đã bị mờ không còn đọc được, chỉ có tháp có bia còn đọc được là tháp Yết ma Như Ưng – Tâm Định.

## PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA Ở CHÙA HỘI TÔN.

## LÂM TẾ

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Đời 35 | Phật Tỉnh – Từ Nghiêm<br>(Chùa Hưng Long) | | | | |
| Đời 36 | Tổ Trí – Khánh Hưng<br>(Chùa Hội Tôn) | | | | |
| Đời 37 | Tiên Tinh<br>Bảo Chất | Tiên Thiện<br>Từ Lâm | Tiên Kiến<br>Bảo Thiên | Tiên Tường<br>Bảo Quang | Tiên Vân<br>Ấn Tông |
| Đời 38 | Minh Chánh – Quảng Giáo | | Minh Đạt – Huyền Dương | | |
| Đời 39 | Như Ưng – Tâm Định<br>... | | Như Lý – Thiên Trường.<br>,,, | | |

Hình:

- Chùa Sắc tứ Linh Thứu
- Chùa Vĩnh Tràng

## III. THIỀN SƯ TIÊN HIỆN – TỪ LÂM (1780 – 1895) HOẰNG HÓA Ở CHÙA SẮC TỨ LINH THỨU VÀ CHÙA BỬU LÂM.

Thiền sư Từ Lâm húy Tiên Hiện thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 37 tên tục là Phạm Văn Ư, sanh năm Canh Tý (1780) tại thôn Phú Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiên An, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang).

Thiền sư Từ Lâm qui y thọ giới với Hòa thượng Tổ Trí – Khánh Hưng, trụ trì chùa Đức Lâm ở quê nhà (thôn Phú Hội), có lẽ xuất gia từ nhỏ. Sau đó Hòa thượng Khánh Hưng qua trụ trì chùa Hội Tôn ở làng Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, thiền sư Từ Lâm cũng theo tu học với thấy.

Năm 1803, vào thời vua Gia Long mới lên ngôi, bà Nguyễn Thị Đạt phát tâm xây dựng chùa Bửu Lâm ở thôn Phú Hội sau khi hoàn thành bà thỉnh thiền sư Tứ Lâm về trụ trì chùa này.

Thiền sư Từ Lâm là bực tu hành chân chính, giới hạnh tinh nghiêm, sở học uyên bác, thông hiểu Tam tạng kinh điển nên sớ, nổi danh ở miền Nam. Năm Minh Mạng thứ mười một (1830) vua cho lập đại trai đàn Chúc Hổ, mừng vua 40 tuổi và trai đàn Bạt Độ chiến sĩ trận vong và các vong hồn không nơi thờ tự, tại chùa Thiên Mụ ở Kinh Đô Phú Xuân (Huế ngày nay). Vua cho triệu mời một số danh tăng ở các tỉnh trong nước về dự. Sau đại trai đàn hoàn mãn, vua sai bộ lễ mở cuộc sát hạch các tăng sĩ dự trai đàn đó để cấp giới đao và độ điệp, ban thưởng và đãi tiệc chay rồi cho về. Bộ Lễ chọn được 50 vị, trong đó có thiền sư Từ Lâm. Nhưng mãi cho đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), Bộ Lễ mới cập Độ điệp này hiện còn được lưu giữ tại chùa Bửu Lâm. Năm 1841, vua Thiệu Trị cho đổi tên chùa "Sắc Tứ Long Tuyền tự" ở Xoài Hột, thành "Sắc Tứ Linh Thứu tự" và sau đó thiền sư Từ Lâm được cử về trụ trì chùa này.

Chùa Sắc tứ Linh Thứu lúc đầu là một am tranh nhỏ do mục đồng dựng lên ở Xoài Hột, sau đó Thiền sư Thiệt Thành – Nguyệt Hiện (1759 – 1815) mới xây dựng lớn thành chùa Long Tuyền. Trong thời gian Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh chống nhà Tây Sơn có lần bị thua, chạy trốn vào chùa Long Tuyền, được thiền sư Nguyệt Hiện giấu vào Đại hồng chung của chùa mới thoát nạn. Vì vậy năm Gia Long thứ 10 (1811), vua mới Sắc tứ cho chùa thành "Sắc tứ Long Tuyền tự". Năm Thiệu Trị nguyên niên (năm 1841), vua cho đổi tên chùa là "Sắc tứ Linh Thứu tự" trong sách Đại Nam nhất Thống chí, mục Tự Quán, tỉnh Định Tường, viết về chùa Sắc tứ Linh Thứu như sau: "Ở địa phận xã Thạnh Phú, huyến Kiến Hưng, chùa này đã tối cổ mà có danh thắng. Năm Gia Long thứ 10 (1811), Ngự tứ tên chùa là Long Tuyền tự. Năm Thiệu Trị nguyên niên đổi lại tên chùa là "Linh Thứu tự".

Thiền sư Từ Lâm trùng tu lại chùa Linh Thứu, có lẽ trong dịp này sư đã đặt cặp câu đối nhắc đến việc đổi tên chùa này như sau:

"Sắc ngự định long tuyền thạnh hi đạo tràng thuận cảnh hoằng khai thành tịnh cảnh.
Tứ phê tường linh thứu phú tại Phật pháp bình tâm phát nguyện diệu huyền tâm"

Ngòi ý nghĩa về Phật pháp, hai câu đối này còn cho chúng ta biết được là chính vua đã ngự, phê sắc tứ cho chùa Long Tuyền và sau đổi lại là Linh Thứu ở xã Thạnh Phú, tỉnh Định Tường với các chữ: "Sắc Tứ", "Ngự phê", "Định Tường", "Long Tuyền", "Linh Thứu", "Thạnh phú".

Thiền sư Từ Lâm là bực đa văn nên đã đặt hoặc chọn một số câu đối có ý nghĩa thâm sâu và đặc sắc ở chùa Bửu Lâm như:

1. "Bửu điện linh lung bửu đàn thanh tịnh, bửu sát trang nghiêm như Thứu lãnh.
   Lâm hoa hương phúc mộc uất mậu, lâm tùng thành tựu tổ kỳ viên"
   (Bửu điện đẹp lung linh, đàn báu thanh tịnh, bảo sát trang nghiêm như non Thứu.
   Lâm hoa thơm phưng phức, cây rừng xanh tốt, tùng lâm thành tựu tựa kỳ viên.)
2. "Phật nhựt Tăng huy tam giáo trang nghiêm phổ lợi vĩnh thùy vạn cổ
   Pháp vân hội chuyển nhất tâm thanh tịnh quang minh biến chiếu thập phương"
   (Trời giác ngộ rạng soi tam giáo trang nghiêm lỗi lạc thấm nhuần muôn thuở.
   Mây chánh pháp vần vũ nhất tâm thanh tịnh ánh sáng tỏ khắp mười phương).
   Hoặc:
   "Ngọc chất giáng hoàng cung, Cửu Long phún thủy tề mộc dục.
   Kim thân tu tuyết lãnh hàm hoa bách điểu cộng triều tham"
   (Thánh nhi giáng hoàng cung, phun nước chín rồng cùng tăm rửa.
   Thân Phật tu núi tuyết, ngậm hoa, chim chóc thảy hầy bên).

Đến đầu thời vua Tự Đức (1848 – 1883), Hòa thượng Từ Lâm trở về trụ trì chùa Bửu Lâm và viên tịch tại chùa vào giờ Tuất, ngày 19 tháng 5 năm Kỷ Mùi (năm 1859), đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa.

Chùa Bửu Lâm và chùa Sắc tứ Linh Thứu đều có thờ long vị của Hòa thượng Từ Lâm, ghi như sau:

"Sắc Tứ Linh Thứu tự, tù Lâm Tế chánh tông, Bửu Lâm Đường thượng, Tam thập thất thế, húy Tiên Hiện, thượng Từ hạ Lâm, Đại lão Tổ Hòa thượng giác linh tọa vị"

Hòa thượng Từ Lâm có nhiều đệ tử nổi danh ở tỉnh Định Tường và sáu tỉnh Nam Kỳ thời đó như:

- Thiền sư Huyền Dương, húy Minh Đạt, kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm.
- Thiền sư Tư Trung, húy Minh Phước, trụ trì chùa Sắc tứ Linh Thứu (Xã Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang)
- Thiền sư Nhựt Luân, húy Minh Giám, trụ trì chùa Linh Phong (Bến Tranh, tỉnh tiền Giang)
- ...

PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA.

Phái Lâm Tế

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đời 35 | Phật Tĩnh – Từ Nghiêm (Chùa Hưng Long) | | |
| Đời 36 | Tổ Trí – Khánh Hưng (chùa Hội Tôn, tỉnh Bến Tre) | | |
| Đời 37 | Tiện Hiện | Tiên Tịnh | Tiên Tường |
| | Từ Lâm | Bảo Chất | Bảo Quang |
| Đời 38 | Minh Đạt | Minh Phước | Minh Giám |
| | Huyền Dương | Tư Trung | Nhựt Luân |
| Đời 39 | Như Lý | | |
| | Thiên Trường | ... | ... |

Hình: Chùa Bửu Lâm (Cai Bền)

## IV. CHÙA BỬU LÂM (CHÙA TỔ – CÁI BÈO)

Chùa Bửu Lâm còn được gọi là chùa Tổ ở rạch Cái Bèo, làng Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện chưa biết rõ chùa Bửu Lâm được xây dựng vào năm nào, có thể đây là ngôi chùa xưa nhất ở Cao Lãnh và vùng Đồng Tháp Mười. Theo long vị đang được thờ ở chùa, có hai long vị xưa nhứt là:

- Tế thượng chánh tông, 33 thế, húy Tánh Nhẫn, thượng Thiện hạ Châu Đường thượng Giác Linh, Tổ sư nghê tòa.
- Lâm Tế chánh tông, 34 thế, húy Hải Nguyện, thượng Thiện hạ ý Đại sư giác linh tọa vị

Phía trước chùa có tháp của Tổ Tánh Nhẫn – Thiện Châu mới được trùng tu lại. Qua tháp cổ này và long vị, có thể chùa Bửu Lâm do Tổ sư Tánh Nhẫn – Thiện Châu thành lập vào thế kỷ 18.

Khoảng cuối thế kỷ 19, thiền sư Minh Thông Hải Huệ về trụ trì và trùng tu lại chùa Bửu Lâm.

Thiền sư Minh Thông – Hải Huệ thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 38 quê ở Lấp Vò (Sa Đéc), lên Đồng Nai tu học với Hòa thượng Tiên Bổn – Tịnh Căn ở chùa Đại Giác, trên Cù Lao Phố, nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Thiền sư Minh Thông – Hải Huệ là pháp tôn của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835) nổi tiếng ở Đồng Nai, được vua Gia Long cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ đầu tiên vào thời các vua nhà Nguyễn, sau đó về trụ trì chùa Quốc An ở Kinh đô Phú Xuân (Huế) hoằng hóa ở đây, nổi tiếng khắp nước thời đó.

Sau thời gian tu học ở chùa Đại Giác, thiền sư Hải Huệ được cử về trụ trì chùa Kim Cang ở Bình Thảo (Đồng Nai) chùa này đã được Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thành lập cào cuối thế kỷ 17.

Năm 1893, thiền sư Hải Huệ về kế thế trụ trì chùa Đại Giác.

Năm 1896, thiền sư Minh Thông – Hải Huệ lại về Hoằng Dương phật pháp ở quê nhà. Thiền sư Hải Huệ vân du hoằng hóa rất nhiều chùa ở vùng Sa Đéc – Đồng Tháp Mười.

- Chùa Linh Thứu ở Lấp Vò (Sa Đéc)
- Chùa Hội Phước ở Lai Vung (Sa Đéc)
- Chùa Thiên Phước ở Hội An Đông (Sa Đéc)
- Chùa Hội Khánh (Cao Lãnh).
- Chùa Bửu Lâm ở Cái Bèo (Cao Lảnh)
- ...

Vào đầu thế kỷ 20 Hòa thượng Minh Thông – Hải Huệ về trụ trì tổ đình Bửu Lâm. Ngày 27 tháng 6 năm Nhâm Dần (1902) chứng minh cho việc chú tạo đại hồng chung chùa Bửu Lâm, trên chuông này có khắc: "Phong Nẫn Tổng, Bình Hàng Trung xã, Bửu Lâm tự, Hải Huệ Đại lão Hòa thượng thiền tăng chứng minh. Nhâm Dần, lục nguyệt nhị thập thất nhựt kết tạo hồng chung".

Ngàu mùng 4 tháng 8,năm 92 tuổi, Hòa thượng Minh Thông – Hải Huệ lên hỏa đàn tự thiêu cúng dường xác thân cho chư Phật ở chùa Bửu Lâm. Hỏa thiêu xong, còn xá lợi và một ngón tay, đồ chúng thỉnh nhập lập tháp thờ ở chùa Bửu Lâm và chùa Thiên Phước.

Bảo tháp được lập ở sân phía phải trước chùa Bửu Lâm, tháp lục giác cao ba từng, đỉnh tháp là bầu hồ lô, tháp xây đơn giản nhưng mỹ thuật và cổ kính, bia tháp ghi: "Từ Lâm Tế chánh tông, 38 thế, húy Minh Thông – Hải Huệ giác linh – Thọ cửu thập linh nhị tuế, giới hạnh viên tu..."

Truyền thừa của thiền sư Minh Thông – Hải Huệ:

**Lâm Tế**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Đời 33 | Nguyên Thiều – Siêu Bạch. | | | |
| Đời 34 | Thành Đẳng – Nguyệt Ấn (Minh Lượng) | | | |
| Đời 35 | Phật Ý – Linh Nhạc | | | |
| Đời 36 | Tổ Ấn – Mật Hoằng | | | |
| Đời 37 | Tiên Bổn – Tịnh Căn | | | |
| Đời 38 | Minh Thông – Hải Huệ | | | |
| Đời 39 | Như Liên – Phổ Lý (1868 – 1948) | | Như Giới – Châu Viên | |
| Đời 40 | Hồng Liên | Hồng Trí | Hồng Phước | Hồng Thanh |
| | Quảng Trí | Đạo Nguyên | Chơn Châu | Thiện Tài |
| Đời 41 | Nhựt Hạnh | | Nhựt Quang | |
| | Thiện Khánh | | Chơn Hỉ | |
| | Chùa Hội Khánh (Cao Lãnh) | | Chùa Bửu Lâm (Cái Béo) | |
| | Chùa Thiên Phước (Sa Đéc) | | | |

Sau khi Hòa thượng Hải Huệ hỏa thiêu, đệ tử là Như Liên – Phổ Lý kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm.

Hòa thượng Phổ Lý sanh năm Mậu Thìn (1868) tịch tại chùa Bửu Lâm ngày mùng 7 tháng chạp năm Đinh Hợi (cuối năm 1947, đầu năm 1948) thọ 81 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Hòa thượng Như Liên – Phổ Lý có nhiều đệ tử nổi danh ở miền Tây Nam Kỳ:

- Hồng Thanh – Thiện Tài và Hồng Phước – Chơn Châu kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm (hai vị có tháp ở chùa Bửu Lâm)
- Hồng Liên – Quảng Trí hoằng hóa ở chùa Hội Khánh (Cao Lãnh).
- ...

Sau khi Yết Ma Hồng Phước – Chơn Châu tịch, đệ tử là Nhựt Quang – Chơn Hỉ kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm. Chùa Bửu Lâm xây dựng theo kiểu chữ "tam" như nhiều chùa xưa khác ở miền Nam, gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau. Chùa Bửu Lâm có nhiều câu đối, trong đó có tên chùa. Chùa được tu sửa nhiều lần, nhưng vẫn còn mang vẻ cổ kính trang nghiêm.

Ngay mặt tiền chùa, trên các cột có các cặp câu đối có tên chùa:

1. "Bửu cảnh chủng bồ đề lưu truyền đạo pháp.
   Lâm trung sanh ngọc thọ bổn xứ thanh bình."
   (Cảnh báu trồng giống giác lưu truyền đạo pháp
   Rừng thiêng sanh cây quí thanh thản bốn phương)
2. "Bửu địa dũng kim liênquốc dân an lạc
   Lâm thiên khai bát nhã khế ngộ huyền cơ"
   (Đất báu nổi sen vàng toàn dân an khang hạnh phúc
   Rừng thiêng nở hoa giác huyền cơ khế ngộ trọn nên).

Trong chánh điện có một số câu đối, trong đó đặc biệt nhứt là cặp liễn chạm nổi hình bát tiên và tứ quí sơn son thếp vàng, trên có khắc câu đối sau:

" Bửu điện trùng tân mộ cổ thần chung phổ hòa phạn đạo
Lâm thiền tu kiến triệu kinh tịch kệ lý thượng diệu môn."

Nhà hậu tổ có thờ nhiều long vị của chư tổ nêu trên. Còn có long vị Tổ sư Tổ Ấn – Mật Hoằng và Hòa Thượng tiên Giác – Hải Tịnh và một số long vị khác đời 37 của Phái thiền Lâm Tế.

- Từ Lâm Tế chánh tông, 36 thế, húy Mật Hoằng, thượng Tổ hạ Ấn Đại lão Hòa thượng giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông 37 thế, húy Tiên Giác, thượng Hải hạ Tịnh Đại lão hòa thượng giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông 37 thế, húy Tiên Bổn, thượng Từ hạ Tâm Đại lão Hòa thượng.
- Từ Lâm Tế chánh tông, 38 thế, húy Minh Chức, thượng Huệ hạc Thức giác linh tọa vị.

## V. CHÙA BỬU HƯNG.

Chùa Bửu Hưng tục gọi là chùa Cả Cát, ở xã Hòa long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, cách thị xã Sa Đéc khảng 10km.

Từ Sa Đéc, theo quốc lộ 4 đi về hướng Bắc Vàm Cống, đi được hơn 8km, quẹo trái vào xã Hòa Long, theo đường đất hẹp quanh co ven rạch giữ vùng thôn quê, cây cảnh xanh tươi, gió mát, đi khoảng 2km qua nhiều cầu nhỏ là đến chùa Bửu Hưng.

Chùa nằm giữa khu vườn thanh tịnh, xen lẫn những bụi trúc xanh tươi, trước chùa là hồ sen và trước nữa là con rạch tươi mát chảy xuôi ngang chùa phía trên có cây cầu cây vong cung bắc ngang rạch, phong cảnh thật nên thơ.

Chùa được Đại sư Nguyễn Đăng thành lập vào thế kỷ 18, thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Hiện không biết quê quán và hành trạng của Đại sư Nguyễn Đăng, chỉ biết chút ít nhờ bài thơ ngũ ngôn cổ khắc trên vách ngôi mộ của Đại sư như sau:

Vạn lý kinh đô biệt
Nhật ngộ đạo phi quân
Thiệp thủy đăng sơn viễn
Tâm ấn phục Huỳnh Mai.
Ấn ảnh tùng trung khứ,
Dạ nguyệt độc chinh nam.
Lữ hành vô Phật địa,
Thiếu thất tị thời Hồ.

Qua bài thơ trên, chúng ta biết là đại sư Nguyễn Đăng ở Kinh đô Phú Xuân, theo đường biển vào miền Nam, lập am ẩn tu trên vùng đất của Chân Lạp, sống một mình trong thất, quyết chí noi gương Lục Tổ Huệ Năng khôi phục thiền tông của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở núi Huỳnh Mai.

Hiện chưa biết Đại sư Nguyễn Đăng tịch ở đâu vào năm nào ? Tài liệu ngày xưa của chùa chỉ ghi Đại sư Nguyễn Đăng là vị khai sơn chùa Bửu Hưng (theo lời của Hòa thượng Nguyên Trường.

Sau khi Đại sư Nguyễn Đăng viên tịch, kế thế trụ trì là thiền sư Tịnh Châu có lẽ cùng tham học kinh Kim Cang theo gương Lục Tổ, ở nhà Tổ có tấm hoành khắc "Vô sở trụ tâm" (Muốn nhắc câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" trong kinh Kim Cang, nhiều vị Tổ ngộ đạo với câu kinh này như Lục Tổ Huệ Năng, vua Trần Thái Tông...)

Thiền sư Tịnh Châu, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36, về chùa Hoằng hóa, thâu nhận thêm 10 đệ tử, chùa xưa nhỏ hẹp nên bên hướng Tây của chùa dựng ngôi thất để chu 10 đệ t773 ngụ, bên hướng Đông chùa đào một hồ nước để chứa nước dùng trong mùa nắng hạn. Chùa được lập nơi đồng hoang vắng nên có cọp vẫn thường đến ao uống nước, lâu dần, hình như cọp biết nghe tiếng tụng kinh nên thường đến ao uống nước và nghe kinh. Vì vậy, ở nhà tổ có tấm hoành khắc bốn chữ "Tậy Thập – Đồng Hô". Chữ Hô, trong câu này không khác "hồ" là ao mà khắc âm Hồ nghĩa là cọp. Bốn chữ này có nghĩa là: phía tây chùa có 10 đệ tử, còn bên hồ ở phía Đông có các đệ tử "cọp beo"

Trong thời Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh chống lại Tây Sơn ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay), lúc đầu (1778 – 1789) quân ít thế cô nên Nguyễn Vương phải lẩn tránh nhiều nơi, ghé lánh nạn nhiều chùa, có lần Nguyễn Vương vào trú ẩn ở chùa Bửu Hưng trong thời chống Tây Sơn.
Sau khi Nguyễn Vương lên ngôi lấy hiệu là Gia Long (năm 1802) nội cung của vua (Thái hậu, Vương phi, Công chúa...) hầu hết là Phật tử sùng mộ, hết lòng hộ trì Phật pháp, chùa chiền được tu sửa, Phật pháp phục hưng trở lại khắp nước. Năm Gia Long thứ 2 (1803), vua Sắc tứ cho chùa Bửu Hưng trụ trì lúc đó là thiền sư Tiên Hiện – Từ Lâm.
Thiền sư Tiên Hiện – Từ Lâm ()1780 – 1859) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37 (là đệ tử của Hòa thượng Tổ trí – Khánh Hưng và là pháp tôn của thiền sư Thành Đạo – Kỳ Phương hay Minh Giác ở chùa Thập Tháp – Di Đà).
Thiền sư Từ Lâm tu hành chân chính, giới hạnh tinh nghiêm, sở học uyên bác, thông hiểu tam tạng kinh điển nên sớm nổi danh ở Gia Định (Nam bộ ngày nay). Sau đó thiền sư Từ Lâm về trụ trì chùa Bửu Lâm ở Mỹ Tho. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), thiền sư Từ Lâm được về dự trai đàn Chúc Hổ và trai đàn cầu siêu ở Kinh Đô Huế.
Sau các trai đàn đó, vua giao cho Bộ lễ mở kỳ thi sát hạch chư tăng tham dự trai đàn chưa được cấp Độ Điệp để cấp giới đao và Độ Điệp. Trong số mấy trăm tăng sĩ, Bộ Lễ tuyển chọn đươc 50 vị, trong số đó có thiền sư Từ Lâm. Năm 1841, vua Thiệu Trị cho đổi tên chùa Sắc tứ Long Tuyền thành Sắc tứ Linh Thứu. Thiền sư Từ Lâm được cử về trụ trì chùa này. Thiền sư Từ Lâm đã trùng tu lại chùa Sắc tứ. Đến đầu niên hiệu Tự Đức (1848 – 1883), thiền sư Từ Lâm trở về trụ trì chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho) cho đến khi viên tịch, vào giờ Tuất, ngày 19 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1859). Đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa.
Sau khi Thiền sư Từ Lâm rời chùa Bửu Hưng về chùa Bửu Lâm, sư đệ của từ lâm là thiền sư Tiên Tâm – Bảo Châu (Bửu Châu) từ chùa Đức Lâm (Mỹ Tho) về thay thế trụ trì chùa Bửu Hưng.
Thiền sư Tiên Tâm – Bảo Châu (1788 – 1879) trùng tu chùa Bửu Hưng vào năm Minh Mạng thứ 2 (1821) và hoằng hóa chùa này cho đến ngày viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn trúc bên hông chùa.
Kế thế trụ trì chùa Bửu Hưng là thiền sư Minh Phước – Tư Trung. Thiền sư Tư Trung là đệ tử của Hòa thượng Tiên Hiện – Từ Lâm. Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Bửu Hưng, thiền sư Tư Trung về trụ trì chùa Phước Hưng ở Sa Đéc cho đến ngày viên tịch, ngày 19 tháng7 năm Giáp Thân (1884) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa này.
Thay thế thiền sư Tư Trung trụ trì chùa Bửu Hưng là thiền sư Minh Tịnh – Bảo Thanh.
Thiền sư Minh Tịnh – Bảo Thanh là sư huynh của sư Minh Phước – Tư Trung, cũng là đệ tử Hòa thượng Tiên Hiện – Từ Lâm, sư họ Huỳnh sanh năm Nhâm Thìn (1832), sau thời gian tu học với Bổn sư, sư về trụ trì chùa Tổ đình Đức Lâm ở Mỹ Tho. Sau đó thiền sư Minh Tịnh – Bải Thanh về trụ trì chùa Bửu Hưng cho đến ngày viên tịch, Mùng 8 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (cuối năm 1899, đầu năm 1900) đồ chúng lập tháp thờ trong vườn trúc chùa Bửu Hưng.
Năm Canh Tý (1900), Yết ma Như Lý – Tâm Nguyên hiệu Thiên Trường kế thế trụ trì chùa Bửu Hưng.
Yết ma Thiên Trường tên tục là Hanh, nên thường được gọi là Yết ma Hanh, quê ở làng Điều Hòa (Định Tường), sanh năm Đinh Sửu (1877) xuất gia lúc 9 tuổi, theo bà ngoại đến tu học với Hòa thượng Thông Nam – Nhứt Bổn (húy Minh Giám) ở chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho). Trong thởi gian tu học ở chùa Bửu Lâm, chú tiểu Hanh còn được gởi qua tham học và hầu hạ Hòa thượng Minh Tịnh – Bảo Thanh ở chùa Bửu Hưng. Đến tuổi trưởng thành, chú tiểu Hanh qui y thọ giới với Hòa thượng Minh Giám – Nhứt Bổn ở chùa Bửu Lâm, được ban pháp danh là Như Lý – Tâm Nguyên.

Mùng 8 tháng chạp năm Kỷ Hợi (đầu năm 1900) Hòa thượng Minh Tịnh – Bảo Thanh viên tịch ở chùa Bửu Hưng, sư Thiên Trường kế thế trụ trì chùa Bửu Hưng. Đến ngày 21 tháng Giêng năm Canh Tý (1900), Hòa thượng Minh Giác – Nhứt Bổn lại viên tịch ở chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho), sư Thiên trường kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm (Sư Thiên Trường lại phải kiêm luôn trụ trì 2 chùa Bửu Lâm và Bửu Hưng).

Năm Giáp Thìn (1904) chùa Bửu Lâm bị hư hoại nặng sau cơn bão lụt lớn, sư Thiên Trường phải lo trùng tu lại chùa này.

Năm Ất Tỵ (1905) Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An giao chức trụ trì chùa Giác Lâm và Giác Viên ở Gia Định cho đệ tử, vân du về miền Tây Nam Kỳ để hoằng dương Phật pháp. Sư Thiền Trường đang trụ trì ở chùa Bửu Hưng, chùa Bửu Lâm không có sư trụ trì, ngoài ra vì lòng kinh mộ tài đức của Hòa thượng Hoằng An nên sư Thiên Trường cầu pháp với Hòa thượng Hoằng An và thỉnh Hòa thượng Hoằng An dừng lại hoằng hóa ở chùa Bửu Lâm, sư Thiên Trường dựng am Viên Giác trong khuôn viên chùa Bửu Lâm để Hòa thượng Hoằng An làm Thiền thất, giáo hóa đồ chúng, phật tử ở vùng Bến Tre – Định Tường – Sa Đéc.

Hòa thượng Hoằng An ở đây hoằng hóa mấy năm, sau đó đến chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc để hoằng dương chánh pháp ở vùng An Giang – Châu Đốc – Hà Tiên.

Năm Kỷ Dậu (1909) Yết ma Thiên Trường trùng tu lại chùa Bửu Hưng.

Năm Tân Hợi (1911) Yết Ma Thiên Trường khai trường Kỳ, mở khóa an cư kiết hạ cho tăng ni ở chùa Bửu Lâm.

Năm Quý Sửu (1913) Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An về hoằng hóa ở am Viên Giác cho đến ngày viên tịch, ngày 24 tháng giêng năm Giáp Dần (1914) đệ tử của Hòa thượng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên rước linh cữu của Hòa thượng về nhập tháp ở chùa Giác Lâm (Gia Định).

Có lẽ sau đó, Yết ma Thiên Trường về hoằng hóa ở chùa Bửu Lâm, giao chùa Bửu Hưng cho đệ tử trông coi. Trong phong trào chấn hưng Phật Giáo vào các thập niên 1920 – 1930, Yết ma Như Lý – Thiên Trường họp cùng các đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An là giáo thọ Như Nhãn – Từ Phong ở chùa Giác Hải (Gia Định) và Hòa thượng Như Hiển – Chí Thiên ở chùa Phi Lai (Châu Đốc) góp nhiều công đức trong việc hoằng dương chánh pháp ở miền Nam. Ngoài ra, các vị này cũng có góp vai trò quan trọng trong phong trào chống Pháp thời đó.

Năm 1945, quân Pháp tái chiếm Việt Nam, gây chiến tranh tàn phá khắp nơi. Ngày 3 tháng 2 năm 1947, hai chiếc máy bay của Pháp oanh tạc trong vùng đã phá sập nhà Tổ và làm hư hoại chùa. Mãi đến năm 1950, dân chúng làng mới trùng tu lại chùa và dựng lại nhà Tổ.

Năm Kỷ Dậu (1969) Yết ma Như Lý – Thiên Trường viên tịch ở chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho) thọ 93 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa.

Kế thế Yết Ma trụ trì chùa Bửu Hưng là:

- Chánh Viên.
- Thiên Truyền
- Chơn Hòa
- Phước Chí
- Quảng Minh – Giác Đạo
- Quảng Luận.

**KIẾN TRÚC CHÙA BỬU HƯNG.**

Chùa Bửu Hưng nằm bên bờ rạch, nước trong mát, tọa lạc giữa khu vườn cây cối và những khom trúc xanh tươi.

Chùa khá rộng lớn, kiến trúc và trang trí mỹ thuật và còn giữ được nhiều di tích cổ. Chùa xây dựng theo kiểu chữ "tam" gồm 3 dãy nhà ngang 20m dài 50m: Tiền đượng, chánh điện và nhà tổ.

Tiền đường và chánh điện nối liền nhau, rộng lớn với những hàng cột gỗ qúi xứa rất chắc chắn.

Chánh điện gồm ba gian rộng lớn, có ba tấm bao lam chạm rồng, phượng, hoa và chim (hoa điểu) rất mỹ thuật và công phu, nét chạm khắc tinh xảo và mỹ thuật không kém gì các bao lam ở các chùa cổ danh tiếng như Giác Lâm, Giác Viên, Hội Khánh... Giữa chánh điện nổi bật nhứt là tượng Phật A Di Đà bằng gỗ rất lớn, cao 1,50m do triều đình nhà Nguyễn cúng cho chùa vào thế kỷ 19. Tấm hoành có khắc bốn chữ "Vạn thế trường hưng" nét chữ sắc xảo điêu luyện.

Cửa chánh điện ở phía sau, đối diện với nhà Tổ, gồm ba cửa lớn của ba gian nối liền nhau, mỗi cửa có bốn cánh chạm rồng rất mỹ thuật và công phu. Khung cửa chạm thành những đường hoa văn đơn giản nhưng rất đẹp.

Phía sau chánh điện là một sân lộ thiên hình chữ "khẩu" nối liền với nhà Tổ bằng hai hành lang hai bên. Nhà tổ bị máy bay Pháp bắn phá sập, chỉ mới được xây dựng lại đơn giản không còn bàn ghế trường kỷ và ván gỗ to rộng như xưa.

Chùa còn một số câu đối, cặp câu đối chạm khắc mỹ thuật và công phu nhứt ở chánh điện với hai hàng chữ Nho có nét chữ tinh xảo.

"Ngọc chất giáng hoàng cung, phún thủy cưu long tề mộc dục.
Kim thân tu tuyết lĩnh, hàm hoa bách điểu cộng triều cung"
(Ngọc quí giáng cung vua, chín rồng phun nước cùng tăm rửa,
Thân vàng tu núi tuyết, trăm chim ngậm hoa thảy về chầu).

Trong vườn trúc ở cạnh chùa là khu tháp cổ, ở cửa vào khu tháp có cặp câu đối đặc sắc:

"Bật thảo điêu tàn do vị tử.
Đàm hoa lạc khứ hữu dư hương"
(Cỏ bí đầu tàn nhưng chưa chết
Hoa đàm tuy rụng vẫn còn hương).

Khu tháp hiện có bốn tháp: tháp Tổ khai sơn (Đại sư Nguyễn Đăng) tháp Hòa thượng Tiên Tâm – Bảo Châu (Lâm Tế đời 37), Hòa thượng Minh Tịnh – Bảo Thanh (Lâm Tế đời 38) và Quảng Minh – Giác Đạo (Lâm Tế đời 41).

Trụ trì chùa Bửu Hưng hiện nay là Đại đức Thích Minh Trí còn trẻ, nhưng hiện nay đảm nhận hai chùa cổ xưa đang bị hư hoại và cách xa nhau là chùa Bửu Hưng và chùa Phước Lâm ở Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang). Nhưng trong thời gian qua (1987 – 1991) trong tình trạng kinh tế khó khăn chung của đất nước, Đại đức Minh Trí đã ra công trùng tu chùa Phước Lâm, khang trang rộng lớn, kiến trúc đơn giản nhưng phong cảnh chùa thanh tịnh và nên thơ, mang nét đẹp thiền vị giữa chốn thôn quê bình dị. Đây là một công đức lớn của đại đức Minh Trí.

Đại đức Minh Trí đang chuẩn bị trùng tu chùa cổ Bửu Hưng đã bị chiến tranh và thời gian tàn phá. Hy vọng là đại đức sớm hoàn thành công trình này để khôi phục lại chùa Bửu Hưng cổ kính và mỹ thuật như xưa.

## VI. CHÙA PHƯỚC HƯNG.

Chùa Phước Hưng ở xã Vĩnh Phước, trấn Vĩnh Thanh (sau là tỉnh Vĩnh Long rồi Sa Đéc) hiện nay ở số 75/5 đường Hùng Vương, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Chùa được dân chúng địa phương thành lập vào năm Mậu Tuất (1838) bổn đạo xin với Hòa thượng Tiên Thiện – Từ Lâm ở chùa Bửu Lâm và chùa Sắc tứ Linh Thứu (Định Tường) cử sư trụ

trì Hòa thượng Từ Lâm bổ xứ đệ tử là thiền sư Minh Phước – Tư Trung đến trụ trì chùa Phước Hưng.
Thiền sư Minh Phước – Tư Trung quê ở Sa Đéc, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 38 qui y Hòa thượng Tiên Thiện – Từ Lâm ở chùa Bửu Lâm, sau đó đến chùa Bửu Hưng tham học với sư thúc là Tiên Tâm – Bảo Châu, năm 1838, được thầy cử trụ trì chùa Phước Hưng.
Năm 1859, thiền sư Tư Trung lại cử sang trụ trì chùa Sắc tứ Linh Thứu (Định Tường). Năm 1879, Hòa thượng Bảo Châu viên tịch sư Tư Trung về kế thế trụ trì chùa Bửu Hưng. Ngày 19 tháng 7 năm Giáp Thân (1884) thiền sư Minh Phước – Tư Trung viên tịch, thọ trên 100 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn trúc ở cùa Bửu Hưng (Lai Vung – Sa Đéc).
Sau khi thiền sư Tư Trung sang hoằng hóa ở chùa Bửu Hưng, sư Minh Hương thay thế trụ trì chùa Phước Hưng. Năm Nhâm Ngọ (1882), sư Minh Hương trùng tu lại chùa Phước Hưng.
Năm Canh Dần (1890) sư Minh Hương viên tịch tại chùa Phước Hưng, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Kế thế trụ trì là giáo thọ Vạn Hiển.
Năm Đinh Mão (1927), giáo thọ Vạn Hiển cùng pháp sư Ngộ Đạo – Từ Vân ở chùa Tân Long (Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc đã khắc bản gỗ in lại (trùng khắc) bộ sách Sa di luật nghi yếu lược tăng chú, bản gỗ được tàng trữ ở chùa Tân Long.
Giáo thọ Vạn Hiển còn khắc in lại các kinh Kim Cang, Địa Tạng, Phẩm Phổ Môn (Kinh Pháp Hoa).
Năm 1930, giáo thọ Vạn Hiển viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Phước Hưng.
Kế thế trụ trì tiếp theo là Hồng Bích – Vĩnh Tràng, Phái thiền Lâm Tế, đời 40. Sư Hồng Bích – Vĩnh Tràng là đệ tử Hòa thương Như Tín – Khánh Thông. Hòa thượng Như Tín – Khánh Thông là đệ tử của Tổ sư Minh Lương – Chánh Tâm ở chùa Kim Cang (Tỉnh Long An) và là sư huynh của Hòa thượng Như Trí – Khánh hòa ở chùa Tiên Linh (tỉnh Bến Tre).
Sư Hồng Bích – Vĩnh Tràng sanh năm Tân Tỵ (1881), viên tịch tại chùa Phước Hưng ngày 19 thàng năm Quý Mão (1963), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.
Sau khi sư Hồng Bích – Vĩnh Tràng viên Tịch, sư đệ là Hồng Hạnh – Vĩnh Đạt lên thay thế trụ trì chùa Phước Hưng.
Năm 1966 – 1969, Hòa thượng Vĩnh Đạt trùng hưng chùa Phước Hưng, để kỷ niệm công trình này, Hòa thượng có khắc câu đối trong chùa:
"Vĩnh Bảo Thiền Gia Hưng vạn đại
Đạt thành trụ sở Phước thiên thu"
Ngày 15 tháng 9 năm Đinh Mão (1987), Hoà thương Hồng Hạnh – Vĩnh Đạt viên tịch, thọ 75 tuổi (sanh năm Qúi Sửu 1913) đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa.
Kế thế trụ trì là Hòa thượng Nhựt Chiếu – Thiện Huệ.
Chùa Phước Hưng kiến trúc theo kiểu chữ "khẩu" như các chùa xưa được xây dựng vào đầu thời nhà Nguyễn, (vào thế kỷ 19) như nhiều chùa khác ở Huế.
Chánh điện là một tòa nhà ba gian hai chái rộng lớn, bề ngang gần 20m, sâu vào 14m, với hai từng mái, lợp ngói ống tròn, trên nóc trang trí "Lưỡng long chầu nguyệt" (hai con rồng chầu mặt trăng). Chánh điện được xây bằng gạch, tô xi măng, các cột và hai vòng tròn ở hai chái chạm khắc hoa văn đơn giản, nhưng mỹ thuật. Hai cột hai bên cửa ra vào có câu đối mang tên chùa.

"Phước chúng bồ đề địa.
Hưng bồi bát nhã môn"

Chánh điện trang trí còn đơn giản, các câu đối khắc luôn trên các cột.

Năm 1849, chùa Minh Hương ở Sa Đéc gởi cho chùa Phước Hưng tượng Quan Thánh Đế Quân, hiện còn thờ trong chánh điện.
Nhà hậu tổ cách chánh điện một sân lộ thiên, nhà tổ là tòa nhà vuông cạnh 14m. Bàn thờ Tổ thờ long vị: Minh Phước – Tư Trung, Minh Thông – Hải Huệ, Minh Lý – Đạt Pháp (Lâm Tế, đời 38), Như Bích – Phổ Lý, Như Diệu – Quảng Đức (Lâm Tế đời 39), Hồng Bích – Vĩnh Tràng, Hồng Hạnh – Vĩnh Đạt (Lâm Tế đời 40), Nhựt Chơn – Thiện Trí (Lâm Tế đời 41) nhà Tổ có cặp câu đối.

"Quốc gia hữu vinh sơn hà cố
Phật đạo vô cùng nhựt nguyệt trường"

Hai bên Đông lang và Tây lang là nhà khách và nhà giảng.
Chùa Phước Hưng hiện nay vẫn giữ được nét cổ kinh trang nghiêm mặc dầu tọa lạc trung tâm thị xã Sa Đéc đông đúc hưng thịnh.
Cạnh chùa Phước Hưng còn có chùa Bửu Quang mới được xây cất sau này, hiện là trụ sở của Tỉnh giáo hội Đồng Tháp.

Hình:

- Chùa Phước Hưng (Đồng Tháp)
- Chùa Phước Lâm (Tỉnh Tiền Giang)

## VII. CHÙA PHƯỚC LÂM.

Chùa Phước Lâm ở xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang. Từ Sài Gòn xuống Cai Lậy, theo quốc lộ 4, qua khỏi Cai Lậy khoảng 7km đến đầu cầu Phú Nhuận, quẹo mặt vào đường đá đỏ vào hơn 1km, qua khỏi cầu Rạch Cả Rắn, quẹo phải đi theo bờ rạch, vào khoảng 500m là đến chùa Phước Lâm.
Chùa Phước Lâm được thành lập vào khoảng hậu bán thế kỷ 18, lúc đó thuộc dinh Long Hồ (dinh nay được lập vào năm 1732, trụ sở được đặt tại Cái Bé) chùa bị hư hoại sau thời chiến tranh.
Hiện chưa biết rõ vị tổ sư nào khai sơn chùa Phước Lâm vì không còn tài liệu, chùa hiện còn thờ một số long vị của chư Tổ thuộc truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Liễu Quán (Thiệt Tế Đại ĐạO...)

- Từ Lâm Tế chánh tông, 35 thế, húy Thiệt Thoại, thượng Tánh hạ Minh Đại lão Hòa thượng giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông, 36 thế, húy Tế Hiển, thượng Bửu hạ Dương, Đại lão Hòa thượng giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông, 37 thế, húy Đại Quang, thượng Chí hạ Thành Đại lão Hòa thượng Tổ sư giác linh
- Tế thượng chánh tông, 38 thế, húy Đạo Trung, thượng Thiện hạ Hiếu, Đại Lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.
- Tế thượng chánh tông, 39 thế, Húy Tánh Châu, thượng Đức hạ Triêm Đại Lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.
- Tế thượng chánh tông, 40 thế, húy Hải Cảm, thượng Chánh hạ Dũng Đại Lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.
- Tế thượng chánh tông, 41 thế, húy Thanh Lợi, thượng Minh hạ Đức Đại Lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.

- Phước Lâm Đường thượng, từ Lâm Tế thượng chánh tông, 42 thế, húy Trừng Trữ, thượng quảng hạ Huệ, Hòa thượng giác linh.
- Phước Lâm Đường thượng, Từ Lâm Tế thượng chánh tông, 39 thế, húy Như Qui, thượng Khánh hạ Huy, Hòa thượng bổn sư giác linh miêu tọa
- Phước Lâm Đường thượng, tư Lâm Tế thượng chánh tông, 42 thế, húy Trừng Đắc, thượng Tịnh hạ Biên Hòa thượng giác linh.

Ngoài ra còn có các long vị của chư tổ sau:

- Giác Lâm Đường thượng, Tù Lâm Tế Gia Phổ, 37 thế, thượng Hải hạ Tịnh, húy Tiên Giác Đại lão Tổ Hòa thượng linh tọa.
- Từ Lâm Tế chánh tông, 40 thế, húy Hải Lương, thượng Chánh hạ Tâm, Đại lão Hòa thượng tổ sư giác linh.

Lịch sử truyền thừa của chùa Phước Lâm chỉ được ghi chép từ thời Hòa thượng Trừng Trữ hay Minh Trữ, hiệu Quảng Huệ trở về sau.

Hòa thượng Minh Trữ hay Trừng Trữ hiệu Quảng Huệ (1829 – 1887)

Hòa thượng Trừng Trữ – Quảng Huệ tên là Tô Ngọc Trữ, quê ở làng Bình Phú, huyện Cai Lậy, xuất gia từ nhỏ, theo học với Hòa thượng Thanh Lợi – Minh Đức (Phái Lâm Tế, đời 41), truyền theo bài kệ của Tổ sư Liễu Quán) ở chùa Phước Lâm.

Vào giữa thế kỷ 19, khi Kinh lược sư Trương Minh Giảng và Kinh lược phó sứ Phan Thanh Giản vào miền Nam lo việc khai hoang lập ấp vùng đồng bằng miền Tây và vùng biên giới Việt Miên (Campuchia). Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu) là một cao tăng tài đức đã được hai vị này thỉnh cầu giúp sức để hoằng hóa ở vùng đất mới này để an ủi và an định nhân tâm trong lớp người di cư, rời xa quê hương đến vùng đất lạ. Nhân dịp đó, Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh đã đến trụ trì chùa Tây An ở núi Sam (Châu Đốc tỉnh An Giang) và vân du hoằng dương chánh pháp ở vùng đồng bằng miền Tây, nhiều sư trụ trì ở các chùa địa phương đều qúi trọng và kính mộ tài đức của Hòa thượng Hải Tịnh nên đều cầu pháp với Hòa thượng.

Sư Quảng Huệ cũng xin cầu pháp với Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (phái Lâm Tế, đời 37, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần: Đạo Bổn Nguyên Thanh Phật Tổ Tiên...) nên được ban pháp danh là "Minh Trữ", vẫn lấy hiệu là Quảng Huệ như cũ, Sau thời gian hoằng hóa ở chùa Phước Lâm, sư Quảng Huệ trở về quê nhà trụ trì chùa Hoàng Long ở Giồng Tre, xã Bình Phú, huyện Cai Lậy.

Từ năm 1859 đến năm 1867, quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, triều đình Huế phải giao Lục Tỉnh Nam Kỳ cho Pháp làm thuộc địa quân dân miền Nam nổi lên kháng chiến chống Pháp khắp nơi. Trong thời chiến tranh đó, ở miền Tây Nam Kỳ lại xảy ra bịnh dịch dân chúng địa phương bị bệnh chết rất nhiều. Người ta đồn rằng Hòa thượng Quảng Huệ dùng nước lạnh và lá Bồ Đề chú nguyện phân phát cho bá tánh dùng để trị bịnh, dân địa phương thoát khỏi bịnh, dân chúng càng kính phục Hòa thượng Quảng Châu.

Tổmh đốc Tần Bá Lộc (1839 – 1899) là tay sai của chính quyền Pháp trấn đóng ở Cái Bè, nghe Hòa thượng Minh Trữ – Quảng Huệ có danh tiếng ở địa phương nên tìm cách mua chuộc. Là bực chân tu, không muốn dính dấp với giới quyền thế, hơn nữa là tai sai của thưc dân Pháp. Nên Hòa thượng Quảng Huệ phải rời bỏ chùa Phước Lâm, vào tận vùng rừng rậm ở ngọn Chà Là, thuộc xã Mỹ Phú (nay là xã Thạnh Phú: Mỹ Thạnh, Mỹ Phú) lập am tranh Phước Hội để ẩn tu.

Vùng đất ở ngọn Chà Là lúc đó còn là rừng rậm, cây cối, cỏ lau rậm rạp, có nhiều thú rừng sanh sống. Theo lời truyền: Mỗi chiều mưa nắng, Hòa thượng Quảng Huệ đều sai đệ tử xuống ao gánh nước đổ đầy chậu diệm để đêm đến nai, mễn, thỏ... đến uống.

Mỗi buổi sánh, Hòa thượng đi kinh hành và tản bộ quanh am, chim chóc (sáo, cường, nhồng, sẻ...) bay nhảy phía sau hoặc bao quanh Hòa thượng. Chim chóc cũng đến làm tổ trên các ngọn cây xung quanh am.

Khi biết căn duyên hóa độ sắp dứt, Hòa thượng Quảng Huệ cùng đệ tử trở về chùa Phước Lâm, nơi đầu tiên đến học đạo và hoằng dương chánh pháp. Hòa thượng Minh Trữ hay Trừng Trữ – Quảng Huệ viên tịch vào ngày 17 tháng 9 năm Đinh Hợi (1887), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Hòa thượng Quảng Huệ có nhiều đệ tử nổi danh ở miền Tây Nam Kỳ là

- Tâm Niệm – Tấn Thành, kế thế trụ trì chùa Phước Lâm.
- Tâm Bờ – Phước Chí hoằng hóa ở chùa Khánh Quới, biết rõ ngày giờ viên tịch và để lại di chúc, cho biết trước là sau khi tịch, đem hỏa thiêu sẽ để lại ngón tay áp út để thờ ở chùa.

Các chùa ở Cai Lậy, cái bè hầu hết đều thuộc đệ tử của Hòa thượng Quảng Huệ: Chùa Hội Phước, Linh Phước Phật Đà, Hoàng Long (Bến Lợi), Hoàng Long (Giồng Tre), Thiền Lâm.

Hòa thượng Như Qui – Khánh Huy (hay Tâm Qui)

Hòa thượng Như Qui – Khánh Huy hay Tâm Qui họ Lê, quê ở làng Tân Bình, huyện Cai Lậy, qui y thọ giáo với. Năm 10, qui y với Hòa thượng ở chùa Phước Lâm (Cai Lậy) chí tâm công phu tu hành, giới luật nghiêm minh. Lớn lên đến cầu pháp với Hòa thượng Minh Lượng – Chánh Tâm, hay Hải Lương ở chùa Kim Cang (Thủ Thừa – Long An) nên được ban pháp danh là Như Qui hiệu Khánh Huy. Sau đó sư Khánh Huy về trụ trì chùa Phước Lâm.

Năm Quí Hợi (1923), Hòa thượng Khánh Huy mở trường Hương ở chùa Phước Lâm.

Hòa thượng lấy ngày kỵ Tổ Minh Trữ – Quảng Huệ vào ngày 17 tháng 9 hàng năm làm lễ chúc thọ, giới đàn.

Năm 1932, Hoà thượng Khánh Huy dư định trùng tu lại chùa Phước Lâm rực rỡ trang nghiêm và rộng lớn hàng trăm cột to theo như mẫu kiến trúc của chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho). Hòa thượng vào thất tu trì thiền định và cầu nguyện cho Phật sự được viên thành nên xây một ngôi thất trong khuôn viên chùa. Nhưng sau khi nhập thất, Hòa thượng Khánh Huy nhờ thiền định, biết là mình không còn trụ thế bao lâu nữa, không thể trùng tu chùa theo như ý định, Hòa thượng tu trỉ ở trong thất luôn cho đến ngày viên tịch là ngày 12 tháng 10 năm Giáp Tuất (1934). Theo lời bổn đạo ở địa phương cho biết khi Hòa thượng Như Qui – Khánh Huy viên tịch, ánh sáng tỏa sáng và có mùi hương tỏa ra từ thiền thất, trên trời mây ngũ sắc (năm màu) cuộn quanh trên nóc chùa.

Sau khi Hòa thượng Khánh Huy viên tịch đệ tử của Hòa thượng kế thế trụ trì chùa Phước Lâm.

Nguyên Tứ – Tịnh Tứ.

Trong những năm chiến tranh, chùa Phước Lâm bị bom đạn tàn phá hư sập.

Sau năm 1975, một bà lão mới xuất gia về chùa Phước Lâm đổ nát tu sửa tạm, nhang khói cho Phật và tu niệm trong lúc tuổi già.

Năm 1986, bà lão mất, đệ tử của bà là sư cô Diệu Trí tiếp túc trông nom chùa.

Năm 1987, theo lời thỉnh cầu của ban hộ trì chùa phước Lâm, ban trị sự tỉnh hợi Phật Giáo tỉnh Tiền Giang bổ nhiệm Đại đức Thích Minh Trí về trụ trì chùa này. Ngay khi về chùa, đại đức Minh Trí đã ra công khai hoang phục hóa vườn chùa, dọn dẹp vườn chùa sạch sẽ, khan trang và trồng cây cảnh.

Năm 1988, đại đức lo xây dựng lại chánh điện, đúc tượng Phật.

Năm sau xây cất nhà Tổ và nhà giảng, trong năm đó, khai an cư kiết hạ tại chùa Phước Lâm.

Ngày nay (1992) chùa Phước Lâm có cảnh trí rộng lớn, trang nghiêm và xanh tươi là nhờ sự tận tâm tận lực của đại đức Thích Minh Trí cùng sự hỗ trợ tích cực của bổn đạo khắp nơi.

Sau khi hoàn tất việc trùng tu chùa Phước Lâm, Đại đức tiếp tục lo đại trùng tu chùa Bửu Hưng ở Lai Vung (tỉnh Đồng Tháp). Chùa Bửu Hưng là một ngôi chùa cổ xưa rộng lớn hơn chùa Phước Lâm, nhưng cũng chịu cảnh suy tàn do chiến tranh và thời gian tàn phá. Vì vậy việc trùng tu chùa này là một công trình lớn lao cực nhọc hơn việc xây dựng lại chùa Phước Lâm. Cầu xin chư Phật, Long thần hộ pháp hỗ trợ cho Đại đức Thích Minh Trí cùng bổn đạo sớm hoàn thành viên mãn việc Phật sự quí báu và lơn lao này.

## VIII. CHÙA BỬU HƯNG.

Chùa Bửu Lâm ở thôn Phú Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường, nay thuộc phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Chùa Bửu Lâm do bà Nguyễn Thị Đạt xây dựng vào năm Gia Long thứ 2 (1803) bà sang chùa Hội Tôn ở làng Quới Sơn, huyện Bình Đại (tỉnh Bến Tre ngày nay) xin Hòa thượng Tổ Trí – Khánh Hưng bổ sư trụ trì, Hòa thượng Khánh Hưng cử đệ tử là thiền sư Tiên Hi65n – Từ Lâm về trụ trì chùa Bửu Lâm.

Chùa Bửu Lâm cất theo kiểu chữ "Tam" giống như hầu hết các chùa ở miền Nam (và giống các chùa xưa vào đời nhà Trần ở miền Bắc) chùa gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau, bề ngang gồm 5 gian hai chái rộng 12m sâu vào 40m.

1. Tiền đường là một căn nhà rộng 22m sâu vào 5m, thờ Hộ Pháp.
2. Chánh điện là một tòa nhà rộng 22m, sâu vào 15m. Ở giữa là điện thờ Phật, trên các cột gỗ quí và xưa đều có treo câu đối. Ngoài các câu đối của chùa từ xưa, còn có một số câu đối của các chùa khác được thỉnh về hầu hết là những câu đối mang ý nghĩa thâm sâu của Phật pháp.

Trong đó có ba cặp câu đối có nhắc đến tên chùa Bửu Lâm ba lần.

- "Bửu điện linh lung Bửu đàn thanh tịnh, Bửu sát trang nghiêm như Thứu Lãnh
  Lâm hoa hương phức lâm mộc uất mậu, Lâm tùng thành tựu tợ kỳ viên"
  Một số câu đối khác;
- "Phật pháp trường hưng đản nguyện quốc vương thùy vạn cổ
  Đạo trường vĩnh thạnh ngưỡng kỷ đàn việt hưởng thiên thu"
  Hay:
- "Phật nhựt tam huy giáo trang nghiêm phổ lợi vĩnh thùy vạn cổ.
  Pháp vân hội chuyển nhứt tâm thành thanh tịnh quang minh biến chiếu thập phương"
  Hoặc:
- "Ngọc giáng hoàng cung phún thủy, cửu long tề mộc dục.
  Kim thân tu tuyết lãnh hàm hoa bách điểu cộng triều tham"

Chánh điện có những bao lam chạm trổ rồng và thất chân nhân quả (bảy vị chân nhân) nét chạm khắc mỹ thuật.

3. Nhà Hậu tổ rộng 22m, sâu vào 10m. Đặc biệt nhà Hậu tổ có nóc cao hơn chánh điện gồm hai từng mái chồng lên nhau như nhiều chùa cổ khác. Nhà hậu tổ nối liền với chánh điện bằng hai dãy hành lang rộng 6m, dài 8m, tạo nên một sân lộ thiên hình chữ "Khẩu" (mang ý nghĩa "Thiền tỉnh" tức là giếng trời).

Truyền thừa ở chùa Bửu Lâm

Năm 1803, chùa Bửu Lâm được thành lập, vị tổ đầu tiên của chùa là Thiền sư Từ Lâm.

Thiền sư Tiên – Từ Lâm tên tục là Phạm Văn Ư, sanh năm Canh Tý (1780) tại thôn Phú Hội, huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang)

Thiền sư Từ Lâm qui y thọ giáo với Hòa thượng Tổ Trí – Khánh Hưng ở chùa Hội Tôn (tỉnh Bến Tre) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 37 truyền thừa theo dòng kệ của Tổ sư Đạo Mân – Hoằng Giác (hiệu Mộc Trần):

Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên,
Minh Như Kiểu Nhựt Lệ Trung Thiên,
Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Thổ,
Chiếu Thế Chân Đăng Vạn Cổ Huyền.

Năm 1830, trong lễ Đại Khánh chúc mừng vua Minh Mạng 40 tuổi ở chùa Thiên Mụ (Kinh đô Huế). Thiền sư Từ Lâm được mời tham dự. Sau các lễ trai đàn, vua cho Bộ Lễ sát hạch các sư, lựa chọn được 50 vị có tài đức để ban giới đao và độ điệp, sư Từ Lâm được chọn. Năm 1841, Hòa thượng Từ Lâm được cử sang trụ trì chùa Sắc Tứ Linh Thứu (ở Xoài Hột, tỉnh Tiền Giang). Đến đầu niên đại Tự Đức (1848 – 1883) Hòa thượng Từ Lâm trở về trụ trì chùa Bửu Lâm cho đến khi viên tịch, vào giờ Tuất, ngày 19 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1859), đồ chúng lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa, trên bia có khắc "Sắc Tứ Linh Thứu – Bửu Lâm tự, thượng Từ hạ Lâm Đại lão Hòa thượng Tổ sư chi tháp".

- Kế thế Hòa thượng Từ Lâm trụ trì chùa Bửu Lâm là đệ tử của ngài, thiền sư Minh Đạt – Huyền Dương.

Thiền sư Huyền Dương sanh vào giờ Ngọ, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Thân (1824), tịch vào giờ Thân, ngày mùng 6 tháng 7 năm Tân Tỵ (1881) thọ 58 tuổi, tháp được dựng trong vườn, cạnh tháp Hòa thượng Từ Lâm.

- Sau khi thiền sư Huyền Dương tịch, thiền sư Nhứt Bổn, húy Thông Nam lên thay trụ trì chùa Bửu Lâm.

Thiền sư Thông Nam sanh năm Ất Sửu (1825) về trụ trì chùa Bửu Lâm từ năm 1881 cho đến ngày viên tịch, vào giờ Mùi, ngày 21 tháng Giêng năm Canh Tý (1900) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, bên cạnh tháp hai vị trên.

- Thiền sư Như Lý, húy Tâm Nguyên, hiệu Thiên Trường, sanh năm Đinh Sửu (1877) lên thay trụ trì chùa Bửu Lâm từ năm 1900, năm Giáp Thìn (1904) chùa bị hư hoại sau cơn bão lớn, thiền sư Thiên Trường lo trùng tu lại chùa. Năm Kỷ Dậu (1909) Phật tử ở Xẻo Vẹt – Sa Đéc dâng cúng chùa Bửu Hưng cho Thiền sư Thiên Trường.

Thiền sư Thiên Trường thông đạt Phật giáo lại giỏi Nho học, thường tiếp xúc với giới trí thức tại chùa Bửu Lâm, thiền sư Thiên trường có đặt câu đối sau:

"Bửu Hòa Thiên Địa Tam Quang Chiếu
Lâm Thượng Trường xuân tứ chúng tôn"

Năm Ất Tỵ (1905) Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An trụ trì chùa Giác Lâm và Giác Viên ở Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh) vân du hoằng hóa miền Tây, Hòa thượng ghé chùa Bửu Lâm, thiền sư Thiên Trường kính phục tài đức của Hòa thượng Hoằng An nên xin cầu pháp và được ban pháp danh là Như Lý. Thiền sư Thiên Trường thỉnh Hòa thượng ở lại chùa Bửu Lâm để giáo hóa tăng chúng tỉnh Định Tường, Bến Tre và các tỉnh miền Tây Nam kỳ. Sư Thiên trường lập am Giác Viên trong khuôn viên chùa để Hòa thượng Hoằng An an trụ. Hòa thượng ở am Viên Giác hoằng hóa mấy năm, sau đó lại xuống Châu Đốc dừng lại ở chùa Tây An, núi Sam để giáo hóa đồ chúng.

Năm Tân Hợi (1911) thiền sư Thiên Trường khai trường Kỳ, mở khóa An Cư Kiết Hạ cho chư tăng chùa Bửu Lâm.

Năm Quí Sửu (1913) Hoà thượng Hoằng An từ Châu Đốc về Mỹ Tho nhập thất tu thiền ở am Viên Giác trong vườn chùa Bửu Lâm cho đến khi viên tịch, vào giờ Thìn, ngày 24 tháng Giêng, năm Giáp Dần (1914).

Hòa thượng Hoằng An là bực long tượng trong chốn thiền môn, nổi danh khắp Nam Kỳ, có rất nhiều đệ tử giỏi như thiền sư Như Nhãn – Từ Phong (Hòa thượng Giác Hải), Như Hiển – Chí Thiên (Hòa thượng Phi Lai)... Đồ chúng rước Linh Cữu Hòa thượng Hoằng An về làm lễ tang và nhập tháp ở chùa Giác Lâm.

Hòa thượng Thiên Trường – Như Lý tiếp nối ngọn đèn pháp của Hòa thượng Hoằng An, hợp cùng các huynh đệ là thiền sư Như Nhãn – Từ Phong, Như Hiển – Chí Thiên góp sức vào việc phúc hưng Phật Giáo ở Việt Nam.

Một số nhà cách mạng chống Pháp cũng thỉnh thoảng viếng thăm Hòa thượng Thiên Trường như cụ Phan Chu Trinh, cụ Tòng An (em ruột Phan Đình Phùng), cụ Nguyễn Sinh Huy (thân sinh Hồ Chủ Tịch).

Năm Kỷ Dậu (1969) Hòa thượng Thiên Trường – Như Ý viên tịch tại chùa Bửu Lâm thọ 93 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa.

- Từ năm 1969 đến năm 1973, kế thế trụ trì chùa Bửu Lâm là Yết ma Thiên Căn, húy Nguyên Tịnh..
- Giáo thọ Chơn Minh trụ trì từ 1973 – 1976.
- Tỳ kheo ni Diệu Đạt trụ trì từ năm 1976 – 1979
- Hòa thượng Tịnh Tinh trụ trì từ năm 1979 – 1982
- Đại đức Lệ Quảng trụ trì từ năm 1982 – 1984.
- Ngày 24 tháng 4 năm 1984, thượng tọa Huệ Thông về trụ trì chùa Bửu Lâm cho đến nay, Thượng tọa tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1945, bị bắt từ năm 1958 – 1964, sau đó tiếp tục hoạt động và tu hành, trụ trì các chùa Phước Lâm (1964 – 1967), chùa Tân An (1968 – 1974) và chùa Linh Phong (1975 – 1984). Từ năm 1985, Thượng tọa là Phó ban trị sự Tỉnh hộo Phật Giáo Tiền Giang kiêm Trưởng ban tăng sự tỉnh.

Sau khi về trụ trì chùa Bửu Lâm trong suốt thời gian 1984 – 1989, thượng tọa Huệ Thông tập trung vào việc sửa chữa trang trí lại chùa. Năm 1987 tại đại hội kỳ II, thượng tọa được Đại hội tấn phong giáp phẩm Hòa thượng đến nay. Vốn có đầu óc mỹ thuật và có tinh thần bảo trì cổ vật nên Hòa thượng đã sưu tầm những hoành phi, liễn, đối... của những đền chùa xưa đưa về trang trí chùa Bửu Lâm hiện nay có rất nhiều bao lam, liễng đối, hoành phi cổ chạm trổ rất công phu và Mỹ Thuật, có thể nói, chùa Bửu Lâm là chùa hiện có nhiều cổ vật nhất trong số các chùa ở Tiền Giang như:

- Chánh điện có 5 bộ bao lam: 1 bộ chạm nổi rồng, 1bộ chạm chim trĩ và hoa rất sắc sảo...
- Ba tấm hoành chữ Nho "Đại Hùng Bửu Điện", "Tây Thiên Đại Thánh", "Ta quốc chí tôn", chạm nổi tứ linh (Long Lân Qui Phụng) hoặc Trĩ và hoa... rất mỹ thuật.
- Nhiều tấm liễn đối chạm trổ mỹ thuật, ý nghĩa sâu sắc.
- Ba bộ cửa ở phía sau chánh điện, đối diện với nhà Hậu Tổ cũng là những tác phẩm điêu khắc đẹp, chạm trổ công phu.

Hình:

- Chùa Tây An.
- Chùa Bửu Lâm (Tiền Giang)
- Nền chùa Châu Viên (1991), núi Cao Viên cao 327m
- Tháp Phật Ấn ở Hòn Một – Nha Trang.

## IX. CHÙA TÂY AN.

Chùa tây An ở chân núi Sam cách thị xã Châu Đốc 5km.

Chùa được Tổng Đốc Doãn Uẩn xây dựng vào năm Đinh Mùi (1847), Sách Đại Nam Nhứt thống chí viết về chùa Tây An như sau: "Ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, nguyên Tổng đốc Mưu Lược tướng tuy tỉnh Tử Doãn Uẩn kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựng vào vòm núi, tiếng người vắng lặng, cổ thụ âm u, cũng là một thắng cảnh Thiền lâm vậy".

Doãn Uẩn quê ở huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định. Năm Mậu Tý (1828) Doãn Uẩn đậu Cử nhân, làm quan đến chức Hữu Thị lang Bộ Hình. Năm Qúi Tị (1833), ông cùng với Nguyễn Công Trứ đánh dẹp cuộc nổi loạn của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Năm Tân Sửu (1841), Doãn Uẩn được thăng chức Tham Tri, kiêm quyền Tổng Đốc Thanh Hóa.

Năm Quí Mão (1843) vua lại cử ông vào miền Nam làm Tuần Phủ tỉnh An Giang. Ông hết lòng lo lắng cho dân chúng ở vùng đất mới này, có công khai hoang lập ấp, mở mang, khai thác các vùng đất mới ở tỉnh An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm Ất Tị (1845) nhờ có công dẹp giặc bảo vệ đất nước ông được thăng chức Tổng đốc AN – Hà.

Tổng đốc Doãn Uẩn là vị quan thanh liêm, cần mẫn có tài văn chương và giỏi võ, có công bình định biên giới phía Tây nên được triều đình ban tặng là "An Tây Mưu Lược tướng" và được vua phong tước Tuy Tĩnh tử.

Vào năm Đinh Mùi (1847), Tổng đốc Doãn Uẩn lập chùa ở núi Sam để giúp cho dân chúng ở vùng sát biên giới Cao Miên có nơi lễ Phật, cầu nguyện, đã đặt tên cho chùa là Tây An. Vị trụ trì chùa đầu tiên lúc đó có lẽ là Tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tế Giác – Quảng Châu ở Tổ đình Giác Lâm (Gia Định) kiêm nhiệm vì lúc đó, chính Kinh Lược chánh sứ Nguyễn Tri Phương và Phó sứ Phan Thanh Giản đại diện vua ở Lục Tỉnh Nam Kỳ có nhờ Tăng cang Hải Tịnh giúp đỡ trong việc ổn định tình hình của dân chúng ở vùng miền biên giới Việt – Miên nhứt là vùng đất mới ở An Giang.

Trong thời gian đó có một đạo sĩ họ Đoàn sáng lập nên Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền Tây Nam Kỳ được dân chúng tôn gọi là Phật Thầy Tây An. Vào khoảng năm 1847, Đạo sĩ hành đạo cứu bịnh ở vùng Tòng Sơn (Lấp Vò) và cốc Ông Kiến (sau thành chùa Tây An cổ tự) bị triều đình triệu về ở chùa Tây An và bắt buộc ông phải chánh thức xuất gia thọ giới theo nghi lễ chánh thức của Phật Giáo. Vì vậy ông phải thọ giới Tỳ kheo với tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh được ban pháp danh là Minh Huyền, trở thành vị thiền sư thuộc thế hệ 38 của phái thiền Lâm Tế.

Thiền sư Minh Huyên – Pháp Tạng, sanh vào giờ Ngọ, ngày 15 tháng 8 năm Đinh Mão (1807) tại làng Tòng Sơn, huyện Vĩnh An, trấn vĩnh thanh (nay thuộc Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp).

Danh tiếng của Phật thầy truyền khắp miền Nam, ngài có nhiều đệ tử nổi danh như:

- Quản cơ Trần Văn Thành mà dân chúng miền Tây tôn gọi là "Đức Cố Quản". Lập trại ruộng Láng Linh, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở vùng Bảy Thưa, trong đó có nhiều đệ tử của Bửu Sơn Kỳ Hương, gây nhiều khó khăn cho thực dân Pháp trong một thời gian dài, chánh quyền Pháp mất ăn mất ngủ, phải ra gía "thưởng 1.000 quan" cho ai giết được "Đạo Lành"
- Tăng chủ của Thiền sư họ Bùi cùng ông Đinh Tây (Bùi Văn Tây) ở trại ruộng Thới Sơn tại vùng núi Két (Châu Đốc)
- Đạo Lập hoằng hóa ở vùng Hà Tiên – Rạch Giá.
- Đạo Xuyến hoằng hóa ở vùng Bà Rịa
- Một đệ tử của Đạo Xuyến là Ông Thiện vẫn còn được dân chúng Bà Rịa hiện nay kính phục và có nhiều truyền thuyết rất đặc biệt về các hành động phi phàm của Ông Thiện.
- Đạo Ngoạn hoằng hóa ở Đồng Tháp Mười.

- Đạo Thắng, Đạo Sĩ, Đạo Chợ, Đạo Đọt... hoằng hóa ở miền Tây Nam Bộ. Phật Thầy và 12 đệ tử (Thập Nhị Hiền Thủ) có những thần thông đặc biệt và những hành động phi phàm nghe như truyền thuyết, nhưng có thật.

Vào giờ Ngọ, ngày 12 tháng 8 năm Bính Thìn (1856), Phật Thầy Tây An viên tịch ở chùa Tây An. Theo di chúc, mộ Phật Thầy được xây bằng phẳng, đơn giản ở khu vườn phía sau chùa.

Sư đệ của Thiền sư Minh Huyên – Pháp Tạng là thiền sư Minh Võ – Nhứt Thừa lên thay trụ trì chùa Tây An cho đến ngày viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ bên hông chùa.

Năm 1893, đệ tử của thiền sư Nhứt Thừa là giáo thọ Như Nghĩa – Huệ Quang lên kế thế trụ trì chùa Tây An. Giáo thọ Huệ Quang sanh năm Giáp Dần (1854) và viên tịch vào ngày 19 tháng 7 năm Canh Tý (1900), đồ chúng lập tháp thờ bên cạnh chùa.

Sư dđệ của Giáo thọ Huệ Quang là Như Đắc – Diệu Lý lên thay trụ trì. Từ năm 1900 đến khi viên tịch vào ngày mùng 10 tháng 2 năm Quý Mão (1903) thọ 38 tuổi. Sư Diệu Lý không có đệ tử nên Hòa thượng Nguyễn Thuần Hậu (chưa có pháp danh) thay thế trụ trì chùa Tây An từ năm 1903 đến năm 1911.

Năm 1911 – 1913 trụ trì là thủ tọa Ngô Văn Hòa (có phải chăng là Minh Hòa – Hoan Hỉ ?). Thủ tọa tu từ nhỏ, lên Sài Gòn học đạo (chưa rõ ở chùa nào, có lẽ là Giác lâm).

Năm 1911, sư Như Mật – Bửu Thọ lên thay thế trụ trì chùa. Sư Như Mật – Bửu Thọ tên là Nguyễn Thế Mật, sanh năm Quí Tỵ (1893), là đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An hay Liễu Khiêm – Chí Thành (1850 – 1914) ở Tổ đình Giác Lâm (Sài Gòn). Trong khoảng thời gian 1905 – 1914, Hòa thượng Hoằng An vân du về miền Tây hoằng hóa, có nhiều năm ngụ ở chùa Tây An để hỗ trợ cho việc phát triển Phật Giáo ở vùng An Giang – Hà Tiên, giáo hóa cho nhiều đệ tử ở các chùa ở miền Tây Nam Kỳ, nhiều vị sư ở miền Tây qui y thọ giới hoặc cầu pháp với Hòa thượng Hoằng An.

Sau khi Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An viên tịch (năm 1914) sư Như Mật – Bửu Thọ thay thế thầy chăm lo việc hoằng dương chánh pháp ở địa phương. Năm 1915, sư lo trùng tu lại chùa Tây An. Chùa Tây An có hiện trạng như ngày nay là do công đức trong nhiều năm của Hòa thượng Bửu Thọ.

Ngày 21 tháng 11 năm Tân Hợi (ngày 5 tháng 1 năm 1972) Hòa thượng Như Mật – Bửu Thọ viên tịch tại chùa Tây An. Đồ chúng làm lễ tang rất trọng thể và xây tháp thờ trong vườn bên hông chùa, bia tháp ghi rất trang tọng: "Từ Lâm Tế Gia Phổ, Tam thập cửu thế, thượng Bửu hạ Thọ, húy Như Mật tánh Nguyễn Công, Đại lão Hòa thượng Tổ sư giác linh". Hòa thượng có nhiều đệ tử thành danh ở nhiều chùa và kế thế trụ trì ở chùa Tây An.

Từ năm 1972 đến năm 1983 trụ trì là sư Hồng Hưng – Huệ Châu.

Từ năm 1983 đến năm 1989 Hòa thượng Thích Định Long, húy Hồng Trực (thế danh là Phạm Văn Trực).

Từ năm 1989 đến năm 1992 Hòa thượng Hồng Cung – Huệ Kỉnh trụ trì chùa Tây An.

KIẾN TRÚC CHÙA TÂY AN.

Chùa Tây An ngày xưa cất theo kiểu chữ "Tam" như hầu hết các chùa xưa ở miền Nam, gồm ba dãy nhà ngang rộng nối liền nhau. Tuy nhiên, qua nhiều lần trùng tu, nhứt là vào thời Hòa thượng Bửu Thọ, chùa được xây dựng thêm nhiều, với kiến trúc pha lẫn giữa phật Giáo Việt Nam và Phật Giáo Ấn Độ xưa, cổng tam quan trước chùa ở giữa là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm Thị Kính, hai bên là hai cổng vào trang nghiêm.

Mặt tiền chùa, ở giữa là tháp Phật cao hai từng. Từng trên là tượng Phật đứng giữa lầu cao mái tròn cong với đỉnh nhọn như các chùa tháp xưa ở Ấn Độ. Bốn cột tháp ở từng dưới có các Hộ Pháp trấn giữ, phía trước thấp có hai con voi: một voi sáu ngà và một voi trắng (bạch tượng).

Chánh điện là dãy nhà rộng, hai từng mái, hai bên là lầu chuông và lầu trống hình tứ giác, nhà cao khỏi nóc mái cong mỹ thuật. Đại hồng chung ở lầu chuông được chú tạo vào năm Tự Đức thứ 32 (1879). Mái chùa được lợp bằng loại ngói ống tròn lớn, trên đỉnh trang trí các tượng tứ linh (Long Lân Qui Phụng) mỹ thuật.

Chánh điện thờ rất nhiều tượng Phật, Bồ Tát, La Hán, Bát Bộ Kim Cang và các tượng Ngọc Hoàng, Huỳnh Đế, Thần Nông... Đa số các tượng làm bằng gỗ, chạm trổ công phu và mỹ thuật, tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thế kỷ 19.

Tiếp theo chánh điện là nhà giảng và nhà khách.

Phía sau là nhà Tổ, thờ long vị chư tổ hoằng hóa ở chùa và có cặp câu đối đặc biệt sau:

"Tây Anchiêm Phật đức đạo hoàng chánh hóa phối Nghiêu Thiên.

Vĩnh Tế cầu thần tư nhân thuấn địa linh ca Thuấn Nhựt"

Chùa Tây An là một chùa xưa ở Châu Đốc, kiến trúc khác lạ hơn các chùa khác trong nước là một danh lam nổi tiếng. Chùa Tân An kết hợp với lăng Thoại Ngọc Hầu và miếu bà Chúa Xứ ở núi Sam là một thắng cảnh độc đáo của tỉnh An Giang.

## X. CÁC NI CÔ HOẰNG HÓA Ở ĐÀNG TRONG.

Vào thời các chúa Nguyễn (1558 – 1802), có một số ít ni cô nổi danh được sách sử địa xưa kể đến như:

Ni cô Lượng tu trì ở núi Châu Thới

Ni cô Lê Thị Nữ tu ở núi Thị Vải.

Ni cô Tống thị Liên tu ở đảo Đại Kim thuộc trấn Hà Tiên.

Ni cô Vân Dương thuộc Hoàng tộc chúa Nguyễn đã giúp cho Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh rất nhiều.

Còn rất nhiều nữ tu sĩ Phật Giáo tu hành, hoằng hóa ở nhiều nơi khác, nhưng hiện chưa thu thập được đủ tài liệu.

### 1. NI CÔ LƯỢNG:

Ni sư Lượng lập am Vân Tĩnh ở trên gò cao, tiếp nối với núi Châu Thới, thuộc thôn Long Sơn, huyện Long Thành để tịnh tu.

Sách Đại Nam Nhứt Thống Chí trong mục "Sơn Xuyên" (sông núi) tỉnh Biên Hòa có ghi:

Núi Châu Thới ở phía Nam huyện Phước Chánh 21 dặm, từng núi cao tít làm bình phong phía Nam tỉnh thành (Biên Hòa), đồi núi khởi phục loanh quanh đến Khổng Tước Quan (Gò Công – Thủ Đức) mới hết. Khoảng giữa núi Châu Thới về hướng Bắc, thuộc thôn Long Sơn huyện Long Thành ở trên gò bằng có bờ cao đứng thẳng như vách, trên có am Vân Tĩnh, là nơi Ni sư Lượng tĩnh tu, di chỉ này vẫn còn.

Sách nhứt thống địa dư của Lê Quang Định có ghi: "Xưa có Ni cô tên là Lượng, lập am Vân Tĩnh, tuy đã hủy phế mà phong cảnh vẫn còn khả quan. Thuở trước có khách đến vịnh thơ rằng:

" Sơ Lâm di phế tự
Hoang cảnh tỏa chinh trần
Bảo tháp qui ngưu lộ
Liên trì ẩn mã tân
Hoa hàm chung cổ hận
Thảo trường vãng niên xuân
Mãn mục tùy linh lạc
U hoài nhập vận tân"

(Chùa hoang nơi rừng thưa

Cảnh hoang phủ bụi đầy
Ao sen nơi ngự uống
Bảo tháp gót trâu giày
Hoa buồn mãi muôn thuở
Cỏ phủ bao năm qua
Trông thấy cảnh tiêu điều
Vần thơ tỏ u hoài)

Trong sach Gia Định Thành Thông chí, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức viết về Ni cô Lượng nhu sau:

"Cách phía nam trấn 11,5 dặm, núi Châu Thới với các từng núi cao xanh cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình phong triều về trấn thành, hình núi nhấp nhô cao thấp, khuất khúc, chạy qua hướng Đông, giáp hạ lưu sông Đồng Nai (sông Phước Giang) rồi đến Gò Công thì đứt. Ở đoạn giữa núi Châu Thới, trở mặt về thôn Long Thành, trải ra một gò đất cao đứng thẳng như vách, sau lưng chỗ ấy là chỗ sư bà Lượng tu hành, có lập am Vân Tĩnh (tục danh chùa Vải Lượng), trông rất u nhã. Sau quân Tây Sơn hủy phá chùa Phật, nhưng nay nền cũ vẫn còn" (1)

## 2. NI CÔ HỌ TỐNG Ở HÀ TIÊN.

Ni cô Tống thị Lương là con một nhà giàu ở Hà Tiên thùy mị, siêng năng, giỏi nữ công, giàu nữ hạnh.

Khi đến tuổi 16, nhiều nhà giàu có quyền thế cậy người mai mối đến cầu hôn, nhưng tất cả đều bị từ chối. Cha mẹ trách cứ, cô thưa: "Nhân duyên của con phải chờ đức phật chỉ giáo"

Tương truyền: một hôm, có một vị sư lạ vào nhà cô thuyết giảng Phật pháp, người nhà cho gì nhà sư cũng không lấy mà chỉ nằng nặc đòi xin chiếc áo lót đang phơi ngoài sân, áo ấy lại là của cô. Cha mẹ cô thấy việc bất nhã như thế nên la mắng, xua đuổi. Cô chạy ra khuyên can cha mẹ, vị sư chỉ mỉm một nụ cười rồi đi thẳng. Sau khi nhà sư đi khỏi, lúc nào cô cũng thấy hình như có đức Phật hiện bên mình, nên xin cha mẹ cho thế phát đi tu. Cha mẹ khuyên nhủ hết lời mà cô vẫn khăng khăng một mực, nên về sau cũng đành phải chiều theo ý cô, cho lập am tranh Quan Âm ở bên trái núi Đại Kim cho cô tụng niệm tu hành.

Cô thêu một bức hình Bồ Tát Quan Âm rất lớn, cứ mỗi mũi kim lại niệm Phật một câu, suốt ba tháng mới xong. Bức tranh treo lên trông rất sống động như vị Phật sống, để thờ trong am (2)

(1) Gia Định Thành Thông chí, quyển thượng, trang 14.
(2) Đại Nam Liệt truyện tiền biên, quyển 6.

Am Quan Âm của Ni cô Tống thị Lương ở núi Đại Kim nằm trên đảo Đại Kim. Đảo Đại Kim nằm ở phía Nam trấn, chu vi 193 lượng 5 thước. Đảo này ngăn đón sóng cồn, làm hạt ngọc biển của trấn. Nơi bờ có bắc cái cầu ván để thông ra vào, phía sau có viện Quan Âm, phía Tả có điếu đình, người du ngoạn thường khi trăng thanh gió mát đến đây thả câu ngâm vịnh thong dong. Đây là cảnh Kim dự lan đào (Đảo kim ngăn sóng) trong 10 cảnh đẹp của trấn Hà Tiên.

## 3. NI CÔ VÂN DƯƠNG Ở THUẬN HÓA.

Ni cô Vân Dương, tức Công chúa Ngọc Huyên, con của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1748 – 1765) và bà tả cung tần họ Tống. Công chúa Ngọc Huyền kết duyên với Tiết chế chưởng dinh Nguyễn Cửu Thống. Tiết chế Nguyễn Cửu Thống tử trận trong cuộc chiến năm Giáp Ngọ (1774) khi quân chúa Trịnh d0ánh chiếm Đàng Trong.

Sau khi chúa Nguyễn Phước Thuần cùng Công tôn Nguyễn Phước Ánh phải bỏ Đô thành Phú Xuân chạy vào Gia Định, Công chúa Ngọc Huyên ở lại Vân Dương thuộc huyện Hương Thủy, sau thế phát qui y, hiệu là Vân Dương, nhưng hiện chưa biết qui y với vị sư nào.

Năm 1786 Tây Sơn chiếm thành Phú Xuân. Năm Tân Hợi (1791), Ni cô Vân Dương mật sai thuộc hạ tên Thiên theo thuyền buôn vào Gia Định báo cáo tình hình của quân Tây Sơn ở Thuận Hóa, đồng thời gởi kèm theo "Khúc ca Hoài Nam" của Hòng Quang để khuyến khích tinh thần quân sĩ Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Ánh).

Nguyễn Vương cũng thường sai người ra Thuận Hóa thám thính tình hình Tây Sơn, đều ngụ tại nhà Ni cô Vân Dương.

Sau khi lên ngôi (1802), vua Gia Long lại càng kính qúi Ni cô Vân Dương, thường đến thăm viếng và ban thưởng rất hậu và cho dựng lâu đài để Ni cô ở, có cả đội binh theo hầu cận.

Đến năm Gia Long thứ 8 (1809), Ni cô Vân Dương mất, thọ 72 tuổi, vua sai quan đến lo lễ an táng, chôn tại địa phận làng Dương Xuân, lấy lâu đài cũ làm nhà thờ, cho con cháu An chức Bá hộ để giữ việc hương khói, mỗi ngày kỵ lể vua cấp cho 300 quan tiền. (1)

(1) Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 2.

# PHỤ LỤC.
# ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HỌC ĐÀNG TRONG

Phật Giáo Việt Nam bị suy thoái dưới thời nhà Hậu Lê và thời Nhà Mạc, đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) và chúa Nguyễn ở Đàng Trong (Nam Hà) đều có công hộ trì Phật Giáo, nhờ đó mà Phật Giáo được phục hưng và Phát triển.

Ở Đàng Trong, với sư hộ pháp đắc lực và nhiệt tâm của các chúa Nguyễn, với công đức hoằng dương vô lượng của các thiền sư, Phật giáo được phục hưng, phát triển mạnh và còn truyền thừa cho đến ngày nay, dưới thời các chúa Nguyễn (1558 – 1802), có ba phái thiền hoằng hóa ở Đàng Trong.

1. Phái thiền Trúc Lâm với các Tổ sư Viện Cảnh – Đại Thâm, Viên khoan – Lục Hồ và đặc biệt là Tổ sư Minh Châu – Hương Hải đã hoằng dương Phật pháp vào hậu bán thế kỷ 17. Tổ sư Hương Hải hoằng hóa ở Đàng Trong khoảng thời gian 1660 – 1682, nhưng vì lý do chính trị, Tổ sư Hương Hải phải bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài hoằng hóa cho đến ngày viên tịch (1715). Nhờ Tổ sư Hương Hải, phái thiền Trúc Lâm phục hưng và phát triển Đàng Trong một thời gian và còn ảnh hưởng đối với phái thiền Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang Đàng Trong vào hậu bán thế kỷ 17.
2. Phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và các thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Hoằng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Lượng – Thành Đẳng, Thành Nhạc – Ẩn – Sơn ... phổ truyền đã có mang nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành Thiền tông pha Mật Tông chứ không còn thuần túy theo pháp môn "Thiền tham Công Án" của phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa. Phái thiền Lâm Tế này đã phát triển mạnh nhứt ở Đàng Trong và còn truyền thừa cho đến hiện nay.
3. Phái thiền Tào Động từ Trung Hoa truyền sang Đàng Trong vào cuối thế kỷ 17 với Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) và thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng chỉ hoạt động thịnh đạt dưới thời chúa Quốc Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), sau đó thì tàn lụi.

Phật Giáo Đàng trong phục hưng và phát triển mạnh dưới thời các Chúa Nguyễn, nhưng vì tình trạng chiến tranh và ảnh hưởng của chính trị nên tài liệu về Phật Giáo bị thiêu hủa hay thất lạc: từ các bản phổ hệ truyền thừa của các phái, lịch sử truyền thừa của các chùa, đến tiểu sử và ngữ lục của các thiền sư thời đó.

Phật giáo Đàng Trong phục hưng và phát triển mạnh đã ảnh hưởng sâu xa đến văn học, tuy nhiên cũng vì chiến tranh và ảnh hưởng của chính trị nên các tácphẩn văn học và các tiểu sư của nhiều nhà văn học bị thiêu hủy và thất lạc. Với một số ít sách vở, tài liệu thời đó còn lại, chúng ta cũng còn tìm được một số danh nhân và một số tác phẩm văn học mang ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo.

- Từ xưa chúng ta đã nghe đến danh của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ (1572 – 1634) với Lũy Thầy nổi tiếng, hay "Ngọa Long Cương Ngâm", ít ai biết đến Đào Duy Từ thấm nhuần phật pháp cao thâm qua thi phẩm "Tư Dung Vấn".
- Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh (1717 – 1767) là một đại thần có công lớn trong cuộc Nam Tiến với chính sách "Tàm Thực" (Tằm ăn dâu), cũng nổi danh với tác phẩm "Sãi vải", một tác phẩm chiến tranh chính trị, để khích lệ binh sĩ trong chiến dịch "diệt giắc Mọi Đá Vách" ở Quảng Ngãi, là bức tranh chân thực tả sinh hoạt Phật Giáo Đàng Trong trong giai đoạn suy thoái vào hậu bán thế kỷ 18. Ngoài ra, 10 bài thơ của Đạm Am (Đạm Trai) Nguyễn Cư Trinh

họa lại "Hà Tiên thập cảnh" (10 cảnh đẹp của Hà Tiên) của Sĩ Lân Mạc Thiên Tứ (Mạc Thiên Tích) cũng mang ảnh hưởng Phật Giáo sâu xa.

- Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích nổi danh với Chiêu Anh Các và "Hà Tiên thập vịnh", lại có một thi phẩm chữ Nôm rất độc sắc là "Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh".
- Nhưng đặc biệt nhất, trước đây, người ta chỉ biết đến ẩn sĩ Ngô Thế Lân với các bản điều trần dâng lên với chúa Nguyễn. Giờ đây, chúng ta mới biết được "Ai trúc trai". Ngô Thế Lân, một thiền giả cao thâm qua thi phẩm "Phong Trúc tập" với nhiều bài thơ mang phong vị thiền học sâu xa.

Công tử Nguyễn Phước Tứ (1669 – 1735), con chúa Nguyễn Phước Châu có thi phẩn "Hoa tinh truyện" bằng chữ Nôm rất được dân chúng ưa thích, nhưng tiếc là tác phẩm này hiện nay không còn.

Ngoài ra còn có thể có nhiều danh nhân và nhiều tác phẩm khác nhưng tài liệu đã bị thất lạc mà hiện chúng ta chưa biết hết.

## A. LỘC KHÊ HẦU ĐÀO DUY TỪ (1572 – 1634) VỚI TƯ DUNG VÃN.

## I. LỘC KHÊ HẦU ĐÀO DUY TỪ.

Đào Duy Từ sanh năm Nhâm Thân (1572), ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tỉnh Gia, trấn Thanh Hóa.

Cha của ông là Đào Tá Hán, làm Quản giáp đoàn hát của triều đình nhà Lê, sau được thăng chức Linh quan, coi đội nữ nhạc trong cung vua, triều vua Lê Anh Tông.

Ong Đào Duy Từ thông minh, dốc chí học hành, tinh thông kinh sử, sở trường về thơ văn, am tường lý số và binh thơ đồ trận.

Năm Nhâm Thìn (1592), triều vua Lê Anh Tông, chúa Trịnh Tùng mở khoa thi Hương ở Tây Đô (Thanh Hóa), ông Đào Duy Từ lúc đó 21 tuổi nộp quyển xin dự thi, nhưng không được cho thi vì cha làm nghề ca hát. Năm sau (1593), chúa Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Đông đô (Kinh thành Thăng Long) ông Đào Duy Từ vẫn tiếp tục theo học ở Chiêu Văn Quán của một cụ Đồ Nho, ông cũng được một người bạn hạc thân tín là Lê Thời Hiến chu cấp cho về vật chất (Lê Thời Hiến quê ở làng Phú Hào, trấn Hải Dương, sau này thi đậu Tiến sĩ và trở thành một tượng lãnh nổi tiếng của vua Lê – Chúa Trịnh, được phong đến tước Hào Quận công, có lần được phong chức Thống suất chỉ huy quân Trịnh đánh vào Đàng Trong năm 1672. Đào Duy Từ nghĩ: dù mình có tài nhưng bị khinh khi, không thi cử tiến vào đường quan tướng, góp sức giúp đời, giúp nước, tương lai bị chặn đứng. Trong khi đó, ông nghe rằng: Ở Thuận Quảng giàu có, thịnh vượng, mưa hòa gió thuận, dân chúng sống trong cảnh thái bình, phong tục thuần hậu, chợ không nói thách, dân không trộm cướp, nhà cửa không phải đóng cửa ... Ngoài ra, chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) là người đức hạnh, trọng kẻ hiền tài, có lòng chiêu hiền đãi sĩ, công bình chánh trực. Vì vậy, Đào Duy Từ quyết chí vào Đàng Trong lập nghiệp. Sau khi đốt hương lễ bái, từ biệt mộ phần của ông bà tổ tiên, cha mẹ, bí mật lên đường vào thuận Quảng, không cho bà con họ hàng biết đến.

Đào Duy Từ theo đường bộ vượt sông Linh Giang (sông Gianh vào Quảng Bình đến huyện Vũ Xương (nay là huyện Triệu Phong, Quảng Trị) giả làm người ngơ ngơ khờ khạo, mất trí, hàng ngày đi quanh quẩn xin ăn ở các làng xóm, kỳ thực là để bí mật quan sát địa thế, núi sông và lựa chọn nơi sinh cơ lập nghiệp. Ở Vũ Xương hơn một tháng, thấy đất đai không thuận lợi, không có người tài biết chiêu hiền đãi sĩ, nên Đào Duy Từ tiếp tục lên đường vào miền Nam, cũng giả làm người ngu ngơ, xin ăn qua đường để nhận định địa thế, tìm hiểu tình hình thế sự.

Vào đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định ngày nay), thấy địa thế tươi đẹp, phong phú, định dừng chân ở đây để lập nghiệp. Đào Duy Từ tìm hiểi tình hình địa phương, được biết Khám Lý Cống quận

công Trần Đức Hòa (1) ở xã Bồ Đề, huyện Bồng Sơn, là em kết nghĩa của chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên, được chúa tín cẩn và trọng dụng. Mỗi khi về Chánh Dinh (2) thường được dự bàn việc nước với chúa, bàn điều gì cũng được chúa nghe theo, có quyền ra vào cung cấm của chúa được tự do. Quan Khám Lý Trần Đức Hòa là người hào phú, mưu trí, đảm lược biết trọng dụng kẻ hiền tài.

(1) Khám Lý là chức quan cai trị một phủ (chánh hộ khám lý), cai trị một phủ gồm 1 Khám lý, 1Đề đốc, 1 đề lãnh, 1 ký lục, 1 cai phủ, 1 thơ ký.
(2) Chánh Dinh là nơi chúa Nguyễn đặt dinh phủ cai trị (sau này được gọi là Đô thành)

Đào Duy Từ đến thôn Tùng Châu cách nhà quan Khám Lý ở xã Bồ Đề một con sông nhỏ, tìm nơi xin việc làm ăn sinh sống, chờ thời. Ở thôn Tùng Châu có một nhà điền chủ giàu có, có học thức, thích văn chương , thơ phú, qúi trọng các bực hiền sĩ Nho gia, thường tổ chúc tiệc tùng để có dịp mời các bực hiền tài nhóm họp để giảng bàn kinh sử, trò truyện sự tích cổ kim. Ông điền chủ có đến hàng ngàn con trâu, đang thiếu người chăn, nhân đó Đào Duy Từ xin vào làm người chăn trâu cho nhà phú hào.
Đào Duy Từ giả như người ngu ngơ khờ khạo, giữ gìn ý tứ, ít nói chuyện. Ban ngày lùa trâu ra đồng hay lên núi cho trâu ăn cỏ, Đào Duy Từ thường giấu kinh sách đem theo để đọc, không cho ai biết. Ban đêm ngủ riêng một mình nơi thanh vắng, không tiếp xúc với ai để một mình để một mình nghiên cứu kinh sử của các bực bách gia chư tử. Vì vậy, mọi người trong nhà của điền chủ đều tưởng Đào Duy Từ là kẻ chăn trâu tầm thường, nên không ai để ý đến.
Một hôm, nhà phú hào có tổ chức một bữa tiệc mời các văn nhân đến dự, vui ca ngâm vịnh, Đào Duy từ lùa trâu về chuồng xong, tay vẫn còn cầm roi đuổi trâu, đứng trước sân nhìn vào nhà để nghe kinh bàn luận. Chủ nhà thấy kẻ chăn trâu quê mùa, lam lũ đứng nhìn khách quý trong nhà đang dự tiệc, cho rằng vô lễ nên ông quở rằng: người lùa trâu vô chuồng, xuống nhà bếp lo ăn cơm rồi lo đi ngủ, mai cho trâu ra đồng sớm, còn đứng đó làm gì cho phí sức, mệt xác. Huống chi, các quan khách ở đây là bực quân tử, ngươi là kẻ tiểu nhân, sao dám vô lễ đứng trước mặt nhìn, không biết khiêm tốn cung kính gì cả. Như thế là mang tội vô lễ.
Đào Duy Từ đáp rằng: Nho gia cũng có người Nho quân tử, có kẻ nho tiểu nhân. Chăn trâu cũng có chăn trâu anh hùng, cũng có chăn trâu tôi tớ, cao thấp khác nhau, hiền ngu cũng chẳng giống nhau. Các vị khách nghe người chăn trâu nói như thế đều ngạc nhiên, có người hỏi rằng: Thế nào là Nho quân tử và thế nào là Nho tiểu nhân ? Đào Duy Từ đáp: Nho quân tử là người trên thông thiên văn dưới thông địa lý, giữa thấu việc người đời. Ở nhà giữ đạo cha con, anh em, bạn bè, vợ chồng. Đối với nước phải biết mưu lược yên dân, giúp đời, cứu khó phò nguy, bày binh dàn trận, lập công danh ở đời, lưu sự nghiệp và danh tiếng ngời sáng cho đời sau, ngàn năm vẫn còn. Nhà Thương có Y Doãn, nhà Châu có Thái Công (Lữ Vọng), nhà Hán có Vũ Hầu Gia Cát Lượng (Khổng Minh) ... là những bực Nho quân tử đó. Còn Nho tiểu nhân thì tài học tầm thường, tầm chương trích cú, cầu danh cầu lợi, lại muốn dong ruổi trên chỗ bút mực văn chương chỉ biết cười gió giỡn trăng, tự cao tự đại, bảo thủ cố chấp khinh người, không nhận biết được các bực hào kiệt hiền tài ở đời. Như thề thì làm sao hiểu được ý chí của các bực thánh hiền, đạo lớn của bực vua quan. Ngoài ra, nếu được may mắn ra làm quan, nhất thời được giao cho việc coi sóc dân chúng, xử lý chính sự thì trăm phương ngàn kế, cũng chỉ mưu cầu danh lợi riêng, không chăm lo cho dân chúng; không nghĩ rằng sâu mọt hại dân là điều đáng sợ. Nếu may hơn nữa, mà được dự bàn kế sách lớn, xét quyết công việc đại sự của quốc gia thì mặc cho người khác hết lòng lo toang suy tính, còn mình chỉ bàn tán dông dài thao thao bất tuyệt, lý thuyết suông như bọn Kiểu Hạo, Vương Diễn ở đời nhà Tần, thì có gì đáng nói đến.

Các khách Nho nghe nói, thế cả kinh, có người hỏi tiếp: Còn người chăn trâu anh hùng và kẻ chăn trâu tôi tớ là sao ? Đào Duy Từ đáp: Kẻ chăn trâu anh hùng như Ninh Thích phục hưng được nước Tề (1) Điền Đan tung lửa đốt giặc, thu lại hết thành trì đã bị nước Yên chiếm (2), Hứa Do cho trâu uống nước ở suối mà vẫn phân biệt được hưng vong, trị loạn của nước, (1), Bá lý hề chăn dê ở miền hoang dã nước Tần mà vẫn biết được thời vận thịnh suy, bí thái ... Đó là nhưng kẻ chăn trâu, chăn dê anh hùng. Còn những kẻ chăn trâu tôi tớ thì quanh quẩn trong công việc của mình, no thì bỏ thừa, đói thì xin ăn. Ban ngày thì bỏ trâu ăn trộm cây trái của người, ban đêm lo mê ngủ, quên rơm cỏ cho trâu bò ăn. Bọn ấy chỉ biết có kiếp sống dầm mưa giãi nắng của mình, coi quỉ thần không có gì đáng sợ, coi cha mẹ không đáng tôn trọng cậy nhờ, lêu lổng ăn chơi ngu muội vô chừng, thậm chí vui thì hò reo hí hửng, giận thì chẳng nghĩ đến thân sơ, làm xấu lây các bực cha anh, gây oán giận cho làng xóm.

(1) ninh Thích: người thời Xuân Thu ở Trung Hoa khi đi chăn trâu, treo sách ở sừng trâu để học, sau giúp Hoàn Công nhà Tề dựng nên nghiệp lớn.
(2) Điền Đan: ngường nước Tề thời chiên quốc ở Trung Hoa, dùng hơn 1.000 con trâu buộc gậy khô tẩm dầu vào đuôi trâu, đốt lửa đuổi trâu tràn ra ngoài thành, quân Tề theo sau, đánh bại quân nhà Yên.

(1) Hứa Do: Vua Nghiêu tìm đến núi Cơ Đế nhường ngôi cho Hứa Do. Hứa Do đang cho trâu uống nước, Đáp rằng: Ong trị thiên hạ thì thiên hạ yên rồi, tôi phải thay ông làm gì nữa.
(2) Bá Lý Hề: Người nước Ngụ đời Xuân Thu, bỏ sang nước Tần, tự bán mình đi chăn trâu với giá bằng 5 bộ da dê, Tần Mục Công biết Bá Lý Hề là người hiền tài sai người đến chuộc về triều cử làm Đại Phu.

Các khách nho gia nghe thấy Đào Duy Từ ăn nói lưu loát, thông kim bác cổ, ai nấy đều kinh hãi. Sau đó, Đào Duy Từ bàn luận việc kim cổ, kinh, sử sách ... với các vị khách ai cũng hết sức ngạc nhiên, khi biết được Đào Duy Từ thông hiểu cả tam giáo, Cửu Lưu (9 dòng học thuật ở Trung Hoa thời xưa) và cả việc học thuật của bách gia chư tử. Từ đó ông điền chủ không cho Đào Duy Từ đi chăn trâu nữa mà nhờ ông giảng dạy cho con cháu trong nhà. Sau đó, ông điền chủ giới thiệu Đào Duy Từ với Khám lý Trần Đức Hòa. Sau khi tiếp chuyện, Khám lý Trần Đức Hòa biết được Đào Duy Từ là người có tài trí, học rộng hiểu nhiều, thông hiểu chuyện cổ kim, thấu hiểu cái lẽ hưng vong trị loạn của đất nước, nên rất qúi trọng và thương mến, mời về nhà nuôi dưỡng. Vài tháng, sau Cống Quận công Trần Đức Hòa còn gả con gái cho Đào Duy Từ (năm Ất Sửu 1625).
Trong thời gian sống ở nhà Khám lý Trần Đức Hòa, Đào Duy Từ sáng tác "Ngọa long cương văn" bằng chữ Nôm trong đó ông ví mình như Khổng Minh Gia Cát Lượng trong thời "Tam Quốc" ở Trung Hoa.
Năm Đinh Mão (1627) Thanh đô Vương Trịnh Tráng sai Lâ Đại Nhậm đem sắc vua Lê vào Đàng Trong, ra lệnh cho Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên (Chúa Sãi) đem con ra Đông dô (Thăng Long) để chầu và nạp voi, thuyền để cống cho nhà Minh. Chúa Sãi không chịu thi hành. Tháng ba năm đó, chúa Trịnh Tráng hộ giá vua Lê Yhần Tông đem đại quân vào đánh Chúa Nguyễn, Thái Bảo Nguyễn Khải dàn quân ở phía Bắc sông Nhật Lệ.
Chúa Sãi cử Nguyễn Phước Vệ làm Tiết Chế, Văn chức Nguyễn Hữu Dật làm giám chiến, đem bộ binh ra chống cự và sai Công tử thứ tư là Nguyễn Phước Trung chỉ huy thủy quân tiếp ứng.
Quân hai bên Trịnh Nguyễn làm lũy chống nhau. Tiên phong của Trịnh là Lê Khuê dùng kỵ binh tấn công ào ạt với sự yểm trợ của đại bác, quân Nguyễn phải lui quân. Đêm ấy, thủy quân Nguyễn thừa lúc nước triều lên, dàn chiến thuyền bắn đại bác vào dinh trại của Thái Bảo

Nguyễn Khải, quân Nguyễn tràn lên, quân Trịnh nổi loạn, chúa Trịnh Tráng đem đại binh đến tiếp viện, thế quân rất mạnh, quân Nguyễn phải rút lui, quân Trịnh thừa thắng tranh nhau cướp của cải, tịch thâu chiến lợi phẩm, thủy quân chúa Nguyễn đánh xuyên hông, quân Trịnh tan vỡ, chết rất nhiều. Giám chiến Nguyễn Hữu Dật bàn mưu với Lượng Quốc Công Trương Phước Gia sai gián điệp len lỏi trong đạo quân chúa Trịnh phao tin rằng: Anh em Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang âm mưu nổi loạn cướp chính quyền ở Đông Đô. Chú Trịnh Tráng nghe tin cũng nghi ngại, sợ việc xảy ra thật, nên phải rút đại binh về Bắc.

Sau cuộc chiến này, Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên lo tăng cường quân đội và tuyển chọn nhân tài vào triều chính để lo việc nước. Nhân dịp đến mùng chúa Sãi sau chiến thắng đó, Cống Quận Công Trần Đức Hòa trình cho vua xem bài "Ngọa Long Cương Văn" và tiến cử Đào Duy Từ. Sau khi tiếp chuyện, chúa Sãi biết rõ tài trí và hoài bão cao sâ của Đào Duy Từ nên phong cho chức Nha Uy nội tán, tước Lộc Khê Hầu, được dự bàn các việc chính sự quốc gia (tham lý quốc chánh) và trông coi việc quân cơ ở trong và ngoài.

Sau khi củng cố nội triều ở Đàng Ngoài được yên, Thanh Vương Trịnh Tráng muốn bắt buộc Thụy quận công Nguyễn Phước Nguyên (Chúa Sãi) phải tùng phục triều đình vua Lê và chúa Trịnh, nếu chúa Sãi không tuân theo sẽ đem quân đánh Đàng Trong. Vì vậy, cuối năm Kỷ Tỵ (1629) chúa Trịnh Tráng sai Thượng Thơ Bộ Lại Nguyễn Khắc Minh đem sắc của vua Lê vào phong cho Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên làm Tiết chế Thuận Hóa – Quảng Nam, nhị xứ thủy bộ chư dinh, kiểm tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự. Thái phó Thụy Quốc công và sai đem tướng sĩ bản bộ ra Đông đô để đánh dẹp quân nhà Mạc ở Cao Bằng.

Chúa Sãi họp quân thần để nghị bàn. Vệ Uy nội tán Đào Duy Từ bàn rằng: Sắc phong này là của họ Trịnh giả mang lệnh của vua Lê để sai khiến ta. Nếu ta nhận chức mà không đem quân ra Đông đô thì họ Trịnh có cớ trách ta, nếu không nhận Sắc thì họ Trịnh sẽ động binh đánh ta. Chiến tranh xảy ra sẽ làm thiệt hại cho dân chúng, hơn nữa thành quách (Hệ thống phòng thủ) của chúng ta chưa được vững chắc, binh líng chưa luyện tập kỹ, trong khi quân định (quân Trịnh) đông và mạnh, nếu họ tiến đánh thì lấy gì chống lại ? Vì vậy, chúng ta hãy tạm nhận sắc phong để tạm hòa hoãn cho họ đừng nghi và đừng động binh để chúng ta có thời gian củng cố thành lũy, luyện tập và tăng cường quân đôi cho hùng mạnh, rồi chúng ta sẽ tìm kế trả lại sắc, chừng đó họ trịnh không có cớ gì nói ta được và nếu họ đem quân vào đánh, ta cũng chống cự nổi. Chúa Sãi nghe theo đề nghịi này, nên hậu đãi sứ giả chúa Trịnh, hứa hẹn để hoãn binh. Sau đó cho đưa sứ giả ra Đàng Ngoài.

Sứ gỉa chúa Trịnh về rồi, chúa Sãi hỏi Lộc Khê hầu Đào duy từ; Tiên Vương (Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng) tài trí hơn đời, còn phải đi lại thông hiếu với Đàng Ngoài. Nay ta tài trí nhỏ nhoi, không bằng Tiên Vương, đất đai binh giáp lại không bằng một phần mười Đông đô, nếu không nạp thuế cống thời làm sao giữ được đất đai để nối nghiệp trước. Đào Duy Từ thưa: Tôi nghe người xưa nói, tuy có trí tuệ, không bằng biết thừa thời thế. Với tài võ dũng, mưu kế sáng suốt của Tiên Vương. Không phải là không chiếm cứ được đất đai (Thuận Quảng) nhưng bấy giờ, các thuộc tướng ở Tam Ty đều do họ Trịnh cắt đặt, Tiên Vương có hành động gì cũng bị bọn ấy kềm chế, nên không ẩn nhận chịu phụ thuộc như thế. Nay chúa Thượng (chúa Sãi) được tự chuyên một phương, quan tướng đều tự mình cắt đặt, một lời nói ra không ai dám trái. Thần xin hiến một mưu sách để giữ vững đất đai và cơ nghiệp lớn của Tiên Vương. Chúa hỏi mưu sách như thế nào ? Đào Duy Từ đáp: Muốn mưu đồ sự nghiệp vương bá, cần phải có kế vẹn toàn. Người xưa đã nói: không một lần khó nhọc thì không thể yên nghỉ lâu dài, không hao phí tạm thời thì không yên ổn mãi mãi. Thần xin hiến một hệ thống thành lũy phòng thủ để giữ vững biên giới: Chúa thượng cho quân dân đắp một chiến lũi dài từ chân núi Trường Dục đến bãi cát Hạc Hà (ở huyện Lệ Thủy) dựa theo hình thế đất đai mà đặt thành lũy để giữ vững biên giới, quân định có tấn công cũng không thể xâm phạm được lãnh thổ ta.

Chúa Sải cử Lộc Khê hầu Đào Duy Từ đứng ra chỉ huy việc lập "lũy Trường Dục". Sau mấy tháng xây dựng khẩn trương nhưng việc làm cẩn thận chu đáo, lũy Trường Dục là một trường thành bằng đất, Bắt đầu từ làng Trường Dục, dưới chân núi Trường Sơn, chạy dái đến phá Hạc Hải. Lũy chạy dọc theo bở sông hữu ngạn Rào Đá, đến chỗ giáp sông Nhật Lệ. Đến đây lũy lại chạy ngược lên thượng nguồn sông Kiên Giang, theo bờ tả ngạn, kéo dài đến làng Quảng Xá (nằm cạnh phá Hạc Hải). Lũy đi qua địa phận các làng Trường Dục, Xuân Dục, Cổ Hiên đến đình Thôn. Lũy Trường Dục dài 2.500 trượng (khoảng 12km), cao khoảng 6m, chân rộng từ 6 đến 8m trên lũy cứ 4m đặt một súng bắn đá, khoảng 10 – 20m, lại lập một công sự trên lũy đặt súng đại bác cỡ lớn. Phía trong lũy có xây cất các dinh thự (cho các quan ở), các trại lính, và kho lương thực, đạn dược ... Theo hìng chữ "Di" ở trong chữ "Hồi" nên lũy Trường Dục còn được gọi là lũy Hồi Văn"

Lũy Trường dục phòng thủ vùng núi non hiểm trở ở phía Tây, phía Đông lũy là vùng đồng bằng, cạnh lũy là phá Hải Hạc (phá Vạn Xuân) quanh năm bùn lầy, rồi đến bãi cát lớn, đường Thiên Lý (quốc lộ 1 ngày nay) đi ngang qua đó. Trên vùng đồng bằng này, chúa Sãi cho lập nhiều công sự phòng thủ.

Đồng thời với việc xây lũy Trường Dục, Chúa Sãi cho tăng cường quân đội và ráo riết luyện tập binh sĩ ngày đêm. Lộc Khê hầu Đào Duy Từ đã biên soạn sách Hổ Trướng khu cơ" để huấn luyện cho binh sĩ.

Sau khi hệ thống phòng thủ được xây dựng vững chắc, quân đội được tăng cường và huấn luyện vững mạnh, chúa Sãi theo mưu kế của Đào Duy Từ, sai sứ giả ra Đông đô để trả lại sắc phong của vua Lê.

Chúa Sãi cử Tướng Thần Lại Văn Khuông làm sứ giả, đem lễ vật tạ ơn vua Lê, nhưng bí mật trả lại "Sắc phong" bằng cách: Làm một cái mâm có hai lớp đáy, ở phía trên mặt để vàng bạc, lụa là và lễ vật, ở giữa hai lớp đáy để "Sắc phong" của vua lê đem vào khi trước và một tấm thiếp, trên có bốn câu thơ. Ngoài ra, Đào Duy Từ còn soạn sẵn 10 câu đối đáp để sứ giả ứng phó khi tiếp chuyện với chúa Trịnh Tráng và triều thần.

Sứ giả Văn Khuông đến Đông đô, vào yết kiến vua và chúa Trịnh. Thanh Vương Trịnh Tráng hỏi: "Trước đây, vua ra lệnh cho nạp lễ vật để triều cống cho nhà Minh, đã lâu không thấy Nam chúa đem nạp tại làm sao ?"

Văn Khuông đáp: voi và thuyền không phải là lệ triều cống cho nhà Minh, e người truyền lịnh nói không đúng nên không dám vâng mạng.

- Sao Nam chúa không cho con đến Đông đô để làm con tin ?
- Nam bắc có tình nghĩa như một nhà, đã thành tín cùng nhau thì dùng con tin l;àm gì ?
- Hòang đế cho triệu Nam chúa đem binh ra đánh "giặc Mạc" ở Cao Bằng sao không đến ?
- Giặc mạc là giắc cùng đồ, quân Trung đô thừa sức để đánh. Chúa tôi vâng mạng giữ hai xứ Thuận – Quảng, phía nam phải chống Chiêm Thành, phía bắc phải đề phòng giặc Mạc. Chỉ sợ không giữ yên được lãnh thổ, nên không dám đem quân đi xa.
- Đắp lũy Trường Dục là có ý muốn chống lại mạng lệnh của vua phải không ?
- Đã vâng mạng giữ đất thì việc phòng thủ bờ cõi không thể không vững bền, sao lại gọi chống mạng lệnh vua !
- Tướng tá ở miền Nam như thế nào ?
- Tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật thì không phải chỉ vài chục người mà thôi.
- Người ta nói Nam Chúa là bực anh hùng hào kiệt, thế mà không ngĩ đến việc đánh giặc lập công, như thế là làm sao vậy ?
- Chúa tôi không ham tửu sắc, không thích đàn ca, thường muốn đem ân huệ dỗ dành dân đen lấy uy tín cảm phục người ở phương xa. Ở phương Đông thì Ma Cao, Lạc Già, ở phía Tây thì

Vạn Tượng, Ai Lao không nước nào là không sợ phục. Nếu có bọn Vương Mãng, Tào Tháo tiếm lạm danh nghĩa, giết hại sanh dân thì chúa tôi vì nghĩa mà đến đánh, xây công dựng nghiệp, không việc gì lớn hơn việcấy.

Văn Khuông dâng mâm đồng đựng lễ vật lên, Thanh Vương nhận lấy. Sau khi lễ triều kiến xong, Văn Khuông được đưa ra dịch xá nghỉ ngơi. Theo mưu kế đã vạch sẵn của Đào Duy Từ, sứ giả Văn Khuông bí mật xuống một chiếc thuyền khác để trốn về Thuận Hóa, các rương tráp và đồ đạc đem theo của phái đoàn đều để nguyên ở dịch xá cho quân Trịnh không biết.

Sau khi biết được sứ giả Văn Khuông trốn về Đàng Trong, chúa Trịnh Tráng mới phát hiện được cái mân lễ vật có hai lớp đáy, giữa hai đáy có sắc phong cũ của vua Lê và Tâm thiếp có bốn câu:

"Mâu nhi vô dịch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tượng địch"

Chúa Trịnh Tráng đưa cho các quan trong triều xem, không ai hiểu được ý nghĩa của bốn câu thơ đó. Sau đó, Thái úy Phùng Khắc Khoan mới giải thích được ý nghĩa của bốn câu thơ đó như sau:

- Nhi mâu vô dịch có nghĩa là: Chữ MÂU mà không có dấu phết tức là chữ DƯ
- Mịch phi kiến thích có nghĩa là chữ MỊCH mà không có chữ KIẾN tức là chữ BẤT
- Ái lạc tâm trường có nghĩa là chữ ÁI mà thiều mất chữ TÂM tức là chữ THỤ.
- Lực lai tượng địch có nghĩa là chữ LỰC và chữ LAI hợp lại thành chữ SẮC.

Như vậy bốn câu thơ đó có nghĩa là: DƯ BẤT THỤ SẮC, tức là "ta không thọ sắc phong"

Sau khi sứ giả Văn Khuông về đến Thuận Hóa, chúa Sãi khen ngợi Lộc Khê hầu Đào Duy Từ như là Trương Lương, Khổng Minh của Đàng Trong trong thời nay vậy.

Biết trước, không sớm thì muộn, chúa Trịnh Tráng cũng sẽ đem quân đánh Đàng Trong, nên Đào Duy Từ đề nghị chúa Sãi cho quân đánh lấy miền đất phía Nam của Châu Bố Chánh để củng cố biên giới phía Bắc cho vững chắc hơn, lấy sông Linh Giang (Sông Gianh) làm biên giới thiên nhiên ngăn cách Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Mùa Đông năm Canh Ngọ (1630), chúa Sãi sai Quận công Nguyễn Đình Hùng (chúa nội Nguyễn Ủ Dĩ) đem quân tập kích, chém chết Tri châu Nam Bố Chánh của chúa Trịnh là Nguyễn Tịch, chiếm giữ vùng đất Châu Bố Chánh ở phía Nam sông Linh Giang. Chúa Sãi cho lậy đất đó làm Dinh Bố Chánh (hay Dinh Ngói), sai Quận công Trương Phước Phấn (con Trương Phước Du) trấn giữ. Ngay sau đó, Lộc Khê hầu Đào Duy Từ và Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật cùng đến vùng biên giới ở Dinh Bố Chánh xem xét hình thế đất đai để lập thành lũy phòng thủ biên giới. Chúa Sãi giao cho hai ông cùng lo việc xây lũy Động Hải. Tháng 8 năm Tân Mùi, lũy Động Hải (Đồng Hới sau này) được hoàn thành.

Lũy Động Hải còn gọi là Định Bắc Trường Thành hay Lũy Thầy (lũy Nhật Lệ) hay "Lũy Dài" (Trường Lũy), hoặc lũy Trấn Ninh. Lũy Thầy rất kiên cố và vững chắc nên trong ca dao thời đó có câu:

Thứ nhất là sợ lũy Thầy
Thứ nhì sợ lầy Võ Xá. (1)
Hoặc:
Có tài vượt nổi sông Gianh
Dẫu thêm hai cánh Trường Thành khó qua. (2)

(1) Nhứt khả kỵ hề, Động Hải Trường lũy,
Nhị khả kụ hề, Võ Xá nê điền.
(2) Hữu trí dũng hề, khả quá Thanh Hà

Túng hữu dục hề, Trường lũy bất khả quá
(Sông Gianh còn được gọi là Thanh Hà)

Lũy Thầy (lũy Động Hải hay lũy Trấn Ninh) chạy dài từ núi Đầu Mâu (hay chùa Núi) ở phía Tây, sát với dãy núi Trường Sơn, chạy dài ra đến cửa sông Nhật Lệ ở phía Đông. Lũy dài hơn 3.000 trượng (hơn 12km), cao 1 trượng 5 thước (6m). Phía ngoài của lũy có hào sâu. Hào có cắm chông bằng sắt hoặc. Trên lũy có rào sắt bằng tre. Phía ngoài của lũy có đóng bằng gỗ lim, phía trong đắp đất theo hình nấc thang, có 5 cấp, voi ngựa có thể đi được. Trên lũy, cứ 4m có đặt súng đại bác bắn đá, và cứ 12m hay 20m có lập một công sự lớn và kiên cố để đặt súng đại bác cỡ lớn. Năm 1662, lũy Thầy được củng cố thêm một đoạn ở Trấn Ninh, nằm ngay bờ bắc sông Nhật lệ để vừa bảo vệ phần phía đông của lũy Thầy và vừa bảo vệ cửa biện Nhật Lệ (cừa Tùng), ngăn chặn các cuộc tấn công bằng thủy quân ở vùng bờ biển thuộc cửa sông Nhật Lệ và Trấn ninh. Trong cuộc chiến tranh vào năm Nhâm Tý (1672), trận chiến tranh Trịnh – Nguyễn ác liệt nhất và cuộc chiến tranh cuối cùng (thứ 7) trước khi hai bên tự ngưng chiến, mặc nhiền chấp nhận sông Gianh là ranh giới thiên nhiên giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhờ lũy Trấn Ninh, quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Hữu Dật đã chặn được sự tiến quân ào ạt mãnh liệt nhất của quân Trịnh suốt mấy tháng trời, gây rất nhiều thiệt hại cho tướng sĩ chúa Trịnh.
Theo đề nghị của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, năm 1631, chúa Sãi cho lập Ty Nội pháo tượng với hai đội tả và hữu pháo tượng để đúc súng đại bác và súng tay.
Năm Nhâm Thân (1632) Đảo duy từ còn đề nghị "Phép Duyệt Tuyển" chia dân làm nhiều hạng để tuyển lính và đánh thuế "Đinh".
Đào Duy Từ cũng đề nghị mỗi kỳ duyệt tuyển lớn có mở các khoa thi "Nhiêu học" (Giống như thi Hương, lấy cử nhân) và hoa văn để tuyển nhân tài ra làm quan chức Tam Ty của chánh quyền ở Đàng Trong của chúa Nguyễn (gọi là Xuân Thiên Quân Thi).
Vào năm Tân Mùi (1631), một hôm Lộc Khê Đào Duy Từ nằm nghỉ, chợp mắt ngủ say, nằm chiêm bao thấy: Ong và một nhóm đông người đang bình luận, giảng võ và dàn bày thế trận, bỗng thấy một con cọp đen, từ phía Nam, nhảy vào giữa sân, lắc đầu vẫy đuôi, giơ nanh múa vuốt, nhảy vào trong nhà, ôm lấy cây cột thứ ba đầu rướn lên, đuôi thòng xuống đất, Lộc Khê hầu gọi líng vây đánh. Bỗng nhiên con cọp đen từ hai bên nách mọc ra hai cánh, rồi bay vút lên trời, về phía Đông Nam, cất tiếng gầm vang như sấm.
Sáng hôm sau, Lộc Khê hầu ngồi ở sảnh đường. Đến giờ Tỵ, định đứng dậy vào phòng riêng để nghỉ ngơi, chợt thấy từ phía nam, một người thân thể cường tráng, mặc áo đen đã sờn, tay cầm cây quạt lông, bước vào phía trước sân khẽ giọng xin chẩn cấp.
Lộc Khê hầu hỏi tên tuổi và gia cảnh, người ấy thưa rằng: tiểu nhân tên là Nguyễn Hữu Tiến, quê ở xã Tân Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, xứ Thanh Hóa, sanh năm Nhâm Dần (1602). Trước đây cha mẹ tiểu nhân lưu ngụ ở phủ Hoài Nhơn, không may cha mẹ mất sớm. Vì thế, tiểu nhân một mình không nơi nương tựa, đành phải chịu cảnh đói rét kính xin minh công thương giúp.
Lộc Khê hầu tháy tướng thanh niên oai nghi lẫm liệt, phong thái khác người, lại có tuổi "Dần" và mặc áo đen, có thể đúng với điểm mộng "Cọp đen", nên mời vào sảnh. Nguyễn Hữu Tiến đi đến cột thứ ba tự nhiên đứng lại vòng tay vịn cột. Sau đó, nhìn về hướng Đông Nam rồi đi ra, bước xuống thềm mà lạy Lộc Khê hầu. Thấy tướng mạo, cử chỉ của Hữu Tiến giống như giấc chiêm bao đêm hôm trước Lộc Khê hầu cả mùng, bèn gọi vào, lưu lại nuôi dưỡng trong nhà, cấp chỗ nghỉ ngơi, cho ăn uống đầy đủ.
Sau mấy tháng sống gần gũi, qua nhiều lần nói chuyện, Đào Duy Từ nhận thấy: Nguyễn Hữu Tiến là người thông minh, tài năng suất chúng, mưu lược hơn người bèn gả con gái cho. Sau đó Lộc Khê hầu Đào Duy Từ tiến cử Nguyễn Hữu Tiến lên chúa Sãi, chúa phong cho Tiến chức Đội trưởng, chỉ huy "Đội nội thủy dịch cần thuyền".Sau đó Nguyễn Hữu Tiến được thăng đến

chức cai đội, tước Thuận Nghĩa hầu, trở thành một tướng lãnh xuất sắc, ngang hàng với Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật góp nhiều chiến công hiển hách cho triều đình chúa Nguyễn.
Trong một cuộc tập trận của thủy quân, thấy quân lính xếp hàng không ngay ngắn không nghiêm chỉnh, Thuận Nghĩa hầu Nguyễn Hữu Tiến quở trách người Kỳ trưởng rằng: Ngươi là Kỳ trưởng, tại sao không tuân theo hiệu lệnh, luyện tập binh sĩ không nghiêm, coi quân pháp như trò đùa. Người Kỳ trưởng có ý ngạo mạn, đáp rằng: Tập quân như thế, nhưng lòng ngườpi không cùng một ý chí thì pháp luật có làm gì được đâu.. Thuận Nghĩa hầu tức giận quát: ngươi khinh thường ta quá ! Người Kỳ trưởng mắt nhìn Thuận Nghĩa hầu đáp: Muốn chém thì chém, hà tất phải quát tháo làm gì ! Thuận Nghĩa hầu tuốt gươm chém Kỳ trưởng, quăng thây bên đường, rồi rũ áo vào ngồi trong công sảnh.
Lộc Khê hầu nghe tin, ngau trong đêm, vôi vào phủ chúa để xin tội cho Tiến. Nhân lúc chúa Sãi nói chuyện vui vẻ, Lộc Khê hầu bèn kể với chúa một câu chuyện thời Tam Quốc ở Trung Hoa: Ngô Vương muốn làm bá chủ các như hầu nên mời Tôn Vũ vào cung, giao cho việc luyện tập nữ quân gồm các cung nhân, thể nữ, hai cung phi của vua là nàng họ khương và nàng họ Mãi được làm đội trưởng. Tôn Vũ đem cờ hiệu và ra lệnh về quân pháp với hai đội trưởng như sau: phép dụng binh qúi ở hiệu lệnh hai nàng được chọn làm đội trưởng của đội quân thì phải biết điều khiển quân lính. Hễ nghe hiệu lệnh, chiêng trống thì phải tuân hành đúng theo pháp lệnh.
Ngày hôm sau, vào trường tập trận, Tôn Vũ khua chuông thúc trống mấy lần, nhưng hai cung phi vốn được vua yêu, chỉ đứng nhìn Ngô Vương mà cười nhặt nghẽo, không làm theo lời Tôn Vũ đã dạy hôm trước. Tôn Vũ tức giận, tâu với Ngô Vương rằng: Vương muốn lấy thiên hạ thì phải nghiêm pháp lệnh. Ý Vương thế nào ? Ngô Vương nói: Quốc gia phải lấy pháp lệnh làm đầu, có gì mà phải hỏi ? Tôn Vũ liền lui ra, ra lệnh cho võ sĩ đem hai cung phi kia ra chém. Ngô Vương rất tiếc, nhưng đã chót nói: "Dương cao pháp lệnh rồi". Từ đó, Tôn Vũ tập luyện binh, tập trận theo khuôn phép nghiêm minh, chấn hưng thế quân chẳng ai dám không phục tùng. Tôn Vũ được tôn làm Quân sư. Sau nước Ngô đem quân đi đánh các chư hầu, đánh là thắng, tiến công là lấy được, lập lên nghiệp bá hùng mạnh.
Nghe kể như thế, chúa Sãi nói: Quân không chém không đầu phục, tướng không chém không mạnh. Ngô Vương có độ lượng như thế mà Tôn Vũ biết ước thúc quân lính như thế, đó chính là phép dùng binh, có gì lạ đâu !
Đào Duy Từ nghe chúa nói thế, bèn đứng dậy lạy và thưa rằng: Đứa con rể ngông cuồng của hạ thần là Thuận Nghĩa luyện tập quân lính trong thủy chiến, trong quân có tên Kỳ trưởng không tuân theo hiệu lệnh, bị Thuận Nghĩa trách mắng. Tên Kỳ trưởng không chịu phục tùng lại tháo ra những lời thách thức láo xược, Thuận Nghĩa đã lỡ tay giết chết, mong Vương Thượng xá tội cho.
Chúa Sãi nghe xong nói: Đứa ngông cuồng lăng nhục người trên, giết đi cũng đáng. Người xưa nói: "Ngàn quân dễ có, một tướng khó tìm", Thuận Nghĩa làm như thế, cũng là một viên tướng anh hùng, nào có tội lỗi gì ?
Lộc Khe hầu lạy tạ ơn rồi ra về. Từ đó uy danh của Thuận Nghĩa hầu ngày càng lừng lẫy.
Tháng 10 năm Giáp Tuất (1634), Lộc Khê hầu Đào Duy Từ tuổi đã già (63 tuổi) bị bệnh nặng. Chúa Sãi hay tin, bèn đích thân đến tận nhà thăm hỏi. Lộc Khê hầu gắng gượng qùi tâu rằng: Thần là kẻ hủ nho nơi thôn dã, may gặp được chúa thượng tim yêu, hưởng ơn tri ngộ đã nhiều lần. Thần không biết lấy gì để đền đáp, chỉ cố đem hết tâm sức giúp Chúa thượng thu phục Trung Nguyên diệt trừ nghịch tặc họ Trịnh, cho vua Lê khỏi chịu cảnh âu lo, cho trăm họ thoát cảnh khốn khổ của chiến tranh. Đó là ý nguyện của thần, không ngờ tính mạng của thần hiện như chiếc lá, chưa đến mùa thu mà đã héo tàn trước, thần chưa báo đáp được, thần xim cam chịu muôn tội, mong Chúa thượng miễn thứ cho.
Chúa Sãi nắm tay Đào Duy Từ nậm ngùi đáp rằng: Ta từ ngày gặp khanh như chim hồng thuận gió, chưa thỏa tâm tình. Ai ngờ, giữa đường khanh đành lòng bỏ ta. Há chẳng phải trời không

muốn giúp ta bình trị thiên hạ nên mới khiến cho khanh đau ốm như thế này. Khanh khá giữ gìn sức khoẻ, chớ nên nói điều gì khiến cho ta khinh sợ. Huống chi khanh có tấm lòng tốt như thế thì trời đâu nỡ phụ.

Đào Duy Từ nghe xong, cúi đầu ứa lệ.

Sau đó, Lộc Khê hầu Đào Duy Từ mất, chúa Sãi hết lòng thương tiếc, truy tặng làm "Tán trị dực vận công thần đặc tiền phụ quốc kim tử vinh lộc Đại phu hàm Đại lý tự khanh, tước lộc quận công, ban cấp gấm lụa, cho rước linh cữu về an táng ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhân (Bồng Sôn – Bình Định ngày nay) và cho lập đền thờ báo đáp công lao.

Người đương thời có thơ điếu Lộc Quận công Đào Duy Từ như sau:

"Vân trung tiên hạc chỉ du du,
Kiều thủ nam kham thoại cựu châu.
Địa Bắc thanh danh sơn hải thấm
Thiên Nam sự nghiệp giản biên lưu.
Mưu thân chí đại đồng xương quốc.
Tá chủ tài đa tỉ Vũ hầu.
Đạo vị công xa thân dĩ một,
Không linh quân tướng lệ trường lưu".
(Trên mây tiên hạc đã bay lâu,
Đầu cúi tủi sầu chuyện quê xưa.
Đất Bắc thanh danh sông núi biết
Trời Nam sự nghiệp sử lưu truyền.
Mưu thần chí lớn nước giàu mạnh,
Giúp chúa tài cao sánh Vũ hầu.
Đường chưa chung xe, thân thoát trước,
Chúa tôi thương khóc lệ tuôn trào ).

## TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO CỦA ĐÀO DUY TỪ QUA "TƯ DUNG VÃN"

Lộc Quận công Đào Duy Từ để lại các tác phẩm nổi danh như sau:

- Ngọa long cương ngâm (thơ chữ Nôm)
- Tư Dung văn.
- Hổ Trướng khu cơ: Sách về huấn luyện tướng sỉ, binh pháp đồ trận (thất lạc, chưa tìm thấy).

Trước đây chúng ta chỉ biết biệt tài về quân cơ mưu lược và việc đắp các lũy thành nổi tiếng của Lộc Quận công Đào Duy Từ, ít ai ngờ rằng Đào Duy Từ là một danh nhân thâm hiểu Phật pháp sâu xa qua tác phẩm "Tư Dung Văn", chúng ta thấy rõ tư tưởng Phật giáo thâm sâu của ngài:

"Rừng công cây đức diền dà,
Trổ chồi y bát kết hoa bồ đề.
Vẳng nghe tiếng mõ đồ lê,
Ngòi phiền bến não rửa thì sạch không.
Dịch nên cảnh lạ vô song,
Hứng xuôi tao khách điêu trùng ngợi khen.
Thơ rằng:Một bầu chi cũng thú yên hà,
Nghi ngút hương bay cửa Thái La.
Ngày vắng vang reo chuông Bát Nhã,
Đêm thanh dóng dõi kệ Di Đà.
Nhặt khoan đờn mối ban mưa tạnh,
Réo rắt ca chùm thuở bóng tà.
"Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,

Bồ đề kết quả ở tâm ta".

Hoặc:

Dạo chơi thế giới Bà Sa,
Sớm vào cửa Thánh, tối ra hàng thần.
Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bèn ngợi, một vòng họa xoang.

Hoặc:

Chớ nghe lời nói êm tai,
Dẫn đường họa phước, luận thời hư vô.
Sao bằng tâm chánh, thân tu,
Thảo ngay là chí trượng phu trên đời.

Hoặc:

Gẫm thế sư thể bóng đèn,
Cớ chi quyến luyến trần duyên nhọc mình.

Lộc Quận công Đào Duy Từ đã đạt đến cuộc sống an nhàn tự tại như một thiền sư đạt đạo:

Sớm thời dậy, tối thời nằm,
Khát đào uống, đói cày ăn.
Sự ai ta chẳng biết,
Thú ta ai dễ ngằn,
Lều Doãn ơ thờ ba mớ cỏ,
Kíp thâu phong nguyệt bốn mùa xuân !

**TƯ DUNG VÃN**
**ĐÀO DUY TỪ**

1. Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững âu vàng, vàng đặt an.
Trải xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đòi ngàn gấm phong.
Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngôi,
Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường.
10. Động đình ấy nước Thái hàng kia non.
Cuộc thiên hiển nửa kiến môn
Chốn tranh Vương bá, dòng tuôn công hầu
Vần xoay hùm núp rồng chầu,
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trời xanh.
Đoái dòng thương hải rộng thênh,
Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành tiên quân
Đường ngu lấy đức trị dân,
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
Đặt an niệm chiếu trong ngoài,
20. Cánh chim Hồng nhạn, phới bay vui b vầy.
Sực nhìn đái nước in mây,
Trăng kia rọi sóng, sóng này giỡn trăng.

Đuốc hồng thấp thoáng trông chừng,
Đưa thoi nhật nguyệt, chơi cùng Đẩu Ngưu.
Lần xem ngàn khoảng ba đào,
Vũng không thất đục, dòng nào chẳng trong.
Eo le lũ hến đâu đồng,
Sức đâu tĩnh vệ ra công lấp hồ.
Nực cười hai gả ngao cò,
Tranh chi nên nỗi, đôi co vậy là ?
Thú vui thửa thú ngư hà.
Rùa linh đội sách bạng già sanh châu.
Thẩm xanh trăm tượng khôn dò,
Cớ sao khát uống chẳng lo một người.
Lẽ thường đắp đổi đầy vơi,
Thi Di bao nỡ tếch khơi ngũ hồ.
Nhạn đâu văng vẳng kêu thu,
Trương Hàn hứng cảm thành đô ra về,
Canh thuần gỏi vược thú quê,
Nồng phương tiêu sái, lạt bề công danh.
Cảnh màu trời sẵn đã dành.
Có doi thả lưới, có ghềnh buông câu.
Bên thuyền lác đác giọt châu,
Cầm đâu đã phiến, ca đâu lại bài.
Lạnh lùng lãnh Bắc khoảng Tây.
Châu cày đảnh Sở, Doãn cày nội Thang.
Gió đưa thoảng nực mùi nhang,
Người tên đất ngọc, phong quang ưa nhìn.
Có nơi vinh nguyệt bá thuyền,
Kinh ngâm thánh thót, chuông chiền đỉnh đang.
Là nơi từ vũ nghiêm trang,
Trung trinh hai chữ lửa hương muôn đời
Đông Tây đều cách vãng lại,
Rước ai nọ quán, đưa ai nọ đò.
Am ta kiệt lập non vu,
Đêm khuya chuông dóng, gọi chùa Bà Viên.
Dập dìu buồm xuống thuyền lên,
Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ.
Bên hồ đá mọc khi khu,
Cây che tàn gấm, ngàn thu điểm đà.
Thú vui mảng những lân la,
Bỗng đâu xao xác tiếng gà dóng canh.
Bích đàm leo lẻo trong xanh,
Kìa vòng Kiệu Tẩu (?) họ danh miếu thừ.
Danh thành tiếng nổi gần xa,
Làm trai dường ấy thiệt đà nên trai.
Mênh mông biển rộng trời dài,
Hải tần còn dấu, Vân đàn còn danh
So le cuối vịnh đầu gành,

Người nôn bắt ngạc, kẻ giành cắp ngao.
Côn đưa nóng nhảy lao xao,
Vẫy đuôi một phút bay cao chín trời.
Xa trông biển rộng vơi vơi,
Thuyền ông phu tử nổi chơi xchốn nào.
Lánh đời mấy khách ly tao.
Non tiên ngao ngán, nguồn đào sóng khơi.
Buồm ai dàng dạng chân trời,
Phất phơ cờ gió, thẳng vời chèo trăng.
Lửa ngư ánh lộn bóng hằng,
Nhắm miền hải đão tưởng chừng thiên thai.
Thủy tần chốn ấy nghiêm thay,
Người vui rượu thánh, cá say thơ thần.
Chợ qua quán nguyệt ngày xuân,
Mặc dầu khách Sở, người Tần nghỉ ngơi
Kìa đâu khói biếc ngời ngời,
Mỗi am một đảnh, kẻ nơi bồng hồ,
Bút Vương Duy khéo vẽ đồ
Mây xuân dường gấm, nước thu tợ ngần.
Ngươi thanh tân cảnh thanh tân,
Ngàn lau quyến nhạn, bãi tần sa le.
Mảng còn ngợi cảnh giang khê,
Lá khô phơi nắng, ngọn quì dầm sương.
Vẳng nghe điêu đẩu tiếng vang
Ló xem thấy một tòa vàng cẩn nghiên.
Tử vi rạng tỏ trước rèm,
Trong mừng thánh chúa, dũ xiêm trị lành.
Điềm trình hải án hà thanh,
Khánh vân quanh nhiễu, cảnh tinh sáng loà.
Đôi nơi tiệc mở ỷ a,
Chốn ngân bạch tuyết, nơi ca thái bình.
Rợp đường kiệu tía tàng xanh,
Kìa đoàn quân soái, nọ danh tướng hùm.
Giữa trời rồng dấy mây xum,
Xuân đưa muôn học đàm thân hóa ngàn.
Cửa sông trông lại bến lan,
Giữa dòng núi đá, thạch bàn lạ sao.
Kình nghê chống vững đảnh ngao,
Gập ghềnh nanh sấu, dợn sao bọt kình.
Kim ngư đeo ẩn ở mình,
Cá trông cửa vũ, rồng giành hột châu
Vườn lê muôn khoảng mơ hồ,
Gấm tuôn vẻ biếc, quyến phô nhị đào.
Giao long cuồn cuộn chầu vào,
Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên.
Hồ gương rạng tỏ thuyền quyên,
Đêm thanh khách nổi thuyền ca chơi.

Ca rằng:

"Non xanh xanh nước xanh xanh,
Có non có nước mới song thanh.
Hồ tiêu biểu thánh đâu thong thả,
Thuyền ai một lá nổi Động Đình".
Ca thôi thóc thóc cả cười
Ghé thuyền bãi tuyết, nhẹ giầy bước lên.
Thần châu cảnh hảo vô biên,
Lãnh mai sơn tẩu hồ liên tây hồ.
Đoái nhìn nọ tháp kìa chùa,
Trinh mang một đỉnh cổ cò khá khen.
Bửu đông nên một hồ thiên,
Trăng thiền soi tỏ, rừng thiền rạng thanh.
Lạ thay tạo hóa đúc hình,
Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời.
Xa trông chất ngất am mây,
Mái nam hạc diễ, mái Tây rồng chầu.
Kiền khôn riêng quẩy một bầu.
Ngoài thâu tám cõi, trong thâu ba tài
Tốt thay cảnh hợp với người,
Đã lâu trông sóng lại đào trăng chơi
Sóc tuôn,cáo nhảy tưng bừng,
Ong say nếm nhị, bướm mừng giỡn hoa.
Những khi gió tỏa yên hà,
Mảng âu yếm chốn Di Đà Tây Thiên.
Những khi Thái Ất nhen đèn,
Hào quang soi rõ trên đền Thái La.
Những khi bóng ác ban tà,
Nhành treo gấm kết, lửa gìa vách tương.
Những khi ngân báu treo gương,
Kim qui hiện vảy lục dương mờ này.
Trách ai lòng khéo thày lai,
Khua chuông lầu Bắc, dóng chày thành Nam.
Chốn thanh gợi một danh lam,
Ước tay tiêu sái mới cam dựa nhờ.
Linh chi rước nước Ma Ha,
Trân cầm chiu chít, kỳ hoa lằng tằng.
Thiền thê từng vẹn đòi tầng,
Bước lên ngửa đã thấy chừng ngọc kinh.
Tay tiên chống vững thạch bình,
Tam quan trông thấy uy linh động người.
Xưa kia ba chữ tốt tươi,
Rằng chuông hải tự kết vời huyền đô.
Rõ ràng son điểm phấn tô
Bên tranh cửu lão, bên đồ bát tiên.
Chuông đâu vừa động mái thiền,
Mây lành kết đóa, trái tiên phơi màu.

Cuộc trời lồng lộng trước sau,
Từ bi nọ các, tiêu diêuấy đên,
Kíp thâu thế giới ba ngàn,
Danh sơn có một, danh chiền đâu hai.
Rửa thành bán điểm trần ai,
Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phàm gian.
Tòa vàng bông lục chan chan
Đan thanh quyết vẽ, trần đàn cột xoi.
D0ôi nơi ngọc trổ, châu rơi,
San hô lề đá đồi mồi tường xây.
Mưa hoa tươi khắp sân mây,
Khói hương nghi ngút, rồng bay ngất trời.
Nghiêm thay tướng pháp Như Lai,
Cao giơ tuệ kiếm, sáng ngời thủy tinh.
Thời làng cả mở hội lành,
Reo đưa gió Phật, quét thanh bụi tà.
Vây đoàn yến múa oanh ca,
Vượn xanh dâng trái hạc già nghe kinh.
Phật đình nào khác vương đình,
Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoại tường.
Tiên nga nâng chén quỳnh tương,
Tiêu thiều nhạc múa, thái dương khí hòa.
Xiêm nghê rạng thức tử hà,
Kim Đông Ngọc Nữ xướng ca đôi hàng.
Người dâng thánh thọ vô cương,
Bàn đào chánh nhụy thiên hương đầy tòa.
Rừng công cây đức diềm dà,
Trổ chồi y bát, kết hoa Bồ đề
Vẳng nghe tiếng mõ đồ lê,
Ngòi phiền bến não, rửa thì sạch không.
Dịch lên cảnh lạ vô song,
Hứng xui tao khách điêu trùng ngợi khen.

Thơ rằng:

Một bầu chí cũng yên hà,
Nhi ngút hương bay cửa Thái La.
Ngày vắng vang reo chuông Bát nhã,
Đêm thanh dắng dỏi kệ Di Đà.
Nhặt khoan đờn mối ban mưa tạnh,
Réo rắt ca chùm thuở bóng tà.
Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,
Bồ đề kết quả ở lòng ta.
Thơ thôi vẫy gọi thiền tăng
Cảnh này thú ấy vui chăng hỡi thầy ?
Nghêu ngao tắm suối nằm mây.
Thị phi mặc thế, tháng ngày thung dung.
Làu làu gương sáng gía trong,
Vui niềm son đỏ, lánh dòng bạc đen,

Người đà nên đứng cao thiền,
Phật dầu chưahẳn, ắt tiên đã gần.
Kìa ai thói tục chẳng răn,
Tìm tâm đạo Thích, ẩn thân Di Đà.
Rừng thiền lẫn dấu vào ra,
Cắp trăng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào.
Nam mô hai chữ bán rao.
Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sáng ngời.
Rằng hay cứu vật độ người,
Xử mình cẳng chính, chính ai đó là ?
Đã rằng nương  dấu Thích Ca,
Nào thuyền Bát nhã, vượt qua ải hồ.
D0ã rằng dưa muối bả bô,
Lạp bình tương thủy những đồ cao lương
Đã rắng chống vững kim cương,
Nào gươm cắt muộn, nào gương soi tà.
Nào phương ngay chúa thảo cha,
Nào phương lợi nước lợi nhà xa toang.
Nào ai sức trải gian nan,
Chẳng soi chính đạo, dẹp loàn dưới dân.
Sao bằng người ẩn non nhân,
Cây che mắt tục, mới ngăn lòng tà.
Dão chơi thế giới Bà sa,
Sớm vào cửa Thánh, tối ra hàng thần.
Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bèn ngợi, một vòng họa xoang.

Thơ rằng:

Ai gọi lâm tuyền thú chẳng vui ?
Ca chùn đờn suối hảo hòa đôi.
Hay ha thu rót bầy huỳnh cúc,
Thủng thỉnh xuân trèo lảnh bạch mai.
Chống tuyết thông gìa đeo hổ phách,
Lướt sương trúc cứng đượm đồi mồi
Hay đâu là phúc đâu là phúc,
Tạm lành nâhn gian chốn lẻ loi.
Thơ thôi bước tới ngàn thông,
Đường chùn lắt léo suối rồng nhiễu quanh.
Lầu dựng đá cảnh vẽ tranh,
Hoè vàng trương tán, lầu xanh phớt cờ.
Liễu tươi trúc đượm đò ưa,
Đào ngon ngậm tuyết, thông già chống sương.
Lơ thơ bóng xế hải đường,
Gà rừng eo óc, dế tường đảnh đa.
Thoảng chừng trông lại thanh sa.
So le cánh nhạn bay qua mái chiền
Rèm hồng lầu tía đua chen,
Đỏ lòe khoảng biếc xanh in đáy ngần.

Linh sơn một đỉnh tần ngần,
Tám phương cõi thọ đài xuân xum vầy
Màn trời muôn trượng không dời,
Cao thay Kiều nhạc vững thay thái bàn.
Doi le vịnh hạc chen đoàn
Cầm bầu thanh cúc, dũ màn bạch vân.
Thuyền ái kề cận bãi tần ?
Thương lang dóng dã một vần hóa ghê.

Ca rằng:

Dòng trong vì nguồn sạch
Bóng thẳng bởi cây ngay,
Thái bình mừng gặp hội,
Chốn chốn hứng đều say.
Ngàm thôi cười nói hỏa huê,
Thú vui mát mẻ, bàn kề thú trăng
Tới lui cần niệm đạo hằng,
Loan le gá bạn, gió trăng kết mành.
Lánh thời yến sẽ cùng oanh,
Quảy bầu danh lợi, chí kình xá bao ?
Trót chừng hòng học bay cao
Lẽ đâu ngồi luận cò ngao rối lòng.
Khách nghe cả gọi ngư ông,
Thuyền ngươi đâu đó, tớ cùng luận chơi.
So xem trong đạo làm người,
Lấy nơi đâu chánh, bởi nơi đâu tà.
Ngư rằng: "Lời thuật chẳng ngoa",
Tại mình minh đức ấy là nẻo xưa.
Trăng ngò gió liễu chẳng ưa,
Lẽ đâu ngẫm biết lời xưa tiên hiền.
Suối mời thông lửa mới nhen,
Càng cao càng vọi, càng bền càng xoi.
Bầu Nhan nếm cũng biết mùi,
Gội dòng sống Tứ, nảy chồi non ngưu
Năm hàng ba mối mối làm đâu,
Cội tùng nhánh bách, mặc đầu Đông Tây.
Chớ nghe lời nói êm tai
Dẫn đường họa phước, luận thời hư vô.
Sao bằng tâm chánh, thân tu,
Thảo ngay là chí trượng phu trên đời.
Đàm thôi trở lại non mây,
Suối đờn thánh thót, niềm tây chạnh phiền.
Gẫm thế sự thể bóng đèn,
Cớ chi quyến luyến trần duyên nhọc mình,
Xa hơi vừa cách góc thành,
Vật vờ hờn tục trên thành chào ai.
Người nào thắc thoải non đài,
Tay xoang khoan nhặt, miềng thài nghêu ngao.

Ngâm rằng:

Bủa trăng đủng đỉnh,
Rìu gió thảnh thơi,
Ngàn liễu mưa vừa ráo
Nguồn đào nắng mới phơi
Xa xem thấy thiên thai vòi voi,
Bàn khê đầu điểm tuyết là ai ?
Yên hà treo một gánh,
Trung hiếu nặng hai vai.
Kiếp thân dài với ngắn,
Nào khác thánh dụng tài.

Dừng chân xin hỏi gả tiều.
"Thú non thú nước người yêu thú nào ?"
Tiều rằng: nhân trí đứng cao,
Non tiên từng trải, suối đào từng sang.
Kìa như Lượng ẩn Long Cương (Cang)
Vững chia chân vạc vinh quang muôn đời.
Kìa như quan võ điếu đài.
Côn dương một trận phá loài mãng gian.
Những mong ngợi thú khảo bàn
Cây kia đã gác trên ngàn cao ngâm.

Ngâm rằng:

Sớm thời dậy, tối thời nằm,
Khát đào uống, đói cày ăn.
Sự ai ta chẳng biết,
Thú ta ai dễ ngằn,
Lều Doãn ơ thờ ba mớ cỏ,
Kíp thâu phong nguyệt bốn mùa xuân !

xa nghe cả gọi kẻ cày,
Thú ta vui dạo chốn này ai ngăn.
Mặc dầu cuốc giá cày trăng,
Rau cần sự cũi lẽ hằng đó chăng ?
Lem nhem sách dịch treo sừng,
Duyên sao tỏ đặng phế hưng sự đời.
Linh sơn ấy dấu ai cày ?
Chim kia tha cỏ, voi này thế trâu.
Mưa nơi trải gió tắm mưa,
Họa may nhuốm gội ơn thừa Đường, Ngu.
Mảng xem cảnh cũ làm vui,
Vẳng nghe tiếng địch mục phu góc rừng.
Bên rừng vừa gác bóng trăng,
Gác chân cật nghé gõ sừng ca chơi.

Ca rằng:

Nội Võ rộng,
Dặm châu nguy
Rau non nhiếm
Cỏ xanh rì

Hứng vui cánh diếu mặc lòng ai,
No miệng trâu ta thẳng nét cày.
Dầu có Điền Đan ra kế xảo.
Nên ngồi ta chẳng thấy rằng hay.
Lân la vẫy mục buông lời,
Rằng người chắc đã nên người phong lưu.
Hiu hiu hứng mát đêm vu,
Gió xuân thay quạt, trăng thu thế đèn.
Ấy là cưỡi hạc lên tiên,
Thị thành cũng trải, lâm tuyền cũng xuê.
Kìa ai lụm khụm Bàn Khê,
Tám trăm chỉ đỏ cuộn về một dây.
Kìa ai thơ thẩn non Tây,
Nương không cưỡi gió ước vì theo tiên.
Kìa ai mến cảnh hồ thiên,
Chí nguyện viên hạc, kết nguyền gió trăng,
Kìa ai dạo chốn sơn tràng,
Ghé nơi cảnh lạ, thú càng vui xuê.
Kìa ai tay hái cỏ vi,
Chim kêu ngỡ tiếng Bá Di nên mừng.
Kìa ai cầm chén gọi trăng,
Xưa nay rằng cũng mấy vừng tỏ soi.
Kìa ai đạp tuyết tìm mai,
Lục bào kim đái nở chồi gấm xuân.
Kìa ai xa lánh cõi trần,
Ba căn hài ốc, mấy lần tang thương.
Kìa ai mến cảnh tiêu tương,
Lênh đênh một lá, dọc ngang năm hồ.
Kìa ai thích chí ngao du,
Nhà không ngách hở, bạch câu nước dồn.
Thảnh thơi khách hứng nước non,
Thông reo thế địch, suối tuôn tạm đờn
Thiên thai người khéo lang đang,
Dạ lăm cắp núi, chí toang vá trời.
Rộng thênh đường thế mặc ai,
Ngụ trong bốn thú gác ngoài một thơ.

## B. NGHI BIỂU HẦU NGUYỄN CƯ TRINH (1716 – 1767) VỚi TRUYỆN SÃI VẢI.

### I. NGUYỄN CƯ TRINH (1716 – 1767).

Nguyễn Cư Trinh còn có tên là Nghi, hiệu Đạm Am, sanh năm Bính Thân (1716), con út của Nguyễn Đăng Đệ,

Tổ tiên xưa của Nguyễn Cư Trinh là họ Trịnh, Tổ 6 đời là Trịnh Cam, quê ở huyện Hương Lộc, Hà Tĩnh, làm quan đến chức Thượng thơ Bộ Binh dưới triều Lê. Năm 1627, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Thượng thơ Trịnh Cam trốn vào Thuận Hóa chiêu tập dân chúng chống lại

nhà Mạc, khôi phục nhà Lê, việc chưa thành thì mất. Con cháu vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên để sanh sống, nhiều người trong giòng họ đỗ đạt, thuộc vào hàng khoa mục. Đến đời Trịnh Đăng Đệ là đời thứ 7, ông thi đỗ Sinh Đồ, được bổ làm huấn đạo, sau thăng lên chức Tri huyện huyện Minh Linh (Quảng Trị). Ong có tài nghị luận, giỏi về chính trị, đến đời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) ông được thăng đến chức Ký lục và chúa mến tài đức nên cho đổi từ họ Trịnh sang họ Nguyễn của Chúa.

Nguyễn Cư Trinh sanh ra trong gia đình văn gia thế phiệt, thông minh và học giỏi từ nhỏ, mới 10 tuổi đã biết làm văn thơ. Anh họ của Nguyễn Cư Trinh là Nguyễn Đăng Thịnh (1708 – 1777) cũng nổi tiếng văn chương.

Năm Canh Thân (1740), Nguyễn Cư Trinh đậu Hương Cống (Cử nhân) được bổ làm tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị) dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Sau đó, Nguyễn Cư Trinh được thăng chức Ký lục ở dinh Bố Chánh (Quảng Bình). Ong đã cho chỉnh đốn lại hệ thống phòng thủ, tổ chức lại lực lượng quân đội để đề phòng cuộc tân công của quân Trịnh.

Năm Giáp Tý (1744), chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát xưng Vương cho cải tổ tổ chức hành chánh chính trị, thay đổi nghi chế ở triều đình chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nguyễn Đăng Thịnh được bổ làm Thượng thơ Bộ Lại kiêm Bộ Lễ, tước Hưng Danh hầu, được giao nhiệm vụ soạn thảo nghi chế và luật lệ mới, Văn chức Nguyễn Cư Trinh được ban tước Nghi Biểu hầu, được tham gia vào việc soạn thảo các văn từ đó.

Nghi Biểu hâu Nguyễn Cư Trinh giỏi văn chương, nhiều mưu lược, trung can nghĩa khí, thường suy tính và nghiên cứu kỹ trước khi làm một việc gì nên các việc làm thường đạt kết quả và hợp thời cơ.

Trong khi đó, Mọi Vách Đá (Thạch Bích) ở miền Tây phủ Quảng Ngãi thường nổi lên cướp phá, quấy nhiễu nhiều địa phương ở Quảng Ngãi, quan quân đánh mãi mà không dẹp yên được. Mùa xuân năm Canh Ngọ (1750)Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được bổ làm Tuần phù Quảng Ngãi. Khi đến nhậm chức, Tuần phủ Nguyễn Cư Trinh gởi thơ phủ dụ, nhưng giặc Đá Vách không nghe. Nguyễn Cư Trinh quyết định đem quân đánh dẹp, các quan tướng khuyên can đừng đi vì đường xá xa xôi hiểm trở, rừng núi khí hậu độc địa, sơn lam chướng khí ... Nguyễn Cư Trinh soạn ra Tác Phẩm "Sãi Vải" bằng chữ Nôm, làm thể văn đối thoại, viết theo thể vè, để khích lệ tinh thần trách nhiệm, chịu đựng gian khổ của các quan tướng, đồng thời khích lệ tinh thần chiến đấu dũng cảm của binh sĩ, giải thích lý do phải bình định giặc Đá Vách, tạo dịp mua vui cho binh sĩ để họ quên nỗi cực nhọc nguy hiểm và nỗi buồn của kẻ xa nhà. Trong tác phẩm này, Nguyễn Cư Trinh đã viết nhiều đoạn có tính cách trào phúng, khôi hài, hai vai chánh độc nhất của chuyện là Ong Sãi và Bà Sãi có những lời giễu cợt tạo không khí vui tươi cho binh sĩ.

Tuần phủ Nguyễn Cư Trinh đem quân tiến đánh giặc Vách Đá, giặc bỏ chạy, ông sợ rút quân về thì giặc tụ họp lại để quấy phá nữa, nên ông chiếm lấy sào huyệt của giặc Vách Đá, cho lập đồn trại, tổ chức đồn điền theo kế hoạch trấn đóng lâu dài. Ong cho lập "Quảng Ngãi Đồn dinh" với sáu "đạo" vừa lo việc canh phòng và bình định, vừa lo sản xuất lương thực để sanh sông. Giặc Vách Đá đã mất đất, không thể tụ họp để quấy phá được nữa, nên phải chịu hàng phục, cho người đến xin qui hàng, Nguyễn Cư Trinh vỗ về khuyên nhủ, rồi cho trở về quê quán làm ăm yên ổn.

Khi cai trị ở các địa phương, lo dẹp giắc, Nguyễn Cư Trinh đi tìm hiểu nguyên nhân của các cuộc nổi loạn và tìm biện pháp tái lập an ninh trật tự ở địa phương. Ong đã thấy được nguyên nhân loạn lạc và mất an ninh trật tự ở các địa phương là vì dân chúng nghèo đói, không được sống yên ổn để làm ăn, một phần do thiên tai (bão lụt, hạn hán...) làm mất mùa đói kém. Một phần vì do quan lại tham nhũng hà hiếp dân, dân chúng bị đói rét lại bị làm khó dễ nên bất mãn, phải lưu tán siêu giạt hoặc nổi dậy chống lại quan quân địa phương.

Mùa đông năm Tân Mùi (1751). Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh dâng sớ lên cgúa Võ Vương trình bày vè tình trạng đói kém khổ sở của dân chúng và những tệ trạng của các quan lại nhũnh lạm và của chính sách cai trị thất nhân tâm từ trước đến giờ. Ong nhấn mạnh như sau: "Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường không dùng ân huệ để cố kết lòng dân, đến khi có việc thì nương tựa vào đâu "" Nguyễn Cư Trinh có chính sách cai trị giống như Nguyễn Trãi hay Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm khi chủ trương: "Phải làm cho dân yên, không nên làm động dân thì nước dễ loạn, yên dân thì nước dễ trị".

Nguyễn Cư Trinh chủ trương lập "đồn điền" để tập họp dân lại và lo việc làm ăn sinh sống cho dân, lo sản xuất lương thực, lo sinh kế cho dân, đồng thời tránh được các tệ nạn nhũng nhiễu, hà hiếp dân chúng của các quan lại, cường hào ác bá và tránh được tình trạng hiềm khích, gây chia rẽ các sắc tộc thiểu số và người Việt (người Kinh) ở vùng này.

Trong thời gian làm Tuần phủ ở Quảng Ngãi, Nguyễn Cư Trinh có nhiều dịp viến chùa Thiên Ấn, có bài thơ vịnh " Thiên Ấn niêm hà" (1) có lẽ ông cũng có nhiều dịp tiếp xúc với thiền sư Minh Hài – Pháp Hóa (1670 – 1754).

Sau khi giặc Vách Đá dẹp yên, tình trạng an ninh được tái lập ở Quảng Ngãi, chúa Võ Vương hết sức vui mừng và khen ngợi Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh.

Trong thời gian 1754 – 1765, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh lo việc kinh dinh ở Gia Định, đã đóng góp rất nhiều công lao to lớn trong việc bảo vệ biên giới và mở mang đất Gia Định (Nam Kỳ ngày nay)

(1) Xem bài thơ "Vịnh Thiên Ấn niêm hà" trong chương Vi, mục các thiền sư hoằng hóa ở chùa Thiên Ấn.

Sách Đại Nam Thực Lục Tiên Biên của nhà Nguyễn đã ghi công lao của Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh như sau: "Trong khi tham dự việc quân ở miền Nam suốt 11 năm, mở mang đất đai, giữ vững biên giới, công lao danh vọng rõ ràng".

Lê Qúi Đôn, một quan chức của chúa Trịnh cũng phải ca ngợi Nguyễn Cư Trinh trong sách Phủ Biên Tạp Lục "Danh vọng Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh lừng lẫy khắp vùng Gia Định – Hà Tiên.

Trong thời gian lo việc quân ở Gia Định, Nghi Biểu hầu cũng giao du rất thân thiện và mật thiết vớt Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ giữ chức Khâm sai Đô đốc trấn thủ Hà Tiên, nên có nhiều ảnh hưởng và đóng góp nhiều công lao trong việc mở mang trấn Hà Tiên (gồm Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau) đồng thời Nghi Biểu hầu cũng còn liên lạc về văn thư với Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ và các thi hào trong "Chiêu Anh Các".

Năm Ất Dậu (1765), chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát mất, chúa Nguyễn Phước Thuần mới 12 tuổi được đưa lên ngôi. Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được triểu vê Đô thành Phú Xuân để phụ giúp triều đình của chúa Nguyễn, được bổ chức Thượng thư Bộ Lại. Quốc phó Trương Phước Loan nằm hết quyền hành ở triều đình nhiều năm những vẫn kiêng nể Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh: Quốc phó Trương Phước Loan thường bắt các quan đến dinh của mình bàn việc. Nghi Biểu hầu nghiêm sắc, chỉ trích như sau "Bàn việc gì là phải bàn luận ở chốn triều đình, định chế đã có sẵn, Phước Loan sao dám vô lễ như thế, muốn chuyên quyền hay chăng ? Trong nước sẽ sanh loạn là do người này !" Các quan nghe như thế không còn dám đến hầu ở tư dinh của Trương Phước Loan. Quốc phó Trương Phước Loan rất căm giận nhưng không dám làm gì cả.

Năm Đinh Hợi (1767) Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh mất, thọ 52 tuổi được thờ ở Thái Miếu.

Thái miếu là miếu thờ các vị khai quốc công thần của Đàng Trong thời các chúa Nguyễn.

Thái miếu chia làm Tả Tòng tự và Hữu Tòng tự.

- Tả Tòng tự thờ các vị khai quốc công thần trong dòng Tôn Thất của chúa Nguyễn.

- Hữu Tòng tự thờ các vị công thần, xuất thân dân gian, đã có công phò giúp các chúa Nguyễn. Hữu Tòng tự chỉ thờ có bảy bài vị trong d0ó có Nguyễn Cư Trinh (Đứng vào hàng thứ 6).
- Nguyễn Ư Kỹ (có sách ghi là Nguyễn Ủ Dĩ), Đại tướng, có công nuôi dưỡng chúa Tiên – Nguyễn Hoàng lúc mới lên 2 tuổi, và đã lập nhiều công trận với chúa Nguyễn Hoàng, được thờ ở một bàn riêng ở phía trước nhất.
- Đào Duy Từ (1572 – 1634) và Nguyễn Hữu Tiến (1602 – 1666) thờ ở bàn thứ nhì).
- Nguyễn Hữu Dật (1604 – 1634) và Nguyễn Hữu Cảnh (1649 – 1694) thờ ở bàn thứ ba.
- Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) và Nguyễn Cửu Dật (? – 1775) thờ ở bàn thứ 4. Đại tượng Nguyễn Cửu Dật có công phò chúaNguyễn Phước Thuần chống lại Tây Sơn, trên đường biển vào Gia Định, bị chết trên biển năm 1775.

Như vậy, chúng ta thấy rằng: Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đã được dòng họ Nguyễn rất tôn kính và qúi trọng. Ông được nhà Nguyễn coi là một trong bảy vị khai quốc công thần của dòng họ nhà Nguyễn có công trong việc phò giúp các chúa Nguyễn xây dựng và bảo vệ lãnh thổ Đàng Trong và dựng lên cơ nghiệp của nhà Nguyễn đối với nước Việt Nam sau này (1802 – 1945).

Các tác phẩm của Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh gồm có:

- Truyện Sãi Vải (truyện thơ chữ Nôm)
- Đạm Am thi tập (Đã thất lạc)
- Hà Tiên thập vịnh: 10 bài thơ họa lại Hà Tiên thập cảnh của Mạc Thiên Tứ,
- Quảng Nghĩa thập nhị cảnh: 12 bài thơ vịnh cảnh Quảng Ngãi.
- Một số bài thơ chữ Nho được Phạm Nguyễn Du trích đăng lại trong sách "Nam Hành Đắc Ký tập".

## II. TRUYỆN SÃI VẢI CỦA NGUYỄN CƯ TRINH.

### 1. MỤC ĐÍCH KHI SÁNG TÁC TRUYỆN SÃI VẢI.

Nguyễn Cư Trinh viết quyển Sãi Vải để mua vui, nâng cao tinh thần binh sĩ khi đi bình "Mọi Vách Đá", (1) ngoài ra còn để giải thích lý do cần phải bìng định giặc (2)

(1) Mọi Vách Đá: nhóm dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Nam Quảng Ngãi, vách đá dựng đứng như tấm vách, vùng núi này trải dài từ thung lũng Sông Trà Khúc đến tả ngạn sông An Lão (gần Bình Định).

(2) Nguyễn Cư Trinh viết quyển Sãi Vải vào năm Canh Ngọ (1750) khi làm Tuần phủ Quảng Ngãi, đem binh bình định Mọi Vách Đá.

Với mục đích mua vui cho quân sĩ nên truyện có nhiều đoạn trào phúng, khôi hài có tính cách giễu cợt:

- Sãi yêu vì đạo
  Sãi dấu vì dươn
  Thấy mụ Vải nhan sắc có hơn
  Sãi theo với tu hành kẻo thiệt.
- Sẵn đồ, sẵn đạc
  Sẵn vải, sẵn thầy,
  Thoát liêu sao cũng gần đây
  Vào cùng sãi đặng tu hoài tu hủy.
- Vãi này cũng lạ
  Chớ hỏi mà sầu
  Uổng năm dây đờn khảy tai trâu

Muôn hộc nước xao đầu vịt
Sãi không còn biết
Sãi chẳng có hay,
Ghé cho khỏi cánh tay,
Kẻo mà tuông nhắm vú

- Hiếm chi điều lạ,
Biết mấy chuyện kỳ,
Kề tai lại mà nghe,
Ghé vú ra kẻo đụng.
- Vùa vừa vải bợm

Bớt bớt yêu tinh,
Chốn thiền đường còn cách trở minh minh,
Miền Phạn sát, hỡi xa chừng vọi vọi.

- Hảy tu đây nương dựa
Chứ qua đó làm chi.
Đừng đi quàng gặp vãi nó bắt đi.
Rồi lại bỏ sải bố côi, bồ cút.
- Giải thích lý do cần phải bình Định giặc "Mọi Vách Đá"

Nguyễn Cư Trinh cho binh sĩ biết việc bình định giặc Vách Đá là vì phải tìm sanh lộ cho đất nước Đàng Trong: phía Bắc bị quân Trịnh án ngữ, phía Tây có dãy Trường Sơn cao chớn chở, dài trùng trùng điệp điệp, phía Đông thì biển cả mênh mông, chỉ còn có phía Nam, nhưng lại gặp Mọi Vách Đá không chỉ là bình định cho yên đất nước, mà còn là việc mưu tìm cuộc sống cho nhân dân Đàng Trong:

Tây phương không đường tới,
Bắc lộ khó nẻo qua,
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa,
Thì những sợ nhiều quân Vách Đá.

Ngoài ra lý do khác dẫn đến đánh dẹp Mọi Vách Đá là vì chúng ác độc, dã man, giết hại người Việt:

Tưởng càng lạc phách,
Nhớ đén kinh hồn,
Nó giết người như dế như trùng
Nó hại người như rắn như rít,
Đến đâu là tảo tận,
Bắt đặng ắt giết tươi.
Đã vào làng cướp của hại người,
Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa.

- Cuối cùng Nguyễn Cư Trinh dùng lời của bà Vãi để kết luận.

Kinh trung hữu thuyết:

"Nhung địch thị ưng !"
Ai chịu quyền trọng đến tấn nhứt phương.
Nếu không đánh để sau sinh tệ,
Đạo tu lòng chẳng trễ,
Công mài sắt ắt nên.
Mặc ai sao lãng lòng thiền.
Đạo ta ta giữ cho bền thì thôi.
Thôi thời ông Sãi hãy ngồi.

Tây phương Vãi tới tìm nơi thiên đường.
Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương
"Nam mô" hai chữ phi thường mặc ai.

## 2. TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN CƯ TRINH TRONG QUYỂN "SÃI VÃI"

Tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh chịu ảnh hưởng của "Tống Nho" (các nhà Nho đời Tống), ông bài xích những người tu hành giả dối và chống lại sự tu hành yếm thế, lánh đời. Ong chủ trương tu hành cũng phải có ích cho nước, có lợi cho dân, phải trau dồi nhân đức để cảm hóa cho dân, ngoài ra còn phải "tu võ" tức luyện tập thao lược quân sự để sử dụng khi cần. Ong chủ trương người ta cũng phải biết thời biết thế, lúc nào cần tu văn, lúc nào cần tu võ:

"Thuở thái bình, yểm võ tu văn,
Cơn bát loạn, yểm văn tu võ"

Sở dĩ Nguyễn Cư Trinh có tư tưởng đó là vì ông là một nhà Nho, đồng thời là một vị quan của triều đình và là một tướng lãnh của quân Chúa Nguyễn, vì quá lo lắng cho cơ đồ của chúa Nguyễn, muốn kêu gọi mọi người cùng lo cho cuộc Nam tiến để mở mang bờ cõi, hầu có thể mang lại cơm no, áo ấm cho dân chúng Đàng Trong vì dất đai Đàng Trong quá cằn cỗi, toàn sỏi đá ... muốn ấm no hạnh phúc chỉ có con đường là phải tiến về phía Nam để có được thêm đất đai màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên trời phú ...

Trong cuộc đời Nhi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đã thực hiện được ước vọng đó của mình, chính ông đã đóng góp nhiều công lao trong công cuộc Nam Tiến, mở rộng lãnh thổ Đàng Trong vào đến tận bãi biển Hà Tiên. Ong đã thành công với kế hoạch "Tầm ăn lá dâu" (tàm thực), giúp cho đất nước có thêm được một miền đất phía Nam trù phú và thịnh vượng, đó là đồng bằng Nam Bộ ngày nay,

a) Đả kích một số nhà sư đương thời:

- Nguyễn cư Trinh đả kích một số nhà sư núp áo nhà chùa để trốn tránh nhiệm vụ thông thường của người dân, trốn xâu, lậu thuế mà lại tự tôn tự cao tự đắc như bực bề trên:

Linh Sam am quê ngụ
Sãi sắc tứ trụ trì.
...
Sãi người sanh trong nước,
Sãi cũng khỏi xâu bơi,
Sãi sanh ở trong đời,
Sãi cũng không thuế khóa.

- Thái độ tham sắc tham tiền của một số sư thời đó:

Sãi yêu vì đạo
Sãi dấu vì dươn
Thấy mụ Vải nhan sắc có hơn
Sãi theo với tu hành kẻo thiệt
Khoan khoan ! Chưa biếtvãi ở chùa nào ?
Thanh tân, mày liễu, má đào,
Đẹp đẽ mắt sao, da tuyết,
Lời người đầu thiết, lời đạo cũng gần.
Qua Tây Phương còn cách trở non thần.
Sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật.
Ngoài che sáo nhặt, trong xủ màn thưa.
Lạnh thời có mền bát tơ, nực thời có quạt lục phủ.
Chiếu du trơn như mỡ, thuốc lá ướp hoa ngâu.
Rượu hồng cúc ngàu ngàu, trà Mỹ Xuân phức phức.

Sẵn đồ, sẵn đạc, sẵn vãi , sẵn thầy.
Thoát liêu sau cho gần đó gần đây.
Vào cùng sãi đặng tu hoài, tu hủy.

Hoặc:

Chợ nào nhiều bạn hàng các ả,
Xóm nào đông bổn đạo các dì,
Sãi một tu lại tu đi
Sãi một tu lên tu xuống
Sãi lại sắm một phương trượng,
Để sau liêu vaăng vẻ một mình
Trên mặt thì rộng thênh,
Dưới chân cho kín mít.
Đương khi thời cơm thịt.
Có bổn đạo vừa lên,
Nghe tiểu đồng tằng hắng tiếng lên,
Mấy dĩa thịt, sải thâu vào dó.
Sãi lại sắm một cái vườn nho nhỏ,
Ở cho cách xóm xa xa.
Để phòng khi bổn đạo chửa nghén ra
Dễ khiến sãi khoanh tay mà ngồi vậy,
Sãi lại sắm tiền nghề bỏ đấy,
Sáp tốt để đánh môi,
Ngộ phải khi cờ bạc thua hoài
Dễ khiến sãi khoanh tay ngó lảng.
Sãi lại săm một hai bình thuốc tráng,
Với năm bảy đạo bùa mê,
Sắm một tiểu tăng cho hay tin lại tin về,
Sắm một tín nữ cho hay nói ngon nói ngọt.
Phải nơi gái tốt, vả lại nhiều tiền.
Giữ nết na nó chẳng đến chùa chiền.
Há khiến sãi làm thinh mà giả điếc.
Việc sãi thì sãi biết,
Việc Vãi thi vãi hay,
Ghé cxho khỏi cánh tay, kẻo mà tuôn nhầm vế.

b) Quan niệm tu hành của Nguyễn Cư Trinh.

Quan niệm về tu hành của Nguyễn Cư Trinh, một quan tướng của triều đình và là một nhà Nho chịu ảnh hưởng của Tống Nho như sau:

- Có thiền đường thì quân tử tu lên,

Có địa ngục thì tiểu nhân tu xuống.
Hễ là quân tử lượng thì tu đức thắng tài,
Thờ vua hết ngay, thờ cha hết thảo.
Một lời nói phải nhơn phải đạo, ấy là tu ngôn.
Một viễc làm chẳng hai chẳng tham, ấy là tu hạnh.
Lấy nhân mà tu tánh, lấy đức mà tu thân.
Tu minh đức để mà tân dân,
Tu tề gia để mà trị quốc.
Ấy là trang hiền đức, tu cho phải đạo tu.

Ngoài thì khoan dũ ôn nhu,
Trong thì tu hoà bình trung chính.
Tu cung tu kính, tu tín tu thành,
Đã phải đạo tu hành, lại thêm nền phước chỉ.
Tự nhiên đắc lộc, đắc vị, đắc thọ, đắc danh.
Đắc phú quý hiển vinh.
Ấy thiền đàng là đó.

Nguyễn Cư Trinh lại phân làm ba bực tu:

- Tu theo bực hạ trí
- Tu theo bực trung Trí
- Tu theo bực thượng trí.

  - Tu theo bực trung trí
    Dầu những Thích Ca tu lại,
    Cùng với Đạt Ma tu qua,
    Tu cho tinh chuyên là La Thập Cưu Ma.
    Tu cho khổ não là Văn Thù Bồ Tát,
    Ấy là người ngoại quốc
    Luận theo lối Trung Hoa.
    Chê đời phú quí vinh hoa,
    Muốn vui thú thanh nhàn dật lạc
    Nghiệm chữ kia cho xác:
    Chữ "Tiên" là "Nhứt cá sơn nhân"
    Suy chữ kia cho chơn:
    Chữ "Phật" là "phất ttri nhơn sự"
    Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành.
    Nhà hưng vong phụ tử chẳng bình.
    Nước trị loạn, quần thần chẳng đoái.
    Song chẳng can danh phạm ngãi.
    Cũng không dịch tánh biến tình.
    Tham thiền đường phải giữ lòng lòng lành,
    Sợ địa ngục nên chừa thói dữ.
    Tuy vô ích cũng không sanh sự,
    Ấy là trang "Trung trí chi tu"
  - Tu theo bực hạ trí
    Còn như tu mà hoá ngu,
    Hảy còn nhiều trang "Hạ chí"
    Kìa như Hán Võ Đế, đã nên đấng Minh Vương,
    Nọ như Tần Thủy Hoàng, rất nên trang hung bạo
    Tham lam cầu đạo,lặn lội tầm Tiên.
    Mỏi sức người, trăm họ chịu lao phiền,
    Hao của nước, muôn dân than đồ khổ.

    Hoặc:

    Tiểu nhân thói tục, tu những tánh phàm,
    Tu những lòng bạc ác gian tham,
    Tu những dạ hung hoang tàn bạo
    Nuối cho lớn mà tu lòng bất hiếu,
    Ăn cho no mà tu dạ bất trung,

Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng,
Tu lời khéo để mà sức phi vân quá
Người hiền ngõ, tu ghét ghen ngăn trở.
Kẻ lỗi lầm, tu tìm kiếm đon ren,
Tu lưỡi liềm lấy của cho đầy then,
Tu mưu độc hại cho người ta giận.
Đứa tiểu nhân như rận, tu rút máu người ta ...

- Tu của bực thượng trí:
Muốn nghe đáng tu mà thoát tục,
Hãy còn trang thượng trí chi tu.
Nhớ thuở Đường Ngu, thánh xưng Nhị Đế,
Nhị Đế người tu kỷ mà trăm họ đều an.
Tam vương người tu nhân mà muôn dân đều trị.
Dầu như Hớn, Đường kế chí,
Cho đến Tống, Minh tương truyền.
Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,
Có tu nhơn thì cơ đồ mới củng cố.
Dầu những tu văn tu võ,
Người cũng tùy thời mà tu.
Thuở thái bình yểm võ tu văn.
Cơn bát loạn yểm văn tu võ.
Trên một người tu đù, dưới trăm họ hoà hài,
Hây hây thọ vức xuân đài,
Tu vậy thiệt trang thượng trí.

## C. DẬT SĨ "NGÔ SĨ LÂN" VỚi PHONG TRÚC TẬP.

### I. DẬT SĨ NGÔ THẾ LÂN.

Dật sĩ Ngô Thế Lân, tự là Hoán Phác, hiệu Ái Trúc Trai hay Tấn Giang. Quê ở làng Vu Lai, huyện Quảng Điền Thuận Hóa, ngụ ở phố Hà Thanh. Hiện chưa biết rõ năm sanh, năm mất và hành trạng rõ ràng. Năm 1776, Hiệp trân Lê Quý Đôn cho người đến mời Ngô Thế Lân ra giúp nước, có cho biết lúc đó Ngô Thế Lân hơn 50 tuổi, như vậy có thể Ngô Thế Lân sanh trong khoảng năm 1720 – 1725. Năm mất có thể là vào cuối thời nhà Tây Sơn 91789 – 1802) hoặc đầu thời vua Gia Long (1802 – 1820).

Dật sĩ Ngô Thế Lân là người học rộng, giỏi văn chương, có tinh thần yêu nước, muốn "xuất thế" cứu đời, nhưng triều đình Chúa Nguyễn Phước Thuần (1765 – 1776) không biết trọng dụng nhân tài nên Ngô Thế Lân không được mời ra sữ dụng. Đến khi chúa Trịnh đánh chiếm Đô thành Phú Xuân, Hiệp trấn Lê Quý Đôn cho người mởi Ngô Thế Lân ra giúp cho chúa Trịnh, vì theo quan niệm "Trung quân" của Nho giáo: "Trung thần không thờ hai chúa" nên Ngô Thế Lân từ chối.

Sau đó dật sĩ Ngô Thế Lân ẩn ở quê hương, nghiên cứu kinh sách Phật Giáo, ngữ lục của chư Tổ Thiền tông ngộ được giáo lý đạo Phật.

Ngô Thế Lân có tư tưởng "Xuất thế cứu đời", nên ông đã viết thư cho người bạn thân là Nguyễn Dưỡng Hạo ở huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa như sau:

Phàm người nói năng chính đáng, đến lúc thích ý thì tiệt nhiên giữ được im lặng, ý khi chính đến lúc phát dương ma thu vén lại được ngay, oán giận hay ham muốn chính đến lúc sôi nổi mà thanh thản tiêu trừ đi được, như thế nếu không phải là người đại dũng trong thiên hạ thì không thể làm được. Sách Trung Dung viết: "Người biết xấu hổ thì gần với dũng" như vậy xấu hổ có thể làm

cho con người bỏ được lòng tự ái riêng để đi đến địa vị thánh hiền vậy. Ngày nay, phần nhiều người ta nói nắng mà không khuất phục được người, chí khí không lấn át được người, oán giận và ham muốn không được tư do thì lấy làm xâu hổ. Không biết cái đó là cái bệnh của người học giả, người quân tử nên lấy điều đó làm xấu hổ, Những bực đại thần ngày xưa, người ta không khen họ là mưu trí, có tài thao lược mà chỉ cần làm một người khăng khăng giữ lòng thiện, chứ không cần có tài nghệ gì khác, chỉ cần vui vẻ hớn hở với lòng bao dung người mà thôi. Người học giả nên bỏ tâm ý riêng của mình mà chỉ thẳng đến chỗ khăng khăng giữ lòng thiện và vui vẻ với lòng bao dung ấy thì mới có thể giúp ích cho thiên hạ, kéo lại được sự thịnh trị của Tam đại, như thế mới không phụ lòng của vua ta và không uổng "cái bước xuất thế" ấy vậy. (1)

Với tinh thần "Xuất thế cứu đời", mặc dầu không ra làm quan, nhưng trước cảnh suy sụp của đất nước Đàng Trong, Ngô Thế Lân đã dâng lên chúa Nguyễn Phước Thuần những đề nghị cải cách tài chính và kinh tế ở đàng trong như sau:

Trộm nghe khi tiên quân mở mang lãnh thổ, đất còn hẹp dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định, phía Bắc còn lo giữ ở Hoành Sơn, nhiều năm liên tiếp xảy ra chiến tranh, thế mà dân chúng không có đói kém, nhà nước dư dùng. Nay thiên hạ bình yên lâu ngày, đất rộng dân đông, những đất trồng lúa đã khai khẩn hết, lại thêm ruộngv ở Phiên Trấn, Long Hồ không bị hạn lụt bao giờ, thế mà từ năm Mậu Tý (1768) đến nay, giá lúa cao vọt, dân chúng đói kém là do nguyên do nào ?

Thần trộm nghĩ, ấy không phải vì thiếu lúa, nhưng chính là vì tiền kẽm gây nên vậy. Phàm dân chúng thường chạy theo mối lợi, cũng như nước luôn chảy về chỗ thấp, thế không thể ngăn được cho nên, tuy rừng sâu có khí độc lam chướng, có nạn cọp beo,biển lớn có nỗi nguy của sóng gió, có nạn cá kình, cá ngạc, mà người ta vẫn thường đến mà không sợ, đó là thấy lợi mà quên hại vậy. Huống chi các lợi đúc tiền kẽm lại gấp bội các mối lợi khác, lại không phải lo về lam chướng, hùm beo, sóng gió, kình ngạc. Dấu có lệnh cấm "đúc tiền", nhưng từ khi dùng tiền "kẽm" đến nay, chưa nghe ai vì đúc trộm tiền mà bị giết bao giờ. Cho nên, từ khi việc đúc trộm tiền kẽm ở Ba Xắc (Ba Thắc) hoành hành thì giá lúa ở Gia Định cao vọt, ấy là bởi kẻ đúc trộm tiền kẽm được lợi rất nhiều, nếu chở tiền đi nơi khác thì lộ việc gian đó, nên không kể hàng mắc hay rẻ, đều tùy tiện mua lấy, do đó mà giá lúa lên cao. Lúa đắt, dân sợ đói nên tranh nhau mua chứa thì giá lúa ngày càng đắt, lúa đắt thì mọi vật theo đó mà đắt lên. Huống chi tánh người ta, ai cũng muốn bền chắc, ghét cái chóng hư mà thay tiền đồng bền chắc, cho nên dân chúng tranh nhau chứa lúa mà không chịu chứa tiền.Thời Hán Cao Tổ cho rằng tiền "nửa lượng" (Bán lạng) của nhà Tần quá nặng, mới đúc giáp tiền để thay, vật giá liền lên cao vọt, một thạch gạo giá đến một vạn đồng tiền, đó là vì tiền mỏng nên lúa phải đắt, vật giá phải cao, đã có kinh nghiệm rõ ràng như thế. Vả lại, từ khi có Gia Định thành, dân xứ ấy chưa bao giờ lấy sự chứa lúa làm lợi, nay ở phủ Gia Định nhà nào cũng chứa lúa. Chẳng những ở Gia Định mà cả ở Phú Xuân và các phủ, nhà buôn nhà nông có tiền đều tranh nhau mua thóc để chứa, không màng đắt hay rẻ, vậy mà muốn cho lúa khỏi đắt thì có được không ?

Ở Gia Định lúa đắt thì các phủ làm sao không đắt được. Lúa ở các phủ đắt thì dân ở Phú Xuân không bị đói sao được ? Phàm con người, một ngày ăn không đủ hai bữa thì đói, suốt năm không may áo thì lạnh, đói rét thiết thân thì không màng gi đến liêm sỉ. Vì vậy, gian tà nổi lên, trộm cướp sanh ra. Có câu rằng: "Một bữa không có ăn thì cha con không có nghĩa nữa". Cha không giữ được con thì vua làm sao giữ được dân ?

Tuy nhiên, tệ nạn tiền kẽm xảy ra đã từ lâu rồi, nay muốn thay đổi thì rất khó có công hiệu mau chóng, mà nạn đói của dân lại rất gấp, thần trộm nghĩ, phương thế ngày nay không gì bằng phỏng theo phép thời nhà Hán: Mỗi phủ đặt một "kho thường bình", đặt quan phụ trách, tùy phủ mà định gía thường bình, lúa rẻ thì mua lúa chứa vào kho, lúa đắt thì theo giá mua mà bán lại cho dân. Như thế thì giá lúa không đến nỗi rẻ quá làm hại cho nhà nông đến nỗi phải bỏ nghề,

mà cũng không đắt quá để làm lợi cho bọn con buôn, khiến cho dân nghèo phải đói kém. Rồi sau sẽ dần dần đổi cái tệ nạn tiền kẽm. Như thế thì giá các hàng sẽ được bình ổn. Xin trình bày thể lệ về phép "kho thường bình" như sau:

Ví như phủ Gia Định giá lúa thường bình mỗi học 5 tiền, Bình Thuận, Diên Khánh giá lúa mỗi học 6 tiền, Phú Yên, Qui Nhơn giá lúa mỗi học 7 tiền. Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn gía lúa mỗi học 8 tiền. Thuận Kinh, Quảng Bình, Bố Chánh giá lúa một học 1 quan. Như gặp ngày mùa ở các phủ thì cho dân theo giá thường bình mà mua bán, nếu lúa bán không chạy mà giá rẻ thì Hữu Ty theo giá thường bình mà mua, hoặc nhà có lúa giữ giá không chịu bán cho Hữu ty cũng theo giá thường bình mà mua, khiến họ cũng không dám giữ giá, rồi sau lấy thuyền chuyển vận chở tới kinh đô (Phú Xuân), còn dư thì để chứa ở xứ ấy, để phòng năm mất mùa mà phát chẩn cho quân dân. Phép ấy lập lên thì giá lúa ở gia Định đến Kinh đô phải được lợi gấp đôi, lúa ở Bình Thuận, Diên Khánh đến kinh thì lợi 4 phần 6. Phú Yên, Qui Nhơn thì lợi 3 phần 7 Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn thì lợi 2 phần 8. Như thế thì hàng năm không phải sai quân đòi thuyền lúa ở các phủ tới kinh nữa, mà các thuyền lúa ở các phủ cũng tranh nhau tới Kinh vậy. Phép ấy đã không hại của (của nhà nước) mà cũng không hại dân, cho nên vua Tiên Đế nhà Hán dựng lên phép ấy thì người đều cho là tiện cả.

Nhưng những đề nghị này của Ngô Thế Lân không được triều đình chúa Nguyễn Phước Thuần nghe theo. Triều đình chúa Nguyễn lúc đó nằm trong tay của Quốc phó Trương Phước Loan, Trương Phước Loan là cậu của chúa, một gian thần kém tài thiếu đức, tham ô nhũng lạm, kết thành bè đảng trong triều đình, nắm quyền hành cai trị ở Đàng Trong, dân chúng đói khổ, xã hội hỗn loạn trước cảnh lộng quyền và cai trị khắc nghiệt, hà lạm của Trương Phước Loan, Ngô Thế Lân giải bày tâm sự của ông khi viết thư cho bạn như sau:

"Người giỏi trị gỗ, trước phải xem căn bản của gỗ, nếu trị mọt, giết con này thì con mọt khác lại sanh ra. Mọt sanh ra đó là vì gỗ đã có mọt chứ không phải tại mọt ... Đêm đọc lịch sử nhà Hán, đến đời vua Hoài Linh tôi thấy "Ngoại Thích" lộng quyền, "Nội thân" tàn ác, bực danh hiền thì lo hưởng nhàn, bực xử sĩ thì lo ẩn náu, bất giác tôi phải xếp sách lại mà phải thở dài ... Cho nên, ông thầy thuốc giỏi không phải bảo bệnh có thể cứu được, tật có thể trừ được, mà phải biết được bệnh nhân có thể sống được hay phải chịu chết để quyết định có nên chữa trị hay không chữa trị cho bệnh nhân mà thôi !"

Trước cảnh suy sụp vô phương cứu vãn của triều đình chúa Nguyễn Phước Thuần, Ngô Thế Lân thấy rằng "mưu định cứu thế giúp đời" của mình không thể thực hiện được, nên đành chọn con đường ở ẩn. Bất lực trước sư suy vong của triều đình chúa Nguyễn, dật sĩ Ngô Thế Lân rất đau lòng mà ở ngoài thế cuộc, chứng kiến sự sụp đổ của triều đình chúa Nguyễn.

Năm 1771, anh em Tây Sơn khởi nghĩa ở Bình Định, chiếm Qui Nhơn, Phú Yên và tiến quân đánh chiếm Quảng Ngãi, Quảng Nam. Lợi dụng tình thế chúa Nguyễn bận lo dẹp loạn Tây Sơn ở phía Nam. Năm 1774 chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang, đánh chiếm Đàng Trong và tiến chiếm Đô thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phước Thuần phải xuống thuyền bỏ Phú Xuân chạy vào Gia Định.

Năm 1776, Dĩnh Thành hầu Lê Quí Đôn được chúa Trịnh cử làm Hiệp Trấn trấn Thuận Hóa với nhiều quyền hành rộng rãi. Lê Quí Đôn chủ trương chiêu hiền đãi sĩ nên đã cho người đến mời Dật sĩ Ngô Thế Lân ra giúp cho chúa Trịnh để tham gia việc cai trị, cứu dân giúp nước. Nhưng trong hoàn cảnh Trịnh Nguyễn phân tranh thời đó, Ngô Thế Lân không thể ra làm việc cho chúa Trịnh để phải mang tiếng là "phản lại chúa Nguyễn". Vì vậy, Ngô Thế Lân phải khước từ lời mời đó, trong thơ trả lời cho Hiệp trấn Lê Quí Đôn. Dật sĩ Ngô Thế Lân cho biết: ông không thể ra hợp tác với chúa Trịnh vì nếu làm như thế sẽ bị người đời cho rằng "cầu cạnh, xu theo thời thế, lấy làm hổ thẹn với đời". (1)

Sau đó không biết Dật sĩ Ngô Thế Lân làm gì nữa ? Có lẽ ông ở ẩn, bỏ đời theo đạo nghiên cứu kinh sách Phật giáo và tham cứu ngũ lục của chư Tổ thiền tông. Nhờ đó ông đã được ngộ đạo (xem bài tựa của Nguyễn Dương Hạo trong sách phong trúc tập).
Thiền gia Ngô Thế Lân sáng tác nhiều bài thơ, kết hợp lại thành sách "Phong trúc tập" rất nổi tiếng. Tập thơ này vừa là tâm sự của ông đối với hoàn cảnh của xã hội thời đó, vừa mang nặng phong vị thiền tông của bực thiền giả ngộ được giáo lý sâu xa của Đạo Phật.
Hiện chưa biết thiền giả Ngô Thế Lân tham học Phật pháp với các thiền sư nào ? Hiện cũng chưa biết Thiền giả Ngô Thế Lân mất ở đâu vào năm nào ?
Sau đây chúng ta thử nghiênsách "Phong trúc tập" để hiểu rõ hơn về thiền giả Ngô Thế Lân.

## II. TẬP THƠ "PHONG TRÚC TẬP" CỦA THIỀN GIẢ NGÔ THẾ LÂN.

"Phong trúc tập" tức là tập thơ về "Tiếng gió thổi vào khóm trúc" gồm các bài thơ của dật sĩ Ngô Thế Lân vừa tả chân thực hoàn cảnh xã hội ở đàng trong vào thời cuối của triều đại các chúa Nguyễn (tức vào hậu bán thế kỷ 18), đồng thời tập thơ này cũng có nhiều bài thơ mang nhiều ảnh hưởng thâm sâu của Phật pháp, nêu lên những tư tưởng cao sâu của một thiền giả giác ngộ được giáo lý đạo Phật.
Trong bài tựa của sách "Phong trúc tập", thiền giả ngô Thế Lân đã viết:
"Gió là vật không có chất mà có khí (hơi), trúc là vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà thành tiếng, gió nhờ trúc mà thành hình. Cho nên, gió đến thì trúc reo to, gió nhỏ thì trúc reo nhỏ. Tiếng reo ấy là do ở gió chứ không phải do ở trúc, trúc vốn bao giờ vẫn là hư không mà thôi.
Còn tiếng reo của trúc, tiếng cao như hạc kêu, tiếng trong như rồng ngâm, nhanh như sóng dồn, klhoan như tiếng ngọc đeo, cũng như tiếng ư nhã có thể sửa được phàm tục, tiếng thanh cao có thể sửa được phiền não, càng gặp gió lạ thì càng reo mà không bao giờ dứt, đó là do ở chỗ rỗng trong ruột (vô tâm) mà diệu ứng (khéo hưởng ứng) với gió vậy.
Tuy nhiên, máy trời tôn phát âm, vận du dương là do ở người nghe được mà tiếng nghe ra thanh hay thô, thuần hay tạp thì có can gì đến trúc đâu !
Ơi ! Trúc ơi ! Trúc ơi ! Ta có sở đắc ở trúc vậy !"
Trong sách "Phong trúc tập" của Ngô Thế Lân, nhà thơ Nguyễn Dưỡng Hạo, một bạn thơ của tác giả, có viết bài tựa như sau:
"Tiếng của muôn vật thì nhiều lắm, có loại thuộc về tiếng nguyên chất, có loại thuộc về tiếng hỗn tạp (rườm rà). Tiếng nguyên chất là tiếng của trời, tiếng hỗn tạp là tiếng của người. Cho nên, tiếng của người thì phân biệt tà với chánh, mà tiếng của trời thì không có chánh tà. Phàm tiếng người mà cầu cho chánh như tiếng trời thì cần phải tiếp nối nhau không dứt đoạn, cung bực tiếp nối nhau sắp xếp rõ ràng mạch lạc, không rối loạn. Vui mừng, buồn giận dụng vật là nên thơ mà thể tánh vẫn được chân chính, đúng đắn, đó là tiếng trời của người vậy.Nếu như mà thương (ai) đến nỗi thương tổn đến tâm 9thương tâm), vui mà đến say đắm, như tiếng trên bộc trong dâu, đó là tiếng của người vậy.
Đến như tiếng trời thác vào vật thiên nhiên như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng côn trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió trong bụi trúc, âm vận trong xa, phẩm điệu kín đáo, khiến cho người nghe nảy sinh ra tấm lòng xúc động xa xăm như chim hạc ngoài đồng nội, ý tứ sâu xa như mây ngàn, thì so với tiếng rườm rà (hỗn tạp) của sáo đàn khác gì như trời với đất vậy !
Bạn tôi là Tấn Giang, Ngô Quân Hoàng Phác (Ngô Thế Lân) thuở nhỏ học tập văn chương, rất giỏi về thơ. Rồi chán tiếng rườm rà của thói đời, hăng hái đi tìm tiếng nguyên chất của trởi, nhờ đó mà thâm nhập vào sách Tiên gia, Phật học, tìm hiểu tỉ mỉ, rút điều sâu kín, suốt hơn mười năm cuối cùng cũng không được gì. Cuối cùng tìm sâu trong kinh điển và ngữ lục (của Phật

Giáo) mới được thức tỉnh, giác ngộ. Phàm quẻ càn do dễ mà biết quả khôn do giảm mà hay, mầu nhiệm ở chỗ rộng rãi công minh. Vật đến thì thuận ứng sinh ra việc làm, đặt ra lời nói và rộng ra thành thơ ca ngâm vịnh, động đến là phẩm đề, phong vận tự nhiên. Không cần đẽo gọt há chẳng phải là được tiếng nguyên chất hay sao ?

Tiên sinh bình sinh rất a thích trúc, ở chỗ nào cũng trồng trúc. Ngay trước song cửa cũng trồng trúc, trong lúc nhàn nhã, gió thanh nhẹ đến, réo raắt nên tiếng reo, giác ngộ nhiệm mầu.

Trúc không có ý với gió, nhưng gió đến thì truc động và sinh ra tiếng, tâm không dung vật, nhưng tiếp vật thì tâm cảm mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng, việc đi thì tâm không. Then máy, chim bay, cá nhảy, há có thể có cái gì mà không phải dụng. Cho nên, trong các thứ tiếng như tiếng thông xanh, tiếng chim mùa xuân, tiếng côn trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió vào bụi trúc thì cũng giống như ý hoa mai của Khang Tiết, có ở sân của Liêm Khê, nhân một vật mà phân tích, tìm lẽ huyền bí mà thôi. Vì vậy, cho nên tập thơ đề là "Phong trúc", xin tựa ở tôi, tôi thẹn là người tri âm, không thể lấy cớ quê mùa mà từ chối, bèn kính đề ở đầu sách, để bày tỏ với các bằng hữu thích làm thơ".

Thi gia Trần Thế Xương cũng viết bài bạt trong sách "Phong trúc tập" như sau:

Tánh ta rất yêu trúc, ở đâu cũng trồng trúc, trồng ở trước cửa sổ để ngắm nghía. Trúc đáng yêu là vì lòng thẳng mà đốt bền, cành thưa mà lá cứng, thămh thẳng mà ong óng, có vẻ như trọc trời. Có lúc sương khói tan tăng lên, mưa tạnh gió thổi, đủ rửa được áo bụi cho ta, khuây khoả được lòng tục cho ta, thanh khiết biết là dường nào.

Người xưa, nhiều người yêu trúc, không ngờ bạn ta là Hoàn Phác – Ngô tiên sinh cũng rất yêu trúc, cùng với ta thực là đồng tâm chí vậy. Hoàn Phác giữ đạo tự qúi, không vì vật dục mà mê đắm, tấm lòng thảnh thơi, mắt nhìn tâm rõ biết, cho nên trong khoảng đêm trăng hoa sáng, trong lúc mưa gió lạnh lùng, cảm vật mà phát ra, dụng vật mà nên thơ, thanh điệu tự nhiên, tâm tánh chơn thật, cũng như trúc đối với gió vậy, tùy động mà phát, âm vận không cùng mà người không phiền không chán vậy. Nhưng gió đụng vào vật thì tự nhiên phát ra âm thanh, muôn sáo đều kêu, mà sao lại lấy riêng cây trúc mà đặt tên ? là vì trúc là vật có vẻ giống như đức của người quân tử. Xem cái ý chí ở trên của tập thơ thì đại khái có thể tưởng biết được người, huống chi lại được đọc thơ nữa ?

Dĩnh Thành hầu Lê Quí Đôn viết về Ngô Thế Lân và tập thơ "Phong trúc tập" trong sách Phủ Biện tạp lục của ông như sau:

"Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân, tự là Hoán Phác, khi nhỏ có trí học rộng, giỏi văn chương, ẩn ở xã Vu Lai, huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ái Trúc Trai.

Năm nay (1776) chừng hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Hà Thanh, tôi sai người mời mà không đến, gởi thơ cảm tạ và nói rằng: "Lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn". Nhưng bài đề vịnh gọi là "Phong trúc tập" cũng thanh nhã và mang nhiều tình tứ sâu sắc".

Phan Huy Chú cũng ca ngợi Ngô Thấ Lân trong sách Lịch Triều Hiến Chương loại chí (phần văn tịch chí) như sau: Thơ giản dị, ít lời nhưng nhiều ý và ý lại cao xa, hình ảnh độc đáo, tánh ý cương trực.

Sau đây chúng ta thử đọc qua một số bài thơ của Ngô Thấ Lân trong "Phong Trúc Tập".

Dật sĩ Ngô Thế Lân "tự thuật" về mình như sau:

TỰ THUẬT.

Tam thập lục, niên đa bệnh khách,
Ái nhàn kết ốc tại Vu Lại.
Bán sinh tung tích thi vị bạn,
Đào xứ đăng lâm tửu tác môi.
Tâm bất đàn quan na kỵ uý (1)
Hữu vô án kiếm nhiệm khôi hài.

Vi nhân tối khổ thị vô học
Học đắc hoàn tu đại nhãn khai !

(1) Hai câu thơ này trích từ hai câu thơ cô: Bạch thủ tương tri do án kiếm, Chu môn tiên đạt tiếu đàm quan". Có nghĩa là: Đã biết nhau đến bạc đầu mà vẫn còn "rút gươm" vì nghi ngờ nhau. Người đến được cửa quan (cửa đỏ) lại cười người phủi mũ sửa soạn ra làm quan.

THUẬT CHUYỆN MÌNH.

Băm sáu tuổi, thân nhiều bệnh tật,
Ưa nhàn nên ẩn tại Vu Lai.
Tông tích nửa đời, thơ là bạn,
Đến chốn núi rừng, rượu là tình.
Tâm không ham chức sao kiêng sợ,
Bạn chẳng nhi ngờ, cứ cợt đùa.
Làm người khổ nhứt là không học,
Học được vẫn phải mở mắt to.

TỰ VỊNH.

Nam phương hữu nhứt sĩ,
Chí đại nhi số kỳ.
Thiếu du tuyên thánh môn,
Trưởng tiến tâm vô nghi.
Đam như phế tẩm thực,
Nhiệm hiệp vong quyền uy.
Mục kích thương sinh khổ,
Hung trung vô sở thi.
Tự phụ kỳ thao uẩn,
Thiện giá ưng hữu kỳ.
Hành niên vị tứ thập
Thử tâm hốt dĩ suy.
Thoái cư hữu mi lộc,
Kết ốc ngọa sơn phi.
Nhàn duyệt cổ nhân thư,
Sở đắc tại Phục Hy,
Thùy tri phú qúi ngoại.
Biệt hữu giá ta nhi,
Điểm đầu tri cổ nhân.
Thành nhiên bất nhã khi,
Hồi thủ thiếu niên trường,
Phàm sự giai võng vi,
Hạnh hoặc thoát cương tỏa.
Mặc mậu tâm tự di,
Triết nhân thán vĩnh thệ,
Ngô kim thùy dữ qui ?

TỰ VỊNH.

Phương Nam có kẻ sĩ,
Chí lớn mà số kỳ.
Trẻ chơi ở cửa Khổng,

Lớn lên tâm chẳng nghi.
Mê sách bỏ ăn ngủ,
Hào hiệp quen quyền uy.
Ngước mắt thấy dân khổ,
Lòng chẳng biết làm gì.
Tự phụ ngọc quí dấu,
Đắt giá cũng có khi.
Tuổi chưa đầy bốn chục,
Tâm đã thấy suy vi.
Lánh cư cùng hươu nai,
Làm nhà dưới chân núi.
Nhàn xem sách ngày xưa,
Học được đạo Phục Hy.
Ngoài giàu sang ai biết,
Còn có thú này a.
Gật đầu biết người xưa,
Nói thục chẳng giấu ta.
Quay nhìn thời tuổi trẻ,
Mọi việc đều sai ngoa.
May thay thoát xích xiềng,
Thầm nghĩ tâm tự vui.
Triết nhân ôi xa vắng,
Nay ta về với ai ?

THƯ HOÀI (I)

Thiên địa sinh dư hữu ý vô ?
Biên phương không lạc bất vu nho !
"Tứ vô" diệu chỉ bằng thùy vấn ? (2)
Lỗ thánh khắp lân tri mạnh hỉ (3)
Sở cuồng ca phượng thức thời hô (4)
Tuy nhiên dụng xã phi do ngã,
Tự thị hành tàng khước tại ngô. (5).

THƠ TÂM SỰ (1)

Trời đất sinh ta có ý không ?
Cõi không rơi xuống một đồ ngông !
"Tứ vô" diệu chỉ nhờ ai hỏi (1)
Chân thuyền "Nhứt quán" than một thân (2)
Thánh Khổng khóc lân buồn số mạng (3)
Sở cuồng hát phượng biết thời chăng ? (4)
Tuy "dùng" hay "bỏ' khống do ngã,
Như "Hành" hay "Tàng" do ở ta (5)

(1) Tứ Vô: Khổng Tử nói làm việc ở đời có 4 điều không: Vô tất: không chắc hẳn, Vô cố: không cố chấp, Vô ý: không ngờ vực, Vô ngã: không có ý riêng ta.
(2) Nhứt quán: Khổng Tử bảo Tăng Tử: "Ngô đạo nhứt dĩ quán chi" (Đạo của ta có một điều là thông suốt hết cả).
(3) Khổng Tử soạn xong kinh Xuân Thu, người nước Lỗ đi săn được 1 con lân què, Khổng Tử than rằng: "Đạo ta cùng rồi !"

(4) Tiệp Dư người nước Sở thấy đời Xuân Thu loạn lạc mà Khổng Tử vẫn cố đi hành đạo mãi, nên hát chê Khổng Tử rằng: "Phượng ơi ! phượng ơi ! Đức sao suy vậy !.
(5) Hành và Tàng: ra làm việc giúp đời hay ở ẩn.

THƯ HOÀI (II)

Vu Lai kết ốc nhứt niên dư,
Cái thế khâm hoài nhựt ích sơ.
Cựu sự như xuyên trường phó hải,
Tâm hoài tự nguyệt dục lăng hư.
Vị năng giáng quyết toàn gia cử,
Thả bạn không môn hỗn tục cư.
Thiên ý nhược phi lân tích ngã,
Khẳng giao dung dịo ngoạ mao lư.
(Lập nhà Vu Lai hơn một năm,
Dửng dưng việc đời, ngày thêm lười.
Chuyện xưa như nước trôi ra biển,
Lòng mới tựa trăng muốn vượt trời.
Gác tía cả nhà chưa được dự,
Cửa không lẫn tục cùng chung đông.
Ý trời nên chẳng thương ta nữa,
Đâu khiến nhà tranh được nghỉ ngơi.)

CẢM TẠ TIÊN SINH HỌ TRẦN VẼ ẢNH.

Bất hữu diệu trung diệu,
An tri thân ngoại thân, Đãn tồn thiên cổ ý,
Hà tất thập phần chân ?

TRUNG THU NGẪU TÁC.

Địa tịch nhân gian dạ tự niên,
Trung thu nguyệt sắc hảo thùy liên ?
Đào Tiềm tửu hậu đạm thụy,
Cô phụ Hằng Nga nhứt tịch viên.

NGẪU TÁC TRUNG THU.

Cõi trần đất hẹp đêm quá dài,
Trung thu trăng đẹp bạn cùng ai ?
Cạb chén Đài Tiềm say giấc ngủ,
Phụ lòng chị Nguyệt suốt đêm soi.

HIỂU KHỞI

Tinh di cung lậi xúc,
Tàn hạ phá thiên hoang (1)
Túc điểu hàn đế nguyệt,
Sợ chung lãnh ngại sương,
Niệm đầu phiên Thuấn Chích.
Thiên tế phán âm dương.
Mạc quái quần sinh cập,
Hồng luân diệc thái mang !

DẬY SỚM.

Sao dời nước rơi mau,
Hạ tàn phá thiên hoang.

Chim rét hót trăng tàn,
Chuông mai lạnh nện sương.
Niệm đầu chia tà chánh,
Ven trời phân âm dương.
Chớ lạ quần sanh khốn,
Hồng luân cùng thái mang !

SƠN CƯ TÚC SỰ.

Thiền thanh huyên ngọ dạ,
Trúc ảnh hộ giai đài.
Lão phố thu vô sự (2)
Sài môn trú bất khai (3)
Khê vân đương tọa khởi,
Sơn vũ quá giang lai.
Thanh thế thùy cao thượng, (4)
Nhàn miên vi bất tài.

(1) Có sách viết: Tàn mộng phá thiên hoang (cuối mộng phá thiên hoang)
(2) Lão phố: Ông già làm vườn.
(3) Sài môn: cửa làm bằng cây củi, cửa làm thô sơ.
(4) Thanh thế: Danh tiếng và thế lực.

TỨC CẢNH CHỖ Ở TRÊN NÚI.

Trưa hè rộn tiếng ve,
Bóng trúc che thềm rêu.
Lão phố thu nhàn rảnh,
Cửa phên ngày không mở.
Suối mây che chỗ ngồi,
Mưa núi qua sông đến.
Thanh thế mặc ai cao.
Ngủ nhàn vì bất tài.

VU LAI THU DẠ.

Vĩnh dạ xa lâm lý,
Vô nhân tự điểm đầu !
Nguyệt khuy tăng xá tĩnh,
Trùng ngữ khách song thu.
Độc tọa tâm vô cực, Cao ca vận chuyển u.
Cố nhân thiên lý ngoại,
Hà nhựt cánh đồng chu ?

ĐÊM THU Ở VU LAI.

Đêm vắng trong rừng cát,
Không ai tự gật đầu !
Trăng soi am sư vắng,
Dế kêu buồn ngoài song.
Ngồi trơ lòng vơ vẩn,
Hát lên giọng trở sầu.
Bạn xưa ngoài ngàn dặm,
Ngày nao lại cùng thuyền ?

Năm Ất Mùi (1775), Dật sĩ Ngô Thế Lân qua chùa Tây Thiên có đề bài thơ "Tây Thiên Tự" như sau:

Bảo các quỳng lâu bán dĩ hoang,
Phạm cung y cựu đối tà dương,
Khả liên nhị bách dư cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhứt mộng trường.
(Gác tía lầu son nửa bỏ hoang,
Điện Phật trơ vơ giữa nắng tàn,
Thương thay cơ nghiệp hai trăm lẻ,
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài).

VU LAI Ổ (1)

Thác lạc nhân gia lục liễu gian,
Duyên khê phân ổ các hồi hoàn.
Đông Nam nhứt đái hồ liên hải,
Tây Bắc tam phần đã tiếp san.
Thâm giản hà phì ngư phủ túy,
Bình nguyên thảo trưởng mục đồng nhàn.
Bạch sa thúy trúc hồng trần tĩnh,
Nhứt nhiệm u nhân tự vãng hoàn.

QUÊ VU LAI.

Lác đác vài nhà dưới liễu xanh, Suối xanh chia xóm uốn loanh quanh.
Đông Nam một dãy hồ liền biển,
Tây Bắc ba phần núi tiếp lâm.
Suối sâu, tôm béo chài say tít,
Đồng phẳng cỏ dài, mục đồng nhàn.
Cát trắng, trúc xanh, bụi không bám,
Khách ẩn tha hồ cứ duổi dong.

(1) Ổ: Chỗ ở nơi thấp, xung quanh cao

DÃ TỌA.

Dã tọa duy vô sự
Lương phong đãng thái thanh.
Viễn thôn lai trúc sắc,
Cao thu lạc thiên thanh.
Danh khởi mang trung đắc,
Thị đa tỉnh xứ sinh.
Tịch dương hành khách yết,
Cổ đạo độc hàm tình.

NGỒI NGOÀI CÁNH ĐỒNG.

Ngồi đồng khi không việc,
Gió mát thổi thảnh thơi.
Thôn xa rờn bóng trúc,
Cây cao vang tiếng ve.
Danh há tìm mà được,
Thơ thường sanh khi tĩnh.
Chiều tà vắng khách đến,

Đường xưa ta với ta !

BÌNH HỒ LỘNG NGUYỆT.

Vô biên phong nguyệt, dữ thùy đồng ?
Độc trạo trường ca hạo thủy đông.
Vạn khoảnh hàn quang mê đoản tiếp,
Thập phần thu sắc tẩm cô bồng.
Hý tượng tầm bích sông xao toái,
Túy bả lưu huy nhứt hấp không.
Cuồng thậm Hằng Nga Lưu lãnh tiếu,
Trần lao kỷ đắc kiến nhà ông ?

CHƠI TRĂNG TRÊN HỒ LẶNG

Mênh mông trăng gió bạn cùng ai ?
Một mái ca dài, nước chảy xuôi.
Sáng lạnh muôn trùng, chèo quảng ngắn,
Trăng thu sáng rỡ thấm mui thuyền.
Ngọc chìm giỡn gõ, vỡ làm đôi,
Lưu ly rượu uống một hớp không.
Điên quá chị Hằng đừng cười nữa.
Cõi trần thấy được mấy ông nhàn ?

KÝ CAO LƯU THỦ.

Hà biên nhứt tự xướng ly ca
Sầu đối đông ly lưỡng độ hoa
Cố quốc phong trần kim cách dị,
Thù hương yêu nguyệt cận như hà ?
Ký lai cuồng dược cường hoàn thậm,
Thù khứ linh đơn linh đắc ma.
Thạnh thế tương phùng ưng hữu nhựt,
Ban siêu đoan bất lão long sa ?

GỞI LƯU THỦ HỌ CAO.

Từ bờ sông hát khúc ly ca, (1)
Giậu đông hai lẩn đã nở hoa.
Gió bụi nước xưa từng khác trước,
Khói trăng đất khách biết sao đấy ?
Gởi cho thuộc chữa, điên càng dữ,
Lại tặng linh đơn, chẳng thấy hay.
Thịnh thời những mong ngày gặp gỡ,
Ban siêu đâu ở mãi Long Sa ?

(1) Hát khúc ca biệt ly.

QUÁ ĐỒ BÀN THÀNH HOÀI CỔ.

Tà dương đình mã vọng,
Vô hạn phế hưng tình. Viên uyển tăng vi tự,
Cung đình mục tư canh.
Tàn sơn dư cổ tháp,
Thặng thủy thoáng hoang thành.
Thần đạo nguyên vô cứ,

Tây quan mạn khắc minh.

HOÀI CỔ KHI QUA THÀNH ĐỒ BÀN.

Chiều tà dưng ngựa nhìn,
Man mác nỗi hưng vong.
Vườn hoa sư làm chùa,
Cung điện thành ruộng cày.
Núi mòn trơ tháp cổ,
Nước ứng đọng thành hoang,
Đạo thần vốn huyền nhiệm
Cửa Tây tạm ghi bia.

XUÂN NHỰT NGẪU THÀNH.

Phù danh phóng hạ kiến ngô châu,
Thủy trúc sinh nhai hạnh bất bần.
Dạ hiểu vô phong yên tự trực, (1)
Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
Cao đàm đối khách nhiêu tam thôn,
Giai nhưỡng phùng xuân hảo thập phân
Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc
Bất phương mi lộc kết vi lân.

(1) Dã hiểu: Cánh đồng vào lúc sáng sớm.

NGÀY XUÂN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ.

Rũ bỏ phù danh thấy rõ mình,
Sống cùng trúc nước, may chẳng nghèo.
Đồng sáng không gió khói lên thẳng,
Hoa núi đượm sương sắc thêm tươi.
Gặp khách chuyện trò ba tấc lưỡi,
Gặp Xuân rượu ngọt mười phần ngon.
Ví không có kẻ chung vui ấy,
Không ngại hươu nai kết bạn gần.

SA PHỐ VÃN HÀNH.

Tình giang thụ sắc vẫn thương thương,
Độc bộ sa dinh vọng diếu mang.
Tị khách niên âu tàng loạn địch,
Hậu ngư cơ lộ lập hàn đường.
Thu phong vi chuẩn hồ tâm tĩnh,
Lạc nhựt không giao lữ tứ mang.
Phạm Lãi biên chu hà xứ thị ?
Vãng lai duy kiến điếu ngư phường.

CHIỀU QUA BẾN CÁT.

Chiều tàn cây nước sắc xanh xanh,
Bải cát mênh mông độc bộ hành.
Lánh khánh chim âu chui bụi rậm,
Chực mồi cò đói đậu bờ đê.
Gió thu mặt hồ không yên lặng,
Ngày tàn lữ khách luống chạnh lòng,

Thuyền nan Phạm Lãi nơpi chốn nào ?
Lại qua chỉ thấy mấy thuyền câu.

DƯỢC PHỐ TRIÊU VÂN.

Bán mẫu khâu viên dược kinh khai,
Linh miêu tài nộn thảo hoàn lai.
Trừ tuy bất giác liên vân loát,
Cố bản ninh từ mạo vũ bồi.
Phất hạm lam hoa hồng thượng kiểm,
Nhiễu điền cao diệp lục xâm tai.
Phóng sừ thời bạng tùng âm tọa,
Dã điểu chi đầu tác ý thôi.

SÁNG BỪA VƯỜN THUỐC.

Nửa mẫu vườn đôi mở luống thuốc
Mầm mọc còn non cỏ đã dày.
Bừa cỏ ngờ đâu cỏ cũng sạch,
Chăm cây chẳng quản mưa liêu vun.
Hoa lam chạm cột hồng ửng má,
Lá chổi quanh mương đượm tóc xanh.
Bừa thả gốc tùng ngồi bóng mát,
Đầu cành chim hót giục ta chăng !

VỊNH PHÙNG KHOAN.

Điền môn thực khách mạn phân phân,
Thị nghĩa như quân đắc kỷ nhân ?
Tuy hữu gia du hoài tiểu tiết,
Tích vô thiện sách chế cường Tần.
Kiếm ca điệp xướng thù nan yếm, Thỏ quật tam thành tự khả thân.
Tướng quốc nhược vô thu ấn nhựt,
Thùy tri đàn giáp thị giai tân.

VỊNH PHÙNG KHOAN.

Khách ăn đầy cửa bận liên miên,
Chuộng nghĩa như ông được mấy người ?
Dù có kế hay binh tiết nhỏ.
Tiếc khống mưu khéo chống Tần cường.
Gỏ kiếm mấy phen ca không chán,
Hang thỏ ba lần đắp chửa xong.
Tướng quốc ví không thu mất ấn,
Biết ai đàn kiếm tức anh tài.

VỊNH VĂN QUÂN.

Phong lưu tiền trái tứ nan khôi,
Vô ná cầm thanh bán dạ thôi.
Hồng điệp bất dương đề cú khú,
Bạch đồng giải tác phạt kha lai.
A ông bất quán nan dung vật,
Nhi nữ kham lân diệc ái tài.
Tứ khách tảo tri bình thái bạc,
Bạch đầu cam tác lão đài trang.

VỊNH VĂN QUÂN.

Nợ cũ phong lưu ý khó quên,
Nửa đêm tiếng đàn đã nghe rôi.
Lá hồng không bận đề thơ nữa,
Mai mối nhờ nơi lão nguyệt tơ.
Tiếc nỗi a ông không hiểu khách,
Thương cho nhi nữ cũng yêu tài.
Khách thơ sớm biết tình kia bạc,
Cam giữ trang đài đến bạc đầu.

HŨU CẢM.

Phong trần cực mục hắc man man,
Hồ lập lang bôn thủy thạch gian.
Vũ hịch nhựt văn chinh tướng Bắc,
Ngư thủ bất kiến bại quân hoàn
Nhữ cần hữu khách đồ huy lệ,
Thực nhục hà nhân vị giải nhan.
Để sự lý sương toàn bất hội,
Khả lân nhứt phiến cẩm giang san.
(Gió bụi trông xa tối mênh mang,
Cáo đứng chồn đi đã chật đàng.
Hịch khẩn ngày nghe quân Bắc tiến,
Quân thư không thấy bại quân hoàn.
Cỏ rau có kẻ thầm rơi lệ, Thịt cá nào ai mất nét hoan,
Việc đến bên chân còn chưa biết,
Khá thương gấm vóc mảnh giang san !)

## D. NGUYỄN DƯỠNG HẠO VÀ PHẠM THỊ LAM ANH.

Phạm Thị Lam Anh tên tục là khúc, hiệu là Ngâm Si, con gái của Phạm Hữu Kính, người huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam. Lam Anh thông minh và giỏi văn chương.

Phạm Hữu Kính là người học giỏi, làm quan dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) làm Trấn thủ Khánh Hoà (Nha Trang) sau thăng chức Cai bạ dinh Quảng Nam.

Phạm Hữu Kính nuôi nhà Nho Nguyễn Dương Hạo ở trong dinh để dạy cho con gái là Lam Anh.

Nguyễn Dưỡng Hạo hiệu là Phục Am, quê ở huyện Duy Xuyên, dinh Quảng Nam, cũng là người giỏi văn chương và là bạn của Dật sĩ Ngô Thế Lân

Nguyễn dưỡng Hạo và Lam Anh gần gũi, mến tài mến sắc nhau nên tư tình với nhau. Phạm Hữu Kính biết được sự việc, muốn bắt giết Lam Anh, nhưng nhờ các bạn đồng liêu khuyên giải nên mới thôi và gả Lam Anh cho Dưỡng hạo.

Hai vợ chồng Dưỡng Hạo và Lam Anh cùng nhau xướng họa thơ, sáng tác tập thơ "Chiến cổ đường thi" (nhưng tập thơ này đã mất).

Nguyễn Dưỡng Hạo cũng đã đề tựa cho tập thơ "Phong Trúc tập" của Dật sĩ Ngô Thế Lân.

## E. CÔNG TỬ NGUYỄN PHƯỚC TỨ (1669 – 1753).

Công tử Nguyễn Phước Tứ còn có tên là Đán, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa (nay là Hà Trung, Thanh Hóa) là con thứ tám của chúa Nguyễn Phước Châu còn được gọi là Hoàng Bát tử (Hoàng tử thứ tám).

Nguyễn Phước Tứ ham thích văn chương, lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, có biết tài về thơ Quốc Âm. Nhưng rất tiếc là các tác phẩm của ông đã thất lạc hết, nên chưa biết rõ về tư

tưởng của ông. Có lẽ Công tử Nguyễn Phước Tứ cũng là người sùng mộ đạo Phật vì gia đình chúa Nguyễn Phước Châu đều là Phật tử thuần thành.
Nguyễn Phước Tứ có sáng tác tập thơ "Hoa Tình truyện" bằng Quốc âm (chữ Nôm), lời rất buồn, được dân chúng thời đó ưa thích, nhưng tác phẩm này hiện nay không còn.
Nguyễn Phước Tứ có con là Nguyễn Phước Dục cũng giỏi về văn chương thi phú, ưa ngâm vịnh. Tương truyền đàn Nam Cầm là do Nguyễn Phước Dục chế ra (1)

(1) Phủ biên tạp lục của Lê Quí Đôn.

## F. THẠC Đ ỨC HẦU NGUYỄN QUANG TIỀN (1700 – 1770).

Nguyễn Quang Tiên quê ở Phú Ninh, huyện Quảng Điền, là người học rộng, có tài về thơ văn và có tài xem thiên văn, tiên đoán việc tương lai.
Dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) Nguyễn Quang Tiền được bổ làm văn chức, coi viện giao thiệp với Trung Hoa và Xiêm, được phong tước Thạc Đức hầu.
Năm Bính Tý (1756) chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) ra lệnh cho Nguyễn Quang Tiền viết thơ cho viên quan đầu tỉnh Phước Kiến của Trung Hoa, trong văn thơ, Nguyền Quang Tiền theo thông lệ các văn thơ cũ, xưng danh chúa Nguyễn là: "An Nam Quốc, Thuận Quảng đạo, Tiết chế Thái phó, Quận công ..." Chúa Võ Vương bảo viết trong văn thơ xưng là "An Nam Quốc Vương", Nguyễn Quang Tiền không chịu viết với lý do là chúa Nguyễn vẫn là phiên thần của vua Lê, thì không thể xưng là Quốc vương được. Chúa Võ Vương bảo sửa, Nguyễn Quang Tiền vẫn không chịu viết theo chúa, nên chúa cách chức ông.
Mãi đến khi chúa Nguyễn Phước Thuần lên ngôi (1765 – 1775) mới cho Nguyễn Quàng Tiền phục chức cũ và bổ làm Hàn Lâm Viện.
Năm Kỷ Sửu (1769) có sao chổi mọc, Thác Đức hầu Nguyễn Quang Tiền nói với người ta rằng: "Kinh sư ở Đông Bắc, cầm cán chổi quét phía Đông Nam, khí số nhà Nguyễn hẳn hết rồi, Quảng Nam không đầy năm sáu năm nữa sẽ có binh đao nổi dậy."
Sau đó, quả đúng theo lời tiên tri của Thạc Đức hầu Nguyễn Quang Tiền: Nhà Tây Sơn nổi lên năm 1771 ở Bình Định, năm 1773 – 1774 tiến ra đến Quảng Nam, đưa đến sự sụp đổ của chúa Nguyễn vào năm 1774 khi chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh chiếm Phú Xuân, Chúa Nguyễn Phước Thuần phải chạy vào Gia Định và sau đó bị quân Tây Sơn bắt giết ở Gia Định (năm 1776).
Năm 1770 Thạc Đức hầu Nguyễn Quang Tiền mất ở Thuận Hóa.
Ngoài các văn thơ viết thay cho Chúa gởi cho Trung Hoa và Xiêm, Nguyễn Quàng Tiền còn để lại vài bài thơ và câu đối sau:

- Nguyễn Quang Tiền đã viết câu đối treo ở đình Giáng Hương của chúa Nguyễn như sau:
  "Tố nga trường quải thiên thu giám.
  Vương mẫu tấn xưng vạn thọ trường."
  (Tố Nga treo mãi gương ngàn thuở
  Vương mẫu thường chúc vạn năm dài).
- CẨM ĐƯỜNG XUÂN KHÚC.
  Tú ngộ hao nghinh thu nguyệt,
  Châu liêm so Quyển xuân phong.
  Bất đản xuân thu hồn nhược hử,
  Nghi hạ hựu nghi đông.
  Vạn vực đô qui há dục,
  Quần sinh hàm bị bình mông.
  Hỷ Tế thanh thời hà dĩ chúc ?

Như bách hựu như tùng !
(Cửa gấm đón mừng mặt trăng thu,
Rèm châu mới cuốn đón gió xuân.
Chẳng lẽ xuân thu vẫn như thế,
Lại còn nghi Hạ với nghi Đông.
Muôn vật đều về cùng nuôi dưỡng,
Quần sinh cũng được bao dung cùng.
Mừng buổi thời xuân lấy gì chúc ?
Chúc rằng: như bách lại như tùng !)

- VỊNH THIẾU NỮ PHONG.

Phong di thập bát chính đình đình,
Đáo xứ sinh nhai đáo xứ nghinh.
Giang thượng lăng ba không uyển chuyển,
Chí đâu học vũ tự khinh doanh.
Châu liêm tú sát trường vi bạn,
Dao thảo kỳ hoa cựu hữu tình.
Mô dạng nghĩ tương truyền nhập họa,
Thị không thị sắc, họa nan thành !

- VỊNH NẮNG GIÓ.

Dì gió tuổi chừng mười tám thôi,
Tới đâu người cũng đón mừng ngay.
Trên sông, lướt sóng quanh co lượn,
Học múa đầu cành thoảng nhẹ bay.
Rèm ngọc, cửa thêu là bạn cũ,
Hoa thơm, cỏ đẹp vốn tình xưa.
Muốn đem dáng điệu truyền vào hoa,
Sắc sắc, không không khó vẻ thành.

## G. TÔNG ĐỨC HẦU MẠC THIÊN TÍCH (1706 – 1780) VỚI CHIÊU ANH CÁC VÀ HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH.

### • MẠC THIÊN TÍCH THỜI THIẾU NIÊN.

Mạc Thiên Tích nhũ danh là Mạc Tông, sau đổi thành Mạc Thiên Tích (1) hiệu là Sĩ Lân (thường ký là Sĩ Lân Thị). Mạc Thiên Tích là con của Tổng binh Mạc Cửu và bà Bùi Thị Lẫm (vợ của Mạc Cửu) sanh ra Mạc Tông trên sông lũng kỳ.

Năm 1716, Tổng binh Mạc Cửu đưa Mạc Tông về ly sở ở trấn Hà Tiên.

Thuở nhỏ, Mạc Tông thông minh, khôn ngoan và chăm học, sách ngó qua một lần là thuộc cả, người đương thời khen là Vị Bồ Tát xuất thế (2), tánh tình chân thật, trung hậu, nhân từ, nghĩa dũng. Mạc Tông làu thông kinh sử, có tài thao lược, hậu đã bực hiền tài, giao thiệp với nhiều bè bạn nổi danh, người Việt và người Trung Hoa.

(1) TỨ: bộ bối đổi thành bộ "KIM" thì chữ TỨ đổi thành chữ TÍCH, THIÊN TỨ và THIÊN TÍCH đều có nghĩa là "trời ban cho". Có lẽ đổi từ TỨ ra TÍCH vì trùng tên với Công tử NGUYỄN PHƯỚC TỨ, con thứ tám của Nguyễn Phước Châu.

(2) Gia Định Thành Thông Chí của Trinh Hoài Đức, bản dịch tập thượng, trang 115.

Tháng 5 năm Ất Mão (1735), Tổng binh Mạc Cửu mất, Mạc Thiên Tứ dâng thơ cáo phó, tháng 2 năm Bính Thìn (1736), chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Mạc Thiên Tích kế tập theo cha, thăng làm Khâm sai Đô đốc Tông Đức hầu và cho ba chiếc thuyền long bái ra ngoại quốc mua bán, lựa mua vật quí đem về dâng lên cho chúa Nguyễn ở Phú Xuân. Chúa lại ra ơn, cho Đô đốc Mạc Thiên Tích được mở xưởng đúc tiền ở tại Hà Tiên.
Đô đốc Mạc Thiên Tích tổ chức lại việc cai trị ở trấn Hà Tiên, Đắp thành lũy, dựng công thự, tuyển lựa quân lính, quan lại, lập đường xá, chợ búa. Kinh tế phát triển, Hà Tiên trở nên hưng thịnh, dân chúng sung túc, thuyền bè ngoại quốc đến Hà Tiên buôn bán đông đảo.

## CHÚA NGUYỄN BAN TÁNH DANH VÀ TƯỚC HIỆU CHO HỌ MẠC Ở HÀ TIÊN.

Để tránh trùng với họ Mạc của Mạc Đăng Dung (chiếm ngôi vua Lê), Chúa Nguyễn cho họ Mạc ở Hà Tiên của dòng họ Mạc Cửu thêm vào bộ Ấp cho thành họ Mạc.
Ngoài ra chúa Nguyễn (chưa biết rõ là chúa nào) còn cho họ Mạc ở Hà Tiên "THẤP DIỆP PHIÊN HÀN" tức bảy cành lá làm phên giậu chống ở chốn biên thùy cho quốc gia: bảy cành là là bảy chữ: "THIÊN, TỬ, CÔNG, HẦU, BÁ, TỬ, NAM". Dòng họ Mạc ở Hà Tiên được lấy bảy chữ trên làm chữ lót cho con cháu. Còn tên thì lấy năm bộ của ngũ hành tương sanh là KIM – THỦY – MỘC – HOẢ – THỔ để lấy chữ đặt tên.
Ví dụ:

- MẠC THIÊN TÍCH: chữ lót là THIÊN, tên là TÍCH có bộ KIM.
- MẠC HOÀNG TỬ: chữ lót là TỬ, tên là HOÀNG có bộ THỦY
- MẠC CÔNG DU: chữ lót là CÔNG, tên là DU có bộ MỘC.
- MẠC HẦU HI: chữ lót là HẦU, tên là HI có bộ HOẢ.
- MẠC BÁ THÀNH: chữ lót là BÁ, tên là THÀNH có bộ THỔ.
- MẠC TỬ KHÂM: chữ lót là TỬ, tên là KHÂM có bộ KIM.

Họ Mạc của Mạc Cửu ở Hà Tiên, truyền d8ược bảy đời, đến Mạc Tử Khâm, không có con trai, nên tuyệt tự. Có người cho rằng, chúa Nguyễn chỉ ban cho "Thất diệp phiên hàn" nên vừa đến bảy đời thì đứt.

## MẠC THIÊN TÍCH LẬP CHIÊU ANH CÁC (1736).

Mùa xuấn năm Bính Thìn (1736), danh sĩ Trần Trí Khải hiệu Hòa Thủy từ Trung Quốc sang viếng Hà Tiên. Đại Đô đốc Mạc Thiên Tích đãi làm thượng khách. Nhân đó, Mạc Thiên Tích ngỏ ý với Trần Trí Khải, định mở hội Tao Đàn, dựng Văn miếu và mở nhà Nghĩa học, Trần Trí Khải ủng hộ ý kiến đó và Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích giao cho TrầnTrí Khải tổ chức hội thơ đó và lấy tên hội là "Chiêu Anh Các".
Chiêu Anh Các có nghĩa là tòa lầu các chiêu tập, hội họp các bực anh hùng tài tuấn.
Chiêu Anh Các không chỉ là một "Thi xã" (hội thơ) giống như "Hội Tao Đàn" của vua Lê Thánh Tông thời xưa, Chiêu Anh Các còn là nơi hội đàm văn võ, vừa là văn miếu thờ Khổng Tử, truyền bá văn chương đạo lý, lại vừa là nhà Nghĩa học (Nghĩa thục) để đào tạo thư sinh tuấn tú, qui tụ anh hùng tài tử khắp bốn phương.
Chiêu Anh Các gồm 36 hội viên, trong đó có 6 người Việt Nam, 3 người Minh Hương (người Trung Hoa lai Việt Nam) một Hòa thượng, một đạo sĩ và 25 thi nhân người Trung Hoa (1).

- Sáu người Việt trong Chiêu Anh Các
  1. Trịnh Liên Sơn, hiệu Như Giai
  2. Phan thiên Quảng, hiệuCẩm Giang
  3. Nguyễn Nghi, hiệu Long Tựu
  4. Đặng Minh Bản, hiệu Thiên Cơ

5. Trần Minh, hiệu Thiên Tể
6. Mạc Triệu Đán, hiệu Thành Bật.

- Ba người Minh Hương trong Chiêu Anh Các:
  1. Mạc Thiên Tích, hiệu Sĩ Lân
  2. Trần Minh Hạ hiêu Thiên Văn, tự Lôi Nhược (đậu tiến sĩ võ năm Giáp Thìn (1724), làm quan đến chức Đề đốc Giang Nam).
  3. Tôn Hiệu Trân, hiệu Tích Ngọc.
- Hòa thượng Hoàng Long, tự là Kiến Hầu, người đất Vĩnh Xuân, Trung Quốc, làm quan đến chức Tổng binh Nam Ưc thời vua Khang Hy nhà Thanh. Sau trí sĩ, đi ngao du sơn thủy và xuất gia đầu Phật. Trước khi đến Hà Tiên, Hoà thương Hoàng Long tu ở Bình Định, pháp danh là Bạch Vân Hòa thượng.
- Đạo sĩ Tô Dần: người Phước Kiên.

Trong Chiêu Anh Các xuất sắc nhất có 18 vị, được gọi là "Thập Bát Anh", nên có câu thơ rằng:

Tài hoa lâm lập trú Phương Thành
Nam Bắc hàm vân thập bát anh.
(Tài hoa ở Phương Thành đông đúc như rừng
Việt Nam và Trung Quốc đều xưng tụng 18 vị anh tài).

Chiêu Anh Các để lại nhiều thơ, quan trọng nhất là "Hà Tiên thập vịnh" của Mạc Thiên Tích và 310 bài thơ họa lài 10 bài thơ này của các thi nhân trong Chiêu Anh Các. Một số bài thơ họa của vài thi nhân Trung Quốc chưa qua Hà Tiên thường theo khuôn sáo, bị gò bó trong việc họa vần, nên thiếu sinh động và không được thanh thoát tự nhiên. Tuy nhiên, các thi nhân Trung Hoa có qua viếng Hà Tiên và nhất là các thi sĩ Việt Nam và Minh Hương trong Chiêu Anh Các đã có các bài thơ hay đẹp, phản ánh trung thực nếp sống nơi vùng đất mới Hà Tiên, với những tình cảm yêu thương gắn bó, những ưu tư lo lắng đối với vùng đất mới này (1)

(1) Văn học Hà Tiên – Đông Hồ – Nhà xuất bản Quỳnh Lâm -1970 (SaïGòn)

## TÔNG ĐỨC HẦU MẠC THIÊN TÍCH PHÒ GIÚP CHÚA NGUYỄN MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG.

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích là người Minh Hương (cha là người Trung Hoa, mẹ là người Việt), nối chí cha trong việc khai thác, mở mang đất Hà Tiên, chiêu tập thêm nhân dân mở rộng vùng đất Hà Tiên, kinh doanh khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế, tạo nên cảnh trù phú phồn thịnh ở Hà Tiên.

Trung tuần tháng 4 năm Đinh Mão (1747). Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích sai người dùng thuyền Long Bái về Đô thành Phú Xuân dâng lễ vật cho chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1 viên hỏa ngọc châu, 1 viên thủy ngọc châu, 20 hạt đỉnh, 1 con gà tía Tây dương, 1 con chó ngao Tây dương, 1 chim anh vũ ngũ sắc, 1 con cù ốc ngũ sắc, một số vải vóc Tây phương ...) chúa Võ Vương cấp cho Mạc Thiên Tích 4 cáo thần bằng (văn bằng bổ quan) gồm 2 đạo sắc Cai Đội, 2 đạo sắc Đội Trưởng và các loại gấm đoạn, khí vật ...

Chúa Võ Vương lấy đất Rạch Giá lập thành đạo Kiên Giang, đất Cà Mau lập đạo Long Xuyên, Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích chiêu mộ dân chúng đến lập thành thôn ấp, làm ăn sanh sống và đặt quan chức cai trị, nhờ đó, lãnh thổ Hà Tiên được mở thêm rộng lớn.

## MẠC CỬU VỚI PHẬT GIÁO.

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích đã cúng dường cho chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định một Bộ Đại Tạng Kinh, chữ in lớn bằng ngón tay, vào thời Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương 91682 – 1744) hoặc Thiệt Kiến – Liễu Triệt (1702 – 1764) trụ trì chùa này (từ năm 1735 đến năm 1764).

- Trong sách "Toàn nhật thiền sư toàn tập", quyển II, trang 14 – 15, Lê Mạnh Thát viết:

"Ta có trường hợp Diệu Nghiêm bỏ đi xuất gia khi vừa mới chiếm công danh", rồi sau đó từ Quảng Nam bương trải vào Bình Định chỉ để được học với những danh sư như Liễu Triệt và để đọc được Bộ Đại Tạng kinh mà "Tổng trấn Hà Tiên đã đưa ra cúng cho chùa Thập Tháp" (Tổng trấn Hà Tiên lúc bấy giờ là Mạc Thiên Tích).

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích cũng đã dựng chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu.

## TÁC PHẨM CỦA MẠC THIÊN TÍCH.

Mạc Thiên tích có một số thi phú chữ Hán và chữ Nôm:

1. HÀ TIÊN THẬP VỊNH:

Sách "Hà Tiên Thập Vịnh" (chữ Nho) được viết trong năm Bính Thìn (1736) và khắc in năm Đinh Tỵ (1737), trong đó gồm có:

- Bài tựa của Mạc Thiên Tích: nói về nguyên lai, việc thành lập Chiêu Anh Các và việc hoàn thành tập thơ.
- Bài bạt của Dư Tích Thuần tự Kim Ngũ: ca tụng cảnh Hà Tiên và người cai trị tài giỏi.
- Bài bạt của Trần Trí Khải tự Hoài Thủy nói về Mạc Thiên Tích và nguyên nhân có 10 bài họa của mình.
- Mười bài thơ (xướng) vịnh 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên của Mạc Thiên Tích.
- 310 bài họa của 31 thi sĩ trong Chiêu Anh Các.

2. MINH BỘT DI NGƯ

Tập thơ và phú chữ Nho của Mạc Thiên Tích, trong đó có:

- 32 bài thơ Đường Luật tả cảnh "Lư Khê nhàn điếu" ( cảnh nhàn câu cá ở bến Lư Khê).
- Bài phú Lư Khê nhàn điếu phú dài hơn 100 câu.

3. THỤ ĐỨC HIÊN TỨ CẢNH

Đây là tập thơ gồm các bài thơ và họa về cảnh bốn mùa ở Thọ Đức Hiên của Mạc Thiên Tích và các thi sĩ trong Chiêu Anh Các:

- Bài tựa của Phương Thu Bạch.
- Bốn bài thơ vịnh bốn mùa ở Thọ Đức Hiên của Mạc Thiên Tích.
- Các bài thơ họa lại của các thi sĩ.

4. THI THẢO CÁCH NGÔN VỊNH TẬP.
5. HÀ TIÊN VỊNH VẬT THI TUYỂN.
6. CHÂU THỊ TRINH LIỆT TẶNG NGÔN.
7. THI TRUYỆN TẶNG LƯU TIẾT PHỤ.

Các sách trên đều viết chữ Hán và đã được in, một số lớn sách đã in bị tiêu hủy và thất lạc khi Xiêm chiếm Hà Tiên.

8. HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH hay HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP VỊNH.

Đây là tập thơ chữ Nôm của Mạc Thiên Tích, được truyền khẩu ở Hà Tiên, gồm 334 câu thơ song thất lục bát tả 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên, 10 bài thơ Đường luật chữ Nôm tả 10 cảnh đó và một bài thơ Tổng vịnh (thơ Đường luật chữ Nôm).

## HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP VỊNH.
## (HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH)

**SĨ LÂN – MẠC THIÊN TÍCH.**

(I) KIM DỮ LAN ĐẢO (ĐẢO VÀNG NGĂN SÓNG GIÓ).

Giữa trời một đỉnh cao xây,
Sáu ngao ấy gió, trăm mây ấy lầu.
Trải nghìn thu, con vua ngậm đá,
Suy hình hài như thả ngọc phong.
Kim thung đựng sựng giữa dòng,
Công cao nhạc lộc, tuổi đồng kiền khôn.
Chốn hải môn muôn tiết còn rành rạnh,
Chống miếu đường một cảnh nơi xa.
Đá chồng cây nhóm giao gia,
Ngấn gành rây mực, cành hoa điển ngần.
Dầu qủi thần hẳng âu chớn chở,
Khách thoạt nhìn sực nhớ Bồng Lai.
Thú mầu qyyến rũ lòng ai,
Say sưa biển rộng, vùi mài non Tiên.
Thế tự nhiên, gành câu vịnh lưới,
Nước cùng non trên dưới đều ưa,
E khi nổi giận nắng mưa,
Sức lăm đánh Bắc, tài lừa phò Nam.
Thời có làm, dốc an muôn chúng,
Bồi thành dài, mặt chống nước xa.
Ghe pgen chiến hạm vào ra,
Thu đào vỡ mật, phục ba kinh lòng,
Hết ruổi giong, gặp ngày ca khải,
Thu quân về cảng hải dưỡng an,
Một tay vững đặt giang san,
Danh phong Kim Dũ, tước ban Lan Đào.
Bọt như nhau, núi gành chẳng động,
Sông biển an, khơi lộng đều thanh,
Hây hây nước biếc non xanh,
Gõ gươm thần vũ, dân lành khỏi nghiêng.
Ai chẳng khen, ai mà chẳng ngợi,
Hằng lân la, diệu vợi nài chi,
Muốn cho sáng cảnh sơn khê,
Đáp trong nguyên vận, hòa đề một thiên.
Thơ rằng:
Kim Dũ nay là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.
Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy,
Ghe chở dân lành khỏi ngửa nghiêng.
Thế cả vững vàng trên Bắc Hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam Thiên.
Nước yên chẳng chút lông thu động,
Rộng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.

(II) BÌNH SAN DIỆP THÚY

(NÚI BÌNH LỚP LỚP XANH)

Sau thành dựng núi Bình San,
Cao kỳ một nhóm, an nhàn bốn dân.
Đúc tinh thần, ngọc lành cảnh tốt,
Cao thấp đều trọn một thức xanh.
Thợ Trời sao khéo tạo hình.
Đá gia7ng lưng hạm, cây đoanh khúc rồng.
Lược Đông phong chải đầu điệp thúy,
Lúc mưa xuân rơi phỉ muôn cành.
Rờn rờn trúc lục thông xanh,
Chồng xuân non bện, lá quỳnh phơi gie.
Ong với ve om sòm cụm liễu,
Bướm dập dìu lẽo đẽo chòm hoa.
Mây liệng ba khóm một tòa,
Dưới trên bích mát gần xa xanh giè.
Cách bên khe tiếng ngư ra rả,
Gõ be thuyền, ca vã đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lưng trâu thổi địch, gió lòng theo khe.
Tiều đi về dùng dằng chẳng dứt
Cày lân la trưa mặt còn chơi.
Từng kia mây bức xanh tươi,
Đòi thanh đòi nhã, một nơi một nhàn.
Nghĩ thế gian một bầu phong cảnh,
Sao chi bằng hết chạnh nổi riêng,
Tưng bừng thú dạn chim quen,
Băng xăng tính nước, đeo phiền lòng mây.
Phỉ thay là người này cảnnh ấy,
Toại ba sinh như thấy kỳ viên,
Thích tính vui thú thiên nhiên,
Nương theo tiền vận để nhìn phượng mao
Thơ rằng:
Một bước cẳng thêm một thú yêu.
Hằn cây vết đá vẽ hay thêu.
Mây tùng khói liễu, chồng rồi chập,
Đàn suối ca chim, thấp lại cao.
Luật ngọc Trâu Ong chăng phải trỗi,
Ngòi sương Ma Cật đã thua nhiều.
Đến đây mới biết lâm tuyền quí,
Chẳng trách Sào Do lánh Đế Nghiêu.

(III) TIÊU TỰ THẦN CHUNG.

(CHUÔNG SỚM CHÙA TIÊU)

Khách chùa Tiêu ân cần Phật sự,
Đêm đêm hằng phân thứ âm dương.
Giấc hoè hồn bướm mơ màng,
Lầu quân, trống đã điểm sang năm dùi.
Nỗi buồn vui, mặc lòng nhộn nhã.

Gối chưa êm chưa hả sự lòng.
Gió đưa mấy tiếng thân chung,
Lóng tai nghe lọt, bên lòng vơi vơi.
Dọi hoà trời, sao bay lẻ tẻ,
Vén nhành dương, he hé bóng câu.
Chày kình thanh thót đêm thâu,
Tin nghe thì một, tin sầu thì trăm.
Kẻ chẳng nằm, ngồi chăm đạo vị,
Niệm cầu Kinh, xử trí hằng đua.
Dầu không lộc nước quyền vua,
Cầu xoa lỗ kiến, cầu dùa chòm ong.
Tiếng lạnh lùng, vận vàng sầu thiết,
Khách tha phương sầu biết mấy mươi.
Phủi buồn lập chí thảnh thơi,
Đã ôm sự nước, lại bươi sự nhà.
Chạnh lòng già, riêng buồn chích gối,
Một tiếng nghe bằng suối nước trong.
Thuyền ai dật dựa bên sông,
Riêng than mấy tiếng não nùng nửa đêm.
Kẻ lòng êm càng nhiều phổ tế,
Ngộ thiền cơ làm lễ y vương.
Phong đô khi nổi hỏa thang,
Dạ còn mơ tưởng mở mang từ đồ.
Ánh vầng ô vén mù dương cốc,
Tuệ nhãn xem trần tục cũng thanh,
Đường thiền khéo dắt bóng quanh,
Cũng tay tinh trí tu hành rất sâu.
Khách ngao du hứng tình vì cảnh.
Bộ nguyên đê, phủ chánh tay cao.
Thơ rằng:
Rừng thiền sít sát ngoài tào,
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thỏ bạt vang muôn khóm sóng,
Oai kình tan tác mấy cung sao,
Não phiền kẻ nấu sôi như vạc,
Trí tuệ người mài sắc tựa dao.
Mờ mịt gẫm đường say mới tỉnh,
Phù sinh trong một giấc chiêm bao.

(IV). GIANG THÀMH DẠ CỔ.
(TRỐNG ĐÊM THÀNH GIANG).

Hễ là làm khách tiêu dao,
Muốn cùng hứng ý trải bầu tam thiên
Trấn Hà Tiên, mỗi nơi mỗi lạ,
Người bốn phương riêng dạ ước ao.
Ghê thay một thú tân cao,
Quang âm nghiêm nghị thu hào dễ qua.
Yêu nước nhà phải gài then chốt,

Dự phòng khi nhảy nhót binh đao.
Đêm bằng canh trống chuyền lao,
Miễn an đất chúa, quản nào thân tôi.
Dụt vạc sôi, bốn phương thanh phước,
Phép nhà binh một chước một hay.
Ác vàng vừa lặn hang Tây,
Liễu dinh tiếng trống vang đầy sơn xuyên.
Lịnh một truyền, cửa viên giải áo,
Vac lâu đồng vừa báo sơ canh,
Nhung hàng cơ thứ phân minh,
Đầm rồng bặt nhảy, tăm kình vắng sôi.
Theo sáo trời diễn bày chủ khách,
Rạng muôn quân chia sạch vị kinh.
Càng khuya càng nhặt máy binh,
Giao nghe nhởm gáy, chuột rình mép hơi.
Ba bốn dùi đêm đà quá nửa,
Chinh bóng hoè ngã dựa bờ sông.
Tan canh rồi lại rạng đông,
Phù tang một miếng, chiêng đồng thả vô.
Vững cơ đồ khoẻ phò thế nước,
Mở đường đi khỏi bước chông gai.
Sắt đinh là chí con trai,
Dành người điều vạc, để ai chống thành,
Đừng vuốt vuốt nanh anh tài đã trót,
Vệ thành xưa thú tốt năm mươi.
Hãy cho hết phận tôi ngươi,
Cắp non đòi thuở, vén trời có khi.
Khách phượng trĩ cũng gồm thao lược,
Chốn thà dàn bảy bước tranh phong.
Thơ rằng:
Trống quân giang thú nổi uy phong,
Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng.
Phao tuôn đã thấy yên ba vạc,
Nhiệm nhặt chi cho lọt mảy lông.
Thỏ lụn sớm hầu chờ bóng ác,
Tiếng xe sấm sạc mới nên công.

(V) THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN
(THẠCH ĐỘNG NUỐT MÂY).

Lân la lại bước qua đông,
Nước vui thú nước, non mòng thú non.
Tấm lòng con đã say đòi cảnh,
Vọi giữa trời một đỉnh cao xây.
Chập chồng đá lập cao dày,
Một hang khép mở năm mây ra vào.
Tưởng Động đào đâu đây lại sót,

Đoái tư bề, ngun ngút khói linh.
Trời gần gang tấc chẳng chừng,
Kê toà Bắc Đẩu, dự đình Tử Hư.
Thú đã ưa chẳng cầu cũng có,
Ngay giữa trần dấu ngõ nguy nga.
Mộ hang thăm thẳm thay là
Đã phun tám gioí, lại hà năm mây.
Khi tan bay hòa trời lóm khóm,
Khi tụ về một đám lung lưng.
Gió thu nghe trận tưng bừng,
Cũng cơ lỡ rạn, cũng chừng lưng vơi
Thở một hơi chín mây khí thoại,
Hòa mưa xuân nhuần tưới ruộng dâu.
Khi làm sáng rỡ non ngưu,
Cũng làm ngút tỏa ngang lầu Nhạc Dương.
Khắp bốn phương gồm về một động,
Máy hư linh hồ rộng khắp xa.
Rõ ràng sắc cỏ màu hoa,
Đào say thức ráng, mai loà đóa trăng.
Cảnh Vũ Lăng hỏi rằng ai phụ,
Phải đây là dấu cũ Thiên Thai ?
Vách thơ mây lũ trăm bài,
Chẳng hay Hán Sĩ cũng tài Đường Phu.
Khách phong lưu nguyên đề đã hạn,
166. Dõi năm vần vớpi bạn ngâm nga.
Thơ rằng:
Qủi trổ thần xoi nổi một tòa,
Chòm cây khóm đá dấu Tiên Gia.
Hang sâu thăm thẳm mây vun lại,
Cửa rộng thinh thinh gió thổi qua.
Trống lỗng bốn bề thâu thế giới,
Chang bang một dãy chứa yên hà.
Chân trời mới biết kho trời đấy, (1)
Cân đái hèn chi rở Ỷ La.

(1) Hai câu thơ này có sách viết: Chân dời, mới biết kho trờo đấy, Cân đái hèn chi giũ Ý La.

(VI) CHÂU NHAM LẠC BỘ.
(CÒ ĐÁP ĐÁ DỰNG)
167. Luôn đường trở gót đi ra,
Chân còn Thạch Động, mặt là Châu Nham.
Thế đã cam thơ nào mạc đặng,
170. Hình thể này mới bạn họa danh.
Đỉnh kia tháp nọ đã đành,
Sói hùm lộn lạp, yến oanh dần dà.
Non chẳng già ai xưa khéo đặt,
Nảy chồi thu vẫn sắc kiêu nhiêu.

Dọc dò đá mọc cheo leo,
Đã quan quyến nhạn, lại nhiều rủ loan.

Cò đâu kể số muôn ngàn,
Tuông mây vén ngút man man bay về.
Đầy bốn bể kêu là tở mở,
Lượn rồng rồng như vớ chùn ong.
Rơi ngân rới phấn giữa không,
Sương ken đòi cụm, tuyết phong khắp hàng.
Ví Hành dương nhạn phân chủ khách,
Trắng hòa ngàn, chẳng khác trời đông.
Chen nhanh giáp cánh dửng lông,
Vật tranh thế ấy, non lòng biết bao.
Sắc phau phau đã nên trong sạch,
Đối thái hư hắc bạch càng phân.

Bảo ngày khác chốn giang tân,
Cá tôm giỡn mặt, xa gần ỏi tai.
Xót cĩi ngoài doi le bãi hạc,
Nhớ đắm xưa lại nhắc ngặt nghèo.
Chi bằng cây cỏ tán cao,
Co tay một giấc, ba sáo chưa hay.
Dẫu chẳng tày sẽ toan thế khác,
Ai chẳng cho ưu lạc làm chi.
Đã hay có chỗ về đi,
Người lành chưa để mất khi đỗ đình.
Một chữ tình lại thêm chữ kiểng,
Chạnh lòng này mấy tiếng trường ngôn.
Thơ rằng:
Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giăng chữ nhất dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẽ,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi ngàn cân một tấc son.

(VII) ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT
(TRĂNG IN ĐÔNG HỒ)

Lơ thơ kia núi nọ non,
Đời bao mấy lũ cảnh còn nhưng nghưng.
Mắt láo lưng, mãng nhìn hoa cỏ,
Một Đông Hồ là thú võng xuyên.
Vũng bằng nước trải trời liền,
Chén quỳnh rượu cúc dòng thuyền giúp vui.
Nguyệt soi soi một vùng vãn vãn,
Tượnggiữa dòng in sẵn cung nga.

Khách tiên vầy lũ đôi ba,
Trên khoe mặt ngọc, dưới loè đài gương.
Một mình mang muôn trùng xa cách,
Nhìn nhau thì trong sạch nước thu.
Nổi chìm đã hẳn trước sau,
Lòng không chốn hiểm quản đâu lạnh lùng.
Hiu hiu ai phất gió Đông,
Trên hồ tinh tú một dòng lung lay.
Kẻ gió mây người thì non nước,
Hai phía đều chiếm được thu thanh.
Cảnh lành như đợi người lành,
Mua nhàn một khắc giá đành ngàn cân. Thấy tinh thần tấm lòng phơi phới,
Cảnh vẽ vời xui lại lòng tham.
Khuyên ai chưa trả áo cơm,
Đã say thế nước, lại ôm thế trời.
Mấy khách chơi xa gần tòng tụ.
Rượu thơ bày chẳng ngủ năm canh.
Say sưa xem cảnh hòa thanh,
Ca xoang dưới nguyệt, tiếng đoanh trên ngàn.
Mấy khách thuyền mỗi tài mỗi đủ,
Thưởng gian kỳ khéo phụ lương tiêu.
Hòa nghe, hòa tỏ, hòa xiêu,
Gió mưa phủi động nước bèo khiến tan.
Chút lời hoan giải vần tả cảnh,
Miễn đừng cười, dễ sánh tiền chương.
Thơ rằng:
Một hồi lẻo lẻo tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng.
Đáy nước chân mây in một sắc.
Ả Hằng, nàng Tố lối đôi phương.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô Tử,
Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc Xương.
Cảnh một mà tình người dễ một,
Kẻ thì ngả ngớn, kẻ sầu thương.

(VIII) NAM PHỐ TRỪNG BA.
(BÃI NAM NƯỚC LẶNG)
Muôn cùng lời chúng phô trương,
Rằng: nơi Nam Phố một phương lạ đời.
Khắp dưới trời rằng nơi cảnh vật,
Muôn miệng truyền hẳn thật nào ngoa.
Thanh thanh nước trải dòng lân,
Đố ai dệt được long sa cho tày.
Phẳng lặng thay bãi dài biển rộng,
Mây phượng trì một giống quang tinh.
Đã hay lai láng dòng xanh,
Cá phun nước mực, hạc quanh khói trà.
Nhạn gần xa hãy còn hiệp lũ,

Chốn bãi nồm bay phủ mừng xuân.
Thích ai gỏi vược rau thuần,
Giang hồ du khách mở gần hải môn.
Mặt cá tôm đều bày nhan nhản,
Đầm giao l;ong chưa hẳn doành khơi.
Có khi mạc được thợ trời,
Cũng tòa nhựt nguyệt, cũng ngôi tinh thần.
Thú giang tân này là đệ nhứt,
Nghĩa trần hoàn một vật một ưa.
Nguồn trong nước sạch thấy chưa,
Câu phao ống ngọc, lưới lừa dòng ngân.
Khách giang tân tấm lòng mài mại,
Sự muôn năm dường háy mới qua.
Mãng còn ngoạn cảnh lân la,
Địch ai nổi tiếng ngó xa đưa gần.
Khúc vừa ngừng giọng cười ha hả,
Tưởng tượng dường chẳng bạ trần ai.
Nước thu dãi dạng trời dài,
Vui trong tạo hóa, khác ngoài kiền khôn.
Ghe ngư thôn ngâm đề Đỗ Phủ,
Sức tài hèn chưa đủ đua bơi.
Thơ rằng:
Dòng nam phẳng lặng khách đầu chơi,
Hai thức như thêu nước với trời.
Bãi khói dưới kia hương lại bủa,
Hồ gương trong đó gấm thêm rơi.
Sóng chân vảy ngạc tình chi xiết,
Nhạn tả thơ trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba đầu lỏng lẻo,
Đong trăng lường gió nước vơi vơi.

(IX) LỘC TRĨ THÔN CƯ
(THÔN XÓM NÚI NAI)

Tạ từ Nam Phố thẳng lui,
Lần qua Lộc Trĩ trải chơi cho tường.
Người bốn phương vầy làm một tác,
Tranh cổ xưa lưu lạc dưỡng an.
Khóm non miếng nước chân chan,
Thú vui bốn thú, dân nhàn bốn dân.
Dầu muôn dân đợi thời mây gió,
Lòng chưa nguôi chúa ngõ tôi ngay.
Ruộng dân là chốn dân này,
Để khi gỏi rượu đền ngày nắng mưa.
Ba sào trưa hãy còn nghỉ khoẻ,
Toại tấc lòng già trẻ đều no.
Hoặc thuyền hoặc bộ cũng cho,
Miễn thông của thế ngõ bù khát khao.
Thà ba đào chẳng thà tướng phủ,

Ông chau truyền một thú ngư hà.
Non ngưu đôi bữa lân la,
Rút giây đẳng cát quẩy chà liễu dương.
Riêng một phương cày mây cuốc nguyệt,
Ba tháng Xuân chưa thiệt một ngày.
Đồng châu nội vũ ra tay,
Khi câu nước trị, khi cày nhà an.
Người thanh nhàn vật thì long thạnh,
Dân bang kỳ ỷ sánh kỳ tây.
Nhà nhà cửa cửa thuận thay,
Nơi ngâm thơ Lý, nơi vầy rượu Tô.
Đã say no lại tình nhân nhượng,
Vì ở nơi cư thượng hữu khoan.
Thảnh thơio đất thẳng bừa an,
Có dân làm lụng, có làng ăn chơi,
Thói lành nơi thôn quê cũng thú,
Đường thẳng soi theo dấu lâm san.
Chung nam nẻo tắt làm quan.
Để chi chim nghị vượn bàn cái danh.
Thơ rằng:
Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh,
Nửa kề nước biếc nửa non xanh.
Duỗi co chẳng túng kiền khôn hẹp,
Cúi ngửa vì vâng đức giáo lành.
Lưu loát hưởng dư ơn nước thạnh,
Ê hề sẵn có của trời dành.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị thành.

(X) LƯ KHÊ NGƯ BẠC.
(THUYỀN CHÀI ĐỖ BẾN RẠCH VƯỢC)

Lại nghe hãy có cảnh thanh,
Nhà ngư Rạch Vược, sánh in nguồn Đào.
Nổi âm hao bao giờ mới tỉnh,
Kẻo gió thuyền bán tín bán nghi
Lao xao lời chúng thị phi,
Thề non thề nước thanh kỳ hòa hai.
Dẫu có bài địa linh nhơn kiệt,
Hội ý đây mới biết chẳng vu.
Bên sông có mấy nhà ngư,
Xa xem bóng ngỡ bức đồ đan thanh.
Sánh thị thành lấy làm nhàn nhã,
Cũng nợ thần cũng trả ơn vua.
Trối ai lợi chuốc danh mua,
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.
Khi ra tay một nghề một khác,
Ai ai đều mặc sức hoan ngu.
Đây là bao buộc năm hồ,

Một mùa đồ sử bốn mùa thảnh thơi.
Câu lộng khơi tính tình khơi lộng,
Bút linh ngao nước động khiền khôn.
Đăng nò hai loại một môn,
Lừa kình nhữ ngạc sóng cồn lao xao.
Thiếp ba đào kia người đóng đáy,
Tóm trăm loài một dãy lược thao.
Chia nhau lớn bé thấp cao,
Cá rồng một mắt, kình ngao lẫn tròng.
Đã càn sông lài càn tới rạch,
Chờ cạn cồn mỗi cách mỗi hay.
Khi về hiệp mặt dang tay,
Rước Xuân rượu cúc lại vầy tiệc vui.
Biết phân ngôi, biết phân chủ khách,
Tuy Giang thôn nào khác Trường An.
Trong ca nghe có tiếng vang,
Cũng lời mặc khách, cũng trang cao bằng.
Thơ rằng:
Bến Vược nhà ngư chật mấy từng,
Trong nhàn riêng có việc lăng xăng.
Lưới chài phơi trải đầy trời hạ,
Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.
Nghề Thuần hãy truyền bền trác trác, (1)
Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng. (2)
So đây mười cảnh thanh hòa lạ,
Họa cảnh Đào Nguyên mới sánh chăng.

(1) Trác trác: vững bền, không thay đổi.
(2) Răng răng: còn nguyên vẹn, chưa mất chút nào.

**HÀ TIÊN THẬP CẢNH TỐNG VỊNH.**

Mười cảnh Hà tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gẫm nên xinh.
Đông Hồ, Lộc Trĩ luôn dòng chảy,
Nam Phố, Lư Khê một mạch xanh.
Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi,
Châu Nham, Kim Dữ cá chim quanh.
Bình San, Thạch Động là rường cột,
Sừng sựng muônm năm cũng để dành.

# LỜI BẠT.

Qua mấy trăm trang sách "Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong" trên đây, chúng tôi chỉ mới trình bày những nét khái quát về Phật Giáo Đàng Trong, chắc hẳn rằng còn thiếu sót nhiều, chúng tôi trình bày chưa đầy đủ về hành trạng của các bực cao tăng tiền bối, cũng như chưa nêu lên hết được các công đức và công trình hoằng dương Phật pháp của chư tổ, còn nhiều cao tăng khác ở Đàng Trong (từ Quảng Trị đến Hà Tiên) trong các thế kỷ 17 – 19 mà chúng tôi chưa nêu ra trong sách này vì chưa có tài liệu, kính xin quý độc giả miễn thứ.

Những điều chúng tôi trình bày trong sách này chỉ là bước đầu nghiên cứu và nghiên cứu biên soạn hoàn toàn nhờ phượng tiện cá nhân còn nhiều thiếu thốn. Vì vậy, chúng tôi kính mong các bực tiền bối trong Phật Giáo, chư thiện tri thức, học giả trong và ngoài nước, chỉ giáo cho những thiếu sót, lầm lẫn và cung cấp (cho mượn) những tài liệu xưa mà chúng tôi chưa có, giúp đỡ thêm phương tiện vật chất (đánh máy, vi tính, việc in ấn ...) để chúng tôi bổ túc và hoàn thành việc biên soạn và ấn hành bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam như chúng tôi đã nêu ở lời mở đầu, đượpc hoàn hảo hơn.

Chúng tôi thành khẩn kêu gọi chư tăng ni, Thiện tri thức giúp đỡ phiên dịch các sách chữ Nho (Hán) cổ, rất cần cho việc biên soạn Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam như: Hàm Long Sơn Chí, Dương Xuân Sơn Chí, Hoằng Giác Thiền sư ngữ lục, Lịch Truyền Tổ Đồ Tán, Thích Song Tở Ấn ...

Nhân đây cúng tôi cũng chân thành tri ân các bực tiền bối và các học giả đã biên soạn, phiên dịch các sách qúi mà chúng tôi được hân hạnh "Tham khảo và trích dẫn" trong sách này.

Chúng tôi xin tri ân tiến sĩ Lý Kim Hoa đã cung cấp cho một số tư liệu rất quí trích dịch trong "Châu Bản Triều Nguyễn", việc phiên dịch một số tư liệu chữ Nho của Đại đức Nhật từ và ông Đặng Hảo Tâm ... cùng sự giúp đỡ của các vị trụ trì các chùa mà chúng tôi đến nghiên cứu.

Quyển sách này được ra đời cũng nhờ sự giúp đỡ của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Giám đốc và các nhân viên của nhà Xuất bản Thành phố, anh chị Vũ Đình Hòa ...

Như trong lời mở đầu, sách Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong này chỉ là một phần trong bộ sách Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam của chúng tôi. Sách này chỉ đề cập đến Phật Giáo ở Đàng Trong (từ Quảng Bình vào Hà Tiên) từ thế kỷ 17 đến 19. Vì vậy còn rất nhiều các cao tăng thạc đức, cùng nhiều chùa cổ và chùa danh tiếng khác trong nước chưa được trình bày.

Kính mong qúi độc giả đón xem trong các quyển sách khác của chúng tôi sẽ lần lượt xuất bản tiếp theo sách này:

- Lịch sư Phật giáo Đàng Ngoài (1592 – 1802)
- Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn (1802 – 1945)
- Lịch sử Phật Giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đến hết đời Lý (Thế kỷ ? – thế kỷ 12).
- Lịch sử Phật giáo đời Trần (1225 – 1400)
- Lịch sử Phật Giáo thời Lê – Mạc (1400 – 1592)
- Lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại (1945 – 1992)

Chân thành cám ơn qúi độc giả đã bỏ công đọc hết tập sách này.

NGUYỄN HIỀN ĐỨC
127/20/3 Quốc lộ 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN.**

1. Việt Nam Phật giáo Sử lược của Thượng tọa Mật Thể (tái bàn 1960)
2. Việt sử: Xứ Đàng Trong của Phan Khoang – Sáigòn 1967.
3. Lịch sử Phật Giáo Việt Nam – Nhà Xuất bản khoa học xã hội – Hà Nội 1988.
4. Trịnh Nguyễn diễn chí của Bảng Trung hần Nguyễn Khoa Chiêm.
5. Phủ Biên tạp lục của Lê Qúi Đôn – Nhà xuất bản khoa học xã hội – 1977.
6. Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quí Đôn – Nhà xuất bản khoa học xã hội – 1977.
7. Cố đô Huế của Thái Văn Kiểm – Sàigòn 1960.
8. Đại Nam Nhất Thống Chí – Lục Tỉnh Nam Việt – Dịch giả Ngưyễn Văn Tạo – Sàigòn 1959.
9. Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức – Bản dịch của Nguyễn Văn Tạo – Sàigòn 1972.
10. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang (Quyển I và II)
11. Sử liệu liên quan đến Phật Giáo trong Châu Bản Triều Nguyễn – Nguyên Hồng (bản thảo).
12. Sử liệu liên quan Phật giáo Việt Nam trong bộ Đại Nam Thực Lục (Bản thảo) của Nguyên Hồng.
13. Chùa Tháp, danh tăng, phật sự (bản thảo) của Nguyên Hồng.
14. Lịch sử Phật Giáo thời Lê – Mạc (bản thảo) Nguyễn Hiền Đức
15. Lịch sử Phật Giáo Đàng Ngoài (bản thảo) Nguyễn Hiền Đức.
16. Lịch sử Phật Giáo đời nhà Nguyễn (bản thảo) Nguyễn Hiền Đức.
17. Đất Việt trời Nam của Thái Văn Kiểm.
18. Lịch sử truyền thừa, bia tháp, long vị chánh pháp nhãn tạng ở các chùa:
    - Kim Cang, Đại Giác, Bửu Phong, Long Thiền, Sắc Tứ Hộ Quốc Quan ... (Đồng Nai)
    - Long An, Long Bàn, Long Hòa, Long Quang, Bửu Long, Châu Viên, Ngọc Tuyền ... (Bà Rịa – Vũng Tàu)
    - Quốc An, Báo Quốc, Từ Đàm, Từ Hiệu, Tường Vân, Thuyền Tôn, Thiên Mụ, Tháp Tổ Nguyên Thiều, Hà Trung, Thánh Duyên ... (Thừa Thiên – Huế).
    - Hội Tôn (Bến Tre).
    - Thiên Phước, Đức Lâm, Bửu Lâm, Linh Thứu, Vĩnh Tràng ... (Tiền Giang)
    - Kim Huệ, Bửu Hưng, Long An, Phước Hưng, Quảng Phước, Hội Phước, Bửu Lâm, Phước Lâm, Phước Huệ ... (Đồng Tháp)
    - Hội Khánh, Hội Sơn, Long Hưng, Hưng Long, Thiên Tôn, Châu Thới, Long Thọ ... (Sông Bé)
    - Thập Tháp – Di Đà, Long Khánh, Linh Phong ... (Bình Định)
    - Minh Thiện, Vạn Thiện, Thiên Lộc, Thiên Tôn, Hội Phước, Bảo Phong, Kim Sơn ... (Khánh Hòa)
    - Giác Lâm, Giác Viên, Phước Tường, Hội Sơn, Long Nhiễu, Huê Nghiêm ... (Thành Phố Hồ Chí Minh)
    - Cổ Thạch, Thiền Lâm ... (Ninh Thuận)
    - Trường Thọ, Long Đoàn (Núi Trà Cú)
    - TÔn Thạnh, Kim Cang ... (Long An).
19. Khánh Anh văn sao của Hòa thượng Khánh Anh, 3 quyển – Gia Định năm 1953.
20. Hải ngoại kỷ sự của Thích Đại Sán – Bản dịch của Đại học Huế 1963
21. Văn học miền Nam của Phạm Việt Tuyền – Khai Trí – 1963
22. Toàn nhật Thiền sư toàn tập của Lê Mạnh Thát – Viện Phật học Vạn Hạnh – Thành phố Hồ Chí Minh – 1979.

**SÁCH CHỮ NHO.**

1. Phật tổ tâm đăng của Thích Như Trí – Chùa Tiên Linh năm 1925 (Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch)
2. Tông phái ký của Tổ sư Bổn Quả – (Đại đức Nhật Từ dịch)
3. Lược yếu sự tích Phật Tổ của Pháp sư Trí Thông – Chùa Sắc tứ Từ Ân (Đại đức Nhật Từ dịch)
4. Sự tích tông phái của Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tế Giác – Quảng Châu (Đại đức Nhật Từ dịch)
5. Thích Song Tổ Ấn tập của Thích Tịnh Hạnh – chùa Thiền Lâm (1923)
6. Kim Cang chú giải, Thiền sư Bảo Tạng (chùa Châu Viên) in năm 1858.
7. Kim Cang diễn nghĩa, Thiền sư Bảo Tạng in năm Tân Dậu (1861)
8. Hàm Long Sơn Chí của Cư sĩ Điềm Tịnh và Đạo nhân Như Như.
9. Lịch truyền tổ đồ tán của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần, Tổ sư Bổn Quả viết lời tựa năm Tân Mùi, đời Khang Hy (năm 1691)

**MỤC LỤC.**


**CHƯƠNG 1.**
**CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG.**

A. Các Chúa Nguyễn với lãnh thổ Đàng Trong
   I. Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận Quảng
      1. Từ Nguyễn Kim đến Nguyễn Hoàng
      2. Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận – Quảng
      3. Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng cát cứ Thuận – Quảng
   II. Cuộc Nam Tiến của các Chúa Nguyễn.
      1. Các Chúa Nguyễn Nam tiến (1611 – 1693)
      2. Lập dinh Thái Khang (1683) và trấn Thuận Thành (1693)
      3. Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch mở mang đấy Đồng Nai và Mỹ Tho
      4. Chúa Nguyễn lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định)
B. Các Chúa Nguyễn với Phật Giáo ở Đàng Trong
   1. Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng cát cứ Thuận – Quảng (1600 – 1613)
   2. Chúa Sãi – Ngưyễn Phước Nguyên (1613 – 1635)
   3. Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tấn (1648 – 1687)
   4. Chúa Nghĩa – Nguyễn Phướx Trăn (1687 – 1691)
   5. Minh Vương – Mguyễn Phước Châu (1691 – 1725)
   6. Ninh Vường – Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) Vân Tuyền Đạo nhân
   7. Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) Từ Tế Đạo nhân – Cư sĩ Phật Tâm.

**CHƯƠNG II.**
**SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHẬT GIÁO**
**VÀ CÁC PHÁI THIỀN TRÚC LÂM Ở ĐÀNG TRONG**

   A. Sự phục hưng của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong
   - Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ và Viên Khoan – Đại Thâm

B. Thiền sư Minh Châu – Hương Hải
I. Hành Trạng
II. Ngữ Lục của Minh Châu – Hương Hải.
C. Truyền thừa của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải.
I. Thiền sư Chân Lý – Đề Mật
II. Thiền sư Như Đức
III. Thiền sư Như Mạo (Như Nguyệt)
D. Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Hiệp (1653 – 1675)
E. Dấu chân hoằng hóa của Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết ở Đồng Nai và Đàng Trong (1590 – 1644)

**CHƯƠNG III.**
**TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH VÀ PHÁI THIỀN LÂM TẾ ĐÀNG TRONG.**

A. Nguyên do biên soạn lại tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.
I. Tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trong một số sách đã xuất bản.
1. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí
2. Sách Phật Giáo Việt Nam Sử lược.
II. Bia Đại Việt Quốc vương Sắc tứ– Hà Trung tự – Hoán Bích thiền sư tháp ký minh ở tháp của Tổ sư Nguyên Thiều và chùa Quốc Âm Huế.
1. Phiên âm
2. Dịch nghĩa
3. Hòa thượng Diệu Nghiêm (1726 – 1798) xác minh Tổ Nguyên Thiều đến Qui Nhơn vào năm Đinh Tỵ (1677)
III. Phát hiện mới về tháp của Tổ sư Nguyên Thiều và chùa Kim Cang ở Đồng Nai.
1. Chùa Kim Cang
2. Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch
3. Tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)
4. Long vị của Hoà thượng Minh Vật – Nhứt Trí.
IV. Nhận định về phát hiện tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa kim Cang (Đồng Nai)
1. Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch ở chùa Hà Trung hay chùa Kim Cang
2. Tổ sư Nguyên Thiều – Siệu Bạch lập chùa Kim Cang
3. Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch viên tịch ở chùa Kim Cang.
B. Hành trạng của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728)
I. Tổ sư Nguyên Thiều sang Đàng Trong
II. Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang
III. Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa viên tịch ở chùa Kim Cang
IV. Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang
V. Chúa Nguyễn Phước Trú ban bài minh ký
VI. Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở Phú Xuân (Huế)
C. Truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đại Việt.
I. Các bài kệ truyền phái của phái thiền Lâm Tế ở Đại Việt.
1. Bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong "Tổ Đạo Giới Định Tông ..."
2. Bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần "Đạo Bổn Nguyên ..."

3. Bài kệ của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo "Minh Tiệt Pháp Chương ..."
4. Bài kệ của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán "Thiệt Tế Đại Đạo ..."
5. Bài kệ của Tổ sư Trí Bảng – Đột Không "Trí Tuệ Thanh Tịnh ..."
6. Bài kệ của Tổ sư Minh Hành – Tại Tại.
7. Phụ lục bài kệ của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài.

II. Truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.
- Liên hệ các phái thiền sư ở Việt Nam với "Ngũ Gia Tông Phái" của Trung Quốc.
- Bảng Phổ hệ truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều.

**CHƯƠNG IV.**
**HOÀ THƯỢNG THẠCH LIÊM VỚI PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG TRONG.**

A. Hòa thượng Thạch Liêm (1633 – 1704)

I. Hành Trạng.
1. Thân thế
2. Hòa thượng Thạch Liêm qua Đàng Trong
3. Chùa Thiền Lâm.
4. Lời cáo bạch
5. Đại giới đàn
6. Hòa thượng Thạch Liêm vào Hội An để về Trung Quốc.
7. Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Mụ
8. Hòa thượng Thạch Liêm Về Trung Quốc và viên Tịch.

II. Các bài giảng về Phật pháp của Hòa thượng Thạch Liêm trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự.
1. Giảng giải cho thị giả và đệ tử
2. Thơ gởi cho Đăng Long hầu
3. Hộ pháp Kim cang thư
4. Thơ gởi cho Quận chúa
5. Thuyết tự tánh Di Đà
6. Thơ gởi cho Nhiếp Chi Hoàng
7. Trao đổi thơ với Hào Lương hầu

III. Các bài thơ tả các cảnh chùa của Hòa thượng Thạch Liêm Trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự.
1. Chùa Thiên Mụ
2. Chùa Hà Trung
3. Chùa Tam Thai
4. Chùa Vĩnh Hòa
5. Chùa Di Đà (Hội An)
6. Chùa Trường Tho

B. Các đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm ở Đàng Trong

I. Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng
II. Cư sĩ Hưng Long (chúa Nguyễn Phước Châu)
III. Thiền sư Hưng Triệt Giám Sinh Hoàng thân
IV. Thiều Dương hầu

**CHƯƠNG V**
**CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở ĐÔ THÀNH PHÚ XUÂN**

**VÀ CHI PHÁI THIỀN LIỄU QUÁN**

A. Sơ lược lịch sử chùa Thiên Mụ
B. Sơ lược lịch sử chùa Quốc Ân
C. Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (Bảo Quốc)
I. Thiền sư Giác Phong (? – 1714)
II. Chùa Bảo Quốc
D. Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung vối chùa Ấn Tông (Từ Đàm)
E. Một số Thiền sư hoằng hóa ở Phú Xuân vào thời Chúa Nguyễn
I. Thiền sư Từ Lâm
II. Hòa thượng Trung Đình
III. Hòa thượng Huyền Khê – Giác Linh

**CHƯƠNG VI**
**TỔ SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN VÀ CHI PHÁI THIỀN LIỄU QUÁN**

A. Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán
I. Hành trạng
II. Bảo tháp
III. Chùa Thuyền Tôn
IV. Truyền thừa của Tổ Liễu Quán
B. Các Thiền sư thuộc chi phái thiền Liễu Quán
I. Truyền thừa của Thiền sư Tế An – Lưu Quan
1. Thiền sư Tế An – Lưu Quang
2. Thiền sư Đạo Minh – Phổ Tịnh
3. Thiền sư Đạo tâm – Trung Hậu
4. Thiền sư Tánh Thiện – Nhứt Định
5. Thiền sư Hải Thiệu – Cang kỷ
6. Chùa từ Hiếu
- Tăng cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn
- Thiền sư Tánh Khoát – Đức Giai với chùa Tường Vân
- Tăng cang Tánh Thông – Nhứt Trí
- Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm
- Tăng cang Thanh Trì – Hải Luận
- Thiền sư Hải Luận – Lương Duyên

II. Truyền Thừa của Thiền sư Tế Nhân – Hữu Bùi
1. Thiền sư Tế Nhân – Hữu Bùi
2. Hòa thượng Sơn Nhân
3. Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh
4. Thiền sư Bảo Chơn
5. Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng

III. Truyền Thừa của Thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương
1. Thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương với chùa Thiên Bửu (Khánh Hòa)
2. Thiền sư Đại Bổ – Thiện Đề với chùa Kim Cang (Long An)

IV. Truyền Thừa của Thiền sư Tế Dương – Bửu Hiển

- Thiền sư Đại Thông – Chánh Niệm
- Thiền sư Tánh Minh – Trí Quang
- Thiền sư Hải Hội với chùa Long Hoa

V. Truyền Thừa của Thiền sư Tế Huyể – Ứng Am

**MỤC LỤC**
**TẬP 2.**

**CHƯƠNG VII.**
**THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO**
**VÀ CHI PHÁI THIỀN CHÚC THÁNH**

I. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo
II. Chùa Chúc Thánh
III. Thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển
IV. Tổ Bình Man – Tảo Thị
V. Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền
VI. Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài
VII. Chùa phước Lâm
VIII. Chùa Tam Thai
IX. Chùa Thiên Ấn

**CHƯƠNG VIII.**
**CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HOÁ Ở PHỦ QUI NHƠN**

A. Các Thiền sư hoằng hóa ở chùa Thập Tháp – Di Đà.

I. Chùa Thập Tháp
- Quá trình thành lập và trùng tu
- Kiến trúc
- Lịch sử truyền thừa

II. Các thiền sư hoằng hóa ở chùa Thập Tháp
- Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên
- Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương
- Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ
- Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt
- Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long
- Thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý
- Thiền sư Châu Chơn – Vạn Thành
- Hoà thượng Chơn Luận – Phước Huệ

B. Đại lão Thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì với chùa Linh Phong
C. Chùa Long Khánh

**CHƯƠNG IX.**
**CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở KHÁNH HÒA**

**VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC THUỘC MIỀN TRUNG.**

A. Các Thiền sư hoằng hóa ở Khánh Hòa.

I. Vai trò Công chúa Ngọc Khoa trong việc kinh dinh đất Khánh Hòa
II. Chùa Minh Thiện
III. Chùa Vạn Thiện
IV. Chùa Bảo Phonh
V. Chùa Sắc tứ Kim Sơn
VI. Chùa Linh Sơn
VII. Chùa Thiên Lộc Thiên Tôn
VIII. Chùa bảo Long
IX. Chùa Hội Phước (chùa Cát)

B. Các Thiền sư hoằng hóa ở miền Trung

I. Chùa Kim Phong
II. Chùa Kính Thiên
III. Chùa Long Phước
IV. Chùa Thiên Tôn
V. Chùa Bát Nhã (Long Sơn)
VI. Đại sư Long Kỳ
VII. Chùa Cổ Thạch
VIII. Chùa núi Trà cú
IX. Chùa Linh Sơn Long Đoàn
X. Chùa Thiền Lâm

**CHƯƠNG X.**
**DẤU CHÂN HOẰNG HÓA CỦA CÁC THIỀN SƯ Ở ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH**

A. Đồng Nai ngày xưa
B. Dấu chân hoằng hóa của các Thiền sư ở Đồng Nai – Gia Định
C. Tổ sư Nguyên Thiều với chùa Kim Cang
D. Các Thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai – Gia Định thời các Chúa Nguyễn

I. Thiền sư Bửu Phonh
II. Thiền sư Pháp Thông – Thiện Hỉ
III. Chùa Sắc tứ Vạn An
IV. Chùa Sắc tứ Hộ Quốc
V. Hòa thượng Thành Nhạc – Ẩn Sơn
VI. Thiền sư Ngộ Chân
VII. Hòa thượng Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung
VIII. Tượng Bồ Tát Quan Âm ở Bà Rịa
IX. Chùa Hội Khánh
X. Chùa Tập Phước
XI. Chùa Hội Sơn
XII. Thiền sư Hồng Ân và Trí Năng hạ mãnh hổ
XIII. Chùa Kim Chương
XIV. Chùa Cây Mai

XV. Chùa Long Huê
XVI. Chùa Trường Thọ

**CHƯƠNG XI**
**PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN Ở PHỦ GIA ĐỊNH**

A. Hoà thượng Minh Vật – Nhứt Trí và truyền thừa
   I. Hoà thượng Minh Vật – Nhứt Trí
   II. Hòa thượng Liên Hoa
   III. Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác
   IV. Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường
   V. Thiền sư Liễu Dương – Từ Chơn
   VI. Thiền sư Liễu Chơn – Tù Hiếu
   VII. Chùa huê Nghiêm
B. Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng và truyền Thừa
   I. Hòa thượng Thành Đẳng – Minh Lượng
   II. Chùa Đại Giác
   III. Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc với chùa Từ An và Khải Tường
   IV. Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng
   V. Sự tích chùa Thủ Huồng
   VI. Chùa Giác Lâm
   VII. Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang
   VIII. Tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh (hay Tế Giác – Quảng Châu)
   IX. Hòa thượng Minh Vi – Mật Hạnh
   X. Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng Ân
   XI. Chùa giác Viên
   XII. Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân
   XIII. Chùa Thiên Phước
   XIV. Chùa Hưng Long
   XV. Chùa Kiểng Phước
   XVI. Chùa Phụng Sơn
   XVII. Chùa phước Tường
   XVIII. Tổ Đỉa.

**CHƯƠNG XII**
**PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN Ở ĐỒNG BẰNG CỬU LONH**

   I. Hoà thượng Hoàng Long
   II. Chùa Hội Tôn
   III. Thiền sư Từ Lâm hoằng hóa ở chùa Sắc tứ Linh Thứu và chùa Bửu Lâm
   IV. Chùa Tổ Cái Bèo (chùa Bửu Lâm)
   V. Chùa Bửu Hưng
   VI. Chùa Phước Hưng
   VII. Chùa Phước Lâm
   VIII. Chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho)

IX. Chùa Tây An

X. Các Ni cô hoằng hóa ở Đàng Trong

- Ni sư Lượng ở Biên Hòa
- Ni cô họ Tống ở Hà Tiên
- Ni cô Vân Dương ở Thuận Hóa

## CHƯƠNG XIII
## ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG NỀN VĂN HỌC ĐÀNG TRONG

A. Lộc Khê hầu Đào Duy Từ với Tư Dung Vân
B. Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh với Sãi Vãi
C. Dật sĩ Ngô Thế Lân với Phong Trúc tập
D. Nguyễn Dưỡng Hạo và Phạm Thị Lam Anh
E. Nguyễn Phước Tứ
F. Thác Đức hầu Nguyễn Quang Tiên
G. Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích với Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh